



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2021

ỨNG PHÓ VÀ VƯỢT QUA ĐẠI DỊCH COVID-19, HƯỚNG TỚI PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2021

**ỨNG PHÓ VÀ VƯỢT QUA ĐẠI DỊCH COVID-19,
HƯỚNG TỚI PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

2021

BAN CHỈ ĐẠO

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Phạm Hồng Chương	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2.	PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn	Phó trưởng Ban, Ban Kinh tế Trung ương	Đồng Trưởng ban
3.	TS. Nguyễn Minh Sơn	Phó chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc hội	Đồng Trưởng ban
4.	PGS.TS. Bùi Đức Thọ	Phó Hiệu trưởng	Phó trưởng ban
5.	GS.TS. Trần Thị Vân Hoa	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6.	GS.TS. Hoàng Văn Cường	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
7.	PGS.TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng, Phòng QLKH	Ủy viên

BAN TỔ CHỨC VÀ THƯ KÝ

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Bùi Đức Thọ	Phó Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2.	PGS.TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng, Phòng QLKH	Phó Trưởng ban
3.	PGS.TS. Phạm Bích Chi	Trưởng phòng, Phòng TCKT	Ủy viên
4.	ThS. Bùi Đức Dũng	Trưởng phòng, Phòng Tổng hợp	Ủy viên
5.	TS. Nguyễn Đình Trung	Trưởng phòng, Phòng QTTB	Ủy viên
6.	TS. Vũ Trọng Nghĩa	Trưởng phòng, Phòng Truyền thông	Ủy viên
7.	TS. Lê Việt Thủy	GD Trung tâm UDCNTT	Ủy viên
8.	TS. Đào Thanh Tùng	Trưởng phòng, Phòng HTQT	Ủy viên
9.	ThS. Nguyễn Hoàng Hà	Trưởng phòng, Phòng CTCT&QLSV	Ủy viên
10.	ThS. BS. Đặng Thị Huệ	Trưởng Trạm Y tế	Ủy viên
11.	TS. Trịnh Mai Vân	Phó trưởng Phòng QLKH	Ủy viên
12.	CN. Bùi Huy Hoàn	Phòng QLKH	Ủy viên
13.	TS. Nguyễn Đình Hưng	Phòng QLKH	Ủy viên
14.	TS. Phạm Hương Thảo	Phòng QLKH	Ủy viên
15.	ThS. Nguyễn Quỳnh Hương	Phòng QLKH	Ủy viên
16.	ThS. Nguyễn Chí Dũng	Phòng QLKH	Ủy viên
17.	ThS. Trương Văn Thanh	Phòng QLKH	Ủy viên
18.	ThS. Bùi Hương Thảo	Phòng QLKH	Ủy viên
19.	Bà Nguyễn Thy Nga	V-Startup	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP KỸ YẾU

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Phạm Hồng Chương	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2.	GS.TS. Trần Thọ Đạt	Chủ tịch Hội đồng trường	Phó trưởng ban
3.	PGS.TS. Bùi Đức Thọ	Phó Hiệu trưởng	Phó trưởng ban
4.	PGS.TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng, Phòng QLKH	Ủy viên
5.	GS.TSKH. Lương Xuân Quý	Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên
6.	GS.TS. Phan Công Nghĩa	Hội đồng KH và ĐT	Ủy viên
7.	GS.TS. Hoàng Đức Thân	Viện Thương mại và KTQT	Ủy viên
8.	GS.TS. Đỗ Đức Bình	Viện TM và KTQT	Ủy viên
9.	GS.TS. Mai Ngọc Cường	Tạp chí Kinh tế & Phát triển	Ủy viên
10.	GS.TS. Hoàng Văn Hoa	Khoa Kinh tế học	Ủy viên
11.	GS.TS. Trần Minh Đạo	Khoa Marketing	Ủy viên
12.	GS.TS. Ngô Thắng Lợi	Khoa Kế hoạch và Phát triển	Ủy viên

MỤC LỤC

PHẦN 1. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM

1. PGS.TS. Bùi Đức Thọ, ThS. Phạm Xuân Nam	11
Kinh tế thế giới năm 2020 và triển vọng năm 2021	
2. PGS.TS. Phạm Hồng Chương, ThS. Nguyễn Quỳnh Trang	28
Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19	
3. ThS. Bùi Thị Bích Thuận	44
Tăng trưởng kinh tế Việt Nam dưới tác động của đại dịch COVID-19	
4. ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà	54
Tác động của đại dịch COVID-19 đối với kinh tế Việt Nam	
5. ThS. Hồ Ngọc Khương	65
Kinh tế Việt Nam năm 2021: Cơ hội và thách thức	
6. ThS. Phùng Ngọc Tùng	77
Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến kinh tế - xã hội Việt Nam: Thực tiễn và chính sách ứng phó hậu COVID-19	
7. TS. Lê Thu Giang	85
Thực trạng và giải pháp cho nền kinh tế Việt Nam trước tác động của dịch bệnh COVID-19	
8. ThS. Lê Thị Hương	93
Thành tựu - hạn chế của kinh tế Việt Nam năm 2020 và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam năm 2021	
9. PGS.TS. Tô Đức Hạnh	103
Kinh tế Việt Nam năm 2021: Cơ hội, thách thức và triển vọng	
10. ThS. Nguyễn Toàn Trí	113
Kinh tế Việt Nam năm 2021: Vượt qua thách thức, tăng trưởng bền vững	
11. ThS. Nguyễn Hoàng Nam	123
Tác động của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh tế tại Việt Nam	
12. TS. Đặng Thị Hoài, ThS. Tống Thế Sơn	150
Phát triển kinh tế số Việt Nam thời kỳ đại dịch COVID-19: Thực trạng và giải pháp	
13. TS. Lê Mai Trang, ThS. Ngô Hải Thanh, ThS. Đặng Thanh Bình	160
Các mô hình phục hồi kinh tế trên thế giới và gợi ý cho Việt Nam trong thời gian tới	
14. ThS. Vũ Bá Anh Tùng	171
Nhìn lại kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng phát triển năm 2021	
15. ThS. Nguyễn Hồng Bắc	180
Cạnh tranh kinh tế Mỹ - Trung trong năm đầu đại dịch COVID-19 (2020) và hàm ý chính sách cho Việt Nam	
16. PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng	191
Nhận xét ban đầu chính sách kinh tế Hoa Kỳ giai đoạn 2021 - 2025 và sự chuẩn bị với Việt Nam	

PHẦN 2. CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ

- | | |
|--|-----|
| 17. ThS. Đinh Văn Linh | 209 |
| Hoàn thiện các chính sách pháp luật về tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 | |
| 18. PGS.TS. Hà Quỳnh Hoa | 219 |
| Chính sách tiền tệ năm 2020: Ứng phó đại dịch COVID-19 | |
| 19. PGS.TS. Nguyễn Đắc Hưng | 230 |
| Điều hành chính sách tiền tệ năm 2020: Dự báo và khuyến nghị cho giai đoạn tới | |
| 20. TS. Đặng Thị Hồng Hà, TS. Phạm Thu Huyền | 240 |
| Đánh giá các tác động tích cực và những tồn tại hạn chế của chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam đối phó với đại dịch COVID-19 trong năm 2020 | |
| 21. ThS. Nguyễn Thị Diệu, Đồng Thị Huệ | 248 |
| Chính sách thu hút FDI hậu COVID-19 nhằm phát triển bền vững nền kinh tế | |
| 22. ThS. Phan Ngọc Tấn | 256 |
| Phát triển các định chế tài chính phi ngân hàng ở Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế ứng phó đại dịch COVID-19 | |
| 23. ThS. Nguyễn Tiến Dũng, ThS. Lê Việt An | 268 |
| Chính sách kinh tế vĩ mô ứng phó với ảnh hưởng của đại dịch COVID-19: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam | |
| 24. ThS. Phạm Phương Thảo, Hoàng Đức Chính, Đỗ Thị Hoàng Xuyên, Phạm Minh Toàn, Nguyễn Thị Thành Nhơn, Trần Thảo Nhi, Nguyễn Đức Mạnh, Nguyễn Đức Anh | 280 |
| Hỗ trợ tài chính cho người lao động trong đại dịch COVID-19: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam | |
| 25. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Yến | 295 |
| Thành công điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối trong giai đoạn nền kinh tế ứng phó đại dịch COVID-19 tạo điều kiện thu hút vốn FDI vào Việt Nam | |
| 26. ThS. Nguyễn Kiều Nga | 305 |
| Đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam nhằm khôi phục và phát triển kinh tế năm 2021 | |
| 27. ThS. Hồ Thị Mai Sương | 317 |
| Tác động của đại dịch COVID-19 và hiệu quả chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với các doanh nghiệp Việt Nam | |
| 28. Hoàng Xuân Hòa, Trịnh Mai Vân, Nguyễn Văn Đại, Đèo Thị Thủy | 328 |
| Một số hàm ý chính sách nhằm đảm bảo tính bền vững của đầu tư từ ngân sách nhà nước trong bối cảnh mới của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam | |

PHẦN 3. CÁC NGÀNH VÀ CÁC KHU VỰC KINH TẾ

29. **TS. Nguyễn Cảnh Hiệp** 343
Tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19
30. **ThS. Nguyễn Đức Khiêm** 350
Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước tác động của đại dịch COVID-19
31. **TS. Đỗ Anh Đức** 362
Tác động của đại dịch COVID-19 đến ngành dịch vụ Logistics Việt Nam
32. **ThS. Vũ Thị Thu Hằng** 371
Giải pháp thúc đẩy ngành Du lịch Việt Nam phát triển trong đại dịch COVID-19
33. **TS. Hoàng Nguyên Khai** 381
Tái cơ cấu tổ chức tín dụng góp phần phát triển bền vững nền kinh tế ứng phó với đại dịch COVID-19: Dự báo và khuyến nghị cho thời gian tới
34. **TS. Lê Văn Hải** 389
Tháo gỡ vướng mắc về xử lý nợ xấu, khơi thông dòng vốn tín dụng ngân hàng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vượt qua đại dịch COVID-19
35. **TS. Lương Văn Hải** 397
Hoạt động tín dụng và dịch vụ ngân hàng số trong điều kiện diễn biến của đại dịch COVID-19 năm 2020 và dự báo năm 2021
36. **ThS. Nguyễn Quốc Phóng** 404
Xu hướng phát triển số hóa và thanh toán điện tử của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam ứng phó với đại dịch COVID-19
37. **ThS. Thân Thị Vi Linh** 413
Mối quan hệ giữa thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán Việt Nam trong điều kiện đại dịch COVID-19 diễn biến kéo dài
38. **TS. Nguyễn Văn Hưởng** 421
Phân tích một số diễn biến tài chính quốc tế và trong nước tác động đến điều hành chính sách thực hiện mục tiêu kinh tế vĩ mô
39. **TS. Trần Phương Thúy** 431
Hỗ trợ sản xuất trang thiết bị y tế chống dịch COVID-19 của Việt Nam: Chính sách và giải pháp phát triển sau đại dịch
40. **TS. Nguyễn Thanh Huyền** 439
Thị trường chứng khoán hướng đến minh bạch, ổn định và tăng trưởng
41. **ThS. Dương Văn Bôn, TS. Châu Đình Linh** 446
Tác động của đại dịch COVID-19 đến cho vay và nợ xấu của ngân hàng thương mại Việt Nam

- 42. TS. Nguyễn Hồng Cử** 456
Kết nối thị trường trong bối cảnh đại dịch COVID-19
- 43. TS. Hoàng Hải Bắc** 464
Phân tích và dự báo diễn biến nợ xấu do ảnh hưởng của dịch COVID-19 tác động đến cung ứng vốn tín dụng cho tăng trưởng nền kinh tế
- 44. ThS. Đào Đức Bùi** 471
Khó khăn và thách thức của hoạt động ngân hàng đối với nền kinh tế trong bối cảnh đại dịch COVID-19
- 45. TS. Hà Thị Sáu** 477
Cơ hội và thách thức của thanh toán điện tử trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam
- 46. ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhàn** 486
Giải pháp thúc đẩy hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19
- 47. PGS.TS. Lê Thanh Tâm, Nguyễn Thị Hà Trang, Ngô Thị Ngọc Ánh** 496
Hành vi quản lý tài chính cá nhân trong bối cảnh đại dịch COVID-19: Nghiên cứu thực địa tại Việt Nam
- 48. Võ Ngọc Thanh Phương, Trần Thùy Trang, Khúc Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Ngọc Mai, Nguyễn Trần Thảo Uyên** 509
Khảo sát sự tác động của đại dịch COVID-19 đến thị trường chứng khoán Việt Nam
- 49. TS. Đâu Xuân Đạt, ThS. Trịnh Thùy Giang** 523
Một số giải pháp phát triển mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu hàng dệt may hiện nay của Việt Nam
- 50. TS. Hoàng Văn Hùng** 532
Chính sách tín dụng ngân hàng thúc đẩy phát triển nông nghiệp - nông thôn và giảm nghèo bền vững góp phần phát triển kinh tế ứng phó hiệu quả với đại dịch COVID-19
- 51. TS. Lê Thị Anh** 541
Tác động của đại dịch COVID-19 đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp Việt Nam
- 52. ThS. Nguyễn Quốc Huy** 550
Bất động sản công nghiệp: Điểm sáng trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tại Việt Nam
- 53. ThS. Ngô Thanh Xuân, Trần Trương Thảo Vân, Nguyễn Thị Khánh Hòa** 562
Thực trạng nợ xấu và các biện pháp xử lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19
- 54. ThS. Nguyễn Thị Hiền, TS. Hoàng Anh Tuấn, ThS. Trần Kim Anh** 575
Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài và các cú sốc kinh tế đến xuất khẩu của Việt Nam
- 55. PGS.TS. Phan Thế Công** 587
Phát triển bền vững xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19
- 56. ThS. Phạm Thanh Dung** 602
Đại dịch COVID-19 làm thay đổi môi trường kinh doanh và gia tốc tiến trình chuyển hóa số: Vấn đề và giải pháp

57. **ThS. Nguyễn Thanh Lâm, Lê Anh Minh, Nguyễn Cao Đức Anh, Nguyễn Dương Ngọc Minh** 613
Chuyển đổi số trong lĩnh vực bất động sản tại Việt Nam: Một số kết quả nghiên cứu ban đầu từ trải nghiệm của khách hàng về chất lượng website bất động sản
58. **ThS. Ngô Thanh Xuân, Phí Kiều Trang, Dương Thu Thủy, Lại Đỗ Phương Anh** 628
Thực trạng và bài học kinh nghiệm trong sử dụng công cụ phái sinh để phòng tránh rủi ro của các doanh nghiệp ngành Công nghiệp khai khoáng tại Việt Nam
59. **PGS.TS. Ngô Thị Tuyết Mai, Đinh Phan Thùy Dương, Phạm Thị Hương, Bùi Thị Huệ, Phạm Thảo Nguyên, Phan Thị Phi Loan** 640
Thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam trong bối cảnh thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)
60. **ThS. Vũ Thị Thanh Huyền, Nguyễn Hà My** 648
Đại dịch COVID-19 làm thay đổi hành vi người tiêu dùng: Thách thức đối với doanh nghiệp
61. **ThS. Trần Đức Thành, TS. Hoàng Thị Lan Hương** 654
Rủi ro cảm nhận ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân sự ngành Khách sạn trong mùa dịch COVID-19
62. **TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm** 662
Thực trạng phát triển doanh nghiệp tư nhân và các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn dịch COVID-19
63. **TS. Đào Văn Thanh, ThS. Phạm Quốc Kiên, ThS. Dương Quốc Toản** 669
Các nhân tố tác động đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các doanh nghiệp ngành Bưu chính - Viễn thông

PHẦN 1

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM



01.

KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2020 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2021

PGS.TS. Bùi Đức Thọ*, ThS. Phạm Xuân Nam*

Tóm tắt

Sự lan rộng của đại dịch COVID-19 đã phủ bóng đen lên tăng trưởng toàn cầu năm 2020 và tạo ra cuộc suy thoái với quy mô và mức độ nghiêm trọng. GDP toàn cầu được dự báo là giảm đi 4,3% trong năm 2020. Điểm sáng hiếm hoi trong tăng trưởng kinh tế là khu vực Đông Á và Thái Bình Dương với tốc độ tăng trưởng ước đạt 0,9%. Thương mại thế giới trải qua giai đoạn gần như sụp đổ trong năm vừa qua với việc sản xuất bị ngưng trệ và các quốc gia đóng cửa biên giới. Tổng kim ngạch thương mại thế giới được dự đoán sụt giảm 9,5% trong năm 2020. Các dòng đầu tư quốc tế trong năm 2020 suy giảm trầm trọng, ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng toàn cầu. Trong nửa đầu năm 2020, các thị trường tài chính chứng kiến sự tháo chạy lịch sử nhằm tìm kiếm sự an toàn khi những ảnh hưởng kinh tế của đại dịch COVID-19 trở nên rõ ràng. Tuy nhiên, các biện pháp can thiệp chính sách tích cực, thậm chí có phần táo bạo từ các ngân hàng Trung ương đã giữ cho hệ thống tài chính quốc tế không rơi vào khủng hoảng trong năm 2020. Điều kiện tín dụng trở nên dễ dàng hơn, tuy nhiên, ẩn chứa sau đó cũng là những rủi ro tiềm tàng, bao gồm tỷ lệ nợ tăng cao và bảng cân đối kế toán yếu hơn từ các ngân hàng thương mại.

Từ khóa: Kinh tế thế giới, COVID-19, tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư

Bài viết này đánh giá chung về kinh tế thế giới năm 2020 thông qua đánh giá về tăng trưởng kinh tế chung, thương mại và đầu tư quốc tế. Bài viết cũng đánh giá tình hình kinh tế tại một số bạn hàng lớn của Việt Nam như Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN; và phân tích một số thị trường hàng hóa và tài chính. Phần cuối cùng, các tác giả đưa ra một số triển vọng kinh tế năm 2021.

1. XU HƯỚNG CHUNG CỦA KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2020*Tăng trưởng kinh tế***Bảng 1. Tăng trưởng một số chỉ tiêu kinh tế thế giới (%)**

	2016	2017	2018	2019	2020e (WB)	2020e (IMF)	2020e (UN DESA)
Thế giới (GDP)	2,6	3,2	3,0	2,3	-4,3	-3,5	-4,3
Các nền kinh tế phát triển (GDP)	1,7	2,4	2,2	1,6	-5,4	-4,9	-5,6
Mỹ	1,6	2,4	3,0	2,2	-3,6	-3,4	-3,9
Châu Âu	1,9	2,5	1,9	1,3	-7,4	-7,2	-7,4
Nhật Bản	0,6	1,9	0,6	1,1	-5,3	-5,1	-5,4
Các thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển (GDP)	4,2	4,5	4,3	3,6	-2,6	-2,4	-2,5
Trung Quốc	6,7	6,8	6,6	6,1	2,0	2,3	2,4
Indonesia	5,0	5,1	5,2	5,0	-2,2		
Thái Lan	3,4	4,0	4,1	2,4	-6,5		
Các nhóm quốc gia (GDP)							
Quốc gia có thu nhập cao	1,7	2,4	2,2	1,6	-5,4		
Quốc gia đang phát triển	4,3	4,8	4,4	3,7	-2,3		
Quốc gia có thu nhập thấp	5,0	5,5	4,4	4,0	-0,9		
Giá trị thương mại	2,6	5,9	4,3	1,1	-9,5	-9,6	-7,6
Giá dầu	-15,6	23,3	29,4	-10,2	-33,7	-32,7	
Giá hàng hóa phi năng lượng	-2,8	5,5	1,7	-4,2	2,2	6,7	

Nguồn: WB (2020), IMF (2021), UN DESA (2021)

Sự lan rộng của đại dịch COVID-19 phủ bóng đen lên tăng trưởng toàn cầu năm 2020 và tạo ra cuộc suy thoái với quy mô và mức độ nghiêm trọng ở mức tương đương với các cuộc chiến tranh thế giới. Dịch bệnh và những biện pháp phong tỏa và đóng cửa đã khiến hàng triệu người tử vong và hàng trăm triệu người phải rơi vào cảnh nghèo đói. Theo báo cáo của WB (2021), GDP toàn cầu được ước tính giảm 4,3% trong năm 2020. Trong đó, nhóm các nền kinh tế phát triển giảm 5,4% khi các hy vọng về hồi phục kinh tế trong giai đoạn cuối năm lại bị dập tắt với sự bùng phát trở lại của COVID-19 với các biến thể dễ lây lan hơn. Cụ thể, mức suy thoái kinh tế của Mỹ là 3,6%; của khu vực châu Âu là 7,4% và của Nhật Bản là 5,3%. Trong khi đó, nhóm các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển giảm 2,6% trong năm 2020, lý do mức giảm này ít hơn đáng kể so với nhóm các nền kinh tế phát triển đến từ sự hồi phục nhanh chóng của Trung Quốc. Nếu không tính Trung Quốc, tăng trưởng GDP bình quân ở nhóm các nước này là -5% với suy thoái kinh tế diễn ra ở 80% các nền kinh tế, mức ảnh hưởng nghiêm trọng hơn so với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Những nền kinh tế chịu khủng hoảng nặng nề nhất bao gồm những quốc gia phụ thuộc vào du lịch (Thái Lan, các đảo ở khu vực Caribe, Maldives), quốc gia có sự bùng phát dịch bệnh lớn (Mexico, Ấn Độ, Argentina) hay các quốc gia phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu hàng hóa (Ecuador, Oman).

Trong một báo cáo khác, Vụ Các vấn đề Kinh tế và Xã hội của Liên Hiệp Quốc (UN DESA) (2021) cũng ước lượng GDP của nhóm G20 (nhóm 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới, vốn chiếm khoảng 80% tổng GDP toàn cầu) giảm 4,1% trong năm 2020, với nước duy nhất trong nhóm có tăng trưởng dương là Trung Quốc. Giữa các khu vực trên thế giới, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là châu Âu và các nước Nam Á, trong khi khu vực Đông Nam Á và các nước Đông Phi có mức sụt giảm ít nhất.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB) (2021), tăng trưởng kinh tế khu vực Đông Á và Thái Bình Dương ước đạt 0,9% trong năm 2020, là khu vực hiếm hoi trên thế giới vẫn giữ được mức tăng trưởng dương. Ảnh hưởng của COVID đến nền kinh tế ở các quốc gia trong khu vực này ở các mức độ rất khác nhau, phụ thuộc nhiều vào mức độ bùng phát của dịch bệnh trong nước cũng như hiệu ứng lan tỏa từ sự suy giảm kinh tế toàn cầu. Ở Trung Quốc và Việt Nam, số ca nhiễm được giữ ở mức thấp, quá trình trở lại sản xuất của các doanh nghiệp là nhanh chóng và ổn định, kết hợp với các biện pháp hỗ trợ tích cực đến từ đầu tư công ở Trung Quốc và khu vực FDI ở Việt Nam, đã giữ cho mức tăng trưởng năm 2020 ở cả hai nước này trên 2%. Các nước còn lại trong khu vực có mức sụt giảm hoạt động kinh tế đáng kể trong năm 2020, với GDP trung bình khu vực giảm 4,3% với tốc độ tăng trưởng tại 2/3 số quốc gia và khu vực giảm ở nhiều hơn 7% so với mức bình quân dài hạn.

Khu vực châu Âu và Trung Á là khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi đại dịch với gần 9,5 triệu ca nhiễm tính đến thời điểm cuối năm 2020. Diễn biến dịch bệnh ở khu vực này có xu hướng lắng đi ở giai đoạn giữa năm, nhưng lại bùng lên nhanh chóng trong những tháng cuối năm, làm cho nhiều quốc gia phải tiếp tục hoặc tái thiết lập các biện pháp phong tỏa. GDP bình quân khu vực châu Âu giảm 2,9% trong năm 2020, với hầu hết các nền kinh tế đều trong trạng thái suy giảm và 2/3 số quốc gia nhận ảnh hưởng nặng nề hơn so với khủng hoảng kinh tế 2007 - 2008. Đại dịch được ước tính là sẽ làm mất đi ít nhất là 5 năm trong tăng trưởng thu nhập đầu người ở ít nhất 20% số nền kinh tế.

Phần còn lại của thế giới cũng trải qua suy giảm nặng nề trong năm 2020: khu vực Mỹ Latinh và Caribe giảm 6,9%; khu vực Trung Đông và Bắc Phi giảm 5,0%; khu vực Nam Á giảm 6,7% và khu vực châu Phi nội Sahara giảm 3,7%.

Quá trình suy giảm trên đã dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp gia tăng và thu nhập hộ gia đình giảm, qua đó tạo ra những hệ quả đáng lo ngại về tình trạng nghèo đói cũng như bất bình đẳng trong xã hội. UN DESA (2021) ước lượng rằng số người sống trong nghèo đói đã tăng lên 131 triệu riêng trong năm 2020 và xu thế này sẽ còn kéo dài trong những năm tiếp theo. Mục tiêu Thiên niên kỷ về xóa bỏ nghèo đói cùng cực trước năm 2030 nhiều khả năng sẽ không thể được hoàn thành.

Thương mại thế giới

Thương mại thế giới trải qua một năm giảm mạnh với việc sản xuất bị ngưng trệ và các quốc gia đóng cửa biên giới trong nỗ lực ngăn chặn dịch bệnh. Theo WB (2021), tổng kim ngạch thương mại thế giới giảm 9,5% trong năm 2020 (so sánh với mức tăng trưởng năm 2019 là 1,9%), mức giảm tương đương với Khủng hoảng kinh tế thế giới 2009. Trong cơ cấu, thương mại hàng hóa sụt giảm sâu nhưng lại hồi phục nhanh hơn so với thương mại dịch vụ ở nửa sau của

năm, phản ánh đặc trưng của đại dịch là nó khiến người tiêu dùng sử dụng thu nhập vào hàng hóa nhiều hơn, trong khi hạn chế tiêu dùng các dịch vụ đòi hỏi giao tiếp mặt đối mặt với người khác.

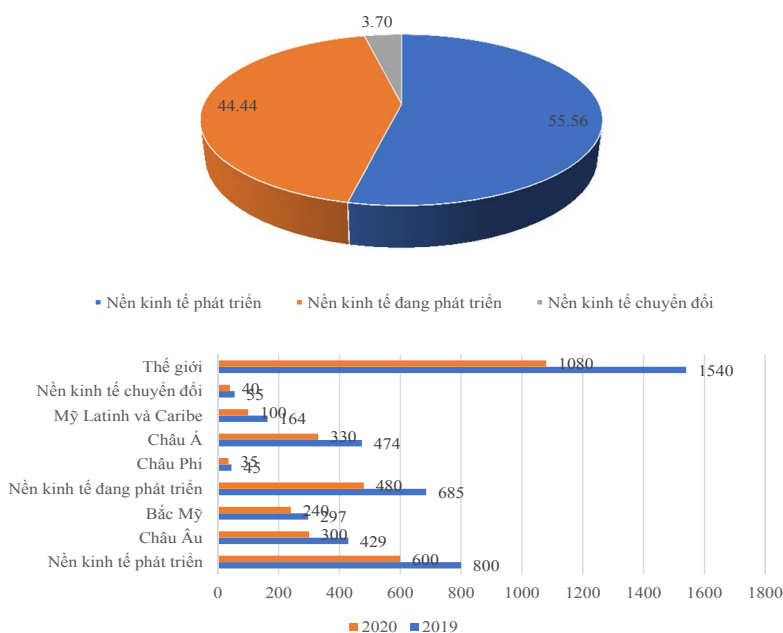
Một số điểm sáng trong xu thế tự do hóa thương mại quốc tế của năm 2020 là sự ra đời của các Hiệp định Khu vực tự do thương mại châu Phi (African Continental Free Trade Area) và Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP - Regional Comprehensive Economic Partnership) giữa các nước ASEAN và một số đối tác thương mại lớn. Thỏa thuận thương mại hậu Brexit giữa Vương quốc Anh và Liên minh châu Âu mới được công bố gần đây cũng được coi như một bước tiến trong việc giảm tính bất định trong tương lai của thương mại quốc tế. Trong một diễn biến khác, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc tuy không leo thang nhưng các mức thuế nhập khẩu cao vẫn còn có hiệu lực, xu thế hội nhập quốc tế dường như đang bị chậm lại và không đạt được nhiều bước tiến đáng kể.

Các khu vực khác nhau cũng chịu ảnh hưởng bởi đại dịch ở những mức độ khác nhau. Khu vực Đông Á phục hồi nhanh hơn các khu vực khác do hầu hết các nước trong khu vực đều có thể hạn chế và ngăn ngừa thành công sự lây lan của đại dịch. Một số nền kinh tế như Trung Quốc, Đài Loan hay Việt Nam đã có lại mức tăng trưởng dương ngay từ quý III của năm 2020. Những nền kinh tế này thậm chí còn được hưởng lợi ở một số ngành xuất khẩu như thiết bị điện tử và viễn thông (phục vụ nhu cầu chuyển đổi số cũng như làm việc từ xa), trang thiết bị y tế và đồ bảo hộ cá nhân.

Ở chiều ngược lại, thương mại ở các khu vực như châu Phi, châu Âu và Bắc Mỹ có sự sụt giảm đáng kể và chưa có dấu hiệu hồi phục trong năm 2020. Một số ngành vốn chiếm tỷ trọng rất lớn trong thương mại quốc tế như sản xuất xe hơi hay hàng may mặc đã giảm mạnh, xuất phát từ chuỗi cung ứng bị gián đoạn cũng như cầu tiêu dùng yếu.

Đầu tư thế giới và các dòng vốn dịch chuyển giữa các khu vực

Hình 1. Cơ cấu FDI toàn cầu và khu vực kinh tế (tỷ USD)



Nguồn: UNCTAD, 2021

Các dòng đầu tư quốc tế trong năm 2020 suy giảm trầm trọng, ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng toàn cầu. Khi cầu tiêu dùng yếu, doanh nghiệp phải đóng cửa tạm thời, rủi ro kinh doanh gia tăng, rất nhiều các kế hoạch mở rộng sản xuất đã phải hủy bỏ hoặc bị trì hoãn. Theo Liên Hiệp Quốc (UN) (2021), tổng vốn đầu tư cho tài sản cố định đã giảm 13% trong năm 2020, cao hơn nhiều so với mức sụt giảm trong năm 2009. FDI tiếp tục giảm sút do ảnh hưởng từ những bất ổn trong chính sách toàn cầu, triển vọng kinh tế xấu đi và sụt giảm niềm tin của các nhà đầu tư do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Năm 2020, FDI toàn cầu ước đạt mức 1,08 nghìn tỷ USD, giảm 29,8% so với mức 1,54 nghìn tỷ USD năm 2019 (UNCTAD, 2020), trong đó bị ảnh hưởng nặng nề nhất là khu vực du lịch, vận chuyển, giải trí và xuất nhập khẩu dầu và khí đốt. Các dòng vốn cho thấy sự suy giảm ở tất cả các khu vực trên thế giới.

Theo Báo cáo giám sát xu hướng đầu tư của UNCTAD, FDI đến các quốc gia phát triển ở mức thấp kỉ lục, giảm hơn 25% xuống mức 600 tỷ USD trong năm 2020 từ mức 800 tỷ USD năm 2019. Chỉ số mua bán và sáp nhập (M&A) trong những tháng đầu năm 2020 đã ghi nhận mức suy giảm hơn 50% so với năm 2019. Dòng vốn đầu tư chảy vào các nền kinh tế đang phát triển giảm 30% so với năm 2019. Tại khu vực châu Âu, FDI chảy vào khối này đã giảm 30,1% chỉ đạt mức 300 tỷ USD. FDI chảy vào khu vực Bắc Mỹ cũng cùng trong đà suy giảm khi chỉ đạt 240 tỷ USD tương ứng giảm 19,2%. FDI giảm mạnh 39% ở các khu vực Mỹ Latinh và Caribe, giảm 22,2% ở khu vực châu Phi. FDI vào các nước châu Á đang phát triển đạt mức 330 tỷ USD, sụt giảm 30,4%, tuy nhiên vẫn chiếm một phần ba tổng FDI toàn cầu. FDI vào Đông Á trong năm nay là điểm sáng khi giữ ổn định ở mức 125 tỷ USD. Điều này phần lớn được giải thích là do dòng chảy đầu tư đến Hồng Kông (Trung Quốc) tăng 22%. Dòng vốn FDI vào Trung Quốc trong năm nay trở nên khá linh hoạt. Trong nửa đầu năm 2020, dòng vốn vào Trung Quốc đạt 76 tỷ USD, chỉ giảm 4%. Vốn chảy vào các nền kinh tế đang chuyển đổi giảm 27,3% xuống mức 40 tỷ USD.

2. DIỄN BIẾN KINH TẾ MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG LỚN CỦA VIỆT NAM

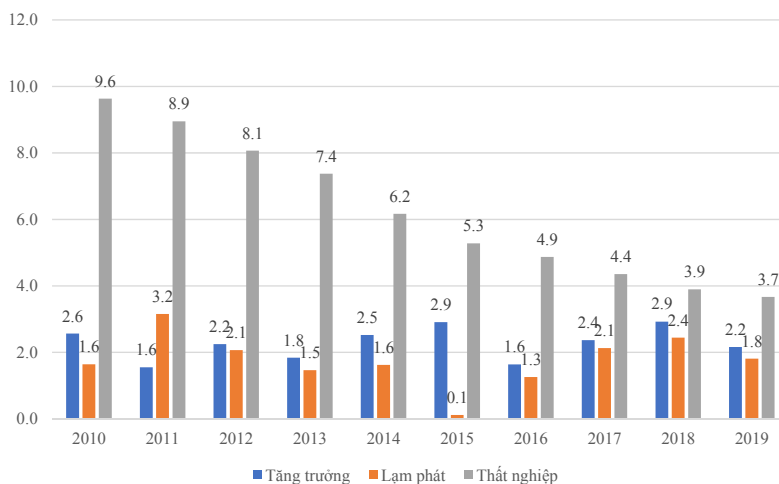
Mỹ

Năm 2020, GDP Mỹ giảm 3,6%, quay ngược chiều so với mức tăng 2,4% của năm 2019 và 3% năm 2018 (WB, 2021). Lần đầu tiên sau hơn một thập kỷ, kinh tế Mỹ có tăng trưởng âm với mức độ lớn hơn mức suy giảm 2,54% của năm 2009. Trong nửa đầu năm 2020, tăng trưởng của Mỹ giảm sút lớn gấp 3 lần mức sụt giảm đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tỷ lệ thất nghiệp tăng mạnh từ mức 3,5% trong tháng Hai lên tới 14,7% trong tháng Tư. Tại thời điểm đó, các gói hỗ trợ kinh tế được đưa ra (với quy mô lên tới 12% GDP cho đến thời điểm tháng Mười), vượt xa các biện pháp tương tự được sử dụng trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu - đã góp phần cho sự phục hồi mạnh mẽ vào đầu quý III). Tỷ lệ thất nghiệp đã giảm xuống mức 7,95 vào tháng Chín. Tuy nhiên, ngay sau đó, đà hồi phục bị cắt ngắn bởi sự bùng phát trở lại của đại dịch tại nhiều bang khác nhau.

Đáng lưu ý trong diễn biến kinh tế Mỹ 2020 là sự tăng lên đáng kể của tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình, đạt mức 13,6% vào tháng Mười, cao hơn nhiều so với mức trung bình 8,0% trước đại dịch. Hiện tượng này, ngoài nguyên nhân từ sự suy giảm của cầu tiêu dùng và sự gia tăng của chuyển

giao thu nhập của Chính phủ (thông qua séc cứu trợ), còn thể hiện sự không chắc chắn của người dân Mỹ vào tương lai nền kinh tế khi họ không cho rằng thu nhập thường xuyên của mình thực sự tăng lên. Ngoài ra, mặc dù ảnh hưởng của cú sốc tiêu cực từ đại dịch là rất lớn, nhưng hệ thống tài chính, đặc biệt là các ngân hàng thương mại (NHTM) Mỹ, vẫn hoạt động tốt và không gặp vấn đề gì về nguồn vốn hay thanh khoản.

Hình 2. Diễn biến kinh tế Mỹ, 2010 - 2020 (%)



Nguồn: WB (2021)

Liên minh châu Âu (EU)

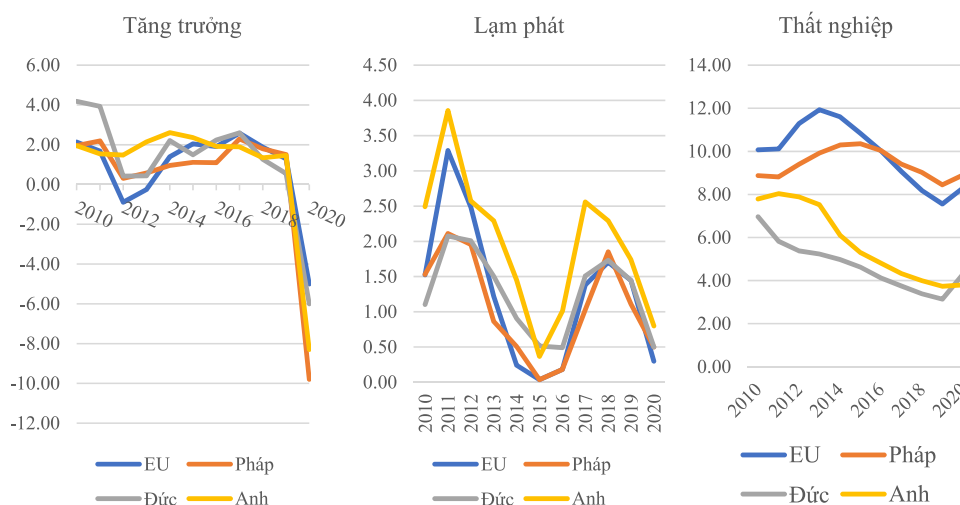
Hoạt động kinh tế của khu vực châu Âu đã sụt giảm nghiêm trọng với mức tăng trưởng -7,8% cho khối EU-27, giảm từ mức 1,1% năm 2019 (WB, 2021). Ngay sau đợt bùng phát đầu tiên ở Trung Quốc vào quý I năm 2020, số lượng ca nhiễm cũng như tử vong do COVID-19 ở các nước châu Âu đã tăng lên rất cao, khiến nhiều quốc gia phải tiến hành những biện pháp mạnh để ngăn chặn dịch bệnh như phong tỏa và cách ly trên phạm vi rộng. Điều này đã dẫn đến sự đình trệ trong nhiều bộ phận của nền kinh tế, đồng thời bắt đầu một chuỗi domino các ảnh hưởng tiêu cực. Tình hình dịch bệnh dường như được cải thiện hơn trong mùa hè, nhưng sau đó lại trở lại mạnh mẽ vào cuối tháng Mười với sự tái bùng phát tại một loạt các quốc gia như Pháp, Đức, Ý, Anh...

Mức độ nghiêm trọng của đại dịch tại các quốc gia trong khu vực cũng tương đối khác nhau. Bỉ, Pháp, Ý và Tây Ban Nha chịu ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng về cả mặt y tế lẫn kinh tế, trong khi ảnh hưởng của đại dịch tới nền kinh tế Đức ở mức hạn chế hơn. Một số lĩnh vực dịch vụ quan trọng đối với nền kinh tế của khu vực - đặc biệt là du lịch - suy giảm mạnh và khó có khả năng phục hồi, ít nhất là cho đến khi tình hình đại dịch được kiểm soát và trở nên ổn định hơn, cải thiện niềm tin vào sự an toàn của việc tiếp xúc trực tiếp. Điều này gây ra những khó khăn lớn cho những nền kinh tế phục thuộc nhiều vào du lịch, ví dụ như những quốc gia ở phía Nam trong khu vực Địa Trung Hải. Ngược lại, bất chấp tình hình đại dịch ngày càng tồi tệ, các ngành sản xuất vẫn tiếp tục đà phục hồi, dưới sự hỗ trợ bởi nhu cầu nhập khẩu gia tăng từ các phần còn lại của thế giới. Điều này giúp Đức, nước có ngành công nghiệp chế biến chế tạo mạnh, có sự hồi phục nhanh hơn ở nửa sau của năm.

Đại dịch cũng ảnh hưởng lớn tới thị trường lao động, theo UN DESA (2021), tỷ lệ thất nghiệp khu vực tăng từ 6,6% năm 2019 lên tới 7,5% vào tháng Chín năm 2020, với mức cao nhất là tại Hy Lạp (16,8% vào tháng Bảy năm 2020) và Tây Ban Nha (16,5% vào tháng Bảy năm 2020). Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên cũng tăng hơn 2% so với cùng kỳ lên mức 17,1% trong tháng Chín.

Tình hình kinh tế bất lợi đã khiến nhiều quốc gia phải thực hiện các biện pháp tài khóa quyết liệt, bao gồm việc hỗ trợ tiền lương, hỗ trợ thanh khoản và giảm/hoãn thuế. Tuy nhiên, quy mô và ảnh hưởng của các biện pháp này còn phụ thuộc nhiều vào tình trạng ngân sách của các quốc gia trước đại dịch. Liên minh Châu Âu cũng cho phép các nước được phép phá vỡ giới hạn thâm hụt ngân sách 3% GDP và nợ công 60% GDP trước đây cho các mục tiêu hỗ trợ y tế, doanh nghiệp và người lao động. EU cũng cho phép các Chính phủ đồng phát hành nợ, đây sẽ là nguồn tài trợ chính cho kế hoạch hồi phục trị giá 750 tỷ Euro của khu vực.

Hình 3. Tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp ở một số nước châu Âu, 2010 - 2020 (%)

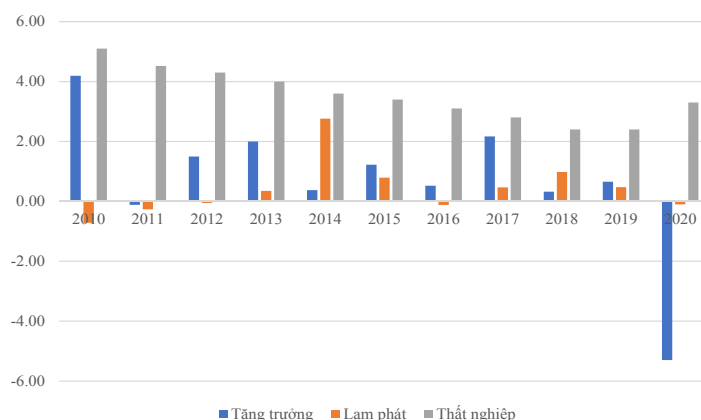


Nguồn: WB (2021)

Nhật Bản

Tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản năm 2020 ước tính giảm 5,3%, so với mức 1,1% của năm 2019 (WB, 2021). Việc sớm kiểm soát một cách có hiệu quả sự bùng phát của COVID-19, cùng với các biện pháp hỗ trợ tài chính ở quy mô chưa từng có, đã giúp cho nền kinh tế bắt đầu hồi phục với mức tăng trưởng dương từ quý III/2020, sau ba quý liên tiếp nền kinh tế bị suy giảm. Trong thời điểm này, nợ của các doanh nghiệp không thuộc khu vực tài chính cũng tăng mạnh từ 1.754 tỷ yên lên 1.852 tỷ yên, thể hiện việc nhiều doanh nghiệp phải sử dụng các quỹ cho vay khẩn cấp. Trong quý III/2020, mặc dù nhiều biện pháp nới lỏng tiền tệ được đưa ra, nhưng quá trình hồi phục cũng tỏ ra yếu ớt do các hộ gia đình vẫn giữ thái độ thận trọng trong chi tiêu, trong khi khối doanh nghiệp không tiếp tục mở rộng sản xuất. Thất nghiệp trong nền kinh tế cũng tăng từ mức 2,4% trong tháng Một lên mức 3,0% trong tháng Chín, phản ánh triển vọng ảm đạm cho lợi nhuận của doanh nghiệp cũng như thu nhập của người lao động.

Hình 4. Diễn biến kinh tế Nhật Bản, 2010 - 2020 (%)

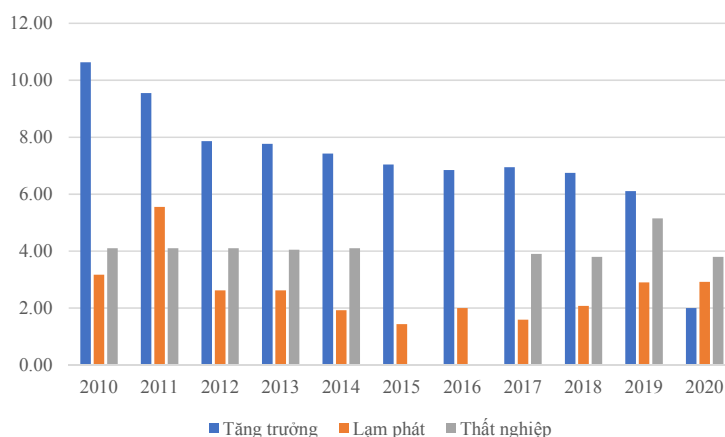


Nguồn: WB (2021)

Trung Quốc

Là nước đầu tiên chịu ảnh hưởng của dịch bệnh, nền kinh tế Trung Quốc đã trải qua nhiều biến động trong suốt năm 2020. Các biện pháp phong tỏa được thực hiện sớm và đã thành công trong việc kịp thời ngăn chặn sự lan rộng của dịch bệnh. Từ nước dẫn đầu thế giới về số ca nhiễm cũng như tử vong từ COVID-19, đến cuối năm 2020, Trung Quốc thậm chí còn không nằm trong danh sách 50 nước có số ca nhiễm cao nhất. Theo báo cáo WB (2021), tăng trưởng GDP năm 2020 của Trung Quốc giảm tốc xuống còn ước tính 2% (2,4% trong báo cáo tháng Một năm 2021 của UN DESA) - tốc độ chậm nhất kể từ năm 1976, nhưng đã cao hơn các dự báo trước đó, nhờ vào việc kiểm soát tốt đại dịch và hỗ trợ kích thích từ đầu tư công. Sau khi giảm sâu ở mức 6,8% trong Quý I/2020, nền kinh tế Trung Quốc đã chuyển nhanh từ hồi phục sang tăng trưởng dương từ Quý II/2020 trở đi, với sự khởi sắc của các ngành sản xuất công nghiệp và xuất khẩu. Sự phục hồi này tuy vững chắc nhưng không đồng đều ở các khu vực và ngành, với dịch vụ tiêu dùng đi sau sản xuất công nghiệp. Trong năm vừa rồi, sự tăng trưởng của nhập khẩu đã làm giảm tốc độ phục hồi của xuất khẩu, góp phần làm tăng thặng dư tài khoản vãng lai. Các chính sách tài khóa và tiền tệ để phục hồi nền kinh tế đã dẫn đến thâm hụt Chính phủ và tổng nợ Chính phủ tăng mạnh.

Hình 5. Diễn biến kinh tế Trung Quốc, 2010 - 2020 (%)



Nguồn: WB (2021)

Hàn Quốc

Tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc trong năm 2020 ở mức thấp nhất trong một thập kỷ qua dưới tác động của COVID-19. Tăng trưởng GDP quý II năm 2020 đạt 2,7%, quý III chỉ đạt 1,3%. Tiêu dùng tư nhân giảm 4,4% do tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức cao. Trong khi đó, tiêu dùng của khu vực công tăng 5,8% do việc thực hiện những chính sách hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách nhằm giảm bớt tác động của đại dịch. Đầu tư tư nhân vẫn được duy trì ở mức cao và đóng góp vào tăng trưởng 0,6%. Trong báo cáo tháng Mười hai năm 2020, GDP Hàn Quốc được ADB ước tính giảm 0,9% trong năm 2020, ít hơn dự kiến trước đó vào tháng Sáu. Lạm phát từ tháng Một đến tháng Mười vẫn được giữ nguyên ở mức 0,5% do giá nhiên liệu toàn cầu và nhu cầu nội địa giảm (ADB, 12/2020).

ASEAN

Trong báo cáo tháng Mười hai năm 2020 của mình, ADB ước lượng mức tăng trưởng GDP của khu vực ASEAN giảm 4,4% năm 2020, sâu hơn so với mức ước lượng được đưa ra trong báo cáo tháng Chín (giảm 3,8%). Sự phát triển của đại dịch trong các tháng cuối năm đã làm giảm triển vọng tăng trưởng cho Indonesia, Malaysia và Philippines, khiến tổ chức này phải điều chỉnh giảm ước lượng tăng trưởng GDP ở các quốc gia này. Mặt khác, thành công trong việc mở cửa lại nền kinh tế tại Brunei, Thái Lan và Việt Nam lại làm tăng triển vọng tăng trưởng GDP ở đây.

Tại Indonesia, tiêu dùng tư nhân và đầu tư giảm sâu so với 2019. Tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 7,1% ở tháng Tám năm 2020, mức cao nhất kể từ tháng Tám năm 2011. COVID-19 đã làm ảnh hưởng đến gần 30 triệu người do cắt giảm công việc, việc làm bị đình chỉ, hoặc mất việc làm. Với sự suy yếu tiếp tục tiếp diễn, GDP ước lượng giảm 2,2% trong năm 2020 (ABD 12/2020).

Trong quý III/2020, nền kinh tế Malaysia đã có sự hồi phục đáng kể khi đạt được mức tăng trưởng 2,7%, đặc biệt là sau quý II khi GDP nước này sụt giảm đến 17,1%. Sự cải thiện trong hoạt động kinh tế có được là nhờ cầu tiêu dùng tăng và xuất khẩu các sản phẩm điện tử và thiết bị y tế được mở rộng. Đầu tư và tiêu dùng tư nhân có mức giảm ít hơn trong quý III/2020, trong khi chi tiêu công cho hàng hóa và dịch vụ tăng. Ngoài ra, cán cân thương mại lần đầu tiên có chuyển biến tích cực kể từ quý III năm 2019. Lệnh giãn cách xã hội và hạn chế tiếp xúc đã được sử dụng để ứng phó với sự gia tăng đột biến về số ca COVID-19 vào tháng Mười sẽ tiếp tục làm giảm tiêu dùng và sản xuất trong quý IV. Áp lực từ việc hoạt động du lịch bị hạn chế và nhu cầu với hàng hóa xuất khẩu thấp hơn khiến GDP Indonesia được ước lượng là giảm 6,0% trong cả năm (ABD 12/2020).

Nền kinh tế Philippines có mức sụt giảm 10,0% trong giai đoạn từ tháng Một đến tháng Chín năm 2020, phản ánh sự cắt giảm tiêu dùng và ngưng trệ của hoạt động sản xuất dưới thời đại dịch. Tỷ lệ thất nghiệp được cải thiện nhưng vẫn ở mức cao 10,0% vào tháng Bảy, mức tiêu dùng hộ gia đình giảm từ 15,3% trong quý II lên 9,3% trong quý III khi nền kinh tế dần mở cửa trở lại và kiều hối từ người lao động ở nước ngoài tăng. Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục được cải thiện lên 8,7% trong tháng Mười. Mặt khác, đầu tư cho tài sản cố định giảm 36,5% trong quý II và 37,1% trong quý III. Chi tiêu Chính phủ tiếp tục tăng nhưng với tốc độ giảm dần. Dự báo GDP cho năm 2020 giảm 8,5% vì tiêu dùng hộ gia đình và đầu tư đã giảm nhiều hơn dự kiến (ABD 12/2020).

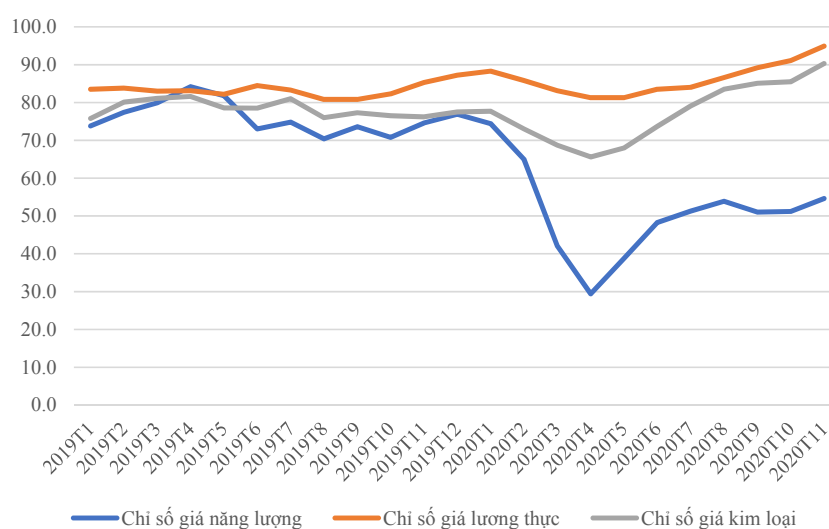
GDP Singapore giảm 6,5% trong giai đoạn từ tháng Một đến tháng Chín năm 2020, mặc dù tình hình đã được cải thiện trong quý III khi mức giảm xuống chỉ còn là 5,8%. Xây dựng và dịch vụ suy yếu trong khi sản xuất vẫn có thể mở rộng. GDP trong quý IV sẽ được hỗ trợ từ sự cải thiện trong niềm tin thị trường và những nỗ lực của việc mở rộng sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ. Tuy nhiên, hạn chế đi lại cũng như sự suy giảm của cầu tiêu dùng quốc tế cũng là những yếu tố bất lợi cho dự báo tăng trưởng. GDP Singapore được ước lượng duy trì mức suy giảm -6,2% cho cả năm (ABD 12/2020).

Mặc dù GDP Thái Lan giảm 6,4% trong quý III năm 2020, nhưng con số này chỉ bằng một nửa mức giảm 12,1% trong quý II, thể hiện những nỗ lực của Chính phủ trong việc hỗ trợ nền kinh tế (ABD 12/2020). Thương mại hàng hóa, đầu tư và tiêu dùng tư nhân dần dần phục hồi khi các biện pháp cách ly và giãn cách xã hội được nới lỏng, cả ở trong nước và với các đối tác thương mại. Sự cải thiện trong tiêu dùng và đầu tư công cũng góp phần tích cực vào triển vọng tăng trưởng. Dự báo cho năm 2020, tăng trưởng GDP Thái Lan sẽ giảm ở mức 7,8%.

3. DIỄN BIẾN MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG

Thị trường hàng hóa cơ bản trên thế giới

Hình 6. Diễn biến chỉ số giá một số hàng hóa cơ bản (năm gốc là 2010)



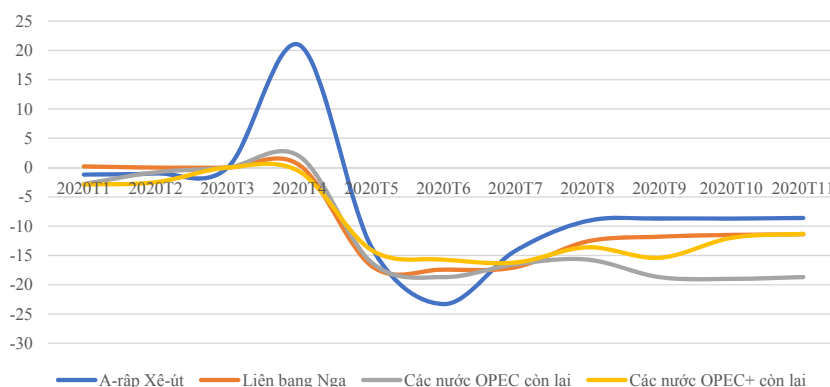
Nguồn: Bloomberg, World Bank

Mặc dù có sự sụt giảm mạnh trong giai đoạn đại dịch bùng phát hồi đầu năm, nhưng giá của hầu hết các hàng hóa cơ bản trên thị trường thế giới đã tăng trở lại ở giai đoạn cuối năm 2020; tuy nhiên, sự hồi phục của giá dầu có phần trễ hơn do những ảnh hưởng kéo dài của đại dịch đến nhu cầu dầu hỏa toàn cầu.

Giá dầu thô trung bình ở mức 41 USD/thùng năm 2020, giảm 34% so với năm 2019. Cầu dầu hỏa giảm 9% trong năm 2020, mức giảm kỷ lục trong lịch sử, với nguyên nhân đến từ các biện pháp ngăn chặn đại dịch dẫn đến suy giảm nhu cầu. Tuy nhiên sau đó các nước thuộc tổ chức OPEC+ (gồm các nước OPEC cùng với 10 nhà xuất khẩu dầu mỏ khác) cũng đã công bố mức giảm sản lượng kỷ lục trong năm, dẫn đến việc giá dầu không giảm xuống quá sâu.

Cụ thể, sau khi giảm mạnh vào tháng Tư, giá dầu đã từ từ hồi phục sau khi các nước xuất khẩu dầu mỏ, bao gồm OPEC và một số nước đối tác, đưa ra phản ứng thu hẹp quy mô sản xuất. Nhóm OPEC+ đã đồng ý giảm sản lượng ở mức 9,7 triệu thùng/ngày, tương đương với 10% cung dầu mỏ toàn cầu.

Hình 7. Tăng trưởng sản lượng dầu mỏ các nước OPEC+ (%)



Nguồn: OPEC

Thỏa thuận cắt giảm trên đã được các nước tuân thủ một cách khá nghiêm chỉnh, đặc biệt là so với một số thỏa thuận diễn ra trước đó. OPEC+ cũng đồng ý sẽ gỡ bỏ giới hạn này trong thời gian là 2 năm, bắt đầu với mức tăng 2 triệu thùng/ngày vào tháng Tám. Nhóm cũng dự định sẽ tăng sản lượng thêm 2 triệu thùng/ngày một lần nữa vào tháng Một năm 2021, tuy nhiên điều này còn phụ thuộc vào mức giá dầu trên thế giới tại thời điểm đó.

Sản xuất dầu ở Mỹ và Canada, những nước có chi phí sản xuất khá cao so với mặt bằng chung, cũng thu hẹp đáng kể. Tại Mỹ, số mỏ khoan mới giảm tới 75% trong tháng Tám. Theo khảo sát của FED, hầu hết các công ty khai thác dầu đá phiến ở Mỹ sẽ không đào thêm các mỏ mới cho đến khi giá dầu WTI tăng lên trên mức 50 USD/thùng, cao hơn 10 USD/thùng so với mức giá tại thời điểm cuối năm 2020.

Về phía cầu, 2/3 nhu cầu dầu mỏ thế giới là nhằm phục vụ vận chuyển. Xăng cho máy bay là loại sản phẩm từ dầu bị ảnh hưởng nặng nề nhất, do vận tải hàng không gần như đã sụp đổ trong năm 2020. Ngược lại, diesel hầu như không bị ảnh hưởng, do nó thường được sử dụng cho hoạt động vận tải hàng hóa đường thủy và đường bộ, những hoạt động có được hưởng lợi từ xu hướng chuyển đổi số cũng như sự mở rộng của thương mại điện tử.

Trong trung hạn, giá dầu được kỳ vọng là vẫn giữ ở mức thấp hơn so với mức trước đại dịch, khi lượng hàng tồn kho cũng như công suất dư thừa ở những nhà xuất khẩu chính sẽ làm giới hạn khả năng hồi phục của giá dầu.

Thị trường các kim loại cơ bản không thay đổi nhiều trong năm 2020, sau khi giảm mạnh vào nửa đầu năm, các thị trường đã hồi phục gần như toàn bộ trong nửa cuối năm nhờ nhu cầu tăng mạnh ở Trung Quốc. Giá lương thực tăng 4% trong năm 2020, chủ yếu đến từ việc cung giảm cũng như cầu cao hơn dự đoán ở một số loại thức ăn.

Thị trường tài chính

Trong nửa đầu năm 2020, các thị trường tài chính chứng kiến sự tháo chạy lịch sử nhằm tìm kiếm sự an toàn khi những ảnh hưởng kinh tế của đại dịch COVID-19 trở nên rõ ràng. Giá trị vốn hóa thị trường toàn cầu giảm mạnh trong khi mức độ biến động giá chứng khoán tăng lên mức kỷ lục từ năm 2008. Ở các nền kinh tế đang phát triển, dòng rút vốn cũng cao đến mức kỷ lục, kết hợp với sự gia tăng trong vay mượn của các Chính phủ tạo nên những vấn đề đặc biệt nghiêm trọng cho các quốc gia có mức nợ công cao.

Để giúp giảm bớt áp lực tài chính cho các khu vực kinh tế, các Ngân hàng Trung ương đã tiến hành bơm thanh khoản vào thị trường tài chính thông qua việc cung cấp tín dụng trực tiếp cho các công ty lớn, mở rộng các loại tài sản được chấp nhận làm thế chấp, đồng thời mở rộng việc thu mua tài sản ở quy mô lớn. Để hạn chế sự tăng mạnh của cầu đối với đồng USD, FED đã mở rộng hoạt động swap thanh khoản đối với USD với nhóm nước đối tác lớn hơn, bao gồm Brazil, Mexico và Hàn Quốc. Điều này đã giúp ngăn chặn nguy cơ khủng hoảng thanh khoản, đồng thời ổn định dòng tiền ra khỏi các quốc gia đang phát triển.

Các biện pháp can thiệp chính sách tích cực, thậm chí có phần táo bạo từ các Ngân hàng Trung ương đã giữ cho hệ thống tài chính quốc tế không rơi vào khủng hoảng trong năm 2020. Điều kiện tín dụng trở nên dễ dàng hơn, thể hiện thông qua mức lãi suất cho vay thấp, tăng trưởng tín dụng cao và sự hồi phục ở các thị trường cổ phiếu khi xuất hiện những tin tức tích cực về sự phát triển của vắc-xin. Tuy nhiên, ẩn chứa sau đó cũng là những rủi ro tiềm tàng, bao gồm tỷ lệ nợ tăng cao và bảng cân đối kế toán yếu hơn từ các NHTM. Báo cáo của IMF (2021) cũng đưa ra lo ngại về việc có sự mất kết nối giữa các thị trường tài chính và nền kinh tế thực, chủ yếu đến từ các chính sách hỗ trợ đang diễn ra ở mức độ chưa từng có. Cụ thể, thị trường chứng khoán ở nhiều nước phát triển đã hồi phục, thậm chí còn cao hơn mức ở đầu năm. Lãi suất chứng khoán Chính phủ hầu như không thay đổi, thậm chí giảm đi ở cuối năm so với giai đoạn giữa năm ở đỉnh của đại dịch.

Tương đồng với nhận định trên, báo cáo của UN DESA (2021) cũng cho rằng do các biện pháp kích cầu mạnh mẽ trên khắp thế giới, các thị trường tài chính hiện nay đang tràn ngập thanh khoản. Mặc dù dòng vốn đã được ổn định, nhưng mức tăng trưởng trong đầu tư cho tài sản cố định hiện còn rất hạn chế. Lấy ví dụ, tại Mỹ, trong quý II năm 2020, đầu tư cho tài sản cố định phi nhà ở giảm 7,8% trong khi cung tiền tăng 23,2%. Hầu hết phần thanh khoản dư thừa được đổ vào thị trường tài chính. Tuy nhiên, việc nắm giữ các tài sản tài chính rõ ràng không làm tăng đầu tư cho tài sản cố định, yếu tố then chốt cho tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng. Trong bối cảnh đại dịch hoành hành, thế giới cũng đang chứng kiến sự hình thành của một bong bóng tài chính khổng lồ, khi hầu hết các chỉ số chứng khoán đang ghi nhận những mức tăng kỷ lục. Lấy ví dụ, trong năm 2020, chỉ số S&P 500 đã tăng gần 40%, so với mức tăng trung bình hàng năm là 10% của năm năm vừa qua.

Gánh nặng nợ của các doanh nghiệp tăng lên do hầu hết đã phải trải qua giai đoạn doanh số giảm. Điều tương tự cũng xảy ra đối với nợ công do các quốc gia phải chi trả cho những gói kích thích tài chính với quy mô lớn. Điều này diễn ra ngay sau một thập kỷ trong đó tỷ lệ nợ toàn cầu đã lên tới mức cao kỷ lục là 230% GDP trong năm 2019.

Tỷ lệ nợ cao khiến những người đi vay dễ bị tổn thương hơn trước những thay đổi trong ý định của nhà đầu tư. Điều này đặc biệt có ảnh hưởng lớn đối với những người đi vay có rủi ro cao hay những nước đã phát triển đang phụ thuộc vào dòng vốn vào từ nước ngoài để trang trải cho thâm hụt ngân sách.

Dòng vốn vào nhiều nước đang phát triển đã giảm mạnh, ở cả mảng đầu tư trực tiếp và gián tiếp. Hiện tượng này, cộng với việc doanh thu từ xuất khẩu suy giảm, đã dẫn đến việc dòng tiền của nhiều nước đang phát triển bị giảm giá, dẫn đến tăng chi phí vay mượn, đặc biệt là với những nhà xuất khẩu hàng hóa chiến lược.

Vốn dự phòng rủi ro của các ngân hàng cũng phải chịu áp lực từ lợi nhuận giảm sút cũng như giảm giá trị tài sản. Làn sóng vỡ nợ bắt đầu xuất hiện ở những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ đại dịch. Những diễn biến này làm giảm khả năng chống chịu của hệ thống tài chính, đặc biệt ở những quốc gia có hệ thống NHTM chưa hoàn thiện hoặc không có đủ không gian chính sách để hỗ trợ cho các tổ chức tài chính đang gặp khó khăn.

Trong bối cảnh này, rõ ràng Ngân hàng Trung ương các quốc gia cần có sự can thiệp với các công cụ đảm bảo an toàn tài chính cả ở cấp độ vi mô và vĩ mô, nhằm đảm bảo rằng thanh khoản trên thị trường được đổ vào những khu vực, ngành có tiềm năng thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai. Thực tế là sự kết hợp của lãi suất thấp, mức độ bất định cao và dư thừa thanh khoản đã khiến các kênh truyền dẫn của chính sách tiền tệ trở nên yếu đi. Điều này không chỉ khiến cho chính sách tiền tệ kém hiệu quả hơn trong việc thúc đẩy tăng trưởng, mà còn tạo ra những chi phí lớn như sự sai lệch các tín hiệu thị trường, cũng như rủi ro cho ổn định hệ thống tài chính.

4. TRIỂN VỌNG KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2021

Triển vọng tăng trưởng chung

2021 là năm được nhiều tổ chức quốc tế dự đoán sẽ chứng kiến thành quả của các chính sách hồi phục kinh tế hậu COVID-19 ở hầu hết các quốc gia. Tháng Một năm 2021, IMF (2021) đưa ra dự đoán về mức tăng trưởng toàn cầu 5,5% (mức dự đoán của tổ chức này tại thời điểm tháng Mười năm 2020 là 5,2%); trong khi WB (2021) thì thận trọng hơn với mức dự đoán là 4%. Cụ thể, những ảnh hưởng của đại dịch đến đầu tư và vốn con người được dự đoán là sẽ làm giảm triển vọng tăng trưởng ở các thị trường và nền kinh tế mới nổi, đồng thời khiến cho các mục tiêu phát triển then chốt trở nên khó đạt được hơn.

Tốc độ hồi phục trên phạm vi toàn cầu, dù đã bị chậm lại trong giai đoạn cuối năm do các làn sóng dịch bệnh bùng phát trở lại tại một số khu vực, vẫn được dự đoán là sẽ tăng tốc trong thời gian tới khi niềm tin thị trường, cầu tiêu dùng cũng như thương mại dần dần hồi phục, hỗ trợ bởi việc triển khai của các loại vắc-xin có hiệu quả cao.

Nhóm các nước có thu nhập cao được dự đoán có mức tăng trưởng 3,3% trong năm 2021 theo báo cáo của WB (2021) và 4,0% theo báo cáo của IMF (2021) khi các nỗ lực triển khai vắc-xin có kết quả tốt hơn. Tăng trưởng cũng được WB dự đoán sẽ tăng lên mức 3,5% trong năm 2022 khi việc tiêm chủng vắc-xin được phổ biến rộng rãi đến đa số người dân. Mặc dù vậy, trong giai đoạn dự báo, GDP được cho là sẽ giảm đi 3,2% so với xu hướng trước đại dịch. Một lưu ý là dự

báo này được đưa ra với giả định rằng Chính phủ các nước này tiếp tục duy trì các biện pháp hỗ trợ tài khoá và tiền tệ như đã tiến hành trong năm 2020. Đồng thời, kịch bản này cũng cho rằng số các ca mắc COVID-19 mới sẽ giảm dần từ Quý I năm 2021 khi phần trăm dân số được tiêm vắc-xin tại các nước phát triển ngày càng tăng lên. Doanh nghiệp cũng như các hộ gia đình sẽ tiếp tục thích ứng với các biện pháp phòng dịch cũng như cách ly xã hội.

Triển vọng tăng trưởng các nước bạn hàng lớn của Việt Nam

WB (2021) đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế Mỹ sẽ phục hồi lên mức 3,5% vào năm 2021 - thấp hơn 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trước đó vào đầu năm, do tổng cầu giảm trong bối cảnh các hạn chế di chuyển được kéo dài và sự trở lại trên diện rộng của COVID-19. Tương tự như vậy, báo cáo của UN DESA (2021) dự báo kinh tế Mỹ sẽ có mức tăng trưởng đạt 3,4% trong năm 2021. Mức độ hoạt động kinh tế được dự báo là sẽ khởi sắc hơn trong thời gian tới khi công tác kiểm soát đại dịch được cải thiện và sự hỗ trợ của việc tiêm phòng vắc-xin trên diện rộng. Hiện nay Mỹ là quốc gia đang dẫn đầu thế giới về số liệu vắc-xin được triển khai mỗi ngày. Tính đến 15/02/2021, nước này đã triển khai được 56,3 triệu liều vắc-xin COVID-19, đạt tỷ lệ 17,15 liều trên 100 dân (Our World In Data, 2021). Ngoài ra, dưới ảnh hưởng của chính sách tiền tệ mở rộng, tiêu dùng hàng hóa lâu bền và đầu tư cho nhà ở tiếp tục tăng trưởng, trong khi các thành phần còn lại của tổng cầu, bao gồm đầu tư mở rộng của doanh nghiệp và xuất khẩu, được dự đoán là sẽ tăng trưởng yếu.

Tăng trưởng GDP của khu vực châu Âu được WB dự báo sẽ phục hồi và đạt mức 3,6% trong năm 2021, nhờ việc kiểm soát sự lan rộng của COVID-19 được cải thiện, nhờ vắc-xin COVID-19 được triển khai trên phạm vi rộng cũng như nhờ nhu cầu hàng hóa dịch vụ từ bên ngoài khu vực gia tăng, đặc biệt là từ Trung Quốc. Tốc độ tăng trưởng dự kiến sẽ tăng lên mức 4% vào năm 2022 khi tiêm chủng đã được triển khai rộng rãi, góp phần thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư. Báo cáo của UN DESA (2021) đưa ra dự đoán lạc quan hơn với dự đoán mức tăng trưởng khu vực 5,2% trong năm 2021 và 2,6% trong năm 2022, tuy nhiên với điều kiện là các biện pháp phong tỏa mới được áp dụng trở lại trong quý IV thực sự có thể phát huy tác dụng và cải thiện tình hình bệnh dịch. Bên cạnh rủi ro đến từ COVID-19, khu vực này còn gặp những khó khăn khác, cụ thể là tương lai của mối quan hệ giữa EU và Anh, cũng như sự thay đổi cấu trúc của một số ngành công nghiệp chủ lực như xe hơi khi xu thế chuyển đổi sang các công nghệ thân thiện với môi trường đã ngày một trở nên phổ biến hơn.

Mức độ hoạt động kinh tế của Nhật Bản được WB dự báo sẽ tăng 2,5% vào năm 2021 khi gói kích thích tài khóa bổ sung được thực hiện và với các kịch bản COVID-19 mới được giảm xuống mức thấp, các biện pháp kiểm soát đại dịch sẽ dần dần được nới lỏng và loại bỏ. Tăng trưởng kinh tế dự kiến sẽ giảm xuống 2,3% vào năm 2022, khiến sản lượng thấp hơn 2,4% so với mức xu thế trước đại dịch. Mức tăng trưởng kinh tế Nhật trong năm 2021 được UN DESA đưa ra là 3,0%. Triển vọng về thị trường lao động là tương đối âm đạm trong bối cảnh lợi nhuận doanh nghiệp cũng như tăng trưởng tiền lương thấp. Xuất khẩu được dự đoán sẽ là khu vực giúp vực dậy nền kinh tế Nhật Bản khi nhu cầu từ các nước bạn hàng ở khu vực Đông Á đang hồi phục mạnh mẽ.

Tăng trưởng GDP của Trung Quốc được WB dự báo sẽ đạt 7,9% vào năm 2021, cao hơn các dự báo trước đó do tổng cầu bị dồn nén trong thời gian dài sẽ giúp tăng tốc độ tăng trưởng ở thời

gian tới và sẽ ở mức 5,2% vào năm 2022. Dự báo của UN DESA là tăng trưởng 7,2% trong năm 2021 và 5,8% trong năm 2022. Ngay cả khi GDP quay trở lại mức trước đại dịch vào năm 2021, tăng trưởng vẫn được dự báo sẽ thấp hơn khoảng 2% vào năm 2022 so với mức xu thế được đưa ra trước đại dịch, với cuộc khủng hoảng làm nổi bật các lỗ hổng và mất cân bằng vĩ mô đã tồn tại từ lâu. Đầu tư công được dự đoán là sẽ tiếp tục tăng mạnh, đi kèm với nó là quá trình phát hành trái phiếu của các chính quyền địa phương. Tiêu dùng tư nhân sẽ hồi phục chậm hơn khi niềm tin thị trường chưa thực sự trở lại như trước, đồng thời tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình cũng sẽ tăng lên tới mức 35% thu nhập khả dụng. Dù được hỗ trợ bởi lãi suất thấp, đầu tư tư nhân cũng sẽ tăng trưởng chậm hơn do sự suy giảm của cầu nội địa cũng như cầu quốc tế.

Tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc được ADB (2020) dự báo có thể sẽ tăng lên 3.3% vào năm 2021 nhờ vào những chính sách chống lại đại dịch và các gói kích thích hỗ trợ nền kinh tế. Trong khi đó, ADB (2020) dự báo tăng trưởng GDP chung của khu vực ASEAN lên tới 5,2% vào năm 2021.

Triển vọng về thương mại thế giới

Trong báo cáo của WB (2021), thương mại toàn cầu ước tính giảm 9,5% trong năm 2020 - tương đương với mức suy giảm trong cuộc suy thoái toàn cầu năm 2009, trước khi hồi phục trở lại với mức tăng trưởng trung bình 5,1% trong giai đoạn 2021 - 2022. Tỷ lệ tăng có phần khiêm tốn này của kim ngạch thương mại toàn cầu phản ánh thực trạng là mức độ đầu tư toàn cầu tiếp tục giảm và sự phục hồi của du lịch toàn cầu sẽ là dần dần và không đầy đủ, đồng thời dự kiến sẽ làm giảm cường độ hoạt động thương mại. IMF (2021) đưa ra dự đoán kim ngạch thương mại toàn cầu tăng 8% trong năm 2021, tiếp theo đó là mức tăng 6% trong năm 2022. Thương mại hàng hóa được dự đoán sẽ hồi phục nhanh hơn so với thương mại dịch vụ, tương ứng với việc du lịch và di chuyển quốc tế vẫn đang bị giới hạn. Trong một báo cáo khác, kịch bản cơ sở của UN DESA (2021) cho rằng thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế sẽ tăng ở mức 6,9% trong năm 2021 và 3,7% trong năm 2022. Sự hồi phục của ngành du lịch được dự báo sẽ diễn ra trong năm 2021, với giả định rằng tới cuối năm, vắc-xin COVID-19 sẽ được triển khai rộng rãi và những hạn chế đi lại sẽ dần được gỡ bỏ. Tuy nhiên, để có thể hồi phục tới mức trước đại dịch, thế giới sẽ cần từ 2,5 cho tới 4 năm.

Triển vọng về đầu tư và các dòng vốn dịch chuyển trên thế giới

Mặc dù các dòng đầu tư hồi phục lại khá nhanh ngay sau cuộc khủng hoảng tài chính thế giới 2009, nhưng lần này khả năng quá trình phục hồi sẽ diễn ra nhanh chóng là rất khó xảy ra. Sự bất định về triển vọng kinh tế toàn cầu cũng như các khu vực, kết hợp với những ảnh hưởng còn lưu lại của đại dịch như tỷ lệ thất nghiệp cao và sức ép phải cân đối tài khóa sau khi bị thâm hụt nặng nề từ các biện pháp đối phó đại dịch sẽ làm chậm quá trình hồi phục của các dòng vốn đầu tư.

Đại dịch đã làm cho đầu tư bị kìm nén, và ngay cả khi đại dịch dự kiến sẽ lui vào năm 2021, sự phục hồi ngắn hạn trong đầu tư tại các quốc gia đang phát triển được dự báo sẽ yếu hơn nhiều vào năm 2021, ở mức 5,7%, so với mức phục hồi vào năm 2010 (10,8%) sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Đối với hầu hết các nền kinh tế đang phát triển, tăng trưởng đầu tư trong giai đoạn dự báo sẽ duy trì ở mức hoặc thấp hơn tốc độ trung bình trong những năm 2010. Tốc

độ tăng trưởng này sẽ không đủ để bù đắp tổn thất của các khoản đầu tư trong năm 2020. Sau khi đã thực hiện các biện pháp kích thích tài khóa đáng kể vào năm 2020, việc chuyển đổi sang các chính sách tài khóa chặt chẽ hơn ở các nền kinh tế đang phát triển, nhằm duy trì uy tín và hạn chế chi phí lãi vay sẽ dẫn đến việc các quốc gia hạn chế các dự án đầu tư công. Đầu tư tư nhân cũng sẽ bị hạn chế bởi sự bất định về bối cảnh kinh tế sau đại dịch và khả năng tồn tại của các cơ cấu sản xuất hiện có. Tăng trưởng đầu tư tổng thể vào các nền kinh tế đang phát triển được dự báo sẽ giảm xuống còn 4,3% vào năm 2022. Trung Quốc dự kiến sẽ đóng góp một nửa hoặc nhiều hơn vào tăng trưởng trong tổng nguồn vốn đầu tư vào các nền kinh tế đang phát triển vào năm 2021 và 2022. Nếu không có Trung Quốc, đầu tư vào các nền kinh tế đang phát triển được dự đoán vẫn dưới mức trước đại dịch vào năm 2022.

Triển vọng các thị trường hàng hóa

Đại dịch COVID-19 được UN DESA (2021) dự đoán là sẽ có những ảnh hưởng dài hạn tới tiêu dùng dầu trên toàn thế giới, nhu cầu dầu sẽ khó có thể phục hồi hoàn toàn trước năm 2023. Trong năm 2021, giá dầu được dự báo là sẽ không thay đổi nhiều so với mức hiện tại và sẽ có mức trung bình khoảng 44 USD/thùng năm 2021 trước khi tăng lên mức \$50/thùng năm 2022 khi cầu về dầu dần dần tăng lên, kết hợp với việc OPEC+ giảm dần các giới hạn sản lượng. Rủi ro chính của dự đoán này chính là diễn biến đại dịch: cầu về dầu phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố này do các biện pháp phong tỏa sẽ làm giảm đáng kể nhu cầu di chuyển. Tuy vậy, những tin tức tốt về sự phát triển các loại vắc-xin cũng làm giảm đáng kể xác suất của rủi ro này. Trong trung hạn, việc các nước xuất khẩu dầu đều đang có lượng hàng tồn kho lớn và công suất dư thừa sẽ giới hạn khả năng tăng lên của giá dầu. Mức giá thấp hơn, kết hợp với sự bất định về tương lai của cầu về dầu khi các thay đổi trong cấu trúc của nhiều ngành công nghiệp sử dụng xăng dầu sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến mức độ đầu tư vào khu vực này trong thời gian tới.

Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 lên các thị trường hàng hóa cơ bản là không đều, không giống như cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới ở thập kỷ trước. Giá kim loại được dự đoán là sẽ tăng khoảng 5% trong năm 2021 cùng với sự hồi phục của cầu tiêu dùng và sản xuất trên thế giới. Trong khi, giá lương thực được dự đoán sẽ tăng nhưng ở mức khiêm tốn trong năm 2021, sau khi đã giữ ở mức ổn định trong suốt cả năm 2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2020), *Key Economic Indicators for Asia and the Pacific 2020*.
2. ADB (2021), *Asean Development Outlook 2020 Update: Wellness in worrying times*, ADB Tháng 1/2021.
3. IMF (2019a), *Indonesia 2019 Article IV Consultation - press release; staff report; and statement by the executive director for Indonesia*.
4. IMF (2019b), *Malaysia 2019 Article IV Consultation - press release; staff report; and statement by the executive director for Malaysia*.
5. IMF (2019c), *Philippines 2019 Article IV Consultation - press release; staff report; and statement by the executive director for Philippines*.

6. IMF (2019d), *Thailand 2019 Article IV Consultation - press release; staff report; and statement by the executive director for Thailand*.
7. IMF (2019e), *Vietnam 2019 Article IV Consultation - press release; staff report; and statement by the executive director for Vietnam*.
8. IMF (2020a), *Vietnam 2020 Article IV Consultation - press release; staff report; and statement by the executive director for Vietnam*.
9. IMF (2020b), *Policy Responses to COVID-19*, Policy Tracker, International Monetary Fund.
10. IMF (2021), *World Economic Outlook: A Long and Difficult Ascent*, International.
11. UN DESA (2021), *World Economic Situation and Prospects 2021*, United Nations Tháng 1/2021.
12. WB (2021), *Global Economic Prospects*, January 2021, The World Bank Group.
13. <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>

02.

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

PGS.TS. Phạm Hồng Chương*

ThS. Nguyễn Quỳnh Trang**

Tóm tắt

Cũng như nhiều năm gần đây, chất lượng tăng trưởng của Việt Nam chủ yếu dựa vào tăng trưởng theo chiều rộng, đến từ tăng trưởng đầu tư và tăng trưởng tín dụng. Chất lượng tăng trưởng dù có cải thiện, nhưng còn chậm và ở mức thấp so với khu vực và trên thế giới. Thách thức với nền kinh tế còn rất lớn, bao gồm: sức ép đuổi kịp và bắt nhịp với phát triển kinh tế toàn cầu; vượt lên nguy cơ tụt hậu trong Cách mạng công nghiệp 4.0; giải phóng tiềm lực bị hạn chế bởi hệ thống hạ tầng và vốn con người; mối đe dọa toàn cầu về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường.

***Từ khóa:** Tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh*

Do tác động của đại dịch COVID-19 qua các cơ chế (tổng cung - tổng cầu) và các kênh (trực tiếp - gián tiếp), kinh tế Việt Nam năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề. Tăng trưởng kinh tế cả năm chỉ đạt 2,91% (thấp nhất trong gần 2 thập niên gần đây), giảm rất sâu so với mức tăng trưởng 7,02% năm 2019. Mặc dù chịu nhiều tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19, nhưng kinh tế Việt Nam vẫn là điểm sáng trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực trượt dài trong tăng trưởng âm. Trong bối cảnh đó, việc đánh giá lại chất lượng tăng trưởng của Việt Nam và đưa ra các khuyến nghị dài hạn có ý nghĩa quan trọng để nhìn nhận được nền tảng của nền kinh tế.

Chất lượng tăng trưởng có thể được thể hiện ở tính hiệu quả và bền vững của nền kinh tế; thông qua các yếu tố gồm: hiệu quả tăng trưởng, vai trò của đổi mới sáng tạo, cơ cấu kinh tế chuyên dịch phù hợp với từng thời kỳ phát triển, năng lực cạnh tranh, và tăng trưởng kinh tế đi đôi với môi trường bền vững. Bài viết này sẽ lần lượt nghiên cứu từng chỉ tiêu trên để đánh giá chất lượng tăng trưởng của Việt Nam trong những năm gần đây. Phần cuối, các tác giả đưa ra một số khuyến nghị trong dài hạn để đổi mới mô hình tăng trưởng và gia tăng chất lượng tăng trưởng.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. HIỆU QUẢ TĂNG TRƯỞNG

Hiệu quả tăng trưởng có thể đo lường thông qua các yếu tố như tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), năng suất lao động (NSLĐ) và hiệu quả vốn đầu tư (ICOR).

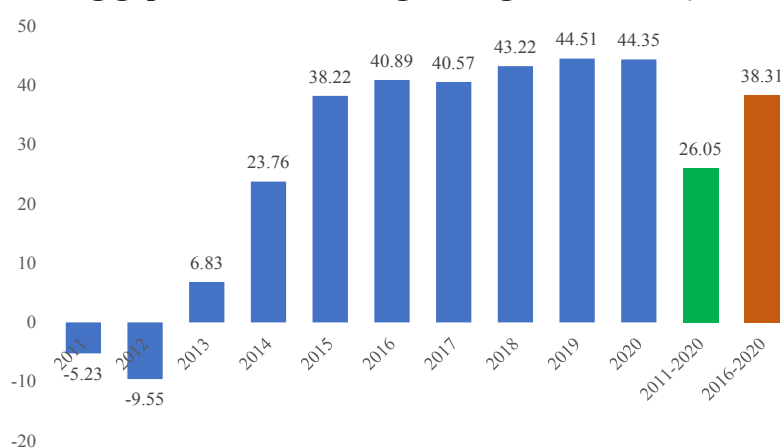
Tốc độ tăng TFP của Việt Nam hiện nay tương đối cao trong khu vực. Đặc biệt trong năm 2019, tốc độ tăng TFP của Việt Nam là 3,6%, cao hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực ASEAN và Trung Quốc. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP cũng có những cải thiện trong những năm gần đây. Trong giai đoạn 2011 - 2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP khoảng 26%, trong đó, giai đoạn 2016 - 2020, đóng góp của TFP cao hơn nhiều, đạt khoảng 38%. Những thống kê này cho thấy sự cải thiện của đóng góp của yếu tố công nghệ trong tăng trưởng của nền kinh tế trong những năm gần đây.

Bảng 1. Tốc độ tăng của TFP (%)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Trung Quốc	2,7	0,1	-3,0	0,8	0,7	-2,3	-1,3	-1,7	-3,3	-0,1
Ấn Độ	5,1	2,0	-0,1	1,0	2,8	3,2	4,2	1,6	1,9	0,4
Indonesia	1,2	1,6	0,0	0,2	0,0	-0,9	-1,7	-0,5	0,2	0,9
Malaysia	0,6	-0,3	-0,3	-1,1	-0,1	0,2	0,0	0,5	0,0	0,2
Myanmar	-7,7	-10,2	-6,3	-3,3	-2,7	-2,0	-1,6	0,7	0,7	0,5
Philippines	2,3	-0,8	2,2	1,9	1,5	0,0	-0,8	0,3	-1,3	-1,1
Singapore	6,2	1,0	-2,0	-1,5	-1,3	-0,8	-0,7	0,5	-0,1	-3,7
Thái Lan	5,2	-2,5	5,3	2,1	-0,1	3,2	1,7	6,7	2,0	1,3
Việt Nam	1,9	0,7	2,6	1,9	4,2	1,4	2,5	3,0	1,3	3,6

Nguồn: Conference Board Total Economy Database

Hình 1. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam (%)



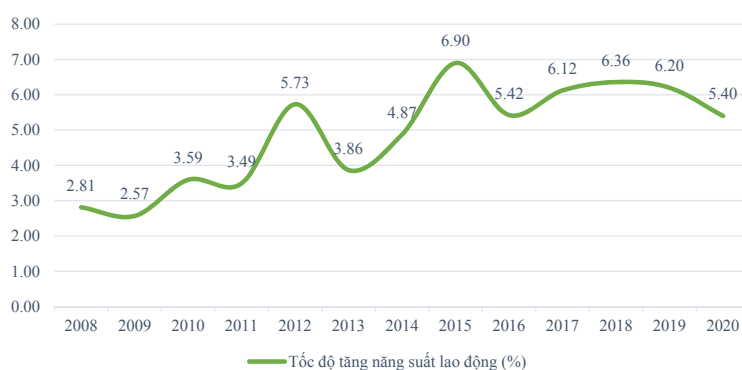
Nguồn: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân,

Chuyên đề 3 phục vụ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030

Đối với năng suất lao động, theo Tổng cục Thống kê (TCTK), NSLĐ năm 2020 tính theo giá so sánh năm 2010 chỉ tăng 5,4% (so với mức tăng 6,2% năm 2019, và ở mức thấp nhất trong 5

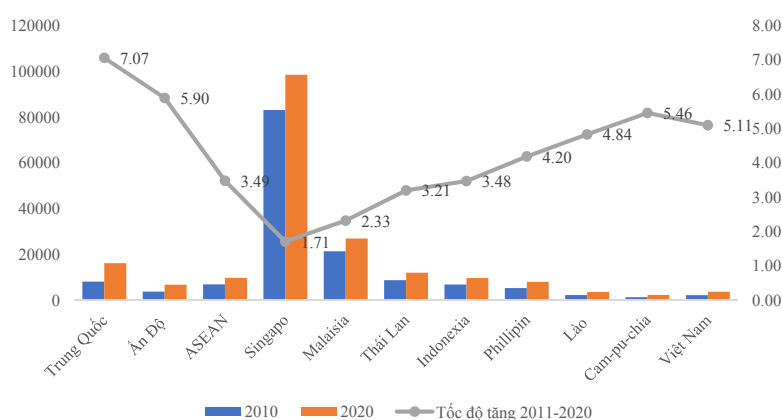
năm gần đây), đạt mức 117,94 triệu đồng/lao động theo giá hiện hành (tương đương 5.081 USD/lao động). Mức tăng này cao hơn khi so sánh với các quốc gia trong khu vực. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 là 5,11%, cao hơn mức trung bình của ASEAN (3,11%) và cao hơn hầu hết các quốc gia ASEAN, chỉ đứng sau Campuchia. Tuy nhiên, tốc độ này vẫn thấp hơn mức tăng của Trung Quốc (7%) và Ấn Độ (6%).

Hình 2. Tốc độ tăng NSLĐ tính theo giá so sánh 2010 (%)



Nguồn: TCTK

Hình 3. NSLĐ (USD cố định 2011) và tốc độ tăng NSLĐ (%)



Nguồn: ILO và tính toán của tác giả

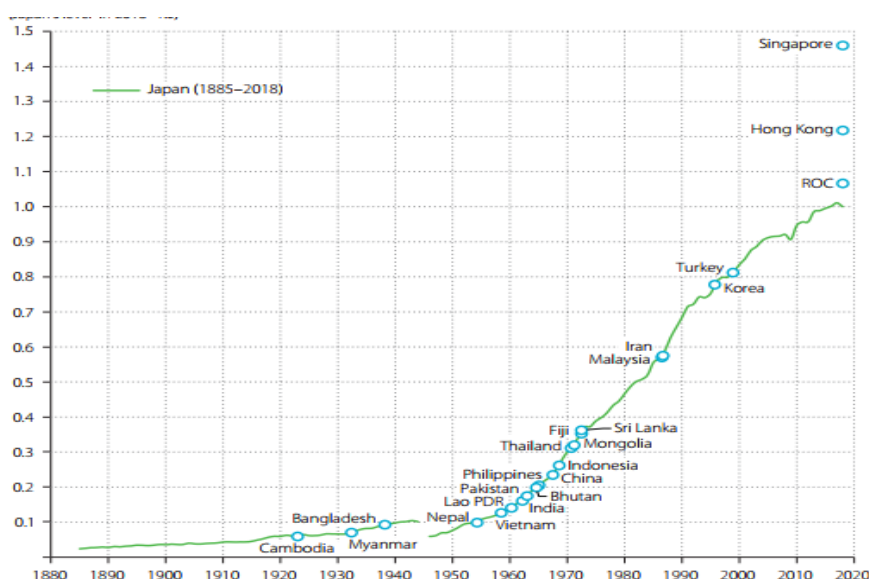
Mặc dù có mức tăng trưởng NSLĐ cao, nhưng chưa đủ nhanh để có thể thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác. NSLĐ của Việt Nam năm 2020, theo ước tính của ILO, thấp hơn 7 lần so với Malaysia; 4 lần so với Trung Quốc; 3 lần so với Thái Lan, 2 lần so với Philippines và 26 lần so với Singapo. Báo cáo 2020 của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) cũng cho thấy, NSLĐ Việt Nam tụt hậu so với Nhật Bản 60 năm, so với Malaysia 40 năm và Thái Lan 10 năm (Hình 4).

Bảng 2. Tỷ lệ so sánh NSLĐ của Việt Nam với các quốc gia khác năm 2010 và 2020

	2010	2020
Trung Quốc	3,59	4,33
Ấn Độ	1,68	1,81
ASEAN	3,05	2,61
Singapore	36,38	26,20
Malaysia	9,39	7,18
Thái Lan	3,85	3,21
Indonesia	3,03	2,59
Philippines	2,35	2,15
Lào	1,01	0,99
Campuchia	0,61	0,63
Việt Nam	1	1

Nguồn: ILO và tính toán của tác giả

Hình 4. Xu hướng NSLĐ theo thời gian của Nhật Bản và NSLĐ của các quốc gia châu Á năm 2018



Nguồn: Báo cáo năng suất APO 2020

Trong giai đoạn vừa qua, lao động đã có xu hướng chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, góp phần vào gia tăng năng suất lao động. Mặc dù gia tăng NSLĐ chủ yếu là gia tăng năng suất nội ngành, song sự chuyển dịch lao động cũng đóng góp khoảng 1/3 gia tăng NSLĐ tổng thể của nền kinh tế. Giai đoạn 2016 - 2020, mức đóng góp của chuyển dịch lao động cao hơn so với giai đoạn 2011 - 2015, cho thấy hiệu quả chuyển dịch lao động giữa các ngành kinh tế.

Bảng 3. Đóng góp của NSLĐ nội ngành và chuyển dịch cơ cấu lao động trong gia tăng NSLĐ tổng thể (%)

	2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
Đóng góp NSLĐ nội ngành	72,32	62,44	66,09
Đóng góp của của chuyển dịch cơ cấu lao động	27,68	37,56	33,91

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả

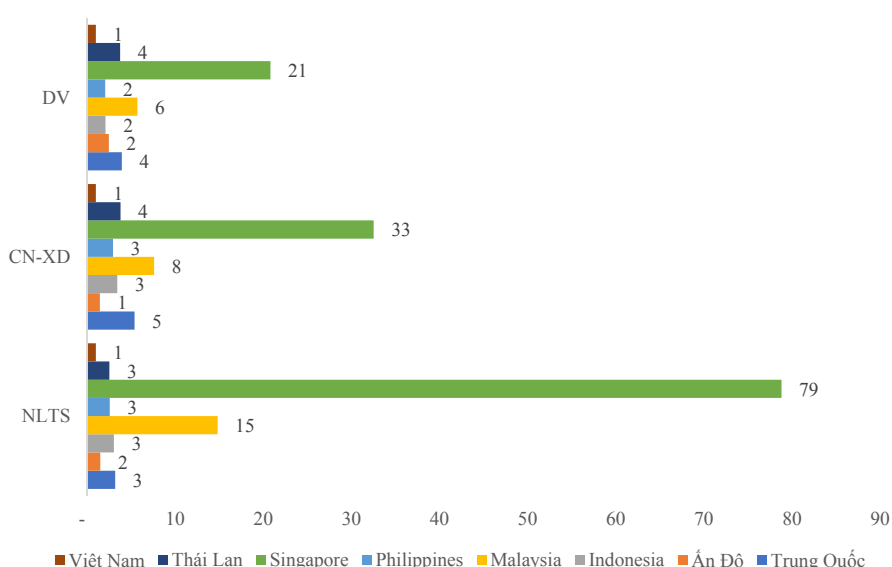
Tính toán theo ngành sản xuất, năm 2020, NSLĐ ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản đạt mức 53,5 triệu đồng; ngành công nghiệp và xây dựng (CN-XD) đạt 128,6 triệu đồng; ngành dịch vụ đạt 138,1 triệu đồng. Mặc dù NSLĐ ngành NLTS vẫn thấp hơn nhiều so với hai khối ngành còn lại, chỉ bằng 2/5 NSLĐ ngành CN-XD và dịch vụ, song khoảng cách đã được cải thiện nhiều so với năm 2010. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực, NSLĐ theo ngành của Việt Nam vẫn ở mức thấp. Với một lượng lớn lao động trong khu vực nông thôn, NSLĐ ngành NLTS chỉ bằng 1/79 của Singapore, 1/15 của Malaysia, 1/3 của Thái Lan, Trung Quốc, Philippines. NSLĐ của ngành CN-XD xấp xỉ gần bằng Ấn Độ, nhưng chỉ bằng 1/33 của Singapore, 1/8 của Malaysia và 1/5 của Trung Quốc. NSLĐ ngành dịch vụ chỉ bằng 1/21 của Singapore, 1/6 của Malaysia, 1/4 của Trung Quốc và Thái Lan.

Bảng 4. Tỷ lệ so sánh NSLĐ theo ngành và tốc độ tăng trưởng các giai đoạn

	Tỷ lệ		Tốc độ tăng trưởng (%)	
	2010	2020	2011 - 2020	2016 - 2020
Nông - lâm nghiệp và thủy sản	1,00	1,00	6,36	8,76
Công nghiệp - xây dựng	4,13	2,40	2,78	1,66
Dịch vụ	3,37	2,53	3,88	5,11

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả

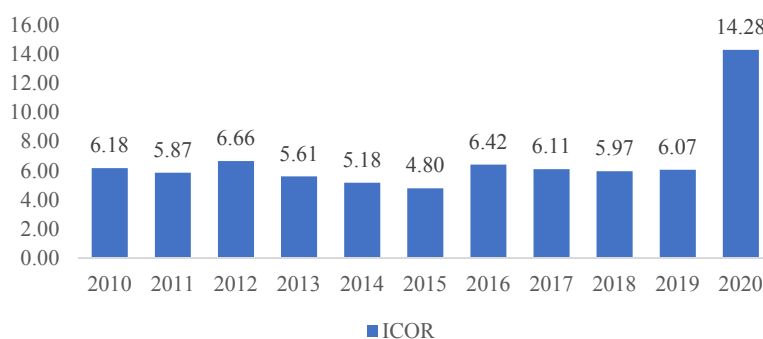
Hình 5. Tỷ lệ so sánh NSLĐ theo ngành của Việt Nam với các quốc gia khác năm 2019



Nguồn: World Development Indicator và tính toán của tác giả

Đối với hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, hệ số ICOR vẫn ở mức cao trên 6 và không có sự cải thiện đáng kể từ năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016 - 2019, hệ số ICOR đạt 6,14; cao hơn 5,62 bình quân giai đoạn 2011 - 2015. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực, nên ICOR lên đến 14,28, khiến bình quân giai đoạn 2016 - 2020 hệ số ICOR ở mức cao 7,04.

Hình 6. Hệ số ICOR của Việt Nam



Nguồn: TCTK

2. ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) 2020 do tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố năm 2020, Việt Nam xếp thứ 42, dẫn đầu các nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp. Đây là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam giữ vị trí 42, cao hơn nhiều so với vị trí 71 năm 2014. Việt Nam được đánh giá là một nền kinh tế đạt được nhiều thành tựu trong đổi mới sáng tạo trong 10 năm qua, nằm trong nhóm nước có mức đổi mới sáng tạo cao hơn so với mức thu nhập. Trong khu vực, Việt Nam có mức đổi mới sáng tạo tương đương Thái Lan, cao hơn Indonesia và Philippines. Việt Nam đạt được những bước tiến về chỉ số về đa dạng môi trường kinh doanh, hấp thụ và lan tỏa tri thức nhờ tăng nhập khẩu các sản phẩm công nghệ cao, xuất khẩu các sản phẩm công nghệ, các ứng dụng di động, các sản phẩm sáng tạo... Tuy nhiên, Việt Nam còn yếu về thể chế, chất lượng nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng. Đây cũng là vấn đề còn tồn tại ở Việt Nam trong thời gian vừa qua, dẫn đến xếp hạng về Đổi mới sáng tạo đầu vào chưa được cải thiện.

Bảng 5. Xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)

	2018			2019			2020		
	GII	Đổi mới đầu vào	Đổi mới đầu ra	GII	Đổi mới đầu vào	Đổi mới đầu ra	GII	Đổi mới đầu vào	Đổi mới đầu ra
Trung Quốc	17	27	10	14	26	5	14	26	6
Ấn Độ	57	63	57	52	61	51	48	57	45
Indonesia	85	90	73	85	87	78	85	91	76
Malaysia	35	34	39	35	34	39	33	34	36

	2018			2019			2020		
	GII	Đổi mới đầu vào	Đổi mới đầu ra	GII	Đổi mới đầu vào	Đổi mới đầu ra	GII	Đổi mới đầu vào	Đổi mới đầu ra
Philippines	73	82	68	54	76	42	50	70	41
Singapore	5	1	15	8	1	15	8	1	15
Thái Lan	44	52	45	43	47	43	44	48	44
Việt Nam	45	65	41	42	63	73	42	62	38

Nguồn: Global Innovation Index

Trong xu thế phát triển của công nghệ thông tin (CNTT), công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) ngày càng có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế. Mức đóng góp của ICT khá cao đối với các nền kinh tế phát triển trong khu vực như Singapore, Malaysia trong giai đoạn 2010 - 2015 và có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Đối với Việt Nam, đóng góp của ICT chưa nhiều và cũng chưa cho thấy có dấu hiệu bứt phá. Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai “Readiness for the Future of Production Report 2018” của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) cũng cho thấy Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0..

Bảng 6. Đóng góp của ICT đối với tăng trưởng GDP

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Trung Quốc	0,6	0,4	0,3	0,4	0,3	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2
Ấn Độ	1,0	0,8	0,9	0,6	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7	0,5
Indonesia	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Nhật Bản	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Malaysia	1,1	1,1	1,0	0,8	0,7	0,5	0,6	0,6	0,4	0,3
Philippines	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4	0,3	0,3	0,2
Singapore	2,0	1,4	1,1	1,2	0,9	0,5	0,8	1,1	0,9	0,7
Hàn Quốc	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3	0,5	0,4	0,3
Đài Loan	0,4	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5	0,5	0,7
Thái Lan	0,4	0,5	0,7	0,6	0,6	0,7	0,7	0,6	0,6	0,6
Việt Nam	0,5	0,2	0,1	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4

Nguồn: Conference Board Total Economy Database, tháng 7 năm 2020

3. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành NLTS và tăng tỷ trọng CN-XD và dịch vụ. Dịch vụ là ngành có tỷ trọng gia tăng nhiều nhất. Năm 2020, tỷ trọng dịch vụ chiếm 41,6% GDP, tăng gần 5 điểm phần trăm so với năm 2010. Tỷ trọng công nghiệp tăng khoảng 1,6 điểm phần trăm, từ 32% GDP năm 2010 lên 33,7% GDP năm 2020. Tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp và

thủy sản giảm 3,5 điểm phần trăm, từ 18,4% GDP năm 2020 xuống khoảng 15% GDP năm 2020. Tuy nhiên, cơ cấu ngành theo GDP vẫn còn lạc hậu so với mức trung bình của nhóm nước thu nhập trung bình thấp. Năm 2020, tỷ trọng dịch vụ trong GDP chỉ tương đương mức 41% GDP của nhóm nước thu nhập trung bình thấp năm 2017. Tỷ trọng nông nghiệp của Việt Nam năm 2020 vẫn cao hơn nhiều nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Trung Quốc năm 2017.

Bảng 7. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP	2010	2015	2020	Thay đổi 2010 - 2020	Thay đổi 2015 - 2020
Nông - lâm nghiệp và thủy sản	18,38	16,99	14,85	-3,53	-2,14
Công nghiệp - xây dựng	32,13	33,25	33,72	1,59	0,47
Dịch vụ	36,94	39,73	41,63	4,68	1,89
Thuế trừ trợ cấp	12,55	10,02	9,80		

Nguồn: TCTK

Bảng 8. Cơ cấu kinh tế của một số quốc gia năm 2017

Quốc gia	Nông - lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Trung Quốc	7,9	40,5	51,6
Indonesia	13,7	41	45,3
Malaysia	8,8	37,6	53,6
Philippines	9,6	30,6	59,8
Thái Lan	8,2	36,5	55,3
Campuchia	25,3	32,8	41,9
Lào	20,9	33,2	45,9
Việt Nam (2020)	14,8	33,7	41,6
Các nước có thu nhập trung bình thấp	15	44	41

Nguồn: World Development Indicator

Năng lực cạnh tranh

Năm 2020, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố báo cáo đặc biệt, trong đó không ước tính và xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của các quốc gia. Tuy nhiên, chỉ số và xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu trong năm 2018 và 2019 cho thấy những chuyển biến tích cực của nền kinh tế Việt Nam. Năm 2019, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam đứng thứ 67/141 nền kinh tế, tăng 10 bậc so với năm 2018. Tuy vậy, chỉ số này của Việt Nam chỉ tương đương với Ấn Độ, thấp hơn nhiều quốc gia khác trong khu vực như Malaysia, Indonesia và Philippines.

Bảng 9. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu

	2018		2019	
	Xếp hạng (140 nền kinh tế)	Điểm số	Xếp hạng (141 nền kinh tế)	Điểm số
Trung Quốc	28	72,6	28	73,9
Ấn Độ	58	62	68	61,4

	2018		2019	
	Xếp hạng (140 nền kinh tế)	Điểm số	Xếp hạng (141 nền kinh tế)	Điểm số
Indonesia	45	64,9	50	64,6
Malaysia	25	74,4	27	74,6
Philippines	56	62,1	64	61,9
Singapore	2	83,5	1	84,8
Thái Lan	38	67,5	40	68,1
Việt Nam	77	58,1	67	61,5

Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018, 2019

Xem xét từng chỉ số thành phần, Việt Nam đã có nhiều tiến triển tích cực trong một vài lĩnh vực. Về ứng dụng công nghệ thông tin, Việt Nam có bước nhảy vọt từ vị trí 95 lên vị trí 41; thị trường kinh doanh cũng từ vị trí 102 lên vị trí 79; tính năng động kinh doanh cũng tăng 12 bậc, từ vị trí 101 lên vị trí 89; năng lực đổi mới sáng tạo cũng 6 bậc, từ vị trí 82 lên vị trí 76. Tuy nhiên, một số lĩnh vực khác - những yếu tố vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo phát triển bền vững - vẫn còn yếu kém, thậm chí tụt lùi so với năm 2018 như cơ sở hạ tầng, sức khỏe của người dân và hệ thống tài chính.

Bảng 10. Chỉ số thành phần của Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam

	2018		2019	
	Xếp hạng (140 nền KT)	Điểm số	Xếp hạng (141 nền KT)	Điểm số
Xếp hạng chung	77	58,1	67	51,5
Trụ cột về thể chế	94	49,5	89	49,8
Trụ cột về cơ sở hạ tầng	75	65,4	77	65,9
Trụ cột về ứng dụng CNTT	95	43,3	41	69
Trụ cột về ổn định KTVM	64	75	64	75
Trụ cột về sức khỏe người dân	68	81	71	80,5
Trụ cột về kỹ năng lao động	97	54,3	93	57
Trụ cột về thị trường hàng hóa	102	52,1	79	54
Trụ cột về thị trường lao động	90	55,6	83	58,2
Trụ cột về hệ thống tài chính	59	62,3	60	63,9
Trụ cột về quy mô thị trường	29	70,9	26	71,8
Trụ cột về năng động kinh doanh	101	53,7	89	56,5
Trụ cột về năng lực đổi mới, sáng tạo	82	33,4	76	36,8

Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018, 2019

4. HIỆU QUẢ MÔI TRƯỜNG

Chỉ số hiệu quả môi trường EPI¹ của Việt Nam năm 2020 thấp hơn hầu hết các nước trong khu vực ASEAN, chỉ xếp trên Myanmar, và đứng thứ 141/180 quốc gia trên thế giới. Mặc dù so với năm 2010, chỉ số này có cải thiện, song mức cải thiện không đáng kể và môi trường vẫn là vấn đề đe dọa chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Bảng 11. Chỉ số Hiệu quả môi trường (EPI)

	EPI 2020	EPI so với 2010	Xếp hạng EPI 2020
Trung Quốc	37,3	8,4	120
Ấn Độ	27,6	0	168
Indonesia	37,8	4,1	116
Malaysia	47,9	4,4	68
Philippines	38,4	-4,1	111
Singapore	58,1	-8,4	39
Thái Lan	45,4	4,1	78
Việt Nam	33,4	5,4	141

Nguồn: Environmental Performance Index

5. CÁC GIẢI PHÁP DÀI HẠN

Những đánh giá ở trên cho thấy, chất lượng tăng trưởng của Việt Nam dù có cải thiện, nhưng còn chậm và ở mức thấp so với khu vực và trên thế giới. Thách thức với nền kinh tế còn rất lớn, bao gồm: sức ép đuôi kịp và bất nhịp với phát triển kinh tế toàn cầu; vượt lên nguy cơ tụt hậu trong Cách mạng công nghiệp 4.0; giải phóng tiềm lực bị hạn chế bởi hệ thống hạ tầng và vốn con người; mối đe dọa toàn cầu về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường.

Vì vậy, những giải pháp mang tính dài hạn để chuyển đổi căn bản mô hình tăng trưởng, gia tăng chất lượng tăng trưởng cần được kiên quyết thực hiện với quyết tâm chính trị cao nhất. Theo đó, nền kinh tế mới có thể duy trì sản xuất trong đại dịch, hồi phục nhanh chóng sau đại dịch và tiến tới phát triển bền vững.

Thứ nhất, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào công nghệ - đổi mới sáng tạo, có tư duy chấp nhận rủi ro và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp.

Cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mang lại những cơ hội lớn và cả những thách thức đối với Việt Nam. Đây chính là thời điểm mà năng lực sáng tạo cần được thể hiện đúng vai trò, đúng xu thế chung của thế giới: xây dựng quốc gia phát triển dựa vào khoa học và công nghệ (KH&CN),

¹ Chỉ số đánh giá hoạt động môi trường (Environmental Performance Index - EPI, chỉ số hiệu quả môi trường, chỉ số thành tích môi trường, chỉ số năng lực quản lý môi trường) là một loại chỉ số tổng hợp được Trung tâm Chính sách và Luật Môi trường Yale (YCELP) thuộc Đại học Columbia xây dựng với mục đích đánh giá tính bền vững về môi trường tại các quốc gia trên thế giới. Chỉ số này gồm hai thành phần: (1) Nhóm I: Đo lường những nỗ lực giảm áp lực lên môi trường về sức khỏe con người, được gọi là nhóm chỉ số sức khỏe môi trường (Environmental Health); (2) Nhóm II: Đo lường việc giảm những mất mát hay suy giảm hệ sinh thái và nguồn tài nguyên thiên nhiên, được đưa vào nhóm chỉ số tính bền vững hệ sinh thái (Ecosystem Vitality).

đổi mới sáng tạo thay vì dựa vào vốn, tài nguyên, lao động như hiện nay. CMCN 4.0 tạo đột phá công nghệ, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất với sự kết hợp giữa hệ thống thực và hệ thống ảo; phá bỏ các giới hạn về vật chất của quá trình phát triển; có thể tạo ra quy mô và tốc độ phát triển nhanh và mạnh chưa từng có tiền lệ trong lịch sử về kinh tế, xã hội và môi trường trên toàn cầu, trong khu vực và trong từng nền kinh tế. Do đó, chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng cần chuyển dần sang dựa vào công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên sáng tạo và đổi mới công nghệ diễn ra trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, tạo ra cơ hội cho phát triển nhưng cũng nảy sinh nhiều thách thức mới, đòi hỏi phải có những đổi mới tư duy và sáng tạo, có cam kết mạnh mẽ và chỉ đạo quyết liệt, thống nhất từ Trung ương đến địa phương; phải có những cải cách mạnh mẽ về thể chế thị trường để mở rộng không gian và tạo động lực mới cho huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; khuyến khích và tạo điều kiện để tất cả tầng lớp nhân dân đều tham gia vào quá trình đổi mới và phát triển đất nước.

Để có thể đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo, Việt Nam cần xây dựng được nền tảng chính sách cho đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, bản chất của hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo là có rủi ro. Đổi mới sáng tạo là sẵn sàng làm một cái gì đó mới mẻ và phải biết chấp nhận rủi ro từ cái mới đó. Chấp nhận rủi ro đòi hỏi phải có sự kiên trì để đạt mục tiêu dài hạn, quyết định lựa chọn đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu và phát triển. Nếu không biết chấp nhận cái mới, chấp nhận rủi ro và thiếu sự kiên trì thì không thể có đổi mới sáng tạo. Do đó, phải có tư duy chấp nhận rủi ro và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp nhằm tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, tận dụng và khai thác lợi thế của người đi sau, tăng cường sử dụng công nghệ cao thông qua trực tiếp nhập khẩu, mua bán bản quyền, thuê bao sản phẩm từ nước ngoài; đẩy mạnh công tác nghiên cứu và phát triển theo hướng tăng cường khởi nghiệp sáng tạo và chuyển giao công nghệ từ FDI.

Bên cạnh việc tăng cường đầu tư và tích lũy vốn (bao gồm cả vốn tư bản và vốn con người), để đuổi kịp các quốc gia trong khu vực, Việt Nam nên tận dụng lợi thế người đi sau, theo đó, nên tập trung vào việc tiếp nhận và hấp thu công nghệ thay vì phát minh mới. Việc lựa chọn con đường theo hướng phát minh công nghệ mới chỉ nên thực hiện khi hội tụ đủ vốn con người và các điều kiện thuận lợi khác. Với tư cách là một quốc gia đi sau trong quá trình phát triển kinh tế, học hỏi được nhiều kinh nghiệm từ những thất bại và thành công của các quốc gia khác, trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, Việt Nam cần triệt để tận dụng lợi thế đi sau của mình, tập trung chủ yếu vào lựa chọn và tạo không gian phát triển các ngành kinh tế ưu tiên và phát triển doanh nghiệp ngang tầm khu vực, đủ sức cạnh tranh quốc tế. Điều này đòi hỏi những chính sách khuyến khích, thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế lớn, đa sở hữu, hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, có khả năng tạo ra hiệu ứng lan tỏa nội ngành và tới toàn bộ nền kinh tế. Kinh nghiệm phát triển của các nước công nghiệp mới nổi cho thấy, các tập đoàn công nghệ có khả năng nâng tầm phát triển trình độ công nghệ quốc gia nếu nhận được sự hỗ trợ phù hợp từ chính sách của Nhà nước, bao gồm cả các Quỹ đầu tư mạo hiểm có quy mô lớn.

Đại dịch COVID-19 đã bộc lộ rõ ràng sự mong manh của chuỗi cung ứng toàn cầu. Vì vậy, để có thể chuyển giao công nghệ có hiệu quả từ khu vực FDI, cần có những chính sách để thu

hút hơn nữa toàn bộ chuỗi cung ứng, bao gồm cả các ngành công nghiệp phụ trợ của các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam. Việc thu hút không chỉ các doanh nghiệp lớn, mà cả các đối tác của họ tham gia vào quá trình sản xuất sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn cho Việt Nam về chuyển giao công nghệ. Theo đó, cần xem xét ưu đãi thuế doanh nghiệp thống nhất cho tất cả các công ty trong chuỗi cung ứng, đặc biệt là đối với các ngành công nghệ cao và đáp ứng đủ điều kiện như số tiền đầu tư vượt qua một tiêu chuẩn nhất định.

Thứ ba, hoàn thiện thể chế; xây dựng Nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính và hành động thông qua cân bằng quyền lực trong bộ máy Nhà nước và giải quyết quan hệ lợi ích phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường (KTMT); tôn trọng và bảo vệ sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; thực hiện phân cấp quản lý với phân cấp ngân sách; tinh giản và kiện toàn bộ máy.

Hoàn thiện thể chế, xây dựng Nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính là khâu đột phá chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm tới. Điều này càng trở nên cấp thiết hơn khi những động lực truyền thống cho tăng trưởng dường như đã được khai thác tới hạn. Quá trình xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển, liêm chính và hành động cần thực hiện các giải pháp cơ bản sau:

i) Cân bằng quyền lực trong nội bộ bộ máy Nhà nước và giải quyết quan hệ lợi ích phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường. Phân định vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước một cách rạch ròi. Chuyển vai trò của Nhà nước từ Nhà nước kiểm soát sang Nhà nước điều tiết và hỗ trợ một cách hiệu quả, với chức năng chính là phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tăng cường trách nhiệm giải trình và thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước.

ii) Tôn trọng và bảo vệ sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, quyền sở hữu tư nhân và quyền về tài sản. Hoàn thiện hệ thống khung pháp lý đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của người dân và doanh nghiệp. Mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp và người dân vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách của Nhà nước thông qua các tổ chức xã hội đại diện lợi ích.

iii) Thực hiện phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương đi đôi với phân cấp ngân sách nhằm đảm bảo sự gắn kết giữa nhiệm vụ được giao với nguồn lực tài chính. Thí điểm và thể chế hóa mô hình chính quyền đô thị hiện đại để khai thác tối đa các nguồn thu đặc thù tại các vùng đô thị phục vụ mục tiêu đô thị hóa.

iv) Tăng cường năng lực, tinh giản và kiện toàn hệ thống tổ chức chính trị và bộ máy hành chính các cấp. Kiểm soát tốt quyền lực, đề cao trách nhiệm giải trình và đạo đức công vụ. Xây dựng và thực thi nghiêm các chế tài đủ mạnh nhằm nhận diện, ngăn chặn và giải quyết hành vi cửa quyền, độc quyền; cơ chế xin - cho; lợi ích nhóm; đẩy lùi tham nhũng, củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và toàn xã hội.

Thứ tư, phát triển khu vực tư nhân đổi mới, năng động, sáng tạo; đảm bảo thể chế kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân (DNTN); bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn; tăng cường hỗ trợ kỹ thuật nâng cao công nghệ và năng lực quản trị; thực hiện liên kết với doanh nghiệp FDI.

Để khu vực tư nhân trở thành động lực tăng trưởng trong điều kiện hiện nay đang còn rất yếu kém, cần tập trung vào những điểm chính sau đây:

i) Đảm bảo thể chế kinh doanh bình đẳng cho các DNTN. Điều cần đổi mới đó là: phải có các chính sách để hạn chế những đặc quyền, đặc lợi của các DNNN để đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng. Trong đó, các chính sách nên tập trung vào việc tôn trọng quyền được kinh doanh và quyền tài sản của các DNTN.

ii) Thực hiện nhanh quá trình “cởi trói” cho DNTN. Theo Nghị quyết 19/2016/NQ-CP của Chính phủ, cần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh và bảo vệ hợp pháp của nhà đầu tư, tuyệt đối không đặt ra các rào cản, các điều kiện đầu tư kinh doanh bất hợp lý gây cản trở hoạt động của DNTN, quán triệt và thực hiện nghiêm nguyên tắc Chính phủ kiến tạo, lấy doanh nghiệp làm động lực để thúc đẩy nền kinh tế. Theo đó, các Bộ, ngành, địa phương đã được “phân vai” với các nhiệm vụ cụ thể từ rà soát để loại bỏ các rào cản pháp lý, thủ tục hành chính còn rườm rà, mang nặng tư tưởng “xin - cho”, đến việc xây dựng các cơ chế tài chính, khơi thông nguồn vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp.

iii) Tháo gỡ khó khăn cho DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua chính sách tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn.

- Về môi trường đầu tư: Các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, vẫn tiếp tục cần với mức độ mạnh hơn các chính sách ưu tiên nguồn vốn tín dụng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, đảm bảo cung ứng vốn cho nền kinh tế. Các chính sách đa dạng hóa các hình thức cho vay, các sản phẩm cho vay, đơn giản hóa thủ tục vay và thanh toán, đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, đảm bảo vốn cho các doanh nghiệp. Các thủ tục liên quan đến đăng ký kinh doanh, thuê đất đai, thành lập doanh nghiệp, các chính sách thuế,... cần được ưu tiên nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cần có chính sách thuế hợp lý theo hướng “nuôi dưỡng nguồn thu” đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo đảm cho các doanh nghiệp này đỡ chịu gánh nặng thuế quá lớn trong khi họ chưa có đủ lực chống đỡ.

- Về cơ hội bỏ vốn: Cần hỗ trợ các DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh như: cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng, các quy định, rào cản của các thị trường xuất khẩu, giới thiệu khách hàng, nhà cung cấp, tăng cường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; tổ chức giới thiệu, hướng dẫn cụ thể các nghiệp vụ quản lý doanh nghiệp,...

iv) Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật nhằm tháo gỡ khó khăn về năng lực trình độ cũng như công nghệ kỹ thuật, năng lực quản trị đối với các DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các Bộ ngành thường xuyên cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng, các quy định, rào cản của các thị trường xuất khẩu mục tiêu; tăng cường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa doanh nghiệp với chính quyền Thành phố, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; nhằm giúp doanh nghiệp hiểu chính xác và đầy đủ và khoa học các định hướng chiến lược kinh doanh phù hợp, các kỹ năng quản trị doanh nghiệp, hỗ trợ trong đầu tư đổi mới trang thiết bị và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng của nhà quản lý và công nhân của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

v) Thực hiện liên kết doanh nghiệp FDI với khu vực DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Phối hợp hoặc có thể yêu cầu các doanh nghiệp FDI khi lập dự án xin cấp phép đầu tư phải lập hồ sơ chuỗi và công bố các cấu phần tiềm năng cho doanh nghiệp sở tại. Bên cạnh việc lôi kéo các dự án FDI của Chính phủ, các doanh nghiệp nội địa cần chủ động đầu tư các công nghệ phù hợp, chọn lộ trình phát triển thích hợp để chủ động liên kết được với các đối tác phù hợp và đón nhận các cấu phần sản xuất có lợi thế so sánh và giá trị tăng cao hơn.

- Xây dựng các kế hoạch để thực hiện sự hỗ trợ của các doanh nghiệp FDI trước hết trong việc nâng cao năng lực của doanh nghiệp nội địa, nhất là năng lực nhân lực có thể đảm nhận những hoạt động kỹ thuật cao, năng lực hấp thụ công nghệ cao.

- Nhà nước tạo cơ chế thuận lợi phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Đây chính là chìa khóa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu trong ngành công nghiệp, đồng thời cũng là chìa khóa cho các mối liên kết doanh nghiệp nội địa - doanh nghiệp FDI khi làn sóng FDI mới đổ dồn vào Việt Nam sau các định hướng lại nền kinh tế vĩ mô.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích (nếu có thể, gắn thành điều kiện) để các doanh nghiệp FDI chuyển giao các cấu phần gia công, cung cấp linh kiện cho doanh nghiệp nội địa. Các chính sách khuyến khích đó, có thể nhấn mạnh đến chính sách đất đai, chính sách ưu đãi thuế, chính sách lãi suất đối với các sản phẩm tạo ra được từ hoạt động liên kết.

- Để thu hút các doanh nghiệp FDI đầu tư sản xuất các vật liệu có giá trị gia tăng và chất lượng cao tại Việt Nam, từ đó chuyển giao dần cho các doanh nghiệp trong nước, cần có những hỗ trợ về tài chính và ưu đãi về thuế đối với các đầu tư vốn vào lĩnh vực này. Chính sách này sẽ góp phần thúc đẩy đầu tư cho thị trường đang phát triển như ô tô, do các nhà sản xuất ô tô hiện đang ngần ngại đầu tư lớn trong khi thị trường và nhu cầu chưa đủ lớn để đầu tư.

- Đối với sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) cũng là một yếu tố quan trọng. Theo Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14, một trong những biện pháp hỗ trợ cho DNNVV là hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý. Theo đó, các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng mạng lưới tư vấn viên. Các DNNVV được miễn giảm chi phí tư vấn khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên này. Tuy nhiên, biện pháp này chưa được thực hiện triệt để. Cần nâng cao năng lực của các chuyên gia tư vấn như một trong những nguồn nhân lực quan trọng để nâng cao năng lực quản lý của các DNNVV.

vi) Cần cụ thể hóa những chính sách thu hút đầu tư FDI “chất lượng”, hạn chế các dòng vốn đầu tư FDI công nghệ thấp vào Việt Nam chỉ để tận dụng nhân công rẻ hay “rửa xuất xứ” để gia công. Cần phải giảm dần việc áp dụng hình thức ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế một cách tràn lan và “xé rào” ở các địa phương; cũng như rà soát lại toàn bộ các quy định pháp lý về ưu đãi thuế đối với các dòng vốn FDI “kém chất lượng”. Đồng thời, chỉ tiếp nhận và tạo ưu đãi đột phá đối với các dòng vốn đầu tư sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo giá trị gia tăng cao, kết nối với các doanh nghiệp trong nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, đưa Việt Nam lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực, đóng góp vào tăng trưởng bền vững.

Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao thông qua cải cách toàn diện hệ thống giáo dục, đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tăng thực hành; phát triển năng lực theo

hướng đa kỹ năng; tăng cường sự kết nối giữa cơ sở đào tạo và thị trường; khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư vào giáo dục thông qua quan hệ đối tác công tư.

Cuộc CMCN 4.0 sẽ tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các doanh nghiệp, giữa các nền kinh tế; và nguồn nhân lực sẽ trở thành nhân tố quyết định. Để phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, cần thực hiện các giải pháp sau:

i) Cần phải đánh giá lại kết quả của Chiến lược phát triển nguồn nhân lực 2011 - 2020 để xác định những điểm nghẽn còn tồn tại, từ đó xây dựng chiến lược mới trên cơ sở đánh giá trên và nhu cầu hiện tại của nguồn nhân lực trên thị trường, từ đó xây dựng nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường Việt Nam hiện nay. Những phản biện và đóng góp từ khu vực tư nhân cũng cần được lắng nghe trong quá trình soạn thảo chiến lược.

ii) Cải cách toàn diện hệ thống giáo dục chính quy xuyên suốt từ phổ thông lên đại học, chuyển từ phương thức đào tạo truyền thống mang tính tiếp nhận thụ động sang tôn trọng và khuyến khích tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề. Chuyển từ chỉ chú trọng giáo dục nhân cách nói chung sang kết hợp giáo dục nhân cách với phát huy tốt nhất tiềm năng cá nhân. Chuyển từ quan niệm có kiến thức là có năng lực sang quan niệm kiến thức chỉ là yếu tố quan trọng của năng lực.

iii) Đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo chính thức theo hướng tăng thực hành, đào tạo nghề, để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Cung cấp thông tin và mở rộng cơ hội chuyên môn hóa theo ngành nghề ở bậc trung học phổ thông để giúp định hướng nghề nghiệp sớm cho học sinh lựa chọn ngành nghề và bậc học phù hợp với năng lực và điều kiện. Cải thiện chất lượng giáo dục hướng nghiệp và đào tạo nghề, giúp giới trẻ có nhiều cơ hội việc làm hơn cùng mức thu nhập cao hơn. Chương trình đào tạo của các trường dạy nghề cần được rà soát và sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết để học sinh tiếp thu được kiến thức và kỹ năng theo định hướng thị trường và cập nhật nhất. Các cơ hội để nâng cao kỹ năng và học tập suốt đời cho môi trường chính thức và không chính quy cần được cung cấp cho công dân ở mọi lứa tuổi ở Việt Nam để họ có thể tự thích ứng được với nhu cầu thị trường đang thay đổi nhanh chóng bất cứ khi nào họ muốn.

iv) Phát triển năng lực người lao động theo hướng đa kỹ năng để giúp người lao động thích ứng với các điều kiện và yêu cầu công việc khác nhau. Đồng thời, tính chất đa kỹ năng của người lao động cũng sẽ giúp cho việc đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới được diễn ra dễ dàng hơn.

v) Tăng cường sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng với thị trường, tạo nên mô hình “Đại học doanh nghiệp” để nâng cao tính thiết thực của các chương trình đào tạo, đồng thời đẩy mạnh việc hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp để chia sẻ các nguồn lực chung và rút ngắn thời gian chuyển giao từ kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn cuộc sống.

vi) Khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp lớn và tập đoàn đa quốc gia, tăng cường đầu tư vào quá trình phát triển nguồn nhân lực quốc gia thông qua quan hệ đối tác công tư. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà giáo, nhà khoa học có tài năng và kinh nghiệm của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào quá trình đào tạo nhân lực tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. APO (2020), *APO productivity data book 2020*.
2. IMF (2021), *World Economic Outlook: A Long and Difficult Ascent*, International Monetary Fund, Jan 2020.
3. OECD (2020A), *Evaluating the initial impact of COVID-19 containment measures on economic activity*, June 2020.
4. OECD (2020B), *OECD Interim Economic Assessment Coronavirus: Living with uncertainty*, Sep 2020.
5. UN DESA (2021), *World Economic Situation and Prospects 2021*, United Nations Tháng 1/2021.
6. UNDP (2020), *The 2020 Human Development Report*.
7. WB (2020), *The Human Capital Index Update: Human Capital in the Time of COVID-19*.
8. WB (2021), *Global Economic Prospects*, January 2021, The World Bank Group.
9. WEF (2019), *The Global Competitiveness Report 2019*.
10. WEF (2018), *The Global Competitiveness Report 2018*.
11. <https://ilostat.ilo.org/data/>
12. <https://conference-board.org/data/productivity.cfm>
13. <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>

03.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Bùi Thị Bích Thuận*

Tóm tắt

Kinh tế - xã hội năm 2020 và đầu năm 2021 của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh đại dịch COVID-19 ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng, khiến cho tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Ngay khi có dịch bệnh bùng phát, lãnh đạo Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị đã vào cuộc quyết liệt, cùng với sự đồng lòng, đoàn kết của toàn dân, toàn quân, công tác phòng, chống dịch đạt kết quả tốt. Đồng thời, Chính phủ đã có những chính sách kịp thời để từng bước hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn, thực hiện thành công mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”, kinh tế Việt Nam đã đạt được kết quả tích cực với việc duy trì mức tăng trưởng dương, GDP năm 2020 tăng 2,91%. Năm 2021, triển vọng kinh tế Việt Nam được cho là tích cực khi nền kinh tế được dự báo tăng trưởng ở mức cao, nhưng những dự báo đó dựa trên giả định rằng khủng hoảng do đại dịch COVID-19 sẽ dần được kiểm soát, trong khi thực tế tình hình dịch bệnh đầu năm 2021 đang có những diễn biến phức tạp. Việt Nam cần tiếp tục triển khai những giải pháp gì để vừa phát huy được các thành tựu đã có, bài viết đã đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021.

Từ khóa: COVID-19, chính sách phát triển kinh tế, kinh tế Việt Nam, tăng trưởng kinh tế

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Mặc dù đại dịch COVID-19 gây ra những tác hại không nhỏ và để lại những hậu quả lâu dài đối với tương lai phát triển của Việt Nam, nhưng nếu đặt trong bối cảnh chung của toàn cầu, thì cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 của Việt Nam đã giành được nhiều kết quả hết sức tích cực trên rất nhiều phương diện. Trong đó, nỗ lực duy trì được tăng trưởng dương là một thành công lớn. Việt Nam đã đạt được những thành công như thế nào trong tăng trưởng kinh tế? Nguyên nhân của những thành công đó là gì? Trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục triển khai những giải pháp gì để vừa phát huy được các thành tựu đã có, vừa vượt qua các nguy cơ của đại dịch toàn cầu với những thiệt hại tối thiểu nhất có thể? Các vấn đề này đã được các cơ quan chức năng và giới nghiên cứu ít nhiều đặt ra và giải quyết bằng nhiều hình thức và mức độ khác nhau, nhưng hiện vẫn còn tương đối nhiều câu hỏi chưa thể tìm được đáp án thỏa đáng. Chính vì

* Trường Đại học Công đoàn

vậy, dựa trên cơ sở kết quả phân tích nhiều nguồn tư liệu khác nhau bằng các phương pháp định tính và định lượng, bài viết không chỉ phân tích bối cảnh, những thành tựu về tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nguyên nhân của các thành tựu, mà còn đưa ra một số dự báo và giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát bối cảnh thế giới và trong nước

Kinh tế - xã hội năm 2020 và đầu năm 2021 của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh đại dịch COVID-19 ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả quốc gia trên thế giới, hiện nay vẫn đang tiếp tục diễn biến rất phức tạp. Các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng suy thoái sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Ảnh hưởng ban đầu của đại dịch bộc lộ rõ nhất qua việc giảm và đình chỉ hoạt động của một số ngành dịch vụ quan trọng như giao thông (hàng không, hàng hải, giao thông công cộng...), du lịch, giải trí... Nhưng rất nhanh sau đó, với tác động của các biện pháp phong tỏa, các chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu bị đứt đoạn, rối loạn kéo theo sự thuyên giảm mạnh cả ở phía “cầu” lẫn phía “cung”, cả trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Các tác động tiêu cực mang tính chất liên hoàn giữa lĩnh vực này kéo theo lĩnh vực kia; giữa khâu này kéo theo khâu kia trong cùng một chuỗi sản xuất kinh doanh; từ nền kinh tế nước này tác động trực tiếp hoặc gián tiếp sang nền kinh tế nước khác. Sự tác động của đại dịch COVID-19 với các giải pháp cách ly xã hội dài ngày không những chỉ làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, mà còn làm thay đổi nhu cầu - cấu trúc tiêu dùng xã hội và tâm lý tiêu dùng về mọi mặt.

Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm, khi phần lớn các nền kinh tế tái khởi động sau phong tỏa do đại dịch COVID-19, dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn. Thương mại toàn cầu, giá cả hàng hóa đang dần được phục hồi, thị trường chứng khoán tăng mạnh trong tháng 11 và 12 nhờ tín hiệu tích cực từ sản xuất và hiệu quả của vắc-xin phòng COVID-19. Những nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng đồng chung châu Âu tuy vẫn đối mặt với nhiều khó khăn nhưng đã có xu hướng phục hồi trong những tháng cuối năm 2020 và dự báo tăng trưởng khả quan hơn trong năm 2021.

Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất - nhập khẩu của Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Bên cạnh đó, hạn hán, xâm nhập mặn, mưa, lũ ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng và đời sống nhân dân.

Ngay khi có dịch bệnh COVID-19 bùng phát, lãnh đạo Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị đã vào cuộc quyết liệt, cùng với sự đồng lòng, đoàn kết của toàn dân, toàn quân, công tác phòng, chống dịch đạt kết quả tốt. Đồng thời, Chính phủ đã có những chính sách kịp thời để từng bước hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn; các hoạt động của đời sống kinh tế - xã hội đang được khôi phục; tình hình kinh tế - xã hội có những chuyển biến tích cực; được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, nhân dân ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và sự chỉ đạo của Chính phủ. Với những giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục

tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”, kinh tế Việt Nam vẫn đạt kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng.

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 trên thế giới và Việt Nam vẫn còn diễn biến phức tạp, khó lường, tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội và chưa thể đánh giá hết các tác động này. Tình hình đó, đòi hỏi chúng ta vừa phải tập trung ưu tiên phòng, chống dịch, đồng thời cần có các chính sách, giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm giảm thiểu tác động của dịch bệnh, vượt qua khó khăn, thách thức, tận dụng thời cơ để sớm phục hồi, đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Một số thành tựu của Việt Nam trong tăng trưởng kinh tế năm 2020 và nguyên nhân

2.2.1. Một số thành tựu trong tăng trưởng kinh tế năm 2020

Đại dịch COVID-19 tác động mạnh tới sự tăng trưởng của nền kinh tế thế giới, các hoạt động thương mại, đầu tư, du lịch, sản xuất, kinh doanh... bị đình trệ. Tại nhiều khu vực, dù thực tế không như cảnh báo ban đầu, nhưng đà phục hồi chậm khiến các nước phải gắng sức hơn sau khi các nền kinh tế bị “tụt dốc”.

Việt Nam là một trong số ít các nước kiểm soát tốt dịch COVID-19, nhưng vẫn bị ảnh hưởng nghiêm trọng đối với nền kinh tế. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011 - 2020 (2,91%), nhưng trước những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, đây là một thành công lớn của nước ta. Nhờ mức tăng trưởng này, Việt Nam được xếp là một trong 10 nước có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới, một trong 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất năm 2020. Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, Việt Nam vẫn giữ vững được ổn định kinh tế vĩ mô. Như vậy, năm 2020, Việt Nam đã thực hiện thành công mục tiêu kép vừa phòng chống dịch bệnh COVID-19, vừa phát triển kinh tế - xã hội.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2020 của Việt Nam tăng 2,91% (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%). Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 13,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%, đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5%¹.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản lượng của một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản lượng tôm năm 2020 tăng khá nên tốc độ tăng của khu vực này đạt cao hơn năm 2019. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 2,55%, chỉ thấp hơn mức tăng của các năm 2011, năm 2012 và năm 2018 trong giai đoạn 2011 - 2020, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 2,82% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,08%, cao hơn mức tăng 2,8% của năm 2015 và năm 2016 trong giai đoạn 2011 - 2020, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

¹ Tổng cục Thống kê (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*, Số: 245/BC-TCTK, ngày 27 tháng 12 năm 2020.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp năm 2020 tăng 3,36% so với năm trước, đóng góp 1,12 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 5,82%, đóng góp 1,25 điểm phần trăm; sản xuất và phân phối điện tăng 3,92%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,51%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; khai khoáng giảm 5,62% (do sản lượng khai thác dầu thô giảm 12,6% và khí đốt tự nhiên giảm 11,5%), làm giảm 0,36 điểm phần trăm trong mức tăng chung. Ngành xây dựng tăng 6,76%, cao hơn tốc độ tăng của các năm 2011, năm 2012 và năm 2013 trong giai đoạn 2011 - 2020, đóng góp 0,5 điểm phần trăm.

Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Khu vực dịch vụ trong năm 2020 đạt mức tăng thấp nhất của các năm 2011 - 2020. Đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của năm 2020 như sau: bán buôn và bán lẻ tăng 5,53% so với năm trước, đóng góp 0,61 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,87%, đóng góp 0,46 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi giảm 1,88%, làm giảm 0,06 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 14,68%, làm giảm 0,62 điểm phần trăm.

Một điểm sáng trong bức tranh kinh tế năm 2020 không thể không nhắc đến đó là xuất khẩu vượt khó trong tình hình dịch bệnh, duy trì tăng trưởng dương; xuất siêu hàng hóa đạt mức cao kỷ lục (19,1 tỷ USD) và cán cân thương mại duy trì xuất siêu 5 năm liên tiếp (kim ngạch xuất siêu hàng hóa các năm trong giai đoạn 2016 - 2020 lần lượt là: 1,6 tỷ USD; 1,9 tỷ USD; 6,5 tỷ USD; 10,9 tỷ USD; 19,1 tỷ USD). Việc ký kết các Hiệp định thương mại tự do đã mang lại những tín hiệu tích cực cho nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) (EVFTA). Năm 2020, xuất khẩu sang EU đạt 34,8 tỷ USD; đáng chú ý, sau 5 tháng được thực thi (từ ngày 01/8/2020), tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 15,4 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Điều này phản ánh năng lực sản xuất trong nước tăng trưởng cao, môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh được tạo thuận lợi và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành tựu. Đây là kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh kinh tế khu vực EU suy giảm nghiêm trọng và tiếp tục đối mặt với dịch COVID-19 diễn biến phức tạp¹.

Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 281,5 tỷ USD, nhập khẩu 262,4 tỷ USD. Điều này có nghĩa là trong năm qua, Việt Nam đã xuất siêu 19,1 tỷ USD, mức cao nhất trong 5 năm liên tiếp.²

Dòng vốn FDI tiếp tục đổ về Việt Nam trong năm qua với 28,5 tỷ USD, bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh tăng thêm và giá trị góp vốn, mua cổ phần. Con số này tuy giảm 25% so với năm 2019, nhưng trong bối cảnh chuỗi cung ứng đứt gãy và dịch COVID-19 lan rộng, thì đây là một thành tích đáng khích lệ.³

Tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm qua là 179.000 doanh nghiệp, tăng 0,8%, tức trung bình mỗi tháng có 14.900 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.⁴

^{1, 2, 3, 4} Tổng cục Thống kê (2020), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020, Số: 245/BC-TCTK, ngày 27 tháng 12 năm 2020.

Bên cạnh kết quả tăng trưởng đạt được trong năm 2020, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Với độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nên mọi biến động của kinh tế thế giới đều tác động đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội nước ta. Đại dịch COVID-19, tuy được khống chế ở Việt Nam nhưng còn diễn biến phức tạp trên thế giới, đã làm cho các hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu chuyển thương mại, hàng không, du lịch, lao động và việc làm bị đình trệ, gián đoạn. Bên cạnh đó, xuất khẩu của Việt Nam mặc dù có tăng trưởng nhưng chưa đảm bảo tính bền vững, năng suất lao động vẫn ở mức thấp... Do vậy, Việt Nam cần tập trung thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh hiệu quả, vừa tận dụng tốt các cơ hội, nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới”; đồng thời khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để đưa nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2021.

2.2.2. Nguyên nhân của những thành tựu

Sở dĩ Việt Nam đạt được những thành tựu trên là nhờ tổng hợp của rất nhiều chính sách, trong đó chủ yếu thể hiện ở các nội dung sau:

Thứ nhất là sự quyết liệt, bản lĩnh và sáng tạo của Chính phủ, cùng với các chính sách đầu tư công, hỗ trợ doanh nghiệp từ Chính phủ đã có tác động khá toàn diện đến người dân, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có nguồn lực để cầm cự, xoay sở.

Mặc dù, việc giải ngân vốn đầu tư công chưa đạt mức kỳ vọng, nhưng tốc độ giải ngân tháng 9/2020 và 9 tháng đầu năm 2020 (đạt 59,7% kế hoạch) đều đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Vốn đầu tư công được tập trung chủ yếu cho các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm, nhằm thu hút nguồn vốn từ khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài (FDI). Thời gian qua, Chính phủ đã triển khai nhiều giải pháp quyết liệt như: đẩy mạnh giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, giải quyết vướng mắc trong thủ tục hành chính, đẩy nhanh thủ tục phê duyệt, điều chỉnh các chính sách mới; khởi công, triển khai thực hiện ngay các dự án quy mô lớn, quan trọng, có tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội các địa phương, vùng và ngành, lĩnh vực; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; gắn trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan trong việc bảo đảm tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công... góp phần tăng tổng đầu tư phát triển và duy trì an sinh xã hội theo mục tiêu phát triển bền vững.

Ngay từ những diễn biến đầu tiên của dịch COVID-19, Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo đưa ra các gói hỗ trợ, chính sách tiền tệ, tài khóa, an sinh xã hội nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua giai đoạn khó khăn nhất của cú sốc COVID-19. Sự điều hành kịp thời của Chính phủ, thể hiện ở các gói hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội hướng đến sự phát triển bền vững, bao gồm: Gói chính sách tiền tệ - tín dụng nhằm cơ cấu lại, giãn - hoãn nợ và xem xét giảm lãi đối với tổng dư nợ chịu ảnh hưởng; Gói cho vay mới với tổng hạn mức cam kết khoảng 300.000 tỷ đồng với lãi suất ưu đãi hơn tín dụng thông thường từ 1% - 2,5%/năm; Gói tài khóa (giãn, hoãn thuế và tiền thuê đất, giảm một số thuế và phí) với tổng giá trị 180.000 tỷ đồng; Gói an sinh xã hội 62.000 tỷ đồng cho hơn 20 triệu lao động và đối tượng yếu thế.

Luật Đầu tư được sửa đổi, tạo thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư bằng cách giảm các thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nhờ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh chóng, hiện vẫn đang tăng lên (FDI trong tháng 9/2020 đạt 1,65 tỷ USD, tăng so với 720 triệu USD của tháng 8/2020). Việt Nam có tiềm năng trở thành nền kinh tế số phát triển nhanh nhất ở Đông Nam Á.

Phát động phong trào tiết kiệm trong toàn hệ thống chính trị và xã hội để dồn nguồn lực cho phục hồi và phát triển kinh tế. Trước mắt chưa triển khai điều chỉnh mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và lương hưu từ ngày 01/7/2020.

Thứ hai là thành công trong công tác chống dịch. Việt Nam có cách chống dịch quyết liệt, thống nhất hành động từ Trung ương đến địa phương và trong toàn dân. Ngay từ khi đợt dịch đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời ban hành các kết luận, nghị quyết, chỉ thị với phương châm “chống dịch như chống giặc”, kiểm soát dịch bệnh là ưu tiên hàng đầu, quan trọng, nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội.

Có thể thấy đợt dịch đầu tiên vào tháng 3/2020, với cách kiểm soát dịch trên diện rộng cùng với tắc nghẽn nguồn cung, xuất khẩu khiến cho kinh tế quý II/2020 bị ảnh hưởng tức thời và tương đối mạnh. Tuy nhiên, sức chịu đựng của nền kinh tế vẫn tốt. Đến đợt dịch thứ hai (tháng 7/2020), chúng ta đã rút kinh nghiệm trong kiểm soát và thay đổi cách tiếp cận, chúng ta khoanh vùng, truy vết không khiến các hoạt động kinh tế bị ảnh hưởng nhiều như đợt đầu tiên, điều này đã giúp nền kinh tế dần dần phục hồi. Từ góc độ nghiên cứu, có thể thấy Chính phủ đang chỉ đạo áp dụng rất tốt các biện pháp bảo đảm mục tiêu “kép”: vừa quyết liệt phòng, chống dịch hiệu quả, vừa tập trung phục hồi phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ thị mới nhất về phòng chống dịch nhìn chung vẫn đang thể hiện tinh thần kiên quyết và khẩn trương chống COVID-19 nhưng giảm thiểu ảnh hưởng tới hoạt động kinh tế và sinh hoạt của người dân.

Thứ ba là tính linh hoạt và khả năng ứng phó của doanh nghiệp, của nhân dân. Trong bối cảnh đại dịch, doanh nghiệp Việt đã dùng nhiều cách để vượt qua khó khăn như: chuyển đổi sản phẩm, linh hoạt trong tiếp cận với khách hàng, linh hoạt trong cách kinh doanh, đặc biệt là sự “lên ngôi” của thương mại điện tử và kinh tế số.

Thêm vào đó, ở Việt Nam, ngoài doanh nghiệp còn có hàng chục triệu lao động phi chính thức (hộ gia đình, lao động tự do) và khi những hỗ trợ đến từ Chính phủ còn hạn chế thì lực lượng này chính là “bệ đỡ” tốt, người dân vẫn bảo đảm được cuộc sống ở mức tối thiểu. Chưa kể đến thói quen giữ một “tài khoản tiết kiệm” của người Việt cũng phần nào giảm được áp lực khi “con bão” COVID-19 ập đến.

Một điểm nữa, đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn thế giới và mạnh nhất là khu vực dịch vụ. Trong khi đó, khu vực dịch vụ của Việt Nam chiếm chưa đến 45% GDP; do đó, chúng ta cũng chịu tác động ít hơn so với các nước khác trên thế giới. Ngoài ra, Việt Nam có hệ thống ngân hàng lành mạnh, dự trữ ngoại hối tăng kể từ năm 2011 tạo ra nền tảng tốt khi gặp những “cú sốc” từ bên ngoài.

Thứ tư là trước khi diễn ra dịch bệnh, Việt Nam đã chuẩn bị nền tảng để tăng trưởng khá tốt. Giai đoạn 2016 - 2019, chúng ta đã giữ ổn định tăng trưởng, tạo niềm tin với doanh nghiệp. Ngoài đầu tư công, Việt Nam đã tập trung phát triển khối doanh nghiệp nên tạo ra một nền tảng khá bền vững và giúp giữ được ổn định nền kinh tế.

Thứ năm là tập trung phát triển mạnh thị trường trong nước. Tiêu dùng hộ gia đình chiếm đến 68% tổng cầu của nền kinh tế. Do đó, các chính sách kích thích tiêu dùng khu vực hộ gia đình sẽ có tác động rất lớn đến tăng trưởng kinh tế. Chính phủ đã thực hiện có hiệu quả các giải pháp kích thích tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh phong trào “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Thực hiện các chính sách khuyến khích về tài khóa như miễn/ giảm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước; về tiền tệ như ưu đãi tiếp cận và mở rộng hạn mức đối với tín dụng tiêu dùng. Bên cạnh đó là các chính sách hỗ trợ thị trường, hỗ trợ phiếu thực phẩm miễn phí, giảm giá sản phẩm, giảm chi phí trung gian, chi phí lưu thông, chi phí hành chính, chi phí không chính thức...

Thứ sáu là khu vực kinh tế đối ngoại - động lực tăng trưởng kinh tế chính của Việt Nam trong thập kỷ qua - đạt kết quả rất tốt kể từ khi khủng hoảng bởi dịch COVID-19. Việc Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được đánh giá cao, đã thể hiện tinh thần cam kết hội nhập, cải cách trong nước. Đặc biệt giữa lúc khó khăn, Việt Nam vẫn ký được Hiệp định Thương mại tự do với EU (EVFTA), mở ra những cơ hội và triển vọng to lớn. Điều này có ý nghĩa rất lớn, tạo cho Việt Nam có một vị thế mới, khẳng định Việt Nam là một miền đất tốt cho các nhà đầu tư. Kết quả này khẳng định nỗ lực của cả một quá trình và tạo ra sức hấp dẫn quốc tế, sức hấp dẫn của thị trường Việt Nam đối với các đối tác nước ngoài; củng cố thêm thế và lực của Việt Nam trên trường quốc tế. Từ đó cho thấy những thay đổi mang tính nền tảng sẽ tạo ra những yếu tố căn bản bảo đảm sự tăng trưởng của kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, thông qua việc Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định EVFTA, từ tháng 7/2020, EU đã dỡ bỏ 85% các thuế quan đối với hàng hóa Việt Nam và dần cắt bỏ phần còn lại trong 7 năm tới. Nhờ đó, Việt Nam dự kiến sẽ đạt mức xuất khẩu hàng hóa sang EU đạt mức thặng dư lớn nhất từ trước đến nay, đồng thời dự trữ ngoại hối tăng. Dòng vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục đổ vào Việt Nam kết hợp với xuất khẩu hàng hóa tăng mạnh đã bù đắp cho thất thu về ngoại tệ do hoạt động du lịch suy giảm và nguồn kiều hối bị thu hẹp. Báo cáo của các tổ chức quốc tế cho biết các nhà đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục đầu tư và/hoặc đang dịch chuyển các hoạt động sản xuất sang Việt Nam do quốc gia này đã quản lý tốt đại dịch.

2.3. Một số dự báo và giải pháp giúp tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021

2.3.1. Một số dự báo

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cho rằng, đại dịch COVID-19 tiếp tục gây thiệt hại đáng kể cho các nền kinh tế và xã hội. Với những tiến bộ đạt được trong phát triển vắc-xin, tổ chức này nhận định kinh tế thế giới sẽ thoát khỏi khủng hoảng, tuy vẫn còn nhiều rủi ro trong ngắn hạn. Dựa trên giả định các đợt bùng phát virus mới được kiểm chế và triển vọng vắc-xin phổ biến rộng rãi vào cuối năm 2021 sẽ giúp củng cố niềm tin, kinh tế toàn cầu sẽ dần phục hồi, nhưng mức độ phục hồi không giống nhau giữa các quốc gia trong 2 năm tới. Sau khi sụt giảm mạnh trong năm 2020, GDP toàn cầu được dự báo sẽ tăng khoảng 4,2% vào năm 2021 và 3,7% vào năm 2022. Vào cuối năm 2021, GDP toàn cầu sẽ ở mức trước khủng hoảng nhờ phục hồi kinh tế mạnh mẽ của Trung Quốc¹.

Đối với Việt Nam, trong thời gian tới, triển vọng được cho là tích cực khi nền kinh tế được dự báo tăng trưởng ở mức cao. Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng của Việt Nam ở mức khoảng 6,8% trong năm 2021 và sẽ ổn định quanh mức 6,5% các năm tiếp theo. Còn Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng trong năm 2021 của nước ta là 6,1%. Ngân hàng United Overseas Bank (UOB Việt Nam, có trụ sở chính tại Singapore) thì cho rằng, kinh

¹ *Triển vọng tăng trưởng mới của kinh tế toàn cầu*, <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-the-gioi/trien-vong-tang-truong-moi-cua-kinh-te-toan-cau-634760/>, đăng ngày 07/02/2021

tế Việt Nam năm 2021 có thể bật tăng đến mức 7,1% nhờ mức tăng trưởng thấp năm 2020 cũng như những yếu tố thuận lợi khác như các thỏa thuận tự do thương mại đã ký kết trong thời gian gần đây... Trong khi đó, Ngân hàng HSBC dự báo kỳ vọng tăng trưởng của Việt Nam sẽ đạt mức 8,1% trong năm 2021. Thậm chí, Hãng xếp hạng tín nhiệm quốc tế S&P Global Ratings dự báo Việt Nam đứng thứ hai ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương về tốc độ phục hồi kinh tế sau cuộc khủng hoảng do tác động của đại dịch COVID-19 với mức tăng trưởng GDP đạt tới 11,2% vào năm 2021. Dự báo này dựa trên giả định rằng khủng hoảng do đại dịch COVID-19 sẽ dần được kiểm soát, khi vắc-xin COVID-19 chứng minh được tính hiệu quả. Báo cáo nhấn mạnh rằng tại Việt Nam vẫn còn tiềm tàng những rủi ro tài khóa, tài chính và xã hội, đòi hỏi các cấp có thẩm quyền cần quan tâm hơn nữa.

Trong khi đó, Viện Kinh tế Việt Nam đưa ra các mô hình dự báo tăng trưởng GDP năm 2021 của Việt Nam đạt 5,49% (kịch bản cơ sở), 6,9% (kịch bản cao) và 3,48% (kịch bản thấp) nhưng nhấn mạnh kịch bản cao chỉ có thể đạt được trong bối cảnh rất thuận lợi (kinh tế thế giới tăng trưởng mạnh, giá dầu ổn định hỗ trợ tăng trưởng và nền kinh tế nội địa cải thiện được khả năng hấp thụ vốn FDI). Cùng quan điểm, các chuyên gia của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh nhận định, kinh tế Việt Nam năm 2021 vẫn còn nhiều thách thức xuất phát từ hiệu quả chưa rõ ràng của vắc-xin phòng COVID-19 và rủi ro tiềm ẩn bong bóng nợ công ở các nước phát triển. Tăng trưởng kinh tế năm 2021 nhiều khả năng ở mức 6%. Cũng chọn phương án nhiều kịch bản, Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cho rằng, kịch bản nhiều khả năng xảy ra nhất hiện nay là tốc độ tăng trưởng đạt 6,17% (với CPI trung bình khoảng 3,8%). Ít khả năng nhưng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2021 cũng có thể đạt 6,72% (CPI trung bình khoảng 4,2%) trong điều kiện kinh tế thế giới phục hồi nhanh hơn dự kiến.

Các dự báo tăng trưởng trước đây đều giả định rằng COVID-19 sẽ được kiểm soát vào khoảng giữa năm 2021 trên thế giới và ở Việt Nam cơ bản không có làn sóng COVID-19 mới. Tuy nhiên, những giả định này cho đến nay có thể không phù hợp do COVID-19 vẫn đang tiếp tục hoành hành ở nhiều khu vực trên thế giới và Việt Nam. Mức độ tác động kinh tế của đợt dịch COVID-19 mới còn tùy thuộc vào diễn biến của dịch và các biện pháp khống chế. Quy mô và thời gian kéo dài của đại dịch cũng như những tác động kinh tế của nó khó có thể dự báo, và do vậy không thể bỏ qua một kịch bản tăng trưởng thấp hơn.

2.3.2. Một số giải pháp giúp tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam năm 2021

- Đổi mới, hoàn thiện thể chế để khơi thông, giải phóng nguồn lực phát triển, nâng cao năng lực quản trị quốc gia. Đổi mới mạnh mẽ, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tập trung giải quyết các điểm nghẽn, bất cập, tạo điều kiện thông thoáng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp. Đẩy nhanh xây dựng khung chính sách, pháp luật, hoàn thiện khung khổ pháp lý cho các mô hình kinh doanh mới, ứng dụng chuyển đổi số.

- Đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Hỗ trợ phát triển những ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tham gia sâu trong các chuỗi giá trị thông qua chính sách ưu đãi về tài chính - ngân sách nhà nước, tín dụng và các chính sách hỗ trợ khác. Phục hồi và ổn định sản xuất nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu phù hợp, hiệu quả, thích ứng với tình hình mới; củng cố, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh. Tập trung phục hồi và phát triển mới

chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị; đa dạng hóa, tránh phụ thuộc vào một thị trường (cả xuất khẩu và nhập khẩu); tăng cường xuất khẩu.

- Nâng cao năng lực, sức cạnh tranh nhằm đón đầu các thời cơ, lợi thế, cơ hội mới. Hỗ trợ hiệu quả doanh nghiệp trong nước (gồm cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI); không để bị lợi dụng thâm tóm, bởi nhà đầu tư ngoài nước. Đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, thoái vốn gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; phát huy vai trò đầu tàu của các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong việc hình thành các chuỗi giá trị, thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát huy sức sáng tạo và khả năng thích ứng, tận dụng các cơ hội, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo việc làm cho người lao động. Chủ động, có cơ chế, chính sách, hoàn thiện hạ tầng cơ sở, cung ứng các dịch vụ hỗ trợ nhằm thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường, sinh thái, nhất là từ các tập đoàn lớn, các công ty đa quốc gia có công nghệ cao, tiềm lực mạnh, đứng đầu hoặc chi phối các mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế trong nước, chính sách kích cầu, tăng tiêu dùng nội địa với thị trường gần 100 triệu dân. Bởi vì, trong nước, phần cung của nền kinh tế, năng lực sản xuất hiện nay không bị ảnh hưởng quá lớn, mà phần cầu bị ảnh hưởng nhiều hơn. Việc khôi phục thị trường tiêu thụ trong nước, đặc biệt là các biện pháp kích cầu, cần phải được thực hiện. Bởi vì, xét về tâm lý tiêu dùng và tiết kiệm, nếu dịch bệnh chỉ diễn ra trong 1 - 2 tháng, thì người dân có thể tạm dừng tiêu dùng trong thời gian ngắn và sau khi dịch được kiểm soát thì sẽ bùng lên, nhưng nếu dịch kéo dài có thể làm thay đổi hành vi tiêu dùng, người dân sẽ dành cho tiết kiệm nhiều hơn.

- Đẩy mạnh phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ. Tập trung nguồn lực để phát triển một số nền tảng công nghệ dùng chung, các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia cốt lõi; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin. Xây dựng và phát triển hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, vùng và địa phương; hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

- Bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với xu thế mới. Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội, giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho người lao động sớm quay trở lại thị trường, bảo đảm đủ lực lượng lao động khi bước vào giai đoạn tăng cường sản xuất, kinh doanh sau dịch. Tập trung hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, đào tạo lại người lao động đáp ứng yêu cầu mới; đẩy mạnh kết nối cung, cầu lao động trong nước, gắn với thị trường lao động quốc tế.

- Phát huy thế mạnh của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn là đầu tàu cho phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và thực hiện các chính sách, giải pháp phát triển vùng bền vững, đồng bộ, hệ thống, tạo tác động lan tỏa. Thúc đẩy liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế, tạo cơ sở phát triển mô hình tổ chức lãnh thổ, tổ chức sản xuất kinh doanh mới; hình thành các cụm ngành, chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng liên thông; tạo không gian phát triển mới, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Rà soát về thể chế chính sách để khuyến khích và hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân đầu tư nhiều hơn, giảm thiểu những khó khăn và các rào cản để thu hút nhiều hơn dòng vốn FDI, đặc biệt là dòng FDI chất lượng, gắn với chuyển giao công nghệ cao, thân thiện môi trường, FDI thúc đẩy các doanh nghiệp Việt tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Cần phải khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, khát vọng vươn lên để đạt mục tiêu phồn vinh, phát triển theo tinh thần Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

3. KẾT LUẬN

Năm 2020, trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng nhờ sự tích cực với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự điều hành, quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, người dân, doanh nghiệp dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã đạt được những kết quả ấn tượng, toàn diện trên các lĩnh vực, thực hiện thành công “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống, sức khỏe của nhân dân; tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Năm 2021 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử Quốc hội khóa XV và bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp, là năm đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết của Đảng, Quốc hội. Tình hình quốc tế, trong nước dự báo có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, trong đó đại dịch COVID-19 tiếp tục tác động tiêu cực trên nhiều mặt đến kinh tế thế giới và trong nước. Các xu hướng mới về dịch chuyển đầu tư, thương mại, chuyển đổi số, cùng với sự thay đổi nhanh chóng của các mô hình kinh doanh, phương thức sản xuất, tiêu dùng, giao tiếp xã hội, khoa học công nghệ... vừa là thời cơ, vừa là thách thức, đòi hỏi chúng ta tiếp tục đổi mới tư duy phát triển, hành động quyết liệt, hiệu quả hơn, biến thách thức thành cơ hội, nỗ lực phấn đấu với quyết tâm cao, thực hiện thành công toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2020), *Kết luận số 77-KL/TW ngày 5/6/2020 của Bộ Chính trị về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đất nước.*
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo số 6219-BC/BKHĐT ngày 22/9/2020 về đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.*
3. Hà Chính (đăng ngày 22/01/2021), *Quyết tâm cao của Chính phủ cho mục tiêu lớn*, <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Quyết-tam-cao-cua-Chinh-phu-cho-muc-tieu-lon/420418.vgp>.
4. Tổng cục Thống kê (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*, Số: 245/BC-TCTK, ngày 27 tháng 12 năm 2020.
5. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Chính sách vượt qua tác động của COVID-19 để phục hồi và phát triển kinh tế*, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
6. Huy Vũ (đăng ngày 07/02/2021), *Triển vọng tăng trưởng mới của kinh tế toàn cầu*, <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-the-gioi/trien-vong-tang-truong-moi-cua-kinh-te-toan-cau-634760/>.

04.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐỐI VỚI KINH TẾ VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế toàn cầu và nền kinh tế Việt Nam theo những mức độ ảnh hưởng khác nhau. COVID-19 sẽ để lại tác động nghiêm trọng đến kinh tế Việt Nam. Mặc dù Việt Nam thuộc nhóm nước tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới trong năm 2020, nhưng mức tăng GDP 2,91%¹ trong năm 2020 là mức tăng trưởng thấp nhất của Việt Nam kể từ năm 2000 đến nay. Kiểm chế đại dịch sẽ là điều kiện để hồi phục, nhưng rủi ro căng thẳng tài chính kéo dài vẫn lớn, thậm chí đến sau 2021. Hồi phục, thích nghi, phát triển và nâng cao tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong và sau đại dịch COVID-19 là vấn đề không hề dễ dàng. Chính phủ và Nhà nước cần phải có nhiều giải pháp tích cực, mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian tới. Từ thực tế khách quan, trong bài viết này tác giả phân tích tác động của COVID-19 đối với nền kinh tế Việt Nam và từ đó đưa ra những khuyến nghị giải pháp để khắc phục những khó khăn do tác động của COVID-19 đối với nền kinh tế Việt Nam.

Từ khóa: Đại dịch COVID-19, kinh tế Việt Nam, tác động

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dịch bệnh COVID-19 bùng phát trên thế giới và quay trở lại tại Việt Nam đầu năm 2021 với tốc độ lây nhiễm nhanh chóng không có biện pháp giảm tình trạng này. Đại dịch COVID-19 đã và đang tác động mạnh mẽ đến kinh tế - xã hội của Việt Nam một cách toàn diện. Nền kinh tế Việt Nam đã duy trì tăng trưởng suốt ba thập kỷ, đứng vững qua cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, tiến tới một quốc gia thu nhập trung bình từ một đất nước nghèo. Và ngay cả cuộc suy thoái toàn cầu trong bối cảnh đại dịch cũng không thể cản nổi kỳ tích Việt Nam.

Thành tích của Việt Nam trên mặt trận chống dịch COVID-19 đã chuyển thành lợi ích kinh tế và đưa Việt Nam trở thành một trong số ít quốc gia ghi nhận tăng trưởng GDP đứng đầu nền

¹ Minh Ánh (2020), “IMF dự báo mức tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021”, trang web <https://laodong.vn/kinh-te/imf-du-bao-muc-tang-truong-cua-kinh-te-viet-nam-nam-2021-855771.lido> [Truy cập ngày 02/02/2021]

* Khoa Khoa học cơ bản - CMC, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng

kinh tế thế giới trong năm 2020. Nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ có mức tăng trưởng cao hơn vào năm 2021. Để đạt được mục tiêu này, cần phải thấy được hệ quả tác động của đại dịch COVID-19 đối với nền kinh tế. Từ đó, Chính phủ phải đưa ra những giải pháp kích cầu nhằm tăng trưởng nền kinh tế và đạt được mục tiêu kép đã đề ra.

2. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020

Đại dịch COVID-19 đã gây ra những hậu quả sâu rộng trên phạm vi toàn cầu, ngoài khả năng lây lan của dịch bệnh và những nỗ lực toàn cầu để kiểm soát dịch bệnh. Khi virus COVID-19 lan rộng trên toàn cầu, các mối quan tâm đã chuyển từ các vấn đề sản xuất ở phía các nhà cung ứng sang việc giảm kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ. Đại dịch gây ra cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu lớn nhất trong lịch sử và sự bùng phát của dịch bệnh COVID-19 đã tạo ra những “cú sốc” kinh tế trên thế giới.

Cho đến nay, dịch bệnh COVID-19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới và tác động tiêu cực đến các nền kinh tế lớn. Tại Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2020, COVID-19 tác động lên nền kinh tế và làm cho tăng trưởng kinh tế nước ta rơi xuống mức thấp nhất trong 10 năm qua. Sau một thời gian không chế, dịch bệnh lại bùng phát lần thứ hai và lần thứ ba. Điều này đe dọa đến tăng trưởng kinh tế, phát triển doanh nghiệp và thu nhập của người lao động.

Qua 35 năm Đổi mới (1986 - 2020), nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng kinh tế luôn ở mức dương, có nhiều năm tăng trưởng đạt mức cao ngoài kỳ vọng. Thu nhập người dân được cải thiện rõ rệt, đời sống người dân nâng cao. Tuy nhiên, trong quá trình đổi mới, đất nước phải đối mặt với nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Nhưng tác động của đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh tế. “GDP năm 2020 tăng 2,91% (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%), tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của hầu hết các quốc gia trên thế giới thì đây được xem là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới”.¹

Đại dịch COVID-19 tác động lên nhiều lĩnh vực của nền kinh tế nước ta, nhưng thể hiện tập trung ở hai yếu tố “*cầu và cung*”. Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ “*Về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19*” để phòng chống dịch bệnh và giảm khả năng lây lan của bệnh tật. Điều này đã làm sụt giảm nhu cầu tiêu dùng trong nước. Đặc biệt, khi dịch COVID-19 bùng phát lần thứ ba vào đầu tháng 01/2021 đã làm nhu cầu tiêu dùng càng sụt giảm khi Tết đang cận kề. Đồng thời, sự phong tỏa và giãn cách xã hội ở những tỉnh, thành phố bị dịch bệnh lại giáng thêm một “cú sốc” vào nền kinh tế nói chung và doanh nghiệp nói riêng.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong quý I và quý II năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm mạnh so với năm 2019. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa của 2 quý đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019. Cùng đó, nhu cầu về những mặt hàng thiết yếu hàng ngày như lương thực, thực phẩm tăng, nhưng nhu cầu tiêu dùng những

¹ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, “*Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*” trang web <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=48535&idcm=293> [Truy cập ngày 02/02/2021]

mặt hàng khác như may mặc, văn hóa phẩm... sụt giảm mạnh do giãn cách xã hội. Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, doanh thu du lịch lữ hành giảm mạnh đồng loạt. Kinh tế du lịch là lĩnh vực chịu tác động nghiêm trọng nhất bởi dịch bệnh COVID-19 do nhu cầu du lịch giảm để tránh lây lan. Cùng với lệnh giãn cách xã hội làm cho những khu vui, giải trí, nhà hàng, khách sạn phải đóng cửa.

Trong nhu cầu đầu tư, vốn đầu tư toàn xã hội tăng so với cùng kỳ năm trước kể cả khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước. Đặc biệt, vốn đầu tư FDI giảm nhiều so với năm 2019. Như vậy, nhu cầu đầu tư của hai khu vực sụt giảm trong 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Trong thời điểm nền kinh tế gặp khó khăn và tổng cầu suy giảm, Nhà nước đã đóng vai trò quan trọng nhằm hạn chế sự suy giảm của tổng cầu.

Nhu cầu bên ngoài: cũng có sự suy giảm khi kim ngạch hàng hóa xuất khẩu giảm Trong đó khu vực kinh tế trong nước có kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tăng; khu vực FDI (kể cả dầu thô) lại giảm mạnh. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2019. Khu vực kinh tế trong nước tăng và khu vực FDI (kể cả dầu thô) tăng. Điều này khẳng định, khu vực kinh tế trong nước vẫn duy trì được kim ngạch xuất khẩu tăng, khu vực FDI có kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 giảm. Thực trạng này cho thấy kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế nước ta phụ thuộc rất lớn vào khu vực FDI, đồng thời đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến đầu tư và chuỗi giá trị toàn cầu cũng đang tác động đến xuất khẩu của nền kinh tế Việt Nam.

Đối với yếu tố cung, đại dịch COVID-19 làm cho nguồn cung ứng lao động bị đứt gãy. Khi mà giãn cách xã hội diễn ra buộc các doanh nghiệp phải đình chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có chuyên gia người nước ngoài và người lao động nước ngoài chịu tác động nặng nề từ đại dịch COVID-19 khi nguồn lao động bị thiếu. Chi phí sử dụng lao động trong thời kỳ này cũng cao hơn khi các doanh nghiệp phải đầu tư thêm khẩu trang, nước sát khuẩn, thực hiện các biện pháp an toàn trong lao động để tránh lây nhiễm dịch bệnh. Đồng thời, đại dịch COVID-19 đã làm sụt giảm thu nhập của người lao động, làm tăng thêm tỷ lệ nghèo và cận nghèo. Theo kết quả khảo sát của UNDP và UN WOMEN (2020), tháng 4/2020, tỷ lệ nghèo đã tăng gần gấp đôi so với năm 2019, tỷ lệ hộ cận nghèo cũng tăng so với năm 2019.

Đại dịch COVID-19 tác động lên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hoạt động thương mại, lao động, việc làm và thu nhập của người lao động. Tác động của nó thể hiện qua một số ngành chủ yếu sau:

Lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thủy sản: Việt Nam gặp khó khăn trong xuất khẩu hàng hóa và nhập khẩu phụ trợ nông nghiệp. Theo HSE, giá cổ phiếu ngành thủy sản giảm ở quý I/ 2020 so với đầu năm. Nhiều mặt hàng nông nghiệp, chủ yếu là nông - thủy sản xuất khẩu gặp khó khăn trong quý I/2020 vì đại dịch COVID-19. Bởi thị trường xuất khẩu chính của nước ta là Trung Quốc, sau đó là thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản. Đến đầu tháng 3/2020, thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam là thị trường Mỹ, EU và ASEAN. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông - lâm sản, thủy sản đều giảm trong quý I/2020 so với cùng kỳ. Những mặt hàng giảm mạnh như rau quả, cà phê, cao su. Mặt khác, các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp thường không phải là những doanh nghiệp mạnh, phát triển bền vững. Ngành phụ trợ nông nghiệp chịu ảnh

hưởng gián tiếp, thể hiện qua sản lượng của ngành hóa chất, phân bón, thiết bị nông nghiệp giảm so với cùng kỳ năm 2019 và so với đầu năm 2020. Khi xảy ra dịch bệnh COVID-19, 247 doanh nghiệp phải tạm ngưng hoạt động.

Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng: Giai đoạn này, các ngành sản xuất với chuỗi cung ứng bị gián đoạn, đứt gãy và ngành xây dựng sụt giảm do bất động sản khó khăn. Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng rõ nét tới nhiều lĩnh vực sản xuất công nghiệp ở nước ta. Việt Nam đang trong xu thế hội nhập, các ngành sản xuất theo mô hình cung ứng nên chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn. Đồng thời, các đại lý cũng bị ảnh hưởng và gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, nhiều lĩnh vực sản xuất chỉ tập vào khâu gia công xuất khẩu. Khi dịch bệnh xảy ra đã gây ra nhiều khó khăn làm giảm nhu cầu tiêu thụ đầu ra.

Lĩnh vực công nghiệp chế biến - chế tạo: Chỉ số sản xuất toàn ngành chỉ tăng ít trong quý I/2020, số lượng doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động tăng so với cùng kỳ năm 2019. Những ngành khác như sản xuất giấy và xây dựng chịu tác động ở mức độ vừa. Trong đó, các ngành chịu tác động tiêu cực khá mạnh như dệt may, da giày với kim ngạch xuất - nhập khẩu (XNK) giảm so với cùng kỳ, giá cổ phiếu dệt may và da giày giảm so với đầu năm. Ngành sản xuất, kinh doanh thép với doanh thu và giá cổ phiếu giảm khá mạnh.

Lĩnh vực dịch vụ: Du lịch chịu tác động mạnh mẽ do tổng cầu giảm. Ảnh hưởng trực tiếp và rõ nét nhất là ngành kinh tế du lịch. Giá cổ phiếu của nhóm du lịch lữ hành giảm rất mạnh so với đầu năm. Trong khi đó, doanh thu ngành hàng dịch vụ ăn uống và lưu trú lần lượt giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Số doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống quý I/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019. Đặc biệt, sự bùng phát dịch lần thứ ba đầu tháng I/2021 làm ngành du lịch lâm vào tình trạng suy kiệt sau khi chưa kịp phục hồi.

Ngành vận tải, kho bãi: Vận tải, kho bãi cũng chịu tác động rất mạnh bởi dịch bệnh COVID-19. Để khống chế sự lây lan của dịch bệnh. Chính phủ đã hạn chế các chuyến bay quốc tế cũng như các chuyến bay nội địa. Việc dừng các chặng bay của các hãng hàng không Việt Nam gây thiệt hại khoảng 30.000 tỷ đồng doanh thu (tương đương giảm 60% so với cùng kỳ năm 2019), doanh thu ngành đường sắt, đường bộ giảm trên khá mạnh. Đồng thời, giá cổ phiếu của nhóm vận tải, kho bãi giảm rất mạnh so với đầu năm; và số doanh nghiệp vận tải - kho bãi tạm ngưng hoạt động trong quý I/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

Lĩnh vực bán lẻ: Đây là lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp, chủ yếu do tổng cầu giảm. Tuy nhiên, ưu thế trong mùa dịch COVID-19 là ngành mua bán thương mại điện tử phát triển, do người tiêu dùng không phải trực tiếp đến nơi mua sắm, hàng hóa vận chuyển nhanh chóng và thanh toán dễ dàng. Cơ cấu tiêu dùng cũng có sự thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng mua sắm hàng hóa thiết yếu. Doanh thu bán lẻ tăng nhẹ (tăng nếu loại trừ yếu tố giá, thấp hơn nhiều so với mức tăng trong quý I/2019). Chính vì vậy, cổ phiếu nhóm ngành bán lẻ giảm rất mạnh so với đầu năm và số doanh nghiệp bán buôn, bán lẻ tạm ngưng hoạt động tăng trong quý I/2020 so với cùng kỳ năm 2019.

Lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm: Đây là ngành chứng kiến doanh thu giảm không nhiều trong quý I/2020 so với cùng kỳ năm 2019, bởi vì đây là lĩnh vực chịu tác động gián tiếp nhiều hơn và có độ trễ (khách hàng khi khó khăn, bắt đầu giảm sử dụng các dịch vụ, hấp thụ vốn kém và nợ xấu có nguy cơ tăng mạnh) và được nhà đầu tư đánh giá tiềm ẩn rủi ro cao, khiến giá cổ phiếu giảm mạnh so với đầu năm.

Đối với ngành ngân hàng: Khó khăn chung của nền kinh tế đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu tín dụng của khách hàng làm sụt giảm doanh thu. Đồng thời cũng như tăng rủi ro về nợ xấu do khách hàng gặp khó khăn và thực hiện cho vay ưu đãi hơn nhằm ứng cứu khách hàng. Ngoài ra, việc giãn, hoãn nợ và giảm lãi, phí cũng sẽ làm giảm doanh thu, lợi nhuận của các ngân hàng khiến giá cổ phiếu ngân hàng giảm mạnh so với đầu năm.

Đối với thị trường chứng khoán: Những tác động tiêu cực của dịch bệnh đã phản ánh rõ nét trên thị trường chứng khoán. Giá cổ phiếu của các công ty chứng khoán giảm so với đầu năm.

Đối với lĩnh vực bảo hiểm: Lĩnh vực bảo hiểm cũng chịu tác động kép khi nhu cầu sử dụng dịch vụ bảo hiểm (kể cả nhân thọ và phi nhân thọ) đều bị cắt giảm do người mua khó khăn về kinh tế, thu nhập; và tỷ lệ chi trả bảo hiểm (nhất là bảo hiểm y tế tăng) khiến doanh thu của ngành giảm. Cổ phiếu của các doanh nghiệp bảo hiểm giảm mạnh so với đầu năm. Tuy nhiên, đây là ngành ít chịu tác động nhất của đại dịch COVID-19.

Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: Lĩnh vực chịu ảnh hưởng rõ nét nhất trong kinh doanh bất động sản là lĩnh vực cho thuê mặt bằng thương mại, văn phòng cho thuê, khách sạn, căn hộ. Tình trạng dịch bệnh làm cho người dân giảm mua sắm tại các khu trung tâm thương mại. Các khách sạn hầu như vắng khách do lệnh giãn cách của Chính phủ và du khách hủy tour hàng loạt. Khách du lịch giảm đã kéo theo công suất tiêu thụ phòng của các khách sạn cao cấp giảm gấp đôi trong quý I/2020 so với cùng kỳ năm 2019. Theo đánh giá của Hiệp hội Môi giới bất động sản, phân khúc căn hộ gặp khó khăn khi nhu cầu mua để ở, mua để đầu tư và nhóm khách nước ngoài đều giảm, lượng giao dịch trong quý I/2020 giảm đến 2/3 so với cùng kỳ năm 2019. Giá cổ phiếu nhóm ngành này giảm mạnh trong quý I/2020 so với đầu năm. Đặc biệt, số doanh nghiệp kinh doanh bất động sản tạm ngừng hoạt động tăng mạnh nhất gần như kịch sàn trong quý I/2020 so với cùng kỳ năm 2019.

Lĩnh vực dịch vụ y tế: Đây là lĩnh vực chịu tác động hai chiều nhưng tiêu cực nhiều hơn. Điểm tích cực là đầu tư và chi ngân sách cho lĩnh vực này đã và đang tăng so với cùng kỳ năm 2019, tiềm năng phát triển lâu dài sáng sủa. Tuy nhiên, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này (nhất là các bệnh viện tư) lại chịu giảm doanh thu do nhu cầu chữa các bệnh khác giảm đáng kể, trong khi phải tăng chi để trang trải các biện pháp phòng ngừa rủi ro dịch bệnh. Vì lẽ đó, cổ phiếu của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ y tế giảm nhẹ so với đầu năm 2020 và số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng lên trong quý I/2020 so với cùng kỳ năm 2019.

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Giáo dục và đào tạo cũng chịu tác động lớn từ đại dịch COVID-19. Khi diễn biến của dịch bệnh càng phức tạp. Các tỉnh, thành phố quyết định đóng cửa các trường học để phòng nguy cơ lây nhiễm trong cộng đồng xã hội. Đặc biệt, khối các trường dân lập, tư thục bị giảm doanh thu trong khi vẫn phải chi trả các chi phí về mặt bằng, lương cho giáo viên, nhân viên... Theo đó, cổ phiếu lĩnh vực đào tạo và việc làm giảm mạnh so với đầu năm và số doanh nghiệp kinh doanh giáo dục - đào tạo tạm ngừng hoạt động trong quý I/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

Cùng sự bùng dịch đầu tháng 01/2021, một lần nữa các trường học phải đóng cửa để tránh nguy cơ lây nhiễm virus COVID-19. Điều này không những ảnh hưởng đến ngân sách chi tiêu của các trường trong toàn ngành giáo dục. Đồng thời, nó ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng giáo dục khi tiến độ giảng dạy cũng bị đẩy lùi từ năm 2020. Ngành giáo dục đặt ra yêu cầu giảng

đạy và học tập trực tuyến nhưng không phải trường học nào cũng có thể áp dụng các hình thức trên. Có thể nói rằng, hệ quả tác động của đại dịch COVID-19 đến ngành giáo dục và đào tạo là không hề nhỏ và phạm vi tác động diện rộng.

**Bảng 1. Tóm tắt đánh giá tác động đại dịch COVID-19
 đối với các ngành kinh tế Việt Nam năm 2020¹**

TT	Ngành	Tỷ trọng GDP (2019)	Chiều hướng tác động	Chỉ tiêu chịu tác động	Thay đổi Q1/2020 so cùng kỳ 2019 (%)	Biến động giá cơ phiếu Q1/2020 so đầu năm (%)	Mức độ tác động
I	Nông nghiệp và phụ trợ	13,96%	Tổng giá trị sản phẩm		0,08%		
1	Nông, lâm nghiệp thủy sản	13,96%	- XKK khó khăn - Tăng chế biến trong nước, tuy nhiên còn hạn chế do cần lộ trình.	Kim ngạch XK	-8	-1,9 (Giá cơ phiếu ngành thủy sản)	Vừa phải
2	Các ngành phụ trợ nông nghiệp	(thuộc CN chế biến CT)	SX khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ TQ	Sản lượng	-5	-13,8 (Giá cơ phiếu ngành hóa chất)	Vừa phải
II	Công nghiệp và xây dựng	29,14%	Tổng giá trị sản phẩm		5,15%		
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,48%	Giảm tốc độ tăng trưởng	Chỉ số sx	7,1 (so với 9,2% quý 1/2019)		
	Trong đó:						
3	Dệt may, da giày		- SX khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ TQ; - Nhu cầu sụt giảm (thị trường XK)	Kim ngạch XK Kim ngạch NK	-6,3 -16	-18,2 (dệt may) -6 (da giày)	Lớn
4	Sản xuất giấy		SX khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ TQ (quý 1); khó khăn đầu ra (quý 2)	Kim ngạch XK Kim ngạch NK	35 -8,1	-9	Vừa phải
5	Sản xuất SP từ gỗ		Tiểu cực cả phía cung từ TQ (quý 1) và phía cầu từ Mỹ, EU ... (quý 2)	Kim ngạch XK Kim ngạch NK	9,5 -19	-22,8	Lớn
6	Sản xuất, kinh doanh thép		Phụ thuộc đầu vào từ TQ; đầu ra (do cầu giảm, dẫn đến giá giảm)	Sản lượng Doanh thu	-5 -10	-27,4	Lớn
7	Khai khoáng (than, khoáng sản, dầu khí)	6,72%	Tiểu cực do cầu giảm, giá giảm mạnh			-3,18%	
	- Dầu thô			Kim ngạch XK dầu thô	-8	-32	Lớn
	- Than					-5,6	Vừa phải
8	Xây dựng	5,94%	- Tiểu cực do cầu giảm - Tích cực do giải ngân đầu tư công đẩy mạnh	Tổng giá trị sản phẩm ngành	-5	-14,6	Vừa phải
III	Lĩnh vực dịch vụ	34,74%					
9	Du lịch	4,38%	Tiểu cực do cầu giảm mạnh	Khách QT Khách trong nước Doanh thu	-18 -6 -11	-33,2	Lớn
10	Vận tải, kho bãi	2,78%	Tiểu cực do cầu giảm mạnh	SL hành khách SL hàng hóa	-6,1 1,1	-32,8	Lớn
11	Bán lẻ	11,16%	Tiểu cực do cầu giảm	Doanh thu	4,7	-41	Lớn
12	Tài chính-ngân hàng-bảo hiểm	5,32%	- NH: tiểu cực do cầu tín dụng giảm, nợ xấu tăng; tích cực do nhu cầu NH số tăng - C-khoản: giảm mạnh nhưng thanh khoản tốt - Bảo hiểm: nhu cầu bị cắt giảm, chi trả tăng.	Doanh thu	-2	-28 (Cơ phiếu chứng khoán) -22,4 (Cơ phiếu NH) -35,2 (Cơ phiếu BH)	Lớn Lớn Lớn
13	Kinh doanh BDS (mặt bằng thương mại, văn phòng cho thuê, khách sạn, căn hộ)	4,51%	- Tiểu cực do cầu giảm - Tích cực trong trung hạn do dịch chuyển FDI	Tổng giá trị sản phẩm ngành	2,65	-22,3	Vừa phải
14	Dịch vụ y tế	2,77%	Tích cực do cầu tăng, chi NSNN tăng	Chi NSNN	1,5	-12,7	Vừa phải
15	Giáo dục, đào tạo	3,82%	Tiểu cực do xáo trộn hoạt động, doanh thu giảm.	Tổng giá trị SP ngành	5,98	-30,5 (Cơ phiếu lĩnh vực đào tạo & việc làm)	Lớn

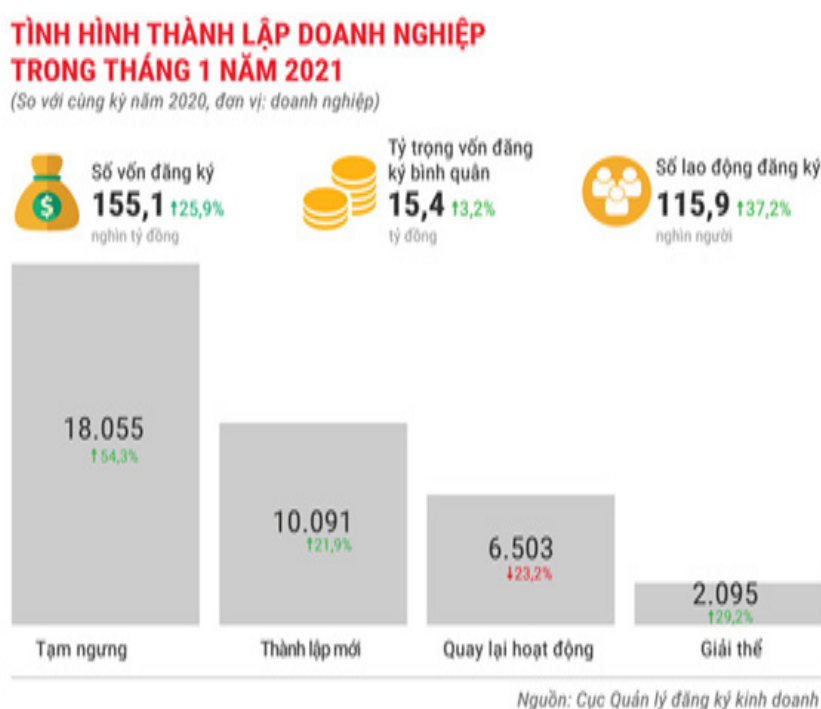
Nguồn: Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV tính toán trên số liệu TCTK, HSX

¹ Thị trường Tài chính tiền tệ, “COVID-19 tác động tiêu cực đến nhiều đến nhiều ngành kinh tế Việt Nam”, đăng ngày 14 tháng 04 năm 2020, trang web <https://thitruongtaichinhviente.vn/COVID-19-tac-dong-tieu-cuc-den-nhiều-ngành-kinh-te-cua-viet-nam-27198.html> [Truy cập ngày 02/02/2021]

3. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG NĂM 2021

Theo nghiên cứu của VinaCapital về tác động của đại dịch COVID-19 tới Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đang được thế giới đánh giá cao vì là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới đã “làm phẳng đường cong” biểu đồ dịch COVID-19. Đồng thời, có nghĩa là tác động của COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam ít hơn các quốc gia khác trên thế giới.

Theo thống kê mới nhất Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê, do sự bùng phát đợt ba của dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam, trong tháng 1/2021, số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động tăng mạnh. “Có tới hơn 25.750 doanh nghiệp rút khỏi thị trường, tăng hơn 36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, hơn 18.750 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn; 5.602 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ giải thể; 2.095 doanh nghiệp hoàn tất các thủ tục giải thể. Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong tháng 1/2021 là 2.095 doanh nghiệp, tăng 29,2% so với cùng kỳ năm 2020. Các ngành kinh doanh có số lượng doanh nghiệp chờ giải thể lớn nhất là: bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (chiếm 38,4%); công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 11,6%); xây dựng (chiếm 9,4%)”¹.



Cùng với đó, những ngành chủ chốt cũng bị tác động mạnh mẽ do bùng dịch COVID-19 đợt ba tại Việt Nam, khi mà dịch bệnh đang ngày càng diễn biến phức tạp và nguy hiểm hơn. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế toàn xã hội trên diện rộng. Có thể nói rằng, thiệt hại về kinh tế do đại dịch COVID-19 gây ra rất nặng nề. Tuy nhiên, với mục tiêu kép chống dịch và ổn định kinh tế trên tất cả mọi mặt trận, nhiều tổ chức quốc tế đã đưa ra những dự báo khả quan về nền kinh tế Việt Nam trong năm 2021. Tuy nhiên, đây chỉ là mức độ dự báo dựa vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam dựa vào mục tiêu phát triển kinh tế năm 2021 cũng như khả năng

¹ Thị trường Tài chính tiền tệ, “COVID-19 tác động tiêu cực đến nhiều đến nhiều ngành kinh tế Việt Nam”, đăng ngày 14 tháng 04 năm 2020, trang web <https://thitruongtaichinhvientien.vn/COVID-19-tac-dong-tieu-cuc-den-nhiều-ngành-kinh-te-cua-viet-nam-27198.html> [Truy cập ngày 02/02/2021]

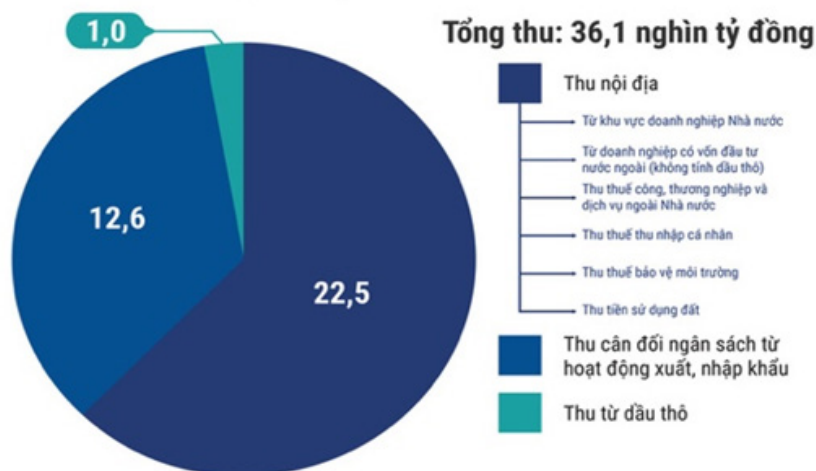
phòng chống dịch bệnh COVID-19. Điều này phụ thuộc nhiều vào các chính sách phát triển cũng như phục hồi kinh tế của Chính phủ.

Theo Báo cáo Nghiên cứu toàn cầu của Ngân hàng Standard Chartered, Việt Nam sẽ đạt mức tăng trưởng 3% trong năm 2020 và vượt lên 7,8% vào năm 2021¹. Việt Nam nằm trong số ít những nền kinh tế ở châu Á ghi nhận mức tăng trưởng dương trong năm nay, bất kể những ảnh hưởng của làn sóng COVID-19 thứ hai. Tăng trưởng trong quý IV/2020 sẽ gia tăng nhờ sự phục hồi của hoạt động kinh tế trong nước và yếu tố tâm lý thị trường. Ngoài ra, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và tăng trưởng của lĩnh vực dịch vụ được cải thiện sẽ giúp Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng vượt trội hơn so với các nền kinh tế khác tại châu Á. Dòng vốn FDI đăng ký mới vào Việt Nam sẽ suy giảm trong năm nay, nhưng vẫn ở mức cao, đạt 13 tỷ USD.

Trước đó, trong báo cáo “*Điểm lại - Cập nhật tình hình kinh tế Việt Nam*”, Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có thể đạt khoảng “6,8%” trong năm 2021 và sẽ ổn định quanh mức “6,5% các năm tiếp theo”². Các phân tích và dự báo của WB được đưa ra dựa trên giả định rằng, khủng hoảng COVID-19 sẽ dần được kiểm soát, đặc biệt khi vắc-xin COVID-19 chứng minh được tính hiệu quả.

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG THÁNG 1 NĂM 2021

(Tính đến 15/1/2021, đơn vị: nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Liên quan đến các dự báo về tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2021, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh (CEBR) của Anh mới đây cũng công bố báo cáo về triển vọng phát triển của 193 nền kinh tế đến năm 2035. Trong số này, dữ liệu gây chú ý của CEBR là kinh tế Việt Nam có thể sẽ vươn lên vị trí thứ 19 thế giới vào 2035. Cụ thể, trong giai đoạn 2021 - 2025, CEBR dự báo kinh tế Việt Nam sẽ đạt tốc độ tăng trưởng “trung bình 7%, giảm nhiệt xuống còn 6,6% trong 10 năm tiếp theo và đến năm 2035 sẽ vượt qua Đài Loan (Trung Quốc)

¹ Thời báo ngân hàng, “Standard Chartered dự báo kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng 7,8% trong năm 2021”, đăng ngày 20 tháng 10 năm 2020, trang web <https://thoibaonganhang.vn/standard-chartered-du-bao-kinh-te-viet-nam-tang-78-nam-2021-107703.html> [Truy cập ngày 02/02/2021]

² VietNam Finance, “Báo cáo cập nhật tình hình kinh tế của World Bank”, đăng ngày 21 tháng 12 năm 2020, trang web <https://thoibaonganhang.vn/standard-chartered-du-bao-kinh-te-viet-nam-tang-78-nam-2021-107703.html> [Truy cập ngày 02/02/2021]

và Thái Lan”¹. Đây là hai nền kinh tế được CEBR dự báo có thứ hạng lần lượt là 21 và 25. Đánh giá về kết quả tăng trưởng năm 2020, báo cáo của CEBR cũng nhìn nhận, nhờ kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả dịch bệnh COVID-19, kinh tế Việt Nam năm 2020 vẫn tăng trưởng dương và thuộc nhóm cao nhất thế giới.

4. GIẢI PHÁP GÓP PHẦN DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT

Với sự bùng phát dịch bệnh COVID-19 lần thứ ba, Việt Nam cần có những bước đi nhất quán và có sự điều phối rõ ràng để ứng phó với đại dịch. Các chính sách cần ưu tiên bảo vệ mạng sống và điều kiện sống cho người dân. Đặc biệt là những nhóm dễ chịu tác động và đảm bảo người lao động trở lại làm việc và các doanh nghiệp nối lại hoạt động trong môi trường an toàn. Đây đều sẽ là những điều kiện thiết yếu để bảo đảm kinh tế nước ta sẽ dần hồi phục một cách toàn diện và bền vững.

Song song với việc kiểm soát dịch bệnh, Việt Nam cũng cần đẩy nhanh tiến độ triển khai các gói hỗ trợ mà Chính phủ đang tập trung chỉ đạo: Gói chính sách tiền tệ - tín dụng, Gói tài khóa, Gói an sinh xã hội. Đặc biệt, nên tập trung chủ yếu vào 15 ngành, lĩnh vực nêu trên và khối doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ. Chính phủ cần cập nhật kịch bản phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và kết quả điều hành kinh tế - xã hội quý I/2020, nhất là kịch bản, giải pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, các hoạt động kinh tế - xã hội ngay sau khi dịch bệnh cơ bản kết thúc tại Việt Nam.

Từ các kết quả đánh giá nêu trên, bài viết đề xuất một số giải pháp quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn dịch bệnh và hậu dịch bệnh COVID -19.

Thứ nhất, Nhà nước cần tiếp tục thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch COVID-19 hiệu quả trong bối cảnh đại dịch còn diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu và tại Việt Nam, cụ thể: thực hiện các biện pháp tuyên truyền làm cho người dân nâng cao ý thức trong công tác phòng, chống dịch; có những biện pháp xử lý những người trốn tránh cách ly khi nghi ngờ bị lây nhiễm COVID-19. Khi dịch bệnh bùng phát, các địa phương cần phải thực hiện nghiêm các biện pháp giãn cách xã hội và phong tỏa nếu việc đó cần thiết cho việc dập dịch. Điều này cũng chính là góp phần quan trọng ổn định kinh tế - xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn hậu COVID-19. Bởi vì khi chúng ta phòng chống dịch tốt, các vấn đề ngân sách chi cho phòng, chống dịch bệnh sẽ giảm, nhờ đó mà có thể tập trung nguồn lực vào việc phục hồi và phát triển kinh tế.

Thứ hai, khai thác hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức quốc tế như: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), các nhà tài trợ song phương nhằm có thêm nguồn lực hỗ trợ khó khăn cho nền kinh tế Việt Nam. Khi dịch bệnh diễn ra, các gói ngân sách dự trữ đều tập trung cho công tác phòng, chống dịch bệnh và chữa trị bệnh. Điều này ảnh hưởng rất nhiều tới tái sản xuất cũng như ổn định phát triển kinh tế. Do đó, có sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế sẽ giúp nền kinh tế Việt Nam phục hồi nhanh. Những sự hỗ trợ này sẽ ổn định các ngành sản xuất bị thiệt nặng và ổn định lại môi trường nền kinh tế.

¹ Xây dựng, “Nhiều dự báo tích cực về tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021”, đăng ngày 07 tháng 01 năm 2021, trang web <https://baoxaydung.com.vn/nhieu-du-bao-tich-cuc-ve-tang-truong-kinh-te-viet-nam-2021-296865.html> [Truy cập ngày 02/02/2021]

Thứ ba, Chính phủ cần có sự lựa chọn hợp lý các chính sách cũng như đối tượng hỗ trợ. Bởi vì, sự tác động vào ngành nghề kinh tế cũng như hậu quả của đại dịch COVID-19 đối với mỗi ngành nghề là khác nhau. Do một số ngành chịu ảnh hưởng nặng nề, các doanh nghiệp trong các lĩnh vực phá sản hàng loạt. Người lao động bị mất việc và không có thu nhập lo cho cuộc sống. Tuy nhiên, một số ngành vẫn có cơ hội phát triển và tăng trưởng trong dịch bệnh COVID-19. Những ngành chịu tổn thất nặng như du lịch, thương mại, nông sản... Điều này làm xáo trộn giá cả dịch vụ thương mại cũng như thị trường tiêu dùng.

Thứ tư, do tính chất và diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, việc tác động và dự báo sự phục hồi nền kinh tế Việt Nam trong một khoảng thời gian cụ thể là rất khó khăn vì còn chịu sự tác động của nền kinh tế toàn cầu. Cho đến thời điểm hiện tại, dịch bệnh trên toàn thế giới vẫn tiếp tục lây lan và chưa có vắc-xin chữa trị dứt điểm. Hồi phục nền kinh tế toàn cầu không hề dễ dàng khi dịch COVID-19 chưa kết thúc ở tất cả các quốc gia. Vì vậy, cần có những chính sách cụ thể để ổn định và định hướng lâu dài cho nền kinh tế.

Thứ năm, ưu tiên việc đảm bảo an ninh lương thực và phòng, chống sự lây lan của bệnh dịch trên diện rộng. Khi dịch bệnh đang diễn phức tạp, việc đảm bảo lương thực sẽ là yếu tố bảo đảm nhu cầu thiết yếu cho người dân. Việc hạn chế xuất khẩu gạo sang các quốc gia khác trong tình hình dịch bệnh khiến cho ngành nông nghiệp cũng chịu những tác động nhất định. Ngoài ra, sự tác động chéo giữa các ngành kinh tế với nhau cũng ảnh hưởng rất nhiều đến các ngành.

Thứ sáu, Chính phủ cần ban hành các chính sách nhằm vào việc cải thiện khả năng thanh khoản, kéo dài khả năng chống đỡ của doanh nghiệp và đảm bảo an sinh xã hội, giảm thiểu sự phá sản của các doanh nghiệp ở các ngành nghề, lĩnh vực. Vì điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến GDP, tổng thu nhập ngành nghề và sự phục hồi cơ bản của nền kinh tế, đặc biệt là những ngành trọng yếu và then chốt tác động đến kinh tế lâu dài.

Thứ bảy, Chính phủ cần đưa ra các chính sách kích cầu tiêu dùng và ổn định thị trường tiêu dùng trong nước. Ổn định giá cả thị trường, bình ổn nhu cầu tiêu dùng trên các phương diện tổng thể. Vì khi dịch bệnh xảy ra, người dân chỉ có nhu cầu mua những hàng hóa, đồ dùng thiết yếu, còn lại cắt giảm nhu cầu tiêu dùng đối với những hàng hóa, đồ dùng không thiết yếu. Đại dịch COVID-19 kéo dài trên toàn cầu sẽ là nguy cơ lớn nhất, căng thẳng thương mại toàn cầu. Từ đó, dẫn tới gia tăng bảo hộ thương mại và các rủi ro tài chính có thể trầm trọng thêm bởi đại dịch kéo dài. Tiêu dùng nội địa sẽ tiếp tục ở mức thấp bởi thu nhập hộ gia đình và doanh nghiệp giảm.

5. KẾT LUẬN

Mặc dù chịu sự ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn đạt được những kết quả khả quan. Đặc biệt, Việt Nam dẫn đầu thế giới về tăng trưởng GDP trong năm 2020. Đây là tiền đề quan trọng để nền kinh tế và các ngành nghề, lĩnh vực nói riêng vượt qua tác động dịch bệnh, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong năm 2021. Trên cơ sở đó, Nhà nước và Chính phủ cần nỗ lực hơn nữa, tập trung thực hiện các giải pháp quan trọng và linh hoạt nhằm phát huy lợi thế của nền kinh tế Việt Nam. Việt Nam chủ trương vừa bảo vệ sức khỏe nhân dân vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn. Đồng thời, thúc đẩy mạnh mẽ cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất,

chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh; từ đó, vừa phục hồi và phát triển bền vững nền kinh tế, vừa tạo những tiền đề, cơ hội để các doanh nghiệp và các lĩnh vực kinh tế có điều kiện tái sản xuất và phát triển trong bối cảnh dịch bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), “*Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*”, đăng ngày 27 tháng 12 năm 2020, <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=48535&idcm=293>. [Truy cập ngày 02/02/2021]
2. “*Báo cáo đánh giá tác động của COVID-19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách*”, https://neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/HomePage/ThongBao/2020/2020_4/FormatFactory%20PDF%20Joiner%20BIA%201%20bao%20cao_1.pdf [Truy cập ngày 02/02/2021]
3. Doanh nghiệp, “*COVID-19 ập đến, 25 nghìn doanh nghiệp lập tức ngừng hoạt động chỉ trong một tháng*”, đăng ngày 02 tháng 02 năm 2021, <https://www.24h.com.vn/doanh-nghiep/COVID-19-ap-toi-hon-25-nghin-doanh-nghiep-lap-tuc-ngung-hoat-dong-chi-trong-1-thang-c849a1223409.html> [Truy cập ngày 02/02/2021]
4. “*Đánh giá tác động của đại dịch COVID-19: Phân tích các tác động tiềm ẩn của COVID-19 đối với kinh tế Việt Nam*”, <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/vietnam-publications/economy-covid19.html> [Truy cập ngày 02/02/2021]
5. Dân kinh tế, “*Khái niệm kinh tế là gì?*”, <http://www.dankinhte.vn/khai-niem-kinh-te-la-gi/>. [Truy cập ngày 02/02/2021]
6. Phạm Thế Anh (2021), “*Toàn cảnh kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng 2021*”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 283, tháng 01 năm 2021, tr. 2-9
7. Lao động, “*Nhiều dự báo tích cực về tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2021*”, đăng ngày 07 tháng 01 năm 2021, <https://laodong.vn/kinh-te/nhieu-du-bao-tich-cuc-ve-tang-truong-kinh-te-viet-nam-2021-868533.ldo> [Truy cập ngày 02/02/2021]
8. Tô Trung Thành (2021), “*Đánh giá các chính sách ứng phó với COVID-19 để hỗ trợ nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách cho giai đoạn tiếp theo*”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 283, tháng 01 năm 2021, tr. 10-20
9. Tạp chí Tài chính, “*Tác động của COVID-19 đối với nền kinh tế Việt Nam sẽ ít hơn các nước khác*”, đăng ngày 16 tháng 04 năm 2020, <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/tac-dong-cua-covid19-doi-voi-nen-kinh-te-viet-nam-se-it-hon-cac-nuoc-khac-321629.html> [Truy cập ngày 02/02/2021]
10. Thị trường Tài chính tiền tệ, “*COVID-19 tác động tiêu cực đến nhiều đến nhiều ngành kinh tế Việt Nam*”, đăng ngày 14 tháng 04 năm 2020, <https://thitruongtaichinhvientte.vn/COVID-19-tac-dong-tieu-cuc-den-nhieu-nganh-kinh-te-cua-viet-nam-27198.html>[Truy cập ngày 02/02/2021]

05.

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

ThS. Hồ Ngọc Khương *

Tóm tắt

Năm 2020 khép lại với những kết quả ấn tượng của nền kinh tế Việt Nam. Điều này được coi là nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế vượt bậc vào năm 2021. Nhưng rủi ro tiềm ẩn đến từ đại dịch COVID-19 đã tác động trực tiếp và gián tiếp đến nền kinh tế Việt Nam. Theo phân tích của Oxford Economics, Việt Nam là quốc gia duy nhất trong khu vực Đông Nam Á có tăng trưởng GDP dương trong năm 2020 bởi dịch bệnh COVID-19, đạt 2,91% và sẽ hồi phục 8% trong năm 2021 [4]. Tuy nhiên, việc cam kết và thực hiện mở cửa quốc tế với những hiệp định thương mại đã ký kết, như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh châu Âu - EU (EVFTA), đem đến cho Việt Nam nhiều cơ hội nhưng cũng ẩn chứa thách thức lớn với thị trường nội địa, sức cạnh tranh doanh nghiệp trong nước trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19. Trên cơ sở phân tích một số cơ hội và thách thức, bài viết đề xuất những giải pháp phát triển cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2021.

Từ khóa: Cơ hội, thách thức, GDP, kinh tế Việt Nam

1. TỔNG QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, cần tìm một loại “vắc-xin” cho nền kinh tế Việt Nam để trị căn bệnh “sụt giảm tăng trưởng kinh tế”. Để tìm được liều “vắc-xin” nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế, các chính phủ cần hiểu được cơ chế lan truyền của căn bệnh này đến kinh tế. Quan trọng trước hết là tạo sức đề kháng tốt để kinh tế vượt qua cú sốc này. Mặc dù dịch COVID-19 gây ra nhiều tác hại tiêu cực nhưng cũng mang lại cả cơ hội đối với các nền kinh tế. Nếu thích nghi và làm tốt được như năm 2020, Việt Nam sẽ có được cơ hội thoát khỏi “bẫy kinh tế” của khủng hoảng COVID-19.

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo của các cơ quan Nhà nước như: Bộ Tài chính, Cục Thống kê tỉnh Cà Mau, Tổng cục Hải quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư,... về tăng trưởng kinh tế 2018 - 2021; các số liệu báo cáo có liên quan đến vấn đề nghiên cứu cụ thể như: GDP, xuất

*Trường Đại học Văn Hiến, Thành phố Hồ Chí Minh

khẩu, nhập khẩu, nợ công, lực lượng lao động, chi ngân sách, chỉ số năng lực cạnh tranh,... và một số chỉ tiêu khác có liên đến phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Bài nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp số liệu. Tổng hợp tất cả những dữ liệu thu thập, tiến hành phân tích, đánh giá triển vọng và thách thức phát triển kinh tế Việt Nam và đưa ra những kết luận, những giải pháp cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh dịch bệnh đang diễn ra. Qua đó, tác giả phân tích mô hình SWOT cho nền kinh tế Việt Nam. Việc phân tích mô hình SWOT nền kinh tế Việt Nam năm 2021 với các “điểm mạnh - điểm yếu” cũng như “thách thức - cơ hội” mà nó đang đối mặt đã cho thấy bức tranh tổng thể về nền kinh tế như sau:

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống chính trị xã hội ổn định - Điều kiện địa lý và giao thương quốc tế thuận lợi - Chính sách ngoại giao đa phương - Cơ cấu dân số trẻ - Mức thu hút FDI cao - Giảm nghèo mạnh mẽ - Khu vực nông nghiệp năng động - Tài nguyên thiên nhiên đa dạng 	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đầu tư công chưa hiệu quả - Phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên - Năng lực khoa học công nghệ hạn chế - Năng lực quản trị quốc gia và quản trị doanh nghiệp còn hạn chế - Chất lượng nguồn nhân lực so với các nước phát triển đang còn thấp
Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> - Nền kinh tế dự kiến sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng trong nhiều năm tới - Năng lực cạnh tranh quốc gia tăng - Vai trò mở rộng thị trường quốc tế - Địa điểm đầu tư hấp dẫn của quốc tế - Tiếp cận công nghệ tiên tiến hiện đại - Đầu tư FDI nước ngoài vào Việt Nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Rơi vào bẫy thu nhập trung bình - Tỷ lệ thất nghiệp tăng - Cạnh tranh toàn cầu - Dịch bệnh COVID-19 - Nợ nước ngoài tăng - Biến đổi khí hậu - Suy giảm kinh tế toàn cầu

Thế mạnh của nền kinh tế có khả năng đối phó với những thách thức trong tương lai. Có xu hướng chỉ ra rằng, kinh tế Việt Nam bên cạnh giai đoạn tăng trưởng nhanh còn nảy sinh những vấn đề trực tiếp làm cho nền kinh tế sụt giảm. Cụ thể, dịch bệnh đã gây rủi ro làm tốc độ tăng trưởng kinh tế bị giảm như hiện nay bởi COVID-19 tái bùng phát tương tự dịch bệnh SARS năm 2003 làm nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề. Do đó, chính sách kinh tế - xã hội hiệu quả sẽ quyết định sự phát triển bền vững của nền kinh tế hay không. Một nền kinh tế được quản lý tốt sẽ tăng trưởng nhanh và sẽ ứng phó hiệu quả đối với các thách thức xảy ra. Việc nghiên cứu khắc phục những điểm yếu để giữ cho nền kinh tế phát triển mạnh hơn. Đây là lý do để phân tích mô hình SWOT cho nền kinh tế Việt Nam.

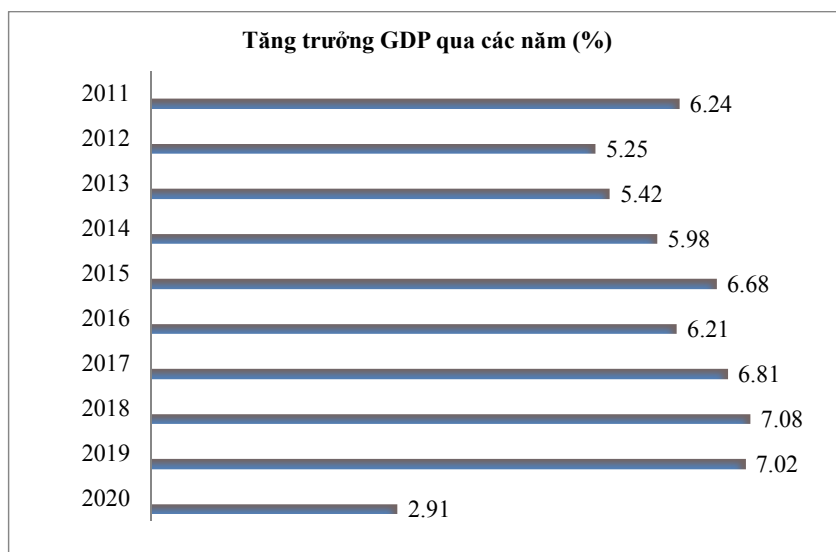
2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ hội cho kinh tế Việt Nam năm 2021

Trong bối cảnh kinh tế thế giới bị ảnh hưởng, giá dầu thô giảm mạnh, chiến tranh thương mại Mỹ và Trung Quốc vẫn tiếp diễn, đặc biệt là dịch bệnh COVID-19 bùng phát mạnh trên toàn cầu dẫn đến Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) liên tục cắt giảm lãi suất, nhiều nước châu Âu đóng cửa biên giới nhằm ngăn chặn dịch bệnh lây lan đã và đang đe dọa chuỗi cung ứng và làm tăng

nguy cơ thiếu hụt nguyên liệu sản xuất, sản phẩm tiêu dùng. Trái lại, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2020 của toàn nền kinh tế Việt Nam đạt 4,48%, đây là mức tăng trưởng khá so với sự suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Hình 1. Tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (%)

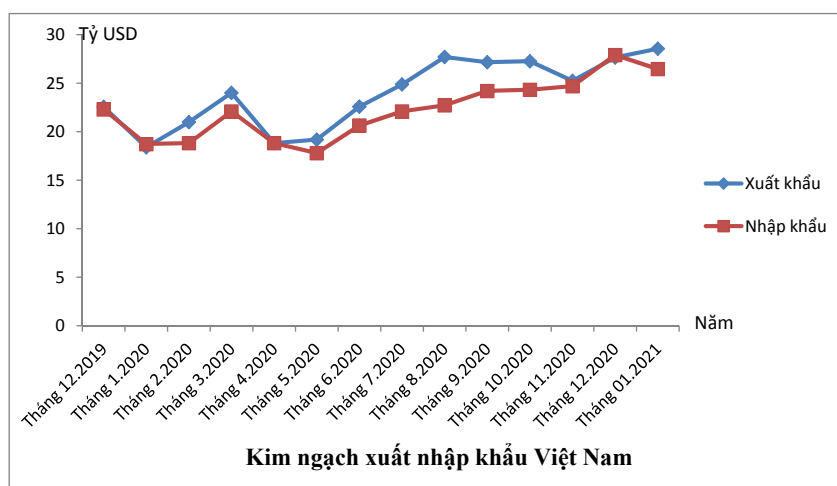


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tiếp nối đà tăng trưởng, nền kinh tế Việt Nam năm 2020 khép lại với mức tăng trưởng GDP đạt 2,91%. Mặc dù đây là mức tăng trưởng GDP thấp nhất của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020, nhưng trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì kết quả này được xem là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới [7]. Thành tựu này đạt được nhờ vào sự nỗ lực của Chính phủ trong việc kiểm soát dịch bệnh.

Việt Nam được đánh giá rất nhạy cảm với rủi ro xuất phát từ dịch bệnh COVID-19 do có mối liên kết với chuỗi cung ứng từ Trung Quốc. Tuy nhiên, năm 2020, tổng trị giá xuất khẩu đạt 282,65 tỷ USD, tăng 7,0% so với năm trước (tương ứng tăng 18,39 tỷ USD); trong khi đó, tổng trị giá nhập khẩu đạt 262,70 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm 2019 (tương ứng tăng 9,31 tỷ USD) [6]. Điều này có nghĩa là trong năm qua, Việt Nam đã xuất siêu 19,95 tỷ USD, mức cao nhất trong 5 năm liên tiếp, điều này cho thấy sự hồi phục tăng trưởng của các thị trường đối tác lớn. Sự phục hồi này đã hỗ trợ cho Việt Nam gia tăng xuất khẩu, tạo động lực vững chắc cho tăng trưởng kinh tế trong năm 2021.

Hình 2. Kim ngạch xuất - nhập khẩu của Việt Nam (tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Nền kinh tế toàn cầu đang đứng trước nguy cơ suy thoái, Việt Nam cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, nguy cơ suy thoái nào cũng chứa đựng những cơ hội để “cưỡi lên ngọn gió nguy hiểm”. Một số ngành nghề được “hưởng lợi” từ đại dịch COVID-19 như:

- Những lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, viễn thông không bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh do các lĩnh vực này hoạt động trên nền tảng online, không tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên với khách hàng. Xuất hiện xu thế kinh tế số như dịch vụ công trực tuyến, tài chính ngân hàng, giáo dục, y tế...

- Các ngành công nghiệp liên quan đến điện, phân bón, thiết bị và sản phẩm y tế, kinh doanh thực phẩm và thương mại trực tuyến. Thương mại điện tử phát triển mạnh bởi khi dịch COVID-19 kéo dài đã hình thành thói quen cho người tiêu dùng mua sắm trực tuyến, từ đó tạo đà cho tăng trưởng thương mại điện tử.

Các doanh nghiệp sản xuất tăng công suất làm việc nhưng vẫn khó khăn để cung ứng đủ cho thị trường. Triển vọng phát triển của các lĩnh vực này sẽ còn mạnh hơn trong thời gian đại dịch đang diễn ra. Do đó, việc tận dụng cơ hội để đưa các sản phẩm có ưu thế ra thị trường thế giới trong và sau đại dịch COVID-19 như thiết bị y tế, thực phẩm, các mặt hàng thiết yếu,... là rất cần thiết.

Việt Nam có cơ cấu dân số trẻ, với khoảng 54.6 triệu người trong độ tuổi lao động đang làm việc, chiếm khoảng 56% tổng dân số (năm 2020) [1]. Theo đánh giá của UNDP, Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng chỉ số phát triển con người (HDI) cao và với chỉ số HDI năm 2019 là 0,704, Việt Nam xếp thứ 117 trong tổng số 189 nước. Với ưu điểm này, Việt Nam sẽ là điểm đến thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được dự báo sẽ tăng đáng kể do tranh chấp thương mại Mỹ - Trung Quốc kéo dài, hệ quả dịch bệnh xảy ra khiến các nhà sản xuất lớn tìm đến các phương án thay thế chi phí thấp cho nhà máy tại Trung Quốc. Các tập đoàn kinh tế lớn như Samsung, Microsoft, Google đang đẩy nhanh việc sản xuất sang Việt Nam vì đại dịch. Với dòng chảy tạm thời hay dài hạn này, Việt Nam sẽ được hưởng lợi của dòng vốn FDI trong trung hạn do lực lượng lao động dồi dào. Sở dĩ nước ta là điểm ưu tiên hấp dẫn của dòng vốn FDI bởi

vì bên cạnh lợi thế về địa lý, lao động dồi dào, doanh nghiệp FDI đầu tư còn được hưởng lợi lớn từ các FTA thế hệ mới. Theo dữ liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, dòng vốn FDI đến từ các nhà đầu tư Nhật Bản với hơn 1,64 tỷ USD, Singapore với 1,07 tỷ USD, Hàn Quốc 1,05 tỷ USD [3]. Việt Nam là điểm đến đáng tin cậy cho các nhà đầu tư với lợi thế về ổn định chính trị xã hội, vị trí địa lý, nhân lực cũng như sự năng động của nền kinh tế. Bên cạnh đó, hạ tầng của các khu công nghiệp trong nước đang được hoàn thiện, nâng cấp để đón dòng vốn đầu tư. Đặc biệt, Việt Nam đang cho thấy sức hấp dẫn của mình đối với các nhà đầu tư quốc tế bởi khả năng chống chịu của nền kinh tế trong dịch bệnh, triển vọng phục hồi sau dịch bệnh. Do đó, Việt Nam đang có lợi thế rất lớn để bứt phá phát triển; vì vậy, chúng ta cần tận dụng tốt cơ hội này.

Các hiệp định thương mại tự do FTA sẽ tác động tích cực đến hoạt động sản xuất xuất khẩu. Xuất nhập khẩu sẽ tăng lên khi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cùng với Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Châu Âu EU (EVFTA) có hiệu lực từ tháng 8/2020, hầu hết các hàng hóa của Việt Nam sẽ được ưu đãi thuế quan; khuyến khích, thúc đẩy sản xuất trong nước, mở ra thị trường dịch vụ và mua sắm công của Việt Nam cho các doanh nghiệp EU, đặc biệt là thủy sản và gỗ. Các doanh nghiệp Việt Nam tính toán khả năng sản xuất và dự trữ nguồn hàng khi hết dịch bệnh. Theo dự báo của Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (NCIF), EVFTA và CPTPP có thể giúp GDP Việt Nam tăng thêm lần lượt 4,3% và 1,3% vào năm 2030. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đến năm 2030 dự kiến sẽ tăng thêm khoảng 44,4%; xuất khẩu sang các nước trong CPTPP đến năm 2035 tăng 14,3% [8]. Hơn nữa, Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam - EU (EVIPA) được phê duyệt trong năm 2020 sẽ là cú hích mạnh để thu hút nhà đầu tư châu Âu đầu tư vào Việt Nam, nhất là các ngành mà EU có thế mạnh như công nghệ cao, năng lượng sạch, tự động hóa, tài chính - ngân hàng, vận tải, hạ tầng, logistics... Các Hiệp định này sẽ giúp Việt Nam đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tăng tính cạnh tranh, tạo điều kiện để doanh nghiệp Việt tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, Việt Nam đã tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) – Hiệp định thương mại tự do giữa các quốc gia ASEAN và khối các nước châu Á, với quy mô 30% GDP thế giới và 30% dân số thế giới, lớn hơn nhiều so với EU và NAFTA, sẽ góp phần làm giảm mức thuế quan và kích thích hoạt động xuất khẩu cũng như hỗ trợ tăng trưởng kinh tế Việt Nam thông qua cắt giảm chi phí giao dịch và môi trường kinh doanh thân thiện hơn nhờ vào sự hài hòa hóa các quy định hiện hành. Trong bối cảnh dịch bệnh đang diễn ra, việc ký kết các Hiệp định trên đã đánh dấu bước quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế của Việt Nam và các quốc gia khác mang lại những lợi ích ngắn hạn cũng như dài hạn.

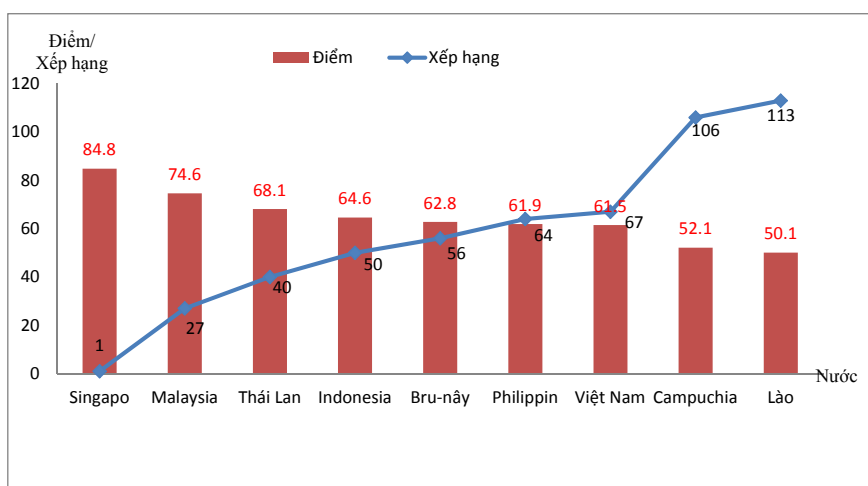
Chính phủ đang triển khai Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021. Với nỗ lực phòng chống, kiểm soát dịch bệnh COVID-19, Chính phủ đã thực hiện các giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp khắc phục tiêu cực do dịch bệnh gây ra. Khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nền kinh tế Việt Nam. Khu vực kinh tế nhà nước hoạt động kém hiệu quả đang được thu hẹp và tái cơ cấu mạnh mẽ thông qua quá trình cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước. Bên cạnh đó, khu vực tư nhân nhận được gói tài trợ trị giá 14 tỷ USD, tăng 2 tỷ USD so với dự kiến ban đầu của Ngân hàng thế giới (WB) và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) để hỗ trợ quốc gia trong nỗ lực ngăn chặn, ứng phó sự lây lan của dịch bệnh

COVID-19 và cung cấp tài chính hỗ trợ cho khu vực tư nhân bị ảnh hưởng trước nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu.

Năm 2021, Chính phủ phân bổ khoảng 353 nghìn tỷ đồng vốn ngân sách cho các địa phương. Tuy nhiên, 2 tháng đầu năm 2021, mặc dù có nhiều cố gắng nhưng do tình hình dịch bệnh phức tạp nên vốn đầu tư chưa giải ngân còn rất lớn. Việc tháo gỡ những vướng mắc để đẩy mạnh giải ngân theo kế hoạch một số dự án đầu tư công trọng điểm sẽ tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tăng cao. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, thâm hụt ngân sách năm 2021 dự toán 343 nghìn tỷ đồng, tương ứng khoảng 4,9% GDP, giảm so với mức 5,8% GDP trong năm 2020 [2] do ngân sách phải chi để phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân vượt qua tác động của COVID-19. Ngoài ra, ngân sách chi hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả mưa bão, dịch bệnh. Về đầu tư công, Chính phủ tiếp tục thực hiện để thúc đẩy các dự án lớn bắt đầu triển khai từ đầu năm 2020 hướng đến mục tiêu nâng cao hiệu quả đầu tư.

Về chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam được ghi nhận có điểm số tăng mạnh vào hàng cao của thế giới. Năm 2019, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) xếp năng lực cạnh tranh của Việt Nam hạng 67/141 nền kinh tế, tăng 10 bậc so với năm 2018 với số điểm 61,5/100, tăng 3,5 điểm [9]. Trong khu vực ASEAN, đa số các nước tăng điểm, tuy nhiên, chỉ có Việt Nam cùng Singapore, Brunei và Campuchia là tăng bậc xếp hạng.

Hình 3. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của ASEAN năm 2019



Nguồn: World Economic Forum (WEF)

Về điểm số, Việt Nam có 10/12 trụ cột có điểm số tăng bao quát các yếu tố kinh tế xã hội như: thể chế, cơ sở hạ tầng, áp dụng công nghệ thông tin, kỹ năng, thị trường hàng hóa, thị trường lao động, hệ thống tài chính, quy mô thị trường, mức độ năng động trong kinh doanh, năng lực đổi mới sáng tạo. Đây là kết quả của những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, đơn giản hóa ngành nghề và điều kiện kinh doanh, tạo lập thể chế chính sách vượt trội nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh giao dịch điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt.

Năm 2021, theo dự báo của NCIF, triển vọng tăng trưởng có dấu hiệu hồi phục thông qua sự phản hồi tích cực của các chỉ số tài chính, Chính phủ có kinh nghiệm trong đối phó với dịch bệnh, khu vực dịch vụ có cơ hội tăng trưởng cao nếu dịch bệnh trong trạng thái kiểm soát. Cuối năm 2020, thị trường chứng khoán được hồi phục với chỉ số VN-Index tăng 15%. Lĩnh vực ngân hàng

kết thúc giai đoạn tái cơ cấu xử lý nợ xấu, các ngân hàng cổ phần phải niêm yết trên sàn chứng khoán để đạt mục tiêu kinh tế cao hơn. Ngân hàng Nhà nước ổn định lạm phát trong nhiều năm nhờ việc kiểm soát cung tiền M2 và tăng trưởng tín dụng một cách hiệu quả, dự kiến lạm phát ở mức 3% (năm 2021), 3,3% (năm 2020). Tỷ giá ổn định và chính sách tiền tệ được định hướng hỗ trợ tăng trưởng tạo ra môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi để mở rộng sản xuất, kinh doanh. Lãi suất cho vay giữ ở mức tương đối ổn định trong khi lợi suất trái phiếu chính phủ giảm tới hơn một nửa. Đặc biệt, chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ tháng 8/2020 tạo điều kiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn.

Việt Nam là quốc gia có hệ thống chính trị - xã hội tương đối ổn định, có nhiều phong cảnh thiên nhiên đẹp, nhiều di sản văn hóa - lịch sử, ẩm thực thu hút được nhiều bạn bè quốc tế. Sau hơn 30 năm Đổi mới, nước ta đã xây dựng được hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, sân bay, cảng biển, đường cao tốc, hệ thống điện, nước, công nghệ thông tin, viễn thông khá đồng bộ, hiện đại, kết nối quốc tế. Nền kinh tế của Việt Nam hiện nay là nền kinh tế đã có nhiều yếu tố của kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập ngày càng phù hợp với các thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế. Cải cách các thủ tục hành chính được đẩy mạnh, các quy định về điều kiện kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh có điều kiện được thu hẹp, ngày càng công khai, minh bạch; môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện, thông thoáng, được nâng bậc theo xếp hạng của các tổ chức quốc tế có uy tín.

Năm 2021, năm đầu tiên của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 sẽ mở ra với nhiều kỳ vọng phát triển cho nền kinh tế Việt Nam. Cùng với các đối tác phát triển, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) luôn sát cánh, sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam đạt được những thành quả phát triển kinh tế - xã hội bền vững, tạo nền tảng vững chắc cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn tiếp theo. Việt Nam đang đứng trước cơ hội vàng để có thể bứt phá và tăng tốc nhờ biến công nghệ thông tin và chuyển đổi số trở thành cú hích quan trọng, là trụ cột nền tảng để thúc đẩy quá trình phục hồi “vết thương” do dịch bệnh.

2.2. Thách thức nền kinh tế Việt Nam năm 2021 và thời gian tới

Tuy năm 2021 là năm khởi đầu cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 nhưng nó đặt ra nhiều yêu cầu, đòi hỏi, vừa phải hoàn thành các mục tiêu của năm 2021, vừa phải chuẩn bị cho các nhiệm vụ trọng tâm triển khai cho cả giai đoạn. Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, quý I/2021, nền kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức, nhất là nền kinh tế nước ta có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi tình hình kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Doanh nghiệp đứng trước nguy cơ thiếu nguyên liệu sản xuất, thu hẹp quy mô và tạm dừng hoạt động.

Đối với thị trường hàng hóa và dịch vụ, những nhóm ngành bị tác động nghiêm trọng và tức thì bởi dịch bệnh COVID-19:

- Ngành dệt may, da giày ảnh hưởng lớn nhất do phụ thuộc vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu từ Trung Quốc, lần lượt 61% và hơn 57%. Đa số các doanh nghiệp này chỉ trữ nguyên liệu tới cuối quý I/2021. Do vậy, nếu dịch kéo dài sẽ khiến các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu dệt may của Việt Nam khó khăn. Trong khi ngành chế biến gỗ, sản xuất bàn ghế thì chịu ảnh hưởng của thị trường xuất khẩu do hoạt động thương mại với Trung Quốc bị hạn chế.

- Ngành thương mại, du lịch, vận tải và xuất -nhập khẩu gặp nhiều khó khăn do chịu tác động trực tiếp của dịch bệnh. Vận tải hàng không, đường bộ và đường sắt, xe buýt, xe công nghệ, xe taxi cũng bị sụt giảm về doanh số do ảnh hưởng lượng khách đi du lịch giảm và hạn chế việc di chuyển từ địa bàn này sang địa bàn khác bởi dịch bệnh. Các cơ sở lưu trú, du lịch gặp nhiều khó khăn do khách hàng hủy tour, hủy đặt phòng. Hoạt động kinh doanh nhà hàng trầm lắng do tâm lý người dân ngại đến những nơi đông người và yêu cầu cách ly toàn xã hội của Chính phủ.

- Ngành công nghiệp điện tử Việt Nam nhập khẩu linh kiện từ Trung Quốc là chủ yếu. Hiện tại, các biện pháp chống dịch sẽ gây ảnh hưởng đến nguồn cung ứng đầu vào của doanh nghiệp cũng như thị trường đầu ra cho ngành điện tử Việt Nam.

- Lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản chịu ảnh hưởng nghiêm trọng vì phần lớn những sản phẩm trong ngành này của Việt Nam là xuất khẩu sang Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ; cộng với một lý do khác nữa là vẫn còn vấn đề thê vàng của EU và Trung Quốc khuyến khích tiêu dùng nội địa, siết chặt chi tiêu. Bên cạnh đó, nhiệt độ trung bình hằng năm ở Việt Nam tăng lên dẫn đến tình trạng hạn hán ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng, dịch tả lợn châu Phi chưa được khống chế hoàn toàn, cúm gia cầm và đặc biệt là dịch COVID-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến mọi mặt cuộc sống xã hội. Việt Nam là một trong những quốc gia trên thế giới sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu. Hiện nay, biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra nhanh, tình trạng hạn hán nước biển xâm nhập sâu vào các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long; sạt lở bờ biển xảy ra ở nhiều vùng; mưa đá, bão lũ tại các địa phương phía Bắc với cường độ lớn hơn, mức độ tàn phá cao hơn.

Ngoài ra, căng thẳng thương mại diễn biến phức tạp, khó dự đoán được triển vọng kinh tế toàn cầu sẽ ảnh hưởng đối với thị trường ngoại hối, tài chính, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, sự kiện chuyển giao quyền lực tại Mỹ năm 2021 có ảnh hưởng nhất định đến cục diện kinh tế toàn cầu. Việt Nam sẽ là một trong những quốc gia có thể chịu tổn thương nặng nề trước các cú sốc tài chính, thương mại nếu nền tảng trong nước không vững chắc.

Đối với vấn đề việc làm và nguồn nhân lực: Chất lượng nguồn nhân lực chưa được cải thiện cùng năng lực khoa học - công nghệ ở mức thấp có thể ảnh hưởng tới lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế và khả năng thu hút các dòng vốn tới Việt Nam. Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội. Theo Tổng cục Thống kê, thị trường lao động trong quý IV/2020, có trên 1,2 triệu người trong độ tuổi lao động bị mất việc làm và hàng triệu lao động bị ngừng việc bởi dịch COVID-19. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2020 là 2,48%, cao hơn 0,31 điểm phần trăm so với năm 2019 [7]. Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình, thoát khỏi đói nghèo, đó là thành tựu của hơn 30 năm Đổi mới. Tuy nhiên, thách thức là nước ta không còn được vay ưu đãi với lãi suất thấp, ngược lại phải vay với lãi suất cao hơn.

Đối với vấn đề xã hội có chuyển biến xấu: Các vấn đề xã hội, nhất là ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, tắc nghẽn giao thông tại một số Thành phố lớn chưa được quan tâm xử lý; tín dụng đen có giảm nhưng vẫn còn là vấn đề nhức nhối; đặc biệt Việt Nam đã nổi lên là quốc gia có khí thải nhà kính bình quân đầu người tăng trưởng nhanh trên thế giới, khoảng 5% mỗi năm,.... Những vấn đề này nếu không được quan tâm giải quyết, sẽ trở thành điểm nghẽn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian tới.

Đối với vấn đề đầu tư: Dịch bệnh ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều lĩnh vực nên hoạt động đầu tư ngay lập tức bị tác động làm giảm đầu tư của toàn nền kinh tế trong ngắn hạn. Các nhà đầu tư mới dừng tìm kiếm cơ hội đầu tư, nhất là đầu tư FDI, ảnh hưởng tới thu hút đầu tư trong thời gian tới. Đối với các dự án đã đầu tư có khả năng sẽ hoãn lại việc tăng vốn đầu tư. Bên cạnh đó, động lực phát triển từ FDI sẽ tốt hơn nếu như các thủ tục hành chính và thuế quan được cải thiện bởi các doanh nghiệp phải tốn nhiều thời gian thanh toán thuế và hoàn thành các mẫu biểu về thủ tục hành chính. Tuy nhiên, sự chuyển dịch dòng vốn FDI từ nước ngoài vào Việt Nam có thể không như kỳ vọng bởi chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu sẽ dịch chuyển mạnh theo hướng đa dạng sau đại dịch COVID-19.

Đối với vấn đề nợ công: Nợ công có xu hướng tăng do khoản vay tăng lên. Theo báo cáo Bộ Tài chính, nợ công có xu hướng tăng, dự kiến tăng từ 56,8% (năm 2020) lên 58,6% (năm 2021) nhưng ở tầm kiểm soát được và thấp hơn so với mức trần 65% GDP [2]. Theo báo cáo về nợ công, Chính phủ dự kiến vay thêm khoảng 579 nghìn tỷ đồng vào năm 2021 để bù đắp bội chi ngân sách trung ương, vay để trả nợ gốc của ngân sách trung ương và vay để nhận nợ bảo hiểm xã hội. Trong bối cảnh dự báo thắt chặt thị trường vốn quốc tế, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ cũng sẽ tăng lên tương ứng gây sức ép trả nợ gốc lớn, thâm hụt ngân sách cao,... Dự kiến nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ trong năm 2021 là khoảng 368 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh ngưỡng nợ công vẫn nằm trong giới hạn an toàn, việc gia tăng vay nợ mới, trả nợ cũ và bù đắp chi tiêu... đang tiềm ẩn khá nhiều rủi ro về tài chính cho quốc gia.

Đối với các thị trường: Thị trường bất động sản về cơ bản đang trong giai đoạn sàng lọc, bắt đầu xuất hiện chênh lệch cung - cầu ở một số phân khúc khiến giá tăng bất hợp lý; phân khúc Condotel xuất hiện khó khăn khi cung vượt cầu và chưa giải quyết được vấn đề pháp lý; tiềm lực tài chính của hầu hết các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản khá hạn hẹp, phần lớn phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài mà chủ yếu là vốn vay của các ngân hàng và tổ chức tín dụng. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát triển nhanh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu vốn trung dài hạn của doanh nghiệp, nhưng còn thiếu minh bạch, lãi suất phát hành ở một vài doanh nghiệp có nguy cơ phá vỡ mặt bằng lãi suất thị trường, cần hoàn thiện khung pháp lý và quản lý, giám sát cho lành mạnh hơn. Thị trường bảo hiểm, đặc biệt là bảo hiểm nhân thọ, sẽ tăng lên khi xuất hiện dịch bệnh, khiến chi phí bồi thường tăng lên ở mức vừa phải. Tác động tiêu cực do dịch bệnh sẽ không diễn ra trong quý I/2021, có thể xảy ra trong 1 - 2 tháng sau sự cố. Thị trường chứng khoán được ví như hàn thử biểu của nền kinh tế, nên có nhiều thông tin bất lợi tới nền kinh tế như dịch bệnh COVID-19 sẽ phản ứng tức thì đó là bán tháo và giảm điểm khá mạnh; qua đó, các nhà đầu tư và các quỹ đầu tư sẽ gặp khó khăn trong việc huy động nguồn vốn hoặc có xu hướng thận trọng khi quyết định đầu tư ở các thị trường lớn.

Đối với hoạt động xuất - nhập khẩu: Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các Hiệp định thương mại tự do có hiệu lực, các hàng hóa nhập khẩu có thuế suất còn 0% -5%. Đây sẽ là cuộc cạnh tranh rất gay gắt không chỉ trong nước mà còn cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài bởi các doanh nghiệp Việt phổ biến là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ công nghệ thấp, năng lực tài chính hạn chế, phải cạnh tranh với những doanh nghiệp lớn, công nghệ cao, tiềm lực tài chính hùng hậu, có những sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng trên thế giới. Hiện nay, doanh nghiệp Việt

tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu phần lớn là ở những công đoạn có trình độ công nghệ thấp, gia công, lắp ráp. Ngoài ra, ưu đãi thuế nhập khẩu làm cho khoản thu ngân sách từ thuế sẽ giảm theo rất nhiều. Khi Việt Nam gia nhập RCEP sẽ đặt ra thách thức cho ngành nông nghiệp đó là các mặt hàng tương đồng sẽ chịu sức ép cạnh tranh từ các quốc gia tham gia RCEP và nước ta cũng trở thành thị trường nhập khẩu nông sản lớn từ các quốc gia trong RCEP, dẫn đến nhiều doanh nghiệp sẽ chịu sự cạnh tranh khốc liệt trong cuộc chiến chiếm lĩnh thị trường trong nước.

Đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế: Năm 2020 là năm được dự báo nằm trong chu kỳ suy thoái kinh tế chung của toàn thế giới, thông thường 10 năm một lần và Việt Nam cũng không ngoại lệ tránh khỏi xu hướng này, cụ thể khủng hoảng kinh tế thế giới xảy ra vào các năm 1997 - 1998, 2008 - 2009 và đến năm nay 2021. Qua ba thập kỷ, GDP của toàn thế giới quý I của các năm đầu chu kỳ suy thoái đều giảm. Tuy nhiên, GDP quý I/2021 của nước ta giảm ít hơn cùng kỳ so với các năm trước. Do đó, tác động tiêu cực của suy thoái kinh tế toàn cầu đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta chậm lại trong quý I năm 2021. Như vậy, mức tăng trưởng kinh tế nước ta năm nay phụ thuộc lớn vào việc dịch bệnh được khống chế vào thời điểm nào.

2.3. Giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam

Để nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững và tăng trưởng thì phải nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức để đề ra những giải pháp thiết thực nhằm vừa phòng chống dịch bệnh hiệu quả, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, vừa tận dụng tốt các cơ hội, nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới. Sau đây là một số giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam trong năm 2021 và thời gian tới:

Một là, Chính phủ tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện thuận lợi cho phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn; nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế. Đồng thời, nghiên cứu mở rộng thị trường xuất khẩu sang các thị trường mới. Đổi mới cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, tập trung vào những hàng hóa Việt Nam có lợi thế.

Hai là, Chính phủ ưu tiên thực hiện chính sách hỗ trợ riêng đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh COVID-19, để doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác, cho phép miễn tiền phạt chậm nộp thuế; miễn, giảm thuế xuất - nhập khẩu; miễn, giảm và hoàn thuế VAT; hỗ trợ tiếp cận các gói hỗ trợ tín dụng đối với doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh; giảm lãi suất các khoản vay hiện tại, điều chỉnh linh hoạt thời điểm thanh toán nợ hay lãi, khoan nợ; lùi thời gian nộp các khoản nghĩa vụ với ngân sách, giảm các khoản nộp và các loại phí để giảm bớt một phần gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp.

Ba là, nâng cao chất lượng đào tạo phát triển nguồn nhân lực, tăng cường giáo dục để đào tạo kỹ năng mà các thị trường yêu cầu, cần tập trung đầu tư vào chuyển đổi số; trong đó, đặc biệt là kỹ năng sử dụng công nghệ, tạo thêm nguồn lực tăng trưởng cho khu vực tư nhân. Cần tiếp tục cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tập trung trước hết vào tạo điều kiện thuận lợi hơn, hỗ trợ và khuyến khích mạnh mẽ hơn đối với phát triển kinh tế tư nhân. Thúc đẩy mạnh quá trình doanh nghiệp phát triển và ứng

dụng khoa học công nghệ trong thương mại điện tử, giao nhận, chuyển phát, thanh toán điện tử trên môi trường số.

Bốn là, nâng cao chất lượng môi trường thể chế, quy hoạch, quảng bá và các hoạt động xúc tiến đầu tư FDI với Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, EU tập trung vào các ngành trọng điểm như: điện tử, sản xuất ô tô, chế biến nông thủy sản, tiết kiệm năng lượng và môi trường, để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh thuận lợi. Đồng thời, hỗ trợ cung cấp thông tin về các thị trường xuất khẩu có lợi thế cho các doanh nghiệp, nhất là các thị trường mà nước ta đã ký kết các Hiệp định thương mại.

Năm là, đẩy mạnh giải ngân sử dụng vốn đầu tư công, vốn ngân sách, vốn đầu tư nước ngoài để làm động lực cho tăng trưởng. Xử lý các điểm nghẽn, nút thắt về đất đai, thủ tục hành chính, thể chế để đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa, nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế như: đẩy nhanh tiến độ đường cao tốc Bến Lức - Long Thành; mở rộng nhà ga T3 sân bay Tân Sơn Nhất; xây dựng mới sân bay Long Thành; đường cao tốc Bắc - Nam,...

Sáu là, các doanh nghiệp, tổ chức tài chính và nhà đầu tư cần vững tin vào nội lực của nền kinh tế, cũng như sức bền của thị trường nhằm góp phần hỗ trợ lấy đà tăng trưởng cho nền kinh tế. Theo dõi diễn biến thị trường tài chính và sử dụng đồng bộ các biện pháp ổn định thị trường góp phần ổn định kinh tế vĩ mô cho nền kinh tế.

Cuối cùng là, quản lý, khai thác có hiệu quả nguồn lực tài nguyên, tăng cường bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao nhận thức, trách nhiệm để người dân chủ động, tích cực phòng chống dịch bệnh.

3. KẾT LUẬN

Cơ hội sẽ được tạo ra bởi các chính sách tốt dẫn đến vốn FDI được đầu tư nhiều hơn. Thách thức bắt nguồn từ việc không cải thiện được các thể chế vận hành yếu kém và dịch bệnh đang diễn ra. Năm 2021, trước làn sóng nền kinh tế thế giới có xu hướng chững lại bởi căng thẳng địa chính trị và dịch bệnh COVID-19, các thách thức đã đặt nền kinh tế nước ta vào tình trạng “ảm đạm và bấp bênh” thiếu ổn định với hàng loạt rủi ro rình rập, cần những giải pháp căn cơ có tầm nhìn rộng để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế tạo tiền đề giai đoạn 2021 - 2030 phát triển nhanh và bền vững. Sau khi dịch bệnh được kiểm soát, thị trường hàng hóa sẽ “bùng nổ” sau giai đoạn bị “nén lại”; do đó, các ngành sản xuất và dịch vụ chuẩn bị điều kiện tốt nhất nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, tạo đà thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Bản tin thị trường lao động năm 2020*.
2. Bộ Tài chính, *Báo cáo nợ công năm 2018, 2019, 2020 và dự báo năm 2021*.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=48998>
4. Oxford Economics, *Economic forecasts and reports 2021 in Vietnam*.

5. Quốc hội (2019), *Nghị quyết số 85/2019/QH14 ngày 11/11/2019 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020*.
6. Tổng cục Hải quan (2021), *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2019*, tháng 1/2021.
7. Tổng cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2010 - 2020*.
8. Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia (NCIF), *Triển vọng kinh tế Việt Nam 2021*.
9. World Economic Forum (WEF), *The Global Competitiveness Report 2019*.

06.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM: THỰC TIỄN VÀ CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ HẬU COVID-19

ThS. Phùng Ngọc Tùng*

Tóm tắt

Bài viết nhằm nghiên cứu những hậu quả của COVID-19 gây ra đối với nền kinh tế - xã hội thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, từ đó đưa ra những nhận định và một số khuyến nghị chính sách nhằm ứng phó hậu COVID-19. Theo đánh giá của các tổ chức kinh tế và các chuyên gia thì COVID-19 đã có những tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội của các quốc gia cũng như toàn thế giới và có thể thấy rõ nhất là sự sụt giảm các chỉ số chứng khoán dẫn đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng suy giảm theo chiều hướng âm. Hệ quả là làm gián đoạn chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu, chỉ số xuất nhập khẩu, các ngành nghề dịch vụ và du lịch bị ảnh hưởng rất nặng nề và cần một thời gian dài để hồi phục.

Từ khóa: Chuỗi cung ứng toàn cầu, chính sách kinh tế - xã hội, hệ quả của đại dịch COVID-19

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Virus Corona chủng mới được phát hiện lây lan với tốc độ nhanh trong năm 2019, gọi tắt là COVID-19, đã có những tác động tiêu cực đến các quốc gia. Tiêu biểu là sự sụt giảm các chỉ số chứng khoán của hàng loạt thị trường tiêu biểu như thị trường phố Wall, Hồng Kông, Anh, Nhật Bản... dẫn đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng suy giảm theo chiều hướng âm. Theo đánh giá của các tổ chức kinh tế và các chuyên gia thì COVID-19 đã gây ảnh hưởng lớn không những về mặt kinh tế mà còn cả về mặt xã hội tại các quốc gia. Hậu quả của nó đã làm gián đoạn chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu, chỉ số xuất - nhập khẩu, các ngành nghề dịch vụ du lịch bị ảnh hưởng rất nặng nề do hiện nay các ngành dịch vụ có tính liên kết xuyên biên giới. Để đánh giá được cụ thể tác động tiêu cực và hệ quả của nó cũng như có chính sách ứng phó hậu COVID-19, tác giả đã tập trung nghiên cứu bài viết “*Ảnh hưởng của COVID-19 đến kinh tế - xã hội Việt Nam: Thực tiễn và chính sách ứng phó hậu COVID-19*”. Bài viết dựa trên các tài

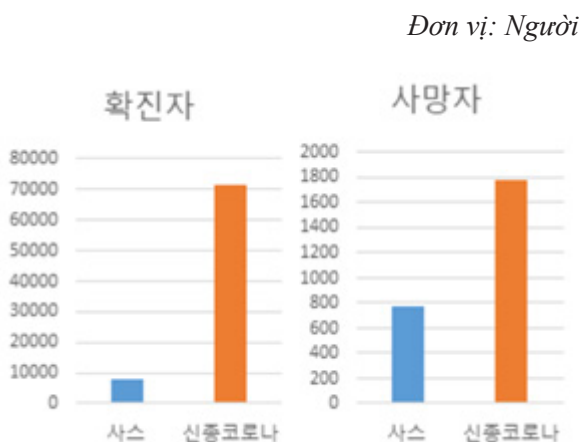
* Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

liệu và số liệu thứ cấp được tổng hợp từ nghiên cứu của các chuyên gia, tổ chức kinh tế, cơ quan thống kê để thông qua đó tác giả đưa ra các đánh giá và hàm ý khuyến nghị đối với cơ quan Nhà nước, cơ quan quản lý y tế cũng như các nhà quản lý chính sách nhằm hoàn thiện chính sách hậu COVID-19.

2. BỐI CẢNH THẾ GIỚI DƯỚI ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

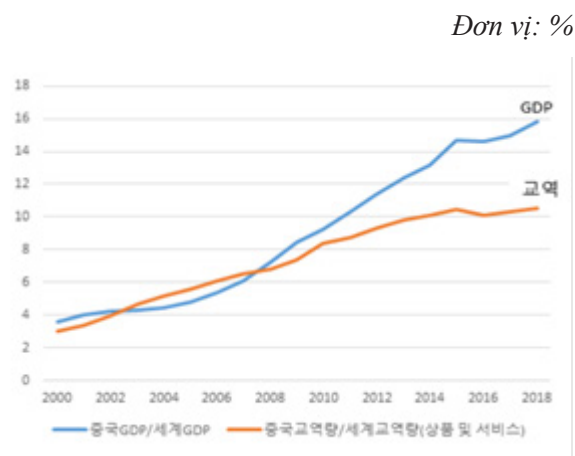
Dịch bệnh COVID-19 từ Vũ Hán, Trung Quốc đã lan sang Việt Nam và toàn thế giới. Nó đã gây ra một thiệt hại lớn cho nền kinh tế thế giới từ châu Á, châu Âu, châu Mỹ và châu Đại Dương với một số lượng lớn người được xác nhận đã bị mắc bệnh từ các nước như Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan, khu vực Đông Nam Á bao gồm Singapore, Thái Lan, Malaysia... và khu vực Đông Á bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc. Do sự lan rộng nhanh chóng của đại dịch COVID-19 và ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ của Trung Quốc đối với nền kinh tế toàn cầu, theo các chuyên gia dự báo, tác động tiêu cực do dịch bệnh COVID-19 đem lại sẽ có tác động lớn hơn đến nền kinh tế toàn cầu so với thời điểm dịch bệnh SARS xuất hiện. Viện Nghiên cứu chính sách kinh tế Hàn Quốc (KEIP) (2020) nhận định rằng, virus COVID-19 có tốc độ lây lan nhanh hơn so với virus SARS. Hơn nữa, số ca mắc bệnh và số ca tử vong do đại dịch COVID-19 đều vượt đáng kể so với dịch SARS, cụ thể: số ca mắc bệnh do COVID-19 là trên 70.000 người so với SARS là 8.096 người; số ca tử vong do COVID-19 cũng cao hơn nhiều lần là gần 18.000 ca tử vong so với số ca tử vong do SARS là 774 người theo như số liệu có thể thấy tại hình 1 bên dưới. Khi xảy ra dịch SARS đã phải mất khoảng 4 tháng để 1.000 trường hợp được xác nhận là mắc bệnh kể từ ca khởi phát ban đầu.

Hình 1. Số lượng người nhiễm COVID-19 và SARS



Nguồn: Theo số liệu thống kê lúc 9 giờ sáng ngày 17/02/2020 về số ca nhiễm COVID-19 của Cơ quan Quản lý dịch bệnh toàn cầu (CDC)

Hình 2. Tỷ lệ giao thương giữa Trung Quốc với các nước khác



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (World Bank); Viện Nghiên cứu chính sách kinh tế Hàn Quốc (KEIP)

Kinh tế Trung Quốc ngày càng có nhiều ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới. Dựa trên số liệu của Ngân hàng Thế giới tại Hình 2 có thể thấy trong năm 2018, Trung Quốc lần lượt chiếm 15,8% về tỷ lệ GDP so với GDP của thế giới và 10,6% tỷ lệ giao thương về hàng hóa và dịch vụ so với các nước khác. Cũng dựa vào Hình 2, chúng ta thấy tỷ lệ GDP Trung Quốc/ GDP thế giới và tỷ lệ khối lượng giao dịch thương mại của Trung Quốc/ khối lượng thương mại toàn cầu đã tăng lên đáng kể so với các tỷ lệ này trong thời điểm dịch SARS vào năm 2003 là 4,3% và 4,6%.

3.. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆT NAM

Theo các chuyên gia kinh tế nhận định, COVID-19 có tác động rất mạnh, thậm chí là nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội Việt Nam bởi tác động của nó là nhiều chiều lên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế - xã hội, với ba tác động chính là tăng trưởng, đầu tư và thương mại, và gây ra các hậu quả nghiêm trọng như: làm gián đoạn các chuỗi giá trị sản xuất quan trọng; suy giảm tiêu dùng tác động lớn đến dịch vụ và du lịch.

3.1. Đánh giá tác động về kinh tế - xã hội

Khu vực ASEAN có sự phụ thuộc kinh tế lớn vào Trung Quốc. Theo các nhà chuyên gia, khu vực ASEAN, trong đó có Việt Nam, sẽ chịu tác động tiêu cực về kinh tế, đặc biệt là các ngành công nghiệp mà có liên quan đến logistics, du lịch và sản xuất. Tổng kim ngạch xuất khẩu của ASEAN sang Trung Quốc đạt 14% nhưng lại phụ thuộc vào nhập khẩu từ Trung Quốc đến 20,5%. Moody's (2020) chỉ ra rằng, việc đình trệ hoạt động kinh tế tại Trung Quốc sẽ làm thiệt hại về kinh tế cho Đài Loan, Hàn Quốc, Việt Nam và Malaysia, bởi vì các nước này nằm trong chuỗi cung ứng toàn cầu của Trung Quốc. Bên cạnh đó, theo Ngân hàng ING (2020) đánh giá thì khi GDP của Trung Quốc giảm đi 1% sẽ dẫn đến sự sụt giảm GDP của Việt Nam đi 0,3%. Việt Nam cũng như khu vực ASEAN dự kiến bị thiệt hại về kinh tế trong lĩnh vực thương mại và du lịch. Cụ thể, việc xuất khẩu nông sản, lâm nghiệp và chăn nuôi sang Trung Quốc đang bị đình lại dẫn đến sản phẩm bị hỏng, người nông dân không có vốn để tiếp tục tăng gia sản xuất.

3.2. Hệ quả đối với kinh tế - xã hội

Sự bùng phát và lan rộng của đại dịch COVID-19 có tác động tiêu cực đến nền kinh tế ASEAN và ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến nền kinh tế Việt Nam. ASEAN và Việt Nam đều theo đuổi chiến lược tăng trưởng theo định hướng xuất khẩu và do đó mà có sự phụ thuộc nhiều vào Trung Quốc. Tác động trực tiếp của COVID-19 làm cho kinh tế và sản xuất tại Trung Quốc bị đình trệ kéo theo việc xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc cũng bị ảnh hưởng. Chúng ta đã biết khu vực ASEAN hiện nay có vai trò chính và quan trọng trong mạng lưới sản phẩm toàn cầu (Global Production Networks - GPN) của khu vực Đông Bắc Á; tuy nhiên, các hàng hóa trung gian và các nguyên vật liệu được nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc do vậy chuỗi cung ứng bị ảnh hưởng nặng nề.

Ngoài ra, COVID-19 lan rộng còn làm giảm đáng kể thị trường đầu tư và thị trường nội địa của Việt Nam, trong đó các ngành dịch vụ như du lịch, thực phẩm và nhà ở, vận tải hàng không đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Cụ thể, Hàn Quốc - quốc gia có nguồn vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam lớn nhất, ngày càng có nhiều người Hàn Quốc sang Việt Nam làm việc, sinh sống và du lịch, do vậy, Hàn Quốc coi Việt Nam là điểm xuất khẩu, đầu tư, đối tác lớn; tuy nhiên, do dịch bệnh mà việc hợp tác kinh tế giữa Hàn Quốc với Việt Nam có thể bị ảnh hưởng về tiến độ. Hậu quả của COVID-19 dự kiến sẽ có tác động đáng kể đến việc sản xuất và xuất khẩu của các công ty Hàn Quốc đã đầu tư vào Việt Nam. Theo cuộc khảo sát năm 2019 của Viện Chính sách kinh tế quốc tế Hàn Quốc (KIEP), tỷ lệ các công ty điện và điện tử đầu tư vào Việt Nam là 25,9%; tiếp theo đó là các công ty ô tô và máy móc với tỷ lệ 20,0%... Do vậy, Chính phủ Việt Nam cần có các biện pháp đối phó để không làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc sản xuất cũng như xuất khẩu của các công ty Hàn Quốc đã đầu tư tại Việt Nam do sự ngắt quãng quá trình xuất - nhập khẩu

do dịch bệnh vì chuỗi cung ứng bao gồm sản xuất, phân phối, kinh doanh... bị thiếu hụt và đình lại. Trung Quốc, khu vực ASEAN, Việt Nam được ví như là “các phân xưởng” của thế giới, đồng thời cũng là trục chính của mạng lưới sản phẩm toàn cầu (GPN) của khu vực Đông Bắc Á. Do vậy, Việt Nam cần phải chủ động xây dựng các chính sách ứng phó với sự kéo dài của COVID-19 và những thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Bài học ứng phó với dịch bệnh cho Việt Nam là việc một số nước trong ASEAN như Indonesia, Singapore, Thái Lan và Philippines dự kiến sẽ thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ và áp dụng các biện pháp phòng ngừa về y tế trước sự sụt giảm về tăng trưởng kinh tế do dịch bệnh mang lại.

4. CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ CỦA VIỆT NAM

Từ tháng 01/2020, các biện pháp như hướng dẫn chẩn đoán và phòng ngừa, hợp tác liên bộ và hủy chuyến bay giữa Việt Nam và Trung Quốc đã được thực hiện. Tiếp theo đó, vào tháng 02/2020, các biện pháp như duy trì giá của các sản phẩm liên quan bao gồm khẩu trang y tế và các biện pháp đóng cửa khẩn cấp đã được Chính phủ đưa vào chính sách ngăn ngừa. Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cũng có sự hợp tác với các bộ, ngành liên quan và đi tiên phong trong việc tìm thị trường mới ở nước ngoài do lo ngại về xuất khẩu nông sản bị sụt giảm.

4.1. Chính sách ứng phó về y tế

Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế khẩn trương xây dựng các kịch bản, phương án phòng, chống dịch cũng như chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ công tác cách ly, xét nghiệm, khám, điều trị. Và kết quả là tính đến nay, Việt Nam đã có khoảng thời gian dài không có ca nhiễm mới COVID-19 trong nước, tuy nhiên, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) cũng thống nhất nhận định của Bộ Y tế khi cho rằng Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức lớn. Đó là:

+ Việc ngăn chặn dịch bệnh từ bên ngoài rất khó khăn do xung đột với yêu cầu thương mại, việc Việt Nam là quốc gia nằm trong chuỗi cung ứng hàng hóa, chính sách ngoại giao khi Việt Nam nắm giữ các vị trí quan trọng trong ASEAN và Liên Hiệp Quốc.

+ COVID-19 đang có xu hướng tái bùng phát theo làn sóng thứ hai tại nhiều nơi trên thế giới nên có thể dẫn tới khan hiếm máy móc, trang thiết bị vật tư y tế trong phòng và chữa trị.

+ Việc chống dịch cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, các lực lượng. Vấn đề cần thiết là phải có năng lực phản ứng nhanh trong việc ra các quyết định tránh việc chậm trễ làm dịch lan rộng.

4.2. Chính sách về pháp luật

Cơ quan Đảng và các cơ quan hành pháp và tư pháp như Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành ra các văn bản pháp lý để làm căn cứ pháp lý quan trọng trong việc phòng, chống và xử lý các hành vi vi phạm về phòng, chống dịch bệnh.

Thứ nhất, Bộ Chính trị ban hành Thông báo kết luận số 172-TB/TW ngày 21/3/2020 về công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19. Nội dung của Thông báo yêu cầu các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể cần tiếp tục tập trung phòng, chống dịch bệnh với tinh thần trách nhiệm cao nhất, kiên quyết không để dịch bệnh bùng phát. Đồng thời, thực hiện các nhiệm vụ

cấp bách, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, duy trì sản xuất, kinh doanh, chăm lo cho người dân, chủ động chuẩn bị các phương án phục hồi nền kinh tế...

Thứ hai, Quyết định số 173/QĐ-TTg ngày 01/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do ảnh hưởng của virus Corona gây ra tại Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020).

Thứ ba, Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 31/01/2020; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 11/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ được ban hành đã nêu rõ cần tập trung thực hiện nghiêm chỉ đạo của Ban Bí thư, tăng cường các biện pháp kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh, bố trí nguồn lực cho các hoạt động y tế, bảo đảm môi trường, hỗ trợ kiểm soát phòng chống dịch.

Thứ tư, đối với cơ quan tư pháp là Tòa án nhân dân tối cao thì đã ban hành ra Công văn số 45/TANDTC-PC ngày 30/3/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc xét xử tội phạm liên quan đến phòng, chống dịch bệnh COVID-19. Nội dung của công văn hướng dẫn việc áp dụng pháp luật đối với xác định tội danh, hướng dẫn áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp theo quy định của Bộ luật Hình sự. Bên cạnh đó, công văn này cũng hướng việc tổ chức xét xử đối với một số hành vi vi phạm pháp luật phổ biến có đủ yếu tố cấu thành tội phạm trong phòng, chống dịch bệnh COVID-19.

5. MỘT SỐ HÀM Ý GỢI MỞ VỀ CHÍNH SÁCH HẬU COVID-19

Sự gián đoạn xuất khẩu từ Trung Quốc đã tạo ra các cú sốc kinh tế trên toàn cầu cũng như tại Việt Nam. COVID-19 đã được khống chế ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc nhưng hiện nay làn sóng thứ hai do COVID-19 đang tiếp tục lan rộng tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ và nhiều quốc gia ở châu Âu. Ngay cả tại Trung Quốc thì một ổ dịch lớn tại Thủ đô Bắc Kinh cũng đã được phát hiện và có cảnh báo sẽ có thể tạo nên làn sóng COVID-19 tiếp theo tại Trung Quốc. Do đó, Việt Nam cần hết sức cẩn trọng trong các chính sách để có thể duy trì được thành quả chống dịch, nhưng vẫn có thể duy trì được mục tiêu tăng trưởng đã đặt ra. Sau đây là một số khuyến nghị nhằm giúp Việt Nam có thể đạt được “mục tiêu kép” trong chính sách ứng phó hậu COVID-19.

5.1. Hàm ý hoàn thiện pháp luật về phòng, chống dịch bệnh

Thứ nhất, Bộ luật Hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (BLHS 2015) có quy định tại Điều 240 về tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người; tuy nhiên, khi đại dịch COVID-19 xảy ra tại các nước trên thế giới và lây lan sang Việt Nam thì việc giải thích và áp dụng các quy định này lại có một số điểm lúng túng và cần đến hướng dẫn cụ thể thi hành của cơ quan tư pháp, đó là Tòa án nhân dân tối cao. Cụ thể, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã có hướng dẫn cụ thể Điều 240 của Bộ luật Hình sự như việc ban hành ra Công văn số 45/TANDTC-PC ngày 30/3/2020 về việc quy định đối tượng cụ thể là: người mang mầm bệnh truyền nhiễm, người mắc bệnh, người bị nghi ngờ mắc bệnh mà có hành vi làm lây lan dịch, các trường hợp khác có liên quan đến yếu tố con người là trung gian làm lây dịch; đã liệt kê ra các hành vi nào là “hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người” quy định tại điểm c khoản 1 Điều 240 BLHS 2015 và bị xử lý về tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm cho người (Đỗ Thành Trường, 2020). Tuy nhiên, Tòa án nhân dân tối cao cũng cần có việc tổng kết và thống nhất việc xét xử qua một số vụ án đã xét xử sau khi có Công văn số 45/TANDTC-PC được ban

hành vì dịch viêm phổi do virus Corona vẫn còn tiếp diễn tại nhiều nơi trên thế giới và chúng ta cần có một sự hoàn thiện về pháp lý để ngăn ngừa dịch bệnh trong tương lai.

Thứ hai, muốn việc thực hiện pháp luật về phòng, chống dịch bệnh được hiệu quả thì cần phải có sự tham gia của nhiều bên. Trong đó, cần có sự tham gia của Chính phủ mà cụ thể là Bộ Y tế trong việc nghiên cứu, xây dựng quy định riêng về giám sát và đáp ứng với bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm. Những việc làm của Bộ Y tế có thể theo khuyến nghị như sau:

- Với các bệnh nhân nặng và các bệnh nhân bị các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới phát sinh chưa rõ tác nhân gây bệnh thì cần phải xác định được việc giám sát tình trạng của họ. Cơ quan y tế nên ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quy trình giám sát từ cấp trung ương đến cơ sở như việc thu thập, phân tích, đánh giá kết quả; đánh giá nguy cơ tình hình dịch bệnh để từ đó có những đề xuất biện pháp can thiệp; việc báo cáo và chia sẻ số liệu, thông tin về dịch bệnh cũng cần được tăng cường.

- Cần xây dựng quy định chi tiết hơn đối với các nơi được chọn làm điểm cách ly, điều trị như: các cơ sở y tế; khu vực cách ly, khu vực đang có ổ dịch, dịch, khu vực có ổ dịch cũ, khu vực có nguy cơ xảy ra dịch bệnh; ngoài ra, nơi cư trú, học tập, làm việc, điểm đến du lịch, lưu trú của người mắc bệnh truyền nhiễm, người mang mầm bệnh truyền nhiễm, người bị nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm và các khu vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy cũng phải được thực hiện việc tăng cường giám sát hành chính trên toàn bộ địa bàn quản lý hành chính (Đỗ Thành Trường, 2020).

5.2. Hàm ý hoàn thiện chính sách về kinh tế - xã hội

Thứ nhất, cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và giảm tỷ lệ xuất khẩu tập trung vào các thị trường thiếu số. Chính sách thương mại đa dạng hóa thị trường cụ thể có thể tiến hành như sau:

- + Theo IIT (2020) đã đề xuất để khắc phục những hạn chế của cơ cấu xuất khẩu bị ảnh hưởng bởi chính trị và ngoại giao ở một số quốc gia, cần phải tăng tỷ trọng xuất khẩu sang các nước đã ký kết hiệp định thương mại tự do (FTA) với Việt Nam như ASEAN, Úc, New Zealand, Nam Mỹ và Liên minh châu Âu, điển hình là hiệp định mà Việt Nam mới phê chuẩn EVFTA.

- + Với COVID-19 cần hiểu rõ sự đa dạng hóa của thị trường xuất khẩu để làm ổn định xuất khẩu thay vì mở rộng chỉ để tăng về lượng xuất khẩu.

Thứ hai, chính sách đa dạng hóa nhập khẩu (IIT, 2020). Các doanh nghiệp Việt Nam, cũng như những người sản xuất nông nghiệp cần giảm thiểu rủi ro từ việc quá phụ thuộc vào nguồn cung nguyên vật liệu từ Trung Quốc. Muốn vậy các doanh nghiệp cần đa dạng hóa chuỗi cung ứng và tránh phụ thuộc quá mức vào nguồn nguyên liệu của Trung Quốc. Khi COVID-19 lan rộng từ Vũ Hán đến các thành phố khác ở Trung Quốc, việc sản xuất các hàng hóa trung gian, nguyên vật liệu từ các nhà máy đã bị ngừng lại. Do vậy, đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng sản xuất hàng hóa mà Việt Nam là một mắt xích quan trọng trong đó.

Thứ ba, tăng cường khả năng của các doanh nghiệp Việt Nam trong việc sản xuất các hàng hóa trung gian thay vì để các doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư tại Việt Nam phải nhập hàng hóa đó từ Trung Quốc (Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2020). Giải pháp cụ thể là:

+ Để giảm thiểu rủi ro từ việc chuỗi cung ứng hàng hóa bị gián đoạn hoặc cắt đứt thì việc các doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi cung ứng hoặc chủ động hợp tác với doanh nghiệp Hàn Quốc, Nhật Bản trong việc cùng sản xuất các hàng hóa trung gian ngay tại Việt Nam.

+ Chính phủ hỗ trợ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài để họ mở rộng đầu tư sản xuất tại Việt Nam, có chính sách ưu đãi về thuê đất, về thuế khi các công ty này thuê công nhân Việt Nam để tự sản xuất hàng hóa trung gian hoặc hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam trong việc sản xuất.

Thứ tư, Chính phủ cần ứng phó với suy thoái kinh tế do thị trường nước ngoài bị thu hẹp và tiêu dùng trong nước chậm lại. Đồng thời, đề ra các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và nhỏ bị ảnh hưởng do dịch bệnh dẫn đến giảm doanh thu và không trả được các khoản nợ vay đến hạn. Do vậy, tác giả khuyến nghị Chính phủ cũng như các cơ quan quản lý về tiền tệ nên đề ra các biện pháp hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh do không có đơn hàng sản xuất cũng như thiếu kênh tiêu thụ sản phẩm.

Thứ năm, tác động về mặt kinh tế của đại dịch COVID-19 là có thể thấy rõ đối với Việt Nam và các quốc gia trên thế giới. Chính vì vậy, Việt Nam nên xây dựng chính sách ứng phó của riêng mình nhưng cũng cần tăng cường hợp tác quốc tế để ngăn ngừa và ứng phó với các bệnh truyền nhiễm sau này, cụ thể là:

+ Việt Nam cần cố gắng cải thiện các sản phẩm và dịch vụ du lịch để thu hút khách du lịch từ nhiều quốc gia khác nhau nhằm đáp ứng sự suy giảm của khách du lịch từ Trung Quốc.

+ Đối với việc tăng cường hợp tác quốc tế để ngăn ngừa và ứng phó với các bệnh truyền nhiễm thì để ngăn ngừa và ứng phó với các bệnh truyền nhiễm ở các nước có cơ sở hạ tầng y tế yếu, cần chú ý học hỏi để phát triển hệ thống và dịch vụ chăm sóc sức khỏe cũng như nâng cao chất lượng cơ sở vật chất khám chữa bệnh tại các bệnh viện (KEIP, 2020).

6. KẾT LUẬN

Việt Nam đã thực hiện chính sách giãn cách xã hội một cách chủ động và đã đem lại những hiệu quả rõ rệt. Đó là việc phong tỏa những khu vực có người nhiễm bệnh để kiểm soát sự lây lan và hạn chế hoạt động tập trung đông người như các lễ hội, các trung tâm thương mại... để kiểm soát dịch bệnh sớm. Kết quả là số ca nhiễm mới trong nội địa đã giảm mạnh và chúng ta cơ bản đã thành công trong việc ngăn chặn sự lây lan của virus COVID-19. Mặc dù thành công trong việc kiểm soát virus nhưng tác động của COVID-19 đến các nền kinh tế trên thế giới và Việt Nam là điều không thể bàn cãi. Khi thị trường tài chính bất ổn thì rủi ro đối với các doanh nghiệp tăng lên, chi phí vận hành cũng tăng lên theo. Do đó, Việt Nam cần chủ động trong các chính sách vi mô và vĩ mô để có thể thực hiện hiệu quả việc phòng chống dịch cũng như duy trì được mục tiêu tăng trưởng đã đề ra. Nếu các chính sách ứng phó có hiệu quả thì tác động của đại dịch COVID-19 đến chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu, đến đầu tư, đến du lịch cũng như các ngành nghề sản xuất sẽ được hạn chế và từ chỗ bất lợi sẽ chuyển thành lợi thế khi chúng ta đã thích ứng và thay đổi để bắt kịp với sự thay đổi của thời đại kinh tế số 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo tóm tắt đánh giá ảnh hưởng của dịch do virus Corona đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam*, Hà Nội.
2. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Báo cáo đánh giá tác động của COVID -19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách*.
3. Đỗ Thành Trường (2020), *Một số quy định pháp luật về hành vi làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm gây nguy hiểm cho con người*, Kiểm sát Online, 11/3/2020.
<https://kiemsat.vn/mot-so-quy-dinh-cua-phap-luat-ve-hanh-vi-lam-lay-lan-dich-benh-truyen-nhiem-gay-nguy-hiem-cho-con-nguoi-56830.html> <truy cập lần cuối ngày 1/3/2021>
4. IIT (2020), “코로나19, 對베트남 경제의 과급 영향과 원인”, *Trade Focus* ISSN 2093-3188, số 20.
5. ING (2020), “*Coronavirus: Gauging the market fall-out*”, 1/2020, p. 3.
6. KEIP (2020), “코로나19 사태의 주요국 경제에 대한 영향과 시사점”, *World Economy Today*, ISSN 1976-0515, Vol20 No5.
7. Moody’s (2020), “*Coronavirus: The Global Economic Threat*”, Analysis.

07.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHO NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19

TS. Lê Thu Giang*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã gây ra những ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả các quốc gia trên thế giới và hiện nay vẫn còn diễn biến phức tạp. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng đã và đang chịu nhiều tác động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nước ta được xem như một ví dụ điển hình và là bài học cho các nước đang phát triển trong việc chống lại đại dịch và thực hiện mục tiêu duy trì tăng trưởng kinh tế. Bài viết sẽ phân tích những tác động của dịch COVID-19 đến sự tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam trong năm 2020. Từ đó, bài viết gợi mở một số đề xuất cho sự phát triển bền vững trong thời gian tới.

Từ khóa: Dịch bệnh COVID-19, tăng trưởng, phát triển kinh tế, thương mại, suy thoái

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng một cách toàn diện, sâu rộng đến tất cả các quốc gia trên thế giới và hiện vẫn đang diễn biến rất phức tạp, khó lường. Hầu hết các quốc gia rơi vào suy thoái nghiêm trọng, kinh tế và thương mại toàn cầu suy giảm mạnh. Trong năm qua, nền kinh tế Việt Nam đang từng bước phục hồi và phát triển dưới sự điều hành của Chính phủ đã có những thành công bước đầu. Khai thác tối đa thị trường trong nước, đồng thời có những biện pháp phòng chống dịch bệnh, ứng phó với các bất ổn từ bên ngoài, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội, sinh kế, việc làm, đời sống đối với người lao động, người nghèo, người yếu thế là những nội dung hết sức cần thiết trong thời gian tới.

2. TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM

Qua 35 năm Đổi mới (1986 - 2020), nền kinh tế Việt Nam đạt được nhiều thành tựu to lớn. Tăng trưởng kinh tế luôn ở mức dương, có nhiều năm tăng trưởng đạt mức cao trên dưới 8%; tỷ

* Khoa Quản lý đô thị, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

lệ nghèo giảm mạnh từ 58% năm 1993 xuống 11,3% năm 2009 và chưa đến 4% vào năm 2019; thu nhập người dân được cải thiện rõ rệt, đời sống người dân nâng cao. Tuy nhiên, trong hơn 3 thập niên Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam nhiều lần chịu tác động bởi các cú sốc bên ngoài như cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008 và cú sốc dịch tễ vào năm 2020. Khác với hai cú sốc trước là về tài chính - tiền tệ, cú sốc do đại dịch COVID-19 lần này chưa từng có tiền lệ, tác động mạnh mẽ đến nhiều quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Cho đến thời điểm hiện tại, Việt Nam là một trong số ít các nước kiểm soát tốt dịch COVID-19, nhưng nền kinh tế vẫn chịu những ảnh hưởng nghiêm trọng. Quý IV năm 2020 đã có dấu hiệu phục hồi rõ nét, sau khi dịch COVID-19 được kiểm soát qua 2 lần bùng phát (tháng 3/2020 và tháng 7/2020). Năm 2020, tốc độ tăng trưởng quý I đạt 3,82%, quý II giảm còn 0,39%, quý III tăng trở lại đạt 2,62%, đưa con số tăng trưởng của 9 tháng đầu năm 2020 lên 2,12%. Mặc dù tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2020 vẫn là một con số dương, nhưng đây là mức tăng thấp nhất so với cùng kỳ của các năm trong giai đoạn 2011 - 2020 và là một trong số ít các quốc gia có tăng trưởng dương.

GDP quý I/2020 của Việt Nam chỉ tăng 3,82%, là mức thấp nhất trong 10 năm gần đây. Hầu hết các hoạt động kinh tế đều suy giảm, chỉ số sản xuất công nghiệp, doanh thu bán lẻ và dịch vụ, vốn đầu tư toàn xã hội, nhập khẩu, tín dụng mặc dù vẫn tăng trưởng nhưng ở mức thấp; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký và thực hiện đều tăng trưởng âm. Nhiều ngành có tăng trưởng sụt giảm lớn như: nông nghiệp (-1,17%); khai khoáng (-3,18%); lưu trú, ăn uống (-11%); vận tải, kho bãi (-0,9%); hoạt động hành chính (-3,5%). Đây là mức tăng thấp nhất trong 10 năm trở lại đây... Tổng cầu suy giảm mạnh từ cả đầu tư, tiêu dùng nội địa và nhu cầu hàng hóa của thế giới. Cầu nội địa và quốc tế đều bị kìm hãm bởi các biện pháp đóng cửa quốc gia, giãn cách xã hội.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước là 9%, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm 80,6% tổng mức, tăng nhẹ (0,4%) do hình thức mua sắm trực tuyến được người tiêu dùng ưa chuộng trong thời gian gần đây. Thu hút khách quốc tế giảm 37,8%. Các hoạt động dịch vụ khác như vận tải, nhất là vận tải hàng không, dịch vụ lưu trú, ăn uống... cũng bị ảnh hưởng nặng nề.

Về phía các doanh nghiệp chịu tác động lớn bởi dịch bệnh, hầu hết các doanh nghiệp đều thận trọng trong việc đầu tư thêm vốn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong 4 tháng đầu năm chững lại, số vốn bổ sung hoặc cam kết đưa vào kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp đạt khoảng 11,8 tỷ đồng, giảm 5,5% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn tăng mạnh so với cùng kỳ (tăng 33,6%), nhất là ở các lĩnh vực: kinh doanh bất động sản; nghệ thuật, vui chơi và giải trí; dịch vụ lưu trú và ăn uống; du lịch; giáo dục và đào tạo và vận tải, kho bãi.

Theo kết quả điều tra đột xuất của Tổng cục Thống kê về tác động của dịch COVID-19 tới doanh nghiệp (lần 1), đến ngày 20/4/2020, với 126.565 doanh nghiệp tham gia trả lời, có tới 85,7% số doanh nghiệp bị tác động bởi dịch COVID-19. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ chịu nhiều tác động nhất từ dịch COVID-19 với tỷ lệ doanh nghiệp bị tác động lần lượt là 86,1% và 85,9%; trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng ít hơn với 78,7% doanh nghiệp. Một số ngành kinh tế có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác

động tiêu cực của dịch COVID-19 cao, điển hình như các ngành: hàng không 100%, dịch vụ lưu trú 97,1%, dịch vụ ăn uống 95,5%, hoạt động của các đại lý du lịch 95,7%, giáo dục và đào tạo 93,9%, các ngành dệt may, sản xuất da, các sản phẩm từ da, sản xuất các sản phẩm điện tử, sản xuất ô tô đều có tỷ lệ trên 90%.

Dịch vụ, du lịch là ngành phản ánh rõ nét nhất các ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19. Các lĩnh vực như du lịch, vận tải (nhất là vận tải hàng không) có mức sụt giảm mạnh, chủ yếu do việc hạn chế đi lại và giãn cách xã hội. Trong 6 tháng đầu năm 2020, lượng khách quốc tế đến Việt Nam giảm tới 55,8% so với cùng kỳ năm 2019 (quý I/2020 giảm 18%); khách du lịch trong nước cũng giảm tới 27,3% (quý I/2020 giảm 6%). Doanh thu toàn ngành giảm 77,8%, cao hơn nhiều so với mức giảm 11% của quý I/2020. Theo Hiệp hội Vận tải hàng không Quốc tế (IATA), đại dịch COVID-19 khiến doanh thu ngành hàng không giảm 80% trong nửa đầu năm 2020, trong khi vẫn phải trang trải các chi phí liên quan đến phi hành đoàn, hoạt động bảo trì, nhiên liệu, phí sân bay và bảo quản máy bay. Theo dự báo của IATA, các hãng hàng không tại Việt Nam mất đi doanh thu khoảng 4 tỷ USD, Vietnam Airlines giảm doanh thu 50.000 tỷ đồng, dự kiến lỗ 29.000 tỷ đồng, thâm hụt 16.000 tỷ đồng, sẽ rơi vào trạng thái mất thanh khoản nếu không có sự hỗ trợ kịp thời của Chính phủ.

Tuy nhiên, sang quý III/2020, các khu vực kinh tế đều có dấu hiệu phục hồi và khởi sắc hơn, bước vào trạng thái hoạt động trong điều kiện bình thường mới. Theo Tổng cục Thống kê, tính chung 9 tháng năm 2020, GDP ước tăng 2,12% so với cùng kỳ năm 2019, là mức tăng thấp nhất so cùng kỳ trong giai đoạn 2011 - 2020. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,84%, đóng góp 13,62% vào mức tăng trưởng chung; công nghiệp và xây dựng tăng 3,08%, đóng góp 58,35%; khu vực dịch vụ tăng 1,37%, đóng góp 28,03%. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do dịch COVID-19, làm đứt gãy thương mại toàn cầu, nhưng cán cân thương mại tháng 9 tiếp tục thặng dư 3,5 tỷ USD, đưa giá trị xuất siêu 9 tháng đầu năm 2020 đạt gần 17 tỷ USD, tăng gần gấp đôi so cùng kỳ năm 2019. Kinh tế trong nước đã trở thành động lực tăng trưởng xuất khẩu với kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 9 tháng của năm 2020 tăng 20,2% và chiếm 35,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Hoạt động thương mại, vận tải trong nước cũng có dấu hiệu tăng trở lại ngay khi đợt bùng phát thứ hai được khống chế (tháng 7/2020).

Khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản, sản lượng một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản lượng tôm năm 2020 tăng khá đã đưa tốc độ tăng của khu vực này đạt 2,68%, cao hơn năm 2019 (2,01%). Đối mặt với tình hình dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi, biến đổi khí hậu, thế vàng EC trong khai thác thủy sản chưa được gỡ bỏ, đặc biệt là đại dịch COVID-19, nhưng khu vực này đã gặt hái được kết quả tăng trưởng khả quan với nỗ lực vượt bậc thông qua các giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 2,55%; ngành lâm nghiệp tăng 2,82% và ngành thủy sản tăng 3,08% (tốc độ tăng tương ứng của các ngành trong năm 2019 là 0,61%; 4,98% và 6,30%). Đặc biệt, kết quả xuất khẩu nông sản tăng mạnh trong bối cảnh khó khăn do dịch bệnh COVID-19, kim ngạch xuất khẩu gạo lần đầu tiên đạt hơn 3 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2019; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12.323,3 tỷ USD, tăng 15,7%. Trái ngược với ngành lâm sản, bức tranh xuất khẩu thủy sản lại ảm đạm hơn khi kim ngạch xuất khẩu năm 2020 chỉ đạt 8,4 tỷ USD, giảm 1,8% so với năm trước.

Trong tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng đạt tốc độ tăng cao nhất với 3,98%, đóng góp 1,62 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Ngành công nghiệp

ché biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò chủ chốt, dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 5,82%, đóng góp 1,25 điểm phần trăm. Chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất kim loại; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học... tăng khá với tốc độ tăng tương ứng là 27,1%; 14,4%; 11,4% và 11,3%, góp phần đưa ngành chế biến, chế tạo tăng trưởng khả quan trong bối cảnh dịch COVID-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu sản xuất đầu vào.

Khu vực dịch vụ có dấu hiệu phục hồi mạnh, tăng 2,75% (so với quý II/2020 giảm 1,93%); lũy kế 9 tháng tăng 1,37% (thấp hơn so với mức tăng 6,85% cùng kỳ năm trước); đóng góp 28,03% vào tăng trưởng chung. Sau thời gian tăng trưởng âm, hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 9/2020 tăng trở lại. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2020 tăng 2,7% so với tháng 8/2019 và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhẹ 0,7%. Hoạt động vận tải tháng 9/2020 có những tín hiệu tích cực hơn, tăng 6,8% lượng hành khách vận chuyển và tăng 4,5% lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng 8/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, vận chuyển hành khách giảm 29,6% và vận chuyển hàng hóa giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2019. Hàng không là ngành chịu ảnh hưởng nặng nhất trong 9 tháng đầu năm 2020, với mức giảm 45,5% về lượng hành khách và 39,4% về lượng hàng hóa vận chuyển. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng đạt 388,73 tỷ USD, tăng 1,8%, trong đó xuất khẩu đạt 202,86 tỷ USD, tăng 4,2%; nhập khẩu đạt 185,87 tỷ USD, giảm 0,8%. Khu vực kinh tế trong nước có giá trị kim ngạch xuất khẩu 9 tháng tăng cao 20,2%, nhập khẩu tăng 4,7%. Cán cân thương mại 9 tháng tiếp tục xuất siêu, đạt mức 17 tỷ USD, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm 2019.

Toàn bộ hệ thống thị trường và nền kinh tế trong nước, thế giới đều suy giảm nhanh chóng. Hai động lực quan trọng nhất của tăng trưởng là đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài đều suy yếu. Do vậy, một trong những nhân tố tạo động lực cho sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế là việc đẩy mạnh đầu tư công. Sự gia tăng mạnh mẽ của đầu tư thuộc vốn ngân sách nhà nước (NSNN) cho thấy, Chính phủ đã chủ động thực hiện các chính sách đẩy mạnh đầu tư công để hạn chế đà suy giảm kinh tế. Tuy nhiên, giải ngân đầu tư công còn chậm, chưa đạt mức kỳ vọng và không lớn để bù đắp cho sự sụt giảm của đầu tư tư nhân và đầu tư FDI, nhưng tốc độ giải ngân tháng 9/2020 và 9 tháng đầu năm 2020 (đạt 59,7% kế hoạch) đều đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Vốn đầu tư công được tập trung chủ yếu cho các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm, nhằm thu hút nguồn vốn từ khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài (FDI), góp phần tăng tổng đầu tư phát triển và duy trì an sinh xã hội theo mục tiêu phát triển bền vững.

Khi đại dịch xảy ra và trước những diễn biến hết sức phức tạp của dịch COVID-19, Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo đưa ra các gói hỗ trợ, chính sách tiền tệ, tài khóa, an sinh xã hội nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua giai đoạn khó khăn này. Sự điều hành kịp thời của Chính phủ, thể hiện ở các gói hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội hướng đến sự phát triển bền vững, bao gồm:

Thứ nhất, gói chính sách tiền tệ - tín dụng nhằm cơ cấu lại, giãn - hoãn nợ và xem xét giảm lãi đối với tổng dư nợ chịu ảnh hưởng.

Thứ hai, gói cho vay mới với tổng hạn mức cam kết khoảng 300.000 tỷ đồng với lãi suất ưu đãi hơn tín dụng thông thường từ 1% - 2,5%/năm.

Thứ ba, gói tài khóa (giãn, hoãn thuế và tiền thuê đất, giảm một số thuế và phí) với tổng giá trị 180.000 tỷ đồng.

Thứ tư, gói an sinh xã hội 62.000 tỷ đồng cho hơn 20 triệu lao động và đối tượng yếu thế.

Như vậy, đại dịch COVID-19 đã tác động mạnh mẽ và làm suy giảm nền kinh tế nước ta nhanh chóng. Tăng trưởng kinh tế đã suy giảm chậm nhất ở quý 2/2020, sau đó phục hồi và phát triển là nhờ thành công của Chính phủ trong việc kiểm soát sự lây lan của dịch COVID-19 cùng với việc tung ra các gói hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường đầu tư công, cải thiện môi trường kinh doanh, ổn định an sinh xã hội.

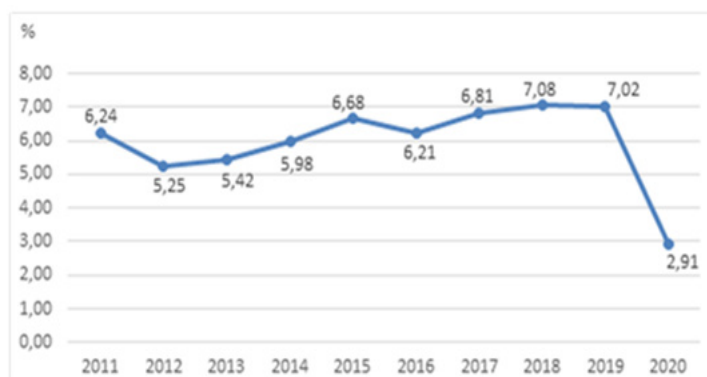
3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỜI GIẠN TỚI

Hiện tại, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến tích nghi với trạng thái mới và có dấu hiệu phục hồi trước những thách thức của đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, nguy cơ lớn vẫn còn và tiềm ẩn nhiều bất ổn nếu dịch bùng phát trở lại. Đại dịch COVID-19 vẫn kéo dài trên toàn cầu nên vẫn là nguy cơ lớn nhất đối với triển vọng tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Từ những chỉ số kinh tế vĩ mô của 9 tháng đầu năm 2020, như: tăng trưởng kinh tế đạt 2,12%, tỷ lệ lạm phát đạt 3,2%, thặng dư thương mại gần 17 tỷ USD,... cho thấy những tín hiệu phục hồi khá rõ của kinh tế Việt Nam, tạo tiền đề phát triển cho năm 2021 và những năm tiếp theo.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), đây là những tín hiệu trong tương lai cho thấy sự phục hồi kinh tế của Việt Nam được củng cố và trở nên mạnh hơn. Với mức tăng GDP 2,91% trong năm 2020, mặc dù đây là mức tăng trưởng thấp nhất của kinh tế Việt Nam trong thập kỷ 2011 - 2020; tuy nhiên, Việt Nam thuộc nhóm nước tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới trong năm 2020 và có triển vọng phát triển kinh tế trong trung hạn và dài hạn rất tích cực. Bên cạnh đó, việc tham gia các hiệp định thương mại song phương và đa phương sẽ giúp nền kinh tế phục hồi, Việt Nam cũng có nhiều khả năng được hưởng lợi từ sự dịch chuyển hiện nay của các chuỗi cung ứng sang những quốc gia có chi phí thấp hơn.

Theo Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), trong năm 2020, nền kinh tế Việt Nam sẽ đứng thứ tư trong khu vực Đông Nam Á, vượt Singapore và Malaysia. GDP Việt Nam năm 2020 ước đạt 340,6 tỷ USD, vượt Singapore với 337,5 tỷ USD, Malaysia với 336,3 tỷ USD.

Hình 1. Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2011 - 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo Báo Bưu điện ASEAN (The ASEAN Post) dự báo, kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng tích cực và có thể đạt mức tăng trưởng 2,9% vào năm 2020. Việt Nam đã đưa ra những quyết sách đúng đắn để thoát khỏi sự suy thoái kinh tế của đại dịch COVID-19 đó là:

Thứ nhất, Chính phủ đã đưa ra các biện pháp giảm thuế, giãn, hoãn nộp thuế và miễn phí sử dụng đất đối với các doanh nghiệp.

Thứ hai, Luật Đầu tư được sửa đổi, tạo thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư bằng cách giảm các thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nhờ dòng vốn đầu tư nước ngoài nhanh chóng, hiện vẫn đang tăng lên (FDI trong tháng 9 đạt 1,65 tỷ USD, tăng so với 720 triệu USD của tháng 8/2020). Việt Nam có tiềm năng trở thành nền kinh tế số phát triển nhanh nhất ở khu vực Đông Nam Á. Đáng chú ý là trong 4 năm qua đã có tới gần 1 tỷ USD được đầu tư cho lĩnh vực thương mại điện tử tại Việt Nam.

Thứ ba, Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) – EVFTA. Từ tháng 7/2020, EU đã dỡ bỏ 85% các thuế quan đối với hàng hóa Việt Nam và sẽ dần cắt bỏ phần còn lại trong 7 năm tới.

Để đạt mục tiêu kép vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển bền vững trong năm 2021, Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, nhanh chóng khoanh vùng, xét nghiệm trên diện rộng để tiến tới hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Hạn chế những hoạt động có sự tương tác đông người (du lịch, lễ hội, quán bar...), nhất là tại những điểm nóng về dịch bệnh. Cần tuyên truyền để người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống sự lây lan của virus như đeo khẩu trang, hạn chế tụ tập đông người nơi công cộng, rửa tay thường xuyên.

Thứ hai, đẩy nhanh giải ngân đầu tư công theo mục tiêu mà Thủ tướng Chính phủ đặt ra, gắn trách nhiệm giải ngân đầu tư công cho người đứng đầu; các bộ, ban, ngành, địa phương cần đồng hành, chú trọng đến việc tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, nhất là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa rộng, tạo đột phá chiến lược về kết cấu hạ tầng, vừa kích thích tổng cầu trong ngắn hạn, vừa tạo ra năng lực cho nền kinh tế nhằm tăng trưởng trong dài hạn.

Thứ ba, kích cầu đầu tư trong khối doanh nghiệp sản xuất phục vụ xuất khẩu để chủ động nguồn hàng khi thị trường thế giới mở lại bình thường. Khu vực FDI - xét cả về đầu tư trực tiếp nước ngoài và kim ngạch xuất khẩu - trong 6 tháng đầu năm 2020 có tăng trưởng âm, điều này là do tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 lên nền kinh tế thế giới, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực. Tuy nhiên, khu vực kinh tế trong nước có mức tăng trưởng đầu tư giảm, nhưng kim ngạch xuất khẩu tăng vẫn tương đối tốt. Đối với khu vực này, Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ (miễn, giảm thuế, giãn nộp bảo hiểm xã hội, giảm lãi suất...) cho các doanh nghiệp trong nước trước các khó khăn và cú sốc tiêu cực từ bên ngoài.

Thứ tư, tiếp tục duy trì và tăng quy mô gói hỗ trợ người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch bệnh COVID-19. Gói hỗ trợ tài chính phải đủ lớn và hiệu quả để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, phục hồi kinh tế, trong đó tập trung vào đối tượng doanh nghiệp, vì đây là khu vực đóng góp lớn cho tăng trưởng GDP (khoảng 60%). Hiện gói hỗ trợ quy mô 62 nghìn tỷ đồng mới giải ngân được 13 nghìn tỷ đồng, chủ yếu cho đối tượng là người lao động, còn các

doanh nghiệp khó tiếp cận do thủ tục khó khăn. Lao động tự do, hộ kinh doanh, người nhập cư, người dân tộc thiểu số chịu tác động từ dịch bệnh COVID-19 nặng nề hơn so với các nhóm đối tượng khác, vì thế gói hỗ trợ Chính phủ đang triển khai cần tháo gỡ điểm nghẽn để nguồn lực hỗ trợ tìm đến được đúng các địa chỉ chịu tổn thương nhất từ dịch bệnh.

Thứ năm, cú sốc dịch tế chưa có tiền lệ này cho thấy hệ thống y tế và giáo dục của Việt Nam cần được củng cố và có những thay đổi căn bản. Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất y tế và giáo dục nhằm ứng phó hiệu quả trước các cú sốc y tế trong tương lai. Quan trọng hơn, cơ sở vật chất y tế và giáo dục cần được thay đổi để tận dụng các thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (ví dụ như học online, làm việc tại nhà,...) nhằm thích nghi tốt trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Thứ sáu, trong nền kinh tế tương thuộc lẫn nhau, sự suy giảm tăng trưởng hay đứt gãy chuỗi cung ứng bên ngoài sẽ gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế và hoạt động sản xuất trong nước. Tuy nhiên, phụ thuộc quá mức vào khu vực FDI (trong đầu tư và xuất khẩu) sẽ tạo nên rủi ro lớn cho nền kinh tế khi gặp phải các cú sốc bên ngoài. Trong tình hình này, Việt Nam cần tư duy và nhìn nhận lại mô hình phát triển để tạo nên mô hình có sự cân bằng và liên kết tốt hơn giữa các động lực của tăng trưởng, các khu vực kinh tế.

Thứ bảy, hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua các hiệp định thương mại tự do là xu thế tất yếu; tuy nhiên, nền kinh tế cũng sẽ phải đương đầu với nhiều cú sốc từ bên ngoài hơn. Xây dựng một nền kinh tế mạnh là cần thiết, nhưng việc xây dựng một nền kinh tế có tính thích nghi cao, có sức chống chịu tốt trong một thế giới diễn biến phức tạp, khó lường sẽ cần thiết hơn. Điều này đòi hỏi phải có tầm nhìn, chiến lược nhằm phát triển lực lượng doanh nghiệp trong nước có tính gắn kết, có sức cạnh tranh và thực sự là những trụ cột cho nền kinh tế trong tương lai.

Thứ tám, đại dịch COVID-19 đặt nền kinh tế nước ta trước những thách thức vô cùng to lớn, đồng thời đem lại những cơ hội. Cú sốc này góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số của nền kinh tế; lợi ích to lớn trong ứng dụng các thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại được nhìn nhận rõ nét hơn, sản phẩm mới xuất hiện và phát triển rộng rãi. Các xu thế này đòi hỏi phải có sự thay đổi thể chế, quy định nhằm thúc đẩy nền kinh tế số phát triển.

Các giải pháp trên vừa là ứng phó cấp bách; vừa mang tính căn cơ lâu dài, nhằm giúp nền kinh tế sớm vượt qua khó khăn và tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hùng cường và thịnh vượng trong tương lai.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Bên cạnh kết quả tăng trưởng đạt được trong năm 2020, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Với độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nên mọi biến động của kinh tế thế giới đều tác động đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội nước ta. Dịch COVID-19 tuy được khống chế ở nước ta nhưng còn diễn biến phức tạp trên thế giới nên không thể chủ quan, các hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu chuyển thương mại, hàng không, du lịch, lao động và việc làm bị đình trệ, gián đoạn. Bên cạnh đó, xuất khẩu tăng trưởng nhưng chưa đảm bảo tính bền vững, năng suất lao động vẫn ở mức thấp... Do vậy, nước ta cần tập trung thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh hiệu quả, vừa tận dụng tốt các cơ hội, nỗ lực phục hồi

và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới”. Trong đó, kiểm soát dịch bệnh là ưu tiên hàng đầu, quan trọng, nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội đồng thời khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để đưa nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2021.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo số 6219-BC/BKHĐT ngày 22 tháng 9 năm 2020 về đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021*.
2. Đào Ngọc Dũng (2020), *Tác động của dịch COVID-19 đến kinh tế Việt Nam và vai trò của chính sách tiền tệ*, truy cập ngày 14 tháng 2 năm 2021 từ <https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/tac-dong-cua-dich-covid19-den-kinh-te-viet-nam-va-vai-tro-cua-chinh-sach-tien-te-329764.html>
3. Tổng cục Thống kê (2021), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2020*, truy cập ngày 14 tháng 2 năm 2021 từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/09/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-9-va-9-thang-nam-2020/>
4. Tổng cục Thống kê, *Báo cáo số 154/BC-TCTK ngày 28/9/2020*.
5. Bạch Hồng Việt (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 đến tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam*, truy cập ngày 14 tháng 2 năm 2021 từ <https://vass.gov.vn/nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/Tac-dong-cua-dai-dich-COVID-19-den-tang-truong-kinh-te-va-phat-trien-ben-vung-o-Viet-Nam-104>

08.

THÀNH TỰU - HẠN CHẾ CỦA KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020 VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021

ThS. Lê Thị Hương*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã làm suy giảm nghiêm trọng nền kinh tế - xã hội của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, Việt Nam đã thực hiện được mục tiêu kép vừa phòng, chống dịch hiệu quả vừa phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể: tăng trưởng GDP của Việt Nam 2020 là 2,91% - mức tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2010 - 2020 nhưng lại là mức tăng trưởng dương và thuộc nhóm các quốc gia có mức tăng trưởng cao nhất thế giới, Việt Nam đã kiểm soát được lạm phát trong năm 2020 và cán cân thương mại thặng dư ở mức kỷ lục 19,1 tỷ USD... Bên cạnh những thành tựu đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định cần khắc phục trong những năm tiếp theo như: việc tái cơ cấu nền kinh tế còn chậm, chưa thu hút được nhiều nguồn vốn FDI, những tác động nặng nề của dịch COVID-19 đối với các doanh nghiệp... Trong bài viết này, tác giả tổng kết ra những thành tựu và hạn chế của kinh tế Việt Nam năm 2020 và từ đó đưa ra các giải pháp giúp kinh tế Việt Nam tăng trưởng bền vững trong năm 2021.

Từ khóa: COVID-19, kinh tế, kinh tế Việt Nam 2020

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 xuất hiện, bùng phát và hiện diễn biến rất phức tạp, khó lường trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các nước, các lĩnh vực, đẩy kinh tế thế giới rơi vào một cuộc suy thoái nghiêm trọng nhất kể từ sau Đại khủng hoảng 1929 - 1933. Năm 2020, thế giới đã trải qua cuộc khủng hoảng kép về y tế và kinh tế khi đại dịch COVID-19 bùng phát và lan rộng chưa từng có trong lịch sử, đến hết năm 2020 đã có gần 83 triệu người bị nhiễm virus COVID-19 và hơn 1,8 triệu người tử vong. Đại dịch COVID-19 là cú sốc, là tác nhân lớn nhất đẩy kinh tế thế giới rơi vào suy thoái sâu và phải mất 2 - 4 năm nữa mới có thể khắc phục được. Theo các tổ chức quốc tế, kinh tế thế giới năm 2020 suy giảm khoảng 4% - 4,5%, trong đó thương mại toàn cầu dự báo suy giảm khoảng 9,2% - 10% và đầu tư giảm

* Bộ môn Lý luận chính trị, Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

khoảng 10% - 15%, dòng vốn FDI giảm khoảng 25%- 30%, chủ yếu do dịch COVID-19. Ngoài ra, những vấn đề lớn khác như cạnh tranh chiến lược, căng thẳng địa chính trị, tranh chấp chủ quyền, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xu thế chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, sự ly khai của các nước lớn trong các tổ chức quốc tế và khu vực, biến đổi khí hậu..., tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường.

Trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 Việt Nam cũng bị ảnh hưởng rất lớn về kinh tế và các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, Việt Nam đã hoàn thành “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh hiệu quả vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Bức tranh kinh tế năm 2020 của Việt Nam đã ghi nhận nhiều thành tựu được cộng đồng trong nước và quốc tế ghi nhận. Mặc dù vậy, nền kinh tế Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức đòi hỏi sự nỗ lực và quyết tâm giải quyết, khắc phục trong năm tới mới có thể đạt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Chính vì vậy, tác giả đã lựa chọn chủ đề “*Thành tựu và hạn chế của kinh tế Việt Nam năm 2020 và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam năm 2021*” cho bài viết của mình.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Đây là vấn đề cấp thiết và được rất nhiều các chuyên gia kinh tế, các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu như:

- Tác giả Lê Hải Đường với bài viết “Kinh tế Việt Nam năm 2020: Đồng lòng vượt qua khó khăn trong bối cảnh tác động của đại dịch COVID-19” Đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 18 (418), tháng 9/2020.

- TS. Cán Văn Lực – thành viên Hội đồng Tư vấn Chính sách Tài chính - Tiền tệ Quốc gia có một số bài viết đề cập đến kinh tế Việt Nam năm 2020 và đưa ra những dự báo cho kinh tế Việt Nam năm 2021 như bài viết “Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2021” đăng trên báo Nhà đầu tư.

Ngoài ra, còn các ấn phẩm, bài viết có đề cập đến những vấn đề kinh tế Việt Nam năm 2020. Tuy nhiên, chưa có bài viết nào đầy đủ chi tiết về những thành tựu và hạn chế của kinh tế Việt Nam 2020 và những giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam năm 2021.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng và thời gian nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của bài viết tập trung tổng kết về những thành tựu và hạn chế của kinh tế Việt Nam năm 2020, từ đó đưa ra các giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam năm 2021.

- Thời gian nghiên cứu: năm 2020.

3.2. Phương pháp nghiên cứu:

- *Phương pháp kế thừa*

Kế thừa số liệu, trích dẫn của các tài liệu khác có liên quan đến vấn đề nghiên cứu như của tác giả: Cán Văn Lực, Lê Hải Đường.

- *Phương pháp tổng hợp*

Qua thu thập thông tin, số liệu từ các bài viết trên các thời báo, tạp chí, cổng thông tin điện tử... Trên cơ sở kế thừa được những số liệu trong các bài viết, các nghiên cứu đi trước, tác giả

bài viết phải đánh giá, tổng hợp được vấn đề nghiên cứu để từ đó có những nhận định, đánh giá về những thành tựu và hạn chế của kinh tế Việt Nam đã đạt được trong năm 2020, đồng thời đề xuất những giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam năm 2021.

- Ngoài những phương pháp nghiên cứu trên, tác giả bài viết còn sử dụng kết hợp một số phương pháp như: phương pháp so sánh, phương pháp phân tích... Tổng hợp chung lại trong bài viết này tác giả thiên về sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để giải quyết vấn đề.

4. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

4.1. Những thành tựu kinh tế Việt Nam đã đạt được năm 2020

Trong bối cảnh kinh tế thế giới bị suy thoái sâu do tác động nặng nề của dịch COVID-19, kinh tế Việt Nam năm 2020 vẫn đạt được những thành tựu đáng ghi nhận:

Một là, Việt Nam là một trong số ít nước trên thế giới kiểm soát tốt dịch bệnh.

Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, nhanh chóng của Đảng, Quốc hội, Chính phủ Việt Nam và các bộ, ngành, địa phương, tổ chức và doanh nghiệp, với tinh thần “*chống dịch như chống giặc*” và kiên định thực hiện phương châm “*quyết tâm thực hiện mục tiêu kép*”, cộng với sự ủng hộ, đồng lòng, chấp hành nghiêm túc của người dân, các đợt bùng phát dịch COVID-19 đã nhanh chóng được kiểm soát; giúp khôi phục lại các hoạt động kinh tế - xã hội, tạo nền tảng cho sự phục hồi kinh tế trong các tháng cuối năm 2020. Đến nay, kết quả kiểm soát dịch bệnh của Việt Nam được thế giới ghi nhận như một điểm sáng. Bên cạnh đó, Việt Nam đã bắt đầu thử nghiệm vắc-xin COVID-19 trên người từ cuối tháng 12/2020.

Hai là, tăng trưởng GDP thuộc nhóm cao nhất thế giới.

Hình 1. Tốc độ tăng GDP của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020



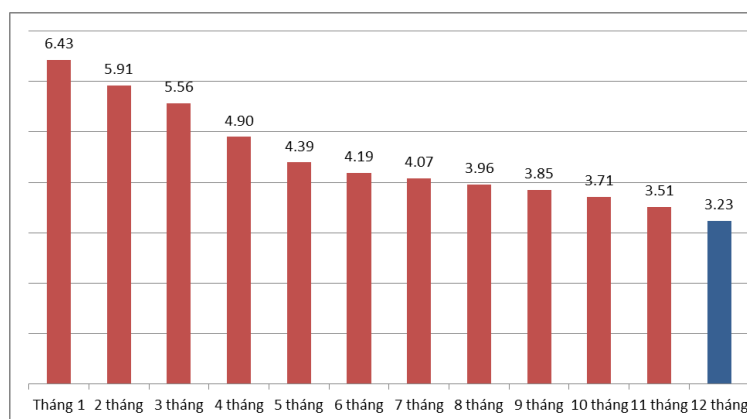
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2020 đạt 2,91%, tuy là mức thấp nhất trong vòng 10 năm qua, nhưng là mức tăng trưởng dương và thuộc nhóm cao nhất thế giới. Kinh tế Việt Nam phục hồi rõ nét từ đáy trong quý II/2020 với mức tăng trưởng GDP của 4 quý lần lượt là 3,68%; 0,39%; 2,62% và 4,48% so với cùng kỳ năm 2019. Động lực tăng trưởng chính là các ngành công

ng nghiệp chế biến - chế tạo, xây dựng, nông - lâm nghiệp và thủy sản, bán buôn - bán lẻ, thông tin - truyền thông, tài chính - ngân hàng. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện rõ rệt, khi đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng chung đạt 46,1% (bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 44,7%), cao hơn nhiều mức 33,58% của giai đoạn 2011 - 2015 và vượt mục tiêu 30% - 35%; năng suất lao động cải thiện rõ nét, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 5,8%, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011 - 2015 (4,3%) và vượt mục tiêu đề ra (5%). Kết quả này cho thấy, khả năng, hiệu quả của Chính phủ trong điều hành nền kinh tế trước những tác động bên ngoài.

Ba là, lạm phát được kiểm soát trong mục tiêu.

Hình 2. Tốc độ tăng CPI bình quân năm 2020 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

CPI bình quân năm 2020 tăng 3,23% thấp hơn nhiều so với mục tiêu 4% và cả giai đoạn 2016 - 2020 tăng khoảng 3,2%, giảm mạnh so với giai đoạn 2011 - 2015 (7,65%). Lạm phát cơ bản giảm và duy trì ổn định, chỉ tăng 2,31% năm 2020 và bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 1,8%, giảm mạnh so với giai đoạn 2011 - 2015 là 6,31%. Kết quả tích cực này đã khẳng định những nỗ lực của Việt Nam trong phối hợp điều hành, đặc biệt là giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa cũng như trong việc đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa, bình ổn giá cả.

Bốn là, các cân đối vĩ mô được duy trì ổn định trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động.

Hoạt động xuất khẩu tiếp tục tăng ở mức khá (đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019) trong bối cảnh thương mại toàn cầu ước tính giảm khoảng 10% năm 2020 (WTO, tháng 10/2020). Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6% so với năm 2019; vì vậy, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư ở mức kỷ lục 19,1 tỷ USD. Thâm hụt ngân sách và nợ công tăng, song vẫn trong tầm kiểm soát. Trong bối cảnh chi ngân sách tăng 8,81% và thu ngân sách giảm 7,55% so với cùng kỳ 2019, thâm hụt ngân sách năm 2020 ước khoảng 4,2% GDP (chưa đánh giá lại), tăng từ mức 3,4% GDP năm 2019, nợ công khoảng 56,8% GDP, tuy cao hơn năm 2019 (55% GDP) song chấp nhận được trong bối cảnh dịch bệnh và vẫn trong giới hạn cho phép (dưới 65% GDP) và thấp hơn mức trung bình toàn cầu (khoảng 100% GDP) và của các quốc gia mới nổi (63% GDP).

Hình 3. Xuất - nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm là, đầu tư công có những chuyển biến rõ rệt.

Trong bối cảnh nền kinh tế chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch COVID-19, Chính phủ đã quyết định chỉ đạo quyết liệt đẩy nhanh giải ngân đầu tư công bằng các quyết định, đơn đốc, nhắc nhở kịp thời, coi đây như một nhiệm vụ trọng tâm nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế. Nhờ đó, giải ngân vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN) ước đạt 466,6 nghìn tỷ đồng, bằng 91,1% kế hoạch năm và tăng 34,5% so với năm trước, cao nhất trong giai đoạn 2011 - 2020 (năm 2019 bằng 90,5% và tăng 7,1%). Theo tính toán của TS. Cán Văn Lực và Nhóm chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV, mức tăng này đóng góp 6,5% vào mức tăng trưởng chung (khoảng 0,19 điểm %).

Sáu là, tỷ giá cơ bản ổn định, lãi suất giảm, hoạt động của hệ thống ngân hàng ổn định.

Nhờ sự điều hành tỷ giá linh hoạt, chủ động của ngân hàng nhà nước, kết hợp với các giải pháp điều tiết thanh khoản hợp lý, chủ động truyền thông, sẵn sàng can thiệp để bình ổn thị trường, tỷ giá giao dịch duy trì xu hướng ổn định, giảm nhẹ 0,21% so với đầu năm, góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định vĩ mô. Giống như nhiều nền kinh tế khác, mặt bằng lãi suất của Việt Nam trong năm 2020 cũng giảm mạnh, về mức thấp trong vòng 10 năm qua sau khi Ngân hàng Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt với 3 lần điều chỉnh giảm lãi suất điều hành, giúp giảm mặt bằng lãi suất đầu vào, tạo cơ sở để các tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế sớm hồi phục sau dịch bệnh, và thực hiện các biện pháp thị trường mở nhằm tăng thanh khoản trên thị trường liên ngân hàng, đồng thời khiến lãi suất giảm mạnh.

Bảy là, thị trường chứng khoán phục hồi nhanh từ đáy vào cuối tháng 3/2020. Đến hết ngày 31/12/2020, VNIndex đạt 1.103,87 điểm, tăng 70% kể từ đáy tháng 3/2020 và tăng 14,86% so với đầu năm (tương đương với mức tăng của các thị trường trong khu vực). Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 5,1 triệu tỷ đồng (tương đương 80% GDP), tăng 14% so với năm 2019. Đặc biệt, thanh khoản thị trường bùng nổ, đạt mức bình quân trên 14.000 tỷ đồng/phiên trên Sàn Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Về thị trường trái phiếu*, trong năm, có đến 333 nghìn tỷ đồng trái phiếu chính phủ được phát hành, tăng 68,4% so với năm 2019; lãi suất bình quân ở mức 2,86%/năm. Đối với trái phiếu doanh nghiệp, khối lượng phát hành khoảng 348,4 nghìn tỷ đồng tính đến hết tháng 11/2020 (tăng 14,7% so với cả năm 2019).

Tám là, hội nhập quốc tế và đối ngoại đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Quá trình hội nhập tiếp tục được triển khai mạnh mẽ trong năm 2020 với việc Việt Nam đẩy mạnh triển khai Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

(có hiệu lực từ tháng 01/2019), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) (có hiệu lực từ ngày 01/8/2020), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực ASEAN (RCEP) đã được ký kết ngày 15/11/2020, dự kiến sẽ có hiệu lực trong vòng 18 tháng và mới nhất là Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (UKVFTA) có hiệu lực từ đầu năm 2021. Điều này ngày càng củng cố vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, mang lại nhiều cơ hội xuất khẩu, đầu tư, du lịch, đồng thời là nhân tố quan trọng tiếp tục thúc đẩy quá trình cải cách, hoàn thiện thể chế kinh tế trong thời gian tới. Trong năm 2020, Việt Nam cũng đã thực hiện tốt vai trò Chủ tịch ASEAN, Chủ tịch AIPA-41 và Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc; đồng thời đẩy mạnh quan hệ đối ngoại với các nước, nhất là tăng cường hợp tác trong phòng, chống dịch; nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam; góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước.

Chín là, năng lực cạnh tranh quốc gia, môi trường kinh doanh của Việt Nam tiếp tục được cải thiện.

Theo Báo cáo về thương hiệu quốc gia năm 2020 do Brand Finance công bố, giá trị thương hiệu của Việt Nam năm 2020 tăng 29% (mức tăng nhanh nhất thế giới), đạt mức 319 tỷ USD, xếp thứ 33 (tăng 9 bậc từ thứ 42 năm 2019). Cũng trong năm 2020 các tổ chức quốc tế Standard & Poor's (S&P), Moody's và Fitch Rating vẫn giữ mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam ở mức BB và triển vọng “Ổn định”, bất chấp bối cảnh nền kinh tế toàn cầu suy giảm và nhiều nước bị hạ tín nhiệm. *Về cải thiện môi trường kinh doanh*, Việt Nam đã đưa vào vận hành hệ thống Chính phủ điện tử và theo đánh giá của Liên Hiệp Quốc, chỉ số chính phủ điện tử của Việt Nam năm 2020 tăng 2 bậc, xếp hạng 86/193 quốc gia và 24/47 châu Á. Bên cạnh đó, cải cách thủ tục hành chính được chú trọng, triển khai quyết liệt và đạt nhiều kết quả tích cực. Tính từ đầu năm 2016 đến nay, Chính phủ đã chỉ đạo cắt giảm, đơn giản hóa gần 1.000 thủ tục hành chính, gần 3.900 điều kiện kinh doanh, gần 6.800 danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành; tổng cộng cả cải cách thủ tục hành chính và xây dựng Chính phủ điện tử, đã tiết kiệm khoảng 14.900 tỷ đồng mỗi năm (theo cách tính của WB)...

4.2. Những hạn chế của kinh tế Việt Nam năm 2020

Mặc dù kinh tế Việt Nam ghi nhận sự phục hồi tích cực, đạt được nhiều thành tựu ấn tượng; tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định, cụ thể như sau:

Một là, những rủi ro, thách thức từ bên ngoài.

Ba rủi ro chính có thể nhận diện từ bên ngoài vẫn là: (i) dịch COVID-19 trên thế giới diễn biến khó lường, vẫn chưa được kiểm soát tại nhiều nước, nhiều khu vực; (ii) cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia, đối tác lớn, căng thẳng thương mại và công nghệ còn leo thang và khó đoán; và (iii) địa chính trị phức tạp và thiên tai, lũ lụt ảnh hưởng tới khả năng phục hồi kinh tế toàn cầu. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế, chuyên gia tiếp tục cảnh báo về rủi ro bất ổn tài chính toàn cầu, có thể dẫn đến bong bóng tài sản tài chính. Việt Nam cũng cần lưu tâm vấn đề này.

Hai là, việc thu hút vốn FDI giảm mạnh so với những năm trước.

Lũy kế đến hết ngày 20/12/2020, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam ước đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019, trong đó, chỉ có vốn đăng ký điều chỉnh tăng (+10,6%), mức giảm mạnh nhất thuộc về vốn góp và mua cổ phần (giảm 51,7%). Vốn FDI giải ngân ước đạt

gần 20 tỷ USD, giảm nhẹ 2% so với năm 2019. Mặc dù có sự cải thiện trong nửa cuối năm, song nhìn chung thu hút FDI cả năm của Việt Nam cũng nằm trong xu hướng suy giảm đầu tư toàn cầu (*dòng vốn FDI toàn cầu ước giảm 25% - 30% năm 2020, theo UNCTAD*). Nguyên nhân dòng vốn FDI vào Việt Nam giảm hoặc chưa tăng nhanh như kỳ vọng trong bối cảnh xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu có thể là: (i) nhà đầu tư còn cân nhắc hoặc mới dịch chuyển một phần (nhỏ lẻ, dễ dịch chuyển), (ii) việc hạn chế hoặc chưa cho đi lại bằng đường hàng không do dịch bệnh phức tạp khiến việc thực địa, khảo sát, tìm hiểu và đàm phán của nhà đầu tư bị gián đoạn, và (iii) tác động tiêu cực của dịch bệnh khiến nhiều nhà đầu tư khó khăn về tài chính, sản xuất kinh doanh, xuất khẩu nên do dự mở rộng đầu tư.

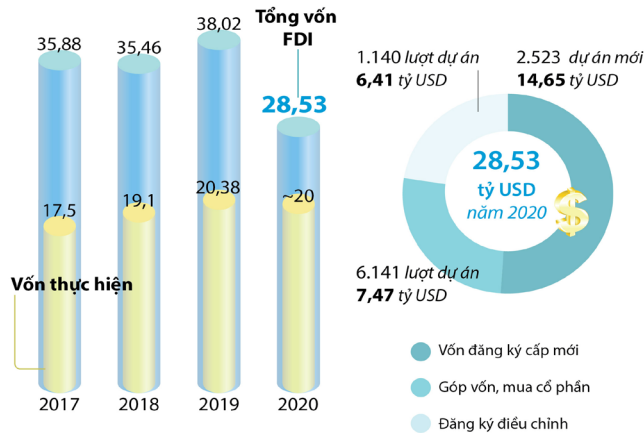
NĂM 2020

FDI ĐẠT 28,53 TỶ USD

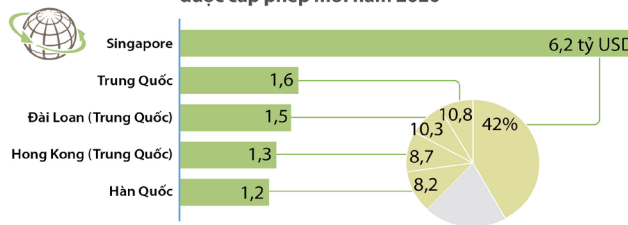
FDI: Tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài



FDI qua các năm (tỷ USD)



Quốc gia/vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới năm 2020



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Tổng cục Thống kê (số liệu tính đến 20/12/2020)
 infographics.vn



Ba là, các doanh nghiệp chịu tác động nặng nề do dịch COVID-19.

Năm 2020 là năm hết sức khó khăn đối với hoạt động doanh nghiệp, đặc biệt trong các thời điểm giãn cách xã hội, nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa, hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, chuỗi cung - cầu bị đứt gãy. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 2,3% so với năm 2019, là năm giảm duy nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Mặc dù số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động kinh doanh tăng 11,9%, nhưng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (lên đến 46,6 nghìn doanh nghiệp) tăng 62,2% so với năm trước, mức tăng mạnh nhất trong giai

đoạn 2016 - 2020. Điều này cho thấy dịch COVID-19 ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong năm 2020.

Bốn là, rủi ro nợ xấu, thâm hụt ngân sách và nghĩa vụ trả nợ gia tăng.

Đến cuối năm 2020, tỷ lệ nợ xấu đã vượt mức 2%, song vẫn trong tầm kiểm soát nhờ việc NHNN cho phép cơ cấu lại nợ mà không phải chuyển nhóm nợ để có thể cho vay mới phục vụ sản xuất kinh doanh... (theo tinh thần Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020). Hoạt động của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn như nêu trên, khiến nợ xấu có xu hướng tăng lên và tín dụng tăng chậm hơn. Tính đến ngày 21/12/2020, tăng trưởng tín dụng của Việt Nam đạt 10,14%, thấp hơn mức 13,6% của năm 2019 khi sức cầu còn yếu và khả năng đáp ứng điều kiện tín dụng của một số khách hàng khó khăn hơn do năng lực tài chính giảm sút. Năm 2020, tăng trưởng tín dụng khoảng 11%, thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020 nhưng là mức chấp nhận được trong bối cảnh sức cầu còn yếu và không thể hạ chuẩn tín dụng, gây rủi ro lâu dài. Khi Thông tư 01/2020/TT-NHNN sửa đổi hết hiệu lực, nợ xấu nội bảng dự báo sẽ tăng lên đến 3% - 3,5% và nợ xấu gộp có thể lên đến 4,5% - 5% năm 2021. Cùng với đó, thâm hụt ngân sách tăng từ mức 3,4% GDP năm 2019 lên 4,2% GDP năm 2020. Nghĩa vụ trả nợ so với thu ngân sách nhà nước ước tính năm 2020 là 23% và năm 2021 có thể vượt ngưỡng 25% của Quốc hội nếu mặt bằng lãi suất vay nợ tăng lên.

Năm là, tái cơ cấu nền kinh tế còn chậm.

Quá trình cơ cấu lại kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đã đạt kết quả tích cực hơn so với giai đoạn trước đó, dù vẫn chưa đạt kỳ vọng. Hiệu quả đầu tư công giai đoạn 2016-2019 cải thiện chưa đáng kể (hệ số ICOR là 6,13 lần, chỉ giảm nhẹ so với mức 6,25 lần của giai đoạn trước). Quá trình cổ phần hóa (CPH) và thoái vốn DNNN giai đoạn 2016 - 2020 vẫn chậm hơn so với kế hoạch đề ra, với 178 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa; tổng số tiền thoái vốn đạt 25.749 tỷ đồng, thu về 173.103 tỷ đồng. Như vậy, giá trị cổ phần Nhà nước bán được đạt 11%, cao hơn so với giai đoạn 2011 - 2015 (8%). Ngoài ra, việc xử lý 12 dự án thua lỗ, yếu kém còn chậm; một phần là do dịch COVID-19 khiến hoạt động của các dự án này trở nên khó khăn hơn. Cùng với đó, việc cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém và xử lý nợ xấu (nhất là xử lý tài sản đảm bảo) vẫn còn khó khăn, chủ yếu do khâu phối kết hợp và yếu tố thị trường không mấy khả quan.

Sáu là, tính bền vững và năng lực chống chịu của nền kinh tế với các cú sốc bên ngoài còn mỏng.

Thành tích xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 là đáng ghi nhận (kim ngạch tăng 6,5%), nhưng chủ yếu lại là do khối doanh nghiệp FDI dẫn dắt, với mức tăng 9,7%, chiếm 72,2% (tỷ trọng tăng 2,1 điểm % so với năm trước), trong khi khu vực kinh tế trong nước giảm 1,1%, chiếm 27,8%. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp FDI chịu đựng cú sốc tốt hơn và đang khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do FTA tốt hơn doanh nghiệp nội? Ngoài ra, dự trữ ngoại hối của Việt Nam dù tăng nhanh và đạt gần 100 tỷ USD (như NHNN công bố), nhưng cũng chỉ tương đương 3,7 tháng nhập khẩu, thấp hơn nhiều so với mức 7,5 tháng của ASEAN-4 và 14 tháng của Trung Quốc..., cho thấy rõ nhu cầu cần tăng dự trữ ngoại hối, trong khi việc Mỹ gắn mác “thao túng tiền tệ” có ảnh hưởng nhất định đến tiến trình tăng dự trữ ngoại hối này.

4.3. Các giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam năm 2021

Mục tiêu tổng quát mà Đảng và Nhà nước đặt ra cho giai đoạn 2021 - 2025 là Việt Nam phấn đấu trở thành nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm khoảng 6,5 - 7%; GDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 4.700 - 5.000 USD; chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân tăng khoảng dưới 4%; tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng khoảng 45%; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân trên 6,5%/năm....

Năm 2021 là năm có nhiều ý nghĩa khi hệ thống chính trị tiếp tục được kiện toàn với việc tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử Quốc hội khóa XV, đồng thời là năm đầu thực Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025). Trong bối cảnh thế giới dự báo có nhiều biến động, đặc biệt là dịch COVID-19 còn phức tạp, khó lường, Nhóm chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV cho rằng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của Việt Nam vẫn là: thực hiện thành công “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh hiệu quả vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới. Để thực hiện được những mục tiêu đó thì cần phải có các giải pháp đồng bộ như sau:

Một là, Chính phủ, các bộ, ngành chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh liên quan trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021 để triển khai thực hiện ngay Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XIII, sớm đưa các chủ trương của Đảng đi vào cuộc sống; chủ động, tích cực triển khai các luật mới được Quốc hội thông qua nhằm đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh như: Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), Luật Đầu tư năm 2020, Luật Doanh nghiệp năm 2020, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng đồng bộ, hiện đại, phù hợp với cam kết quốc tế; thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát.

Hai là, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, góp phần cắt giảm thời gian, chi phí và nâng cao tính công khai, minh bạch; quan tâm triển khai thực hiện các giải pháp liên quan đến việc chuyển đổi số toàn diện, phát triển nền kinh tế số, nghiên cứu, xây dựng các chính sách cho phép thử nghiệm các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh, công nghệ mới, thanh toán điện tử, kinh tế chia sẻ đã bước đầu phát huy hiệu quả ở nước ta trong thời gian qua khi dịch COVID-19 xảy ra. Thực tế cho thấy, khi dịch COVID-19 xảy ra, việc “giãn cách xã hội”, hạn chế tiếp xúc trực tiếp được khuyến khích; kỹ thuật số hóa, không chỉ thương mại điện tử mà cả trong các cuộc họp - hội nghị của Quốc hội, của Chính phủ, trong giáo dục, trong y tế, làm việc văn phòng,... đã phát triển và đem lại hiệu quả rõ nét; không ít doanh nghiệp đã bổ sung, chuyển đổi mô hình kinh doanh, cách thức tương tác khách hàng thành công nhờ công nghệ số, đây cũng là xu hướng phát triển trong tương lai.

Ba là, chú trọng đẩy mạnh thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách phù hợp về tài chính, tiền tệ, an sinh xã hội để hỗ trợ người dân, bảo vệ doanh nghiệp và người lao động vượt qua khó khăn của đại dịch COVID-19; điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng nhưng không chủ quan với lạm phát nhằm góp phần ổn

định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng; thực hiện có hiệu quả các giải pháp kích thích tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh thị trường trong nước.

Bốn là, đẩy mạnh giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đẩy nhanh thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản và tiến độ giải ngân vốn đầu tư cho các dự án, công trình quan trọng, có tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội vùng, địa phương như dự án dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành; các chính sách, dự án phát triển nông nghiệp - nông thôn để nông nghiệp tiếp tục là trụ cột của nền kinh tế trong khó khăn; Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030....

Năm là, cần rà soát, đánh giá hiệu quả và dự báo tác động của các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia để có giải pháp phù hợp thúc đẩy xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, giảm nhập siêu hướng đến cân bằng thương mại bền vững; chủ động xây dựng các biện pháp phòng vệ thương mại, các hàng rào kỹ thuật phù hợp với các cam kết quốc tế; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra thị trường, xử lý kịp thời các hành vi gian lận thương mại. Tập trung phát triển thị trường bán lẻ, xây dựng mạng lưới phân phối theo chuỗi giá trị cho các sản phẩm trong nước.

Sáu là, tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc các giải pháp, chính sách hỗ trợ kịp thời các vùng bị thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường biển; rà soát, bổ sung hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về môi trường, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm soát việc bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Năm 2021 là năm chuyển tiếp sang thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm và 10 năm tới với các mục tiêu và định hướng lớn mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII sẽ thông qua. Việc nhận diện những khó khăn, thách thức cũng như những cơ hội và đề ra các giải pháp phù hợp để đưa đất nước vượt qua những khó khăn, tạo đà phát triển cho giai đoạn tiếp theo có ý nghĩa hết sức quan trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Báo cáo số 6219-BC/BKHĐT ngày 22 tháng 9 năm 2020 về đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Báo cáo số 5738/BC-BKHĐT ngày 01 tháng 9 năm 2020 tóm tắt tình hình thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP, tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2020; tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, dự kiến Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2021.
3. Lê Hải Đường (2024), Kinh tế Việt Nam năm 2020: Đồng lòng vượt qua khó khăn trong bối cảnh tác động của đại dịch COVID-19. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 18 (418)*, tháng 9/2020.
4. Quốc hội (2019), Nghị quyết số 85/2019/QH14 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.
5. Tổng cục Thống kê, <https://www.gso.gov.vn>

09.

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG

PGS.TS. Tô Đức Hạnh*

Tóm tắt

Một quốc gia muốn tồn tại, phát triển thì vẫn đợc tính quyết định là phải xác định được mục tiêu tăng trưởng kinh tế của quốc gia cả ngắn hạn, trung hạn và dài hạn một cách phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh trong nước và quốc tế của từng thời kỳ. Đồng thời, các chính phủ cần phải thực thi những giải pháp hữu hiệu để đạt được mục tiêu đó. Bài viết tập trung phân tích những cơ hội, thách thức từ trong và ngoài nước đối với kinh tế Việt Nam trong năm 2021. Trên cơ sở đó đưa ra dự báo về triển vọng mục tiêu tăng trưởng, đồng thời khuyến nghị các giải pháp nhằm thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021.

Từ khóa: Cơ hội, thách thức và triển vọng mục tiêu tăng trưởng kinh tế

1. GIỚI THIỆU

Năm 2021 có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam, là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vẫn tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường và tác động còn kéo dài ở cả trong và ngoài nước. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn nhiều những hạn chế, bất cập. Đại dịch COVID-19 đã tác động xấu, ảnh hưởng lớn đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng nặng nề, nhất là đối với lĩnh vực đầu tư, thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải hàng không. Hàng triệu người lao động bị thiếu, mất việc làm, giảm sút thu nhập. Mặt khác, biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, thiên tai, nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn, giông lốc, sạt lở, lũ lụt diễn biến phức tạp ở nhiều tỉnh, nhiều vùng. Do đó, nhu cầu cho đầu tư phát triển, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an sinh xã hội là rất lớn, trong khi các nguồn lực nội tại của chúng ta còn rất hạn chế. Tình hình thế giới, khu vực tiếp tục có những diễn biến phức tạp; cạnh tranh chiến lược giữa một số quốc gia, đối tác lớn trên thế giới và trong khu vực

* Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

tiếp tục diễn ra gay gắt. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động sâu rộng đến các quốc gia trên nhiều phương diện; các xu hướng mới về dịch chuyển đầu tư, thương mại, chuyển đổi số, cùng với sự thay đổi nhanh chóng của các mô hình kinh doanh, phương thức sản xuất, tiêu dùng, khoa học công nghệ... Tất cả bối cảnh trên vừa tạo cơ hội, thuận lợi cho tăng trưởng và phát triển kinh tế; nhưng đồng thời cũng có khó khăn, thách thức đối với kinh tế Việt Nam trong năm 2021. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải nỗ lực chủ động, sáng tạo để biến thách thức thành cơ hội; tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức để đạt được “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện bình thường mới.

2. NHỮNG CƠ HỘI

Thứ nhất, Việt Nam có bài học kinh nghiệm thành công về quản lý kinh tế - xã hội trong đại dịch COVID-19.

Năm 2020, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, thách thức, nhất là sự tác động mạnh mẽ của đại dịch COVID-19 và thiên tai, bão lũ, nhưng nước ta đã đạt được những kết quả ấn tượng, toàn diện, thực hiện thành công “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống, sức khỏe của nhân dân. GDP năm 2020 tăng 2,91%, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 13,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%, đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5%. Kinh tế vĩ mô vẫn ổn định; lạm phát được kiểm soát; các cân đối lớn của nền kinh tế vẫn được đảm bảo; quốc phòng, an ninh được tăng cường; trật tự an toàn xã hội được giữ vững; vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng cao; niềm tin của Nhân dân vào Đảng, Nhà nước được củng cố, nâng cao. Năm 2020, tăng trưởng kinh tế thế giới giảm 4,3% so với năm 2019; trong đó, các nền kinh tế phát triển giảm 5,4%, các nền kinh tế đang phát triển giảm 2,6%, Mỹ giảm 3,6%, Nhật Bản giảm 5,3%... Mặc dù mức tăng trưởng GDP năm 2020 của Việt Nam chỉ ở mức 2,91% là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011 - 2020, nhưng trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì năm 2020 được coi là năm thành công nhất trong 5 năm qua của Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành một trong 4 quốc gia có nền kinh tế tăng trưởng cao nhất thế giới năm 2020.

Thứ hai, Việt Nam có kinh nghiệm phòng chống dịch bệnh COVID-19 hiệu quả và thế giới đã phần nào kiểm soát được dịch bệnh COVID-19.

Việt Nam phát hiện trường hợp nhiễm COVID-19 đầu tiên ngày 23/01/2020. Ba tháng sau, dịch bệnh được kiểm soát, không có trường hợp tử vong. Cuối tháng 7/2020, đầu tháng 8/2020, một đợt bùng phát dịch COVID-19 mới do lây nhiễm ở những người từ nước ngoài trở về và bắt đầu có người tử vong. Nhưng cũng chỉ 2 tháng sau, với những biện pháp chặt chẽ, hiệu quả, số ca lây nhiễm trong cộng đồng đã được khống chế. Ngày 27/01/2021, làn sóng thứ ba của đại dịch COVID-19 bùng phát tại Việt Nam. Tuy nhiên, đến đầu tháng 3/2021, dịch bệnh cơ bản đã được kiểm soát. Theo Ban Chỉ đạo Quốc gia Phòng chống dịch COVID-19, tính đến 6 giờ 00 phút ngày 01/3/2021, Việt Nam có 2.448 ca mắc, trong đó trên 1,8 nghìn ca đã bình phục và có 35 ca tử vong (chủ yếu là những người có bệnh nền và cao tuổi). Thành công này là do có sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị. Nhiều nước trên thế giới ca ngợi Việt Nam kiểm soát

đại dịch COVID-19 rất có hiệu quả và trở thành điểm sáng của thế giới trong công tác này. Hiện nay, Việt Nam đã có vắc-xin phòng COVID-19. Lô vắc-xin COVID-19 đầu tiên đã về tới Việt Nam trưa ngày 24/02/2021 với 117.600 liều và bắt đầu triển khai tiêm cho các đối tượng ưu tiên từ đầu tháng 3/2021. Ngày 26/02/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 21/NQ-CP về mua và sử dụng vắc-xin phòng COVID-19 với 150 triệu liều trong năm 2021 để tiêm cho những người từ 18 tuổi trở lên.

COVID-19 đặt nền kinh tế nước ta dưới nhiều thách thức, nhưng đồng thời cũng tạo cơ hội to lớn trong việc thúc đẩy nền kinh tế chuyển đổi số. Năm 2020, doanh nghiệp phát triển công nghệ học từ xa tăng trưởng mạnh; các ngành công nghệ số quan trọng khác cũng tăng trưởng từ 18% (truyền thông trực tuyến), tăng 46% (thương mại điện tử). COVID-19 đã thúc đẩy nhận thức chuyển đổi số ngành ngân hàng sớm thêm từ 3 đến 5 năm; tạo bước nhảy vọt trong hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt...

Trên thế giới, dịch bệnh đã xuất hiện và lây lan ở 219 quốc gia và vùng lãnh thổ. Điều đáng chú ý là từ giữa tháng 02/2021 số người mắc, số tử vong do COVID-19 trên thế giới có xu hướng giảm. Tính đến nay, trên thế giới đã có trên 116 triệu ca mắc dịch COVID-19 và trên 2,5 triệu ca tử vong. Tuần giữa tháng 02/2021, thế giới ghi nhận 2,7 triệu ca mắc, giảm 16% so với tuần trước đó. Châu Phi và Tây Thái Bình Dương số mắc mới giảm 20%, châu Âu giảm 18%, châu Mỹ giảm 16%, Đông Nam Á giảm 13%... Ngoại trừ khu vực Đông Địa Trung Hải số người mắc mới tăng 7%. Bên cạnh đó, việc tiêm vắc-xin đã bắt đầu tại 70 nước, với 178 triệu liều đã được tiêm trên toàn thế giới, tương đương 1% dân số toàn cầu. Đây là tín hiệu mới của thế giới trong việc kiểm soát đại dịch COVID-19. Kết quả phòng chống kiểm soát bệnh dịch COVID-19 cả ở trong nước và thế giới là một trong những cơ hội cho phục hồi và phát triển kinh tế Việt Nam năm 2021.

Thứ ba, chính phủ Việt Nam có tinh thần đoàn kết, quyết tâm, đổi mới, sáng tạo và phát triển.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, một trong những đóng góp quan trọng cho sự thành công của nền kinh tế Việt Nam là Chính phủ đã thực hiện khá tốt công tác cải cách hành chính quốc gia. Kết quả là thể chế môi trường đầu tư kinh doanh đã được hoàn thiện và bước đầu tiệm cận với thông lệ quốc tế tốt. Môi trường đầu tư kinh doanh chuyển biến rõ nét; quyền tự do, bình đẳng trong kinh doanh, tiếp cận cơ hội kinh doanh được cải thiện. Theo báo cáo về Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2018 thì vị trí của Việt Nam từ thứ 88/183 năm 2010 tăng lên 69/190 năm 2018. Về năng lực cạnh tranh, Việt Nam cũng tăng từ vị trí 56/140 quốc gia năm 2015 lên 67/141 quốc gia năm 2019.

Năm 2020, Chính phủ đã quyết tâm thực hiện “mục tiêu kép” - vừa quyết liệt phòng chống dịch với tinh thần “chống dịch như chống giặc”, vừa tập trung phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm đời sống nhân dân; thực hiện quyết liệt, đồng bộ, kịp thời, hiệu quả các biện pháp phòng, chống đại dịch COVID-19, phù hợp với thực tiễn và thực lực của đất nước. Tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ người lao động, người dân mất, thiếu việc làm, gặp khó khăn. Kịp thời triển khai các giải pháp hỗ trợ như: miễn, giảm, gia hạn thuế và các khoản thu ngân sách, cơ cấu lại nợ, miễn, giảm, hạ lãi suất cho vay... Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, thúc đẩy tiến độ các dự án quan trọng quốc gia. Kết quả là tăng trưởng GDP năm 2020 đạt 2,91%, quy mô nền kinh tế đạt 271,2

tỷ USD, tăng khoảng 1,4 lần so với năm 2015; GDP bình quân đầu người đạt khoảng 2.779 USD/người, gấp khoảng 1,3 lần so với năm 2015. Các cân đối lớn của nền kinh tế về tích lũy - tiêu dùng, tiết kiệm - đầu tư, năng lượng, lương thực, lao động - việc làm,... tiếp tục được bảo đảm. Kế thừa kết quả năm 2020, sang năm 2021, Chính phủ xác định phương châm hành động của mình là “Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, khát vọng phát triển”.

Thứ tư, thế giới kỳ vọng vào sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021 và doanh nghiệp nước ngoài muốn đầu tư và ở lại Việt Nam.

Với kết quả ấn tượng về kiểm soát dịch bệnh COVID-19 và tăng trưởng kinh tế trong quý IV/2020 và cả năm 2020 đưa Việt Nam trở thành điểm sáng của thế giới mà các quốc gia phải thán phục và học tập.

Ngân hàng Thế giới (WB) dự kiến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có thể đạt khoảng 6,8% trong năm 2021 và sẽ ổn định quanh mức 6,5% các năm tiếp theo. Đặc biệt, Khối Nghiên cứu kinh tế của HSBC, trong báo cáo của mình bày tỏ tin tưởng kinh tế Việt Nam có thể đạt mức tăng trưởng 7,6% trong năm 2021 nhờ sự phục hồi của ngành du lịch. Ngân hàng Standard Chartered nhận định, Việt Nam sẽ đạt mức tăng trưởng 7,8% vào năm 2021.

Hãng xếp hạng tín nhiệm quốc tế S&P Global Ratings dự báo, Việt Nam đứng thứ hai ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương về tốc độ phục hồi kinh tế sau cuộc khủng hoảng do tác động của COVID-19. S&P Global Ratings còn dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ đạt mức tăng trưởng 11,2% vào năm 2021.

Theo Nikkei Asia (Nhật Bản), Việt Nam sẽ dẫn đầu về tăng trưởng kinh tế khu vực trong năm 2020. Tờ báo trích dự báo mới nhất của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cho biết, GDP của Việt Nam năm 2021 có thể tăng trưởng 6,5%.

Theo tờ The South China Morning Post cho biết, mức tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2021 sẽ trên 6%. Sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế sẽ củng cố vị thế của Việt Nam là “ngôi sao đang lên” của châu Á.

Các doanh nghiệp châu Âu cũng lạc quan về triển vọng của nền kinh tế cũng như môi trường thương mại và đầu tư của Việt Nam, đặc biệt là khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) đã có hiệu lực. Theo kết quả khảo sát các doanh nghiệp thành viên Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (EuroCham) hàng quý về môi trường thương mại và đầu tư của Việt Nam đạt 63,6 điểm phần trăm trong quý IV năm 2020; 57% thành viên của EuroCham dự đoán nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục ổn định và cải thiện trong 3 tháng đầu năm 2021, tăng 18 điểm so với 39 điểm phần trăm trong quý III/2020; 33% lãnh đạo doanh nghiệp của EuroCham dự đoán số lượng nhân viên của họ sẽ tăng lên trong quý tới, 57% kỳ vọng sẽ duy trì số lượng nhân viên như hiện tại. Ngoài ra, 30% số người tham gia khảo sát dự đoán đầu tư sẽ tăng; 43% dự đoán đơn đặt hàng và doanh thu sẽ tăng trong thời gian tới.

Sự kỳ vọng của thế giới về triển vọng nền kinh tế Việt Nam năm 2021 đã được thể hiện qua dòng vốn FDI vào Việt Nam. Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/01/2021, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (FDI) đạt gần 2,02 tỷ USD, bằng 37,8% so với cùng kỳ năm 2020. Vốn thực hiện của dự án FDI ước đạt 1,51 tỷ USD, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Cả nước đã cấp giấy chứng nhận đầu tư

cho 47 dự án mới, điều chỉnh tăng vốn cho 46 lượt dự án và cấp phép cho gần 200 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức nhiều cuộc xúc tiến đầu tư thông qua hình thức trực tuyến với các đối tác châu Âu, châu Á. Kết quả là nhiều tập đoàn lớn như Apple, Foxconn, Luxshare triển khai kế hoạch gia tăng đặt hàng nhà cung ứng và hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Các chuyên gia nhận xét dòng vốn FDI vào Việt Nam sẽ còn tăng mạnh trong năm 2021.

Thứ năm, sự hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia là điều kiện quan trọng cho sự phát triển kinh tế của quốc gia mình. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 230 thị trường; có Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement - FTA) với 16 nền kinh tế. Việt Nam đã chính thức tham gia, ký kết thực hiện 14 FTA có hiệu lực và 01 FTA đã chính thức ký kết sắp có hiệu lực và hiện đang đàm phán 02 FTA. Trong số 14 FTA đã có hiệu lực và đang triển khai, trong đó Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là FTA thế hệ mới đầu tiên mà Việt Nam tham gia, tiếp theo đó là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA).

Với sự dẫn dắt của Việt Nam trong vai trò Chủ tịch ASEAN 2020 ngày 15/11/2020, Hiệp ước các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và 5 nước đối tác Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Australia, New Zealand đã ký Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), tạo ra khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới, kỳ vọng sẽ thúc đẩy hình thành chuỗi cung ứng toàn cầu góp phần phát triển kinh tế của các nước thành viên.

Các Hiệp định thương mại tự do đã và đang tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực xuất - nhập khẩu và đầu tư. Trong đó Hiệp định EVFTA sau một năm có hiệu lực được kỳ vọng sẽ thúc đẩy xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - EU tăng mạnh khoảng 10% - 15%.

Thứ sáu, triển vọng kinh tế thế giới có khả năng sẽ phục hồi và phát triển khá trong năm 2021.

Ngân hàng Thế giới (WB) mới đây đã công bố báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2021, theo đó WB dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ đạt mức 4%, khi các quốc gia triển khai tiêm đại trà vaccine phòng chống COVID-19. Nhưng nếu tình hình diễn biến bất lợi, dịch bệnh tiếp tục gia tăng và việc triển khai vắc-xin bị trì hoãn, mức tăng trưởng toàn cầu có thể giảm xuống 1,6%, còn ngược lại đà tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể đạt gần 5% trong năm 2021 nếu thế giới kiểm soát đại dịch hiệu quả. Theo WB, GDP của các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển sẽ tăng 5% trong năm 2021, sau khi giảm 2,6% năm 2020. Trong khi đó, các nền kinh tế phát triển được dự báo sẽ phục hồi chậm và đối mặt nhiều thách thức, với mức tăng trưởng ước đạt 3,3% năm 2021, sau khi giảm 5,4% năm 2020. Dự báo năm 2021, GDP của Mỹ sẽ tăng 3,5%, sau khi giảm 3,6% trong năm 2020; Nhật Bản sẽ tăng 2,5%; châu Âu sẽ hồi phục đáng kể.

Trong báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới công bố ngày 25/01/2021, Liên Hiệp Quốc (LHQ) dự báo kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng 4,7% trong năm 2021, sau khi giảm 4,3% trong năm 2020 do đại dịch COVID-19. Theo đó, các nền kinh tế phát triển tăng 4%, còn các nền kinh tế đang phát triển tăng trưởng 5,7%.

Ngày 26/01/2021, IMF dự kiến kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 5,5% trong năm 2021. IMF cho rằng, phần lớn sự phục hồi kinh tế hiện nay sẽ phụ thuộc vào kết quả của “cuộc đua” giữa

những biến thể mới của virus SARS-CoV-2 và vắc-xin nhằm chấm dứt đại dịch, cũng như khả năng của các chính sách hỗ trợ hiệu quả. IMF cũng điều chỉnh dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sẽ tăng trưởng 8,1% trong năm 2021; Nhật Bản tăng 3,1%; Ấn Độ tăng 11,5%; Khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) tăng 4,2%. Anh tăng 4,5%. IMF cũng đánh giá gói kích thích kinh tế trị giá 1.900 tỷ USD của Mỹ có thể đẩy nền kinh tế Mỹ tăng 5,1% trong năm 2021 và tăng 5% trong vòng 3 năm tới. Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng như hiện nay, thì sự hồi phục và phát triển của kinh tế thế giới sẽ là cơ hội, thuận lợi lớn cho thúc đẩy tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2021.

3. NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC

Thứ nhất, dịch bệnh COVID-19 cả ở trong và ngoài nước vẫn chưa được kiểm soát hoàn toàn, còn diễn biến hết sức phức tạp, khó lường.

Điều đáng ngại nhất là dịch bệnh COVID-19 có những biến thể chủng mới rất nguy hiểm. Việt Nam mặc dù là một trong những quốc gia chống dịch COVID-19 có hiệu quả nhất, nhưng chỉ trong vòng 1 năm (từ ngày 23/1/2020) đến nay đã và đang trải qua 3 đợt dịch COVID-19 bùng phát (3 lần sóng dịch bệnh COVID-19). Lần 1 bắt đầu từ cuối tháng 1/2020; lần 2 từ cuối tháng 7/2020 và lần 3 từ cuối tháng 1/2021. Nay mặc dù dịch bệnh đã cơ bản được kiểm soát, nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát bất cứ lúc nào. Điều đáng chú ý là đợt sau dịch bệnh lại lây lan nhanh hơn lần trước. Lần thứ 3, Việt Nam đã phải phong tỏa cách ly trên quy mô toàn tỉnh (như tỉnh Hải Dương). Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến việc làm, thu nhập của người lao động và các hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, đặc biệt và trước hết ở các địa phương là trung tâm dịch bệnh. Một minh chứng hùng hồn nhất là tác động của đại dịch COVID-19 đã khiến tăng trưởng kinh tế sụt giảm mạnh từ mức 7,02% năm 2019 xuống chỉ còn 2,91% trong năm 2020.

Trên thế giới, mặc dù số ca mắc COVID-19 đã giảm, nhưng vẫn có hàng 100 nghìn ca mắc mới mỗi ngày. Trong đó, Mỹ vẫn là quốc gia có số ca mắc nhiễm COVID-19 nhiều nhất, tiếp sau là Ấn Độ, Brazil, Nga,... Như vậy nguy cơ dịch bệnh COVID-19 có thể còn tồn tại kéo dài suốt năm 2021, mặc dù các quốc gia đã triển khai tiêm vắc-xin phòng chống COVID-19 cho người dân. Do đó, đại dịch COVID-19 vẫn tác động xấu đến kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng trong năm 2021. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), nền kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19 với thiệt hại ước tính lên tới 28 nghìn tỷ USD tính đến năm 2025.

Thứ hai, nền kinh tế Việt Nam quy mô nhỏ và còn nhiều khó khăn, bất cập.

Năm 2020, GDP của Việt Nam mới chỉ đạt 271,2 tỷ USD và GDP bình quân đầu người đạt 2.779 USD/người. Với sự tồn tại và diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 cả trong nước và quốc tế làm cho các nền kinh tế có quy mô nhỏ như Việt Nam rất khó khăn trong việc cạnh tranh với các nền kinh tế lớn trên thế giới. Vì sức chống chịu của nền kinh tế quy mô nhỏ trước những biến cố nội tại nền kinh tế cũng như những biến cố từ bên ngoài yếu hơn. Ngoài ra, kinh tế Việt Nam hiện nay còn trong tình trạng mất cân đối tài khóa, tốc độ và mức độ đầu tư phát triển thấp; phát triển hạ tầng chậm và còn nhiều bất cập; hiệu quả quản lý thấp; hệ thống ngân hàng - tài chính còn dễ bị tổn thương; tăng trưởng nền kinh tế còn phụ thuộc khá nhiều vào khu vực FDI,

thiếu tự chủ công nghệ và nguyên liệu; chất lượng lao động thấp và khắc phục chậm; hiệu quả đầu tư công thấp và bộ máy công quyền còn cồng kềnh và nặng nề; tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chậm;... Đây là những thách thức cốt lõi, xuất phát từ bản thân nội tại nền kinh tế nước ta, không có thể giải quyết triệt để trong thời gian ngắn được.

Thứ ba, chính sách tài khóa khó khăn, chính sách phát triển doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa còn bộc lộ những bất cập trong cơ chế thực hiện nên hiệu quả chưa cao.

Năm 2020, Ngân hàng Nhà nước đã ba lần hạ các công cụ lãi suất điều hành; việc lãi suất huy động tiền gửi liên tục hạ do cầu tín dụng giảm, đang đẩy dòng tiền tiết kiệm ra khỏi ngân hàng ngày càng nhanh hơn. Các ngân hàng thương mại vẫn đang triển khai gói hỗ trợ tín dụng 250 nghìn tỷ VND, khiến chính sách vĩ mô nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Mặt khác, do sau nhiều năm thâm hụt ngân sách nên nguồn lực tài khóa bị hạn hẹp. Trong khi đó, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vẫn tiếp tục được thực hiện theo hướng khẩn trương, tập trung, theo sát với nhu cầu của doanh nghiệp. Việc khoan, ngưng, miễn giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp như lãi vay, tiền thuê đất tiếp tục triển khai cùng với việc phòng chống dịch COVID-19 và trợ cấp an sinh xã hội do ảnh hưởng của dịch bệnh đang tạo áp lực lớn lên cán cân ngân sách nhà nước.

Các chính sách về phát triển doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) được thực hiện. Luật Hỗ trợ DNNVV đã ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 đã thiết lập đồng bộ các chính sách, chương trình hỗ trợ DNNVV nhằm nâng cao sức cạnh tranh và chất lượng của DNNVV. Đến tháng 3/2018 Chính phủ ban hành Nghị định số 39/2018/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết thực hiện Luật Hỗ trợ DNNVV. Kết quả là tốc độ tăng doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016 - 2019 đạt 14,4%, tăng khoảng 80% so với bình quân giai đoạn 2011 - 2015.

Tuy nhiên, sau 3 năm thực hiện Nghị định 39/2018/NĐ-CP đã bộc lộ những bất cập trong thực hiện cơ chế hỗ trợ DNNVV, như các bất cập về định mức hỗ trợ, cách thức, quy trình, nội dung hỗ trợ, nguồn kinh phí thực hiện, cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương;... Do còn vướng mắc về thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh, sự không rõ ràng giữa các quy định pháp lý, nên nhiều doanh nghiệp chưa tiếp cận được với các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước,...

Mặt khác, do năng lực của các đơn vị đầu mối thực hiện trợ giúp DNNVV còn yếu và thiếu, nguồn lực để triển khai các chính sách hỗ trợ còn hạn chế nên các địa phương chưa chủ động bố trí được kinh phí hỗ trợ, định mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho DNNVV chưa đảm bảo yếu tố thị trường, nên các chương trình hỗ trợ chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn cần hỗ trợ của doanh nghiệp.

Thứ tư, thiếu việc làm, thu nhập giảm, nguồn nhân lực xã hội bị lãng phí.

Theo Tổng cục Thống kê, tính đến tháng 12 năm 2020, cả nước có 32,1 triệu người lao động từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch COVID-19, bao gồm: người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... Trong đó, 69,2% người bị giảm thu nhập, 39,9% phải giảm giờ làm/nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên và khoảng 14,0% buộc phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, khu vực dịch vụ tới 71,6% lao động bị ảnh hưởng, công nghiệp và xây dựng 64,7%, khu vực nông, lâm nghiệp và

thủy sản là 26,4%. Số lao động có việc làm chính thức là 15,8 triệu người, giảm 21.100 người so với năm 2019. Tình trạng tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức tăng cao trong năm 2020 trái ngược với xu thế giảm những năm gần đây. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV năm 2020 là gần 1,2 triệu người, tăng 136.800 người so với cùng kỳ năm trước và là con số cao nhất so với cùng kỳ trong vòng 10 năm qua.

Về thu nhập, thì thu nhập bình quân của người lao động năm 2020 là 5,5 triệu đồng, giảm 2,3% so với năm 2019 (tương ứng giảm 128.000 đồng/người/tháng). Thu nhập của lao động ngành dịch vụ bị giảm sâu nhất (215.000 đồng); tiếp đến là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (156.000 đồng); thấp nhất là ngành công nghiệp và xây dựng (100.000 đồng).

4. TRIỂN VỌNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP

Căn cứ vào tình hình thực tế về kinh tế - xã hội trong nước và thế giới, đặc biệt là kết quả về chống đại dịch COVID-19 và điểm sáng về thành tựu kinh tế Việt Nam trong năm 2020, nhiều tổ chức kinh tế, các chuyên gia kinh tế thế giới và trong nước đã có những dự báo khác nhau về triển vọng kinh tế Việt Nam. Nhìn chung các dự báo đều đánh giá rất cao về triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2021. Đáng chú ý nhất là Chính phủ Việt Nam đã rất quyết tâm đặt mục tiêu GDP năm 2021 tăng 6,5% (cao hơn 0,5% so với mục tiêu 6,0% mà Quốc hội đã thông qua).

Trên cơ sở phân tích những thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức của Việt Nam như trên, tác giả cho rằng triển vọng của nền kinh tế Việt Nam năm 2021 sẽ tăng trưởng đạt mức 6,5%. Tuy nhiên, trong tình hình đại dịch COVID-19 diễn biến hết sức phức tạp cả ở trong và ngoài nước và khó đoán định như hiện nay thì cần nhận thức rõ, đây là một chỉ tiêu cao, đòi hỏi phải có sự quyết tâm, đồng lòng của cả hệ thống chính trị thì mới có thể thực hiện được.

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng trên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, tiếp tục thực hiện “mục tiêu kép” - vừa phòng chống dịch bệnh COVID-19 hiệu quả, vừa nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới.

Chính phủ cần có những bước đi nhất quán và có sự điều phối tốt để ứng phó với đại dịch, các chính sách cần ưu tiên bảo vệ điều kiện sống cho người dân, đặc biệt là những nhóm dễ chịu tác động và đảm bảo người lao động trở lại làm việc và các doanh nghiệp nối lại hoạt động trong môi trường an toàn. Đây là những điều kiện thiết yếu để bảo đảm kinh tế khu vực sẽ dần hồi phục một cách toàn diện và bền vững. Tuy nhiên, cũng phải nói rằng, chỉ tiêu GDP 6,5% có khả thi hay không tùy thuộc vào Việt Nam và thế giới có tiếp tục kiểm soát tốt dịch bệnh hay không; các quốc gia phải kiểm soát được dịch bệnh thì Việt Nam mới có thể khai triển được những lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

Hai là, tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

Trong điều kiện vừa phải phòng chống dịch bệnh COVID-19 có hiệu quả, vừa nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới, vấn đề cơ bản nhất là phải ổn định nền kinh tế vĩ mô. Muốn vậy một trong những điều kiện trọng yếu hiện nay của Việt Nam là đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh

tranh của nền kinh tế. Thực hiện hiệu quả, thực chất hơn việc cơ cấu lại và phát triển các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế.

Ba là, thực hiện cơ chế, chính sách tài chính phù hợp với tình hình thực tế để kích thích tăng trưởng.

Lãi suất và tỷ giá cần được duy trì ổn định, lạm phát phải được kiểm soát đây là tiền đề hết sức cần thiết cho giai đoạn phục hồi sau bệnh dịch. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, xử lý nợ xấu, nhất là các ngân hàng thương mại yếu kém, bảo đảm an toàn hệ thống. Thực hiện các giải pháp tài khóa, tiền tệ mở rộng phù hợp để kích thích tổng cầu, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đặc biệt đối với các ngành, lĩnh vực trọng yếu. Tiếp tục thực hiện giảm chi phí sản xuất, kinh doanh thông qua giải pháp thực hiện các chính sách miễn, giảm phí và gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất; thúc đẩy tăng trưởng, giảm thiểu tác động xấu của dịch bệnh COVID-19.

Bốn là, thực hiện đầu tư có trọng điểm để phát triển sản xuất, vừa phát triển thị trường trong nước vừa mở rộng, phát triển thị trường ngoài nước.

Trong bối cảnh phải thực hiện “mục tiêu kép”, Chính phủ cần phải chú ý thúc đẩy đầu tư có trọng điểm nhằm đạt hiệu quả đầu tư cao, chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, nhất là đầu tư công. Tập trung vào các dự án trọng điểm quốc gia đã được phê duyệt và đã được bố trí vốn thực hiện trong các tháng còn lại của năm để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế; tập trung đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy nhanh quá trình đầu tư vào nền tảng hạ tầng công nghệ. Đẩy nhanh giải ngân đối với các công trình giao thông quy mô lớn, các công trình đầu mối công nghiệp quan trọng, có sức lan tỏa.

Cần chú ý giữ vững, phát triển thị trường tiềm năng trong nước với quy mô gần 100 triệu dân. Đồng thời, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường xuất - nhập khẩu, tìm kiếm, mở rộng, phát triển các thị trường mới tiềm năng nhằm tránh phụ thuộc vào một số đối tác kinh tế lớn. Tận dụng tốt, hiệu quả các cơ hội do các hiệp định thương mại tự do đem lại, nhất là các hiệp định CPTPP và EVFTA. Đẩy mạnh xúc tiến xuất khẩu các mặt hàng chủ lực vào các thị trường lớn như Mỹ, EU,...

Năm là, tiếp tục hoàn thiện thể chế và cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong khu vực doanh nghiệp.

Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng bộ máy quản lý nhà nước, đặc biệt ở địa phương, nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Cải thiện các thủ tục hành chính và thuế quan để thu hút dòng vốn FDI và thúc đẩy xuất - nhập khẩu. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB), các doanh nghiệp Việt Nam phải thanh toán thuế 6 lần một năm, tiêu tốn 384 giờ cho việc hoàn thành các mẫu biểu, chuẩn bị và trả thuế; mức thuế phải trả chiếm tới 37,6% lợi nhuận. Tạo thuận lợi để phát triển thương mại điện tử, ứng dụng thanh toán điện tử; hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu mở rộng thị trường đầu ra qua hình thức thương mại điện tử; đẩy mạnh ứng dụng những thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để thúc đẩy quản lý theo chuỗi, tạo điều kiện thuận lợi truy xuất nguồn gốc;...

Sáu là, tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hơn nữa kinh tế tư nhân và FDI để kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.

Tiếp tục thực hiện giảm chi phí sản xuất, kinh doanh thông qua giải pháp thực hiện các chính sách miễn, giảm phí và gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất. Rà soát lại thể chế chính sách để khuyến khích và hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân đầu tư nhiều hơn, giảm thiểu những khó khăn và các rào cản để thu hút nhiều hơn FDI – đặc biệt là dòng FDI chất lượng, gắn với chuyển giao công nghệ cao, thân thiện môi trường. Rà soát lại các doanh nghiệp FDI theo hướng phân loại, đánh giá tuân thủ pháp luật, nhất là bảo vệ môi trường và chống chuyển giá. Rà soát lại các ưu tiên, ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI, tập trung cho những doanh nghiệp công nghệ cao có chuyển giao công nghệ, gắn kết với doanh nghiệp trong nước. Chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ, bảo vệ môi trường và đổi mới sáng tạo là tiêu chí chủ yếu. Theo con số thống kê, hiện tại cơ cấu đóng góp trong GDP Việt Nam như sau: doanh nghiệp tư nhân khoảng 42%, doanh nghiệp FDI khoảng 20% và doanh nghiệp nhà nước là khoảng 28%.

Bây là, tiếp tục thúc đẩy sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn và nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Có một thời gian chúng ta đã chú trọng thúc đẩy cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Kết quả là các DNNN được cổ phần hóa đã cải thiện được đáng kể về năng suất, chất lượng, hiệu quả huy động và sử dụng vốn; tăng lợi nhuận doanh nghiệp; nâng cao thu nhập người lao động và nghĩa vụ thuế đối với nhà nước. Tuy nhiên, cũng có những DNNN trong quá trình cổ phần hóa còn bị thất thoát vốn, thất thoát tài sản đáng kể và thời gian gần đây công tác cổ phần hóa DNNN lại có dấu hiệu chững lại. Để phục hồi, phát triển kinh tế năm 2021, cần tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN. Theo quan điểm của tác giả, việc cổ phần hóa DNNN chậm là một trong những nguyên nhân làm giảm khả năng tăng trưởng kinh tế trong cả trong trước mắt và tương lai. Nên nhớ rằng, hiện nay, các DNNN Việt Nam vẫn chi phối tới một phần ba nền kinh tế của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bnews.vn (2021), *IMF nâng dự báo kinh tế toàn cầu năm 2021*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 2 năm 2021, từ <https://bnews.vn/imf-2021/185013.html>
2. Baoquocte.vn (2021), *EuroCham: Mục tiêu tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021 tham vọng nhưng khả thi*, truy cập lần cuối ngày 23 tháng 2 năm 2021, từ <https://baoquocte.vn/135698.html>
3. Dũng Nguyễn (2020), *Bốn thách thức cho kinh tế Việt Nam 2021*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 2 năm 2021, từ <https://www.thesaigontimes.vn/td/311876/.html>
4. Nhandan.com.vn (2021), *Triển vọng tăng trưởng mới của kinh tế toàn cầu*, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 2 năm 2021, từ <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-the-gioi/634760/>
5. TS. Đoàn Văn Dũng (2020), *Nhìn lại 10 năm thực hiện cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020*. Truy cập ngày 22 tháng 2 năm 2021, từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/06/30/>
6. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và 5 năm 2016 - 2020; Dự kiến Kế hoạch năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025*, Thủ tướng Chính phủ trình bày trước Quốc hội ngày 20/10/2020.
7. Toquoc.vn (2021), *Kết quả nổi bật của kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng năm 2021*, truy cập lần cuối ngày 17 tháng 2 năm 2021, từ <https://toquoc.vn/20210125161125883.htm>

10.

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021: VƯỢT QUA THÁCH THỨC, TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

ThS. Nguyễn Toàn Trí*

Tóm tắt

Bài viết này được thực hiện nhằm trình bày tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2020 gắn với bối cảnh dịch bệnh COVID-19. Trong đó, tác giả tổng kết những thành tựu mà kinh tế Việt Nam đã đạt được trong năm qua, lần những thách thức, khó khăn. Bên cạnh đó, tác giả phân tích việc điều hành chính sách tiền tệ, thực hiện chính sách tài khóa, ổn định kinh tế vĩ mô, cùng những nỗ lực của Chính phủ. Từ đó, tác giả đưa ra những nhận định về triển vọng của kinh tế Việt Nam trong năm 2021.

Từ khóa: COVID-19, kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế

1. GIỚI THIỆU

Kể từ khi xuất hiện, đại dịch COVID-19 đã tàn phá nền kinh tế của nhiều quốc gia, khiến kinh tế thế giới rơi vào trạng thái khủng hoảng toàn cầu. Trong đó, kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng không nhỏ. Tuy nhiên, với những nỗ lực của chính phủ và nhân dân, kinh tế Việt Nam đã có một năm đầy ấn tượng với những kết quả khả quan. Do đó, bài viết này sẽ tập trung đánh giá diễn biến kinh tế Việt Nam trong năm 2020, mức độ tác động của COVID-19 đến kinh tế Việt Nam; phân tích, đánh giá chính sách hỗ trợ nền kinh tế trong năm vừa qua của chính phủ, đồng thời đưa ra dự báo về triển vọng của kinh tế Việt Nam trong năm 2021.

2. BỨC TRANH KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2020

2.1. Tăng trưởng GDP

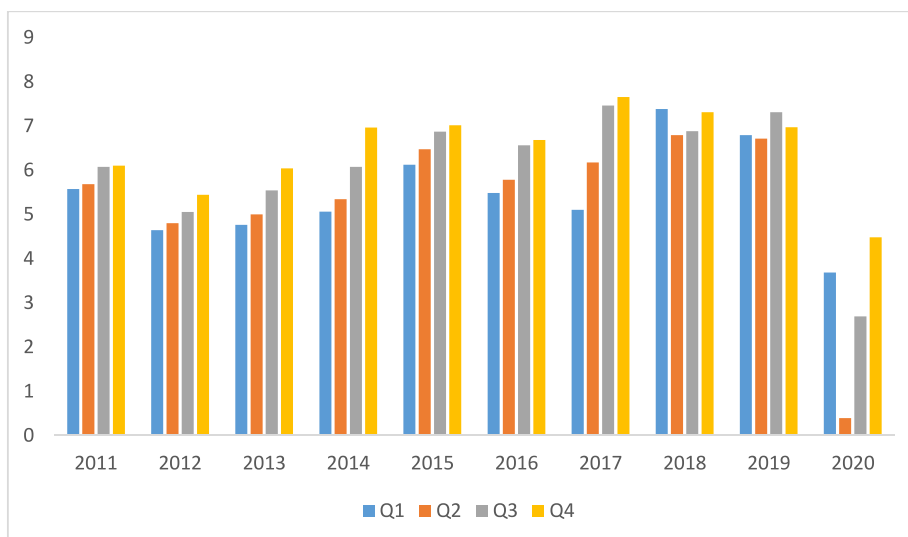
Dịch COVID-19 chính thức xuất hiện tại Việt Nam kể từ tháng 1 năm 2020. Ngay sau khi dịch bệnh lan ra trên phạm vi cả nước, hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu, văn hóa, thể thao, du lịch... đều bị đình trệ. Trong 6 tháng đầu năm 2020, GDP cả nước tăng trưởng 1,81%. Ở lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thủy sản, mức tăng ở nửa đầu năm 2020 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành nông nghiệp tăng 0,83%, ngành lâm nghiệp tăng

* Khoa Toán - Thống kê, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

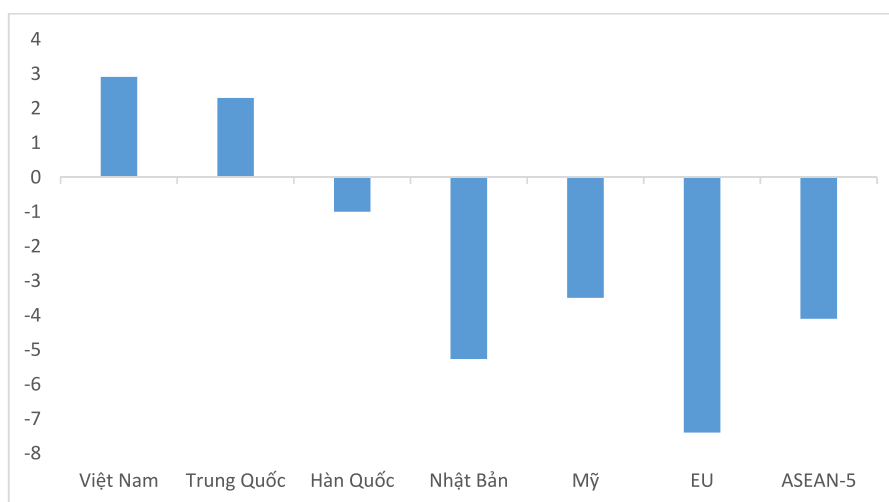
2,15%, ngành thủy sản tăng 2,37%. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch COVID-19, dịch tả lợn châu Phi và biến đổi khí hậu. Ở lĩnh vực xuất nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 0,31%, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 2,54%. Ở lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, mức tăng của ngành công nghiệp là 2,71%, tăng so với cùng kỳ năm trước, nhưng lại thấp hơn nhiều so với mức tăng cùng kỳ giai đoạn 2011 - 2020, ngành xây dựng tăng 4,5%.

Tuy nhiên, trong nửa cuối năm 2020, kinh tế Việt Nam đã dần dần hồi phục. Theo Tổng cục Thống kê, GDP năm 2020 của Việt Nam tăng 2,9% YoY. Đây được xem là mức tăng trưởng thấp nhất trong vòng 20 năm trở lại đây. Thế nhưng, nếu xét theo quý thì mức tăng trưởng GDP của quý IV năm 2020 đạt 4,5%, tăng mạnh so với mức tăng trưởng của quý II và quý III, mức tăng lần lượt là 0,4% và 2,7%. Kết quả này thực sự ấn tượng, vượt ngoài mong đợi. Nguyên nhân là do Việt Nam đã kiểm soát tốt dịch bệnh, tận dụng được các yếu tố nội tại như tiêu dùng trong nước, đẩy mạnh đầu tư công,... và có lợi thế xuất khẩu. Có thể thấy, tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia trên thế giới có mức tăng trưởng GDP dương.

Hình 1. Tăng trưởng GDP theo quý năm 2020 (%)



Hình 2. Tăng trưởng GDP năm 2020 của Việt Nam và các nước đối tác lớn (%)



2.2. Chính sách điều hành, ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ

2.2.1. Nỗ lực kiểm soát lạm phát của Chính phủ

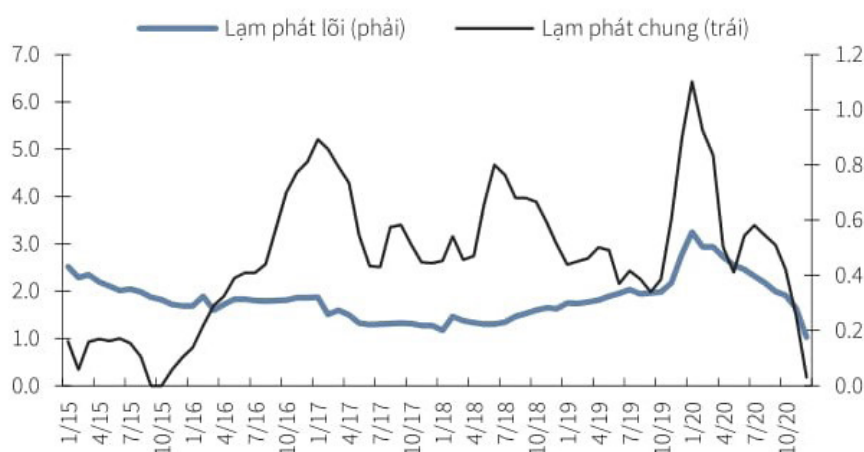
Có thể thấy, một số yếu tố chính tác động đến CPI như: giá lương thực, thực phẩm, giao thông vận tải. Mặc dù giá thực phẩm tăng mạnh, gây áp lực gia tăng lạm phát nhưng nhờ sự kiểm soát chặt chẽ từ phía nhà nước nên lạm phát đã được kiểm soát tốt trong năm 2020. Cụ thể, giá thịt heo tăng 57% YoY khiến giá thực phẩm tăng 12,3% YoY dẫn đến CPI tính chung tăng 2,6%; giá gạo xuất khẩu tăng 5,1 % YoY khiến giá lương thực tăng 4,5% YoY dẫn đến CPI tính chung tăng 0,2%; giá xăng dầu giảm 23% YoY khiến giá giao thông vận tải giảm 11,3% YoY làm cho CPI tính chung giảm 0,8%.

Ngoài ra, chỉ số CPI bình quân năm 2020 tăng 3,2% YoY, trong khi mức trần của Chính phủ đưa ra là 4%. Nếu như trong quý I năm 2020 chỉ số lạm phát trung bình là 5,7% thì bước sang quý IV năm 2020, chỉ số này còn 1,4%. Lạm phát cơ bản tính bình quân năm 2020 đạt 2,3% vẫn nằm trong mức cho phép của chính phủ (từ 2% đến 2,5%).

Việc kiểm soát thành công lạm phát trong năm qua là do Chính phủ đã đưa ra những biện pháp kịp thời:

- Thực hiện bình ổn giá bằng cách nhập khẩu thịt heo và heo giống từ Thái Lan.
- Giá của các dịch vụ công được kiểm soát chặt chẽ. Ở lĩnh vực y tế, áp lực giá không còn tăng như những năm trước đây.
- Bên cạnh đó, Chính phủ cũng yêu cầu các Bộ và ban ngành cần phối hợp nhằm không tăng giá dịch vụ nhà nước.

Hình 3. Lạm phát và lạm phát cơ bản của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020



2.2.2. Nới lỏng chính sách tiền tệ

Trước diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, Chính phủ đã có những quyết sách nhằm đối phó với dịch bệnh, đồng thời có thể kích cầu tín dụng. Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các quyết định hạ lãi suất điều hành liên tiếp trong tháng 3, tháng 5 và tháng 10 năm 2020 với tổng mức giảm là 150 điểm cơ bản đối với lãi suất tái cấp vốn. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cũng ban hành quyết định hạ trần lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn dưới 6 tháng lên đến 100 điểm

cơ bản. Phía các ngân hàng thương mại (NHTM) cũng tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp đang gặp khó khăn về thanh khoản thông qua việc giảm lãi suất cho vay, giãn thời gian trả nợ, cơ cấu nợ. Trước bối cảnh đó, việc Ngân hàng Nhà nước công bố Thông tư số 08/2020/TT-NHNN ngày 14/8/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019, lùi thời hạn siết tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn 1 năm so với quy định cũ đã giúp các ngân hàng giảm áp lực cơ cấu lại nguồn vốn.

Nếu so với các quốc gia khác trong khu vực, mức tác động đến cung tiền của Ngân hàng Nhà nước là không nhiều bởi vì chính sách tiền tệ nhằm đối phó với COVID-19 của Ngân hàng Nhà nước ở mức nhẹ, chủ yếu đến từ nguồn lực của các ngân hàng thương mại. Như vậy, chúng ta có thể đánh giá chính sách tiền tệ của ngân hàng nhà nước là nói lỏng nhưng có kiểm soát. Từ đó, góp phần hạn chế gia tăng nợ xấu và bong bóng giá tài sản như trước đây.

Bảng 1. Chính sách đối phó với dịch COVID-19 của một số quốc gia khu vực Đông Nam Á

Quốc gia	Chính sách tiền tệ	Chính sách tài khóa
Singapore	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập tốc độ tăng giá của NEER của đồng Singapore ở mức 0%. - Cung cấp gói 125 tỷ Singapore nhằm hỗ trợ dịch vụ tài chính. - Yêu cầu ngân hàng thương mại hỗ trợ các doanh nghiệp chịu tác động của dịch bệnh. - Swap line với FED 60 tỷ USD. - Cung cấp nhân dân tệ để bù đắp thiếu hụt thanh khoản. 	- 20,1% GDP
Thái Lan	<ul style="list-style-type: none"> - BOT mua 100 tỷ baht trái phiếu chính phủ. - Gói cho vay ưu đãi trị giá 500 tỷ baht. - Giảm lãi suất điều hành xuống 75 điểm cơ bản. - Thành lập quỹ ổn định trái phiếu doanh nghiệp nhằm cung cấp thanh khoản trị giá gần 400 tỷ baht tới các doanh nghiệp có trái phiếu đáo hạn năm 2020 - 2021. 	- 9,6% GDP
Malaysia	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc. - Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) trị giá 0,2% GDP. - Giảm lãi suất điều hành 125 điểm cơ bản. - Hỗ trợ thanh khoản ngân hàng trị giá 1,3% GDP để hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn. 	- 5,0% GDP
Indonesia	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện mua trái phiếu chính phủ sơ cấp. - Giảm lãi suất điều hành 125 điểm cơ bản. - Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng thời gian đáo hạn trên OMO nhằm bơm thanh khoản. 	- 4,4% GDP
Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm lãi suất điều hành 150 điểm cơ bản. - Yêu cầu các ngân hàng thương mại hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn bởi dịch COVID-19. 	- 3,6% GDP

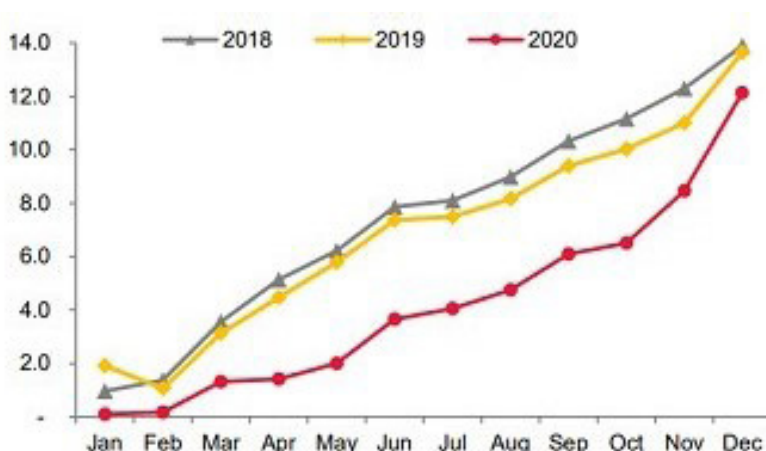
Tính thanh khoản của toàn hệ thống trong năm 2020 được duy trì dồi dào. Do đó, lãi suất liên ngân hàng và lợi suất trái phiếu chính phủ duy trì ở mức thấp kể từ tháng 5/2020. Vì vậy, lãi suất huy động tại các ngân hàng cũng giảm mạnh, cụ thể mức giảm của các kỳ hạn dao động từ 150 đến 300 điểm cơ bản. Trong khi đó, mức giảm của lãi suất cho vay có phần ít hơn, dao động trong khoảng từ 50 đến 100 điểm cơ bản.

Có thể thấy, tính thanh khoản dồi dào và tăng trưởng tín dụng luôn duy trì ở mức cao là do các nguyên nhân:

- Dịch bệnh khiến cho nhu cầu tín dụng giảm đi vì các doanh nghiệp gặp khó khăn. Tuy nhiên, phía Ngân hàng Nhà nước đã kịp thời yêu cầu các ngân hàng thương mại cổ phần giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng từ dịch bệnh COVID-19.

- Ngân hàng Nhà nước mua ngoại tệ bổ sung dự trữ ngoại hối, bơm ra thị trường gần 350.000 tỷ đồng.

Hình 4. Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống



2.2.3. Ổn định tỷ giá

Trong tháng 3/2020, tỷ giá USD/VND có sự biến động mạnh mẽ, nhưng bước sang tháng 4/2020, tỷ giá đã đi vào ổn định và có sự sụt giảm trong những tháng cuối năm. Nếu so với thời điểm cuối tháng 12/2019 thì tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng và tỷ giá trung tâm tại thời điểm cuối tháng 12/2020 đã giảm lần lượt 0,3% và 0,1%. Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường chợ đen lại có chiều hướng diễn biến ngược lại, tăng 0,9% tính từ đầu năm 2020. Mặt khác, tỷ giá danh nghĩa đa phương trong nửa cuối năm 2020 đã giảm về mức xấp xỉ năm 2017. Như vậy, có thể thấy đồng Việt Nam đã giảm giá tương đối so với rổ tiền tệ.

Một số yếu tố khiến tỷ giá danh nghĩa đa phương, tỷ giá thực đa phương giảm và tỷ giá USD/VND ổn định trong năm qua:

- Sự giảm giá của đồng USD trên thị trường quốc tế.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng dự trữ ngoại hối giúp đồng Việt Nam giảm giá tương đối so với các đồng tiền khác trong rổ tiền tệ.

Với những phân tích ở trên, tác giả cho rằng Việt Nam hoàn toàn có lợi thế trong xuất khẩu.

3. TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021

3.1. Tăng trưởng GDP

Các yếu tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP bao gồm: tiêu dùng nội địa, sự quay lại của dòng vốn FDI, các hiệp định thương mại tự do và sự phục hồi của các hoạt động sản xuất chế biến.

- Về nhu cầu tiêu dùng nội địa: Mặc dù dịch bệnh đã bùng phát 2 lần nhưng với khả năng ứng phó, kiểm soát tốt dịch bệnh của Chính phủ cùng với việc đẩy mạnh triển khai đưa vào sử dụng vắc-xin AstraZeneca phòng, chống COVID-19 tại Việt Nam đã giúp nhu cầu tiêu dùng nội địa hồi phục trong những tháng đầu năm 2021. Theo Tổng cục Thống kê, hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng tăng cao trong những tháng cuối năm 2020 và hiện tại vẫn đang có xu hướng tăng dần do dịch bệnh đã được kiểm soát hiệu quả. Chỉ số PMI của Việt Nam tăng từ 49,9 điểm (tháng 11/2020) lên 51,7 điểm (tháng 12/2020), trong đó lượng đơn đặt hàng mới của nhóm ngành sản xuất hàng tiêu dùng liên tục tăng trong nửa cuối năm 2020. Mức tăng trưởng doanh thu bán lẻ tăng dần trong nửa cuối năm 2020 ở tất cả các nhóm: thực phẩm, may mặc, trang thiết bị gia đình, trang thiết bị đi lại. Theo các số liệu thống kê, doanh số năm 2020 của thị trường bán lẻ Việt Nam đạt hơn 172 tỷ USD, tăng thêm 11 tỷ USD so với năm 2019. Mức tăng trưởng này thật sự ấn tượng trong bối cảnh thị trường bán lẻ của nhiều quốc gia trên thế giới đang bị giảm sút vì đại dịch.

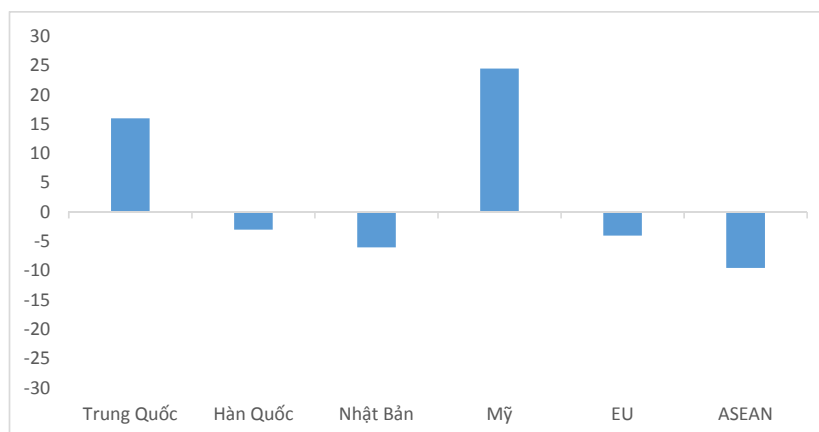
- Dòng vốn FDI: Trong năm 2020, do dịch bệnh ảnh hưởng, việc đi lại giữa Việt Nam và các quốc gia khác gặp nhiều trở ngại nên dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam cũng bị hạn chế. Số dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư là 2.523 dự án, giảm 12,5% so với năm trước. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 28,53 tỷ USD, giảm 25% so với 2019 và FDI giải ngân là 19,9 tỷ, giảm 2% YoY.

Mặc dù đang chịu sự cạnh tranh từ các quốc gia ASEAN khác, nhưng Việt Nam có những lợi thế riêng trong việc thu hút dòng vốn FDI. Dịch bệnh được kiểm soát tốt, mức tăng trưởng GDP dương trong năm qua, hoạt động sản xuất phục hồi mạnh mẽ, cùng với việc tham gia – thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới CPTPP, EVFTA,... là những yếu tố khác biệt giúp Việt Nam tiếp tục thu hút dòng vốn FDI trong năm 2021.

- Các hiệp định thương mại tự do được thông qua: các hiệp định thương mại tự do EVFTA giữa Việt Nam và EU, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP đã chính thức có hiệu lực. Các hiệp định được thông qua sẽ giúp Việt Nam trở thành điểm sáng thu hút đầu tư nước ngoài FDI ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung, khu vực ASEAN nói riêng. Bên cạnh việc mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, hiệp định này sẽ giúp Việt Nam có môi trường thuận lợi, đẩy mạnh thu hút đầu tư trong một số lĩnh vực thế mạnh, tiềm năng của EU như: công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng công nghệ cao, năng lượng sạch, dịch vụ tài chính, ngân hàng,... Ngoài ra, EVFTA loại bỏ đến 99% thuế hải quan giữa hai bên. Trong khi đó, CPTPP cam kết xóa bỏ hoàn toàn từ 97% đến 100% số dòng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam tùy theo cam kết của từng nước.

Có thể thấy, sự ra đời của các hiệp định thương mại tự do cùng với việc xóa bỏ thuế quan là cơ hội thuận lợi để các ngành công nghiệp của Việt Nam phát triển, tăng lợi thế cho những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như may mặc, giày da, nông sản, thủy sản.

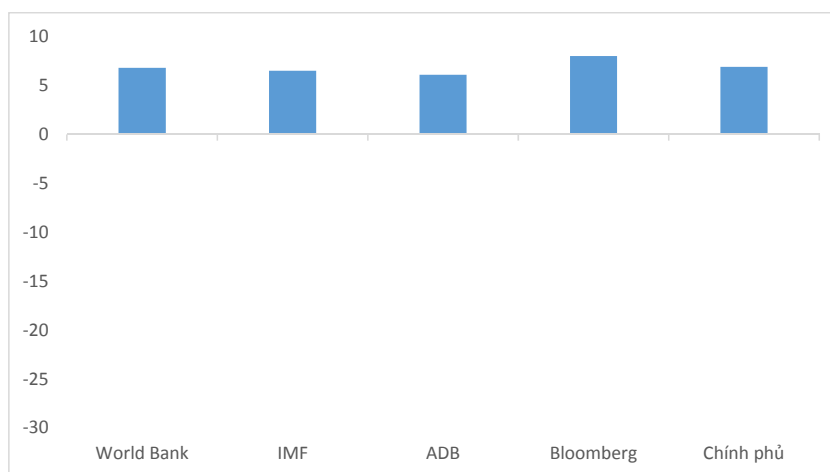
Hình 5. Tăng trưởng xuất khẩu sang các đối tác chính của Việt Nam



- Sự phục hồi của các hoạt động sản xuất chế biến: Các hoạt động sản xuất, chế biến của Việt Nam có dấu hiệu hồi phục mạnh mẽ kể từ quý II năm 2020. Việt Nam được đánh giá là điểm đến an toàn nhờ kiểm soát dịch bệnh rất tốt. Trong bảng xếp hạng các trung tâm sản xuất toàn cầu, Việt Nam xếp thứ hai, chỉ sau Trung Quốc.

Như vậy, trong bối cảnh nếu dịch COVID-19 tiếp tục được kiểm soát tốt trong năm 2021, việc tiêm chủng vắc-xin phòng dịch COVID-19 được tiến hành trên diện rộng, mạng lưới dịch vụ du lịch, đường bay quốc tế hạn chế, cùng với việc phân tích các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng ở trên thì mức tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2021 sẽ nằm trong khoảng từ 6,5% đến 7%. Các tổ chức quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (World Bank),... cũng đã sớm đưa ra dự báo về mức tăng trưởng của GDP Việt Nam trong năm tới.

Hình 6. Dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam 2021 của các tổ chức



Tuy nhiên, có một vấn đề được đặt ra là Việt Nam phải đối mặt với rủi ro áp thuế bổ sung từ phía Mỹ. Việc nới lỏng chính sách tài khóa trong năm qua đã khiến Việt Nam bị thâm hụt ngân sách (4,2% GDP), cao hơn mức thâm hụt ngân sách năm 2019. Mặt khác, trong năm 2021, Chính phủ vẫn phải đưa ra nhiều giải pháp để hỗ trợ hồi phục kinh tế đồng thời trả các khoản nợ quốc tế. Do vậy, mức thâm hụt ngân sách và nợ công của Việt Nam được dự báo sẽ

tiếp tục tăng trong năm 2021. Chính vì vậy, Việt Nam sẽ bị hạ mức tín nhiệm từ các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

3.2. Lạm phát

Trong nửa đầu năm 2020, khi dịch COVID-19 bùng phát đợt 1, cung cầu hàng hóa bị mất cân bằng, giá cả hàng hóa giảm đáng kể. Tuy nhiên, từ nửa cuối năm 2020, khi dịch bệnh đã được kiểm soát, giá cả hàng hóa bắt đầu phục hồi. Việc Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu năng lượng và các sản phẩm nông nghiệp khiến giá lương thực biến động tăng. Ngoài ra, trong năm 2021 nguồn cung lương thực phẩm sẽ tiếp tục được duy trì đầy đủ. Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá lương thực tháng 2/2021 tăng 1,77% so với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá thực phẩm tăng 1,82% so với cùng kỳ 2020. Bên cạnh đó, giá thịt heo đã đi vào ổn định, không còn tăng mạnh như trước do nguồn cung được đảm bảo từ nhập khẩu bên cạnh việc tăng sản lượng trong nước.

Về phía thị trường dầu mỏ, OPEC cho biết sẽ tiếp tục duy trì cắt giảm sản lượng. Cơ quan thông tin năng lượng Mỹ dự báo nhu cầu dầu sẽ tăng nhanh trong năm 2021, trong đó giá dầu Brent sẽ đạt trung bình 47USD/thùng trong quý I/2021 và tăng lên mức trung bình 50 USD/thùng trong quý IV/2021.

Về phía các dịch vụ công, Chính phủ sẽ tiếp tục dời lộ trình tăng giá, trong đó giá của các dịch vụ y tế sẽ không điều chỉnh tăng.

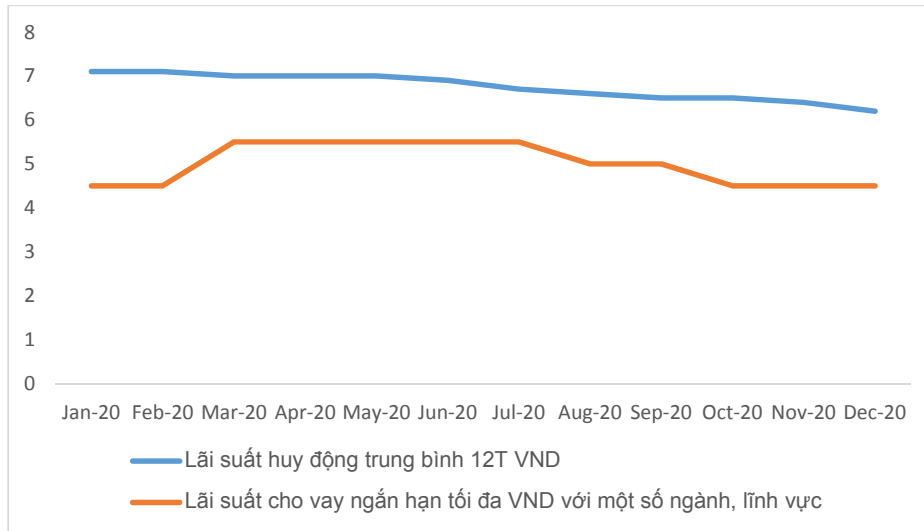
Như vậy, trong bối cảnh Việt Nam đã và đang thực hiện bình ổn giá cả thị trường, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ tiếp tục được duy trì mở rộng, tăng trưởng kinh tế toàn cầu chưa hồi phục như kỳ vọng, các chuyên gia kinh tế cho rằng, CPI bình quân 2021 của Việt Nam sẽ dao động từ 3,2% đến 3,8%, vẫn nằm trong mục tiêu đặt ra của Quốc hội.

3.3. Lãi suất

Trong năm 2020, mặt bằng lãi suất của Việt Nam đã giảm mạnh về mức thấp nhất kể từ 2010. Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước đã ba lần cắt giảm lãi suất điều hành, lãi suất tái cấp vốn giảm 2%/năm, lãi suất trên thị trường mở giảm 1,5%/năm, lãi suất kỳ hạn dưới 6 tháng giảm 1%/năm, lãi suất cho vay khu vực ưu tiên giảm 1,5%/năm. Việc Ngân hàng Nhà nước ban hành quyết định giảm lãi suất huy động kéo theo lãi suất cho vay xuống thấp nhằm hỗ trợ nguồn vốn cho các doanh nghiệp, đồng thời góp phần khôi phục nền kinh tế vốn đang bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

Tuy nhiên, trước những nỗ lực chống dịch của Chính phủ cùng với thông tin về việc đưa vắc-xin vào sử dụng đại trà, kinh tế Việt Nam đang có dấu hiệu hồi phục tốt. Nhiều tổ chức quốc tế cũng dự báo mức tăng trưởng của Việt Nam đạt xấp xỉ 7% trong năm 2021. Do đó, nhu cầu vốn của doanh nghiệp, nhu cầu tiêu dùng của người dân sẽ tăng lên. Điều này sẽ dẫn đến mặt bằng lãi suất tăng lên. Tuy nhiên, mức tăng này sẽ không quá nhanh và cao như trước đây. Theo ước tính, mức tăng lãi suất trong quý I/2021 rơi vào khoảng 0,25% đến 0,5%. Bởi lẽ mục tiêu hàng đầu của Ngân hàng Nhà nước vẫn là ổn định vĩ mô và tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp.

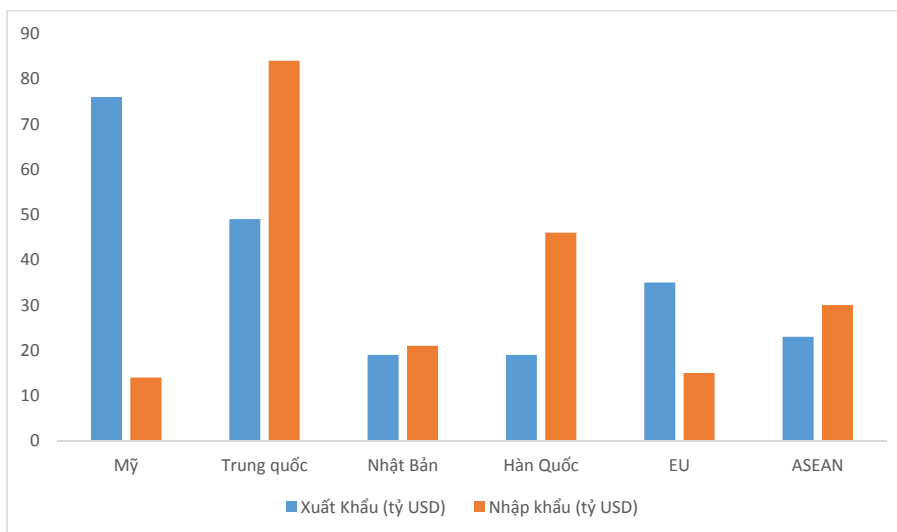
Hình 7. Lãi suất huy động 12 tháng và lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa năm 2020



3.4. Tỷ giá

Với những kinh nghiệm trong ứng phó, kiểm soát dịch bệnh cùng các biện pháp hỗ trợ từ chính phủ, hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong nước sớm phục hồi, xuất nhập khẩu được đẩy mạnh. Ngoài ra, trước làn sóng dịch chuyển các nhà máy sản xuất của Mỹ, Nhật Bản,... ra khỏi Trung Quốc, Việt Nam trở thành điểm đến an toàn. Song song với đó các hiệp định thương mại song phương và đa phương được thông qua là những tiền đề để hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam hưởng lợi, tăng cường thu hút dòng vốn FDI, từ đó giúp nguồn cung ngoại tệ tiếp tục duy trì tích cực.

Hình 8. Giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam với các đối tác lớn trong năm 2020



Về phía đồng USD, trong năm 2021, sẽ có xu hướng giảm giá. Nguyên nhân là do vắc-xin phòng chống COVID-19 sắp được triển khai trên thế giới, tâm lý nhà đầu tư lạc quan hơn, sẵn sàng tham gia vào các kênh đầu tư khác thay vì đầu tư vào đồng USD. Bên cạnh đó, việc chuyển

giao quyền lực tổng thống Mỹ giữa hai ông Donald John Trump và Joseph Robinette Biden cùng những động thái gần đây của FED là cơ sở để cho rằng đồng USD giảm giá trong tương lai.

Như vậy, tỷ giá USD/VND trong năm 2021 được dự báo sẽ giảm nhẹ so với 2020 trong bối cảnh nguồn cung ngoại tệ được duy trì và sự giảm giá của đồng USD. Tuy nhiên, cũng nói thêm rằng, xu hướng tỷ giá USD/VND vẫn còn có thể bị ảnh hưởng bởi sự can thiệp của Ngân hàng Nhà nước trên thị trường ngoại hối.

4. KẾT LUẬN

Bài viết đã tổng kết những thành tựu và hạn chế của kinh tế Việt Nam trong năm 2020, đồng thời đưa ra dự báo về triển vọng kinh tế 2021. Với những lập luận và phân tích ở trên, tác giả mong muốn đem đến một góc nhìn riêng về bức tranh kinh tế Việt Nam trong bối cảnh đầy thách thức như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://www.adb.org>
2. <https://www.imf.org>
3. <https://www.mof.gov.vn>
4. <https://www.tapchitaichinh.vn>
5. <https://www.worldbank.org>

11.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Hoàng Nam*

Tóm tắt

Tuy là quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP dương trong năm 2020, nhưng trước diễn biến và mức độ tác động của dịch bệnh COVID-19 được đánh giá là nghiêm trọng, phức tạp và khó lường, nền kinh tế Việt Nam cũng không tránh khỏi những khó khăn và phải đối mặt với các tình huống phát sinh do đại dịch gây ra. Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm đánh giá tác động của COVID-19 đến hoạt động kinh tế tại Việt Nam. Nghiên cứu tiến hành phân tích tác động của COVID-19 thông qua các biến, bao gồm: tổng số ca nhiễm, tổng số ca tử vong, tỷ giá hối đoái, giá vàng, giá dầu, giá bạc, giá đồng và chỉ số VN-Index. Phương pháp nghiên cứu của đề tài là phương pháp định lượng, sử dụng mô hình hồi quy bội thông qua phần mềm thống kê SPSS 20. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập theo ngày, trong giai đoạn từ 16/02/2020 đến 12/03/2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy, COVID-19 gây ra tác động tiêu cực đến giá vàng, giá dầu, và ngược lại, COVID-19 lại cho thấy những tác động tích cực đến tỷ giá hối đoái, giá bạc, giá đồng. Đối với chỉ số VN-Index, nghiên cứu không nhận thấy tổng số ca nhiễm có tác động, còn thông tin về tổng số ca tử vong lại cho ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số này.

Từ khóa: COVID-19, hoạt động kinh tế, tác động, Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

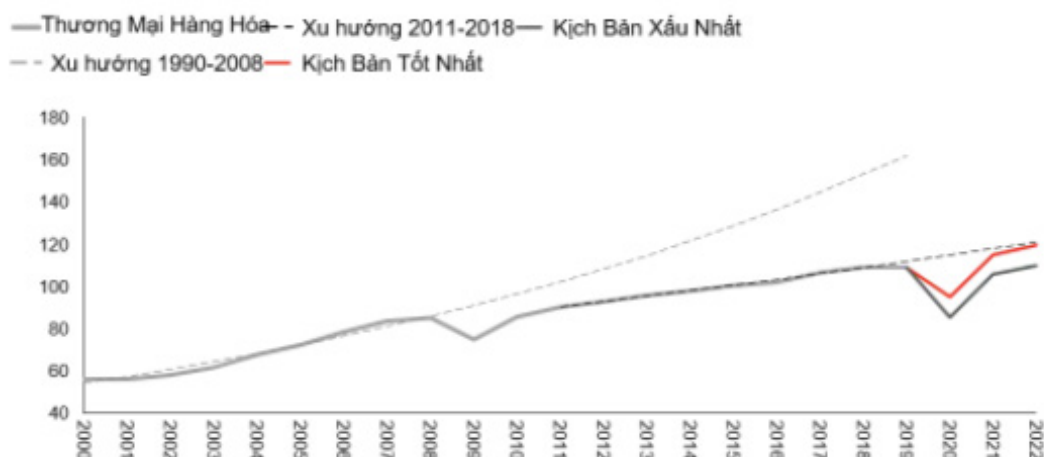
Trải qua 35 năm, nền kinh tế Việt Nam đã có những thay đổi mạnh mẽ. Việc đổi mới kinh tế và chính trị từ năm 1986 đã thúc đẩy phát triển kinh tế, nhanh chóng đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp. Ở góc độ xã hội, tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước năm 2020 ước tính là 2,26%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,61%; khu vực nông thôn là 1,59%. Ngoài ra, công tác đẩy mạnh phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ cũng được Chính phủ Việt Nam chú trọng khuyến khích thực hiện.

Năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ. Dịch bệnh đã tác động đến sức khỏe con người và nền kinh tế thế giới nói

* Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

chung và Việt Nam nói riêng. Trên thế giới đã có hơn 119 triệu người nhiễm bệnh, Việt Nam ghi nhận 2.553 ca nhiễm, gây sụt giảm trong nền kinh tế của Việt Nam, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm gần 5% so với cùng kỳ năm trước. Trong bối cảnh nguy cơ sức khỏe cộng đồng đáng kể mà COVID-19 gây ra cho thế giới, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã tuyên bố tình trạng khẩn cấp về sức khỏe cộng đồng được quốc tế quan tâm để điều phối các ứng phó quốc tế đối với căn bệnh này. Nhiều dự đoán được đưa ra trong giai đoạn diễn ra dịch bệnh. Trong đó, đánh giá tác động của đại dịch COVID-19, PWC đã nhận định với hai kịch bản xấu nhất và tốt nhất đến năm 2022 về khối lượng thương mại hàng hóa quốc tế.

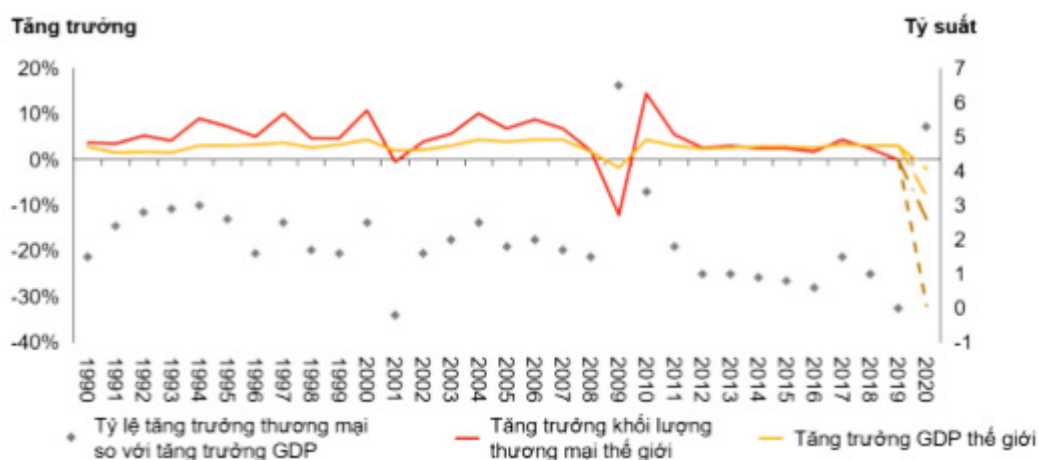
Hình 1. Khối lượng thương mại hàng hóa quốc tế giai đoạn 2000 - 2022



Nguồn: PWC, 2020 về Đánh giá tác động của đại dịch COVID-19

Qua thống kê, tỷ lệ tăng trưởng thương mại hàng hóa trong năm 2020 có sự sụt giảm rất mạnh do tác động của COVID-19 đối với nền kinh tế toàn cầu.

Hình 2. Tỷ lệ tăng trưởng thương mại hàng hóa so với tăng trưởng GDP thế giới giai đoạn 1990 - 2020



Nguồn: PWC, 2020 về Đánh giá tác động của đại dịch COVID-19

Trước diễn biến và mức độ tác động của dịch bệnh COVID-19 được đánh giá là nghiêm trọng, phức tạp và khó lường, kinh tế Việt Nam cũng không tránh khỏi những khó khăn và phải đối mặt với các tình huống phát sinh do đại dịch gây ra. Tại Việt Nam, tuy chịu ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 nhưng số liệu thống kê của các bộ, ban ngành cho thấy khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; khu vực công nghiệp và xây dựng; khu vực dịch vụ đều có dấu hiệu phục hồi mạnh. Các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực nên ICOR năm 2020 đạt 14,28; bình quân giai đoạn 2016 - 2020 hệ số ICOR đạt 7,04 [1]. Chính phủ đã chủ động dùng các nguồn lực Nhà nước trong phòng chống bệnh, đặc biệt là trong hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, tín dụng ưu đãi [2]. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, hơn 30 triệu công nhân đã bị ảnh hưởng ở thời kỳ cao điểm của cái gọi là “đình trệ sản xuất” vào tháng 4. Bị ảnh hưởng nặng nề nhất là công dân làm việc trong lĩnh vực dịch vụ (72%), tiếp theo là công nhân trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (67,8%), cũng như những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt cá (25,1%) [3]. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng chuẩn bị sớm các gói kích thích kinh tế trước khi đại dịch lan truyền rộng, tương đối bám sát thị trường, ban hành nhiều gói hỗ trợ dưới các dạng khác nhau với dung lượng phù hợp với bản chất và diễn biến đại dịch. Chính phủ cũng đã linh hoạt chuyển các dự án PPP sang đầu tư công nhằm thúc đẩy đầu tư công nhanh chóng, vốn có tác động lan tỏa nhanh, sâu rộng nhất, có độ trễ bên ngoài thấp và có tính thực thi cao nhất trong điều kiện đại dịch. Về dài hạn, cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và bao trùm dựa trên đầu tư và tích lũy vốn con người, cũng như các chính sách phát triển xã hội và con người nhằm đạt được chất lượng cuộc sống tốt hơn với cơ hội bình đẳng cho tất cả người dân. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cũng nên đầu tư vào cải thiện y tế và giáo dục, đồng thời kích thích nền kinh tế tạo ra việc làm, qua đó thúc đẩy tăng trưởng nhằm cải thiện tình trạng nghèo đói và tăng trưởng kinh tế.

Trong năm 2020, có khá nhiều đề tài nghiên cứu đề cập đến vấn đề ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động kinh tế. Do đó, nhiều tài liệu có chất lượng chuyên sâu cùng đề tài trong nước và nước ngoài được tham khảo. Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung đánh giá hoạt động kinh tế thông qua việc so sánh mức độ thay đổi tăng trưởng của GDP, xuất nhập khẩu và các ngành nghề kinh doanh trên thị trường; chưa có nhiều nghiên cứu thực hiện bằng phương pháp định lượng do khó khăn trong việc tìm kiếm số liệu để thống kê, cũng như dữ liệu chưa đầy đủ. Chính vì vậy, qua việc thu thập dữ liệu về dịch bệnh COVID-19 và các yếu tố kinh tế liên quan như tỷ giá hối đoái, giá vàng, giá dầu, giá bạc, giá đồng và chỉ số VN-Index, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của COVID-19 đến hoạt động kinh tế trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng trong năm 2020 và các tháng đầu năm 2021. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nhằm đưa ra những giải pháp cho phát triển kinh tế và xã hội đối với nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan trước đây

Đối với các nghiên cứu nước ngoài, nghiên cứu của Luis Varona và Jorge R. Gonzales (2021) đã tiến hành phân tích các động lực hành vi ngắn hạn của hoạt động kinh tế, cũng như giải thích các mối quan hệ nhân quả trong bối cảnh đại dịch COVID-19 dựa trên số lượng lan truyền cơ bản của COVID-19 mỗi ngày [4]. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập với các biến kinh tế, bao gồm:

chỉ số hoạt động kinh tế, chỉ số chi tiêu công, chỉ số lãi suất thực, chỉ số tỷ giá hối đoái, chỉ số giá đồng quốc tế, chỉ số giá cổ phiếu của Sở Giao dịch chứng khoán Lima,... Nghiên cứu sử dụng mô hình ARDL để đo lường tác động của COVID-19 đến nền kinh tế của Peru. Kết quả nghiên cứu cho thấy có tác động tiêu cực với dấu hiệu mong đợi, ý nghĩa thống kê là 1%.

Nghiên cứu của Akbulaev và cộng sự (2020) tập trung vào tác động kinh tế của COVID-19 [5]. Trong đó, chương bốn mô tả tác động kinh tế của COVID-19 đối với các quốc gia, chương bảy phản ánh tác động đối với xuất khẩu, những quốc gia nào đã ngừng xuất khẩu sản phẩm, và chương thứ tám đối với nhập khẩu. Nghiên cứu đánh giá tác động của COVID-19 đối với kinh tế trên nhiều khía cạnh, từ tác động sản xuất, việc làm, xuất nhập khẩu cho đến phân tích những sự hỗ trợ của Nhà nước đối với người sản xuất trong chế độ kiểm dịch, nhiều số liệu tổng hợp được sử dụng trong nghiên cứu.

Nghiên cứu của Prince Asare Vitenu-Sackey và Richard Barfi (2021) nhằm đánh giá tác động của đại dịch đối với xóa đói giảm nghèo và GDP toàn cầu bằng cách xem xét các tác động không đồng nhất của từng quốc gia [6]. Dữ liệu nghiên cứu thu thập từ 170 quốc gia, các kỹ thuật bảng kinh tế lượng như OLS và phương pháp hồi quy bình phương được sử dụng. Các biến trong nghiên cứu bao gồm tổng số ca COVID-19, tổng số ca tử vong, chỉ số nghiêm ngặt, chỉ số phát triển con người và tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người. Các phát hiện của nghiên cứu chỉ ra rằng tình trạng nghiêm trọng của nhiều người và sự gia tăng của căn bệnh này đã ảnh hưởng ngược lại đến việc xóa đói giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, những trường hợp tử vong được ghi nhận cho đến nay ảnh hưởng tích cực đến cả quá trình xóa đói giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế. Sự phát triển này báo hiệu bản chất của việc kiểm soát gia tăng dân số vì nó cản trở tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo.

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu trong nước cũng cho thấy tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với nền kinh tế trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Đầu tiên, nghiên cứu của GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn (2020) đã đánh giá tác động của đại dịch COVID-19 đến kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng [7]. Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng mạnh mẽ lên chuỗi giá trị toàn cầu, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), hệ thống tài chính, kim ngạch xuất nhập khẩu, tình hình lao động,... Nghiên cứu cho thấy, COVID-19 tác động làm tăng tỷ lệ nghèo và cận nghèo về thu nhập và làm sụt giảm thu nhập tạm thời của hộ gia đình và người lao động, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hoạt động thương mại, lao động, việc làm và thu nhập của người lao động.

Trong nghiên cứu của TS. Bạch Hồng Việt, thông qua những tư liệu và số liệu thống kê tổng hợp, nghiên cứu đã phân tích tác động của đại dịch COVID-19 đến sự tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam [8]. Nghiên cứu cho thấy hoạt động thương mại, đầu tư, du lịch, sản xuất, kinh doanh trên thế giới bị đình trệ. Trước tình hình đó, các quốc gia đều phải tung ra các gói hỗ trợ kinh tế trong nước. Ngoài ra, một trong những nhân tố tạo động lực cho sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế là việc đẩy mạnh đầu tư công.

Một nghiên cứu khác của TS. Lê Hải Đường (2020) cho thấy phương châm “chống dịch như chống giặc” của lãnh đạo nước ta trong việc vừa chống dịch hiệu quả, vừa tập trung phục hồi phát triển kinh tế - xã hội [9]. Nghiên cứu đánh giá trên nhiều khía cạnh của nền kinh tế, bao gồm: tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP), tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu, tỷ lệ

thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị và tỷ lệ lao động qua đào tạo không đạt kế hoạch,... Qua đó, phân tích và nhận diện những khó khăn, thách thức cũng như những cơ hội trong thời gian tới.

2.2. Tác động của COVID-19 đến hoạt động kinh tế

Đại dịch COVID-19 đã tàn phá nền kinh tế toàn cầu, khiến nhiều người trên thế giới lâm vào cảnh khó khăn. COVID-19 đã tạo ra một số bất ổn liên quan đến các chính sách kinh tế và xã hội. Xem xét trên góc độ kinh doanh, dịch bệnh có tác động tiêu cực đối với ngành tài chính và khách sạn [10]. Hiện nay, tác động tiềm tàng của COVID-19 đối với toàn cầu hóa và sức khỏe toàn cầu về phương diện di chuyển, thương mại, du lịch và các quốc gia bị ảnh hưởng nhiều nhất. Trật tự và hoạt động kinh tế thế giới thay đổi mạnh mẽ do hầu hết các quốc gia đang trải qua thời kỳ cách ly tại nhà, giãn cách xã hội và thậm chí đóng cửa quốc gia [11]. Xem xét về mức độ dễ bị tổn thương của các quốc gia, ở châu Phi, các quốc gia dễ bị tổn thương hơn bao gồm Nam Phi và Ai Cập; ở châu Âu là Nga, Đức và Ý; ở châu Á và châu Đại Dương là Ấn Độ, Iran, Pakistan, Ả Rập Xê Út và Thổ Nhĩ Kỳ; và đối với châu Mỹ, đó là Brazil, Mỹ, Chile, Mexico và Peru [12].

Hoạt động kinh tế Việt Nam đang chứng kiến thay đổi nhanh về cơ cấu dân số và xã hội. Dân số Việt Nam đã lên đến 96,2 triệu vào năm 2019 (từ khoảng 60 triệu năm 1986), 97,58 triệu người trong năm 2020 và dự kiến sẽ tăng lên 120 triệu dân tới năm 2050 [13]. Tính đến tháng 12 năm 2020, cả nước có 32,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch COVID-19 bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... Trong đó, 69,2% người bị giảm thu nhập, 39,9% phải giảm giờ làm/nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên và khoảng 14,0% buộc phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh [14]. Do chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, đứt gãy, gây thiếu nguồn cung đầu vào, ngoài ra với đặc điểm nhiều lĩnh vực sản xuất của Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào nguyên, nhiên liệu nhập khẩu, chủ yếu là từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản (chiếm đến 56% nguồn cung hàng hóa trung gian cho Việt Nam năm 2019), nên đại dịch COVID-19 đã làm cho ảnh hưởng này càng thêm rõ nét trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp [15]. Để nền kinh tế phát triển bền vững sau dịch bệnh, cần có nhiều hơn những sự thay đổi về mặt quản lý và chính sách phù hợp với nền kinh tế. Ba yếu tố cơ bản có thể dẫn đến sự phục hồi vững chắc trong thời kỳ hậu đại dịch là cải cách cơ cấu, công nghệ mới và tái hội nhập có thể được quản lý thông qua việc thiết lập một “hợp đồng xã hội toàn cầu” mới [16].

Từ quan điểm của các nguyên tắc cơ bản, ảnh hưởng của COVID-19 đối với thị trường tiền tệ hoạt động theo cách của nó thông qua kênh thay đổi kỳ vọng tương đối về tăng trưởng kinh tế trong tương lai [17]. Các quốc gia có nền kinh tế lành mạnh có khả năng thu hút dòng vốn toàn cầu, và dòng vốn là một động lực quan trọng của tỷ giá hối đoái.

H1: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến tỷ giá hối đoái.

Sự lây lan của dịch bệnh COVID-19 làm gia tăng sự không chắc chắn đối với tương lai của thị trường kinh tế và tài chính, khiến nhu cầu mua vàng tích trữ của nhà đầu tư tăng lên, khiến giá vàng tăng và đẩy giá lên cao, một xu hướng có thể tiếp tục cho đến khi vắc-xin hoặc các phương pháp điều trị khác bắt đầu ổn định triển vọng kinh tế toàn cầu. Hiểu được sự biến động của thị trường vàng là rất quan trọng đối với bất kỳ phân tích nào về kỳ vọng hiện tại và tương lai liên quan đến rủi ro COVID-19. Có mối tương quan thuận giữa số ca nhiễm coronavirus trên toàn cầu ngày càng tăng và giá vàng tăng [18].

H2: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến giá vàng.

Dựa trên giá dầu 30 USD / thùng, Cơ quan Năng lượng Quốc tế dự đoán doanh thu từ dầu và khí đốt của một số nhà sản xuất chính sẽ giảm từ 50 đến 85% vào năm 2020. Về phía nhu cầu, các biện pháp ngăn chặn và sự gián đoạn kinh tế liên quan đến sự bùng phát COVID-19 đã dẫn đến sự chậm lại trong sản xuất và di chuyển trên toàn thế giới, làm giảm đáng kể nhu cầu dầu toàn cầu [19].

H3: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến giá dầu.

Bên cạnh thị trường vàng thì COVID-19 có tác động đến thị trường bạc. Một số đòn bẩy thương lượng chiến lược và chiến thuật được sử dụng để giúp nhà đầu tư đạt được mức giá tốt nhất cho thị trường bạc giao dịch.

H4: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến giá bạc.

Thị trường đồng toàn cầu được phân loại dựa trên loại và ứng dụng. Tuy nhiên, sự bùng phát bất ngờ của COVID-19 đã gây ra sự gián đoạn lớn trên toàn thế giới, dẫn đến nhu cầu về đồng giảm đáng kể, tác động đến sự tăng trưởng của thị trường trên toàn cầu [20].

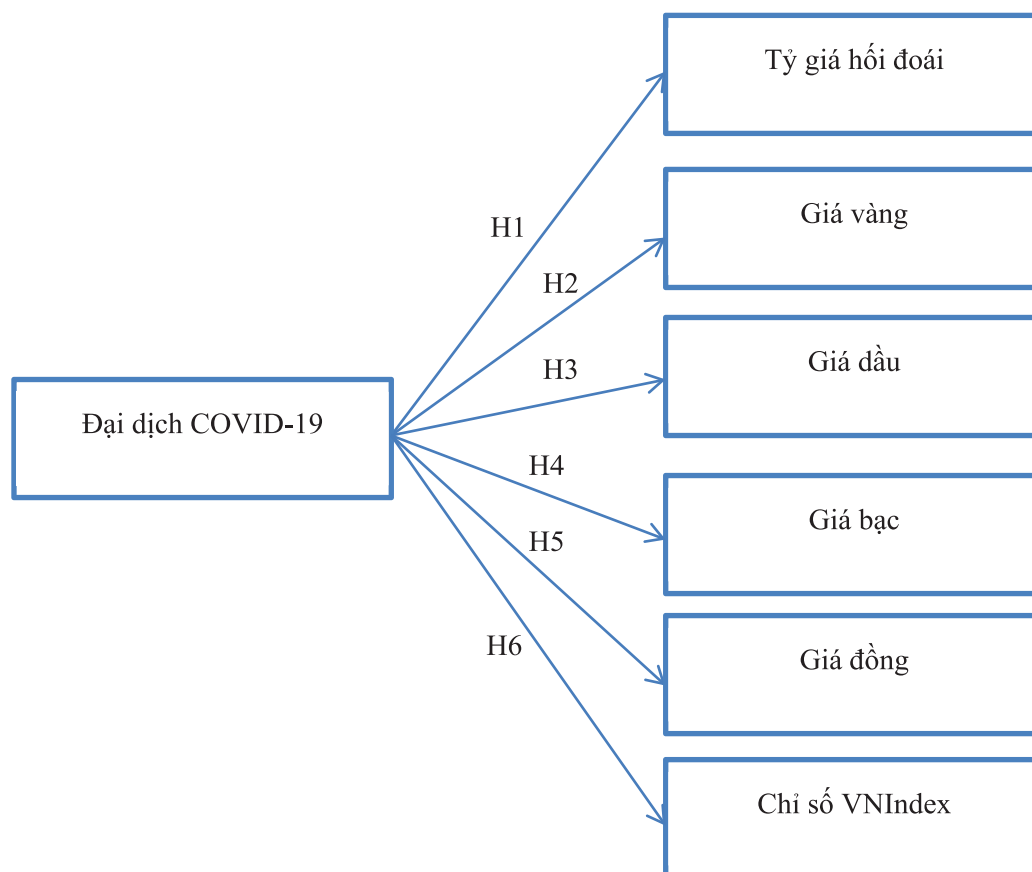
H5: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến giá đồng.

Dịch COVID-19 đã ảnh hưởng tới nền kinh tế thế giới và thị trường chứng khoán vốn được coi là phong vũ biểu của nền kinh tế. Dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng tiêu cực tới thị trường chứng khoán Việt Nam [21]. Chính phủ cũng đã áp dụng hàng loạt các chính sách vĩ mô nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế nói chung và ổn định thị trường chứng khoán.

*H6: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến chỉ số VN-Index.***2.3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu**

Dựa trên các nghiên cứu trước đây của Luis Varona và Jorge R. Gonzales (2021) và Prince Asare Vitenu-Sackey và Richard Barfi (2021), tác giả tiến hành thiết lập mô hình nghiên cứu cho đề tài tác động của COVID-19 đến hoạt động kinh tế tại Việt Nam, cụ thể mô hình nghiên cứu theo hình dưới đây:

Hình 3. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Dựa theo mô hình nghiên cứu đề xuất, tác giả đặt ra 6 giả thuyết nghiên cứu:

H1: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến tỷ giá hối đoái.

H2: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến giá vàng.

H3: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến giá dầu.

H4: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến giá bạc.

H5: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến giá đồng.

H6: Dịch bệnh COVID-19 có tác động đến chỉ số VN-Index.

Trong nghiên cứu, tác động của dịch bệnh COVID-19 sẽ được đo lường thông qua 2 số liệu thu thập, đó là: tổng số ca nhiễm và tổng số ca tử vong tại Việt Nam.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập theo ngày, trong giai đoạn từ 16/02/2020 đến 12/03/2021. Chi tiết nguồn dữ liệu nghiên cứu được lấy từ trang thông tin Investing (<https://www.investing.com/>) và Worldometer (<https://www.worldometers.info/>). Thông tin chi tiết về dữ liệu nghiên cứu xem tại Phụ lục 01.

Các biến trong mô hình nghiên cứu được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 1. Các biến của mô hình

STT	TÊN BIẾN	KÝ HIỆU	Nguồn	Dấu kỳ vọng
1	Tổng số ca nhiễm	TTC	Worldometer (https://www.worldometers.info/)	
2	Tổng số ca tử vong	TTD		
3	Tỷ giá hối đoái	EXR	Investing (https://www.investing.com/)	+
4	Giá vàng	GOL		-
5	Giá dầu	OIL		-
6	Giá bạc	SIL		+
7	Giá đồng	COP		+
8	Chỉ số VN-Index	VNI		+/-

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa vào các nguồn dữ liệu thu thập được, tác giả tiến hành tổng hợp trên phần mềm Microsoft Excel. Qua kiểm định, tác giả sẽ xác định mức độ tương quan giữa các biến, xem xét sự phù hợp qua phân tích phương sai ANOVA (nếu giá trị Sig. > 0,05 thì không có sự khác biệt về phương sai và ngược lại Sig. < 0,05 thì có sự khác biệt về phương sai). Phương pháp phân tích hồi quy bội thông qua phần mềm thống kê SPSS 20 được sử dụng. Ngoài ra, nghiên cứu sẽ xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố thông qua hệ số beta, nhân tố có hệ số beta càng lớn thì có thể nhận xét rằng yếu tố đó có mức độ ảnh hưởng cao hơn các yếu tố khác trong mô hình nghiên cứu.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả

Qua dữ liệu đã thu thập trong giai đoạn từ ngày 16/02/2020 đến ngày 12/03/2021, mẫu nghiên cứu gồm 285 quan sát. Tác giả tiến hành chạy phân tích thống kê để xem xét mức độ của các biến trong nghiên cứu. Bảng 2 thể hiện thống kê mô tả các biến trong mô hình.

Bảng 2. Tổng hợp thống kê biến

Các biến	Mẫu	GTLN	GTLN	Trung bình	Độ lệch chuẩn
TTC	285	16	2550	924,36	687,422
TTD	285	0	35	1,89	6,743
EXR	285	22970,0	23642,5	23204,946	137,8499
GOLD	285	1487,10	2069,40	1815,0244	111,83228
OIL	285	-37,63	66,09	40,9405	12,15549
SIL	285	11,81	29,42	22,1058	4,63333
COP	285	2,10	4,30	3,0005	,53135
VNI	285	659,21	1194,20	929,3725	133,83781

Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20

Qua bảng 2 ta thấy các biến trong mô hình nghiên cứu có giá trị trung bình và độ lệch chuẩn là tương đối ổn định. Mẫu quan sát tổng thể với 8 biến trong giai đoạn 285 ngày.

4.2. Tương quan giữa các biến

Bảng 3. Sự tương quan giữa các biến nghiên cứu

		TTC	TTD	EXR	GOLD	OIL	SIL	COP	VNI
TTC	Hệ số tương quan	1	0,022	-0,748**	0,390**	0,719**	0,816**	0,949**	0,868**
	Mức tương quan Sig.		0,714	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
TTD	Hệ số tương quan	0,022	1	-0,063	0,382**	0,035	0,317**	-0,027	-0,134*
	Mức tương quan Sig.	0,714		0,288	0,000	0,557	0,000	0,654	0,023
EXR	Hệ số tương quan	-0,748**	-0,063	1	-0,465**	-0,849**	-0,797**	-0,856**	-0,834**
	Mức tương quan Sig.	0,000	0,288		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
GOLD	Hệ số tương quan	0,390**	0,382**	-0,465**	1	0,256**	0,781**	0,408**	0,251**
	Mức tương quan Sig.	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000
OIL	Hệ số tương quan	0,719**	0,035	-0,849**	0,256**	1	0,692**	0,823**	0,822**
	Mức tương quan Sig.	0,000	0,557	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000
SIL	Hệ số tương quan	0,816**	0,317**	-0,797**	0,781**	0,692**	1	0,831**	0,702**
	Mức tương quan Sig.	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000
COP	Hệ số tương quan	0,949**	-0,027	-0,856**	0,408**	0,823**	0,831**	1	0,933**
	Mức tương quan Sig.	0,000	0,654	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000
VNI	Hệ số tương quan	0,868**	-0,134*	-0,834**	0,251**	0,822**	0,702**	0,933**	1
	Mức tương quan Sig.	0,000	0,023	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01.									
* Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05.									

Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20

Dựa vào Bảng 3 về tương quan giữa các biến phụ thuộc với các biến độc lập cho ta kết quả từ phép kiểm định tương quan Pearson, so với biến phụ thuộc thì khi xét sự tương quan với biến độc lập thì tương quan nào có hệ số Sig < 0,05 thì chứng tỏ có mối tương quan giữa các biến, và các biến này sẽ sử dụng trong phân tích hồi quy. Như vậy, xét sự tương quan, giữa các biến đều có mối quan hệ tương quan, chỉ ngoại trừ biến TTD không có tương quan với các biến EXR, OIL và COP. Vì vậy, khi phân tích hồi quy bội, cần lược bỏ các mối quan hệ này để kết quả hồi quy đạt tính chính xác cao hơn.

4.3. Kết quả nghiên cứu

Để mô hình hồi quy bội thành mô hình tổng thể, cần phải xem xét kiểm định F trong bảng phân tích phương sai ANOVA. Kết quả kiểm định trị thống kê F, với giá trị sig = 0.000 (<0,05) từ bảng phân tích phương sai ANOVA, cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu, sử dụng được.

Đầu tiên, xem xét tác động của biến TTC đến các biến trong mô hình nghiên cứu, ta được kết quả như sau:

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa
	B	Sai số chuẩn	Beta		
EXR	0,100	0,018	0,497	5,628	0,000
GOL	-0,096	0,013	-0,590	-7,255	0,000
OIL	-0,100	0,002	-0,550	-5,654	0,000
SIL	0,002	0,000	0,362	8,277	0,000
COP	0,000	0,000	0,502	15,165	0,000
VNI	0,011	0,014	0,055	0,737	0,462

Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20

Thống kê kết quả hồi quy ở bảng trên cho thấy, các mức ý nghĩa tương ứng với các biến EXR, GOL, OIL, SIL và COP có giá trị Sig. = 0,000 nhỏ hơn 0,05. Do vậy, với mức ý nghĩa 5% có thể kết luận có mức tác động của TTC (tổng số ca nhiễm COVID-19 tại Việt Nam) đến các biến EXR (Tỷ giá hối đoái), GOL (Giá vàng), OIL (Giá dầu), SIL (Giá bạc) và COP (Giá đồng). Biến VNI (Chỉ số VN-Index) không cho dấu hiệu có tác động với TTC. Ngoài ra, nghiên cứu không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến do VIF của các kiểm định đều nhỏ hơn 2.

Tiếp theo, xem xét tác động của biến TTD đến các biến trong mô hình nghiên cứu (loại bỏ các biến EXR, OIL và COP vì không có tương quan biến), ta được kết quả như sau:

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa
	B	Sai số chuẩn	Beta		
GOL	-1,776	0,470	-0,170	-3,782	0,000
SIL	0,080	0,010	0,117	8,123	0,000
VNI	-1,318	0,475	-0,066	-2,777	0,006

Nguồn: Tính toán của tác giả qua SPSS 20

Tương tự, thống kê kết quả hồi quy ở bảng 5 cho thấy, các mức ý nghĩa tương ứng với các biến GOL, SIL và VNI có giá trị Sig. = 0,000 nhỏ hơn 0,05. Do vậy, với mức ý nghĩa 5% có thể kết luận có mức tác động của TTD (tổng số ca tử vong do COVID-19 tại Việt Nam) đến các biến GOL (Giá vàng), SIL (Giá bạc) và VNI (Chỉ số VN-Index). Hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra do VIF của các kiểm định đều nhỏ hơn 2.

4.4. Thảo luận nghiên cứu

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả kết luận có sự tác động của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động kinh tế tại Việt Nam, cụ thể là tỷ giá hối đoái, giá vàng, giá dầu, giá bạc, giá đồng và chỉ số VN-Index. Trong đó, COVID-19 gây ra tác động tiêu cực đến giá vàng, giá dầu, ngược lại, COVID-19 cho thấy những tác động tích cực đến tỷ giá hối đoái, giá bạc, giá đồng. Đối với chỉ

số VN-Index, nghiên cứu cho kết quả không có tác động với tổng số ca nhiễm, nhưng có tác động tiêu cực với tổng số ca tử vong. Đánh giá với các giả thuyết đặt ra ban đầu đều được chấp nhận.

Nghiên cứu có kết quả đồng thuận với nghiên cứu trước đây của Ibrahim Yousef & Esam Shehadeh (2020). Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu lại có sự khác biệt với nghiên cứu của Luis Varona và Jorge R. Gonzales (2021) khi các chỉ số tỷ giá hối đoái, chỉ số chứng khoán trên thị trường đều chịu tác động tích cực của dịch bệnh COVID-19 (kết quả nghiên cứu của Luis Varona và Jorge R. Gonzales cho tác động tích cực). Lý giải cho sự khác nhau này, khả năng vì nghiên cứu của Varona và Gonzales bên cạnh chỉ số tỷ giá hối đoái và chỉ số giá cổ phiếu của Sở Giao dịch chứng khoán Lima, còn đo lường thêm các chỉ số khác như chỉ số hoạt động kinh tế, chỉ số chi tiêu công, chỉ số lãi suất thực, chỉ số giá đồng quốc tế,... Từ đó, có sự sai biệt trong mối tương quan giữa các bên. Bên cạnh đó, phương pháp nghiên cứu cũng ảnh hưởng đến kết quả. Nếu nghiên cứu của Varona và Gonzales sử dụng mô hình ARDL thì nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy bội. Mặt khác, nghiên cứu trước đây với dữ liệu được thu thập tại Peru, còn nghiên cứu này lấy dữ liệu tỷ giá hối đoái (USD/VND) và chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam (VN-Index). Vì vậy, sự khác biệt này là phù hợp.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, COVID-19 gây ra tác động tiêu cực đến giá vàng, giá dầu, ngược lại, COVID-19 cho thấy những tác động tích cực đến tỷ giá hối đoái, giá bạc, giá đồng. Đối với chỉ số VN-Index, nghiên cứu không nhận thấy có tác động với tổng số ca nhiễm, còn thông tin về tổng số ca tử vong cho ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số này. Qua đó, bên cạnh những chính sách cân bằng an sinh xã hội như hỗ trợ người lao động mất việc, giúp đỡ doanh nghiệp hoạt động liên tục ổn định thì Chính phủ và các cơ quan ban ngành nói chung phải thiết lập cơ chế giám sát hiệu quả hơn nữa về thị trường hàng hóa, đặc biệt chú trọng đến vấn đề giá thị trường như giá vàng, giá dầu, giá bạc, giá đồng,... Bên cạnh đó, ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng nên tăng cường các hoạt động thương mại, chủ động mở rộng các giao dịch tỷ giá hối đoái để thị trường tiền tệ Việt Nam có nhiều cơ hội hội nhập với thế giới, giảm thiểu rủi ro ảnh hưởng của COVID-19 đến kinh tế nước nhà.

Ngoài ra, thị trường chứng khoán vừa là kênh giao dịch, vừa là kênh đầu tư, thu hút vốn nước ngoài hiệu quả vào Việt Nam. Thời gian gần đây, tình trạng nghẽn lệnh do quá tải hệ thống đã ảnh hưởng không tốt đến chất lượng giao dịch của nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư nói riêng. COVID-19 gây tác động tiêu cực khi thông tin về tổng số ca tử vong ảnh hưởng đến điểm số thị trường. Thời gian tới, ngoài việc sửa chữa vấn đề lưu thông trong giao dịch, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các tổ chức trực thuộc nên cân nhắc đảm bảo, nâng cao chất lượng thông tin, tránh tạo ra những thông tin không đúng, gây hoang mang tâm lý nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Nghiên cứu đã cố gắng thu thập những dữ liệu từ nhiều nguồn, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế. Nghiên cứu đánh giá tác động của COVID-19 đến hoạt động kinh tế tại Việt Nam thông qua dữ liệu trong 285 ngày. Đây là cỡ mẫu phù hợp. Tuy vậy, nếu mở rộng cỡ mẫu lớn hơn trong tương lai thì sẽ cho kết quả chính xác hơn. Bên cạnh đó, việc đánh giá tác động chỉ mới dừng lại ở 6 biến, bao gồm tỷ giá hối đoái, giá vàng, giá dầu, giá bạc, giá đồng và chỉ số VN-Index; thực tế còn nhiều các nhân tố mà dịch bệnh COVID-19 tác động đến như: tình hình xuất - nhập khẩu,

chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số phát triển về Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), Chỉ số phát triển con người (HDI),... hay các ảnh hưởng đến đời sống xã hội như tình hình dân số, tình hình lao động và biến động việc làm,... Các nghiên cứu sau có thể dựa trên những ý tưởng này để phát triển mô hình nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục thống kê (2020), *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*, tham khảo tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/> (Truy cập ngày 13/03/2021).
2. Minh Nghĩa (2020), *Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của dịch COVID-19 tại Việt Nam*, Báo điện tử nhân dân, tham khảo tại <https://nhandan.com.vn/nhan-dinh/danh-gia-tac-dong-kinh-te-xa-hoi-cua-dich-COVID-19-tai-viet-nam-627630/> (Truy cập ngày 13/03/2021).
3. Thông tấn xã Việt Nam (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 tới nền kinh tế Việt Nam*, Hội đồng lý luận Trung ương, tham khảo tại <http://hdll.vn/vi/tin-tuc/tac-dong-cua-dai-dich-COVID-19-toi-nen-kinh-te-viet-nam.html> (Truy cập ngày 13/03/2021).
4. Varona, L. and Gonzales, J. R. (2021), Dynamics of the impact of COVID-19 on the economic activity of Peru, *COVID-19 pandemic (2019-21)*. DOI: 10.1371/journal.pone.0244920.
5. Akbulatov, N., Mammadov, I. and Aliyev, V. (2020), Economic Impact of COVID-19, *Sylwan*, Vol.164, No.5, pp.113-126. DOI: 10.2139/ssrn.3649813.
6. Sackey, V. and Barfi, R. (2021), The impact of COVID-19 pandemic on the global economy: Emphasis on poverty alleviation and economic growth, *The Economics and Finance Letters*, Vol.8, No.1, pp.32-43. DOI: 10.18488/journal.29.2021.81.32.43.
7. Nguyễn Quang Thuận (2020), Tác động của đại dịch COVID-19 và một số giải pháp chính sách cho Việt Nam trong giai đoạn tới, *Tạp chí Cộng sản*, tham khảo tại <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/819611/tac-dong-cua-dai-dich-COVID-19%C2%A0va-mot-so-giai-phap-chinh-sach-cho-viet-nam-trong-giai-doan-toi.aspx> (Truy cập ngày 13/03/2021).
8. Bạch Hồng Việt (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 đến tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam*, Hội thảo khoa học về COVID-19, đại dịch và những vấn đề đặt ra đối với phát triển bền vững tại Hà Nội, ngày 30/11/2020.
9. Lê Hải Đường (2020), Kinh tế Việt Nam năm 2020: Đồng lòng vượt qua khó khăn trong bối cảnh tác động của đại dịch COVID-19, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 18 (418), tháng 9/2020.
10. Baber, H. (2020), Global economic effects of COVID-19, *Transnational Marketing Journal*, Vol.8, No.2, pp.177-196. DOI: 10.33182/tmj.v8i2.1067.
11. Nguyễn Bích Lâm (2020), Đại dịch COVID-19, hệ lụy và giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, Báo điện tử Chính phủ, tham khảo tại <http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-Bo-nganh/Dai-dich-COVID19-he-luy-va-giai-phap-ho-tro-doanh-nghiep/412613.vgp> (Truy cập ngày 13/03/2021).

12. Shrestha, N. *et al* (2020), *The Impact of COVID-19 on Globalization*, One Health. DOI: 10.1016/j.onehlt.2020.100180.
13. The World bank (2020), *Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam*. Cập nhật gần nhất vào ngày 08/10/2020, tham khảo tại <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview#1> (Truy cập ngày 13/03/2021).
14. Tổng cục thống kê (2021), *Báo cáo tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động, việc làm quý IV và năm 2020*, tham khảo tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/bao-cao-tac-dong-cua-dich-COVID-19-den-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/> (Truy cập ngày 13/03/2021).
15. Everland News (2020), *Ảnh hưởng của dịch COVID-19 đối với kinh tế Việt Nam dưới góc nhìn chuyên gia*, tham khảo tại <http://everland.vn/vi/tin-tuc.nd/anh-huong-cua-dich-COVID-19-doi-voi-kinh-te-viet-nam-duoi-goc-nhin-chuyen-gia.html> (Truy cập ngày 13/03/2021).
16. Song, L. and Zhou, Y. (2020), COVID-19 Pandemic and Its Impact on the Global Economy: What Does It Take to Turn Crisis into Opportunity? *China & World Economy*, Vol.28, No.4. DOI: 10.1111/cwe.12349
17. Bluford Putnam (2020), *COVID-19's Influence on Exchange Rates*, CME Group, Available at <https://www.cmegroup.com/education/featured-reports/COVID-19s-influence-on-exchange-rates.html> (Accessed on 14/03/2021).
18. Ibrahim Yousef & Esam Shehadeh (2020), The Impact of COVID-19 on Gold Price Volatility, *International Journal of Economics & Business Administration (IJEBA)*, Vol.0, No.4, pp.353-364.
19. OECD Policy Responses to Coronavirus (COVID-19) (2020), *The impact of coronavirus (COVID-19) and the global oil price shock on the fiscal position of oil-exporting developing countries*, Available at <https://www.oecd.org/coronavirus/policy-responses/the-impact-of-coronavirus-COVID-19-and-the-global-oil-price-shock-on-the-fiscal-position-of-oil-exporting-developing-countries-8bafbd95/> (Accessed on 14/03/2021).
20. Cision PR Newswire (2020), *Global Copper Foil Market Analysis 2020 and the Impact of COVID-19 on Copper Prices*, Available at <https://www.prnewswire.com/news-releases/global-copper-foil-market-analysis-2020-and-the-impact-of-COVID-19-on-copper-prices-301085062.html> (Accessed on 14/03/2021).
21. Trần Thị Vân Anh (2021), Yếu tố tâm lý tác động đến nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán trong thời kỳ dịch COVID-19, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, số 15/2020.

PHỤ LỤC 01. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Ngày	COVID-19 (Việt Nam)		Tỷ giá (USD/VND)	Giá vàng	Giá dầu	Giá bạc	Giá đồng	VN-IN- DEX
	Total Cases	Total Deaths						
	TTC	TTD	EXR	GOL	OIL	SIL	COP	VNI
16/02/2020	16	0	23.229,5	1586,25	52,36	17,72	2,61	937,50
17/02/2020	16	0	23.229,5	1587,05	52,20	17,79	2,62	934,77
18/02/2020	16	0	23.243,5	1624,00	52,05	18,31	2,62	927,93
19/02/2020	16	0	23.228,0	1632,20	53,29	18,47	2,62	928,76
20/02/2020	16	0	23.237,5	1640,80	53,78	18,48	2,60	938,13
21/02/2020	16	0	23.243,5	1669,10	53,38	18,69	2,62	933,09
24/02/2020	16	0	23.248,5	1697,10	51,43	19,03	2,59	903,34
25/02/2020	16	0	23.271,0	1670,20	49,90	18,35	2,59	909,67
26/02/2020	16	0	23.241,0	1662,90	48,73	17,99	2,58	895,97
27/02/2020	16	0	23.241,5	1661,40	47,09	17,81	2,57	898,44
28/02/2020	16	0	23.241,0	1583,60	44,76	16,53	2,54	882,19
02/03/2020	16	0	23.241,0	1609,70	46,75	16,80	2,60	884,43
03/03/2020	16	0	23.219,0	1658,80	47,18	17,25	2,58	890,61
04/03/2020	16	0	23.207,0	1656,50	46,78	17,31	2,59	889,37
05/03/2020	16	0	23.212,5	1680,40	45,90	17,45	2,58	893,31
06/03/2020	17	0	23.207,5	1683,00	41,28	17,32	2,56	891,44
09/03/2020	31	0	23.173,5	1684,10	31,13	17,09	2,51	835,49
10/03/2020	34	0	23.175,0	1669,00	34,36	17,00	2,52	837,50
11/03/2020	39	0	23.173,5	1650,80	32,98	16,82	2,50	811,35
12/03/2020	44	0	23.196,5	1598,80	31,50	16,04	2,48	769,25
13/03/2020	44	0	23.211,0	1524,90	31,73	14,53	2,47	761,78
16/03/2020	61	0	23.226,0	1493,80	28,70	12,85	2,40	747,86
17/03/2020	66	0	23.239,0	1534,10	26,95	12,53	2,32	745,78
18/03/2020	76	0	23.283,0	1487,10	20,37	11,81	2,16	747,66
19/03/2020	85	0	23.402,0	1489,40	25,22	12,17	2,19	725,94
20/03/2020	91	0	23.460,0	1495,10	22,43	12,43	2,17	709,73
23/03/2020	123	0	23.545,0	1581,40	23,36	13,31	2,10	666,59
24/03/2020	134	0	23.587,5	1663,00	24,01	14,26	2,18	659,21
25/03/2020	148	0	23.605,0	1633,30	24,49	14,86	2,21	690,25
26/03/2020	153	0	23.635,0	1662,00	22,60	14,69	2,18	694,21
27/03/2020	163	0	23.622,5	1655,00	21,51	14,58	2,18	696,06
30/03/2020	204	0	23.642,5	1644,10	20,09	14,18	2,16	662,26
31/03/2020	212	0	23.617,0	1597,60	20,48	14,19	2,23	662,53
01/04/2020	218	0	23.595,0	1592,50	20,31	14,02	2,18	680,23
02/04/2020	233	0	23.595,0	1638,90	25,32	14,69	2,22	680,23
03/04/2020	239	0	23.565,0	1646,50	28,34	14,52	2,20	701,80
06/04/2020	245	0	23.565,0	1693,10	26,08	15,21	2,22	736,75
07/04/2020	251	0	23.565,0	1683,70	23,63	15,53	2,28	746,69
08/04/2020	251	0	23.450,0	1684,10	25,09	15,27	2,27	748,02

Ngày	COVID-19 (Việt Nam)		Tỷ giá (USD/VND)	Giá vàng	Giá dầu	Giá bạc	Giá đồng	VN-IN- DEX
	Total Cases	Total Deaths						
09/04/2020	255	0	23.455,0	1753,60	22,76	16,24	2,27	760,33
10/04/2020	257	0	23.565,0	1740,60	22,76	15,92	2,27	757,94
13/04/2020	265	0	23.489,0	1762,70	22,41	15,74	2,32	765,79
14/04/2020	266	0	23.437,5	1771,20	20,11	16,34	2,34	767,41
15/04/2020	268	0	23.433,0	1744,70	19,87	15,65	2,31	777,22
16/04/2020	268	0	23.474,0	1736,30	19,87	15,77	2,31	780,70
17/04/2020	268	0	23.442,5	1702,70	18,27	15,45	2,36	789,60
20/04/2020	268	0	23.450,0	1715,30	-37,63	15,75	2,34	794,97
21/04/2020	268	0	23.425,0	1692,10	10,01	14,99	2,26	766,84
22/04/2020	268	0	23.451,0	1743,50	13,78	15,50	2,31	768,92
23/04/2020	268	0	23.461,0	1751,00	16,50	15,53	2,32	773,91
24/04/2020	270	0	23.480,0	1741,70	16,94	15,45	2,34	776,66
27/04/2020	270	0	23.486,0	1731,40	12,78	15,34	2,35	770,77
28/04/2020	270	0	23.510,0	1731,20	12,34	15,33	2,35	767,21
29/04/2020	270	0	23.456,5	1722,40	15,06	15,32	2,37	769,11
30/04/2020	270	0	23.456,5	1704,90	18,84	14,97	2,34	769,11
01/05/2020	270	0	23.456,5	1712,00	19,78	14,94	2,31	769,11
04/05/2020	271	0	23.446,0	1725,90	20,39	14,80	2,31	762,47
05/05/2020	271	0	23.422,0	1728,00	24,56	15,11	2,33	764,16
06/05/2020	271	0	23.424,5	1704,40	23,99	15,02	2,35	782,59
07/05/2020	288	0	23.427,5	1743,70	23,55	15,59	2,38	796,54
08/05/2020	288	0	23.378,5	1735,20	24,74	15,78	2,41	813,73
11/05/2020	288	0	23.324,5	1720,90	24,14	15,68	2,38	828,33
12/05/2020	288	0	23.335,0	1728,00	25,78	15,71	2,36	835,32
13/05/2020	288	0	23.347,5	1737,30	25,29	15,67	2,35	834,21
14/05/2020	312	0	23.375,0	1762,00	27,56	16,16	2,35	832,40
15/05/2020	314	0	23.357,5	1778,70	29,43	17,07	2,33	827,03
18/05/2020	324	0	23.339,5	1760,60	31,82	17,47	2,40	837,01
19/05/2020	324	0	23.300,0	1773,40	32,50	17,90	2,42	845,92
20/05/2020	324	0	23.272,5	1781,70	33,49	18,03	2,46	852,91
21/05/2020	324	0	23.277,5	1750,40	33,92	17,36	2,43	862,73
22/05/2020	324	0	23.269,5	1765,60	33,25	17,69	2,39	852,74
24/05/2020	325	0	23.269,5	1730,65	32,90	17,65	2,40	852,74
25/05/2020	326	0	23.313,0	1727,00	33,92	17,64	2,41	859,04
26/05/2020	327	0	23.337,0	1740,50	34,35	17,60	2,42	869,13
27/05/2020	327	0	23.326,5	1740,50	32,81	17,76	2,38	857,48
28/05/2020	327	0	23.310,0	1742,70	33,71	17,97	2,41	861,39
29/05/2020	327	0	23.281,5	1765,70	35,49	18,50	2,43	864,47
01/06/2020	328	0	23.265,0	1763,70	35,44	18,83	2,47	878,67
02/06/2020	328	0	23.256,5	1749,70	36,81	18,26	2,49	874,80
03/06/2020	328	0	23.262,0	1723,50	37,29	17,96	2,49	881,17

Ngày	COVID-19 (Việt Nam)		Tỷ giá (USD/VND)	Giá vàng	Giá dầu	Giá bạc	Giá đồng	VN-IN- DEX
	Total Cases	Total Deaths						
04/06/2020	328	0	23.265,5	1746,40	37,41	18,06	2,49	883,90
05/06/2020	328	0	23.260,0	1701,90	39,55	17,48	2,56	886,22
08/06/2020	332	0	23.257,5	1723,80	38,19	17,89	2,57	899,92
09/06/2020	332	0	23.207,5	1740,30	38,94	17,79	2,60	899,43
10/06/2020	332	0	23.200,0	1739,00	39,60	17,80	2,66	900,00
11/06/2020	332	0	23.216,5	1757,60	36,34	17,89	2,59	867,37
12/06/2020	333	0	23.207,0	1755,20	36,26	17,48	2,60	863,52
15/06/2020	334	0	23.222,5	1744,90	37,12	17,40	2,57	832,47
16/06/2020	334	0	23.215,0	1754,40	38,38	17,65	2,56	856,13
17/06/2020	335	0	23.197,5	1753,40	37,96	17,78	2,59	854,44
18/06/2020	342	0	23.213,0	1747,90	38,84	17,51	2,59	855,27
19/06/2020	349	0	23.220,0	1768,60	39,75	17,85	2,61	868,56
22/06/2020	349	0	23.212,5	1781,70	40,46	17,90	2,65	871,28
23/06/2020	349	0	23.214,0	1797,10	40,37	18,06	2,66	868,20
24/06/2020	352	0	23.205,0	1792,60	38,01	17,67	2,65	859,71
25/06/2020	352	0	23.209,0	1788,40	38,72	17,90	2,66	854,59
26/06/2020	353	0	23.211,0	1798,50	38,49	18,04	2,66	851,98
29/06/2020	355	0	23.200,5	1800,10	39,70	18,06	2,68	829,36
30/06/2020	355	0	23.205,5	1820,40	39,27	18,64	2,71	825,11
01/07/2020	355	0	23.204,0	1801,90	39,82	18,22	2,72	843,49
02/07/2020	355	0	23.203,0	1812,00	40,65	18,32	2,73	842,38
03/07/2020	355	0	23.201,0	1787,60	40,28	18,32	2,70	847,61
06/07/2020	369	0	23.202,5	1816,10	40,63	18,58	2,77	861,16
07/07/2020	369	0	23.200,0	1834,30	40,62	18,70	2,80	863,42
08/07/2020	369	0	23.189,0	1850,60	40,90	19,16	2,82	864,50
09/07/2020	369	0	23.185,5	1833,50	39,62	18,96	2,84	876,46
10/07/2020	369	0	23.181,0	1831,30	40,55	19,05	2,90	871,21
13/07/2020	372	0	23.180,0	1843,70	40,10	19,79	2,96	868,72
14/07/2020	373	0	23.182,0	1841,50	40,29	19,53	2,93	868,11
15/07/2020	381	0	23.184,0	1841,60	41,20	19,76	2,89	869,91
16/07/2020	381	0	23.185,0	1826,50	40,75	19,57	2,90	876,83
17/07/2020	382	0	23.192,0	1833,70	40,59	19,76	2,90	872,02
20/07/2020	384	0	23.189,0	1840,10	40,81	20,19	2,92	861,40
21/07/2020	401	0	23.181,5	1869,60	41,96	21,56	2,96	861,69
22/07/2020	408	0	23.185,0	1892,60	41,90	23,14	2,92	855,08
23/07/2020	412	0	23.181,0	1917,40	41,07	22,99	2,94	856,75
24/07/2020	413	0	23.180,0	1925,20	41,29	22,85	2,89	829,16
27/07/2020	431	0	23.181,5	1955,40	41,60	24,50	2,90	785,17
28/07/2020	446	0	23.180,0	1963,90	41,04	24,30	2,92	813,36
29/07/2020	459	0	23.180,0	1976,70	41,27	24,32	2,92	790,84
30/07/2020	509	0	23.177,5	1966,80	39,92	23,36	2,91	801,13

Ngày	COVID-19 (Việt Nam)		Tỷ giá (USD/VND)	Giá vàng	Giá dầu	Giá bạc	Giá đồng	VN-IN- DEX
	Total Cases	Total Deaths						
31/07/2020	546	2	23.180,0	1985,90	40,27	24,22	2,87	798,39
03/08/2020	652	6	23.177,5	1986,30	41,01	24,42	2,91	814,65
04/08/2020	672	8	23.176,5	2021,00	41,70	26,03	2,89	827,57
05/08/2020	717	8	23.175,0	2049,30	42,19	26,89	2,92	837,80
06/08/2020	747	10	23.174,0	2069,40	41,95	28,40	2,91	840,04
07/08/2020	789	10	23.173,0	2028,00	41,22	27,54	2,79	841,46
10/08/2020	847	15	23.170,0	2039,70	41,94	29,26	2,86	843,20
11/08/2020	866	16	23.174,0	1946,30	41,61	26,05	2,88	843,08
12/08/2020	883	17	23.175,0	1949,00	42,67	25,98	2,89	846,92
13/08/2020	911	21	23.174,0	1970,40	42,24	27,72	2,81	855,05
14/08/2020	930	22	23.174,0	1949,80	42,01	26,09	2,86	850,74
17/08/2020	983	24	23.174,0	1998,70	42,89	27,67	2,90	850,15
18/08/2020	989	25	23.174,0	2013,10	42,89	28,08	2,98	846,43
19/08/2020	994	25	23.174,0	1970,30	42,93	27,34	3,02	851,21
20/08/2020	1.007	25	23.174,0	1946,50	42,58	27,15	2,97	848,21
21/08/2020	1.009	25	23.175,0	1947,00	42,34	26,73	2,92	854,78
24/08/2020	1.022	27	23.177,0	1939,20	42,62	26,61	2,93	868,68
25/08/2020	1.029	27	23.170,0	1923,10	43,35	26,43	2,93	874,12
26/08/2020	1.034	29	23.174,0	1952,50	43,39	27,60	2,96	873,47
27/08/2020	1.036	30	23.174,0	1932,60	43,04	27,20	2,97	874,71
28/08/2020	1.038	30	23.174,0	1974,90	42,97	27,79	3,00	878,98
31/08/2020	1.044	34	23.174,0	1978,60	42,61	28,59	3,04	881,65
01/09/2020	1.044	34	23.174,0	1978,90	42,76	28,65	3,03	891,73
02/09/2020	1.046	34	23.174,0	1944,70	41,51	27,40	3,02	891,73
03/09/2020	1.046	35	23.174,0	1937,80	41,37	26,88	2,98	903,97
04/09/2020	1.049	0	23.178,0	1934,30	39,77	26,71	3,06	901,54
06/09/2020	1.049	0	23.178,0	1940,65	38,75	27,04	3,07	901,54
07/09/2020	1.049	0	23.174,0	1937,10	39,20	27,07	3,07	888,25
08/09/2020	1.054	0	23.176,0	1943,20	36,76	26,99	3,03	890,14
09/09/2020	1.059	0	23.175,0	1954,90	38,05	27,08	3,05	889,32
10/09/2020	1.059	0	23.172,5	1964,30	37,30	27,29	3,00	888,82
11/09/2020	1.060	0	23.174,0	1947,90	37,33	26,86	3,04	888,97
14/09/2020	1.063	0	23.175,0	1963,70	37,26	27,36	3,07	894,57
15/09/2020	1.063	0	23.175,0	1966,20	38,28	27,46	3,06	896,26
16/09/2020	1.063	0	23.178,0	1970,50	40,16	27,48	3,06	897,47
17/09/2020	1.066	0	23.170,0	1949,90	40,97	27,10	3,07	894,04
18/09/2020	1.068	0	23.170,0	1962,10	41,11	27,13	3,12	900,95
21/09/2020	1.068	0	23.178,0	1910,60	39,31	24,39	3,03	907,94
22/09/2020	1.068	0	23.177,0	1907,60	39,60	24,52	3,06	906,19
23/09/2020	1.069	0	23.185,0	1868,40	39,93	23,11	2,99	912,50
24/09/2020	1.069	0	23.184,0	1876,90	40,31	23,20	2,97	908,58

Ngày	COVID-19 (Việt Nam)		Tỷ giá (USD/VND)	Giá vàng	Giá dầu	Giá bạc	Giá đồng	VN-IN- DEX
	Total Cases	Total Deaths						
25/09/2020	1.069	0	23.191,0	1866,30	40,25	23,09	2,97	908,27
28/09/2020	1.077	0	23.188,0	1882,30	40,60	23,60	2,99	912,50
29/09/2020	1.094	0	23.190,0	1903,20	39,29	24,45	2,99	903,98
30/09/2020	1.094	0	23.181,0	1895,50	40,22	23,49	3,03	905,21
01/10/2020	1.095	0	23.188,0	1916,30	38,72	24,25	2,87	914,09
02/10/2020	1.096	0	23.191,0	1907,60	37,05	24,03	2,98	909,91
05/10/2020	1.097	0	23.203,0	1920,10	39,22	24,56	2,96	914,68
06/10/2020	1.098	0	23.205,0	1908,80	40,67	23,92	2,96	915,67
07/10/2020	1.099	0	23.205,0	1890,80	39,95	23,90	3,03	919,72
08/10/2020	1.100	0	23.191,0	1895,10	41,19	23,88	3,04	918,84
09/10/2020	1.105	0	23.180,0	1926,20	40,60	25,11	3,08	924,00
12/10/2020	1.110	0	23.178,0	1928,90	39,43	25,27	3,06	925,83
13/10/2020	1.113	0	23.177,0	1894,60	40,20	24,13	3,04	929,86
14/10/2020	1.122	0	23.175,0	1907,30	41,04	24,40	3,05	940,18
15/10/2020	1.124	0	23.170,0	1908,90	40,96	24,22	3,09	942,76
16/10/2020	1.124	0	23.175,0	1906,40	40,88	24,41	3,07	943,30
19/10/2020	1.140	0	23.175,0	1911,70	40,83	24,70	3,09	943,69
20/10/2020	1.141	0	23.179,0	1915,40	41,46	24,98	3,15	944,42
21/10/2020	1.144	0	23.177,0	1929,50	40,03	25,24	3,20	939,03
22/10/2020	1.148	0	23.176,0	1904,60	40,64	24,71	3,15	949,90
23/10/2020	1.148	0	23.176,0	1905,20	39,85	24,68	3,13	961,26
26/10/2020	1.169	0	23.175,0	1905,70	38,56	24,42	3,09	950,80
27/10/2020	1.172	0	23.175,0	1911,90	39,57	24,57	3,09	946,47
28/10/2020	1.173	0	23.176,0	1879,20	37,39	23,36	3,06	921,05
29/10/2020	1.177	0	23.170,0	1868,00	36,17	23,36	3,06	919,08
30/10/2020	1.177	0	23.180,0	1879,90	35,79	23,65	3,05	925,47
02/11/2020	1.192	0	23.177,0	1892,50	36,81	24,03	3,08	933,68
03/11/2020	1.202	0	23.176,0	1910,40	37,66	24,33	3,09	935,41
04/11/2020	1.203	0	23.176,0	1896,20	39,15	23,89	3,11	939,76
05/11/2020	1.207	0	23.175,0	1946,80	38,79	25,19	3,11	937,75
06/11/2020	1.212	0	23.176,0	1951,70	37,14	25,66	3,15	938,29
09/11/2020	1.215	0	23.170,0	1854,40	40,29	23,70	3,16	951,99
10/11/2020	1.226	0	23.173,0	1876,40	41,36	24,46	3,16	951,90
11/11/2020	1.252	0	23.175,0	1861,60	41,45	24,27	3,13	952,22
12/11/2020	1.253	0	23.175,0	1873,30	41,12	24,31	3,15	959,28
13/11/2020	1.256	0	23.175,0	1886,20	40,13	24,78	3,18	966,29
16/11/2020	1.283	0	23.175,0	1887,80	41,34	24,80	3,22	950,79
17/11/2020	1.288	0	23.163,0	1885,10	41,43	24,65	3,20	968,90
18/11/2020	1.300	0	23.160,0	1873,90	41,82	24,45	3,20	973,53
19/11/2020	1.304	0	23.176,0	1861,50	41,74	24,05	3,20	983,26
20/11/2020	1.305	0	23.176,0	1872,40	42,15	24,36	3,29	990,00

Ngày	COVID-19 (Việt Nam)		Tỷ giá (USD/VND)	Giá vàng	Giá dầu	Giá bạc	Giá đồng	VN-IN- DEX
	Total Cases	Total Deaths						
23/11/2020	1.312	0	23.177,0	1837,80	43,06	23,63	3,26	994,19
24/11/2020	1.316	0	23.151,0	1810,90	44,91	23,41	3,32	995,76
25/11/2020	1.321	0	23.160,0	1811,20	45,71	23,45	3,33	999,94
26/11/2020	1.331	0	23.164,0	1807,00	44,98	23,22	3,35	1005,97
27/11/2020	1.339	0	23.160,0	1788,10	45,53	22,64	3,42	1010,22
30/11/2020	1.347	0	23.140,0	1780,90	45,34	22,59	3,44	1003,08
01/12/2020	1.351	0	23.129,0	1818,90	44,55	24,09	3,49	1008,87
02/12/2020	1.358	0	23.129,0	1830,20	45,28	24,08	3,49	1014,32
03/12/2020	1.361	0	23.125,0	1841,10	45,64	24,14	3,49	1019,80
04/12/2020	1.361	0	23.130,0	1840,00	46,26	24,25	3,52	1021,49
07/12/2020	1.367	0	23.127,0	1866,00	45,76	24,79	3,52	1029,98
08/12/2020	1.377	0	23.128,0	1874,90	45,60	24,74	3,50	1029,26
09/12/2020	1.381	0	23.128,0	1838,50	45,52	23,99	3,51	1039,13
10/12/2020	1.385	0	23.128,0	1837,40	46,78	24,09	3,58	1030,91
11/12/2020	1.391	0	23.128,0	1843,60	46,57	24,09	3,53	1045,96
14/12/2020	1.402	0	23.126,0	1832,10	46,99	24,05	3,53	1064,09
15/12/2020	1.405	0	23.126,0	1855,30	47,62	24,64	3,54	1055,27
16/12/2020	1.405	0	23.126,0	1859,10	47,82	25,05	3,56	1066,99
17/12/2020	1.407	0	23.120,0	1890,40	48,36	26,18	3,60	1051,77
18/12/2020	1.410	0	23.124,0	1888,90	49,10	26,03	3,63	1067,46
21/12/2020	1.414	0	23.120,0	1882,80	47,74	26,38	3,58	1081,08
22/12/2020	1.420	0	23.127,0	1870,30	47,02	25,54	3,52	1083,45
23/12/2020	1.421	0	23.130,0	1878,10	48,12	25,92	3,56	1078,90
24/12/2020	1.432	0	23.125,0	1883,20	48,23	25,91	3,56	1067,52
25/12/2020	1.439	0	23.130,0	1883,20	48,23	26,30	3,56	1084,42
28/12/2020	1.451	0	23.125,0	1880,40	47,62	26,54	3,57	1091,33
29/12/2020	1.454	0	23.120,0	1882,90	48,00	26,22	3,56	1099,49
30/12/2020	1.456	0	23.088,0	1893,40	48,40	26,57	3,55	1097,54
31/12/2020	1.465	0	23.080,0	1895,10	48,52	26,41	3,52	1103,87
01/01/2021	1.474	0	23.080,0	1901,60	48,52	26,53	3,52	1103,87
04/01/2021	1.497	0	23.070,0	1946,60	47,62	27,36	3,55	1120,47
05/01/2021	1.504	0	23.080,0	1954,40	49,93	27,64	3,64	1132,55
06/01/2021	1.505	0	23.090,0	1908,60	50,63	27,04	3,65	1143,21
07/01/2021	1.509	0	23.078,0	1913,60	50,83	27,26	3,70	1156,49
08/01/2021	1.512	0	23.066,0	1835,40	52,24	24,64	3,67	1167,69
11/01/2021	1.515	0	23.050,0	1850,80	52,25	25,28	3,56	1184,89
12/01/2021	1.520	0	23.065,0	1844,20	53,21	25,44	3,61	1192,28
13/01/2021	1.521	0	23.064,0	1854,90	52,91	25,57	3,62	1186,05
14/01/2021	1.531	0	23.064,0	1851,40	53,57	25,80	3,66	1187,40
15/01/2021	1.536	0	23.065,0	1829,90	52,36	24,87	3,60	1194,20
17/01/2021	1.537	0	23.065,0	1809,75	52,20	24,25	3,58	1194,20

Ngày	COVID-19 (Việt Nam)		Tỷ giá (USD/VND)	Giá vàng	Giá dầu	Giá bạc	Giá đồng	VN-IN- DEX
	Total Cases	Total Deaths						
18/01/2021	1.539	0	23.069,0	1836,60	52,36	25,05	3,62	1191,94
19/01/2021	1.540	0	23.069,0	1840,20	52,98	25,32	3,63	1131,00
20/01/2021	1.544	0	23.072,0	1866,50	53,24	25,77	3,64	1134,68
21/01/2021	1.546	0	23.060,0	1865,90	53,13	25,85	3,65	1164,21
22/01/2021	1.548	0	23.070,0	1856,20	52,27	25,56	3,63	1166,78
25/01/2021	1.549	0	23.060,0	1859,00	52,77	25,48	3,63	1166,05
26/01/2021	1.551	0	23.069,0	1854,80	52,61	25,54	3,62	1136,12
27/01/2021	1.551	0	23.069,0	1848,90	52,85	25,39	3,56	1097,17
28/01/2021	1.642	0	23.059,0	1841,20	52,34	25,92	3,58	1023,94
29/01/2021	1.705	0	23.048,0	1850,30	52,20	26,91	3,56	1056,61
01/02/2021	1.850	0	23.045,0	1863,90	53,55	29,42	3,55	1035,51
02/02/2021	1.882	0	23.027,0	1833,40	54,76	26,40	3,52	1075,53
03/02/2021	1.911	0	23.020,0	1835,10	55,69	26,89	3,57	1111,29
04/02/2021	1.957	0	23.015,0	1791,20	56,23	26,23	3,55	1112,19
05/02/2021	1.976	0	23.000,0	1813,00	56,85	27,02	3,63	1126,91
08/02/2021	2.050	0	22.970,0	1834,20	57,97	27,58	3,67	1083,18
09/02/2021	2.064	0	23.010,0	1837,50	58,36	27,40	3,72	1114,93
10/02/2021	2.091	0	23.010,0	1842,70	58,68	27,08	3,77	1114,93
11/02/2021	2.140	0	23.010,0	1826,80	58,24	27,05	3,77	1114,93
12/02/2021	2.142	0	23.010,0	1823,20	59,47	27,33	3,79	1114,93
14/02/2021	2.228	0	23.010,0	1821,05	60,37	27,51	3,80	1114,93
15/02/2021	2.269	0	23.010,0	1818,75	60,09	27,67	3,82	1114,93
16/02/2021	2.311	0	23.010,0	1799,00	60,05	27,33	3,83	1114,93
17/02/2021	2.329	0	23.010,0	1772,80	61,14	27,32	3,83	1155,78
18/02/2021	2.347	0	23.015,0	1775,00	60,52	27,08	3,91	1174,38
19/02/2021	2.362	0	23.018,0	1777,40	59,24	27,25	4,08	1173,50
22/02/2021	2.392	0	23.020,0	1808,40	61,49	28,09	4,15	1175,04
23/02/2021	2.401	0	23.025,0	1805,90	61,67	27,74	4,19	1177,64
24/02/2021	2.412	0	23.020,0	1797,90	63,22	27,93	4,30	1162,01
25/02/2021	2.420	0	23.025,0	1775,40	63,53	27,69	4,26	1165,43
26/02/2021	2.426	0	23.015,0	1728,80	61,50	26,44	4,09	1168,47
01/03/2021	2.448	0	23.020,0	1723,00	60,64	26,68	4,11	1186,17
02/03/2021	2.472	0	23.022,0	1733,60	59,75	26,88	4,22	1186,61
03/03/2021	2.482	0	23.020,0	1715,80	61,28	26,39	4,14	1186,95
04/03/2021	2.488	0	23.019,0	1700,70	63,83	25,46	3,98	1168,52
05/03/2021	2.494	0	23.033,0	1698,50	66,09	25,29	4,08	1168,69
08/03/2021	2.524	0	23.025,0	1678,00	65,05	25,27	4,09	1168,27
09/03/2021	2.526	0	23.060,0	1716,90	64,01	26,18	4,01	1161,97
10/03/2021	2.529	0	23.052,0	1721,80	64,44	26,13	4,03	1170,08
11/03/2021	2.533	0	23.051,0	1722,60	66,02	26,19	4,14	1181,73
12/03/2021	2.550	0	23.055,0	1719,80	65,61	25,91	4,14	1181,56

PHỤ LỤC 02. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

1. Thống kê mô tả

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TTC	285	16	2550	924,36	687,422
TTD	285	0	35	1,89	6,743
EXR	285	22970,0	23642,5	23204,946	137,8499
GOLD	285	1487,10	2069,40	1815,0244	111,83228
OIL	285	-37,63	66,09	40,9405	12,15549
SIL	285	11,81	29,42	22,1058	4,63333
COP	285	2,10	4,30	3,0005	,53135
VNI	285	659,21	1194,20	929,3725	133,83781
Valid N (list-wise)	285				

2. Tương quan biến

		Correlations							
		TTC	TTD	EXR	GOLD	OIL	SIL	COP	VNI
TTC	Pearson Correlation	1	,022	-,748**	,390**	,719**	,816**	,949**	,868**
	Sig. (2-tailed)		,714	,000	,000	,000	,000	,000	,000
	N	285	285	285	285	285	285	285	285
TTD	Pearson Correlation	,022	1	-,063	,382**	,035	,317**	-,027	-,134*
	Sig. (2-tailed)	,714		,288	,000	,557	,000	,654	,023
	N	285	285	285	285	285	285	285	285
EXR	Pearson Correlation	-,748**	-,063	1	-,465**	-,849**	-,797**	-,856**	-,834**
	Sig. (2-tailed)	,000	,288		,000	,000	,000	,000	,000
	N	285	285	285	285	285	285	285	285
GOLD	Pearson Correlation	,390**	,382**	-,465**	1	,256**	,781**	,408**	,251**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000		,000	,000	,000	,000
	N	285	285	285	285	285	285	285	285
OIL	Pearson Correlation	,719**	,035	-,849**	,256**	1	,692**	,823**	,822**
	Sig. (2-tailed)	,000	,557	,000	,000		,000	,000	,000
	N	285	285	285	285	285	285	285	285

Correlations									
		TTC	TTD	EXR	GOLD	OIL	SIL	COP	VNI
SIL	Pearson Correlation	,816**	,317**	-,797**	,781**	,692**	1	,831**	,702**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000		,000	,000
	N	285	285	285	285	285	285	285	285
COP	Pearson Correlation	,949**	-,027	-,856**	,408**	,823**	,831**	1	,933**
	Sig. (2-tailed)	,000	,654	,000	,000	,000	,000		,000
	N	285	285	285	285	285	285	285	285
VNI	Pearson Correlation	,868**	-,134*	-,834**	,251**	,822**	,702**	,933**	1
	Sig. (2-tailed)	,000	,023	,000	,000	,000	,000	,000	
	N	285	285	285	285	285	285	285	285

** . Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).

* . Correlation is significant at the 0,05 level (2-tailed).

3. Phân tích hồi quy bội

3.1. Biến tỷ giá hối đoái (EXR)

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	VNI, GOLD, OIL, TTC, SIL, COP ^b	.	Enter

a. Dependent Variable: EXR

b. All requested variables entered.

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,923 ^a	,853	,850	53,4623

a. Predictors: (Constant), VNI, GOLD, OIL, TTC, SIL, COP

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	4602151,259	6	767025,210	268,357	,000 ^b
	Residual	794585,648	278	2858,222		
	Total	5396736,907	284			

a. Dependent Variable: EXR

b. Predictors: (Constant), VNI, GOLD, OIL, TTC, SIL, COP

Coefficients^a						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	24264,942	106,524		227,788	,000
	TTC	,100	,018	,497	5,628	,000
	GOLD	-,064	,076	-,052	-,841	,401
	OIL	-3,455	,581	-,305	-5,948	,000
	SIL	-9,270	3,017	-,312	-3,073	,002
	COP	-133,794	31,353	-,516	-4,267	,000
	VNI	-,311	,074	-,302	-4,172	,000

a. Dependent Variable: EXR

3.2. Biến giá vàng (GOL)

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	VNI, TTD, SIL, OIL, EXR, TTC, COP ^b	.	Enter

a. Dependent Variable: GOLD

b. All requested variables entered.

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,931 ^a	,867	,864	41,31272

a. Predictors: (Constant), VNI, TTD, SIL, OIL, EXR, TTC, COP

ANOVA^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	3079066,719	7	439866,674	257,723	,000 ^b
	Residual	472767,289	277	1706,741		
	Total	3551834,008	284			

a. Dependent Variable: GOLD

b. Predictors: (Constant), VNI, TTD, SIL, OIL, EXR, TTC, COP

Coefficients ^a						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	2148,046	1120,378		1,917	,056
	TTC	-,096	,013	-,590	-7,255	,000
	TTD	-1,776	,470	-,107	-3,782	,000
	EXR	-,037	,046	-,046	-,807	,420
	OIL	-3,493	,429	-,380	-8,152	,000
	SIL	37,686	1,352	1,561	27,865	,000
	COP	15,467	25,584	,073	,605	,546
	VNI	-,119	,060	-,142	-1,987	,048

a. Dependent Variable: GOLD

3.3. Biến giá dầu (OIL)

Variables Entered/Removed ^a			
Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	VNI, GOLD, EXR, TTC, SIL, COP ^b	.	Enter

- a. Dependent Variable: OIL
 b. All requested variables entered.

Model Summary				
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,906 ^a	,821	,817	5,19956

- a. Predictors: (Constant), VNI, GOLD, EXR, TTC, SIL, COP

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	34446,821	6	5741,137	212,356	,000 ^b
	Residual	7515,855	278	27,035		
	Total	41962,676	284			

a. Dependent Variable: OIL
 b. Predictors: (Constant), VNI, GOLD, EXR, TTC, SIL, COP

Coefficients ^a						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	822,633	133,065		6,182	,000
	TTC	-,010	,002	-,550	-5,654	,000
	EXR	-,033	,005	-,371	-5,948	,000
	GOLD	-,057	,007	-,524	-8,711	,000
	SIL	1,986	,274	,757	7,260	,000
	COP	10,866	3,079	,475	3,529	,000
	VNI	,013	,007	,147	1,803	,072

a. Dependent Variable: OIL

3.4. Biến giá bạc (SIL)

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	VNI, TTD, GOLD, OIL, TTC, EXR, COP ^b		Enter

a. Dependent Variable: SIL

b. All requested variables entered.

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,980 ^a	,960	,959	,94114

a. Predictors: (Constant), VNI, TTD, GOLD, OIL, TTC, EXR, COP

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	5851,490	7	835,927	943,761	,000 ^b
	Residual	245,350	277	,886		
	Total	6096,840	284			

a. Dependent Variable: SIL

b. Predictors: (Constant), VNI, TTD, GOLD, OIL, TTC, EXR, COP

Coefficients^a

Model	B	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		Std. Error	Beta			
1	(Constant)	46,517	25,539		1,821	,070
	TTC	,002	,000	,362	8,277	,000
	TTD	,080	,010	,117	8,123	,000
	EXR	-,003	,001	-,086	-2,771	,006
	GOLD	,020	,001	,472	27,865	,000
	OIL	,061	,010	,160	5,944	,000
	COP	1,102	,579	,126	1,902	,058
	VNI	-,001	,001	-,036	-,899	,370

a. Dependent Variable: SIL

3.5. Biến giá đồng (COP)

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	VNI, GOLD, OIL, TTC, EXR, SIL ^b	.	Enter

a. Dependent Variable: COP

b. All requested variables entered.

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,983 ^a	,966	,965	,09908

a. Predictors: (Constant), VNI, GOLD, OIL, TTC, EXR, SIL

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	77,454	6	12,909	1315,078	,000 ^b
	Residual	2,729	278	,010		
	Total	80,183	284			

a. Dependent Variable: COP

b. Predictors: (Constant), VNI, GOLD, OIL, TTC, EXR, SIL

Coefficients^a

Model	B	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		Std. Error	Beta			
1	(Constant)	11,616	2,613		4,445	,000
	TTC	,000	,000	,502	15,165	,000
	EXR	,000	,000	-,119	-4,267	,000
	GOLD	,000	,000	,043	1,471	,143
	OIL	,004	,001	,090	3,529	,000
	SIL	,002	,006	,019	,375	,708
	VNI	,001	,000	,300	9,675	,000

a. Dependent Variable: COP

3.6. Biến chỉ số VN-Index (VNI)

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	COP, TTD, GOLD, OIL, EXR, TTC, SIL ^b	.	Enter

a. Dependent Variable: VNI

b. All requested variables entered.

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,952 ^a	,907	,905	41,28346

a. Predictors: (Constant), COP, TTD, GOLD, OIL, EXR, TTC, SIL

ANOVA^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	4615069,003	7	659295,572	386,837	,000 ^b
	Residual	472097,709	277	1704,324		
	Total	5087166,712	284			
a. Dependent Variable: VNI						
b. Predictors: (Constant), COP, TTD, GOLD, OIL, EXR, TTC, SIL						

Coefficients^a						
Model	B	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		Std. Error	Beta			
1	(Constant)	4853,086	1088,612		4,458	,000
	TTC	,011	,014	,055	,737	,462
	TTD	-1,318	,475	-,066	-2,777	,006
	EXR	-,184	,045	-,190	-4,095	,000
	GOLD	-,118	,060	-,099	-1,987	,048
	OIL	,906	,474	,082	1,913	,057
	SIL	-2,365	2,632	-,082	-,899	,370
	COP	190,914	22,867	,758	8,349	,000
a. Dependent Variable: VNI						

12.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐẠI DỊCH COVID-19: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Đặng Thị Hoài*, ThS. Tống Thế Sơn*

Tóm tắt

COVID-19 đã khiến cho nền kinh tế toàn cầu suy giảm nghiêm trọng, tác động mạnh mẽ và sâu rộng đến toàn bộ các ngành, khu vực và các đối tượng khác nhau. Trong bối cảnh đó, kinh tế truyền thống đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng, và tầm quan trọng của kinh tế số ngày càng được khẳng định. Việt Nam là một quốc gia vừa thoát khỏi nhóm các nước thu nhập thấp, nhưng lại thành công trong chống dịch COVID-19. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức để kinh tế Việt Nam nói chung và kinh tế số Việt Nam nói riêng phát triển trong thời gian tới. Bài viết sẽ tóm lược một số khái niệm căn bản về kinh tế số, phân tích ngắn gọn tình hình kinh tế Việt Nam và thực trạng phát triển kinh tế số Việt Nam trong thời kỳ COVID-19, và đề xuất một số kiến nghị nhằm phát triển kinh tế số tại Việt Nam trong bối cảnh mới.

Từ khóa: COVID-19, giải pháp, Kinh tế số, Việt Nam, thực trạng

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh của sự phát triển khoa học công nghệ trên toàn cầu, phát triển kinh tế số là một xu hướng quan trọng của mỗi quốc gia. Năm 2020, đại dịch COVID-19 đã khiến cho nền kinh tế toàn cầu suy giảm nghiêm trọng, tác động mạnh mẽ và sâu rộng đến toàn bộ các ngành, khu vực và các đối tượng khác nhau. Dịch COVID-19 càng khiến cho sự quan tâm của Chính phủ và doanh nghiệp đối với kỹ thuật số mạnh mẽ hơn. Trong bối cảnh đó, “Kinh tế không tiếp xúc” ngày càng nở rộ, thúc đẩy và tạo điều kiện cho nền kinh tế số phát triển. Toàn văn Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ: nắm bắt thuận lợi, thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức, nhất là tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu do COVID-19; định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 - 2025 về kinh tế: kinh tế số đạt 20% GDP. Việt Nam hiện nay đang đứng ở vị trí thứ 48/60 quốc gia có tốc độ chuyển đổi số nhanh nhất thế giới, đồng thời đứng ở vị trí thứ 22 về phát triển số hóa (Bhaskar Chakravorti and

* Trường Đại học Thương Mại

Ravi Shankar Charturvedi (2017)). Cùng với đó, Việt Nam được đánh giá là nước thành công thứ 2 trong số 98 quốc gia và vùng lãnh thổ về đối phó đại dịch COVID-19, chỉ sau New Zealand. Do vậy, phát triển kinh tế số tại Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức.

NỘI DUNG CHÍNH

1. Khái quát về kinh tế số

Kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu qua công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua Internet” (The Oxford Dictionary 2018). R.Bukht và R.Heeks (2017) đề xuất khung khái niệm kinh tế số theo phạm vi là kinh tế số lõi (Core Digital Economy), kinh tế số phạm vi hẹp (Digital Economy) và kinh tế số phạm vi rộng (Digitalised Economy). Ở Việt Nam, tại “Diễn đàn Kinh tế tư nhân Việt Nam năm 2019”, kinh tế số được hiểu là toàn bộ hoạt động kinh tế số dựa vào nền tảng số, và phát triển kinh tế số là sử dụng công nghệ số và dữ liệu để tạo ra mô hình kinh doanh mới (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2019).

2. Tình hình kinh tế Việt Nam trong bối cảnh COVID-19

Theo Bộ y tế, tính đến ngày 13/03/2021, Việt Nam có tổng cộng 2.554 ca nhiễm, đang điều trị 429 ca, khỏi 2.086 ca và tử vong 35 ca. Trên thế giới có 109.469.508 ca nhiễm, tử vong 2.413.158 ca. Tới 06h53p, Việt Nam đã có 4.793 người được tiêm vắc-xin phòng COVID-19. Virus cCorona gây hội chứng hô hấp cấp tính nặng 2, viết tắt là SARS-CoV-2, trước đây có tên là virus corona mới 2019 (2019-nCoV) và cũng được gọi là virus corona ở người 2019. Đó là một chủng coronavirus gây ra bệnh viêm đường hô hấp cấp do virus corona 2019, xuất hiện lần đầu tiên vào tháng 12 năm 2019, trong đợt bùng phát đại dịch COVID-19 ở thành phố Vũ Hán, Trung Quốc và bắt đầu lây lan nhanh chóng, sau đó trở thành đại dịch toàn cầu.

Việt Nam là một quốc gia có độ mở về nền kinh tế lớn, hội nhập quốc tế sâu và rộng, đồng thời là một quốc gia có đường biên giới dài tiếp giáp với Trung Quốc, nên kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng không nhỏ từ đại dịch mặc dù nước ta có sự kiểm soát dịch thành công bước đầu. Theo Tổng cục thống kê, GDP năm 2020 tăng 2,91% (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%), tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam do mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2020, bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019. Trong đó, có 2.523 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 14,6 tỷ USD, giảm 35% về số dự án và giảm 12,5% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.140 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6,4 tỷ USD, tăng 10,6%.

Cán cân thương mại của Việt Nam được cải thiện trong nửa đầu năm do kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giảm nhanh so với kim ngạch xuất khẩu. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giảm 1,1% trong 6 tháng đầu năm 2020 so với mức tăng 7,2% cùng kỳ năm 2019. Kim ngạch xuất khẩu nông phẩm vẫn đứng vững do giá gạo tăng cao trên thị trường quốc tế mặc dù hải sản giảm

8%. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giảm 3% (so với cùng kỳ 2019), trong 6 tháng đầu 2020, so với mức tăng 8,9% cùng kỳ 2019.

Chính phủ Việt Nam có đã và đang có khả năng ứng phó với cú sốc COVID-19. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Bộ Tài chính phát hành 96,1 ngàn tỷ đồng trái phiếu Chính phủ với kỳ hạn bình quân 14,1 năm và lãi suất hàng năm bình quân khoảng 3%, nghĩa là thấp hơn 14% so với 2019. Chính phủ chưa phải vay hoặc yêu cầu các đối tác truyền thống hỗ trợ cho ngân sách.

Về phía hộ gia đình, theo khảo sát từ Worldbank, trong khoảng từ tháng 2 tới tháng 6 năm 2020, đã có khoảng 70% hộ gia đình bị giảm mức thu nhập. Trong đó, các hộ ở nông thôn chiếm tỷ lệ cao nhất với khoảng 71,3%, cao hơn 5% so với các hộ thành thị là 66,1%. Nguyên nhân của sự suy giảm thu nhập của các hộ gia đình khá đa dạng, phụ thuộc vào ngành nghề và hình thức lao động của các hộ. Tỷ lệ nguyên nhân suy giảm thu nhập do mất việc làm là khá cao, chiếm khoảng 38,4% trong tất cả các nhóm. Điều đó chứng tỏ COVID-19 có tác động mạnh mẽ và có ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường lao động tại Việt Nam.

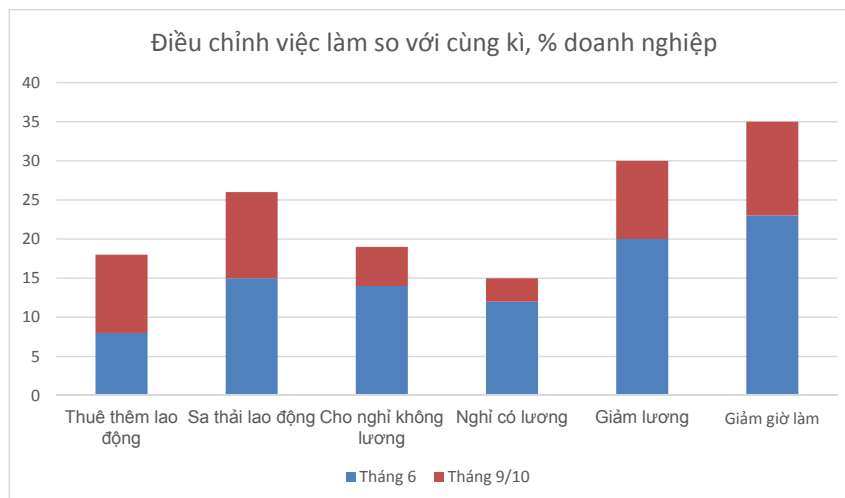
Bảng 1. Sự suy giảm thu nhập và các nguyên nhân (% số hộ)

	Kể từ tháng 2/2020	Trong số các hộ bị giảm thu nhập, 5 nguyên nhân chính được nêu là				
		Mất việc làm	Giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh hộ gia đình	Gián đoạn hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nghề cá	Giảm giá đầu ra sản xuất nông nghiệp/kinh doanh	Đóng cửa hộ kinh doanh cá thể
Tất cả các nhóm	69,5	38,4	27,2	12,1	11,1	8,7
Hộ thành thị	66,1	33,3	37,1	3,8	5,1	12,4
Hộ nông thôn	71,3	40,9	22,3	16,1	14,0	6,9
60% giàu nhất	70,0	35,5	31,9	8,5	9,9	10,5
40% nghèo nhất	68,8	43,2	19,5	17,8	13,0	5,9
Dân tộc Kinh	70,3	37,4	28,8	10,3	10,4	9,6
Dân tộc thiểu số	65,5	44,8	17,6	22,8	15,5	3,6

Nguồn: [12]

Đối với các doanh nghiệp, việc điều chỉnh việc làm là một trong những cách thức giúp cho doanh nghiệp khắc phục được gánh nặng trả lương cho người lao động khi tình hình kinh tế suy giảm. Theo khảo sát từ WorldBank, đa số các doanh nghiệp được khảo sát chọn hình thức giảm lương và giảm giờ làm. Trong tháng 6/2020, số doanh nghiệp chọn hình thức giảm lương vào khoảng 20% và giảm giờ làm là 23% so với cùng kỳ năm 2019.

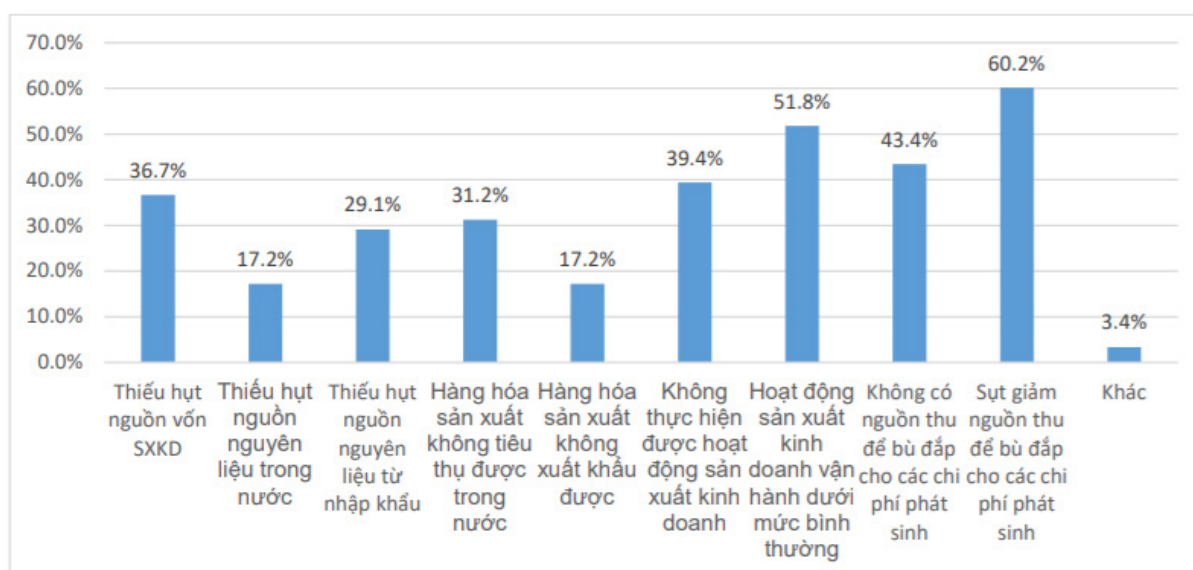
Hình 1. Tỷ lệ phần trăm (%) doanh nghiệp điều chỉnh việc làm so với cùng kỳ năm 2019



Nguồn: [11]

Các doanh nghiệp đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Theo khảo sát của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tác động của COVID-19 đến các doanh nghiệp là khá lớn và có khoảng 93,9% các doanh nghiệp được điều tra khảo sát đánh giá COVID-19 có tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Sự sụt giảm nguồn thu để bù đắp cho các chi phí phát sinh là một trong những khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải. Cụ thể, có khoảng 20,2% doanh nghiệp bị sụt giảm từ 80% doanh thu trở lên. Ngoài ra, còn rất nhiều những khó khăn khác như: hoạt động sản xuất kinh doanh vận hành dưới mức bình thường, không có nguồn thu để bù đắp các chi phí phát sinh, thiếu hụt vốn sản xuất kinh doanh, hàng hóa sản xuất không tiêu thụ được trong nước,... Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải chịu rất nhiều gánh nặng như: chi phí thuê mặt bằng, chi phí trả nhân công lao động, chi trả lãi vay ngân hàng, chi phí hoạt động thường xuyên khác,...

Hình 2. Khó khăn của các doanh nghiệp



Nguồn: [10]

Đứng trước những khó khăn do COVID-19 mang lại, Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang cần phải có những sự chuyển biến và thích nghi mới trong các hoạt động kinh tế. Do vậy, COVID-19 là một trong những cú hích tạo ra đột phá mới cho quá trình phát triển kinh tế số tại Việt Nam.

3. Thực trạng phát triển kinh tế số Việt Nam thời kỳ đại dịch COVID-19

*Về chính sách

Ngày 29/05/2020, kết luận của Bộ Chính trị về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đã nêu: Đẩy mạnh phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ; Tập trung nguồn lực để phát triển một số nền tảng công nghệ dùng chung, các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia cốt lõi; Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin; Xây dựng và phát triển hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, vùng và địa phương; Hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

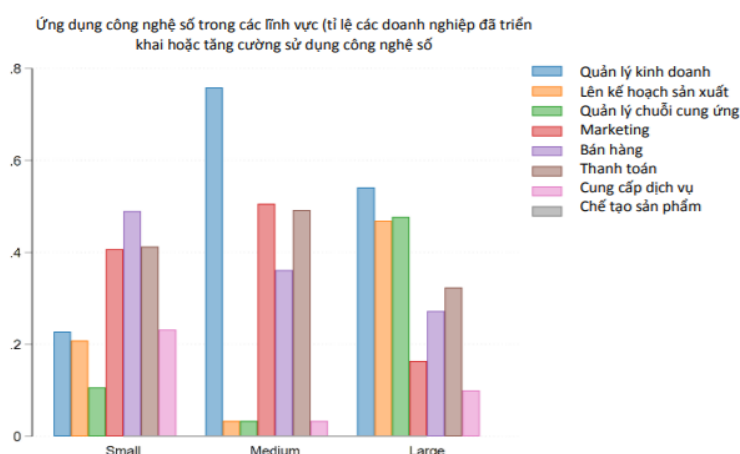
Cùng với đó, Nghị quyết Đại hội 13 của Đảng đã xác định rõ: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5% - 7%/năm. Đến năm 2025, GDP bình quân đầu người khoảng 4.700 - 5.000 USD; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm; tỷ lệ đô thị hóa khoảng 45%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; kinh tế số đạt khoảng 20% GDP.

Việt Nam là một trong số ít các nước trên thế giới sớm ban hành chuyển đổi số quốc gia, chiến lược về một quốc gia số. Ngoài ra, tháng 6/2020, Thủ tướng Chính phủ còn ban hành Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

*Doanh nghiệp và ứng dụng số

COVID-19 đã tạo ra những tác động nhất định đến nền kinh tế truyền thống của mỗi quốc gia. Đứng trước hoàn cảnh đó, doanh nghiệp tại Việt Nam đã hiểu và nhận thức rõ về việc chuyển đổi, áp dụng các mô hình kinh doanh mới qua nền tảng số. Hàng loạt các lĩnh vực đã được doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số, có thể kể đến như: marketing, lên kế hoạch sản xuất, bán hàng, quản lý kinh doanh,...

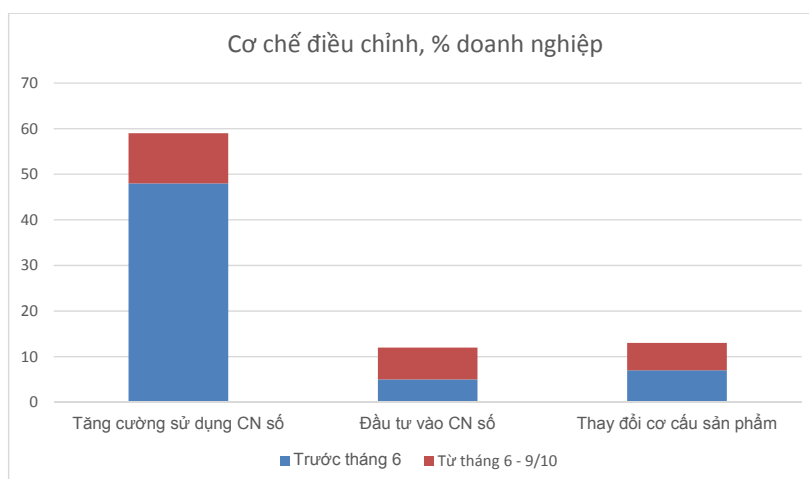
Hình 3. Ứng dụng CNS trong các lĩnh vực



Nguồn: [11]

Để ứng phó với những tác động tiêu cực từ COVID-19 lên các hoạt động kinh doanh truyền thống, các doanh nghiệp đã tăng cường sử dụng các nền tảng công nghệ số một cách mạnh mẽ. Trong giai đoạn tháng 9 - 10/2020, đã có khoảng gần 60% doanh nghiệp thực hiện hoặc tăng cường nền tảng số. Tính tới tháng 9/2020, đầu tư vào công nghệ số vào khoảng hơn 10%.

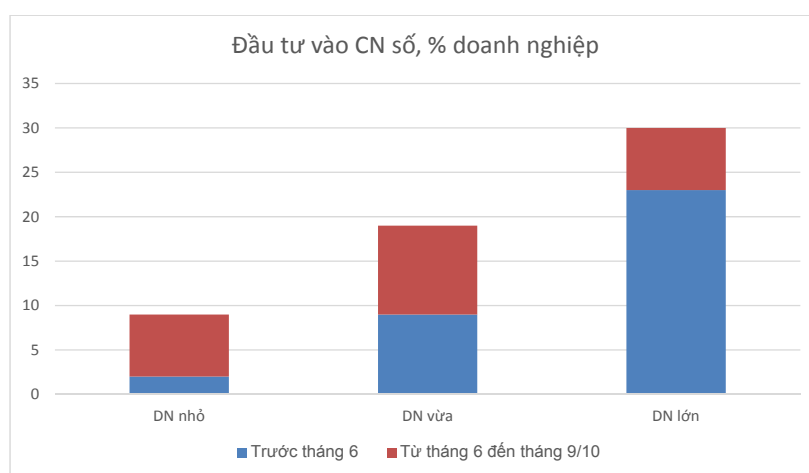
Hình 4. Cơ chế điều chỉnh vốn



Nguồn: [11]

Tỷ lệ đầu tư vào công nghệ số ở các doanh nghiệp lớn vào khoảng xấp xỉ 30%, trong khi các doanh nghiệp nhỏ chỉ dưới 10% và doanh nghiệp vừa là gần 20%. Sở dĩ các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào công nghệ số ít hơn là do họ chỉ cần đầu tư vào các khâu đơn giản như bán hàng, thanh toán, đòi hỏi khoản đầu tư nhỏ. Trong khi đó, các doanh nghiệp lớn sẽ đầu tư vào các khoản lớn, các công đoạn phức tạp hơn như sản xuất, quản lý, vận hành,...

Hình 5. Tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ số

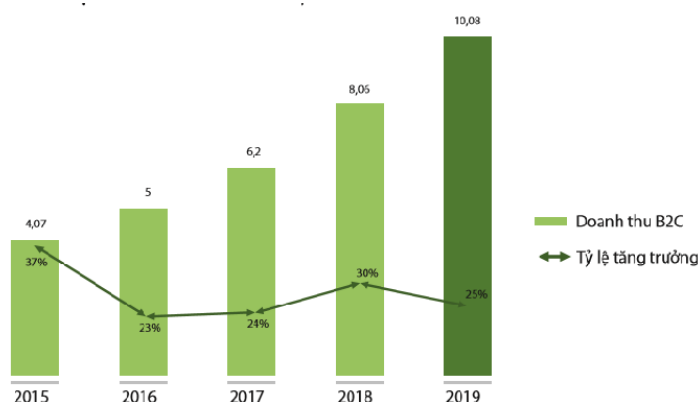


Nguồn: [11]

***Thương mại điện tử Việt Nam**

Năm 2019, doanh thu thương mại điện tử B2C tại Việt Nam đạt 10,08 tỷ USD, tăng hơn 2 tỷ USD so với năm 2018.

Hình 6. Doanh thu B2C và tăng trưởng



Nguồn: [2]

Số người tham gia mua sắm và giá trị mua sắm trực tuyến của một người tăng đều từ năm 2015 - 2019. Tỷ trọng doanh thu TMĐT B2C so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước cũng tăng từ 2,8% - 4,9% từ 2015 - 2019.

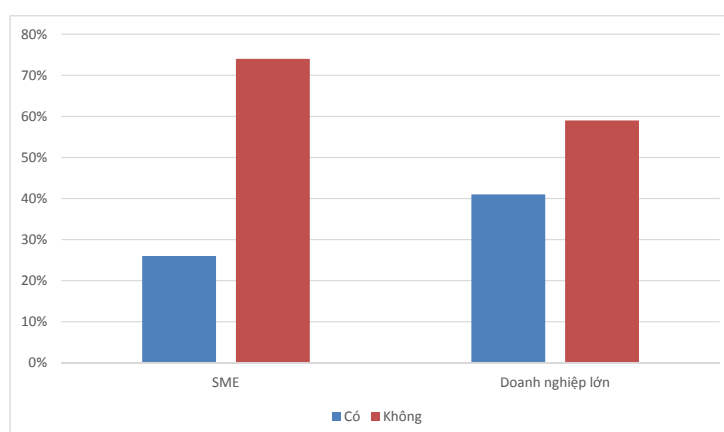
Bảng 2. Quy mô thị trường TMĐT B2C VIỆT NAM

	2015	2016	2017	2018	2019
Ước tính số người tham gia mua sắm (triệu người)	30,3	32,7	33,6	39,9	44,8
Ước tính giá trị mua sắm trực tuyến của một người (USD)	160	170	186	202	225
Tỷ trọng doanh thu TMĐT B2C so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước	2,8%	3%	3,6%	4,2%	4,9%
Tỷ lệ người dân sử dụng Internet	54%	54,2%	58,1%	60%	66%

Nguồn: [2]

Năm 2019, theo khảo sát, tỷ lệ doanh nghiệp lớn có lao động chuyên trách về thương mại điện tử chiếm 41% trong số các doanh nghiệp lớn tham gia khảo sát, trong khi các doanh nghiệp SME chỉ khoảng 26%.

Hình 7. Tỷ lệ doanh nghiệp có lao động chuyên trách về thương mại điện tử



Nguồn: [6]

Theo báo cáo của Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công thương), tỷ lệ 53% dân số tham gia mua bán trực tuyến đã đưa thị trường thương mại điện tử tại Việt Nam trong năm 2020 tăng trưởng 18%, đạt 11,8 tỷ USD, ước tính chiếm 5,5% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước. Ngày mua sắm trực tuyến Việt Nam 2020 ghi nhận trên 113 triệu lượt xem và tương tác của người tiêu dùng trên các nền tảng trực tuyến của Online Friday, thị trường ghi nhận 3,7 triệu đơn hàng được giao dịch trong 60h, tăng 267% so với cùng kỳ. Theo tính toán dự báo của Google, Temasek và Bain&Company, với tốc độ tăng trưởng 29% trong cả giai đoạn 2020 - 2025, nhiều khả năng quy mô của nền kinh tế số Việt Nam sẽ vượt ngưỡng 52 tỷ USD và giữ vị trí thứ 3 trong khu vực ASEAN vào năm 2025.

4. Một số khuyến nghị

Một là, tăng cường công tác phòng và đẩy lùi COVID-19 nhằm hồi phục nền kinh tế nói chung, tiếp tục tận dụng cơ hội phát triển kinh tế số nói riêng và nhanh chóng khôi phục trạng thái bình thường mới khi kiểm soát được dịch bệnh.

Hiện tại, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia trên thế giới chống dịch COVID-19 hiệu quả. Tuy nhiên, khả năng dịch bệnh bùng phát trở lại, ảnh hưởng tới hoạt động kinh tế vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ. Do vậy, tiếp tục nâng cao ý thức phòng dịch, tận dụng hiệu quả “kinh tế không tiếp xúc” là một trong những giải pháp hữu hiệu trong bối cảnh hiện tại. Khi đã kiểm soát được dịch bệnh, các hoạt động kinh tế có thể tiếp tục được diễn ra trong trạng thái bình thường mới, nhưng không chủ quan, gây nguy cơ bùng phát dịch.

Hai là, đẩy mạnh thực hiện hiệu quả các mục tiêu, chương trình hành động về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số, đặc biệt phải nhanh chóng đưa Nghị quyết Đại hội 13 vào thực tiễn. Nhà nước cần kịp thời đưa ra các chỉ thị phù hợp với điều kiện trong nước cũng như quốc tế nhằm hạn chế ảnh hưởng từ các cú sốc kinh tế tới Việt Nam.

Ba là, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi số, đầu tư công nghệ số, áp dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh. Áp dụng công nghệ số và sử dụng các mô hình kinh doanh trên nền tảng số sẽ tạo ra quy mô và tăng trưởng. Bản thân các doanh nghiệp cũng cần thúc đẩy tích hợp công nghệ số hóa, phát triển những giải pháp sản xuất, kinh doanh dựa trên số hóa; thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu lớn để tạo ra những tri thức mới, hỗ trợ ra quyết định và tạo lợi thế cạnh tranh; tối ưu hóa mô hình sản xuất, kinh doanh, phát triển kỹ năng mới cho từng cá nhân và tổ chức; sử dụng hiệu quả chuỗi cung ứng thông minh; có giải pháp quản lý tài sản trí tuệ trong thời đại số, phù hợp với những mô hình kinh doanh và các mô hình hợp tác mới; thích ứng với các mô hình thuế mới.

Cuối cùng, COVID-19 và kinh tế số tạo ra nhiều tổn thương tới các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội, gây nên sự bất bình đẳng trong xã hội. Nhóm người nghèo chịu sự tác động từ COVID-19 do giãn cách xã hội, mất việc làm, cùng với đó là sự thiếu thốn các công cụ và vốn cho các giao dịch, thanh toán điện tử. Do vậy, Nhà nước cần có những chính sách an sinh xã hội nhằm giảm bớt các rủi ro và chênh lệch xã hội.

KẾT LUẬN

COVID-19 là một cú sốc lớn đối với nền kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Việt Nam đã và đang kiểm soát tốt dịch bệnh nhằm khôi phục trạng thái bình thường mới cho kinh tế - xã hội. COVID-19 có thể sẽ là cú hích cho kinh tế số Việt Nam phát triển trong thời gian tới. Do vậy, Việt Nam cần có các định hướng, chính sách, giải pháp phù hợp nhằm hạn chế những rủi ro do COVID-19 mang lại cho kinh tế - xã hội, và tạo điều kiện cho kinh tế số phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bhaskar Chakravoti and Ravi Shankar Chartuvedi (2017), *Digital Planet: How competitiveness and trust in digital economies vary across the world*.
2. Bộ Công Thương (2020), *Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam 2020*.
3. Bộ Chính trị (2020), *Kết luận số 77-KL/TW Về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đất nước*.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ (2019), <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/15961/kinh-te-so-va-nhung-van-de-trong-tam-tai-viet-nam.aspx>, truy cập ngày 12/03/2021.
5. Rumana Bukht and Richard Heeks (2017), *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*, Paper No.68, Centre for Development Informatics, Global Development Institute, SEED.
6. Phạm Thị Hồng Điệp, Tống Thế Sơn (2020), Về điều kiện phát triển kinh tế số ở Việt Nam, *Hội thảo khoa học quốc gia về Nền kinh tế số: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, 75 - 85, tháng 10/2020, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
7. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (2020), *Báo cáo chỉ số thương mại điện tử 2020*.
8. Tống Thế Sơn (2020), *Điều kiện phát triển kinh tế số: Nghiên cứu trường hợp Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.
9. Tổng cục Thống kê (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/baocao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/>. Truy cập ngày: 12/03/2021.
10. The Oxford Dictionary (2018), *Digital Economy - definition*.
11. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Báo cáo Đánh giá tác động của COVID-19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách*. https://neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/HomePage/ThongBao/2020/2020_4/FormatFactory%20PDF%20Joiner%20BIA%201%20bao%20cao_1.pdf. Truy cập ngày: 12/03/2021.
12. Worldbank (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 lên doanh nghiệp Việt Nam*. <http://documents1.worldbank.org/curated/en/263801607440046723/pdf/Impacts-of-COVID-19-on-Firms-in-Vietnam-Results-from-the-Second-Round-of-COVID-19-Business-Pulse-Survey.pdf>. Truy cập ngày: 12/03/2021.

13. Worldbank (2020), *Theo dõi tác động của COVID-19 đối với hộ gia đình Việt Nam*. <http://documents1.worldbank.org/curated/en/343501601911350072/pdf/Monitoring-COVID-19-Impacts-on-Households-in-Vietnam-Results-snapshot-from-a-High-Frequency-Phone-Survey-of-Households.pdf>. Truy cập ngày: 12/03/2021.
14. Worldbank (2020), *Trạng thái bình thường mới ở Việt Nam sẽ ra sao*, <http://documents1.worldbank.org/curated/en/831571595431608855/pdf/Taking-Stock-What-will-be-the-New-Normal-for-Vietnam-The-Economic-Impact-of-COVID.pdf>. Truy cập ngày: 12/03/2021.
15. <http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Toan-van-Nghi-quyet-Dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-XIII-cua-Dang/424240.vgp>. Truy cập ngày: 12/30/2021.
16. <https://ncov.moh.gov.vn/vi/web/guest/trang-chu>. Truy cập ngày: 12/03/2021.
17. <https://dangcongsan.vn/the-gioi/the-gioi-noi-ve-viet-nam/viet-nam-xung-dang-duoc-ghi-nhan-trong-cuoc-chien-chong-COVID-19-575197.html>. Truy cập ngày: 12/03/2021.

13.

CÁC MÔ HÌNH PHỤC HỒI KINH TẾ TRÊN THẾ GIỚI VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

TS. Lê Mai Trang*, ThS. Ngô Hải Thanh*,
ThS. Đặng Thanh Bình*

Tóm tắt

Dịch COVID-19 khởi phát tại Vũ Hán (Trung Quốc), sau đó lan rộng ra quy mô toàn cầu, tác động sâu sắc đến “sức khỏe” kinh tế thế giới. Theo các chuyên gia, việc triển vọng phục hồi của kinh tế thế giới sẽ diễn ra theo mô hình nào còn tùy thuộc vào thời gian kéo dài của đại dịch, cũng như mức độ ảnh hưởng của nó. Hiện nay, các tổ chức quốc tế đã dựa trên 2 biến số cơ bản là diễn biến tình hình dịch bệnh và năng lực ứng phó của chính phủ các quốc gia để đưa ra các mô hình phục hồi kinh tế sau đại dịch. Dự báo phục hồi theo hình chữ V được coi là kịch bản lạc quan nhất đối với nền kinh tế Việt Nam. Sau khi đi xuống, nó sẽ nhanh chóng trở dậy, lấy lại tốc độ tăng trưởng như thời kỳ trước đại dịch với một loạt hiệu ứng “bật lò xo”. Chính phủ Việt Nam đã kịp thời và quyết liệt trong việc ban hành các gói hỗ trợ phục hồi kinh tế, cả về các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, các chính sách cũng cần được bổ sung trên nhiều khía cạnh với tầm nhìn dài hạn thì nền tảng kinh tế mới có thể phục hồi nhanh theo mô hình chữ V.

Từ khóa: COVID-19, V-Shaped Recovery, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cách đây gần một thế kỷ, cuộc đại khủng hoảng 1929 - 1933 khởi đầu từ Mỹ đã lan ra toàn thế giới, gây ra đợt suy thoái dài nhất, sâu nhất và lan rộng nhất trong thế kỷ XX. Các nhà sử học đã dùng từ “đại khủng hoảng”, bởi đây là cuộc khủng hoảng kinh tế lớn nhất và kéo dài nhất trong lịch sử thế giới hiện đại. Khi đó, 13 triệu người thất nghiệp, GDP toàn cầu giảm 15%, thương mại quốc tế giảm 50%. Khoảng 11.000 ngân hàng đã phá sản, chỉ số công nghiệp Dow Jones (Mỹ) giảm 89% và mất tới 25 năm để phục hồi.

Tuy vậy, hậu quả của cuộc khủng hoảng gần 100 năm trước đang được đánh giá là thấp hơn so với cuộc khủng hoảng do dịch COVID-19 gây ra hiện tại. IMF dự báo dịch COVID-19 sẽ “thổi bay” 12.000 tỷ USD của nền kinh tế thế giới trong giai đoạn 2020 - 2021. Kinh tế của 19 nước trong khu vực sử dụng đồng euro suy thoái 12,1% trong quý II, về mức thấp chưa từng thấy

* Bộ môn Kinh tế học, Trường Đại học Thương mại

trong lịch sử. Kinh tế Mỹ cũng suy giảm kỷ lục trong quý II, ở mức -32,9%, sâu nhất từ trước đến nay. Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo kinh tế sụt giảm 5,2% trong năm nay, mức giảm nhiều nhất trong vòng 80 năm. Ngoài ra, quy mô của đợt suy thoái này ở mức tồi tệ nhất trong 150 năm qua (kể từ năm 1870). Tổ chức Oxfam dự báo dịch COVID-19 có thể đẩy 1,2 tỷ người trên thế giới vào nghèo khổ cùng cực.

Trong cuộc họp Tiểu ban văn kiện kinh tế - xã hội Đại hội Đảng XIII, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đánh giá dịch COVID-19 gây ra khủng hoảng y tế dẫn đến khủng hoảng kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Hậu quả này còn lớn hơn hậu quả của cuộc đại khủng hoảng 1929 - 1933, và chưa biết bao giờ mới kết thúc. Việt Nam cũng gánh chịu những hậu quả rất nặng nề khi là nền kinh tế có độ mở lớn, kim ngạch xuất nhập khẩu gần gấp đôi tổng sản phẩm trong nước.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Các mô hình phục hồi kinh tế

Các nhà kinh tế học lựa chọn các chữ cái La Mã - U, V, W, L, - là một số ký tự mà các nhà kinh tế hay dùng để hình tượng hóa các mô hình suy thoái và phục hồi kinh tế. Mô hình chữ U nghĩa là kinh tế sẽ xuống đáy rất lâu trước khi phục hồi. Ngược lại, chữ V để chỉ mô hình kinh tế xuống nhanh nhưng cũng phục hồi rất nhanh. Còn chữ W nghĩa là kinh tế đi lên, sau đó suy thoái trở lại rồi mới phục hồi hoàn toàn. Còn chữ L nghĩa là kinh tế đi xuống nhanh và mất rất lâu, thậm chí là không thể phục hồi như cũ được. Ngoài những ký tự này, một số nhà kinh tế còn dùng chữ K để chỉ một mô hình phục hồi kinh tế đặc biệt, nghĩa là khi kinh tế khủng hoảng, một số ngành đi xuống rất nhanh, nhưng cũng có một số ngành tăng trưởng mạnh mẽ. Triển vọng phục hồi là không đồng đều trong nền kinh tế.

❖ **Mô hình phục hồi hình chữ V (*V-Shaped Recovery*)** được đặt tên dựa trên hình dạng biểu đồ mà các nhà kinh tế quan sát được khi xem xét các thông số hiệu quả kinh tế. Mô hình phục hồi hình chữ V đề cập đến một sự sụt giảm mạnh trong các số liệu kinh tế, theo sau đó là sự gia tăng mạnh trở lại so với mức đỉnh trước đó.

Mô hình phục hồi hình chữ V là một trong nhiều hình dạng biểu đồ suy thoái và phục hồi, ngoài nó còn có mô hình phục hồi hình chữ L, hình chữ W, hình chữ U và hình chữ J. Mỗi loại phục hồi đại diện cho một dạng suy thoái và phục hồi được biểu diễn trên biểu đồ để đánh giá “sức khỏe” của nền kinh tế. Các nhà kinh tế phát triển các biểu đồ này bằng cách xem xét các yếu tố quyết định “sức khỏe” kinh tế như tỷ lệ việc làm, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và sản lượng công nghiệp. Trong một cuộc suy thoái hình chữ V, nền kinh tế suy giảm mạnh mẽ nhưng nhanh chóng phục hồi trở lại. Hiện tượng này xảy ra thường là do sự thay đổi đáng kể trong hoạt động kinh tế gây ra bởi lượng cầu và chi tiêu của người tiêu dùng tăng lên. Cuộc suy thoái năm 1953 ở Mỹ là một ví dụ tiêu biểu cho mô hình phục hồi hình chữ V. Nền kinh tế Mỹ bùng nổ vào đầu những năm 1950, nhưng khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tăng lãi suất để kiểm soát lạm phát, nền kinh tế bắt đầu rơi vào suy thoái. Tăng trưởng bắt đầu chậm lại trong quý III năm 1953, đến quý IV năm 1954, nền kinh tế bắt đầu giai đoạn mở rộng trở lại với tốc độ vượt xa đường xu hướng. Do đó, khi biểu diễn trên biểu đồ, giai đoạn suy thoái và phục hồi này có dạng hình chữ V.

❖ **Mô hình phục hồi hình chữ U (*U-Shaped Recovery*)** thể hiện hình dạng của các thông số kinh tế nhất định, chẳng hạn như tỷ lệ việc làm, GDP và sản lượng công nghiệp trên biểu đồ.

Mô hình phục hồi hình chữ U đề cập đến nền kinh tế trải qua sự suy thoái dần dần và sau đó tăng dần trở lại mức đỉnh trước đó.

Mô hình phục hồi hình chữ U mô tả một loại suy thoái và phục hồi kinh tế trên biểu đồ có hình chữ U, được tạo nên do các số liệu thể hiện sức mạnh kinh tế, chẳng hạn như tỷ lệ việc làm, GDP và đầu vào công nghiệp giảm dần dần rồi sau đó tăng dần theo thời gian về lại mức đỉnh ban đầu, thường trong khoảng thời gian từ 12 đến 24 tháng. Khi có suy thoái dạng chữ U, nền kinh tế khi suy thoái chạm đáy sẽ ở lại đáy một khoảng thời gian, sau đó mới bắt đầu khôi phục trở lại với đỉnh như trước suy thoái. Trong số các cuộc suy thoái của Mỹ từ năm 1945 đến nay, khoảng một nửa được các nhà kinh tế cho là theo dạng hình chữ U, điển hình là cuộc suy thoái năm 1973 - 1975 và cuộc suy thoái năm 1981 - 1982. Một trong những cuộc suy thoái hình chữ U đáng chú ý nhất trong lịch sử nước Mỹ là cuộc suy thoái năm 1973 - 1975. Nền kinh tế Mỹ bắt đầu suy thoái vào đầu năm 1973, tiếp tục suy giảm và chỉ có sự tăng trưởng nhẹ trong hai năm tiếp theo với mức GDP giảm xuống 3,2%, là mức thấp nhất trước khi cuối cùng cũng phục hồi trở lại vào năm 1975. Các yếu tố góp phần vào suy thoái này có cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 khiến cho giá dầu tăng cũng như sự sụp đổ của thị trường chứng khoán năm 1973 - 1974, một trong những cuộc suy thoái thị trường tồi tệ nhất trong lịch sử hiện đại, làm ảnh hưởng đến tất cả các thị trường chứng khoán lớn trên thế giới. Một ví dụ khác là cuộc suy thoái năm 1981 - 1982 với tỷ lệ thất nghiệp đạt mức cao nhất là 10,8% và GDP chạm đáy ở mức 2,7%, nguyên nhân chủ yếu là do các chính sách tiền tệ thắt chặt được thực hiện ở Mỹ để kiểm soát lạm phát từ cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1979.

❖ **Mô hình phục hồi hình chữ L (L-Shaped Recovery)** trái ngược với mô hình phục hồi hình chữ V ở đó nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ sau khi nó suy giảm. Mô hình phục hồi hình chữ L là loại suy thoái và phục hồi kinh tế có sự suy thoái mạnh do tăng trưởng kinh tế giảm mạnh, theo sau đó là một thời gian dài có tăng trưởng kinh tế trì trệ. Mô hình phục hồi hình chữ L là loại suy thoái khủng khiếp nhất do quá trình phục hồi của nó có thể mất tới một thập kỉ. Các quốc gia thường sẽ phải trải qua thời kỳ tăng trưởng kinh tế giảm cứ sau vài năm. Khi tăng trưởng kinh tế giảm trong khoảng sáu tháng và sau đó phục hồi, nó được coi là một cuộc suy thoái. Tuy nhiên, khi tăng trưởng kinh tế giảm mạnh hơn và kéo dài một năm hoặc hơn, các nhà kinh tế thường gọi nó là một cuộc khủng hoảng kinh tế. Do mô hình suy thoái hình chữ L có tăng trưởng kinh tế giảm mạnh và giai đoạn phục hồi trì trệ và kéo dài nên mô hình suy thoái hình chữ L còn được gọi là khủng hoảng kinh tế.

Mô hình phục hồi hình chữ L, mặt khác cũng là loại suy thoái tồi tệ nhất. Nó bắt đầu bởi một cuộc suy thoái mạnh, theo sau đó là giai đoạn phục hồi rất chậm, thường là một thập kỉ trở lên. Đây là lí do tại sao suy thoái hình chữ L cũng được gọi là khủng hoảng kinh tế do nó mất quá nhiều thời gian để phục hồi. Nhật Bản đã trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế vào những năm 1990 sau khi Ngân hàng Trung ương tăng lãi suất vì lo ngại về sự gia tăng của thị trường chứng khoán và giá bất động sản. Sau khi tăng lãi suất, thị trường sụp đổ và tăng trưởng kinh tế giảm mạnh. Nhật Bản đã mất khoảng mười năm để phục hồi sau sự kiện này.

❖ **Mô hình phục hồi hình chữ W (W-Shaped Recovery)**: Mô hình phục hồi hình chữ W đề cập đến một sự sụt giảm mạnh trong các số liệu này, sau đó tăng mạnh, tiếp theo là giảm mạnh trở lại và kết thúc với một sự gia tăng mạnh. Phần giữa của mô hình phục hồi hình chữ W có thể

đại diện cho một sự tăng giá trên thị trường đang giá xuống hoặc một sự phục hồi bị kìm hãm bởi một cuộc khủng hoảng kinh tế bổ sung.

Mô hình phục hồi hình chữ W đại diện cho một giai đoạn biến động cực đoan hơn so với các loại mô hình phục hồi khác (mô hình phục hồi hình chữ L, hình chữ V, hình chữ U và hình chữ J). Suy thoái dạng hình chữ W bắt đầu giống như suy thoái hình chữ V, nhưng sau khi có dấu hiệu phục hồi lại thì một cuộc suy thoái khác xuất hiện. Suy thoái hình chữ W còn được gọi là **suy thoái kép** do nền kinh tế trải qua suy thoái hai lần trước khi phục hồi hoàn toàn. Suy thoái hình chữ W gây ra nhiều tổn hại hơn do nhiều nhà đầu tư quay lại thị trường sau lần suy thoái đầu tiên vì họ tin rằng nền kinh tế đã chạm đáy, cuối cùng họ lại phải chịu thêm một cuộc suy thoái nữa trước khi nền kinh tế thực sự phục hồi.

Mỹ đã từng trải qua mô hình phục hồi hình chữ W vào đầu những năm 1980. Từ tháng 1 đến tháng 7 năm 1980, nền kinh tế Mỹ đã trải qua thời kỳ suy thoái ban đầu, sau đó bước vào giai đoạn phục hồi gần một năm trước khi rơi vào cuộc suy thoái lần thứ hai vào khoảng năm 1981 đến 1982.

❖ **Mô hình phục hồi kinh tế hình chữ K:** Mô hình phục hồi kinh tế hình chữ K là một kiểu phục hồi kinh tế mới được nhắc đến gần đây, nhưng có vẻ là phù hợp nhất với bối cảnh của nhiều nền kinh tế các quốc gia đối mặt với suy thoái kinh tế do tác động của đại dịch COVID-19.

Mô hình suy thoái hình chữ K có đặc điểm là kinh tế suy thoái đột ngột (đặc trưng bởi nét sổ thẳng của chữ K). Tuy nhiên, sự phục hồi kinh tế lại có những nét khác nhau, thể hiện ở hai nét xiên của chữ K. Sự hồi phục khác nhau này tồn tại ở những ngành, những doanh nghiệp hay những tầng lớp lao động khác nhau.

Ở một số ngành, lĩnh vực sẽ chịu ảnh hưởng ít hơn, thậm chí còn chứng kiến sự tăng trưởng ngoạn mục hơn dưới tác động của COVID-19, chẳng hạn như các ngành công nghệ, thương mại điện tử, dịch vụ trực tuyến. Dù trải qua đại dịch nhưng nhiều công ty công nghệ lớn như Google, Amazon, Apple, Microsoft, Facebook dường như không phải đối mặt với suy thoái, mà ngược lại phát triển lên mức đỉnh cao. Theo The Guardian, doanh thu của Amazon trong quý III của năm 2020 chẳng những không giảm mà còn tăng mạnh. Theo đó, doanh thu của công ty tăng lên mức 96,15 tỷ đô la, thu nhập ròng tăng lên 6,3 tỷ đô la, cao hơn gấp 3 lần so với con số 2,1 tỷ đô la của quý III năm 2019. Các dịch vụ trực tuyến khác của Amazon cũng đều cho thấy sự tăng trưởng cao, chẳng hạn như dịch vụ web cũng có sự tăng trưởng 29% trong về doanh số ròng. Tương tự, số lượng khách hàng của Netflix năm 2020 tăng thêm 36,6 triệu lượt, vượt xa cột mốc tăng trưởng số lượng khách hàng đạt được vào năm 2019 là 28,6 triệu lượt¹. Ngược lại, một số ngành hay lĩnh vực khác lại chứng kiến sự sụt giảm mạnh do COVID-19. Nét xiên phía dưới chữ K thể hiện cho các lĩnh vực và các công ty thuộc những lĩnh vực bị ảnh hưởng COVID-19 nặng nề như vận tải hàng không, dệt may, tổ chức sự kiện và dịch vụ ăn uống... Nhà phân tích John Authers lưu ý: “Doanh thu của các cửa hàng trực tuyến tăng 40% trong những tháng gần đây trong khi khách sạn, khu nghỉ dưỡng và các hãng du thuyền giảm doanh thu với tỷ lệ tương đương”².

¹ <https://variety.com/2021/digital/news/netflix-q4-2020-earnings-200-million-subscribers-1234887784/>

² <https://tuoitre.vn/kinh-te-phuc-hoi-kieu-chu-k-20200907090027033.htm>

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như sau:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: Tác giả sưu tầm tài liệu, nghiên cứu chính sách, thống kê, phân loại tổng hợp, so sánh đánh giá thông tin và đưa ra nhận xét.

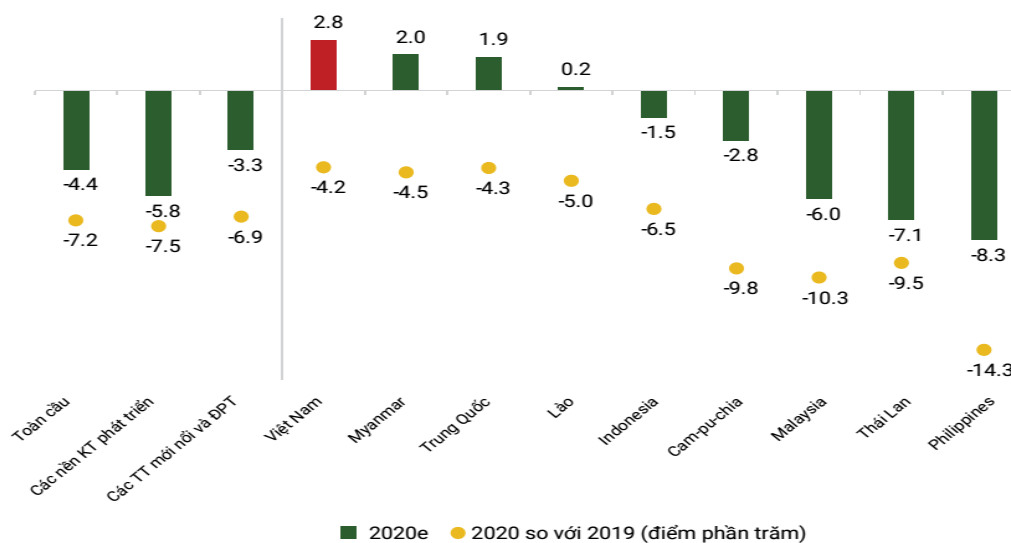
- Phương pháp phân tích nội dung: Tác giả thông qua những số liệu thực tiễn, triển vọng trong thời gian xảy ra dịch bệnh để đề xuất các chính sách phù hợp với bối cảnh hậu COVID-19 nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo mô hình chữ V.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kinh tế Việt Nam dưới tác động của COVID-19

Từ đầu năm 2020 đến nay, đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường, khiến nhiều quốc gia rơi vào khủng hoảng kép về y tế và kinh tế. Kinh tế thế giới rơi vào suy thoái trầm trọng; báo cáo mới nhất của IMF và WB (1/2021) ước tính kinh tế thế giới năm 2020 tăng trưởng âm ở mức 3,5%. Ngoài ra, UNCTAD ước tính FDI toàn cầu sẽ suy giảm 40% và thương mại thế giới suy giảm khoảng 9 % trong năm 2020, đặc biệt sụt giảm mạnh ở lĩnh vực thương mại dịch vụ. Lạm phát toàn cầu năm 2020 dự báo ở mức thấp (1,8 - 2%) do sức cầu còn yếu, giá dầu giảm mạnh và đứng ở mức thấp. Tuy nhiên, các tổ chức quốc tế cũng khá lạc quan về tăng trưởng của kinh tế thế giới trong năm 2021, theo đó kinh tế thế giới được dự đoán vẫn sẽ đạt được mức tăng trưởng 5,5% trong năm 2021 và 4,2% trong năm 2022.

Hình 1. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu và một số quốc gia

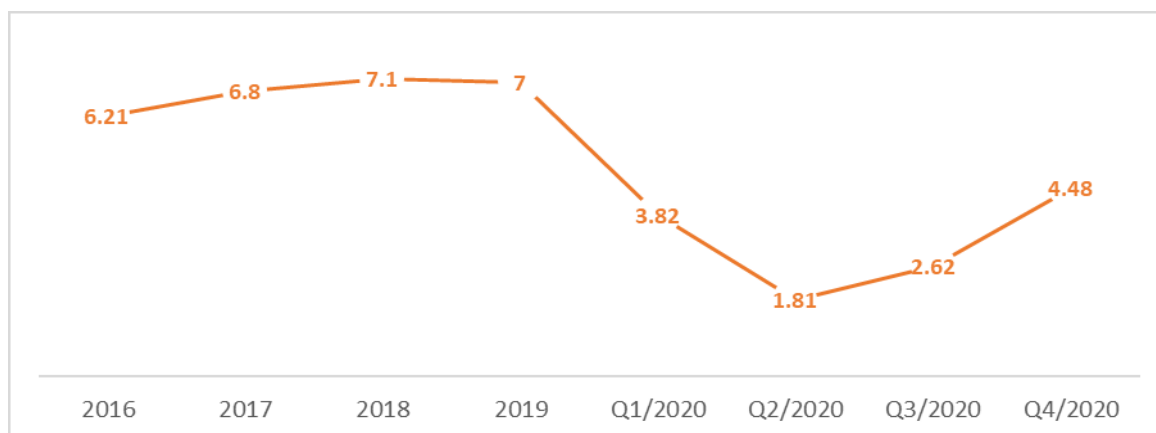


Nguồn: World Bank

Trước ảnh hưởng nghiêm trọng của COVID-19 lên kinh tế toàn cầu, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia trên thế giới có mức tăng trưởng kinh tế dương trong các quý của năm 2020. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam quý I/2020 đạt mức 3,82%, tuy nhiên quý II/2020 tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 0,36% do cả nước phải thực hiện các biện pháp chặt chẽ hơn về giãn cách xã hội theo chỉ đạo của Chính phủ và tính chung 6 tháng đầu năm, GDP tăng 1,81%. Khi làn sóng thứ

hai của dịch COVID-19 đã được khống chế tại Việt Nam, xóa tan nỗi lo âu của các nhà đầu tư về một đợt suy thoái của thị trường, tăng trưởng kinh tế Việt Nam quý III/2020 đạt mức 2,62%, trong 9 tháng đầu năm đạt 2,12%. Dịch COVID-19 được kiểm soát chặt chẽ, nền kinh tế từng bước hoạt động trở lại trong điều kiện bình thường mới, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và EU có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 đã tạo động lực cho nền kinh tế tăng trưởng kinh tế Việt Nam quý IV/2020 đạt mức 4,48%, cao nhất trong 4 quý của năm. Kết quả này đã giúp Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có tăng trưởng kinh tế tốt nhất so với các nước trong khu vực và quốc tế, dù kinh tế toàn cầu năm qua gặp nhiều trắc trở và khó khăn (Hình 2).

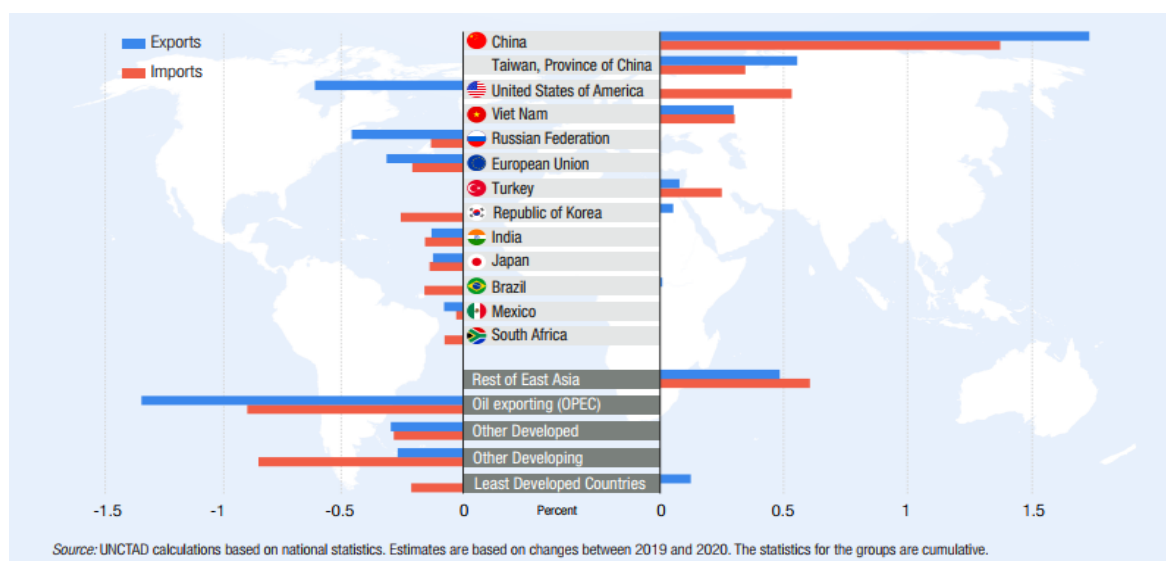
Hình 2. Tăng trưởng GDP của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống Kê

Một đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Việt Nam trong thập niên gần đây là sự củng cố và phát triển quan hệ với các quốc gia khác thông qua thương mại và đầu tư. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng 37,48 tỷ USD so với năm 2018, phần lớn là do các công ty đang hướng tới đa dạng hóa chuỗi sản xuất và cung ứng trong bối cảnh cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Tuy nhiên, đại dịch đã làm giảm nhu cầu trên tất cả các mặt, điều này cũng ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, trong năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng 6,5%, đạt mức 281,5 tỷ USD trong khi nhập khẩu tăng 3,6% so với năm 2019, ở mức 262,4 tỷ USD. Đáng chú ý, xuất siêu đạt 19,1 tỷ USD, cao gấp đôi so với 2019. Tuy nhiên, có thể thấy rằng suất siêu của Việt Nam tăng mạnh không phải do xuất khẩu tăng mạnh mà là do nhập khẩu tăng với tốc độ chậm hơn so với xuất khẩu. Điều này chứng tỏ COVID-19 tác động làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, khiến cho các doanh nghiệp của Việt Nam khó khăn hơn trong việc nhập khẩu trang thiết bị, nguyên liệu để tiến hành sản xuất phục vụ xuất khẩu. Tuy nhiên, so với bình diện toàn cầu thì Việt Nam vẫn được đánh giá là một trong các quốc gia có sự tăng trưởng ngoạn mục trong lĩnh vực xuất khẩu, đặc biệt là lĩnh vực thương mại hàng hoá, vốn là lĩnh vực mà Việt Nam có thế mạnh hơn và ít chịu ảnh hưởng của COVID hơn là lĩnh vực thương mại dịch vụ. Việt Nam là một trong số ít các quốc gia chứng kiến sự gia tăng của cả thị phần xuất khẩu và nhập khẩu so với thế giới trong năm 2020 (xem Hình 3).

Hình 3. Thay đổi thị phần xuất nhập khẩu so với thế giới của một số quốc gia (so sánh giữa năm 2020 và năm 2019)



Nguồn: UNCTAD

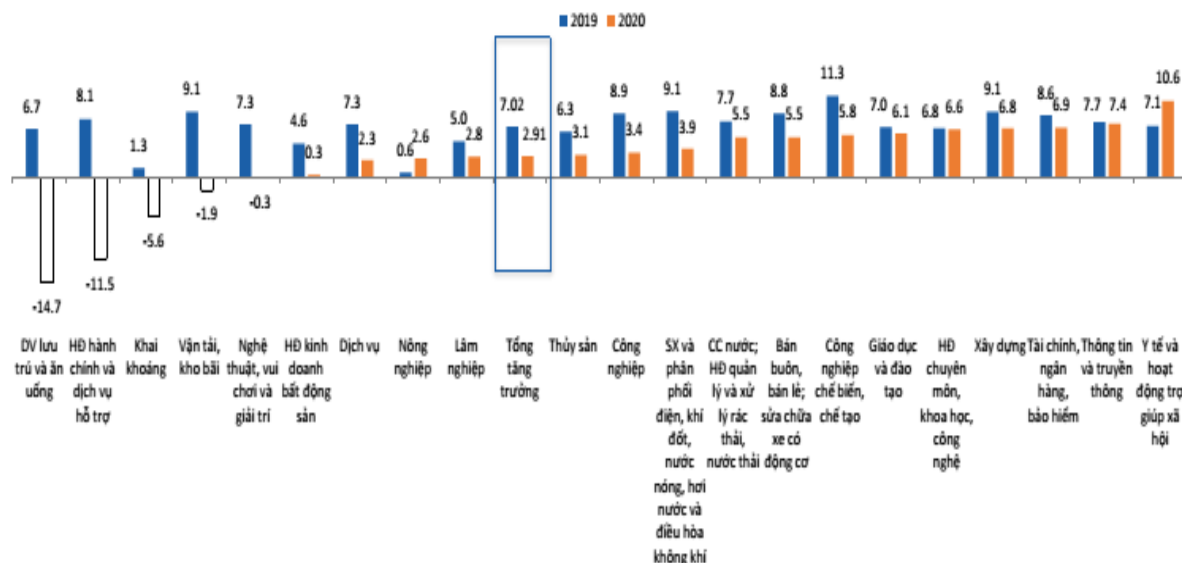
“Việc tái bùng phát dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam trong thời gian qua đã có những tác động, ảnh hưởng nhất định tới các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài”. Các hoạt động sản xuất - kinh doanh bị đình trệ, thêm nhiều doanh nghiệp nước ngoài rơi vào tình cảnh khó khăn. Theo số liệu của Tổng cục thống kê tính đến ngày 20/12/2020, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019.

Cụ thể, trong số 2.523 dự án được cấp phép mới thì vốn đăng ký đạt 14,6 tỷ USD, giảm 35% về số dự án và giảm 12,5% về số vốn đăng ký so với năm 2019; có 1.140 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6,4 tỷ USD, tăng 10,6%. Bên cạnh đó, còn có 6.141 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 7,5 tỷ USD, giảm 51,7% (theo GSO).

Tuy nhiên, theo Cục Đầu tư nước ngoài, mặc dù đầu tư nước ngoài của Việt Nam năm 2020 giảm sút so với cùng kỳ, song xét trong bối cảnh đầu tư toàn cầu suy giảm rất mạnh do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, thì kết quả này tốt hơn nhiều quốc gia khác.

Xét theo các nhóm ngành, một số ngành bị ảnh hưởng mạnh bởi COVID-19, đặc biệt là nhóm ngành dịch vụ và vận tải. Một số ngành khác bị ảnh hưởng tiêu cực nhưng ở mức độ không quá cao như nhóm ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, bán buôn, bán lẻ, cung cấp nước và xử lý chất thải. Các ngành khác hầu như không bị ảnh hưởng bởi COVID như nông nghiệp, thông tin và truyền thông, tài chính ngân hàng... Kết quả là kinh tế Việt Nam suy giảm khá nhiều so với năm 2019 nhưng vẫn đạt mức tăng trưởng dương gần 3%, mức tăng trưởng rất khả quan so với nhiều quốc gia trên thế giới.

Hình 4. Tăng trưởng của các nhóm ngành trong năm 2020 so với năm 2019



Nguồn: Mirae Asset Securities (Vietnam) Research

Tựu trung lại, nhờ những nỗ lực của Việt Nam trong việc kiểm soát dịch bệnh, triển khai các gói hỗ trợ chính sách và phục hồi nền kinh tế nên mặc dù COVID-19 diễn biến khó lường, nhưng kinh tế Việt Nam 2020 vẫn chứng kiến mức tăng trưởng tốt, trở thành một trong số những nền kinh tế vượt qua đại dịch và tăng trưởng ổn định nhất trên thế giới.

3.2. Thảo luận mô hình phục hồi kinh tế Việt Nam

Dựa trên những đặc điểm của kinh tế Việt Nam, diễn biến dịch bệnh và năng lực ứng phó, có thể đưa ra 5 kịch bản hồi phục cho năm 2021 tương ứng với các điều kiện xảy ra như sau (các điều kiện này có thể xảy ra đồng thời hoặc không đối với Việt Nam):

Kịch bản theo mô hình chữ V: Dịch kết thúc trong quý II/2021; Các biện pháp kích thích kinh tế mang lại hiệu quả tốt; Cải cách thể chế mạnh mẽ trong năm 2021; Kinh tế thế giới hồi phục nhanh sau dịch.

Kịch bản theo mô hình chữ U: Dịch kết thúc trong quý III/2021; Các biện pháp kích thích gần chạm ngưỡng nhưng còn tương đối hiệu quả; Cải cách thể chế được thực thi ở một số khu vực; Kinh tế thế giới không bị rơi vào suy thoái nhưng hồi phục chậm.

Kịch bản theo mô hình chữ L: Dịch kết thúc trong quý III/2021 hoặc IV/2021; Các biện pháp kích thích không đủ hoặc không hiệu quả; Các cải cách chậm thực thi hoặc không hiệu quả; Có thể khủng hoảng kép (từ dịch bệnh dẫn đến khủng hoảng tài chính...); Kinh tế thế giới/Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề, phục hồi rất chậm.

Kịch bản theo mô hình chữ W: Dịch kết thúc trong quý II/2021 nhưng bùng lại vào đầu năm 2022; Các biện pháp kích thích và cải cách mang lại hiệu quả tốt trong năm 2021, tạo dư địa cho năm 2022.

Kịch bản theo mô hình chữ K: Dịch bệnh có thể kết thúc sớm hoặc không, kinh tế thế giới hay kinh tế Việt Nam đều chứng kiến sự hồi phục mạnh ở một số ngành hay lĩnh vực nhất định trong khi những lĩnh vực khác sẽ hồi phục chậm hơn.

Với kinh tế Việt Nam, kịch bản hồi phục kinh tế theo mô hình nào là phù hợp nhất?

Dựa trên những phân tích ở trên, có thể thấy mô hình phù hợp nhất cho kinh tế Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới là “mô hình chữ V”, với những lý do sau:

Thứ nhất, dù dịch bệnh có thể không kết thúc sớm, nhưng với sự chủ động và quyết liệt trong công tác phòng dịch ở Việt Nam, chúng ta khá yên tâm về khả năng kiểm soát dịch bệnh của nước ta. Đồng thời qua ba đợt dịch, Việt Nam cũng đã có nhiều kinh nghiệm hơn trong việc thực hiện mục tiêu kép trong trường hợp dịch bệnh quay lại, sao cho vừa phòng chống dịch hiệu quả, vừa phát triển kinh tế.

Thứ hai, hiện đã có nhiều loại vắc-xin ngăn ngừa COVID-19 ra đời, người dân của nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam đã bắt đầu được tiêm ngừa COVID-19. Tuy rằng sẽ phải mất một thời gian để Việt Nam và nhiều quốc gia đạt được tỷ lệ tiêm ngừa hiệu quả, nhưng điều này cũng góp phần quan trọng giúp Việt Nam và thế giới đối phó, đẩy lùi dịch bệnh.

Thứ ba, Việt Nam có nền nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế (đóng góp khoảng 14% GDP). Trong khi đó, nông nghiệp lại là ngành ít bị ảnh hưởng bởi COVID-19. Thực trạng tăng trưởng, thương mại và đầu tư của Việt Nam trong năm vừa qua cũng cho thấy nhiều điểm tích cực của nền kinh tế Việt Nam: ít chịu ảnh hưởng bởi COVID-19 hơn và kiểm soát dịch bệnh tốt hơn so với nhiều quốc gia khác trên thế giới.

Thứ tư, Chính phủ Việt Nam đang cho thấy quyết tâm thúc đẩy tăng trưởng với nhiều giải pháp hợp lý (8 dự án cao tốc chuyển sang đầu tư công, các NHTM hy sinh lợi nhuận để giảm lãi suất...). Thêm vào đó, việc triển khai các gói kích thích kinh tế mạnh mẽ tại nhiều quốc gia là các thị trường lớn của Việt Nam như Mỹ, các nước Tây Âu và Trung Quốc sẽ giúp kinh tế thế giới hồi phục nhanh sau dịch.

Dù xác suất mô hình V là cao nhất, nhưng do những diễn biến khó lường của dịch bệnh, mô hình chữ V có thể không nổi trội so với các mô hình khác, có thể đặt xác suất 35-15-20-15-10 cho mô hình V, U, W, K và L. Tuy nhiên, sự hồi phục có khả năng cũng không hoàn toàn giống mô hình nào trong số 5 mô hình này.

Ngay cả khi dịch kết thúc đúng dự báo thì những nhân tố khác như: tranh chấp thương mại, thay đổi chiến lược đầu tư FDI... cũng sẽ ảnh hưởng đến tốc độ hồi phục.

Theo mô hình chữ V, kinh tế Việt Nam và thế giới sẽ xuống đáy trong quý II/2020 với mức suy giảm cực lớn, có lẽ là lớn nhất lịch sử vì độ cộng hưởng toàn cầu. Hiện nay, dịch bệnh đã được kiểm soát tốt hơn và các biện pháp kích thích kinh tế đã mang lại hiệu quả, tăng trưởng sẽ hồi phục tốt hơn trong năm 2021. Đặc biệt, từ nửa cuối 2021, tăng trưởng sẽ trở lại quỹ đạo ổn định. Nếu các biện pháp kích thích và cải cách trong năm 2020 thực sự hiệu quả, quá trình chùng ngừa COVID-19 diễn ra suôn sẻ thì tăng trưởng từ 2022 trở đi sẽ ngày một khả quan.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Sự lạc quan vào kinh tế Việt Nam với mô hình chữ V là hoàn toàn có thể. Nhưng sự lạc quan đó có quá cao hay không còn tùy vào khả năng hấp thụ vốn của kinh tế Việt Nam. Người ta quan tâm đầu tư vào Việt Nam, nhưng nếu hạ tầng, khả năng cung cấp điện, nước, nhân lực cũng như

thượng tầng về thể chế luật pháp không hỗ trợ, thì ước mơ chỉ mãi là mơ ước. Tuy người ta nói nhiều về triển vọng dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam, nhưng vẫn còn những nỗi lo về thiếu điện, thiếu nước sạch, chi phí kho vận đất đỏ, doanh nghiệp đầu tư thiếu đất “sạch”... Sự thật đó có thể khiến các nhà đầu tư tìm đến những lựa chọn khác.

Việt Nam tuy an toàn hơn nhiều nước trên thế giới về cả khả năng chống dịch bệnh và độ an toàn với nợ nước ngoài, nhưng nền kinh tế lại đặc biệt phụ thuộc vào bên ngoài, đó là xuất khẩu và dòng vốn FDI. Vì vậy, bất kỳ một trục trặc nào trong xu thế thương mại tự do của thế giới cũng có thể tác động đến Việt Nam, cả hướng xấu và hướng tốt. Nói cách khác, hình dạng hồi phục của kinh tế Việt Nam sẽ phụ thuộc nhiều vào hình dạng hồi phục kinh tế của các thị trường xuất khẩu chính và những đối tác đầu tư quan trọng như Nhật Bản, Hàn Quốc và nước láng giềng Trung Quốc.

Trong bối cảnh đó, nếu xây dựng một kịch bản kinh tế thiếu linh hoạt, khăng khăng đặt một vài chỉ tiêu kinh tế thì sẽ có thể bị “việt vị” trong bối cảnh kịch bản bất lợi diễn ra. Thay vào đó, việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế không nên là nô lệ của những con số GDP theo một kịch bản màu hồng hay màu đen nào đó, mà nên dựa trên một tầm nhìn dài hạn hơn.

Việt Nam cần xác định những lĩnh vực nào muốn xây dựng thành mũi nhọn của giai đoạn sắp tới. Nếu FDI đổ mạnh sang Việt Nam thì đâu là lĩnh vực Việt Nam muốn khuyến khích cho phù hợp trình độ và thế mạnh của nguồn nhân lực đang có? Những dự án hạ tầng trọng điểm nào phải dứt khoát được triển khai? Khi mà một chiến lược phát triển kinh tế có thể cụ thể hóa thành 4-5 điểm trọng tâm, vài ba mũi nhọn kinh tế, thì đó mới có thể là một câu chuyện tăng trưởng hấp dẫn để những người đi kết nối thị trường có thể kể cho các nhà đầu tư tiềm năng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mirae Asset Securities (Vietnam) Research, *Báo cáo Chiến lược Kinh tế vĩ mô và TTCK 2021*.
2. Eichenbaum, Martin S., Sergio Rebelo, and Mathias Trabandt (2020), “Macroeconomics of Epidemics.” *NBER Working Paper 26882*, National Bureau Economic Research, Cambridge, Massachusetts.
3. Lương Minh Khôi (2020), Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới kinh tế thế giới và Việt Nam, *Kinh tế và dự báo*, số 13 (5/2020).
4. McKibbin, Warwick J. và Fernando, Roshen, *The Global Macroeconomic Impacts of COVID-19: Seven Scenarios* (March 2, 2020), CAMA Working Paper No. 19/2020.
5. Ngân hàng Thế giới (7/2020), *Trạng thái bình thường mới ở Việt Nam sẽ ra sao*.
6. Stephen G. Cecchetti và Kermit L. Schoenholtz (2020), “Contagion: Bank runs and COVID-19” tại <https://www.moneyandbanking.com/commentary/2020/3/2/contagion-bank-runs-and-COVID-19>
7. Tổng cục Thống kê (2020), “*Kinh tế Việt Nam 2020: Một năm tăng trưởng đầy bản lĩnh*” tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/kinh-te-viet-nam-2020-mot-nam-tang-truong-day-ban-linh/>
8. UNCTAD (2021), *Global Trade Update*.

9. IMF (2021), *World Economic Outlook Update*.
10. Todd Spangler (2021), “Netflix Tops 200 Million Streaming Customers, Handily beats Q4 Subscriber Forecast” tại <https://variety.com/2021/digital/news/netflix-q4-2020-earnings-200-million-subscribers-1234887784/>
11. “*Kinh tế phục hồi kiểu chữ K*” (2020), tại <https://tuoitre.vn/kinh-te-phuc-hoi-kieu-chu-k-20200907090027033.htm>
12. GSO (2020), “*Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*”, tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/>

14.

NHÌN LẠI KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020 VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN NĂM 2021

ThS. Vũ Bá Anh Tùng*

Tóm tắt

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức. Kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP ước tính đạt 2,91%. Vậy triển vọng tăng trưởng năm 2021 sẽ như thế nào, những thuận lợi và khó khăn nào đang chờ đón nền kinh tế Việt Nam trong năm nay? Bài viết của tác giả sẽ nhìn lại nền kinh tế Việt Nam năm 2020 và đánh giá triển vọng phát triển năm 2021.

Từ khóa: Lạc quan, mục tiêu kép, tăng trưởng, triển vọng kinh tế Việt Nam

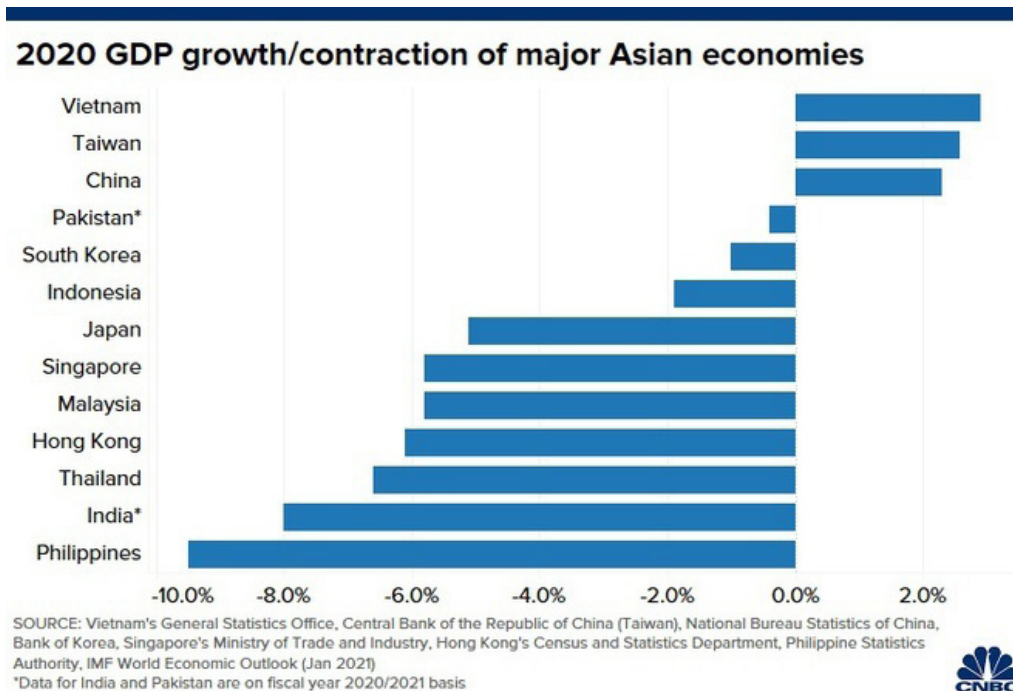
1. NHÌN LẠI KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020: VƯƠN LÊN GIỮA BÃO SUY THOÁI TOÀN CẦU

“Suy thoái”, “khó khăn” là những cụm từ chung để nói về tình hình kinh tế thế giới năm 2020, đây là năm mà kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do sự ảnh hưởng tiêu cực từ dịch COVID-19. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP ước tính đạt 2,91%. Đây là mức tăng thấp nhất trong thập kỷ gần đây, nhưng trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp thì đây lại là thành tích “đáng nể”.

Cùng với Trung Quốc và Myanmar, Việt Nam là một trong ba quốc gia ở châu Á có mức tăng trưởng tích cực trong năm nay; đồng thời quy mô nền kinh tế nước ta đạt hơn 343 tỷ USD, vượt Singapore (337,5 tỷ USD) và Malaysia (336,3 tỷ USD), đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia 1.088,8 tỷ USD; Thái Lan 509,2 tỷ USD và Philippines 367,4 tỷ USD).

* Chuyên viên Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tăng trưởng GDP tại một số nước châu Á năm 2020



(Nguồn: CNBC)

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê về tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế năm 2020 thì khu vực công nghiệp và xây dựng đạt tốc độ tăng cao nhất với 3,98%, đóng góp 1,62 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 5,82%, đóng góp 1,25 điểm phần trăm. Chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất kim loại; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học... tăng khá với tốc độ tăng tương ứng là 27,1%; 14,4%; 11,4% và 11,3%, góp phần đưa ngành chế biến, chế tạo tăng trưởng khả quan trong bối cảnh dịch COVID-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu sản xuất đầu vào.

Đối với khu vực dịch vụ, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 1,2% trong 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước, nhưng sau đó đã phục hồi rõ rệt với tốc độ tăng 6 tháng cuối năm đạt 6,2%, đưa lĩnh vực thương mại trong nước cả năm tăng 2,6%. Tốc độ tăng trưởng của một số ngành dịch vụ thị trường như sau: bán buôn và bán lẻ tăng 5,53% so với năm trước, đóng góp 0,61 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,87%, đóng góp 0,46 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi giảm 1,88%, làm giảm 0,06 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 14,68%, làm giảm 0,62 điểm phần trăm.

Một điểm sáng trong bức tranh kinh tế năm 2020 không thể không nhắc đến đó là xuất khẩu vượt khó trong tình hình dịch bệnh, duy trì tăng trưởng dương; xuất siêu hàng hóa đạt mức cao kỷ lục (19,1 tỷ USD) và cán cân thương mại duy trì xuất siêu 5 năm liên tiếp (kim ngạch xuất siêu hàng hóa các năm trong giai đoạn 2016 - 2020 lần lượt là: 1,6 tỷ USD; 1,9 tỷ USD; 6,5 tỷ USD; 10,9 tỷ USD; 19,1 tỷ USD). Đặc biệt, Việt Nam đã xúc tiến gia nhập các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới, trong đó nổi bật là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Năm 2020, xuất khẩu sang EU đạt 34,8 tỷ USD; đáng

chú ý, sau 5 tháng được thực thi (từ 01/8/2020), tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 15,4 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Điều này phản ánh năng lực sản xuất trong nước tăng trưởng cao, môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh được tạo thuận lợi và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã gạt hái được nhiều thành tựu. Đây là kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh kinh tế khu vực EU suy giảm nghiêm trọng và tiếp tục đối mặt với dịch COVID-19 diễn biến phức tạp.

Nhưng cùng với đó, do ảnh hưởng của dịch Covid 19, theo thống kê, có tới 96% số doanh nghiệp Việt Nam bị tác động ở các mức độ khác nhau. Đến hết tháng 11, có 93.490 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, bao gồm: 44.440 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 59,7% so với cùng kỳ năm 2019. Đối với ngành du lịch, dự báo lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giảm trên 80%, khách du lịch nội địa giảm 45%, ước tính tổng thiệt hại lên tới 23 tỷ USD. Đây còn là năm mà thiên tai diễn biến phức tạp, khốc liệt, dị thường ở các vùng miền cả nước. Theo Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, tính đến ngày 4/12/2020, thiên tai đã gây thiệt hại cho nền kinh tế hơn 35.181 tỷ đồng.

Dù còn nhiều những khó khăn, nhưng năm 2020 được đánh giá là thành công đối với phát triển kinh tế tại Việt Nam, đây là thành quả nỗ lực của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trong việc thực hiện mục tiêu kép “*vừa phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội*” trong trạng thái bình thường mới trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn; thúc đẩy mạnh mẽ cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh; phát triển mạnh thị trường trong nước... Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã hỗ trợ hợp lý cho cộng đồng doanh nghiệp, để cộng đồng này “*đứng vững*” qua những thời điểm khó khăn như giãn nộp thuế, chỉ đạo các ngân hàng thương mại cơ cấu lại nợ cho doanh nghiệp. Những vướng mắc về điều kiện tiếp cận hỗ trợ cũng được Chính phủ, các bộ, ngành lưu tâm, theo dõi để điều chỉnh, trên cơ sở tham vấn chặt chẽ từ cộng đồng doanh nghiệp.

Đánh giá về tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2020, Ngân hàng Thế giới (WB) cho rằng Việt Nam là điểm sáng trong khu vực nhờ khả năng chống chịu của cả khu vực kinh tế trong nước và kinh tế đối ngoại trong bối cảnh đại dịch. Không những kiềm chế được đại dịch bằng những biện pháp sớm, quyết liệt và sáng tạo, Chính phủ còn sử dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ để tháo gỡ khó khăn cho khu vực tư nhân và thúc đẩy phục hồi. Chẳng hạn, chi tiêu công bắt đầu tăng trở lại sau ba năm thắt chặt tài khóa. WB cũng ghi nhận khu vực kinh tế đối ngoại là động lực tăng trưởng kinh tế chính của Việt Nam trong thập kỷ qua. Khu vực này đã phát huy hiệu quả và đạt kết quả rất tốt kể từ khi khủng hoảng COVID-19 bắt đầu.

2. TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021: LẠC QUAN NHƯNG ĐỪNG CHỦ QUAN

Năm 2021 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tổ chức Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử Quốc hội khóa XV, bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp và là năm đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và các kế hoạch 5 năm trên các lĩnh vực theo các nghị quyết của Đảng, Quốc hội. Năm 2021 cũng được kỳ vọng với những quyết sách, định hướng lớn về kinh tế tạo những bứt phá về tăng trưởng cho giai đoạn tiếp theo trong tương lai.

Quốc hội đặt mục tiêu năm 2021 tăng trưởng GDP 6%, quy mô GDP bình quân đầu người khoảng 3.700 USD/người, chỉ số giá tiêu dùng bình quân đạt 4%... Tại Nghị quyết 01/NĐ-CP và Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2021, Chính phủ xác định phương châm hành động của năm 2021 là “Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, khát vọng phát triển”, phấn đấu tăng trưởng GDP 6,5%, cao hơn mức 6% Quốc hội giao. Chính phủ cũng xác định rõ về ba động lực tăng trưởng chính trong năm 2021 là: tiêu dùng, xuất khẩu, đầu tư.

“*Lạc quan*” là cụm từ được Ngân hàng UOB đặc biệt nhấn mạnh trong ấn bản Báo cáo Tăng trưởng kinh tế Việt Nam phát hành đầu tháng 1/2021. Sự phục hồi ngoài dự báo trong quý IV/2020 đã nâng mức dự báo của UOB đối với tăng trưởng GDP của năm 2021 lên 7,1%, cao hơn đáng kể so với chỉ tiêu tăng trưởng chính thức hiện tại là 6%.

Cũng giống UOB, trong báo cáo mới nhất về triển vọng tăng trưởng toàn cầu, tổ chức tài chính Fitch Solutions đã nâng dự báo tăng trưởng của Việt Nam lên 8,6%, cao hơn so với mức 8,2% trong báo cáo trước đây. Theo đó, kinh tế Việt Nam sẽ “*bật mạnh*” sau dịch trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu bước vào giai đoạn phục hồi với giả định vắc-xin đang được chuẩn bị triển khai trên toàn thế giới. Mức tăng trưởng kinh tế 2,6% vượt dự báo của Fitch Solutions cũng là nguyên nhân khiến tổ chức tài chính này buộc phải điều chỉnh dự báo tăng trưởng kinh tế trong năm 2021 của Việt Nam.

Trong báo cáo Điểm lại - cập nhật tình hình kinh tế Việt Nam công bố tháng 12/2020, Ngân hàng Thế giới (WB) dự kiến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có thể đạt khoảng 6,8% trong năm 2021 và sẽ ổn định quanh mức 6,5% trong các năm tiếp theo. Đặc biệt, Khối Nghiên cứu kinh tế của HSBC, trong báo cáo của mình, bày tỏ tin tưởng kinh tế Việt Nam có thể đạt mức tăng trưởng 7,6% trong năm 2021 nhờ sự phục hồi của ngành du lịch. Trong khi đó, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cho rằng tăng trưởng của Việt Nam sẽ đạt khoảng 6,1%.

Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương thì đưa ra 2 kịch bản tăng trưởng. Ở kịch bản thứ nhất, tăng trưởng kinh tế năm 2021 có thể đạt mức 5,98%. Kịch bản thứ hai là tăng trưởng 6,46%. Xuất khẩu cả năm dự báo tăng 4,23% trong kịch bản thứ nhất và tăng 5,06% trong kịch bản thứ hai. Thặng dư thương mại dự báo tương ứng ở các mức 5,49 tỷ USD và 7,24 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2021 lần lượt đạt 3,51% và 3,78%.

Trong kịch bản thứ nhất, GDP của thế giới tăng 4,0% trong năm 2021. Mức giá của Mỹ tăng 1,924%. Giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 12,6%. Giá dầu thô thế giới tăng 11,4%. Về phía Việt Nam, tỷ giá VND/USD của ngân hàng thương mại giảm 0,5%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 13,0%. Tín dụng tăng 12,0%. Giá nhập khẩu hàng hóa giảm 0,5%. Dân số tăng 1,08%/năm và việc làm tăng 0,86%. Lượng dầu thô xuất khẩu giá thiết giữ nguyên so với năm 2020. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết giảm 1%. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) đều giảm 5%. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 2% so với năm 2020. Giải ngân đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước ở mức 420.000 tỷ đồng.

Kịch bản thứ hai giữ nguyên hầu hết giả thiết như trong kịch bản thứ nhất, chỉ điều chỉnh giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 15%; giá dầu thô thế giới tăng 20%; tổng phương tiện thanh toán tăng 14%; tín dụng tăng 13%; vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 5% và giải ngân đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước ở mức 477,3 nghìn tỷ đồng.

Kết thúc đợt tham vấn trực tuyến từ 15/10 đến 13/11 với Việt Nam, bà Era Dabla Norris, Trưởng phái đoàn Điều IV Vụ Châu Á - Thái Bình Dương của IMF cũng dự đoán kinh tế Việt Nam sẽ hồi phục trong năm 2021 với GDP đạt 6,5% và lạm phát ở mức 4%.

Dù đưa ra những con số dự báo tăng trưởng khác nhau nhưng các tổ chức này cùng chung nhận định về những yếu tố đóng góp vào mức tăng trưởng của Việt Nam trong năm tới, đó là sự dịch chuyển của dòng thương mại và đầu tư thế giới, sự phục hồi của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các chính sách tài khóa, tiền tệ được ban hành nhằm ứng phó với khủng hoảng...

Theo quan điểm của tác giả, nếu tiếp tục phát huy được hiệu quả ứng phó với dịch bệnh như trong năm vừa qua, nền kinh tế Việt Nam có thể tiếp tục duy trì đà hồi phục tích cực từ cuối năm 2020 sang tới năm 2021. Tuy vậy, sự hồi phục này chỉ mang tính tạm thời, khi mà đại dịch trên toàn cầu vẫn diễn biến phức tạp chưa thấy hồi kết. Hoạt động du lịch và dịch vụ quốc tế chưa thể hồi phục khi biên giới quốc tế chưa được mở lại; các hoạt động nhạy cảm với dịch bệnh như vận tải, du lịch nội địa, giải trí vẫn có nguy cơ cao bị tạm dừng nếu dịch bùng phát. Nếu ví tăng trưởng kinh tế Việt Nam với những động lực cơ bản tích cực giống như một cây cung được căng sẵn, thì đại dịch giống như một lực nén mạnh, và nền kinh tế chỉ có thể bật lại mạnh mẽ khi nguy cơ dịch bệnh không còn. Đại dịch càng chậm được khống chế thì sức ép đối với nền kinh tế sẽ càng lớn, những ảnh hưởng tiêu cực sẽ càng trầm trọng và quá trình hồi phục nền kinh tế sẽ càng khó khăn hơn. Do vậy, triển vọng tăng trưởng kinh tế năm 2021 của Việt Nam sẽ phụ thuộc khá lớn vào “*án số*” mang tên COVID-19.

Trái với những kỳ vọng lạc quan ban đầu của thế giới rằng dịch bệnh sẽ sớm tạo đỉnh ngay trong năm 2020, cho đến nay tình hình vẫn khá phức tạp khi số ca nhiễm mới hàng ngày vẫn đang tăng cao hơn trước, buộc nhiều quốc gia phải siết chặt phong tỏa trở lại. Niềm hy vọng chính của thế giới trong việc khống chế dịch bệnh được đặt vào việc tìm ra vắc-xin COVID-19. Cho đến nay, đã có những tín hiệu tích cực khi đang có nhiều loại vắc-xin được phát triển, một số đã hoàn thành thử nghiệm và bắt đầu đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều *án số* về mức độ công hiệu của nó cũng như khả năng phổ biến rộng rãi vắc-xin khi mà năng lực sản xuất vắc-xin khó nhanh chóng đáp ứng toàn bộ nhu cầu của toàn thế giới. Như vậy, nhiều khả năng đại dịch sẽ còn kéo dài trong phần lớn năm 2021.

Cú sốc COVID-19 còn gây ra những tác động mang tính cấu trúc đối với nền kinh tế. Đó là những thay đổi trong lối sống, thói quen tiêu dùng và tiết kiệm ảnh hưởng đến xu hướng tiêu dùng và đầu tư trong tương lai; những thách thức mới từ môi trường quốc tế hậu đại dịch do sự gia tăng căng thẳng địa chính trị, sự mạnh lên của chủ nghĩa bảo hộ và sự suy giảm hợp tác trong lĩnh vực chính sách toàn cầu. Không gian chính sách tiền tệ thu hẹp, thâm hụt tài khóa và nợ công gia tăng khiến quá trình hồi phục của nền kinh tế sẽ phải mất nhiều thời gian.

Tuy nhiên, đánh giá một cách tổng thể những động lực tăng trưởng cơ bản, tác giả cho rằng nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa rời khỏi xu hướng tăng trưởng trung - dài hạn:

Thứ nhất, đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh giải ngân và có điều kiện tăng mạnh giải ngân trong năm tới khi Chính phủ cho khởi công các dự án đầu tư công lớn; lãi suất ở mức thấp tiếp tục được duy trì; chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đã bắt đầu có hiệu lực (từ 30/8/2020).

Thứ hai, là sự phục hồi tăng trưởng của các thị trường đối tác lớn. Sự phục hồi này có thể hỗ trợ gia tăng xuất khẩu của Việt Nam năm 2021. Dự báo của hầu hết các tổ chức quốc tế cho thấy, kinh tế thế giới và các nước có thể đạt tăng trưởng cao trong năm 2021, đặc biệt là các quốc gia đối tác thương mại, đầu tư lớn của Việt Nam, như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các đối tác khác. Trong bối cảnh đó, EVFTA cùng với CPTPP và RCEP được cho là nhân tố tích cực, hỗ trợ kinh tế Việt Nam phục hồi tốt hơn trong năm 2021 và 2021 - 2025. Xuất khẩu sang Mỹ và Trung Quốc có thể tiếp tục duy trì trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung chưa có dấu hiệu cải thiện (ngay cả khi tăng trưởng kinh tế Trung Quốc ở mức thấp, kinh tế Mỹ giảm sâu, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường này vẫn tăng trưởng mạnh). Với triển vọng tốt hơn trong năm 2021 ở cả hai thị trường lớn, xuất khẩu của Việt Nam càng có cơ sở kỳ vọng tăng tốc. Dù vậy, xuất khẩu sang Mỹ đang đối mặt với rủi ro lớn khi Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách “*quốc gia thao túng tiền tệ*”.

Thứ ba, là “*thương hiệu quốc gia*” của Việt Nam đang cho thấy “*sức hấp dẫn*” đáng kể đối với các nhà đầu tư quốc tế dựa trên khả năng chống chịu của nền kinh tế trong đại dịch, triển vọng phục hồi sau đại dịch và các cơ hội từ các FTA. Việt Nam cũng có khả năng được hưởng lợi từ sự dịch chuyển các chuỗi cung ứng sang những quốc gia có chi phí thấp hơn. Thực tế cho thấy, mặc dù vốn FDI đăng ký năm 2020 giảm khoảng 15% nhưng vốn thực hiện giảm rất nhẹ (2%). Do đó, có thể kỳ vọng khi đại dịch được kiểm soát, trạng thái bình thường mới được nhiều quốc gia áp dụng, FDI vào Việt Nam sẽ tiếp tục tăng, tạo cơ sở vững chắc hơn cho khả năng phục hồi tăng trưởng năm 2021 và những năm tiếp theo.

Thứ tư, môi trường kinh doanh đang ngày càng được cải thiện tạo điều kiện cho khối kinh tế tư nhân phát triển thuận lợi. Định hướng chính sách trong những năm gần đây dành sự ưu tiên lớn cho phát triển kinh tế tư nhân, trong đó tập trung vào các chiến lược phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng và ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong năm 2020, nhiều luật mới được ban hành gồm Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác công tư (PPP) có hiệu lực từ năm 2021, kỳ vọng sẽ tiếp tục góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư tư nhân. Chất lượng tăng trưởng cũng được nâng cao nhờ đóng góp của các yếu tố khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng lớn trong cơ cấu tăng trưởng kinh tế. Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin có sự cải thiện vượt bậc (từ hạng 95 lên hạng 41 thế giới, theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới), là động lực chính nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và năng suất của nền kinh tế.

Thứ năm, trong nội tại nền kinh tế, tiêu dùng nội địa và đầu tư công vẫn sẽ đóng vai trò quan trọng trong phục hồi tăng trưởng kinh tế năm 2021. Tiêu dùng nội địa, đóng góp khoảng 68-70% trong GDP, có khả năng phục hồi nhờ yếu tố tâm lý thị trường và thu nhập được cải thiện. Đầu tư công nhiều khả năng tiếp tục được thúc đẩy bởi các dự án lớn bắt đầu triển khai từ năm 2020, cùng với nỗ lực của Chính phủ, bộ, ngành và địa phương hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo sự lan tỏa đối với các thành phần, lĩnh vực khác trong xã hội.

Thứ sáu, khu vực công nghiệp - dịch vụ có thể đạt mức tăng trưởng cao hơn trong năm tới (từ mức thấp của năm 2020) nhờ sự phục hồi của thị trường tiêu thụ và các nguồn cung ứng. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, bán buôn, bán lẻ và vận tải, kho bãi được kỳ vọng phục hồi mạnh, trở lại vai trò dẫn dắt, động lực cho tăng trưởng kinh tế năm 2021. Khu vực nông

ngành được dự báo tiếp tục tăng trưởng ổn định. Dài hạn hơn, lĩnh vực kinh doanh dựa trên nền tảng số có điều kiện để phát triển nhanh. Các nhóm hàng hóa, dịch vụ được giao dịch qua mạng và các nền tảng số có sự tăng trưởng mạnh trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Riêng dịch vụ tài chính số, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng, Việt Nam hiện có mức tăng trưởng ấn tượng nhất trong khu vực.

Đi cùng với những tín hiệu tích cực, đây “*lạc quan*” về triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2020, theo tác giả, vẫn còn những yếu tố tiêu cực ảnh hưởng xấu đến triển vọng kinh tế của đất nước năm 2021:

Đại dịch COVID-19 kéo dài trên toàn cầu sẽ là nguy cơ lớn nhất; căng thẳng thương mại toàn cầu, dẫn tới gia tăng bảo hộ thương mại và các rủi ro tài chính có thể trầm trọng thêm bởi đại dịch kéo dài. Tiêu dùng nội địa tiếp tục ở mức thấp bởi thu nhập hộ gia đình và doanh nghiệp giảm, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng và thêm nhiều doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động. Triển vọng đầu tư không đồng đều, đầu tư tư nhân còn yếu và đầu tư nước ngoài liên quan đến thương mại tiếp tục giảm.

Bên cạnh đó, tác động của các chính sách kích thích kinh tế khá hạn chế do dư địa của các chính sách tài khóa và tiền tệ hiện nay ở các quốc gia phát triển đều đang hạn hẹp dần. Hệ quả của các gói kích thích khối lượng tiền lớn tung vào thị trường trong khi cơ hội kinh doanh chưa phục hồi có thể làm tăng nguy cơ bất ổn tài chính, vĩ mô toàn cầu.

Nhiều quốc gia trên thế giới đang trong xu hướng “*khủng hoảng chu kỳ*”, “*khủng hoảng cấu trúc*” (như EU) trước khi đại dịch COVID-19 diễn ra. Kinh tế thế giới và các nước đối tác lớn dự báo khả năng phục hồi trở lại trạng thái trước khi đại dịch COVID-19 sẽ cần thời gian khoảng 2 - 4 năm tùy thuộc mức độ tác động. Các rủi ro địa chính trị có xu hướng tăng lên thời kỳ hậu dịch COVID-19. Trật tự chính trị có xu hướng dịch chuyển quyền lực từ Tây sang Đông, do hậu quả dịch COVID-19 để lại cho các nước phương Tây khá nặng nề, thậm chí là nguy cơ khủng hoảng nợ công. Căng thẳng thương mại giữa các quốc gia vẫn tiếp diễn và chuyển sang cuộc chiến về công nghệ. Bản đồ thương mại hai chiều giữa các quốc gia cũng có xu hướng thay đổi trong trung hạn.

Hiện tại, Việt Nam đang kiểm soát khá tốt tình hình dịch bệnh, song sự bất định của bối cảnh chung dẫn đến nhiều thách thức cho quá trình khắc phục hậu quả của khủng hoảng COVID-19. Kinh tế thế giới và các nước đối tác quan trọng chưa thực sự thoát khỏi khó khăn, quá trình phục hồi không vững chắc và chứa đựng nhiều rủi ro khiến triển vọng gia tăng xuất khẩu, thu hút đầu tư và quá trình phục hồi các chuỗi cung ứng đối với Việt Nam gặp nhiều khó khăn.

Các chuỗi giá trị toàn cầu đang trong giai đoạn “*tái định hình*” dưới tác động của COVID-19, Việt Nam có cơ hội tham gia vào quá trình tái phân bổ các cơ sở sản xuất kinh doanh của các tập đoàn đa quốc gia. Tuy nhiên, cơ hội tham gia của Việt Nam không dễ dàng bởi tác động của số hóa, chủ nghĩa bảo hộ và năng lực hấp thụ FDI cũng như khả năng liên kết của FDI với SMEs (doanh nghiệp nhỏ và vừa) trong nước.

Trong nội tại nền kinh tế, quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế năm 2021 đối mặt với một số thách thức: tác động, hiệu quả của các chính sách kích thích kinh tế khá hạn chế, nhiều đối tượng khó khăn trong việc tiếp cận các gói hỗ trợ; triển vọng đầu tư không đồng đều, đầu tư tư

nhân vẫn yếu; sức khỏe của doanh nghiệp không dễ dàng hồi phục ngay sau thời gian dài khó khăn. Xu hướng phục hồi tăng trưởng của xuất khẩu, của các ngành kinh tế (các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch, lữ hành) có thể chưa chắc chắn trong năm 2021 nếu tình hình dịch bệnh còn diễn biến phức tạp.

Ngoài ra, còn có sức ép lạm phát và bất ổn vĩ mô do rủi ro chính sách siêu nói lỏng tiền tệ, tài khóa từ bên ngoài và chính sách tiền tệ mở rộng trong nước. Độ bền vững ngân sách Nhà nước bị đe dọa nếu mức chi ở mức cao.

Chính vì vậy, việc đánh giá triển vọng phát triển kinh tế năm 2021 của Việt Nam dù lạc quan nhưng cũng không thể chủ quan.

3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Trong năm 2021 và những năm đầu của giai đoạn 2021 - 2025, Chính phủ Việt Nam cần tiếp tục tập trung thực hiện mục tiêu kép “*vừa phòng chống dịch bệnh hiệu quả, vừa nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới*”. Chính phủ cần có những bước đi nhất quán và có sự điều phối rõ ràng để ứng phó với đại dịch, các chính sách cần ưu tiên bảo vệ tính mạng và điều kiện sống cho người dân, đặc biệt là những nhóm dễ chịu tác động, và đảm bảo người lao động trở lại làm việc, các doanh nghiệp nối lại hoạt động trong môi trường an toàn. Đây là những điều kiện thiết yếu để bảo đảm kinh tế khu vực sẽ dần hồi phục một cách toàn diện và bền vững.

Cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, vốn ODA; tận dụng tốt cơ hội của các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết; tiếp tục miễn, giảm lệ phí, kéo dài thời hạn visa du lịch; kiểm soát mặt bằng giá cả. Các cơ quan chức năng cần xem xét hỗ trợ doanh nghiệp được hoãn, miễn giảm nghĩa vụ và chi phí về tài chính với NSNN. Các tổ chức tín dụng cần có phương án tổ chức kinh doanh phù hợp, không ảnh hưởng đến khách hàng, xem xét giảm lãi suất, giãn nợ cho các doanh nghiệp, hộ gia đình chịu nhiều ảnh hưởng, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, tăng cường các gói hỗ trợ tín dụng, hoạt động tư vấn, thông tin đến khách hàng về điều kiện tiếp cận vốn vay và trả nợ tín dụng ngân hàng. Cùng với đó, các gói hỗ trợ mới cho doanh nghiệp và người dân cần mở rộng hơn về đối tượng, đơn giản hơn về thủ tục và bao quát các lĩnh vực dân sinh; kiên quyết phòng tránh các rủi ro, thất thoát, lạm dụng, trục lợi cá nhân hoặc lợi ích nhóm.

Đặc biệt, thời gian trước mắt cần tập trung giải quyết nút thắt thiếu đồng bộ trong chuỗi cung ứng giá trị của nhiều ngành hàng theo hướng: tăng tổ chức lại sản xuất, tái cơ cấu thị trường, mở rộng thị trường quốc tế, coi trọng thị trường nội địa; đa dạng hóa nguồn nguyên liệu đầu vào, phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao hàm lượng chế biến và giá trị tăng sản phẩm; đẩy mạnh tổ chức xúc tiến thương mại, đưa hàng hóa nông sản Việt vào tiêu thụ trong các hệ thống, chuỗi siêu thị lớn; khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao chất lượng bảo quản, chế biến nông sản; điều chỉnh cơ cấu một số đối tượng cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ và lợi thế so sánh của từng địa phương.

Ngoài ra, việc phụ thuộc quá nhiều vào xuất nhập khẩu làm cho nền kinh tế trở nên mong manh trước các cú sốc đến từ bên ngoài. Thực tế này đòi hỏi Việt Nam cần phải đa dạng hóa hơn nữa các đối tác thương mại, từ đó giảm thiểu những cú sốc đến từ một đối tác thương mại cụ thể.

Đẩy mạnh phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ. Tập trung nguồn lực để phát triển một số nền tảng công nghệ dùng chung, các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia cốt lõi; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin. Xây dựng và phát triển hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, vùng và địa phương; hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

Bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với xu thế mới. Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội, giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho người lao động sớm quay trở lại thị trường, bảo đảm đủ lực lượng lao động khi bước vào giai đoạn tăng cường sản xuất, kinh doanh sau dịch. Tập trung hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, đào tạo lại người lao động đáp ứng yêu cầu mới; đẩy mạnh kết nối cung, cầu lao động trong nước, gắn với thị trường lao động quốc tế.

Mặc dù còn đối mặt với nhiều khó khăn cả bên trong lẫn bên ngoài nhưng kinh tế Việt Nam vẫn chứng tỏ sức hút từ hội nhập và tiềm năng của một nền kinh tế năng động. Những kết quả tích cực mà kinh tế Việt Nam đạt được trong năm 2020 sẽ góp phần tạo đà cho triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm 2021.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021*.
2. Nguyễn Thị Phương Dung (2020), Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng năm 2021, *Tạp chí Tài chính* kỳ 1 tháng 12/2020.
3. Hoàng Nữ Ngọc Thủy - Lương Minh Hiền (2021), Triển vọng tăng trưởng 2021: Động lực và thách thức, *Tạp chí Điện tử VnEconomy*.
4. Công ty Kiểm toán PWC Việt Nam (2020), Đánh giá tác động của đại dịch COVID-19: *Phân tích các tác động tiềm ẩn của COVID-19 đối với kinh tế Việt Nam*.
5. Nguyễn Minh Phong (2020), Dự báo của thế giới về triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2020 - 2021, *Tạp chí Ngân hàng* số 21/2020.

15.

CẠNH TRANH KINH TẾ MỸ - TRUNG TRONG NĂM ĐẦU ĐẠI DỊCH COVID-19 (2020) VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Hồng Bắc*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã đẩy sâu mâu thuẫn trong quan hệ Mỹ - Trung. Thương chiến Mỹ - Trung đã bùng nổ trước khi xảy ra dịch do Trung Quốc từng bước công khai thách thức vị thế dẫn dắt trật tự thế giới và từng bước xây dựng đế chế số của riêng mình. Đại dịch COVID-19 làm gia tăng mâu thuẫn và làm phức tạp thêm cuộc chiến Mỹ - Trung từ thương mại sang công nghệ. Bài viết này trình bày tiến trình cạnh tranh kinh tế Mỹ - Trung trước và trong đại dịch COVID-19, đồng thời hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Từ khóa: Chủ nghĩa dân tộc kinh tế, kinh tế thế giới, Mỹ, Trump, Trung Quốc

1. GIỚI THIỆU/ĐẶT VẤN ĐỀ

Cạnh tranh Mỹ - Trung đã trở nên khốc liệt dưới thời Tổng thống Trump với thương chiến (2018) và leo thang sang lĩnh vực công nghệ (2020). Cạnh tranh giữa hai cường quốc nhất nhì thế giới khiến cho thế giới trở nên bất ổn hơn. Virus COVID-19 xuất hiện đầu năm 2020 đã đẩy quá trình cạnh tranh Mỹ - Trung trở nên sâu sắc hơn với những thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đẩy mạnh sự phát triển của mạng kinh tế số với cách tiếp cận khác biệt giữa Mỹ và Trung Quốc. Cho tới nay, virus COVID-19 đã xuất hiện nhiều biến thể khác nhau, và chưa thể dự đoán thời gian chấm dứt sự hoành hành của virus này. Do vậy, nghiên cứu cạnh tranh Mỹ - Trung trong giai đoạn COVID-19 là một đóng góp sơ khai. Bài viết này tập trung nghiên cứu về cạnh tranh kinh tế Mỹ - Trung trước và trong đại dịch COVID-19, đồng thời đưa ra hàm ý chính sách cho Việt Nam.

2. CẠNH TRANH MỸ - TRUNG TRƯỚC ĐẠI DỊCH COVID-19

Trung Quốc đã ra khỏi giai đoạn trở dậy hòa bình và công khai thách thức trật tự quốc tế do Mỹ dẫn dắt. Giác mơ Trung Hoa về một vị thế bá quyền, áp đặt ý chí của Trung Quốc lên các quốc gia khác thông qua thay đổi các quy tắc, quy chuẩn hiện hành đã đẩy căng thẳng Mỹ - Trung

* Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS)

trở nên khốc liệt. Phần này trình bày các nguyên nhân dẫn tới căng thẳng Mỹ - Trung và tiến trình leo thang căng thẳng trong quan hệ của hai quốc gia này.

2.1. Nguyên nhân dẫn tới sự căng thẳng trong quan hệ Mỹ - Trung

Ba nguyên nhân chính dẫn tới sự leo thang trong cạnh tranh Mỹ - Trung bao gồm sự tranh giành ảnh hưởng của Trung Quốc; việc Trung Quốc lợi dụng những bất cập trong cơ chế đa phương và sự trỗi dậy của một đế chế công nghệ Trung Quốc.

1) *Sự tranh giành ảnh hưởng của Trung Quốc* khiến Mỹ lo ngại bị thay thế vị trí bá chủ toàn cầu. Trung Quốc đã trở thành cường quốc thứ hai trên thế giới vào năm 2012 sau khi vượt Nhật, và được dự báo có thể vượt Mỹ vào 2028 - 2029 (Uehara, 2020). Tuy vậy, đây không phải là nguyên nhân cơ bản dẫn tới sự căng thẳng trong quan hệ giữa hai nước, sự “trỗi dậy hòa bình” của Trung Quốc trước đây đã không khiến Mỹ lo ngại, nhưng việc Trung Quốc tìm mọi cách áp đặt các quốc gia khác theo ý chí của mình thông qua việc thay đổi các quy chuẩn của thế giới đã khiến Mỹ lo ngại. Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) và Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á được Trung Quốc thành lập để kiểm soát sự phát triển kinh tế và các hoạt động thương mại, đồng thời tìm kiếm đồng minh. BRI là một chiến lược và cũng là một cơ chế đầy tham vọng do Trung Quốc dẫn dắt với hai dự án đường bộ và đường biển đầy tham vọng liên kết trên phạm vi toàn cầu. BRI được triển khai theo tầm quan trọng của các khu vực trong chiến lược của Trung Quốc, là một công cụ để Trung Quốc thúc đẩy thương mại, đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng để gia tăng sức mạnh mềm. Hơn nữa, khi nhận các khoản vay của Trung Quốc, các nước này có thể ủng hộ cho lợi ích của Trung Quốc tại Liên Hợp Quốc và các tổ chức đa phương khác. Trung Quốc cũng đã thành lập các tổ chức tài chính để hỗ trợ cho BRI. Trung Quốc đã thiết lập Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (Asian Infrastructure Investment Bank (AIIB)) vào năm 2015 với vốn đầu tư 100 tỷ USD, mục tiêu cụ thể là đầu tư vào hạ tầng cơ bản. Trung Quốc lại tiếp tục liên kết đối tác với Brazil, Nga, Ấn Độ và Nam Phi (BRICS) để thành lập một ngân hàng (BRICS New Development Bank) trị giá 75 tỷ USD để bổ sung vào các khoản vay của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Trung Quốc còn có kênh tài chính qua các “ngân hàng chính sách” trong nước như Ngân hàng Phát triển Trung Quốc, Ngân hàng Xuất nhập khẩu, Ngân hàng Quốc doanh, Quỹ Đầu tư Quốc gia, Ngân hàng Chức năng. Hiện nay, Trung Quốc đang trở thành đối thủ lớn nhất của Mỹ như là một thị trường và nhà cung ứng lớn nhất. Trung Quốc là thị trường lớn nhất của ngành công nghiệp ô tô, điện tử, điện thoại thông minh, thép. Là nhà cung ứng lớn nhất thế giới, Trung Quốc đang cung cấp tới 25% các sản phẩm chế tạo toàn cầu (Moschella & Atkinson, 2020).

2) *Trung Quốc lợi dụng những bất cập trong cơ chế đa phương* trong việc duy trì tính minh bạch và tự do trong lĩnh vực thương mại và đầu tư. Sự trỗi dậy của Trung Quốc cùng với sự tham gia tích cực của nước này vào các thể chế quốc tế đã tạo ra những thay đổi về các nguyên tắc và quy chuẩn của các tổ chức này, ví dụ Trung Quốc đã đưa người lên lãnh đạo 4/15 tổ chức của Liên Hợp Quốc, như Tổ chức Lương Nông Liên Hợp Quốc - FAO, Liên minh Viễn thông Quốc tế - ITU, Tổ chức Hàng không dân dụng Quốc tế - ICAO và Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc - UNIDO¹. Trung Quốc đang dần gia tăng ảnh hưởng của mình qua các tổ chức quốc

¹ Đại diện Trung Quốc (Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp Khuất Đông Ngọc - Qu Dongyu) cũng đứng đầu Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) vào 06/2019; Ông Triệu Hậu Lân (Houlin Zhao) đứng đầu Liên minh Viễn thông Quốc tế - ITU vào năm 2018; Bà Liễu Phương (Fang Liu) đứng đầu Tổ chức Hàng không dân

tế đa phương ở các mức độ khác nhau. Ở những lĩnh vực hay khu vực mà Trung Quốc cần tham gia thì Trung Quốc chỉ hỗ trợ những tổ chức mà nước này có ảnh hưởng hay không yếu thế so với nước khác, ví dụ tại UN, như Hội đồng Bảo an (SC), hay tại IMF, Trung Quốc kiên nhẫn đòi đưa đồng renmibi vào trong rổ dự trữ tiền tệ của Special Drawing Right (SDR) và thành công vào năm 2016. Ở mức độ lớn hơn khi Trung Quốc có thể thành lập các tổ chức do nước này lãnh đạo để phục vụ lợi ích thì phải thực hiện bằng được như Shanghai Cooperation Organization (SCO), AIIB, hay CAFTA... Trung Quốc tìm cách lách luật, và thậm chí thành công hình thành tổ chức riêng như Asian Infrastructure Investment Bank (AIIB) phục vụ cho lợi ích của riêng Trung Quốc.

Nhìn chung, Trung Quốc tìm kiếm ảnh hưởng và vị thế thông qua việc tham gia vào các tổ chức quốc tế mang tính đa phương, và thể hiện như một người dẫn dắt có trách nhiệm trong một trật tự đa phương. Trung Quốc đã tận dụng được nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia trong quá trình biểu quyết mang tính đa phương của UN và các tổ chức quốc tế. Kreutz (2020) khẳng định Trung Quốc qua BRI và MSRI (Maritime Silk Road Initiative) đã bành trướng ảnh hưởng kinh tế - chính trị ra ngoài biên giới. Odgaard (2013) cho rằng Trung Quốc đang trở dậy như một người đang tìm cách áp đặt luật chơi, chứ không chấp nhận tuân thủ luật chơi, với những dẫn chứng về ảnh hưởng của Trung Quốc tại các tổ chức/thể chế quốc tế. Shambaugh (2011) cho rằng chính sách đối ngoại của Trung Quốc khá linh hoạt khi có thể chấp nhận luật chơi và phối hợp, chủ động và thân thiện, nhưng Trung Quốc cũng có thể khó khăn, không hợp tác, và thô lỗ khi lợi ích của Trung Quốc không được đảm bảo.

Với những bước đi quyết đoán được hậu thuẫn bởi nguồn lực kinh tế dồi dào, tận dụng bối cảnh quốc tế có lợi và sự sa lầy của Mỹ, Trung Quốc đã gia tăng đáng kể quyền lực trên phạm vi toàn cầu bằng cách tăng cường vai trò trong một số định chế quốc tế (Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Hội nghị Thượng đỉnh nhóm các nền kinh tế lớn G20) thậm chí là dẫn dắt (Khối những nền kinh tế mới nổi BRICS hay Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á AIIB), bên cạnh đó là những dự án đầu tư, tài trợ trên phạm vi toàn cầu với số vốn rất lớn. Deepak (2014) nhận định “Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB), Quỹ con đường Tơ lụa (MSR) và Khu vực thương mại tự do Châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP) đã đặt Trung Quốc vào vị trí trung tâm địa chính trị - kinh tế toàn cầu và điều này đã buộc Mỹ phải tranh giành vai trò lãnh đạo ít nhất là trong khu vực, thậm chí là toàn cầu”. Pillsbury (2015) cho rằng Trung Quốc đang đi từng bước để lật đổ vai trò bá quyền của Mỹ. Trung Quốc tìm cách thay đổi cách thức vận hành của trật tự cũ bằng cách thay đổi các khái niệm, các nguyên tắc, giá trị, quy tắc và pháp quyền cơ bản của trật tự quốc tế tự do theo hướng có lợi cho mình¹ (Thomas J. Christensen, 2006). Như vậy, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung cũng là kết quả của sự lỗi thời của cơ chế đa phương, Tổng thống Trump khi rút ra khỏi các cơ chế đa phương (WHO,...) và hiệp ước thương mại (TPP, Hiệp định Paris) đã cho rằng hạn chế của các cơ chế đa phương đã không đảm bảo được sự minh bạch và tự do trong thương mại và đầu tư toàn cầu. Hệ thống thể chế quốc tế cùng với cơ chế ra quyết định dựa trên sự đồng thuận còn chưa hiệu quả cùng những khiếm khuyết tồn tại của các tổ chức này như hiện tượng mua bán phiếu bầu trên thực tế đã bị Trung Quốc lợi dụng.

dụng Quốc tế - ICAO vào năm 2015; ông Lý Dũng (Li Yong) là Thứ trưởng Tài chính của Trung Quốc và lãnh đạo UNIDO vào năm 2013.

¹ Làm lu mờ ranh giới giữa chính phủ, doanh nghiệp và quân đội.

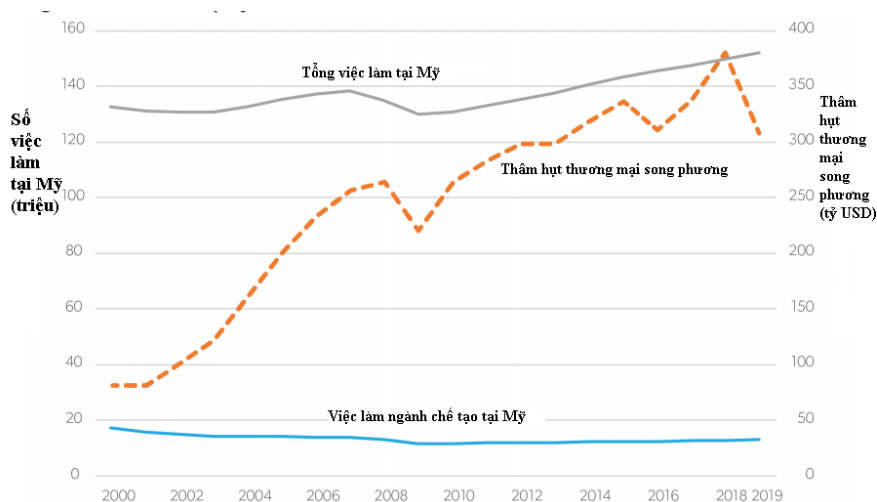
3) Sự trỗi dậy về khoa học công nghệ của Trung Quốc tạo nền móng cho một “đế chế mới”. Trung Quốc đã làm chủ các công nghệ chính yếu, thống lĩnh an ninh mạng, Internet và viễn thông. Huawei là trường hợp điển hình trong cạnh tranh công nghệ Mỹ - Trung. Huawei là khách hàng chính của các tập đoàn bán dẫn như Intel, Broadcom và Qualcomm, là nhà cung cấp cho các tập đoàn cung cấp dịch vụ viễn thông, và cũng là đối thủ cạnh tranh của Apple, Samsung Dell, hay Ericsson và Nokia. Đối với Mỹ, Anh, Úc thì Huawei là một rủi ro an ninh quốc gia. Trung Quốc đã duy trì một chiến lược công nghệ số đầy tranh cãi khi không chấp nhận các công ty công nghệ số của Mỹ như Google, Facebook, và Amazon vào trong thị trường nội địa để tạo điều kiện cho các công ty công nghệ trong nước như Baidu, Alibaba, và Tencent (BAT) phát triển và cạnh tranh với đối thủ toàn cầu. Chiến lược “Trung Quốc trước tiên” này đã thành công. Cạnh tranh công nghệ giữa Mỹ và Trung Quốc đang diễn ra khốc liệt.

Nhìn chung, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung là biểu hiện của sự tranh giành ảnh hưởng giữa Mỹ và Trung Quốc, trong đó Trung Quốc đang tìm cách định hình lại trật tự thế giới với những quy tắc riêng của mình bằng cách lợi dụng những bất cập trong cơ chế hiện hành.

2.2. Phản ứng của Mỹ trong cạnh tranh Mỹ - Trung

Chính quyền Tổng thống Trump đã tiến hành cuộc chiến thương mại với Trung Quốc vì cho rằng thâm hụt thương mại với Trung Quốc đã làm hại cho nước Mỹ và làm mất việc làm của ngành công nghiệp chế tạo Mỹ, cũng như đang thách thức vị thế lãnh đạo toàn cầu của nước Mỹ. Dưới thời tổng thống Trump, Mỹ đã nỗ lực đáng kể để xử lý tình trạng bất cân xứng thương mại với Trung Quốc bằng cách điều chỉnh thông qua đàm phán, trừng phạt thuế quan và trừng phạt thương mại.

Hình 1. Thương mại và việc làm trong bối cảnh thương chiến Mỹ - Trung

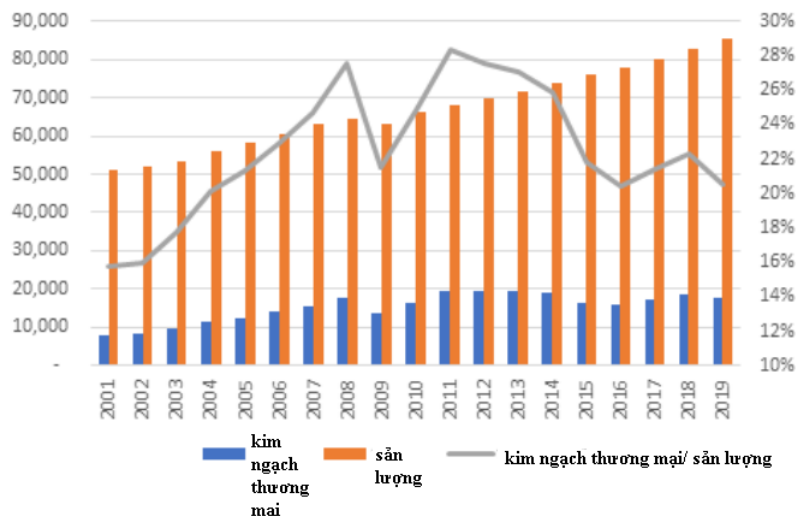


Nguồn: US Department of Commerce, Bureau of Economic Analysis(2020),
 US Department of Labor, Bureau of Labor Statistics

Hình 1 cho thấy thâm hụt thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc liên tục tăng trong giai đoạn 2000 - 2008, giảm trong thời kỳ khủng hoảng tài chính 2007 - 2008 và tăng khi đã hồi phục sau khủng hoảng. Giai đoạn thương chiến đã khiến cho tình hình thâm hụt giảm nhanh. Tổng việc làm tại Mỹ tăng trong toàn giai đoạn nghiên cứu, nhưng việc làm trong lĩnh vực chế tạo đã giảm

nhẹ, từ 18 triệu đầu những năm 2000 giảm xuống còn khoảng 14 triệu trong những năm 2007 - 2008 và tăng nhẹ lên khoảng 16 triệu trong những năm 2018 -2019.

Hình 2. Kim ngạch thương mại và tổng sản lượng toàn cầu 2001 - 2019



Nguồn: IMF (2020)

Hình 2 cho thấy xu hướng chống lại toàn cầu hóa từ sau khủng hoảng 2007 - 2008, cùng với thương chiến Mỹ Trung đã dựng lên các hàng rào chống lại thương mại đa phương. Mỹ cũng thẳng thắn cho rằng WTO đã hoạt động không hiệu quả (Williams, 2020).

Cạnh tranh Mỹ - Trung bùng nổ vào tháng 3 năm 2018 dưới thời Tổng thống Trump khi áp thuế 250 tỷ USD vào hàng hóa Trung Quốc theo mục 301 của luật thương mại 1974. Tháng 7 năm 2018 là lần áp thuế thứ hai trị giá 34 tỷ USD và Trung Quốc cũng trả đũa lại Mỹ với mức thuế tương ứng. Tháng Giêng năm 2019, Mỹ - Trung đã đạt được thỏa thuận thương mại lần 1. Tháng 8 năm 2017, chính quyền Trump đã điều tra các vụ đánh cắp tài sản trí tuệ của Mỹ. Tháng 8 năm 2018, Trung Quốc đã kiện Mỹ ra WTO và tháng 9 2020, WTO cho rằng việc Mỹ áp thuế lên hàng hóa Trung Quốc đã vi phạm các nguyên tắc của WTO. Chính quyền Trump ban đầu đã áp thuế quan lên hàng hóa Trung Quốc với giá trị lên tới 550 tỷ USD trong khoảng thời gian từ tháng 07/2018 đến tháng 08/2019. Đáp lại, Trung Quốc cũng áp thuế lên hàng Mỹ với giá trị 185 tỷ USD (chủ yếu là hàng nông sản). Để hỗ trợ nông dân trồng đậu nành, Mỹ đã phải cứu trợ với gói 23 tỷ USD. Không chỉ với Trung Quốc, Mỹ còn áp thuế với hàng thép từ Canada, mỹ phẩm từ Pháp,... Thỏa thuận thương mại Hoa Kỳ - Mexico - Canada được đàm phán thay cho NAFTA (Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ) và được thêm vào các rào cản mới.

Chính quyền Trump không còn muốn củng cố trật tự thế giới tự do từ sau thế chiến lần hai, mà cho rằng trật tự này đang làm tổn hại nước Mỹ. Do vậy, Trump sẽ không còn tuân thủ nguyên tắc “công bằng” của trật tự cũ, mà khẩu hiệu “nước Mỹ trên hết” đã được sự ủng hộ của những cử tri bị thua thiệt từ chủ nghĩa đa phương. Trump từ bỏ TPP (Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương) trong tuần đầu tiên của nhiệm kỳ Tổng thống. Dưới lăng kính của một nhà dân tộc, Trump đã nhìn thế giới như một cuộc chơi có tổng bằng zero, nghĩa là các thỏa thuận hay hiệp định đều tạo ra người thắng và kẻ thua. (Kaye, 2017). Chính quyền Trump đã hướng tới các thỏa thuận song phương, bỏ qua WTO, rút khỏi TPP (Trans-Pacific Partnership). Phân tích chính sách

kinh tế của Tổng thống Trump, Cozzolino (2018) cho rằng Trump đã kết hợp chính sách dân tộc kinh tế trong quan hệ thương mại quốc tế và thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô tự do mới trong nước. Tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đến nền kinh tế, McCorriston & Sheldon (2019) cho rằng trong ngắn hạn đến năm 2018, người tiêu dùng và doanh nghiệp nhập khẩu thiệt hại USD 68,8 tỷ; doanh nghiệp xuất khẩu lợi USD 23 tỷ, lợi nhuận thuế quan là USD 39,4 tỷ. Nhìn chung thiệt hại ròng khá nhỏ - USD 6,4 tỷ chiếm 0,03% GDP của Mỹ, nhưng ý nghĩa của phân phối lại rất lớn.

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã làm tổn hại tới các chuỗi cung ứng mà Trung Quốc tham gia và gián tiếp ảnh hưởng tới các quốc gia có độ mở thương mại cao cũng như tham gia vào nhiều chuỗi cung ứng. Thay vì tham gia đa phương, Mỹ đã lôi kéo các nước bằng các hiệp định song phương. Mỹ đã tái đàm phán lại NAFTA với Mexico, và Canada buộc phải tham gia hiệp định này. Ngoài ra, Mỹ còn ký các hiệp định thương mại khác như KORUS (the US Korea Free Trade Agreement) và tái đàm phán với Nhật trong khuôn khổ TPP. Nhật Bản đã nỗ lực cứu hiệp định TPP bằng một hiệp định thay thế là Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP).

Cuộc chiến thương mại đã leo thang sang cuộc chiến công nghệ khi Mỹ cấm các công ty công nghệ Huawei và ứng dụng như Tiktok, WeChat do lo ngại bảo mật thông tin cho người dùng. Cuộc chiến giữa Mỹ và Trung Quốc đã diễn ra trên khắp các lĩnh vực như thương mại, công nghệ, hay sở hữu trí tuệ. Dù vậy, thế giới chưa chuẩn bị cho tình huống xuất hiện hai khối với các nguyên tắc thương mại, tài chính khác biệt.

3. CẠNH TRANH MỸ - TRUNG TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19

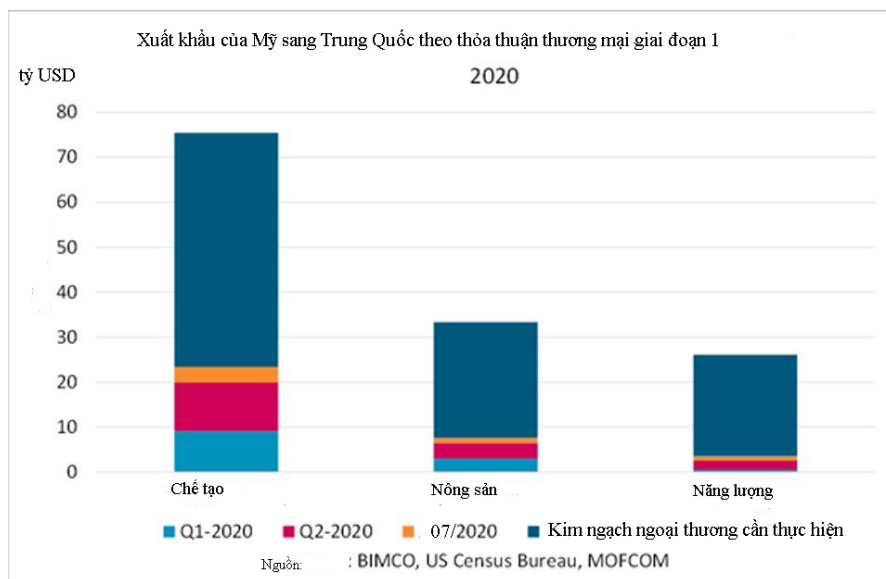
Đại dịch Covid 19 đã đẩy các nước trên toàn cầu vào cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế, y tế, an ninh chiến lược và cả khủng hoảng tâm lý. Cả Mỹ và Trung Quốc đều đổ lỗi cho nhau về nguyên nhân gây ra đại dịch. Dịch Covid 19 đã đẩy nền kinh tế Mỹ vào cơn suy thoái tồi tệ, gây ra cuộc khủng hoảng y tế tồi tệ chỉ sau dịch cúm năm 1918, và buộc Mỹ phải đóng cửa biên giới đất nước.

3.1. Cạnh tranh Mỹ - Trung trở nên sâu sắc hơn

Đại dịch COVID-19 xảy ra vào đầu 2020 đã khiến các hoạt động thương mại bị đình trệ và ¼ giá trị thỏa thuận thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc chưa được thực hiện (xem hình 3). Đại dịch COVID-19 đã đẩy nước Mỹ vào tình trạng suy thoái kinh tế mạnh nhất mà lịch sử đã ghi nhận với hơn 40 triệu (15%) việc làm bị mất từ giữa tháng 3 đến cuối tháng 5/2020. Sự mất lòng tin vào thương mại quốc tế đó vẫn là kim chỉ nam định hình chính sách an ninh kinh tế của Trump. Tại Nhà Trắng ngày 15 tháng 5 năm 2020, Trump tuyên bố: “Những loại vắc-xin mà chúng ta sẽ tập trung vào và sản xuất, tất cả chúng sẽ được sản xuất ngay tại Mỹ.” Như vậy, an ninh y tế đã thúc đẩy việc thực hiện an ninh kinh tế. Hơn nữa, chính quyền Trump lấy vấn đề an ninh y tế như một lý do để nâng các rào cản thương mại đã được áp đặt trong ba năm trước đây lên cao hơn nữa cùng với việc thúc giục các công ty Mỹ quay trở lại Mỹ. Trump đã cấm vận xuất cảng vật dụng y tế của Mỹ sang các nước đồng minh đối tác. Chính sách đảm bảo an ninh kinh tế được thúc đẩy như một biện pháp khẩn cấp bảo vệ sức khỏe, nhưng vẫn được duy trì như một chính sách sau tình trạng khẩn cấp vì dịch bệnh. Trong dịch bệnh COVID-19, các quốc gia đã

lựa chọn tự lực mà không hợp tác chia sẻ nguồn lực để cùng sản xuất vắc-xin đã cho thấy giá trị của chủ nghĩa đa phương đã bị xói mòn và chủ nghĩa dân tộc lên ngôi. Đại dịch COVID-19 xuất hiện đã khiến cho thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung giai đoạn 1 không thể thực hiện. Phần lớn khối lượng công việc vẫn chưa được thực hiện theo *Hình 3* nên thỏa thuận thương mại giai đoạn 2 chưa được tiến hành.

Hình 3. Thực hiện thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung giai đoạn 1



Như vậy, dưới lăng kính bảo vệ việc làm cho người lao động trong lĩnh vực chế tạo, bảo vệ an ninh thương mại thì thương chiến Mỹ - Trung là một hành động tự vệ an ninh kinh tế của chính phủ Mỹ và đã có một phần hiệu quả, tuy vẫn chưa thể đánh giá kết quả cuối cùng của cuộc thương chiến này.

3.2. Cạnh tranh Mỹ - Trung trở nên phức tạp hơn

Khủng hoảng COVID-19 xuất hiện và bùng nổ trên toàn thế giới từ đầu năm 2020 với ảnh hưởng sâu rộng tới nền kinh tế thế giới. Tác động của cuộc khủng hoảng này trở nên khó lường khi biến thể của SARS-CoV-2 xuất hiện đã khiến cho nhiều quốc gia phải đóng cửa trở lại. Đại dịch đang là thách thức to lớn đối với vị thế dẫn dắt toàn cầu của Mỹ. Cạnh tranh Mỹ - Trung trong đại dịch đã trở nên phức tạp hơn khi không còn là cuộc chiến song phương mà kéo theo các quốc gia khác vào cuộc chiến này (Úc, Đài Loan), chuỗi cung ứng toàn cầu cũng được định hình lại với ưu tiên an ninh trước lợi nhuận, và cuộc thương chiến leo thang sang lĩnh vực công nghệ, tài chính và đầu tư.

Cạnh tranh Mỹ - Trung kéo thêm các quốc gia khác vào vòng chiến: Trung Quốc ngăn chặn hàng hóa của Úc xuất khẩu sang Trung Quốc, bao gồm tôm hùm, than, thịt bò, gỗ và áp thuế 212% lên rượu vang sau khi Úc đứng về phía Mỹ yêu cầu điều tra về nguồn gốc của virus corona. Trung Quốc cũng đã dừng nhập khẩu dầu của Đài Loan giữa căng thẳng thương chiến.

Các quốc gia thay đổi ưu tiên khi tham gia chuỗi cung ứng: Đại dịch đã khiến các quốc gia rơi vào khủng hoảng toàn diện, tuy các nền kinh tế vẫn còn các liên kết trong chuỗi cung ứng, nhưng do quá trình hồi phục của các quốc gia khác nhau nên các chuỗi này vẫn bị đứt gãy. Hệ thống kinh tế vốn phụ thuộc vào sản xuất toàn cầu và các chuỗi cung ứng dài đang dần trở nên

rời rạc hơn. Cơ sở hậu cần của nền kinh tế thế giới bị đứt gãy khi các quốc gia đóng cửa biên giới. Một thế giới phân mảnh hơn đang xuất hiện. Các quốc gia tìm cách đưa những cơ sở sản xuất quan trọng về nước. Đây không phải là một sự rút lui khỏi nền kinh tế toàn cầu mà là một sự chuyển hướng trong từng khu vực và các doanh nghiệp sẽ đặt ưu tiên an toàn lên trên lợi nhuận ngắn hạn. Sản xuất trong lĩnh vực vật tư y tế và các lĩnh vực thiết yếu khác sẽ được quan tâm như một vấn đề an ninh quốc gia. Các quốc gia trên thế giới sẽ không thể để việc sản xuất vật tư y tế thiết yếu chỉ tập trung ở Trung Quốc - hoặc bất kỳ một quốc gia nào khác. Đại dịch COVID-19 cũng là cột mốc cho sự tháo chạy của các công ty nước ngoài ra khỏi Trung Quốc. Mỹ, Nhật đã đưa ra các chính sách khuyến khích các công ty Mỹ có trụ sở tại Trung Quốc hồi hương.

Thương chiến đã leo thang sang lĩnh vực công nghệ tài chính và đầu tư: Tháng 12 năm 2018, CFO của Huawei, bà Mạnh Văn Chu, bị giữ lại ở Canada theo yêu cầu của Mỹ. Úc cũng loại trừ Huawei khỏi mạng 5G, đồng thời ban hành luật chặn các hành vi can thiệp của nước ngoài vào chính trị quốc gia. Tháng 5 năm 2019, Mỹ coi Huawei là mối đe dọa an ninh quốc gia, và đến tháng 5 năm 2020, Mỹ cấm các công ty sản xuất chip sử dụng công nghệ Mỹ bán cho Huawei. Tháng 7 năm 2020, Anh và Singapore cấm sử dụng 5G của Huawei do lo ngại an ninh quốc gia. Tháng 8 năm 2020, Mỹ cũng cấm TikTok, WeChat với cùng lý do. Tháng 3 năm 2021, 5 công ty Trung Quốc cũng bị Mỹ liệt vào danh sách đe dọa an ninh quốc gia theo Luật Mạng lưới Truyền thông An toàn và Tin cậy 2109 là Huawei, ZTE, Hytera, Dahua và Tập đoàn Công nghệ kỹ thuật số Hangzhou Hikvision. Ngoài ra, chính quyền Trump cũng đã yêu cầu điều tra tính minh bạch của các công ty Trung Quốc trên thị trường chứng khoán, điều tra các khoản tài trợ của Trung Quốc vào các trường đại học hay cơ sở văn hóa.

Trung Quốc tận dụng được lợi thế trong đại dịch: Trung Quốc là công xưởng thế giới nên các loại thiết bị, công cụ, vật tư, vật liệu y tế (thuốc kháng sinh) đều được sản xuất tại Trung Quốc. Thế giới phụ thuộc vào Trung Quốc để chống dịch. Trung Quốc sản xuất khoảng một nửa số khẩu trang N95 cho nhân viên y tế. Ngoại giao y tế của Trung Quốc được đẩy mạnh khi nước này hỗ trợ vật tư y tế như khẩu trang, máy thở và thuốc men cho các nước khác như Ý (1.000 máy thở, hai triệu khẩu trang, 100.000 mặt nạ phòng độc, 20.000 bộ quần áo bảo hộ và 50.000 bộ xét nghiệm); Iran (250.000 khẩu trang), Serbia và các nước châu Phi. Trung Quốc đã thành công ký kết Hiệp định quan hệ đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) vào tháng 11 năm 2020. Đây là một cơ chế đa phương do Trung Quốc lãnh đạo tại châu Á. Hiệp định đầu tư toàn diện (CAI - Comprehensive Agreement on Investment) giữa châu Âu với Trung Quốc cũng đã được ký kết vào tháng 12 năm 2020.

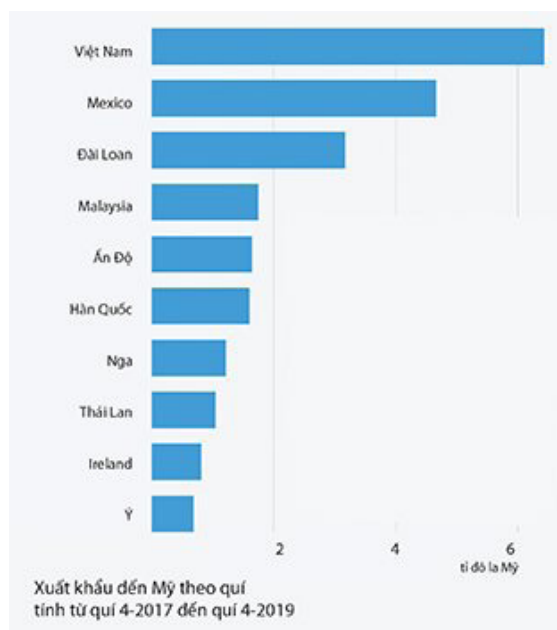
Như vậy, đại dịch COVID-19 đã đẩy nhanh quá trình thay đổi vị thế quốc gia giữa Mỹ và Trung Quốc. Đại dịch COVID-19 cho thấy Mỹ thiếu chuẩn bị trước thách thức này và có xu hướng hợp tác song phương thay vì đa phương. Đại dịch này cũng cho thấy các quốc gia đặt ưu tiên an ninh quốc gia lên trên lợi ích kinh tế và giảm phụ thuộc vào Trung Quốc trong các chuỗi cung ứng cũng như dòng đầu tư.

3.3. Việt Nam trong thương chiến Mỹ - Trung

Năm 2020 là năm mà Việt Nam đạt được sự thừa nhận của thế giới như một quốc gia thành công trong hạn chế dịch bệnh và duy trì được tốc độ tăng trưởng dương (IMF 2021). Việt Nam được dự báo có thể vượt Đài Loan vào năm 2035 nếu duy trì được tốc độ tăng trưởng 6% cho

tới năm này (Uehara, 2020). Mỹ đã trở thành bạn hàng thương mại lớn nhất của Việt Nam trước Trung Quốc trong năm 2020. Theo đánh giá của Nikkei thì Việt Nam là một trong những nước được hưởng lợi nhiều nhất từ thương chiến Mỹ - Trung. Theo báo này thì chính sách hỗ trợ sản xuất của Mỹ đang gián tiếp có lợi cho Việt Nam, dự án LinkSME với trị giá 22 triệu USD được USAID tài trợ đã kết nối các công ty nhập hàng từ Việt Nam thay cho Trung Quốc (VCCI, 2020). Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đã tăng trong giai đoạn này.

Hình 3. Xuất khẩu đến Mỹ trong giai đoạn thương chiến



Nguồn: Saigon Times Online (06/11/2020)

Việt Nam đã xuất khẩu được 6,4 tỷ USD trong giai đoạn thương chiến Mỹ - Trung (theo Hình 2), do được lựa chọn như là một trong những quốc gia thay thế Trung Quốc trong các lĩnh vực như may mặc, giày da, đồ nội thất, và thậm chí là công nghệ điện tử. Dù vậy, dịch bệnh COVID-19 đã xóa đi những nỗ lực này và đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong 6 tháng đầu 2020 xuống dưới 2%.

Chưa có đánh giá về tác động đến việc làm tại Việt Nam từ thương chiến Mỹ - Trung, nhưng với kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ tăng cùng dòng đầu tư đang chuyển về Việt Nam thì tác động đến việc làm tại Việt Nam là tích cực. Theo đánh giá của ILO, khu vực dịch vụ của Việt Nam chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19 nặng nhất, tới 72% việc làm, sau đó là lĩnh vực xây dựng 68%, và nông nghiệp, ngư nghiệp 25% với tổng số việc làm bị mất khoảng 2 triệu (ILO, 2020). Theo MOLISA (2020), Nhà nước đã thông qua gói cứu trợ 18 nghìn tỷ để hỗ trợ người dân trong đại dịch.

Chính phủ Việt Nam đã có những biện pháp đối phó với những biến động kinh tế như đổi nguy thành cơ trong thương chiến Mỹ - Trung, hay phòng vệ ngay từ đầu trong đại dịch COVID-19. Các biện pháp của Việt Nam trong đảm bảo an ninh kinh tế đã được ghi nhận và đánh giá cao.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Cuộc chiến cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc không biểu hiện cụ thể trên bất kỳ lĩnh vực rõ rệt nào, mà là một sự cạnh tranh toàn diện. Động lực tăng trưởng trong những năm tới phụ thuộc vào các nền kinh tế mới nổi năng động và Đông Nam Á là một trong những khu vực năng động nhất. Đại dịch COVID-19 đang tạo cơ hội cho Trung Quốc khi là nền kinh tế lớn duy nhất đạt được mức tăng trưởng dương và dự báo có thể đạt mức tăng trưởng 6% trong năm 2021. Đông Nam Á đang dần trở thành điểm nóng phức tạp, một mặt trận cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc. Đông Nam Á có giá trị quan trọng chiến lược với Trung Quốc, là cánh cửa của tuyến đường thương mại vận chuyển dầu và vật liệu tới Trung Quốc và đưa hàng hóa thành phẩm đi các nơi. Biển Đông đang là tuyến đường vận chuyển tập nập và là một mắt xích quan trọng trong Sáng kiến Vành đai và Con đường. Đại dịch COVID-19 chưa đi qua và xu hướng đối đầu Mỹ - Trung sẽ còn tiếp tục nóng bỏng.

Tại Đông Nam Á, Trung Quốc đang là bạn hàng thương mại lớn nhất và là nhà đầu tư lớn hơn Mỹ của các quốc gia nơi này, nhưng riêng Việt Nam trong năm 2020, Mỹ đã vượt Trung Quốc trở thành bạn hàng lớn nhất của Việt Nam. Các quốc gia Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng đều tránh phải chọn phe giữa Mỹ và Trung Quốc, nhưng các quốc gia trong khu vực cần xây dựng những chính sách/cơ chế giảm thiểu thiệt hại từ sự đối đầu giữa hai cường quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cozzolino, A. (2018, Apr). Trumpism as nationalist neoliberalism . A critical enquiry into Donald Trump's political economy. *Inter disciplinary Political Studies*. Issue 4(1).
2. Deepak, B. R. (2014, December 04). "One Belt One Road": China at the Centre of the Global Geopolitics and Geo-economics? *South Asia Analysis Group*.
3. ILO (2020). *COVID-19 and the labor market in Viet Nam*.
4. IMF (2020). *World Economic Outlook Update, June 2020*
5. Kaye, D. (2017, August 16). Stealth Multilateralism. *Foreign Affairs*.
6. Kreutz. A (2020, Apr). Globalized Authoritarianism: The Expansion of the Chinese Surveillance Apparatus. *E-International Relations*
7. McCorriston & Sheldon (2019, Sep). Economic Nationalism: US Trade Policy VS. BREXIT. *Ohio State Business Law Journal*.
8. Molisa (2020), *Reports #70 &89/BC-LDTBXH*.
9. Moschella, D & Atkinson. R. D. (2020), *Competing With China: A Strategic Framework*. *Information Technology & Innovation Foundation*, August.
10. Odgaard, L. (2013), Peaceful coexistence strategy and China's Diplomatic Power, *The Chinese Journal of International Politics*, 6(3).
11. Pillsbury, M. (2015), *The Hundred Year Marathon: China's Secret Strategy to Replace America*, Henry Holt and Company, New York.

12. *Saigon Times Online* (06/11/2020), *Từ căng thẳng Mỹ - Trung, chuỗi cung ứng mới dần lộ diện*.
13. Shambaugh, D. (2011), China goes Global: Understanding the Global impact of China, China-US Focus, *Political Development*, March 11.
14. Thomas J. Christensen (2006), Fostering Stability or Creating a Monster? The Rise of China and U.S. Policy Toward East Asia, *International Security*, Vol. 31, No. 1.
15. Uehara. M. et al. (2020). Asia in the coronavirus disaster: Which countries are emerging? China overtakes U.S. in 2028-29. *Japan Center for Economic Research*.
16. US Department of Commerce, Bureau of Economic Analysis (2020, Jun). *International Trade in Goods and Services*.
17. US Department of Labor, Bureau of Labor Statistics. *Current Employment Statistics-CES* (National).
18. *VCCI*. (30/10/2020). Nikkei: *Việt Nam hưởng lợi nhiều nhất từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung!*
19. Williams, A. (2020, June 18), Top Trade Official Says US Will Seek 'Broader Reset' of WTO Tariffs, *Financial Times*.

16.

NHẬN XÉT BAN ĐẦU CHÍNH SÁCH KINH TẾ HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ SỰ CHUẨN BỊ VỚI VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng*

Tóm tắt

Bài viết đưa ra nhận xét ban đầu về chính sách kinh tế của Hoa Kỳ trong nhiệm kỳ tổng thống mới giai đoạn 2021 - 2025. Đây là giai đoạn có những điều chỉnh quan trọng theo hướng giảm thiểu các khác biệt và xung đột giữa Mỹ với các đồng minh và đối tác. Chính sách này có tác động không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam vì Việt Nam là một đối tác chiến lược của Hoa Kỳ. Việc đưa ra những nhận xét ban đầu tạo căn cứ để Việt Nam chuẩn bị các chính sách phù hợp nhằm triệt để khai thác tiềm năng phát triển của hai nước phù hợp với giai đoạn phát triển mới của hai nước và xu hướng thế giới.

Từ khóa: Chính sách kinh tế Hoa Kỳ, giai đoạn 2021 - 2025, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ năm 2021, Hoa Kỳ bắt đầu nhiệm kỳ Tổng thống mới. Nền kinh tế Hoa Kỳ có quy mô lớn nhất thế giới và là trung tâm kinh tế dẫn dắt nền kinh tế thế giới. Trong năm 2020, nền kinh tế Hoa Kỳ suy giảm đáng kể 3,5% trong khi nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng 2,91%. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu của Việt Nam và Hoa Kỳ đạt khoảng 90 tỷ đô la Mỹ và đang hướng tới con số 100 tỷ đô la Mỹ trong năm 2021. Hoa Kỳ đã có nhiều động thái áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại với một số nước, trong đó có Việt Nam. Do đó, việc nhận xét phù hợp chính sách kinh tế của Hoa Kỳ, nhất là chính sách thương mại với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng có vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị để tiếp nhận tác động có lợi và giảm thiểu tác động bất lợi.

Do nhiệm kỳ mới của Tổng thống mới được bắt đầu trong vòng 3 tháng nên chưa có nhiều nghiên cứu về chủ đề này. Bài viết được thực hiện nhằm đưa ra nhận xét ban đầu về chính sách kinh tế của Hoa Kỳ với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng giai đoạn 2021 - 2025 nhằm đưa ra các chuẩn bị hợp lý với Việt Nam về chính sách, nhất là về thương mại. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh với dữ liệu được thu thập từ các tổ chức quốc tế, Tổng cục Thống kê, Bộ Công thương và các nghiên cứu chuyên sâu khác.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

2. DỰ BÁO BƯỚC ĐẦU CHÍNH SÁCH KINH TẾ HOA KỲ VỚI VIỆT NAM

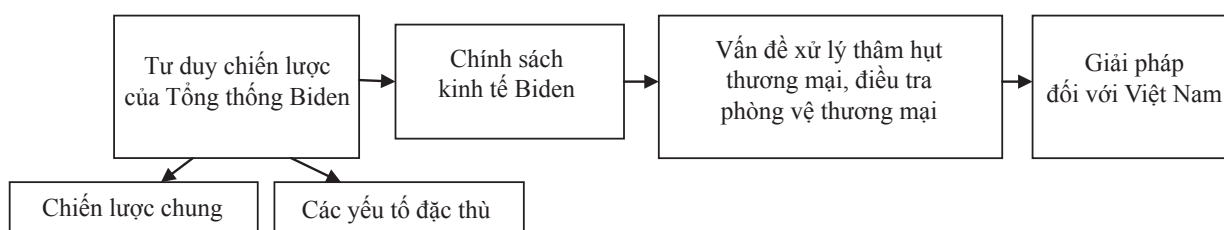
Mặc dù nhiệm kỳ mới của Tổng thống Mỹ mới bắt đầu được khoảng 2 tháng, bộ máy vận hành đang trong quá trình sắp xếp có thể kéo dài không dưới 6 tháng đến 1 năm, nghĩa là mất hẳn năm 2021 để ổn định triệt để bộ máy điều hành nhiệm kỳ mới, cho nên khó có thể dễ dàng nhận dạng đúng bản chất và xu hướng của chính sách kinh tế của Mỹ cũng như cách ứng xử về thương mại giai đoạn mới với phần còn lại của thế giới trong đó có Việt Nam, nhưng tính chất logic của sự phát triển kinh tế của nền kinh tế Mỹ cùng với phương thức lãnh đạo của Đảng Dân chủ khá ổn định đang tạo nền tảng để có thể dự báo được vấn đề trong cả giai đoạn 2021 - 2025 và có thể cả giai đoạn tiếp theo 2026 - 2030. Xu hướng điều chỉnh chính sách kinh tế thời Biden dựa trên nhận định bao trùm là có các khả năng cơ bản bao gồm: (1) thống nhất hoàn toàn với tư tưởng kinh tế của Trump; (2) dựa trên nền tảng hoặc di sản chính sách của Trump đã thành công để phát huy và khắc phục những hạn chế nhằm tạo đà phát triển mới; (3) theo đuổi một xu hướng chính sách hoàn toàn khác biệt, thậm chí đối lập với chính sách kinh tế của Trump. Nói cách khác, có thể có 3 kịch bản cho chính sách này. Tuy nhiên, các trạng thái cực đoan (trùng lặp hoàn toàn hay phủ định hoàn toàn) khó có thể xảy ra là khả năng 1 và khả năng 3.

Để dự báo chính sách kinh tế của Mỹ dưới thời Tổng thống Joe Biden (gọi tắt là Biden), ít nhất trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc có thể kéo dài đến năm 2030 tính từ ngày chính thức nhậm chức Tổng thống (ngày 21/01/2021), phương pháp thực hiện bảo đảm độ tin cậy khá cao là hiểu đầy đủ và sâu sắc tư duy chiến lược của Tổng thống Biden và bộ tham mưu chiến lược. Đây là cơ sở để hiểu cụ thể chính sách của Mỹ dưới thời Tổng thống Biden, trong đó có chính sách kinh tế, nhất là trong vấn đề xử lý thâm hụt thương mại, điều tra phòng vệ thương mại với Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

2.1. Phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo chính sách kinh tế của Mỹ được thực hiện theo quy trình sau đây bắt đầu từ dự báo kiểu tư duy chiến lược của Biden (*Hình 1*).

Hình 1. Phương pháp dự báo chính sách kinh tế của Mỹ



Nguồn: Tác giả

Tư duy chiến lược của Biden được xác định dựa trên tư duy chiến lược chung được tổng kết trong các giáo trình quản trị chiến lược và các nghiên cứu chuyên sâu, việc đúc kết kinh nghiệm hoạch định các loại chiến lược của sự phát triển khoa học quản trị thế giới trong khoảng hơn 60 năm. Việc xem xét, đánh giá tư duy chiến lược có thể dựa vào chính nội dung của quan điểm hoặc tiếp cận từ quan điểm đối lập dựa trên khung phân tích là các kiểu tư duy chiến lược phổ biến đã được tổng kết. Đồng thời, tư duy chiến lược này căn cứ theo các yếu tố đặc thù như quan điểm

của Tổng thống tiền nhiệm D. Trump (gọi tắt là Trump) với tư cách là cựu Tổng thống Mỹ thuộc Đảng Cộng hòa là đảng đối lập¹ với Đảng Dân chủ mà Biden là đại diện hiện tại cũng như điều kiện quốc tế mới; Vị thế đang thay đổi rất nhanh chóng của các đối thủ cạnh tranh như Trung Quốc, Nga, EU; Tình trạng đại dịch COVID-19 lây nhiễm tới 120 triệu người toàn thế giới và làm chết tới 2,5 triệu người, trong đó nước Mỹ là tâm dịch với số ca lây nhiễm lớn nhất và số ca tử vong lớn nhất thế giới khoảng 550 ngàn người (tiếp theo là Brazil và Ấn Độ) (WHO, 2021).

Tư duy chiến lược của Biden chắc chắn sẽ khác với tư duy chiến lược của Trump, nhưng sẽ không đến mức đối lập tuyệt đối theo kiểu quay ngược chiều kim đồng hồ 180°. Nếu đối lập tuyệt đối thì việc dự đoán sẽ dễ dàng, vì chỉ cần đảo ngược tất cả các quan điểm và cách ứng xử kinh tế của Trump là có quan điểm kinh tế của Biden. Thực tế cho thấy Biden hứa là sau khi nhậm chức sẽ thực hiện giãn cách xã hội ngay lập tức 100 ngày để chặn đứng tình trạng tử vong đầy đau thương do nhiễm virus corona để cứu hàng chục vạn người dân Mỹ có khả năng tử vong do dịch bệnh, nhưng thực tế không diễn ra như lời hứa. Ngày 19/2/2021, Biden đã có chuyến làm việc với hãng sản xuất vắc-xin Pfizer- BioNanoTech để sản xuất 100 triệu liều vắc-xin cung cấp cho dân Mỹ trong 100 ngày đầu. Ưu tiên hàng đầu này của Biden không được thực hiện nếu không muốn nói là thất hứa với người dân Mỹ. Thay vào đó, chính quyền Biden đã thông qua gói cứu trợ 1.900 tỷ đô la Mỹ². Việc cáo buộc Trump gây rối loạn trước ngày lễ nhậm chức (6/1) để làm thui chột ý chí quay trở lại vị thế lãnh đạo trong nhiệm kỳ mới của Trump đã không diễn ra như mong đợi, hay Trump được tuyên bố trắng án vào ngày 14/2/2021 cho nên Trump vẫn có đủ điều kiện để quay lại tranh cử Tổng thống Mỹ thứ 47. Có thể nói đó là nỗi ám ảnh của Biden, và trong trường hợp xấu nhất, nếu chính sách kinh tế không thành công và Biden cũng đã ở độ tuổi khá cao (80 tuổi), nếu chưa nói là cao nhất trong lịch sử Tổng thống Mỹ, thì ông sẽ càng mất uy tín trước khoảng 80 triệu cử tri ủng hộ. Và sự bất ổn về việc thắng thế của đa số cử tri phổ thông và đại cử tri không được thể hiện bằng kết quả tốt hơn mong đợi vào ứng cử viên họ lựa chọn. Sự quay lại của Đảng Cộng hòa dường như là tất yếu khi điều đó xảy ra.

Chính sách kinh tế của Biden mặc dù đến thời điểm hiện tại ngày 18/2/2021, nghĩa là gần 1 tháng nhậm chức, vẫn chưa được định hình rõ, song vẫn có thể dự báo được chính sách này dựa trên tư duy chiến lược của Biden. Chính sách kinh tế này sẽ bao gồm chính sách kinh tế đối nội và chính sách kinh tế đối ngoại. Từ tư duy chính sách đó sẽ hiểu rõ cách thức xử lý thâm hụt thương mại và phòng vệ thương mại giữa Mỹ với nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Khi hiểu ra mục đích và biện pháp, công cụ để Mỹ ứng xử với Việt Nam, chắc chắn Việt Nam sẽ có giải pháp phản ứng hiệu quả và kịp thời, thậm chí khéo léo và thông minh nếu có cách tiếp cận phù hợp. Tính chủ động, tích cực sẽ được phát huy tối đa để lợi ích gia tăng và giảm thiểu thiệt hại.

¹ Sự đối lập ở đây không phải đối lập tuyệt đối mà vẫn có sự kế thừa những nhân tố, bộ phận hoặc khía cạnh có lợi mà không thể có cách thay thế nào tốt hơn.

² Theo quan điểm tác giả, Biden không thực hiện lệnh giãn cách xã hội 100 ngày theo lời hứa mà thay vào đó là sử dụng gói cứu trợ 1.900 tỷ đô la Mỹ. Gói cứu trợ này sẽ đạt được đồng thời 2 mục tiêu là xoa dịu hay trấn an được dư luận Mỹ để tránh bị coi là thất hứa trong thực hiện 100 ngày giãn cách xã hội ngay sau khi nhậm chức, đồng thời tạo ra khả năng mở rộng dư địa tăng trưởng cao cho nước Mỹ trong giai đoạn sau năm 2021. Mỗi ngày kinh tế Mỹ ngưng trệ có thể gây thiệt hại không dưới 20 tỷ đô la Mỹ, như vậy 100 ngày có thể gây thiệt hại hơn 2.000 tỷ đô la Mỹ và con số đó lớn hơn 1.900 tỷ đô la Mỹ. Tư duy đánh đổi giữa sự an toàn và tăng trưởng kinh tế đã nghiêng về duy trì sự tăng trưởng kinh tế ưu tiên hàng đầu.

2.2. Kết quả dự báo tổng thể

Về mặt lý thuyết, gần đây nhất, có hai loại tư duy chiến lược cơ bản là tư duy chiến lược đại dương đỏ và tư duy chiến lược đại dương xanh (Kim và Mauborgne, 2004) mặc dù có nhiều cách tiếp cận khác như tiếp cận năng lực cạnh tranh quốc gia (Porter, 1990) hay tiếp cận công nghệ đột phá (Christensen, 1990). Hai kiểu tư duy chiến lược này khác nhau và có thể xem như là sự phát triển hợp logic tư duy chiến lược và có tính bao trùm nhất trong khoa học tư duy chiến lược (Bảng 1).

Bảng 1. Chiến lược đại dương đỏ và chiến lược đại dương xanh

Chiến lược đại dương đỏ	Chiến lược đại dương xanh
Theo đuổi phạm vi thị trường hiện có	Mở ra không gian thị trường mới
Chấp nhận khuôn khổ chật hẹp của ngành công nghiệp hiện có	Các công ty mở rộng, thậm chí vượt ra ngoài (xé rào) phạm vi ngành hiện có
Cạnh tranh khốc liệt đến mức nước đại dương nhuộm đỏ của máu và chết chóc	Cạnh tranh không phù hợp trên vùng nước đại dương chưa được khai thác
Tăng trưởng và lợi nhuận bị đóng khung chật hẹp	Cơ hội rộng lớn tăng trưởng có lợi nhuận

Nguồn: Kim, W.C. và Mauborge, R. (2004)

Với hai cách tiếp cận gần như trái ngược, thậm chí đối lập nhau giữa tư duy chiến lược đại dương đỏ và chiến lược đại dương xanh này, có thể thấy tư duy chiến lược đại dương đỏ là kiểu trò chơi “kẻ được người mất”, thậm chí cả hai đều “mất” (loss-loss). Tổng lợi ích của hai bên bằng không (0) thậm chí bị âm. Đây là kiểu tư duy sát phạt lẫn nhau để giành chiến thắng trên sự thất bại của kẻ khác. Các bên có lập trường cứng rắn cao độ, thậm chí hiếu thắng. Các động thái phản đòn theo kiểu đối kháng trực tiếp tiếp tục gây thiệt hại cho các bên liên quan. Đỉnh cao của chiến lược đại dương đỏ là “được ăn cả, ngã về không” rất nhiều rủi ro và nhiều mối nguy hiểm.

Còn tư duy kiểu đại dương xanh là tư duy kiểu hai bên đều thắng hay cùng thắng (win - win). Tổng lợi ích của hai bên là một số dương (lớn hơn 0). Cả hai bên đều khôn khéo tránh xung đột lẫn nhau gây thiệt hại lợi ích của nhau và tìm kiếm nhiều cơ hội mới hơn để hợp tác, vượt qua xung đột và mâu thuẫn để thu lợi ích lớn hơn. Do đó, cần có cách tiếp cận khoa học với tầm nhìn xa, trông rộng, thậm chí sẵn sàng chấp nhận chi phí ban đầu để đạt lợi ích dài hạn. Khoa học dự báo, dự đoán và phân tích cơ hội, tìm cơ hội trong nguy cơ, thách thức để tạo giá trị lớn hơn cho tất cả các bên cần được vận dụng và phát triển lên trình độ mới.

Từ cách tiếp cận trên đây, có thể thấy việc hiểu rõ tư duy chiến lược của Biden có thể căn cứ vào cách ứng xử của người tiền nhiệm là Trump. Trong nhiệm kỳ 2016 - 2020, Trump đã quyết liệt và liên tục đưa ra các cách ứng xử mang tính cứng rắn theo chiến lược “đại dương đỏ”. Chẳng hạn, Trump đưa ra câu khẩu hiệu “Nước Mỹ trước tiên - America First” hay “Làm cho nước Mỹ vĩ đại trở lại - Make America great again!” thể hiện tính cách hiếu thắng của nhà lãnh đạo cũng như cho thấy cần xây dựng lại trật tự dựa trên nền tảng đã có. Trump còn đánh thuế nhập khẩu với tỷ lệ 25% lên 300 tỷ đô la Mỹ hàng nhập khẩu từ Trung Quốc để lấy lại công bằng trong thương mại, đưa ra các trừng phạt và cấm đoán đối với các tập đoàn công nghệ hàng đầu của Trung

Quốc như Huawei... để ngăn chặn triệt để đà vượt lên về công nghệ của tập đoàn Trung Quốc. Bên cạnh đó, Mỹ còn đàm phán lại với các đối tác chiến lược để lấy lại công bằng với Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản, Hàn Quốc. Trump còn rút khỏi Thỏa thuận Paris về chống biến đổi khí hậu (Corp 21), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), CPTPP và thỏa thuận hạt nhân Iran, Hiệp ước bầu trời mở với Nga, nghĩa là Trump thực hiện chủ nghĩa đơn phương và song phương thay cho đa phương. Đối với Việt Nam, Trump đã cho công bố dữ liệu để chuẩn bị điều tra “Việt Nam thao túng tiền tệ” (Nguyễn Thường Lạng, 2020). Cách tiếp cận này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu “Làm cho nước Mỹ vĩ đại trở lại” và theo phương châm “Muốn đi nhanh thì đi một mình. Muốn đi xa thì đi nhiều người”. Lập trường của Mỹ trong nhiệm kỳ Trump rất cứng rắn và có khả năng gây ra một cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung toàn diện để sát phạt Trung Quốc theo kiểu “đắm máu” và coi thương trường là “chiến trường khốc liệt và khắc nghiệt, thậm chí là rất nghiệt ngã” nhưng được thể hiện trong quan hệ đối tác và đối thủ cạnh tranh theo quan niệm thông thường. Đây là cách thức đạt được sự công bằng thương mại không dựa trên sự nhân nhượng. Mục đích xa hơn là để loại bỏ ý định giành giật vị thế lãnh đạo thế giới của Trung Quốc, hoặc chí ít ra cũng làm chậm hay thui chột ý chí lãnh đạo thế giới của Trung Quốc. Cách làm không khoan nhượng này thể hiện cuộc chiến “một mất một còn” để giành vị trí lãnh đạo thế giới khi Trung Quốc đang có chiến lược thực hiện “giấc mộng Trung Hoa”¹.

Như vậy, kiểu tư duy chiến lược của Trump đã rõ ràng và có thể khẳng định đó là tư duy đại dương đỏ - hành động trên thị trường hiện có gắn với quan điểm thực chứng - lấy thực tiễn hiện hữu đủ mọi góc cạnh, phương chiều, mâu thuẫn, sai sót, thậm chí là moi móc hết mọi sai phạm của Trung Quốc để làm giảm uy tín của Trung Quốc cũng như để làm lộ rõ vấn đề chiến lược cần giải quyết. Hơn nữa, Trump còn có ý định quy trách nhiệm gây ra COVID-19 cho Trung Quốc để không phải trả khoản vay 1.100 tỷ đô la Mỹ tiền mua trái phiếu Chính phủ Mỹ của Trung Quốc, mặc dù Trung Quốc đã nhanh chóng bán một phần khoảng 200 tỷ đô la Mỹ tiền mua trái phiếu này cho đối tác khác² (Tạp chí Tài chính, 2020). Cách tiếp cận này cho phép giải quyết vấn đề nhanh gọn, dứt điểm rất phù hợp với tư duy kiểu Mỹ - tách vấn đề ra khỏi quan hệ. Cách làm này sẽ không chế nhanh chóng Trung Quốc và buộc Trung Quốc bị thua thiệt nhanh trong ngắn hạn.

Theo các phân tích trên, tư duy chiến lược của Biden sẽ có sự khác biệt vì không muốn lặp lại các chính sách của Trump nếu chưa nói là có thể lật ngược hoặc đảo lộn các chính sách của Trump với mức độ nhất định. Cách tiếp cận của Biden chắc chắn là cách tiếp cận Chiến lược đại dương xanh – xử lý các vấn đề trên nguyên tắc không gian mở, tìm cơ hội lớn và rộng hơn thay cho tư duy chiến lược cục bộ – chỉ để nhằm chen lấn, tranh giành, lấn át nhau trên thị trường hiện

¹ Theo cách tiếp cận của Tổng Bí thư, Chủ tịch Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Tập Cận Bình) thì Mao Trạch Đông đã có công rất lớn trong việc mang lại nền độc lập cho Trung Quốc, Đảng Tiều Bình mang lại sự giàu có cho nhân dân Trung Quốc thì Tập Cận Bình sẽ mang lại quyền lực cho nhân dân Trung Quốc. Cho nên việc giành giật quyền lãnh đạo thế giới sẽ là cuộc chiến quyết liệt, không khoan nhượng và thậm chí là cuộc cạnh tranh một mất một còn theo chiến lược đại dương đỏ.

² Nếu điều này xảy ra, Mỹ sẽ giảm được gánh nặng nợ nước ngoài mà đúng ra là khoản nợ vay của Trung Quốc lên tới 1.100 tỷ đô la Mỹ thông qua mua trái phiếu chính phủ Mỹ của Trung Quốc. Trung Quốc dường như nhìn thấy điều này và đã cố gắng để đoàn điều tra nguyên nhân dịch COVID-19 từ chợ hải sản ở Vũ Hán ngay sau khi Trump thôi giữ chức Tổng thống Mỹ để tránh bị quy trách nhiệm do gây ra đại dịch cho toàn nhân loại. Điều này, theo nhận định của tác giả, nếu không đúng, có thể tạo tiền lệ để Trung Quốc thực hiện nhiều chiến lược hoặc chiêu trò khác gây thiệt hại cho toàn bộ thế giới mà không một lực lượng nào có thể đấu tranh để giành lại sự công bằng. Trung Quốc được thể sẽ thực hiện theo phương châm “được đằng chân lân đằng đầu”. Nhìn tổng thể, điều này sẽ cho thấy năng lực của Biden bị hạn chế trong việc đòi lại công lý cho nhân loại và kẻ gây tội ác có thể bị lọt lưới quá dễ dàng.

có vốn rất chật hẹp. Cách tiếp cận cục bộ dễ dẫn đến việc sử dụng các công cụ ngắn hạn, tận dụng được cơ hội hẹp nhưng dễ dẫn đến trạng thái rủi ro rất cao nếu phản ứng thiếu thận trọng hoặc thiếu cân nhắc đầy đủ các khía cạnh so với đối tác.

Hơn nữa, quan điểm của Biden là quan điểm của Đảng Dân chủ, thường mang tính ôn hòa và ít gai góc hơn. Bên cạnh tập trung vào vấn đề, Biden còn chú ý xây dựng quan hệ với đối tác, khôi phục lại quan hệ với Tổ chức Y tế thế giới (WHO), đạt được thỏa thuận kéo dài 1 năm hiệp định đồn trú 54 ngàn quân Mỹ ở Nhật Bản đến tháng 3/2022. Mỹ đã tham gia WHO với điều kiện tổ chức này phải cải tổ. WHO đã cử nhóm công tác tham gia điều tra nguồn gốc virus corona gây ra đại dịch COVID-19 và đã tìm ra nguồn gốc là do động vật hoang dã chứ không phải từ phòng thí nghiệm ở Vũ Hán (Trung Quốc) như những nghi hoặc hay giả thuyết đã đưa ra trước đây. Mặc dù không phủ định kết quả công bố chính thức này, nhưng Mỹ đã phản đối kết luận này của WHO do thiếu căn cứ có tính thuyết phục. Nói cách khác, cách tiếp cận của Biden theo hướng mềm dẻo hơn, coi trọng nhiều hơn đến việc giảm thiểu xung đột và tìm kiếm cơ hội mới lớn hơn để phát triển quan hệ giữa Mỹ với Trung Quốc. Cách tiếp cận của Biden mặc dù có sự khác biệt so với cách tiếp cận của Trump, nhưng không phải đối lập hoàn toàn. Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở do Trump xây dựng với bộ tứ kim cương Mỹ - Nhật Bản - Ấn Độ - Úc vẫn được duy trì. Do đó, có thể rất khó để khẳng định chỉ cần đảo ngược chính sách của Trump là có ngay chính sách của Biden theo kiểu chính sách của đảng đối lập này sẽ đối lập hoàn toàn với chính sách của đảng đối lập kia, khi biết cụ thể và rõ ràng của chính sách của một bên sẽ suy diễn ra được chính sách của đảng đối lập.

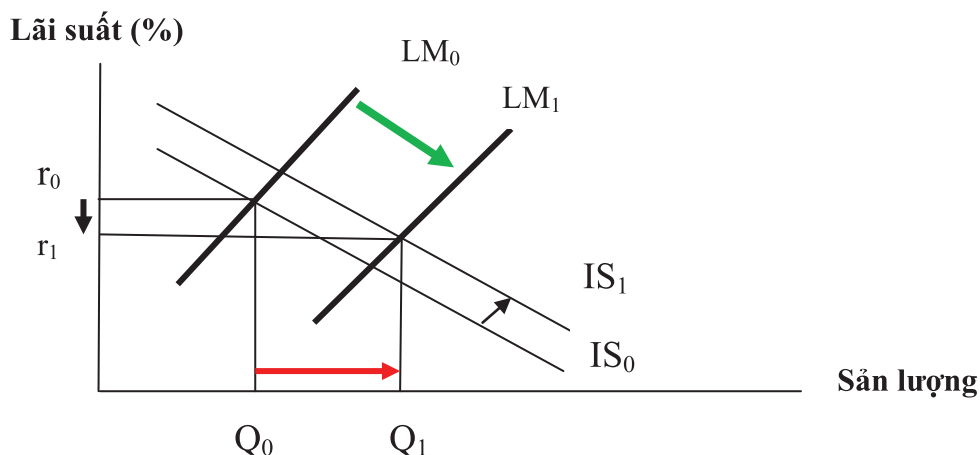
Thực tế chứng tỏ Biden có cách tiếp cận mềm dẻo hơn, song chưa thể khẳng định đạt hiệu quả như mong đợi vì chỉ mới gần 1 tháng từ ngày Biden chính thức tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Mỹ. Việc bổ nhiệm tất cả chức vụ trong nội các Biden cần khá nhiều thời gian và có những vấn đề phức tạp đang thách thức đội ngũ tham mưu chiến lược của Biden. Bất cứ sự tự duy không phù hợp về chiến lược nào cũng có thể dẫn đến sự trả giá rất lớn của Biden và việc suy giảm lợi ích và vị thế của nước Mỹ sẽ không thể tránh khỏi.

Từ các phân tích trên đây, có thể nhận dạng hay cụ thể hơn là giải mã tư duy chiến lược tổng thể của Mỹ dưới thời Biden như sau:

1) Tiếp tục tư duy chiến lược khá kiên định và khung khổ rộng cũng như yếu tố cốt lõi của Trump là làm cho nước Mỹ lấy lại vị thế dẫn đầu thế giới¹ (Make America great again!) nhưng với phương pháp khác đáng kể về mức độ, cường độ và quy mô với cách thức thực hiện của Trump, chú trọng chủ nghĩa đơn phương hoặc cùng lắm là song phương, còn Biden chủ yếu thực thi chủ nghĩa đa phương, hòa bình, dân chủ gắn với việc sử dụng chính sách tài khóa mở rộng để kích thích tăng trưởng (*Hình 2*).

¹ Điểm thống nhất của nhiệm kỳ Tổng thống của Biden và Trump là giữ vững và phát huy vị thế dẫn đầu của nước Mỹ cũng như lãnh đạo thế giới. Tổng thống Trump đã xây dựng và khẳng định được vị thế đàm phán quốc tế rất cao cho nước Mỹ hay đã nói rộng nhận thức về vị thế đàm phán cũng như tăng cường lý lẽ cho các cuộc đàm phán đạt mục tiêu đặt ra. Nếu nhìn rộng hơn, có thể nói Trump đã thực hiện một cuộc cách mạng về thể chế và nhận thức. Đây là sự đột phá không được sự thừa nhận của nhiều cử tri ở Mỹ, nhưng lại là cách tiếp cận đặc thù và khác biệt.

Hình 2. Chính sách nới lỏng tài khóa của Biden tạo dư địa rộng để tăng trưởng kinh tế Mỹ từ năm 2021



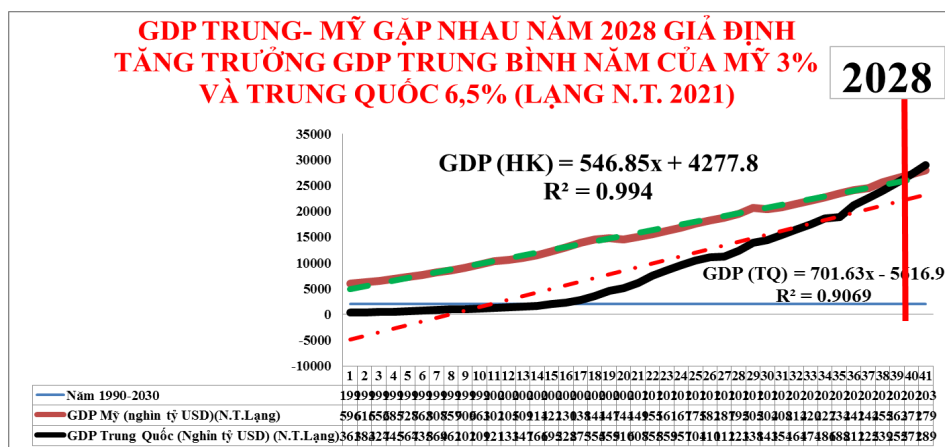
Nguồn: Lạng N.T từ Mankiw G. (2004)

Với việc thực hiện gói cứu trợ 1.900 tỷ đô la Mỹ trong năm 2021, nghĩa là chính sách tài khóa mở rộng LM_0 dịch chuyển sang LM_1 , cùng với lãi suất giảm từ r_0 đến r_1 sẽ kích thích đầu tư thể hiện sự dịch chuyển IS_0 đến IS_1 , sản lượng hay GDP sẽ tăng từ Q_0 lên Q_1 . Điều quan trọng là chính sách tiền tệ nới lỏng đủ mạnh và chính sách kích cầu thông qua hạ lãi suất đủ lớn thì mới có khả năng gia tăng quy mô GDP đáng kể cho giai đoạn tiếp theo khi các chính sách này phát huy hiệu lực. Nếu không, tác động phối hợp của hai chính sách này không được thực hiện như mong đợi mà có thể làm cho nền kinh tế rơi vào bất ổn, lạm phát tăng song việc làm lại giảm hay lạm phát đi đôi với suy thoái. Chính sách nới lỏng tài khóa của Biden khác với quan điểm của Trump, thực hiện gói hỗ trợ lần lần thứ hai với trị giá 700 tỷ đô la Mỹ vì có thể người được hỗ trợ không chịu làm việc mà chỉ ngồi chờ hỗ trợ. Đây là khía cạnh có thể làm giảm đáng kể động lực tự phát triển, kéo lùi nền kinh tế xa hơn với mức tiềm năng mà vấn đề là nền kinh tế Mỹ với cơ chế thị trường cạnh tranh gay gắt, trạng thái kinh tế hầu như chạm đến mức tiềm năng¹. Gói hỗ trợ thứ nhất được Trump quyết định có trị giá 3.000 tỷ đô la Mỹ có tác dụng rất lớn đối với nền kinh tế Mỹ. Tuy nhiên, như phân tích, gói hỗ trợ này tạo dư địa cho tăng trưởng kỳ tiếp theo vì kích cầu đáng kể nền kinh tế cũng như đạt được mục tiêu xoa dịu dư luận khi thất hứa không thực hiện giãn cách xã hội đúng 100 ngày. Đây cũng là thời điểm Chính phủ trợ cấp cho doanh nghiệp hợp pháp nhất tránh vi phạm Hiệp định trợ cấp xuất khẩu của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) - thời điểm khủng hoảng lãnh đạo WTO khi Tổng Giám đốc từ chức do phản đối của Mỹ cuối năm 2020. Đến ngày 15/02/2021, WTO mới có Tổng Giám đốc mới (Phạm Lữ, 2021). Việc thực hiện gói cứu trợ khổng lồ làm tăng cầu nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài của Mỹ. Nói cách khác, hàng xuất khẩu từ nước khác vào Mỹ sẽ có khả năng tăng lên, trong đó có hàng Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ. Gói cứu trợ nếu quan sát kỹ lưỡng sẽ là gói kích cầu hàng nhập khẩu khổng lồ.

¹ Với cách tiếp cận tiềm năng này có thể thấy, kinh tế thị trường huy động nguồn lực cũng như điều chuyển, di chuyển, phân bổ nguồn lực theo cơ chế tự động cho nên đạt đến trình độ sáng tạo giá trị cao nhất. Các nền kinh tế chuyển đổi hay các nền kinh tế chưa phải là nền kinh tế thị trường hoàn toàn có thể có nhiều cơ hội để khai thác các loại tiềm năng phát triển. Vì vậy, lượng giá trị sáng tạo trong nền kinh tế thế giới sẽ còn gia tăng trong giai đoạn tiếp theo. Cơ hội của sự thịnh vượng của nhân loại sẽ không nhỏ.

Việc thực hiện chủ nghĩa đa phương đồng nghĩa với chính sách đối ngoại thân thiện, mềm dẻo, khéo léo để trật tự đa phương vận hành ổn định lấy Mỹ làm trung tâm. Biden sẽ cố gắng duy trì những thỏa thuận song phương và đa phương của thời Trump nhằm bảo đảm lợi ích nước Mỹ không bị suy giảm hay mất đi. Đồng thời, Biden sẽ cố loại bỏ các hành động đơn phương, thậm chí mang tính “manh động” và ngắn hạn làm cho nước Mỹ rơi vào tình trạng “cô độc” trên vũ đài chính trị, kinh tế và an ninh quốc tế, mà điều này dễ làm cho nước Mỹ rơi vào tình trạng suy giảm nhanh chóng quyền lực lãnh đạo thế giới để nhường lại vị trí cho đối thủ cạnh tranh cận kề là Trung Quốc. Theo dự báo mới, đến năm 2028, thay vì mốc thời gian năm 2030 được xác định trước khi xảy ra đại dịch, GDP (Tổng sản phẩm quốc nội) của Trung Quốc sẽ vượt Mỹ, theo đó vị thế chính trị của Trung Quốc sẽ nổi lên dần so với Mỹ¹ (Hình 3). Theo nhận định của tác giả, Biden sẽ cố gắng thay đổi khoảng 80% các quyết định của Trump và sẽ duy trì khoảng 20% các quyết định của Trump để không dẫn đến những đảo lộn quá lớn gây “sốc” với nền kinh tế Mỹ². Một trong những quyết định quan trọng và tiếp tục duy trì việc đánh thuế 25% vào hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc đã được đưa ra tháng 12/2020 (Lan Phương, 2020) và được tái khẳng định vào ngày 17/2/2021. Đây là hành động chứng tỏ trọng tâm trong chính sách thương mại của Mỹ nhiệm kỳ Biden là kế thừa chính sách thời Trump và quan hệ Mỹ - Trung vẫn là tiêu điểm của chính sách thương mại của Mỹ trong giai đoạn mới mà không có ưu tiên nào có thể thay thế thuyết phục. Việc tránh gây sốc hay “giảm xóc” quá trình vận hành đối với nền kinh tế Mỹ trong quan hệ với phần còn lại của thế giới đòi hỏi Mỹ phải hy sinh lợi ích quốc gia nhiều hơn để nhận lấy danh tiếng “người lãnh đạo thế giới”. Theo đó, nhiều quốc gia sẽ hưởng lợi đáng kể và Việt Nam không phải là một ngoại lệ.

Hình 3. Trung Quốc vượt Mỹ về GDP năm 2028 thay vì năm 2030 như dự báo trước đây do Mỹ suy yếu mạnh trong đại dịch



Nguồn: Lang N.T. dự báo từ số liệu của Mỹ và Trung Quốc

¹ Điều này hoàn toàn phù hợp với tư duy biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin khi nói về sự vận động của hình thái kinh tế - xã hội trong chủ nghĩa duy vật lịch sử là: Khi hạ tầng cơ sở thay đổi hay nền tảng kinh tế thay đổi, sẽ dẫn đến sự thay đổi thượng tầng kiến trúc, nhất là sự thay đổi về quan điểm, nhận thức và vị thế chính trị quốc gia.

² Đây là dự đoán của tác giả, không phải là tuyên bố của Biden hay bộ tham mưu chiến lược của Biden dựa trên sự quan sát và tính quy luật thông thường trong quá trình phân bố hay điều chỉnh các quyết định. Nguyên lý phủ định biện chứng không cho phép phủ định hoàn toàn hay “sạch trơn” các sự vật, hiện tượng, trong đó có các chính sách kinh tế trong thời gian ngắn và cần có độ trễ thực hiện và cần tính đến các tác động xã hội vốn có tính bảo thủ rất cao. Nguyên lý cân bằng Pareto là cách tư duy tối ưu trong thời điểm này.

2) Chưa có tuyên bố thật mạch lạc và có sức thuyết phục cao với các đối tác một cách “tâm phục, khẩu phục” mà chỉ sử dụng phương pháp “cây gậy và củ cà rốt” trong bối cảnh mới. Việc nhấn mạnh đến yếu tố “dân chủ” và “hòa bình” là thông điệp quan trọng nhưng chưa có bước đi mang tính quyết định để làm thay đổi ngay vị thế nước Mỹ. Biden vẫn phải sử dụng phương pháp sử dụng tiền bạc của nhân dân Mỹ để “hiệu chỉnh” hay “lấy lại quan hệ bình thường” với đối tác thông qua chấp nhận sự thua thiệt hay giảm bớt mức độ nhất định lợi ích của nước Mỹ để lấy lại các quan hệ đã bị Trump điều chỉnh theo hướng cứng rắn, thậm chí cực đoan nhằm ưu tiên cao nhất cho lợi ích của Mỹ. Biden phải có cách thức hiệu quả để tạo lợi ích và vị thế lớn hơn hiện tại cho nước Mỹ thì mới thể hiện sự thành công vượt trội so với Tổng thống Trump. Có thể nói, trong giai đoạn đầu nhậm chức, nghĩa là trong khoảng thời gian từ khi nhậm chức đến giữa năm hoặc hết năm 2021, Biden chỉ thực hiện mục tiêu ổn định tổ chức và bộ máy vận hành cùng với việc nối lại các quan hệ ổn định với các đối tác mà Trump đã làm thay đổi khá cơ bản. Theo đó, khó có những căng thẳng hay xung đột quá gay gắt về lợi ích hay các khía cạnh đối lập khác giữa Mỹ và các đồng minh hay cường quốc như Trung Quốc, Nga, Liên minh châu Âu và các đối tác, đối thủ khác. Đây có thể là một chiến lược ngầm ngầm để đạt đến mục tiêu duy trì trật tự do Mỹ lãnh đạo theo phương pháp “mềm” và “nhấn nhịn” hơn là “cứng rắn” và mang tính “sát phạt”.

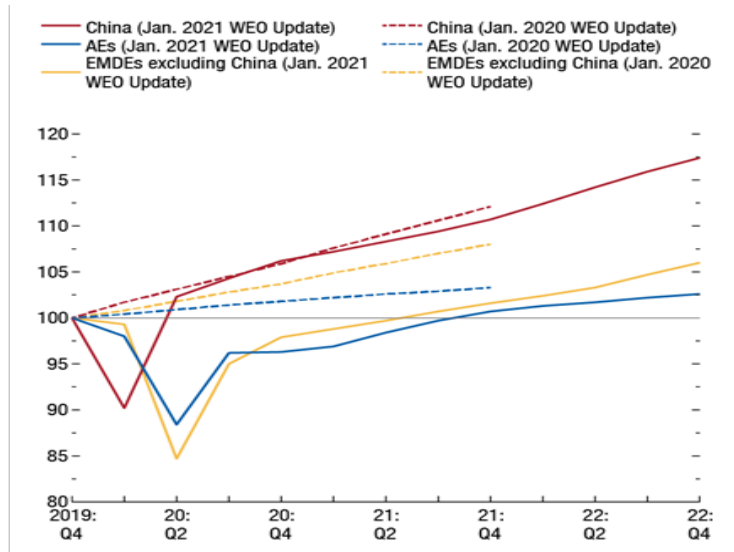
3) Quá trình soạn thảo các chính sách tổng thể dường như mang tính lúng túng khá cao của bộ phận tham mưu chiến lược vì đã 1 tháng nhậm chức song vẫn chưa có tuyên bố đầy đủ về chiến lược phát triển của nước Mỹ trong suốt giai đoạn 2021 - 2025. Các công cụ và biện pháp đưa ra mang nặng tính tình thế, vụ việc, thậm chí mang tính “chữa cháy”. Nếu kiên định tư duy chiến lược đại dương xanh, nghĩa là thường xuyên tìm cơ hội mới trên nền tảng mới hoàn toàn thì đội ngũ tham mưu chiến lược chưa đủ khả năng nhận dạng và đề xuất cơ sở sở khoa học và thực tiễn. Hơn nữa, nếu xem xét ngược thời gian quay lại giai đoạn 2011 - 2015, Tổng thống B. Obama thuộc Đảng Dân chủ đã từng đưa thông điệp chiến lược sai về cố gắng tăng xuất khẩu gấp đôi của Mỹ trong giai đoạn 2011 - 2015 để giảm bớt thâm hụt cán cân thương mại nhưng không thực hiện được. Thâm hụt thương mại của Mỹ ngày càng gia tăng, thậm chí ngày càng nặng nề, nhất là với Trung Quốc. Đồng thời, việc triển khai Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) để thực hiện chiến lược “Xoay trục sang châu Á”¹ cũng không thành công với Mỹ là bài học đắt giá của Đảng Dân chủ trong việc đưa ra các tuyên bố thiếu phù hợp. Nói cách khác, quyết tâm để đạt mục tiêu đặt ra của Đảng Dân chủ không cao và tính quyết liệt không lớn. Đây là tiếng chuông cảnh tỉnh Đảng Dân chủ cần thận trọng hơn trong việc đưa ra chiến lược cho một siêu cường. Do đó, việc càng thận trọng trong đưa ra chính sách và chiến lược tổng thể bao nhiêu theo nghĩa “tính cầu toàn” rất cao, thì càng làm chậm trễ bấy nhiêu việc đưa ra tuyên bố tổng thể và có tính thuyết phục để vừa thể hiện sự khác biệt với chính sách của Trump, vừa thể hiện tính hơn hẳn của một siêu cường so với các nước khác, vừa mang lại hiệu quả lớn nhất trong tăng cường tiềm lực lớn nhất và uy tín cao nhất cho nước Mỹ. Các chính sách và rộng hơn là chiến lược hiện tại phải đáp ứng đồng thời 2 mục tiêu là lấy lại uy tín nước Mỹ như trước đây và cải thiện quyết liệt uy tín này đang vận hành theo xu hướng mới để đạt tầm cao mới. Đây là một vấn đề không đơn giản trong điều kiện hiện tại của nước Mỹ.

¹ Chiến lược này đã được thay thế bằng chiến lược “Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” của Tổng thống D. Trump, có mức độ tác động về chính trị và uy tín của Mỹ lớn hơn. Chiến lược này coi như là đối trọng với sáng kiến “vành đai, con đường” của Trung Quốc.

2.3. Dự báo chính sách kinh tế của Mỹ đối với Việt Nam trong thời gian tới, nhất là đối với việc xử lý vấn đề thâm hụt thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại

Trong giai đoạn 2021 - 2025, cả Việt Nam và Mỹ đều có khả năng kiểm soát triệt để đại dịch COVID-19 và thế giới hoàn toàn có khả năng kiểm soát hoàn toàn dịch bệnh cho nên nền kinh tế thế giới nói chung, nền kinh tế Mỹ và Việt Nam nói riêng bước sang chu kỳ phát triển mới - bùng nổ kinh tế sau đại dịch, mặc dù sự phục hồi rất khác nhau giữa các nền kinh tế phát triển, các nền kinh tế mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Hơn nữa, dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cho thấy các nền kinh tế đều phục hồi từ năm 2021 và phục hồi mạnh năm 2022 và 2023 (Hình 4). Tăng trưởng GDP của thế giới đạt 5,5% năm 2021 và 4,2% năm 2022 (IMF, 2021).

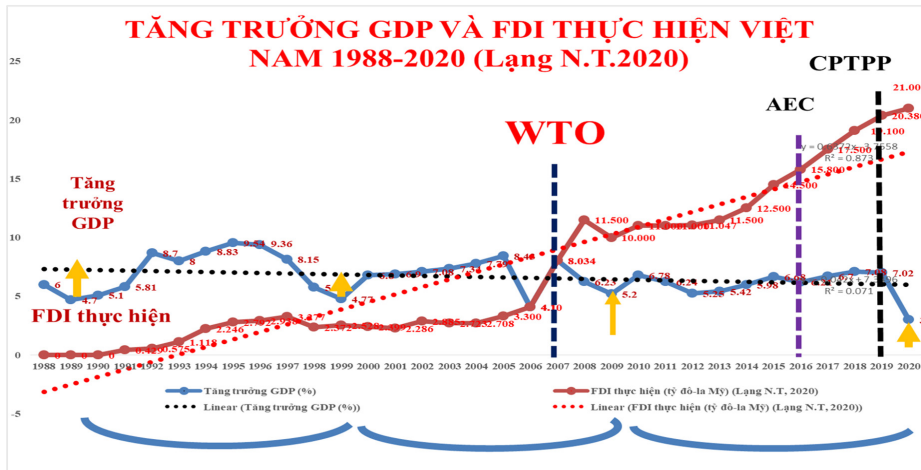
Hình 4. Phục hồi khác nhau giữa kinh tế phát triển, mới nổi và đang phát triển



Nguồn: IMF (2021)

Việt Nam, theo chỉ tiêu đặt ra của Quốc hội và Chính phủ năm 2021, tăng trưởng GDP đạt khoảng 6% - 6,5% (Quốc hội, 2020). Nền kinh tế Việt Nam được dự báo là có khả năng cất cánh. Tốc độ tăng trưởng trung bình cả giai đoạn 2021 - 2030 có thể đạt khoảng 6,5% hoặc hơn (Hình 5).

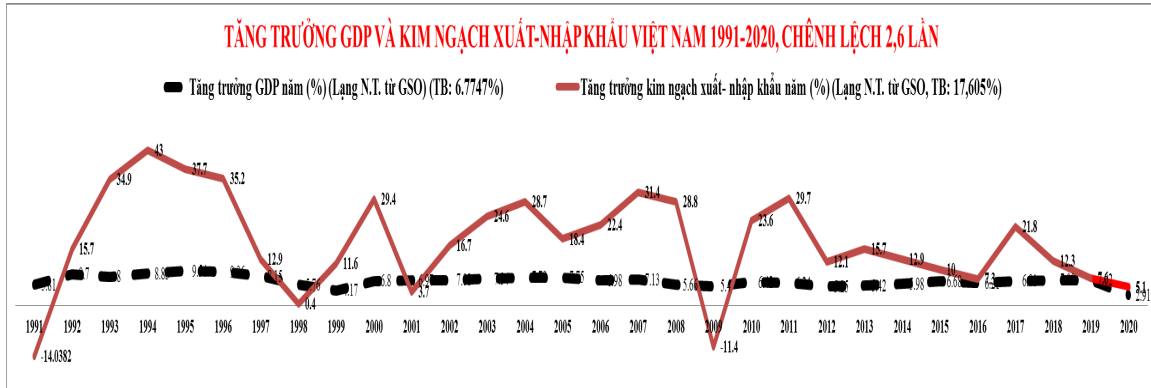
Hình 5. Tăng trưởng GDP và FDI thực hiện của Việt Nam giai đoạn 1988 - 2020



Nguồn: Lạng N.T. về từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Bên cạnh đó, có thể nhận thấy tăng trưởng xuất - nhập khẩu của Việt Nam trong vòng 30 năm liên tục thường cao hơn tăng trưởng GDP khoảng 2 - 3 lần (Hình 5). Điều này cho thấy tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam đang được khai thác và việc đó có thể đặt ra vấn đề nghi vấn của các nước đối tác về tốc độ tăng trưởng xuất - nhập khẩu quá nhanh của Việt Nam và dễ phát sinh các biện pháp phòng vệ thương mại hay các công cụ khác có liên quan.

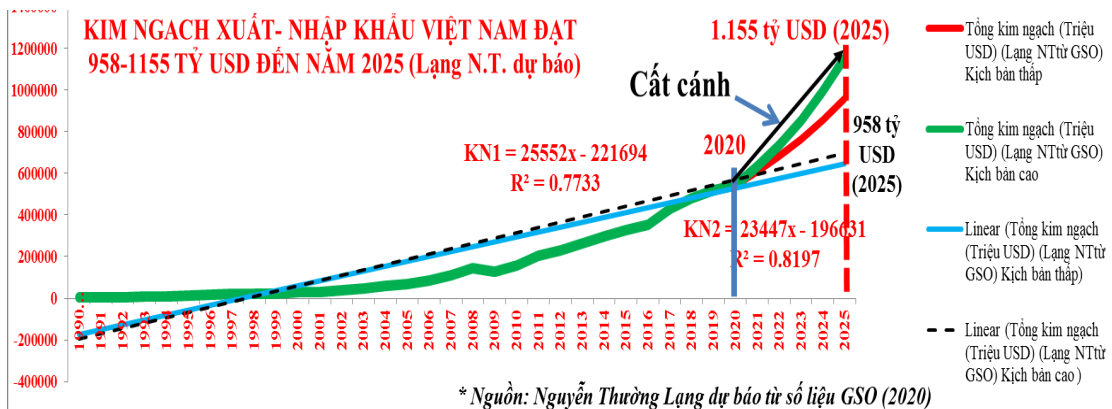
Hình 6. Tăng trưởng kim ngạch xuất - nhập khẩu của Việt Nam cao hơn tăng trưởng GDP 2 - 3 lần giai đoạn 1991 - 2020



Nguồn: Lạng N.T. vẽ từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Với tốc độ tăng trưởng trung bình cao gấp 2 - 3 lần so với GDP trong vòng 30 năm và nếu tốc độ tăng trưởng xuất - nhập khẩu được duy trì ổn định trong 5 năm tiếp theo (2021 - 2025) thì tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam có thể đạt kỷ lục 1.000 tỷ đô la Mỹ vào năm 2025 (Hình 6). Chỉ riêng tháng 1/2021, kim ngạch xuất khẩu đạt 28 tỷ đô la Mỹ, tăng 55% so với cùng kỳ cho thấy triển vọng xuất khẩu và theo đó nhập khẩu tăng cao (báo Công thương, 2021).

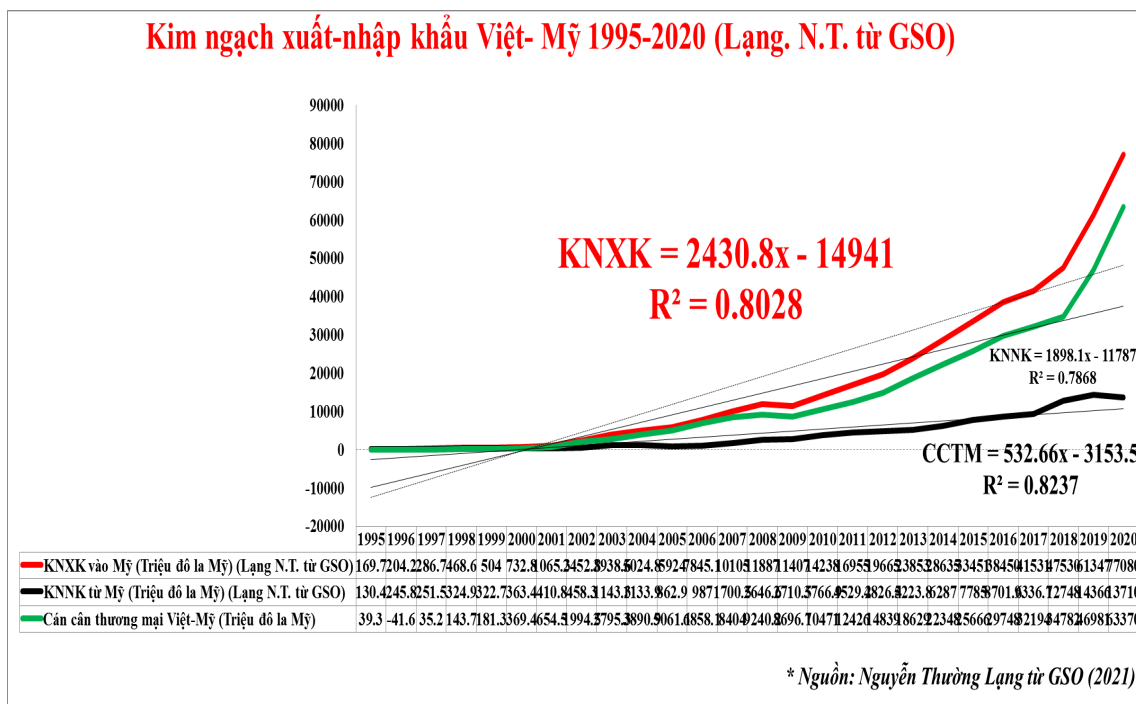
Hình 7. Kim ngạch xuất - nhập khẩu của Việt Nam đạt khoảng 1.000 tỷ đô la Mỹ năm 2025



Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng lên nhanh chóng từ thời điểm 2 nước bắt đầu bình thường hóa quan hệ năm 1995. Từ kim ngạch 169,7 triệu đô la Mỹ xuất khẩu từ Việt Nam sang Mỹ năm 1995, đến năm 2020, con số này đã đạt đến 77,08 tỷ đô la Mỹ, nghĩa là kim ngạch này đã tăng lên 454 lần. Thặng dư thương mại Việt Nam với Mỹ đạt con số kỷ lục 63,37 tỷ đô la Mỹ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và Mỹ đạt con số 90,79 tỷ đô la Mỹ (Hình 8). Nếu tốc độ tăng trưởng thương mại trung bình hai chiều Việt - Mỹ khoảng 10%/năm

thì đến năm 2021, tổng kim ngạch này đạt con số kỷ lục là 100 tỷ đô la Mỹ, chiếm khoảng 1/6 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Hình 8. Kim ngạch xuất - nhập khẩu Việt - Mỹ giai đoạn 1995 - 2020



Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng đột biến trên thị trường Mỹ gây thiệt hại vật chất hoặc đe dọa gây thiệt hại vật chất có thể bị đưa vào danh sách điều tra để áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của Mỹ. Những mặt hàng có lợi thế so sánh cao của Việt Nam có khả năng tạo thay đổi lớn về trật tự thị trường từ cạnh tranh sang độc quyền như cá tra, sản phẩm gỗ, thép (Đức Minh, 2021)... có thể bị coi là vi phạm nguyên tắc cạnh tranh công bằng (Báo Chính phủ, 2021).

Do thời gian để triển khai chính sách của nhiệm kỳ mới của Tổng thống Biden mới được 1 tháng và tư duy chính sách của Tổng thống mới được hình thành trước kết quả bầu cử 6 tháng cho nên chính sách chỉ mang tính sơ lược hay phác thảo ban đầu. Khó có thể đưa ra được dự báo có độ chính xác cao nhất gần như chắc chắn chính sách kinh tế của Mỹ đối với Việt Nam cũng như Việt Nam vừa mới tiến hành xong cũng trong vòng gần 1 tháng Đại hội XIII của Đảng. Việt Nam cũng đang trong quá trình sắp xếp bộ máy điều hành. Cả hai quốc gia đều ở trong giai đoạn ổn định tổ chức và hoàn thiện chiến lược và chính sách sau bầu cử Tổng thống và đại hội đảng cho nên có thể có những thay đổi nhất định về chiến lược và chính sách. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào tiến trình vận động khách quan của nền kinh tế và chính trị thế giới mà chiến lược và chính sách chỉ là sản phẩm chủ quan của hiện thực khách quan này, vẫn có thể đưa ra những dự báo nhất định. Trong trường hợp cụ thể này của quan hệ hai nước, có thể sử dụng tư duy về các khả năng có thể xảy ra trong quan hệ hai nước để làm nền tảng dự báo.

Có ba khả năng (hay kịch bản) trong chính sách kinh tế của Mỹ đối với Việt Nam trong thời gian tới, nhất là đối với vấn đề xử lý thâm hụt thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại. Từ góc độ lợi ích của Việt Nam, ba khả năng đó bao gồm khả năng bình thường, khả năng tốt nhất, và khả năng xấu nhất.

• **KHẢ NĂNG 1 (BÌNH THƯỜNG):** Đây là kịch bản có khả năng xảy ra cao nhất theo quan điểm tác giả. Mỹ tiếp tục duy trì chính sách kinh tế mà trực tiếp là chính sách thương mại với Việt Nam như trạng thái hiện tại nghĩa là không áp dụng thêm hay bổ sung bất kỳ biện pháp mang tính bắt buộc trong việc giảm thâm hụt thương mại giữa Mỹ với Việt Nam cũng như không sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như thuế chống bán phá giá (Hoa Quỳnh, 2021), thuế chống trợ cấp, thuế chống lẩn tránh thuế và gian lận xuất xứ đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ để đạt mục tiêu thương mại công bằng. Mỹ cũng bỏ qua việc điều tra để cáo buộc Việt Nam thao túng tiền tệ theo các tiêu chuẩn đặt ra trong quy định của Luật chế tài và tạo thuận lợi thương mại của Mỹ 2016. Có thể nói đây là khả năng thuận lợi đối với Việt Nam. Khả năng này có thể suy đoán phần nào từ tuyên bố mang tính chất hòa giải và hàn gắn các quan hệ quốc tế bị rạn nứt nhiệm kỳ trước của Tổng thống Mỹ Biden tại Hội nghị thượng đỉnh các nền kinh tế G7 trung tuần tháng 2/2021 (Quang Dũng, 2021).

• **KHẢ NĂNG 2 (TỐT NHẤT):** Kịch bản này có khả năng xảy ra vừa phải theo quan điểm tác giả. Mỹ nói lòng đáng kể các quy định và cách ứng xử với Việt Nam như điều chỉnh điều khoản của Luật Chế tài và tạo thuận lợi thương mại 2015 (US Congress, 2015) với các tiêu chuẩn được thay đổi như tăng mức thặng dư thương mại cho phép giữa Việt Nam với Mỹ, cho phép mua ngoại tệ với quy mô lớn hơn và tăng tỷ lệ thặng dư thương mại so với Tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Điều này xuất phát từ quy mô thương mại giữa hai nước có sự gia tăng đáng kể về quy mô hoàn toàn phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của nhân dân hai nước sau 26 năm bình thường hóa quan hệ. Việt Nam có thể là trường hợp quan trọng để Mỹ điều chỉnh quy định pháp luật về thương mại. Điều này có thể đạt được dựa trên nỗ lực Việt Nam tăng cường gặp gỡ, trao đổi, vận động, đàm phán với phía Mỹ để tăng cường, mở rộng quan hệ kinh tế - thương mại lên quy mô và phạm vi (tầm cao) mới. Ở mức độ lớn hơn, Việt Nam và Mỹ có thể nâng cấp Hiệp định thương mại song phương Việt - Mỹ lên phiên bản mới có nội dung rộng hơn.

• **KHẢ NĂNG 3 (XẤU NHẤT):** Kịch bản này có khả năng xảy ra rất thấp theo quan điểm tác giả vì Biden theo quan điểm Chiến lược đại dương xanh nhiều hơn, giảm thiểu tình trạng xung đột, mâu thuẫn không cần thiết, nhưng không có nghĩa là không áp dụng khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật Mỹ. Mỹ là nước có hệ thống pháp luật chặt chẽ và nghiêm minh cho nên ý thức tuân thủ quy định pháp luật rất cao. Thứ tự ưu tiên các biện pháp đánh thuế hay phòng vệ thương mại khác này có thể ban đầu áp dụng với Trung Quốc là đối tác xuất khẩu lớn nhất hàng hóa sang Mỹ. Sau khi áp dụng các biện pháp thành công, khẳng định hiệu năng của biện pháp, sẽ áp dụng với các nước khác trong đó có Việt Nam. Nếu Mỹ áp dụng cách đối xử với một quốc gia thành viên WTO như thế nào thì cũng áp dụng với các thành viên khác như thế, trừ trường hợp đối xử đặc biệt và khác biệt với các nước đang phát triển. Mỹ gia tăng và áp dụng quyết liệt các biện pháp để giảm thâm hụt thương mại với Việt Nam như đánh thuế ít nhất 25% đối với hàng nhập khẩu từ Việt Nam, tiến hành điều tra để phòng vệ thương mại, áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, thuế chống lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ. Mỹ điều tra và cáo buộc Việt Nam thao túng tiền tệ. Bên cạnh đó, Mỹ có thể lấy lý do Việt Nam chưa phải là nền kinh tế thị trường (NME) và thực tế Mỹ chưa công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam mặc dù đã có tuyên bố nền kinh tế thị trường Việt Nam từ ngày 31/12/2018 – kể từ thời điểm phát sinh vụ kiện chống bán phá giá của Mỹ đối với mặt hàng cá tra của Việt Nam trên thị trường Mỹ năm 2002. Đây là các biện pháp cứng rắn

có thể làm sụt giảm nguồn hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ, gây ùn ứ, dư thừa hàng hóa, giảm giá hàng trong nước, gây suy giảm việc làm, thậm chí thất nghiệp. Các cuộc giải cứu đối với tình trạng hàng hóa ứ đọng có thể diễn ra như đã tiến hành đối với mặt hàng dưa hấu, thanh long, vải thiều... đã từng xảy ra.

3. CÁC BIỆN PHÁP MÀ VIỆT NAM CÓ THỂ SỬ DỤNG ĐỂ GIẢI QUYẾT CÁC VƯỚNG MẮC TRONG QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI MỸ

Các biện pháp Việt Nam có thể sử dụng để giải quyết các vướng mắc trong quan hệ kinh tế với Mỹ phụ thuộc trực tiếp và chủ yếu vào cách ứng xử của Mỹ. Mỹ là một nước lớn cho nên các quyết định của Mỹ có ảnh hưởng rất lớn đến các nước khác, trong đó có Việt Nam. Mỹ là đối tác nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam, trung bình mỗi năm nhập 40 - 50 tỷ đô la Mỹ (khoảng 20% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước hàng năm) cho nên bất kỳ biện pháp nào của Mỹ áp dụng nhằm làm giảm kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đều có tác động rất lớn đến cả nền kinh tế Việt Nam.

Cần dựa vào từng kịch bản trong 3 kịch bản trên đây để đưa ra các giải pháp tương ứng.

Với khả năng 1 (bình thường): Việt Nam nên tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ trên cơ sở đẩy mạnh nghiên cứu thị trường Mỹ, nhất là các tiểu bang có khả năng tiêu thụ lớn hàng Việt Nam như California, New York...; kết nối với mạng lưới tiêu thụ với từng tiểu bang, tuân thủ các quy định về hàng rào kỹ thuật thương mại, vệ sinh dịch tễ, môi trường; coi trọng khai thác nguồn lực Việt kiều tại Mỹ để tăng cường xúc tiến thương mại và đầu tư Việt - Mỹ hiệu quả. Trong điều kiện Mỹ thực hiện gói cứu trợ 1.900 tỷ đô la Mỹ, cần có lượng hàng đủ lớn để đáp ứng nhu cầu người dân Mỹ khi sử dụng gói giải cứu này. Đây là cơ hội rất lớn, cần nắm bắt kịp thời để đẩy mạnh xuất khẩu hàng sang Mỹ, tăng thu ngoại tệ, giải quyết việc làm và cải thiện thu nhập của người lao động, đồng thời có cơ hội đáp ứng nhu cầu hàng hóa của người tiêu dùng Mỹ trong đại dịch. Việt Nam cần kiểm soát chặt chẽ luồng hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc chuyển tải qua Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ để tránh bị đánh thuế chống lẩn tránh thuế và các biện pháp phòng vệ thương mại làm giảm lòng tin trong hiệu năng thể chế thương mại quốc tế của Việt Nam.

Với khả năng 2 (tốt nhất): Việt Nam cần hợp tác chặt chẽ với Mỹ với mọi cấp độ cần thiết để đàm phán chỉnh sửa một số quy định quá chặt chẽ để không bị cáo buộc như bán phá giá, bán trợ cấp... tương xứng với quy mô quan hệ thương mại và đầu tư ngày càng tăng lên giữa hai nước. Cần có biện pháp đấu tranh ngoại giao, thậm chí là vận động hành lang để nâng cấp Hiệp định thương mại song phương gắn với tình hình mới cũng như quy mô thương mại và đầu tư đang tăng lên đáng kể. Có thể xúc tiến đàm phán để ký kết hiệp định đầu tư song phương Việt - Mỹ. Đội ngũ doanh nghiệp Việt Nam cần tích cực, chủ động thâm nhập sâu thị trường Mỹ. Việc tăng cường và phát triển sâu quan hệ kinh tế - thương mại và đầu tư của hai nước là cách thức để tạo lợi ích lớn hơn đối với hai bên theo nguyên tắc đôi bên cùng có lợi và khai thác triệt để nhiều cơ hội mới đang mở ra giữa hai nước.

Với khả năng 3 (xấu nhất): Mặc dù khả năng xảy ra kịch bản này không cao nhưng không loại trừ hoàn toàn khả năng xảy ra của nó. Tính chất biến động, khó lường của các quan hệ kinh tế quốc tế như là một trạng thái tuyệt đối. Khả năng này xảy ra sau khi Mỹ đã giải quyết gần như

cơ bản vấn đề căng thẳng thương mại với Trung Quốc và Trung Quốc phải chấp thuận các đề xuất của Mỹ. Nghĩa là sau khi xử lý được căng thẳng thương mại với Trung Quốc theo hướng duy trì đỉnh cao của đề xuất hay yêu cầu của Mỹ và sau đó giảm dần nếu có cơ hội tốt hơn thay thế cho việc đánh thuế theo cách xử lý của kiểu tư duy chiến lược đại dương xanh, Mỹ sẽ quay lại với trường hợp của các nước có hành vi thương mại không công bằng mà Việt Nam có thể nằm trong danh sách này. Chính vì thế, Việt Nam cần có bộ phận có trình độ chuyên nghiệp rất cao và cơ chế cảnh báo sớm về khả năng bán phá giá, bán hàng trợ cấp, lẩn tránh thuế và gian lận xuất xứ thông qua bộ phận cảnh báo sớm của Cục Phòng vệ (Bộ Công Thương). Bộ phận này cần thường xuyên theo dõi và cung cấp thông tin cũng như tư vấn chiến lược và chính sách để đưa ra cảnh báo sớm nhất có thể nhằm tránh tình trạng bị động. Việt Nam cần chủ động gia tăng nhập khẩu quy mô lớn hàng hóa từ Mỹ, nhất là máy móc, thiết bị hiện đại về năng lượng mới, công nghệ cao, tinh xảo để hiện đại hóa nền kinh tế. Đồng thời, cần tránh tình trạng để thặng dư thương mại quá lớn và lấy chỉ số thặng dư thương mại so với GDP, thặng dư tài khoản vãng lai và việc mua ngoại tệ thông qua nghiệp vụ thị trường mở với quy mô lớn bị coi là thao túng tiền tệ làm tiêu chuẩn điều chỉnh chính sách. Cần mở rộng quan hệ với các đối tác khác ngoài Mỹ nhằm tránh phụ thuộc quá lớn vào thị trường Mỹ. Việt Nam cần có kế hoạch tìm hiểu quan điểm và cách thức để Mỹ công nhận nền kinh tế thị trường của Việt Nam, tránh bị coi là nền kinh tế phi thị trường trong các vụ kiện chống bán phá giá. Các hiệp hội nghề nghiệp Việt Nam cần chủ động kết nối với các hiệp hội nghề nghiệp ở Mỹ để hiểu rõ thái độ của họ khi khởi kiện về các hành vi bị coi là thương mại không công bằng. Cần tăng cường cơ chế đối thoại, diễn đàn trao đổi, giao lưu thông tin, hợp tác toàn diện và cơ chế tham vấn từ nhiều phía như doanh nghiệp, người tiêu dùng, hiệp hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và các đối tượng hữu quan khác để có thể nhanh chóng phát hiện vấn đề trước khi bị coi là chạm phải lằn ranh pháp luật (bị tước còi) của Mỹ. Các hoạt động giao lưu, hỗ trợ người dân Mỹ trong đại dịch cần được thực hiện để gia tăng tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Mỹ. Ngoài ra, Việt Nam coi trọng nhiều hơn thu hút đầu tư từ Mỹ để tăng lợi ích của giới đầu tư Mỹ tại Việt Nam nhằm giảm bớt căng thẳng trong quan hệ thương mại hai chiều khi có tác động hay thay đổi bất lợi. Cần có cách tiếp cận nhiều chiều trong xử lý quan hệ kinh tế thương mại với Mỹ khi Mỹ coi trọng quan hệ đa phương. Việt Nam có thể đề xuất Mỹ tham gia CPTPP hoặc các cơ chế đa phương khác như RCEP hay mở rộng Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở để tăng cường quan hệ nhiều chiều Việt - Mỹ.

4. KẾT LUẬN

Quan hệ kinh tế Việt - Mỹ bước sang một giai đoạn mới từ năm 2021. Đây là giai đoạn sắp kết thúc đại dịch COVID-19 và cả hai nền kinh tế cùng bước vào giai đoạn phát triển mới. Do đó, cần có phương thức hợp tác hiệu quả trong bối cảnh Mỹ có Tổng thống mới và Việt Nam thành công trong tổ chức Đại hội Đảng lần thứ 13. Mỹ là một trong những đối tác lớn của Việt Nam có ảnh hưởng đáng kể đến vị thế tổng hợp của Việt Nam trong điều kiện phát triển mới.

Việt Nam và Hoa Kỳ có quan hệ bình thường hóa được 26 năm. Các quan hệ kinh tế thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học kỹ thuật, dịch vụ phát triển mạnh phù hợp với nhu cầu và lợi ích của nhân dân hai nước và thế giới song vẫn chưa tương xứng với tiềm năng hai nước. Hai nền kinh tế có rất nhiều cơ hội để phát triển, vừa bổ sung, vừa cạnh tranh và vừa cùng phát triển bền vững.

Trong nhiệm kỳ mới của Tổng thống Biden, có 3 kịch bản quan hệ kinh tế thương mại hai nước. Kịch bản bình thường dễ xảy ra đang ở hiện tại. Kịch bản tốt nhất khi Mỹ có những ưu đãi cao hơn với Việt Nam với khả năng không lớn. Kịch bản xấu nhất là Mỹ áp dụng các công cụ và biện pháp để giảm thâm hụt thương mại gây bất lợi cho Việt Nam, cáo buộc thao túng tiền tệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, lẩn tránh thuế, tránh biện pháp chống gian lận xuất xứ và biện pháp phòng vệ thương mại. Kịch bản này ít xảy ra vì hậu quả rất nặng nề, nhờ bản chất chiến lược ôn hòa (đại dương xanh) của Biden. Xác suất xảy ra kịch bản này không cao, nhưng không có gì là không thể trong thế giới bất định. Việt Nam đang trong giai đoạn cất cánh cho nên xuất khẩu có thể tăng ngoài kỳ vọng, trong đó có xuất khẩu sang Mỹ. Vì vậy, Việt Nam cần chuẩn bị cảnh báo, sẵn sàng các điều kiện để giảm thiểu các biện pháp điều chỉnh thâm hụt thương mại với Việt Nam, biện pháp phòng vệ thương mại của Mỹ có thể gây ảnh hưởng lớn đến Việt Nam. Do đó, các giải pháp cảnh báo sớm các mặt hàng xuất khẩu có khả năng vi phạm quy định thương mại công bằng của Mỹ, phòng ngừa, ngoại giao, mở rộng quan hệ toàn diện, giảm thâm hụt thương mại cho phía Mỹ bằng cách mua hàng từ Mỹ nhiều hơn, cân bằng cán cân thỏa đáng, coi trọng đàm phán để loại bỏ quy chế kinh tế phi thị trường, nâng cấp hiệp định hiện có và xúc tiến ký kết hiệp định mới, tham gia các diễn đàn đa phương do Mỹ dẫn đầu... Nên sử dụng nhiều hơn diễn đàn khoa học, nhà khoa học, tư vấn pháp luật và chính sách, áp dụng kinh nghiệm quốc tế để phát triển quan hệ Việt - Mỹ và kinh tế thương mại cả về quy mô và phạm vi mới đúng với tiềm năng hai nước và nguyện vọng, lợi ích của nhân dân hai quốc gia...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Chính phủ (2021), *Bộ Công Thương: Hoa Kỳ không áp thuế chống bán phá giá tôm với một doanh nghiệp Việt Nam*, <<http://baochinhphu.vn/Thi-truong/Bo-Cong-Thuong-Hoa-Ky-khong-ap-thue-chong-ban-pha-gia-tom-voi-1-DN-Viet-Nam/423736.vgp>>.
2. Báo Công Thương (2021), *Tháng đầu năm Việt Nam xuất khẩu hơn 28 tỷ USD, tăng 55% so cùng kỳ*, <https://congthuong.vn/thang-dau-nam-viet-nam-xuat-khau-hon-28-ti-usd-tang-55-so-cung-ky-152566.html>.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội XIII*, <<http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/congdan/layykiemveduthaovankiendaihocdang>>.
4. Đức Minh (2021), *Mỹ, Canada áp thuế chống bán phá giá với hàng hóa Việt Nam*, <<https://vnexpress.net/my-canada-ap-thue-chong-ban-pha-gia-voi-hang-hoa-viet-nam-4232514.html>>.
5. Hoa Quỳnh (2021), *Bộ Công Thương: Hoan nghênh Hoa Kỳ không áp thuế chống bán phá giá tôm xuất khẩu Minh Phú*, <<https://congthuong.vn/bo-cong-thuong-hoan-nghenh-hoa-ky-khong-ap-thue-chong-ban-pha-gia-tom-xuat-khau-minh-phu-152526.html>>.
6. Insead (2015), *Want to Create a Blue Ocean? Avoid These Six Red Ocean Traps*, <<https://knowledge.insead.edu/node/4082/pdf>>.
7. Kim, W.C. và Mauborgne, R. (2004), *Chiến lược đại dương xanh*, <[http://nts2.ximb.ac.in/users/fac/Amar/AmarNayak.nsf/dd5cab6801f1723585256474005327c8/456e5a8383adcf07652576a0004d9ba5/\\$FILE/Blue%20Ocean%20Strategy.pdf](http://nts2.ximb.ac.in/users/fac/Amar/AmarNayak.nsf/dd5cab6801f1723585256474005327c8/456e5a8383adcf07652576a0004d9ba5/$FILE/Blue%20Ocean%20Strategy.pdf)>.

8. Lan Phương (TTXVN/Vietnam+) (2020), *Ông Biden: Mỹ vẫn duy trì mức thuế 25% với hàng hóa Trung Quốc*, <<https://www.vietnamplus.vn/ong-biden-my-van-duy-tri-muc-thue-25-voi-hang-hoa-trung-quoc/680053.vnp>>.
9. Nguyễn Thường Lạng (2021), *Kim ngạch xuất - nhập khẩu của Việt Nam sẽ còn vươn tới mốc 1.000 tỷ USD*, <<https://congthuong.vn/kim-ngach-xuat-nhap-khau-cua-viet-nam-se-con-vuon-toi-moc-1000-ty-usd-150695.html>>.
10. Nguyễn Thường Lạng (2020), *Cáo buộc thao túng tiền tệ: Sự lựa chọn nào của Việt Nam*, <<https://vov.vn/kinh-te/cao-buoc-thao-tung-tien-te-su-lua-chon-nao-cua-viet-nam-826367.vov>>.
11. NYPost (2021), *Phe Dân chủ bối rối ngày cuối luận tội Trump*, <<https://vnexpress.net/phe-dan-chu-boi-roi-ngay-cuoi-luan-toi-trump-4235313.html>>.
12. Mankiw G. N. (2008), *Microeconomics*, South - Western Cengage Learning, pp. 79, 168-170.
13. Phạm Lữ (2021), *Tân Tổng Giám đốc và cơ hội mới cho WTO*, <<https://thanhnien.vn/the-gioi/tan-tong-giam-doc-va-co-hoi-moi-cho-wto-1342617.html>>.
14. Porter, M. (1990), *Năng lực cạnh tranh quốc gia*, Bản dịch của Nhà xuất bản Trẻ.
15. Quang Dũng/VOV-Paris (2021), *Hội nghị thượng đỉnh G7 - Cơ hội để phương Tây hàn gắn*, <<https://vov.vn/the-gioi/hoi-nghi-thuong-dinh-g7-co-hoi-de-phuong-tay-han-gan-838103.vov>>.
16. Quốc hội (2020), *Chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021*, <<http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=48617&idcm=136>>.
17. Quỹ tiền tệ quốc tế (2021), *World Economic Outlook Update*, <<https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2021/01/26/2021-world-economic-outlook-update>>.
18. Tạp chí Tài chính (2020), *Mỹ “đòi” Trung Quốc xóa nợ để bồi thường cho thiệt hại do COVID-19*, <<https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/my-doi-trung-quoc-xoa-no-de-boi-thuong-cho-thiet-hai-do-covid19-322735.html>>.
19. US Congress (2015), *Trade facilitation and trade enforcement act of 2015*, <<https://www.congress.gov/114/plaws/publ125/PLAW-114publ125.pdf>>.
20. WHO (2021), *Number at the glance*, <https://www.who.int/emergencies/diseases/novel-coronavirus-2019?gclid=CjwKCAiAmrOBBhA0EiwArn3mfMMK_fq-8iPrW0Zie6mbHi5Wro_LYq1YxbTCaH8VkXrWv11KLZQbmxC4CsQAvD_BwE>.

PHẦN 2

CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ



17.

HOÀN THIỆN CÁC CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ TÀI KHÓA ĐỂ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Đinh Văn Linh*

Tóm tắt

Trước tình hình phức tạp do đại dịch COVID-19 gây ra, Chính phủ đã ban hành một hệ thống các chính sách pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Sau gần một năm thi hành, về cơ bản chính sách pháp luật này đã phát huy tác dụng giúp cho doanh nghiệp tiếp tục ổn định, phát triển, giảm thiểu tác động của đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, thực thi trên thực tế đã phát sinh những vướng mắc, tồn tại. Bài viết sẽ đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng thi hành các chính sách pháp luật về tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19; từ đó tìm ra các khoảng trống, tồn tại, hạn chế dẫn tới chính sách pháp luật chưa đạt được hiệu quả và gợi mở những giải pháp hoàn thiện các chính sách pháp luật này.

Từ khóa: Chính sách pháp luật, hỗ trợ doanh nghiệp, COVID-19, chính sách tài khóa

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 đã và đang để lại những hệ lụy nghiêm trọng cho nền kinh tế nói chung và cho các doanh nghiệp nói riêng. Việc ban hành các chính sách pháp luật nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nói chung và về tài khóa nói riêng là thực sự cần thiết, thể hiện sự quan tâm, chia sẻ của hệ thống chính quyền với những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải, giúp cho các doanh nghiệp tăng thêm sự tích lũy về vốn, giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh tới đời sống của doanh nghiệp. Đã gần một năm khi những chính sách pháp luật về tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tiên được ban hành, cho tới nay hệ thống chính sách pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp đã phần nào phát huy tác dụng, tuy nhiên bên cạnh đó còn có những chính sách pháp luật chưa thực sự phát huy tác dụng. Để giúp các cơ quan ban hành chính sách pháp luật có cái nhìn tổng quan và nhận thấy những vướng mắc tồn tại, từ đó gợi mở những giải pháp hoàn thiện về những chính sách pháp luật về tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp trong thời gian vừa qua, bài viết sẽ đánh giá những kết quả đạt được, vướng mắc tồn tại của hệ thống chính sách pháp luật hiện hành về tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Đối tượng nghiên cứu trong bài viết là các chính sách pháp luật về tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Phạm vi nghiên cứu về không gian là ở Việt Nam, phạm vi nghiên cứu về thời gian là từ khi chính sách pháp luật về tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp được ban hành cho tới nay.

* Khoa Luật, Học viện Ngân hàng

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu về chính sách pháp luật về tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 đã được sự quan tâm của các học giả, cụ thể: ThS. Đinh Văn Linh “Những chính sách pháp luật về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) nổi bật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam: Thực trạng và gợi mở giải pháp hoàn thiện”, kỷ yếu hội thảo quốc gia năm 2020 “Chính sách tài chính đối với phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam” và “Một số chính sách pháp luật nổi bật về hỗ trợ doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay”, kỷ yếu hội thảo quốc gia năm 2020 “COVID-19 – Tác động và phản ứng chính sách”. Các bài viết trên đã đi phân tích thực trạng các chính sách pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng ở Việt Nam. TS. Nguyễn Ngọc Loan “Biện pháp ứng phó đại dịch COVID-19 ở các nước và khuyến nghị đối với Việt Nam”, Tạp chí Tài chính kỳ 1 tháng 12/2020. Bài viết khảo sát nhiều biện pháp hỗ trợ trong đó có các chính sách như tài khóa, các gói hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp dưới góc độ so sánh với Việt Nam. TS. Phạm Thị Tường Vân, “Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với đại dịch COVID-19”, Tạp chí Tài chính kỳ 1 tháng 12/2020. Bài viết đi đánh giá các chính sách tài chính và đề xuất các giải pháp để hoàn thiện các chính sách này trong thời gian tới, nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn nữa cho các doanh nghiệp. PGS.TS. Tô Trung Thành “Đánh giá các chính sách ứng phó với COVID-19 để hỗ trợ nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách cho giai đoạn tiếp theo”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 283 tháng 1/2021. Bài viết đánh giá tổng quan nhiều chính sách ứng phó với COVID-19 của Chính phủ như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ. Sau khi nghiên cứu những một số bài viết có liên quan như trên, có nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ cần phải tiếp tục nghiên cứu và làm rõ: Chưa đánh giá các chính sách pháp luật trên dưới cách tiếp cận của khoa học pháp lý về các nội dung, như: các quy định có phù hợp với tình hình thực tiễn hay không? quy định về chủ thể được thụ hưởng, quy định về các quy trình thủ tục để được thụ hưởng có chi tiết, tạo ra sự thông thoáng hay không? và kết quả thực thi trên thực tế các quy định này khi chính sách pháp luật này hết hiệu lực. Do vậy, nghiên cứu dưới đây vẫn còn tính mới, tính cấp thiết và có ý nghĩa về khoa học nói chung và về khoa học pháp lý nói riêng.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để làm sáng tỏ các nội dung trên, tác giả sử dụng các phương pháp như: nghiên cứu tại bàn các báo cáo và nghiên cứu chính sách pháp luật về tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp bị tác động bởi đại dịch COVID-19, hội thảo tham vấn, hội thảo phân tích chính sách, điều tra khảo sát. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của khoa học pháp lý đó là phương pháp phân tích luật viết, phân tích quy phạm pháp luật, tổng hợp, hệ thống hóa, so sánh theo hướng tập hợp các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tra cứu ngôn ngữ pháp luật và dùng các kỹ thuật khác tu từ, biện luận để đạt được mục đích nghiên cứu.

4. THỰC TRẠNG CÁC CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ TÀI KHÓA ĐỂ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI ĐẠI DỊCH COVID-19

Ngày 4/3/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19. Theo đó, Bộ Tài chính “Trình Chính phủ ban hành Nghị định về gia hạn nộp

thuế và tiền thuê đất cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong tháng 3 năm 2020; Khẩn trương trình Chính phủ về việc miễn, giảm thuế, phí, lệ phí để tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; Rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền các giải pháp về thuế và chi ngân sách nhà nước, trước hết là gói hỗ trợ khoảng 30 nghìn tỷ đồng để góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19, trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 3 năm 2020”. Theo tinh thần của Chỉ thị số 11/CT-TTg, những chính sách pháp luật đã được ban hành kịp thời và đầy đủ, theo đó:

4.1. Chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, chính sách pháp luật về gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

- Gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo Công văn số 897/TCT-QLN của Tổng cục Thuế ngày 3/3/2020 về gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19

Theo đó, những đối tượng được gia hạn nộp thuế TNDN là những doanh nghiệp được quy định tại Khoản 1 Điều 31 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ (Thông tư 156) “Bị thiệt hại vật chất gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;... Những trường hợp được coi là tai nạn bất ngờ bao gồm: ...bị dịch bệnh truyền nhiễm vào thời gian và tại những vùng mà cơ quan có thẩm quyền đã công bố có dịch bệnh truyền nhiễm...”. Để được hưởng chính sách này, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 phải lập hồ sơ và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế để xem xét và quyết định.

- Gia hạn nộp thuế TNDN theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất

Tại Điều 2 Nghị định số 41/2020/NĐ-CP quy định chi tiết các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ, theo đó, các đối tượng được hỗ trợ rất rộng, bao gồm: các doanh nghiệp trong ngành: “(1) *Hoạt động sản xuất trong các ngành kinh tế: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; sản xuất chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; xây dựng*”; (2) *Hoạt động kinh doanh trong các ngành kinh tế: vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; hoạt động thể thao, vui chơi giải trí; hoạt động chiếu phim*; (3) *Doanh nghiệp hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; sản phẩm cơ khí trọng điểm*; (4) *Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ*; (5) *Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các giải pháp hỗ trợ khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*”.

Tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 41/2020/NĐ-CP quy định chính sách pháp luật mà doanh nghiệp được hưởng, theo đó “Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp theo quyết toán của kỳ tính thuế năm 2019 và số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I, quý II của kỳ tính thuế năm 2020 của doanh nghiệp; ...Thời gian gia hạn là 05 tháng, kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế”.

Thứ hai, chính sách pháp luật về giảm thuế, miễn tiền chậm nộp thuế TNDN

- Chính sách pháp luật về miễn tiền chậm nộp thuế TNDN

Theo Công văn số 897/TCT-QLN, chính sách miễn tiền chậm nộp được quy định tại Khoản 1 Điều 35 Thông tư số 156/2013/TT-BTC, theo đó “Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 34 của Thông tư này, có quyền đề nghị miễn tiền chậm nộp trong trường hợp ...dịch bệnh,...”. Để được hưởng chính sách này, doanh nghiệp thực hiện thủ tục theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 156/2013/TT-BTC, theo đó chuẩn bị “Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế; ...Trường hợp do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, dịch bệnh, phải có: Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền; Văn bản xác nhận về việc người nộp thuế có thiệt hại tại nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và thời điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, dịch bệnh của một trong các cơ quan, tổ chức sau: công an cấp xã, phường hoặc UBND cấp xã, phường, Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc tổ chức cứu hộ, cứu nạn; Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có); Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có).”

- Chính sách pháp luật về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về giảm thuế thu TNDN phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp, quy định “Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng”. Chính sách này nhằm vào DNNVV, là đối tượng bị tác động lớn nhất của đại dịch COVID-19.

4.2. Chính sách pháp luật về thuế giá trị gia tăng

Chính sách hỗ trợ về thuế giá trị gia tăng (GTGT) được quy định tập trung tại Nghị định số 41/2020/NĐ-CP, theo đó tại Khoản 1 Điều 3 quy định: “Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp của kỳ tính thuế tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6 năm 2020 (đối với trường hợp kê khai thuế giá trị gia tăng theo tháng) và kỳ tính thuế quý I, quý II năm 2020 (đối với trường hợp kê khai thuế giá trị gia tăng theo quý) của các doanh nghiệp, tổ chức nêu tại Điều 2 Nghị định này. Thời gian gia hạn là 05 tháng, kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế”. Như vậy, chính sách hỗ trợ về thuế GTGT được áp dụng trong 06 tháng của năm 2020 nhằm hỗ trợ kịp thời trong thời điểm dịch bệnh bùng phát cao điểm.

4.3. Chính sách pháp luật về hỗ trợ tiền thuê đất

Theo tinh thần chỉ đạo của Chỉ thị số 11/CT-TTg “Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định về gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong tháng 3 năm 2020”, chính sách hỗ trợ tiền thuê

đất cho các doanh nghiệp đã được ban hành theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP. Theo Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 41/2020/NĐ-CP, chính sách hỗ trợ tiền thuê đất được xác định là gia hạn nộp tiền thuê đất. Theo đó, “Gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất đối với số tiền thuê đất phải nộp kỳ đầu năm 2020 của doanh nghiệp... thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định, Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Thời gian gia hạn là 05 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2020”. Như vậy, doanh nghiệp được gia hạn thêm 05 tháng đối với tiền thuê đất phải nộp kỳ đầu năm 2020. Bên cạnh đó, nhằm mở rộng đối tượng được hỗ trợ, cũng theo Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 41/2020/NĐ-CP quy định thêm đối tượng được hưởng chính sách này, theo đó “Quy định này áp dụng cho cả trường hợp doanh nghiệp... có nhiều Quyết định, Hợp đồng thuê đất trực tiếp của Nhà nước và có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh khác nhau trong đó có ngành kinh tế, lĩnh vực quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 5 Điều 2 Nghị định này”. Theo Nghị quyết số 84/NQ-CP năm 2020 ngày 29/5/2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19 (Nghị quyết số 84/NQ-CP) và theo Điều 3 Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuê đất của năm 2020 đối với đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Nghị quyết 84/NQ-CP quy định về mức giảm tiền thuê đất, theo đó: “Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với người thuê đất quy định tại Điều 2 Quyết định này; không thực hiện giảm trên số tiền thuê đất còn nợ của các năm trước năm 2020 và tiền chậm nộp (nếu có)”. Mức giảm 15% còn được mở rộng thêm cho “người thuê đất có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau nhưng chỉ ngừng một hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu đất, thửa đất đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp”. Như vậy, đối tượng được hưởng chính sách này rất rộng, đảm bảo tính công bằng giữa các đối tượng được hỗ trợ và kịp thời giúp cho doanh nghiệp tích lũy vốn, giảm thiểu tác động do đại dịch COVID-19.

4.4. Chính sách pháp luật về gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)

Theo Nghị quyết số 84/NQ-CP; Điều 2 Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước thì đối tượng được hỗ trợ bởi chính sách này là “về gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước”. Theo đó, tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định 109/2020/NĐ-CP “gia hạn tiền nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8, tháng 9 và tháng 10 năm 2020 đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước”. Như vậy, số tháng được gia hạn là 08 tháng kể từ kỳ tính thuế của tháng 3/2020. Việc gia hạn nộp thuế TTĐB giúp cho các doanh nghiệp sản xuất ô tô trong nước tăng tích lũy vốn, “duy trì dòng tiền” để tiếp tục duy trì sản xuất, đối phó với đại dịch COVID-19.

5. ĐÁNH GIÁ CÁC CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ TÀI KHÓA ĐỂ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI ĐẠI DỊCH COVID-19

5.1. Kết quả đạt được

Theo Báo cáo thẩm tra kết quả thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và 05 năm 2015 - 2020; dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và một số định hướng lớn giai đoạn 2021 - 2025 các báo cáo đánh giá tác động, số liệu thi hành của

Bộ Tài chính về các chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ tiền thuê đất thì các chính sách về tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 đã đạt được những kết quả như sau:

Về cơ bản thì chính sách pháp luật về miễn, giảm, gia hạn về thuế, gia hạn, giảm về tiền thuê đất theo chính sách pháp luật được ban hành kịp thời thể hiện sự chia sẻ của chính phủ với cộng đồng doanh nghiệp. Những chính sách này đã phát huy tác dụng, giúp cho doanh nghiệp đủ sức để vượt qua những khó khăn trước mắt, tiếp tục duy trì ổn định và phát triển. Theo báo cáo đánh giá tác động của Bộ Tài chính khi xây dựng các chính sách pháp luật thì số tiền thuế và tiền thuê đất ước tính khoảng 182.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, tới hết ngày 30/7/2020 thì có khoảng 30% số doanh nghiệp trong cả nước gửi hồ sơ tới cơ quan thuế để đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ này (Tổng cục Thuế đã nhận được khoảng hơn 180.000 hồ sơ đề nghị với số tiền hơn 66.000 tỷ đồng. Về kết quả thực hiện Nghị định số 109/2020/NĐ-CP về gia hạn nộp thuế TTĐB thì có 14 doanh nghiệp với tổng số thuế được gia hạn là 20.012 tỷ đồng được gia hạn. Tổng số tiền hỗ trợ là nhỏ hơn rất nhiều so với con số 182.000 tỷ đồng. Như vậy, chính sách pháp luật hỗ trợ đã được ban hành kịp thời đầy đủ nhưng số doanh nghiệp được hỗ trợ hoặc tiếp cận với các chính sách pháp luật này còn ở mức thực sự khiêm tốn. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nói chung của các doanh nghiệp, bên cạnh đó làm các mục đích khi ban hành các chính sách này không đạt được.

5.2. Những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực thi

Kết quả thi hành phản ánh hiệu quả của các chính sách pháp luật được ban hành. Dưới đây là một số tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực thi dẫn tới giảm sự hiệu quả, lan tỏa của các chính sách pháp luật:

Thứ nhất, đối tượng được hỗ trợ quy định trong Nghị định số 41/2020/NĐ-CP vẫn còn hạn chế.

Tại Điều 2 Nghị định số 41/2020/NĐ-CP như đã phân tích ở trên đã quy định rất nhiều doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất khác nhau được hưởng chính sách hỗ trợ về thuế và tiền thuê đất. Có thể thấy, tại thời điểm ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP thì đây là các đối tượng bị tác động đầu tiên bởi đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, cho tới hiện nay khi dịch đã bùng phát được hơn 1 năm và dự kiến sẽ tiếp tục phức tạp trong thời gian tới thì việc Điều 2 của Nghị định số 41/2020/NĐ-CP chỉ quy định các đối tượng được hưởng hỗ trợ như hiện hành là chưa phù hợp, tạo ra sự không bình đẳng trong đối xử với doanh nghiệp, ví dụ như những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lữ hành, du lịch hoặc sản xuất phim ảnh, truyền hình... Bởi, đại dịch COVID-19 không chỉ tác động riêng tới một lĩnh vực hoạt động sản xuất mà là toàn bộ nền kinh tế. Do vậy, cần phải bổ sung thêm đối tượng được hưởng hỗ trợ để cùng đồng hành, chia sẻ cùng doanh nghiệp và thể hiện sự đối xử công bằng với doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn phải đảm bảo nguyên tắc không hỗ trợ tràn lan, chỉ tập trung vào những ngành nghề bị động mạnh mẽ, tiêu cực, nặng nề bởi đại dịch COVID-19 để hạn chế làm phân tán nguồn lực tài chính mà lại không hỗ trợ hiệu quả cho doanh nghiệp.

Thứ hai, quy định về thời hạn gia hạn nộp, miễn, giảm tiền thuế, tiền thuê đất là ngắn nên khó có tác động tích cực tới hoạt động của doanh nghiệp.

Như đã phân tích ở phần trên, trong Nghị định số 41/2020/NĐ-CP, Nghị định số 109/2020/NĐ-CP, Nghị quyết số 84/NQ-CP thì thời hạn hỗ trợ của chính sách là khoảng từ 3 đến 6 tháng. Vào thời điểm ban hành các chính sách pháp luật này là thời điểm thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách, phòng chống dịch

COVID-19 là áp dụng cách lý toàn xã hội; mặt khác đây là thời điểm mà dịch COVID-19 đang bùng phát mạnh mẽ ở Việt Nam và trên thế giới. Tuy nhiên, qua giai đoạn này thì tác động của dịch COVID-19 lại càng trở nên mạnh mẽ tới nền kinh tế khi mà số lượng doanh nghiệp rút lui ra khỏi thị trường là 101.719 doanh nghiệp, trong đó tạm dừng là 46.592 doanh nghiệp (doanh nghiệp hoạt động dưới 1 năm chiếm 3%; từ 1 đến dưới 5 năm là 48,1%; từ 5 đến dưới 10 năm là 27,1%, từ 10 năm trở lên là 21,8% [7]. Thông qua số liệu trên có thể thấy, tác động tiêu cực của dịch COVID-19 tới đời sống của doanh nghiệp. Do vậy, cần phải tiếp tục đợt ban hành chính sách pháp luật doanh nghiệp tiếp theo với thời hạn gia hạn thời hạn nộp, miễn, giảm thuế, tiền thuê đất trong năm 2021.

Thứ ba, quy định của Nghị định số 41/2020/NĐ-CP chưa rõ ràng về đối tượng được hưởng hỗ trợ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất.

Đối tượng được hưởng hỗ trợ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP được quy định tại Điều 2. Tuy nhiên, trong thực tiễn thi hành gặp phải vấn đề có rất nhiều doanh nghiệp không biết mình thuộc đối tượng doanh nghiệp nào và có được hưởng hỗ trợ hay không. Nếu xác định được mình thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Điều 2 thì doanh nghiệp chỉ cần hoàn thiện hồ sơ và tiến hành theo các trình tự, thủ tục theo quy định. Tuy nhiên, vấn đề được đặt ra là nếu doanh nghiệp đó không phải là đối tượng thuộc quy định được hưởng hỗ trợ quy định tại Điều 2 nhưng lại tự mình xác định là đối tượng được hưởng hỗ trợ rồi làm hồ sơ và gửi cho cơ quan thuế theo trình tự thủ tục quy định, và theo Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 41/2020/NĐ-CP thì sau khi cơ quan thuế nhận được hồ sơ (Giấy đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất, trong đó đã tự xác định các nội dung trong Giấy đề nghị gia hạn) thì “Cơ quan thuế không phải thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất. Trường hợp trong thời gian gia hạn, cơ quan thuế có cơ sở xác định người nộp thuế không thuộc đối tượng gia hạn thì cơ quan thuế có văn bản thông báo cho người nộp thuế về việc dừng gia hạn và người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế, tiền thuê đất và tiền chậm nộp trong khoảng thời gian đã thực hiện gia hạn vào ngân sách nhà nước. Trường hợp sau khi hết thời gian gia hạn, cơ quan thuế phát hiện qua thanh tra, kiểm tra người nộp thuế không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế còn thiếu, tiền phạt và tiền chậm nộp do cơ quan thuế xác định lại vào ngân sách nhà nước”. Theo quy định này thì cơ quan thuế sau khi nhận được giấy đề nghị gia hạn không thông báo lại cho người nộp thuế (doanh nghiệp) là có chấp thuận hay không chấp thuận gia hạn. Để rồi sau đó trong thời hạn (05 tháng đối với thuế GTGT, thuế TNDN; 05 tháng đối với tiền thuê đất từ 31/5/2020) khi phát hiện ra doanh nghiệp không thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ thì bị dừng hỗ trợ, nộp đủ số thuế, tiền thuê đất và quan trọng nhất là “phải nộp tiền chậm nộp trong khoảng thời gian gia hạn”. Từ thực tiễn cho thấy, đã có vướng mắc của Công ty Viettronics Bình Hòa mắc phải trường hợp này, sau đó Hiệp hội điện tử Việt Nam (VEIA) đã có văn bản gỡ vướng và kiến nghị. Nguyên nhân là do Nghị định số 41/2020/NĐ-CP được ban hành gấp rút trong thời gian ngắn nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm hỗ trợ kịp thời các doanh nghiệp mà chưa thể ban hành thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thứ tư, quy định về gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước theo Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ.

Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 109/2020/NĐ-CP “gia hạn tiền nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8, tháng 9 và tháng 10

năm 2020 đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước”. Chính sách của nhà nước là gia hạn nộp thuế, tức là về bản chất cho lùi thời gian (giãn thời gian) nộp thuế TTĐB thêm một số tháng. Chính sách này chưa thực sự hiệu quả bởi vì: Thuế TTĐB là loại thuế gián thu, tức là người nộp thuế cho nhà nước là người bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, còn người chịu thuế thực sự là người tiêu dùng hàng hóa đó. Thuế TTĐB được người bán hàng hóa nộp (ứng) trước cho nhà nước, sau đó thuế TTĐB này được đưa vào giá cả của hàng hóa dịch vụ, và được thu lại từ việc bán hàng hóa. Như vậy, sự ứng trước về thuế TTĐB này làm tăng các chi phí về sản xuất, vốn của người sản xuất, kinh doanh. Do vậy, việc hỗ trợ từ các chính sách pháp luật phải hướng tới giải quyết triệt để vấn đề này thì mới hỗ trợ được doanh nghiệp là đối tượng của Nghị định số 109/2020/NĐ-CP. Còn theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 109/2020/NĐ-CP thì chính sách mới chỉ dừng lại ở việc “gia hạn tiền nộp thuế TTĐB”, tức là doanh nghiệp chỉ được gia hạn thêm một khoảng thời gian để nộp thuế thay vì nộp theo quy định. Ngoài ra quy trình thủ tục, các giấy tờ chứng minh để được hưởng chính sách hỗ trợ về thuế TTĐB chưa thực sự thông thoáng. Hệ quả tất yếu là dẫn tới có 14 doanh nghiệp trong năm 2020 tiếp cận và nhận được hỗ trợ từ chính sách này.

6. GỢI MỞ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ TÀI KHÓA ĐỂ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI ĐẠI DỊCH COVID-19

Nhằm giúp cho các chính sách pháp luật được ban hành đi vào cuộc sống của các doanh nghiệp, trong thời gian tới cần phải:

Thứ nhất, bổ sung thêm các đối tượng được hưởng hỗ trợ theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP.

Theo đó, Chính phủ cần nghiên cứu, rà soát lại tác động của đại dịch COVID-19 tới mọi doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế để có hướng bổ sung thêm các đối tượng cần được hỗ trợ. Theo đó, trong giai đoạn hiện nay nên mở rộng thêm các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành như: hoạt động điện ảnh, sản xuất truyền hình, ghi âm, các hoạt động tư vấn, lập trình máy tính, sản xuất ô tô, xe máy, hoạt động lắp đặt, bảo dưỡng máy móc và thiết bị; công ty lữ hành, kinh doanh du lịch. Việc mở rộng thêm đối tượng hỗ trợ sẽ giúp cho các doanh nghiệp có thêm các nguồn lực về tài chính, từ đó giúp cho doanh nghiệp có thêm vốn để đầu tư cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo ra sự bình đẳng đối xử cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Thứ hai, ban hành chính sách pháp luật nhằm tiếp tục gia hạn nộp, miễn, giảm tiền thuê đất và các loại thuế.

Khi các chính sách pháp luật về miễn, giảm, gia hạn nộp tiền thuế và tiền thuê đất được ra đời là vào khoảng tháng 03/2020. Đây cũng là thời điểm mà nhiều doanh nghiệp ở Việt Nam đã hoàn thành xong thủ tục nộp thuế. Do vậy, tác động của chính sách chưa thực sự hiệu quả, bởi những doanh nghiệp đã nộp xong thuế đã không làm hồ sơ để được hưởng gia hạn, miễn, giảm. Trong khi đó, thời hạn miễn, giảm, gia hạn lại quá ngắn. Để khắc phục tình trạng trên, Chính phủ cần ban hành một nghị định mới quy định về việc gia hạn nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế và gia hạn nộp tiền thuê đất cho doanh nghiệp. Thời hạn gia hạn được hưởng chính sách trong nghị định mới này nên quy định là số tiền phải nộp đầu kỳ năm 2021 như đối với thuế GTGT là 05 tháng (tháng 01 đến tháng 06 năm 2021), số thuế TNDN là 03 tháng đối với thuế TNDN trong quý I và quý II và tiếp tục gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất là 06 tháng. Các quy định trên sẽ giải quyết được vấn đề là làm tăng tích lũy vốn cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp giảm được áp dụng và tăng lợi

nhuận, còn ngân sách nhà nước vẫn được đảm bảo, bởi dù số thu cho ngân sách trong các tháng gia hạn nộp có bị giảm nhưng trước 31/12/2021 thì số thu từ những nguồn thu này vẫn được tập trung đầy đủ vào ngân sách nhà nước.

Thứ ba, sửa đổi Nghị định số 41/2020/NĐ-CP hoặc ban hành Nghị định mới và ban hành thông tư hướng dẫn chi tiết Nghị định được sửa đổi/ban hành mới theo hướng làm rõ đối tượng được hưởng hỗ trợ.

Từ quy định tại Điều 2; Khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 41/2020/NĐ-CP và những vướng mắc thực tiễn thi hành cần thiết phải làm rõ các đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Điều 2 theo hướng: (1) Sửa đổi Nghị định số 41/2020/NĐ-CP hoặc ban hành Nghị định mới để hỗ trợ các doanh nghiệp trong năm 2021; (2) Ban hành thông tư hướng dẫn chi tiết Nghị định sửa đổi hoặc Nghị định mới theo hướng phải làm rõ những đối tượng được hưởng hỗ trợ. Bên cạnh đó, loại bỏ quy định về phải nộp tiền chậm nộp trong khoảng thời hạn gia hạn trong trường hợp doanh nghiệp tự xác định là đối tượng được hỗ trợ nhưng theo quy định thì không được hỗ trợ. Việc loại bỏ quy định này nhằm giải quyết vấn đề là các doanh nghiệp không phải doanh nghiệp nào cũng có ban pháp chế, tức là không thực sự am hiểu về luật, ngoài ra quy định của Nghị định không rõ ràng và không có hướng dẫn chi tiết nên việc tự xác định là đối tượng được hỗ trợ đôi khi lúng túng, tùy tiện. Vậy, khi xảy ra vấn đề này cơ quan thuế chỉ cần thông báo tạm dừng gia hạn cho doanh nghiệp, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp nộp đủ số thuế và tiền thuê đất theo đúng hạn là đủ. Dù sao đi chăng nữa, trong thời dịch bệnh, việc gánh vác thêm một khoản phạt là một gánh nặng đối với doanh nghiệp.

Thứ tư, cần ban hành sớm các chính sách về tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp tránh chậm trễ như trong năm 2020.

Chính sách pháp luật bao quát, minh bạch, dễ tiếp cận và thực hiện; thủ tục thông thoáng là điều mà doanh nghiệp mong đợi. Tuy vậy, việc ban hành chính sách pháp luật sớm cũng không quan trọng không kém, một mặt giúp cho doanh nghiệp chủ động trong các phương án sản xuất kinh doanh, tích lũy vốn, đầu tư, một mặt thể hiện sự quan tâm của hệ thống chính quyền đồng hành khó khăn cùng doanh nghiệp. Việc này sẽ giải quyết được rất nhiều vấn đề như trong năm 2020 đã mắc phải trong việc ban hành chậm các chính sách pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp, như trong lúc doanh nghiệp rất cần chính sách hỗ trợ, lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, rồi phá sản mà chưa thấy chính sách nào được ban hành. Điều này đã vô tình “làm lỡ mất thời cơ vàng” để cứu các doanh nghiệp đang gặp khó khăn.

Thứ năm, sửa đổi các quy định tại Nghị định số 109/2020/NĐ-CP theo hướng gia hạn nộp tiền thuế TTĐB, giảm tiền thuế TTĐB cho doanh nghiệp.

Nhận định đúng bản chất kinh tế của thuế TTĐB từ đó để ban hành các quy định pháp luật điều chỉnh là một vấn đề vô cùng quan trọng trong các chính sách pháp luật hỗ trợ thuế TTĐB. Do vậy, để khắc phục hạn chế tồn tại, cơ quan quản lý nhà nước cần sửa đổi Nghị định số 109/2020/NĐ-CP hoặc ban hành nghị định mới theo hướng: (1) Bãi bỏ các thủ tục hành chính rườm rà được quy định theo Nghị định để nhiều doanh nghiệp tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ; (2) Ban hành quy định về tiếp tục gia hạn thời hạn nộp tiền thuế TTĐB trong quý I và quý II năm 2021; (3) Ban hành quy định về giảm tiền thuế TTĐB. Chỉ có như vậy, hiệu quả chính sách pháp luật mới được nâng cao, các doanh nghiệp được hỗ trợ càng nhiều, càng duy trì được hoạt động, giảm thiểu số lượng bị dừng kinh doanh, phá sản thì khoản thuế nộp lại cho nhà nước càng lớn.

7. KẾT LUẬN

Đại dịch COVID-19 vẫn sẽ diễn ra theo chiều hướng phức tạp trong thời gian tới và sẽ tác động tiêu cực tới tình hình kinh tế nói chung và đời sống của doanh nghiệp nói chung. Việc nhận diện những vướng mắc, tồn tại trong quá trình thi hành các chính sách pháp luật để rồi ban hành những chính sách pháp luật phù hợp hơn, thuận lợi hơn sẽ giúp cho các doanh nghiệp đủ sức để vượt qua đại dịch COVID-19.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư 156/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ*, ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2013.
2. Bộ Tài chính (2020), *Báo cáo đánh giá tác động về các chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ tiền thuê đất*, ban hành năm 2020.
3. Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 11/CT-TTg chỉ thị về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19*, ban hành ngày 04 tháng 03 năm 2020.
4. Chính phủ (2020), *Nghị định số 41/2020/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất*, ban hành ngày 08 tháng 04 năm 2020.
5. Chính phủ (2020), *Nghị Quyết số 84/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19*, ban hành ngày 29 tháng 05 năm 2020.
6. Chính phủ (2020), *Nghị định số 109/2020/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước*, ban hành ngày 15 tháng 09 năm 2020.
7. Lê Hoàng (2021), *Doanh nghiệp ngành nào rời thị trường nhiều nhất năm 2020?*, thesaigontimes.vn, truy cập 28 tháng 2 năm 2021 từ <https://www.thesaigontimes.vn/td/312347/doanh-nghiep-nganh-nao-roi-thi-truong-nhieu-nhat-nam-2020.html>.
8. Quốc hội (2020), *Báo cáo thẩm tra kết quả thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và 05 năm 2015-2020; dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và một số định hướng lớn giai đoạn 2021-2025*, ban hành năm 2020.
9. Quốc hội (2020), *Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu TNDN phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp*, ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2020.
10. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg về giảm tiền thuê đất của năm 2020 đối với đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Nghị quyết 84/NQ-CP*, ngày 10 tháng 08 năm 2020.
11. Tổng cục Thuế (2020), *Công văn số 897/TCT-QLN về gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19*, ban hành ngày 03 tháng 03 năm 2020.

18.

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2020: ỨNG PHÓ ĐẠI DỊCH COVID-19

PGS.TS. Hà Quỳnh Hoa*

Tóm tắt

Bài viết nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng công tác điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam ứng phó với đại dịch COVID-19 năm 2020. Kết quả đánh giá cho thấy, NHNN đã khá chủ động linh hoạt trong công tác điều hành CSTT nhưng hiệu quả đạt được vẫn còn hạn chế. Tăng trưởng tín dụng và cung tiền gần bằng năm 2019 nhưng tăng trưởng kinh tế lại thấp hơn 2,4 lần. Công cụ lãi suất ít hiệu quả, lãi suất được điều chỉnh giảm nhưng tín dụng tăng chưa tương xứng. Hơn nữa, tín dụng lại tăng trưởng mạnh nhất ở lĩnh vực tài chính ngân hàng và bảo hiểm (khoảng 90%) trong khi các ngành sản xuất vật chất chỉ tăng khoảng 10%, tiềm ẩn nhiều rủi ro trên thị trường tài chính và cần có sự kiểm soát trong thời gian tới. Các thủ tục hỗ trợ tín dụng còn phức tạp với chi phí lớn gây khó khăn cho các doanh nghiệp... Để nâng cao hiệu quả CSTT trong thời gian tới NHNN cần tiếp tục điều hành lãi suất theo hướng giảm để hỗ trợ tăng trưởng; minh bạch hóa các chính sách hỗ trợ; đơn giản hóa các thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ; nới lỏng một số điều kiện nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ, ưu tiên đối với lĩnh vực sản xuất vật chất...

Từ khóa: COVID-19, chính sách tiền tệ, cơ cấu lại nợ, hỗ trợ tín dụng, lãi suất điều hành.

1. GIỚI THIỆU

Ngày 23 tháng 01 năm 2020, Việt Nam có ca bệnh đầu tiên mắc bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra. Sau đó, do mức độ nghiêm trọng của dịch COVID-19 trên thế giới, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với đại dịch COVID-19. Các bộ ngành, địa phương đã nhanh chóng vào cuộc và ban hành khoảng 95 văn bản về các biện pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các chính sách đã được ban hành tương đối đầy đủ và đồng bộ, thể hiện ở các gói hỗ trợ lớn. NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN¹, ngày 13/3/2020 và một loạt

¹ Quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

* Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

các Quyết định điều chỉnh giảm lãi suất điều hành, hướng tới trọng tâm cơ cấu lại nợ, miễn, giảm lãi suất và hỗ trợ tín dụng với quy mô 250.000 tỷ đồng.

Bài viết này thực hiện đánh giá thực trạng CSTT của Việt Nam năm 2020, trong bối cảnh ứng phó với ảnh hưởng của dịch COVID-19. Nội dung bài viết, ngoài phần giới thiệu và tài liệu tham khảo, được chia thành 3 phần: Điều hành CSTT năm 2020; Đánh giá tác động của CSTT; và cuối cùng là Kết luận và khuyến nghị chính sách.

2. ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2020

2.1. Điều chỉnh lãi suất điều hành

Năm 2020, một năm chưa có tiền lệ trong hoạt động của ngành ngân hàng, thông thường, NHNN chỉ điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu và tái cấp vốn sau khoảng 2 đến 3 năm, thì tính đến tháng 10/2020, NHNN đã điều chỉnh giảm 3 lần (Lãi suất tái chiết khấu: ngày 16/3 điều chỉnh lần 1 từ mức 4%/năm xuống 3,5%/năm, tiếp đó ngày 13/5 điều chỉnh giảm thêm 0,5 điểm phần trăm và ngày 1/10 tỷ lệ này là 2,5%/năm; Lãi suất tái cấp vốn cũng được điều chỉnh với các mốc thời gian tương ứng theo tỷ lệ lần lượt là: 5%, 4,5% và 4%). Điều này thể hiện rõ nét tính linh hoạt và phản ứng nhanh của NHNN trong điều hành CSTT trước biến động phức tạp của tình hình dịch bệnh và tăng trưởng kinh tế.

Để điều tiết cung ứng tiền tệ nhằm đạt được mục tiêu kinh tế vĩ mô, trong năm 2020, một công cụ nữa cũng được NHNN điều chỉnh 2 lần đó là lãi suất NHNN trả cho khoản tiền gửi dự trữ của các tổ chức tín dụng (TCTD) tại NHNN. Từ năm 1993, NHNN bắt đầu trả lãi suất cho khoản tiền gửi dự trữ, kể cả tiền dự trữ và tiền gửi vượt dự trữ, với mức lãi suất 0,1%/tháng. Sau gần 13 năm, năm 2005, NHNN quyết định không trả lãi cho phần vượt dự trữ của các NHTM còn tỷ lệ lãi cho khoản dự trữ bắt buộc không đổi. Đến tháng 12/2019 lãi suất này giảm xuống 0,8% năm. Tháng 3/2020, NHNN điều chỉnh lãi suất cho khoản tiền gửi dự trữ lên 1% và tháng 8/2020, tỷ lệ này giảm xuống còn 0,5%/năm nhằm thực hiện chương trình thúc đẩy tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế.

2.2. Ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN

- Về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định các khoản nợ gốc và/hoặc lãi phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 mà khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19. TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định, kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ đối với khách hàng của mình nhưng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay, cho thuê tài chính (thời điểm khách hàng phải trả toàn bộ gốc và lãi theo hợp đồng hoặc thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký). Đối tượng xét cơ cấu lại là các khoản dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến mười ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán hoặc đã quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến 27/3/2020 (15 ngày liền kề kể từ ngày 13/3/2020 khi Thông tư này có hiệu lực thi hành).

- Về việc miễn, giảm lãi, phí, Thông tư quy định các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định việc miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ đối với số dư nợ phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng (trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) mà nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19.

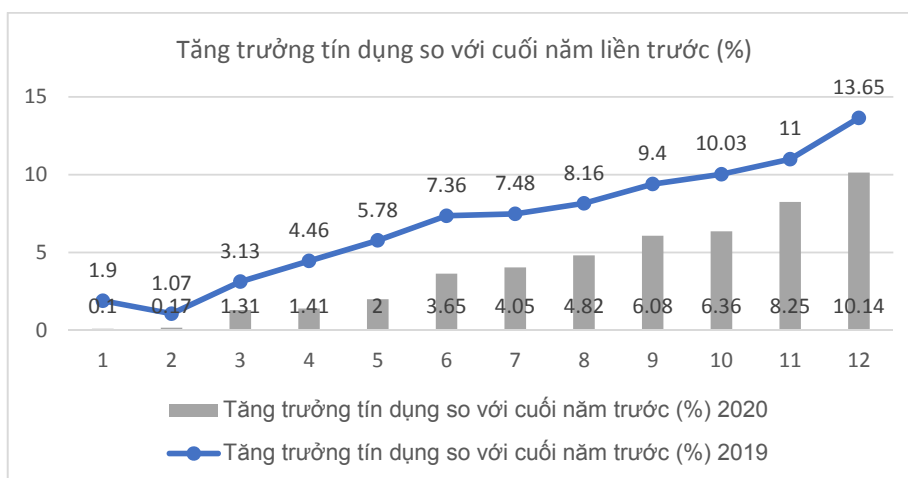
- Về việc giữ nguyên nhóm nợ đối với các đối tượng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và đối tượng được miễn, giảm lãi, phí. Đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo thời hạn đã được cơ cấu lại theo quy định của pháp luật về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro nhưng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn. Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư này, kể từ ngày được cơ cấu lại, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

3.1. Hoạt động tín dụng và cung tiền

Tổng dư nợ tín dụng tính đến thời điểm 21/12/2020 đạt 9.026 nghìn tỷ đồng, tăng 10,14% so với cuối năm 2019. Nhu cầu tín dụng tăng khá yếu trong 2 quý đầu năm 2020 (Hình 1) mặc dù mặt bằng lãi suất giảm. Bắt đầu từ quý III, tốc độ tăng tín dụng có xu hướng cải thiện dần nhưng vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm trước khoảng từ 2 đến 3 điểm phần trăm, kết thúc tháng 11 thì chỉ thấp hơn 1,75 điểm phần trăm so với tháng 11/2019.

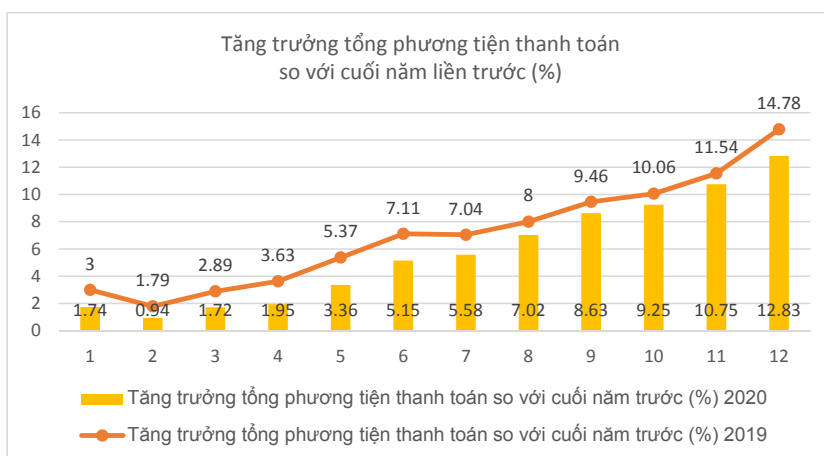
Hình 1. Tốc độ tăng trưởng tín dụng so với cuối năm trước (%)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 (số liệu tháng 12/2020 tính đến ngày 21/12/2020)

Về tỷ lệ tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán, theo số liệu từ NHNN, tính đến ngày 18/12/2020, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,83% so với cuối năm 2019. Tổng phương tiện thanh toán nhìn chung chỉ thấp hơn tỷ lệ các tháng tương ứng của năm 2019 khoảng từ 1 đến 2 điểm % (Hình 2), càng về cuối năm khoảng chênh lệch càng giảm, tốc độ gần như bắt kịp với năm trước. Nhưng tăng trưởng tín dụng thì thấp hơn, cho thấy mức hấp thụ vốn của nền kinh tế năm nay kém hơn năm trước.

Hình 2. Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán so với cuối năm trước (%)

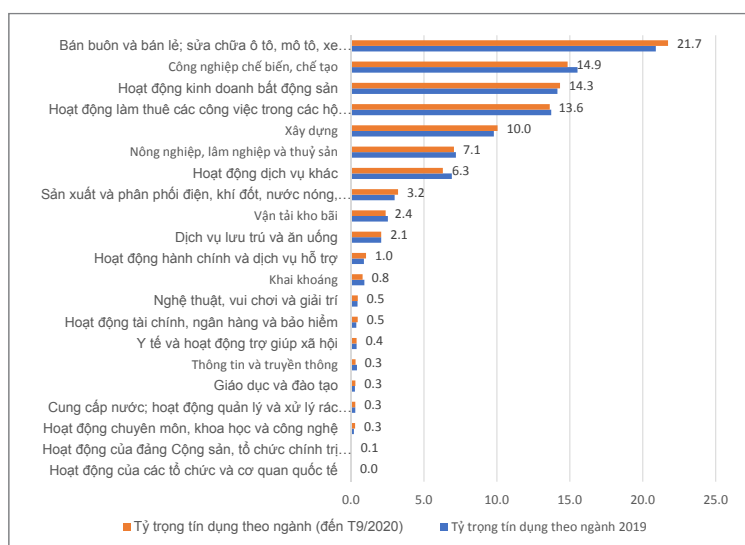


Nguồn: Thu thập từ NHNN

(số liệu tháng 12/2020 tính đến ngày 18/12/2020)

Đến tháng 9/2020, lượng vốn tín dụng cấp cho các nhóm ngành trong nền kinh tế có tỷ trọng gần như không thay đổi so với năm 2019, trong 21 ngành theo số liệu của Ủy Ban Giám sát tài chính quốc gia (Hình 3) ngành chiếm tỷ trọng vốn lớn nhất là bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe... mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, kế đến là công nghiệp chế biến chế tạo và kinh doanh bất động sản, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình, xây dựng...

Hình 3. Tỷ trọng tín dụng phân bổ cho 21 ngành nghề sản xuất kinh doanh (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia

Nếu so sánh về tốc độ tăng trưởng tín dụng tháng 9/2020 với năm 2019, tín dụng tăng trưởng nhiều nhất là ở lĩnh vực hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (tăng 91,42%), kể đến là ngành thông tin và truyền thông (55,22%)... tín dụng trong các ngành sản xuất vật chất và dịch vụ lại tăng trưởng chậm chỉ khoảng 10%. Những ngành nghề chịu tác động tiêu cực bởi dịch COVID-19, theo kết quả điều tra của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU) năm 2020 như: du lịch dật may, da giày lại không phải là những ngành có tăng trưởng tín dụng tốt.

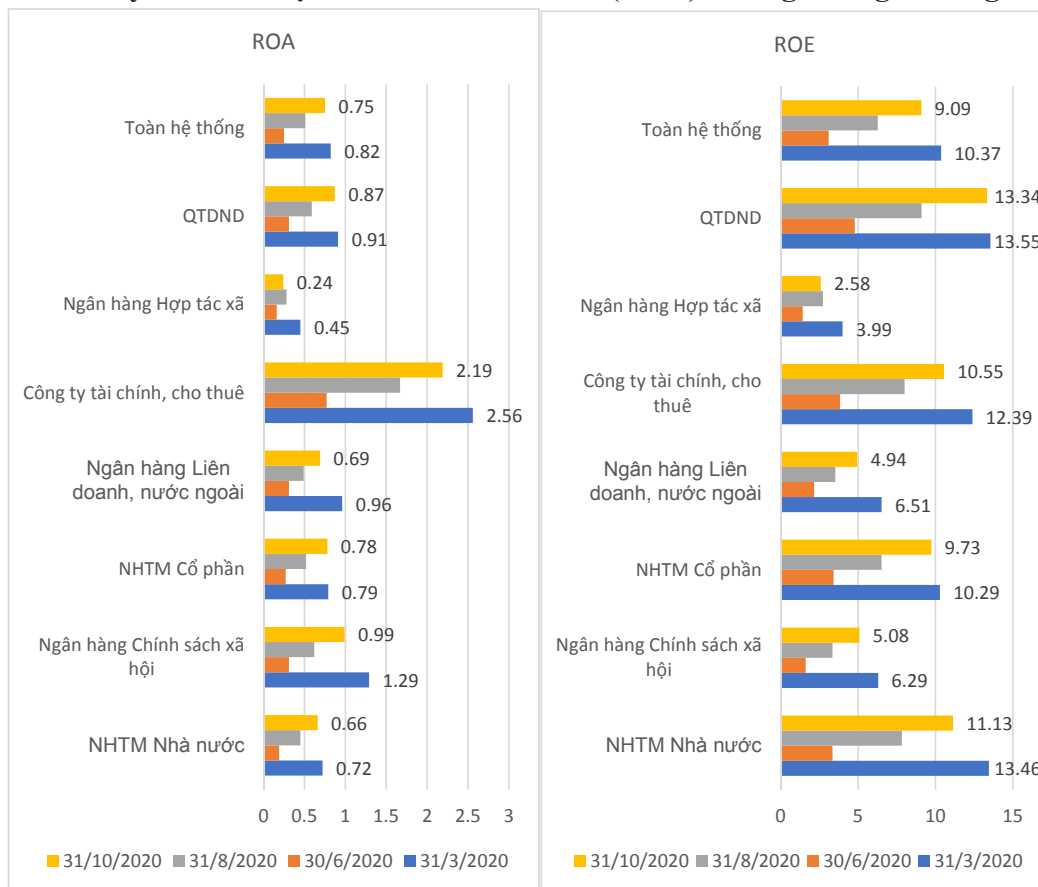
Về mặt bằng lãi suất cho vay và huy động, theo NHNN, đến cuối tháng 12/2020, mặt bằng lãi suất tiền gửi bằng Việt Nam đồng (VND) của TCTD tiếp tục xu hướng giảm so với cuối năm 2019. Lãi suất tiền gửi bằng VND phổ biến ở mức 0,1 - 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,2 - 3,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,0 - 6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,6 - 6,8%/năm. Đây tiếp tục là kết quả của việc NHNN đã đồng loạt thực hiện điều chỉnh giảm các loại lãi suất điều hành, với mục tiêu thúc đẩy hoạt động tín dụng của các TCTD trong nền kinh tế, cải thiện tổng cầu và tăng trưởng kinh tế.

Nếu so sánh với cuối năm 2019, lãi suất huy động bằng VND đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng đã giảm 0,1 - 0,6 điểm phần trăm/năm; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng đã giảm khoảng 1-2 điểm phần trăm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng giảm khoảng 1 điểm phần trăm/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên giảm khoảng 0,7 - 1 điểm phần trăm/năm.

Mặt bằng lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam đối với một số ngành, lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm. Lãi suất này so với cuối năm 2019 đã giảm khoảng 2 - 4 điểm phần trăm (năm 2019 phổ biến ở mức 6,0 - 9,0%/năm). Lãi suất cho vay trung và dài hạn cũng giảm khoảng 4 điểm phần trăm/năm, xuống còn khoảng 7%/năm. Còn đối với lãi suất cho vay USD thì gần như không có sự thay đổi so với năm 2019, lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 3,0 - 6,0%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 3,0 - 4,5%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,2 - 6,0%/năm.

Tuy nhiên, theo NHNN, mặt bằng chung lãi suất cho vay VNĐ chỉ giảm bình quân khoảng 1%/năm so với cuối năm 2019. Như vậy có thể thấy, với lãi suất cho vay hiện đang giảm không tương xứng với sự giảm đi về lãi suất huy động. Hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại (NHTM) hiện vẫn chưa thực hiện tốt vai trò hỗ trợ tín dụng theo chủ trương mà NHNN và Chính phủ đã đặt ra, chưa thực sự chia sẻ khó khăn với các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Thực tế này có thể nhận biết từ các chỉ tiêu ROE và ROA của các ngân hàng và TCTD theo thống kê từ NHNN (Hình 4) các chỉ tiêu này tăng đều kể từ sau tháng 3 và đã gần bắt kịp với tỷ lệ tương ứng so với trước khi ngành ngân hàng thực hiện các chính sách đối phó dịch COVID-19.

Hình 4. Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) và Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của ngành ngân hàng



Nguồn: Thu thập từ NHNN

Mặt bằng lãi suất ngày càng giảm nhưng các giải pháp hạ lãi suất trong bối cảnh lại chưa thực sự mang lại hiệu quả kích thích vay vốn cho sản xuất kinh doanh do hầu hết doanh nghiệp bị ảnh hưởng cả đầu vào và đầu ra. Một số nhu cầu gần như hoàn toàn biến mất do ảnh hưởng của đại dịch. Bên cạnh đó, giảm lãi suất chỉ mới áp dụng cho các khoản vay mới, trong khi nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp thấp hoặc doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn vay vốn, như: có tài sản đảm bảo, tình hình tài chính hoặc phương án kinh doanh tốt. Nhiều doanh nghiệp có nợ quá hạn tại ngân hàng nên không thể vay mới.

Tác động thực tế tới nền kinh tế sau các lần cắt giảm lãi suất điều hành càng về sau càng hạn chế. Trên thực tế, lãi suất huy động, cho vay trên thị trường 1 (thị trường giữa ngân hàng và cư dân, doanh nghiệp) đã giảm kể từ đầu năm tới nay, khi hệ thống ngân hàng luôn trong trạng thái dư tiền, chủ yếu do tín dụng tăng trưởng thấp. Do đó, nếu coi việc hạ mặt bằng lãi suất thị trường 1 là mục tiêu thì đợt giảm lãi suất điều hành vừa qua không mang lại nhiều tác động tới việc hấp thụ vốn vay trong nền kinh tế. Nguyên nhân chính là tín dụng đã tăng trưởng thấp, kéo dài, ngay cả trong bối cảnh lãi suất cho vay liên tiếp giảm, phần nào cho thấy nhu cầu vay vốn không cao, hoặc do khẩu vị cho vay của ngân hàng vẫn là thận trọng trước lo ngại dịch bệnh tác động mạnh tới hoạt động của doanh nghiệp sẽ làm gia tăng rủi ro nợ xấu.

3.2. Giá cả và thị trường tài sản

Nhìn chung, giá cả của nền kinh tế (lạm phát và lạm phát cơ bản) đều giảm đi, ngay cả khi nền kinh tế bước vào quý IV. Thông thường, lạm phát tăng vào các tháng cuối năm thì năm 2020 lại trong xu hướng liên tục giảm. So với cùng kỳ năm trước, lần lượt các tháng 10, 11 và 12 năm 2020 có lạm phát cơ bản là 1,88%, 1,61% và 0,99%; lạm phát là 2,47%, 2,48% và 0,19%. Điều này cho thấy, các giải pháp về thúc đẩy tín dụng và lãi suất chưa đủ mạnh để phục hồi và kích thích tổng cầu của nền kinh tế.

Đối với chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2020 giảm 0,23% so với tháng trước; giảm 0,37% so với tháng 12/2019 và giảm 0,09% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung cả năm 2020, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,02% so với năm 2019. Ở Việt Nam, VND đang chịu sức ép giảm giá so với USD do một số nguyên nhân trên thị trường ngoại hối: Cung USD giảm do xuất khẩu giảm, các dòng kiều hối và FDI đều tăng trưởng chậm; Cầu USD tăng do các nhà đầu tư lo ngại về suy thoái kinh tế, bất chấp những nỗ lực giảm lãi suất của FED; USD cũng có xu hướng lên giá so với các đồng tiền khác trên thế giới.

Về thị trường bất động sản, trong quý III/2020 mặc dù thị trường bất động sản có khởi sắc hơn so với hai quý trước đó nhưng tỷ lệ hấp thụ trên toàn thị trường vẫn rất thấp, chủ yếu tiêu thụ hàng tồn kho trước đó. Theo Hiệp hội môi giới bất động sản, quý III/2020, cả nước có 73.933 sản phẩm bất động sản nhà ở được bán trên toàn thị trường (gồm 46.773 căn hộ chung cư và 27.160 sản phẩm thấp tầng). Sản phẩm được chào bán chủ yếu là hàng tồn từ các quý trước (chiếm khoảng 70%). Tỷ lệ hấp thụ ở mức 35,5%. Nguồn cung mới tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh khan hiếm, gần như không có dự án mới và quỹ đất mới cho bất động sản. Giá bất động sản gần như không đổi do cung và cầu đều yếu. Phân khúc bất động sản nghỉ dưỡng vẫn đóng băng, gần như không có giao dịch. Phân khúc văn phòng suy giảm, nhu cầu văn phòng chia sẻ bùng nổ do doanh nghiệp cắt giảm tối đa chi phí, đặc biệt là chi phí đầu tư cố định. Điểm sáng nhất trên thị trường bất động sản năm 2020 là phân khúc bất động sản công nghiệp. Đi ngược lại các phân khúc khác, tỷ lệ lấp đầy cao, giá thuê tăng từ 2% - 10% so với năm 2019 (theo Báo cáo của Tập đoàn CBRE quý III/2020). Tính đến tháng 9/2020, tốc độ tăng của tín dụng và tín dụng bất động sản đang thấp hơn tốc độ tăng cung tiền phản ánh một giai đoạn suy trầm của thị trường này. Đại dịch COVID-19 đã gây tác động tiêu cực cho thị trường khiến đóng băng phân khúc nghỉ dưỡng, suy giảm phân khúc văn phòng, bán lẻ. Năng lực tài chính của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản niêm yết suy giảm mạnh, có thể là nguyên nhân gia tăng nợ xấu cho các TCTD sau đại dịch. Theo số liệu từ Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, 11% doanh nghiệp thuộc nhóm ngành kinh doanh bất động sản niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán mất khả năng trả nợ lãi vay (hệ số khả năng trả nợ lãi vay âm hoặc nhỏ hơn 1). Đáng nói là trong đó bao gồm cả những tập đoàn bất động sản tư nhân lớn có hệ số nợ cao và tổng dư nợ lớn tại các TCTD. Thêm vào đó, tín dụng từ các TCTD chảy vào bất động sản chiếm tỷ trọng 14,33%, đứng thứ 3 trong 21 ngành (chỉ sau ngành Công nghệ chế biến chế tạo và Bán buôn, bán lẻ, lần lượt là 21,7% và 14,9%). Do vậy, đây là dấu hiệu cảnh báo có ý nghĩa liên quan đến sự suy giảm chất lượng tài sản nói chung, nợ xấu nói riêng của các TCTD sau đại dịch COVID-19.

Về thị trường chứng khoán, năm 2020 là một năm đầy biến động đối với thị trường chứng khoán Việt Nam, trong quý I/2020, VN-Index giảm tới 31,1%, từ mức 960,99 điểm vào tháng

1 giảm xuống 662,53 điểm do ảnh hưởng của đợt dịch COVID-19 lần 1. Tuy nhiên, sau đó thị trường phục hồi rất nhanh và tốt hơn các nước trong khu vực và trên thế giới. Kết thúc năm 2020, chỉ số VN-Index đã tăng 14,88% gần gấp đôi so với tốc độ tăng trưởng của chỉ số này của năm 2019. Sự gia tăng mạnh mẽ của chỉ số năm 2020 trong khi tăng trưởng kinh tế của năm 2020 chỉ là 2,91% thấp hơn gần 2,4 lần tăng trưởng của năm 2019 cho thấy một tín hiệu về sự tăng trưởng ‘nóng’ của thị trường này đòi hỏi các nhà điều hành cần kiểm soát chặt dòng chảy của vốn trong thời gian tới.

Về thị trường trái phiếu, có thể thấy thị trường trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục có thêm một năm “bùng nổ”, đặc biệt là trái phiếu phát hành riêng lẻ. Chỉ tính trong 11 tháng, tổng lượng phát hành thành công trái phiếu doanh nghiệp đã tăng tới gần 25% so với cả năm năm 2019.

3.3. Hoạt động cơ cấu lại nợ và nói lỏng các quy định về an toàn tài chính

Theo NHNN, tính đến 14/12/2020, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN cho khoảng 270 nghìn khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 với dư nợ gần 355 nghìn tỷ đồng. Đây được coi là biện pháp hiệu quả để kiểm soát nợ xấu trong giai đoạn này. Việc không phải chuyển nợ quá hạn và được giữ nguyên nhóm nợ không chỉ giúp các ngân hàng tránh trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, mà còn không phải thoả các khoản lãi dự thu đã phát sinh, cũng như sẽ tiếp tục phát sinh từ các khoản vay này, nhưng vẫn chưa thu được. Điểm tích cực nữa của quy định này là các khoản vay tiềm ẩn thành nợ xấu hiện nay là do ảnh hưởng bởi dịch bệnh, trong đó chủ yếu ở các khách hàng có hoạt động sản xuất, thương mại thực chất, với tài sản bảo đảm là nhà xưởng, hàng hóa, không như nợ xấu phát sinh giai đoạn trước - đến từ thị trường nhà đất, các dự án bất động sản bị thổi phồng giá trị. Nếu như các khoản cho vay bất động sản trước đây thường có rủi ro là định giá tài sản bảo đảm vượt quá giá trị thực, dẫn đến khi xử lý rất khó khăn do giá trị tài sản đã rớt giá sâu hoặc thực tế không đủ so với giá trị khoản vay gốc, thậm chí thiếu cơ sở pháp lý, khiến ngân hàng mất vốn, thì các tài sản bảo đảm là nhà xưởng, hàng hóa có giá trị định giá sát thực tế hơn. Những tài sản này cũng có thể dễ xử lý hơn khi có thể tìm đối tác, các doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại quan tâm để bán lại. Các ngân hàng có một cơ sở khách hàng dồi dào, cũng như các mối quan hệ khá rộng nên có thể hỗ trợ các doanh nghiệp đang gặp khó khăn mà muốn thoát ra khỏi ngành, bằng cách giới thiệu với những khách hàng, đối tác khác đang muốn mua lại, thu tóm, mở rộng sang các mảng kinh doanh mới, nhất là trong bối cảnh hiện nay không ít doanh nghiệp đang tận dụng thời cơ để tìm kiếm các thương vụ thu tóm và sáp nhập. Giải pháp này vừa giúp khách hàng vượt qua khó khăn mà cũng giúp chính ngân hàng thu được nợ.

Tuy nhiên, khó khăn, vướng mắc của chính sách này là chỉ có các khoản giải ngân trước ngày 23/1/2020 mới có kết quả phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. Thông tư 01/2020/TT-NHNN không áp dụng đối với số dư nợ giải ngân sau ngày 23/1/2020. Việc giữ nguyên nhóm nợ có thể khiến tỷ lệ nợ xấu không được phản ánh hết trong báo cáo tài chính của các TCTD.

Để đảm bảo an toàn về tài chính NHNN đã ban hành Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, ngày 15 tháng 11 năm 2019. Trong đó, Điều 16 có quy định về tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam (Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn (Khoản

2 Điều 16)¹ trừ đi tổng nguồn vốn trung hạn, dài hạn (Khoản 3 Điều 16)² so với Nguồn vốn ngắn hạn (Khoản 4 Điều 16)³). Theo lộ trình được đặt ra trong Thông tư 22, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn đến hết 30/9/2020 tỷ lệ này đạt 40%; đến hết 30/9/2021 là 37%; đến hết 30/9/2022 là 34%; Từ ngày 01/10/2022 là 30%.

Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch COVID-19 năm 2020 ảnh hưởng xấu tới hoạt động của các doanh nghiệp, NHNN đã ban hành Thông tư số 08/2020/TT-NHNN, ngày 14 tháng 8 năm 2020 về hoãn lộ trình giảm tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn. Theo đó, các mốc thời gian mà các Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn được kéo dài thêm 01 năm. Với sự điều chỉnh mới này thì đến 1/10/2023, tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn là 30%. Quy định này là hoàn toàn phù hợp và đồng bộ với nội dung cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong Thông tư 01/2020/TT-NHNN, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định, kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ đối với khách hàng của mình nhưng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay, cho thuê tài chính.

Theo NHNN, tính đến 31/10/2020, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn bình quân của cả hệ thống TCTD là 25,43%, tất cả các loại hình TCTD đã đạt được tỷ lệ mục tiêu này cho năm 2021. Tín hiệu này cho thấy tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn đã được kiểm soát tốt, chưa đáng quan ngại cho việc điều hành của NHNN trong năm tới.

Đối với tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi, Điều 20 Thông tư số 22/2019/TT-NHNN quy định Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi tối đa 85% (bằng tổng dư nợ cho vay quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20⁴ so với Tổng tiền gửi quy định tại khoản 4 Điều 20⁵). Số liệu từ NHNN cho thấy tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi đều dưới mức 85%, đạt quy định an toàn về chỉ tiêu này.

Các khoản được trừ đi trong tổng dư nợ cho vay khi tính toán chỉ tiêu này hiện không có bất kỳ điều chỉnh nào trong Thông tư 08. Điều này đặt ra câu hỏi là khi các khoản nợ được kéo dài thêm thời gian trả nợ (đến 12 tháng) thì các NHTM sẽ mở rộng thêm các khoản cho vay mới bằng cách nào với ràng buộc giới hạn ở mức 85% (tính đến 31/10/2020, tỷ lệ này của các NHTM

¹ Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn bao gồm: Dư nợ các khoản sau đây có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm; Dư nợ gốc bị quá hạn của khoản cho vay, ủy thác cho vay, số dư mua, đầu tư giấy tờ có giá, số dư ủy thác mua, đầu tư giấy tờ có giá theo quy định pháp luật.

² Nguồn vốn trung hạn, dài hạn bao gồm số dư có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm: Tiền gửi, Tiền vay, Vốn tài trợ ủy thác đầu tư nhận của Chính phủ, Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, Vốn điều lệ, Thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận chưa phân phối Chênh lệch tỷ giá hối đoái...

³ Nguồn vốn ngắn hạn bao gồm số dư có thời hạn còn lại đến 01 (một) năm (bao gồm cả các khoản tiền gửi không kỳ hạn).

⁴ Tổng dư nợ cho vay bao gồm: Dư nợ cho vay đối với cá nhân, tổ chức (không bao gồm dư nợ cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam); Các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cho vay

⁵ Tổng dư nợ cho vay được trừ đi: Dư nợ cho vay bằng nguồn ủy thác của Chính phủ, cá nhân và tổ chức khác mà các rủi ro liên quan đến khoản cho vay này do Chính phủ, cá nhân và tổ chức này chịu; Nguồn vốn vay ở nước ngoài của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, nguồn vốn vay ở nước ngoài bao gồm cả nguồn vốn vay của ngân hàng mẹ và các chi nhánh của ngân hàng mẹ ở nước ngoài; Số dư vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước, không bao gồm số dư vay tái cấp vốn để hỗ trợ khả năng chi trả tạm thời.

Nhà nước, nhóm ngân hàng cung cấp tín dụng chính trong nền kinh tế chỉ thấp hơn ngưỡng tối đa là 3 điểm phần trăm). Về nguyên lý, các NHTM sẽ tìm cách tăng lượng tiền gửi để mở rộng cho vay. Khả năng sẽ có một cuộc đua lãi suất thời kỳ hậu dịch COVID-19 khi các doanh nghiệp thuộc các ngành bị tổn thương cần vay thêm vốn mới để phục hồi sản xuất, kinh doanh.

Đối với việc “giữ nguyên nhóm nợ” trong Thông tư số 01/2020/TT-NHNN của NHNN một mặt là cách tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp có thể tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng với số lần không giới hạn được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tạo điều kiện để doanh nghiệp có thể tiếp tục vay vốn vượt qua khó khăn, phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mặt khác, việc cho phép giữ nguyên nhóm nợ sẽ khiến các ngân hàng không nhận diện được chính xác khối nợ xấu, từ đó có thể dẫn đến không kiểm soát tốt các khoản nợ xấu, không kịp thời trích lập dự phòng rủi ro, tạo lợi nhuận ảo. Khi mà các khoản nợ hết thời gian được dẫn nợ, nợ xấu chắc chắn sẽ tăng đột biến và gây ra cú sốc cho hệ thống ngân hàng. Điều này đặc biệt lo lắng khi nợ xấu gia tăng và tín dụng tăng trưởng nhiều nhất lại nằm trong khu vực hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

Nợ xấu trong 9 tháng đầu năm của hầu hết các ngân hàng cũng bắt đầu tăng nhanh. Tại Vietcombank, nợ xấu tăng 36% so với đầu năm, đạt gần 7.885 tỷ đồng. Quy mô nợ nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn) tăng hơn bốn lần lên 2.923 tỷ đồng; nợ nhóm 4 (nợ nghi ngờ) tăng gấp ba lần. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tăng từ 0,79% lên 1,01%. Tại VPBank, tổng nợ xấu đến cuối quý III là 10.147 tỷ đồng, tăng 15%. Trong đó, nợ nhóm 3 tăng 15%, nợ nhóm 5 tăng 36%. Nợ xấu trên tổng dư nợ tăng từ 3,42% lên 3,65%. Xu hướng tăng nợ xấu còn thể hiện trên các ngân hàng khác như tại MBB tăng 39,2%; SaiGonBank tăng 4,3%; KienLongBank tăng 555%; VIB tăng 26%... Thực trạng nợ xấu gia tăng cũng đã được NHNN giải trình tại cuộc họp báo thường kỳ tháng 10 của Chính phủ ngày 30/10/2020 tại Hà Nội, Bà Nguyễn Thị Hồng cho biết, nợ xấu tăng do người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc trả nợ, đồng thời cầu tín dụng giảm. Một nguyên nhân nữa là vấn đề kỹ thuật tính toán. Trong bối cảnh tác động của COVID-19, tình hình kinh tế khó khăn, cầu tín dụng không cao như những năm trước, mẫu số nhỏ đi, do đó, tỷ lệ tương đối nợ xấu/dư nợ phát sinh cũng tăng lên.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Về mặt chủ trương, chính sách mà Chính phủ đã đặt ra để giúp các doanh nghiệp đối phó với những khó khăn trong thời kỳ dịch COVID-19 là hoàn toàn đúng đắn và kịp thời. Tuy nhiên, công tác điều hành CSTT hiện vẫn còn một số bất cập.

Công cụ lãi suất, trong thời điểm hiện tại, được đánh giá là ít hiệu quả do khi dịch bệnh còn tồn tại thì một số nhu cầu đặc thù sẽ biến mất, theo đó các ngành kinh doanh phục vụ các nhu cầu đó cũng sẽ không trở lại được, dù lãi suất có giảm cũng không tạo được động lực để doanh nghiệp vay vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh. Nói cách khác, với đa số doanh nghiệp, yếu tố lãi suất không hẳn quyết định hành vi đầu tư hoặc mở rộng kinh doanh trong bối cảnh dịch bệnh. Do vậy, chính sách hỗ trợ tín dụng nên tập trung vào nhóm các doanh nghiệp ít hoặc không bị ảnh hưởng, hoặc có hướng chuyển đổi hiệu quả. Đồng thời, môi trường thể chế và chính sách ngành cần được cải thiện.

Chính sách hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19 cũng đang cho thấy nhiều bất cập trong việc thực thi, khi doanh nghiệp muốn tiếp cận nguồn hỗ trợ này phải đáp ứng các thủ tục phức tạp với chi phí lớn, như lập báo cáo kiểm toán, đánh giá thiệt hại, tự

chứng minh thanh khoản và khả năng trả nợ sau khi được cơ cấu lại nợ... Vì vậy, đối tượng nhận hỗ trợ chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn, các doanh nghiệp nhỏ rất khó tiếp cận với nguồn hỗ trợ này.

Chính sách hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp cũng kém hiệu quả do thủ tục phức tạp và các điều kiện ngặt nghèo. Cụ thể, theo Nghị quyết số 42/NQ-CP, người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 dẫn đến phải giảm từ 50% lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên sẽ được hỗ trợ vay vốn với lãi suất 0% để trả lương cho người lao động. Để được tiếp cận được gói vay này, doanh nghiệp phải có từ 20% hoặc từ 30 người lao động trở lên đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải ngừng việc từ 1 tháng liên tục trở lên; doanh nghiệp phải trả trước tối thiểu 50% tiền lương ngừng việc cho người lao động trong khoảng thời gian từ ngày 1/4/2020 đến hết ngày 30/6/2020. Doanh nghiệp cũng phải minh chứng gặp khó khăn tài chính, không cân đối được nguồn để trả lương cho người lao động, đã sử dụng hết quỹ dự phòng tiền lương để trả lương cho người ngừng việc. Đồng thời lại phải không có nợ xấu tại các TCTD tại thời điểm 31/12/2019. Tính đến ngày 27/11¹, mới có 75 doanh nghiệp vay được từ gói hỗ trợ 16.000 tỷ đồng này để trả lương cho 3.851 lao động bị ngừng việc do ảnh hưởng của đại dịch. Đến tháng 10/2020, số tiền hỗ trợ từ chính sách giãn, giảm thuế, tiền thuê đất chưa đến 100.000 tỷ đồng. Trong đó, chủ yếu phát sinh ở chính sách giãn nộp như tiền thuê đất, thuế TTĐB với ô tô trong nước chiếm 76.100 tỷ đồng; còn chính sách miễn, giảm các loại thuế phí chỉ dừng ở mức 10.000 tỷ đồng.

Như vậy, để gia tăng hơn nữa hiệu quả của công tác điều hành CSTT năm 2021, NHNN cần: tiếp tục điều hành lãi suất theo hướng giảm để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và ổn định lạm phát, tỷ giá; minh bạch hóa các chính sách hỗ trợ; đơn giản hóa các thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ; nới lỏng một số điều kiện nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ, ưu tiên lĩnh vực sản xuất kinh doanh; hoạt động tín dụng cần được kiểm soát, hướng trọng tâm vào hoạt động sản xuất vật chất và tránh các lĩnh vực rủi ro (tăng trưởng tín dụng cao trong khi tăng trưởng kinh tế thấp).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19.*
2. Ngân hàng Nhà nước (2020), *Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, Quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.*
3. Ngân hàng Nhà nước (2019), *Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*
4. Ngân hàng Nhà nước (2020), *Thông Tư số 08/2020/TT-NHNN, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

¹ Theo thông tin từ “Diễn đàn chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19: Thu hẹp khoảng cách từ chính sách tới thực thi”

19.

ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2020: DỰ BÁO VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO GIAI ĐOẠN TỚI

PGS.TS. Nguyễn Đức Hưng *

Tóm tắt

Năm 2020 và 2 tháng đầu năm 2021, nền kinh tế Việt Nam chịu tác động rất lớn của đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp và kéo dài. Nhìn lại trong hơn một năm qua có thể thấy, mặc dù trong bối cảnh có nhiều diễn biến phức tạp, bất thường của kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước, nhưng điều hành chính sách tiền tệ, quản lý ngân hàng và hoạt động kinh doanh của các Tổ chức tín dụng đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước. Hệ thống Tổ chức tín dụng Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững lên một bước mới, uy tín quốc tế được nâng cao. Bài viết tập trung phân tích làm rõ điều hành chính sách tiền tệ trong bối cảnh đó, góp phần đạt được những mục tiêu chủ yếu của năm 2020 và những tháng đầu năm 2021.

Từ khóa: Tài cơ cấu, tổ chức tín dụng, phát triển bền vững, ứng phó COVID-19

GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

Chính sách tiền tệ là một trong số các chính sách kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế, do Ngân hàng Trung ương xây dựng và điều hành trong sự phối hợp với chính sách tài khóa, chính sách thương mại, chính sách đầu tư, chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn, chính sách lao động và việc làm,... nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội của quốc gia trong từng thời kỳ nhất định, thông thường là hàng năm. Điều hành chính sách tiền tệ ở Việt Nam chịu tác động lớn của thị trường tài chính quốc tế, kinh tế vĩ mô trong nước. Song, trong bối cảnh diễn biến bất thường của kinh tế quốc tế và phức tạp của kinh tế - xã hội trong nước từ đầu năm 2020 đến nay, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam đã chủ động, linh hoạt điều hành chính sách tiền tệ theo Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đạt được những kết quả quan trọng, tuy nhiên cũng còn rất nhiều vấn đề đặt ra. Nghiên cứu này của tác giả tập trung làm rõ những nội dung này.

* Khoa Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết của tác giả nghiên cứu về thực tiễn, không có điều kiện sử dụng phương pháp định lượng, không có điều kiện làm rõ cơ sở lý thuyết của nghiên cứu, xây dựng tổng quan nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu, phát phiếu điều tra, phân tích, giả thuyết, đưa ra giả thiết và câu hỏi nghiên cứu, xây dựng các hàm, các biến, đo lường các nhân tố ảnh hưởng. Bài viết dựa trên phương pháp nghiên cứu khoa học định tính truyền thống, phân tích các nền tảng lý luận, khung lý thuyết, tiến hành phân tích, đánh giá, nhận xét dựa trên nguồn tư liệu và tư liệu thứ cấp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân nhà khoa học, đưa ra khuyến nghị theo mục tiêu của bài viết.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Bối cảnh diễn biến kinh tế vĩ mô thực hiện tái cơ cấu Tổ chức tín dụng

Diễn biến kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước tệ và hoạt động ngân hàng

Từ đầu năm 2020 đến điều hành chính sách tiền tệ, quản lý nhà nước về lĩnh vực ngân hàng và hoạt động của các Tổ chức tín dụng (TCTD) ở Việt Nam diễn ra trong bối cảnh kinh tế vĩ mô trong nước, trên thế giới có rất nhiều biến động bất thường. Nổi bật nhất là Đại dịch COVID-19 bắt đầu xảy ra tại Trung Quốc sau đó lan rộng ra toàn thế giới trong đó có Việt Nam, gây ra đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu. Các hoạt động hàng không, du lịch, xuất khẩu lao động, du học, di chuyển của chuyên gia quốc tế, bị ngưng trệ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu bị suy giảm. Tăng trưởng GDP của Việt Nam thấp nhất trong hơn 10 năm qua. Giá dầu thô trên thế giới giảm mạnh và đứng ở mức thấp. Giá vàng cũng biến động lớn theo xu hướng tăng lên. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung tiếp tục căng thẳng.

Năm 2020 và 2 tháng đầu năm 2021, do nền kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng rất lớn trước sự bùng phát của đại dịch COVID-19, nên hàng loạt gói cứu trợ kinh tế, bao gồm cả chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ được các quốc gia đưa ra nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Chính phủ các nước lần lượt tung ra nhiều gói cứu trợ an sinh xã hội và chống suy giảm nền kinh tế. Lãi suất chủ đạo của Ngân hàng Trung ương hàng loạt quốc gia giảm mạnh và ở mức thấp. Trong năm 2020, nhiều Ngân hàng Trung ương trên thế giới, như: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Mexico, Belarus, Australia, Khối đồng tiền chung châu Âu, Vương quốc Anh... đã giảm mạnh lãi suất chỉ đạo như một trong những biện pháp nới lỏng tiền tệ. Điển hình nhất, đó là ngay từ tháng 3/2020, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã giảm mạnh 1% lãi suất cơ bản, từ biên độ 1 - 1,25% xuống còn 0 - 0,25%/năm. Theo Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2020).

Thiên tai trong nước xảy ra trên diện rộng, mức độ rất lớn và gây thiệt hại nặng nề. Dịch bệnh kéo dài, nhất là đối với đàn lợn ảnh hưởng lớn đến ngành này và đẩy giá bán trên thị trường tăng cao. Những diễn biến đó tác động rất lớn đến điều hành chính sách tiền tệ và quản lý ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đến hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại (NHTM) và Tổ chức tín dụng (TCTD) nói chung.

Tổng quan điều hành chính sách tiền tệ

Trong điều kiện diễn biến nói trên, thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, NHNN chủ động và linh hoạt điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) đạt mục tiêu đề ra như ổn định giá trị đồng tiền, ổn định tỷ giá, tạo môi trường kinh doanh thuận

lợi cho doanh nghiệp (DN) và người dân, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội khác. Quản lý thị trường ngoại tệ, thị trường vàng, lãi suất tiếp tục được ổn định theo chiều hướng tích cực. Đặc biệt, trong năm 2020, lãi suất NHNN điều chỉnh nhiều lần, chưa có nước nào, đặc biệt trong khu vực trong đợt vừa qua điều chỉnh lãi suất hạ thấp như Việt Nam. Với quyết định điều chỉnh lãi suất điều hành của NHNN, đã tạo điều kiện cho NHTM giảm lãi suất huy động vốn và giảm lãi suất cho vay, với mức giảm 1 - 1,5%/năm đến cuối năm 2020 so với mặt bằng đầu năm, tạo điều kiện ổn định giá trị đồng tiền, hỗ trợ giảm chi chí vốn vay cho khách hàng. Các quyết định giảm được lãi suất đầu vào có điều kiện giảm lãi suất đầu ra, giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế.

Về một số chỉ tiêu cơ bản trong điều hành chính sách tiền tệ có thể thấy, tính đến ngày 18/12/2020, tổng phương tiện thanh toán M2 tăng 12,83% so với cuối năm 2019 và tăng 14,62% so với cùng kỳ 2019. Thanh khoản của hệ thống TCTD thông suốt, được đảm bảo, lãi suất liên ngân hàng giảm. Người dân vẫn tin tưởng gửi tiền vào ngân hàng và gửi tiết kiệm ngân hàng vẫn là kênh lực chọn chủ lực trong cất trữ tiền và sinh lời của đông đảo người dân trong cả nước. Do đó, tổng nguồn vốn huy động từ dân cư của các TCTD vẫn đạt mức tăng trưởng cao, ước tính tăng khoảng trên 12% so với cuối năm 2019. Nếu như tính đến hết tháng 9/2020, tăng trưởng dư nợ vốn tín dụng của hệ thống TCTD đối với nền kinh tế mới chỉ đạt 6,09%, thì đến ngày 27/11/2020 đạt mức 8,46%, và đạt được mức hơn 10% vào thời điểm 21/12/2020, ước tính đến hết năm 2020 đạt gần 11%, thấp hơn kế hoạch của NHNN đặt ra cho năm 2020 là 13-14% và thấp nhất trong hơn 10 năm gần đây. *Theo NHNN Việt Nam (2020).*

Tham khảo diễn biến ở hình vẽ dưới đây.

Hình 1. Diễn biến huy động vốn và dư nợ cho vay của các Tổ chức tín dụng giai đoạn 2014 - 2020



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước - NHNN VN (2020)

Ghi chú: Năm 2020 ước tính của bài viết

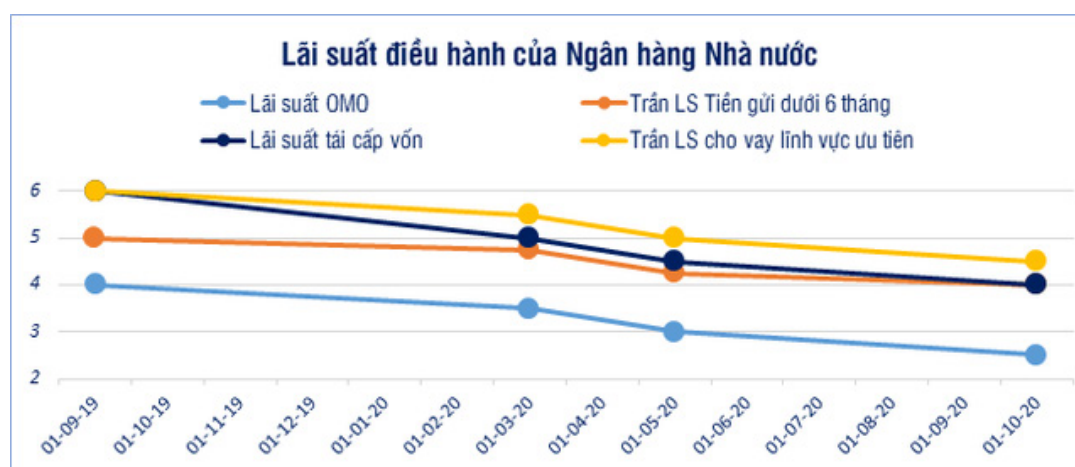
Số liệu và diễn biến ở hình vẽ nói trên cho thấy, tăng trưởng huy động vốn và dư nợ tín dụng năm 2020 ở mức thấp nhất trong nhiều năm qua, nguyên nhân chủ yếu do tác động của đại dịch COVID-19.

Điều hành lãi suất và tỷ giá ngoại tệ

Tính chung trong năm 2020 và 2 tháng đầu năm 2021, NHNN Việt Nam đã triển khai 3 lần điều chỉnh giảm đồng bộ các mức lãi suất điều hành, tác động giảm mặt bằng lãi suất, giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế, với tổng mức giảm tới 1,5 - 2,0%/năm lãi suất điều hành. NHNN Việt Nam là một trong các Ngân hàng Trung ương (NHTW) có mức cắt giảm lãi suất chủ đạo lớn nhất trong khu vực; giảm 0,6 - 1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi; giảm 1,5%/năm trần lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên. Đồng thời NHNN Việt Nam, cũng đã chỉ đạo các TCTD tiết kiệm chi phí, giảm mạnh lãi suất cho vay, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên. Với tổng thể các biện pháp điều hành, tính đến tháng 12/2020, mặt bằng lãi suất cho vay giảm bình quân khoảng 1%/năm so với cuối năm 2019; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành, lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm; lãi suất cho vay trung dài hạn cũng chỉ ở mức 6,5% - 8%/năm, thấp nhất trong nhiều năm qua. *Theo NHNN Việt Nam (2020).*

Tham khảo diễn biến các đợt điều chỉnh lãi suất điều hành trong năm 2020 của NHNN ở hình vẽ dưới đây:

Hình 2. Lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước



Nguồn: NHNN VN (2020)

Quá trình điều hành giảm các loại lãi suất chủ đạo của NHNN Việt Nam trong năm 2020 được xem xét cụ thể như sau: Đợt đầu tiên được thực hiện vào ngày 17/3/2020, NHNN đã quyết định giảm lãi suất tái cấp vốn từ 6% xuống 5%/năm; lãi suất chào mua giấy tờ có giá thông qua nghiệp vụ thị trường mở (OMO) giảm từ 4% xuống 3,5%/năm; trần lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ 5% xuống 4,75%/năm. Ngoài ra, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa đối với các lĩnh vực ưu tiên cũng giảm từ 6%/năm xuống còn 5,5%/năm. *Theo SBV (2019 - 2020).*

Tiếp theo đó, đợt thứ hai được thực hiện vào ngày 13/5/2020, NHNN tiếp tục điều chỉnh lãi suất tái cấp vốn giảm từ 5% xuống 4,5%/năm, lãi suất tái chiết khấu từ 3,5% xuống 3%/năm, lãi suất OMO giảm từ 3,5% xuống 3%/năm, trần lãi suất tiền gửi 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ 4,75% xuống 4,25%/năm. *Theo SBV (2019 - 2020).*

Lần thứ ba, từ ngày 1/10/2020, NHNN giảm lãi suất tái cấp vốn từ 4,5%/năm xuống 4%/năm; lãi suất tái chiết khấu từ 3%/năm xuống còn 2,5%/năm, lãi suất OMO giảm từ 3%/năm xuống 2,5%/năm; lãi suất tiền gửi tối đa kỳ hạn 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ 4,25% xuống 4%/

năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên giảm xuống còn 4,5%/năm. Theo SBV (2019 - 2020).

Như vậy, trong năm 2020 và 2 tháng đầu năm 2021, lãi suất tái cấp vốn đã giảm 2%/năm, lãi suất nghiệp vụ thị trường mở (OMO) giảm 1,5%/năm, trần lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm 1%/năm, lãi suất cho vay lĩnh vực ưu tiên giảm 1,5%/năm. Sau những bước điều chỉnh mạnh của lãi suất điều hành, lãi suất huy động trên thị trường cũng liên tiếp đi xuống, thậm chí thấp nhất trong nhiều năm qua. Khác với những năm trước, dù bước vào khoảng thời gian được coi là có tính chất “mùa vụ cuối năm” trong hoạt động ngân hàng, lãi suất tiền gửi trên thị trường tiền tệ cuối năm 2020 và 2 tháng đầu năm 2021 vẫn duy trì ở mức thấp, không có dấu hiệu tăng, nhưng tiền gửi của dân cư tại các NHTM vẫn tăng ổn định. Theo NHNN Việt Nam (2020).

Tham khảo diễn biến các mức lãi suất huy động vốn nội tệ trong năm 2020 của Vietcombank, một NHTM có tính chất điển hình được lựa chọn ở hình vẽ dưới đây.

Hình 3. Lãi suất huy động của Vietcombank năm 2020



Nguồn: NHTM VN (2019 - 2020)

Phân tích cụ thể có thể thấy, kể từ đầu năm đến hết tháng 12/2020, lãi suất huy động vốn nội tệ kỳ hạn dưới 6 tháng của Vietcombank đã giảm khoảng 1% - 1,5%/năm, tại thời điểm cuối tháng 12/2020 và đầu tháng 1/2021 phổ biến còn 3,1-4%/năm. Lãi suất kỳ hạn 6 tháng phổ biến 3,5% - 6,5%/năm; lãi suất kỳ hạn 12 tháng khoảng 5,5% - 7%/năm. Theo NHNN Việt Nam (2019 - 2020).

Tuy nhiên, nhìn nhận một cách tổng thể về lãi suất trên thị trường tiền tệ Việt Nam trong năm 2020 và 2 tháng đầu năm 2021 có thể thấy, mức chênh lệch lãi suất huy động vốn nội tệ của các kỳ hạn khác nhau giữa các nhóm NHTM Việt Nam vẫn rất lớn. Cụ thể, tại kỳ hạn 6 tháng, Vietcombank huy động tiền gửi nội tệ với lãi suất chỉ 3,9%/năm, trong khi Techcombank là 4,6%/năm, NCB 6,65%/năm. Bên cạnh đó, xu hướng đẩy mạnh đầu tư chuyển đổi số, các NHTM cạnh tranh thu hút khách hàng bằng biện pháp cộng thêm lãi suất khi gửi tiền online. Mức cộng thêm khá lớn, phổ biến 0,1% - 0,3%/năm, thậm chí có thời điểm và có NHTM lên tới 0,5%/năm. Theo Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) (2020).

Tham khảo diễn biến lãi suất huy động vốn khách hàng giao dịch trực tiếp tại điểm giao dịch ngân hàng của 8 NHTM cổ phần Việt Nam có tính chất đại diện được lựa chọn tại thời điểm cuối năm 2020 ở bảng dưới đây:

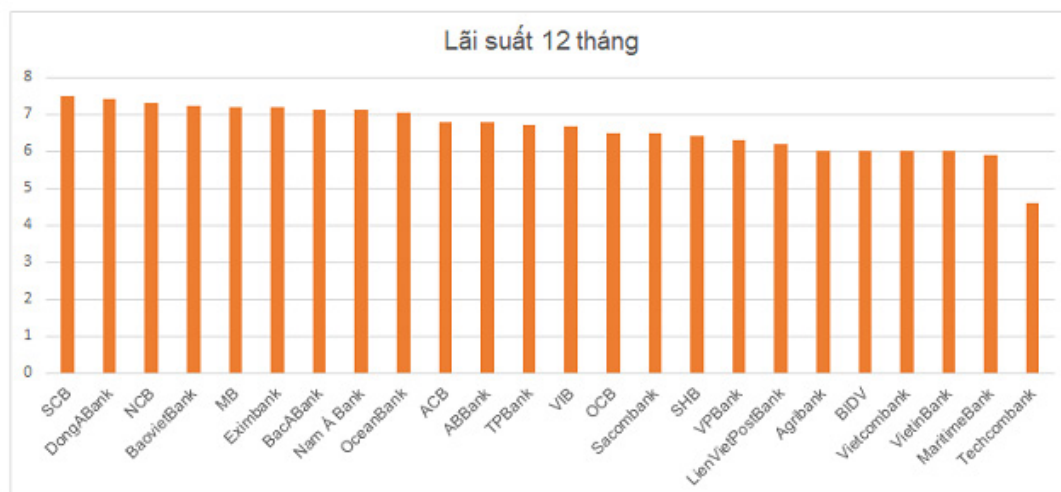
Bảng 1. Lãi suất huy động tại quầy của một số ngân hàng tại ngày 21/12/2020 (%/năm)

	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng	24 tháng	36 tháng
Techcombank	3.05	4.60	4.60	5.10	5.30	5.50
MBBank	3.80	4.68	5.10	5.30	5.67	6.60
Vietcombank	3.30	3.90	3.90	5.60	5.60	5.40
HDBank	3.30	5.15	5.15	6.05	5.95	5.95
OCB	3.90	5.80	6.00	6.30	6.65	6.70
VietCapitalbank	3.90	6.40	6.30	6.60	6.80	7.00
VIB	3.90	5.70	5.80	6.69	6.50	6.50
NCB	3.90	6.65	6.75	6.90	7.30	7.30

Nguồn: Tổng hợp từ trang web của các NHTM nói trên
 - NHTM Việt Nam (2019 - 2020)

Phân tích diễn biến số liệu được tổng hợp ở bảng nói trên cho thấy, nếu như lãi suất huy động vốn nội tệ kỳ hạn 3 tháng giữa các NHTM chênh lệch không lớn, thì ở kỳ hạn 6 tháng, 24 tháng và 36 tháng có khoảng cách chênh lệch rất lớn. Còn khảo sát một cách rộng hơn tới 24 NHTM của riêng kỳ hạn huy động vốn 12 tháng cũng có sự chênh lệch lớn. Các NHTM cổ phần quy mô nhỏ, thương hiệu hạn chế có lãi suất cao nhất, còn các NHTM có thương hiệu mạnh thì có lãi suất thấp nhất. Tham khảo lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của 24 NHTM ở hình vẽ dưới đây.

Hình 4. Lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam



Nguồn: Tổng hợp từ trang web của các NHTM nói trên
 - NHTM Việt Nam (2019 - 2020)

Trong năm 2020 và 2 tháng đầu năm 2021, các NHTM Việt Nam cũng đã đồng loạt thực hiện nhiều lần giảm lãi suất cho vay. Một số NHTM còn giảm lãi suất đối với các hợp đồng tín dụng trước đó, tức giảm lãi suất trên dư nợ cũ để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến tháng 12/2020, mặt bằng lãi suất cho vay của các NHTM đối với khách hàng giảm bình quân khoảng 0,6 - 0,8%/năm so với cuối năm 2019, trong đó có một số ngân hàng đã giảm từ 1 - 2,5%/năm; lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên giảm 1,5%/năm so với đầu năm, còn 4,5%/năm.

Đến đầu tháng 3/2021, các mức lãi suất nói trên về cơ bản ổn định như tháng 12/2020. *Theo VNBA (2020)*.

Tuy nhiên, lãi suất cho vay của các NHTM đối với khách hàng trong năm 2020 và 2 tháng đầu năm 2021 chưa giảm tương xứng với lãi suất huy động. Đây cũng là nguyên nhân cho dù lãi suất giảm nhưng biên lãi ròng (NIM) của nhiều NHTM vẫn tăng mạnh trong quý 3/2020 và quý 4/2020. Theo dõi trên Báo cáo tài chính hết quý III/2020 của các NHTM đã công bố cho thấy, NIM của 21 NHTM cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán trong quý III/2020 đã tăng 9,7 điểm cơ bản so với quý II/2020 lên 0,89%. Đây là mức NIM cao nhất tính theo quý và cũng là mức tăng lớn nhất kể từ quý I/2018 giai đoạn tăng trưởng mạnh của ngành ngân hàng. *Theo VNBA (2020)*.

Trong quý IV/2020, hệ số NIM của các NHTM Việt Nam vẫn sẽ ở mức cao do lãi suất huy động tiếp tục giảm. Ngoài ra, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ và các hoạt động còn lãi vẫn tăng trưởng so với quý III/2020, trong khi chỉ số chi phí trên thu nhập (CIR) cũng tăng trong quý cuối cùng như những năm trước. Ngoài ra, các NHTM sẽ cân đối kết quả kinh doanh với việc trích lập dự phòng trong quý IV/2020 để chuyển một phần thu nhập dự phòng sang 2021 khi Thông tư 01 hết hiệu lực. *Theo VNBA (2020)*.

Song ở một góc độ phân tích khác có thể thấy, lãi suất cho vay của các TCTD tại Việt Nam đối với khách hàng thực tế không cao. Bên cạnh đó, có nhiều nguyên nhân dẫn đến mặt bằng lãi suất cho vay khó giảm mạnh cho dù thanh khoản hệ thống dồi dào, lãi suất huy động giảm mạnh. Có các nguyên nhân chính sau đây dẫn đến lãi suất cho vay của TCTD đối với khách hàng khó giảm gồm:

i) Lạm phát trong nền kinh tế Việt Nam các năm gần đây cũng như năm 2020 và 2 tháng đầu năm 2021 vẫn còn ở mức cao; nhiều mức phí tiếp tục được điều chỉnh tăng, thiên tai và dịch bệnh tiếp tục có những bất thường.

ii) Chi phí hoạt động của nền kinh tế cao, chi phí của doanh nghiệp cao, nhất là logistics, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, các thủ tục hành chính;

iii) Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM vẫn còn lớn; mức độ rủi ro còn lớn, nhất là rủi ro về pháp lý, tình trạng hình sự hóa hoạt động dân sự, hành chính, kinh tế, thực thi của các cơ quan chức năng.

iv) Các TCTD không hạ được độ rủi ro bởi nguyên nhân khách quan từ nền kinh tế, từ khách hàng, do đó các TCTD phải đưa vào chi phí, phải trích lập dự phòng rủi ro ở mức độ lớn;

v) Thị trường liên ngân hàng chưa thực sự phát triển, độ tín nhiệm, hay nói cách khác, đó là lòng tin giữa các NHTM thành viên trên thị trường liên ngân hàng còn thấp;

vi) Trình độ và năng lực quản trị thanh khoản, năng lực quản trị rủi ro, quản trị điều hành giữa các NHTM còn có sự chênh lệch lớn;

vii) Lãi suất điều hành của NHNN tác động không lớn đến lãi suất trong nền kinh tế, bởi vì các mức lãi suất đó chỉ hỗ trợ cho các NHTM thiếu hụt thanh khoản và các nhu cầu vay NHNN.

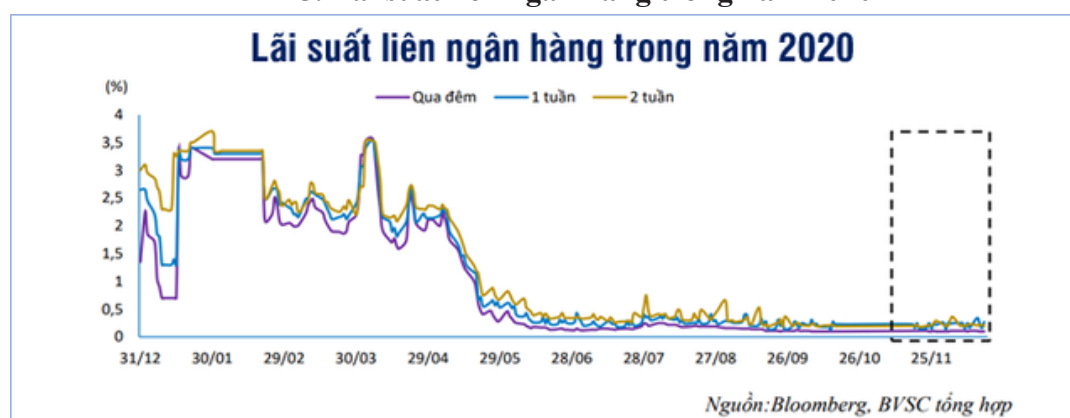
Do đó, phải thẳng thắn thừa nhận rằng, khó khăn lớn nhất đối với doanh nghiệp chính là các chi phí không chính thức quá cao.

Nhìn tổng thể trong năm 2020 và 2 tháng đầu năm 2021, mặc dù dịch COVID-19 được kiểm soát tốt tại Việt Nam, nhưng những tác động lên hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp vẫn rất lớn, đặc biệt là các nhóm ngành như du lịch, hàng không, xuất khẩu lao động, khách sạn quốc tế, du học... Theo đó, nhu cầu vay vốn mới của nhiều đối tượng khách hàng khó phục hồi, dẫn đến mức tăng trưởng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế năm 2020 và những tháng đầu năm 2021 thấp nhất trong nhiều năm gần đây. Tín dụng tắc nghẽn trong khi thanh khoản hệ thống TCTD tại Việt Nam duy trì trạng thái dồi dào hầu hết cả năm 2020, dẫn đến lãi suất trên thị trường liên ngân hàng xuống thấp kỷ lục.

Theo số liệu của NHNN, trong tuần đầu tháng 12/2020, lãi suất qua đêm bình quân chỉ ở mức 0,1%/năm; lãi suất kỳ hạn 1 tuần chỉ 0,22%/năm; kỳ hạn 1 tháng 0,4%/năm; kỳ hạn 3 tháng là 1,46%/năm; 6 tháng là 2,9%/năm; 9 tháng là 3,34%/năm. Theo SBV (2019 - 2020).

Tham khảo diễn biến lãi suất liên ngân hàng trong năm 2020 ở hình vẽ dưới đây.

Hình 5. Lãi suất liên ngân hàng trong năm 2020



Nguồn: NHNN Việt Nam (2020) – Tham khảo của Bloomberg và BVSC

Trong tháng 1/2020 lãi suất trên thị trường liên ngân hàng giảm mạnh, sau đó tăng khá lớn và đứng ở mức cao trong tháng 2/2020. Tuy nhiên trong các tháng 3 và 4/2020, khi nền kinh tế bị tác động mạnh của đại dịch, cả nước thực hiện giãn cách xã hội, lãi suất trên thị trường liên ngân hàng biến động thất thường nhưng vẫn còn ở mức cao. Song kể từ cuối tháng 5/2020, khi đại dịch COVID-19 tại Việt Nam cơ bản được kiểm soát thì lãi suất trên thị trường liên ngân hàng liên tục giảm mạnh và ở mức rất thấp. Dự báo, lãi suất liên ngân hàng sẽ không có quá nhiều biến động trong 6 tháng đầu năm 2021 và tiếp tục duy trì ở mức thấp (dưới 1%/năm) trong quý III/2021. Theo NHNN Việt Nam (2020).

Trong lĩnh vực quản lý ngoại hối và điều hành thị trường ngoại tệ, NHNN linh hoạt trong điều hành, công bố tỷ giá trung tâm linh hoạt hàng ngày phù hợp diễn biến thị trường, cân đối kinh tế vĩ mô, tiền tệ và mục tiêu CSTT, chống đô la hóa nền kinh tế, đảm bảo vị thế của Đồng Việt Nam. NHNN Việt Nam và các NHTM chủ động đáp ứng các nhu cầu ngoại tệ thiết yếu của nền kinh tế, như trả nợ các khoản vay đến hạn của doanh nghiệp và của Chính phủ. Tỷ giá USD/VND diễn biến phù hợp với điều kiện thị trường và biến động của USD trên thị trường thế giới, chống đầu cơ găm giữ chờ cơ hội tỷ giá tăng. Trong năm 2020, tỷ giá VND/USD chỉ tăng 0,4% so với cuối năm 2019, tạo thuận lợi cho cả xuất khẩu, nhập khẩu và không ảnh hưởng đến nợ nước ngoài của Chính phủ, của các doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, NHNN cũng chủ động

mua bán ngoại tệ 2 chiều nhằm ổn định tỷ giá và mua vào ngoại tệ, tăng cường cho quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia, đạt trên 92 tỷ USD đến thời điểm cuối năm 2020. Bên cạnh đó, NHNN cũng chủ động sử dụng các biện pháp trung hòa lượng tiền Đồng Việt Nam cung ứng ra mua ngoại tệ thông qua các nghiệp vụ của mình, ổn định giá trị đồng tiền, kiểm soát lạm phát tiền tệ. *Theo VNBA (2020).*

2. Dự báo và khuyến nghị giải pháp

Năm 2021 và trong giai đoạn đến năm 2025, kinh tế vĩ mô trong nước và trên thị trường quốc tế tiếp tục có những biến động bất thường, đặc biệt là căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc, diễn biến giá dầu thô. Bên cạnh đó, dịch bệnh COVID-19 cũng diễn biến rất khó dự đoán, thiên tai cũng diễn biến rất phức tạp. Trên cơ sở mục tiêu của Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ và diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ trong và ngoài nước, NHNN cần tiếp tục điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, phối hợp đồng bộ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát; duy trì ổn định vĩ mô, ổn định và phát triển bền vững thị trường tài chính Việt Nam, hỗ trợ phục hồi nhanh kinh tế. Một số khuyến nghị cụ thể xin được đề xuất như sau:

Thứ nhất, NHNN tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ. Đặc biệt là lãi suất, tỷ giá, nghiệp vụ thị trường mở, hạn mức tín dụng của NHTM,... cần được NHNN điều hành chủ động, linh hoạt phù hợp với cân đối vĩ mô, diễn biến thị trường và mục tiêu CSTT, đảm bảo thị trường tiền tệ, ngoại hối ổn định, thông suốt, hướng tới tiếp tục giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế.

Thứ hai, NHNN cần tăng cường chỉ đạo TCTD tiếp tục triệt để tiết giảm chi phí để giảm lãi suất cho vay, đơn giản hóa quy trình thủ tục, tạo điều kiện cho khách hàng vay mới phục hồi sản xuất kinh doanh, nhưng không hạ chuẩn cho vay, đảm bảo chất lượng, an toàn tín dụng, duy trì hoạt động lành mạnh của hệ thống ngân hàng; Đồng thời có các biện pháp tháo gỡ vướng mắc về xử lý nợ xấu, giảm tỷ lệ nợ xấu của các TCTD.

Thứ ba, NHNN tiếp tục điều hành tín dụng theo hướng mở rộng tín dụng hiệu quả, an toàn đối với nền kinh tế, hướng dòng vốn cho vay của các TCTD tập trung cho các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đồng thời, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, nâng cao chất lượng, hiệu quả tín dụng; góp phần hạn chế đến mức thấp nhất tín dụng đen trong nền kinh tế. Tuy nhiên, NHNN cần sớm bỏ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng hàng năm, hạn mức tín dụng đối với các NHTM đã đáp ứng được các tiêu chí an toàn theo Basel II, có tỷ lệ xấu dưới 2%.

Thứ tư, NHNN cần tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý và xây dựng, triển khai Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn tới, trong đó tập trung vào hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 trong hoạt động thanh toán; triển khai các mô hình thanh toán tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa gắn với việc xây dựng và triển khai Chiến lược Tài chính toàn diện quốc gia; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về thanh toán không dùng tiền mặt, giáo dục tài chính; tăng cường các biện pháp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ thanh toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. HNX (2019 - 2021), *Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội*, truy cập tại: www.hnx.vn, thời gian truy cập từ 1/2/2021 đến 10/3/2021.
2. HoSE (2015 - 2020), *Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM*, truy cập tại: www.hose.vn, thời gian truy cập từ 1/2/2021 đến 10/3/2021.
3. NHTM Việt Nam (2019 - 2020), *Báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM hàng quý; Báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh hàng năm, các năm 2019-2020; Thông tin về lãi suất, tín dụng thanh toán*, công bố trên trang web của một số NHTM Việt Nam các năm 2019-2020, thời gian truy cập từ ngày 20/2/2021 đến 8/3/2021, Hà Nội, 2020.
4. NHNN VN (2020), *Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam*, công bố tại cuộc họp báo cuối tháng 12/2020 và công bố tại Hội nghị toàn ngành ngày 26/12/2020.
5. VNBA (2020), *Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2020)*, truy cập tại www.vnba.org.vn, thời gian truy cập từ ngày 20/2/2021 đến 8/3/2021.
6. SBV (2019 - 2020), NHNN Việt Nam, truy cập tại www.sbv.gov.vn: Mục tin tức, văn bản quy phạm pháp luật, *Các thông tin có liên quan đã được công bố*, truy cập từ ngày 24/2/2021 đến 8/3/2021.

20.

ĐÁNH GIÁ CÁC TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ NHỮNG TỒN TẠI HẠN CHẾ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM ĐỐI PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19 TRONG NĂM 2020

TS. Đặng Thị Hồng Hà*, TS. Phạm Thu Huyền*

Tóm tắt

Dịch bệnh COVID-19 bùng phát từ cuối năm 2019, đến nay đã lan rộng ra toàn cầu và chưa có dấu hiệu kết thúc. Tác động của dịch bệnh đến kinh tế toàn cầu là vô cùng lớn khi các nền kinh tế lớn nhất thế giới đều ghi nhận mức tăng trưởng âm trong quý I/2020. Trước bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam đã kịp thời ban hành nhiều chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhằm giảm bớt khó khăn, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước duy nhất trong khu vực Đông Nam Á và là số ít các nước trên thế giới đạt tăng trưởng dương trong năm 2020. Tuy nhiên, qua thực tiễn triển khai cho thấy, các chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với đại dịch COVID-19 cũng phát sinh một số bất cập, hạn chế chưa phù hợp với thực tế. Bài viết phân tích những ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam thông qua thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, xem xét các chính sách tài chính đã và đang được triển khai, đồng thời chỉ ra những hạn chế. Từ đó, đề xuất một số khuyến nghị về chính sách tài chính nhằm hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với đại dịch có hiệu quả trong thời gian tới.

Từ khóa: Chính sách tài chính, đại dịch COVID-19, doanh nghiệp Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ đầu năm 2020 đến nay, sự bùng phát của đại dịch COVID-19 ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng và tiếp tục có diễn biến phức tạp, khó lường trên toàn thế giới. Trong đó, Việt Nam là một trong những nước đầu tiên có ca lây nhiễm dịch COVID-19, đồng thời là nền kinh tế có độ mở lớn, có quan hệ giao lưu nhiều mặt (kinh tế, thương mại, du lịch, học tập) với nhiều quốc gia, do đó, chịu tác động của đại dịch COVID-19 là tất yếu. Trước bối cảnh đại dịch COVID-19 đang tác động mạnh mẽ tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu, gây ảnh hưởng rất lớn đến tăng

* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

trường kinh tế, phát triển doanh nghiệp, lao động, việc làm..., việc Chính phủ kịp thời đưa ra các chính sách tài chính kịp thời phù hợp để hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển và triển khai các chính sách có hiệu quả trong thực tiễn là hết sức cần thiết.

2. CÁC CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19

Nền kinh tế Việt Nam năm 2020 đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới nên những diễn biến của tình hình kinh tế, chính trị và tài chính thế giới có ảnh hưởng lớn tới kinh tế Việt Nam. Trong đó, nền kinh tế Việt Nam đang bị tác động mạnh bởi cuộc chiến tranh thương mại giữa các nước lớn (nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc), diễn biến phức tạp ở Biển Đông, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán và đặc biệt là đại dịch COVID-19.

Trước bối cảnh đại dịch COVID-19 ảnh hưởng tới mọi khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội, nhiều doanh nghiệp buộc phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô, nhiều lao động phải nghỉ luân phiên, làm việc cầm chừng hoặc mất việc làm, đời sống của một bộ phận người dân gặp khó khăn. Để ứng phó với dịch bệnh và góp phần hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn, khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, Chính phủ đã đưa ra một số giải pháp và trình Quốc hội thông qua một số giải pháp cấp bách như:

Một là, thực hiện miễn thuế và thu ngân sách: (i) Miễn thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng vật tư và thiết bị y tế phục vụ phòng chống dịch COVID-19, vật tư, nguyên liệu đầu vào của các doanh nghiệp da giày, dệt may, nông nghiệp, cơ khí, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp ô tô; (ii) Miễn lệ phí môn bài đối với hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân lần đầu tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm đầu; cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống...

Hai là, giảm thuế và các khoản thu ngân sách thông qua: (i) Nâng mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế và người phụ thuộc; (ii) Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu chịu thuế năm 2020 không quá 200 tỷ đồng; (iii) Giảm 30% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay áp dụng đến hết năm 2020; (iv) Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo quyết định, hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hằng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch COVID-19; (v) Rà soát, cắt giảm một số khoản phí và lệ phí như: giảm 70% mức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp; giảm 67% mức phí công bố thông tin doanh nghiệp; giảm từ 50-70% phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính; giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2020 nhằm kích thích cả sản xuất và tiêu dùng trong nước...

Ba là, gia hạn thời hạn nộp thuế và các khoản thu ngân sách thông qua ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất cho các doanh nghiệp và hộ kinh doanh; giãn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2020 nhằm kích thích sản xuất và tiêu dùng trong nước...

Bốn là, thực hiện chi ngân sách nhà nước (NSNN) được điều hành chặt chẽ, tiết kiệm, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Các nhiệm vụ chi ngân sách trong sáu tháng đầu năm 2020 đã tập trung cho công tác phòng, chống dịch COVID-19, triệt để tiết kiệm, bố trí trong dự toán được giao để thực hiện các nhiệm vụ chi quan trọng; rà soát để cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020, đặc biệt là các khoản chi mua sắm chưa thực sự cần thiết; đồng thời, chưa thực hiện điều chỉnh tăng mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và lương hưu từ ngày 01/7/2020 nhằm chia sẻ khó khăn với nhà nước và người lao động nói chung. Cùng với đó, NSNN đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, đảm bảo an sinh xã hội.

Năm là, giảm giá dịch vụ như giảm 50% giá cất cánh, hạ cánh tàu bay và giá dịch vụ điều hành bay đi, đến đối với các chuyến bay nội địa từ tháng 3 cho đến hết tháng 9 năm 2020; áp dụng mức giá tối thiểu 0 đồng đối với các dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục Nhà nước quy định khung giá từ tháng 3 cho đến hết tháng 9 năm 2020; Giảm 10% giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất kinh doanh (SXKD).

Sáu là, miễn phí bảo lãnh phát sinh trong năm 2020 đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh cho các doanh nghiệp hàng không còn dư nợ đến ngày 31/12/2019.

Bảy là, thực hiện các hỗ trợ về vốn cho doanh nghiệp thông qua: (i) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ; (ii) Xem xét miễn giảm lãi vay như giảm 2% lãi suất cho vay trực tiếp, cho vay gián tiếp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa từ Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; (iii) Giảm phí, giữ nguyên nhóm nợ; (iv) Doanh nghiệp được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất khi tạm dừng sản xuất kinh doanh từ 01 tháng trở lên do gặp khó khăn khi thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc do khủng hoảng, suy thoái kinh tế hoặc thực hiện chính sách của Nhà nước khi tái cơ cấu nền kinh tế hoặc thực hiện cam kết quốc tế hoặc gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, mất mùa...



Nguồn: Bộ Tài chính

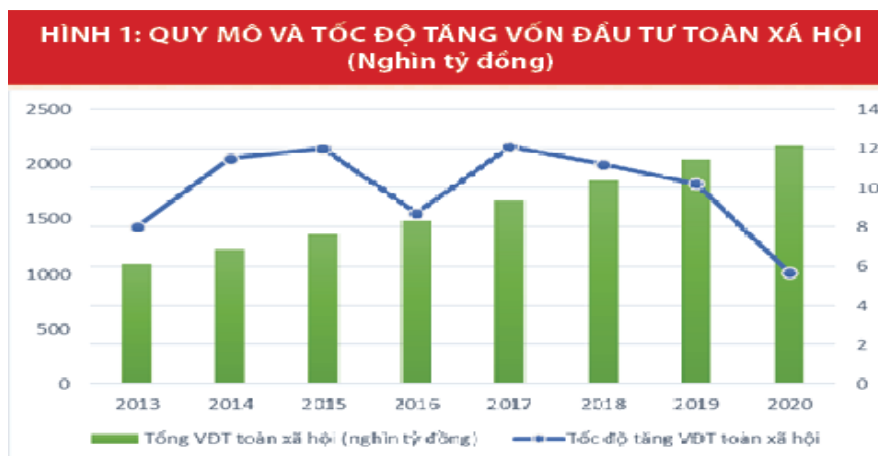
Ngoài ra, trong năm 2020, công tác cải cách hành chính tiếp tục được đẩy mạnh thông qua việc rà soát, hoàn thiện các quy định về cải cách hành chính theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục, điều kiện kinh doanh, đẩy mạnh triển khai cơ chế một cửa, sắp xếp và tổ chức lại bộ máy các cơ quan, đơn vị cũng như đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển SXKD.

3. CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Những động thái điều chỉnh chính sách tài chính trong thời gian qua đã góp phần thực hiện mục tiêu kép là vừa phòng chống dịch, vừa thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội. Các kết quả đạt được từ chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với đại dịch COVID-19:

Một là, tổng số tiền thuế và thu ngân sách đã gia hạn, miễn, giảm theo các chính sách đã ban hành đến hết tháng 12/2020 đạt khoảng 123,6 nghìn tỷ đồng, ước thực hiện cả năm đạt khoảng 117,5 nghìn tỷ đồng (trong đó số tiền thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất được gia hạn khoảng 87,3 nghìn tỷ đồng; số được miễn, giảm khoảng 30,2 nghìn tỷ đồng). Các giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất nêu trên được đánh giá là kịp thời, có tác động tích cực và được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao, góp phần tháo gỡ khó khăn, ổn định hoạt động SXKD và duy trì tăng trưởng.

Hai là, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2020 tăng 5,7% so với năm 2019. Mặc dù, là mức tăng thấp trong 10 năm trở lại đây nhưng trong bối cảnh đại dịch COVID-19 khi tăng trưởng đầu tư của các nước đều có xu hướng sụt giảm thì kết quả thực hiện vốn đầu tư xã hội của Việt Nam nêu trên là dấu hiệu tích cực. Đặc biệt, tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn NSNN năm 2020 đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2011 - 2020 là kết quả của việc đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nhằm duy trì đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch COVID-19, điều này cũng thể hiện rõ vai trò của Nhà nước trong tạo việc làm, thu nhập cho doanh nghiệp, người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ba là, vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2020 đạt 16,6 tỷ đồng, tăng 32,3% so với năm 2019. Nếu tính cả 3.341,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 39,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2020 là gần 5.577,6 nghìn tỷ đồng, tăng 39,3% so với năm 2019. Bên cạnh đó, còn có 44,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 11,9% so với năm 2019, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2020 lên 179 nghìn doanh nghiệp, tăng 0,8% so với năm 2019. Trung bình mỗi tháng có 14,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Bốn là, xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp có nhiều tích cực. Theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy, doanh nghiệp lạc quan về tình hình SXKD, trong đó 40,6% số doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD quý IV/2020 tốt hơn quý III/2020 và 34,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình SXKD ổn định. Dự kiến quý I/2021 so với quý IV/2020, có 42,8% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên và 38,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình SXKD sẽ ổn định.

4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Dịch COVID-19 vẫn diễn biến hết sức phức tạp, do đó, kinh tế thế giới vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro và nhiều yếu tố khó lường. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang tác động ảnh hưởng mạnh mẽ tới các doanh nghiệp, những điều chỉnh chính sách tài chính càng có ý nghĩa hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển. Tuy nhiên, cũng cho thấy những vấn đề đặt ra cần quan tâm. Cụ thể:

Thứ nhất, số lượng doanh nghiệp thành lập mới có xu hướng giảm. Trong năm 2020, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới so với năm 2019 giảm 5,1%, giảm 6,3% về vốn đăng ký và giảm 19,5% về số lao động. Theo Báo cáo “Kết quả khảo sát đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam” của Tổng cục Thống kê thực hiện trong tháng 12/2020, có tới 85,7% số doanh nghiệp trên phạm vi cả nước bị tác động bởi dịch COVID-19. Các yếu tố thị trường tiêu thụ bị giảm, thiếu hụt nguyên liệu đầu vào, thiếu vốn cho sản xuất trong khi áp lực chi trả công lao động, thực hiện các giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn/tay nghề cho người lao động, ứng dụng thương mại điện tử... làm tăng chi phí cho doanh nghiệp.

Theo báo cáo của Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ (tháng 9/2020) thì 74% doanh nghiệp sẽ phá sản nếu dịch COVID-19 kéo dài 6 tháng, 60% số doanh nghiệp sẽ bị giảm trên 50% doanh thu và 39% số doanh nghiệp chọn giải pháp sa thải nhân viên. Như vậy, nếu dịch bệnh tiếp tục kéo dài, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn hơn, tác động lớn đến lao động và việc làm, ảnh hưởng mạnh tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

Thứ hai, trong những tháng đầu năm 2021, tác động của dịch COVID-19 đến thu NSNN có thể sẽ rất lớn do Việt Nam là một nền kinh tế hội nhập sâu rộng, độ mở lớn, tính tự chủ và khả năng chống chịu còn hạn chế nên tác động của dịch bệnh, thiên tai... làm tăng trưởng kinh tế suy giảm, hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước bị đình trệ, đời sống người dân khó khăn. Hơn thế, việc Quốc hội thông qua các Nghị quyết về miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, Nghị quyết về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác... cùng với việc Chính phủ đã ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho các tổ chức, cá nhân; giảm nhiều khoản phí, lệ phí nhằm tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng chịu ảnh hưởng bởi COVID-19... sẽ làm thu NSNN giảm đáng kể. Ngoài ra, do diễn biến dịch bệnh còn phức tạp, lo ngại về làn sóng bùng phát dịch COVID-19 thứ hai đã diễn ra ở nhiều quốc gia và Việt Nam, làm giảm nhu cầu năng lượng. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến nguồn thu từ dầu thô của Việt Nam trong những tháng đầu năm 2021.

Thứ ba, áp lực chi NSNN lớn trong những tháng đầu năm 2021 do phải thực hiện mục tiêu kép vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh. Cụ thể: (i)

Nhu cầu mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế cho phòng, chống dịch; chi cho công tác cách ly và chữa trị người mắc bệnh COVID-19; chi phụ cấp cho lực lượng tham gia phòng, chống dịch, chi nghiên cứu sản xuất vắc xin phòng chống dịch... vẫn rất lớn; (ii) Chi thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và an sinh xã hội theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ, ước tính khoảng 62 nghìn tỷ đồng với số đối tượng được hỗ trợ khoảng 20 triệu người; (iii) Đẩy mạnh chi đầu tư để hỗ trợ nền kinh tế, thu hút đầu tư tư nhân, tạo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ tư, các biện pháp phòng chống dịch làm gia tăng xu hướng nói lỏng tài chính, theo đó, nợ công và thâm hụt tài khoá gia tăng trong thời gian tới. Các gói hỗ trợ đạt hiệu quả sẽ làm tăng sức chống chịu của nền kinh tế, tăng triển vọng về đầu tư và tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, nếu các gói cứu trợ tài chính kéo dài sẽ làm tăng sức ép về nợ công, từ đó tác động không tốt đến tăng trưởng kinh tế.

Thứ năm, do tác động của đại dịch COVID-19, việc thực thi các gói tài khóa kích thích tiêu dùng và đầu tư chắc chắn sẽ gia tăng mức thâm hụt ngân sách, do đó, cần điều chỉnh kỷ luật tài khoá tổng thể, tạo khung thể chế thực thi chính sách tài khóa mở rộng; Cần tập trung thực hiện tốt các luật thuế và các nhiệm vụ thu NSNN thông qua việc quản lý chặt chẽ các khoản thu, mở rộng cơ sở thuế, chống xói mòn nguồn thu...

Thứ sáu, thách thức về cầu tiêu dùng. Đại dịch COVID-19 vẫn còn phức tạp và khó lường, đặc biệt là tại các nước là đối tác thương mại lớn của Việt Nam, trong khi Việt Nam có mức độ hội nhập sâu rộng, có độ mở cao đối với thương mại và đầu tư nước ngoài nên tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới sẽ phải dựa vào nội lực. Tuy nhiên, nội lực từ tiêu dùng tư nhân và đầu tư tư nhân đang bị suy giảm do ảnh hưởng của đại dịch nên chỉ có chi tiêu của Chính phủ trong thời gian tới mới đủ khuyến khích tiêu dùng và đầu tư, giúp nền kinh tế phát triển sau đại dịch.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Theo nhận định của nhiều tổ chức quốc tế, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 khiến tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2020 thấp hơn năm 2019 thậm chí xuống thấp nhất trong hơn 1 thập kỷ qua do chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, cầu hàng hóa suy giảm. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP năm 2020 tăng 2,91% so với năm trước, do đó Việt Nam thuộc nhóm nước có tăng trưởng cao nhất thế giới. Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 trên thế giới và trong nước còn đang diễn biến rất phức tạp. Năm 2021 là năm đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 theo các kết luận, nghị quyết của Đảng, Quốc hội nên để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và nền kinh tế vượt qua giai đoạn khó khăn, để có thể hoàn thành các mục tiêu tài chính - ngân sách đã đặt ra, cần hướng trọng tâm vào các biện pháp như sau:

Một là, đẩy mạnh tuyên truyền các quy định của Chính phủ hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Thông tin tuyên truyền phải thường xuyên, liên tục theo nhiều hình thức, bảo đảm doanh nghiệp, hộ kinh doanh, người lao động tiếp cận và hiểu rõ phạm vi, đối tượng, điều kiện, trình tự, thủ tục để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ thực hiện đúng và kịp thời nhận được gói hỗ trợ của nhà nước, tháo gỡ khó khăn cho người dân,

doanh nghiệp. Tiếp tục ưu tiên các biện pháp phòng, chống và kiểm soát dịch COVID-19 thật tốt để tạo sự ổn định trong hoạt động SXKD cũng như đời sống của người dân, doanh nghiệp.

Hai là, nắm chắc đường lối, chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về phát triển doanh nghiệp, quan tâm, lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp về những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các chính sách tài chính để có giải pháp tháo gỡ kịp thời, đảm bảo việc ban hành chính sách, chế độ tài chính theo đúng định hướng, chủ trương của Đảng, đồng thời tháo gỡ các nút thắt cho doanh nghiệp phát triển.

Ba là, chú trọng công tác phân tích, dự báo tình hình kinh tế, chính trị, tài chính trên thế giới và trong nước để có những đề xuất, tham mưu chính sách tài chính kịp thời nhằm hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển cũng như tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực hiện và đẩy nhanh tiến độ triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020 và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020; Quyết liệt triển khai các nghị quyết của Trung ương về hoàn thiện thể chế, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, đảm bảo thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế.

Bốn là, cần có cơ chế, chính sách tài chính ưu đãi phù hợp với tình hình thực tế để tạo sức bật cho cả nền kinh tế, kích thích cả ba động lực tăng trưởng chủ yếu (đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng) để phấn đấu đạt mức cao nhất các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội... Cụ thể, năm 2021 và thời gian đầu của giai đoạn 5 năm 2021 - 2025, thực hiện các giải pháp tài khóa, tiền tệ mở rộng phù hợp để kích thích tổng cầu, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, các ngành, lĩnh vực trọng yếu, thúc đẩy tăng trưởng, giảm thiểu tác động của dịch bệnh. Có giải pháp phù hợp vừa thúc đẩy xuất khẩu, vừa phát triển mạnh thị trường trong nước. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường. Tận dụng tốt hơn, hiệu quả hơn các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do, nhất là CPTPP và EVFTA...

Năm là, nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thu NSNN theo hướng hợp lý hóa các ưu đãi, phát triển cơ sở thu mới, rà soát các ưu đãi thuế, điều chỉnh thuế suất... nhằm thúc đẩy và mở rộng nguồn thu ổn định, bền vững. Thực hiện quyết liệt các giải pháp công tác quản lý thu NSNN, tăng cường cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, tạo điều kiện thuận lợi về mặt thủ tục cho các hộ, cá nhân kinh doanh khi kê khai các thủ tục giảm thuế; cùng với đó, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ tốt cho người nộp thuế, tập trung vào công tác quản lý đăng ký, khai thuế, nộp thuế, tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu thuế, quản lý chặt chẽ, tăng cường đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế.

Sáu là, cần thực hiện nghiêm túc và triệt để việc tiết kiệm chi thường xuyên từ các cấp trung ương đến địa phương, triển khai kế hoạch và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư phát triển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn “sống chung với COVID”. Đảm bảo cân đối ngân sách các cấp, sử dụng dự phòng NSNN triệt để tiết kiệm.

Bảy là, thực hiện hiệu quả, thực chất hơn các nhiệm vụ cơ cấu lại và phát triển các ngành, lĩnh vực. Chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, nhất là đầu tư công; tiếp tục đẩy mạnh cơ

cấu lại các tổ chức tín dụng, xử lý nợ xấu, nhất là các ngân hàng thương mại yếu kém, bảo đảm an toàn hệ thống.

Trong thời gian tới, Việt Nam tiếp tục nỗ lực bảo đảm vừa hỗ trợ hiệu quả cho người dân, doanh nghiệp, vừa phải duy trì, củng cố tính bền vững của NSNN, cải thiện dự địa chính sách tài khóa, tăng sức chống đỡ các cú sốc từ bên ngoài. Nhiệm vụ này mang tính chiến lược trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh phức tạp song hành cùng những căng thẳng về an ninh quốc phòng, trên thế giới. Điều này đòi hỏi sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị sự đồng thuận của người dân, doanh nghiệp và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo số 6219-BC/BKHĐT ngày 22 tháng 9 năm 2020 về đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.*
2. Bộ Tài chính (2020), *Báo cáo chuyên đề - Các giải pháp về chính sách thuế, phí, lệ phí nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường và các giải pháp triển khai thời gian tới.*
3. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.*
4. Chính phủ (2020), *Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và 5 năm 2016 - 2020; dự kiến Kế hoạch năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025.*
5. Ngân hàng Nhà nước (2020), *Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn.*
6. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/03/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19.*
7. Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020.*

21.

**CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI HẬU COVID-19
NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NỀN KINH TẾ****ThS. Nguyễn Thị Diệu***
Đồng Thị Huệ****Tóm tắt**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã ngày càng khẳng định được vị trí của mình trong sự phát triển, tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Vai trò của FDI được thể hiện rất rõ qua việc đóng góp vào các yếu tố quan trọng của tăng trưởng như bổ sung nguồn vốn đầu tư, tăng thu ngân sách, đẩy mạnh xuất - nhập khẩu, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và giảm tỷ lệ thất nghiệp...

Trong bối cảnh hiện nay, đại dịch COVID-19 diễn ra từ cuối năm 2019 đến nay, gây ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) do tác động của dịch bệnh cũng bị sụt giảm đạt 86,3% so với trước khi xảy ra đại dịch. Mặt khác, khủng hoảng kinh tế do đại dịch COVID-19 gây ra cũng là cơ hội để kiểm tra lại phương pháp, chính sách thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI sao cho hiệu quả, đồng thời tạo sự liên kết giữa các khu vực kinh tế trong nước. Bài viết nêu rõ kết quả thu hút FDI đã đạt được trong thời kỳ dịch bệnh bùng phát, từ đó đưa ra những cơ hội và thách thức cho việc thu hút FDI, đồng thời đưa ra một số giải pháp phù hợp trong bối cảnh kinh tế toàn cầu.

Từ khóa: Đại dịch COVID-19, thu hút FDI, kinh tế, bền vững

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2020 là năm cuối của kế hoạch 05 năm 2016 - 2020, năm tổ chức Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XII của Đảng và diễn ra nhiều sự kiện trọng đại của đất nước. Sau hơn 30 năm đổi mới, những kế hoạch trong giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2020 cơ bản đã đạt và vượt các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đề ra, trong đó có 2 năm liên tiếp là 2018 và 2019 đạt và vượt toàn bộ các chỉ tiêu Quốc hội giao, đất nước ổn định, kinh tế - xã hội phát triển toàn diện, trên đà tăng mạnh. Mặc dù năm 2020 là năm đại dịch COVID-19, trong bối cảnh phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức to lớn, nhưng nhờ sự nỗ lực của Chính phủ trong chỉ đạo đã

* Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bắc Giang

** Phòng Kinh tế tổng hợp - Văn phòng UBND tỉnh Bắc Giang

thực hiện thành công “mục tiêu kép”, tổng quan nền kinh tế tăng trưởng dương, tốc độ tăng GDP đạt 2,91% quy mô kinh tế đạt 271,2% tỷ USD, bình quân đầu người đạt 2.779 USD. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, CPI bình quân tăng 3,23% (số đã báo cáo là dưới 4%) đảm bảo các nhu cầu thanh khoản, ổn định và thông suốt thị trường tiền tệ, ngoại hối... Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI ngày càng khẳng định được vai trò của mình đối với phát triển kinh tế đất nước, làm tăng thu ngân sách, chuyển dịch cơ cấu vốn nền kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, giúp các doanh nghiệp trong nước học hỏi kinh nghiệm quản lý, chuyển giao công nghệ, giải quyết việc làm, tăng thu nhập... Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến toàn cầu, do đó tất cả các nước đều bị ảnh hưởng, kéo theo sự sụt giảm của các dòng vốn FDI vào Việt Nam, và các dự án đang triển khai bị tạm dừng. Vì vậy, để thời kỳ hậu COVID-19, đảm bảo phát triển kinh tế bền vững, bài viết tác giả dựa trên cơ sở quan sát thực tế, tham khảo các tài liệu, đánh giá những ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến chính sách thu hút FDI, trong đó có cả cơ hội và thách thức, từ đó đề xuất, kiến nghị với Việt Nam một số giải pháp để thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI có hiệu quả.

2. TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH COVID-19 TẠI VIỆT NAM

“Đại dịch COVID-19 là một đại dịch bệnh truyền nhiễm với tác nhân là virus SARS-CoV-2, đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Khởi nguồn vào cuối tháng 12 năm 2019 với tâm dịch đầu tiên được ghi nhận tại thành phố Vũ Hán thuộc miền Trung Trung Quốc, bắt nguồn từ một nhóm người mắc viêm phổi không rõ nguyên nhân. Giới chức y tế địa phương xác nhận rằng, trước đó họ đã từng tiếp xúc chủ yếu với những thương nhân buôn bán và làm việc tại chợ bán buôn hải sản Hoa Nam. Các nhà khoa học Trung Quốc đã tiến hành nghiên cứu và phân lập được một chủng coronavirus mới, được Tổ chức Y tế Thế giới lúc đó tạm thời gọi là 2019-nCoV, có trình tự gen giống với SARS-Cov-2 trước đây với mức tương đồng lên tới 79,5%.

Các ca nghi nhiễm đầu tiên ở Vũ Hán được báo cáo vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trường hợp tử vong do SARS-Cov-2 đầu tiên xảy ra ở Vũ Hán vào ngày 9 tháng 1 năm 2020. Các ca nhiễm virus đầu tiên được xác nhận bên ngoài Trung Quốc bao gồm hai người phụ nữ ở Thái Lan và một người đàn ông ở Nhật Bản. Sự lây nhiễm virus từ người sang người đã được xác nhận cùng với tỷ lệ bùng phát dịch tăng nhanh vào giữa tháng 1 năm 2020. Ngày 23 tháng 1 năm 2020, chính phủ Trung Quốc quyết định phong tỏa Vũ Hán, toàn bộ hệ thống giao thông công cộng và hoạt động xuất - nhập khẩu đều bị tạm ngưng. Ngày 11 tháng 3 năm 2020, tổ chức Y tế thế giới (WHO) ra tuyên bố gọi “COVID-19 là đại dịch toàn cầu”(Đại dịch COVID-19, 2021).

Cho đến nay, dịch bệnh COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới, tác động tiêu cực đến các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên minh châu Âu... Theo thống kê trên thế giới, đến cuối tháng 2/2021 có 117 triệu ca nhiễm, trong đó có hơn 66,3 triệu ca đã được chữa trị khỏi, gần 2,6 triệu ca tử vong, còn lại là số ca đang được điều trị. Tại Việt Nam, cơn bão COVID-19 đã đi qua các tỉnh thành như Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quảng Nam và lan ra các tỉnh khác trong cả nước (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Dương, Đắk Lắk) với tổng số ca là 2.512 ca nhiễm, số đã bình phục 1.920 ca, tử vong 35 ca. COVID-19 đã tác động nên nền kinh tế nói chung, làm cho tăng trưởng kinh tế nước ta rơi xuống mức thấp nhất trong vòng 10 năm qua. Kéo theo dòng vốn FDI cũng đang chịu tác động tiêu cực. Dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) toàn cầu ước giảm từ 30% đến 40% (Theo Hội nghị Liên Hiệp Quốc

về thương mại và phát triển (UNTAC), do tác động của dịch bệnh COVID-19 kéo dài suốt trong năm 2020 và sang năm 2021, tất cả các dòng vốn FDI trong các lĩnh vực như hàng không, khách sạn, nhà hàng, các ngành sản xuất và lĩnh vực năng lượng. Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội. Vốn FDI thực hiện bình quân giai đoạn 2016 - 2020 chiếm trên 25% trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội; tỷ trọng bình quân GDP của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 chiếm 19,8% trong tổng GDP của toàn bộ nền kinh tế, thu hút gần 5 triệu lao động, tạo ra lợi nhuận cao nhất khi chiếm tới trên 42% trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, hiệu quả đầu tư kinh doanh.

Trong chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn mới, vẫn phải đối phó với dịch bệnh COVID-19, FDI toàn cầu bị ảnh hưởng, giảm sút trong thời gian dài sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế của nước ta. Vì vậy, với bối cảnh kinh tế, xã hội chính trị thay đổi do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, việc thu hút FDI ở nước ta trong thời gian tới cần có những thay đổi về chiến lược, chính sách phù hợp.

3. KẾT QUẢ THU HÚT FDI TRONG GIAI ĐOẠN BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI DỊCH BỆNH COVID-19

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến cuối năm 2020 bao gồm cả vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD, giảm gần 25% so với năm 2019. Trong đó, có 2.523 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 14,6 tỷ USD, giảm 35% về số dự án và giảm 12,5% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.140 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6,4% tỷ USD, tăng 10,6%; có 6.141 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 7,5 tỷ USD, giảm 51,7%.

Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, có 1.695 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 3,2 tỷ USD và 4.446 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,3 tỷ USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2020 ước tính đạt gần 20 tỷ USD, giảm 2% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,1 tỷ USD, chiếm 70,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3 tỷ USD, chiếm 14,8%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt gần 1,4 tỷ USD, chiếm 6,9%.

Trong năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 7,2 tỷ USD, chiếm 49,1% tổng số vốn đăng ký cấp mới; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 5,1% tỷ USD, chiếm 34,7%; các ngành còn lại đạt 2,3 tỷ USD, chiếm 16,2%. Nếu tính cả vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 11,8 tỷ USD, chiếm 56% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 4,9 tỷ USD, chiếm 23,5%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,3 tỷ USD, chiếm 10,6%; các ngành còn lại đạt 2,1 tỷ USD, chiếm 26% giá trị góp vốn; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,8 tỷ USD, chiếm 24,3%; các ngành còn lại đạt 3,7 tỷ USD, chiếm 49,7%.

Trong số 79 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong năm 2020, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 6,2 tỷ USD, chiếm 42% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 1,6 tỷ USD, chiếm 10,8%; Đài Loan 1,5 tỷ USD, chiếm 10,3%; Đặc khu hành chính Hồng Kông 1,3 tỷ USD, chiếm 8,7%; Hàn Quốc 1,2 tỷ USD, chiếm 8,2%; Nhật Bản 786 triệu USD, chiếm 5,4%.

4. NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19 ĐẾN THU HÚT FDI

Dịch COVID-19 không chỉ ảnh hưởng như các quyết định đầu tư mới và mở rộng quy mô dự án đầu tư nước ngoài tiếp tục bị ảnh hưởng.

Thứ nhất, COVID-19 ảnh hưởng đến môi trường sống và làm việc yếu tố đầu tiên trong việc ra quyết định của các nhà đầu tư nước ngoài với Việt Nam. Môi trường sống và làm việc thể hiện qua các yếu tố về văn hóa, giáo dục, y tế, chất lượng môi trường, vui chơi sinh hoạt... Khi mà dịch bệnh COVID-19 bùng phát tại Việt Nam, thì tất cả các tố cấu thành nên môi trường sống đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng, y tế thì phải tập trung cao nhân lực nguồn lực, các trường học, khu vui chơi giải trí trên cả nước phải đóng cửa, tạm dừng cho việc phòng chống dịch bệnh

Thứ hai, việc lấy mẫu xét nghiệm của người lao động nước ngoài tại Việt Nam để nhằm bảo đảm an toàn cho người dân và người lao động, kể cả những người không có lịch sự tiếp xúc với ca nhiễm COVID-19, trong khi đó doanh nghiệp FDI phải chi trả toàn bộ chi phí xét nghiệm. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới gặp khó khăn vì đại dịch, doanh thu của các doanh nghiệp cũng giảm, nên gánh nặng lớn về chi phí xét nghiệm, đồng thời gặp khó khăn trong việc tìm kiếm cơ sở y tế có thể thực hiện xét nghiệm trên diện rộng trong một thời gian ngắn.

Thứ ba, COVID-19 gây ảnh hưởng trực tiếp tới giao thông, làm cho việc di chuyển của người lao động nước ngoài gặp khó khăn, hay việc vận chuyển hàng hóa nhiên liệu của các doanh nghiệp bị hạn chế, gây ứ đọng vốn, không kịp tạo sản phẩm, các quy trình sản xuất không được thông suốt.

Thứ tư, COVID-19 gây ra khó khăn đối với người lao động trong nước, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI. Nguồn lao động là một trong những nhân tố để thu hút FDI, nhưng khi đại dịch COVID-19 bùng phát, người lao động trong những vùng dịch phải cách ly tập trung, việc tìm kiếm nguồn nhân lực để thay thế là vô cùng khó khăn. Do vậy, các nhà đầu tư mới không muốn đầu tư vào những vùng dịch, còn những dự án FDI đang triển khai thì phải tạm dừng vì không có người lao động để làm việc

5. NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THU HÚT FDI TRONG THỜI GIAN HẬU COVID-19

5.1. Cơ hội đối với thu hút FDI trong thời gian hậu COVID-19

Với diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, trong thời gian tới vẫn chưa chấm dứt được triệt để dịch bệnh thì trên toàn thế giới và cả Việt Nam nói chung vẫn phải tiếp tục phải đối mặt với dịch bệnh bằng cách thực hiện nhiệm vụ kép, vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, sau tất cả thì sự nhìn nhận của các nhà đầu tư nước ngoài đối với Việt Nam lại có điều tích cực, gọi mở, ví Việt Nam như một “thiên đường” sản xuất mới ở Đông Nam Á, đúng

như nhận định của Hãng giá thương hiệu Brand Finance (Anh), khi mà liên tiếp các nhà sản xuất nước ngoài đã chọn Việt Nam làm điểm đến. Hãng định giá này đã định giá thương hiệu quốc gia Việt Nam lên tới 319 tỷ USD trong năm 2020, tăng 29% so với năm 2019, và đây là mức tăng rất mạnh, trái ngược với xu hướng sụt giảm trên toàn cầu do COVID-19.

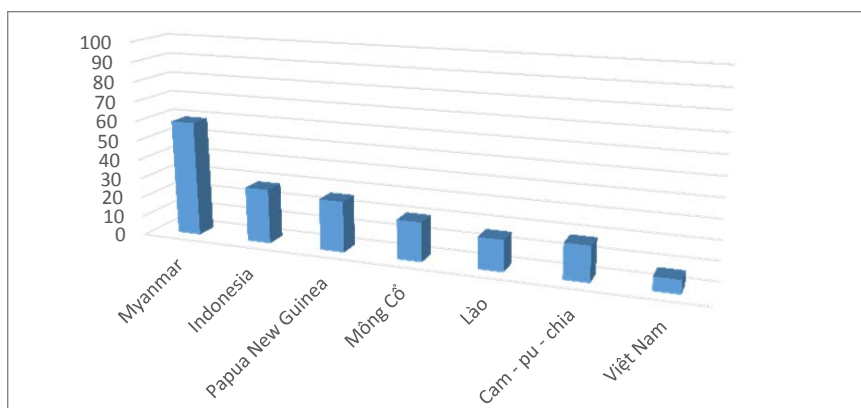
Việt Nam trong thời gian tới sẽ trở thành một điểm đến hấp dẫn với nhà đầu tư, đặc biệt do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Mỹ - Trung mà nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã thực hiện di dời chuỗi sản xuất ra khỏi Trung Quốc nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh được ổn định và phát triển. Trong đó, 20% doanh nghiệp ngoại rời Trung Quốc vì do dịch bệnh COVID-19 còn lại là do cuộc chiến tranh thương mại.

Nhờ đưa ra những chính sách hợp lý để ngăn chặn, đối phó kịp thời với dịch bệnh và có những chính sách kinh tế hỗ trợ về vốn, thuế, thuế đất, lao động, giảm 10% giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất kinh doanh... cho doanh nghiệp tại các văn bản pháp luật cụ thể như Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020 về nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch bệnh COVID-19; Công văn số 897/TCT-QLN ngày 3/3/2020 về gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19; Nghị định số 41/2020/NĐ-CP về gia hạn nộp thuế và tiền thuế đất; Công văn số 1511/LĐT BXH-BHXH hướng dẫn việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất; Công văn số 245/TLĐ ngày 18/3/2020 về việc lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19... Do vậy, theo thông tin của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, đã có tới 37 doanh nghiệp Nhật Bản nhận sự hỗ trợ của Chính phủ để dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam. Trong khi đó, chỉ có 19 doanh nghiệp lựa chọn Thái Lan, một địa điểm đầu tư đang là “đối thủ cạnh tranh” lớn của Việt Nam.

Luật Đầu tư được sửa đổi, tạo thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư bằng cách giảm các thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định EVFTA, từ tháng 7/2020, EU đã dỡ bỏ 85% các thuế quan đối với hàng hóa Việt Nam và dần cắt bỏ phần còn lại trong 7 năm tới.

Mặt khác, người lao động và hộ gia đình ở Việt Nam nhìn chung ít bị ảnh hưởng hơn so với các quốc gia khác ở khu vực Đông Á

Hình 1. Tỷ trọng người lao động mất việc từ khi đại dịch bùng phát (%)



Nguồn: Báo cáo tác động của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình lao động, việc làm quý IV và năm 2020

5.2. Thách thức đối với thu hút FDI trong thời gian hậu COVID-19

Bên cạnh những cơ hội thì việc thu hút FDI còn nhiều thách thức nhất là trong tình cảnh đại dịch COVID-19 thì các thách thức đó càng lớn. *Thứ nhất*, các nước châu Á hay trong vùng Đông Nam Á như Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan, Lào..... cũng có những hành động tích cực nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài như xây dựng khu công nghiệp với diện tích lớn, đảm bảo các nhu cầu của nhà đầu tư, áp dụng giá đất cho thuê ưu đãi, áp dụng nhiều chính sách thuế...

Thứ hai, thị trường lao động đã bị khủng hoảng gây ảnh hưởng, mặc dù theo thống kê thì số lao động phải nghỉ do ảnh hưởng của COVID-19 thì ít so với các nước trên thế giới, nhưng nhiều doanh nghiệp đã phải giảm lương và giờ làm. Những diễn biến đó kéo dài dẫn đến thất nghiệp tăng lên và khiến cho một số người lao động phải rời bỏ lực lượng lao động. Mặc dù tổng tỷ lệ thất nghiệp nói chung đã quay lại mức gần như trước khủng hoảng nhưng đều chủ yếu là nam giới có cơ hội quay lại làm việc. Ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới tiếp tục tăng lên 3,9% dẫn đến sự chênh lệch của nam và nữ rõ ràng. Cả nước có 32,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, bao gồm người bị mất việc, phải nghỉ giãn cách luân phiên, giảm thu nhập... trong đó có 69,2% người bị giảm thu nhập, 39,9% phải giảm giờ làm/ nghỉ giãn việc/ nghỉ luân phiên và khoảng 14,0% buộc phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Dịch bệnh COVID-19 đã đẩy nhiều lao động vào tình trạng không có việc làm, đồng thời khiến cho nhiều người trong số họ buộc phải trở thành lao động có việc làm phi chính thức. Tính chung cả năm 2020, số lao động có việc làm phi chính thức là 20,3 triệu người, tăng 119,1 nghìn người, số lao động có việc làm chính thức là 15,8 triệu người giảm 21,1 nghìn người so với năm 2019. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức năm 2020 là 56,2% cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với năm 2019. Đại dịch COVID-19 không chỉ làm cho người lao động có việc làm chính thức bị giảm mà còn khiến họ rơi vào tình trạng thiếu việc làm, nhưng tỷ lệ này cũng có những chiều hướng giảm vào cuối năm 2020.

Thứ ba, việc đẩy nhanh quá trình thu hút FDI mà không có chọn lọc trong thời gian qua cũng dẫn đến nguồn vốn FDI vào Việt Nam có chất lượng thấp, quy mô vốn nhỏ, ứng dụng công nghệ thấp, không tập trung vào những ngành kinh tế trọng điểm.

6. NHỮNG GIẢI PHÁP THU HÚT FDI TRONG THỜI GIAN HẬU COVID-19

Đại dịch COVID-19 khiến cho nền kinh tế Việt Nam có nhiều biến động, kéo theo dòng vốn FDI cũng có thay đổi, để phù hợp với thời gian tới, nền kinh tế số và vẫn phải chống dịch bệnh thì tác giả có đưa ra một số giải pháp mang tính cấp bách và lâu dài để Việt Nam huy động được vốn FDI và phát huy được những tiềm năng vốn của của đất nước để sử dụng dòng vốn FDI có hiệu quả.

Thứ nhất, tiếp tục tập trung, phòng ngừa dịch bệnh, có những biện pháp mạnh để khoanh vùng dịch bệnh, cách ly xã hội để tránh lây lan trong cộng đồng để phục hồi nền kinh tế sau đại dịch để các nhà đầu tư có thể yên tâm tiếp cận, tìm hiểu thị trường Việt Nam. Đối với các doanh nghiệp, tiếp tục tháo gỡ khó khăn, tuyên truyền để các doanh nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ đơn giản, thuận tiện, kịp thời nhằm kích thích nền kinh tế phục hồi sau dịch bệnh.

Thứ hai, đối với các dự án FDI đang dở dang thì cần phải ưu tiên để tiếp tục đi vào quá trình vận hành, hoạt động, nhằm củng cố niềm tin cho các nhà đầu tư.

Thứ ba, đối với những dự án đầu tư mới, cần phải quy định rõ những ngành nào, lĩnh vực nào cần ưu tiên thu hút FDI trên nguyên tắc những ngành và lĩnh vực mà doanh nghiệp trong nước đã làm và làm tốt thì không kêu gọi để không gây sức ép cạnh tranh với doanh nghiệp trong nước.

Thứ tư, Việt Nam cần phải chuẩn bị chiến lược thu hút FDI mới, chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, ưu tiên các dự án có giá trị gia tăng cao, mô hình quản lý hiện đại. Chủ động thu hút dự án FDI theo hướng có chọn lọc. Hay chủ động đối với những dự án FDI đặc biệt như là nguồn vốn lớn, ngành nghề kinh doanh tập trung vào những mục tiêu trọng điểm quốc gia thì nên có những chính sách riêng nhằm thu hút được hiệu quả.

Thứ năm, dựa vào thực tế ngành công nghiệp phụ trợ còn chưa phát triển để hỗ trợ các doanh nghiệp FDI trong quá trình đi vào sản xuất, tạo ra sản phẩm để cung ứng cho xã hội, thì trong giai đoạn 2021 - 2030, Việt Nam cần khuyến khích, tạo điều kiện của các dự án FDI đầu tư và sản xuất tại Việt Nam theo hình thức liên doanh với doanh nghiệp trong nước để doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện tiếp cận với công nghệ, kỹ năng quản lý hiện đại của doanh nghiệp FDI, đồng thời giúp doanh nghiệp FDI tập trung vào khâu trọng điểm để tạo ra sản phẩm.

Thứ sáu, trong việc quản lý sử dụng dòng vốn FDI cần phải rõ ràng, việc xác định ngưỡng cho phép nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ cổ phần, hay trong việc mua bán và sát nhập các doanh nghiệp FDI cần phải được quản lý theo khung pháp lý của Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế, tránh tình trạng các doanh nghiệp FDI sẽ lợi dụng những sơ hở để chôn thuế và thâm tóm những ngành kinh tế trọng điểm của nước ta.

Thứ bảy, về cơ chế chính sách hành lang pháp lý cho việc làm thủ tục hành chính liên quan đến thu hút đầu tư FDI, để thông thoáng, nhanh chóng tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài có thể hoạt động ngay trong thời gian ngắn nhất, Việt Nam cần phải cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành dễ hiểu, dễ thực hiện; quy định rõ thành phần hồ sơ, thẩm quyền quyết định từng khâu.

Cuối cùng, nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực, do nhận thấy nhóm đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19 đa số thuộc lao động không có tay nghề, trình độ, vì vậy trong thời gian tới cần đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực tiếp tục chuyển biến theo hướng tập trung nâng cao chất lượng, đào tạo gắn kết với nhu cầu lao động địa phương và phù hợp ngành nghề của mục tiêu thu hút dòng vốn FDI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại dịch COVID-19 (2021), Wikipedia, truy cập ngày 7 tháng 3 năm 2021 từ https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_d%E1%BB%8Bch_COVID-19
2. <https://ncov.moh.gov.vn/>
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo số 6219-BC/KHĐT ngày 22 tháng 9 năm 2020 về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.*

4. Hà Chính (2020), Chặn làn sóng COVID-19, đón làn sóng FDI, *Báo Chính phủ*, truy cập lần cuối ngày 6 tháng 3 năm 2020, từ <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Chan-lan-song-COVID19-don-lan-song-FDI/416133.vgp>.
5. Lê Anh (2020), *Trong COVID-19, Việt Nam vẫn được coi là điểm hấp dẫn đầu tư*, dangcongsan.vn, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 3 năm 2020, từ <https://dangcongsan.vn/kinh-te/trong-COVID-19-viet-nam-van-duoc-coi-la-diem-hap-dan-dau-tu-563053.html>

22.

PHÁT TRIỂN CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG Ở VIỆT NAM HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ỨNG PHÓ ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Phan Ngọc Tấn *

Tóm tắt

Định chế tài chính phi ngân hàng là loại hình tổ chức tài chính được thực hiện một hoặc một số hoạt động dịch vụ tài chính theo quy định của pháp luật, trừ các hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. Định chế tài chính phi ngân hàng bao gồm: công ty chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ bảo hiểm, công ty mua bán nợ, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty tín dụng tiêu dùng, công ty dịch vụ thẻ, ví điện tử và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác. Bài viết tập trung phân tích, làm rõ thực trạng nói trên, đề xuất một số khuyến nghị.

Từ khóa: Định chế tài chính, phi ngân hàng, hội nhập quốc tế

GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng ở Việt Nam hình thành và phát triển rất đa dạng, phù hợp với thông lệ quốc tế và góp phần cạnh tranh với các Ngân hàng thương mại (NHTM), góp phần thúc đẩy phát triển thị trường tài chính. Các tổ chức này do nhiều bộ ngành và các cơ quan chức năng khác nhau quản lý về mặt nhà nước. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của các loại hình tổ chức tài chính phi ngân hàng cũng rất khác nhau. Vì vậy việc đánh giá thực trạng hoạt động, những ưu điểm và bất cập của các cơ quan quản lý, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức này có tính cấp thiết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết nghiên cứu về thực tiễn theo khuôn khổ và giới hạn của một tham luận hội thảo khoa học. Do đó, bài tham luận không có điều kiện xây dựng cơ sở lý thuyết của nghiên cứu, làm rõ tổng quan và khoảng trống nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu.

* Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Bài viết cũng không sử dụng phương pháp định lượng. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, sử dụng số liệu và tư liệu thứ cấp của các cơ quan chức năng đã công bố, như: Ngân hàng Nhà nước (NHNN), Hiệp hội Ngân hàng (HHNH), Ủy ban chứng khoán Nhà nước (SSC), Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), công ty chứng khoán (CTCK), tiến hành tổng hợp so sánh, phân tích, đánh giá tập trung làm rõ các nội dung này và khuyến nghị giải pháp.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Thực trạng quản lý và phát triển hoạt động của các định chế tài chính phi ngân hàng ở Việt Nam hiện nay

1. Bộ Tài chính - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

1.1. Các công ty chứng khoán

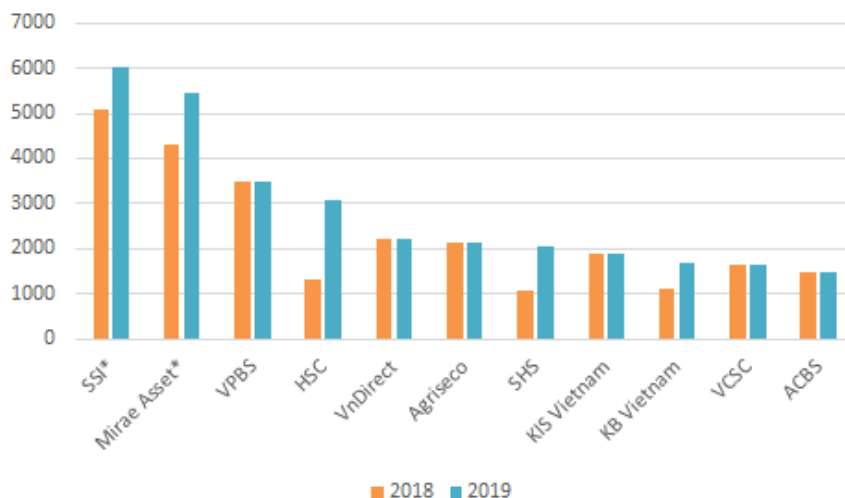
Tính đến nay trong cả nước có 76 CTCK được cấp giấy phép, đang hoạt động. Khi một doanh nghiệp muốn huy động vốn bằng cách phát hành chứng khoán, không phải họ tự đi bán số chứng khoán mà họ định phát hành. Họ không làm tốt được việc đó bởi họ không có bộ máy chuyên môn. Cần có những nhà chuyên nghiệp mua bán chứng khoán cho họ. Đó là các CTCK, với nghiệp vụ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, bộ máy tổ chức thích hợp, thực hiện được vai trò trung gian môi giới mua bán, phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư và thực hiện một số dịch vụ khác cho cả người đầu tư và người phát hành.

Các CTCK là các tác nhân quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế nói chung và của thị trường chứng khoán nói riêng. Nhờ các CTCK mà cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu chính phủ phát hành lần đầu và giao dịch thứ cấp trên thị trường chứng khoán, qua đó, một lượng vốn khổng lồ được đưa vào đầu tư trong nền kinh tế từ việc tập hợp những nguồn vốn nhỏ lẻ, phân tán trong công chúng.

Tổng số vốn điều lệ của 76 CTCK trên thị trường tài chính Việt Nam tại thời điểm cuối tháng 9/2018 đạt 54.278 tỷ đồng, tăng 25,2% so với cuối năm 2017 và tăng 17% so với thời điểm cuối tháng 6/2018. Đến hết năm 2020, vốn điều lệ của các CTCK tiếp tục tăng lên, ước tính đạt 66.000 tỷ đồng. Tham khảo biến động vốn điều lệ của 11 CTCK lớn nhất Việt Nam tính đến hết năm 2019 ở hình vẽ dưới đây.

Hình 1. Vốn điều lệ của 11 công ty chứng khoán lớn nhất Việt Nam tính đến hết năm 2019

Đơn vị: Tỷ đồng

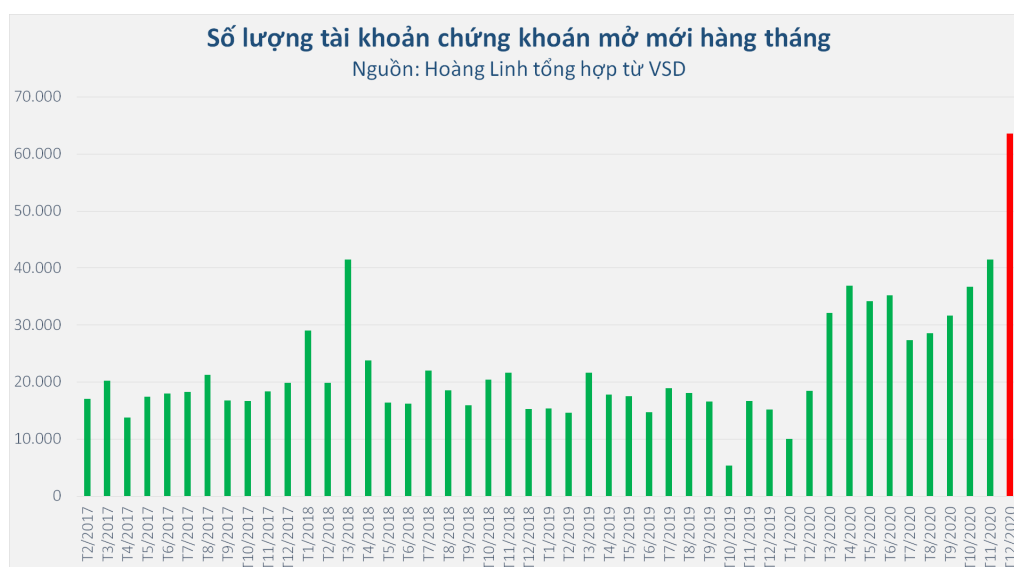


Nguồn: Ủy ban chứng khoán nhà nước - SSC (2018 - 2020)

Tính đến cuối năm 2019, toàn thị trường chứng khoán Việt Nam có tổng cộng 2.359.682 tài khoản giao dịch chứng khoán, tăng 8% so với năm 2018. Trong đó, các nhà đầu tư trong nước có 2.331.150 tài khoản, tăng 8,2% và chiếm 98,8% tổng số tài khoản trên toàn thị trường; các nhà đầu tư nước ngoài có 28.532 tài khoản, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2018. Xét về tốc độ tăng tài khoản mở mới thì nếu như trong năm 2018 con số này đứng ở mức 13,6% thì trong năm 2019 tốc độ tăng giảm hơn 40%, đứng ở mức 8%. Theo SSC (2018 - 2020).

Tuy nhiên đến hết năm 2020, tổng số tài khoản giao dịch chứng khoán tiếp tục tăng đột biến. Có thể tham khảo số liệu do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) công bố số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán tính đến cuối năm 2020 ở hình vẽ dưới đây. Theo SSC (2018 - 2020).

Hình 2. Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán tính đến cuối năm 2020



Nguồn: SSC (2018 - 2020) và VSD

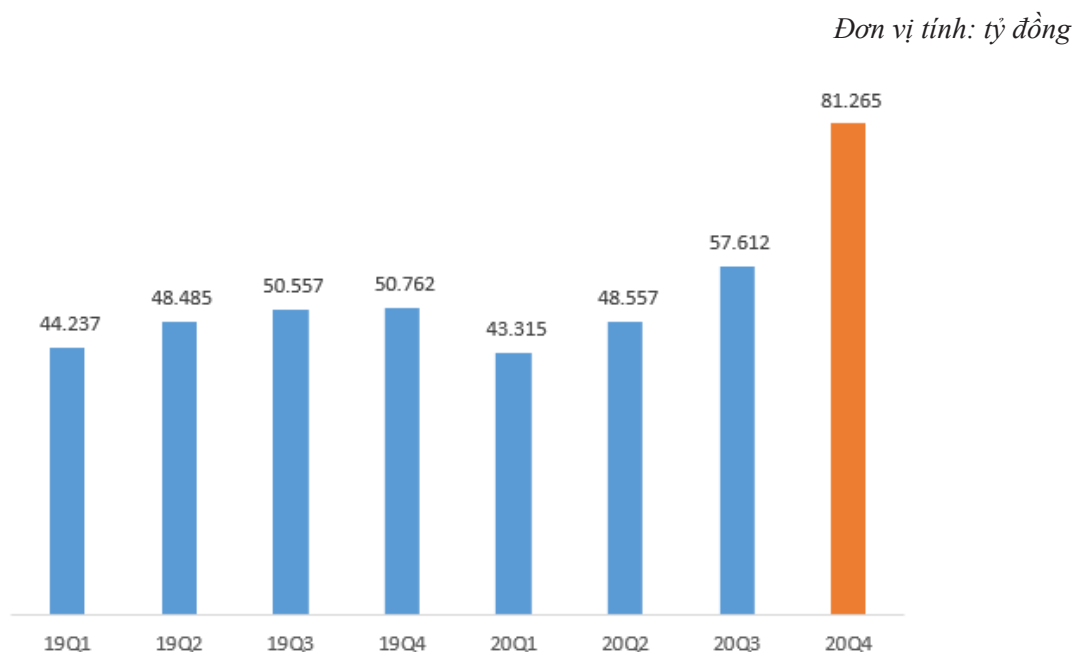
Tại thời điểm ngày 31/12/2020, tổng số tài khoản giao dịch chứng khoán tại Việt Nam là hơn 2,77 triệu, tăng 396.515 tài khoản so với cuối năm 2019.

Dư nợ cho vay của các CTCK đối với khách hàng, chủ yếu là cho vay margin, trên toàn thị trường tính tới cuối quý IV/2020 vào khoảng 90.000 tỷ đồng (~3,9 tỷ USD). Đây là con số kỷ lục trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ khi thành lập đến cuối năm 2020. Trong số dư nợ 90.000 tỷ đồng kể trên có khoảng 81.000 tỷ đồng là dư nợ margin, còn lại là các khoản ứng trước tiền bán. Vốn chủ sở hữu của các CTCK đến hết năm 2020 đạt khoảng 87.000 tỷ đồng. *Theo HOSE (2015 - 2020).*

Tính riêng 20 CTCK lớn nhất thị trường có dư nợ cho vay cuối năm 2020 lên tới 81.265 tỷ đồng, tăng khoảng 23.600 tỷ đồng (+41%) so với quý III và tăng 88% so với thời điểm thị trường tạo đáy tại vùng 660 điểm vào cuối quý I/2020. *Theo HOSE (2015 - 2020).*

Như vậy, dư nợ cho vay của các NHTM đối với nền kinh tế tăng trưởng chậm thì dư nợ cho vay tại các CTCK đối với khách hàng thì lại tăng đột biến trong quý IV/2020.

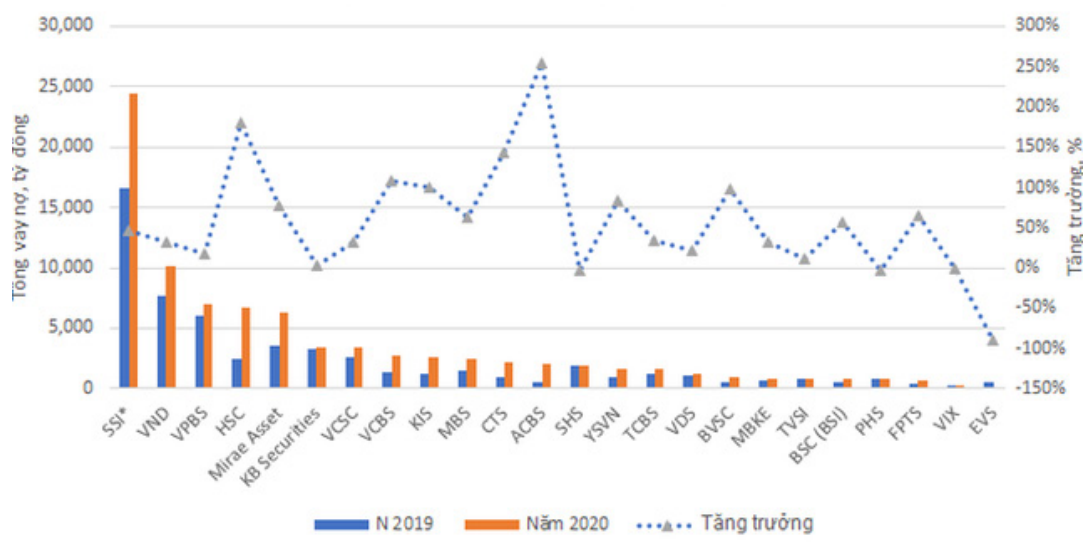
Hình 3. Dư nợ cho vay 20 CTCK lớn nhất thị trường



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính năm 2019 và quý IV/2020 của các Công ty chứng khoán - CTCK (2018 - 2020)

Dòng tiền margin từ các nhà đầu tư trong nước đã góp phần quan trọng giúp thị trường đứng vững trước áp lực bán ròn mạnh mẽ của khối ngoại trong thời gian qua. Tiền margin từ các CTCK được xem là một luồng tiền quan trọng nâng đỡ thị trường trong mọi hoàn cảnh. Tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính quý IV/2020 của 25 CTCK có dư nợ cho vay khách hàng (trong đó, cho vay margin chiếm 95% tổng dư nợ), cho thấy, dư nợ cho vay khách hàng đến cuối quý IV/2020 đạt 85.762 tỷ đồng, tăng bình quân 57,4% so với đầu năm, tăng thêm 39,8% so với cuối quý III/2020. *Theo CTCK (2018 - 2020).*

Hình 4. Tổng vay nợ của 25 công ty chứng khoán



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính năm 2019 và quý IV/2020 của các Công ty chứng khoán - CTCK (2018 - 2020)

Tổng vay nợ của 25 công ty chứng khoán có số dư cho vay margin lớn trên thị trường đến cuối quý IV/2020 đã lên đến 84.977 tỷ đồng, tăng bình quân 48,9% so với hồi đầu năm. Nhưng số vay nợ ngân hàng phát sinh trong năm 2020 của 21 CTCK (không có VPS, VCSC, TVSI, VIX) lên đến 461.467 tỷ đồng (tương đương khoảng 20 tỷ USD). Theo CTCK (2018 - 2020)

1.2. Về Quỹ đầu tư chứng khoán

Nếu như năm 2003, chỉ có 1 đơn vị, đến nay số lượng công ty quản lý quỹ đang hoạt động đã lên tới 48. Cùng với đó, số lượng các quỹ đầu tư cũng tăng lên nhanh chóng qua từng năm. Nếu tính trong năm 2012 chỉ có 17 quỹ đầu tư với 2 loại hình quỹ đóng và quỹ thành viên, đến năm 2017 có 36 quỹ đầu tư, trong số này có 10 quỹ thành viên, 1 quỹ đóng, 22 quỹ mở, 2 quỹ hoán đổi danh mục (ETF) và 01 quỹ bất động sản. Thì đến hết tháng 12/2020, có tổng số 48 Quỹ đầu tư chứng khoán, trong đó có 32 Quỹ mở, 10 Quỹ thành viên, 2 Quỹ đóng, 2 Quỹ ETF và 1 Quỹ bất động sản, tổng giá trị tài sản ròng trên 40.000 tỷ đồng. Quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở có vai trò quan trọng trong việc huy động vốn, đặc biệt là huy động vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài, đồng thời đa dạng hóa hoạt động của NHTM và phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo SSC (2018 - 2020).

1.3. Về Công ty bảo hiểm

Tính đến hết năm 220, thị trường bảo hiểm Việt Nam có 66 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, gồm 30 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 18 doanh nghiệp bảo hiểm, 2 doanh nghiệp tái bảo hiểm, 16 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và 1 chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Đến hết năm 2018, tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm đạt 390.717 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2017. Tổng số tiền đầu tư đạt 324.644 tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2017. Tổng dự phòng nghiệp vụ đạt 247.500 tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2017. Tổng nguồn vốn chủ sở hữu đạt 82.584 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2017. Tổng doanh thu phí bảo hiểm

đạt 151.001 tỷ đồng. Toàn ngành đã chi trả quyền lợi bảo hiểm đạt 36.415 tỷ đồng; trong đó, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đạt 17.765 tỷ đồng, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 18.650 tỷ đồng. Tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2018 đạt 9.654 tỷ đồng, tăng 11,4% so với năm trước. *Theo SSI (2015 - 2021).*

Đến hết năm 2019, tổng tài sản các doanh nghiệp bảo hiểm đạt 454.379 tỷ đồng, tăng 15,03% so với năm trước. Trong đó, tổng tài sản các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đạt 89.447 tỷ đồng, bảo hiểm nhân thọ đạt 364.932 tỷ đồng. Trong năm 2019, các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế đạt 376.555 tỷ đồng, tăng 16,36% so với năm 2019. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đạt 285.965 tỷ đồng, tăng 18,58%; tổng nguồn vốn chủ sở hữu đạt 89.345 tỷ đồng, tăng 9,34% so với năm 2018. Đặc biệt, tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 160.180 tỷ đồng, tăng 20,54%, trong đó, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đạt 52.387 tỷ đồng và nhân thọ đạt 107.793 tỷ đồng. Các doanh nghiệp bảo hiểm đã chi trả quyền lợi bảo hiểm đạt 44.006 tỷ đồng. Đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổng doanh thu hoạt động kinh doanh năm 2019 đạt 794 tỷ đồng, tăng 3,7% so với năm 2018. *Theo SSI (2015 - 2021).*

Về thị trường bảo hiểm năm 2020, tổng tài sản ước đạt 514.795 tỷ đồng, tăng 13,30%; Đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 433.063 tỷ đồng, tăng 15,01%. Cùng với đó, tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm ước đạt 334.939 tỷ đồng, tăng 17,13%. Tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 188.730 tỷ đồng, tăng 18,42%. *Theo SSI (2015 - 2021).*

1.4. Về Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC)

Từ khi chính thức hoạt động năm 2004 đến nay, DATC đã tham gia mua, xử lý nợ xấu trên 90.000 tỷ đồng. DATC đã hỗ trợ xử lý nợ của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đặc biệt khó khăn, như: Vinashin (nay là SBIC), Vinalines, Tổng công ty Dầu tầm tơ, Tổng công ty Thực phẩm Miền Bắc, Haprosimex... Đối với Vinalines, DATC đã mua và xử lý 4.915 tỷ đồng nợ phải trả tại các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước... Bên cạnh đó, DATC đã tiếp nhận nợ và tài sản loại trừ trong quá trình sắp xếp, chuyển đổi sở hữu của 2.628 DNNN. Lũy kế, DATC đã xử lý và thu hồi về cho Nhà nước khoảng 673,4 tỷ đồng từ những khoản nợ và tài sản tương như không còn giá trị được loại ra khi sắp xếp, cổ phần hóa. *Theo SSI (2015 - 2021).*

Đối với hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp thông qua xử lý nợ mà trọng tâm là chuyển đổi sở hữu DNNN không đủ điều kiện cổ phần hóa, từ năm 2004 đến nay DATC đã thực hiện tái cơ cấu cho 173 doanh nghiệp. Sau 16 năm hoạt động với vai trò là công cụ quan trọng của Chính phủ để hỗ trợ quá trình sắp xếp, tái cơ cấu DNNN và tổ chức kinh doanh theo cơ chế thị trường. *Theo SSI (2015 - 2021).*

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

2.1. Về Công ty Cho thuê tài chính

Sau khi Công ty Cho thuê tài chính II (ALCII) của Agribank được tuyên bố phá sản, đến nay số lượng các công ty tài chính đã giảm từ 11 xuống 10 công ty. Trong đó có ba công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài gồm: Công ty CTTC TNHH MTV Kexim Việt Nam; Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam; Công ty TNHH CTTC Quốc tế Chailease. Tuy nhiên, đến nay nhiều công ty không phát triển được, do môi trường pháp lý và môi trường kinh tế của Việt Nam chưa phù hợp cho hoạt động của định chế tài chính này. *Theo Ngân hàng Nhà nước (2020).*

2.2. Về Công ty tài chính tiêu dùng

Đến hết năm 2020, thị trường tài chính Việt Nam chứng kiến sự hiện diện hoạt động của 16 công ty tài chính tiêu dùng, với quy mô dư nợ tín dụng tiêu dùng tăng trung bình tới 66,3%/năm trong giai đoạn 2015 - 2017, cao hơn nhiều so với mức 20% của 2013 - 2014. Tăng trưởng của năm 2018 đạt 30,4%, thấp hơn với mức 59% trung bình 5 năm trước và năm 2019 tăng trên 20%, năm 2020 tăng 14%. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động của các công ty tín dụng tiêu dùng đang đặt ra một số vấn đề rất đáng quan tâm: cần phải được quản lý chặt chẽ, như: cho vay lỏng lẻo tiềm ẩn nhiều rủi ro với lãi suất rất cao, cách thức đòi nợ gây bức xúc cho xã hội.... Theo Ngân hàng Nhà nước (2020).

2.3. Về các công ty dịch vụ thanh toán

Đến hết năm 2020, trong cả nước có 78 tổ chức triển khai dịch vụ thanh toán qua internet, 49 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động và 34 tổ chức không phải ngân hàng được NHNN cấp giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Số tài khoản cá nhân đạt 95,6 triệu tài khoản, tăng 45,5% so với cùng kỳ năm 2016. Thanh toán qua POS đạt hơn 218 triệu món với 382.860 tỷ đồng, tăng tương ứng 176,5% và 139,5% so với cùng kỳ năm 2016; thanh toán qua ATM đạt 660 triệu món với hơn 1,818 triệu tỷ đồng, tăng tương ứng 38,7% và 53,8% so với cùng kỳ năm 2016. Số lượng và giá trị thanh toán qua kênh internet đạt 282,4 triệu giao dịch với 17,4 triệu tỷ đồng, tăng tương ứng 262,5% và 353,1% so với cùng kỳ năm 2016. Đặc biệt, số lượng và giá trị thanh toán qua kênh điện thoại di động đạt 682,3 triệu giao dịch với gần 7,2 triệu tỷ đồng, tăng trưởng vượt bậc 981% và 794% so với cùng kỳ năm 2016. Bên cạnh đó còn có Công ty cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam (Napas); Các công ty dịch vụ thanh toán, đang đóng vai trò thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế, thúc đẩy thương mại điện tử, ngân hàng số, dịch vụ ngân hàng điện tử,... Theo Ngân hàng Nhà nước (2020).

2.4. Về VAMC

Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) do NHNN quản lý. Tính riêng năm 2020, VAMC đã triển khai mua 281 khoản nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt (TPĐB) với 15.218 tỷ đồng dư nợ gốc nội bảng, đạt gần 100% kế hoạch được Ngân hàng Nhà nước giao. Đồng thời, VAMC cũng xử lý và phối hợp với các tổ chức tín dụng xử lý thu hồi nợ xấu được 47.515 tỷ đồng dư nợ gốc (tạm tính), đạt 95% kế hoạch năm 2020. Lũy kế từ khi thành lập đến hết ngày 31/12/2020, VAMC đã thực hiện mua nợ xấu bằng TPĐB đạt 374.622 tỷ đồng dư nợ gốc nội bảng, xử lý thu hồi nợ đạt 167.019 tỷ đồng. Từ khi Nghị quyết số 42/2017 có hiệu lực, kết quả thu hồi nợ của VAMC chiếm 63% tổng số thu hồi nợ lũy kế. Theo Ngân hàng Nhà nước (2020).

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEDF). Đây là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do Thủ tướng Chính phủ thành lập, thực hiện các chức năng: a) Cho vay, tài trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; b) Tiếp nhận và quản lý nguồn vốn vay, tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Quỹ này được Thủ tướng thành lập theo Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/4/2013, SMEDF là tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, được Thủ tướng quyết định thành lập. Tính đến hết tháng 12/2018, đã có trên 1.600 doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận thông tin về hoạt động của Quỹ. SMEDF đã chấp thuận ủy thác cho ngân hàng để giải ngân cho doanh nghiệp nhỏ và vừa số tiền 149,8 tỷ đồng. Tuy nhiên đến hết năm 2019 và hết năm 2020, không có số liệu về hoạt động của định chế tài chính này, nhưng chắc chắn không tăng nhiều so với năm 2018 và quy mô rất nhỏ so với một chi nhánh NHTM. *Theo SSI (2015 - 2021)*

4. Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Ủy ban được thành lập trên cơ sở Nghị quyết số 09/NQ-CP, ngày 3/2/2018 của Chính phủ, được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật. Đến nay, Ủy ban này đã hoàn thành tiếp nhận và thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại 19 tập đoàn, tổng công ty, trong đó có SCIC trực thuộc Bộ Tài chính trước đây. Năm 2019, tổng doanh thu hợp nhất của 19 tập đoàn, tổng công ty do Ủy ban làm đại diện chủ sở hữu nhà nước đạt 1.478.949 tỷ đồng, tăng 6,4% so với năm 2018. Năm 2020, Ủy ban tiếp tục thực hiện tốt mục tiêu bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, với điểm nổi bật là thu ngân sách công ty mẹ của 17/19 tập đoàn vượt 12% so với kế hoạch đề ra. *Theo SSI (2015 - 2021)*.

Dự kiến sẽ có 30 doanh nghiệp và vốn nhà nước tại doanh nghiệp sẽ chuyển giao cho Ủy ban này quản lý, trong đó có 9/10 tập đoàn kinh tế (ngoại trừ Tập đoàn Viettel là doanh nghiệp quốc phòng) và 21 tổng công ty đang thuộc sự quản lý của 7 bộ, gồm Bộ Công thương, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Nông nghiệp, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin truyền thông, Bộ Xây dựng và Bộ Y tế. *Theo SSI (2015 - 2021)*.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

5.1. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa

Đây là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập. Tính đến nay, cả nước mới chỉ có gần 30 Quỹ bảo lãnh tín dụng (QBLTD) được thành lập và đi vào hoạt động, với tổng vốn điều lệ thực có khoảng trên 1.400 tỷ đồng, trong đó có đến hơn 1.300 tỷ đồng là vốn ngân sách. Tính đến cuối năm 2017, các quỹ mới chỉ bảo lãnh được trên 4.100 tỷ đồng vốn vay trong tổng số 1,3 triệu tỷ đồng dư nợ tín dụng của khối doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tỷ lệ bảo lãnh chỉ tương đương 3,2% tổng dư nợ tín dụng, nhưng đến nay, các QBLTD đã phải trả nợ thay cho doanh nghiệp với tỷ lệ lên đến 8,6% trong số nợ được bảo lãnh. *Theo SSI (2015 - 2021)*.

Theo quy định tại Nghị định số 34/2018/ NĐ-CP của Chính phủ, vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ là 100 tỷ đồng do Nhà nước cấp. Tuy nhiên, trên thực tế hoạt động, hầu hết vốn điều lệ của các quỹ chưa đảm bảo được mức quy định, thậm chí có quỹ chỉ có 15 tỷ đồng do ngân sách tỉnh cấp, trong khi theo quy định thì giới hạn tối đa bảo lãnh vay vốn cho một doanh nghiệp là 15% vốn điều lệ thực có của quỹ, nhưng phần lớn nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp cao hơn mức quỹ bảo lãnh. *Theo SSI (2015 - 2021)*.

Quy mô vốn điều lệ thấp, nhiều tỉnh khó khăn về cân đối ngân sách nên không thể đưa vốn sang, khả năng bảo lãnh thấp, kết quả bảo lãnh quá nhỏ, số nợ quá hạn của doanh nghiệp mà Quỹ phải trả thay quá cao,... hiệu quả của Quỹ rõ ràng có vấn đề cần được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn và thực chất.

5.2. Quỹ đầu tư phát triển địa phương

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 138/2007/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013. *Theo SSI (2015-2021).*

Triển khai các quy định nói trên, đã có 44 địa phương thành lập Quỹ đầu tư phát triển địa phương (ĐTPTĐP) với mục tiêu huy động các nguồn vốn trung và dài hạn để thực hiện cho vay, đầu tư trực tiếp các dự án trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại địa phương. Đến 31/12/2018, số dư nguồn vốn hoạt động của hệ thống Quỹ là 34.980 tỷ đồng, gấp 5 lần so với năm 2007. Về cơ cấu, vốn chủ sở hữu chiếm 79% và vốn huy động chiếm 21%. Vốn huy động của các Quỹ ĐTPTĐP tương đương 26% vốn chủ sở hữu. Về sử dụng vốn, tính đến 31/12/2018, tổng vốn sử dụng cho các hoạt động cho vay, đầu tư trực tiếp và góp vốn thành lập doanh nghiệp của hệ thống Quỹ ĐTPTĐP là 18.111 tỷ đồng, gấp 5 lần so với năm 2007, trong đó hoạt động cho vay đầu tư cơ sở hạ tầng là 14.084 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu sử dụng vốn của Quỹ (chiếm 77,7%). *Theo SSI (2015 - 2021).*

Nguồn vốn cho vay và đầu tư của Quỹ ĐTPTĐP đã phát huy hiệu quả, từ đó huy động các nguồn vốn khác tham gia vào việc đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương. Theo đó, tổng lợi nhuận của toàn hệ thống Quỹ ĐTPTĐP đến 31/12/2018 là 1.268 tỷ đồng, tăng 4 lần so với năm 2007. Hoạt động của hệ thống Quỹ ĐTPTĐP có tăng trưởng về quy mô, nguồn vốn hoạt động, góp phần vào việc huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương. Đến nay chưa có số liệu chính thức về kết quả hoạt động của các Quỹ ĐTPTĐP đến hết năm 2019, nhưng chắc chắn là quy mô vốn không tăng quá 10% so với năm 2018 và 1/3 số tỉnh, thành phố vẫn chưa thành lập được. *Theo SSI (2015 - 2021).*

6. Ủy ban giám sát tài chính quốc gia

Có chức năng tham mưu, tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ Việt Nam trong điều phối hoạt động giám sát thị trường tài chính quốc gia (ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm); giúp Thủ tướng Chính phủ giám sát chung thị trường tài chính quốc gia. Các chức năng cụ thể là:

+ Điều phối hoạt động giám sát chuyên ngành; giám sát chung thị trường tài chính và việc chấp hành các thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động giám sát của các cơ quan thanh tra - giám sát chuyên ngành trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm. Giám sát điều kiện được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm.

+ Phân tích, dự báo, cảnh báo mức độ an toàn hệ thống tài chính - ngân hàng và nguy cơ rủi ro đối với thị trường tài chính quốc gia; thiết lập cơ sở dữ liệu, tổng hợp, xử lý và cung cấp các thông tin về thị trường tài chính quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Kiến nghị với các cơ quan thanh tra - giám sát chuyên ngành và cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân không chấp hành hoặc không thực hiện đầy đủ các điều kiện trong hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán....

7. Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Tổ chức này trực tiếp quản lý và sử dụng các quỹ: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. Mặc dù trực thuộc Chính phủ, nhưng Bảo hiểm xã hội Việt Nam lại do 3 Bộ quản lý các mảng cụ thể khác nhau: Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế.

8. Một số bộ ngành khác

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý Quỹ hỗ trợ đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề nông nghiệp – nông thôn. Ủy ban dân tộc và Hội nông dân Việt Nam cũng được giao một số Quỹ hỗ trợ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn viện trợ nước ngoài,...

9. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Các định chế tài chính phi ngân hàng hoạt động có hiệu quả trên thị trường tài chính góp phần cho Chính phủ thực hiện được kế hoạch huy động vốn hàng năm trong nước cho đầu tư phát triển. Tiếp tục phát triển và hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường, tiếp tục phát triển các tổ chức định chế tài chính phi ngân hàng nói chung và thị trường tài chính Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập của nền kinh tế Việt Nam là chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ. Bên cạnh đó, tinh giản bộ máy, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguồn lực ngân sách nhà nước, chống thất thoát và lãng phí chi tiêu công, được nêu trong các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ tiếp tục là những vấn đề lớn cần được nghiêm túc triển khai đồng bộ. Với thực trạng quản lý, hoạt động của các định chế tài chính phi ngân hàng, trong bối cảnh diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính quốc tế và trong nước bởi sự tác động lớn của dịch bệnh toàn cầu COVID-19 và giảm sâu của giá dầu thô, mặc dù đến đầu tháng 3/2021 đã tăng lên mức cao nhất trong 10 tháng qua, bài viết xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Một là, Ủy ban giám sát tài chính quốc gia chỉ là cơ quan tư vấn, không trực tiếp quản lý nhà nước bất kỳ định chế tài chính nào hay quản lý thị trường tài chính. Trong khi đó, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đi vào hoạt động từ năm 2018, đang gặp nhiều khó khăn, đội ngũ cán bộ và những quy định pháp lý để đảm bảo cho Ủy ban thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các chức năng, nhiệm vụ của mình. Khối lượng công việc ngày càng nhiều, công việc mới, nhiều người chưa quen việc, các quy định chưa rõ ràng, cùng với đó lại đang nhận bàn giao 12 dự án thua lỗ từ Bộ Công thương,... đặt ra nhiều thách thức cho Ủy ban này. Bởi vậy cần được nghiên cứu sát thực tiễn hơn đảm bảo tính hợp lý và tổ chức và hoạt động của 2 cơ quan này.

Hai là, theo quy định hiện tại thì phạm vi xử lý nợ, tái cơ cấu doanh nghiệp của DATC chỉ tập trung ưu tiên cho khối DNNN thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu. Tuy nhiên, số lượng DNNN cần thực hiện sắp xếp không còn nhiều (240 doanh nghiệp), trong khi đó quy mô nợ xấu và số lượng các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, bao gồm cả khối doanh nghiệp FDI (có vốn đầu tư nước ngoài) cần sự hỗ trợ xử lý nợ, tái cơ cấu của DATC trong thời gian tới ngày càng tăng, kể cả về quy mô và số lượng. Như vậy, đối tượng phục vụ của DATC không chỉ có các DNNN mà sẽ bao gồm khu vực tư nhân với tính chất sở hữu và hoạt động khác hẳn so với DNNN, nên đòi hỏi phải có những quy định pháp lý mới cho DATC hoạt động phù hợp hơn.

Do sự thay đổi dần về phạm vi hỗ trợ của DATC cùng với nhu cầu xử lý nợ xấu vẫn cấp bách, đòi hỏi phải có những thay đổi theo hướng nâng cao năng lực pháp lý cho DATC và những thay đổi này cần được thể chế bằng văn bản quy phạm đủ mạnh dưới hình thức văn bản pháp lý cao hơn ở

cấp nghị định để DATC có thể tổ chức triển khai một cách có hiệu quả và tránh rủi ro về mặt pháp lý trong quá trình thực hiện. Ngoài ra còn có nhiều vướng mắc về cơ chế, trình tự, thủ tục xử lý nợ xấu của doanh nghiệp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam...

Trong khi đó, sự ra đời và hoạt động của VAMC, đều là tổ chức tín dụng của Nhà nước. Đến nay có gần 30 tổ chức tín dụng đã mua lại toàn bộ nợ đã bán cho VAMC. Do đó cũng cần được nghiên cứu bảo đảm tính hiệu quả lâu dài của hai tổ chức này trong điều kiện tiết kiệm chi phí cho NSNN, đánh giá thực trạng kết quả phát mại tài sản thu hồi nợ của VAMC.

Ba là, đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, việc quản lý chặt chẽ các hoạt động khám chữa bệnh để phòng ngừa các trường hợp trục lợi bảo hiểm y tế và quản lý tiền nhân rồi thu được từ các nguồn bảo hiểm sao cho có hiệu quả đang tiếp tục cần được sự quan tâm nhiều hơn nữa. Bên cạnh đó, trong điều kiện công nghệ thông tin đang phát triển mạnh mẽ hiện nay cũng cần được tiếp tục đầu tư toàn diện hơn nữa việc áp dụng vào trong quản lý các quỹ bảo hiểm. Việc sử dụng các Quỹ bảo hiểm để đầu tư trên thị trường tài chính đảm bảo hiệu quả cao, tạo thêm nguồn lực tài chính theo thông lệ quốc tế cũng cần được nghiên cứu cụ thể hơn nữa.

Bốn là, đối với Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEDF). Đến hết năm 2019 và cho đến nay, số tiền ủy thác chắc chắn có thay đổi, nhưng con số quá nhỏ bé, không bằng số vốn cho vay của một chi nhánh NHTM cấp huyện, vì vậy cần được đánh giá về tính hiệu quả của tổ chức này, giảm chi phí của ngân sách nhà nước, tinh giản bộ máy, cần nghiên cứu chuyển chức năng này cho Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương, đến nay tại nhiều địa phương chưa thành lập được Quỹ này, bên cạnh đó nhiều tỉnh khác Quỹ này cũng hoạt động rất khó khăn, quy mô nhỏ, tất cả cần được đánh giá khách quan, thẳng thắn để đảm bảo nguồn lực tập trung của tài chính nhà nước cũng như sự phát triển của thị trường tài chính.

Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cần đánh giá sát, khách quan hiệu quả hoạt động của Quỹ đầu tư địa phương, Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, đứng trên hiệu quả chung của nền kinh tế để có đề xuất mạnh dạn đối với Chính phủ và Quốc hội theo hướng sáp nhập.

Bởi trên thực tế, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thời gian qua cho thấy hệ thống Quỹ ĐTPĐP phát triển còn nhiều bất cập. Năng lực hoạt động của các Quỹ ĐTPĐP vẫn còn hạn chế do nguồn vốn hoạt động còn thấp. Một số địa phương còn chưa bố trí đủ nguồn vốn điều lệ tối thiểu. Nguồn vốn hoạt động hạn chế đã ảnh hưởng tới việc triển khai các nghiệp vụ của Quỹ ĐTPĐP, hầu hết các Quỹ mới chỉ tập trung vào hoạt động cho vay dự án, chỉ một số ít Quỹ có nguồn lực để triển khai nghiệp vụ đầu tư, do đó chưa phát huy được vai trò là nguồn vốn môi để thu hút các nguồn vốn khác trong xã hội cùng tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng. Bên cạnh đó, mức lãi suất cho vay tối thiểu chưa phản ánh được đầy đủ chi phí, tỷ lệ nợ xấu ở mức cao của một số Quỹ chưa được xử lý dứt điểm, hoạt động đầu tư trực tiếp chưa được đẩy mạnh, cơ chế trích lập dự phòng rủi ro cho vay, đầu tư cần được hoàn thiện. Về hoạt động cho vay, xuất phát từ thực tế tỷ lệ nợ xấu ở một số Quỹ ở mức cao, mức lãi suất tối thiểu được UBND một số địa phương quy định ở mức thấp, chưa phản ánh được đầy đủ chi phí trong lãi suất cho vay.

Năm là, do ảnh hưởng của sự suy giảm kinh tế và suy giảm của thị trường tài chính hiện nay, nhiều công ty chứng khoán trong nhiều năm không tăng được vốn điều lệ, đang kinh doanh gặp

hiều khó khăn, thị phần môi giới thấp, thậm chí bị thua lỗ, đòi hỏi phải tiếp tục tái cơ cấu, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các tổ chức này.

Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần có các biện pháp cụ thể để thị trường chứng khoán tiếp tục phát triển cả về quy mô và chất lượng, là kênh huy động và dẫn vốn hiệu quả cho nền kinh tế, cần ban hành các văn bản hướng dẫn Luật Chứng khoán (sửa đổi) vừa được Quốc hội thông qua. Ngoài ra, cần đẩy nhanh việc cơ cấu lại thị trường chứng khoán theo Đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025” theo Quyết định số 242/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ngày 28/2/2019). Triển khai các biện pháp tái cơ cấu mới các Công ty chứng khoán bị ảnh hưởng lớn của giai đoạn suy giảm kinh tế và thị trường tài chính hiện nay bởi dịch COVID-19 và tụt giảm của giá dầu thô.

Sáu là, NHNN thúc đẩy tiến độ tái cơ cấu các Công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quản lý chặt chẽ các công ty tài chính tiêu dùng và rà soát lại các quy định hoạt động, quản lý các công ty dịch vụ thẻ, các trung gian thanh toán, ví điện tử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CTCK (2018 - 2020), *Tổng hợp từ Báo cáo tài chính năm 2019 và quý IV/2020 của các Công ty chứng khoán*, thời gian truy cập từ 1/2/2021 đến 10/3/2021.
2. HNX (2019 - 2021), *Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội*, truy cập tại: www.hnx.vn, thời gian truy cập từ 1/2/2021 đến 10/3/2021.
3. HoSE (2015 - 2020), *Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM*; truy cập tại: www.hose.vn, thời gian truy cập từ 1/2/2021 đến 10/3/2021.
4. Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2020), *Thông tin hoạt động các ngân hàng hội viên*; truy cập tại www.vnba.org.vn; thời gian truy cập, từ ngày 16-18/2/2021.
5. Ngân hàng thương mại (2020), *Báo cáo tài chính, Báo cáo gửi cổ đông, thông tin hoạt động*, tổng hợp từ trang web của các NHTM, hết tháng 9/2020, thời gian truy cập từ ngày 11-15/2/2021.
6. Ngân hàng Nhà nước (2020), *Thông tin và tư liệu* được truy cập tại mục: Tin tức- Sự kiện, trang www.sbv.gov.vn, thời gian truy cập, từ ngày 16-18/2/2021.
7. VNDIRECT (2018-2020), *Báo cáo nghiên cứu thị trường tài chính hàng tháng*, các tháng trong các năm 2018 – 2020 của Công ty chứng khoán VN Direct gửi các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty, file mềm.
8. Vietcombank (2015 - 2020), *Thông tin hoạt động của Vietcombank tại Báo báo thường niên, báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm*, thông tin công bố trên www.vcb.com.vn, các năm 2015 - 2020, thời gian truy cập từ ngày 16-18/2/2021.
9. SSC (2018 - 2020), *Thông tin về hoạt động của các công ty chứng khoán và thị trường chứng khoán*, truy cập tại www.ssc.gov.vn, thời gian truy cập, từ ngày 16-18/2/2021.
10. SI (2015 - 2021), *Báo cáo phân tích thị trường tài chính hàng tháng; các tháng trong các năm 2015 – 2020 và đến tháng 3/2021*, Công ty CP chứng khoán Sài Gòn - file mềm gửi qua thư điện tử cho các Nhà đầu tư mở tài khoản tại SSI, Hà Nội, 2015 - 2021.

23.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ ỨNG PHÓ VỚI ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Tiến Dũng*

ThS. Lê Việt An*

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích hệ thống các chính sách tài khóa và tiền tệ đã đem lại thành công bước đầu ở 15 quốc gia có khả năng chống chịu tốt với các ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 theo xếp hạng của Ngân hàng Đầu tư châu Âu. Song song đó, phân tích bối cảnh thực tế tại Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu bài học kinh nghiệm các nước và thực tiễn Việt Nam, một số hàm ý chính sách cho Việt Nam đã được đề xuất để hỗ trợ nền kinh tế phục hồi. Về chính sách tài khóa, Chính phủ nên giải ngân chi tiêu công tập trung vào các dự án trọng điểm quốc gia, các dự án ứng dụng công nghệ cao và sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường; hỗ trợ chi phí chăm sóc sức khỏe cho trẻ em; miễn hoặc giảm kinh phí công đoàn; miễn giảm thuế cho các ngành vận tải, hàng không và du lịch. Về chính sách tiền tệ, Chính phủ có thể nới lỏng thêm các yêu cầu về quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại (NHTM); đẩy mạnh cho vay trong các lĩnh vực như bất động sản, nhà ở; đẩy nhanh việc triển khai các dịch vụ ngân hàng điện tử và phát triển FinTech.

Từ khóa: Chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, đại dịch COVID-19

1. GIỚI THIỆU VẤN ĐỀ

Từ năm 2020, dịch bệnh COVID-19 đã gây ra một cuộc khủng hoảng y tế - kinh tế - xã hội với độ phủ sóng toàn cầu. COVID-19 tạo ra cuộc khủng hoảng kép trên thế giới, sản xuất bị đình trệ, biên giới đóng cửa, nhiều người rút khỏi hoạt động kinh tế. So với các cuộc suy thoái kinh tế trước đây, nỗi ám ảnh về sức khỏe cộng với tốc độ lây lan nhanh chóng của dịch bệnh khiến các quốc gia lần đầu tiên phải áp dụng lệnh giãn cách, phong tỏa. Từ các tập đoàn lớn đến các doanh

* Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn

ng nghiệp nhỏ, dịch vụ vận tải, vận chuyển, du lịch; khu vực chính thức lẫn không chính thức... đều chịu tổn thất nghiêm trọng.

Sau khoảng thời gian sốc trước dịch bệnh, các quốc gia nhanh chóng đưa ra các giải pháp để vực dậy nền kinh tế. Đến nay, các chính sách vẫn đang được thực hiện, vì vậy còn quá sớm để đánh giá chúng có thành công hay không. Tuy nhiên, những lợi ích ban đầu mà các chính sách đem lại rõ ràng có ảnh hưởng nhất định đến nền kinh tế mỗi quốc gia. Do vậy, việc xem xét, hệ thống các chính sách này là điều cần thiết, từ đó rút ra kinh nghiệm cho các nước tiếp theo.

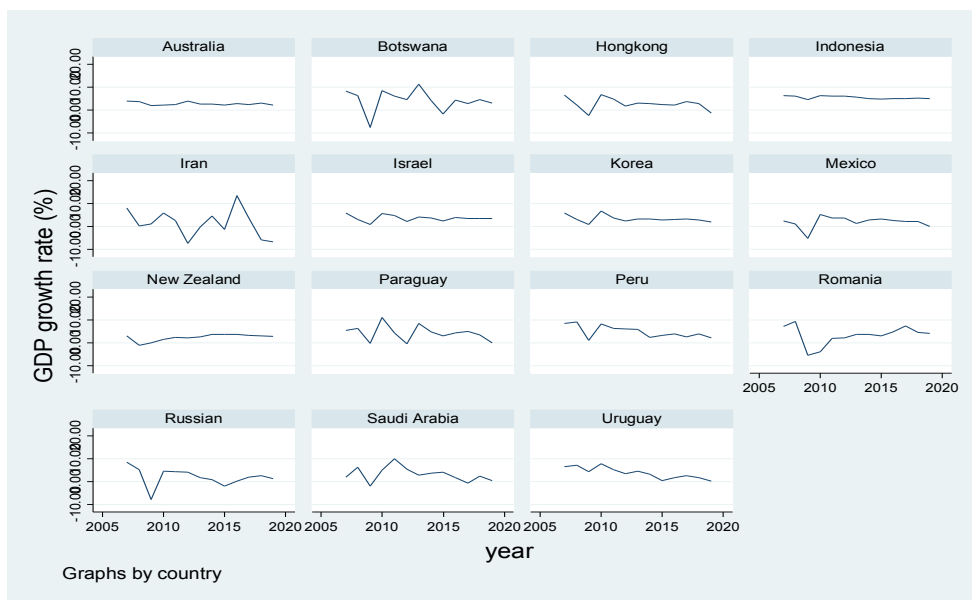
Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ mà các nước đã ban hành trong năm 2020 để ứng phó với đại dịch COVID-19, mà cụ thể là để phục hồi nền kinh tế. Nghiên cứu được thực hiện trên 16 quốc gia và vùng lãnh thổ là Australia, New Zealand (châu Úc), Romania, Nga (châu Âu), Botswana (châu Phi), Hồng Kông, Hàn Quốc, Iran, Israel, Saudi Arabia (châu Á), Mexico, Paraguay, Peru, Uruguay (châu Mỹ) và Việt Nam. Trong đó, ngoại trừ Việt Nam, các quốc gia và vùng lãnh thổ còn lại nằm trong nhóm ít chịu tổn thương bởi dịch bệnh COVID-19 theo nghiên cứu của Ngân hàng Đầu tư châu Âu dành cho khu vực ngoài EU (Davradakis và cộng sự, 2020). Nhóm này còn có Turkmenistan nhưng quốc gia này hoàn toàn không cung cấp số liệu về số ca nhiễm covid, cũng như hạn chế thông tin về chính sách nên không đưa vào mẫu quan sát. Danh sách này được xếp theo Chỉ số dễ bị tổn thương bởi COVID-19 (The EIB COVID-19 Vulnerability Index), liên quan đến 3 vấn đề chính: (i) Chất lượng của hệ thống y tế và tuổi thọ của người dân; (ii) Cấu trúc nền kinh tế; (iii) Khả năng đối phó với các cú sốc. Các chỉ số này dùng để đánh giá mức độ dễ bị tổn thương của các quốc gia đối với cuộc khủng hoảng. Chúng khá rộng và bao quát phản ứng của nền kinh tế đối với dịch bệnh. Do đó, giải pháp mà nhóm các quốc gia này đưa ra sẽ là kênh tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam trong thời gian tới.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp và so sánh để hệ thống hóa thông tin từ mẫu quan sát. Nghiên cứu gồm 5 phần. Sau khi giới thiệu vấn đề và tìm hiểu về bối cảnh chính sách trong 2 phần đầu, phần 3 sẽ trình bày chính sách tài khóa và tiền tệ đã áp dụng ở các nước và một số kết quả đạt được. Phần tiếp theo trình bày tình hình Việt Nam và đề xuất một số hàm ý chính sách trong thời gian tới.

2. BỐI CẢNH CHÍNH SÁCH CỦA CÁC NƯỚC

Về tình hình tăng trưởng kinh tế, 15 quốc gia và vùng lãnh thổ kể trên đều rơi vào vùng trũng của cuộc khủng hoảng tài chính 2008 khi tốc độ tăng trưởng kinh tế chững lại trong năm 2008, rồi sụt giảm mạnh trong năm 2009, thậm chí ½ các nước trên có tốc độ tăng trưởng âm (Hình 1). Từ năm 2010 trở đi, kinh tế bắt đầu có dấu hiệu phục hồi. Tuy nhiên, đến 2019, các nước dường như rơi vào vòng xoáy của chu kỳ suy thoái kinh tế 10 năm, tốc độ tăng trưởng kinh tế đều giảm xuống so với năm trước. Trừ Australia, Indonesia và New Zealand có tăng trưởng kinh tế không thay đổi quá nhiều (lần lượt xoay quanh mức 2 - 3%, 5 - 6% và 2 - 4%), còn lại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác đều bị dao động mạnh qua thời gian. Điều đó phần nào phản ánh rằng các quốc gia trong nhóm nước ít chịu tổn thương bởi dịch bệnh COVID-19 không hẳn là có tiềm lực kinh tế hoàn toàn vững mạnh, hoặc tốc độ tăng trưởng dương để có đủ khả năng vượt qua được khủng hoảng do COVID-19.

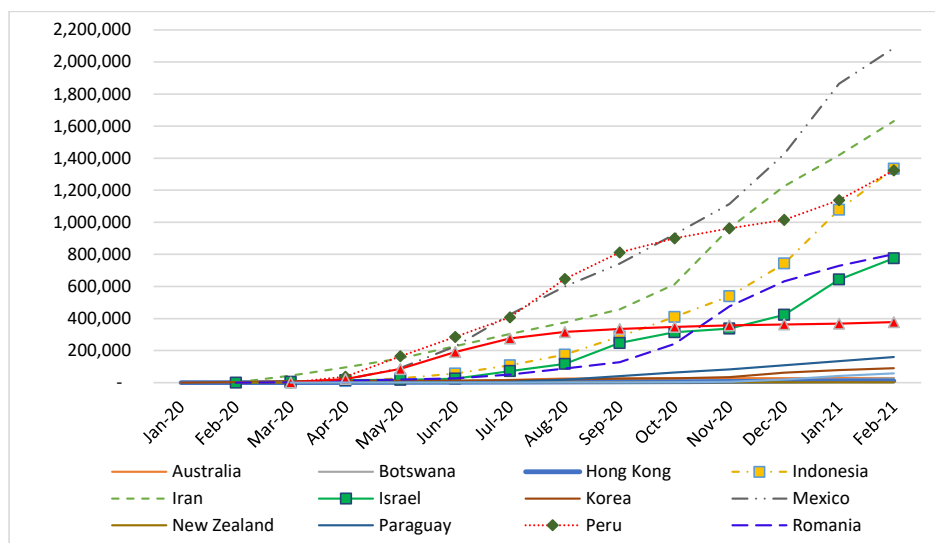
Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế từng năm, giai đoạn 2007 - 2019



Nguồn: World Development Indicators (WB, 2021)

Hơn nữa, các quốc gia và vùng lãnh thổ này còn có số ca nhiễm virus Coronarất lớn. Trong đó, Nga có số ca nhiễm tăng cao kỷ lục, từ 2.337 ca cuối tháng 3/2020, đến cuối tháng 2/2021 đã ghi nhận 4.198.400 ca, gấp 1.796 lần. Các nước khác như Australia, New Zealand, Hàn Quốc, Hồng Kông, Paraguay, Uruguay, Botswana tính đến 28/2/2021 đều dưới 200.000 ca. Số người nhiễm virus ở 7 nước còn lại trải rộng từ gần 400.000 đến hơn 2 triệu ca (Hình 2).

Hình 2. Tổng số ca nhiễm virus theo tháng, từ tháng 1/2020 đến tháng 2/2021

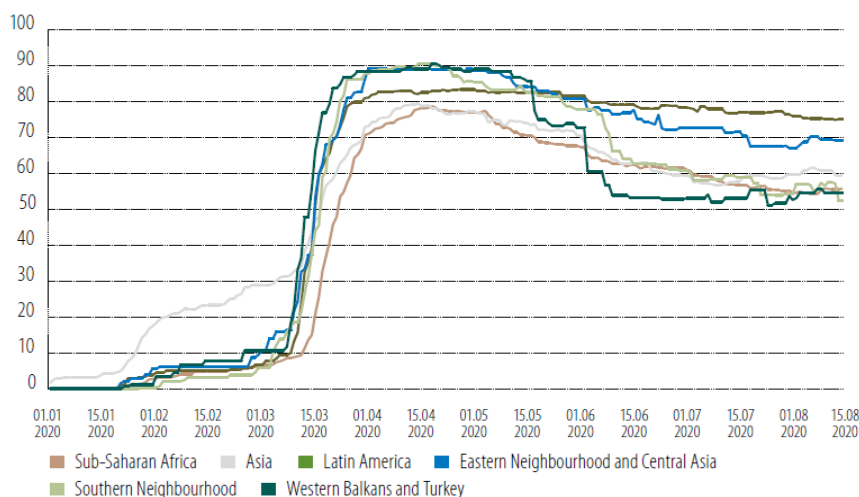


Nguồn: ourworldindata.org/coronavirus

+

Đại dịch COVID-19 lan tràn nhanh chóng cộng với tình hình tăng trưởng không mấy khả quan ở năm 2019 đã ảnh hưởng đáng kể đến kinh tế của các quốc gia này. Tuy nhiên, tốc độ áp dụng các biện pháp chống lại dịch bệnh có sự khác nhau trên thế giới (Hình 3). Là nơi đầu tiên phát hiện ra virus, các nước châu Á cũng là nước đi đầu thực hiện các biện pháp ngăn chặn. Sau thời gian hoãn nghi trước virus Corona, đến giữa tháng 3/2020, các khu vực khác trên thế giới đã đồng loạt chống lại dịch bệnh.

Hình 3. Phản ứng của chính phủ các châu lục trước dịch bệnh



Nguồn: Davradakis và cộng sự, 2020

Song song với việc ngăn chặn dịch bệnh, các quốc gia cũng tiến hành một loạt các đề xuất để nền kinh tế thích nghi với tình hình mới. Đến đầu tháng 6 năm 2020, hầu hết các quốc gia bắt đầu nới lỏng các biện pháp đóng cửa và có những điều chỉnh chính sách sát sao hơn cho nền kinh tế vĩ mô.

Như vậy, hầu hết 15 quốc gia trên không phải là nước có tình huống đặc biệt về kinh tế hay dịch bệnh, nhưng sự quyết liệt và kịp thời trong cách phản ứng đã giúp họ có thể chống chịu với dịch bệnh, giảm thiểu những tổn thất cho nền kinh tế xã hội. Các chính sách cụ thể được trình bày ở phần 3.

3. CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

3.1. Chính sách tài khóa

Các quốc gia trong mẫu đều đề xuất các khoản chi lớn nhằm hỗ trợ hệ thống y tế đối phó với dịch bệnh. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của bài này muốn tập trung vào các giải pháp nhằm phục hồi nền kinh tế nên sẽ không phân tích về chính sách tài khóa cho y tế.

Bảng 1. Các chính sách tài khóa cơ bản của 15 nước

	Australia	Botswana	Hong Kong	Indonesia	Iran	Israel	Korea	Mexico	New Zealand	Paraguay	Peru	Romania	Russian	Saudi Arabia	Uruguay
Các chính sách phổ biến															
Hỗ trợ tài chính cho các công ty nhằm duy trì hoạt động và tạo việc làm	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
Giảm hoặc hoãn nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
Hỗ trợ tiền mặt, lương thực thực phẩm cho cá nhân, hộ gia đình, người lao động, người thất nghiệp	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x
Hỗ trợ cho các dự án R&D, phát triển công nghệ cao và sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường	x		x			x	x		x		x				
Cung cấp vốn cho các ngân hàng, tổ chức tài chính phi ngân hàng	x	x		x					x				x		
Hỗ trợ hệ thống giáo dục, đào tạo và dạy nghề	x	x							x	x			x		
Rút ngắn thời gian hoàn thuế giá trị gia tăng		x				x		x	x						
Hỗ trợ các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng	x					x		x	x						
Hỗ trợ người dễ bị tổn thương									x	x	x				x
Hỗ trợ đặc biệt cho lĩnh vực du lịch				x					x			x			
Hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp					x										x

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ IMF (2021)

Để ngăn chặn dịch bệnh lây lan, nhiều nơi phải tiến hành giãn cách hoặc cách ly xã hội; hoạt động vận tải, vận chuyển bị đình trệ; tạm dừng các cơ sở kinh doanh các dịch vụ không thiết yếu; hạn chế nhập cảnh... Rất nhiều doanh nghiệp buộc phải đóng cửa, một số chỉ còn hoạt động cầm chừng, doanh nghiệp chịu thiệt hại lớn; thất nghiệp tràn lan, thu nhập thấp, nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh. Chẳng hạn, ở Australia - một nền kinh tế khá ổn định trong giai đoạn trước dịch bệnh - chỉ tính đến tháng 3/2020, nhu cầu tiêu thụ nội địa đã giảm 82%, thiếu hụt 59% lao động. Tương tự, ở Indonesia, với ca nhiễm đầu tiên vào tháng 3/2020, mức tăng trưởng kinh tế đã giảm mạnh từ 5,02% năm 2019 xuống còn 3% trong quý I, sau đó giảm tiếp 5,3% ở quý II và 3,5% ở quý III, đưa mức tăng trưởng lũy kế chỉ còn -2% sau 9 tháng đầu năm 2020. Tiêu dùng tư nhân, đầu tư và xuất khẩu cũng giảm mạnh (Habir và Wardana, 2020). Tỷ lệ thất nghiệp ở quốc gia này lên đến 17%, 56% nam giới và 57% phụ nữ mất việc làm (UNESCO, 2020). Do vậy, các nước đều đề xuất chính sách nhằm phục hồi khu vực kinh doanh, cụ thể là hỗ trợ tài chính cho các công ty nhằm duy trì hoạt động và tạo việc làm cho người lao động, với mức chi từ 0,5 - 5% GDP mỗi quốc gia.

Cũng cùng mục đích trên, có 13/15 nước đã thực hiện việc miễn, giảm hoặc hoãn thời gian nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. Đây là một chính sách hỗ trợ rất cần thiết để doanh nghiệp giữ lại được nhiều lợi nhuận hơn để tái đầu tư, khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh; còn người lao động có thể gia tăng thu nhập nhằm trang trải cho các nhu cầu trong cuộc sống, từ đó kích cầu tiêu dùng cho nền kinh tế. Một số nước lại đẩy nhanh thời gian hoàn thuế giá trị gia tăng để góp phần tạo thêm nguồn thu cho doanh nghiệp; hoặc tạm hoãn đóng bảo hiểm xã hội, hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội.

Song song đó, các biện pháp hỗ trợ bằng tiền mặt, lương thực, thực phẩm cho cá nhân, hộ gia đình, người lao động và người thất nghiệp cũng được hơn 3/4 các quốc gia trong nhóm thực hiện. Đây là khoản chi trực tiếp đến các cá nhân, bên cạnh khoản chi gián tiếp cho người lao động thông qua thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp và tạo việc làm như đã đề cập ở trên. Một số đối tượng dễ bị tổn thương trong dịch bệnh như người già, trẻ em... cũng được đưa vào chính sách tài khóa của nhiều quốc gia; chẳng hạn Peru đã dành đến 2% GDP cho nhóm này. Ngoài ra, trẻ em được quan tâm hơn khi có gói hỗ trợ đặc biệt cho hệ thống nhà trẻ (ở Hàn Quốc), hoặc hỗ trợ chi phí chăm sóc sức khỏe miễn phí cho trẻ em (Australia).

Trong thời gian này, nhiều nước đã đề xuất chính sách hỗ trợ cho hệ thống giáo dục, đào tạo và dạy nghề để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ quá trình tái kiến thiết nền kinh tế. Ngoài ra, một số chính sách khác cũng được các quốc gia tích cực triển khai như: Hỗ trợ cho các dự án phát triển công nghệ cao và sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường; Chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển R&D; Hỗ trợ cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng; Chi ngân sách để cung cấp vốn cho các ngân hàng, tổ chức tài chính phi ngân hàng thông qua các khoản cho vay, hợp đồng REPO, hợp đồng Swap để đảm bảo cung ứng vốn cho nền kinh tế với lãi suất thấp, thời hạn dài và dung lượng vốn lớn hơn so với thông thường. Đặc biệt, yêu cầu giãn cách xã hội đã gây ảnh hưởng cực kỳ nghiêm trọng đến ngành du lịch và ngành liên quan là hàng không - một trong các ngành dịch vụ quan trọng của nền kinh tế. Do đó, ngoài những biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp kể trên, chính phủ một số quốc gia còn đưa ra chính sách đặc biệt để giúp du lịch và hàng không vượt qua khủng hoảng.

Ngoài ra, một số quốc gia còn áp dụng các chính sách đặc biệt, trong đó tập trung vào việc tạo nguồn thu ngân sách để có kinh phí giải ngân cho chính sách tài khóa. Đó là chính sách Bán cổ phần được sở hữu bởi nhà nước để tạo quỹ hỗ trợ chống dịch (Iran); Đẩy nhanh các hoạt động đấu thầu các dự án thuộc chi tiêu công nhằm giải ngân nhanh chóng ngân sách chính phủ (Mexico); Phát hành trái phiếu chính phủ để vay vốn (Paraguay).

3.2. Chính sách tiền tệ

Bảng 2. Các chính sách tiền tệ cơ bản của 15 nước

	Australia	Botswana	Hong Kong	Indonesia	Iran	Israel	Korea	Mexico	New Zealand	Paraguay	Peru	Romania	Russian	Saudi Arabia	Uruguay
Các chính sách phổ biến															
1. Hỗ trợ các ngân hàng về nguồn vốn, giúp các ngân hàng cơ cấu lại nợ, giãn thời hạn trả nợ cho khách hàng, không thu lãi phát quá hạn	x		x	x	x	x		x	x		x	x	x	x	x
2. Giảm lãi suất cơ bản, lãi suất cho vay qua đêm	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x	x	
3. Tăng cường thực hiện các hợp đồng REPO, SWAP	x	x	x	x		x	x	x			x	x		x	
4. Yêu cầu các ngân hàng thương mại giảm lãi suất cho vay	x		x			x	x		x	x			x		
5. Mua Trái phiếu chính phủ	x			x		x	x	x	x			x			
6. Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ vốn đệm		x	x	x				x		x	x				
7. Giảm tỷ lệ an toàn vốn CAR	x	x	x			x									
8. Mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường thứ cấp						x	x		x						
9. Mở rộng danh sách tài sản thế chấp nợ vay tại ngân hàng trung ương cho ngân hàng thương mại		x					x	x							
10. Đẩy mạnh hỗ trợ vốn và hoạt động cho các công ty FinTech, thanh toán trực tuyến				x	x			x							
11. Nâng hạn mức cho vay, nới lỏng các quy định về quản trị rủi ro			x						x				x		

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ IMF (2021)

Ngoài việc triển khai nhiều chính sách tài khóa hỗ trợ đặc lực cho công cuộc phục hồi kinh tế, Chính phủ của 15 quốc gia trong mẫu nghiên cứu cũng đưa ra nhiều biện pháp cấp bách trong điều hành chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ các bộ phận của kinh tế gia tăng khả năng chống chịu, vượt qua các thách thức từ những ảnh hưởng nặng nề do đại dịch COVID-19 tạo ra.

Ở bước đi đầu tiên, các quốc gia thực hiện những giải pháp nhằm đảm bảo cung ứng thanh khoản cho nền kinh tế, nới rộng tối đa dung lượng các nguồn vốn, từ đó tạo dư địa để hỗ trợ vốn tốt cho các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế, giúp các khoản vay diễn ra nhanh chóng và đi kèm nhiều ưu đãi như: lãi suất thấp, các khoản nợ đến hạn được cơ cấu lại, gia hạn thời hạn trả nợ, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ các thành phần kinh tế có thể tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất. Các giải pháp tiêu biểu có thể kể đến như: Giảm lãi suất cơ bản, lãi suất cho vay qua đêm; Yêu cầu các ngân hàng thương mại giảm lãi suất cho vay (các doanh nghiệp đi vay có thể nhận được sự bảo lãnh từ chính phủ); Tăng cường thực hiện các hợp đồng REPO, SWAP; Thực hiện mua Trái phiếu chính phủ; Mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường thứ cấp; Hỗ trợ các ngân hàng về nguồn vốn, giúp các ngân hàng cơ cấu lại nợ, giãn thời hạn trả nợ cho khách hàng, không thu lãi phạt quá hạn.

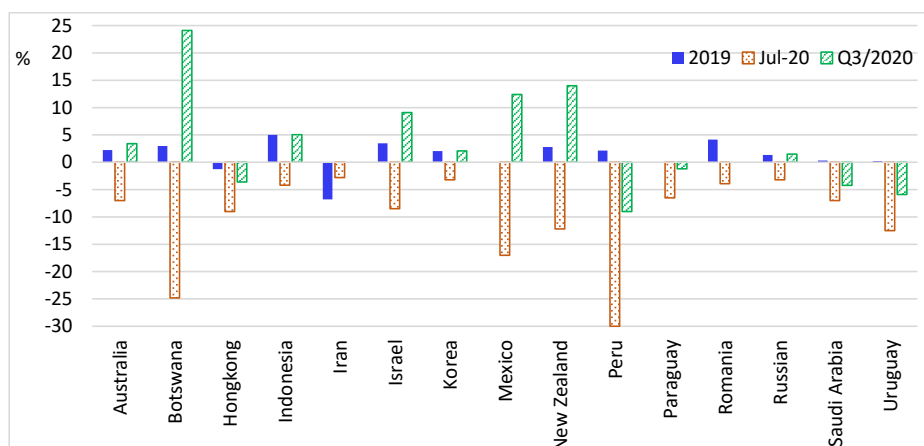
Bên cạnh đó, cơ quan điều hành chính sách tiền tệ đã ban hành và hướng dẫn thực hiện nhiều quy định nhằm hạ thấp hoặc điều chỉnh linh hoạt các tiêu chuẩn về quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng nhằm tạo hành lang pháp lý thông thoáng tối đa hỗ trợ cho ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính khác thuận lợi trong việc cấp vốn cho nền kinh tế, cụ thể như các chính sách: Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ vốn đệm; Giảm tỷ lệ an toàn vốn CAR; Tạo cơ chế đặc thù nhằm mở rộng danh sách tài sản thế chấp nợ vay tại ngân hàng trung ương cho ngân hàng thương mại (trái phiếu công ty, cổ phiếu); Nâng hạn mức cho vay trên tài sản thế chấp và nới lỏng các quy định về quản trị rủi ro khác.

Cuối cùng, Chính phủ đã thực hiện nhiều hoạt động hỗ trợ nhằm thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán gián tiếp và phát triển Fintech, từ đó giúp hạn chế tiếp xúc giữa người với người ngăn dịch bệnh lây lan trong khi đó vẫn đảm bảo hoạt động thanh toán thông suốt.

Như vậy có thể thấy, về cơ bản các quốc gia được phân tích đã sử dụng nhiều giải pháp trong chính sách tiền tệ có các nội dung tương đối giống nhau, tuy nhiên một vài quốc gia như Boswana, Israel và Hàn Quốc có đưa ra các chính sách đặc thù nhằm hỗ trợ đặc biệt cho các ngành ưu tiên hoặc mũi nhọn như: Cho vay ưu đãi đặc biệt lĩnh vực bất động sản và phương tiện vận tải (Boswana; Israel); Xây dựng chính sách hỗ trợ đặc biệt cho các doanh nghiệp xuất khẩu và các ngành đặc thù: hàng không, giao hàng, ô tô, chế tạo máy, năng lượng điện, thông tin liên lạc (Hàn Quốc). Israel và Hàn Quốc là hai quốc gia đưa ra khá nhiều chính sách sáng tạo và độc đáo trong chính sách tiền tệ như: Cho phép các ngân hàng tính điểm xếp hạng tín dụng cho khách hàng bằng thu nhập trước khủng hoảng (tỷ lệ khả năng chi trả), Cho phép các NHTM nâng cao hạn mức thấu chi trên tài khoản cho khách hàng; Tối đa hóa hiệu quả từ các hợp đồng REPO, SWAP (Israel); mở rộng các hoạt động trên thị trường mở (OMO), đa dạng hóa hàng hóa, đối tượng tham gia OMO và giảm yêu cầu đối với các thang đo trong quản trị rủi ro ngân hàng (Hàn Quốc). Đây sẽ là những gợi ý chính sách đáng lưu tâm cho các nhà điều hành điều hành chính sách tiền tệ tại các quốc gia trên thế giới nói chung và NHNN Việt Nam nói riêng trong công cuộc thực thi chính sách tiền tệ giúp nền kinh tế vượt qua tình hình khó khăn do COVID-19 gây ra hiện nay.

3.3. Một số kết quả của chính sách

Hình 4. Tốc độ tăng trưởng kinh tế các nước



Nguồn: *tradingeconomics.com*

So với tốc độ tăng trưởng kinh tế đa dạng của năm 2019, con số này ở 7 tháng đầu năm 2020 của cả 15 nước đều mang giá trị âm. Kết thúc quý III năm 2020, với các biện pháp nói lỏng phong tỏa cùng chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng, tình hình kinh tế đã có nhiều nét khả quan. Dù mức độ khác nhau nhưng 8/15 nước có tốc độ tăng trưởng quay đầu, từ 1,2% - 24,1%. Trừ Iran và Romania chưa có số liệu thống kê cuối quý III, cả 5 nước còn lại tuy tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn âm nhưng đã giảm đi khá nhiều so với thời gian trước đó.

Thậm chí, ở quý VI, con số này của Australia là 3,1%; đồng thời, tiêu dùng của các hộ gia đình tăng 4,3%, đầu tư tư nhân tăng 3,9% nhờ vào các biện pháp kích thích tài chính và tiền tệ mạnh mẽ. Nền kinh tế New Zealand cũng phục hồi 14,0% trong quý III năm 2020, sau khi giảm 12,2% trong giai đoạn trước đó và so với kỳ vọng của thị trường là tăng trưởng 14,1%. Đây là lần tăng đầu tiên trong cả năm 2020. Ngành dịch vụ phục hồi mạnh 11,1%, sau khi giảm 9,8% trong quý II, là kết quả của sự gia tăng vận tải, bưu chính và kho bãi (16% so với -39%), thương mại bán lẻ và lưu trú (42,8% so với -22,6%), thương mại bán buôn (19,2% so với -13,1%). Ngoài ra, ngành sản xuất phục hồi 17,2% (so với -11,3%), xây dựng 52,4% (so với -26,5%).

Ở châu Á, Indonesia và Hàn Quốc cũng quay lại với tốc độ tăng trưởng kinh tế dương, xấp xỉ năm 2019. Đây là những minh chứng rõ rệt cho những chính sách giúp nền kinh tế tiếp tục phục hồi sau đợt bùng phát dịch COVID-19.

4. TÌNH HÌNH CỦA VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh của Việt Nam

Từ khi dịch bệnh COVID-19 bùng phát, Việt Nam đã có gần 2500 ca lây nhiễm và hàng chục ngàn người thực hiện cách ly ở những cơ sở cách ly tập trung hoặc tại nơi cư trú. Nhiều biện pháp hạn chế được đưa ra ngay lập tức để tiến hành kiểm soát sự lây lan của dịch bệnh, và cơ bản Việt Nam đã kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh. Trong hơn 1 năm qua, Việt Nam đã có ba đợt bùng phát dịch, gần đây nhất là ở Hải Dương, Quảng Ninh và Gia Lai. Bên cạnh việc phát sinh nhiều

vấn đề xã hội tiêu cực, kinh tế đất nước cũng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chạm mốc thấp nhất trong một thập kỉ gần đây ở mức 2,9%. Con số này phản ánh sự sụt giảm đáng chú ý trong sản xuất, cùng với đó là tình trạng đình đốn trong các lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ vận tải, du lịch và khách sạn. Chính phủ đang tích cực đàm phán để mua 150 triệu liều vaccine từ Anh và các quốc gia khác như Mỹ, Trung Quốc, Nga; cũng như tích cực thử nghiệm các loại vaccine nội địa để đảm bảo tiêm chủng cho toàn dân. Bên cạnh đó, nhiều chính sách tài khóa và tiền tệ quan trọng để hỗ trợ đời sống người dân và phục hồi tăng trưởng kinh tế đã được ban hành, được trình bày cụ thể ở phần tiếp theo.

4.2. Chính sách tài khóa

Tương tự như 15 quốc gia được phân tích ở trên, Việt Nam đã đưa ra gói tài khóa trị giá 291,7 ngàn tỷ đồng (3,6% GDP) để hỗ trợ nền kinh tế. Các biện pháp cụ thể được Chính phủ Việt Nam nhanh chóng triển khai như: Gia hạn thu thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT), phí thuế đất và thuế thu nhập cá nhân (PIT); Giảm lệ phí trước bạ cho xe ô tô sản xuất và lắp ráp trong nước, giảm lệ phí đăng ký kinh doanh, giảm thuế bảo vệ môi trường cho nhiên liệu máy bay, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nâng mức thu nhập tối thiểu phải đóng thuế thu nhập cá nhân lên 11 triệu đồng/tháng; Miễn thuế cho thiết bị y tế; Cho phép các doanh nghiệp và người lao động hoãn vào quỹ hưu trí và quỹ tử tuất mà không bị phạt lãi suất. Ngoài ra còn tạo điều kiện hợp lý hóa công tác kiểm toán và thanh tra thuế và hải quan tại các công ty sau khi thực hiện các biện pháp trên.

Căn cứ vào Nghị quyết 42/NQ-CP, chính phủ cũng đã phê duyệt gói hỗ trợ tiền mặt trị giá 36 nghìn tỷ đồng (0,5% GDP) cho người lao động và hộ gia đình là những đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19. Ước tính hơn 10% dân số được hưởng lợi từ chương trình này. Bộ Tài chính ước tính đến ngày 31/10/2020 đã giải ngân được khoảng 12,7 nghìn tỷ đồng (35% tổng giá trị gói hỗ trợ) cho các đối tượng theo Nghị quyết này. Đối tượng hỗ trợ của chương trình này đã được mở rộng bao gồm cả giáo viên của các trường tư thục.

Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cũng đặt mục tiêu giải ngân 100% vốn đầu tư công trị giá 686 ngàn tỷ đồng, tương đương gần 9% GDP (trong đó 225 nghìn tỷ đồng được chuyển từ các năm trước). Tuy nhiên, bất chấp những nỗ lực của chính phủ, giải ngân đầu tư công dự chỉ đạt 93% kế hoạch ngân sách vào năm 2020, nhưng là mức cao nhất trong vòng 5 năm qua.

4.3. Chính sách tiền tệ

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) là cơ quan điều hành chính sách tiền tệ của Việt Nam cũng đã thực hiện một loạt các biện pháp quyết liệt như: cắt giảm lãi suất điều hành 3 lần trong năm 2020, làm cho lãi suất điều hành giảm khoảng 2% trong năm 2020. Trần lãi suất huy động có kỳ hạn cũng được cắt giảm thêm 0,25%, trong khi trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên được cắt giảm thêm 0,5%.

NHNN cũng ban hành các văn bản hướng dẫn các ngân hàng thương mại cơ cấu lại thời hạn cho vay, giảm/miễn lãi, miễn lãi cho vay. Tính đến giữa tháng 12/2020, các ngân hàng đã đăng ký gói tín dụng tổng trị giá 300 nghìn tỷ đồng (khoảng 3,8% GDP) với lãi suất thấp để hỗ trợ hơn 1,25 triệu khách hàng (với dư nợ gần 2.450 nghìn tỷ đồng), bằng cách giãn nợ, miễn và giảm lãi đối với các khoản nợ hiện có, và gia hạn các khoản vay mới. Mới đây, NHNN cũng yêu cầu

các tổ chức tín dụng không chỉ phân luồng tín dụng cho 5 thành phần kinh tế ưu tiên mà còn đẩy mạnh cho vay tiêu dùng đáp ứng nhu cầu chính đáng của cá nhân, hộ gia đình. NHNN đã lùi thời hạn giảm dần tỷ lệ cấp vốn ngắn hạn cho vay dài hạn trong một năm, nhằm giúp các tổ chức tín dụng giảm chi phí cấp vốn và duy trì dư nợ cho vay trung dài hạn.

Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (VSPB) không lãi suất trong thời gian từ tháng 5 năm 2020 đến tháng 1 năm 2021 để trả lương cho người lao động tạm thời nghỉ việc. Từ ngày 31/3/2020, NHNN chỉ đạo các tổ chức tín dụng chủ động giảm lương thưởng, cắt giảm chi phí hoạt động khác, kịp thời điều chỉnh kế hoạch kinh doanh (kể cả không chia cổ tức bằng tiền mặt), sử dụng nguồn tiết kiệm được để giảm lãi vay. NHNN cho biết sẵn sàng bơm thanh khoản, bao gồm cả thông qua cơ chế tái cấp vốn, để VSPB và các tổ chức tín dụng khác thực hiện các chương trình của Chính phủ và giúp các tổ chức tín dụng giải quyết nợ xấu. NHNN đã ban hành thông tư về việc tái cấp vốn cho VSPB lên đến 16 nghìn tỷ đồng với lãi suất 0%.

5. MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Trước hết, các chính sách đang thực hiện vẫn phải tiếp tục triển khai. Ngoài ra, căn cứ tình hình thực tế cộng với việc tham khảo chính sách của 15 nước trong mẫu nghiên cứu, hàm ý cho từng chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam được đề xuất như sau:

Về chính sách tài khóa

Đẩy mạnh chi tiêu công theo hướng tăng tỷ trọng cho các dự án đầu tư phát triển, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia và dự án có tính liên vùng, cụ thể như: các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng như sân bay Long Thành, cao tốc Bắc – Nam,... và các dự án ứng dụng công nghệ cao và sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường, từ đó góp phần kết nối các địa phương, kích thích tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Điều quan trọng là phải đảm bảo tính hiệu quả của các khoản chi này, công khai, minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà thầu. Đây cũng là giải pháp tài khóa mà Mexico đã áp dụng. Về phía chi thường xuyên, cần cắt giảm để tập trung nguồn lực cho chi đầu tư phát triển và hỗ trợ chống dịch.

Ngoài ra có thể đưa ra thêm các chính sách đặc thù như hỗ trợ chi phí chăm sóc sức khỏe cho trẻ em; miễn hoặc giảm kinh phí công đoàn, mở rộng đối tượng miễn giảm; ban hành nhiều chính sách về việc tiếp nhận các khoản vốn ưu đãi đặc biệt từ ngân sách chính phủ cũng như được giảm thuế hoặc miễn thuế trong một khoảng thời gian cho các ngành nghề bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch COVID-19 như vận tải, hàng không và du lịch. Cần lưu ý tránh hiện tượng tranh thủ chính sách đặc thù để trục lợi.

Về chính sách tiền tệ

NHNN có thể xem xét nới lỏng thêm các yêu cầu về quản trị rủi ro tín dụng tại các NHTM như: giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ an toàn vốn CAR giúp các NHTM có thêm nguồn vốn hoạt động; hướng dẫn các NHTM tính điểm xếp hạng tín dụng cho khách hàng bằng thu nhập trước khủng hoảng (trong tính tỷ lệ khả năng chi trả) tạo thuận lợi hơn trong công tác giải ngân.

NHNN tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM đẩy mạnh cho vay trong các lĩnh vực như bất động sản, nhà ở có thể bằng cách ưu đãi lãi suất cho cán bộ, công nhân viên hoặc các thành phần

lao động chứng minh được thu nhập ổn định trong thời gian dài, vì thị trường bất động sản chính là một trong những thị trường có khả năng thúc đẩy phục hồi kinh tế nhanh.

Cuối cùng, NHNN cần yêu cầu các NHTM đẩy nhanh việc triển khai các dịch vụ ngân hàng điện tử và phát triển FinTech nhằm tận dụng được các ưu điểm của các dịch vụ này trong đó quan trọng nhất đó là hạn chế tiếp xúc xã hội cũng như đảm bảo hệ thống thanh toán diễn ra nhanh chóng, thuận lợi từ đó hỗ trợ đắc lực cho các lĩnh vực kinh tế khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. International Monetary Fund (2021), *Policy Responses to COVID-19*, <https://www.imf.org/en/Topics/imf-and-covid19/Policy-Responses-to-COVID-19>.
2. Davradakis, E., Santos R., Zwart S., Marchitto B. (2020), *The EIB COVID-19 Economic Vulnerability Index – An analysis of countries outside the European Union*, European Investment Bank's Economics Department.
3. Habir, M. T., & Wardana, W. (2020), *COVID-19's Impact on Indonesia's Economy and Financial Markets*, https://think-asia.org/bitstream/handle/11540/12952/ISEAS_Perspective_2020_142.pdf?sequence=1
4. Samudra, R.R., Setyonaluri, D. (2020), *Inequitable Impact of COVID-19 in Indonesia: Evidence and Policy Response*, UNESCO.
5. World Bank (2021), *World Development Indicators (WDI) database*, Retrieved from <http://data.worldbank.org/data-catalog/world-development-indicators>.

24.

HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

ThS. Phạm Phương Thảo*, Hoàng Đức Chính**

Đỗ Thị Hoàng Xuyên***, Phạm Minh Toàn****

ThS. Nguyễn Thị Thành Nhơn****, Trần Thảo Nhi*****

Nguyễn Đức Mạnh*****, Nguyễn Đức Anh*****

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đặt ra những thách thức chưa từng có đối người lao động. Các quốc gia đã ban hành chương trình hỗ trợ người dân nói chung và người lao động nói riêng. Việt Nam được đánh giá là một trong những nước thành công trong phản ứng kịp thời đối với dịch COVID-19. Tuy nhiên, chương trình hỗ trợ tài chính của Chính phủ gặp nguồn dư luận trái chiều. Nghiên cứu này đưa ra phân tích đa chiều từ chương trình viện trợ của các quốc gia nhằm đưa ra bài học chính sách cho Việt Nam.

Từ khóa: Lao động, COVID-19, Việt Nam, chính sách hỗ trợ

1. MỞ ĐẦU

Đại dịch COVID-19 tác động đến thế giới mọi khía cạnh từ kinh tế, xã hội tới chính trị. Tính đến ngày 5/3/2021, đã có hơn 115 triệu trường hợp mắc COVID-19 với 2,56 triệu ca tử vong (WHO, 2021). Nền kinh tế thế giới năm 2020 dự kiến tăng trưởng âm -4,2% so với năm 2019 (OECD, 2021). Toàn thế giới ghi nhận tỷ lệ thất nghiệp 6,47% trong năm 2020, tương đương với mức tăng khoảng hơn 90 triệu người thất nghiệp so với năm 2019. Con số này gấp 04 lần so với khủng hoảng tài chính 2009 (ILO, 2021).

* Khoa Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội

** Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

*** Khoa Quốc Tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

**** Khoa Kỹ thuật Hóa học, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

***** Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

***** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội

***** Viện Kỹ thuật Hóa học, Trường Đại học Bách khoa, Hà Nội

***** Học viện Ngoại giao, Hà Nội

Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, có tổng cộng 32,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Trong đó, các ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất, bao gồm: ngành dịch vụ (71,6%); khu vực công nghiệp và xây dựng (64,7%); và nông, lâm, và thủy sản (26,4%) (GSO, 2021). Tại Mỹ, Groshen (2020) cho thấy tỷ lệ sa thải lao động lớn nhất lịch sử. Theo số liệu từ tháng 2 - 4/2020, Lemieux và cộng sự (2020) chỉ ra rằng Canada chứng kiến mức giảm 32% tổng giờ làm việc và 15% tổng lượng lao động có việc làm. Những ngành nghề bị ảnh hưởng lớn là những ngành nghề yêu cầu tiếp xúc nhiều và chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chính sách giãn cách xã hội như các dịch vụ lưu trú và ăn uống. Hậu quả của mất việc và giảm giờ làm trực tiếp gây ra sự sụt giảm trong thu nhập thường xuyên của người dân. ILO - OECD (2020) chỉ ra hàng triệu người lao động bị mất một phần hoặc toàn bộ thu nhập do phải chấp nhận cắt giảm giờ làm hoặc cắt giảm lương. Báo cáo này đã đưa ra một số ví dụ của các quốc gia như Argentina, Anh hay Đức với các mức cắt giảm lương trung bình khoảng 20% - 30%. Trên toàn lãnh thổ các quốc gia EU, tỷ lệ khu vực kinh doanh đóng cửa do đại dịch chiếm khoảng 10%.

Chính phủ các nước đã đưa ra nhiều các biện pháp về hỗ trợ kinh tế và đảm bảo thu nhập cho người lao động. Tại Việt Nam, Chính phủ đã thực hiện một số biện pháp hỗ trợ người lao động theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020. OECD (2020) nhận xét rằng, chính phủ nhiều nước đã nhanh chóng đưa ra các gói chính sách thúc đẩy hoạt động kinh tế bao gồm giảm thuế, trợ cấp/bảo hiểm thất nghiệp và hỗ trợ tiền mặt. Những biện pháp này giúp cải thiện dòng tiền lưu động của doanh nghiệp và người dân, từ đó thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng, hồi phục kinh tế. Tuy nhiên, báo cáo này cũng chỉ ra rằng các biện pháp này chỉ có hiệu quả đối với các khu vực địa lý và kinh tế không chịu nhiều ảnh hưởng từ các chính sách hạn chế tiếp xúc và giãn cách xã hội.

Sjoquist và Wheeler (2020) cho thấy hạn chế trong hỗ trợ thất nghiệp tại Mỹ qua chương trình CARES (Federal Coronavirus Aid, Relief and Economic Security). Theo đó, chương trình và các chính sách làm việc tại nhà không làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tại Mỹ. Đối với các quốc gia G20, ILO - OECD (2020) đã phân loại thành 4 nhóm chính sách: (1) gia tăng khả năng tiếp cận và bao phủ của khoản hỗ trợ người thất nghiệp; (2) kéo dài thời gian hỗ trợ thất nghiệp; (3) gia tăng giá trị các khoản hỗ trợ thất nghiệp; (4) cung cấp các khoản trợ cấp thu nhập cho đối tượng yếu thế. Đối với các quốc gia có mức thu nhập thấp, Steel và Harris (2020) nhận định biện pháp kích thích tài khóa không phù hợp cho các nước thu nhập thấp. Với nguồn lực có hạn, các quốc gia này cần hướng tới mục tiêu bền vững và dài hạn hơn. Cũng vì nguồn lực tài khóa hạn chế, các biện pháp liên quan đến cắt giảm thuế sẽ có thể là giải pháp tối ưu về mặt hỗ trợ tài chính cho người lao động trong bối cảnh dịch bệnh.

Nhìn chung, nghiên cứu trước đây về hỗ trợ tài chính cho người lao động chưa có hệ thống. Hiện chưa có nghiên cứu làm rõ mối liên hệ giữa thiệt hại lao động và giá trị của các gói chính sách hỗ trợ. Nghiên cứu này nhằm giải quyết thiếu sót nêu trên, hướng tới hệ thống hóa các nhóm chính sách hỗ trợ người lao động. Trên cơ sở đó, xây dựng khuyến nghị chính sách hỗ trợ cho người lao động Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nhằm kết luận ảnh hưởng của dịch COVID-19 lên lao động và quy mô chính sách hỗ trợ, nghiên cứu sử dụng hai bộ số liệu sau:

(1) Số giờ lao động bị mất do dịch COVID-19 được cung cấp bởi Tổ chức Lao động Thế giới (ILO). Số liệu được cập nhật đến Quý IV/2020 và chia thành 03 nhóm: mất dưới 33% số giờ lao động, mất từ 33 - 66% số giờ lao động, mất trên 66% số giờ lao động (ILO, 2021).

(2) Quy mô hỗ trợ thu nhập của các quốc gia do Đại học Oxford tổng hợp tại trang Web ourworldindata.com. Dữ liệu được cập nhật đến hết ngày 4 tháng 2 năm 2021 với 184 quốc gia được chia thành 3 nhóm nước: nhóm không có chính sách hỗ trợ; có chính sách hỗ trợ dưới 50% thu nhập và; có chính sách hỗ trợ trên 50% thu nhập (Hale et al., 2021).

Từ hai bộ số liệu này, nhóm nghiên cứu xây dựng ma trận 9 nhóm nước với 2 thuộc tính về tỷ lệ giờ làm việc bị cắt giảm và quy mô được hỗ trợ thu nhập (Bảng 1), cụ thể như sau:

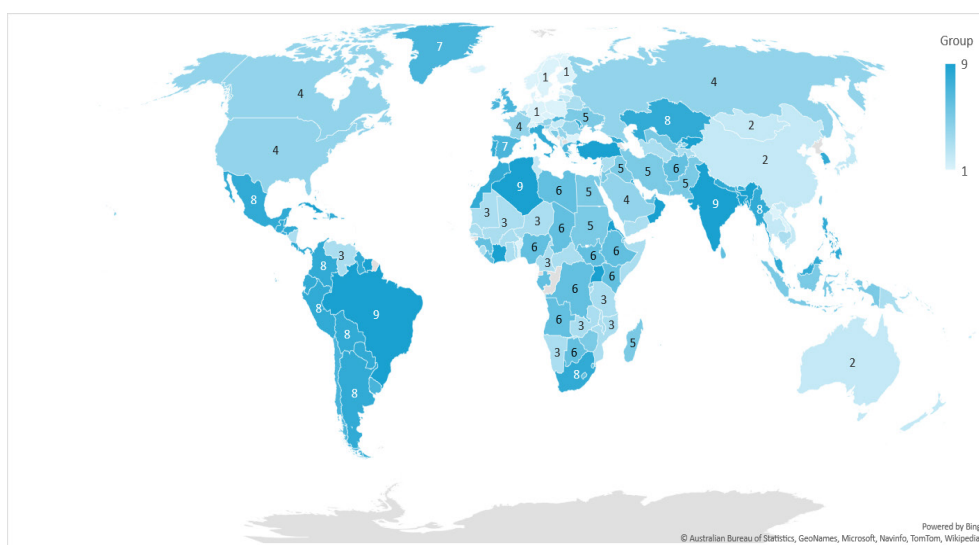
Bảng 1. Ma trận tỷ lệ giờ làm việc bị cắt giảm và quy mô được hỗ trợ thu nhập

	Không có hỗ trợ	Có hỗ trợ dưới 50% thu nhập	Có hỗ trợ trên 50% thu nhập
WHL ¹ < 33%	3	2	1
33% < WHL < 66%	6	5	4
66% < WHL < 100%	9	8	7

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán và tổng hợp

Căn cứ trên ma trận minh họa tại Bảng 1, nghiên cứu sắp xếp các quốc gia theo các nhóm nước được minh họa theo Biểu đồ 1. (Xem đầy đủ tại Phụ lục 1).

Biểu đồ 1. Bản đồ nhiệt các quốc gia theo 9 nhóm phân loại



Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán và tổng hợp

¹ WHL: work hour loss (tỷ lệ giờ làm bị cắt giảm)

Trên cơ sở ma trận trên, nghiên cứu tổng hợp các chính sách hỗ trợ người lao động của một số nước đại diện thuộc 09 nhóm nước. Trên cơ sở đó, định vị Việt Nam trong ma trận trên và đưa ra bài học chính sách cho nước.

Bảng 2. Các quốc gia trên thế giới theo mức cắt giảm giờ làm và hỗ trợ thu nhập

	Không có hỗ trợ	Có hỗ trợ dưới 50% thu nhập	Có hỗ trợ trên 50% thu nhập
WHL < 33%	Cambodia, Ghana	Trung Quốc, New Zealand, Việt Nam	Na Uy, Ba Lan
33% < WHL < 66%	Afganistan, CHDC Congo	Iran, Ukraine	Singapore, Mỹ
66% < WHL < 100%	Ấn độ, Brazil	Hàn Quốc, Hồng Kong	Slovakia, Chile

3. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC NHÓM QUỐC GIA

3.1. Nhóm 1 (WHL < 33% và hỗ trợ trên 50% thu nhập): Đây là nhóm nước tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nhằm giảm thiểu nguy cơ cắt giảm lao động từ phía doanh nghiệp.

Na Uy

Na Uy ghi nhận ca mắc COVID-19 đầu tiên vào ngày 26/2/2020 (WHO, 2021). Ngày 7/4, tỷ lệ thất nghiệp của đất nước ghi nhận mức cao nhất trong lịch sử 15,4% do ảnh hưởng từ đại dịch (Reuters, 2020). Để đối phó với tình hình này, Na Uy khuyến khích doanh nghiệp sa thải tạm thời (thay vì sa thải vĩnh viễn) lao động và có chính sách bồi thường doanh nghiệp. Người lao động bị sa thải tạm thời hay vĩnh viễn nhận trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp. Theo đó, lao động nhận 100% tiền lương trong 20 ngày đầu tiên tối đa 600.000 NOK (Alstadsæter et al., 2020).

Đối tượng hỗ trợ chính của Na Uy là các doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Theo đó, Chính phủ bồi thường cho doanh nghiệp chi phí cố định, bao gồm: tiền thuê nhà, tiện ích, chi phí bảo hiểm và chi phí lãi suất ròng. Mức hỗ trợ tương ứng với 20% (tháng 3) và 30% (tháng 4, 5) thiệt hại doanh thu của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp bị buộc đóng cửa do giãn cách xã hội, mức độ hỗ trợ lên tới 90% tổn thất doanh thu. Chính phủ giảm trách nhiệm trả lương nghỉ phép của doanh nghiệp cho người lao động từ 16 ngày xuống còn 3 ngày đối với trường hợp bị ảnh hưởng bởi COVID-19. 13 ngày nghỉ phép có lương còn lại được Chính phủ Na Uy chi trả (KPMG, 2020c).

Ba Lan

Ba Lan ghi nhận ca nhiễm đầu tiên vào 4/3/2020. Để đối phó với ảnh hưởng do COVID-19 gây ra, Thượng viện Ba Lan liên tục thông qua Chương trình “Lá chắn chống khủng hoảng 2.0” (Ani-Crisis Shield 2.0 - ngày 8/4/2020) và “Lá chắn chống khủng hoảng 4.0” (Anti-Crisis Shield 4.0 - ngày 19/06/2020) nhằm hỗ trợ thuế và lãi suất cho doanh nghiệp và người lao động. Chính phủ áp dụng chính sách kiểm soát giá đối với các mặt hàng quan trọng với mức phạt tối đa 5 triệu PLN hoặc 10% doanh thu đối với doanh nghiệp bị phát hiện thao túng giá trên thị trường.

Các chính sách hỗ trợ lao động bao gồm “trợ cấp tạm ngừng công việc”. Số lần trợ cấp được nâng lên từ 01 (một) lên 03 (ba) lần. Mức trợ cấp tối đa lên tới 10 (mười) lần tiền lương tối thiểu (26.000 PLN). Ngoài ra, Chính phủ hỗ trợ tiền lương lao động cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng

bởi COVID-19. Mức hỗ trợ lên tới 50% tiền lương tối thiểu. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, mức hỗ trợ này có thể lên tới 90% tiền lương và trợ cấp xã hội nếu doanh nghiệp bị thiệt hại tới 80% doanh thu (KPMG, 2021b).

3.2. Nhóm 2 (WHL < 33% và hỗ trợ dưới 50% thu nhập): Các nước thuộc nhóm 2 kiểm soát dịch khá tốt. Vì vậy, hỗ trợ lao động thường ở quy mô trung bình.

Trung Quốc

Trung Quốc là nước ghi nhận ca nhiễm COVID-19 đầu tiên vào ngày 17/11/2019. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tính đến giữa tháng 6 năm 2020, đã có 60 triệu công nhân Trung Quốc bị mất việc làm và 2,1 triệu người trong số họ được cung cấp bảo hiểm thất nghiệp (KPMG, 2021a). Để hỗ trợ cho người lao động, Bộ Tài chính Trung Quốc chi bảo hiểm xã hội lên tới 1 nghìn tỷ Nhân dân tệ để khuyến khích các công ty giữ chân nhân viên. Tuy nhiên, biện pháp được đánh giá không hiệu quả do các thành phố chỉ cung cấp trợ cấp thất nghiệp cho người lao động có hộ khẩu tại thành phố. Lao động nhập cư không có hộ khẩu sẽ không thuộc đối tượng nhận viện trợ (Sun Yu, 2020).

New Zealand

New Zealand có ca mắc COVID-19 đầu tiên vào 28/2/2020. Tính đến 3/2021, cả nước có 2.417 ca với 26 người tử vong (WHO, 2021). Chính phủ New Zealand hỗ trợ khoảng 385.000 người lao động tự do. Lao động thiệt hại ít nhất 30% thu nhập có thể nhận hỗ trợ lên tới 585,80 USD/tuần (nhân viên toàn thời gian) và 350 USD/tuần (nhân viên bán thời gian) trong tối đa 12 tuần. Lao động tự cách ly có thể yêu cầu trợ cấp tài chính 585,80 USD/tuần trong tối đa 8 tuần (Treasury of New Zealand, 2020). Đối tượng nhận hỗ trợ đảm bảo các điều kiện sau: i) làm việc tại New Zealand; ii) có minh chứng thiệt hại; iii) đã đăng ký số IRD doanh nghiệp đủ điều kiện để yêu cầu Chính phủ hỗ trợ từ ngày 23 tháng 3 năm 2020. Doanh nghiệp có từ 50 lao động trở xuống được hỗ trợ 100% tiền lương nhân viên hoặc nhận khoản vay 1,800 đô la/nhân viên (KMPG, 2021).

3.3. Nhóm 3 (WHL < 33% và không có hỗ trợ thu nhập): Các nước không bị ảnh hưởng nhiều bởi COVID-19 vì vậy không có chính sách hỗ trợ lao động.

Cambodia

Cambodia ghi nhận ca nhiễm COVID-19 đầu tiên vào 3/1/2020. Tính đến tháng 3/2021, nước này có 1.264 ca nhiễm với 1 người tử vong vì COVID-19 (WHO, 2021). Chính phủ Cambodia đưa ra chương trình chuyển tiền trực tiếp cho hộ nghèo và người yếu thế trong 5 - 6 tháng kể từ tháng 6/2020 với quy mô lên tới 300 triệu USD. Đối tượng nhận hỗ trợ bao gồm cả lao động phi chính thống và lao động di cư mới trở về thông qua mã IDPoor. Đồng thời, Chính phủ chi 64 triệu USD trợ cấp tiền lương, đào tạo người lao động mất việc trong ngành dệt may và du lịch. Đến tháng 12/2020, Chính phủ Cambodia kéo dài thời gian chương trình hỗ trợ đến tháng 3/2021 (IMF, 2021).

Ghana

Ghana ghi nhận trường hợp đầu tiên dương tính với COVID-19 vào ngày 12/3/2020. Tính đến 3/2021, số ca dương tính là 86.737 ca, trong đó có 656 ca tử vong (WHO, 2021).

Trước tình hình đó, ngày 12/05/2020, Cơ quan Thuế Ghana đã ban hành những chính sách

thuế để hỗ trợ người dân, bao gồm: i) miễn thuế đối với việc rút tiền từ tài khoản tiết kiệm hay từ quỹ hưu trí cá nhân; ii) miễn thuế thu nhập cho một số đối tượng nhân viên y tế và bổ sung trợ cấp cho nhân viên y tế tuyến đầu chống dịch; iii) khấu trừ thuế cho các khoản đóng góp ủng hộ nhằm mục đích chống lại đại dịch; iv) miễn tiền phạt và gia hạn thêm thời gian cho người nộp thuế. Để được hưởng những sự hỗ trợ này người dân cần nộp đầy đủ các giấy tờ tới các sở ban ngành liên quan theo hướng dẫn cụ thể của Cơ quan Thuế (KPMG, 2020).

3.4. Nhóm 4 (33% WHL < 66 % và hỗ trợ thu nhập trên 50%): Đây là các nước có nhiều ca nhiễm COVID-19 và tập trung các biện pháp hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch.

Singapore

Singapore ghi nhận trường hợp mắc COVID-19 đầu tiên vào 3/1/2020. Tính đến tháng 3/2021, đã có 60.070 trường hợp nhiễm bệnh với 29 người tử vong (WHO, 2021).

Ngày 24/1/2020, Chính phủ đưa gói cứu trợ trị giá khoảng 100 tỷ SGD (tương đương 20% GDP). Việc giải ngân được thực hiện thành công vào ngày 13/05/2020. Các chính sách hỗ trợ người lao động bao gồm: i) hỗ trợ trả lương người lao động (tối đa 4.000 SGD tới 5.000 SGD cho năm 2019 và 2020) ii) miễn phí Foreign Worker Levy (FWL) cho người lao động nước ngoài có tay nghề thấp hoặc không có tay nghề vào tháng 4 và tháng 5/2020; iii) xây dựng chương trình hỗ trợ tạo ra trên 100.000 cơ hội việc làm mới, thực hiện chương trình dạy nghề cho người lao động, đào tạo và nâng cao kỹ năng cho hơn 30.000 người đang tìm việc với hỗ trợ 1,2000 SGD/tháng từ 6 - 12 tháng, hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp thuê người lao động đã tham gia chương trình đào tạo (40% lương cho lao động trên 40 tuổi trở lên (tối đa 12.000 SGD) hoặc 20% lương cho lao động dưới 40 tuổi (tối đa 6.000 SGD). Cuối cùng, người lao động bị mất việc hoặc thiệt hại trên 30% tiền lương được nhận trợ cấp lên tới 500 USD/tháng vào tài khoản ngân hàng. Việc xét duyệt được thực hiện trên nền tảng trực tiếp kết hợp của Văn phòng Dịch vụ Xã hội (KPMG, 2021c).

Mỹ

Mỹ đang là quốc gia hứng chịu hậu quả nặng nề nhất của đại dịch COVID-19 kể từ khi công bố ca dương tính đầu tiên vào ngày 21/01/2020. Tính đến nay, cả nước đã có trên 28,940.137 triệu ca nhiễm và 525.495 ca tử vong (WHO, 2021).

Không những chịu tổn thất về người mà đại dịch còn kéo theo cả khủng hoảng về việc làm đối với người dân Mỹ. Chỉ sau chưa đầy hai tháng kể từ ngày công bố ca dương tính đầu tiên, nước Mỹ đã ghi nhận hơn 14 triệu người dân Mỹ rơi vào tình trạng thất nghiệp (U.S. Department of the Treasury, 2020). Ngày 27/03/2020 Quốc Hội Hoa Kỳ đã ký ban hành Luật CAREs (The Coronavirus Aid, Relief, and Economic Security Act) trị giá 2.000 tỷ USD nhằm kích thích kinh tế và hỗ trợ người dân trong bối cảnh đại dịch. Theo đó, gói cứu trợ bao gồm: i) gia hạn bảo hiểm thất nghiệp thêm 13 tuần; ii) trợ cấp 600 USD/người dân/tháng trong vòng 04 (bốn) tháng; iii) hỗ trợ gia đình có thu nhập rất thấp một khoản 1.200 USD/người lớn và 500 USD/trẻ em dưới 17 tuổi (Library of Congress, 2020).

3.5. Nhóm 5 (33% < WHL < 66 % và hỗ trợ thu nhập dưới 50%): Các chương trình hỗ trợ trong nhóm bị ảnh hưởng khá nặng từ dịch COVID-19. Tuy nhiên, do tiềm lực kinh tế hạn chế, các chương trình hỗ trợ không đa dạng và hiệu quả.

Iran

Iran là quốc gia đầu tiên ở Trung Đông phát hiện virus COVID-19 vào 19 tháng 2, 2020. Tính đến 3/2021, đất nước này có 1,7 triệu ca mắc với 61.016 trường hợp tử vong (WHO, 2021).

Ngày 29/3/2020, Iran đã cam kết phân bổ 20% ngân sách để đối phó đại dịch, khoảng 1.000 tỷ rial (tương đương 23.780 triệu USD) để thực hiện các mục tiêu sau: i) phân bổ gói sinh kế cho nhóm người bị thiệt hại hoặc mất việc làm do COVID-19 bùng phát; ii) duy trì việc làm và hỗ trợ doanh nghiệp, tiểu thương bị ảnh hưởng; iii) hỗ trợ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp để giúp đỡ những người đã không có việc làm và để họ trở lại làm việc (ESCAP, 2020). Việc giải ngân chương trình kém hiệu quả, 13% đơn vị kinh doanh thuộc đối tượng nhận viện trợ và 56,5 nghìn tỷ rial (245 triệu USD, tương đương 1% ngân sách) được giải ngân (IMF, 2021).

Ukraine

Ukraine ghi nhận ca nhiễm đầu tiên vào 3/1/2020. Tính đến 3/2021, đã có 1,4 triệu ca nhiễm với 27.915 trường hợp tử vong do COVID-19 (WHO, 2021). Sau 21 ngày kể từ khi ghi nhận ca nhiễm đầu tiên, Chính phủ tuyên bố sẽ thành lập Quỹ bình ổn trị giá 200 tỷ UAH (7,17 tỷ USD) để hỗ trợ người hưu trí và người mới thất nghiệp (OECD, 2020). Mức trợ cấp thất nghiệp tăng từ 23,43 lên 36,05 USD/người cho lao động không đủ điều kiện nhận trợ cấp toàn phần. Đối với lao động đã đóng bảo hiểm, số tiền hỗ trợ tăng từ 58,76 lên 64,89 USD/người. Tính đến cuối năm 2020, 385 triệu USD đã được giải ngân cho trợ cấp thất nghiệp (IMF, 2021).

3.6. Nhóm 6 (33% < WHL < 66% và không có hỗ trợ): Các nước nhóm này thuộc nước thu nhập thấp và phải đối mặt với nhiều tác động khác nhau bên cạnh Đại dịch COVID-19.

Afghanistan

Afghanistan ghi nhận ca COVID-19 đầu tiên vào 24/2/2020. Cùng lúc đó, đất nước đối mặt với trận lũ gây tử vong 500 người. Theo ước tính của ILO, hơn 95% lực lượng lao động không chính thức bị ảnh hưởng, chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng. Tính đến tháng 3/2021, cả nước ghi nhận 55.959 ca nhiễm COVID với 2.454 trường hợp tử vong (WHO, 2021).

Chính phủ không có chính sách hỗ trợ trực tiếp người lao động. Người dân Afghanistan được nhận bánh mì miễn phí từ tháng 4 đến tháng 7/2020. Các hộ gia đình cũng được giảm 100% tiền điện đối với các hóa đơn dưới Af 1,000 (tương đương US\$13) và các tiện ích khác trong 2 tháng. Ngân hàng thế giới World Bank hỗ trợ Afghanistan Af 21,6 tỷ để giải ngân trực tiếp cho hộ gia đình có thu nhập dưới ngưỡng nghèo 2 USD /ngày. Do 90% người dân nằm trong diện hỗ trợ, đây được coi là chương trình hỗ trợ toàn dân.

Tại khu vực nông thôn, Chính phủ cung cấp 50 USD thực phẩm và các sản phẩm vệ sinh cá nhân. Các chương trình hỗ trợ nông nghiệp được triển khai hướng tới hai mục tiêu: i) cung cấp hạt giống đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; ii) cung cấp việc làm ngắn hạn cho lao động nông nghiệp địa phương, đối tượng bị ảnh hưởng lớn nhất từ COVID-19 (IMF, 2021).

Cộng hòa dân chủ nhân dân Congo

Cộng hòa dân chủ nhân dân Congo ghi nhận ca nhiễm đầu tiên vào 10/3/2020. Tính đến tháng 3 năm 2021, đã có 26,758 người mắc và 712 người chết (WHO, 2021). Trong cùng thời gian đó,

đất nước phải đối diện với bùng phát Ebola, tiêu chảy, và sởi. Ngành khai thác khoáng sản (coban và đồng) bị ảnh hưởng lớn nhất từ đại dịch COVID-19.

Chính phủ nước này không có chính sách trực tiếp hỗ trợ người lao động. Người dân (trong đó có người lao động) được nằm trong đối tượng nhận hỗ trợ: (i) Giảm thuế VAT cho thuốc và nhu yếu phẩm; ii) hỗ trợ tiền nước và điện cho toàn bộ người dân trong 2 tháng; iii) cấm đuổi người thuê nhà do vấn đề tài chính từ tháng 3 - 6/2020 (IMF, 2021).

3.7. Nhóm 7 (WHL > 66 % và hỗ trợ thu nhập trên 50%): Nhóm nước trên bị ảnh hưởng lớn từ dịch COVID-19 và hỗ trợ lương lao động thông qua doanh nghiệp hoặc chương trình bảo hiểm quốc gia.

Slovakia

Slovakia ghi nhận ca nhiễm đầu tiên vào 3/1/2020. Tính đến 3/2021, nước này ghi nhận 333.872 ca nhiễm với 8.346 ca tử vong (WHO, 2021). Người lao động tự do trong ngành du lịch được coi là đối tượng bị ảnh hưởng nhất từ dịch COVID.

Chính phủ Slovakia đã đưa ra 04 (bốn) chương trình hỗ trợ người lao động, cụ thể: i) Trợ cấp doanh nghiệp phải đóng cửa hoặc hạn chế hoạt động từ 60 đến 80% lương trung bình hàng tháng, tối đa ở mức 1100 EUR /tháng/nhân viên; ii) Trợ cấp cho lao động tự do tối đa 540 EUR/tháng; iii) Trợ cấp doanh nghiệp bị ảnh hưởng 540 EUR/tháng hoặc 80% tiền lương trung bình tháng lên, tối đa ở mức EUR 880/tháng/lao động; iv) Trợ cấp lao động không việc làm tối đa EUR 210 /tháng (KPMG, 2020d).

Chile

Chile ghi nhận ca nhiễm COVID-19 đầu tiên vào 3/1/2020. Tính đến 3/2021, đã có 873.512 ca mắc với 21.362 người tử vong (WHO, 2021).

Chính phủ công bố gói kích thích tài khóa trị giá 11,6 tỷ USD (chiếm 4,7% GDP) nhằm thúc đẩy ngân sách của hệ thống chăm sóc sức khỏe, bảo vệ người lao động khỏi mất thu nhập, và hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua các biện pháp thuế. Người lao có thể nộp đơn xin bảo hiểm thất nghiệp với các mức 70%, 55%, và 45% tiền lương trong các tháng mất việc. Người lao động được phép nghỉ việc tạm thời và được chi trả 100% ưu đãi an sinh xã hội vào bảo hiểm y tế. Ngoài ra, doanh nghiệp chỉ có thể cắt tối đa 50% số giờ làm việc của người lao động. Người lao động bị cắt giờ làm việc có thể nhận được trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp lên đến 25% tiền lương/tháng. Cuối cùng, đối với lao động không có việc làm, trợ cấp thất nghiệp ở mức 265 USD/người lao động (KPMG, 2020a).

3.8. Nhóm 8 (WHL > 66 % và hỗ trợ thu nhập dưới 50%): Nhóm nước bị ảnh hưởng lớn bởi dịch COVID-19 với chính sách tương đồng với các quốc gia khác. Tuy nhiên, Hồng Kông đưa ra giải pháp đa dạng, hiệu quả, và có tính bền vững.

Hàn Quốc

Trường hợp mắc COVID-19 đầu tiên đã được xác nhận vào 3/1/2020(WHO, 2021). Trong năm 2002, Hàn Quốc ghi nhận 218.000 việc làm bị mất, đặc biệt trong nhà hàng và du lịch. Đây là con số kỷ lục chỉ sau Khủng hoảng tài chính châu Á 1997 - 1998 (Park Hanna, 2021).

Hai tháng sau ca nhiễm đầu tiên, Chính phủ đưa ra gói hỗ trợ tài chính đầu tiên và tiếp đó đã có 4 lần bổ sung ngân sách ứng phó với dịch COVID-19. Cụ thể, Hàn Quốc hỗ trợ người lao động thông qua 02 nguồn: (i) Thông qua doanh nghiệp: Chính sách nhằm trợ cấp giữ chân người lao động với tổng gần 325 triệu USD cho tất cả các ngành từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020. Gói hỗ trợ này sẽ được trao cho người sử dụng lao động, người lao động nhằm thực hiện các biện pháp tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình kinh doanh, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh thay vì sa thải nhân viên hoặc cho nhân viên nghỉ việc; (ii) Trực tiếp tới người lao động: Theo đó, mỗi người lao động gặp khó khăn kinh tế khi phải nghỉ không lương do đại dịch COVID-19 sẽ được chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ 500.000 won/tháng (khoảng 407 USD) và kéo dài tối đa 3 tháng. Tổng quy mô gói hỗ trợ này là 480 tỷ won (khoảng 389,9 triệu USD), số người được thụ hưởng là 320.000 người (IMF, 2021).

Hồng Kông

Hồng Kông phát hiện ca nhiễm COVID-19 đầu tiên vào 23/1/2020. Từ tháng 4/2020, Hồng Kông đã phê duyệt Chương trình Hỗ trợ Việc làm (ESS) lên tới 91 tỷ đô la Hồng Kông để người sử dụng lao động trả lương cho nhân viên và giữ chân người lao động đã đóng góp vào Quỹ Bảo hiểm Bắt buộc hoặc chương trình Pháp lệnh Hưu trí Nghề nghiệp (ORSO). Khoản trợ cấp lương trị giá 19,1 tỷ đô la Hồng Kông (2,46 tỷ USD) và đã hỗ trợ hơn 836.000 nhân viên. Mức trợ cấp lên tới 50% lương/tháng/lao động, tối đa 18.000 đô la Hồng Kông (2.322 USD)/tháng trong thời gian sáu tháng.

Ngoài ra, Hồng Kông đưa ra gói hỗ trợ trực tiếp tới lao động thuộc 16 ngành bị ảnh hưởng bởi COVID-19 như giáo dục, giao thông vận tải, du lịch, sáng tạo v.v. Người lao động nói riêng, và người dân đều được hưởng hỗ trợ tiền điện, nước, thuê nhà, nhu yếu phẩm. Chính phủ đã chi 6 tỷ USD cho Chương trình Hỗ trợ việc làm, tạo 30.000 việc làm ngắn hạn (dưới 12 tháng) cho người lao động trong nước. Cuối cùng, Hồng Kông khuyến khích doanh nghiệp và người lao động tự nâng cao kiến thức về công nghệ (như 5G, kinh doanh trực tiếp, v.v) với gói hỗ trợ lên tới 600 triệu USD (KPMG, 2020b).

3.9. Nhóm 9 (WHL > 66 % và không có hỗ trợ thu nhập): Các nhóm nước bị ảnh hưởng lớn từ COVID-19 nhưng chính sách hỗ trợ chỉ áp dụng chung toàn dân hoặc người lao động không chính thức.

Brazil

Sau khi ca nhiễm đầu tiên được ghi nhận vào ngày 26, theo thống kê đến cuối tháng 2/2020 có 12,3 triệu người Brazil đã thất nghiệp. Những người lao động ước tính bị ảnh hưởng bởi COVID-19 bao gồm tới 70% lao động không chính thức và 30% nhân viên làm việc tại khu vực tư nhân (World Bank, 2020).

Để giảm thiểu tác động của COVID-19, ngày 26/3, Bộ trưởng Bộ Kinh tế đã công bố gói kích thích kinh tế trị giá 150 tỷ USD (750 tỷ đô la Brazil) (KPMG, 2020e). Ngày 30/3, Thượng viện Brazil đã thông qua viện trợ khẩn cấp Auxílio Emergencial trị giá 27,48 tỷ USD chi 50% mức lương tối thiểu, tương đương 116 USD (600 đô la Brazil) cho lao động không chính thức và 232 USD (1.200 đô la Brazil) cho những bà mẹ chịu trách nhiệm với gia đình. Chính phủ không có chính sách cụ thể đối với lao động chính thức. Cơ chế hỗ trợ tiền lương được thực hiện thông qua

chương trình bảo hiểm quốc gia. Ước tính khoảng 80% lao động chính thức của khu vực tư nhân được bảo hiểm 3 tháng tiền lương (KPMG, 2020e).

Ấn Độ

Ca nhiễm COVID-19 đầu tiên ghi nhận ở Ấn Độ được báo cáo vào ngày 30/1/2020. Áp dụng cho người lao động, chương trình Atmanirbhar Abhiyan (Sứ mệnh tự lực cánh sinh), trị giá 275 tỷ USD (20 nghìn tỷ Rupees - khoảng 10% GDP) hướng tới lợi ích người lao động di cư, lao động nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và người bán hàng rong bị ảnh hưởng bởi sự suy thoái kinh tế (Walter, 2020).

Gói hỗ trợ này bao gồm hiện vật (thực phẩm; nhiên liệu nấu ăn) và tiền mặt cho hộ gia đình có thu nhập thấp (1% GDP); hỗ trợ tiền lương và việc làm cho người lao động lương thấp (0,5% GDP); bảo hiểm cho người lao động trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe; và cơ sở hạ tầng chăm sóc sức khỏe (0,1% GDP) (IMF, 2020).

Chương trình Đảm bảo Việc làm Nông thôn Quốc gia (MNREGA) và cung cấp ngũ cốc thực phẩm giúp giảm thiểu thất nghiệp và đảm bảo ổn định xã hội. Ngoài ra, Chính phủ cung cấp miễn phí 5kg lúa mì hoặc gạo/người được triển khai trong ba tháng. Chương trình đã hỗ trợ 800 triệu người. Cuối cùng, 200 triệu phụ nữ và 87 triệu nông dân đã nhận được hỗ trợ tiền mặt với tổng giá trị lên tới 500 tỷ Rupees (Kugler và Sinha, 2020).

Nhận xét chung

Các hình thức hỗ trợ của Chính phủ khá đa dạng do sự khác nhau về quan điểm chính trị, mức độ thiệt hại, và tiềm lực kinh tế của từng quốc gia. Phương thức hỗ trợ bao gồm: i) Hỗ trợ chung toàn dân đối với mặt hàng thực phẩm, điện, nước, v.v; ii) Hỗ trợ trực tiếp tới người lao động: tiền mặt, giảm thuế, trợ cấp thất nghiệp, iii) Hỗ trợ doanh nghiệp: chia sẻ gánh nặng tiền lương, phúc lợi xã hội của người lao động; iv) Tạo việc làm ngắn hạn; v) Xây dựng chương trình nâng cao chất lượng lao động toàn quốc. Việc giải ngân đã được thực hiện bằng tiền mặt, voucher, chuyển khoản qua ngân hàng.

4. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Việt Nam nằm trong Nhóm 2 của Ma trận (Biểu 1). Liên quan đến người lao động, Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/04/2020 và được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 154/NQ-CP. Đây là lần đầu tiên Nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho người dân bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch bằng tiền mặt. Cụ thể, Nghị quyết số 42/NQ-CP và các văn bản hướng dẫn để thực hiện gói hỗ trợ 62.000 tỷ. Trong đó, người lao động bị ảnh hưởng bởi COVID-19 được nhận từ 1.000.000 - 1.800.000 đồng/người/tháng. Gói cứu trợ được triển khai 09 ngày sau khi cách ly toàn xã hội. Bên cạnh đó, Liên đoàn Lao động Việt Nam có Quyết định số 1921/QĐ-TLĐ hỗ trợ người lao động nghỉ việc trên 1,5 tháng hoặc làm việc trong doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19 trong dịp tết âm lịch. Mức hỗ trợ từ 1.000.000 - 2.000.000 đồng/người. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam triển khai gói hỗ trợ, cũng như giám sát sát toàn diện việc triển khai nghị quyết, nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch (Hà, 2020). Chính phủ cũng chi hơn 11,000 tỷ đồng nhằm hỗ trợ tiền điện cho người dân qua các đợt bùng phát COVID-19 (từ tháng 4 - 6 và tháng 10 - 12/2020).

Tính đến tháng 8/2020, 19% số lượng người trong phạm vi hỗ trợ (tương đương 16 triệu dân) được hỗ trợ. Quá trình giải ngân gói hỗ trợ đến người thụ hưởng còn chậm. Điều này phát sinh do danh sách hộ nghèo, cận nghèo tại các địa phương có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2019. Nhà nước vẫn chưa có bộ dữ liệu về tình hình an sinh xã hội của người dân một cách toàn diện, Nhà nước hiện mới chỉ có thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng. Các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ khác thuộc phạm vi Nghị quyết 42/NQ-CP phải tiến hành điều tra, bình xét gây lúng túng trong quá trình thực hiện (Đồng, 2020).

Bên cạnh đó, nhóm đối tượng lao động tự do, lao động yếu thế phi chính thức chưa được tiếp cận với gói hỗ trợ. Các quy định về thủ tục và quy trình triển khai còn quá chặt chẽ khiến người dân khó tiếp cận được tới gói hỗ trợ (Lan, 2020). Việt Nam kiểm soát dịch tốt nên nền kinh tế đã sớm hồi phục. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm giữ chân người lao động vì vậy chưa phải triển khai như dự kiến (Tur, 2020).

Căn cứ theo kinh nghiệm các nước trên thế giới, nghiên cứu khuyến nghị một số giải pháp tăng cường hiệu quả Chính sách hỗ trợ người lao động cho Việt Nam.

Một là, bổ sung phân loại nhóm đối tượng bị ảnh hưởng bởi COVID-19 theo các ngành nghề, lĩnh vực chịu thiệt hại nhất như du lịch, vận tải, bán lẻ, và giáo dục. Từ đó, có mức hỗ trợ tương đương với mức độ ảnh hưởng của ngành.

Hai là, số hóa dữ liệu toàn dân về an sinh xã hội, việc làm, thu nhập, hộ khẩu, nơi cư trú, v.v để thúc đẩy tiến độ giải ngân và tránh lúng túng trong quá trình xác nhận đối tượng thụ hưởng.

Ba là, tăng cường chuyển đổi số dịch vụ công, quản lý hành chính trong phạm vi dự án Chính phủ số. Đồng thời, xem xét phát triển dịch vụ thanh toán điện tử như Mobile Money, ví điện tử tạo thuận lợi trong quá trình chuyển tiền hỗ trợ cho người dân ở vùng sâu vùng xa, kể cả những người chưa có tài khoản ngân hàng.

Cuối cùng, việc xây dựng các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ lao động cần được quan tâm. COVID đã đưa đến thách thức mới cho lao động toàn cầu. Việt Nam cần khuyến khích lao động tự đào tạo để thích với phương thức lao động và áp dụng công nghệ mới để thích nghi với viễn cảnh mới của thị trường lao động.

Phụ lục 1: Danh sách 184 quốc gia theo 9 nhóm phân loại

Nhóm 1 (7,6%)	Benin, Bulgaria, Czechia, Denmark, Finland, Germany, Iceland, Laos, Latvia, Netherlands, Norway, Poland, Sweden, Switzerland
Nhóm 2 (10,3%)	Albania, Australia, Bermuda, China, Croatia, Fiji, Hungary, Japan, Kosovo, Lithuania, Luxembourg, Macao, Mongolia, New Zealand, San Marino, Thailand, Timor, Tunisia, Vietnam
Nhóm 3 (16,3%)	Belarus, Burkina Faso, Burundi, Cambodia, Cameroon, Central African Republic, Estonia, Ghana, Malawi, Mali, Mauritania, Mozambique, Namibia, Nicaragua, Niger, Papua New Guinea, Senegal, Sierra Leone, Solomon Islands, Somalia, Syria, Tajikistan, Tanzania, Togo, Turkmenistan, Vanuatu, Venezuela, Yemen, Zambia
Nhóm 4 (8,7%)	Austria, Bahrain, Belgium, Canada, France, Israel, Malta, Qatar, Romania, Russia, Saudi Arabia, Serbia, Seychelles, Singapore, Slovenia, United States
Nhóm 5 (11,4%)	Barbados, Bosnia and Herzegovina, Djibouti, Dominica, Egypt, Guam, Haiti, Indonesia, Iran, Iraq, Jordan, Madagascar, Mauritius, Pakistan, Puerto Rico, Rwanda, Sudan, Taiwan, Ukraine, Uzbekistan, Zimbabwe
Nhóm 6 (12,5%)	Afghanistan, Angola, Botswana, Chad, Congo, Democratic Republic of Congo, Eswatini, Ethiopia, Gabon, Gambia, Guinea, Kenya, Kiribati, Lebanon, Lesotho, Liberia, Libya, Nigeria, Palestine, South Sudan, Sri Lanka, Tonga, United Arab Emirates
Nhóm 7 (5,4%)	Uruguay, Andorra, Ireland, Greece, Greenland, Slovakia, United Kingdom, Spain, Cyprus, Chile
Nhóm 8 (19%)	Argentina, Azerbaijan, Belize, Bhutan, Bolivia, Cape Verde, Colombia, Costa Rica, Dominican Republic, Ecuador, El Salvador, Georgia, Guatemala, Guyana, Honduras, Hong Kong, Italy, Jamaica, Kazakhstan, Kuwait, Malaysia, Mexico, Moldova, Monaco, Morocco, Myanmar, Nepal, Panama, Paraguay, Peru, Philippines, Portugal, South Africa, South Korea, Trinidad và Tobago
Nhóm 9 (8,8%)	Algeria, Aruba, Bahamas, Bangladesh, Brazil, Brunei, Côte d'Ivoire, Cuba, Eritrea, India, Kyrgyzstan, Oman, Suriname, Turkey, Uganda, United States Virgin Islands

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alstadsæter, A., Brun Bjørkheim, J., Kopczuk, W., & Økland, A. (2020), Norwegian and U.S. Policies Alleviate Business Vulnerability Due to the COVID-19 Shock Equally Well, *National Tax Journal*, 73(3), 805–828. <https://doi.org/10.17310/ntj.2020.3.08>
2. Anh, H. (2021), Mừng vì được giảm giá điện lần hai, *Báo Nhân dân*, <https://nhandan.com.vn/chuyen-lam-an/mung-vi-duoc-giam-gia-dien-lan-hai-630645/>
3. Đồng, H. (2020), Lùm xùm chi hỗ trợ gói 62.000 tỷ đồng ở xứ Thanh, *Tuổi Trẻ*, <https://tuoitre.vn/lum-xum-chi-ho-tro-goi-62-000-ti-o-xu-thanh-20200518094932687.htm>
4. ESCAP (2020), *Iran (Islamic Republic of) - Policy Responses*, [https://www.unescap.org/sites/default/files/Iran_%28Islamic Republic of%29_COVID Country profile 310820.pdf](https://www.unescap.org/sites/default/files/Iran_%28Islamic%20Republic%20of%29_COVID%20Country%20profile%20310820.pdf)
5. European Commission (2020), *Labour market in the light of the COVID-19, pandemic - quarterly statistics - Statistics Explained*. https://ec.europa.eu/eurostat/statistics-explained/index.php?title=Labour_market_in_the_light_of_the_COVID_19_pandemic_-_quarterly_statistics
6. Groshen, E. L. (2020), COVID-19's impact on the U.S. labor market as of September 2020, *Business Economics*, 55(4), 213–228. <https://doi.org/10.1057/s11369-020-00193-1>
7. GSO (2021), *Báo cáo tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động, việc làm quý IV và năm 2020*.
8. Hà, T (2020), Từ 10_5, chi trả tiền hỗ trợ lao động tự do bị ảnh hưởng COVID-19, *Báo điện tử Chính phủ*, <http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Tu-105-chi-tra-tien-ho-tro-lao-dong-tu-do-bi-anh-huong-COVID19/394751.vgp>
9. Hale, T., Angrist, N., Goldszmidt, R., Kira, B., Petherick, A., Phillips, T., Webster, S., Cameron-Blake, E., Hallas, L., Majumdar, S., & Tatlow, H. (2021), A global panel database of pandemic policies (Oxford COVID-19 Government Response Tracker), *Nature Human Behaviour*, 1–10. <https://doi.org/10.1038/s41562-021-01079-8>
10. ILO - OECD (2020), *The impact of the COVID-19 pandemic on jobs and incomes in G20 economies*.
11. ILO (2021), *COVID-19 - ILOSTAT*. <https://ilostat.ilo.org/topics/COVID-19/>
12. ILO (2021), *ILO Monitor: COVID-19 and the world of work. Seventh edition Updated estimates and analysis*.
13. IMF (2021), *Policy Responses to COVID-19*, <https://www.imf.org/en/Topics/imf-and-covid19/Policy-Responses-to-COVID-19#P>
14. KPMG (2020a), *Chile - Measures in response to COVID-19 - KPMG Global*, <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/chile-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>
15. KPMG (2020b), *Hong Kong (SAR), China- Measures in response to COVID-19 - KPMG Global*. <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/hong-kong-sar-china-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>

16. KPMG (2020c), *Norway - Measures in response to COVID-19 - KPMG Global*, <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/norway-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>
17. KPMG (2020d), *Slovakia - Measures in response to COVID-19 - KPMG Global*, <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/slovakia-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>
18. KPMG (2020e), *Brazil - Measures in response to COVID-19 - KPMG Global*, <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/brazil-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>
19. KPMG (2021), *New Zealand- Measures in response to COVID-19 - KPMG Global*, <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/new-zealand-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>
20. KPMG (2021a), *China- Measures in response to COVID-19 - KPMG Global*, <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/china-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>
21. KPMG (2021b), *Poland - Measures in response to COVID-19 - KPMG Global*, <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/poland-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>
22. KPMG (2021c), *Singapore- Measures in response to COVID-19 - KPMG Global*, <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/singapore-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>
23. KPMG. (2020), *Ghana - Measures in response to COVID-19 - KPMG Global*, <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/ghana-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>
24. Kugler, M., & Sinha, S. (2020, July 13), *The impact of COVID-19 and the policy response in India*, brookings.edu. Retrieved March 11, 2021, from <https://www.brookings.edu/blog/future-development/2020/07/13/the-impact-of-COVID-19-and-the-policy-response-in-india/>
25. Lemieux, T., Milligan, K., Schirle, T., & Skuterud, M. (2020), Initial impacts of the COVID-19 pandemic on the Canadian labour market, *Canadian Public Policy*, 46(1), S55–S65. <https://doi.org/10.3138/CP.2020-049>
26. Library of Congress (2020), *H.R.748 - 116th Congress (2019-2020): CARES Act*, <https://www.congress.gov/bill/116th-congress/house-bill/748>
27. OECD (2020), *Special Feature: Tax and fiscal policy responses to the COVID-19 crisis*, <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/da2badac-en/index.html?itemId=/content/component/da2badac-en>
28. OECD (2020), *THE COVID-19 CRISIS IN UKRAINE*, <https://www.kyivpost.com/ukraine-politics/COVID-19-in-ukraine-13371-new-cases-266-new-deaths-379223-active-cases.html>

29. OECD (2021), *OECD Economic Outlook, December 2020 | Turning hope into reality*, <https://www.oecd.org/economic-outlook/>
30. Park Hanna (2021), *South Korean job losses hit 22-year high amid pandemic*, <http://www.koreaherald.com/view.php?ud=20210113000898>
31. Reuters (2020), *UPDATE 1-Norway's unemployment rises to record 15.4% of work force* | Reuters, <https://www.reuters.com/article/health-coronavirus-norway-unemployment-idUSL8N2BV4OQ>
32. Sjoquist, D., & Wheeler, L. (2020), *Unemployment insurance claims and COVID-19*, *Journal of Economics and Business*, 105967, <https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2020.105967>
33. Steel, I., & Harris, T. (2020), *COVID-19 economic recovery: Fiscal stimulus choices for lower-income countries Emerging analysis and ideas*.
34. Sun Yu, Y. Y. in. (2020), *Why China's economic recovery from coronavirus is widening the wealth gap*, Financial Times. <https://www.ft.com/content/e0e2940a-17cb-40ed-8d27-3722c9349a5d>
35. Treasury of New Zealand (2020), *COVID-19 economic response measures*, <https://www.treasury.govt.nz/information-and-services/new-zealand-economy/COVID-19-economic-response/measures>
36. Tư, B. (2020), *Gói hỗ trợ lần 2 - triển khai sao cho hiệu quả*, *Thời Báo Tài Chính*, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/xa-hoi/2020-08-25/goi-ho-tro-lan-2-trien-khai-sao-cho-hieu-qua-91422.aspx>
37. U.S. Department of the Treasury (2020). *The CARES Act Provides Assistance to Workers and their Families*. <https://home.treasury.gov/policy-issues/cares/assistance-for-american-workers-and-families>
38. Walter, D., *Implications of COVID-19 for Labour and Employment in India*, *Ind. J. Labour Econ.* 63, 47–51 (2020). <https://doi.org/10.1007/s41027-020-00255-0>
39. WHO (2021), *WHO Coronavirus (COVID-19) Dashboard | WHO Coronavirus Disease (COVID-19) Dashboard*, <https://covid19.who.int/>
40. World Bank (2020), *COVID-19 in Brazil: Impacts and Policy Responses*, World Bank, Washington, DC. © World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/34223>
License: CC BY 3.0 IGO

25.

THÀNH CÔNG ĐIỀU HÀNH TỶ GIÁ VÀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI TRONG GIAI ĐOẠN NỀN KINH TẾ ỨNG PHÓ ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠO ĐIỀU KIỆN THU HÚT VỐN FDI VÀO VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Yến*

Tóm tắt

Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng và có độ mở rất lớn với kinh tế thế giới, thì điều hành tỷ giá ổn định, quản lý ngoại hối càng phải minh bạch và rõ ràng, để giúp Chính phủ Việt Nam tạo được sự tin tưởng cho các nhà đầu tư nước ngoài (kể cả đầu tư FDI và đầu tư gián tiếp) vào nền kinh tế Việt Nam. Trong năm 2020, mặc dù phải ứng phó với đại dịch COVID-19 trong điều kiện thị trường tài chính quốc tế diễn biến phức tạp, nhưng Chính phủ Việt Nam đã có thành công lớn trong lĩnh vực này, tỷ giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ chỉ tăng dưới 1%, quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia lên tới 100 tỷ USD. Bài viết tập trung phân tích rõ nội dung này.

Từ khóa: Thành công, tỷ giá, ngoại hối, thu hút FDI, COVID-19

GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

Trong giai đoạn 2010 - 2020 nói chung và các năm 2015 - 2020 nói riêng, kinh tế thế giới có nhiều biến động lớn ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam nói chung, sự phát triển các nghiệp vụ thị trường tiền tệ và hiệu lực điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam nói riêng. Nổi bật nhất là cuộc chiến thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc. Bên cạnh đó là căng thẳng thương mại giữa Mỹ - châu Âu, Canada, Mexico; giữa Nhật Bản - Trung Quốc, giữa Hàn Quốc với Nhật Bản. Tiếp theo đó, là sự kiện Brexit, nước Anh rời EU. Trong giai đoạn này, nền kinh tế số, công nghệ ngân hàng số và thương mại điện tử cũng phát triển mạnh, cùng với đó là sự ra đời của một số đồng tiền kỹ thuật số. Năm 2020, biến động về kinh tế vĩ mô nói chung, về đại dịch COVID-19, về thiên tai, về các vấn đề chính trị khác đã làm cho rất khó dự đoán trên thị trường tài chính quốc tế cũng như trong khu vực. Bài viết phân tích điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối của Chính phủ Việt Nam, của NHNN Việt Nam, nhằm làm rõ những

* Khoa Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

kết quả đạt được, và đưa ra những khuyến nghị hàm ý chính sách có tính cấp bách và có ý nghĩa thiết thực.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU

Bài viết nghiên cứu về thực tiễn, tác giả không có điều kiện sử dụng phương pháp định lượng, đưa các giả thiết nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu, đưa ra tổng quan nghiên cứu và xây dựng đầy đủ cơ sở lý thuyết nghiên cứu. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tổng quan tài liệu thứ cấp, sử dụng các nguồn số liệu thứ cấp, phân tích khái quát hoạt động điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối, tổng quan một số chỉ tiêu cơ bản minh chứng cho lĩnh vực này. Đây là một vấn đề lớn, phức tạp, còn nhiều ý kiến khác nhau, tác giả chỉ tập trung làm rõ những thành công của Chính phủ Việt Nam, đưa ra một số nhận xét, đánh giá và khuyến nghị có liên quan.

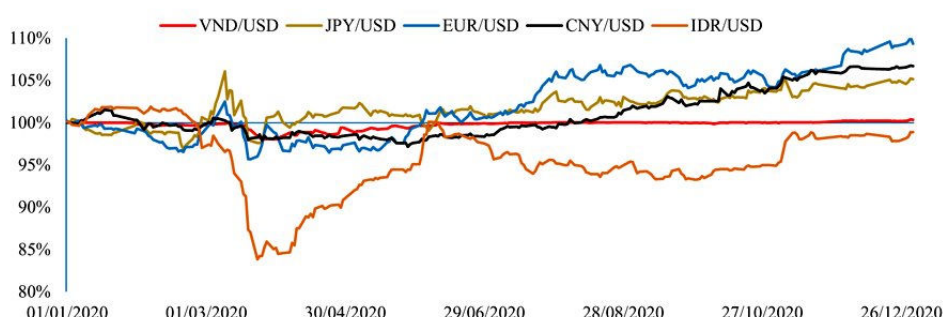
NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Bối cảnh quốc tế

Chỉ tính riêng trong năm 2019, Nhân dân tệ của Trung Quốc (CNY) nhiều lần lao dốc vì căng thẳng thương mại với Mỹ. Đến tháng 8/2019, Nhân dân tệ lần đầu tiên đạt mốc hơn 7 CNY đổi một USD, mức giảm giá lớn nhất trong 11 năm qua của đồng tiền này, mặc dù đến cuối tháng 12/2019 đã hồi phục nhẹ, ở mức gần 7 CNY/USD. Tính chung trong năm 2019, Nhân dân tệ mất giá mạnh kỷ lục, tới 4%. Một số đồng tiền khác mất giá tới 8-11%, như: KWR, SEK; ngược lại nhiều đồng tiền lên giá 5 - 7%, như: RUB, THB so với USD. Trong năm 2020, diễn biến của CNY và nhiều loại ngoại tệ chủ chốt khác, giá vàng thị trường quốc tế và thị trường trong nước cũng có những thay đổi bất thường bởi đại dịch COVID-19, biến động chính trị tại Đặc khu hành chính Hong Kong. *Theo SSI (2015 - 2021).*

Tham khảo diễn biến tỷ giá của một số đồng tiền trong năm 2020 ở hình vẽ dưới đây.

Hình 1. Tỷ giá một số đồng tiền so với USD từ tháng 01/2020



Nguồn: Tổng hợp của tác giả luận án và SSI (2015 - 2021)

Đến đầu tháng 2/2021, trên thế giới, đại dịch COVID-19 vẫn diễn biến khó lường, tiếp tục lây lan với tốc độ cao. Kinh tế và thương mại toàn cầu thời gian tới được dự báo không mấy khả quan, rơi vào suy thoái, tiếp tục ảnh hưởng lớn đến kinh tế vĩ mô, đến điều hành chính sách tài chính, chính sách tiền tệ của Việt Nam. *Theo SSI (2015 - 2021).*

Năm 2020, do nền kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng rất lớn trước sự bùng phát của đại dịch COVID-19, nên hàng loạt gói cứu trợ kinh tế, bao gồm cả chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

được các quốc gia đưa ra nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Chính phủ các nước lần lượt tung ra nhiều gói cứu trợ an sinh xã hội và chống suy giảm nền kinh tế. Lãi suất chủ đạo của Ngân hàng Trung ương ở hàng loạt quốc gia giảm mạnh và ở mức thấp. Trong năm 2020, nhiều Ngân hàng Trung ương trên thế giới như: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Mexico, Belarus, Australia, Khối đồng tiền chung châu Âu, Vương quốc Anh... đã giảm mạnh lãi suất chỉ đạo như một trong những biện pháp nới lỏng tiền tệ. Điển hình nhất, đó là ngay từ tháng 3/2020, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã giảm mạnh 1% lãi suất cơ bản, từ biên độ 1 - 1,25% xuống còn 0 - 0,25%/năm. *Theo SSI (2015 - 2021)*.

Thiệt hại do cuộc khủng hoảng dịch COVID-19 gây ra cho ngành ngân hàng châu Âu đã lên tới con số hơn 700 triệu Euro. Tại Mỹ, có 3 ngân hàng lớn cho biết đã trích lập tổng cộng gần 25 tỷ đô la Mỹ vào các khoản dự phòng rủi ro tín dụng, chỉ riêng trong quý II/2020. Tại Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và nhiều quốc gia khác ở châu Á đại dịch COVID-19, cũng làm giảm sút mạnh thu nhập, đến chủ yếu từ các hoạt động hàng không và sân bay quốc tế, các du thuyền du lịch, khách hàng, nhà hàng, công ty du lịch và lữ hành, các hoạt động vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ khác có liên quan. Cũng trong bối cảnh đó, chiến lược chuyển đổi số dần được xem là lời giải vẹn toàn cho những thách thức phi truyền thống mới, giúp ngân hàng nhanh chóng thích ứng với sự thay đổi, đồng thời tạo ra lợi thế cạnh tranh trước các đối thủ trên thị trường. Không nằm ngoài xu hướng, ngành ngân hàng Việt Nam cũng đang chứng kiến “bước nhảy vọt” trong tiến trình triển khai số hóa dịch vụ và thanh toán điện tử. *Theo SSI (2015 - 2021)*.

Trước khi COVID-19 bùng phát, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư (CMCN 4.0) vẫn đang diễn ra sôi nổi trên phạm vi toàn cầu, làm biến chuyển cách hoạt động của nhiều ngành nghề, lĩnh vực kinh tế và đặc biệt là ngân hàng. Sự hình thành của ngân hàng số đã tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ tài chính ưu việt hơn so với mô hình truyền thống, thể hiện qua các tiện ích thông minh, đa dạng được phân phối và cung ứng qua không gian số. Cùng với đó, thị trường Thương mại điện tử thăng hoa cũng tạo điều kiện cho ngân hàng số bùng nổ, trở nên thân thuộc hơn với người tiêu dùng nhờ những lợi ích toàn diện, kèm trải nghiệm giao dịch, thanh toán vượt trội.

Số liệu nghiên cứu của HSBC cho thấy, sau dịch COVID-19, mỗi tuần có khoảng 71% người tiêu dùng trên toàn cầu sử dụng các kênh ngân hàng kỹ thuật số - tăng 3% so với cùng kỳ năm ngoái - trong khi mức sử dụng hàng ngày tăng 6% so với cùng thời kỳ. Số người dùng dịch vụ ngân hàng di động hàng tháng tại Hồng Kông đã thể hiện mức tăng mạnh - 9 điểm phần trăm trong khoảng thời gian từ nửa đầu năm 2019 đến nửa đầu năm 2020 - tăng 74% lên 83% số người được khảo sát. Trên toàn cầu, ngày càng có nhiều giao dịch ngân hàng được thực hiện thông qua các nền tảng kỹ thuật số. *Theo SSI (2015 - 2021)*.

Thực tế, việc chuyển đổi các hoạt động sang kỹ thuật số là khó có thể tránh khỏi, bao gồm: kiểm tra số dư, thanh toán và chuyển khoản, thanh toán hóa đơn, thậm chí cả đăng ký sở hữu một chiếc thẻ tín dụng. Nhiều hoạt động trong số này là thói quen, và một khi thói quen đã được hình thành thì chúng khó có thể thay đổi. Trong thời kỳ hậu COVID-19 thậm chí sẽ có nhiều người thực hiện giao dịch ngân hàng thông thường thông qua các tính năng kỹ thuật số.

Giá dầu thô trên thị trường quốc tế trong giai đoạn 2015 - 2020 cũng biến động mạnh, riêng những tháng đầu năm 2020 giảm mạnh nhất trong hàng chục năm qua. Có thời điểm, giá dầu đã giảm xuống dưới 15 USD/thùng, thậm chí xuống còn 14,47 USD/thùng (xảy ra vào ngày

20/4/2020). Đây là mức giảm kỷ lục đánh dấu một chuỗi ngày giá dầu rớt thê thảm kể từ khi bùng phát đại dịch COVID-19 trên toàn cầu, đặc biệt là thời điểm dịch tràn sang các nước châu Âu khiến cả nền sản xuất lẫn tiêu thụ sản phẩm đều đình đốn. Mức giảm này được ghi nhận là thấp nhất trong hơn hai thập niên năm qua, kể từ lần giá dầu chạm đáy vào cuối năm 1999. *Theo SSI (2015 - 2021)*.

Theo các tổ chức quốc tế, kinh tế thế giới năm 2020 suy giảm 4 - 4,5%, trong đó thương mại toàn cầu dự báo suy giảm khoảng 9,2 - 10% và đầu tư giảm khoảng 10 - 15%, dòng vốn FDI giảm khoảng 25 - 30%, chủ yếu do dịch COVID-19. *Theo SSI (2015 - 2021)*.

2. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong nước

Biến động của thị trường tài chính quốc tế, sự thay đổi tỷ giá của các đồng tiền chủ chốt, công nghệ tài chính số và đại dịch đã tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam. Đại dịch này cũng diễn ra tại Việt Nam từ đầu tháng 2/2020 và trở lại ở Việt Nam từ cuối tháng 7/2020. Đại dịch COVID-19 gây ra nhiều khó khăn, thách thức cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và điều hành chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá, quản lý ngoại hối nói riêng. Do đó, kinh tế vĩ mô của Việt Nam còn nhiều tiềm ẩn nhiều rủi ro. Bên cạnh đó, giá dầu thô biến động mạnh theo hướng giảm sâu và kéo dài ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước và cân đối ngoại tệ từ xuất khẩu dầu. Giá thịt lợn tiếp tục còn ở mức cao trong thời gian dài. Giải ngân vốn đầu tư công chưa đáp ứng yêu cầu đề ra, nhất là giải ngân vốn ODA rất thấp. Sản xuất kinh doanh nhiều ngành, lĩnh vực rất khó khăn; khu vực dịch vụ chịu tác động rất lớn, nhất là hàng không, du lịch; số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động và số lao động mất việc làm tăng...

3. Diễn biến tỷ giá và thị trường ngoại tệ

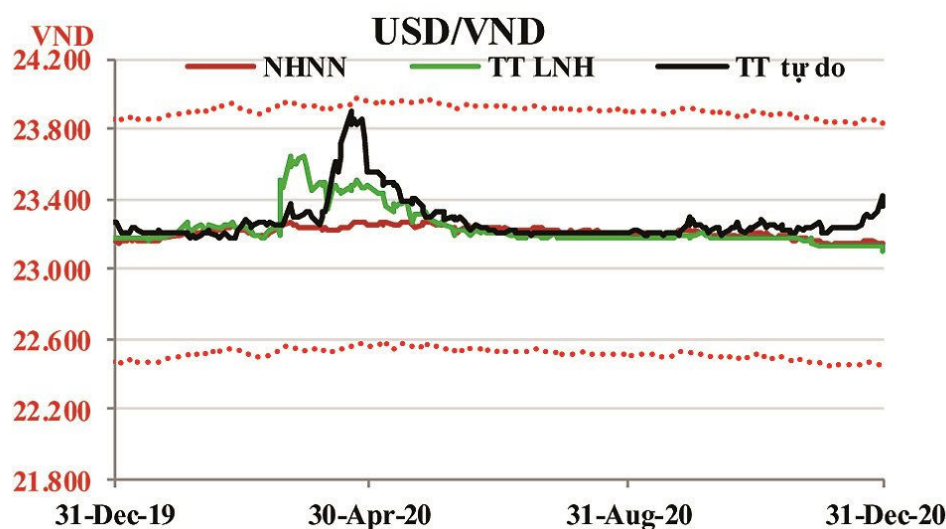
Nhìn một cách rộng hơn trong giai đoạn 2010 - 2020 và phân tích hẹp hơn trong các năm 2015 - 2020, tỷ giá và thị trường ngoại tệ Việt Nam chịu tác động lớn của thị trường tài chính quốc tế và một số diễn biến kinh tế vĩ mô trong nước. Song có thể nhận xét chung là tỷ giá diễn ra phù hợp với mục tiêu điều hành CSTT của NHNN. Bên cạnh đó, thị trường ngoại tệ về cơ bản là ổn định, các nhu cầu ngoại tệ lớn của nền kinh tế được đáp ứng kịp thời, NHNN không ngừng tăng cường.

Trong lĩnh vực quản lý ngoại hối và điều hành thị trường ngoại tệ, NHNN linh hoạt trong điều hành, công bố tỷ giá trung tâm linh hoạt hàng ngày phù hợp diễn biến thị trường, cân đối kinh tế vĩ mô, tiền tệ và mục tiêu CSTT, chống đô la hóa nền kinh tế, đảm bảo vị thế của Đồng Việt Nam. NHNN Việt Nam và các NHTM chủ động đáp ứng các nhu cầu ngoại tệ thiết yếu của nền kinh tế, như trả nợ các khoản vay đến hạn của doanh nghiệp và của Chính phủ. Tỷ giá USD/VND diễn biến phù hợp với điều kiện thị trường và biến động của USD trên thị trường thế giới, chống đầu cơ găm giữ chờ cơ hội tỷ giá tăng. Trong các năm 2015 - 2020 tỷ giá chỉ biến động tăng bình quân trên 1% mỗi năm, riêng năm 2020, tỷ giá VND/USD chỉ tăng 0,2% so với cuối năm 2019, tạo thuận lợi cho cả xuất khẩu, nhập khẩu và không ảnh hưởng đến nợ nước ngoài của Chính phủ, của các doanh nghiệp Việt Nam. NHNN chủ động mua bán ngoại tệ 2 chiều nhằm ổn định tỷ giá và mua vào ngoại tệ, tăng cường cho quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia, đạt trên 98 tỷ USD đến thời điểm cuối năm 2020. Bên cạnh đó, NHNN cũng chủ động sử dụng các biện pháp trung hòa lượng tiền Đồng Việt Nam cung ứng ra mua ngoại tệ thông qua các nghiệp vụ của mình, ổn định giá trị đồng tiền, kiểm soát lạm phát tiền tệ. *Theo VNBA (2015 - 2020)*.

Có thể lấy ví dụ cụ thể đó là năm 2020, ngoại trừ một khoảng thời gian ngắn, từ cuối tháng 3 đến đầu tháng 5/2020 tỷ giá có biến động còn nhìn chung trong cả năm 2020 tỷ giá ổn định và tỷ giá VND/USD trên thị trường tự do trong năm 2020 chỉ tăng khoảng 0,1%, tỷ giá thị trường liên ngân hàng giảm 0,16%, tỷ giá trung tâm của NHNN chỉ tăng có 0,05%. Tỷ giá khá ổn định trong khi đó, hầu hết các ngoại tệ mạnh đều giảm giá so với USD trên thị trường tài chính quốc tế. Cụ thể, trừ GBP +0,27% còn các đồng tiền khác đều giảm giá so với USD: EUR (-0,52%), JPY (-0,13%), CAD (-0,6%), SEK (-0,17%), CHF (-0,69%). Theo VNBA (2015 - 2020).

Trong khoảng thời gian gần đây nhất, đó là tháng 12/2020, tỷ giá niêm yết của các NHTM ổn định ở mức 23.010 - 23.220 VND/USD, cung - cầu ngoại tệ trong nước vẫn khá cân bằng. Thời điểm tháng 10/2020, Ngân hàng Nhà nước công bố cho biết, dự trữ ngoại hối đã tăng lên con số kỷ lục là 93 tỷ USD tính tới tháng 10/2020, từ mức 84 tỷ USD hồi tháng 4/2020. Ước tính đến hết năm 2020, dự trữ ngoại hối của Việt Nam đạt gần 100 tỷ USD vào đầu năm 2021. Trong đó, riêng trong năm 2020, Ngân hàng Nhà nước đã mua vào khoảng 31 tỷ USD. Theo VNBA (2015 - 2020).

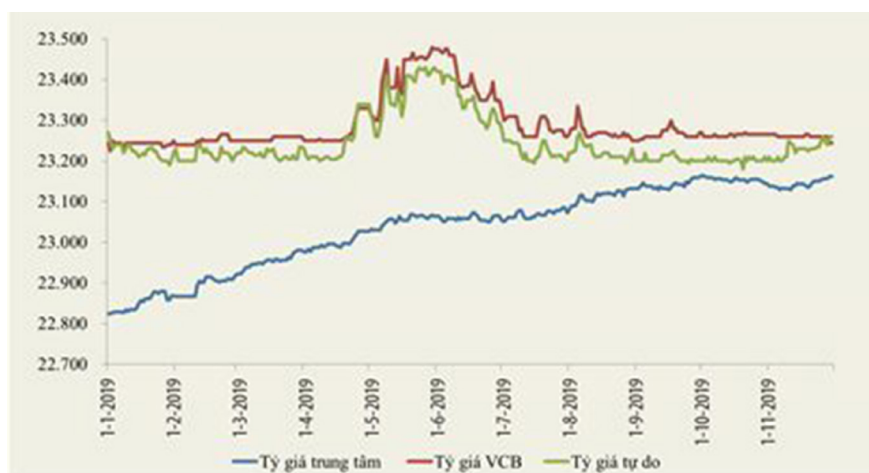
Hình 3. Diễn biến tỷ giá trên ba thị trường ngoại tệ trong năm 2020



Nguồn: tổng hợp của tác giả từ số liệu của NHNN, VCB và VNBA (2015 - 2020)

Tỷ giá mua giao ngay được giữ niêm yết ở mức 23.125 VND/USD trong 3 phiên đầu tuần. NHNN thông báo, từ ngày 31/12/2020, NHNN ngừng niêm yết tỷ giá mua giao ngay; từ ngày 04/01/2021, NHNN mua ngoại tệ kỳ hạn 6 tháng có hủy ngang với tỷ giá mua kỳ hạn là 23.125 VND/USD. Tỷ giá bán được NHNN niêm yết ở mức thấp hơn 50 đồng so với trần tỷ giá, chốt tuần ở mức 23.775 VND/USD. Theo VNBA (2015 - 2020)

Tham khảo diễn biến tỷ giá VND/USD trung tâm của NHNN, tỷ giá giao dịch với khách hàng của Vietcombank và tỷ giá thị trường tự do giữa các tháng trong năm 2019 ở hình vẽ dưới đây.

Hình 4. Diễn biến tỷ giá 11 tháng đầu năm 2019

Nguồn: Vietcombank (2015 - 2020)

Tại thời điểm cuối năm 2019, tỷ giá VND/USD niêm yết của các NHTM với khách hàng phổ biến ở mức từ 23.110 - 23.230 VND, tại thời điểm đầu tháng 8/2020 tỷ giá phổ biến là 23.060 - 23.070 VND/USD tương ứng giá mua và bán.

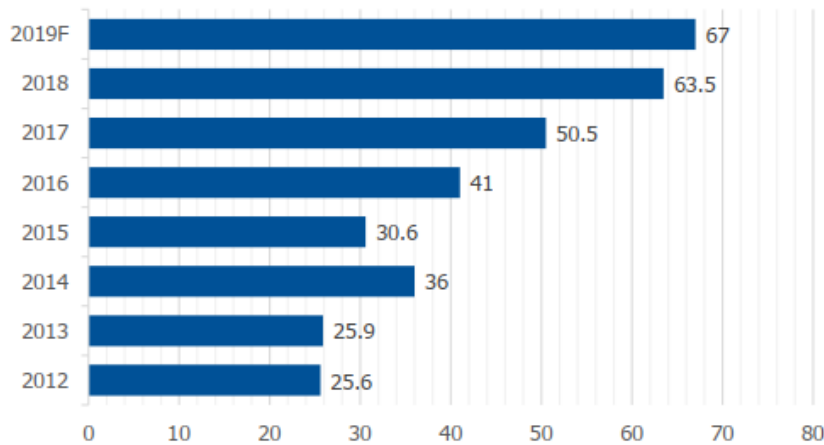
Trong các năm 2010 - 2020 cũng như giai đoạn 2015 - 2020, NHNN Việt Nam đã chủ động điều hành tăng nhẹ tỷ giá trung tâm VND/USD phù hợp với diễn biến thị trường hối đoái quốc tế, diễn biến của Nhân dân tệ và đồng tiền của một số nước trong khu vực, hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập siêu. Nhìn vào diễn biến 3 loại tỷ giá trên thị trường ngoại tệ Việt Nam trong năm 2019 ở biểu đồ nói trên cho thấy, thời điểm giữa năm 2019, tỷ giá VND/USD của NHTM và tỷ giá của thị trường tự do biến động khá lớn, do Nhân dân tệ mất giá mạnh bởi các quyết định tăng thuế nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc của Tổng thống Mỹ được đưa ra hay có hiệu lực. Tuy nhiên, NHNN vẫn giữ ổn định tỷ giá trung tâm, hướng kéo tỷ giá trên thị trường về hướng ổn định và ổn định tâm lý thị trường. Thực tế trong 2 năm 2019 - 2020 cũng cho thấy, các yếu tố gây biến động tỷ giá lại không hoàn toàn xuất phát từ cung cầu trên thị trường ngoại hối Việt Nam mà chủ yếu là do các yếu tố từ bên ngoài như căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, điều hành lãi suất của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) theo hướng giảm, đại dịch COVID-19 đang gây ra suy thoái kinh tế. Tuy vậy, NHNN Việt Nam đã thực thi khá linh hoạt những giải pháp nhằm bình ổn tỷ giá trên thị trường. Trong các năm 2015 - 2020, NHNN Việt Nam tiếp tục kiên định điều hành tỷ giá theo mục tiêu nói trên, hỗ trợ cho xuất khẩu trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tác động mạnh cho kinh tế đối ngoại của nước ta. Theo VNBA (2015 - 2020).

Trong quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá, NHNN Việt Nam đã chủ động xử lý kịp với các khoản ngoại tệ lớn, ổn định tỷ giá và thanh khoản của các tổ chức tín dụng (TCTD). Cụ thể, chỉ tính riêng khoản đầu tư trị giá 5,1 tỷ USD của Tỷ phú Thái Lan mua cổ phiếu thoái vốn của nhà nước tại Sabeco diễn ra cuối tháng 12/2017. Đây là khoản đầu tư gián tiếp lớn nhất từ trước đến nay cần được chuyển đổi sang nội tệ để cân đối chi tiêu ngân sách nhà nước, nhưng đã được NHNN Việt Nam xử lý kịp thời, không gây ra biến động về cung tiền, ảnh hưởng đến lạm phát. Tiếp đó là dòng vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài đưa vào thị trường chứng khoán Việt Nam trong các năm 2015 - 2020. Khối các nhà đầu tư nước ngoài mua ròng khoảng 1,9 tỷ USD cổ

phiếu trên sàn, tập trung vào các giao dịch thỏa thuận lớn... Tổng giá trị danh mục đầu tư của khối ngoại đến hết năm 2018 đạt 35,3 tỷ USD, tăng 8,9% so với cuối năm 2017. Tính chung, trong năm 2018, tổng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam vẫn ở mức dương trên 2,0 tỷ USD. Năm 2019, quy mô vốn đầu tư gián tiếp cũng ở mức độ lớn, điển hình là KEB Hana Bank của Hàn Quốc hoàn tất giao dịch 875 triệu USD mua cổ phần trở thành cổ đông chiến lược tại BIDV vào cuối tháng 10/2019. Năm 2020, vốn đầu tư gián tiếp cũng đạt trên 2,0 tỷ USD. Tất cả các khoản đầu tư gián tiếp đó đã được NHNN xử lý bằng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ hiệu quả, đảm bảo ổn định lãi suất và tỷ giá trên thị trường. *Theo Vietcombank (2015 - 2020).*

Tham khảo diễn biến dự trữ ngoại hối của Việt Nam các năm 2012 - 2019 ở hình vẽ dưới đây.

Hình 5. Dự trữ ngoại hối của Việt Nam qua các năm



Nguồn: SBV (2020) Ghi chú: số liệu trên hình về năm 2019 mới tính hết hết tháng 6/2019 khi NHNN công bố chính thức - Con số ước tính đến hết năm 2020 là 100 tỷ USD chưa đưa vào đồ thị

Linh hoạt trong mua bán ngoại tệ, NHNN cũng chủ động và linh hoạt thu hút tiền về và bơm tiền ra qua hoạt động mua bán giấy tờ có giá của nghiệp vụ thị trường mở (OMO) để đảm bảo thanh khoản cho các TCTD cũng như kiểm soát lạm phát. Điểm khá đặc biệt trong phương thức điều hành tỷ giá của NHNN so với trước đó là đã sử dụng các công cụ mang tính thị trường hơn là các công cụ mang tính áp đặt hành chính. Điều này thể hiện sự quyết tâm theo đuổi cơ chế tỷ giá trung tâm linh hoạt và định hướng thị trường của NHNN. Bên cạnh đó, nâng cao dự trữ ngoại hối quốc gia là một trong những mục tiêu hàng năm của NHNN. Nguồn dự trữ ngoại tệ lớn nhất từ trước đến nay là cơ sở để tạo niềm tin của NHNN tới thị trường.

Với nguồn dự trữ ngoại hối lớn, cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam tiếp tục thặng dư, chính sách thắt chặt cho vay ngoại tệ và chuyển dần sang mua bán ngoại tệ thực hiện theo Thông tư số 42/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-NHNN ngày 08/12/2015 quy định cho vay bằng ngoại tệ của TCTD, chi nhánh ngân hàng đối với khách hàng vay là người cư trú là những nhân tố giúp tỷ giá chưa gặp quá nhiều rủi ro trong 2 năm 2019 và 2020. Đây cũng là biện pháp thể hiện NHNN đang rất quyết liệt giải quyết tình trạng “đô-la hóa” bằng việc chuyển quan hệ vay - mượn sang quan hệ mua - bán ngoại tệ. Theo đó, kể từ ngày 1/10/2019 các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dừng cho vay ngoại tệ trung và dài hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ nhằm phục vụ nhu cầu trong nước

ngay cả khi khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh. Các khoản vay ngoại tệ ngắn hạn với nhu cầu và điều kiện tương tự cũng đã chấm dứt kể từ ngày 31/3/2019. Theo NHNN (2010 - 2020).

Ở góc độ điều hành chính sách, khi nền kinh tế càng hội nhập sâu rộng với cộng đồng kinh tế quốc tế thế giới, công tác chống “đô-la hóa” càng cần đẩy mạnh để hạn chế tối thiểu tác động lan tỏa từ biến động bên ngoài nền kinh tế. Từ đầu năm 2019, khi Thông tư số 42/2018 chính thức có hiệu lực, đến hết năm 2020 sau gần 2 năm triển khai và áp dụng, quy định mới không ảnh hưởng nhiều đến doanh nghiệp. Các hoạt động vay của khách hàng vẫn ổn định. Điều này nhờ vào lộ trình áp dụng rõ ràng, giúp doanh nghiệp có thời gian điều chỉnh kế hoạch hoạt động kinh doanh. Giảm tình trạng ‘đô-la hóa’, giảm đầu cơ và găm giữ ngoại tệ là xu hướng tất yếu để giúp thị trường tài chính hoạt động hiệu quả và quan trọng nhất là đảm bảo an ninh tiền tệ cho nền kinh tế Việt Nam. Cho dù giá mua - bán đồng USD có điều chỉnh tăng nhẹ nhưng nhìn chung cung - cầu ngoại tệ trong nước vẫn khá cân bằng, cán cân thương mại 2020 xuất siêu 19,1 tỷ USD. Theo NHNN (2010 - 2020).

4. Bài học về thành công trong điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối trong giai đoạn hiện nay

Một là, NHNN tiếp tục phối hợp đồng bộ các công cụ điều hành chính sách tiền tệ theo hướng khuyến khích thu hút tiền gửi nội tệ, giữ khoảng cách chênh lệch rất lớn, từ 5 - 8%/năm giữa lãi suất giữa tiền gửi ngoại tệ và nội tệ của khách hàng tại NHTM. Việc điều hành đó nhằm làm giảm tình trạng đô la hóa, khuyến khích người dân lựa chọn nội tệ gửi NHTM và hạn chế tình trạng doanh nghiệp găm giữ ngoại tệ trên tài khoản, khuyến khích bán cho NHTM. Tình hình đó tạo nên cung cầu ngoại tệ cải thiện trên thị trường, không có tình trạng đầu cơ ngoại tệ, không có các cơn sốt tỷ giá. Tất nhiên bản thân tỷ giá ổn định trong thời gian dài trong các năm trước đó cũng làm cho người dân và doanh nghiệp tư nhân thấy nếu găm giữ ngoại tệ hay cất trữ ngoại tệ bị thua thiệt, nên lựa chọn nội tệ. Bản thân các NHTM cũng không đầu cơ, kỳ vọng vào tỷ giá tăng trong nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ của mình.

Hai là, ngay từ đầu năm các năm 2016 - 2020, NHNN cũng đã có thông điệp đối với thị trường ngoại tệ và giữ ổn định tỷ giá trong năm, nếu có biến động thì cũng chỉ ở mức tăng khoảng 1 - 1,5%. Biện pháp nói trên hạn chế tình trạng kỳ vọng vào tỷ giá của giới đầu cơ, bao gồm cả tổ chức và cá nhân.

Thứ ba, hỗ trợ cho cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoài việc giảm hẳn tình trạng nhập siêu thì còn các nguồn thu ngoại tệ khác của nền kinh tế tiếp tục được cải thiện, như vốn đầu tư gián tiếp và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bán cổ phần doanh nghiệp cho cổ đông chiến lược nước ngoài.

Thứ tư, thực hiện một số biện pháp khác về điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối. Các NHTM niêm yết đúng tỷ giá giao dịch với khách hàng theo quy định của NHNN và không thu thêm phí. Hỗ trợ cho điều hành tỷ giá là một số biện pháp hành chính được triển khai nhằm thực hiện nghiêm túc Pháp lệnh quản lý ngoại hối, thực hiện lộ trình chấm dứt tình trạng cho vay ngoại tệ, chuyển sang cơ chế mua ngoại tệ để nhập khẩu.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Trong những tháng còn lại của năm 2021, cũng như các năm tiếp theo của giai đoạn 2022 - 2025, thị trường tài chính quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, với tác động lớn nhất là đại dịch COVID-19 gây ra suy thoái kinh tế toàn cầu kéo dài, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp tục căng thẳng. Dự báo NHNN tiếp tục mục tiêu điều hành ổn định tỷ giá với biến động VND/USD tăng không quá 1,0 - 1,5% so với năm trước. Dự trữ ngoại hối tiếp tục được tăng cường. Bài viết có một số khuyến nghị một số dự báo cụ thể khác có thể sẽ diễn ra như sau:

Một là, tỷ giá cần tiếp tục được NHNN Việt Nam điều hành theo cơ chế chủ động và linh hoạt. Với việc dự trữ ngoại hối cao kỷ lục, NHNN sẽ có đủ công cụ và nguồn lực để điều hành tỷ giá theo hướng ổn định, đáp ứng cung cầu thị trường. Dù vậy, vẫn có những thách thức cần được quan sát, phân tích và theo dõi, như những bất ổn khi kinh tế toàn cầu đang trong nguy cơ suy thoái bởi đại dịch COVID-19, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và Brexit, quá trình Anh rời khỏi EU đều chưa được giải quyết dứt điểm... NHNN trong điều hành tỷ giá cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các công cụ khác trong điều hành chính sách tiền tệ, đặc biệt là lãi suất, dự trữ bắt buộc và nghiệp vụ thị trường mở; cùng các biện pháp khác về quản lý tiền tệ và hoạt động ngân hàng, có lộ trình chuyển sang thực hiện các công cụ gián tiếp trong điều hành khi có điều kiện chín muồi.

Hai là, NHNN Việt Nam cần tiếp tục kiên trì điều hành ổn định tỷ giá và quản lý thị trường vàng theo mục tiêu đã đề ra với sự phối hợp đồng bộ các công cụ điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Đặc biệt, việc tháng 12/2020 Bộ Tài chính Hoa Kỳ đưa ra phán quyết Việt Nam thao túng tiền tệ đây là một lo ngại trong thời gian tới. Xu hướng tỷ giá tiếp tục khó đoán trong bối cảnh tình hình địa chính trị trên thế giới liên tục vận động. Vì vậy, NHNN sẽ tiếp tục điều hành thị trường ngoại tệ theo hướng linh hoạt, chủ động để tránh tạo ra những cú sốc về tỷ giá, lãi suất. NHNN kiên định mục tiêu chống đô la hóa nền kinh tế, duy trì lãi suất tiền gửi USD tại NHTM là 0%, thực hiện chủ trương trên đất nước Việt Nam chỉ sử dụng đồng tiền Việt Nam, chuyển từ cơ chế cho vay ngoại tệ nhập khẩu sang cơ chế cho vay VND và sử dụng VND để mua ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu.

Ba là, NHNN cần tiếp tục có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, trực tiếp là chính sách thương mại trong thực hiện mục tiêu ổn định tỷ giá, hạn chế nhập siêu. Phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài chính trong xử lý nguồn thu ngoại tệ từ lợi nhuận trong liên doanh dầu khí, trong xuất khẩu dầu thô, từ bán phần vốn nhà nước cho đối tác nước ngoài trong các doanh nghiệp, trong cân đối ngoại tệ cho các nhu cầu an ninh và quốc phòng, nhu cầu trả nợ nước ngoài của Chính phủ,...

Bốn là, Chính phủ và các bộ ngành có liên quan cũng cần tiếp tục có chính sách khuyến khích đi xuất khẩu lao động nước ngoài, khuyến khích thu hút khách quốc tế đến Việt Nam khi đại dịch COVID-19 đã được kiểm soát hoàn toàn, Chính phủ cho phép mở cửa lại biên giới, mở lại các đường hàng không quốc tế; đặc biệt kiểm soát các luồng ngoại tệ chuyển ra, đặc biệt là tình trạng buôn lậu.

Năm là, Bộ Tài chính, các bộ ngành khác cần tiếp tục đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và thoái vốn nhà nước trong các doanh nghiệp, phát triển thị trường mua bán nợ, minh bạch và phát triển bền vững thị trường chứng khoán cũng như thị trường bất động sản.

Sáu là, trước những biến động khó lường của tỷ giá, các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp xuất nhập khẩu hoặc có khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ, cần chủ động sử dụng công cụ phòng vệ rủi ro về tỷ giá, lãi suất... đặc biệt thông qua các sản phẩm phái sinh tiền tệ như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi lãi suất,... nhằm bảo đảm chủ động trong hoạch định dòng tiền và cân đối lợi nhuận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GSO (1995 - 2021), *Số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội hàng tháng và các năm 1995 - 2021*, Tổng cục Thống kê truy cập tại địa chỉ: www.gso.gov.vn
2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020 - 2021), *Một số thông tin trong các báo cáo chuyên đề, bản cứng, ban hành tháng 11/2020 và tháng 1/2021*.
3. WB (2015 - 2020), *Báo cáo đánh giá khu vực tài chính Việt Nam*, hàng quý, hàng năm, các năm 2015 - 2020 của Ngân hàng Thế giới.
4. VNBA (2015 - 2020), *Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam*, truy cập tại www.vnba.org.vn: các mục: Thông tin hoạt động các NHTM hội viên hàng, tháng, các năm 2015 - 2020; truy cập từ ngày 26/12/2020 đến 2/1/2021.
5. VNDIRECT (2018 - 2020), *Báo cáo nghiên cứu thị trường tài chính hàng tháng*, các tháng trong các năm 2018 - 2020 của Công ty chứng khoán VN Direct gửi các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty, file mềm.
6. Vietcombank (2015 - 2020), *Thông tin hoạt động của Vietcombank tại Báo báo thường niên, báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm*, thông tin công bố trên www.vcb.com.vn, các năm 2015 - 2020.
7. SBV (2015 - 2020), *NHNN Việt Nam truy cập tại www.sbv.gov.vn: Mục tin tức, văn bản quy phạm pháp luật*, Các thông tin có liên quan đã được công bố, truy cập từ ngày 24/12/2020 đến 2/1/2021.
8. SSI (2015 - 2021), *Báo cáo phân tích thị trường tài chính hàng tháng*; các tháng trong các năm 2015 - 2020 và đến tháng 3/2021; Công ty CP chứng khoán Sài Gòn - file mềm gửi qua thư điện tử cho các Nhà đầu tư mở tài khoản tại SSI, Hà Nội, 2015 - 2021.

26.

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM NHẪM PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NĂM 2021

ThS. Nguyễn Kiều Nga*

Tóm tắt

Bài nghiên cứu của tác giả về đề tài “Đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam nhằm phục hồi và phát triển kinh tế năm 2021” bao gồm 3 phần chính: Cơ sở lý thuyết; Nội dung và kết quả nghiên cứu; Đề xuất một số giải pháp. Bài nghiên cứu tập trung nghiên cứu về Năng lực cạnh tranh, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0), thực trạng năng lực cạnh tranh toàn cầu trên thế giới, thực trạng kinh tế Việt Nam năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19, phân tích và đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam, từ đó đề ra một số nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Từ khóa: Năng lực cạnh tranh quốc gia, GCI 4.0, Kinh tế Việt Nam, COVID-19

NỘI DUNG BÀI VIẾT

1. Giới thiệu

Tác giả nghiên cứu về đề tài: “Đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam nhằm phục hồi và phát triển kinh tế năm 2021”.

Lý do và mục đích nghiên cứu: Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh như hiện nay, nâng cao năng lực cạnh tranh là vấn đề được hầu hết các quốc gia quan tâm. Điều này chỉ có thể được thực hiện thông qua nhiều giải pháp mang tính tổng thể và toàn diện nhằm cải thiện từng chỉ số của GCI 4.0. “Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu” (Global Competitiveness Index – viết tắt là GCI) được Diễn đàn Kinh tế Thế giới sử dụng như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vi mô và vĩ mô

* Bộ môn Kinh tế đô thị và Quản lý dự án
Khoa Quản lý đô thị, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia, những điểm mạnh, điểm yếu của các nền kinh tế của mỗi quốc gia. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu được chính thức công bố vào năm 2005, được nâng cấp sửa đổi thành chỉ số GCI 4.0 vào năm 2018 cho phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, và hiện nay được Diễn đàn Kinh tế Thế giới sử dụng chính thức làm chỉ số đo lường, đánh giá năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế quốc gia trong nền kinh tế thế giới. Đặc biệt, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, kinh tế thế giới đã có một năm suy thoái nặng nề với sự tăng trưởng của các nền kinh tế giảm sâu vào năm 2020. Kinh tế Việt Nam cũng không ngoài guồng quay đó, Việt Nam cũng chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề về kinh tế và xã hội do COVID-19 gây ra. Hàng loạt những hậu quả như tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh, tỷ lệ đói nghèo cũng đang tăng trở lại sau hàng loạt các nỗ lực giảm nghèo của vài thập kỷ vừa qua, hàng loạt các doanh nghiệp phá sản... cũng là những khó khăn của Việt Nam trong con đường phục hồi và phát triển nền kinh tế. Trong tương lai, muốn phục hồi và phát triển kinh tế, một yếu tố đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế mỗi quốc gia đó là năng lực cạnh tranh toàn cầu. Vì vậy, bài nghiên cứu của tác giả bàn về một số các giải pháp cải thiện nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam, cụ thể là nâng cao chỉ số GCI 4.0 trên thị trường quốc tế, nhằm phục hồi và phát triển kinh tế vào năm 2021.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của bài nghiên cứu là nền kinh tế Việt Nam, chỉ số GCI, GCI 4.0 của Việt Nam, thực trạng kinh tế Việt Nam trong 10 năm gần đây.

Bài nghiên cứu có đóng góp mới: cập nhật chỉ số GCI 4.0 mới nhất, kèm theo gợi ý khuyến nghị từ bản báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2020, kèm theo thực trạng kinh tế của Việt Nam năm 2020, để đưa ra các giải pháp, khuyến nghị chính sách phù hợp nhất cho nền kinh tế trong thời kỳ COVID-19, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam hướng tới phục hồi và phát triển kinh tế vào năm 2021.

Cấu trúc bài nghiên cứu của tác giả chia thành 3 phần chính như sau:

- Cơ sở lý thuyết

+ *Năng lực cạnh tranh*

+ *Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0)*

- Nội dung và kết quả nghiên cứu

+ *Thực trạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu trên thế giới*

+ *Thực trạng Kinh tế Việt Nam năm 2020 trong bối cảnh COVID-19*

+ *Phân tích và đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam*

- Đề xuất một số giải pháp

2. Nội dung chính

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Năng lực cạnh tranh

a. Cạnh tranh

Cạnh tranh nói chung, cạnh tranh trong kinh tế nói riêng là một khái niệm có nhiều cách hiểu khác nhau. Khái niệm này được sử dụng cho cả phạm vi doanh nghiệp, phạm vi ngành, phạm vi quốc gia hoặc phạm vi khu vực liên quốc gia...

Cạnh tranh là quy luật của kinh tế thị trường. Dưới góc độ kinh tế học, thuật ngữ “cạnh tranh” là tập hợp các hành vi của các chủ thể kinh tế nhằm thích ứng với môi trường kinh doanh để tồn tại và phát triển.

b. Năng lực cạnh tranh

Về cơ bản, năng lực cạnh tranh được phân thành 4 cấp độ, bao gồm:

- Năng lực cạnh tranh quốc gia: Có thể hiểu, năng lực cạnh tranh quốc gia là toàn bộ các chính sách, thể chế và các nhân tố quyết định đến năng suất, sự phát triển và tính bền vững của một nền kinh tế.

- Năng lực cạnh tranh ngành: cạnh tranh giữa các ngành là cuộc cạnh tranh giữa doanh nghiệp trong các ngành sản xuất khác nhau nhằm mục đích đầu tư có lợi hơn.

- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp: là tổng hợp năng lực nắm giữ và nâng cao thị phần trong sản xuất hàng hóa, dịch vụ và đáp ứng được các yêu cầu của thị trường.

- Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ: thể hiện năng lực của sản phẩm, dịch vụ đó thay thế một sản phẩm, dịch vụ khác dựa trên các yếu tố như: giá cả, đặc tính, chất lượng...

Trong bài nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu về năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam.

c. Năng lực cạnh tranh quốc gia

Năng lực cạnh tranh của một quốc gia là năng lực có thể sản xuất hàng hóa, dịch vụ đáp ứng các đòi hỏi của thị trường quốc tế, từ đó có thể duy trì và làm tăng thu nhập thực tế của người dân. Cụ thể, năng lực cạnh tranh quốc gia bao gồm tổng hợp các thể chế, chính sách và tổng hợp các nhân tố quyết định mức độ hiệu quả, tính năng suất của một quốc gia. Một nền kinh tế có năng lực cạnh tranh tốt là một nền kinh tế có khả năng sử dụng, khai thác tốt nguồn lực có hạn.

Hiện nay trên thế giới, “Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0” (GCI 4.0) của Diễn đàn Kinh tế thế giới được công nhận rộng rãi là chỉ số phổ biến dùng để đánh giá năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế trong tương quan so sánh toàn cầu.

2.1.2. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0)

“Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu” (Global Competitiveness Index – viết tắt là GCI) được Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum - WEF) sử dụng như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vi mô và vĩ mô ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia, những điểm mạnh, điểm yếu của các nền kinh tế của mỗi quốc gia. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu được chính thức công bố vào năm 2005, trong bản “Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2004 - 2005” và được Diễn đàn Kinh tế Thế giới sử dụng chính thức làm chỉ số đo lường, đánh giá năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế quốc gia trong nền kinh tế thế giới. Từ năm 2018, Diễn đàn Kinh tế Thế giới áp dụng Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0) thay cho chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) nhằm phù hợp với nền kinh tế hiện đại trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Bảng 2.1. Các trụ cột chính trong chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh toàn cầu GCI 4.0

12 trụ cột của chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh toàn cầu GCI 4.0			
Nhóm 1: Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi		Nhóm 3: Thị trường	
Trụ cột 1	Thể chế	Trụ cột 7	Thị trường hàng hoá
Trụ cột 2	Cơ sở hạ tầng	Trụ cột 8	Thị trường lao động
Trụ cột 3	Ứng dụng CNTT	Trụ cột 9	Thị trường tài chính
Trụ cột 4	Ổn định kinh tế vĩ mô	Trụ cột 10	Quy mô thị trường
Nhóm 2: Nguồn nhân lực		Nhóm 4: Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo	
Trụ cột 5	Y tế	Trụ cột 11	Năng động trong kinh doanh
Trụ cột 6	Kỹ năng	Trụ cột 12	Năng lực đổi mới sáng tạo

Chỉ số GCI 4.0 đánh giá năng lực cạnh tranh của từng quốc gia thông qua 12 chỉ số trụ cột, với 98 chỉ số vào năm 2018 và tăng lên 103 chỉ số vào năm 2019 (năm 2020 chỉ số được tạm dừng đánh giá do đại dịch COVID-19, Diễn đàn Kinh tế Thế giới thông báo chỉ số này sẽ tiếp tục được trở lại vào năm 2021), được phân vào 4 nhóm chính như sau:

Nhóm 1 - Các chỉ số phản ánh cho việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, gồm: (1) thể chế, (2) cơ sở hạ tầng, (3) ứng dụng công nghệ thông tin, (4) ổn định kinh tế vĩ mô.

Nhóm 2 - Các chỉ số phản ánh chất lượng nguồn nhân lực gồm: (5) y tế, (6) kỹ năng.

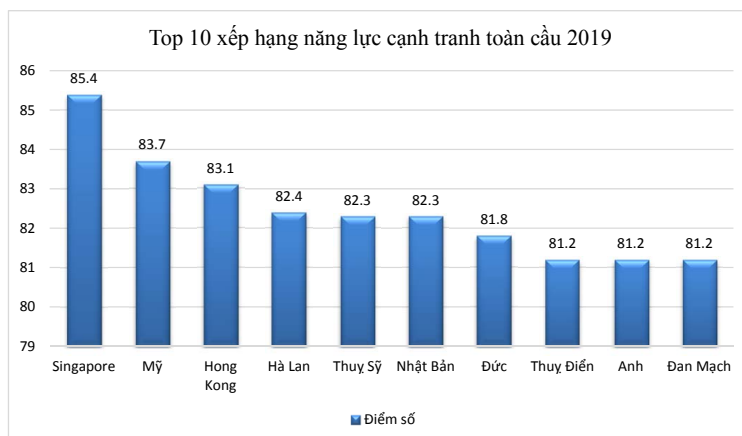
Nhóm 3 - Các chỉ số phản ánh thị trường gồm: (7) thị trường hàng hoá, (8) thị trường lao động, (9) thị trường tài chính, (10) quy mô thị trường.

Nhóm 4 - Các chỉ số phản ánh hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gồm: (11) năng động trong kinh doanh, (12) năng lực đổi mới sáng tạo.

2.2. Nội dung và kết quả nghiên cứu

2.2.1. Thực trạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu trên thế giới

Biểu đồ 2.1. Top 10 quốc gia đứng đầu về xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu

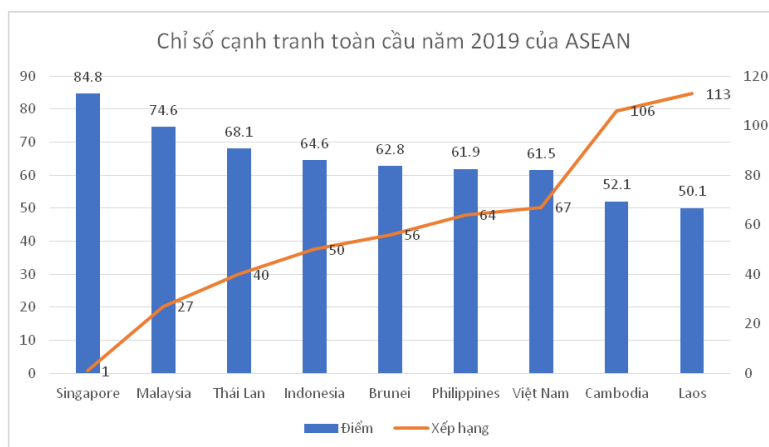


Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, Diễn đàn Kinh tế Thế giới

Do tình hình đại dịch COVID-19 diễn ra bất thường, đột ngột vào cuối năm 2019, vì vậy, vào năm 2020, bảng xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu đã tạm dừng đánh giá vào năm 2020, chỉ số này sẽ được tiếp tục đánh giá vào năm 2021. Báo cáo Cạnh tranh Toàn cầu năm 2019 là văn bản mới nhất của loạt báo cáo được công bố hàng năm kể từ năm 1979, cung cấp đánh giá thường niên về các yếu tố thúc đẩy năng suất và tăng trưởng kinh tế dài hạn. Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2020 tập trung trình bày các giải pháp ưu tiên cho phục hồi dành cho các quốc gia trên thế giới, đồng thời xem xét các nền tảng của sự chuyển đổi hướng tới các hệ thống kinh tế mới kết hợp các mục tiêu “năng suất”, “con người” và “hành tinh”. Chỉ số GCI 4.0 sẽ được tiếp tục đánh giá vào năm 2021, nhằm đánh giá khả năng phục hồi về năng lực cạnh tranh toàn cầu của các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, các số liệu trong bài nghiên cứu của tác giả sẽ được sử dụng số liệu mới nhất của bảng xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu, tức là bảng xếp hạng năm 2019.

Trong bản báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu mới nhất, đứng đầu trong bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu là Singapore, với điểm số 85,4 trên tổng điểm 100. Singapore là quốc gia tiến gần đích nhất về năng lực cạnh tranh tính theo chỉ số GCI 4.0. Mỹ rơi xuống vị trí thứ hai, với số điểm 83,7/100 (năm 2018 Mỹ đứng vị trí thứ nhất). Mặc dù về tổng thể Mỹ đứng ở vị trí thứ hai, nhưng về chỉ số năng động trong kinh doanh và về tìm kiếm lao động có chuyên môn cao, Mỹ đứng ở vị trí thứ nhất. Khu hành chính đặc biệt Hồng Kông đứng ở vị trí số ba với số điểm 83,1/100. Vị trí thứ tư thuộc về Hà Lan với số điểm 82,4/100. Vị trí thứ năm và sáu thuộc về Thụy Sĩ và Nhật Bản, với cùng số điểm 82,3/100. Tiếp theo là Đức với số điểm 81,8/100 đứng vị trí số bảy. Thụy Điển, Anh và Đan Mạch cùng đạt được số điểm 81,2/100 lần lượt xếp ở vị trí số tám, chín, mười. Nhóm 20 nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới G20 lọt vào Top 10 theo bảng xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu là: Mỹ, Nhật Bản, Đức, Anh. Trong nhóm G20, Argentina đứng thứ hạng thấp nhất, giảm 2 bậc so với năm 2018, đứng ở vị trí thứ 83.

Biểu đồ 2.2. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2019 của ASEAN



Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, Diễn đàn Kinh tế Thế giới

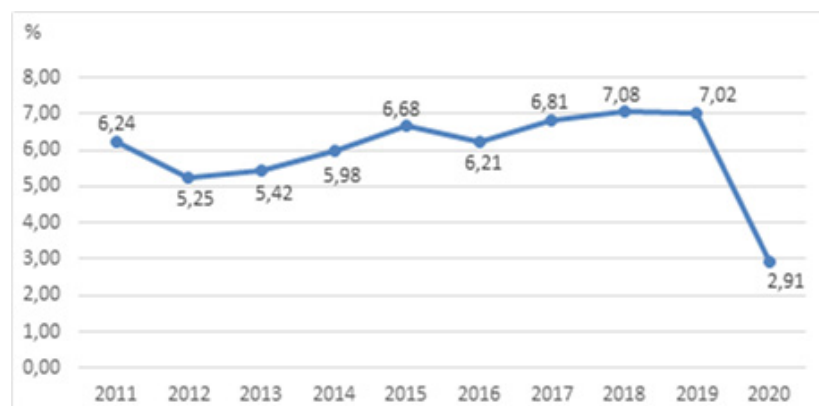
Bảng xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu mới nhất cho thấy, trên thang điểm 100, điểm trung bình của 141 nền kinh tế được nghiên cứu là 60,7/100.

Về khu vực, cạnh tranh nhất trên thế giới thuộc về khu vực châu Á – Thái Bình Dương, xếp thứ hạng tiếp theo sau đó là châu Âu và Bắc Mỹ. Trong khi đó, các quốc gia Bắc Âu nằm trong số những quốc gia có công nghệ tiên tiến nhất, sáng tạo và năng động nhất.

2.2.2. Thực trạng Kinh tế Việt Nam năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19, kinh tế thế giới đã có một năm suy thoái với sự tăng trưởng của các nền kinh tế giảm sâu, nền kinh tế Việt Nam vẫn đạt được mức tăng trưởng với tốc độ tăng GDP đạt 2,91% vào năm 2020. Với các giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu kép: “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng. Mặc dù với mức tăng trưởng 2,91% là mức thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây, nhưng trong đại dịch COVID-19, thì đây là một thành công của Việt Nam trong năm 2020. Biểu đồ 2.3 dưới đây thể hiện tốc độ tăng GDP giai đoạn 2010 - 2020.

Biểu đồ 2.3. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2010 - 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mặc dù đạt được những thành tựu trên, nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần được giải quyết. Với mức độ hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay, mọi biến động và diễn biến đối với nền kinh tế trên thế giới đều có tác động tới nền kinh tế Việt Nam. Do đại dịch COVID-19 vẫn còn tiếp tục tồn tại trên thế giới, do đó các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, lao động, việc làm bị ảnh hưởng không ít. Nhất là đối với ngành du lịch, số lượt khách quốc tế cũng như nội địa bị suy giảm mạnh. Bên cạnh đó, khi nền kinh tế có lượng xuất siêu cao thì sẽ chịu ảnh hưởng nhiều từ các cú sốc đến từ bên ngoài, thực tế này đòi hỏi Việt Nam cần đa dạng hóa hơn nữa các đối tác thương mại.

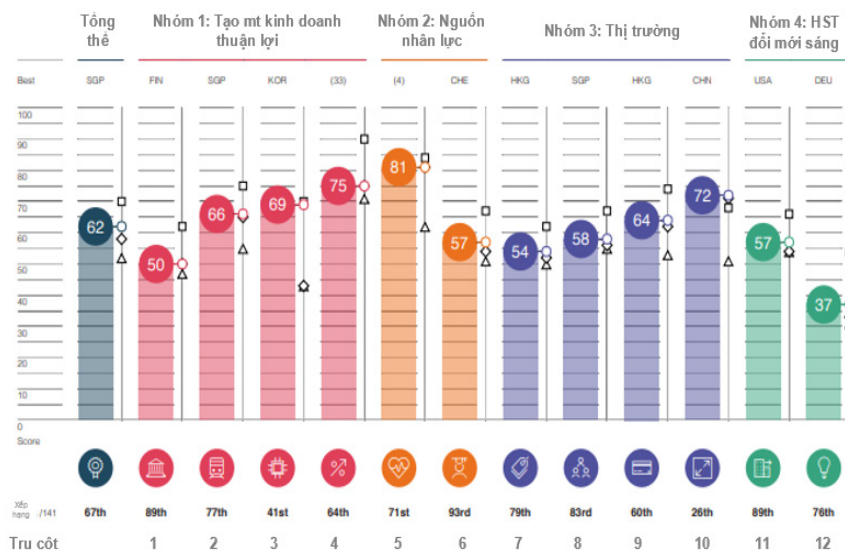
2.2.3. Phân tích và đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam

Theo bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 mới nhất cho tới thời điểm hiện tại, thứ hạng của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên bên cạnh có còn nhiều thách thức. Cụ thể, năm 2019 Việt Nam tăng 3,5 điểm từ 58 lên 61,5 trên thang điểm 100, với điểm số này, Việt Nam đã tăng 10 bậc từ vị trí 77/141 lên vị trí 67/141 trong bảng xếp hạng, và Việt Nam cũng đã đạt được mức điểm số cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7).

Thông qua các chỉ số về năng lực cạnh tranh toàn cầu trên, có thể thấy Việt Nam đã và đang thực sự nỗ lực để cải thiện năng lực cạnh tranh của mình. Đặc biệt về cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chính phủ Việt Nam đã tập trung cải thiện môi trường kinh doanh với việc ban hành và triển khai thực hiện nhiều nghị quyết, chính sách có liên quan, trong đó nổi bật nhất là cải cách về điều kiện kinh doanh. Ngoài

ra, có thể kể tới những nỗ lực nổi bật như: chú trọng đẩy mạnh chính phủ điện tử, giao dịch không dùng tiền mặt, giảm chi phí doanh nghiệp, đơn giản hóa ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh; thay đổi phương thức quản lý nhà nước trong hoạt động quản lý, chú trọng cải thiện các quy định, thủ tục nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, từng bước tạo lập thể chế chính sách vượt trội nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo...

Hình 2.1. Kết quả năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2019



Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, Diễn đàn Kinh tế Thế giới

Trong 12 trụ cột của chỉ số GCI 4.0, Việt Nam có tới 8 trụ cột tăng điểm và tăng bậc, trong đó trụ cột ứng dụng CNTT tăng điểm và tăng hạng nhiều nhất, sau đó là trụ cột thị trường sản phẩm, tiếp theo là các trụ cột mức độ năng động trong kinh doanh, trụ cột thị trường lao động, trụ cột năng lực đổi mới sáng tạo, trụ cột thể chế, trụ cột kỹ năng, trụ cột quy mô thị trường. Trụ cột ổn định kinh tế vĩ mô không thay đổi điểm số và thứ hạng. Ba trụ cột giảm thứ hạng là: trụ cột hệ thống tài chính, trụ cột y tế và trụ cột cơ sở hạ tầng. Cụ thể về điểm số và thứ hạng của các trụ cột được thể hiện rõ trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Sự thay đổi điểm và thứ hạng của 12 trụ cột GCI 4.0 Việt Nam

STT	Tên trụ cột	Thay đổi điểm và thứ hạng
1	Trụ cột 1: Thể chế	TĂNG 0,3 điểm và 5 bậc (từ vị trí 94 lên vị trí 89). Cụ thể: - Nhóm chỉ số thể hiện Mức độ định hướng tương lai của Chính phủ tăng 35 bậc (từ xếp hạng 75 lên vị trí 40), - Chỉ số về Quy định pháp lý thích ứng linh hoạt với mô hình kinh doanh đạt 43,1 điểm và ở vị trí 71, - Chỉ số Ổn định chính sách đạt 50,3 điểm và thứ hạng 67.
2	Trụ cột 2: Cơ sở hạ tầng	TĂNG 0,5 điểm, nhưng GIẢM 2 bậc

STT	Tên trụ cột	Thay đổi điểm và thứ hạng
3	Trụ cột 3: Ứng dụng CNTT	TĂNG 25,7 điểm và 54 bậc (từ 43,3 điểm lên 69,0 điểm và từ vị trí 95 lên vị trí 41). Tất cả các chỉ số thành phần trong trụ cột này đều tăng điểm, tăng hạng (như Thuê bao internet cáp quang, Thuê bao di động, Thuê bao di động băng thông rộng, Số người sử dụng internet, Thuê bao Internet băng thông rộng cố định).
4	Trụ cột 4: Ổn định kinh tế vĩ mô	KHÔNG thay đổi điểm số và thứ hạng (giữ ở mức 75 điểm và thứ hạng 64).
5	Trụ cột 5: Y tế	GIẢM 0,5 điểm và 3 bậc (từ 81 điểm xuống 80,5 điểm và từ vị trí 68 xuống vị trí 71).
6	Trụ cột 6: Kỹ năng	TĂNG 2,7 điểm và 4 bậc (từ vị trí 97 lên vị trí 93) Cụ thể: - Chất lượng đào tạo nghề tăng 13 bậc, - Kỹ năng của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp tăng 12 bậc, - Mức độ đào tạo nhân viên và Mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động lành nghề cùng tăng 8 bậc, - Tư duy phản biện trong giảng dạy tăng 7 bậc.
7	Trụ cột 7: Thị trường hàng hoá	TĂNG 23 bậc (từ vị trí 102 lên thứ 79) Cụ thể: - Các tiêu chí về thuế và trợ cấp, mức độ thống trị thị trường ảnh hưởng tới môi trường cạnh tranh, cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ và mức độ rào cản phi thuế quan được cải thiện.
8	Trụ cột 8: Thị trường lao động	TĂNG 2,6 điểm và 7 bậc (từ thứ 90 lên thứ hạng 83) Cụ thể: - Di cư lao động trong nước tăng 27 bậc, - Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động nước ngoài tăng 22 bậc, - Mức độ linh hoạt của tiền lương tăng 15 bậc, - Quan hệ giữa người lao động - người sử dụng lao động và Thực tiễn tuyển dụng và sa thải lao động đều tăng 10 bậc, - Quyền của người lao động chưa được đảm bảo, giảm 4 điểm và giảm 11 bậc từ vị trí 82 xuống vị trí 93.
9	Trụ cột 9: Thị trường tài chính	TĂNG 1,6 điểm, nhưng GIẢM 1 bậc.
10	Trụ cột 10: Quy mô thị trường	TĂNG 0,9 điểm và 3 bậc (từ vị trí 29 lên vị trí 26) Cụ thể: - Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP tăng nhẹ (xếp thứ 6 năm 2019 so với thứ 7 năm 2018). - Thị trường tiêu thụ nội địa lớn với tổng dân số hơn 96 triệu người và thu nhập bình quân đầu người liên tục tăng.

STT	Tên trụ cột	Thay đổi điểm và thứ hạng
11	Trụ cột 11: Năng động trong kinh doanh	TĂNG 12 bậc (từ vị trí 101 lên vị trí 89). Cụ thể: - Tất cả các chỉ số thành phần trừ chỉ số “phá sản doanh nghiệp” đều tăng
12	Trụ cột 12: Năng lực đổi mới sáng tạo	TĂNG 6 bậc (từ thứ hạng 82 lên thứ hạng 76). Cụ thể: - Mức độ phát triển các cụm ngành tăng 33 bậc, - Tính đa dạng của lực lượng lao động tăng 16 bậc, - Hợp tác đa bên tăng 17 bậc, - Mức độ tinh thông của người mua tăng 46 bậc, - Chi phí R&D tăng 6 bậc.

Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, Diễn đàn Kinh tế Thế giới

Các trụ cột có xếp hạng dưới xếp hạng chung về năng lực cạnh tranh toàn cầu (đánh giá 141 nền kinh tế) gồm: thể chế (xếp thứ hạng 89), cơ sở hạ tầng (xếp hạng 77), y tế (xếp hạng 71), kỹ năng (xếp hạng 93), thị trường hàng hóa (xếp hạng 79), thị trường lao động (xếp hạng 83), mức độ năng động trong kinh doanh (xếp hạng 89), năng lực đổi mới sáng tạo (xếp hạng 76).

Bảng 2.3. Một số chỉ số thành phần suy giảm mạnh

STT	Chỉ số thành phần	Mức độ suy giảm
1	Mức độ minh bạch về ngân sách	GIẢM 42 bậc (từ vị trí 42 xuống vị trí 84).
2	Mức độ tiếp xúc với nước uống không an toàn	GIẢM 13 bậc (từ vị trí 95 xuống vị trí 82)
3	Hiệu quả dịch vụ cảng biển	GIẢM 5 bậc (từ vị trí 88 xuống vị trí 83).
4	Nguồn vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	GIẢM 12 bậc (từ vị trí 85 xuống vị trí 97)
5	Mức độ phục hồi sản xuất kinh doanh	GIẢM 3 bậc (từ vị trí 109 xuống vị trí 112)
6	Khuôn khổ pháp lý về giải quyết phá sản	GIẢM 5 bậc (từ vị trí 93 xuống vị trí 98)
7	Mức độ sẵn có về vốn đầu tư mạo hiểm	GIẢM 10 bậc (từ vị trí 51 xuống vị trí 61)

Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, Diễn đàn Kinh tế Thế giới

Kết quả này cho thấy, tiếp cận tín dụng vẫn là trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bên cạnh đó, mức độ sẵn có về vốn đầu tư mạo hiểm tuy có sự cải thiện, nhưng chậm hơn so với nhiều nền kinh tế. Như vậy, có thể nhận thấy, cho đến nay, năng lực cạnh tranh của Việt Nam có thay đổi và được cải thiện rất nhiều so với những năm trước đây. Tuy nhiên, bên cạnh đó, khách quan nhìn nhận cũng phải thấy rằng, so với thế giới và kể cả khu vực, ASEAN vẫn còn ở mức thấp và còn những hạn chế về các chỉ tiêu cần tiếp tục được cải thiện.

2.3. Đề xuất một số giải pháp

Trong bản báo cáo đặc biệt về năng lực cạnh tranh toàn cầu 2020, Diễn đàn Kinh tế Thế giới đề xuất các nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy năng lực cạnh tranh toàn cầu cho các quốc gia trên thế giới, bao gồm: 1. Phục hồi và chuyển đổi môi trường thuận lợi; 2. Phục hồi và chuyển đổi vốn nhân lực; 3. Phục hồi và chuyển đổi thị trường; 4. Phục hồi và chuyển đổi hệ sinh thái đổi mới.

Đối với Việt Nam, việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là yêu cầu cần thiết trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Tác giả dựa vào thực trạng kinh tế Việt Nam năm 2020, cùng với thực trạng năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam do Diễn đàn Kinh tế Thế giới đánh giá, kèm theo khuyến nghị của Diễn đàn Kinh tế Thế giới trong bản báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2020, đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia cho Việt Nam. Tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp chủ yếu sau nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong thời kỳ đại dịch COVID-19:

- Nhóm giải pháp phục hồi và thay đổi tạo môi trường kinh doanh thuận lợi

Để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam, nhóm giải pháp phục hồi và thay đổi tạo môi trường kinh doanh thuận lợi nên có những giải pháp liên quan tới thể chế, cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin và ổn định kinh tế vĩ mô. Cụ thể: Thứ nhất, Chính phủ cần thực sự ưu tiên nâng cao năng lực tư duy dài hạn trong Chính phủ, tức là mức độ định hướng tương lai của Chính phủ cần được quan tâm nhiều hơn nữa, ngoài ra, Chính phủ nên linh hoạt đối với các quy định liên quan tới các mô hình kinh doanh, doanh nghiệp... Trong giai đoạn này, để có thể vừa thay đổi, vừa ổn định được chính sách, Chính phủ cần có những nguyên tắc quản trị rõ ràng để lấy được lòng tin của người dân nhiều hơn nữa. Thứ hai, sự nỗ lực cải thiện cơ sở hạ tầng cũng là một giải pháp có thể nâng cao được năng lực cạnh tranh đô thị một cách hoàn hảo. Thứ ba, về công nghệ thông tin, cần đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, phủ rộng internet, thuê bao di động nhiều hơn nữa tới người dân, đặc biệt những khu vực miền núi, nghèo khó. Thứ tư, tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng suất các yếu tố tổng hợp trong mô hình tăng trưởng theo hướng thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ và tăng cường đổi mới sáng tạo, cần đưa ra mục tiêu về việc tăng điểm và thứ hạng đối với trụ cột này (hiện tại điểm số và thứ hạng 2 năm gần đây không có sự thay đổi).

- Nhóm giải pháp phục hồi và phát triển nguồn nhân lực

Đại dịch COVID-19 đã dẫn tới những thách thức đối với thị trường lao động, nhiều lao động mất việc làm, giảm thu nhập... thậm chí sự không phù hợp về kỹ năng, thiếu hụt nhân tài cũng là những vấn đề cần được giải quyết. Vì vậy, để giải quyết, thay vì tập trung vào các kế hoạch phức tạp, chung chung, chúng ta cần phải chú ý hơn việc tạo lập các cơ hội thị trường lao động mới, mở rộng quy mô các chương trình đào tạo và nâng cao kỹ năng, cũng như các chính sách thị trường lao động đang hoạt động cần được xem xét kỹ lại. Đặc biệt, việc tạo lập và đầu tư vào chương trình giáo dục các kỹ năng cần thiết cho công việc ở “thị trường tương lai”.

Đồng thời, cuộc khủng hoảng COVID-19 thực sự đã nêu bật lên vấn đề về hệ thống chăm sóc sức khỏe, mặc dù Việt Nam là một điểm sáng trong chiến dịch chống COVID-19 trên toàn thế giới, nhưng không thể phủ nhận sự tụt hậu, thiếu hụt về hệ thống chăm sóc sức khỏe so với mức độ gia tăng dân số, điều này được thể hiện trong chỉ số GCI 4.0 được đánh giá năm 2019, về trụ

cột y tế chúng ta đứng ở vị trí 71/141 quốc gia. Do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh, sự cải cách, mở rộng năng lực hệ thống y tế là thực sự cần thiết. Về lâu dài, cần mở rộng thêm cơ sở hạ tầng, quan tâm hơn nữa tới vấn đề già hóa dân số, chăm sóc trẻ em và sức khỏe toàn dân.

- Nhóm giải pháp phục hồi và thúc đẩy thị trường

Trong những năm gần đây, Việt Nam có bước tiến đáng kể trong việc thúc đẩy thị trường. Tuy nhiên không phải vì vậy mà chúng ta chủ quan. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, vì vậy đây là nhóm giải pháp chúng ta nên tập trung để tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong thời điểm hiện tại. Việt Nam hiện tại đã có những gói hỗ trợ doanh nghiệp đạt được những kết quả tốt, cần duy trì và tiếp tục phát huy, tăng khả năng tiếp cận tài chính cho những doanh nghiệp phù hợp. Cần tiếp tục phát huy các chính sách đang thể hiện tốt giúp năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam tăng nhanh trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, cần có một số điểm chú ý về thị trường tài chính, quyền của người lao động. Nhất là trong thời kỳ đại dịch COVID-19 như hiện nay, sự giảm sút về độ mở thương mại và sự di chuyển của người dân ra quốc tế bị đình trệ, chúng ta cần cân bằng giữa hàng hóa xuất nhập khẩu, cũng như thúc đẩy lưu thông hàng hóa nội địa.

- Nhóm giải pháp phục hồi và chuyển đổi hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

Để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, nhất là trong giai đoạn hồi sinh hiện nay, Việt Nam nên mở rộng đầu tư công và R&D, khuyến khích đầu tư mạo hiểm và R&D trong khu vực tư nhân, đồng thời thúc đẩy đầu tư kinh doanh vào các công ty mới và việc làm ở thị trường tương lai. Về lâu dài, để có sự phát triển và cạnh tranh tốt, Việt Nam nên đầu tư vào việc hỗ trợ và tạo nên động lực cho các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào nghiên cứu, đổi mới và phát minh những ý tưởng về khoa học công nghệ.

3. Kết luận và khuyến nghị

Kinh tế Việt Nam năm 2020 chịu ảnh hưởng nặng nề về kinh tế và xã hội do suy thoái kinh tế sâu sắc do đại dịch COVID-19 gây ra. Hàng loạt những hậu quả như tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh, tỷ lệ đói nghèo cũng đang tăng trở lại sau hàng loạt các nỗ lực giảm nghèo của vài thập kỷ vừa qua, hàng loạt các doanh nghiệp phá sản... cũng là những khó khăn của Việt Nam trong con đường phục hồi và phát triển nền kinh tế. Đối với Việt Nam, việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là yêu cầu cần thiết trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Tác giả dựa vào thực trạng kinh tế Việt Nam năm 2020, cùng với thực trạng năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam do Diễn đàn Kinh tế Thế giới đánh giá, kèm theo khuyến nghị của Diễn đàn Kinh tế Thế giới trong bản báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2020, để đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia cho Việt Nam. Các nhóm giải pháp chính bao gồm: nhóm giải pháp phục hồi và thay đổi tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; nhóm giải pháp phục hồi và phát triển nguồn nhân lực; nhóm giải pháp phục hồi và thúc đẩy thị trường; nhóm giải pháp phục hồi và chuyển đổi hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, để phục hồi và phát triển bền vững, Việt Nam cần thực sự ưu tiên nâng cao năng lực tự duy dài hạn trong chính phủ, tức là mức độ định hướng tương lai của Chính phủ cần được quan tâm nhiều hơn nữa, ngoài ra, Chính phủ nên linh hoạt đối với các quy định liên quan tới các mô hình kinh doanh, doanh nghiệp... cải thiện cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, phủ rộng internet, thuê bao di động nhiều hơn nữa tới người dân, đặc biệt những khu vực miền núi, nghèo khó, tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng suất các yếu tố tổng hợp. Ngoài ra, chúng ta cần phải chú ý hơn việc tạo lập các cơ hội thị

trường lao động mới, mở rộng quy mô các chương trình đào tạo và nâng cao kỹ năng, tạo lập và đầu tư vào chương trình giáo dục các kỹ năng cần thiết cho công việc ở “thị trường tương lai”, cần mở rộng thêm cơ sở hạ tầng, quan tâm hơn nữa tới vấn đề già hóa dân số, chăm sóc trẻ em và sức khỏe toàn dân. Cần duy trì và tiếp tục phát huy, tăng khả năng tiếp cận tài chính gói hỗ trợ cho những doanh nghiệp phù hợp. Về lâu dài, để có sự phát triển và cạnh tranh tốt, Việt Nam nên đầu tư vào việc hỗ trợ và tạo nên động lực cho các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào nghiên cứu, đổi mới và phát minh những ý tưởng về khoa học công nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cán Văn Lực, *Việt Nam cần làm gì để tiếp tục cải thiện năng lực cạnh tranh trong các năm tới?*, <http://tapchitaichinh.vn>.
2. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020*.
3. Klaus Schwab (2020), *The Global Competitiveness Report 2020*, World Economic Forum.
4. Klaus Schwab (2019), *The Global Competitiveness Report 2019*, World Economic Forum.
5. Nguyễn Việt Nam (2019), *Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019: Việt Nam đạt quán quân trong tăng điểm và tăng hạng*, <https://vjst.vn>;
6. Nguyễn Minh Thảo (2019), *Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam qua từng chỉ số*, <http://baochinhphu.vn>.
7. Vũ Tiến Lộc (2020), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nước ta: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu.

27.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

ThS. Hồ Thị Mai Sương*

Tóm tắt

Năm 2020, nền kinh tế toàn cầu chịu tác động mạnh mẽ của dịch bệnh COVID-19 buộc Chính phủ các quốc gia phải thực hiện các chính sách kích thích nền kinh tế. Việt Nam cũng là một nước phải đối mặt với các làn sóng dịch bệnh, tác động nặng nề đến nền kinh tế. Chính phủ đã phải đưa ra các quyết sách quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp và người lao động. Bằng việc sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo khác nhau, bài viết phân tích các tác động của đại dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phân tích hiệu quả chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, các chính sách hỗ trợ đã rất kịp thời và đạt một số kết quả nhất định; tuy nhiên, khả năng tiếp cận của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị liên quan đến các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong điều kiện dịch bệnh đang diễn biến phức tạp.

Từ khóa: COVID-19, chính sách hỗ trợ, doanh nghiệp, đại dịch, tác động

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 đã lan rộng khắp toàn cầu trong năm 2020 gây ra tổn thất nặng nề cho hầu hết các quốc gia trên thế giới. Theo Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (2020), các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật đều chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch và đều đạt mức tăng trưởng âm trong năm 2020. Các nước trong khu vực ASEAN cũng có mức tăng trưởng yếu. Trước tình thế đó, các Chính phủ đều có các chính sách hỗ trợ kích thích nền kinh tế nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp cũng như người dân nhằm khắc phục một phần khó khăn do dịch bệnh COVID-19 gây ra.

Ở Việt Nam, dịch COVID-19 đã xuất hiện ngay từ những ngày đầu năm 2020 và trải qua 2 làn sóng dịch bệnh trong năm với diễn biến phức tạp. Điều này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, các hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu bị ngừng trệ, tê liệt ngành hàng không, ngành du lịch, làm gián đoạn hệ thống y tế, giáo dục quốc gia, ảnh hưởng

* Trường Đại học Thương mại

lớn đến tâm lý và đời sống của người dân. Theo Tổng cục Thống kê (2020), GDP năm 2020 của Việt Nam có mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011 - 2020 với 2,91% (quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%). Tuy nhiên, trong năm 2020, mức tăng trưởng này của Việt Nam thuộc nhóm cao nhất thế giới. Đây là một thành công lớn của Việt Nam trong bối cảnh dịch bệnh có nhiều diễn biến phức tạp ở trên thế giới và ở trong nước. Điều này cho thấy, các chính sách kích thích nền kinh tế của Chính phủ đã rất kịp thời và trọng tâm, đồng thời có sự phối hợp của các doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Tuy nhiên, những chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ đối với các doanh nghiệp vẫn còn nhiều bất cập. Bài viết sẽ đi phân tích các tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Đồng thời, phân tích hiệu quả chính sách nhằm đưa ra các kiến nghị liên quan đến chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong điều kiện dịch bệnh COVID-19.

2. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

Đại dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu, trong đó, các doanh nghiệp đã chịu tác động nặng nề. Nhiều nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam đã tập trung đánh giá tác động của dịch bệnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và phân tích hiệu quả từ các chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với doanh nghiệp. Các nghiên cứu tác động trên các khía cạnh sau: (1) ảnh hưởng đến nguồn nhân lực của doanh nghiệp khi các nhân viên bị nhiễm bệnh; (2) các dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp bị đình trệ như du lịch, logistics, tài chính,...; (3) thay đổi nhu cầu của thị trường; (4) nguồn cung cấp nguyên liệu cho quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ bị gián đoạn (Nguyễn Thành Hiếu và cộng sự, 2020).

Rapaccini và cộng sự (2020) chỉ ra rằng, tác động lớn nhất đối với hoạt động kinh doanh sản phẩm và dịch vụ của các doanh nghiệp ở Ý là sự gián đoạn của các hoạt động dịch vụ và mạng lưới cung ứng. Nghiên cứu của Maneenop và Kotcharin (2020) tập trung vào tác động của dịch bệnh đối với lĩnh vực hàng không thế giới; Hossain (2020) nghiên cứu về nền kinh tế chia sẻ; Song và cộng sự (2020) chỉ ra tác động đối với các doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng ở Mỹ;... Tác giả Phạm Hồng Chương (2020) chỉ ra tác động của dịch bệnh đến sự đứt gãy trong sản xuất đầu vào tại một quốc gia có tác động tiêu cực đến quá trình sản xuất tiếp theo ở quốc gia khác.

Nghiên cứu của Mirza và cộng sự (2020) đối với nền kinh tế của các nước liên minh châu Âu đã cho rằng trong điều kiện kinh tế suy thoái vừa phải, Chính phủ các nước chỉ cần sử dụng chính sách hoãn thuế. Tuy nhiên, trong trường hợp các nền kinh tế chịu tác động trầm trọng hơn, cần hỗ trợ các doanh nghiệp thông qua các khoản nợ và vốn chủ sở hữu. Cũng chỉ ra các tác động tiêu cực của dịch bệnh, nghiên cứu Padhan và cộng sự (2021) cho rằng, cần phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm hạn chế tác động của dịch COVID-19 đến các quốc gia. Guo và cộng sự (2021) cho rằng, chính sách giảm thuế VAT trong điều kiện dịch bệnh đã tạo nên gánh nặng cho ngân sách ở Trung Quốc và các tác giả đã đưa ra hàm ý chính sách về nhằm tối ưu hóa cơ cấu thuế và giảm bớt áp lực tài khóa địa phương.

Như vậy, các nghiên cứu chủ yếu đã chỉ ra tác động của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế và các doanh nghiệp. Đồng thời, cho thấy sự cần thiết của các chính sách kích thích nền kinh tế. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa phân tích sâu các hiệu quả của chính sách liên quan đến

doanh nghiệp ở góc độ tiếp cận doanh nghiệp. Bằng các dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo, bài viết sẽ tập trung phân tích tác động và phân tích hiệu quả chính sách từ góc nhìn của đối tượng thụ hưởng chính sách.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tác động của dịch bệnh COVID-19 đến các doanh nghiệp của Việt Nam

Năm 2020, tình hình hoạt động của doanh nghiệp có nhiều biến động do tác động của dịch bệnh COVID-19. So với năm 2019, các chỉ tiêu về hoạt động của doanh nghiệp đã có chiều hướng tiêu cực do cú sốc dịch bệnh.

Hình 1. Hoạt động của doanh nghiệp năm 2020 so với năm 2019

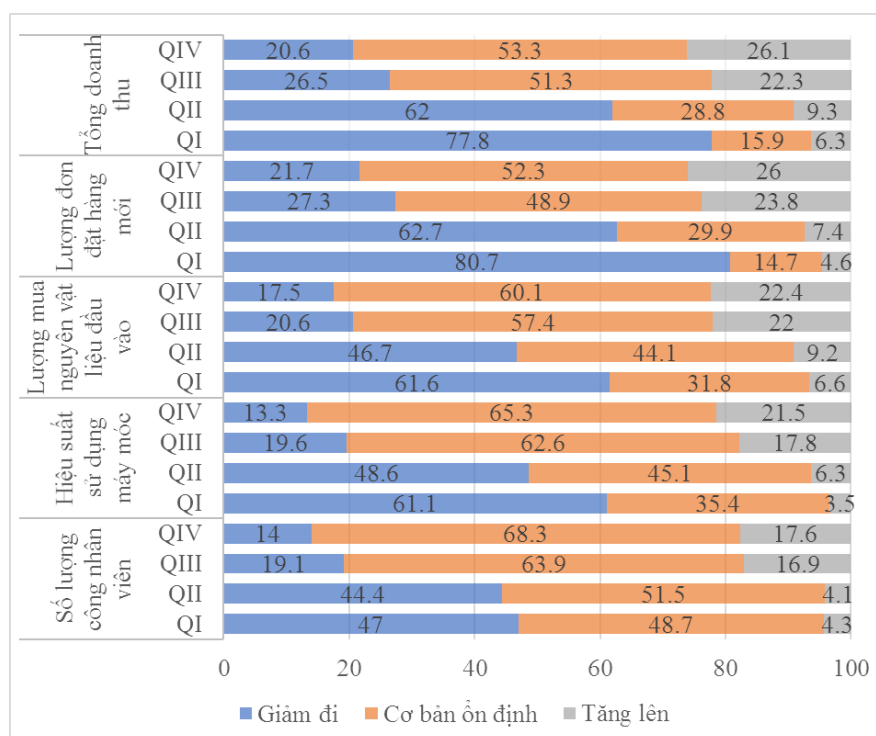


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)

Theo Tổng cục Thống kê (2020), năm 2020, cả nước có 134,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tương ứng với tổng số vốn đăng ký là hơn 2.235,6 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.043 nghìn lao động. So với năm 2019 giảm 2,3% về số doanh nghiệp, tăng 29,2% về vốn đăng ký và giảm 16,9% về số lao động. Số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2020 là 44,1 nghìn doanh nghiệp tăng 11,9% so với năm 2019, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2020 lên 179 nghìn doanh nghiệp, tăng 0,8%. Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể là 101,7 nghìn doanh nghiệp tăng 13,9% so với năm 2019, bao gồm: 46,6 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 62,2%; gần 37,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 13,8%; gần 17,5 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,7%. Tính trung bình có gần 8,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường mỗi tháng năm 2020.

Các doanh nghiệp đang hoạt động trên thị trường cũng chịu tác động mạnh của dịch bệnh COVID-19, đặc biệt trong quý I và quý II khi mà dịch bệnh bắt đầu bùng phát ở Việt Nam.

Hình 2. Tình hình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp các quý năm 2020



Nguồn: VCCI (2020)

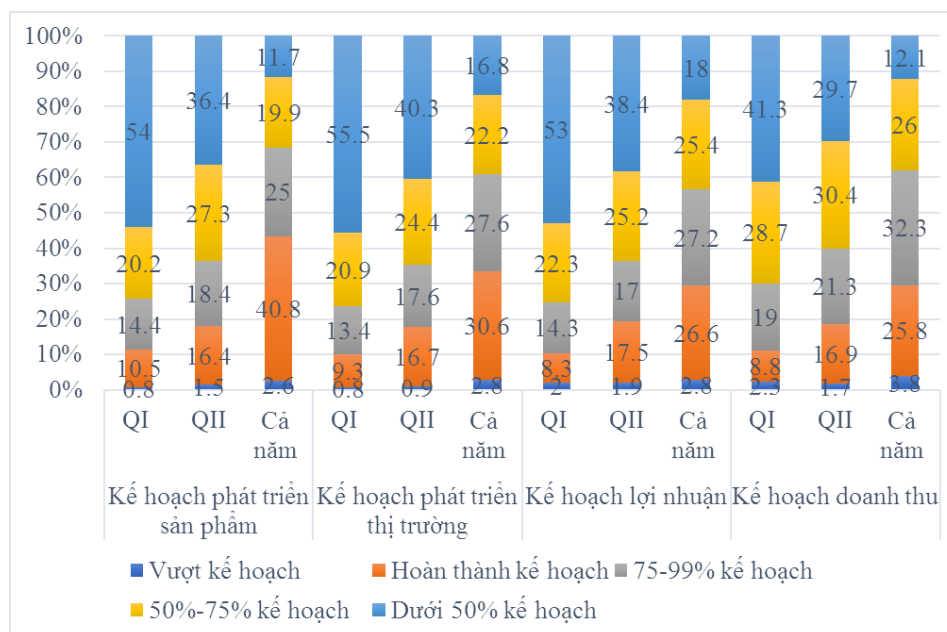
Kết quả khảo sát trên cho thấy, các doanh nghiệp đã phải đối mặt với những khó khăn thách thức lớn trong quý I và quý II. Đến quý III và quý VI, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt hơn, các doanh nghiệp thích ứng được trong điều kiện bình thường mới cùng với các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đã có nhiều bước cải thiện.

Trong quý I và quý II, tác động lớn nhất mà các doanh nghiệp phải đối mặt là lượng đơn đặt hàng mới bị giảm đi với 80,7% doanh nghiệp trả lời ở quý I và 62,7% doanh nghiệp trả lời ở quý II. Tác động tiếp theo là tổng doanh thu bị giảm. Có 77,8% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng doanh thu của họ giảm đi trong quý I và con số này đạt 62% trong quý II. Đồng thời, lượng mua nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất cũng như hiệu suất sử dụng máy móc của doanh nghiệp cũng có xu hướng giảm mạnh. Các doanh nghiệp cũng cho biết số lượng công nhân viên trong giai đoạn này tương đối ổn định hoặc giảm đi do tác động của dịch bệnh.

Quý II và quý IV, các chỉ tiêu này được doanh nghiệp đánh giá là có cải thiện rõ rệt. Đặc biệt ở quý IV, các chỉ tiêu về doanh thu, lượng đơn đặt hàng, hiệu suất sử dụng máy móc và số lượng nhân viên được nhiều doanh nghiệp cho biết cơ bản ổn định hoặc có xu hướng tăng lên so với hai quý trước.

Xét về kế hoạch kinh doanh đã đề ra của doanh nghiệp, mặc dù trong hai quý đầu năm, các doanh nghiệp đều cho thấy bức tranh kém lạc quan nhưng do hai quý cuối năm tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có xu hướng phục hồi nên xét chung cả năm thì đã có sự cải thiện hơn.

Hình 3. Tình hình hoàn thành kế hoạch kinh doanh đã đề ra của doanh nghiệp trong năm 2020



Nguồn: VCCI (2020)

Tình hình dịch bệnh có diễn biến phức tạp ở quý I và quý II nên trong thời gian này, các kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp về cơ bản chỉ đạt dưới 50%. Xét cả năm, mặc dù các kế hoạch đưa ra chủ yếu ở mức từ 50% - 99% và khả năng hoàn thành kế hoạch thấp nhưng đây cũng đã thể hiện điểm sáng trong sự phục hồi vào cuối năm 2020.

Trong quý I, chủ yếu các doanh nghiệp đánh giá ở mức dưới 50% kế hoạch, trong đó kế hoạch phát triển thị trường có khoảng 55,5% doanh nghiệp; kế hoạch phát triển sản phẩm là 54%, kế hoạch lợi nhuận là 53% và kế hoạch doanh thu 41,3%. Sang quý II/2020, tỷ lệ doanh nghiệp chỉ hoàn thành dưới 50% kế hoạch đã giảm đi, mặc dù vẫn chiếm tỷ trọng cao.

Xét cả năm 2020, tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đã khả quan hơn nhiều so với 6 tháng đầu năm. Nếu ở hai quý đầu năm, tỷ lệ doanh nghiệp đạt dưới 50% kế hoạch trên 50% số doanh nghiệp thì tính cả năm 2020, tỷ lệ này đã thấp và đạt dưới 18%, trong khi đó tỷ lệ hoàn thành kế hoạch đã tăng lên đạt trên 25% số doanh nghiệp. Năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp đạt 75 - 99% kế hoạch cũng ở mức cao, đạt trên mức 25% số doanh nghiệp. Điều này cho thấy, kết quả kinh doanh trong quý III và nhất là quý IV đã giúp doanh nghiệp phục hồi và hoàn thành tối đa các kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

3.2. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam

Dịch bệnh COVID-19 đã gây ra tác động tiêu cực đối với nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng. Trước tình hình đó, Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/03/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19. Theo đó, các nhiệm vụ và các giải pháp cụ thể là: Tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi về tiếp cận vốn, tín dụng, tái chính, thuế, thương mại, thanh

toán điện tử; Rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, chi phí cho doanh nghiệp; Tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy xuất, nhập khẩu; Khẩn trương hồi phục và phát triển ngành du lịch, hàng không; Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh; Tập trung xử lý vướng mắc về lao động; Đẩy mạnh thông tin truyền thông. Trên cơ sở đó các gói hỗ trợ lớn cho người sản xuất nói chung bao gồm: (i) chính sách thuế, tiền thuê đất, giá điện; (ii) chính sách hỗ trợ tín dụng; (iii) chính sách an sinh xã hội.

Thứ nhất, chính sách thuế, tiền thuê đất, giá điện

Chính sách thuế: Nghị định số 41/2020/NĐ-CP đã quy định việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Theo đó, các doanh nghiệp tổ chức thuộc đối tượng áp dụng thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn 05 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế theo quy định. Còn đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh được gia hạn chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Nghị quyết số 116/2020/QH14 quy định đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng sẽ được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020.

Các ngành kinh doanh hàng hóa dịch vụ, hàng không, du lịch, xây dựng, ngân hàng, chứng khoán, y tế,... là những ngành phát sinh nhiều giấy tờ thủ tục sẽ được giảm 30 khoản phí, 14 khoản lệ phí thông qua 19 thông tư. Cụ thể: giảm 70% mức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp; giảm 67% mức phí công bố thông tin doanh nghiệp; giảm 50 - 70% phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính,... Tổng số phí, lệ phí cắt giảm theo quy định mà doanh nghiệp và người dân được hưởng lợi là khoảng 500 tỷ đồng.

Tiền thuê đất: Các doanh nghiệp sẽ được gia hạn là 05 tháng theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP và giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với người thuê đất theo Nghị định số 84/NQ-CP và Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg.

Giảm giá và tiền điện: Theo chủ trương chung về hỗ trợ doanh nghiệp và người dân, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã triển khai 2 đợt giảm giá điện, tiền điện cho khách hàng. Đợt 1 thực hiện với 3 tháng từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 và đợt hai là 3 tháng từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2020. Giá điện được giảm 10% đối với khách hàng sản xuất và kinh doanh ở tất cả các khung giờ; giảm 10% giá điện sinh hoạt từ bậc 1 đến bậc 4 (dưới 300 kWh/tháng). Các cơ sở lưu trú du lịch được áp dụng giảm giá điện xuống bằng mức giá điện áp dụng cho các hộ sản xuất. Về giảm tiền điện: Các cơ sở cách ly, khám chữa tập trung bệnh nhân nghi nhiễm, đã nhiễm COVID-19 được giảm 100% tiền điện; Các cơ sở khám, chữa bệnh có thực hiện khám, xét nghiệm, điều trị bệnh nhân nghi nhiễm, đã nhiễm COVID-19 và các khách sạn và cơ sở lưu trú du lịch được sử dụng để cách ly bệnh nhân nghi nhiễm, đã nhiễm COVID-19 đều được giảm 20% tiền điện.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ tín dụng

Giảm lãi suất vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Từ đầu năm 2020, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện ba lần giảm đồng bộ các mức lãi suất với quy mô lớn và liên tục (17/3/2020, 13/5/2020 và 01/10/2020) với tổng mức giảm khoảng 1,5% - 2%/ năm lãi suất điều hành. Cụ thể, lãi suất tiền gửi, lãi suất qua nghiệp vụ thị trường mở (OMO), lãi suất cho vay, lãi suất tái chiết

khẩu... để hỗ trợ nền kinh tế ứng phó với đại dịch COVID-19. Trong đó, lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6%/năm xuống 4%/năm; lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4%/năm xuống 2,5%/năm; lãi suất chào mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở giảm từ 4%/năm xuống 2,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN giảm từ 7%/năm xuống 5%/năm.

Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động với mức lãi suất 0% được quy định cụ thể trong Nghị Quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg.

Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN. Thực hiện giảm lãi suất đối với các khoản dư nợ cũ.

Ngoài ra, không phân biệt lãi suất và điều kiện vay vốn cho mọi đối tượng khách hàng.

Thứ ba, chính sách an sinh xã hội

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 42/2020/NĐ-CP “về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19” với gói an sinh xã hội 62.000 tỷ đồng. Nghị định đã quy định rõ người lao động có chế độ hợp đồng phải nghỉ việc không lương từ 01 tháng trở lên do doanh nghiệp gặp khó khăn bởi dịch bệnh COVID-19 được hỗ trợ 1,8 triệu đồng/người/tháng. Hỗ trợ 1 triệu đồng/người/tháng đối với người lao động bị chấm dứt hợp đồng mà không được chi trả bảo hiểm thất nghiệp, người lao động không có hợp đồng lao động bị mất việc. Hỗ trợ thêm 500 nghìn đồng/người/tháng đối với những người nhận trợ cấp xã hội hàng tháng. Hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia được hỗ trợ 250.000 đồng/khẩu/tháng. Hộ gia đình kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ 1/4/2020 được hỗ trợ 1 triệu đồng/hộ/tháng.

Trong đợt dịch bùng phát lần thứ hai, gói hỗ trợ với tổng kinh phí khoảng 18.600 tỷ đồng chủ yếu tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, lao động mất việc làm... chịu tác động bởi dịch COVID-19.

Ngoài ra, Chính phủ còn hỗ trợ doanh nghiệp bằng một số biện pháp khác như: Các doanh nghiệp chịu tác động của dịch COVID-19 phải giảm 50% lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội trở lên sẽ được tạm dừng đóng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Các doanh nghiệp có từ 50% số lao động tham gia bảo hiểm xã hội phải tạm thời nghỉ việc được lùi đóng phí công đoàn.

3.3. Tác động của các chính sách hỗ trợ đến các doanh nghiệp Việt Nam

Đối với việc gia hạn tiền thuế và tiền thuê đất, theo báo cáo của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (2020), tính đến ngày 28/7/2020, số giấy đề nghị gia hạn gia hạn tiền thuế và tiền thuê đất của doanh nghiệp là 119.119 giấy đề nghị (chỉ chiếm xấp xỉ 17% so với 700.000 doanh nghiệp hoạt động) và đến ngày 31/8/2020, cơ quan thuế đã tiếp nhận 184.906 giấy đề nghị với số tiền đã gia hạn là 66.392,9 tỷ đồng. Như vậy, việc triển khai chính sách đến các doanh nghiệp chưa thực sự hiệu quả khi số lượng doanh nghiệp được hưởng chính sách không đáng kể.

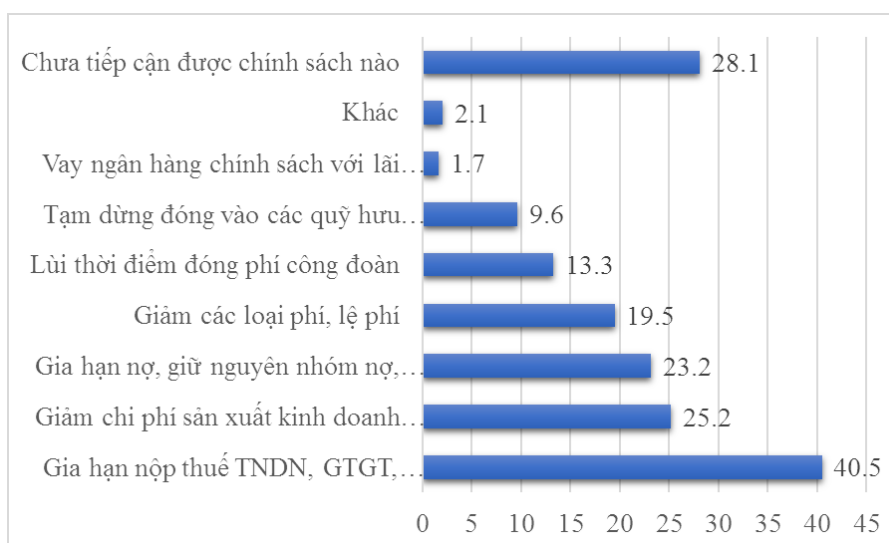
Đối với chính sách hỗ trợ tín dụng, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), đến 7/12/2020 đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho trên 270 nghìn khách hàng với dư nợ trên 1.037,7 nghìn tỷ đồng, cho

vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/1 đến tháng 12/2020 đạt trên 2.235,2 nghìn tỷ đồng cho 386.365 khách hàng. Ngân hàng chính sách xã hội đã thực hiện gia nợ cho 167.554 khách hàng với dự nợ 4.179 tỷ đồng, cho vay mới đối với 1.968.039 khách hàng với số tiền 71.370 tỷ đồng.

Đối với gói an sinh xã hội, tính đến giữa tháng 8/2020 chỉ hơn 16 triệu người thuộc các nhóm đối tượng lao động nhận được hỗ trợ, với tốc độ giải ngân chỉ đạt hơn 17.000 tỷ đồng (chiếm 19%) với nhóm được hỗ trợ đa phần là nhóm lao động thuộc khối bảo trợ, lao động là người có công, hộ nghèo. Trong khi đó, lao động chịu tác động mạnh nhất là người lao động tự do, lao động yếu thế thuộc khối phi chính thức lại không tiếp cận được với hỗ trợ này. (Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2020)

Theo khảo sát doanh nghiệp của VCCI (2020), các chính sách của Chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp trong dịch bệnh COVID-19 đã được nhiều doanh nghiệp tiếp cận và hưởng được những lợi ích từ các chính sách. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ này vẫn còn nhiều doanh nghiệp chưa tiếp cận được.

Hình 4. Tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với các doanh nghiệp



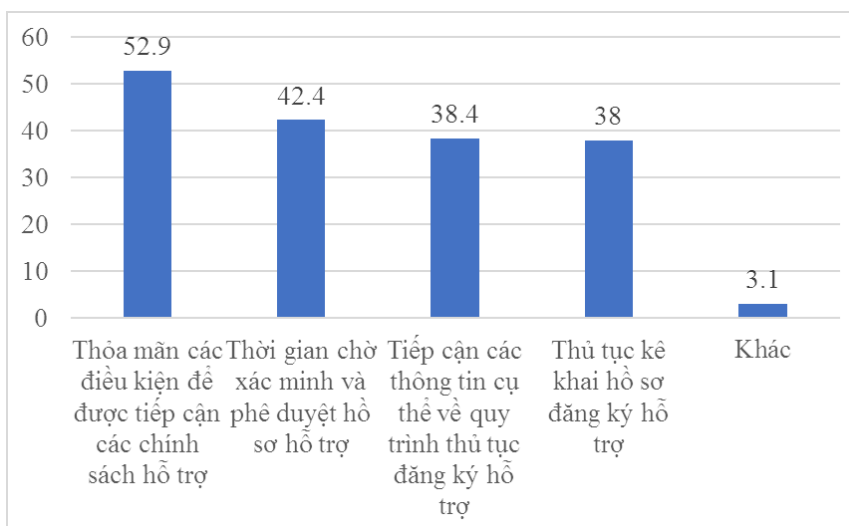
Nguồn: VCCI (2020)

Kết quả khảo sát về khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ đối với doanh nghiệp của VCCI cho thấy, có khoảng 28,1% doanh nghiệp được khảo sát chưa tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ liên quan đến dịch bệnh COVID-19. Đối với các doanh nghiệp đã tiếp cận được chính sách thì tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận ở các nhóm chính sách cũng khác nhau. Khả năng tiếp cận nhóm chính sách về, thuế, phí, tiền thuê đất, tiền điện,... của các doanh nghiệp là cao nhất. Trong đó, doanh nghiệp đã tiếp cận với chính sách gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng (GTGT) và tiền thuê đất đạt 40,5%, tiếp theo là các chính sách giảm chi phí kinh doanh như tiền điện, tiền nước,... đạt 25,2% và giảm các loại phí, lệ phí thì có khoảng 19,5% doanh nghiệp. Đối với nhóm các chính sách hỗ trợ tín dụng cũng có nhiều doanh nghiệp tiếp cận, cụ thể như chính sách gia hạn nợ, giữ nguyên nhóm nợ, giảm lãi suất đã được 23,2% doanh nghiệp tiếp cận. Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp tiếp cận với chính sách vay qua

Ngân hàng chính sách xã hội để trả lương cho người lao động gần như chưa có doanh nghiệp nào tiếp cận được vì tỷ lệ trả lời trả lời khảo sát chỉ đạt 1,7%. Tiếp theo là nhóm các chính sách hỗ trợ khác như lùi thời điểm đóng phí công đoàn có khoảng 13,3% doanh nghiệp và chính sách tạm dừng đóng quỹ hưu trí, tử tuất chiếm 9,6%.

Nhìn chung, khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ của các doanh nghiệp đang ở mức thấp. Có rất nhiều nguyên nhân khiến các doanh nghiệp khó tiếp cận với các chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ.

Hình 5. Nguyên nhân chính của việc tiếp cận khó khăn tiếp cận chính sách của doanh nghiệp



Nguồn: VCCI (2020)

Biểu đồ trên đưa ra các rào cản cơ bản khiến các doanh nghiệp khó tiếp cận các chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ. Theo kết quả khảo sát, nguyên nhân lớn nhất chính là việc thỏa mãn các điều kiện để được tiếp cận chính sách hỗ trợ. Nguyên nhân này được 52,9% doanh nghiệp đánh giá. Trong khi đó, nguyên nhân về thời gian chờ xác minh và phê duyệt hồ sơ hỗ trợ cũng chiếm tỷ lệ khá cao là 42,2% và có khoảng 38% doanh nghiệp cho rằng khó tiếp cận với các thông tin cụ thể và quy trình thủ tục đăng ký hỗ trợ hoặc kê khai hồ sơ đăng ký hỗ trợ.

4. CÁC KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP TRONG ĐIỀU KIỆN DỊCH BỆNH COVID-19

Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ đã rất kịp thời và có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận với các chính sách này của doanh nghiệp đang ở mức thấp do nhiều nguyên nhân trong đó các nguyên nhân chính từ các thông tin tuyên truyền, thủ tục đăng ký,... Hơn nữa, việc tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp đối với Ngân hàng chính sách chỉ được lợi thế lãi suất ưu đãi còn các các thủ tục, thời hạn cho vay thì Ngân hàng Thương mại lại có lợi thế hơn. Do đó, kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với doanh nghiệp chưa cao.

Theo báo cáo của VCCI (2020), nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp khắc phục những khó khăn do dịch bệnh COVID-19 gây ra, Chính phủ cần tiếp tục các chính sách hỗ trợ một cách sâu rộng

hơn đồng thời bổ sung thêm các hỗ trợ khác. Kết quả khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp tham gia khảo sát đã kiến nghị Chính phủ cần có tiếp tục giảm lãi suất cho vay (64,2%) và đồng thời hạ thấp điều kiện cho vay (54,7%). Kiến nghị này được các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ kỳ vọng nhiều nhất. Có gần 62% doanh nghiệp mong muốn Nhà nước tiếp tục giảm các khoản thuế GTGT, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và tiền thuê đất phải nộp trong năm 2020 và có thể sang năm 2021. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần Chính phủ có chính sách hỗ trợ phòng dịch cho người lao động (64,4%), tiếp theo là hỗ trợ để giúp doanh nghiệp trả lương (50,1%) và đảm bảo việc làm cho người lao động (47,7% DN). Bên cạnh đó, cần có các chính sách miễn hoặc giảm BHXH, Quỹ công đoàn để giảm bớt gánh nặng đóng góp của cả doanh nghiệp và người lao động.

Trên cơ sở các phân tích và đánh giá trên, một số khuyến nghị về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp được đưa ra nhằm tiếp tục giúp doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong điều kiện dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến khó lường.

- Rà soát quy trình triển khai thực hiện các gói hỗ trợ của chính phủ để cập nhật các vướng mắc, bất cập để điều chỉnh phù hợp.

- Giảm thiểu các thủ tục và quy trình tiếp cận các gói hỗ trợ, đặc biệt là các thủ tục chứng minh về tài chính.

- Thiết kế các hình thức hỗ trợ phù hợp với quy mô và ngành nghề của doanh nghiệp nhằm đảm bảo công bằng cho doanh nghiệp, tránh các hiện tượng trục lợi từ chính sách hỗ trợ.

- Đánh giá cả hiệu quả của chính sách hỗ trợ nhằm điều chỉnh nội dung, cách thức triển khai phù hợp và tối ưu nhất cho đối tượng thụ hưởng.

- Chính phủ cần phải nghiên cứu và tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp trong việc giảm thuế, tiền thuê đất, tiếp tục giảm lãi suất cho vay và điều kiện vay đối với doanh nghiệp. Mặt khác, tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp trong việc trả lương cho người lao động, và phòng dịch cho người lao động trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Cần nới lỏng một số điều kiện nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công làm động lực cho phát triển kinh tế nói chung và doanh nghiệp nói riêng

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần chủ động hơn nữa trong công cuộc tìm kiếm cơ hội phát triển thị trường trong nước; Tăng cường chuỗi cung ứng nội địa; đặc biệt các doanh nghiệp cần nghiên cứu và ứng dụng thương mại điện tử.

Như vậy, các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp từ Chính phủ đã có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp trong điều kiện khó khăn do dịch bệnh gây ra. Điều này thể hiện những nỗ lực trong thực hiện mục tiêu ổn định nền kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Trong thời gian tiếp theo, dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp, Chính phủ cần phải thực hiện có hiệu quả hơn các chính sách hỗ trợ nhằm giúp các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn đồng thời các doanh nghiệp cũng chủ động tìm hướng đi mới, phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Gói hỗ trợ COVID-19 lần hai cần cụ thể và đi vào nhóm đối tượng doanh nghiệp*, <https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/goi-ho-tro-COVID-19-lan-hai-can-cu-the-va-di-vao-nhom-doi-tuong-doanh-nghiep-563992.html>
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2020*.
3. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (2020), *Đánh giá các chính sách ứng phó với COVID-19 và các khuyến nghị*.
4. Guo, Y. M., & Shi, Y. R. (2021), Impact of the VAT reduction policy on local fiscal pressure in China in light of the COVID-19 pandemic: A measurement based on a computable general equilibrium model, *Economic Analysis and Policy*, 69, 253–264. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.eap.2020.12.010>
5. Hossain, M. (2020), The effect of the COVID-19 on sharing economy activities, *Journal of Cleaner Production*, 124782. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.124782>
6. Maneenop, S., & Kotcharin, S. (2020), The impacts of COVID-19 on the global airline industry: An event study approach, *Journal of Air Transport Management*, 89, 101920. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jairtraman.2020.101920>
7. Mirza, N., Rahat, B., Naqvi, B., & Rizvi, S. K. A. (2020), Impact of COVID-19 on corporate solvency and possible policy responses in the EU, *The Quarterly Review of Economics and Finance*. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.qref.2020.09.002>
8. Nguyễn Thành Hiếu; Trương Tuấn Anh; Đỗ Thị Đông; Hà Sơn Tùng (2020), Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp: Nghiên cứu thực tiễn ở miền Bắc Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 274 tháng, tr 54-63.
9. Padhan, R., & Prabheesh, K. P. (2021), The economics of COVID-19 pandemic: A survey, *Economic Analysis and Policy*, 70, 220–237. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.eap.2021.02.012>
10. Phạm Hồng Chương (2020), Tác động của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 274 tháng, tr 2-13.
11. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2020), *Báo cáo khảo sát tác động của dịch COVID-19 đến doanh nghiệp và người lao động*.
12. Rapaccini, M., Saccani, N., Kowalkowski, C., Paiola, M., & Adrodegari, F. (2020), Navigating disruptive crises through service-led growth: The impact of COVID-19 on Italian manufacturing firms, *Industrial Marketing Management*, 88, 225–237. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.indmarman.2020.05.017>
13. Song, H. J., Yeon, J., & Lee, S. (2021), Impact of the COVID-19 pandemic: Evidence from the U.S. restaurant industry, *International Journal of Hospitality Management*, 92, 102702. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2020.102702>
14. Tổng cục Thống kê (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/baocao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/>
15. Viện nghiên cứu kinh tế và chính sách (2020), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô Việt Nam quý VI và cả năm 2020*.

28.

MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NHẪM ĐẢM BẢO TÍNH BỀN VỮNG CỦA ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG BỐI CẢNH MỚI CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

TS. Hoàng Xuân Hòa*

TS. Trịnh Mai Vân**, ThS. Nguyễn Văn Đại**

Đèo Thị Thủy***

Tóm tắt

Trong những năm vừa qua, đầu tư từ ngân sách nhà nước luôn là một chủ đề dành được nhiều sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu. Đầu tư từ ngân sách nhà nước được cho là có hiệu quả thấp và không ổn định do những đặc điểm cố hữu gắn liền với khu vực nhà nước. Trong bối cảnh hiện nay của nền kinh tế thị trường, tính bền vững của đầu tư từ ngân sách càng được chú ý hơn. Khoản đầu tư này vừa phải đáp ứng được những mục tiêu mà nhà nước đề ra, vừa phải đảm bảo tính hiệu quả, vừa phải linh hoạt trước những thách thức mới. Kết quả phân tích cho thấy hiệu quả của đầu tư từ ngân sách còn thấp, tính bền vững và lan toả còn yếu. Các giải pháp cần tập trung vào cải thiện hiệu lực quản lý nhà nước của cơ quan chủ quản, công tác thanh tra và lập kế hoạch về vốn.

Từ khóa: Vốn đầu tư, ngân sách, kinh tế thị trường, Việt Nam

1. BỐI CẢNH CHUNG

Sau hơn 35 năm thực hiện đổi mới, Việt Nam đã phát triển đáng kể về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế; niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội ngày càng tăng lên; tính độc lập tự chủ được cải thiện đáng kể; uy tín, vị thế đất nước ngày càng được củng cố trên trường quốc tế. Hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam đã tham gia ngày càng nhiều vào các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là Hiệp định FTA thế hệ mới quan trọng như Hiệp định

* Thành ủy Hà Nội

** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

*** Trường Đại học Tây Bắc

đổi tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)...

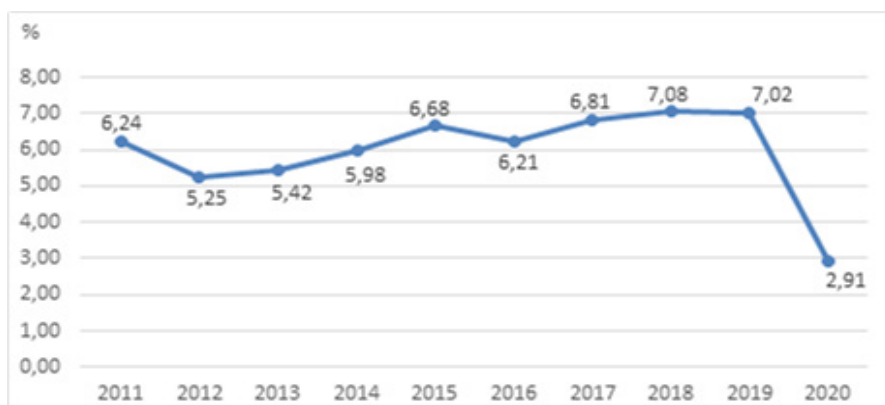
Tuy nhiên, trong giai đoạn mới hiện nay, nền kinh tế cũng phải đối mặt nhiều thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro như: nguy cơ mắc bẫy thu nhập trung bình với trần thu nhập của các nước thuộc nhóm thu nhập trung bình và khả năng tụt hậu kinh tế xa hơn so với mức chung của thế giới vẫn là thách thức lớn nhất; độ mở của nền kinh tế trong nước ngày càng lớn cũng dễ bị tổn thương và chịu nhiều tác động tiêu cực từ kinh tế thế giới; thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường; những thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, đất đai, nguồn nước và xử lý ô nhiễm môi trường sẽ tác động nặng nề đến phát triển kinh tế - xã hội.

Trong khi đó, ngân sách nhà nước ở Việt Nam có cơ cấu chưa thực sự hiệu quả, thiếu tính bền vững. Cụ thể là, chi ngân sách cho những dự án đầu tư, kể cả các dự án trọng điểm cũng mang nặng ‘trọng điểm dàn trải’ với hiệu quả đầu tư thấp, vẫn còn tình trạng thất thoát và lãng phí khiến gánh nặng ngân sách luôn ở nguy cơ tăng cao. Trong khi bội chi ngân sách còn ở mức cao thì những yếu kém trong cơ cấu chi ngân sách cho đầu tư sẽ tạo ra những hệ quả tiêu cực cho nền kinh tế.

2. ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức độ khá cao. Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt bình quân 5,9%/năm, giai đoạn 2016 - 2019 tăng trưởng đạt 6,8%/năm, năm 2020 do dịch bệnh COVID-19, thiên tai, bão lụt nặng nề ở miền Trung, tốc độ tăng trưởng đạt 2,91%, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 6,0%/năm. Tính chung cả thời kỳ 2011 - 2020, tăng trưởng GDP đạt khoảng 5,95%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới¹. Quy mô GDP tăng gấp gần 2,4 lần, từ 116 tỷ USD năm 2010 lên 271,2 tỷ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên 2.779 USD năm 2020.

Bảng 1. Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2010 - 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

¹ Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới và Cơ quan Thống kê Liên Hiệp Quốc, tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2017 cao hơn mức bình quân của nhóm nước có thu nhập trung bình thấp (5,4%) và các nước Đông Nam Á (5%).

Có thể nói, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 2 thập kỷ vừa qua vẫn giữ ở mức tương đối cao. Nếu phân tách theo đóng góp của từng thành phần xét theo đầu vào thì vốn luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Trước năm 2016, yếu tố vốn đóng góp phần lớn và chủ đạo vào tăng trưởng GDP. Trong khi đó, đóng góp của yếu tố TFP ngày càng lên trong những năm gần đây còn nhân tố lao động đóng góp ngày càng thấp vào tăng trưởng. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011 - 2015 lên 45,7% giai đoạn 2016 - 2020, tính chung 10 năm 2011 - 2020 đạt 39,4%, vượt mục tiêu Chiến lược đề ra (35%).

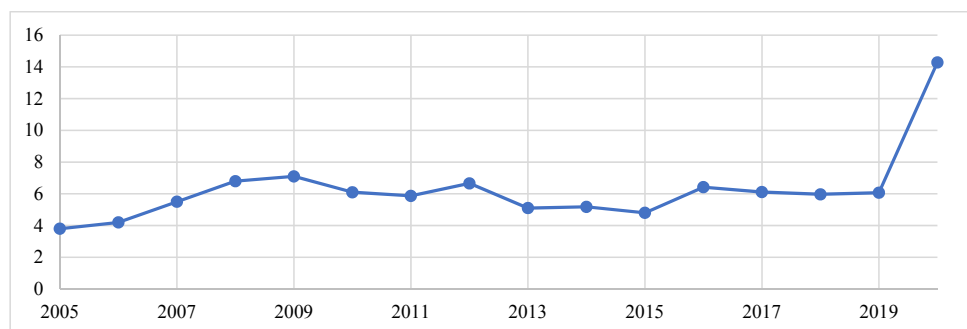
Kết quả này cho thấy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào yếu tố vốn và tăng trưởng theo chiều rộng. Điều này vẫn tạo ra nhu cầu và hệ quả đối với chi ngân sách cho đầu tư.

Đánh giá về hiệu quả đầu tư

Huy động vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội đạt khoảng 1/3 so với quy mô GDP, đạt mục tiêu bình quân 5 năm 2016 - 2020 bằng khoảng 32% - 34,5% GDP. Cơ cấu đầu tư chuyển dịch tích cực, tỷ trọng đầu tư của khu vực nhà nước trong tổng vốn năm 2019 giảm còn 31,7%, so với mức 33,3% năm 2018, đạt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 24/2016/QH14 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 (đến năm 2020, chiếm khoảng 31% - 34% tổng đầu tư toàn xã hội), phù hợp với định hướng cơ cấu lại đầu tư công và giảm dần sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, tạo động lực thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước và sự phát triển của kinh tế tư nhân. Tỷ trọng đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước năm 2019 tăng lên mức 45,3% (trong khi năm 2018 ở mức 43,3%).

Hình 1 cho thấy, mặc dù cơ cấu đầu tư được cải thiện theo hướng tích cực hơn nhưng hiệu quả đầu tư chưa có dấu hiệu được cải thiện, thể hiện qua chỉ số ICOR của nền kinh tế. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR) giai đoạn 2005 - 2010 khoảng 5,58. Mức bình quân giai đoạn 2011 - 2019, hệ số ICOR ở mức 5,79 cao hơn so với giai đoạn 2005 - 2010. Năm 2020, với diễn biến của COVID-19, đầu tư xã hội của Việt Nam tăng mạnh dẫn đến tỷ lệ ICOR tăng đột biến ở mức 14,28 (mức cao nhất kể từ năm 2000).

Hình 1. Tỷ lệ ICOR của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê

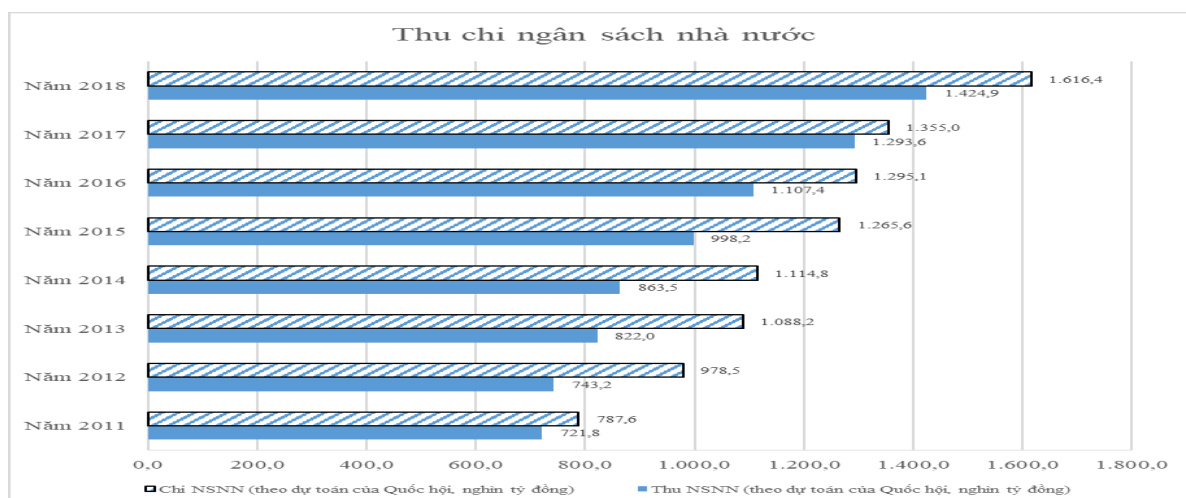
Đánh giá về tài chính - ngân sách

Giai đoạn 2016 - 2018, tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước đạt 24,9% GDP, cao hơn mức bình quân giai đoạn 2011 - 2015 (23,4% GDP); trong đó, tỷ lệ huy động từ thuế, phí đạt 21% GDP (giai đoạn 2011 - 2015 đạt 21,6%). Mục tiêu nêu tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị

(thu ngân sách giai đoạn 2016 - 2020 là 21% GDP) và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội (thu ngân sách giai đoạn 2016 - 2020 là 23,5% GDP - từ thuế, phí khoảng 21% GDP).

Kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước được tăng cường. Cơ cấu thu, chi ngân sách nhà nước chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng thu nội địa, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển và giảm tỷ trọng chi thường xuyên. Bội chi ngân sách nhà nước so với GDP giảm từ mức bình quân 5,4% giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn 3,5% giai đoạn 2016 - 2019; riêng năm 2020 tỷ lệ bội chi 5,1%. Tỷ lệ nợ công so với GDP tăng từ 51,7% cuối năm 2010 lên 63,7% năm 2016, do huy động thêm nguồn lực để thực hiện đột phá chiến lược về kết cấu hạ tầng. Từ năm 2017, nhờ giảm bội chi ngân sách nhà nước, siết chặt quản lý vay và bảo lãnh chính phủ, nợ công bắt đầu giảm; tỷ lệ nợ công đến năm 2019 giảm còn 55% GDP, năm 2020 nợ công là 57,8%, vẫn giữ được ổn định kinh tế vĩ mô và cải thiện hệ số tín nhiệm quốc gia.

Hình 3. Thu - chi ngân sách nhà nước



Nguồn: Báo cáo quyết toán NSNN và Báo cáo của Bộ Tài chính

Đánh giá về đầu tư công

Cùng với hiệu quả đầu tư được cải thiện, cơ cấu đầu tư cũng có những chuyển biến theo hướng tích cực. Những chuyển biến này được thể hiện trước hết ở việc giảm tỷ trọng vốn đầu tư Nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội, tăng đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tổng số vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt khoảng 10,7 triệu tỷ đồng, bằng 33,7% GDP, đạt mục tiêu bình quân 5 năm (32 - 34%). Tỷ trọng đầu tư khu vực nhà nước trong tổng đầu tư xã hội từ năm 2012 có xu hướng giảm xuống, từ 40,3% năm 2016 xuống còn 38% vào năm 2020.

Vấn đề nợ công

Tốc độ tăng nợ công cũng như trần nợ công mặc dù được kiểm soát trong ngưỡng an toàn nhưng vẫn ở mức cao. Cụ thể, trong giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng nợ công của Việt Nam ở mức bình quân là 18,1%/năm thì giai đoạn 2016 - 2018 đã giảm xuống bình quân còn 8,6%/năm, riêng năm 2018 chỉ còn ở mức 6%. Về trần nợ công, tỷ lệ nợ công giảm từ mức cuối năm 2016 là 63,7% GDP xuống còn 61,4% GDP cuối năm 2017, 58,4% GDP năm 2018 và ở mức 57% GDP

năm 2019. Bên cạnh đó, công tác tái cơ cấu nợ công trong năm 2018, năm 2019 cũng được triển khai tăng cường.

Hệ thống pháp luật về đầu tư công được hoàn thiện theo hướng phân cấp triệt để, tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý hoạt động đầu tư công. Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 đã được thông qua tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Việc Quốc hội thông qua Luật Đầu tư công đã tạo ra hệ thống pháp luật đồng bộ để quản lý toàn bộ quá trình đầu tư công, từ chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư, triển khai thực hiện kế hoạch; theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch đầu tư công. Để triển khai thực hiện Luật Đầu tư công, Chính phủ đã ban hành 08 Nghị định và 07 thông tư, bên cạnh đó Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

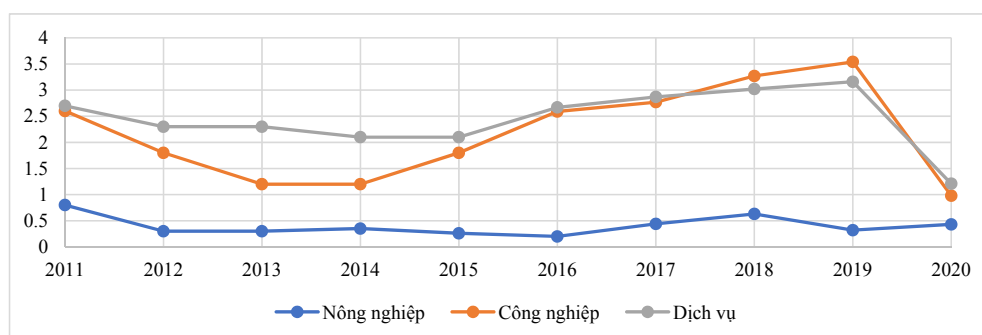
Các Nghị định, Thông tư hướng dẫn cơ bản đã đáp ứng yêu cầu triển khai Luật Đầu tư công, đặc biệt là những nội dung đổi mới của Luật như: quy trình quyết định chủ trương đầu tư; lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; thẩm định nguồn vốn và cân đối vốn; công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công (bao gồm cả việc xây dựng hệ thống thông tin về đầu tư công). Việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công cho giai đoạn 2016 - 2020 đã tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ và hoàn chỉnh để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phân bổ và sử dụng vốn đầu tư công; khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư theo đúng mục tiêu, định hướng của chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; thúc đẩy tái cơ cấu đầu tư và tái cơ cấu các ngành, vùng lãnh thổ; cơ bản bảo đảm tương quan hợp lý giữa phát triển kinh tế xã hội và an sinh xã hội, giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn khác, chống thất thoát, lãng phí; bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công.

Tuy đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng trong quá trình triển khai thực hiện Luật Đầu tư công số 49/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Nhằm phục vụ quá trình cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2016 -2020, định hướng 2025, đáp ứng yêu cầu quản lý hiệu quả vốn đầu tư công và tạo thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện, cần tăng cường phân cấp, phân nhiệm, khắc phục những tồn tại, hạn chế, đặc biệt, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội ban hành Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Đây là một bước đột phá trong quá trình hoàn thiện thể chế về đầu tư công, tạo sự đồng bộ, thống nhất trong quản lý ngân sách, đầu tư, xây dựng, tháo gỡ khó khăn vướng mắc bất cập liên quan đến quy định về pháp luật đầu tư công trong thời gian qua. Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 thực hiện phân cấp triệt để quy trình thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; phân cấp mạnh mẽ thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, vừa bảo đảm thẩm quyền của các cơ quan, vừa tăng tính chủ động, phù hợp điều kiện thực tế của mỗi địa phương, tăng cường trách nhiệm của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư trong việc quyết định, tổ chức thực hiện và phát huy hiệu quả đầu tư, xử lý được những tình huống phức tạp như dự án sử dụng nhiều nguồn vốn thuộc các cấp ngân sách khác nhau.

Đổi mới phương thức kế hoạch hóa, đáp ứng tốt hơn thực tiễn vận hành của nền kinh tế, hạn chế tối đa tình trạng kéo dài thời gian thực hiện, chuyển nguồn... Đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 về giám sát và đánh giá đầu tư. Trong đó, đã bổ sung thêm quy định về phương pháp, tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư chương trình đầu tư công.

Trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay, dịch vụ vẫn đóng góp cao nhất cho nền kinh tế, tiếp đó là công nghiệp và sau cùng là nông nghiệp. Lượng vốn đầu tư từ ngân sách vào nhóm ngành nông nghiệp lớn nhưng năng suất lao động thấp và mức đóng góp cho tăng trưởng nhỏ. Điều này đặt ra yêu cầu của tái cơ cấu vốn đầu tư và chọn điểm đầu tư phù hợp từ ngân sách nhà nước.

Hình 2. Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các ngành có đóng góp thay đổi về xu thế trong giai đoạn 10 năm trở lại đây. Nông nghiệp có xu hướng giảm đóng góp vào tăng trưởng GDP khi giảm từ khoảng 0,8 điểm phần trăm năm 2011 xuống còn 0,5 điểm phần trăm năm 2020. Nhóm ngành dịch vụ đóng góp trong khoảng từ 2,7 điểm phần trăm tới 3,5 điểm phần trăm giai đoạn 2011 - 2019. Riêng 2020, do diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhà hàng, dịch vụ lưu trú và du lịch là những ngành bị ảnh hưởng nặng nề. Đóng góp của dịch vụ giảm sâu xuống 1 điểm phần trăm. Trong khi đó, xu thế tương tự chứng kiến ở nhóm công nghiệp với đóng góp trong khoảng 2,73 điểm phần trăm (2011) lên 3,1 điểm phần trăm năm 2019 và giảm xuống 1,22 điểm phần trăm năm 2020.

Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyển biến tích cực; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Tỷ trọng khu Vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm từ 18,9% năm 2010 xuống 15,2% năm 2020; các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (bao gồm cả thuế sản phẩm trừ trợ cấp) tăng tương ứng từ 81,1% lên 84,8%.

Cơ cấu nội ngành chuyển dịch tích cực; trong khu vực công nghiệp, xây dựng, tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo tăng từ 13% GDP năm 2010 lên 16,7% năm 2020; tỷ trọng ngành khai khoáng giảm từ 9,5% GDP xuống còn 5,5%. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao trong các khu vực nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ có xu hướng tăng lên.

Về cơ cấu lại nông nghiệp: Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chuyển biến tích cực hướng vào phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, miền, nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh lương thực. Sản xuất nông nghiệp được tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại, giá trị gia tăng cao và bền vững, là trụ đỡ cho nền kinh tế trong những lúc khó khăn. Nông nghiệp vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, đạt bình quân khoảng 3%/năm.

Hình thành nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao; đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp tăng; phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và xây dựng được thương hiệu của một số nông sản chủ lực. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái được chú trọng, từng bước chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Khoa học, công nghệ đóng góp trên 30% tổng giá trị gia tăng trong nông nghiệp. Chất lượng nhiều loại sản phẩm đáp ứng yêu cầu an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế. Số lượng hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp tăng nhanh; đến năm 2020 có khoảng 15 nghìn hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả và trên 13 nghìn doanh nghiệp trực tiếp sản xuất nông nghiệp; qua đó khẳng định vai trò trung tâm thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Quá trình cơ cấu lại nông nghiệp đã gắn kết chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới, nhất là trong phát triển hạ tầng, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn.

Chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện, tỷ lệ giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã tăng từ 55,7% năm 2010 lên 61,1% năm 2019; năng suất lao động giai đoạn 2011 - 2020 tăng bình quân 6,1%/năm. Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tăng mạnh, thị trường tiêu thụ được mở rộng; kim ngạch xuất khẩu tăng từ 21,8 tỷ USD năm 2011 lên khoảng 41 tỷ USD năm 2020, tăng bình quân khoảng 7,3%/năm.

Về cơ cấu lại khu vực công nghiệp - xây dựng: Cơ cấu các ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành khai khoáng, tăng nhanh tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo. Một số sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có quy mô lớn, chiếm vị trí vững chắc trên thị trường thế giới. Tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng từ 65% năm 2011 lên 85% năm 2020; tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao tăng từ 38% năm 2010 lên 77,7% năm 2019.

Năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp tăng từ vị trí 58 vào năm 2009 lên thứ 42 vào năm 2019, đã hình thành được một số tập đoàn kinh tế trong nước có tiềm lực trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp ô tô. Năm 2019, doanh nghiệp công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 13% trong tổng số doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo. Giá trị sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao tăng từ 26% năm 2010 lên trên 40% năm 2019. Đã hình thành một số ngành công nghiệp hỗ trợ và gia tăng tỷ lệ nội địa hóa. Phát triển các ngành công nghiệp từng bước đi vào chiều sâu; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân khoảng 8% giai đoạn 2011 - 2020, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng trưởng khoảng 10%, trở thành động lực chính cho khu vực công nghiệp và đóng góp lớn vào tăng trưởng của nền kinh tế.

Cơ cấu lại ngành xây dựng được tập trung thực hiện, phát huy hiệu quả; năng lực xây lắp được cải thiện; chất lượng công trình xây dựng từng bước được nâng cao và được kiểm soát chặt chẽ hơn. Giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng bình quân khoảng 8,3%/năm; năng suất lao động tăng bình quân 7,9%/năm. Làm chủ được nhiều công nghệ xây dựng tiên tiến, đưa vào ứng dụng, số lượng công trình có quy mô lớn, công trình ứng dụng công nghệ mới, kỹ thuật cao ngày càng tăng; áp dụng phương thức quản lý hiện đại, chuyên nghiệp. Sản xuất vật liệu xây dựng phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu trong nước, một phần xuất khẩu. Chất lượng và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm vật liệu được cải thiện đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, trong đó một số sản phẩm có thể cạnh tranh với khu vực và thế giới.

Về cơ cấu lại khu vực dịch vụ: Cơ cấu lại khu vực dịch vụ được triển khai tích cực theo hướng nâng cao chất lượng, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ. Một số ngành, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao được đẩy mạnh và từng bước hiện đại hóa, như công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, y tế, hàng không... số lao động làm việc trong khu vực dịch vụ tăng từ 14,5 triệu năm 2010 lên khoảng 19,4 triệu vào năm 2020. Giai đoạn 2011 - 2020, tăng trưởng của ngành dịch vụ đạt trên 6,4%/năm, cao hơn tăng trưởng chung của nền kinh tế (5,95%/năm).

Ngành du lịch đã có bước phát triển rõ rệt và đạt được những kết quả quan trọng, cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; số lượng khách quốc tế tăng nhanh, từ 5 triệu lượt năm 2010 lên 18 triệu lượt năm 2019, bình quân tăng khoảng 15%/năm, đóng góp trực tiếp khoảng 10% GDP. Năm 2020, dịch bệnh COVID-19 đã tác động rất nghiêm trọng đến ngành du lịch và nhiều ngành dịch vụ như giao thông vận tải, hàng không, khách sạn, ăn uống, giải trí..., số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giảm mạnh.

Sự chuyển dịch cơ cấu về loại hình doanh nghiệp

Giai đoạn vừa qua chứng kiến một xu hướng tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện đúng chủ trương phát triển kinh tế của Nhà nước, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm dần cả về quy mô và tỷ lệ đóng góp. Quy mô và tỷ lệ đóng góp của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp FDI đều tăng và tiếp tục tăng trong thời gian tới. Trong bối cảnh ngân sách nhà nước còn hạn chế, với nhiều hạng mục chi như hiện nay, trong khi thu ngân sách khó khăn trong giai đoạn hiện nay do tình hình dịch bệnh COVID-19 thì càng phải đẩy nhanh sự chuyển hướng đầu tư sang lĩnh vực có hiệu quả cao. Cùng với chủ trương, chính sách khuyến khích mọi loại hình doanh nghiệp cùng phát triển bình đẳng, đã tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực doanh nghiệp FDI phát triển nhanh và hiệu quả, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, thu hút nhiều lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển bền vững. Nhờ đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước liên tục phát triển, từ chỗ chỉ chiếm tỷ lệ thấp, đến nay đã có quy mô và tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp ở hầu hết các chỉ tiêu, cụ thể:

Đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện chủ trương cổ phần hóa và đổi mới, sắp xếp lại của Nhà nước nên khu vực doanh nghiệp Nhà nước tiếp tục xu hướng giảm dần quy mô và tỷ lệ đóng góp ở tất cả các chỉ tiêu trong giai đoạn từ năm 2010 tới nay. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh, thực chất hơn; tập trung vào cổ phần hóa, thoái vốn và nâng cao hiệu quả hoạt động, số lượng doanh nghiệp nhà nước được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt. Một số doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò dẫn dắt ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. Giai đoạn 2011 - 2019 cổ phần hóa được 679 doanh nghiệp nhà nước; tổng thu từ cổ phần hóa, thoái vốn đạt 303 nghìn tỷ đồng. Quản trị doanh nghiệp được cải thiện; cạnh tranh bình đẳng, công khai, minh bạch hơn. Từng bước tách bạch chức năng quản lý nhà nước và chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước. Khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng; xuất hiện nhiều mô hình mới, hiệu quả, góp phần tăng thu nhập các hộ thành viên, từng bước khẳng định vai trò, vị trí trong nền kinh tế.

Hiện nay, tốc độ đô thị hóa ở Việt Nam đang đặt ra những nhu cầu về vốn rất lớn cho đầu tư các hạng mục về hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội.

Hệ thống đô thị phát triển nhanh về số lượng, mở rộng về quy mô với mục tiêu phát huy tốt vai trò gắn kết với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nông thôn với tỷ lệ đô thị hóa năm 2019 khoảng 39,2%. Hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhất là tại các đô thị lớn, tiếp tục được đầu tư, mở rộng và hoàn thiện theo hướng hiện đại hóa, đồng bộ hóa với các hình thức đầu tư đa dạng, các nguồn vốn đầu tư được mở rộng hơn. Các hệ thống kết cấu hạ tầng khác, như: hạ tầng năng lượng; hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; hạ tầng thông tin và truyền thông; hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, du lịch,... tiếp tục được quan tâm phát triển, hoàn thiện. Các công trình cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý chất thải rắn được cải tạo, nâng cấp, cải thiện đáng kể, một số dự án đã và đang được triển khai bằng nguồn vốn vay ODA tại các thành phố như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vinh,... Các chương trình, dự án cấp quốc gia và cấp vùng về phát triển đô thị (dự án phát triển tăng trưởng xanh, dự án phát triển đô thị loại vừa, dự án đô thị động lực...), hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục được triển khai mạnh mẽ.

Liên kết vùng, kết nối kinh tế, hạ tầng dựa trên vào các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên để phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu được quan tâm và ưu tiên nguồn lực phù hợp.

Môi trường thể chế và kinh doanh của Việt Nam đang được cải thiện

Việt Nam được WIPO xếp vị trí thứ 42/126 nền kinh tế năm 2020, tăng 29 bậc so với năm 2014. Trong 5 năm gần đây, thứ hạng các trụ cột Đổi mới sáng tạo của Việt Nam có xu hướng cải thiện liên tục. Trong nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (30 nước), Việt Nam xếp thứ hai. Xếp hạng chung về Đổi mới sáng tạo của nước ta năm 2020 so với năm 2014 tăng 29 bậc với 6/7 chỉ số thành phần tăng hạng, trong đó, thể chế tăng 43 bậc; nguồn nhân lực và nghiên cứu tăng 23 bậc; cơ sở hạ tầng cải thiện 21 bậc; trình độ phát triển của thị trường tăng 59; sản phẩm kiến trúc và công nghệ tăng 14 bậc; sản phẩm sáng tạo cải thiện 12 bậc.

Trong 5 chỉ số đầu vào thi thể chế và trình độ phát triển của thị trường đạt được những kết quả tốt nhất. Từ vị trí thấp nhất năm 2014, kết quả về thể chế ở Việt Nam đã cải thiện được 57 bậc chỉ sau 06 năm. Trong khi đó, trình độ phát triển thị trường cải thiện đáng kể (Bảng 2).

Bảng 2. Kết quả chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam giai đoạn 2014 - 2020

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nhóm chỉ số đầu vào	100	78	79	71	65	63	62
1. Thể chế	121	101	93	87	78	67	64
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	89	78	74	70	66	64	60
3. Cơ sở hạ tầng	99	88	90	77	78	81	75
4. Trình độ phát triển của thị trường	92	67	64	34	33	32	35
5. Trình độ phát triển kinh doanh	59	40	72	73	66	63	62
Nhóm chỉ số đầu ra	47	39	42	38	41	73	38
6. Sản phẩm kiến trúc và công nghệ	49	28	39	28	35	39	37
7. Sản phẩm sáng tạo	58	62	52	52	46	43	45
Xếp hạng chung	71	52	59	47	45	42	42

Nguồn: WIPO, 2014 - 2020

3. MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Một là, về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và thực hiện cam kết hội nhập quốc tế.

Nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở một số nội dung còn chưa thực sự sâu sắc, thống nhất. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa đầy đủ, hiện đại, hội nhập, chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Do vậy, trong thời gian tới, Chính phủ cần tập trung hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt hơn nữa mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế, pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, ổn định, cụ thể, minh bạch. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả các thiết chế thi hành pháp luật, bảo đảm chấp hành pháp luật nghiêm minh.

Hệ thống pháp luật cần ngày càng được hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Bối cảnh mới đặt ra những yêu cầu mới cho quá trình hoàn thiện bộ máy lãnh đạo và năng lực lãnh đạo. Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN cần được xác định cụ thể hơn, từng bước thực thi có hiệu quả và tạo được sự đồng thuận trong xã hội. Trong giai đoạn 2011 - 2018, Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số lượng lớn các văn bản pháp luật và điều hành. Đáng chú ý là tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa XII), Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành 03 Nghị quyết quan trọng có tính đột phá mạnh mẽ cả về nhận thức và hành động, nhất là Nghị quyết số 11-NQ/TW về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tại Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII), các vấn đề quan trọng tiếp tục được bàn thảo, đó là “đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập” và “đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”. Hội nghị Trung ương 7 (khóa XII) sau đó tiếp tục thông qua các vấn đề về công tác cán bộ, nhất là cán bộ chiến lược và cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, Nghị quyết số 19 hàng năm (kể từ 2016) đã được ban hành nhằm đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia hướng đến năm 2020 và đã đạt được những kết quả tích cực. Việc tinh chỉnh bộ máy cũng cần tiếp tục đẩy mạnh để giảm các khoản chi thường xuyên và dành nguồn lực cho những nhu cầu khác thiết yếu và hiệu quả hơn.

Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ cần phải từng bước được hình thành đồng bộ hơn, vận hành cơ bản thông suốt và bước đầu có sự gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế. Thị trường vốn phát triển ngày càng mạnh mẽ, tạo thành một kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế. Cùng với đó, thị trường bất động sản cũng cần phát triển đa dạng về loại hình, chất lượng sản phẩm từng bước được nâng cao; Thị trường khoa học, công nghệ bước đầu phát huy hiệu quả; Các thiết chế của thị trường lao động cần được tiếp tục hoàn thiện thúc đẩy dịch chuyển lao động giữa các ngành, khu vực của nền kinh tế.

Hai là, quản trị Nhà nước cần từng bước được đổi mới phù hợp hơn với yêu cầu cơ cấu lại đầu tư từ ngân sách trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

Vai trò, phương thức quản trị Nhà nước cần có những đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Nhà nước cần tập trung hơn vào bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; hoàn thiện hệ thống luật

pháp, cơ chế, chính sách phù hợp với nguyên tắc thị trường, các thông lệ, chuẩn mực quốc tế; tạo lập và không ngừng cải thiện môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp; giảm thiểu sự can thiệp hành chính trực tiếp vào công việc kinh doanh của doanh nghiệp. Quản lý tài chính công được đổi mới và từng bước hoàn thiện. Công tác cải cách hành chính đã được nỗ lực triển khai và đạt kết quả tích cực. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước từng bước được tăng cường. Sự nhất quán về chủ trương, đường lối đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội, sự ổn định chính trị, bảo đảm an toàn, trật tự xã hội góp phần quan trọng tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế.

Cần phải tôn trọng quy luật khách quan, coi sự phát triển của thực tiễn là yêu cầu và cơ sở để đổi mới tư duy lý luận, đường lối, chủ trương, cơ chế, chính sách. Mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều phải xuất phát từ thực tiễn. Phải bám sát thực tiễn, coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để điều chỉnh, bổ sung, phát triển đường lối đổi mới. Để dân tin, dân ủng hộ, dân tích cực thực hiện đường lối đổi mới, đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra; kịp thời điều chỉnh, bổ sung các thể chế, thiết chế, cơ chế, chính sách không còn phù hợp, cản trở sự phát triển; thực hiện nói đi đôi với làm; phải nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước trong từng giai đoạn. Bảo đảm tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Ba là, về thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

Cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, chưa đáp ứng yêu cầu. Tình trạng lãng phí, thất thoát, tiêu cực trong đầu tư công, chất lượng công trình thấp chưa được giải quyết triệt để. Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công còn thấp so với mức trung bình của các nước ASEAN-4, nhất là về công tác thẩm định, lựa chọn dự án và giám sát thực hiện đầu tư. Công tác quản lý tài chính, tài sản công, đất đai ở một số cơ quan, đơn vị còn kém hiệu quả. Công tác cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp nhà nước còn chậm, chỉ mới tập trung vào việc sắp xếp, thu gọn số lượng doanh nghiệp, hiệu quả quản trị doanh nghiệp chưa đạt yêu cầu; thiếu chiến lược phát triển doanh nghiệp; hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với vị thế, nguồn lực đang nắm giữ. Số lượng doanh nghiệp tư nhân còn ít, quy mô chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, trình độ quản trị và công nghệ lạc hậu; khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp; mức độ sẵn sàng cho hội nhập và liên kết với khu vực đầu tư nước ngoài còn hạn chế. Đội ngũ doanh nhân phát triển chưa tương xứng với yêu cầu phát triển. Tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã phần lớn có quy mô nhỏ, năng lực nội tại còn yếu. Do vậy cần hoàn thiện nền tài chính quốc gia; cơ cấu lại, tăng cường giám sát và điều tiết thị trường tài chính.

Các trọng tâm cơ cấu lại về đầu tư, các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp nhà nước cần được tập trung thực hiện để đạt kết quả tích cực hơn. Chuyển căn bản từ kế hoạch đầu tư công

hàng năm sang kế hoạch đầu tư công trung hạn gắn với kế hoạch hàng năm; lồng ghép, huy động các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Phân bổ vốn đầu tư được gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế; vốn đầu tư nhà nước tập trung nhiều hơn vào các công trình quan trọng, thiết yếu để đẩy nhanh tiến độ, đi vào khai thác. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư giảm từ 38,1% năm 2010 xuống 33,7% năm 2020 (mục tiêu là 31 - 34%). Tính chung giai đoạn 2016 - 2020, tổng số dự án đầu tư công trung hạn đã giảm một nửa, chỉ còn 9.620 dự án (không bao gồm các dự án thuộc các chương trình, mục tiêu quốc gia). Số vốn bố trí trung bình cho một dự án tăng cao. Kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công được tăng cường, từng bước ngăn chặn tình trạng phê duyệt dự án vượt quá khả năng cân đối vốn, đầu tư dàn trải, hạn chế nợ đọng xây dựng cơ bản, góp phần chống thất thoát, lãng phí trong việc sử dụng các nguồn lực tài chính quốc gia.

Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu được triển khai đồng bộ, hiệu quả hơn, bảo đảm ổn định, an toàn hệ thống. Khung khổ pháp lý về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng từng bước được hoàn thiện, tiệm cận với chuẩn mực, thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu được triển khai quyết liệt và đạt kết quả tích cực; số lượng các tổ chức tín dụng có quy mô nhỏ, hoạt động yếu kém giảm dần; tỷ lệ nợ xấu giảm từ 17,2% năm 2012 xuống dưới 3% đến cuối năm 2020.

Nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh, tính minh bạch và áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt trong quản trị và hoạt động của các tổ chức tín dụng, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, góp phần ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô, bội chi ngân sách nhà nước đến năm 2030 khoảng 3% GDP; đồng thời phải đặt trong tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, tăng tỷ lệ thu nội địa, tăng tích lũy từ ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển; tăng sức chống chịu, bảo đảm an toàn, an ninh tài chính quốc gia. Cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công, hạn chế tối đa cấp bảo lãnh chính phủ cho các khoản vay mới. Đối với doanh nghiệp nhà nước cần đổi mới cách thức thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, nhất là các biện pháp liên quan đến xác định giá trị quyền sử dụng đất, tài sản cố định, thương hiệu và giá trị truyền thống của doanh nghiệp cổ phần hóa. Hoàn tất việc sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà nước. Tiền thu được từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng, quốc gia, địa phương, bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước then chốt.

Bốn là, phát triển nguồn nhân lực được đẩy mạnh, nhất là nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu thị trường; phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ đạt kết quả tích cực.

Quy mô nguồn nhân lực được mở rộng, lực lượng lao động tăng từ 50,4 triệu người năm 2010 lên khoảng 54,6 triệu người vào năm 2020 với cơ cấu hợp lý hơn. Chất lượng nhân lực có sự cải thiện đáng kể và phù hợp hơn với nhu cầu thị trường. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 40% năm 2010 lên 64,5% năm 2020. Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 14,6% năm 2010 lên 24,1% vào năm 2020. Nhân lực chất lượng cao tăng cả về số lượng và chất

lượng, trong đó một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ khu vực và quốc tế như công nghệ thông tin, y tế, công nghiệp xây dựng, cơ khí...

Việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo được triển khai tích cực theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế. Xây dựng và triển khai hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia mới. Mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo tiếp tục được mở rộng ở tất cả các cấp học, bậc học, ngành học. Quan tâm phát triển giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm công bằng hơn trong tiếp cận giáo dục. Chương trình, sách giáo khoa, nội dung, phương pháp giáo dục, thi cử, kiểm định chất lượng đào tạo được đổi mới phù hợp hơn và giảm áp lực, chi phí xã hội. Bước đầu đã chú trọng dạy và học đạo đức, kỹ năng sống, ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất. Từng bước thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ sở giáo dục - đào tạo. Chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, nghề nghiệp được nâng lên. Trong thời gian dịch bệnh COVID-19, ngành giáo dục - đào tạo đã bước đầu tiếp cận dạy và học qua Internet, truyền hình với nhiều hình thức khác nhau; Phát triển nguồn nhân lực gắn với khoa học, công nghệ đạt được kết quả tích cực. Nhiều cơ sở giáo dục - đào tạo có cơ chế khuyến khích sinh viên, học viên nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là thông qua quỹ phát triển khoa học, công nghệ. Công tác đào tạo nhân lực đã từng bước thay đổi theo hướng đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, người sử dụng lao động, thị trường. Nhiều cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp để đào tạo theo đặt hàng. Nhiều doanh nghiệp mở các cơ sở đào tạo nghề nghiệp phục vụ trực tiếp cho doanh nghiệp và cung ứng cho thị trường. Tuy nhiên, dù đạt được nhiều kết quả nhưng chất lượng nguồn nhân lực vẫn chưa xứng với tiềm năng của phát triển kinh tế. Trình độ khoa học, công nghệ quốc gia nhìn chung còn khoảng cách so với nhóm đầu khu vực, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn hạn chế. Hiệu quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng dụng kết quả nghiên cứu chưa cao. Năng lực nghiên cứu ứng dụng của các viện nghiên cứu, trường đại học còn khiêm tốn. Việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các kết quả phát triển công nghệ từ nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, cần đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người; Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt; bảo đảm thống nhất với chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo; Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển nền khoa học Việt Nam; phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số và phát triển mạnh thị trường khoa học, công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ...

Năm là, cần tập trung đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí từ Trung ương đến địa phương. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, phát hiện và chấn chỉnh, xử lý nhiều vụ việc vi phạm, thu hồi số lượng lớn tiền và tài sản về cho Nhà nước. Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm hơn, xử lý kịp thời nhiều vụ việc tồn đọng kéo dài, vượt cấp và hạn chế phát sinh mới. Đã tập trung chỉ đạo xử lý nghiêm và công khai kết quả xử lý nhiều vụ việc tham nhũng, góp phần củng cố niềm tin trong nhân dân.

Sáu là, cải cách thủ tục hành chính để đạt được những chuyển biến tích cực. Các cấp, các ngành cần tập trung cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, đơn giản, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế. Nhiều thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, danh mục sản phẩm hàng hóa kiểm tra chuyên ngành cần được cắt giảm, đơn giản hóa. Quy định về thủ tục hành chính cần được kiểm soát chặt chẽ ngay từ khi xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cần tích cực xây dựng Chính phủ, chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến được đầy nhanh, tăng cường họp, làm việc trực tuyến, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử; cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa quốc gia, một cửa ASEAN tiếp tục được duy trì, mở rộng, cải thiện về chất lượng, hiệu quả hoạt động.

(Bài viết nằm trong khuôn khổ nghiên cứu của đề tài Độc lập cấp Quốc gia mã số ĐT ĐL.XH-04/19)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo Chỉ số Tài sản trí tuệ Quốc tế (*World Intellectual Property Indicators*) các năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.
2. Báo cáo số 5984/BC-BKHĐT ngày 29/8/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Báo cáo đánh giá giữa kỳ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020.
3. Báo cáo số 471/BC-CP ngày 12/10/2018 của Chính phủ về đánh giá giữa kỳ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020.
4. Báo cáo tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030.
5. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê qua các năm từ 2001 - 2020.

PHẦN 3

CÁC NGÀNH VÀ CÁC KHU VỰC KINH TẾ



29.

THÁO GỠ KHÓ KHĂN CHO CÁC DOANH NGHIỆP VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Nguyễn Cảnh Hiệp*

Tóm tắt

Bài viết nhìn lại thực trạng tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (ĐTPT) của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Trên cơ sở đánh giá tình hình trả nợ và cơ chế xử lý rủi ro được áp dụng đối với các doanh nghiệp này, đặt trong mối tương quan với mặt bằng lãi suất cho vay trung - dài hạn và các biện pháp tháo gỡ khó khăn của các tổ chức tín dụng, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm giảm bớt áp lực tài chính đối với các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước gặp khó khăn trong việc trả nợ do ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Từ khóa: COVID-19, doanh nghiệp vay vốn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tín dụng ĐTPT của Nhà nước là một hình thức hỗ trợ vốn từ Chính phủ thông qua hoạt động cho vay trung và dài hạn của một định chế tài chính đặc thù là Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) để đầu tư vào các dự án thuộc một số lĩnh vực, ngành nghề hoặc địa bàn do Chính phủ quy định.

Trong nhiều năm trước đây, tín dụng ĐTPT thường hàm chứa khá nhiều ưu đãi của Nhà nước đối với các doanh nghiệp vay vốn, trong đó nổi bật nhất là lãi suất tín dụng ĐTPT được quy định khá thấp so với lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng thông thường và được giữ ổn định bằng mức lãi suất ghi trên hợp đồng tín dụng trong suốt thời hạn cho vay. Tuy nhiên, theo thời gian, lãi suất tín dụng ĐTPT của Nhà nước ngày càng giảm dần mức độ ưu đãi và tiến gần hơn tới mặt bằng lãi suất trên thị trường vốn. Cùng với đó, lãi suất cho vay đối với mỗi dự án cũng không được giữ cố định ở một mức duy nhất trong suốt thời hạn cho vay như trước đây mà có sự điều chỉnh từng bước, từ việc áp dụng các mức lãi suất khác nhau đối với số vốn vay được giải

* Ngân hàng Phát triển Việt Nam

ngân ở các lần khác nhau (theo cơ chế lãi suất quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011), cho đến việc thả nổi hoàn toàn lãi suất cho vay đối với toàn bộ dư nợ của dự án (theo cơ chế lãi suất quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017)¹.

Giống như nhiều dự án được đầu tư bằng các nguồn vốn khác, từ đầu năm 2020 trở lại đây, các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước cũng gặp nhiều khó khăn trong sản xuất - kinh doanh dưới tác động của dịch COVID-19. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp vay vốn phải chịu áp lực rất lớn trong việc thu xếp nguồn vốn để trả nợ vay cho VDB. Thậm chí, có những doanh nghiệp đã bắt đầu phát sinh nợ quá hạn hoặc kéo dài tình trạng chậm thanh toán nợ gốc và lãi đã quá hạn từ trước đó.

Trong khi các doanh nghiệp vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác bị tác động bởi đại dịch COVID-19 được áp dụng một số biện pháp tháo gỡ khó khăn theo chính sách riêng do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, thì các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại VDB mặc dù chịu tác động tương tự nhưng vẫn chưa được áp dụng chính sách đặc thù nào nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua tình trạng khó khăn ngoài một số biện pháp xử lý rủi ro rất hạn chế mà VDB được thực hiện trong điều kiện bình thường. Điều đó càng làm cho việc thu hồi nợ tín dụng ĐTPT của Nhà nước từ những doanh nghiệp này gặp nhiều trở ngại, trong khi vốn dĩ các dự án vay vốn tại VDB thường có khả năng sinh lời không cao như các dự án vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác.

Xuất phát từ những lý do trên đây, việc nghiên cứu áp dụng một số giải pháp đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước chịu tác động bởi đại dịch COVID-19 là cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Việc làm này có tác dụng một mặt giảm bớt áp lực về tài chính phát sinh từ số nợ tín dụng ĐTPT nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp vay vốn vượt qua khó khăn, mặt khác giảm thiểu nguy cơ mất vốn hoặc mất thu nhập cho VDB từ các dự án chịu tác động của đại dịch COVID-19 trong trường hợp doanh nghiệp vay vốn không thể khắc phục được khó khăn về tài chính để duy trì hoạt động sản xuất - kinh doanh nhằm tạo nguồn trả nợ.

Trong bài viết này, tác giả chỉ bàn về biện pháp tháo gỡ khó khăn liên quan đến việc trả nợ cho VDB của các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Nội dung bài viết không đề cập đến các biện pháp hỗ trợ đối với doanh nghiệp vay vốn theo chính sách chung của Chính phủ về hỗ trợ người dân gặp khó khăn hoặc tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh do đại dịch COVID-19 được ban hành theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 (vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội để trả lương cho người lao động, tạm dừng đóng phí bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất, giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2020, giảm lệ phí trước bạ và gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước...).

¹ Nghị định số 75/2011/NĐ-CP quy định, mức lãi suất cho vay được điều chỉnh theo từng lần giải ngân theo lãi suất cho vay được công bố. Còn Nghị định số 32/2017/NĐ-CP lại quy định, mức lãi suất cho vay đối với mỗi dự án được điều chỉnh hàng quý và được áp dụng cho toàn bộ dư nợ của dự án từ thời điểm điều chỉnh.

2. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG BIỆN PHÁP THÁO GỠ KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

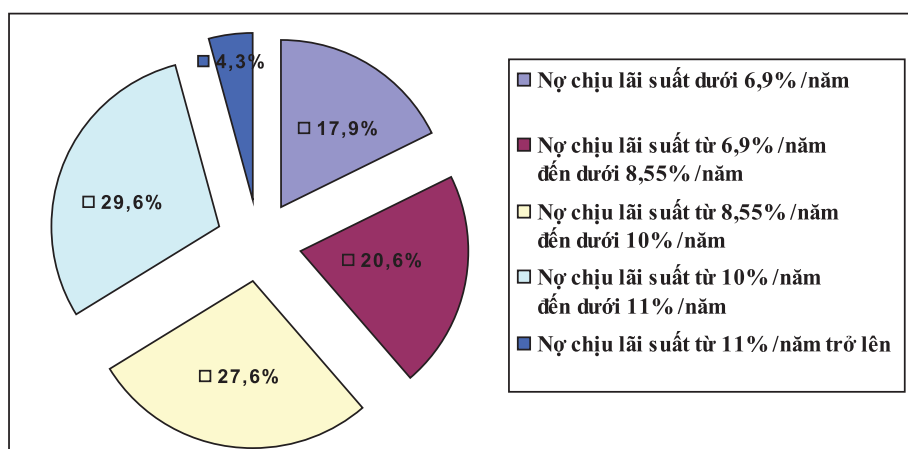
Tại thời điểm 01/01/2020, có gần 700 dự án đang được vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại VDB với tổng dư nợ gần 100 nghìn tỷ đồng.

Trong năm 2020, mặc dù dư nợ tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại VDB không tăng thêm, song số nợ tín dụng ĐTPT quá hạn tại VDB lại gia tăng đáng kể. Đến hết năm 2020, số nợ tín dụng ĐTPT quá hạn tăng so với thời điểm đầu năm là 7.741 tỷ đồng, trong đó nợ gốc quá hạn tăng thêm 3.309 tỷ đồng, nợ lãi quá hạn tăng thêm 4.432 tỷ đồng. Bên cạnh những dự án có nợ quá hạn từ các năm trước, trong năm 2020 đã có thêm 4 dự án phát sinh nợ gốc quá hạn và 22 dự án phát sinh nợ lãi quá hạn tại VDB.

Số nợ quá hạn tăng thêm phần lớn nằm ở các dự án được cho vay theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó chủ yếu là các dự án thuộc lĩnh vực giao thông vận tải, sản xuất điện, trồng rừng và một số dự án an sinh xã hội (giáo dục, y tế, nhà ở, sản xuất nước sạch...).

Ngoài các dự án nói trên, nhiều dự án còn lại tuy không phát sinh nợ quá hạn nhưng cũng đang chịu áp lực lớn về tài chính do phải trả lãi vay vốn tín dụng ĐTPT với mức lãi suất cao được áp dụng từ lúc giải ngân vốn vay trong các năm trước đây, chẳng hạn như: các khoản nợ được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01/02/2011 đến ngày 14/02/2012 và trong khoảng thời gian từ ngày 04/6/2013 đến ngày 13/11/2013 phải chịu mức lãi suất 11,4%/năm, các khoản nợ được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 15/02/2012 đến ngày 24/6/2012 phải chịu mức lãi suất 14,4%/năm, các khoản nợ được giải ngân trong khoảng từ ngày 25/6/2012 đến ngày 03/6/2013 phải chịu mức lãi suất 12,0%/năm... Đến hết năm 2020, trong tổng dư nợ tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại VDB có đến hơn 60.000 tỷ đồng dư nợ chịu lãi suất từ 8,55%/năm trở lên, trong đó có gần 34.000 tỷ đồng dư nợ phải chịu lãi suất tương đối cao (từ 10%/năm trở lên). Cơ cấu dư nợ tín dụng ĐTPT của Nhà nước theo lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2020 được thể hiện trên Hình 1.

Hình 1. Cơ cấu dư nợ tín dụng ĐTPT của Nhà nước theo lãi suất cho vay



Nguồn: Tính toán từ báo cáo tín dụng của VDB

Với cơ cấu dư nợ cho vay theo lãi suất như mô tả trên Hình 1, đặt trong bối cảnh mặt bằng lãi suất cho vay trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng được duy trì phổ biến ở mức 9% - 11%/năm

trong nửa đầu năm 2020 và giảm xuống mức thấp hơn trong nửa cuối năm 2020¹, có thể thấy nhiều dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại VDB đang chịu áp lực về tài chính lớn hơn đáng kể so với các dự án vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác.

Theo cơ chế xử lý rủi ro vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước được quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP, các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT gặp khó khăn trong việc trả nợ có thể được xem xét để gia hạn nợ, khoan nợ hoặc xóa nợ (gốc, lãi). Trong đó, việc gia hạn nợ do VDB tự quyết định, còn các biện pháp xử lý rủi ro còn lại thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của VDB.

Bên cạnh cơ chế xử lý rủi ro được quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP nói trên, việc tháo gỡ khó khăn đối với các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước còn có thể áp dụng cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP của Chính phủ. Theo đó, các dự án có số vốn vay đã được giải ngân theo các hợp đồng tín dụng ký trước ngày Nghị định số 32/2017/NĐ-CP có hiệu lực có thể được Thủ tướng Chính phủ quyết định giảm lãi suất cho vay trên cơ sở đề nghị của VDB, ý kiến của Bộ Tài chính và NHNN.

Với thẩm quyền được quy định như trên, trong năm 2020 vừa qua, VDB chỉ thực hiện được việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ hoặc kéo dài thời gian trả nợ cho một số dự án gặp khó khăn trong việc trả nợ; còn lại các biện pháp khác như: khoan nợ, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP hoặc giảm lãi suất cho vay theo Nghị định số 32/2017/NĐ-CP đều chưa được thực hiện do vượt quá thẩm quyền của VDB. Đối với những dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước được cơ cấu lại thời gian trả nợ như trên, VDB cũng đồng thời chuyển dư nợ của doanh nghiệp vay vốn vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn phù hợp với quy định của NHNN tại Thông tư số 24/2013/TT-NHNN ngày 02/12/2013 về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của VDB. Điều này một mặt làm giảm chất lượng tín dụng và tăng chi phí dự phòng của VDB, mặt khác khiến cho việc vay vốn của những doanh nghiệp này tại các tổ chức tín dụng khác gặp nhiều trở ngại hơn do có khoản vay tại VDB bị xếp vào nhóm nợ có rủi ro cao².

Như vậy, có thể thấy rằng, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong việc trả nợ do tác động tiêu cực của COVID-19, song các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại VDB chưa được áp dụng cơ chế đặc thù nào nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vay vốn giảm gánh nặng tài chính. Giải pháp mà VDB đã áp dụng đối với những dự án này, về cơ bản, vẫn là các biện pháp xử lý rủi ro thông thường được quy định theo chính sách chung của Chính phủ về tín dụng ĐTPT của Nhà nước, thậm chí nhiều giải pháp trong đó vẫn chưa được VDB thực hiện vì vượt quá thẩm quyền quyết định của VDB.

Trong khi đó, các doanh nghiệp vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác nếu gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 lại được áp dụng khá nhiều biện pháp hỗ trợ (cơ cấu lại

¹ Theo thông tin về hoạt động ngân hàng do NHNN công bố hàng tuần, lãi suất cho vay trung - dài hạn bằng Đồng Việt Nam cuối năm 2019 và trong 7 tháng đầu năm 2020 phổ biến ở mức 9,0% - 11%/năm; tuy nhiên, bắt đầu từ tháng 8/2020, mặt bằng lãi suất cho vay bằng Đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng có xu hướng giảm so với cuối năm 2019.

² Theo quy định của NHNN tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013, trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng (CIC) cung cấp thì tổ chức tín dụng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi, phí; giữ nguyên nhóm nợ) mà NHNN quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN. Theo đó, số nợ gốc, lãi phải trả trong khoảng thời gian từ khi xảy ra dịch COVID-19 (ngày 23/01/2020) đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày hết dịch COVID-19 đã quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 29/3/2020 hoặc quá hạn đến 10 ngày hoặc còn trong hạn nhưng doanh nghiệp không có khả năng trả nợ đúng hạn do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 sẽ được tổ chức tín dụng kéo dài thời hạn trả nợ không quá 12 tháng và được miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng. Cùng với đó, tổ chức tín dụng cũng được giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại đối với các khoản nợ này theo quy định của NHNN tại thời điểm gần nhất trước ngày xảy ra dịch COVID-19.

Nếu so sánh các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn được quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN của NHNN và các biện pháp tương ứng được quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP và Nghị định số 32/2017/NĐ-CP của Chính phủ thì có thể thấy, việc tháo gỡ khó khăn về tài chính đối với các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại VDB bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 không được thuận lợi như đối với các khoản vay tại các tổ chức tín dụng, trong khi bản thân các dự án này cũng bị thu hẹp quy mô sản xuất - kinh doanh và nhiều dự án trong đó phải trả lãi với lãi suất cao hơn lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ NHẪM THÁO GỠ KHÓ KHĂN CHO CÁC DOANH NGHIỆP VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI ĐẠI DỊCH COVID-19

Thời gian qua, Việt Nam đã có những thành công đáng kể trong việc phòng, chống dịch COVID-19, tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, đại dịch này vẫn đang diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu và chưa có cơ sở chắc chắn để xác định thời điểm có thể khống chế và kiểm soát được dịch. Trong bối cảnh đó, giống như nhiều doanh nghiệp khác trong nền kinh tế, các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước chưa thể khắc phục được ngay tình trạng khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh mà đại dịch COVID-19 gây ra để có thể thực hiện đầy đủ và đúng hạn nghĩa vụ trả nợ cho VDB. Chính vì vậy, việc áp dụng các biện pháp xử lý có tính đặc thù nhằm giảm bớt áp lực về tài chính cho các doanh nghiệp này là rất cần thiết ở giai đoạn hiện tại.

Tuy nhiên, với hành lang pháp lý hiện có, việc áp dụng các biện pháp xử lý đặc thù để tháo gỡ khó khăn đối với các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 sẽ gặp một số vướng mắc sau đây:

Một là, đến thời điểm hiện tại, Quy chế xử lý rủi ro tín dụng của VDB vẫn chưa được ban hành¹, vì vậy, VDB chưa có cơ sở để đề xuất việc áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro khác ngoài việc gia hạn nợ đối với các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước gặp khó khăn trong việc trả nợ do bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 (như khoan nợ, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi).

¹ Nghị định số 75/2011/NĐ-CP quy định, việc xử lý rủi ro tín dụng tại VDB được thực hiện theo Quy chế xử lý rủi ro tín dụng do Thủ tướng Chính phủ ban hành, trong đó các trường hợp khoan nợ là do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định, còn các trường hợp xóa nợ (gốc, lãi) là do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Nghị định số 32/2020/NĐ-CP cũng quy định, thẩm quyền xử lý rủi ro đối với các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước được thực hiện theo Quy chế xử lý rủi ro tín dụng do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Hai là, đối với dư nợ của các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, VDB không được giữ nguyên nhóm nợ mà thường phải chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn do quy định hiện hành của NHNN về phân loại nợ của VDB tại Thông tư số 24/2013/TT-NHNN không cho phép giữ nguyên nhóm nợ tương tự như quy định áp dụng đối các tổ chức tín dụng khác.

Ba là, việc xóa nợ lãi theo quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP hoặc giảm lãi suất theo quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP đối với các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước sẽ làm tình hình tài chính của VDB thêm căng thẳng, đặc biệt là trong bối cảnh ngân sách nhà nước thường xuyên không bố trí đủ dự toán để thanh toán kịp thời phần chênh lệch lãi suất và phí quản lý phát sinh cho VDB¹.

Chính vì vậy, để có thể triển khai được các biện pháp này, các cơ quan quản lý nhà nước và VDB cần triển khai thực hiện một số công việc sau đây:

(i) Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

- Bộ Tài chính sớm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại VDB, tạo cơ sở pháp lý để VDB có thể đề xuất áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro khác đối với các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước ngoài biện pháp gia hạn nợ.

- NHNN xem xét sửa đổi quy định về phân loại nợ của VDB tại Thông tư số 24/2013/TT-NHNN theo hướng bổ sung các trường hợp VDB được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời gian trả nợ hoặc được áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro khác.

- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu đề xuất Chính phủ phương án bố trí ngân sách nhà nước để thanh toán các khoản cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý mà ngân sách nhà nước chưa thanh toán đủ cho VDB cũng như số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý sẽ phát sinh sau khi thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 (gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ lãi, giảm lãi suất cho vay...).

(ii) Đối với VDB

- Rà soát lại các dự án gặp khó khăn trong việc trả nợ do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 và đề xuất biện pháp tháo gỡ khó khăn cần áp dụng đối với từng dự án, báo cáo Bộ Tài chính hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền.

- Triệt để thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí nhằm giảm bớt áp lực về tài chính, tạo tiền đề thuận lợi cho việc áp dụng các biện pháp tháo gỡ khó khăn đối với các doanh nghiệp vay vốn tín dụng ĐTPT bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19.

¹ Theo Quy chế quản lý tài chính đối với VDB hiện hành, VDB được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý khi thực hiện nhiệm vụ tín dụng ĐTPT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, trong đó, phí quản lý hàng năm được xác định bằng 25% trên số thu nợ lãi cho vay tín dụng ĐTPT và tín dụng xuất khẩu. Trong nhiều năm trở lại đây, số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý hàng năm của VDB thường không được ngân sách nhà nước cấp đủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2017), *Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước.*
2. Chính phủ (2011), *Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.*
3. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.*
4. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19.*
5. Nguyễn Cảnh Hiệp (2017), “Khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Nhìn từ yếu tố lãi suất”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Số 8 (471), tháng 8/2017, tr.49 - 55.
6. NHNN (2020), *Thông tin về hoạt động ngân hàng trong tuần*, truy cập tại <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/faces/menu/sm/tcbc/ttvhdnhtt>
7. NHNN (2020), *Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona (COVID-19).*
8. NHNN (2013), *Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*
9. NHNN (2013), *Thông tư số 24/2013/TT-NHNN ngày 02/12/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của VDB.*
10. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 44/2007/QĐ-TTg ngày 30/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với VDB.*

30.

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Nguyễn Đức Khiêm*

Tóm tắt

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là thành tố cơ bản trong nội hàm khái niệm “kinh tế đối ngoại”, bởi vậy, dù xuất hiện muộn hơn các hoạt động kinh tế đối ngoại khác vài thập niên nhưng FDI đã nhanh chóng thiết lập vị trí của mình trong quan hệ quốc tế, trở thành một xu thế tất yếu của lịch sử, một nhu cầu không thể thiếu của tất cả các quốc gia trên thế giới và là nguồn bổ sung quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước nói chung, ở mỗi địa phương nói riêng, tạo thế và lực mới cho việc phát triển nền kinh tế nhanh và bền vững. Bài viết này trình bày thực trạng nguồn vốn FDI, phân tích tác động của đại dịch COVID-19 đến thu hút dòng vốn FDI trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian qua. Từ đó, trình bày mục tiêu và giải pháp thu hút nguồn vốn FDI trong bối cảnh mới nhằm nâng cao hiệu quả thu hút nguồn vốn FDI phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Phúc trước tác động của đại dịch COVID-19 và những năm tiếp theo.

Từ khóa: Phát triển kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), môi trường đầu tư

1. MỞ ĐẦU

Năm 2020 khép lại với nhiều biến động sâu sắc trong đời sống xã hội trên phạm vi toàn thế giới, đặc biệt là nền kinh tế toàn cầu phải đối diện với nhiều khó khăn và thách thức do tác động của hai làn sóng đại dịch COVID-19. Tất cả các quốc gia trên thế giới đều phải tập trung nguồn lực để ứng phó với dịch bệnh. Đại dịch COVID-19 đã làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, thu hẹp cả tổng cung và tổng cầu, gia tăng rủi ro tài chính đưa kinh tế thế giới vào vòng suy giảm. Hiện tại, đại dịch COVID-19 đang có chiều hướng suy giảm. Tuy nhiên, hiện nhiều biến thể của virus SARS-CoV-2 đang lưu hành trên toàn cầu, tình hình dịch bệnh vẫn có chiều hướng diễn biến phức tạp, khó lường tại nhiều khu vực, nhiều quốc gia trên thế giới. Bởi vậy, các kịch bản và dự đoán liên quan đến các tác động của COVID-19 đối với kinh tế Việt Nam cũng tương quan với các tác động của đại dịch COVID-19 với kinh tế của thế giới. Điểm đáng chú ý của nền kinh tế

* Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

Việt Nam là mối liên kết lớn mạnh và ngày càng tăng với các nền kinh tế khác, thông qua thương mại và đầu tư. Trong đó, động lực quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của nước ta nói chung, ở mỗi địa phương nói riêng là dòng vốn FDI. Hơn hai thập niên, sau ngày tái lập tỉnh, Vĩnh Phúc đã đạt được những thành tựu nhất định trong thu hút nguồn vốn FDI. Khu vực vốn FDI ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, trước tác động khó lường của đại dịch COVID-19, cộng đồng quốc tế nói chung, mỗi quốc gia nói riêng, trong đó có Vĩnh Phúc, đã đưa ra nhiều kịch bản nhằm tìm phương án tối ưu để phát triển kinh tế, đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội.

2. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hình thức đầu tư mà chủ sở hữu vốn mang nguồn vốn tài chính, khoa học công nghệ của mình sang một quốc gia, vùng lãnh thổ khác để thực hiện hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, trong đó chủ sở hữu vốn trực tiếp tham gia vào quá trình đầu tư và chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư. Theo tỷ lệ sở hữu vốn, FDI chia thành 2 nhóm: vốn hỗn hợp (có phần góp vốn của doanh nghiệp ở nước nhận đầu tư) và doanh nghiệp 100% vốn FDI. Nguồn vốn DFI ở các nước phát triển có tác động tích cực đến quá trình tăng trưởng kinh tế - xã hội ở các nước đang phát triển, là nguồn bổ sung vốn cho phát triển kinh tế góp phần phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, giải quyết việc làm, chuyển giao công nghệ tiên tiến cho nước nhận đầu tư; mở rộng thị trường xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới; củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đẩy nhanh tiến trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, giống như “mặt trái của tấm huy chương”, dòng vốn FDI có những tác động tiêu cực đến sự phát triển của các quốc gia và vùng lãnh thổ nhận vốn: FDI có thể làm mất cân đối trong đầu tư kinh doanh; doanh nghiệp FDI trốn thuế thông qua hoạt động chuyển giá làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn thu ngân sách nhà nước của các quốc gia nhận đầu tư; nước nhận đầu tư dễ rơi vào tình trạng phụ thuộc về vốn, công nghệ, thị trường và chính trị do tác động của các doanh nghiệp FDI; làm suy giảm hệ thống doanh nghiệp trong nước; tăng dòng nhập siêu và các tác động tiêu cực đến các vấn đề xã hội, đặc biệt về vấn đề môi trường sinh thái ảnh hưởng đến quá trình phát triển trong tương lai của các quốc gia, vùng lãnh thổ nhận vốn FDI.

Cuối năm 2019, đại dịch COVID-19 xảy ra ở Trung Quốc và đang nhanh chóng lây lan, tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là tác động đến nền kinh tế toàn cầu. Ngày 11/3/2020, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã chính thức tuyên bố COVID-19 là đại dịch toàn cầu. Khi dịch tại Trung Quốc tạm lắng xuống, thế giới lại phải hứng chịu làn sóng bùng phát của dịch “giai đoạn 2”, thậm chí còn tác động mạnh hơn so với “giai đoạn 1” từ Trung Quốc. Đặc biệt, từ cuối tháng 12/2020 đến nay, dịch có diễn biến khó lường, nhiều nền kinh tế hàng đầu đã trở thành ổ dịch mới và có diễn biến rất phức tạp như: Mỹ, Cộng đồng chung châu Âu - EU (Ý, Tây Ban Nha, Pháp, Đức), Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Đông (Iran)... Tính đến 6h00 ngày 03/3/2021, trên toàn cầu đã có 115.251.006 người mắc COVID-19, số người tử vong vì COVID-19 là: 2.558.194 người. Hiện 5 quốc gia có số người nhiễm và tử vong nhiều nhất do COVID-19 là: Mỹ với 29.358.983 người mắc bệnh và 528.178 người tử vong, tiếp theo là các quốc gia với số người mắc bệnh và người tử vong lần lượt: Ấn Độ: 11.139.313 người và 257.361

người; Brazil: 10.646.296 người và 257.361 người; Nga: 4.268.215 người và 86.896 người; Anh: 4.188.400 người và 123.296 người. Tại Việt Nam, số ca mắc: 2475 người, đã có 1898 ca khỏi bệnh và 35 ca tử vong¹. Theo WHO, số ca mắc mới COVID-19 trên toàn cầu trong tuần từ ngày 08/02/2021 đến ngày 14/02/2021 giảm 16%, xuống còn 2,7 triệu ca. Số trường hợp tử vong do COVID-19 cùng kỳ cũng giảm 10%, xuống còn 81.000 ca. Cụ thể, tại 5 trong 6 khu vực giám sát, WHO ghi nhận mức giảm hai con số với số ca nhiễm mới, trừ khu vực đông Địa Trung Hải ghi nhận số ca mắc mới tăng 7%. Cụ thể, tại châu Phi và Tây Thái Bình Dương, số ca mắc mới COVID-19 giảm 20% trong tuần trước, châu Âu giảm 18%, châu Mỹ giảm 16% và Đông - Nam Á giảm 13%². Số liệu trên đã cho thấy tín hiệu đáng mừng về những nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong việc khống chế sự lây lan của đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, diễn biến dịch tại nhiều nước, đặc biệt là Mỹ và châu Âu, hiện vẫn hết sức phức tạp. Nhiều quốc gia và thành phố lớn trên thế giới phải áp dụng quyết liệt các biện pháp cách ly, phong tỏa, giãn cách xã hội làm nhiều hoạt động kinh tế bị đình trệ. Các tổ chức và chuyên gia y tế đều chưa xác định được đỉnh dịch ngoài Trung Quốc cũng như chưa thể xác định được khi nào dịch bệnh sẽ được kiểm soát và kết thúc. Có thể thấy, mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn tiếp tục trầm trọng, làm gián đoạn chuỗi cung ứng, sản xuất và tiêu thụ toàn cầu.

Trong một nghiên cứu toàn diện đầu tiên về tác động của dịch COVID-19 đối với các nền kinh tế lớn trên thế giới, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã xây dựng 2 kịch bản: (i) *Giả định dịch COVID-19 sẽ đạt đỉnh tại Trung Quốc trong quý I và hạ nhiệt tại các nước khác*: Trong trường hợp này, tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ giảm 0,5%, chỉ còn 2,4% so với mức dự báo trước đó là 2,9%; (ii) *Giả định dịch bệnh diễn biến trầm trọng và kéo dài hơn, lan rộng ra khắp khu vực châu Á - Thái Bình Dương, châu Âu và châu Mỹ*: điều này sẽ làm giảm đáng kể các triển vọng của kinh tế thế giới. Trong trường hợp này, tăng trưởng toàn cầu có thể giảm xuống còn 1,5% năm 2020, chỉ bằng một nửa mức dự báo trước khi dịch COVID-19 bùng phát. Trên thực tế, cả hai kịch bản này đều không xảy ra. Dịch bệnh đã diễn ra trầm trọng hơn với các dự báo cho nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng khoảng (-3%) cho năm 2020 và bắt đầu phục hồi từ đầu năm 2021. Đại đa số các nền kinh tế hàng đầu thế giới sẽ tăng trưởng âm. Việt Nam dự kiến sẽ tăng trưởng hạ từ mức 5% xuống còn 3% cho năm 2020.

Dịch COVID-19 đã và đang ảnh hưởng sâu, rộng tới mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, kéo theo hàng loạt những vấn đề mà các khu vực kinh tế đang phải đối mặt như: thiếu hụt nguồn vốn cho sản xuất, kinh doanh, thị trường cung - cầu trong nước bị thu hẹp, hoạt động xuất, nhập khẩu bị đình trệ, ... Đó là những khó khăn chung của cả nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Thị trường tiêu thụ bị thu hẹp đang là vấn đề quan tâm hàng đầu của đại bộ phận doanh nghiệp ở nước ta hiện nay. Đây là hệ quả tất yếu khi đại dịch bùng phát, người dân Việt Nam và các nước thuộc thị trường xuất khẩu truyền thống của nước ta như: Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật... phải thực hiện giãn cách xã hội, lao động mất việc làm, thu nhập giảm sút nên nhu cầu tiêu thụ giảm mạnh. Trong các báo cáo chính thức, tất cả các tổ chức quốc tế đều tỏ ra bi quan về triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu thời gian tới trong bối cảnh ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Theo JPMorgan (4/2020), nền kinh tế giới sẽ mất 5,5 nghìn tỷ USD, tương đương 8% GDP vào cuối

¹ <https://suckhoedoisong.vn/COVID-19-cap-nhat-moi-nhat-lien-tuc-n168210.html>

² <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-the-gioi/who-ghi-nhan-so-ca-nhiem-moi-tren-toan-cau-giam-16-trong-tuan-qua-635657/>

năm 2021. Quỹ Tiền tệ Quốc tế - IMF (4/2020) dự báo kinh tế toàn cầu có thể phải trải qua cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất kể từ cuộc đại suy thoái diễn ra vào những năm 1930. IMF dự báo tốc độ tăng trưởng của kinh tế thế giới sẽ ở mức (-3%) trong năm 2020, và phục hồi mạnh mẽ ở mức 5,8% vào năm 2021. Tất cả các nền kinh tế phát triển đều có mức suy giảm nghiêm trọng và tốc độ tăng trưởng âm trong năm 2020, ở mức (-6,1%), nhưng phục hồi mạnh mẽ trong năm 2021 lên mức 4,5%. Tăng trưởng của các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển được dự báo cũng sẽ bị suy giảm, song ở mức độ nhẹ hơn, và sẽ phục hồi tốt vào năm 2021; riêng các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển ở khu vực châu Á vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương (1% năm 2020) và phục hồi ở mức 8,5% năm 2021, trong đó Trung Quốc tăng trưởng ở mức 1% trong năm 2020 và 9,2% trong năm 2021, Ấn Độ 1,9% (2020) và 7,4% (2021), ASEAN: -0,6% (2020) và 7,8% (2021). Theo đó, với kịch bản thứ nhất, trong trường hợp dịch bệnh được kiểm soát, nền kinh tế thế giới sẽ giảm 6% trong năm 2020 và tăng 5,2% trong năm 2021. Ở trường hợp thứ hai, làn sóng COVID-19 lần thứ hai tấn công, các số liệu cho nền kinh tế toàn cầu sẽ là âm 7,6% trong năm 2020 và cộng thêm 2,8% vào năm 2021. OECD dự báo kinh tế Mỹ có thể tăng trưởng âm 7% trong năm 2020, còn khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) tăng trưởng âm 9%. Kinh tế của Pháp, Ý và Anh có thể suy giảm tăng trưởng đến hơn 11%¹. OECD cũng nhấn mạnh, không có quốc gia nào có thể mong đợi sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ theo một trong hai kịch bản.

Bảng 1. Tăng trưởng kinh tế thế giới theo quý năm 2020 (% , so với cùng kỳ năm trước)

TT		Thế giới	Mỹ	Châu Âu	Nhật Bản	Trung Quốc	Hàn Quốc	Singapore	Indonesia
1	Quý III	- 2,01	- 4,22	- 5,70	- 5,60	5,28	- 1,90	4,32	- 0,95
2	Quý IV	1,27	- 0,93	- 2,85	- 1,32	7,49	- 1,38	11,81	- 2,79
3	Cả năm	- 3,54	- 5,48	- 5,73	- 6,29	2,10	- 2,59	- 5,43	- 2,77

Dự báo của Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia (NCIF) trên cơ sở mô hình NIGEM.

Nguồn: <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22171>

Trong những năm qua, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc luôn xác định: “Lấy phát triển công nghiệp làm nền tảng, phát triển dịch vụ, du lịch là mũi nhọn và coi nông nghiệp và phát triển nông thôn là nhiệm vụ quan trọng”². Vĩnh Phúc đã tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế, phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh cởi mở, thông thoáng có tính hấp dẫn và cạnh tranh nhằm kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, coi đó là động lực chính để phát triển kinh tế - xã hội, tăng nguồn thu ngân sách, đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, nông thôn, nâng cao đời sống mọi mặt cho Nhân dân. Với phương châm: “Tất cả các nhà đầu tư đến Vĩnh Phúc đều là công dân của Vĩnh Phúc - Thành công của doanh nghiệp chính là thành công và niềm tự hào của tỉnh”, Đảng bộ và các cấp chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc luôn xác định doanh nghiệp là động lực phát triển, là

¹ Ban Dự báo Kinh tế ngành và doanh nghiệp (2020), *Dự báo triển vọng kinh tế thế giới những tháng cuối năm 2020*. Truy cập ngày 25/02/2021 tại: <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22128>

² Nguyễn Văn Trì (2018), *Vĩnh Phúc thành công trong thu hút các dự án công nghiệp, cải thiện hạ tầng kinh tế xã hội địa phương*. Kỷ yếu Hội nghị: “30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Tầm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

đối tượng để phục vụ. Vì vậy, chính quyền luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Các doanh nghiệp và các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực đất đai, hạ tầng điện nước, ưu đãi thuế, đào tạo nghề và tuyển dụng lao động, tiếp cận vốn thông tin liên lạc, quan tâm đào tạo lao động, đẩy mạnh nguồn kinh phí xây dựng nhà ở công nhân, nhà ở xã hội phục vụ cho người lao động.

Với mục tiêu: “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển nhanh và bền vững”, Vĩnh Phúc phấn đấu đến năm 2025 trở thành tỉnh công nghiệp phát triển, thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của vùng và cả nước. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII, trong đó có nội dung xác định: doanh nghiệp là động lực phát triển, là đối tượng phục vụ, Vĩnh Phúc tạo mọi điều kiện thuận lợi, bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp trong tiếp cận đất đai; đầu tư hạ tầng điện, nước, thông tin liên lạc đến chân hàng rào các khu công nghiệp và đẩy mạnh công tác đào tạo nghề phục vụ nhu cầu tuyển dụng cho các doanh nghiệp, Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết liệt trong việc chỉ đạo tăng cường cải cách hành chính, đơn giản hóa các thủ tục hành chính và thực hiện nhiều nội dung hỗ trợ các dự án lớn trong quá trình triển khai, thực hiện dự án theo biên bản ghi nhớ. Công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thuận lợi và giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được chú trọng và không ngừng nâng cao. Đây là kênh quan trọng nhất trong xúc tiến đầu tư, mục tiêu: cải thiện môi trường đầu tư, thu hút mọi thành phần kinh tế đầu tư sản xuất - kinh doanh, phấn đấu đạt chỉ tiêu đã được Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đề ra.

Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số Năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020, chỉ rõ: “Cải thiện môi trường đầu tư, thu hút mọi thành phần kinh tế đầu tư sản xuất - kinh doanh, phấn đấu đạt chỉ tiêu đã được Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đề ra. Cụ thể: tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7 - 7,5%; tổng sản phẩm nội tỉnh đến 2020 bằng 1,5 - 2,0 lần so với năm 2015. Giai đoạn 2016 - 2020, thu hút mới 1,3 - 1,5 tỷ USD vốn đăng ký từ các dự án FDI và 14 - 15 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký dự án DDI¹; và xác định: “Lấy cải cách thủ tục hành chính làm khâu đột phá và cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh là nhiệm vụ trọng tâm có tính chiến lược của tỉnh; chú trọng thu hút, phát triển doanh nghiệp lớn, có uy tín, năng lực sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, không ảnh hưởng môi trường, khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất, kinh doanh, đáp ứng hội nhập quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đẩy mạnh xúc tiến thương mại nhằm phát triển nhanh và bền vững”². Với sự chỉ đạo quyết liệt của Đảng bộ và lãnh đạo tỉnh trong việc tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất - kinh doanh, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Vĩnh Phúc được cải thiện rõ rệt. Tỉnh đã nỗ lực thực hiện giảm thời gian giải quyết các thủ tục; vận hành hiệu quả Trung tâm Hành chính công tỉnh, huyện, bộ phận một cửa, một cửa liên thông ở cấp xã và các sở, ngành; cung cấp dịch vụ công trực tuyến thông qua phần mềm ứng dụng cho bộ phận một cửa, phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm ứng dụng quản lý văn bản. Đồng thời, tiếp tục duy trì chương trình “Cà phê doanh nhân” định kỳ vào chiều thứ 6 hằng tuần... Nhờ đó, chỉ số Năng lực cạnh tranh của

1 UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016), Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 *phê duyệt Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020*.

2 UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016), Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 *phê duyệt Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020*.

tỉnh những năm qua luôn ở trong tốp đầu của cả nước. Vĩnh Phúc đang dần hiện thực hóa mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp và hoàn thành khung đô thị cho thành phố Vĩnh Phúc trong tương lai, đưa Vĩnh Phúc trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của khu vực đồng bằng sông Hồng và cả nước để cấu trúc lại nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững.

Hiện tại, Vĩnh Phúc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch đến năm 2020 sẽ có 18 khu công nghiệp (KCN) với diện tích trên 5.700 ha. Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Vĩnh Phúc đã phê duyệt quy hoạch đến hết năm 2020, thành lập 21 cụm công nghiệp (CCN) với tổng diện tích gần 500 ha và đến năm 2030 sẽ thành lập 31 CCN với diện tích xấp xỉ 700 ha. Trên cơ sở quy hoạch các KCN, CCN, tỉnh đã thu hút được nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN, điển hình như: dự án hạ tầng kỹ thuật KCN Khai Quang, KCN Phúc Thắng - Kim Hoa, KCN Bình Xuyên, Bá Thiện, Bá Thiện II, KCN Thăng Long - Vĩnh Phúc. Theo báo cáo của Ban Quản lý các KCN, năm 2019, tại các KCN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc có thêm 16 dự án đi vào hoạt động. Các dự án đầu tư trong các KCN triển khai theo đúng tiến độ đăng ký, nhiều doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất - kinh doanh hiệu quả đã đầu tư mở rộng dự án, tăng quy mô sản xuất và vốn đầu tư. Năm 2019, riêng huyện Bình Xuyên thu hút hơn 50 dự án FDI, với tổng số vốn hơn 460 triệu USD, chiếm gần 70% tổng vốn FDI toàn tỉnh ước thu hút trong năm 2019. Lũy kế đến nay, huyện Bình Xuyên đã thu hút hơn 200 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký đạt hơn 2,6 tỷ USD; hơn 40 dự án DDI với số vốn đăng ký hơn 3.200 tỷ đồng. Toàn huyện hiện có 7 KCN, với tổng diện tích gần 2.000 ha, bao gồm: Thăng Long - Vĩnh Phúc, Bình Xuyên, Bình Xuyên II, Bá Thiện, Bá Thiện II, Sơn Lôi và Nam Bình Xuyên. Trong đó, dù mới hoàn thiện giai đoạn I, nhưng KCN Thăng Long - Vĩnh Phúc đã kịp thu hút hàng chục nhà đầu tư thứ cấp đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan với tổng số vốn đầu tư hơn 200 triệu USD. Dự kiến sau khi hoàn thiện, KCN Thăng Long - Vĩnh Phúc sẽ thu hút khoảng 80 dự án đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan tạo việc làm cho khoảng 30 nghìn lao động của tỉnh và các địa phương lân cận.

Nhờ thu hút được dòng vốn FDI nên kinh tế của tỉnh có bước phát triển vượt bậc, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm luôn ở mức cao. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2019 tăng 8,05% so với năm 2018, đạt 118.398 tỷ đồng. Vĩnh Phúc là một trong số các địa phương có ca bệnh đầu tiên của cả nước, nền kinh tế với tỷ trọng khu vực FDI cao, đã và đang hội nhập sâu rộng, độ mở lớn, tính tự chủ và khả năng chống chịu còn hạn chế, do đó đã chịu ảnh hưởng nặng bởi đại dịch. Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân (HĐND), UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện “mục tiêu kép” - vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh, vừa duy trì và phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, bảo đảm đời sống Nhân dân. Triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách của Chính phủ về hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Trong quý II/2020, đại dịch COVID-19 đã bùng phát mạnh ở trong nước và trên thế giới. Cả nước tập trung phòng, chống dịch bằng các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội đã ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất - kinh doanh của các ngành kinh tế. Bởi vậy, năm 2020, lần đầu tiên Vĩnh Phúc có mức tăng trưởng âm trong 6 tháng đầu năm trong 10 năm trở lại đây, giảm 0,05% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, từ đầu quý III/2020, nhờ thực hiện các chính sách hỗ trợ kịp thời, đồng bộ của Chính phủ, các cấp, các ngành, kinh tế của tỉnh đã nhanh chóng phục hồi, đạt mức tăng 4,20% so cùng kỳ. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2020 ước tăng 2,21% so với năm 2019¹.

¹ Cục Thống kê Vĩnh Phúc (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020*.

Dù có mức tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương nhưng trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của đại dịch COVID-19, mức tăng trưởng trên là động lực mạnh mẽ để Đảng bộ, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân Vĩnh Phúc nỗ lực phấn đấu trong năm 2021 và những năm tiếp theo nhằm đưa Vĩnh Phúc phát triển ngày càng giàu mạnh.

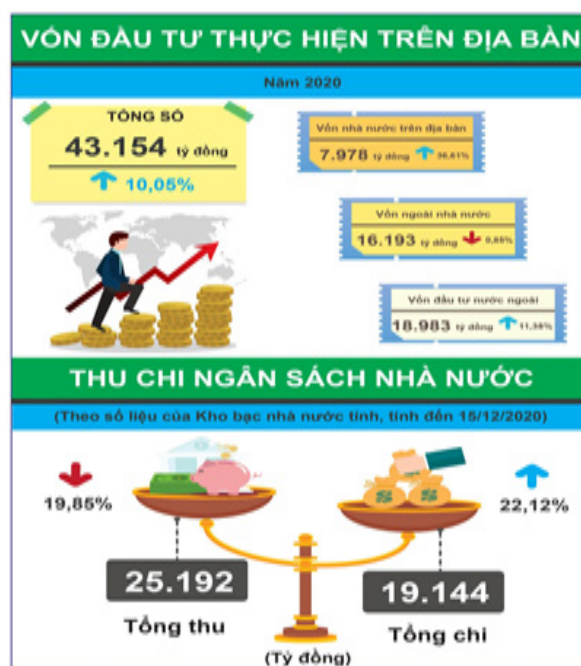
Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, thu hút FDI thời gian qua trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc cũng chịu nhiều tác động. Theo UBND tỉnh Vĩnh Phúc, trong năm 2020, nhất là trong 6 tháng đầu năm, tác động của đại dịch COVID-19 ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh tế - xã hội của địa phương. Cùng với đó sự tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, mưa đá, dịch tả lợn châu Phi... cũng đã gây thiệt hại và ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 ước giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong 3 ngành sản xuất (nông - lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ) thì chỉ duy nhất ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,02% so với cùng kỳ năm 2019, còn lại ngành công nghiệp - xây dựng giảm 5,24%, các ngành dịch vụ ước giảm 4,04%. Cụ thể, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn, giá trị sản xuất theo giá so sánh ước giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019. Trước tình hình trên, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các sở, ngành, đơn vị liên quan tập trung triển khai nhiều biện pháp, tổ chức nhiều buổi làm việc trực tiếp với các nhà đầu tư, tại doanh nghiệp để nắm bắt tình hình cụ thể từng ngành, lĩnh vực sản xuất - kinh doanh; ban hành nhiều văn bản chỉ đạo kịp thời để tổ chức thực hiện. Cùng với đó, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước tổ chức Hội nghị kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, hỗ trợ cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất, giãn, hoãn nợ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng của dịch bệnh.

Năm 2020, thực hiện nhiệm vụ thu hút đầu tư trong bối cảnh đại dịch COVID-19, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động phối hợp với Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) tổ chức chương trình xúc tiến đầu tư trực tuyến bảo đảm tuân thủ chính sách giãn cách xã hội; thực hiện giám thời gian cho các nhà đầu tư làm thủ tục thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh qua mạng, công bố các thủ tục hành chính, các quy hoạch của tỉnh. Tổng vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI quý IV/2020 ước đạt 6.316,9 tỷ đồng, tăng 12,75% so với quý trước. Lũy kế cả năm ước đạt 18.983,3 tỷ đồng, tăng 11,38% so với năm 2019. Với sự hỗ trợ tích cực của tỉnh, Ban Quản lý các KCN tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi giải quyết thủ tục nhập cảnh đối với các chuyên gia, nhà quản lý, lao động kỹ thuật cao người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn; đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ, hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính, đầu tư xây dựng nhà máy và hoạt động sản xuất. Năm 2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh đã thực hiện cấp Giấy chứng nhận điều kiện đầu tư mới cho 2 dự án, trong đó có 1 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 500 nghìn USD và 1 dự án DDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 100 tỷ đồng; điều chỉnh tăng vốn cho 7 lượt dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký tăng thêm 82,27 triệu USD. Tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm trong tháng 8/2020 là 82,77 triệu USD và 100 tỷ đồng. Theo đó, 8 tháng đầu năm 2020, các KCN trên địa bàn tỉnh thu hút được 15 dự án FDI mới và 32 lượt tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký đạt 221,61 triệu USD (trong đó: vốn cấp mới là 40,74 triệu USD; vốn tăng thêm là 180,86 triệu USD), bằng 42% về vốn đầu tư so với cùng kỳ năm 2019, đạt 67% kế hoạch năm; thu hút 2 dự án DDI mới và 2 lượt tăng vốn đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký là 414,66 tỷ đồng (trong đó: vốn cấp mới là 393 tỷ

đồng; vốn tăng thêm là 21,66 tỷ đồng), bằng 16% về số vốn đầu tư so với cùng kỳ năm 2019, đạt 50% kế hoạch năm¹.

Đến nay, số dự án còn hiệu lực đầu tư trong các KCN là 369 dự án, gồm 63 dự án DDI với tổng vốn đầu tư 14.977,15 tỷ đồng và 306 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 4.270,35 triệu USD. Trong đó, có 314 dự án đang hoạt động sản xuất - kinh doanh, chiếm 85,1% tổng số dự án; 21 dự án đang triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị nhà xưởng; 29 dự án mới cấp và đang làm các thủ tục triển khai dự án; 5 dự án FDI thuộc diện giãn tiến độ, đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động (chiếm 1,3% tổng số dự án). Vốn đầu tư khu vực nhà nước: vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước quý IV/2020 đạt 2.980,3 tỷ đồng, tăng 17,59% so với quý trước. Lũy kế cả năm thực hiện 7.978,1 tỷ đồng, đạt 87,41% kế hoạch năm 2020, tăng 36,61% so với cùng kỳ. Công tác quản lý đầu tư công được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh quan tâm chỉ đạo, giám sát chặt chẽ; UBND tỉnh quyết liệt trong điều hành, thường xuyên nắm bắt, cập nhật thông tin và kịp thời cho ý kiến, giải quyết vướng mắc khó khăn nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện, trong đó tập trung vào công tác giải phóng mặt bằng, thi công công trình và giải ngân nguồn vốn đầu tư công.

Hình 1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và tình hình thu chi ngân sách nhà nước năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 xảy ra với quy mô toàn cầu, song các hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến đầu tư tiếp tục được tỉnh quan tâm. UBND tỉnh đã ban hành Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2020 và Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ và Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19. Trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội, các hoạt động xúc tiến đầu tư tiếp tục được thực hiện thông qua hình thức mạng xã hội, zalo, điện thoại hoặc bằng văn bản...

¹ Cục Thống kê Vĩnh Phúc (2020), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020.

đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Do vậy, kết quả thu hút vốn đầu tư năm 2020 tuy giảm so với năm trước nhưng vẫn vượt kế hoạch đề ra, trong đó, vốn FDI đạt 666,16 triệu USD, bằng 57,49% so với năm 2019 và vượt 21,12% so với kế hoạch (550 triệu USD) với 31 dự án cấp mới và 44 dự án tăng vốn; vốn DDI đạt 7.468,73 tỷ đồng, bằng 49,54% so với năm 2019, vượt 35,8% so với kế hoạch (5.500 tỷ đồng) với 44 dự án cấp mới và 10 dự án tăng vốn. Lũy kế đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 412 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 6,1 tỷ USD và 803 dự án DDI với tổng vốn đầu tư là hơn 98,3 nghìn tỷ đồng.

3. GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Vĩnh Phúc là một trong những địa phương đầu tiên trong cả nước có ca bệnh nhiễm dịch COVID-19 và thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời là một trong ba tỉnh đi đầu trong việc không chế thành công sự lây lan, phát tán dịch COVID-19 ra cộng đồng trên phạm vi cả nước. Thành công Vĩnh Phúc nói riêng và của Việt Nam nói chung trong kiểm soát và khống chế đại dịch COVID-19 cùng những chính sách tích cực nhằm khôi phục kinh tế đang thu hút sự chú ý của nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Vượt qua những con số khiêm tốn thu hút đầu tư 8 tháng đầu năm 2020 do dịch COVID-19, với nhiều chương trình xúc tiến và môi trường đầu tư thông thoáng... đây chính là cơ hội vàng để Vĩnh Phúc đón làn sóng dịch chuyển dòng vốn đầu tư FDI đầu tư vào các KCN.

Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã có sự hiện diện của nhiều tập đoàn lớn như: Toyota, Honda, Sumitomo (Nhật Bản); Piaggio (Ý); De Heus (Hà Lan); Deawoo; Patron Vina, Heasung Vina, Cammsys (Hàn Quốc); Prime Group (Thái Lan); Weldex (Hoa Kỳ)... Bên cạnh nhà đầu tư nước ngoài, Vĩnh Phúc cũng nhận được sự quan tâm lớn của nhiều doanh nghiệp tên tuổi trong nước như: FLC, VinGroup, SunGroup, Công ty Hồng Hạc Đại Lái, Sông Hồng Thủ đô, Thép Việt Đức,... Tất cả những nhà đầu tư này đều có sự tăng trưởng mạnh mẽ tại Vĩnh Phúc. Tuy nhiên, trước tác động của đại dịch COVID-19, tất cả các nhà đầu tư đều bị sụt giảm doanh thu. Để tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi đến với địa phương, thời gian qua, lãnh đạo tỉnh Vĩnh Phúc đã liên tục tổ chức các buổi đối thoại với doanh nghiệp trên địa bàn. Cụ thể, vào đầu tháng 3/2020, lãnh đạo UBND tỉnh Vĩnh Phúc cùng các sở, ngành, hiệp hội doanh nghiệp tại địa phương đã có buổi đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư trong KCN Thăng Long Vĩnh Phúc. Trong buổi đối thoại, nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, trang thiết bị máy móc đã được đề cập. Đồng thời, lãnh đạo địa phương cũng cam kết, tỉnh đã có công văn gửi Chính phủ, đề xuất hỗ trợ các khoản vay lãi suất thấp, giãn, hoãn, miễn giảm thuế cho một số doanh nghiệp và sẽ triển khai ngay khi nhận được công văn đồng ý của Chính phủ. Ngày 20/6/2020, tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức Hội nghị bàn các giải pháp thúc đẩy kinh tế - xã hội năm 2020. Đây là cuộc họp chưa có tiền lệ, được coi như một “hội nghị Diên Hồng” của tỉnh từ khi tái lập đến nay bởi Hội nghị đã triệu tập toàn bộ lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương, người đứng đầu các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội tham dự, thảo luận và đề xuất các giải pháp cấp bách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

Trước khi dịch COVID-19 bùng phát, do tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xu hướng dịch chuyển đầu tư ra khỏi Trung Quốc đã bắt đầu xuất hiện. Nhiều đoàn công tác của

doanh nghiệp nước ngoài đã đến tìm hiểu cơ hội đầu tư tại nhiều tỉnh, thành trong cả nước, trong đó có Vĩnh Phúc. Sau khi dịch COVID-19 cơ bản được khống chế và đẩy lùi, làn sóng tìm kiếm cơ hội đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam càng trở nên đặc biệt sôi động, từ các “ông lớn” như: Apple, Google, Amazon,... đến những công ty có thương hiệu mạnh trên toàn cầu đều bày tỏ ý định đặt “đại bản doanh” sản xuất ở Việt Nam. Đón bắt cơ hội không thể tốt hơn này, cùng với các địa phương như: Bắc Ninh, Hải Dương Quảng Ninh, Bình Dương..., Vĩnh Phúc đã nhanh chóng “trải thảm đỏ” mời gọi các nhà đầu tư trên khắp thế giới đến nghiên cứu thị trường, xúc tiến đầu tư. Để hoàn thành mục tiêu “thu hút đầu tư 3 tháng cuối năm 2020, khoảng 10 - 12 dự án FDI, vốn đăng ký đạt 120 - 150 triệu USD; thu hút mới khoảng 3 dự án DDI với tổng vốn đầu tư khoảng 100 - 300 tỷ đồng”, tỉnh Vĩnh Phúc đã chú trọng các hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ đối với các dự án đã đầu tư hiệu quả tại các KCN trên địa bàn tỉnh, thúc đẩy dòng vốn tái đầu tư của các dự án đi vào hoạt động sản xuất - kinh doanh làm tăng quy mô và giá trị vốn đầu tư, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chuyển giao công nghệ, tạo đà cho phát triển kinh tế bền vững và cân bằng giữa dòng vốn FDI.

Để thực hiện mục tiêu trên, đòi hỏi Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phải tiếp tục huy động nguồn lực rất lớn đầu tư cho phát triển. Bên cạnh phát huy tối đa nguồn nội lực của tỉnh, cần kết hợp hài hòa, sử dụng nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nhất là nguồn vốn FDI. Nhằm tăng cường thu hút dòng vốn FDI có chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này, trước hết, phải tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế, cải cách hành chính, tư pháp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo chuẩn mực quốc tế, bảo đảm vận hành hiệu quả các loại thị trường; thúc đẩy nhanh quá trình thị trường hóa các yếu tố sản xuất, khắc phục hạn chế, bất cập về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, phát triển hệ thống doanh nghiệp trong tỉnh, coi trọng doanh nghiệp tư nhân. Năm 2020 là năm có ý vô cùng quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 mà Chính phủ đã đề ra và cũng là năm cuối trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, là năm bản lề, tạo nền tảng vững chắc cho việc thực hiện các mục tiêu trung và dài hạn trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 và những năm tiếp theo. Do vậy, để thu hút và sử dụng vốn FDI trên địa bàn tỉnh hiệu quả, thực chất, đi vào chiều sâu, đảm bảo phát triển bền vững trước tác động khó lường của dịch COVID-19 nói riêng và tác động quốc tế trong bối cảnh hiện nay nói chung, khuyến khích đổi mới, sáng tạo và gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp DDI, nâng cao vị trí của tỉnh Vĩnh Phúc, chiến lược trong thu hút nguồn vốn FDI của tỉnh Vĩnh Phúc cần:

(i) Định hướng lĩnh vực đầu tư, các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, thân thiện với môi trường, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các dự án có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, các dự án trong các lĩnh vực: công nghiệp điện tử, viễn thông, công nghiệp cơ khí, vật liệu xây dựng, vật liệu mới, công nghiệp hỗ trợ của ngành lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử, xây dựng phát triển hạ tầng KCN, dự án du lịch dịch vụ, trường đào tạo nghề tầm cỡ khu vực và quốc tế, kêu gọi, xúc tiến các hoạt động đầu tư vào các ngành dịch vụ như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sản xuất thiết bị y tế, giáo dục và đào tạo và các dịch vụ hiện đại khác, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, phát triển kết cấu hạ tầng hiện đại, đặc biệt là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0. Đồng thời, đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng, xuất khẩu với đầu

tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị cao; tiếp tục thu hút nguồn vốn FDI vào các ngành mà tỉnh đang có lợi thế so với các địa phương khác, nhưng ưu tiên vào các khâu có giá trị gia tăng cao, gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

(ii) Định hướng địa bàn đầu tư trong năm 2020 và những năm tiếp theo, tập trung thu hút các dự án FDI đầu tư vào các KCN, gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường, xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường tại các KCN, CCN; từng bước hình thành các trung tâm công nghiệp theo vùng, khuyến khích thu hút các dự án công nghiệp phụ trợ của ngành sản xuất, lắp ráp ô tô và phụ tùng xe máy. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo động lực mới trong thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư vào các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục hành chính về đầu tư. Thiết kế quy trình giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư một cách minh bạch, xây dựng cơ chế giám sát các hoạt động đầu tư chặt chẽ, đồng bộ và tạo sự thống nhất cao của tất cả các cấp lãnh đạo trong hệ thống chính trị của tỉnh. Đồng thời, vận dụng tối đa chính sách ưu đãi của Nhà nước để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, chủ động kết nối với các doanh nghiệp có thương hiệu, có uy tín, có tiềm lực tài chính trong và ngoài nước, vận dụng một cách linh hoạt các chính sách về thu hút đầu tư nước ngoài của Chính phủ, áp dụng tối đa các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp, tạo niềm tin để doanh nghiệp yên tâm sản xuất, kinh doanh.

(iii) Định hướng đối tác và thị trường, chú trọng thu hút nguồn vốn FDI từ các nước phát triển hàng đầu thế giới như: Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ, các tập đoàn đa quốc gia nắm giữ nguồn vốn lớn, công nghệ tiên tiến, trình độ quản trị hiện đại, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,... nhưng phải đảm bảo điều kiện nâng cấp công nghệ và gia nhập mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, hướng đến và đẩy mạnh xúc tiến đầu tư với các đối tác tiềm năng đến từ châu Âu (Đức, Ý, Hoa Kỳ,...). Bên cạnh đó, cần chủ động theo dõi, nắm bắt, đánh giá xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI và công nghệ ở các nước phát triển, các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia để lựa chọn, thu hút các nhà đầu tư, các tập đoàn kinh tế phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển của địa phương. Song song với đó, cần tận dụng tối đa những điều kiện thuận lợi từ các hiệp định thương mại tự do mang lại để thu hút dòng vốn FDI đầu tư vào tỉnh.

Ngoài ra, Đảng bộ, UBND tỉnh khuyến khích triển khai những chính sách như: bảo đảm đủ nguồn cung các mặt hàng thiết yếu; thúc đẩy mạnh doanh nghiệp phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong thương mại điện tử, giao vận, chuyển phát, thanh toán điện tử trên môi trường số; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công để làm động lực cho tăng trưởng kinh tế; hệ thống ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh cho vay hỗ trợ doanh nghiệp vượt khó khăn, bên cạnh việc khoan nợ, giãn nợ, giảm lãi suất cho vay cũng như có chính sách để duy trì số lượng doanh nghiệp trong nền kinh tế cũng như lượng vốn đăng ký kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19, cần cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chậm chuyển nợ thành nợ xấu; phát huy mạnh mẽ tính năng động, sáng tạo của khu vực kinh tế tư nhân; có các giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính thúc đẩy đầu tư đầu tư khu vực tư nhân; tăng cường triển khai dịch vụ công trực tuyến; thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư nước ngoài, nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh; tận dụng cơ hội thu hút các luồng vốn đầu tư dịch chuyển vào địa phương.

4. KẾT LUẬN

Trong điều kiện còn nhiều khó khăn do tác động của dịch COVID-19, cùng với đó là những yếu tố bất thường của thiên nhiên, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện “mục tiêu kép” vừa quyết liệt phòng chống dịch bệnh, vừa tập trung duy trì và phát triển kinh tế, bảo đảm đời sống Nhân dân. Nhờ sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020 tuy có suy giảm so với cùng kỳ năm 2019, nhưng cơ bản hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, đặc biệt là trong việc thu hút dòng vốn FDI tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dự báo Kinh tế ngành và doanh nghiệp (2020), *Dự báo triển vọng kinh tế thế giới những tháng cuối năm 2020*. Truy cập ngày 25/02/2021 tại: <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22128>.
2. Cục Thống kê Vĩnh Phúc (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020*.
3. Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025* (Lưu hành nội bộ).
4. Nguyễn Văn Trì (2018), *Vĩnh Phúc thành công trong thu hút các dự án công nghiệp, cải thiện hạ tầng kinh tế - xã hội địa phương*. Kỷ yếu Hội nghị: “30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Tầm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tại: http://www.trungtamwto.vn/download/16865/Kỷ_yeu_Hoi_nghi_30_nam_-_Vietnamese.pdf. Cập nhật ngày 18/02/2021.
5. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016), *Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số biện pháp cơ bản cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2021*.
6. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016), *Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 phê duyệt Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020*.
7. WHO ghi nhận số ca nhiễm mới trên toàn cầu giảm 16% trong tuần qua: <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-the-gioi/who-ghi-nhan-so-ca-nhiem-moi-tren-toan-cau-giam-16-trong-tuan-qua-635657/>, truy cập ngày 18/02/2021.

31.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NGÀNH DỊCH VỤ LOGISTICS VIỆT NAM

TS. Đỗ Anh Đức*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 là một cuộc khủng hoảng toàn cầu, tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới nói chung và ngành dịch vụ Logistics nói riêng. Bài viết này nhằm làm rõ tác động của đại dịch COVID-19 đến ngành dịch vụ Logistics tại Việt Nam và đề xuất một số giải pháp góp phần thúc đẩy phát triển ngành dịch vụ Logistics tại Việt Nam trong bối cảnh ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19.

Từ khóa: COVID-19, dịch vụ Logistics, Việt Nam

1. KHÁI QUÁT VỀ ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch COVID-19 đã lây lan với tốc độ đáng báo động, lây nhiễm cho hàng triệu người và khiến hoạt động kinh tế gần như bế tắc khi các quốc gia áp đặt các hạn chế chặt chẽ trong việc di chuyển để ngăn chặn sự lây lan của virus. Tính đến ngày 07/3/2021, thế giới có 115.653.459 trường hợp được xác nhận nhiễm COVID-19, trong đó có 2.571.823 trường hợp tử vong (World Health Organisation, 2021).

Đại dịch COVID-19 là một cuộc khủng hoảng sức khỏe nhưng lại là cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội do những tác động của nó đã ảnh hưởng đến cuộc sống và nền kinh tế nói chung. Sarkodie và Owusu (2020) cho rằng, mối liên hệ giữa tác động môi trường, sức khỏe và kinh tế đối với cuộc sống con người và các quốc gia nói chung đã trở nên cần thiết do sự xuất hiện của đại dịch COVID-19. Đại dịch COVID-19 đã đặt ra sự cần thiết phải quan tâm về hậu quả xung quanh môi trường, sức khỏe và kinh tế (Wang và các cộng sự, 2020).

Đại dịch COVID-19 đã tác động đáng kể và gây ra thiệt hại lâu dài đối với triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu, bất chấp những nỗ lực phi thường của các Chính phủ nhằm chống lại suy thoái với sự hỗ trợ của chính sách tài khóa và tiền tệ. Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB) đã dự báo GDP toàn cầu năm 2020 giảm 5,2% do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Các cuộc suy

* Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

thoái sâu do đại dịch gây ra trong thời gian tới dự kiến sẽ để lại những ảnh hưởng lớn hơn tới các hoạt động đầu tư, nguồn nhân lực và đặc biệt là sự phân tán của các mối liên kết thương mại và chuỗi cung ứng toàn cầu (WB, 2020).

2. NGÀNH DỊCH VỤ LOGISTICS TẠI VIỆT NAM

Logistics được hiểu là hoạt động dịch vụ gắn liền quá trình phân phối lưu thông hàng hóa và Logistics là hoạt động thương mại gắn liền với các dịch vụ cụ thể. Khái niệm “dịch vụ logistics” được quy định tại Điều 233, mục 4, Luật Thương mại năm 2005: “Dịch vụ Logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm: nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao”. Theo khái niệm này, dịch vụ Logistics mang yếu tố mở khi quan niệm dịch vụ Logistics bao gồm cả “các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao”.

Tại Việt Nam, Logistics là một ngành dịch vụ quan trọng trong cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như từng địa phương, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển dịch vụ Logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ Logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại trong nước, phát triển hạ tầng giao thông vận tải và công nghệ thông tin.

Ngày 14/02/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 200/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ Logistics Việt Nam đến năm 2025 nêu rõ các mục tiêu như sau:

(1) Đến năm 2025, tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ Logistics vào GDP đạt 8% - 10%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ đạt 15% - 20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ Logistics đạt 50% - 60%, chi phí Logistics giảm xuống tương đương 16% - 20% GDP, xếp hạng theo chỉ số năng lực quốc gia về Logistics (LPI) trên thế giới đạt thứ 50 trở lên.

(2) Tập trung thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng Logistics, xây dựng các trung tâm Logistics cấp khu vực và quốc tế, nâng cao hiệu quả kết nối giữa Việt Nam với các nước, đưa Việt Nam trở thành một đầu mối Logistics của khu vực.

(3) Hình thành các doanh nghiệp dịch vụ Logistics đầu tàu, có đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp dịch vụ Logistics theo phương châm hiện đại, chuyên nghiệp.

(4) Doanh nghiệp sản xuất, thương mại quản lý tốt chuỗi cung ứng, tiết kiệm nguyên vật liệu và chi phí sản xuất, rút ngắn thời gian lưu chuyển hàng hóa.

(5) Ứng dụng các công nghệ mới trong Logistics, đào tạo nhân lực chuyên nghiệp, trình độ cao về Logistics, góp phần thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại, tái cấu trúc hoạt động sản xuất, thương mại của doanh nghiệp.

(6) Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước, bao gồm: các chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ Logistics, pháp luật điều chỉnh ngành, bộ máy quản lý tương xứng với trình độ phát triển của dịch vụ Logistics của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hiện nay, thị trường Logistics Việt Nam có sự tham gia của khoảng 3.000 doanh nghiệp trong nước và khoảng 30 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Logistics xuyên quốc gia với các tên tuổi lớn như: DHL, FedEx, CJ Logistics... Các doanh nghiệp Logistics có quy mô vừa và nhỏ, trong đó 89% là doanh nghiệp Việt Nam, 10% doanh nghiệp liên doanh và 1% là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Theo Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam (Vietnam Logistics Business Association - VLA), tốc độ phát triển của ngành dịch vụ Logistics tại Việt Nam những năm gần đây đạt khoảng 14% - 16%, với quy mô khoảng 40 - 42 tỷ USD/năm. Trong thời gian qua, tác động của đại dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế toàn cầu nói chung và ngành dịch vụ Logistics nói riêng. Ngày 22/02/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 221/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ Logistics Việt Nam đến năm 2025. Quyết định mới này đặt mục tiêu đến 2025, tỷ trọng đóng góp của dịch vụ Logistics vào GDP đạt 5 - 6%, giảm so với mục tiêu đặt ra tại Quyết định số 200/QĐ-TTg (đặt mục tiêu đạt 8% - 10%).

3. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NGÀNH DỊCH VỤ LOGISTICS TẠI VIỆT NAM

Đại dịch COVID-19 đã có ảnh hưởng lớn lên thương mại thế giới, cùng với ảnh hưởng của thiên tai (lũ lụt tại châu Á) và căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn đã mang lại nhiều thách thức cho ngành dịch vụ Logistics tại Việt Nam. Cụ thể như sau:

Quá trình tự động hóa trong lĩnh vực Logistics (từ vận chuyển, dịch vụ cảng, kho bãi, vận tải...) chịu sự ảnh hưởng lớn từ đại dịch COVID-19 đang được đẩy nhanh và mạnh, sẽ trở thành xu hướng chính trong thời gian tới. Trong đó, toàn bộ các tác nhân trong chuỗi giá trị sẽ ưu tiên nâng cao hiệu quả hoạt động bằng cách đầu tư vào công nghệ.

Thị trường phục vụ thương mại điện tử phát triển mạnh do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, qua đó đã thúc đẩy thương mại điện tử nở rộ trong bối cảnh người dân tăng cường mua hàng trực tuyến. Hành vi mua hàng và kỳ vọng của người tiêu dùng thay đổi với những yêu cầu cao hơn về hàng nhanh, miễn phí giao hàng với cước ngắn, giá cả cạnh tranh và “Logistics thu hồi” thuận tiện. Lịch trình giao hàng khắt khe thách thức các mô hình chuỗi cung ứng và Logistics truyền thống, buộc các công ty hiện phải điều chỉnh chiến lược của mình để cung cấp dịch vụ giao hàng theo yêu cầu với chi phí thấp. Thị phần của thương mại điện tử trong thị trường bán lẻ ngày càng tăng, thậm chí là theo cấp số nhân. Các giải pháp trực tuyến sáng tạo, tùy chỉnh, đáp ứng yêu cầu đặc thù của khách hàng,... sẽ hình thành phân khúc dịch vụ Logistics cao cấp.

Các nhà cung cấp dịch vụ Logistics bên thứ ba (3PL) thường nằm trong nhóm tiên phong đổi mới dịch vụ, bởi để trụ vững, họ buộc phải điều chỉnh liên tục để theo kịp, thậm chí đón bắt trước nhu cầu của các doanh nghiệp chủ hàng trong bối cảnh chịu sự ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19. Ngoài ra, thế giới vẫn còn phải đối mặt với những thách thức lớn từ các yếu tố ngoại cảnh bất ngờ như thiên tai, dịch bệnh, một dịch vụ đặc biệt phát triển là quản lý rủi ro và lập kế hoạch dự phòng ứng phó với khủng hoảng, cụ thể:

- Theo khảo sát của Inbound Logistics, tỷ lệ cung cấp dịch vụ quản lý rủi ro của 3PL năm 2020 đã đạt 46%, tăng mạnh so với tỷ lệ 33% của năm 2019. Với những rủi ro mà đại dịch COVID-19 đã gây ra cho các chủ hàng trên khắp thế giới, từ việc đóng cửa nhà máy ở Trung Quốc đến tê liệt nhiều cảng biển, các chuyến tàu biển và chuyến bay chở hàng bị ngưng trệ, nhu cầu về các dịch vụ quản trị rủi ro và ứng phó với khủng hoảng đã tăng mạnh ở nhiều thị trường.

- Cùng với các dịch vụ điển hình để lập kế hoạch và thực hiện các quy trình Logistics và các giải pháp công nghệ, nhiều 3PL cũng cung cấp các dịch vụ đặc biệt liên quan đến chuỗi cung ứng. Theo kết quả khảo sát của Inbound Logistics, hầu hết các 3PL trong cuộc khảo sát trong năm 2020 có thể đóng vai trò là nhà tư vấn, giúp chủ hàng thiết kế và/hoặc thực hiện các chiến lược Logistics. 3/4 số người được hỏi giúp khách hàng giao sản phẩm trực tiếp đến các cửa hàng bán lẻ, thay vì đến các trung tâm phân phối của nhà bán lẻ. Một bộ phận lớn người được hỏi (68%) cung cấp dịch vụ hậu cần ngược hoặc quản lý vòng đời sản phẩm và 62% giúp các chủ hàng nhập khẩu, xuất khẩu và thông quan.

- Một dịch vụ phi truyền thống mà số lượng các 3PL cung ứng ngày càng tăng là các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin. Vào năm 2020, 72% chủ hàng cho biết, họ sử dụng các dịch vụ công nghệ Logistics do các 3PL cung cấp (tỷ lệ này chỉ là 56% vào năm 2019). Riêng đối với phân khúc vận tải, trong khi đa phần các 3PL đa dạng hóa các loại hình dịch vụ vận tải mà họ cung cấp cho khách hàng, một số nhỏ lại chuyên tâm vào các dịch vụ vận tải chuyên biệt. Các chủ hàng có xu hướng tìm một đối tác 3PL có thể quán xuyến toàn bộ lịch trình cho họ, bao gồm cả việc nhập hàng và chuyển tải ở các địa điểm, hoàn cảnh khác nhau. Một 3PL năng động và không muốn mất khách hàng buộc phải đa dạng hóa mạng lưới các đối tác vận tải để chu toàn cho chủ hàng của mình. Về việc đánh giá dịch vụ của các 3PL, 75% số chủ hàng cho rằng, chất lượng dịch vụ còn quan trọng hơn cả giá cả và là tiêu chí để họ lựa chọn đối tác 3PL trong bối cảnh đầy rủi ro như hiện nay. Khi được yêu cầu nêu tên 3 doanh nghiệp 3PL hàng đầu và giải thích vì sao họ lựa chọn 3 doanh nghiệp đó, nhiều chủ hàng cho rằng, có 3 tiêu chí quan trọng ở khía cạnh chất lượng dịch vụ gồm: đáp ứng yêu cầu của chủ hàng; sẵn sàng cung cấp các dịch vụ gia tăng khi được yêu cầu; đổi mới trong giao tiếp với khách hàng.

- Ngành kho bãi dự kiến sẽ chuyển đổi đáng kể với quá trình tự động hóa để đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử xuyên biên giới và nhu cầu ngày càng tăng về các giải pháp chuỗi cung ứng tích hợp. Để hỗ trợ các doanh nghiệp trong ngành đổi mới bắt kịp xu hướng chung, thị trường phát triển và ứng dụng các phần mềm Logistics sẽ là một trong những điểm sáng của lĩnh vực Logistics toàn cầu trong thời gian tới. Đặc biệt, xu hướng Logistics “xanh” tiếp tục là điểm nhấn quan trọng. Thiên tai và dịch bệnh trong những năm gần đây, đặc biệt là năm 2020, không chỉ còn là hồi chuông cảnh báo mà như sự khẳng định cho việc thế giới phải quyết tâm hơn nữa trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững (Duc và các cộng sự, 2021). Là một trong những lĩnh vực gây ô nhiễm lớn (bên cạnh sản xuất công nghiệp), ngành dịch vụ Logistics nói chung và vận tải nói riêng sẽ bị siết chặt hơn các quy định về bảo vệ môi trường và an toàn lao động trong thời gian tới.

Dịch vụ chuỗi lạnh toàn cầu đang trở thành xu hướng phát triển của Logistics. Thị trường chuỗi lạnh toàn cầu được định giá 4,7 tỷ USD vào năm 2019 và dự kiến sẽ đạt mức 10 tỷ USD vào năm 2030; tăng trưởng với tốc độ trung bình năm là 14,5% trong giai đoạn 2020 - 2030. Các

yếu tố chính thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường chuỗi lạnh là nhu cầu về các sản phẩm nhạy cảm với nhiệt độ (dược phẩm, vắc-xin, hóa mỹ phẩm, thực phẩm). Từ đầu năm 2020 đến nay, các nhà cung cấp dịch vụ Logistics chuỗi lạnh đã liên tục phải cải tiến quy trình, công nghệ để đáp ứng các yêu cầu của Nhà nước và người tiêu dùng trong sự ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, cụ thể:

- Dược phẩm và sản phẩm chăm sóc sức khỏe dự kiến sẽ là những phân khúc nổi bật trong thị trường này giai đoạn 2020 - 2030.

- Yêu cầu về nhiệt độ thay đổi theo các sản phẩm cụ thể buộc các công ty Logistics luôn phải sẵn sàng với các tùy chọn mới cho khách hàng hoặc để đáp ứng các tiêu chuẩn mới theo quy định pháp luật. Trước mắt, trong năm 2021, nếu vắc-xin phòng ngừa COVID-19 được đưa vào các chương trình tiêm chủng rộng rãi, việc vận chuyển, bảo quản vắc-xin sẽ trở thành nhu cầu cấp bách ở tất cả các quốc gia. Đảm bảo chất lượng của thuốc hoặc vắc-xin trong suốt chuỗi cung ứng là yếu tố chính thúc đẩy nhu cầu về các giải pháp chuỗi lạnh trong năm 2021.

- Hơn nữa, dịch bệnh COVID-19 sẽ tiếp tục thúc đẩy Chính phủ các nước đưa ra các quy định mới, tác động đến ngành dược phẩm và chăm sóc sức khỏe, một mặt tạo điều kiện tăng trưởng mạnh, mặt khác lại đặt ra những yêu cầu cao hơn với dịch vụ chuỗi lạnh.

- Ngoài ra, nhu cầu gia tăng đối với các sản phẩm sữa, rau và trái cây, cùng với việc tăng xuất nhập khẩu rau và trái cây cũng đang thúc đẩy nhu cầu về các giải pháp chuỗi lạnh trong thời gian tới.

Với các thách thức nêu trên, để tận dụng tối đa các cơ hội, các nhà cung cấp dịch vụ Logistics nên tập trung nhiều hơn vào các phân khúc tăng trưởng nhanh như: vận tải đa phương thức, Logistics trong thương mại điện tử, Logistics chuỗi lạnh..., đồng thời hợp tác chặt chẽ hơn để đảm bảo các mục tiêu về “xanh hóa” theo các quy định, cam kết quốc tế cũng như vì sự phát triển bền vững của chính mình.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN NGÀNH DỊCH VỤ LOGISTICS TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

4.1. Phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp dịch vụ Logistics

Để phát triển hiệu quả nguồn nhân lực ngành Logistics đang thiếu trầm trọng hiện nay, đến năm 2030, dự kiến cần khoảng 2 triệu lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, do vậy, phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp dịch vụ Logistics cần tập trung vào các nội dung như sau:

- Xây dựng chính sách đào tạo phát triển nguồn nhân lực Logistics phù hợp với nền kinh tế hội nhập trong bối cảnh Việt Nam chưa có một đội ngũ cán bộ giảng dạy về Logistics có kiến thức chuyên môn sâu và giàu kinh nghiệm thực tế, cũng như chưa có hệ thống chuẩn kỹ năng làm cơ sở cho việc thiết kế các chương trình đào tạo và giáo trình cho các vị trí công việc trong ngành Logistics.

- Coi việc phát triển nguồn nhân lực Logistics Việt Nam là một chiến lược liên tục và lâu dài, cần phát triển nguồn nhân lực này theo hướng chính quy, chuyên nghiệp. Trong chiến lược dài hạn, Chính phủ và các cơ quan chức năng có thể hỗ trợ và tài trợ xây dựng và hoạch định chính sách có tính định hướng, đồng thời hiện thực hóa bộ Luật Thương mại, chương về Logistics. Mặt

khác, cần thiết lập hệ thống chứng nhận năng lực cấp quốc gia về Logistics, đáp ứng các yêu cầu chuẩn mực cho người lao động hoạt động trong ngành.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có chính sách khuyến khích mở các bộ môn và khoa Logistics trong các trường đại học, cao đẳng kinh tế, ngoại thương, hỗ trợ những nơi này xây dựng các chương trình, giáo trình đào tạo được chuẩn hóa và hệ thống đào tạo liên thông giữa các cơ sở với nhau.

- Những địa phương có tiềm năng phát triển dịch vụ cảng biển và Logistics như nên chú trọng huấn luyện đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực xây dựng chính sách và biện pháp, tổ chức và quản lý các Trung tâm Logistics hiện đại. Bên cạnh đó, các địa phương này cần có biện pháp hỗ trợ thực hiện ngay các chương trình huấn luyện nhận thức về quản trị Logistics và chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp trên địa bàn, hỗ trợ quá trình đào tạo chuyên sâu và xây dựng một chiến lược dài hạn phát triển nguồn nhân lực trẻ trong tương lai.

- Tìm kiếm các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế cho các chương trình đào tạo ngắn hạn trong và ngoài nước; phối hợp và tranh thủ hợp tác với các tổ chức như Liên đoàn các Hiệp hội Giao nhận Vận tải Quốc tế (International Federation of Freight Forwarders Association - FIATA), Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (International Air Transport Association - IATA),... và các tổ chức phi chính phủ khác để có nguồn kinh phí đào tạo thường xuyên hơn. Mặt khác, các doanh nghiệp Logistics cũng cần phải kết hợp chặt chẽ với các hiệp hội có điều kiện mở các khóa đào tạo nhân lực cho mình.

4.2. Nhân lực ngành dịch vụ Logistics cần tận dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 để đối phó với những thách thức từ đại dịch COVID-19

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với đặc trưng của nền kinh tế số dựa trên dữ liệu lớn, internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo đã tạo nên một mô hình kinh doanh sáng tạo hết sức đa dạng của doanh nghiệp. Hơn nữa, thế giới phẳng cũng đã mang lại cơ hội cho doanh nghiệp có tầm hạn kinh doanh không biên giới, và kinh tế chia sẻ đã khiến cho các khái niệm về nguồn nhân lực của doanh nghiệp hoàn toàn thay đổi. Một doanh nghiệp du lịch lữ hành và nghỉ dưỡng như Agoda có thể không sở hữu bất cứ khách sạn và phương tiện chuyên chở nào, một tập đoàn bán lẻ như Alibaba, Amazon có thể không sở hữu hàng hóa họ bán, và công ty vận tải quy mô lớn như Uber, Lift, Grab cũng không cần sở hữu bất cứ chiếc ô tô và thuê người lái nào. Với mô hình này, nguồn nhân lực của doanh nghiệp đã trở thành đối tác thay vì người làm thuê. Cả hai bên đều có sự cạnh tranh trong lựa chọn đối tác, và chính vì thế, quản trị nguồn nhân lực đã điều chỉnh theo hướng mới, đòi hỏi người làm chính sách nhân sự phải truyền thông tốt, xử lý vấn đề tốt và luôn ở quy mô lớn. Những nghiên cứu đa chiều về nhân sự đòi hỏi được thực hiện thường xuyên, có chiều sâu đòi hỏi kiến thức về quản trị, về chiến lược và về con người hết sức sâu sắc. Hệ thống công cụ sử dụng trong nghiên cứu cũng đã trở nên vô cùng đa dạng và thông minh. Mạng xã hội LinkedIn và Facebook được sử dụng để tuyển dụng, tìm nhà cung cấp dịch vụ, tìm kiếm đối tác hợp tác. Các ứng dụng Mobile và tiện ích truy cập như Smart wifi, Member login được thiết kế hết sức đa dạng và phong phú để thu thập dữ liệu lớn, phân tích hành vi, đặc tính, nhu cầu hoặc ý kiến phản hồi của người lao động.

Nếu như trước đây, người ta thường đưa về phòng nhân sự những người không có khả năng thích ứng với kinh doanh, kỹ thuật hay con số nhưng là người biết đối nhân xử thế, tuân thủ pháp luật và không cần phải có nền tảng kiến thức quản trị nguồn nhân lực nào, thì ngày nay, việc đó đã quá lỗi thời. Nhiều người làm quản trị nguồn nhân lực chuyên nghiệp giờ đây đã là những người được đào tạo bài bản về quản trị kinh doanh và quản trị nguồn nhân lực trong môi trường hàn lâm và sau đó liên tục cập nhật kiến thức, công cụ, và xu hướng quản trị mới trong quá trình làm việc. Các hoạt động quản trị nguồn nhân lực đòi hỏi bộ phận nhân sự trong doanh nghiệp phải có khả năng thực hiện các khảo sát, nghiên cứu và phân tích bài bản dựa trên các mô hình thống kê và mô hình khái niệm của từng vấn đề chặt chẽ. Nhà quản trị nguồn nhân lực phải đặt ra được các yêu cầu thiết kế và khai thác sử dụng được các phần mềm quản trị nguồn nhân lực chuyên biệt của doanh nghiệp đồng thời với các ứng dụng khác để phục vụ cho việc xử lý các vấn đề nhân sự, xây dựng chính sách và ra quyết định nhanh, chính xác của lãnh đạo doanh nghiệp. Khả năng thực hiện các hoạt động quản trị nguồn nhân lực có hiệu quả cùng với việc số hóa quản trị nguồn nhân lực theo hướng tận dụng các thành quả của CMCN 4.0 là một xu hướng được gọi là “Quản trị nguồn nhân lực 4.0”, viết tắt là HR4.0, đã mở ra một cơ hội mới cho nhà quản trị nguồn nhân lực được đóng vai trò chiến lược trong doanh nghiệp, xứng đáng là một trong ba trụ cột chính của quản trị doanh nghiệp: kinh doanh, tài chính và nhân sự.

Nhân lực ngành dịch vụ Logistics có thể tận dụng thành tựu của CMCN 4.0 để đối phó với những thách thức từ đại dịch COVID-19 theo những định hướng sau:

Theo kịp xu hướng: Sự tiến bộ trong công nghệ có thể mang lại năng suất cao hơn nhưng cần đến con người ít hơn. Không khó để nhận thấy sự xuất hiện các kho hàng tự động của các “ông trùm” về thương mại điện tử như: Amazon, Alibaba. Các phương tiện tự động, robot giao hàng,... cũng đang được phát triển và thử nghiệm rộng rãi. Tuy nhiên, công nghệ luôn luôn thay đổi. Trong một vài năm, tự động hóa có thể trở nên phổ biến rộng rãi, dần nhường chỗ cho các xu hướng mới phát triển. Do đó, lực lượng lao động cần trở nên năng động, linh hoạt. Trong khi lực lượng lao động cần đổi theo xu hướng để đảm bảo công việc của họ không có nguy cơ bị thay thế bởi công nghệ, thì các nhà quản lý nên chủ động tiếp cận và quản lý chuỗi cung ứng bằng cách luôn tìm ra công nghệ mới để tối đa hóa năng suất.

Học hỏi và thích nghi: Sự thay đổi lớn trong lực lượng lao động cũng đã từng diễn ra trước đây. Vào năm 1870, gần 50% dân số Hoa Kỳ làm nông nghiệp; tính đến năm 2008, chưa tới 2% dân số Hoa Kỳ làm việc trong ngành này. Nguyên nhân là do nền kinh tế chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp khiến nhiều việc làm mới xuất hiện; các kỹ năng và cơ hội mới cũng trở nên cần thiết cho sự đổi mới và phát triển. Trong CMCN 4.0, các công việc liên quan đến công nghệ được ưu tiên hàng đầu. Vì vậy, lực lượng lao động của thời đại mới phải luôn theo kịp xu hướng, tập trung học hỏi và thích nghi với công nghệ và ứng dụng mới.

Tận dụng phần mềm nâng cao để hỗ trợ các công việc vận hành hàng ngày: Hệ thống quản lý vận tải, hệ thống quản lý kho, phần mềm tối ưu hóa lộ trình, hệ thống quản lý đơn hàng, phần mềm phân tích dữ liệu lớn (Big Data) là những cách dễ dàng nhất để cải thiện doanh nghiệp. Mỗi loại phần mềm được tạo ra để giải quyết các vấn đề về Logistics khác nhau. Chúng có thể quản lý và phân tích dữ liệu, từ đó hỗ trợ người dùng đưa ra quyết định theo định hướng dữ liệu (Data-driven). Nhiệm vụ của con người là xác định chính xác vấn đề cần cải tiến bằng công nghệ. Ví dụ, trong trường hợp kế hoạch lộ trình kém, thiếu cập nhật tiến độ theo thời gian thực hay không có sự giao tiếp với khách

hàng, giao hàng chặng cuối (last-mile Logistics) có thể chiếm tới 28% tổng chi phí Logistics. Nhằm giải quyết vấn đề này, các công ty có thể tìm tới các giải pháp như TMS - phần mềm tối ưu hoá lộ trình. Abivin vRoute là một giải pháp như vậy, tích hợp các công nghệ của CMCN 4.0 bao gồm: IoT, học máy (Machine learning), thuật toán cao cấp (Advanced algorithm) để giải quyết vấn đề hoạch định tuyến đường (Vehicle routing problem) và số hóa quá trình giao hàng.

4.3. Cải tiến công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới

Dịch vụ Logistics là ngành mang tính quốc tế cao và ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học công nghệ vào các hoạt động. Hiện nay, các nước phát triển đang từng bước thực hiện E-Logistics, green Logistics, E-Documents... và ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, công nghệ Blockchain... Trong điều kiện CMCN 4.0, các nước đã bắt đầu ứng dụng trí tuệ nhân tạo hay robot vào thực hiện một số dịch vụ, như dịch vụ đóng hàng vào container hay dỡ hàng khỏi container, xếp dỡ hàng hóa trong kho, bãi... Trong khi đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc hàng ngày của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Logistics của Việt Nam hiện nay còn ở trình độ thấp, chủ yếu là sử dụng phần mềm khai hải quan điện tử, công nghệ định vị xe, email và internet cơ bản,...

Trong bối cảnh các công ty Logistics trên thế giới đang nhanh chóng cải tiến công nghệ để bắt kịp xu hướng này và cải thiện tỷ suất lợi nhuận, các doanh nghiệp Logistics tại Việt Nam cần phải không ngừng cải tiến công nghệ để đáp ứng nhu cầu phát triển trong bối cảnh mới. Các công cụ tự động, hiện đại trong ngành dịch vụ Logistics có thể kể đến như sau:

- Robot giúp tiết kiệm năng lượng, chi phí lao động phổ thông;
- Xe chuyển hàng tự động (Automation Guided Vehicle - AGV) có thể thực hiện đơn hàng, tự bổ sung hàng trong kho bãi;
- Thiết bị theo dõi, định vị, dẫn đường và quan sát bằng các thiết bị sử dụng WiFi, Bluetooth;
- Ứng dụng Co-pilot trên Android của điện thoại di động được sử dụng trong hoạt động Logistics quốc tế;
- Ứng dụng cung cấp định tuyến (mapping) và định hướng (direction routing), tạo điều kiện cho chuyển hướng thông qua việc theo dõi trực tuyến phương tiện vận tải;
- Ứng dụng quét mã vạch trực tuyến trong quản lý kho; tối ưu hóa hàng tồn kho dựa trên điện toán đám mây;
- Ứng dụng kiểm soát lao động hàng ngày trong Logistics (ứng dụng Web fleet của Android);
- Tích hợp hợp đồng dịch vụ, quản lý đơn hàng, quan hệ khách hàng trong Logistics trực tuyến...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Duc, D. A., Van, L. H., Yu, V. F., Chou, S. Y., Hien, N. V., Chi, N. T., & Dat, L. Q. (2021), *A dynamic generalized fuzzy multi-criteria group decision making approach for green supplier segmentation*. Plos One, 16(1): e0245187. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0245187>
2. Inbound Logistics. <https://www.inboundLogistics.com/cms/index.php>
3. Sarkodie, S. A., & Owusu, P. A. (2020), *Global assessment of environment, health and economic impact of the novel coronavirus (COVID-19)*. Environment, Development and Sustainability, Jun 5, 1 - 11. Available at: 10.1007/s10668-020-00801-2

4. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ Logistics Việt Nam đến năm 2025*.
5. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/2/2021 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017 về việc phê duyệt kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ Logistics Việt Nam đến năm 2025*.
6. Wang, C., Horby, P. W., Hayden, F. G., & Gao, G. F. (2020), *A novel coronavirus outbreak of global health concern*. The Lancet, 395, 470 - 473. Available at: [https://doi.org/10.1016/s0140-6736\(20\)30185-9](https://doi.org/10.1016/s0140-6736(20)30185-9)
7. World Bank (2020), *The global economic outlook during the COVID-19 Pandemic: A changed world*. Washington, D.C: World Bank
8. World Health Organisation (2021), *WHO coronavirus disease (COVID-19) dashboard*.

32.

GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY NGÀNH DU LỊCH VIỆT NAM PHÁT TRIỂN TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Vũ Thị Thu Hằng*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đặt ra những thách thức và khó khăn đối với ngành Du lịch của các nước trong khu vực và trên thế giới nói chung và ngành Du lịch Việt Nam nói riêng. Đại dịch buộc ngành Du lịch Việt Nam phải chuyển hướng tập trung vào phát triển du lịch nội địa. Du lịch phải cùng lúc thực hiện “nhiệm vụ kép”: vừa bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe người dân, vừa duy trì sản xuất, kinh doanh. Đây cũng là giải pháp duy nhất giúp các doanh nghiệp từng bước phục hồi, duy trì hoạt động. Ngành Du lịch đã hai lần phát động Chương trình kích cầu du lịch nội địa vào tháng 5/2020 (với chủ đề “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam”) và tháng 9/2020 (với chủ đề “Du lịch Việt Nam an toàn, hấp dẫn”). Chương trình kích cầu du lịch nhận được sự hưởng ứng tích cực của các địa phương, doanh nghiệp và người dân. Bằng tất cả những nỗ lực, đến hết tháng 11/2020, tổng số khách du lịch trong nước đạt 49 triệu lượt. Du lịch trong nước đã góp phần duy trì được hoạt động ở mức cầm chừng của ngành trong thời kỳ chống dịch... Bài toán đặt ra đối với các cấp và ngành Du lịch Việt Nam trong năm 2021 là làm thế nào để vượt qua được những khó khăn và phát triển trong tình hình mới.

Từ khóa: COVID-19, du lịch nội địa, địa phương, ngành Du lịch, Việt Nam...

1. MỞ ĐẦU

Năm 2020 đã đi qua với những biến động chưa từng có. Đại dịch COVID-19 đã khiến nền kinh tế thế giới rơi vào cuộc “khủng hoảng kép” kinh tế và y tế. Theo tính toán của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã suy giảm 4,4%, trong đó, các nền kinh tế phát triển được dự báo suy giảm ở mức -5,8%, và các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển được dự báo suy giảm -3,3%. Ngân hàng Thế giới (WB) đánh giá sự suy giảm kinh tế toàn cầu năm 2020 là cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất trong 30 năm trở lại đây. Ngành Du lịch cũng không ngoại

* Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh

lệ. Ngành Du lịch của tất cả các quốc gia trên thế giới đều bị ảnh hưởng, trong đó những nước có ngành Du lịch phát triển mạnh như: Singapore, Thái Lan bị thiệt hại nặng nhất. Mặc dù Việt Nam là một số ít quốc gia kiểm soát chặt chẽ đại dịch và thuộc nhóm ít các quốc gia vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng dương nhưng doanh thu của ngành Du lịch Việt Nam bị giảm nghiêm trọng. Trong năm 2020, du lịch Việt Nam thiệt hại khoảng 23 tỷ USD; 40% - 60% lao động bị mất việc làm hoặc cắt giảm ngày công; 95% doanh nghiệp lữ hành quốc tế ngừng hoạt động... Năm 2021, hứa hẹn sẽ là một năm bản lề cho một chu kỳ phát triển kinh tế mới. Nền kinh tế Việt Nam sẽ phải sẵn sàng cho những thách thức trong ngắn hạn khi đại dịch còn diễn biến phức tạp trên thế giới, cũng như chuẩn bị cho những cơ hội được mở ra khi dịch bệnh được kiểm soát và có vắc-xin. Vậy cơ hội nào để thúc đẩy phát triển ngành Du lịch tại Việt Nam trong tình hình này? Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ tập trung làm rõ những khó khăn của ngành Du lịch Việt Nam trong năm 2020 và tập trung vào một số giải pháp thúc đẩy ngành Du lịch trong năm 2021 trước diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19.

2. THỰC TRẠNG CỦA NGÀNH DU LỊCH VIỆT NAM NĂM 2020

Theo Tổng cục Du lịch (TCDL), năm 2019, ngành Du lịch đóng góp trên 9,2% vào GDP cả nước; tạo ra 2,9 triệu việc làm, trong đó có 927 nghìn việc làm trực tiếp. Tính chung trong giai đoạn 2015 - 2019, ngành Du lịch đạt tốc độ tăng trưởng cao 22,7%. Thành tựu và nỗ lực của ngành Du lịch Việt Nam đã được thế giới đánh giá cao, Tổ chức Du lịch Thế giới (UNTWO) xếp Việt Nam đứng thứ 6 trong 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới. Trong năm 2019, ngành du lịch Việt Nam cũng đạt nhiều giải thưởng danh giá mang tầm vóc châu lục và thế giới.

Với đà tăng trưởng của 5 năm trước, bước vào năm 2020, du lịch Việt Nam đã đón lượng khách quốc tế kỷ lục trong tháng 1, đạt 2 triệu lượt, tăng 32,8% so với cùng kỳ 2019.

Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 đã nhanh chóng “đóng băng” ngành Du lịch toàn thế giới. Báo cáo của UNWTO cho biết, lượng khách du lịch quốc tế trên toàn cầu trong năm 2020 sụt giảm tới 1,1 tỷ lượt. Tổng thu du lịch toàn cầu mất đi 1,1 nghìn tỷ USD; khoảng 100 - 120 triệu lao động trong ngành bị mất việc.

Ngành du lịch Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn chưa từng xảy ra trước đó. Ngành Du lịch Việt Nam ngừng trệ hoàn toàn khi Chính phủ triển khai các biện pháp mạnh để ứng phó với đại dịch như: ngừng nhập cảnh toàn bộ người nước ngoài từ ngày 22/3/2020; dừng mọi hoạt động hội họp, tập trung trên 20 người; các thành phố lớn đóng cửa toàn bộ các cơ sở dịch vụ từ ngày 28/3/2020 (ngoại trừ các hoạt động thiết yếu như: cung cấp thực phẩm, dược phẩm, khám chữa bệnh); ngừng hoạt động vận chuyển hàng không quốc tế, hạn chế giao thông công cộng. Theo Tổng Cục Thống kê, do ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19, năm 2020, số lượng khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt 3,8 triệu lượt người, giảm 78,7% so với năm trước, trong đó hơn 96% là khách quốc tế đến trong quý I/2020.

Theo báo cáo cuối năm của Tổng cục Thống kê, năm 2020, do việc đóng cửa biên giới để ngăn chặn dịch COVID-19, khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt khoảng 3,7 triệu lượt, giảm 79,5% so với 2019; khách nội địa đạt 56 triệu lượt, giảm 34,1%; tổng thu du lịch đạt 312 nghìn tỷ đồng, giảm 58,7% mức giảm tương đương 19 tỷ USD. Nhiều khách sạn phải đóng cửa, công

suất sử dụng phòng có thời điểm chỉ đạt từ 10 - 15%. Đối tượng chịu ảnh hưởng mạnh nhất do dịch COVID-19 là các doanh nghiệp du lịch vừa và nhỏ, các doanh nghiệp rơi vào tình cảnh lao đao, thậm chí nhiều doanh nghiệp chỉ còn giữ lại bộ khung vì dịch COVID19.

Trong năm 2020, khách đến từ châu Á đạt 2.813,6 nghìn lượt người, chiếm 73,3% tổng số khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 80,4% so với năm trước. Trong đó, khách đến từ tất cả các thị trường chính đều giảm mạnh như: Trung Quốc đạt 959,2 nghìn lượt người, giảm 83,5% so với năm trước; Hàn Quốc đạt 840 nghìn lượt người, giảm 80,4%; Nhật Bản đạt 205,3 nghìn lượt người, giảm 78,4%...

Khách đến từ châu Âu năm 2020 đạt 671,9 nghìn lượt người, giảm 69% so với năm 2019, trong đó khách đến từ Liên bang Nga: 246,3 nghìn lượt người, giảm 61,9%; Vương quốc Anh: 82,4 nghìn lượt người, giảm 73,9%; Pháp: 75,2 nghìn lượt người, giảm 73,8%...

Cùng với đó, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2020 đạt 510,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và giảm 13% so với năm trước.

Dịch COVID-19 buộc ngành Du lịch Việt Nam phải chuyển hướng vào tập trung phát triển du lịch nội địa. Du lịch phải cùng lúc thực hiện “nhiệm vụ kép”: vừa bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe người dân vừa duy trì sản xuất, kinh doanh. Và du lịch trong nước là giải pháp duy nhất giúp các doanh nghiệp từng bước phục hồi, duy trì hoạt động. Ngành Du lịch đã hai lần phát động Chương trình kích cầu du lịch nội địa vào tháng 5/2020 (với chủ đề “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam”) và tháng 9/2020 (với chủ đề “Du lịch Việt Nam an toàn, hấp dẫn”). Chương trình kích cầu du lịch nhận được sự hưởng ứng tích cực của các địa phương, doanh nghiệp và người dân. Bằng tất cả những nỗ lực, đến hết tháng 11/2020, tổng số khách du lịch trong nước đạt 49 triệu lượt. Du lịch trong nước đã góp phần duy trì được hoạt động ở mức cầm chừng của ngành trong thời kỳ chống dịch...

Không chỉ thiệt hại do đại dịch COVID-19, năm 2020 cũng là năm Việt Nam phải hứng chịu nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan. Chỉ trong 1,5 tháng cuối năm, khu vực miền Trung phải chống chọi tới gần 10 cơn bão và áp thấp nhiệt đới gây ra các trận lũ chồng lũ lịch sử khiến ngành Du lịch miền Trung mới chớm gượng dậy từ “bão COVID-19” lại chịu thiệt hại bởi vì thiên tai.

Doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, giảm 59,5% so với năm trước. Một số địa phương có doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 giảm mạnh so với năm trước như: Khánh Hòa giảm 85,1%; Quảng Nam giảm 78,7%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 76,7%; Đà Nẵng giảm 73,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 64,3%...

Cụ thể, tại một số địa phương như Lào Cai, tổng lượng khách đến tỉnh này đạt 2,2 triệu lượt khách (giảm 57,9% so với cùng kỳ 2019, đạt 86% kế hoạch năm điều chỉnh). Trong đó, khách quốc tế đạt 100.840 lượt khách (giảm 87,5% so với cùng kỳ 2019); khách nội địa đạt trên 2 triệu lượt (giảm 52% so với cùng kỳ 2019). Tổng thu du lịch đạt 6.370 tỷ (giảm 66,8% so với cùng kỳ).

Tại Thanh Hóa, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tổng số khách du lịch đến với tỉnh năm 2020 chỉ đạt 65,5% kế hoạch, trong đó, khách du lịch quốc tế giảm mạnh, chỉ đạt 35.550 lượt khách, giảm 88,2% so với năm 2019, đạt 8,9% kế hoạch. Tổng thu du lịch đạt 10.394 tỷ đồng, giảm 28,4% so với năm 2019, đạt 50,7% kế hoạch.

Năm 2020 cũng là năm khó khăn với ngành Du lịch Thủ đô khi lượng khách đến Hà Nội đạt 8,65 triệu lượt khách, bằng 30% so với năm 2019, trong đó, khách quốc tế ước đạt 1,11 triệu lượt khách, bằng 15,8% so với năm 2019.

3. TRIỂN VỌNG CỦA NGÀNH DU LỊCH VIỆT NAM NĂM 2021

Năm 2021, với diễn biến dịch COVID-19 trên thế giới tiếp tục phức tạp, dự báo bức tranh du lịch Việt Nam vẫn chưa có dấu hiệu tươi sáng. Trong thời điểm này, vấn đề ưu tiên hàng đầu là phải đảm bảo an ninh, an toàn trong hoạt động du lịch, chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật, thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19, đây là yếu tố quan trọng hàng đầu tạo sự tin tưởng, yên tâm cho du khách và người dân. Hội đồng Tư vấn Du lịch (TAB) đã cùng thảo luận và phác thảo 3 kịch bản dành cho du lịch Việt Nam trong năm 2021. Theo đó, ở tình huống bi quan nhất, khi dịch bệnh diễn biến phức tạp, du lịch dự kiến chỉ phục vụ được 40 - 55 triệu lượt khách nội địa. Tình huống bình thường hơn, khách nội địa có thể đạt 55 - 70 triệu lượt. Kịch bản lạc quan nhất là khách nội địa đạt 70 - 80 triệu lượt.

Riêng với kế hoạch đón khách quốc tế, các chuyên gia TAB cho rằng, tình huống lạc quan nhất là khi khách du lịch quốc tế được tiêm chủng vắc-xin trên diện rộng, Việt Nam đón khách từ quý II/2021, lượng khách quốc tế cũng chỉ đạt 7 - 10 triệu lượt, bằng một nửa so với năm 2019. Thế nhưng với kịch bản xấu nhất, Việt Nam chỉ có thể đón khách từ quý IV/2021, nên lượng khách quốc tế tối đa cũng chỉ đạt 15% so với năm 2019. Tóm lại, vẫn chưa có kịch bản hoàn thiện cho thị trường du lịch phục hồi thời gian tới.

Để thực hiện được mục tiêu trên, ngành Du lịch Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp trọng yếu sau.

3.1. Đưa du lịch nội địa thành mũi nhọn

Chương trình “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam” trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp có thành công hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: an toàn, chất lượng dịch vụ, cam kết dịch vụ như quảng cáo, chuẩn bị tốt các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, dịch vụ... Bên cạnh đó, một nguyên tắc cần đảm bảo nhất quán là phải thực hiện trên tinh thần tôn trọng, giữ chữ tín với khách du lịch, để mỗi du khách có nhu cầu đến tham quan du lịch đều được đón tiếp trọng thị, tương xứng với chi phí họ bỏ ra, tránh việc quảng cáo sản phẩm không trung thực, chất lượng không như mong đợi, thiếu tôn trọng khách, dịch vụ không tương xứng. Gần đây, báo chí đã nêu hiện tượng một số nhà cung cấp dịch vụ tự quy định giới hạn chất lượng dịch vụ thấp do mức giá thấp.

Nhờ việc kiểm soát tốt đại dịch COVID-19 trong thời gian sớm nhất, gây ấn tượng với cộng đồng quốc tế, cùng với quyết tâm thực hiện “mục tiêu kép”: vừa bảo đảm an toàn phòng, chống dịch, vừa phục hồi kinh tế của Chính phủ, Tổng cục Du lịch đã xác định cơ cấu lại thị trường du lịch, lấy du lịch nội địa làm mũi nhọn, tiếp tục triển khai các chương trình kích cầu du lịch nội địa gồm: “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam”, “Du lịch Việt Nam an toàn, hấp dẫn”. Các chương trình kích cầu nội địa không chỉ nhắm tới đối tượng là người Việt Nam mà cả những người nước ngoài đang sinh sống lâu dài tại Việt Nam đã thu hút được sự hưởng ứng của các công ty lữ hành, doanh nghiệp hoạt động du lịch và cả của các địa phương trên cả nước.

Công ty Du lịch Vietrantour cho biết, trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra, tour quốc tế chiếm tới 80% doanh thu của công ty. Vì đại dịch, cũng giống các công ty lữ hành khác, Vietrantour buộc phải thu hẹp quy mô hoạt động, cắt giảm một số nhân sự do đặc thù biến động của thị trường và tập trung toàn bộ vào khai thác du lịch nội địa.

Chưa khi nào các tour trong nước đa dạng như trong năm qua, với nhiều mức giá, thời gian và hướng đến các đối tượng khách hàng. Hàng loạt các liên minh kích cầu du lịch được hình thành trong cả nước với các sản phẩm dịch vụ có mức giá ngày càng hấp dẫn và chất lượng dịch vụ cũng được nâng cao hơn. Đó là Chương trình liên kết giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các vùng trong cả nước như: Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, các tỉnh Tây Bắc mở rộng, các tỉnh Đông Bắc; Chương trình liên kết kích cầu du lịch giữa Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; Chương trình liên minh kích cầu của ba tỉnh, thành: Nghệ An - Hải Phòng - Bình Định; Chương trình liên kết kích cầu du lịch Thu Đông miền Bắc gồm: Sở Du lịch Quảng Ninh, Hiệp hội Du lịch Quảng Ninh, Hiệp hội Du lịch một số tỉnh khu vực Bắc - Trung - Nam...

Năm 2021, tỉnh Thanh Hóa phấn đấu đón khoảng 11,9 triệu lượt khách du lịch, tổng thu du lịch đạt 22.858 tỷ đồng. Để đạt được mục tiêu này, tỉnh Thanh Hóa tập trung xây dựng Chương trình phát triển du lịch giai đoạn 2021 - 2025, trong đó tập trung triển khai hiệu quả Chương trình kích cầu du lịch, đảm bảo phát triển du lịch an toàn, thích ứng với tình hình mới, sớm phục hồi ngành Du lịch, đảm bảo đạt được cao nhất các chỉ tiêu về du lịch trong năm 2021. Cùng với đó, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh chiến dịch truyền thông về du lịch, đặc biệt truyền thông trên mạng xã hội; tích cực tổ chức và tham gia các sự kiện xúc tiến du lịch; tăng cường ứng dụng các công nghệ hiện đại vào công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch; huy động tối đa nguồn lực từ các địa phương và doanh nghiệp trong việc phát triển sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa, có khả năng cạnh tranh cao...

Năm 2021, Sở Du lịch Hà Nội sẽ tiếp tục tham mưu về chương trình hợp tác quảng bá du lịch Hà Nội trên kênh truyền hình CNN năm 2021 phù hợp với tình hình thực tế; đồng thời, phối hợp với các hãng hàng không, truyền thông trong nước, quốc tế, các đại sứ quán, các tổ chức quốc tế và các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch đón các đoàn khảo sát quốc tế, thu hút các thị trường khách du lịch vào Hà Nội. Bên cạnh đó, ngành Du lịch Hà Nội đã tăng cường xây dựng, quản lý môi trường du lịch an ninh, an toàn, thân thiện văn minh để Hà Nội thực sự là điểm đến hấp dẫn.

Tại tỉnh Quảng Ninh, ngành du lịch đặt mục tiêu phấn đấu tổng lượng khách du lịch đến tỉnh năm 2021 ước đạt 10 triệu lượt; tổng thu từ du lịch đạt 20 nghìn tỷ đồng; tăng cường thúc đẩy hoạt động du lịch nội tỉnh.

Để thực hiện mục tiêu đó, bên cạnh việc thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch COVID-19, ngành Du lịch Quảng Ninh tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa công tác quảng bá, xúc tiến du lịch, trong đó tập trung vào các thị trường trọng điểm, tiềm năng; tận dụng các kênh truyền thông và xây dựng chiến lược truyền thông bài bản; tận dụng tối đa lợi thế của Liên minh kích cầu du lịch giữa các doanh nghiệp và ngành du lịch. Cùng với đó, đảm bảo, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường thanh tra, kiểm tra để tạo môi trường du lịch lành mạnh.

Ngoài ra, ngành Du lịch địa phương cũng xây dựng Bộ tiêu chí về các cơ sở du lịch an toàn. Đồng thời, cùng các địa phương xây dựng chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch để thực hiện

kích cầu du lịch; tăng cường liên kết tiểu vùng du lịch giữa các địa phương để xác định một số chuỗi sản phẩm ăn, nghỉ, vui chơi giải trí phù hợp điều kiện thực tế.

Mới đây nhất, HĐND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Nghị quyết về một số giải pháp hỗ trợ kích cầu du lịch tỉnh Quảng Ninh năm 2021 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Gói kích cầu du lịch trong năm 2021 ước tính trị giá khoảng 500 tỷ đồng, tiếp tục tập trung vào thị trường khách nội địa với kỳ vọng tạo “cú hích” phục hồi ngành Du lịch và giải quyết việc làm cho người lao động địa phương; các đơn vị, doanh nghiệp có thêm động lực để triển khai các chương trình giảm giá, đồng thời đảm bảo chất lượng dịch vụ.

Tại tỉnh Khánh Hòa, việc kích cầu du lịch hiện nay, chủ yếu thu hút khách du lịch nội địa đến với Nha Trang - Khánh Hòa. Tuy nhiên, thị trường khách nội địa đang có sự cạnh tranh rất cao, đòi hỏi chất lượng dịch vụ, giá thành, các điểm tham quan phải có chất lượng tốt và phù hợp.

Để làm được điều này, các ngành, các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh cần chung tay triển khai, tổ chức nhiều chương trình, hoạt động, sự kiện, sản phẩm, dịch vụ kích cầu, thu hút khách du lịch đến với Nha Trang - Khánh Hòa trong năm 2021; cam kết đảm bảo chất lượng, giá cả dịch vụ sản phẩm, an toàn cho du khách.

Dự kiến trong năm 2021, ngành Du lịch Khánh Hòa sẽ triển khai một số hoạt động kích cầu như: tổ chức “Ngày hội kích cầu du lịch Khánh Hòa” tại Thành phố Hà Nội; triển khai các chương trình giới thiệu, quảng bá du lịch Khánh Hòa, cung cấp thông tin sản phẩm, dịch vụ du lịch, các chương trình, gói kích cầu du lịch của tỉnh tại một số tỉnh, thành phố: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Ninh Bình...

Năm 2020 đã chứng kiến xu hướng du lịch tại chỗ (stay cation) phát triển mạnh mẽ trong nước. Bước sang năm 2021, nhiều khách sạn tìm cách vực dậy hoạt động này bằng những gói giảm giá sâu, nhắm tới đối tượng khách nội địa trải nghiệm kỳ nghỉ tại chỗ. Xu hướng stay cation giúp du khách nội địa có cơ hội tận hưởng ngày nghỉ cuối tuần tại các khách sạn uy tín với giá giảm gần 50% so với trước dịch COVID-19 với chất lượng không đổi, đặc biệt trong nhóm khách sạn lớn tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các khu du lịch nghỉ dưỡng tại Nha Trang, Phú Quốc, Hạ Long...

Để thực hiện tốt và thúc đẩy hoạt động du lịch nội địa, các địa phương cần đồng loạt thực hiện các biện pháp cụ thể sau:

Một là, thực hiện Chương trình kích cầu du lịch tổng thể, đồng bộ từ vận chuyển, lưu trú, giảm giá phí tham quan dịch vụ tại các khu, điểm du lịch của địa phương để thu hút nguồn khách từ thị trường khách nội địa có tiềm năng, các đối tượng khách đi theo nhóm, gia đình, khách trẻ. Việc thực hiện các chương trình kích cầu không chỉ bằng hình thức giảm giá, cạnh tranh về giá, mà phải nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, gia tăng giá trị cho sản phẩm, dịch vụ (tặng quà; đổi mới tạo ra các gói sản phẩm dịch vụ cho người Việt), tạo sự tin tưởng và niềm tin về một điểm đến an toàn, thân thiện và dịch vụ chất lượng, gia tăng các trải nghiệm mới và sự hài lòng của khách du lịch...; tránh hiện tượng đua nhau giảm giá, giảm dịch vụ, cạnh tranh không lành mạnh.

Hai là, đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Xu hướng đi du lịch của khách hàng hiện nay đã thay đổi nhiều so với trước khi xảy ra dịch. Chính vì thế, việc đa dạng hóa các sản phẩm, tạo ra các sản phẩm mới rất quan trọng đối với các đơn vị lữ hành. Ông Nguyễn Công Hoan, Tổng Giám đốc Flamingo Redtours, Trưởng ban Truyền thông VISTA cho rằng, cần đa dạng hóa các sản phẩm

du lịch, bổ sung thêm những giá trị mới nhằm kích thích nhu cầu ngoài yếu tố giảm giá. Theo nhận định của Hiệp hội Lữ hành Việt Nam, Chương trình kích cầu lần 2 vào tháng 9/2020, khi tình hình dịch bệnh COVID-19 được kiểm soát, yếu tố kích cầu bằng cách giảm giá không còn là yếu tố tiên quyết vì giá đã giảm sâu, không còn dư địa để giảm. Chúng ta cần xác định du lịch trong nước là chiếc phao cứu sinh của ngành Du lịch nói chung và lữ hành nói riêng trong năm 2021. Khi “miếng bánh” chỉ gói gọn trong thị trường nội địa, du khách sẽ khắt khe hơn, đòi hỏi cao hơn về sản phẩm cũng như chất lượng dịch vụ. Giảm giá không còn là yếu tố hấp dẫn hàng đầu mà quan trọng hơn là sản phẩm cần có tính cá biệt hóa cao, đem lại nhiều giá trị, trải nghiệm thú vị, từ đó kích thích nhu cầu du lịch của khách hàng. Bên cạnh đó, cần làm mới các điểm đến cũ, bổ sung thêm những dịch vụ gia tăng để thu hút khách chi tiêu quay trở lại nhiều lần.

Ba là, cơ cấu lại thị trường khách, khai thác tìm kiếm các thị trường khách mới ở trong nước. Mỗi thị trường, đối tượng khách có thị hiếu, nhu cầu khác nhau, các doanh nghiệp phải có các gói sản phẩm dịch vụ khác nhau, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách, kể cả khách có thu nhập thấp. Trên cơ sở đó, lựa chọn tổ chức các hoạt động xúc tiến quảng bá có trọng tâm, trọng điểm để thu hút khách (như thị trường vùng Tây Bắc, Đông Bắc và các thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh) và các tỉnh miền Trung và miền Nam; ứng dụng và khai thác triệt để công nghệ thông tin và các nền tảng số trong xúc tiến, quảng bá, thu hút khách du lịch; đẩy mạnh quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo điện tử, các hãng hàng không (Vietnam Airlines), VTV1, VTV9, HTV.

Bốn là, xây dựng và quảng bá thương hiệu du lịch của từng địa phương: đổi mới hình thức và hoạt động xúc tiến quảng bá thu hút khách; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và nền tảng số để quảng bá, tiếp cận thị trường khách quốc tế. Ví dụ như ngành Du lịch tỉnh Ninh Bình, phát triển thương hiệu du lịch Ninh Bình gắn với hình ảnh, giá trị di sản thế giới Tràng An, chú trọng xây dựng thương hiệu, hình ảnh bên trong điểm đến (chất lượng dịch vụ, sự thân thiện, hiếu khách của người dân) kết hợp với xúc tiến quảng bá du lịch trên các phương tiện thông tin đại chúng và các thị trường khách du lịch trọng điểm ở trong nước và quốc tế.

Năm là, du lịch là ngành kinh tế tổng hợp mang tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao, do đó cần đẩy mạnh liên kết giữa các địa phương, các ngành, các doanh nghiệp du lịch đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá, phát triển thị trường; kết nối tour, tuyến, để tạo ra các sản phẩm du lịch liên hoàn giữa các điểm đến: thực hiện liên kết trong tỉnh để tạo những sản phẩm, môi trường, hệ sinh thái du lịch luôn đổi mới, sáng tạo, cạnh tranh lành mạnh; liên kết với các địa phương để xúc tiến quảng bá, hình thành các tour tuyến liên vùng, liên tỉnh.

Để thu hút khách du lịch trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng tăng giữa các điểm đến, khắc phục ảnh hưởng của dịch COVID-19 là việc không hề đơn giản, đòi hỏi sự đồng tâm, đồng lòng của các cấp, các ngành, đặc biệt là các doanh nghiệp du lịch. Trong hoàn cảnh càng khó khăn, càng cần phải đoàn kết, xúc tiến quảng bá thu hút khách du lịch. Việc xúc tiến, quảng bá sản phẩm và hình ảnh điểm đến không thể làm đơn lẻ. Hay nói một cách khác, để thu được những “mỏ cá lớn” không chỉ cần lưới to, thuyền lớn mà cần có nhiều sự đồng thanh, hiệp lực của cả một đội tàu.

3.2. Bắt kịp xu hướng chuyển đổi số

Song song với việc chuyển hướng lấy thị trường nội địa làm mũi nhọn, ngành Du lịch Việt Nam đã nhanh chóng nắm bắt việc chuyển đổi số. Ông Vũ Thế Bình - Phó Chủ tịch Thường trực

Hiệp hội Du lịch Việt Nam nhận định, đại dịch COVID-19 là một “cú huých” mạnh mẽ để tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp du lịch, phải nhanh chóng triển khai chuyển số để tiếp cận tới nhiều khách hàng hơn, chăm sóc khách hàng tốt hơn, giảm chi phí và tăng hiệu quả kinh doanh.

Nắm được xu hướng này, năm 2020 đã chứng kiến nỗ lực vượt bậc của cả ngành Du lịch Việt Nam nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ để thay đổi cách thức hoạt động và phát triển sản phẩm mới. Hầu hết các công ty du lịch lớn như: Saigontourist, Vietravel, Hanoitourist, Vietrantour, Goldentour... đều áp dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý, xây dựng sản phẩm mới, quảng bá tour, giao dịch với khách hàng thông qua các ứng dụng.

Không chỉ có các công ty lữ hành áp dụng công nghệ, các điểm đến du lịch trên khắp đất nước cũng ứng dụng công nghệ để xây dựng sản phẩm du lịch thông minh, quảng bá du lịch. Có thể kể đến Khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hoàng thành Thăng Long, Nhà tù Hỏa Lò, Làng gốm sứ Bát Tràng, Dinh Độc Lập, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Điêu khắc Champa Đà Nẵng, Hang Múa, vườn chim Thung Nham (Ninh Bình)... đã ứng dụng thành công hệ thống thuyết minh tự động, ra mắt trang web tra cứu thông tin điểm đến, triển khai tour thực tế ảo.

Cùng với các doanh nghiệp, TCDL đã đưa vào sử dụng ứng dụng “Du lịch Việt Nam an toàn” để góp phần triển khai hiệu quả Chương trình kích cầu du lịch giai đoạn 2. Cùng với đó, TCDL và các Sở Du lịch địa phương cũng triển khai các hoạt động trực tuyến, phát triển hệ thống Cơ sở dữ liệu du lịch quốc gia, kết nối liên thông với các bộ, ngành liên quan và từ trung ương đến địa phương.

Trong năm 2021, công nghệ sẽ là yếu tố hàng đầu giúp du khách có lại tự tin khi đi du lịch. Outbox Consulting dẫn kết quả cuộc khảo sát của Censuwide cho thấy, hơn 4/5 khách du lịch cho biết, công nghệ sẽ giúp họ tự tin đi du lịch trong 12 tháng tới. Du khách cho rằng, một ứng dụng di động cung cấp thông tin và cảnh báo trong chuyến đi (chẳng hạn như nếu có một đợt bùng phát cục bộ hoặc có những hướng dẫn mới từ Chính phủ) sẽ rất cần thiết trong năm nay.

Bên cạnh đó, thanh toán không chạm (thí dụ như Apple hoặc Google Pay, PayPal và Venmo) sẽ làm tăng sự tự tin của du khách để thực hiện các chuyến đi trong 12 tháng tới. Vào năm 2021, an toàn sẽ là điều tối quan trọng và các giải pháp công nghệ đơn giản có thể là động lực thúc đẩy mọi người khám phá thế giới một cách tự tin hơn. Du khách Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng công nghệ chung này của thế giới.

Nhận định về lộ trình mở cửa phục hồi du lịch Việt Nam, báo cáo của Outbox Consulting cho rằng, điều này phụ thuộc vào khả năng kiểm soát dịch của các nước. Ngoài vắc-xin, tốc độ phục hồi du lịch cũng sẽ phụ thuộc phần nhiều vào các động lực thúc đẩy mở cửa điểm đến.

3.3. Tiếp tục gây ấn tượng trên thế giới

Năm 2020, bất chấp những tê liệt trong hoạt động vì “bão COVID-19”, du lịch Việt Nam vẫn ghi dấu bằng loạt giải thưởng quốc tế uy tín và có mặt thường xuyên trên các tạp chí lữ hành uy tín của thế giới.

Tháng 11, vượt qua nhiều ứng viên “nặng ký” tại cuộc bình chọn của Giải thưởng Du lịch Thế giới (WTA), du lịch Việt Nam đã giành được nhiều bình chọn ở nhiều hạng mục của giải thưởng được ví như giải Oscar của ngành Du lịch thế giới, Việt Nam được trao tặng giải thưởng

Điểm đến Di sản hàng đầu thế giới. Đây là năm thứ 2 liên tiếp Việt Nam vinh dự được nhận giải thưởng danh giá này.

Ở khu vực châu Á, Việt Nam tiếp tục được bình chọn là Điểm đến Văn hóa, Điểm đến Di sản và Điểm đến Ẩm thực hàng đầu châu Á, cùng với danh hiệu Điểm đến Golf tốt nhất châu Á. Nhiều đơn vị cung ứng dịch vụ du lịch của Việt Nam cũng được trao tặng các giải thưởng quốc tế danh giá như SunGroup, VinGroup, VietnamAirlines, Vietravel,...

Trong tháng 12, *Lonely Planet* - tạp chí du lịch nổi tiếng của Australia đã lựa chọn Việt Nam là điểm đến có ẩm thực tốt nhất cho chuyến du lịch cá nhân năm 2021 với nhận định: “Nếu chỉ có một quốc gia ẩm thực Đông - Nam Á được coi là “tốt nhất trong những nước tốt nhất” thì đó là Việt Nam”. Trong khi đó, Tạp chí *Travel+Leisure* của Mỹ đã xếp Việt Nam đứng thứ 16 trong danh sách 20 điểm đến dành cho du lịch cá nhân trong năm 2021. Với điểm bình chọn 92,12 điểm, bạn đọc của tạp chí du lịch uy tín của Mỹ *Condé Nast Traveler (CNTraveler)* đã bình chọn Việt Nam đứng ở vị trí thứ 9 trong 20 quốc gia là điểm đến yêu thích năm 2020. *CNTraveler* cũng lựa chọn Việt Nam đứng ở vị trí thứ 13 trong xếp hạng 21 điểm đến tốt nhất cho năm 2021 dựa trên đánh giá kiểm soát tốt đại dịch COVID-19.

Bên cạnh đó, nhiều điểm đến của Việt Nam như: Vịnh Hạ Long, Vịnh Lan Hạ, Hang Sơn Đoòng, Ninh Bình, Sa Pa, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Phú Quốc,... luôn là những cái tên quen thuộc trong các bảng xếp hạng gợi ý điểm đến của các tạp chí và trang đánh giá du lịch của thế giới.

Trong năm vừa qua, nhằm duy trì sự kết nối giữa du lịch Việt Nam và khách quốc tế trong bối cảnh giãn cách xã hội vì đại dịch COVID-19, TCDL tiếp tục thực hiện quảng bá hình ảnh đất nước, con người, du lịch Việt Nam trên kênh truyền hình nổi tiếng CNN qua đoạn clip dài 30 giây mang tên “*Why not Viet Nam?*”. Đây là chiến dịch lớn nhất của du lịch Việt Nam cho khách nước ngoài trong năm để chuẩn bị cho thời điểm mở cửa du lịch quốc tế đến Việt Nam.

Thành phố Đà Nẵng cũng ký kết quảng bá du lịch Đà Nẵng với kênh truyền hình quốc tế BBC vào tháng 6/2020. Theo đó, mỗi ngày, BBC khu vực châu Á - Thái Bình Dương (phủ sóng ở hơn 200 quốc gia) phát clip giới thiệu về Đà Nẵng có độ dài 30 giây. Thời lượng phát sóng là 98 lần vào các giờ cao điểm.

Theo kế hoạch, TCDL sẽ tiếp tục quảng bá du lịch Việt Nam trên kênh truyền hình CNBC, hướng tới khách thu có thu nhập cao với loại hình du lịch golf do Đại sứ du lịch Việt Nam Greg Norman thúc đẩy.

Trước diễn biến phức tạp và khó lường của đại dịch COVID-19, ngành Du lịch Việt Nam tiếp tục khai thác mạnh thị trường nội địa, chú trọng phát huy liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp theo phương châm “Liên kết, hành động và phát triển”. Ngoài ra, năm 2021, ngành Du lịch đề ra 5 nhiệm vụ chính, trong đó tiếp tục tập trung tăng cường truyền thông và triển khai ứng dụng các tiêu chí du lịch an toàn; tiếp tục đề xuất và phối hợp triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với doanh nghiệp du lịch; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch; tăng cường xúc tiến thị trường du lịch trong nước, duy trì quảng bá ra thị trường du lịch nước ngoài; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch...

4. KẾT LUẬN

Ngành Du lịch Việt Nam đã trải qua một năm 2020 thiệt hại kép do “cú đấm bồi” - dịch COVID-19 và thiên tai lịch sử. Nhưng trong một năm khó khăn chưa từng có cũng là lúc ngành Du lịch Việt Nam tìm được khả năng kháng cự, sức bật nội lực từ những sáng tạo để tìm thời cơ trong thách thức. Dù khó khăn do đại dịch COVID-19 vẫn còn kéo dài, nhưng những bài học kinh nghiệm vượt “bão COVID-19” năm vừa qua sẽ là nền tảng để du lịch Việt Nam chủ động ứng phó với các thách thức mới, duy trì đà phát triển bền vững và tiếp tục khẳng định vị thế của du lịch Việt Nam ở khu vực và thế giới trong năm 2021.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quang Đông (2020), *Duy trì kích cầu du lịch sang năm 2021*, truy cập ngày 16/12/2020 từ <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-du-lich/duy-tri-kich-cau-du-lich-sang-nam-2021-628293/>
2. Nguyễn Trùng Khánh (2020), *Ngành Du lịch hành động để tháo gỡ khó khăn do COVID-19*, truy cập lần cuối 29/7/2020 từ <http://tuyengiao.vn/van-hoa-xa-hoi/xa-hoi/nganh-du-lich-hanh-dong-de-thao-go-kho-khan-do-covid-19-129087>
3. Trang Linh (2021), *Du lịch gần nhà và an toàn: xu hướng chủ đạo của du lịch Việt Nam 2021*, truy cập lần cuối 16h23' ngày 24/02/2021 từ <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-du-lich/du-lich-gan-nha-va-an-toan-xu-huong-chu-dao-cua-du-lich-viet-nam-2021-636420/>

33.

TÁI CƠ CẤU TỔ CHỨC TÍN DỤNG GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NỀN KINH TẾ ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19: DỰ BÁO VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO THỜI GIAN TỚI

TS. Hoàng Nguyên Khai*

Tóm tắt

Trong điều kiện diễn biến bất thường của đại dịch COVID-19 từ đầu năm 2020 đến nay nói chung và diễn biến kinh tế vĩ mô những năm gần đây nói riêng, thị trường tài chính Việt Nam đã có những bước phát triển mới. Các doanh nghiệp thực hiện nhiều kênh huy động vốn khác nhau cho đầu tư phát triển như: phát hành cổ phiếu, phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Tuy nhiên, cho đến nay, hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) tại Việt Nam vẫn tiếp tục đóng vai trò là kênh chủ lực huy động vốn, cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển và cung ứng dịch vụ ngân hàng hiện đại tiện ích cho nền kinh tế. Vì vậy, tái cơ cấu các TCTD có vai trò vô cùng quan trọng nhằm cung ứng vốn tín dụng ngân hàng có hiệu quả cho phát triển bền vững nền kinh tế. Bài viết tập trung phân tích và đánh giá một số nội dung chủ yếu của tái cơ cấu TCTD đến hết năm 2020 trong điều kiện dịch COVID-19 tác động đa dạng đến kinh tế toàn cầu cũng như nền kinh tế Việt Nam, dự báo xu hướng trong thời gian tới và đưa ra một số khuyến nghị theo mục tiêu nghiên cứu của bài viết.

Từ khóa: Tái cơ cấu, tổ chức tín dụng, phát triển bền vững, ứng phó với đại dịch COVID-19

1. GIỚI THIỆU

Tái cơ cấu TCTD là một trong ba nội dung cơ bản tái cơ cấu nền kinh tế, bao gồm: tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và tái cơ cấu TCTD. Tái cơ cấu TCTD nâng cao năng lực cạnh tranh hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế được triển khai trong gần 10 năm qua. Tái cơ cấu nâng cao khả năng cung ứng vốn tín dụng của các TCTD góp phần tăng trưởng bền vững nền kinh tế, ứng phó hiệu quả với diễn biến bất thường của đại dịch COVID-19 có vị trí rất quan trọng cần được phân tích và đánh giá khoa học, đưa ra khuyến nghị cho thời gian tới là một vấn đề có tính cấp thiết. Đặc biệt, năm 2020, năm cuối cùng thực hiện lần 2 Đề án tái cơ cấu TCTD giai đoạn 2016 - 2020, đã đạt được những thành công quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững nền kinh tế.

* Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

Trong bài viết này, do không có điều kiện sử dụng phương pháp định lượng, xây dựng tổng quan nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu, phát phiếu điều tra, phân tích, giả thiết,... đưa ra giả thiết và câu hỏi nghiên cứu, xây dựng các hàm, các biến, đo lường các nhân tố ảnh hưởng, nên tác giả dựa trên phương pháp nghiên cứu khoa học định tính truyền thống, phân tích các nền tảng lý luận, khung lý thuyết,... tiến hành phân tích, đánh giá, nhận xét dựa trên nguồn tư liệu và tư liệu thứ cấp của các cơ quan, tổ chức và các nhà khoa học, từ đó đưa ra khuyến nghị theo mục tiêu của bài viết.

2. NỘI DUNG

2.1. Bối cảnh diễn biến kinh tế vĩ mô thực hiện tái cơ cấu tổ chức tín dụng

Thực hiện tái cơ cấu TCTD Việt Nam có quan hệ rất mật thiết đến diễn biến kinh tế thế giới và kinh tế trong nước. Năm 2020, bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Căng thẳng thương mại giữa các nước: Mỹ - Trung Quốc; Nhật Bản - Hàn Quốc; Hàn Quốc - Trung Quốc; Mỹ - EU gia tăng. Đặc biệt là đại dịch COVID-19 bùng phát, lan rộng và tác động nghiêm trọng tới mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Chưa bao giờ Chính phủ, các cơ quan quản lý tài chính và Ngân hàng Trung ương các nước lại thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ chưa từng có tiền lệ với quy mô lớn lên đến hàng nghìn tỷ đô-la Mỹ để vực dậy nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Giá dầu thô trên thị trường thế giới giảm mạnh và đứng ở mức thấp trong thời gian dài. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), thế giới đang chứng kiến cuộc khủng hoảng kinh tế hoàn toàn khác với các cuộc khủng hoảng trước đây.

Ở trong nước, cùng với tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, thiên tai, bão lũ xảy ra liên tiếp chưa từng có, gây thiệt hại về người và tài sản khiến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân càng gặp nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã kịp thời có những chính sách đồng bộ, quyết liệt và sáng tạo để vừa phòng, chống dịch, hạn chế đến mức thấp nhất tác động của dịch bệnh, đồng thời kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, phục hồi và duy trì tăng trưởng kinh tế hợp lý.

2.2. Triển khai các giải pháp tái cơ cấu tổ chức tín dụng

Một trong những thành công quan trọng của ngành Ngân hàng trong năm 2020 là ổn định hệ thống các TCTD trên cơ sở nền tảng, kết quả thực hiện quyết liệt các biện pháp theo Đề án tái cơ cấu tổng thể hệ thống các TCTD, xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội. Ở giai đoạn 2 của Đề án tái cơ cấu, trong 5 năm qua, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã rất quyết liệt với nhiều giải pháp, chính sách, nhiệm vụ đặt ra cho cả cơ quan quản lý nhà nước cũng như các TCTD.

Chính các TCTD cũng nhận thấy quyền lợi thiết thực của nội dung tái cơ cấu nên đã tập trung thực hiện có hiệu quả các giải pháp phù hợp với thực tiễn. Cụ thể:

i) Các TCTD thực sự linh hoạt và đa dạng các biện pháp xử lý nợ xấu. Nợ xấu được kiểm soát và xử lý quyết liệt bằng nhiều giải pháp, trong đó giải pháp thu hồi nợ được các TCTD nỗ lực thực hiện đạt kết quả tích cực, chứng minh sự đúng đắn, hiệu quả của Nghị quyết số 42/2017/QH14.

ii) Các ngân hàng thương mại (NHTM) cũng triển khai đồng bộ các biện pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện cơ chế tiền lương và thu nhập, khuyến khích cán bộ, nhân viên tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kết hợp với tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn tại chỗ về nghiệp vụ ngân hàng mới, ngân hàng hiện đại. Các TCTD cũng tập trung đổi mới quản trị điều hành và nâng cao hiệu quả bộ máy kiểm soát nội bộ.

iii) Nhiều NHTM cơ cấu lại hợp lý mạng lưới, đóng cửa các phòng giao dịch hoạt động không hiệu quả và thành lập chi nhánh mới ở các địa phương có tiềm năng, nhất là các vùng nông thôn, vùng mới, khu công nghiệp, khu đô thị mới.

iv) Các TCTD cũng rà soát lại toàn bộ các quy định nội bộ, chỉnh sửa, bổ sung các quy định hiện hành và ban hành mới nhiều quy định theo yêu cầu hội nhập hiện nay, đảm bảo an toàn hoạt động.

v) Hầu hết các NHTM thực hiện sát kế hoạch tăng vốn chủ sở hữu, đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của NHNN và theo Basel II. Bên cạnh đó, nhiều NHTM chuyển sản niêm yết cổ phiếu và hoàn thiện các hồ sơ niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (SBV, 2019 - 2020).

vi) Các TCTD kiên quyết giải quyết tình trạng sở hữu chéo, dứt điểm tình trạng kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo cao nhất ở doanh nghiệp này lại làm lãnh đạo cao cấp của NHTM, gần như chấm dứt tình trạng doanh nghiệp sâu sau của các thành viên Hội đồng quản trị ngân hàng.

vii) Tất cả các NHTM chủ động lựa chọn giải pháp công nghệ phù hợp và đồng bộ, tăng cường đầu tư mạnh mẽ nguồn lực tài chính cho hiện đại hóa, đặc biệt là chuyển đổi công nghệ ngân hàng số.

2.3. Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán

Tại Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng phê duyệt vào tháng 8/2018, Chính phủ đã đề ra mục tiêu đến 2020 là hoàn thành việc niêm yết cổ phiếu của các NHTM cổ phần trên sàn chứng khoán Việt Nam (SBV, 2019 - 2020).

Trong bối cảnh đó, đại dịch COVID-19 diễn biến hết sức bất ngờ ngay từ đầu năm 2020, tác động tiêu cực đầu tiên lên hoạt động kinh doanh của các NHTM, trong đó có kế hoạch niêm yết trên thị trường chứng khoán vốn đã được các ngân hàng chuẩn bị kỹ và được kỳ vọng từ nhiều năm trước.

Mặc dù vậy, trong năm 2020, có 9 NHTM cổ phần niêm yết trên sàn chứng khoán hay chuyển sàn thành công. Cụ thể, VietCapitalBank, NamABank, Saigonbank đã chính thức giao dịch trên UPCoM và PGBank, ABBank chính thức giao dịch vào ngày 24/12/2020 và 28/12/2020. Trong khi đó, hàng loạt NHTM chuyển sàn niêm yết cổ phiếu: ACB chuyển niêm yết từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) sang Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), LienVietPostBank và VIB chuyển từ UPCoM lên niêm yết HOSE. MSB là NHTM cổ phần duy nhất niêm yết thăng lên HOSE trong năm 2020.

Ngoài 9 NHTM cổ phần nói trên, tính đến cuối năm 2020, còn có 3 NHTM cổ phần khác là SHB, OCB và SeABank cũng đã nộp hồ sơ niêm yết lên HOSE. Nam A Bank cũng đã nộp hồ sơ xin chuyển sàn. Dự kiến việc chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn HOSE của những NHTM này sẽ được thực hiện vào đầu năm 2021 (HOSE và HNX, 2019 - 2020).

Xu hướng chuyển sàn cổ phiếu niêm yết của các NHTM cổ phần cũng đã góp phần tạo nên sự bùng nổ của nhóm “cổ phiếu vua” trong năm 2020 và sự sôi động giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Ví dụ, giá cổ phiếu VIB đã tăng hơn 90%, LPB tăng 70%, ACB tăng hơn 60%. Việc chuyển sàn từ UPCoM và HNX sang HOSE giúp giá cổ phiếu nhiều ngân hàng tăng trưởng vượt bậc từ đầu năm 2020 (HOSE và HNX, 2019 - 2020).

Tính từ đầu năm đến hết tháng 12/2020, nhiều cổ phiếu NHTM đã tăng vượt quá kỳ vọng. Nổi bật phải kể đến SHB, cổ phiếu của NHTM Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội đã tăng trên 200%, đưa thị giá cổ phiếu lên hơn 17.000 đồng/cổ phiếu sau một thời gian dài nằm dưới mệnh giá. Cùng với ACB, SHB cũng đang chuyển sàn niêm yết từ HNX sang HOSE (HOSE và HNX, 2019 - 2020).

Biến động giá cổ phiếu của 21 NHTM cổ phần trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam trong năm 2020 được thể hiện ở Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Biến động giá cổ phiếu ngân hàng trên sàn giao dịch chứng khoán, năm 2020

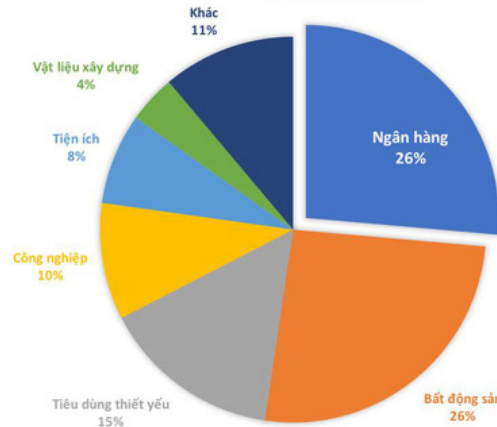


Nguồn: HOSE và HNX (2019 - 2020)

Hai cổ phiếu khác của NHTM cũng có mức tăng trên 50% từ đầu năm đến hết tháng 12/2020, đó là CTG (60,4%) và STB (55,88%). Tỷ trọng của nhóm NHTM cổ phần đóng góp vào toàn thị trường chứng khoán được cải thiện đáng kể. Nếu như vào cuối năm 2019, nhóm các NHTM cổ phần chiếm 26,39% vốn hóa toàn thị trường thì đến cuối tháng 11/2020, con số này đã tăng lên 28,52% (HOSE và HNX, 2019 - 2020).

Cơ cấu vốn hóa toàn thị trường theo ngành cuối 2019 và cuối tháng 11/2020 được thể hiện ở Hình 2 dưới đây.

Hình 2. Cơ cấu vốn hóa toàn thị trường chứng khoán theo ngành (cuối năm 2019)



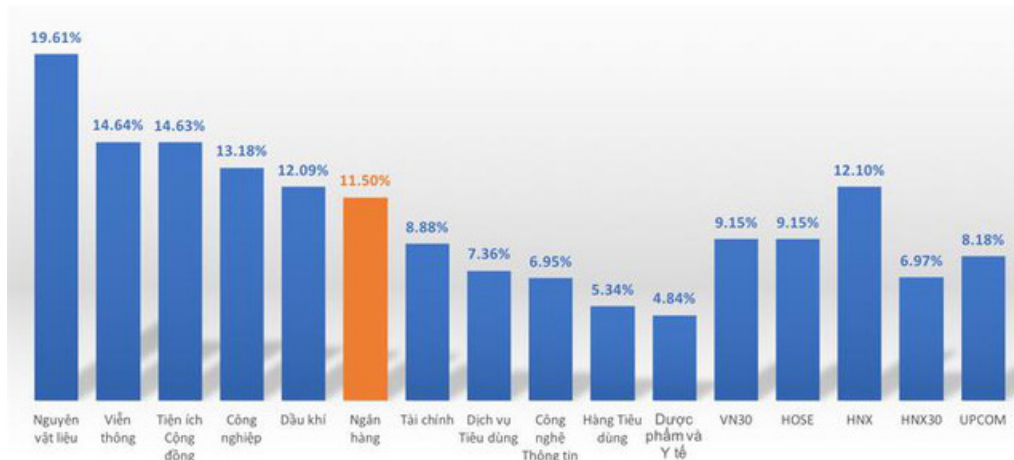
Nguồn: HOSE và HNX (2019 - 2020)

Nhóm NHTM là ngành có tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam thể hiện nổi bật nhất kết quả tái cơ cấu TCTD, nâng cao năng lực tài chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín. Trên mặt bằng nền kinh tế chịu nhiều biến động năm 2020, việc gia tăng tỷ trọng là một yếu tố cho thấy nhóm cổ phiếu ngân hàng vẫn chống chịu tốt trước các cú sốc của nền kinh tế, đặt bên cạnh các nhóm ngành như bất động sản, tiêu dùng thiết yếu, tiềm ích đều có tỷ trọng giảm càng cho thấy thành quả đáng ghi nhận trên. Tính đến cuối phiên giao dịch ngày 09/12/2020, sau khi cổ phiếu của ACB quay lại thị trường chứng khoán sau một tuần tạm ngưng để chuyển sàn, tổng vốn hóa của 21 NHTM trên sàn chứng khoán Việt Nam ở mức 1.171.498 tỷ đồng (HOSE và HNX, 2019 - 2020).

Trước đó, UPCoM đã chào đón thêm 3 cổ phiếu mới là BVB (NHTM Cổ phần Bản Việt), SGB (NHTM Cổ phần Sài Gòn Công Thương) và NAB (NHTM Cổ phần Nam Á). NamABank cũng sẽ đưa 456 triệu cổ phiếu NAB lên niêm yết trên HOSE. Trong thời gian tới, sự xuất hiện cổ phiếu nằm trong kế hoạch của MSB, OCB, SeABank càng củng cố vai trò của nhóm NHTM trên sàn giao dịch chứng khoán. Ngoài ra, làn sóng chuyển sàn của một số NHTM cũng được kỳ vọng mang lại tiềm năng tăng giá tốt hơn so với hiện tại.

Thông tin tích cực đến với các nhà đầu tư vào nhóm cổ phiếu NHTM khi những con số khả quan đối với triển vọng kết quả kinh doanh của ngành này trong năm 2020, thể hiện bước tiến quan trọng về kết quả tái cơ cấu TCTD Việt Nam. Tham khảo diễn biến giá cổ phiếu NHTM trong một tháng, tính từ giữa tháng 11/2020 đến giữa tháng 12/2020 ở Hình 3 dưới đây.

**Hình 3. Biến động giá theo ngành trong 1 tháng
(Từ giữa tháng 11/2020 đến giữa tháng 12/2020)**



Nguồn: HOSE và HNX (2019 - 2020)

Kết thúc năm 2020, lợi nhuận sau thuế của 21 NHTM cổ phần đang niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ tăng 10,2% so với năm 2019, giảm đáng kể so với mức tăng trưởng các năm trước nhưng vẫn là mức khả quan trong bối cảnh dịch bệnh vẫn chưa chấm dứt và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp theo dự đoán là suy giảm so với năm trước (NHTM Việt Nam, 2019 - 2020).

Việc niêm yết trên HOSE có thể mang lại nhiều lợi ích cho các NHTM cổ phần, trong đó, cơ hội tăng vốn chủ sở hữu, tăng tính công khai, minh bạch trong hoạt động kinh doanh của các NHTM, thể hiện xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư trong và ngoài nước kỳ vọng các cổ phiếu sẽ được định giá lại, nếu được chuyển niêm yết sang HOSE.

Nhu cầu chuyển sàn niêm yết cổ phiếu của các NHTM cổ phần có thể do áp lực cạnh tranh, vì các NHTM xếp ở hàng vị trí thứ 2 và các NHTM khác có quy mô tương đương đang niêm yết thẳng trên HOSE. Việc niêm yết trên HOSE cũng cải thiện cơ hội thu hút vốn đầu tư trong thời gian tới với định giá tốt hơn.

2.4. Đánh giá thực trạng tái cơ cấu tổ chức tín dụng

Việc triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu lại hệ thống các TCTD trong năm 2020 đã đạt được những kết quả quan trọng theo mục tiêu, lộ trình đề ra tại Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, năng lực tài chính, quản trị điều hành và hiệu quả hoạt động, các chỉ số an toàn, tính minh bạch trong hoạt động của các TCTD được cải thiện rõ rệt và ngày càng tiệm cận với thông lệ, chuẩn mực quốc tế. Việc triển khai Basel II tiếp tục được các TCTD tập trung thực hiện để đáp ứng các thông lệ quốc tế về an toàn vốn. Đến nay, sự ổn định hệ thống các TCTD là một trong những kết quả lớn, kể cả những ngân hàng được xem là yếu kém, khó khăn đã cơ bản ổn định, việc đầu tư tín dụng, chất lượng tín dụng, nợ xấu... trong tầm kiểm soát của NHNN và trong phạm vi an toàn theo thông lệ quốc tế.

Mặc dù đến cuối tháng 12/2020 và đến hết tháng 2/2021, tỷ lệ nợ xấu nội bảng đã vượt 2%, nhưng đây là tất yếu khách quan và thể hiện sự nỗ lực rất lớn của ngành Ngân hàng hàng trong

bối cảnh nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19 và khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm.

Tính đến nay, trong nền kinh tế Việt Nam có 49 NHTM với hàng chục nghìn chi nhánh trong và ngoài nước, cùng các phòng giao dịch; có 51 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh. Bên cạnh đó còn có các công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, 1.182 Quỹ tín dụng nhân dân. Đến hết năm 2020, các TCTD tiếp tục phát triển bền vững, hoạt động kinh doanh có lãi, với tổng nguồn vốn huy động đạt gần 11 triệu tỷ đồng, tổng dư tín dụng, đạt khoảng 9 triệu tỷ đồng (SBV, 2019 - 2020).

Chính những kết quả này đã giúp nâng mức triển vọng xếp hạng các TCTD Việt Nam trong các năm gần đây. Năm 2020, có 14 NHTM của Việt Nam nằm trong danh sách Top 500 ngân hàng lớn và mạnh nhất châu Á - Thái Bình Dương và NHTM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) xếp hạng thứ 29/500, tăng 19 bậc so với xếp hạng năm 2017. Đây là những kết quả rất đáng mừng, tạo nền tảng vững chắc cho hệ thống ngân hàng Việt Nam phát triển an toàn, bền vững trong tương lai.

3. DỰ BÁO VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

3.1. Về phía Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thứ nhất, tiếp tục rà soát, ban hành các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của các TCTD, tiếp tục chỉ đạo các TCTD thực hiện nghiêm túc quyết liệt, nhưng cũng phải chủ động và linh hoạt các biện pháp tái cơ cấu; cần đa dạng các biện pháp phát mại tài sản đảm bảo tiền vay, đa dạng hình thức xử lý nợ xấu; tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan để tiếp nhận tài sản đảm bảo từ các vụ án đã được xét xử hay đủ yếu tố bàn giao. Bên cạnh đó, NHNN cần sâu sát hơn nữa, đôn đốc các NHTM cổ phần thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ, khẩn trương niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán Việt Nam.

Thứ hai, NHNN cần tăng cường chỉ đạo TCTD tiếp tục triệt để tiết giảm chi phí để giảm lãi suất cho vay, đơn giản hóa quy trình thủ tục, tạo điều kiện cho khách hàng vay mới phục hồi sản xuất - kinh doanh, nhưng không hạ chuẩn cho vay, đảm bảo chất lượng, an toàn tín dụng, duy trì hoạt động lành mạnh của hệ thống ngân hàng. Đồng thời, có các biện pháp tháo gỡ vướng mắc mới đang phát sinh về xử lý nợ xấu, tổng hợp báo cáo Chính phủ và Quốc hội, có hướng chỉ đạo phối hợp các ngành chức năng góp phần giảm tỷ lệ nợ xấu của các TCTD.

Thứ ba, NHNN tiếp tục điều hành tín dụng theo hướng mở rộng tín dụng hiệu quả, an toàn đối với nền kinh tế, hướng dòng vốn cho vay của các TCTD tập trung cho các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, đồng thời, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, nâng cao chất lượng, hiệu quả tín dụng; góp phần hạn chế đến mức thấp nhất “tín dụng đen” trong nền kinh tế. NHNN cần sớm dỡ bỏ hạn mức tín dụng, bỏ biện pháp hành chính giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng hàng năm đối với các NHTM đã đáp ứng được tiêu chí an toàn theo Basel II và có tỷ lệ nợ xấu dưới 2%.

Thứ tư, NHNN cần khẩn trương xây dựng, trình Chính phủ Đề án tổng thể cơ cấu lại các TCTD giai đoạn 2021 - 2025 và chỉ đạo các TCTD chủ động xây dựng phương án cơ cấu lại của tổ chức mình để sớm triển khai trong thời gian tới; tập trung đầu tư chuyển đổi công nghệ ngân hàng số.

3.2. Về phía Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương

Thứ nhất, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan trình ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể nhằm hỗ trợ các TCTD triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 42/2017/QH14 và chỉ đạo các cấp hỗ trợ tối đa cho các TCTD trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm, thu hồi nợ.

Thứ hai, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành và các địa phương tập trung giải quyết dứt điểm những khó khăn, vướng mắc về cơ chế cũng như trong thực tế áp dụng Nghị quyết số 42/2017/QH14; trong đó bao gồm khó khăn, vướng mắc cụ thể liên quan đến công tác triển khai, hướng dẫn từ các bộ, ngành và địa phương; bán nợ xấu và tài sản bảo đảm theo giá trị thị trường, phát triển thị trường mua bán nợ; cơ chế tiếp cận thông tin về tình trạng tài sản bảo đảm; quyền thu giữ tài sản bảo đảm; áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm; thực hiện thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm và việc nộp thuế khi chuyển nhượng tài sản bảo đảm...

3.3. Về phía Quốc hội

Quốc hội xem xét chỉ đạo Tòa án Nhân dân tối cao phối hợp với Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Bộ Công an, Cơ quan thi hành án sớm có văn bản chỉ đạo về việc thực hiện quy định về hoàn trả các tài sản bảo đảm là vật chứng của vụ án hình sự sau khi đã hoàn tất các thủ tục xác minh chứng cứ quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14; phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự sớm xây dựng hệ thống dữ liệu liên quan đến các vụ việc đang được thụ lý giải quyết và cho phép các TCTD được tra cứu trích xuất, xử lý tài sản kịp thời, nhanh chóng thu hồi nợ, khơi thông dòng vốn để tiếp tục cho vay, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. NHTM Việt Nam (2019 - 2020), *Báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM hàng quý; Báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh hàng năm, các năm 2019 - 2020; Thông tin về lãi suất, tín dụng thanh toán*; công bố trên trang web của một số NHTM Việt Nam các năm 2019 - 2020, truy cập từ ngày 20/02/2021 đến ngày 08/3/2021, Hà Nội, 2020.
2. NHNN (2019 - 2020), Cổng thông tin của NHNN, truy cập tại www.sbv.gov.vn
3. Quốc hội (2017), *Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD Việt Nam*, Hà Nội, tháng 7/2017.
4. Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (2019 - 2021), *Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội*; truy cập tại: www.hnx.vn
5. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (2015 - 2020), *Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*; truy cập tại: www.hose.vn

34.

THÁO GỠ VƯỚNG MẮC VỀ XỬ LÝ NỢ XẤU, KHƠI THÔNG DÒNG VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG, THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VƯỢT QUA ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Lê Văn Hải*

Tóm tắt

Trong nhiều năm qua, hệ thống ngân hàng đã đạt được những kết quả rất quan trọng về xử lý nợ xấu, khơi thông hàng trăm ngàn tỷ đồng nợ đọng đưa vào đầu tư cho tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, từ giữa năm 2017, thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng (TCTD) đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong nâng cao năng lực tài chính cho các ngân hàng thương mại (NHTM). Mục tiêu cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 đạt được nhiều bước tiến lớn. Tuy nhiên, trong thực tiễn đang tiếp tục phát sinh những khó khăn, vướng mắc cần được tháo gỡ để hoạt động xử lý nợ xấu đạt được hiệu quả cao hơn, khơi thông dòng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư cho tăng trưởng bền vững nền kinh tế. Bài viết tập trung làm rõ những vướng mắc về xử lý nợ xấu đang phát sinh trong thực tiễn hiện nay, từ đó đưa ra các đề xuất khuyến nghị.

Từ khóa: Tháo gỡ vướng mắc, xử lý nợ xấu, khơi thông dòng vốn, tín dụng ngân hàng

1. GIỚI THIỆU

Tái cơ cấu TCTD là một trong ba nội dung cơ bản tái cơ cấu nền kinh tế, bao gồm: tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và tái cơ cấu TCTD. Tái cơ cấu TCTD nâng cao năng lực cạnh tranh hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Tái cơ cấu nâng cao khả năng cung ứng vốn tín dụng của các TCTD góp phần tăng trưởng bền vững nền kinh tế, ứng phó hiệu quả với diễn biến bất thường của đại dịch COVID-19. Trong đó, nội dung xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, làm trong sạch bản cân đối của NHTM là giải pháp trọng tâm của tái cơ cấu TCTD. Vì vậy, việc phân tích, đánh giá rõ những kết quả đạt được, chỉ rõ những vướng mắc đang gặp phải hiện nay về xử lý nợ xấu có ý nghĩa hết thiết thực và cấp bách.

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

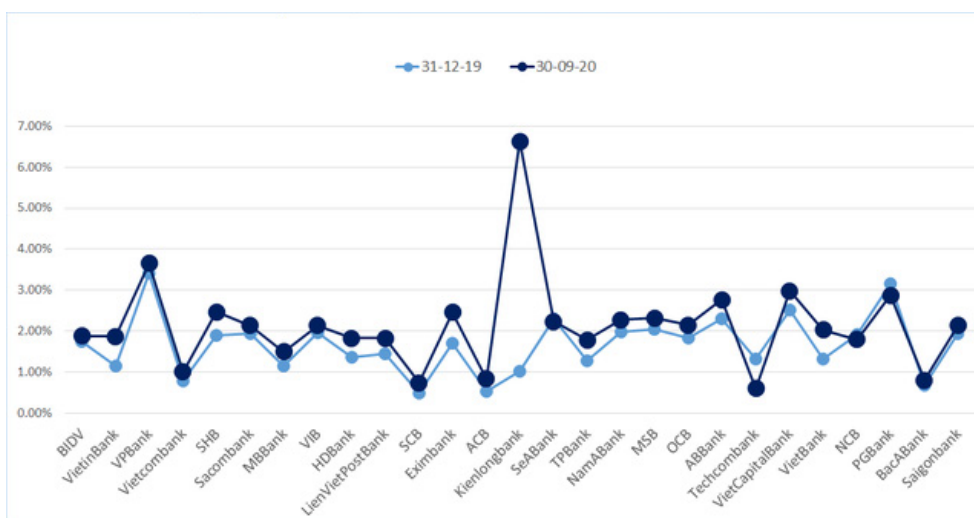
Thực hiện nội dung nghiên cứu, do giới hạn của một bài viết nên tác giả không có điều kiện sử dụng phương pháp định lượng, xây dựng tổng quan nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu, phát phiếu điều tra, phân tích, giả thiết,... đưa ra giả thiết và câu hỏi nghiên cứu, xây dựng các hàm, các biến, đo lường các nhân tố ảnh hưởng. Bài viết dựa trên phương pháp nghiên cứu khoa học định tính truyền thống, phân tích các nền tảng lý luận, khung lý thuyết, tiến hành phân tích, đánh giá, nhận xét dựa trên nguồn dữ liệu và tư liệu thứ cấp của các cơ quan, tổ chức như: Quốc hội, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN), NHTM, Công ty Quản lý tài sản (VAMC), và các chuyên gia, các nhà khoa học..., từ đó đưa ra đề xuất, khuyến nghị.

2. TỔNG QUAN NỢ XẤU VÀ XỬ LÝ NỢ XẤU

Những năm qua, nợ xấu của hệ thống TCTD đã giảm đáng kể trong giai đoạn 2015 - 2020. Tỷ lệ nợ xấu từ đỉnh cao 17,2% vào tháng 9/2012 đã giảm mạnh trong các năm (2013 - 2019). Tỷ lệ nợ xấu nội bảng đến hết năm 2019 ở mức 1,89%. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2019 bao gồm cả nợ tiềm ẩn vẫn còn ở tỷ lệ cao, khoảng 4,59%. Song từ đầu năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 diễn ra trên toàn cầu cũng như tại Việt Nam, đã tác động lớn đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân và khách vay vốn các NHTM nói chung. Nhiều đối tượng khách hàng của NHTM sụt giảm nguồn thu hay không có nguồn thu, chuỗi cung ứng bị đứt gãy, không có tiền để trả ngân hàng, đã có xu hướng tăng lên vào cuối năm 2020, tới mức trên 2,0% (NHNN, 2010 - 2020).

Tham khảo số liệu công bố trên báo cáo tài chính (BCTC) quý III/2020 của các NHTM cho thấy, thực trạng nợ xấu nội bảng của 27 NHTM Việt Nam đã tăng 30% trong 9 tháng đầu năm 2020. Đây là giai đoạn diễn ra đỉnh điểm của đại dịch COVID-19 tại Việt Nam; trong đó nợ nhóm 3, tức là nợ dưới tiêu chuẩn, đã tăng mạnh, tới 70%. Diễn biến nợ xấu nội bảng của 27 NHTM công bố BCTC hợp nhất được thể hiện trong Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng/dư nợ cho vay khách hàng tại 27 NHTM



Nguồn: Tổng hợp theo BCTC hợp nhất quý III/2020 của 27 NHTM - NHTM Việt Nam (2015 - 2021)

Nợ xấu tăng, trích lập dự phòng rủi ro của các TCTD cũng tăng. Sở dĩ chi phí dự phòng không tăng đột biến trong năm 2020 là vì nợ xấu của nhiều NHTM tăng mạnh, nhiều khoản nợ quá hạn do ảnh hưởng bởi COVID-19 đã được cơ cấu lại theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020.

Nếu như tính riêng trong khoảng thời gian trước khi nợ xấu bùng phát do đại dịch COVID-19, từ cuối năm 2018 đến ngày 31/5/2020, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 361,2 nghìn tỷ đồng nợ xấu. Trong đó, lũy kế từ ngày 15/8/2017 đến ngày 31/5/2020, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 293,88 nghìn tỷ đồng nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42/2017/QH14, đạt trung bình khoảng 7,15 nghìn tỷ đồng/tháng, cao hơn 3,63 nghìn tỷ đồng/tháng so với kết quả xử lý nợ xấu nội bảng trung bình tháng giai đoạn 2012 - 2017 (giai đoạn trước khi Nghị quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực). Kết quả đạt được là rất tích cực nhưng những khó khăn, vướng mắc đang ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ xử lý nợ xấu của các TCTD (NHNN, 2010 - 2020).

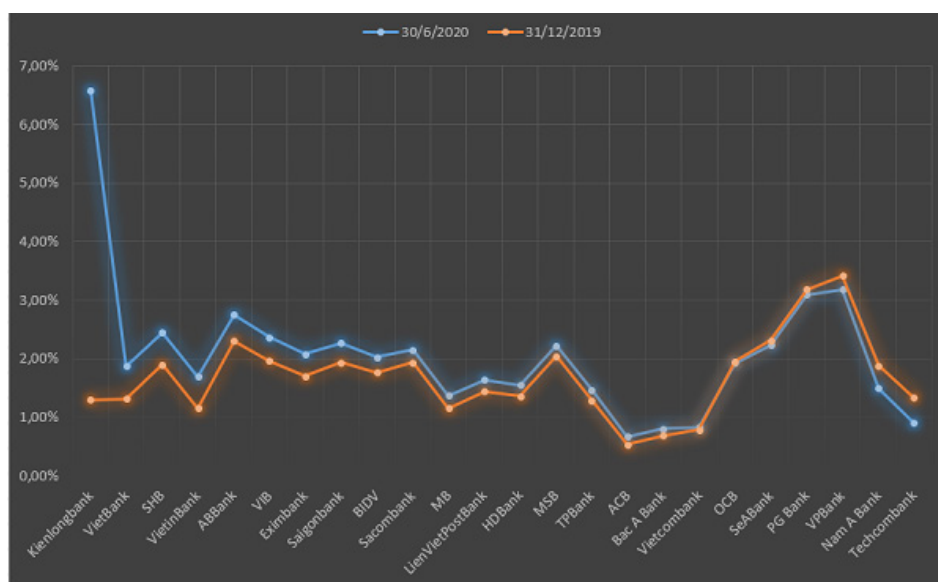
Hình 2. Tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tại một số thời điểm (%)



Nguồn: NHNN

Như vậy, trong 7 năm qua, tính từ tháng 7/2014 đến giữa năm 2020, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các TCTD đã liên tục giảm mạnh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo lòng tin cho người dân và thị trường tài chính vào hệ thống TCTD Việt Nam. Tuy nhiên, từ đầu tháng 2/2020 đến nay, dịch bệnh COVID-19 đã và đang tác động tiêu cực đến an toàn hoạt động của hệ thống các TCD và các lĩnh vực trong nền kinh tế, đang làm gia tăng nợ xấu sau khi Thông tư số 01/2020/TT-NHNN của NHNN về tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế, cơ cấu lại nợ cho các doanh nghiệp hết hiệu lực vào cuối tháng 12/2020, nợ được cơ cấu lại sẽ chuyển thành nợ xấu. Trong khi đó, thực tế lại đang phát sinh hơn 10 nhóm khó khăn, vướng mắc trong xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội. Diễn biến cụ thể nợ xấu của các NHTM điển hình của Việt Nam sau 5 tháng diễn ra đại dịch COVID-19 được thể hiện ở Hình 3 dưới đây.

Hình 3. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các ngân hàng trong 6 tháng đầu năm 2020

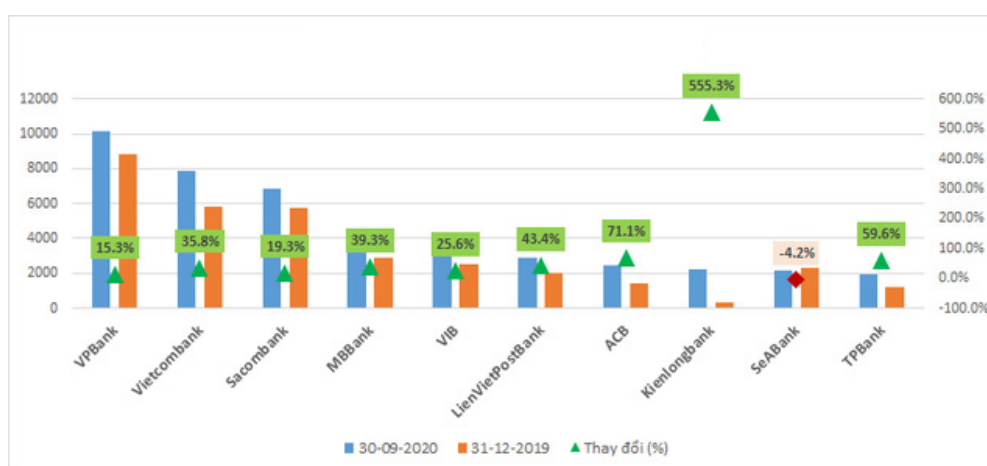


Nguồn: Tổng hợp từ BCTC hợp nhất của các NHTM hết quý II/2020, tháng 8/2020

Diễn biến số liệu thể hiện ở Hình 3 cho thấy, đến hết tháng 6/2020, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các NHTM phân hóa mạnh và có sự khác biệt lớn giữa các ngân hàng. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm 2020, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM có xu hướng tăng. Theo NHNN, tính đến hết tháng 8/2020, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống TCTD tiếp tục được duy trì ở mức dưới 2% (NHNN, 2019 - 2020).

Tham khảo nợ xấu nội bảng của một số NHTM cổ phần được thể hiện ở Hình 4 dưới đây.

Hình 4. Nợ xấu nội bảng của một số ngân hàng (tỷ đồng)



Nguồn: Tổng hợp từ BCTC hợp nhất của các NHTM hết quý III/2020, tháng 11/2020

Áp lực với các NHTM trong thời gian tới rất lớn khi Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về cơ cấu thời hạn trả nợ hết hiệu lực. Thông tư số 01/2020/TT-NHNN dù có được sửa đổi thêm thì chắc chắn sẽ phải đến lúc không thể, không còn lý do để sửa đổi, và nó sẽ hết hiệu lực. Lúc đó, nợ xấu nổi lên với quy mô cao hơn nhiều so với con số báo cáo trước đó, tỷ lệ nợ xấu nội bảng có thể lên đến 3% cuối năm 2020 và 4% trong năm 2021.

Kết quả xử lý nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 bằng hình thức khách hàng trả nợ tăng mạnh, phản ánh ý thức trả nợ của khách hàng đã cải thiện. Khách hàng chủ động và hợp tác hơn trong việc trả nợ TCTD, hạn chế tình trạng chủ tài sản cố ý chây ì, chống đối nhằm kéo dài thời gian xử lý. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy Nghị quyết số 42/2017/QH14 đã và đang phát huy hiệu quả, góp phần tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu của hệ thống các TCTD.

Việc thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD cho thấy, xử lý nợ xấu cũng có kết quả nhưng dường như đang chùng xuống. Để tiếp tục triển khai công tác thanh tra, giám sát, cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu theo Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 và Nghị quyết số 42/2017/QH14 đạt hiệu quả, NHNN cần chỉ đạo sát sao quá trình triển khai nhiệm vụ cơ cấu lại hệ thống các TCTD, triển khai quyết liệt phương án xử lý các TCTD yếu kém.

Cơ cấu lại các TCTD luôn gắn với xử lý nợ xấu, việc triển khai cơ cấu lại 3 NHTM bị NHNN mua bắt buộc là một quá trình khó khăn, phức tạp, chưa có tiền lệ, phải phối hợp chặt chẽ và lấy ý kiến của nhiều bộ, ngành, các cơ quan liên quan và phụ thuộc vào kết quả đàm phán với các nhà đầu tư.

3. NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ VƯỚNG MẮC TRONG XỬ LÝ NỢ XẤU

- Khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác triển khai, hướng dẫn từ các bộ, ngành có liên quan và các tỉnh, thành phố

Một số địa phương chưa quyết liệt, thiếu đồng bộ..., công tác thu giữ tài sản bảo đảm còn nhiều khó khăn, bất cập. Ngoài ra, trong quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, việc thừa kế nghĩa vụ trả nợ giữa pháp nhân mới thành lập và pháp nhân cũ chưa được đồng bộ... dẫn đến tranh chấp kéo dài tại Tòa án.

- Việc bán nợ xấu và tài sản bảo đảm theo giá trị thị trường, phát triển thị trường mua bán nợ quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 42/2017/QH14 vẫn còn gặp một số khó khăn

Việc mua bán nợ xấu chủ yếu diễn ra giữa TCTD và hai đơn vị mua nợ chính là VAMC và DATC. Tại Việt Nam hiện nay còn thiếu thị trường thứ cấp và phái sinh đối với các khoản nợ; việc thẩm định giá khoản nợ đang được các tổ chức thẩm định giá áp dụng theo Hệ thống Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam (được áp dụng chung cho thẩm định giá các loại tài sản) nên khi định giá các khoản nợ đôi khi việc vận dụng của các tổ chức thẩm định giá là khác nhau, gây khó khăn cho các bên trong việc lựa chọn mức giá tham khảo làm cơ sở xác định mức giá khởi điểm trong giao dịch mua bán nợ.

- Về cơ chế tiếp cận thông tin về tình trạng tài sản bảo đảm quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 42/2017/QH14

Hiện nay, Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự không có hệ thống dữ liệu cho phép các TCTD trích xuất, tra cứu thông tin tài sản có liên quan đến vụ việc đang được thụ lý giải quyết. Đồng thời, cũng chưa có hướng dẫn về cơ chế xác định sớm hữu hiệu trong quá trình thẩm định để xác định tài sản nào đang tranh chấp, tài sản nào đang phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, dẫn đến cách

hiều về tài sản tranh chấp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng tại nhiều nơi, nhiều cấp khác nhau, gây khó khăn khi áp dụng các biện pháp xử lý tài sản theo Nghị quyết số 42/2017/QH14.

- Về quyền thu giữ tài sản bảo đảm quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 42/2017/QH14

Trên thực tế, việc thu giữ tài sản bảo đảm hiện nay vẫn phụ thuộc khá nhiều vào thiện chí của bên vay (đặc biệt trong trường hợp khách hàng không hợp tác, cố ý chây ì trong việc bàn giao tài sản bảo đảm). Đồng thời, sự phối hợp của các cơ quan hữu quan tại địa phương trong một số trường hợp chưa kịp thời (như xác minh thông tin khách hàng, hỗ trợ thu giữ tài sản bảo đảm cũng làm ảnh hưởng đến công tác xử lý thu hồi nợ xấu...).

- Về áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 42/2017/QH14

Hiện nay, số lượng các vụ việc xử lý nợ xấu thông qua thủ tục rút gọn tại Tòa án còn rất hạn chế, điều này phần nào ảnh hưởng đến kết quả xử lý nợ xấu nói chung. Một số TCTD đã áp dụng hình thức rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm và đang được Tòa án các cấp xem xét giải quyết. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có trường hợp nào được giải quyết theo thủ tục rút gọn.

- Về đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị quyết số 42/2017/QH14

Thực tế, trong quá trình xử lý nợ xấu, hầu hết các chủ tài sản là người vay không có khả năng trả nợ cho NHTM đều chống đối, không hợp tác... Do đó, TCTD, tổ chức mua bán nợ đề xuất sử dụng biên bản thu giữ thay cho văn bản về việc bàn giao tài sản thế chấp/văn bản về việc bàn giao tài sản mua bán nợ nhưng không được Văn phòng Đăng ký đất đai chấp thuận. Từ đó dẫn đến các bên liên quan không thực hiện được việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho bên mua tài sản.

- Về điều kiện chuyển nhượng tài sản bảo đảm là dự án bất động sản quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 42/2017/QH14

Việc chuyển nhượng các dự án chưa có Giấy chứng nhận vẫn gặp phải khó khăn khi tiến hành các thủ tục chuyển nhượng dự án tại các cơ quan có thẩm quyền.

- Về việc thực hiện thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm và việc nộp thuế khi chuyển nhượng tài sản bảo đảm quy định tại Điều 12, Nghị quyết số 42/2017/QH14

Một thực trạng đó là việc phải nộp các khoản thuế trước khi thực hiện nghĩa vụ ưu tiên thanh toán cho bên nhận bảo đảm là TCTD đã làm giảm số tiền thu hồi nợ của TCTD. Nhiều trường hợp số tiền bán tài sản bảo đảm không đủ thu hồi nợ cho TCTD nhưng vẫn phải nộp thuế, gây khó khăn cho cả bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm, ảnh hưởng lớn đến quyền lợi chủ nợ có bảo đảm của TCTD...

- Khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 42/2017/QH14

Các thủ tục, quy trình và sự phối hợp, thể hiện trách nhiệm của các bên có liên quan về hoàn trả tài sản bảo đảm nên công việc này kéo dài thời gian, các TCTD chậm nhận được tài sản để chủ động bán hay phát mại, xử lý, thu hồi vốn.

- Về công tác phối hợp trong hoạt động thi hành án dân sự

Mặc dù đã có Quy chế phối hợp giữa NHNN và Bộ Tư pháp về hoạt động thi hành án dân sự, tuy nhiên, tại một số địa phương do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau, hoạt động thi hành án ngân hàng còn chưa thật sự hiệu quả, nhiều vụ việc kéo dài..., phát sinh nhiều chi phí cho các TCTD xử lý nợ. Trong thực tế, đối với nhiều trường hợp, TCTD thu hồi được nợ về, trừ các chi phí, số thực thu hạch toán vào nội bảng không còn được bao nhiêu.

- Về việc giới hạn phạm vi lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản bảo đảm

Việc giới hạn tổ chức thẩm định giá phải nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố đã làm hạn chế cơ hội lựa chọn được tổ chức định giá có đủ uy tín, năng lực để thực hiện định giá tài sản bảo đảm. Nhiều địa phương còn thiếu tổ chức thẩm định giá hoặc năng lực của tổ chức thẩm định giá còn yếu, dẫn đến chất lượng thẩm định giá chưa cao. Thậm chí có khả năng xảy ra tình trạng thiếu minh bạch, cấu kết giữa chấp hành viên, thẩm định giá viên, đấu giá viên... làm thiệt hại về tiền cho các TCTD cần thu hồi vốn đọng từ các khoản nợ xấu.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

4.1. Đối với Chính phủ

Chính phủ cần tăng cường tiếp tục chỉ đạo các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành và các địa phương đẩy mạnh hơn nữa quá trình phân loại, sắp xếp các doanh nghiệp, trọng tâm là các doanh nghiệp nhà nước, thực hiện tái cơ cấu, nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, tạo điều kiện để hệ thống các TCTD xử lý nợ xấu, lành mạnh hóa tài chính. Các bộ chủ quản chỉ đạo các tập đoàn, tổng công ty, đơn vị thành viên thực hiện nghĩa vụ trả nợ/nghĩa vụ bảo lãnh đối với các khoản vay tại các TCTD mà các đơn vị đứng ra bảo lãnh cho các công ty con, công ty thành viên.

Thứ hai, trên cơ sở thực tế áp dụng chính sách tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 và kết quả tổng kết, đánh giá việc thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg đến cuối năm 2020, NHNN nghiên cứu xây dựng trình Chính phủ Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2021 - 2025 nhằm tiếp tục hỗ trợ các TCTD trong việc xử lý hiệu quả nợ xấu, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu về cơ cấu lại hệ thống các TCTD và chiến lược phát triển ngành Ngân hàng trong giai đoạn tiếp theo.

Thứ ba, theo Thông báo số 3616/TB-TTKQH về kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 45 tháng 5/2020 đợt 2, Chính phủ cần tiếp tục tăng cường chỉ đạo rà soát các chính sách về tín dụng, có các giải pháp nhằm hạn chế nợ xấu gia tăng.

Thứ tư, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành và các địa phương tập trung giải quyết khó khăn, vướng mắc cụ thể liên quan đến công tác triển khai, hướng dẫn từ các bộ, ngành và địa phương; bán nợ xấu và tài sản bảo đảm theo giá trị thị trường, phát triển thị trường mua bán nợ; cơ chế tiếp cận thông tin về tình trạng tài sản bảo đảm; quyền thu giữ tài sản bảo đảm; áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm; thực hiện thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm và việc nộp thuế khi chuyển nhượng tài sản bảo đảm...

4.2. Đối với Quốc hội

Quốc hội cần cân nhắc các nhóm giải pháp, bao gồm:

Thứ nhất, Quốc hội cần xem xét đến khía cạnh xử lý nợ xấu khi quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; đặc biệt là quy định liên quan đến thuế của các khoản TCTD phát mại tài sản thu hồi nợ; về chi nguồn thu ngân sách nhà nước hàng năm từ cổ tức của các NHTM Nhà nước đã cổ phần hóa mà Nhà nước giữ cổ phần chi phối, tiến hành cập lại số tiền chia cổ tức đó để tăng vốn điều lệ cho chính các NHTM Nhà nước đó đã cổ phần hóa.

Thứ hai, Quốc hội cần thực hiện quyền giám sát tối cao đối với quá trình triển khai, thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Chính phủ, các địa phương, các cấp, các ngành và các tổ chức xã hội; chỉ đạo các đoàn Đại biểu Quốc hội tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 tại địa phương.

Thứ ba, Quốc hội xem xét chỉ đạo Tòa án Nhân dân tối cao về việc triển khai, ban hành văn bản hướng dẫn các cấp Tòa án có liên quan thi hành thủ tục rút gọn theo quy định pháp luật, để giải quyết nhanh chóng yêu cầu khởi kiện nêu tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 và Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán (Tòa án Nhân dân tối cao).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2015 - 2020), Cổng thông tin của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, truy cập tại www.vnba.org.vn: các mục: Thông tin hoạt động các NHTM hội viên hàng, tháng, các năm 2015 - 2020.
2. NHNN (2019 - 2020), *Báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM hàng quý; Báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh hàng năm, các năm 2019 - 2020; Thông tin về lãi suất, tín dụng thanh toán*; công bố trên trang web của một số NHTM Việt Nam các năm 2019 - 2020, truy cập từ ngày 20/02/2021 đến 08/3/2021, Hà Nội, 2020.
3. NHNN (2019 - 2020), Cổng thông tin của NHNN, truy cập tại www.sbv.gov.vn: Mục tin tức, Văn bản quy phạm pháp luật; các thông tin có liên quan đã được công bố.
4. Quốc hội (2017), *Nghị quyết số 42/2017/QH14 Về thí điểm xử lý nợ xấu các TCTD Việt Nam*, Hà Nội, tháng 7/2017.
5. VNDIRECT (2018 - 2020), *Báo cáo nghiên cứu thị trường tài chính hàng tháng, các tháng trong các năm 2018 - 2020 của Công ty Chứng khoán VNDIRECT gửi các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty*.

35.

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ TRONG ĐIỀU KIỆN DIỄN BIẾN CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 NĂM 2020 VÀ DỰ BÁO NĂM 2021

TS. Lương Văn Hải*

Tóm tắt

Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, hoạt động tín dụng ngân hàng ở Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Dư nợ tăng trưởng chậm nhất trong nhiều năm, các ngân hàng thương mại (NHTM) phải cơ cấu lại nợ cho khách hàng, miễn giảm lãi suất, điều chỉnh kỳ hạn nợ. Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM gia tăng. Tuy nhiên, đó cũng là cơ hội cho dịch vụ ngân hàng điện tử phát triển, thương mại điện tử gia tăng về quy mô và doanh số dựa trên nền tảng công nghệ số. Bài viết tập trung phân tích nhằm làm rõ các nội dung đó và đưa ra khuyến nghị hàm ý chính sách.

Từ khóa: Hoạt động tín dụng, ngân hàng số, đại dịch COVID-19

1. GIỚI THIỆU

Đại dịch COVID-19 đã tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó có ngành Ngân hàng. Đối với lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam, tác động rõ nhất là khó khăn của khách hàng vay vốn, tín dụng tăng trưởng thấp, song cũng là cơ hội cho sự phát triển công nghệ ngân hàng số, trực tiếp là sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) dựa trên nền tảng internet và thiết bị di động.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, sử dụng số liệu và tư liệu thứ cấp của các cơ quan chức năng đã công bố, tiến hành tổng hợp so sánh, phân tích, đánh giá... để tập trung làm rõ các nội dung trên và từ đó đưa ra các khuyến nghị giải pháp.

2. HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19

2.1. Điều hành chính sách tiền tệ trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Thực hiện Nghị quyết số 01/2020/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ, trong bối cảnh diễn biến kinh tế thế giới và trong nước hết sức bất thường, đặc biệt là tác động sâu rộng của

* Trường Đại học Mở Hà Nội

đại dịch COVID-19, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thường xuyên chủ động điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ (CSTT), kiềm chế lạm phát, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

NHNN đã điều hành linh hoạt, đồng bộ các công cụ CSTT đảm bảo thanh khoản thông suốt cho hệ thống TCTD nói riêng và nền kinh tế nói chung, ổn định vững chắc thị trường tiền tệ, ngoại hối, tạo nền tảng cơ bản để TCTD giảm mặt bằng lãi suất thị trường; điều hành linh hoạt tỷ giá, đảm bảo thị trường ổn định, thanh khoản thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ, kịp thời; tiếp tục mua ngoại tệ bổ sung dự trữ ngoại hối nhà nước (NHNN, 2020).

Nhờ triển khai quyết liệt các giải pháp chỉ đạo, điều hành, hoạt động ngân hàng trong năm 2020 đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Đến ngày 18/12/2020, tổng phương tiện thanh toán M2 tăng 12,83% so với cuối năm 2019 và tăng 14,62% so với cùng kỳ 2019. Thanh khoản của hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) thông suốt. Tính chung từ năm 2020 đến nay, NHNN Việt Nam đã 3 lần điều chỉnh giảm đồng bộ các mức lãi suất với tổng mức giảm tới 1,5% - 2,0%/năm lãi suất điều hành. NHNN Việt Nam là một trong số ít Ngân hàng Trung ương (NHTU) có mức cắt giảm lãi suất điều hành lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á. NHNN Việt Nam đã cắt giảm 0,6% - 1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi; giảm 1,5%/năm trần lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên. Đồng thời, chỉ đạo các TCTD tiết kiệm chi phí, giảm mạnh lãi suất cho vay, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên. Nhờ đó, tính đến tháng 11/2020, mặt bằng lãi suất cho vay giảm bình quân khoảng 1%/năm so với cuối năm 2019; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành, lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm (NHNN, 2020).

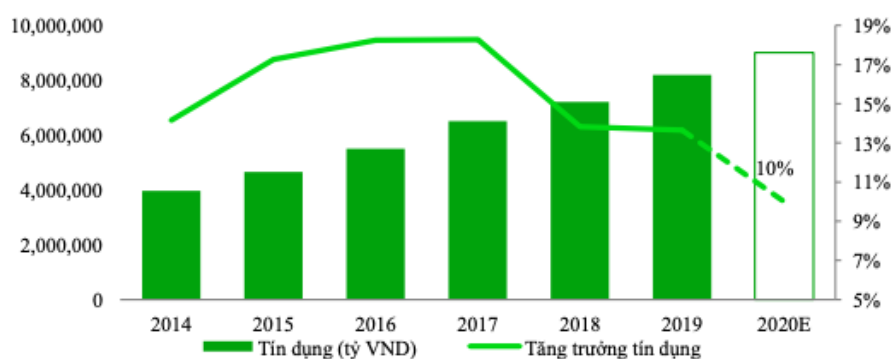
NHNN điều hành, công bố tỷ giá trung tâm linh hoạt hàng ngày phù hợp diễn biến thị trường, cân đối kinh tế vĩ mô, tiền tệ và mục tiêu CSTT. Tỷ giá USD/VND diễn biến phù hợp với điều kiện thị trường và biến động của USD trên thị trường thế giới.

2.2. Điều hành tăng trưởng tín dụng đối với nền kinh tế trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Đáng chú ý là NHNN đã điều hành hợp lý tốc độ tăng trưởng tín dụng phù hợp với mức độ hấp thụ vốn của doanh nghiệp, của nền kinh tế, hướng dòng vốn cho vay của các TCTD tập trung vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, nông nghiệp - nông thôn, sản xuất hàng tiêu dùng, các lĩnh vực ưu tiên khác theo chủ trương của Chính phủ. Vốn cho vay của các TCTD góp phần quan trọng khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì tăng trưởng kinh tế sau dịch. Vốn tín dụng đối với lĩnh vực rủi ro như: bất động sản, chứng khoán, dự án BOT và năng lượng điện mặt trời,... được kiểm soát chặt chẽ. Các TCTD đã triển khai nhiều chương trình cho vay với lãi suất ưu đãi đối với lĩnh vực xuất khẩu, sản xuất nông sản sạch và nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do nhu cầu vốn tín dụng của nền kinh tế suy yếu bởi tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 nên dư nợ tín dụng trong năm 2020 tăng thấp hơn các năm trước. Tính đến ngày 21/12/2020, tổng dư nợ vốn tín dụng của hệ thống TCTD đối với nền kinh tế tăng 10,14% so với cuối năm 2019, tăng 11,62% so cùng kỳ 2019, tuy nhiên thấp hơn mục tiêu 13% - 14% đề ra từ đầu năm và thấp nhất trong nhiều năm gần đây. Đến hết năm 2020, tăng trưởng dư nợ tín dụng cũng chỉ đạt khoảng 10,5 - 10,6% so với cuối năm 2019 với quy vốn khoảng 9 triệu tỷ đồng (NHNN, 2020).

Tham khảo diễn biến dư nợ tín dụng của hệ thống TCTD đối với nền kinh tế trong những năm gần đây ở Hình 1.

Hình 1. Tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2014 - 2020



Nguồn: CEIC, NHNN, VCBS tổng hợp

Trong 6 tháng đầu năm 2020, vốn tín dụng tăng chậm, song từ quý II/2020, cầu tín dụng bắt đầu tăng. Cụ thể, đến cuối quý I/2020, tăng trưởng dư nợ vốn tín dụng chỉ có 1,31% thì cuối quý II/2020 đã tăng dần lên 3,65%. Đến cuối quý III/2020, tăng 6,08% và đến 21/12/2020, tín dụng đã tăng 10,14%. Mặc dù không đạt mục tiêu đề ra từ đầu năm 2020 là 13% - 14%, song đây cũng là kết quả tích cực trước bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước đang phải đối mặt nhiều khó khăn do tác động của dịch bệnh COVID-19 (NHNN, 2020).

2.3. Điều hành cơ cấu vốn tín dụng hướng vào các lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế

Năm 2020, cơ cấu vốn tín dụng của hệ thống TCTD Việt Nam tiếp tục chuyển dịch phù hợp với cơ cấu các ngành trong GDP. Vốn tín dụng được các NHTM tập trung vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên đóng góp quan trọng vào GDP như: nông nghiệp, xuất khẩu và tạo nhiều việc làm cho người lao động. Cụ thể, so với cuối năm 2019, tín dụng đối với lĩnh vực xuất khẩu năm 2020 tăng 10,4%; tín dụng lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng khoảng 9,8%. Đáng chú ý, tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), đối tượng chịu ảnh hưởng mạnh từ dịch COVID-19, tăng 11%, cao hơn mức chung của toàn ngành. Trong khi đó, tín dụng đối với lĩnh vực rủi ro như: chứng khoán, bất động sản, kể cả các dự án BOT, khách sạn... được kiểm soát chặt chẽ, phù hợp với định hướng của NHNN (NHNN, 2020).

Chỉ số tiếp cận tín dụng của Việt Nam ở vị trí 25/190 quốc gia và vùng lãnh thổ, tăng 7 bậc so với Doing Business 2019 và đứng thứ 2 trong khu vực ASEAN, thứ 2 trong khu vực châu Á (chỉ sau Brunei), hoàn thành mục tiêu tăng ít nhất một bậc mà Chính phủ yêu cầu (VNBA (2020)).

2.4. Hoạt động tín dụng hỗ trợ nền kinh tế gặp khó khăn bởi đại dịch COVID-19

Để hỗ trợ khách hàng vay vốn trong cả nước khắc phục khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, ngành Ngân hàng đã vào cuộc rất sớm và ban hành 2 văn bản quan trọng là Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 và Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 07/01/2021. Theo đó, NHNN quy định và chỉ đạo các TCTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Bên cạnh đó, các TCTD cần tiết giảm chi phí hoạt động để có điều kiện giảm lãi suất ở mức tối đa. Đồng thời, các TCTD cũng đẩy mạnh các hoạt động TTKDTM, đa dạng các chương trình, sản phẩm tín dụng phù hợp và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, áp dụng công nghệ để hạn chế giao dịch trực tiếp mà vẫn tạo điều kiện cho khách hàng dễ dàng tiếp cận tín dụng và dịch vụ ngân hàng (NHNN, 2020).

Đến cuối tháng 12/2020, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khoảng 270 nghìn khách hàng vay vốn bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, với dư nợ gần 355 nghìn tỷ đồng. Các TCTD cũng đã miễn, giảm lãi suất cho gần 590 nghìn khách hàng, với dư nợ trên 1 triệu tỷ đồng. Đồng thời, các TCTD đã cho vay mới lãi suất ưu đãi, thấp hơn phổ biến từ 0,5% - 2,5% so với trước dịch COVID-19, với doanh số lũy kế từ ngày 23/01/2020 đến hết tháng 12/2020 đạt gần 2,3 triệu tỷ đồng, với hơn 390 nghìn khách hàng được vay. Mặc dù không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN nhưng Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện gia hạn nợ cho gần 168 nghìn khách hàng với dư nợ 4.183 tỷ đồng, cho vay mới trên 2 triệu khách hàng với số tiền 72.531 tỷ đồng. Tổng số tiền phí dịch vụ thanh toán mà các NHTM miễn, giảm cho khách hàng bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hết năm 2020 sau 2 đợt giảm phí là khoảng 1.004 tỷ đồng, góp phần giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp và người dân (NHNN, 2020).

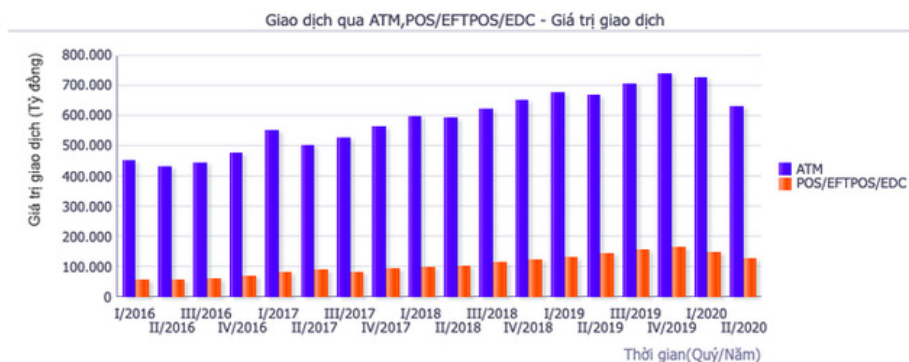
2.5. Cơ hội phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong kỷ nguyên số

Diễn biến của đại dịch COVID-19 đã tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng tín dụng nhưng lại là cơ hội để hoạt động TTKDTM của các TCTD phát triển tích cực. Do thực hiện giãn cách xã hội, các hoạt động mua bán online phát triển, giao hàng tại nhà tăng nhanh, theo đó, thanh toán điện tử không ngừng được mở rộng. Năm 2020 được xem khoảng thời gian mà hoạt động TTKDTM tăng trưởng ấn tượng với việc tất cả các TCTD ưu tiên cho đầu tư ứng dụng công nghệ 4.0, phát triển công nghệ ngân hàng số, phát triển nhanh những nền tảng công nghệ thông tin ứng dụng vào hoạt động thanh toán, qua đó tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ tiện ích, tạo cơ hội đẩy mạnh hơn nữa hoạt động TTKDTM trong thời gian tới để đạt được mục tiêu về TTKDTM theo Đề án của NHNN.

Tính đến cuối tháng 12/2020, trong cả nước có 75 tổ chức triển khai dịch vụ thanh toán qua internet; 45 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động. Tại tất cả các NHTM trong toàn quốc có tới 95,6 triệu tài khoản cá nhân sử dụng các hình thức thanh toán khác nhau như: ATM, thanh toán điện tử; tăng 45,5% so với cùng kỳ năm 2016 (VNBA, 2020).

Sự gia tăng số lượng giao dịch cá nhân qua hệ thống máy ATM, máy POS và các hình thức thanh toán điện tử qua thiết bị di động, PC, Laptop... giai đoạn 2016 - 2020 được thể hiện ở Hình 2 dưới đây.

Hình 2. Giao dịch qua ATM, POS, EFTPOS/EDC

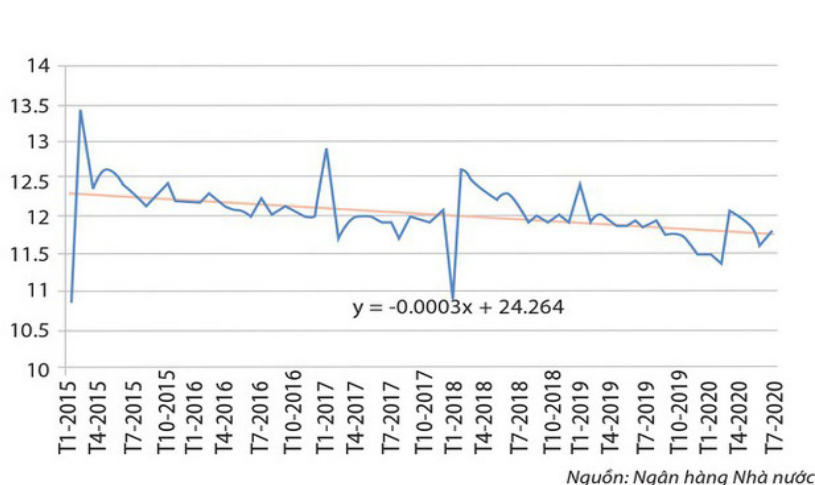


Nguồn: NHNN (2020)

Hoạt động TTKDTM trong nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng hết sức ấn tượng với nhiều chỉ tiêu đạt và vượt yêu cầu. Đến cuối tháng 10/2020, số lượng giao dịch thanh toán qua điện thoại di động đạt hơn 918,8 triệu giao dịch với giá trị đạt gần 9,6 triệu tỷ đồng (tăng 123,9% về số lượng và 125,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019); số lượng giao dịch thanh toán qua internet đạt gần 374 triệu giao dịch với giá trị đạt hơn 22,2 triệu tỷ đồng (tăng 8,3% về số lượng và 25,5% về giá trị giao dịch so với cùng kỳ năm 2019). So cùng kỳ năm 2016, trong 10 tháng đầu năm 2020, giao dịch qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng tăng 83,67% về số lượng và 135,04% về giá trị; số lượng và giá trị thanh toán qua kênh internet tăng 276,4% và 343%; số lượng và giá trị thanh toán qua kênh điện thoại di động tăng 1.037% và 972,5%. Hoạt động thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công được đẩy mạnh, đáp ứng được nhu cầu thu, chi ngân sách của người dân và doanh nghiệp nhanh chóng, kịp thời. Đến nay, 99% doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử; 98,6% trên tổng số thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan được thực hiện thông qua phương thức điện tử; doanh thu tiền điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán qua ngân hàng lên tới gần 90%... Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán tiếp tục được rà soát, bổ sung và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho phát triển TTKDTM (NHNN, 2020).

Tham khảo diễn biến tỷ lệ tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán M2 (đã điều chỉnh theo yếu tố mùa vụ) từ đầu năm 2015 đến tháng 7/2020 ở Hình 3 dưới đây cho thấy, những tiến bộ trong phát triển TTKDTM ở Việt Nam đã có chuyển biến tích cực nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra.

Hình 3. Tỷ lệ tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán M2 giai đoạn 2015 - 2020



Ghi chú: Số liệu trên đã điều chỉnh theo yếu tố mùa vụ

Tính đến tháng 8/2020, tỷ lệ tiền mặt lưu thông trên tổng phương tiện thanh toán vẫn còn ở mức 11,35%. Trong khi đó, tại Quyết định 2545/QĐ/TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển TTKDTM tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 nêu rõ mục tiêu cụ thể đến cuối năm 2020, tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán ở mức thấp hơn 10%. Con số chênh lệch giữa kết quả 11,35% và mục tiêu 10% là 1,35% là rất lớn. Hay nói cách khác, với nhiều khó khăn trước mắt và tỷ lệ tiền mặt vẫn còn cao nên mục tiêu giảm tỷ lệ tiền mặt xuống dưới 10% trong năm 2020 chắc chắn không thể đạt được. Đây là nhiệm vụ bất khả thi (SBV, 2020).

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP

Trong bối cảnh diễn biến của đại dịch COVID-19 trên toàn cầu, thị trường tài chính trong nước và thị trường tài chính thế giới sẽ tiếp tục có nhiều biến động phức tạp, khó lường, ảnh hưởng không tốt đến công tác kiểm soát lạm phát và điều hành CSTT, ngân hàng. Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2021 được Quốc hội xác định ở mức 6%, Chính phủ đặt quyết tâm là điều hành CSTT cần kiên định mục tiêu kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và góp phần giải quyết vấn đề an sinh xã hội. Dự báo dư nợ tín dụng ngân hàng đến hết năm 2021 tăng khoảng 12% - 15% là phù hợp. Mặc dù nền kinh tế phục hồi nhưng vẫn còn rất nhiều rủi ro đang chờ đợi các ngân hàng trong năm 2021. Tín dụng tuy khởi sắc, song chưa thể tăng trưởng cao trở lại như các năm 2016 - 2018. Tỷ lệ nợ xấu đến hết năm 2021 có thể sẽ lên tới 3,5% - 4%. Các khuyến nghị được đưa ra như sau:

Một là, trong năm 2021 và các năm tiếp theo, NHNN cần tiếp tục điều hành CSTT theo hướng mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả đối với nền kinh tế. NHNN xem xét sớm bỏ hạn mức tín dụng đối với các NHTM đã đáp ứng được các tiêu chí Basel II, tỷ lệ nợ xấu nội bảng không quá 2%. NHNN tiếp tục chỉ đạo các TCTD tập trung vốn cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, đặc biệt là các dự án trọng điểm, có hiệu quả. NHNN cần chú trọng định hướng cơ cấu tín dụng phù hợp với chuyển dịch nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững. Đồng thời, NHNN cần tăng cường hiệu quả việc chỉ đạo xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 và nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng.

Hai là, NHNN cần tiếp tục phối hợp các bộ, ngành, địa phương triển khai chương trình tín dụng đối với ngành, lĩnh vực theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ như: cho vay nông nghiệp nông thôn, cho vay DNNVV, cho vay nhà ở xã hội, cho vay xuất khẩu. NHNN cần tiếp tục chỉ đạo các TCTD phối hợp với các địa phương đẩy mạnh kết nối ngân hàng - doanh nghiệp dưới nhiều hình thức khác nhau để kịp thời nắm bắt và xử lý khó khăn cho khách hàng vay vốn; phát triển đa dạng sản phẩm tín dụng ngân hàng, đáp ứng nhu cầu vốn hợp pháp của doanh nghiệp, người dân, góp phần hạn chế “tín dụng đen”.

Ba là, NHNN cần khẩn trương chỉnh sửa Thông tư số 01/2020/TT-NHNN về giảm lãi suất, cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho doanh nghiệp để nợ xấu không bám chắc vào nền kinh tế, doanh nghiệp, ngân hàng. Tất nhiên, thời hạn của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN cũng không nên kéo quá dài vì sẽ tạo ra tâm lý ỷ lại.

Bốn là, để khơi thông dòng vốn tín dụng, góp phần tăng trưởng nền kinh tế, Chính phủ và NHNN cần xem xét tổ chức một Tổ hợp tín dụng. Tổ hợp này gồm tất cả các ngân hàng cùng tham gia. Hạn mức cho Tổ hợp tín dụng này lên đến 300 nghìn tỷ đồng. Các ngân hàng tham gia vào Tổ hợp tín dụng là cơ sở cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ... có cơ hội tiếp cận.

Năm là, các NHTM cần chủ động hơn nữa trong việc nắm bắt những sản phẩm và dịch vụ ngân hàng tiện ích mới xuất hiện trên thế giới, đầu tư ứng dụng vào ngân hàng mình; tăng cường đầu tư nguồn lực tài chính, đầu tư cho công tác đào tạo lại nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ số, hoạt động Fintech,... trong ngân hàng; cần đẩy mạnh tuyên truyền, khuyến mại, hướng dẫn việc ứng dụng mã QR thanh toán trên các thiết bị di động.

Sáu là, NHNN cần tiếp tục triển khai hiệu quả các biện pháp trong việc truyền dẫn CSTT, đóng góp tích cực trong việc thực hiện và tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong lĩnh vực ngân hàng; đồng thời, NHNN cũng cần tiếp tục lắng nghe dư luận để xây dựng, hoàn thiện CSTT, chính sách tín dụng, chính sách tỷ giá, chính sách quản lý ngoại hối, chính sách phát triển TTKDTM,... phù hợp với thực tiễn; kịp thời giải quyết các vấn đề dư luận quan tâm, doanh nghiệp quan tâm, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với công tác điều hành CSTT, hoạt động ngân hàng và điều hành vĩ mô của Chính phủ, của NHNN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2020), Tổng thông tin của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2020), truy cập tại www.vnba.org.vn: *Thông tin hoạt động các NHTM hội viên, tháng 12/2020 và tháng 1/2021*; truy cập từ ngày 20/12/2020 đến 4/1/2021.
2. NHNN (2020), *Báo cáo hoạt động ngân hàng năm 2020 của NHNN Việt Nam, công bố tại cuộc họp báo và Hội nghị tổng kết ngành, tổ chức cuối tháng 12/2020 tại Hà Nội*.
3. NHNN (2020), Tổng thông tin của NHNN Việt Nam (2020), truy cập tại www.sbv.gov.vn: *Các thông tin có liên quan đã được công bố*, truy cập từ ngày 20/12/2020 đến 04/01/2021.
4. NHTM (2020), *Thông tin về lãi suất, tín dụng thanh toán công bố trên trang web của một số NHTM, Báo cáo tổng kết của một số NHTM*, tháng 12/2020, tháng 1/2021.
5. VCBS (2020), *Báo cáo nghiên cứu thị trường tài chính hàng tháng, các tháng trong năm 2020 của Công ty Chứng khoán VNDIRECT gửi các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty*.

36.

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN SỐ HÓA VÀ THANH TOÁN ĐIỆN TỬ CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Nguyễn Quốc Phóng*

Tóm tắt

Từ đầu năm 2020 đến nay, đại dịch COVID-19 lan rộng trên toàn cầu và tác động đến các ngành kinh tế, trong đó có ngành Tài chính - Ngân hàng. Đại dịch đã làm thay đổi từ mô hình hoạt động, kế hoạch kinh doanh cho tới chiến lược tăng trưởng của các định chế tài chính trên toàn thế giới. Tuy nhiên, trong đại dịch, các hoạt động thương mại điện tử và dịch vụ điện tử cũng có nhiều cơ hội phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thanh toán điện tử, chuyển đổi công nghệ ngân hàng số phát triển. Bài viết khái quát xu hướng phát triển số hóa của thế giới và liên hệ với Việt Nam.

Từ khóa: Xu hướng, chuyển đổi số, thanh toán điện tử, ngân hàng Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Theo thống kê, thiệt hại do đại dịch COVID-19 gây ra cho ngành Ngân hàng châu Âu đã lên tới con số hơn 700 triệu Euro. Tại Mỹ, có 3 ngân hàng lớn cho biết đã trích lập tổng cộng gần 25 tỷ USD vào các khoản dự phòng rủi ro tín dụng, chỉ riêng trong quý II/2020. Tại Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và nhiều quốc gia khác ở châu Á, đại dịch COVID-19 cũng làm giảm sút mạnh doanh thu của các hoạt động hàng không và sân bay quốc tế, các du thuyền du lịch, khách hàng, nhà hàng, công ty du lịch và lữ hành, các hoạt động vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ khác có liên quan. Cũng trong bối cảnh đó, chiến lược chuyển đổi số dần được xem là lời giải vụn toàn cho những thách thức phi truyền thống, giúp ngân hàng nhanh chóng thích ứng với sự thay đổi, đồng thời tạo ra lợi thế cạnh tranh trước các đối thủ trên thị trường. Không nằm ngoài xu hướng, ngành Ngân hàng Việt Nam cũng đang chứng kiến “bước nhảy vọt” trong tiến trình triển khai số hóa dịch vụ và thanh toán điện tử.

* Khoa Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Do giới hạn của một bài viết nên tác giả không có điều kiện sử dụng phương pháp định lượng, xây dựng tổng quan nghiên cứu, tìm khoảng trống nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý thuyết nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu, phát phiếu điều tra, phân tích, giả thiết,... đưa ra giả thiết và câu hỏi nghiên cứu, xây dựng các hàm, các biến, đo lường các nhân tố ảnh hưởng... Bài viết dựa trên phương pháp nghiên cứu khoa học định tính truyền thống, tiến hành phân tích, đánh giá, nhận xét dựa trên nguồn tư liệu và tư liệu thứ cấp của các cơ quan, tổ chức, từ đó, đưa ra khuyến nghị theo mục tiêu của bài viết.

2. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN SỐ HÓA VÀ THANH TOÁN ĐIỆN TỬ CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.1. Những nhân tố tạo nên xu hướng phát triển bùng nổ

Trước khi dịch COVID-19 bùng phát, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) vẫn đang diễn ra sôi nổi trên phạm vi toàn cầu, làm biến chuyển cách hoạt động của nhiều ngành nghề, lĩnh vực kinh tế và đặc biệt là ngành Ngân hàng. Sự hình thành của ngân hàng số đã tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ tài chính ưu việt hơn so với mô hình truyền thống, thể hiện qua các tiện ích thông minh, đa dạng, được phân phối và cung ứng qua không gian số. Cùng với đó, thị trường thương mại điện tử thăng hoa cũng tạo điều kiện cho ngân hàng số bùng nổ, trở nên thân thuộc hơn với người tiêu dùng nhờ những lợi ích toàn diện kèm trải nghiệm giao dịch, thanh toán vượt trội.

Số liệu nghiên cứu của HSBC cho thấy, sau dịch COVID-19, mỗi tuần có khoảng 71% người tiêu dùng trên toàn cầu sử dụng các kênh ngân hàng kỹ thuật số - tăng 3% so với cùng kỳ năm ngoái - trong khi mức sử dụng hàng ngày tăng 6% so với cùng thời kỳ. Số người dùng dịch vụ ngân hàng di động hàng tháng tại Hồng Kông đã thể hiện mức tăng mạnh (9 điểm phần trăm) trong khoảng thời gian từ nửa đầu năm 2019 đến nửa đầu năm 2020, tăng từ 74% lên 83% số người được khảo sát. Trên toàn cầu, ngày càng có nhiều giao dịch ngân hàng được thực hiện thông qua các nền tảng kỹ thuật số.¹

Thực tế việc chuyển đổi các hoạt động sang kỹ thuật số là khó có thể tránh khỏi, bao gồm: kiểm tra số dư, thanh toán và chuyển khoản, thanh toán hóa đơn, thậm chí cả đăng ký sở hữu một chiếc thẻ tín dụng. Nhiều hoạt động trong số này là thói quen và một khi thói quen đã được hình thành thì khó có thể thay đổi. Trong thời kỳ “hậu COVID-19”, sẽ có nhiều người thực hiện giao dịch ngân hàng thông thường thông qua các tính năng kỹ thuật số.

Khi dịch COVID-19 len lỏi vào Việt Nam và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 về việc giãn cách xã hội được ban hành, người dân cũng bắt đầu gia tăng rõ rệt tần suất thực hiện giao dịch qua các phương thức trực tuyến, sử dụng ví điện tử, app ngân hàng nhiều hơn để gửi tiền, mua sắm, thanh toán hóa đơn. Giữa làn sóng COVID-19 lần thứ nhất, lượng giao dịch thanh toán điện tử tăng trưởng đến 20%, tổng giá trị đạt ngưỡng 15 nghìn tỷ đồng; giao dịch chuyển tiền, rút tiền, trả lương tăng trưởng 28%; dịch vụ tiết kiệm tăng trưởng đến 60%... Điều này cho thấy xu hướng hành vi xã hội chắc chắn phải số hóa - các dịch vụ ngân hàng số sẽ tăng trưởng với quy mô và giá trị giao dịch lớn.²

¹ Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2020), truy cập tại: www.vbna.org.vn, các mục thông tin có liên quan.

² Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2020), truy cập tại: www.vbna.org.vn, các mục thông tin có liên quan.

2.2. Thực tiễn triển khai chuyển đổi số trong hệ thống ngân hàng Việt Nam

Ở Việt Nam hiện nay, có 94% ngân hàng thương mại (NHTM) đã bước đầu triển khai hoặc nghiên cứu, xây dựng chiến lược chuyển đổi số. Nhiều ngân hàng đã ứng dụng các công nghệ tiên tiến, giải pháp mới vào hoạt động thanh toán nhằm tăng tốc độ xử lý giao dịch, tăng tính an toàn, bảo mật dịch vụ, gia tăng trải nghiệm và sự hài lòng của khách hàng như: xác thực sinh trắc học (vân tay, khuôn mặt); thanh toán qua mã QR; thanh toán an toàn, thuận tiện qua mã hóa thông tin thẻ (Tokenization); thanh toán phi tiếp xúc tốc độ và tiện lợi; giải pháp chấp nhận thanh toán linh hoạt trên thiết bị di động (mPOS)... Kết quả là trong 6 tháng đầu năm 2020, trong khi nhiều ngành kinh tế bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 thì giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng vẫn tăng trưởng ấn tượng, với mức tăng 48,3% về số lượng và 13,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019. Đáng chú ý, nhiều NHTM còn hợp tác với doanh nghiệp Fintech để triển khai ứng dụng thanh toán di động, ví điện tử, cổng thanh toán,... tiêu biểu như cuộc hợp tác chiến lược giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Bản Việt (Viet Capital Bank) với nền tảng ngân hàng số Timo để cho ra mắt phiên bản ngân hàng số mới với tên gọi Timo Plus¹.

Ngoài việc đón đầu xu thế chuyển đổi số cũng như tiên phong trong việc áp dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến, việc hợp tác với Ngân hàng TMCP Bản Việt là bước đi khôn ngoan để Timo Plus tiếp tục mang đến thị trường những cải tiến ấn tượng, đồng thời, nâng cao trải nghiệm cho người dùng và thúc đẩy thói quen giao dịch ngân hàng trực tuyến.

Tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (VPBank), đến hết tháng 9/2020, số lượng khách hàng số (digital user) tại ngân hàng mẹ đã đạt gần 1,7 triệu, tương đương tăng 33% so với cuối 2019 - một trong những động lực đến từ định danh điện tử (eKYC) mà VPBank triển khai từ hồi tháng 7/2020. Sau một tháng triển khai, đến tháng 9/2020, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) có 35 nghìn khách hàng mới đăng ký trên ứng dụng và 15 nghìn tài khoản đã xác thực thông tin trực tuyến. Đến tháng 9/2020, Ví Việt - nền tảng ngân hàng số của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank) có 3 triệu người dùng và 50 nghìn đại lý.

Việc triển khai eKYC đã giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian xử lý, giảm sai sót chủ quan do con người, giảm chi phí nhân sự... Về phía người dùng, eKYC giúp họ tiết kiệm thời gian và được trải nghiệm tốt hơn những tiện ích mà quá trình này mang lại. Trước đây, việc định danh người dùng có thể mất đến 24 giờ nếu nhân sự xử lý thủ công. Tuy nhiên, hiện nay, công tác này có thể được xử lý tức thời nhờ giải pháp eKYC ứng dụng công nghệ AI, nhờ đó, lĩnh vực ngân hàng số (Digital Banking) đã phát triển rất mạnh từ đầu năm 2020 đến nay.

Đến hết tháng 9/2020, ví điện tử MoMo đã đạt quy mô 20 triệu người dùng, gấp đôi con số 10 triệu của năm 2019. Hay như SmartPay, một ví điện tử chỉ mới hoạt động từ tháng 5/2019 cũng đã sở hữu được 1,5 triệu người dùng cá nhân và 300 nghìn tiểu thương, theo số liệu công bố vào tháng 8/2020².

¹ Ngân hàng thương mại Việt Nam (2020), *Báo cáo hoạt động thanh toán điện tử tháng 10/2020; Báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM hết quý II/2020, tháng 8/2020 và hết quý III/2020, tháng 11/2020 của một số NHTM được lựa chọn*.

² Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2020), truy cập tại: www.vbna.org.vn, các mục thông tin có liên quan.

Hiện nay, trên thị trường đang có sự cạnh tranh phát triển khách hàng về công nghệ đối với bộ 3 ví điện tử, Mobile Banking và cả Mobile Money (tiền di động). Khảo sát của VISA ghi nhận 74% người tiêu dùng đồng ý thanh toán bằng công cụ không tiền mặt vì họ cho rằng, phương tiện chấp nhận thanh toán đang nhiều lên, đồng nghĩa việc mang tiền mặt sẽ được hạn chế. Khoảng 37% người tiêu dùng đang sử dụng thanh toán thẻ không tiếp xúc tại Việt Nam và 42% trong số đó thanh toán không tiếp xúc bằng điện thoại di động. Đối với nhóm sử dụng thanh toán thẻ không tiếp xúc, có 85% người thanh toán một lần một tuần hoặc nhiều hơn.

2.3. Khảo sát trường hợp tại ngân hàng thương mại quy mô lớn

Là một trong những NHTM hàng đầu tại Việt Nam, thời gian qua, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) liên tục tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ số vào hoạt động, góp phần thúc đẩy nhanh thanh toán không dùng tiền mặt, đáp ứng sự thay đổi của thị trường. Năm 2019, BIDV thành lập Trung tâm Ngân hàng số nhằm đẩy nhanh số hóa toàn diện các mặt của Ngân hàng, tập trung phát triển các sản phẩm/dịch vụ ứng dụng công nghệ cao với mục tiêu thay đổi thói quen thanh toán của khách hàng. BIDV cũng liên tục đưa ra các gói sản phẩm/dịch vụ, chương trình ưu đãi dài hạn dành cho cả khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp trên hai nền tảng ngân hàng số là Smartbanking (cho khách hàng cá nhân) và iBank (cho khách hàng doanh nghiệp), khuyến khích sử dụng/thanh toán qua các kênh online. Trong 10 tháng đầu năm 2020, số lượng khách hàng cá nhân mới tăng 30% so với cùng kỳ năm 2019, riêng qua nền tảng Smartbanking, số lượng giao dịch chiếm 52% tổng số lượng giao dịch toàn ngân hàng và tăng gần gấp đôi so với cả năm 2019. Số lượng giao dịch qua nền tảng iBank cũng tăng đột biến, một phần ảnh hưởng của COVID-19, một phần do các chính sách thúc đẩy và hỗ trợ của BIDV cho phân đoạn khách hàng này¹.

Bên cạnh đó, BIDV đã thúc đẩy và hoàn thiện công thanh toán theo hướng Ngân hàng mở (BIDV Paygate) kết nối với gần 2.000 nhà cung cấp dịch vụ bán lẻ và các trung gian thanh toán, cho phép thanh toán không dùng tiền mặt từ các dịch vụ tiện ích cơ bản như điện/nước/truyền hình/internet/viễn thông, các dịch vụ thanh toán học phí, viện phí, nộp thuế và các dịch vụ công, đến các dịch vụ cao cấp như: đăng ký vé máy bay/xem phim, thanh toán bảo hiểm, trả lãi tín dụng, hoạt động từ thiện và nhiều tiện ích khác, kết hợp với các chương trình ưu đãi của BIDV và đối tác khi giao dịch trực tuyến.

Việc mở rộng và kết nối với các đối tác, công ty Fintech, các doanh nghiệp cũng được đẩy mạnh để xây dựng hệ sinh thái phục vụ các nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt trong mọi lĩnh vực, ngành nghề... tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa khách hàng, nhà cung cấp dịch vụ và BIDV.

Đặc biệt, BIDV chú trọng việc xây dựng các nền tảng công nghệ hỗ trợ cho các doanh nghiệp phát triển hệ sinh thái của mình, ví dụ như các dịch vụ tài khoản định danh (virtual account), dịch vụ ngân hàng trực tiếp trên các nền tảng ứng dụng quản trị doanh nghiệp của khách hàng (firm banking) trên nền tảng API mở, không giới hạn thanh toán trong nội địa mà mở rộng liên kết với các quốc gia và các khu vực trên thế giới với lợi thế mạng lưới quan hệ rộng khắp của Ngân hàng.

¹ Ngân hàng thương mại Việt Nam (2020), *Báo cáo hoạt động thanh toán điện tử tháng 10/2020*; *Báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM hết quý II/2020, tháng 8/2020 và hết quý III/2020, tháng 11/2020 của một số NHTM được lựa chọn*.

Nhằm thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, một hoạt động không thể thiếu đó là đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, các chương trình và chính sách phí hợp lý để tăng cường nhận biết của khách hàng đối với các kênh thanh toán số của BIDV. Các nội dung này đều được BIDV triển khai một cách đồng bộ để định hướng khách hàng chuyển dịch sang các kênh ngân hàng số.

Nhằm góp phần đẩy nhanh thanh toán không dùng tiền mặt, BIDV đang chuẩn bị kỹ càng về công nghệ và quy trình vận hành để áp dụng xác thực khách hàng điện tử (eKYC) trên điện thoại thông minh nhằm đem lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng, đồng thời đảm bảo được các yêu cầu về an toàn và tuân thủ các quy định pháp lý (sau khi Thông tư 23/2012/TT-NHNN ngày 09/8/2012 của NHNN được chính thức sửa đổi). Bên cạnh đó, BIDV còn chuẩn bị hạ tầng để sẵn sàng kết nối với Cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia (do Bộ Công an chủ trì thực hiện và đang triển khai) tự động, an toàn để nhanh chóng xác thực thông tin khách hàng một cách chính xác nhất.

2.4. Tổng quan chuyển đổi số và phát triển thanh toán điện tử tại hệ thống ngân hàng Việt Nam

Về cơ bản, CMCN 4.0 hay COVID-19 có thể được coi là “phép thử” cho các định chế tài chính trong việc triển khai chiến lược chuyển đổi số. Trên thực tế, có rất nhiều tác động trong ngắn hạn và dài hạn nhưng tựu trung lại, để thành công, các ngân hàng cần tập trung phát triển hệ sinh thái số của mình để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Vì vậy, các ngân hàng cần phải xem xét kỹ lưỡng để đảm bảo chiến lược chuyển đổi số vận hành hài hòa với những thách thức mới của cuộc khủng hoảng cũng như những thách thức trong tương lai.

Timo Plus là nhân tố mới nhất tham gia vào lĩnh vực tài chính với tư cách là một ngân hàng số hướng đến giúp đỡ khách hàng trên hành trình đến với tự do tài chính. Hợp tác với Ngân hàng TMCP Bản Việt, Timo Plus mang đến một trải nghiệm ngân hàng đặc quyền mà khách hàng luôn mong đợi mà không gặp áp lực với việc phải duy trì số dư tài khoản hay chịu các loại chi phí giao dịch¹.

Với những lợi thế của công nghệ cũng như tầm quan trọng của điện thoại thông minh trong cuộc sống hiện nay, trải nghiệm mà Timo Plus mang lại chính là dịch vụ ngân hàng bất kể địa điểm nào cũng cho phép khách hàng truy cập vào tài khoản, thực hiện giao dịch, quản lý và gia tăng giá trị tài sản của họ mọi lúc, mọi nơi.

Đến nay, trên toàn quốc đã có khoảng gần 40 bệnh viện triển khai thanh toán viện phí điện tử; 50 NHTM hoàn thành kết nối thanh toán thuế điện tử với cơ quan thuế, hải quan trên 63 tỉnh, thành phố, 95% số thu hải quan thực hiện qua ngân hàng; 99% doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử; 27 NHTM và 10 tổ chức trung gian thanh toán phối hợp thu tiền điện (doanh thu tiền điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán qua ngân hàng lên tới gần 90%). Các ví điện tử cũng phối hợp với các NHTM thực hiện thu tiền nước sạch, cước phí viễn thông, bảo hiểm nhân thọ, ... hàng tháng qua ngân hàng².

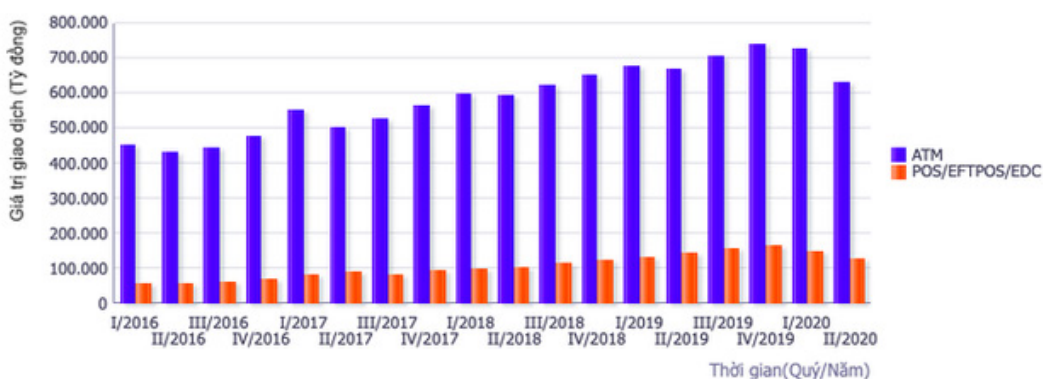
¹ Ngân hàng thương mại Việt Nam (2020), *Báo cáo hoạt động thanh toán điện tử tháng 10/2020; Báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM hết quý II/2020, tháng 8/2020 và hết quý III/2020, tháng 11/2020 của một số NHTM được lựa chọn.*

² Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2020), truy cập tại: www.vbna.org.vn, các mục thông tin có liên quan.

Khảo sát của Công ty PwC (đối với 27 nước) đã ghi nhận Việt Nam là thị trường tăng trưởng nhanh nhất về thanh toán di động trong năm 2018. Đến nay, toàn thị trường có 77 tổ chức triển khai dịch vụ thanh toán qua internet và 45 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động. Các đơn vị đã nghiên cứu, ứng dụng nhiều công nghệ mới, hiện đại vào hoạt động thanh toán, với việc áp dụng xác thực vân tay, nhận diện khuôn mặt, sinh trắc, sử dụng QR Code, Tokenization, thanh toán phi tiếp xúc, công nghệ mPOS... Đến nay, có khoảng 30 ngân hàng triển khai dịch vụ thanh toán QR Code, toàn thị trường có hơn 90 nghìn điểm chấp nhận thanh toán QR Code (một hình thức thanh toán mới, hiện đại tại đơn vị chấp nhận thanh toán tương tự như thanh toán qua POS).

Đến nay, có 78 tổ chức triển khai dịch vụ thanh toán qua internet, 49 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động và 34 tổ chức không phải ngân hàng được cấp giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Tính đến cuối năm 2020, đã có 75 tổ chức triển khai dịch vụ thanh toán qua internet và 45 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động. Số tài khoản cá nhân đạt 95,6 triệu tài khoản, tăng 45,5% so với cùng kỳ năm 2016. Thanh toán qua POS đạt hơn 218 triệu món với 382.860 tỷ đồng, tăng tương ứng 176,5% và 139,5% so với cùng kỳ năm 2016; thanh toán qua ATM đạt 660 triệu món với hơn 1,818 triệu tỷ đồng, tăng tương ứng 38,7% và 53,8% so với cùng kỳ năm 2016. Số lượng và giá trị thanh toán qua kênh internet đạt 282,4 triệu giao dịch với 17,4 triệu tỷ đồng, tăng tương ứng 262,5% và 353,1% so với cùng kỳ năm 2016. Đặc biệt, số lượng và giá trị thanh toán qua kênh điện thoại di động đạt 682,3 triệu giao dịch với gần 7,2 triệu tỷ đồng, tăng trưởng vượt bậc 981% và 794% so với cùng kỳ năm 2016¹.

Hình 1. Giao dịch của khách hàng (các NHTM) qua các thiết bị thanh toán giai đoạn 2016 - 2020



Nguồn: NHTM Việt Nam (2020)

2.5. Một số đánh giá và nhận xét

2.5.1. Một số kết quả đạt được

Một là, khuôn khổ pháp lý và chính sách trong hoạt động thanh toán tiếp tục được NHNN phối hợp cùng các bộ, ngành có liên quan hoàn thiện, nhằm tạo điều kiện thuận lợi ứng dụng công nghệ mới, hiện đại. Hạ tầng thanh toán của NHNN như: hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng; hệ thống chuyển mạch, bù trừ cũng như của các NHTM và tổ chức trung gian thanh toán tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện.

¹ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020), truy cập tại: www.sbv.gov.vn; các mục: Tin tức - Sự kiện, Văn bản pháp luật.

Hai là, hệ sinh thái thanh toán điện tử đã được hình thành với sự kết nối, tích hợp với các ngành, lĩnh vực khác cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch thanh toán trực tuyến đối với hóa đơn điện, nước, viễn thông, mua sắm trực tuyến tại các trang thương mại điện tử, nộp thuế điện tử và một số khoản phí, lệ phí khi thực hiện một số dịch vụ hành chính công, góp phần thúc đẩy phát triển Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử và thương mại điện tử.

Ba là, hầu hết các thành tựu của cuộc CMCN 4.0 đã được ứng dụng mạnh mẽ trong lĩnh vực thanh toán tại Việt Nam, được nhiều đơn vị cung ứng dịch vụ công, nhiều doanh nghiệp chủ động hợp tác với các NHTM và tổ chức trung gian thanh toán đáp ứng nhu cầu nâng cao hiệu quả hoạt động của mình. Ví dụ như việc phát triển eKYC từ LiveBank lên nền tảng di động cũng góp phần hoàn thiện hệ sinh thái ngân hàng số của một số NHTM sử dụng ứng dụng này. Đồng thời, khẳng định vị thế tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ trong hoạt động tài chính cũng như thể hiện mục tiêu không ngừng nâng cao trải nghiệm khách hàng, phát triển những sản phẩm, dịch vụ mang tính ứng dụng với chất lượng ngày càng cao.

Bốn là, vấn đề an ninh, an toàn trong thanh toán luôn được NHNN, các NHTM và tổ chức trung gian thanh toán quan tâm, đầu tư, đưa ra giải pháp hiệu quả; khách hàng được đặt là vị trí trung tâm, ưu tiên trong quá trình cung ứng các sản phẩm, dịch vụ; đồng thời, quyền lợi hợp pháp luôn được đảm bảo. Bên cạnh đó, chuyển đổi số tại các NHTM Việt Nam không chỉ giới hạn ở việc số hóa dữ liệu giao dịch mà thông qua đó, phải tập trung nâng cao trải nghiệm của khách hàng. Các NHTM Việt Nam đặt mình vào vị trí của khách hàng để nắm bắt nhu cầu của khách hàng và cung cấp các trải nghiệm số ưu việt trong hành trình trải nghiệm. Khách hàng phải là trung tâm của mọi quyết định chuyển đổi số của ngân hàng.

Năm là, hiện đại hóa và tự động hóa các giao dịch nội bộ NHTM đang được triển khai mạnh mẽ tại nhiều ngân hàng.

2.5.2. Một số hạn chế

Một là, hành lang pháp lý chưa đầy đủ, chưa kịp thời. Mãi đến đầu tháng 12/2020, NHNN mới ban hành Thông tư số 16/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Đáng chú ý, Thông tư có bổ sung Điều 14a quy định về mở tài khoản thanh toán của cá nhân bằng phương thức điện tử (eKYC). Theo đó, các NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện mở tài khoản thanh toán bằng phương thức điện tử phải xây dựng, ban hành, công khai quy trình, thủ tục mở tài khoản thanh toán bằng phương thức điện tử phù hợp với quy định tại Điều 14a, Luật Phòng, chống rửa tiền, pháp luật về giao dịch điện tử, các quy định pháp luật liên quan về đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin khách hàng và an toàn hoạt động của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo chỉ đạo tại Thông báo số 250/TB-VPCP ngày 24/7/2020, NHNN đã hoàn thiện dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ Mobile Money (NHTM Việt Nam, 2020).

Tuy nhiên, cho đến cuối tháng 2/2021, do một số bộ, ngành còn nhiều ý kiến khác nhau nên văn bản vẫn chưa được ban hành. Trong khi đó, Mobile Money chính thức được công nhận và đang hoạt động có hiệu quả tại gần 100 quốc gia trên thế giới. Nghị định về cơ chế thử nghiệm

có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng (Sandbox) đến nay cũng chưa được ban hành. Đến đầu tháng 3/2021, Thủ tướng Chính phủ mới có quyết định về triển khai thí điểm trong hai năm về Mobile Money, điều này thể hiện rõ sự chậm trễ trong nhận thức của một số bộ, ngành có liên quan. Nhưng thông qua đó thể hiện quyết tâm của Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo vấn đề này.

Hai là, thói quen sử dụng tiền mặt, tâm lý e ngại khi tiếp cận với công nghệ thanh toán mới của người dân. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng thanh toán chưa được phát triển ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; đơn vị chấp nhận thanh toán chưa có đủ kiến thức cũng như lợi ích thiết thực khi chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt so với tiền mặt, do đó chưa tích cực tham gia.

Ba là, tội phạm trong lĩnh vực công nghệ cao, thanh toán điện tử gần đây có những diễn biến phức tạp với những hành vi, thủ đoạn mới, tinh vi hơn, do đó, các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho các dịch vụ thanh toán dựa trên công nghệ cao cần tiếp tục được quan tâm và tăng cường.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Một là, các cấp, các ngành, các địa phương cần tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, kể cả các nhân viên, cán bộ trong ngành Ngân hàng về những thủ đoạn lừa đảo công nghệ cao; thường xuyên kiểm tra, kiểm soát phát hiện các giao dịch đáng ngờ; chủ động triển khai phương án phòng, chống rủi ro, tấn công mạng... Cần tận dụng sự phát triển của các kênh truyền thông online, mạng xã hội tăng cường truyền thông để mỗi người dân hiểu rõ ưu - nhược điểm của các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt. Từ đó, thay đổi thói quen và nhận thức của người dân trong việc nhìn nhận tiền mặt là một công cụ được ưa chuộng trong thanh toán, đồng thời tự quyết định chọn lựa hình thức thanh toán phù hợp nhất.

Hai là, NHNN và các NHTM cần tham khảo kinh nghiệm quốc tế trong thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt với các mô hình hiệu quả tại Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan như: tổ chức các chương trình kích cầu, hoàn tiền khi giao dịch điện tử, miễn phí giao dịch nhỏ; xây dựng hệ thống thuế điện tử tích hợp eTAX; xây dựng hệ thống chuyển tiền PromptPay cho phép không cần dùng tài khoản ngân hàng mà có thể dùng mã số định danh quốc gia và số điện thoại di động...

Ba là, Chính phủ chỉ đạo NHNN phối hợp với các bộ, ngành có liên quan khẩn trương tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý, xây dựng bộ tiêu chí đo lường tỷ lệ sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt; ban hành quy định quản lý công ty công nghệ tài chính (Fintech), ví điện tử; phối hợp triển khai có hiệu quả tiền di động (Mobile Money); hoàn thiện, cập nhật Đề án quốc gia về thanh toán không dùng tiền mặt (có cơ chế giải pháp khuyến khích, cưỡng chế thanh toán không dùng tiền mặt...). Thêm nữa, NHNN cần sớm có quy định về chia sẻ thông tin, dữ liệu; cơ chế công nhận kết quả thẩm định, xác thực lẫn nhau giữa các tổ chức tín dụng, xây dựng cơ sở dữ liệu định danh cá nhân quốc gia. Việc nghiên cứu cấp phép ngân hàng số; nghiên cứu cách tiếp cận, quản lý tiền kỹ thuật số cũng là những điều cần được quan tâm.

NHNN cần phải tiếp tục rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý, ban hành các cơ chế đột phá mới. Đồng thời, tiếp tục các biện pháp để nâng cao vai trò giám sát của cơ quan quản lý, kiểm soát tốt rủi ro hoạt động của hệ thống ngân hàng và đảm bảo an toàn cho các giao dịch của khách hàng. Bên cạnh đó, NHNN cần nghiên cứu, xem xét đưa ra Dự luật Thanh toán trình cấp có thẩm

quyền cho triển khai xây dựng và sớm được ban hành. Hiện nay, trên thế giới đã có 84 quốc gia có Luật Thanh toán, trong đó có Lào và Campuchia. Hiện nay tại Việt Nam, tham gia lĩnh vực thanh toán có rất nhiều chủ thể (Fintech, Big tech...) chứ không chỉ có tổ chức tín dụng. Ngoài ra, thực tiễn trong nền kinh tế cũng xuất hiện nhiều hình thức thanh toán mới như: QR, Mobile Money,... do đó, cần có Luật Thanh toán để điều chỉnh.

Bốn là, bản thân các NHTM cần đầu tư mạnh mẽ hơn nữa về công nghệ, chủ động xây dựng các kênh phân phối, tăng năng lực kết nối với địa phương, tăng cường đầu tư về hạ tầng công nghệ để tạo ra nhiều sản phẩm, tiện ích, tăng trải nghiệm người dùng... Đồng thời, các NHTM cũng cần phối hợp để tạo sự xuyên suốt giữa các trung tâm dữ liệu, ngân hàng, đơn vị trung gian thanh toán, công thanh toán.

Năm là, cần tăng cường vai trò của các công ty Fintech. Hệ thống ngân hàng phải xác định rõ lộ trình hợp tác, tích hợp, tận dụng nhiều nhất các lợi thế của các công ty này. Từ đó, mỗi NHTM cần phải nhanh chóng thay đổi cách thức hoạt động cho phù hợp, thay đổi tư duy xây dựng sản phẩm, dịch vụ, các tiện ích phải đa dạng, an toàn và có sự phối kết hợp, hỗ trợ lẫn nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2020), truy cập tại: www.vbna.org.vn, các mục thông tin có liên quan.
2. Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2015 - 2020), truy cập tại www.vnba.org.vn: các mục: Thông tin hoạt động các NHTM hội viên hàng, tháng, các năm 2015 - 2020.
3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020), truy cập tại: www.sbv.gov.vn; các mục: Tin tức - Sự kiện, Văn bản pháp luật.
4. Ngân hàng thương mại Việt Nam (2020), Báo cáo hoạt động thanh toán điện tử tháng 10/2020; Báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM hết quý II/2020, tháng 8/2020 và hết quý III/2020, tháng 11/2020 của một số NHTM được lựa chọn.
5. Vietcombank (2015 - 2020), Thông tin hoạt động của Vietcombank tại Báo báo thường niên, báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm, thông tin công bố trên www.vcb.com.vn, các năm 2015 - 2020.
6. Vietstock (2017-2021), truy cập tại: <https://vietstock.vn>.
7. VNDIRECT (2018 - 2020), Báo cáo nghiên cứu thị trường tài chính hàng tháng, các tháng trong các năm 2018 - 2020 của Công ty Chứng khoán VNDIRECT gửi các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty.

37.

MỐI QUAN HỆ GIỮA THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN ĐẠI DỊCH COVID-19 DIỄN BIẾN KÉO DÀI

ThS. Thân Thị Vi Linh*

Tóm tắt

Đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, kéo dài trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong đầu năm 2021, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam tiếp tục diễn biến theo chiều hướng phát triển trong bối cảnh mới. Cuối năm 2020 và đầu tháng 3/2021, Chỉ số VN-Index tiếp tục tăng và xoay quanh mức 1.100 điểm. Tuy nhiên, tổng giá trị khớp lệnh liên tục đạt được kỷ lục mới và đến ngày 10/3/2021 đạt trên 21.500 tỷ đồng, cao gấp 3 lần mức độ giao dịch bình quân trong năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2020. Tổng số tài khoản các nhà đầu tư mở tại các công ty chứng khoán (CTCK), số dư tiền gửi bình quân của các nhà đầu tư cá nhân tại các CTCK và dư nợ cho vay của các CTCK đối với các nhà đầu tư cũng tăng lên mức kỷ lục. Tình hình đó đã ảnh hưởng nhất định đến thị trường tiền tệ (TTTT), đến điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) của Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Bài viết tập trung phân tích, đánh giá và làm rõ nội dung này.

Từ khóa: Thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, đại dịch COVID-19

1. GIỚI THIỆU

Để thấy rõ hơn thực trạng phát triển TTTT trong mối quan hệ nâng cao hiệu lực điều hành CSTT của NHNN, bài viết phân tích mối quan hệ giữa TTTT và TTCK Việt Nam ở hai nội dung: tiền của các nhà đầu tư cá nhân tại các CTCK và tài trợ vốn của các ngân hàng thương mại (NHTM) cho các CTCK; sau đó các CTCK cho các nhà đầu tư vay cầm cố cổ phiếu.

Trong khuôn khổ và giới hạn của một bài viết nên tác giả không có điều kiện sử dụng phương pháp định lượng, tìm khoảng trống nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý thuyết nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu, phát phiếu điều tra, phân tích, giả thiết,... đưa ra giả thiết và câu hỏi nghiên

* Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

cứu, xây dựng các hàm, các biến, đo lường các nhân tố ảnh hưởng. Bài viết về thực tiễn tại Việt Nam dựa trên phương pháp nghiên cứu khoa học định tính truyền thống, tiến hành phân tích, đánh giá, nhận xét dựa trên nguồn tư liệu thứ cấp của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, NHNN và một số CTCK... từ đó, đưa ra khuyến nghị theo mục tiêu của bài viết.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Nghiên cứu quốc tế về thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán

Hầu hết các công trình nghiên cứu mà tác giả tiếp cận được không đi sâu hay đề cập trực tiếp đến việc phát triển TTTT dưới góc độ điều hành CSTT của Ngân hàng Trung ương, không nghiên cứu mối liên hệ giữa TTTT và TTCK. Hầu hết các công trình chỉ nghiên cứu về một nghiệp vụ đơn lẻ của TTTT, TTCK vào những thời điểm khác nhau. Các nghiên cứu cũng chỉ ra những mặt hạn chế của TTTT, TTCK nhưng không chỉ ra những bất cập về sự phối hợp giữa hai thị trường này.

2.2. Nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu “*Phát triển thị trường tiền tệ Việt Nam*” của TS. Tô Thị Ánh Dương (2019) là nghiên cứu mới nhất về TTTT Việt Nam. Nghiên cứu này đã góp phần từng bước hoàn thiện các thị trường bộ phận (thị trường liên ngân hàng, thị trường mở...) của TTTT, đẩy mạnh khả năng thanh khoản và luân chuyển vốn ngắn hạn giữa các thành viên thị trường (đặc biệt là các NHTM), nâng cao vai trò của NHNN trong việc kiểm soát TTTT, tạo điều kiện để TTTT trở thành kênh bán buôn vốn ngắn hạn và dự trữ thứ cấp cũng như trở thành kênh truyền dẫn hiệu quả nhằm chuyển tải tín hiệu điều hành CSTT của NHNN đến thị trường.

TS. Lê Trung Thành và các cộng sự (2014) trong công trình nghiên cứu khoa học “*Phát triển thị trường tài chính - tiền tệ Việt Nam*” đã tập trung đánh giá thực trạng phát triển thị trường tài chính - tiền tệ Việt Nam trong giai đoạn 2001 - 2013, đưa ra một số tồn tại của thị trường tài chính, phân tích quan điểm phát triển thị trường tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm phát triển thị trường tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường XHCN đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020.

Hoàng Xuân Hòa và các cộng sự (2017) trong một nghiên cứu về TTTT đã chỉ ra rằng, việc hoàn thiện và phát triển khung pháp lý cho TTTT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả điều hành CSTT và điều tiết thị trường. Nghiên cứu chỉ ra những hạn chế của thị trường và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật TTTT trong thời gian tới.

Hà Thị Sáu và các cộng sự (2010) trong Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện: “*Giải pháp phát triển thị trường tiền tệ Việt Nam*”, đã tập trung nghiên cứu kinh nghiệm phát triển TTTT của một số quốc gia có nền kinh tế phát triển, phân tích thực trạng hoạt động TTTT Việt Nam từ năm 2000, đặc biệt đi sâu phân tích những biến động trên TTTT từ năm 2007 đến tháng 3/2009, qua đó đánh giá những kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân cụ thể của những tồn tại. Đề tài cũng đề xuất một số nhóm giải pháp cơ bản để phát triển TTTT Việt Nam đến năm 2020, trong đó đi sâu vào xây dựng mô hình TTTT Việt Nam trong thời gian tới và đưa ra các kiến nghị với Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền nhằm đẩy mạnh sự phát triển TTTT Việt Nam. Tuy nhiên,

đề tài này thiên về nghiên cứu phát triển TTTT và thời gian nghiên cứu là giai đoạn 2000 - 2009, chưa nghiên cứu thời gian trước 2000 và dự báo sau 2009 về sự phát triển TTTT để có đánh giá hệ thống về TTTT.

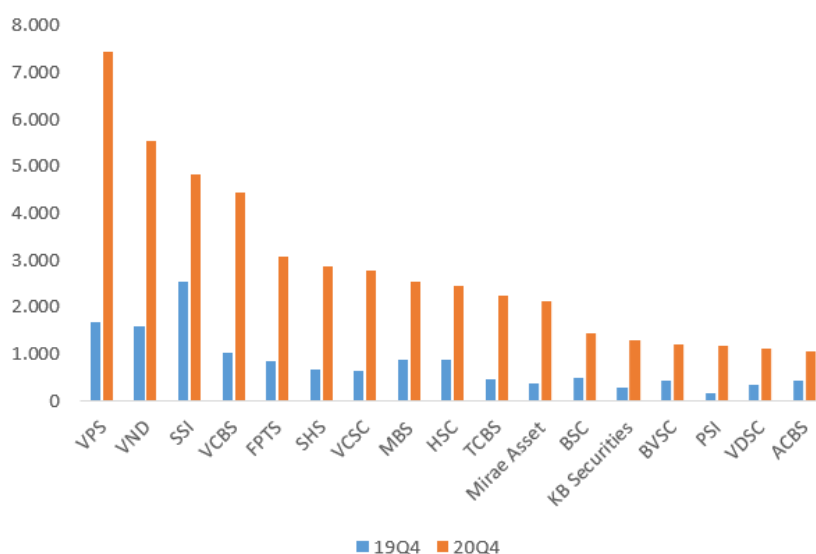
2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Có thể thấy, các nghiên cứu quốc tế và nghiên cứu trong nước chưa đi sâu vào mối quan hệ giữa các nghiệp vụ TTTT và TTCK, đặc biệt là phát triển các nghiệp vụ TTTT nhằm nâng cao hiệu lực điều hành CSTT của NHNN và điều hành TTCK bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về góc độ thực tiễn. Tại Việt Nam cho đến thời điểm hiện nay, cũng chưa có bất kỳ nghiên cứu cụ thể nào về các nghiệp vụ TTTT dưới góc độ điều hành CSTT của NHNN và điều hành TTCK bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có tính cập nhật đến hết năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

3. TỔNG QUAN MỘT SỐ GÓC ĐỘ LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MỐI QUAN HỆ GIỮA THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Tính đến hết năm 2020, tổng số dư tiền gửi của khách hàng tại các CTCK vào khoảng 60 nghìn tỷ đồng, gấp ba lần so với thời điểm đầu năm và đây là con số kỷ lục trong lịch sử. Trong đó, chủ yếu là tiền gửi của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Đây là lượng tiền đang nằm sẵn trong tài khoản nhà đầu tư và chưa thực hiện giải ngân vào thời điểm 31/12/2020.

Hình 1. Số dư tiền gửi của nhà đầu tư tại CTCK (tỷ đồng)

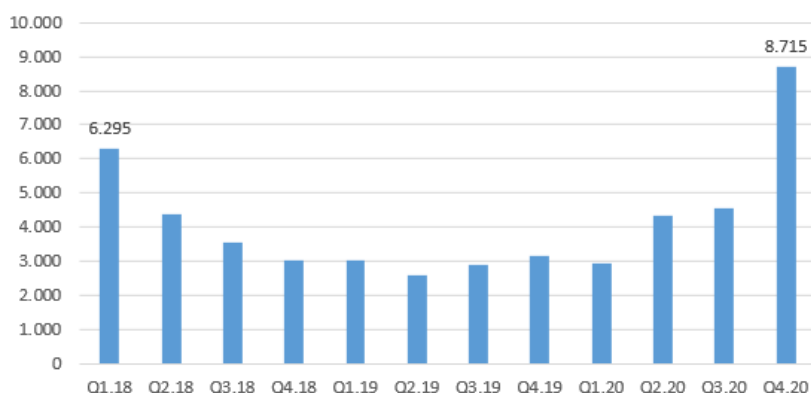


Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính năm 2019 và quý IV/2020 của các CTCK (2019 - 2020)

Như vậy, một lượng lớn tiền đáng ra phải nằm trên thị TTTT thì được chuyển sang TTCK tăng mạnh trong cuối năm 2020, thể hiện ở số dư tiền của nhà đầu tư tại CTCK tăng vọt trong quý IV/2020.

Giá trị khớp lệnh bình quân sàn HOSE trong quý IV/2020 đạt 8.715 tỷ đồng/phiên, tăng gần gấp đôi so với quý trước và tăng 175% so với cùng kỳ năm 2019. Thanh khoản quý IV/2020 cũng được ghi nhận là cao nhất lịch sử TTCK Việt Nam, vượt xa đỉnh trước đó vào quý I/2018 (6.295 tỷ đồng/phiên) (HOSE, 2015 - 2020).

Hình 2. Giá trị khớp lệnh bình quân phiên trên HOSE qua các quý (tỷ đồng)



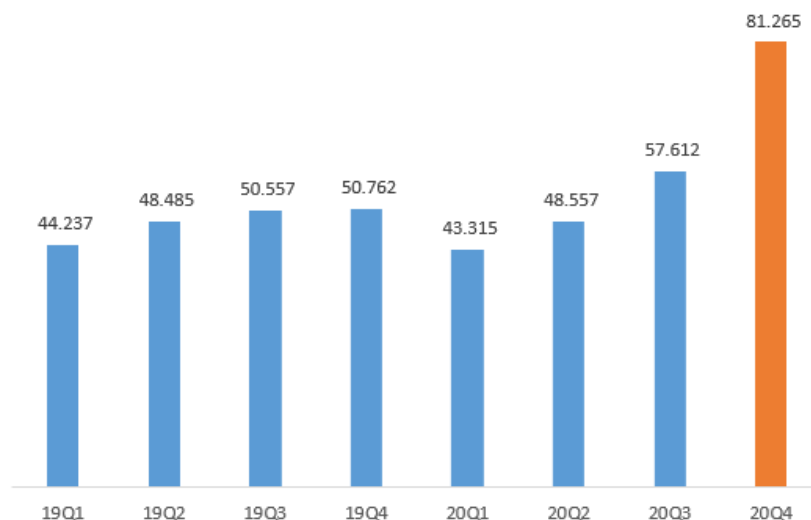
Nguồn: HOSE (2015 - 2020)

Nhìn vào diễn biến của đồ thị trên có thể thấy, trong năm 2020, TTCK Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 trong 3 quý đầu năm 2020. Đây cũng là giai đoạn TTTT khó khăn. Song khi đại dịch được kiểm soát tại Việt Nam thì giao dịch trên TTCK tăng trưởng mạnh trong quý IV/2020. Sự cải thiện thanh khoản trong quý IV/2020 không thể không nhắc tới yếu tố hỗ trợ từ dòng tiền margin. Dư nợ cho vay của các CTCK đối với khách hàng, chủ yếu là cho vay margin, trên toàn thị trường tính tới cuối quý IV/2020 vào khoảng 90 nghìn tỷ đồng (~3,9 tỷ USD). Đây là con số kỷ lục trên TTCK Việt Nam từ khi thành lập đến cuối năm 2020. Trong số dư nợ 90 nghìn tỷ đồng kể trên có khoảng 81 nghìn tỷ đồng là dư nợ margin, còn lại là các khoản ứng trước tiền bán. Vốn chủ sở hữu của các CTCK đến hết năm 2020 đạt khoảng 87 nghìn tỷ đồng (HOSE, 2015 - 2020).

Tính riêng 20 CTCK lớn nhất thị trường có dư nợ cho vay cuối năm 2020 lên tới 81,265 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 23,6 nghìn tỷ đồng (+41%) so với quý 3 và tăng 88% so với thời điểm thị trường tạo đáy tại vùng 660 điểm vào cuối quý I/2020 (HOSE, 2015 - 2020).

Như vậy, dư nợ cho vay của các NHTM đối với nền kinh tế tăng trưởng chậm thì dư nợ cho vay tại các CTCK đối với khách hàng lại tăng đột biến trong quý IV/2020.

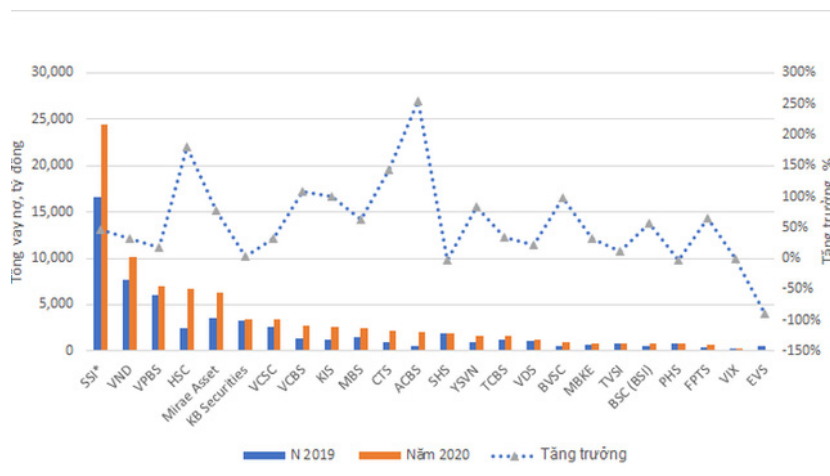
Hình 3. Dư nợ cho vay của 20 CTCK lớn nhất thị trường (tỷ đồng)



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính năm 2019 và quý IV/2020 của các CTCK (2018 - 2020)

Dòng tiền margin từ các nhà đầu tư trong nước đã góp phần quan trọng giúp thị trường đứng vững trước áp lực bán rông mạnh mẽ của khối ngoại trong thời gian qua. Tiền margin từ các CTCK được xem là một luồng tiền quan trọng nâng đỡ thị trường trong mọi hoàn cảnh. Tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính quý IV/2020 của 25 CTCK có dư nợ cho vay khách hàng (trong đó cho vay margin chiếm 95% tổng dư nợ) cho thấy, dư nợ cho vay khách hàng đến cuối quý IV/2020 đạt 85,762 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 57,4% so với đầu năm, tăng thêm 39,8% so với cuối quý III/2020 (CTCK, 2018 - 2020).

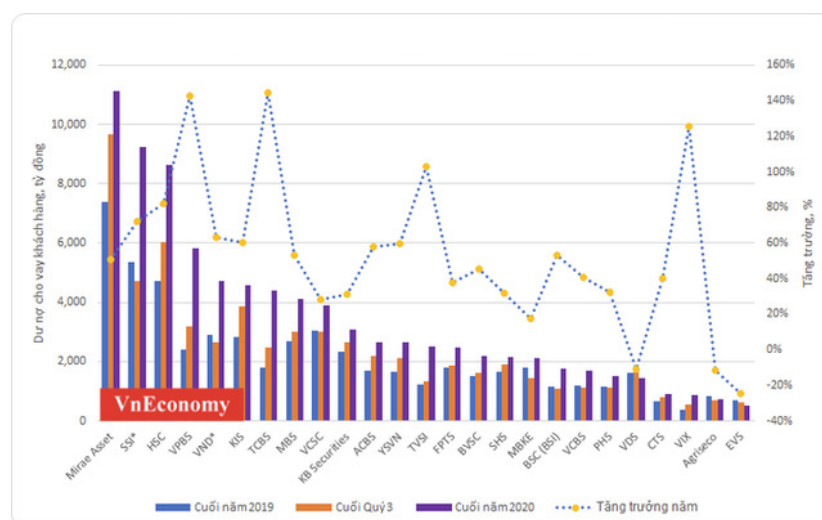
Hình 4. Tổng vay nợ của 25 CTCK



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính năm 2019 và quý IV/2020 của các CTCK (2018 - 2020)

Tổng vay nợ của 25 CTCK có số dư cho vay margin lớn trên thị trường đến cuối quý IV/2020 đã lên đến 84,977 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 48,9% so với hồi đầu năm. Nhưng số vay nợ ngân hàng phát sinh trong năm 2020 của 21 CTCK (không có VPS, VCSC, TVSI, VIX) lên đến 461,467 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 20 tỷ USD) (CTCK, 2018 - 2020).

Hình 5. Dư nợ cho vay khách hàng của 25 CTCK



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính năm 2019 và quý IV/2020 của các CTCK (2018 - 2020)

Nguồn tài trợ cho vay của các CTCK ngoài vốn chủ sở hữu phần còn lại đến chủ yếu từ nguồn vốn vay bao gồm: vay các ngân hàng, phát hành trái phiếu ngắn và dài hạn. Cụ thể, tổng vay nợ của 25 CTCK nói trên đến hết năm 2020 lên đến 84,977 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 48,9% so với hồi đầu năm và tăng 24,9% so với cuối quý III/2020. Trong đó, vay ngắn hạn của các ngân hàng chiếm áp đảo, hơn 90% tổng vay nợ, tăng bình quân 65% trong năm 2020 và tăng 28,6% so với 3 tháng trước đó (CTCK, 2018 - 2020).

Dư nợ cho vay khách hàng của 25 CTCK lớn có tốc độ tăng nhanh hơn tổng vay nợ của các công ty nói trên trong năm 2020. Điều này đồng nghĩa, hoạt động vay margin của khách hàng trong quý IV/2020 đã tăng mạnh mẽ. Bởi trước đó, số liệu 9 tháng cho thấy tăng trưởng vay nợ của các CTCK nhanh hơn số dư cho vay khách hàng (CTCK, 2018 - 2020).

4. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

Trong điều kiện diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, Bộ Tài chính, NHNN cần chủ động và kịp thời trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quan trọng về phát triển TTCK, phát triển các nghiệp vụ TTTT nhằm nâng cao hiệu lực điều hành CSTT của NHNN, các công cụ phát triển TTCK trong điều hành CSTK của Bộ Tài chính.

Hệ sinh thái phát triển các nghiệp vụ TTTT, TTCK, điều hành CSTT và CSTK, thanh toán điện tử, giao dịch điện tử, đặt lệnh mua bán chứng khoán điện tử,... đã được hình thành với sự kết nối giữa các CTCK, các NHTM và khách hàng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của TTTT, TTCK; đồng thời hệ sinh thái đó còn tích hợp với các ngành, lĩnh vực khác cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch thanh toán trực tuyến, tạo sự liên thông vốn giữa TTTT và TTCK.

Các nghiệp vụ TTTT, điều hành công cụ CSTT được phối hợp đồng bộ, hiệu quả, với ba lần giảm mạnh các mức lãi suất điều hành trong năm 2020, góp phần ổn định TTTT và TTCK. Bộ Tài chính cũng thực hiện nghiêm các biện pháp giãn thời hạn nộp thuế, tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp niêm yết khôi phục hoạt động kinh doanh.

Tuy nhiên, sự phát triển nóng của TTCK trong quý IV/2020 và quý I/2021, thu hút lượng lớn tiền từ TTTT sang TTCK gây ra rủi ro cho cả TTTT và TTCK. Không loại trừ nhiều khoản cho vay của NHTM được khách hàng đầu tư chứng khoán, gây tiềm ẩn rủi ro nếu khách hàng thua lỗ trong đầu tư chứng khoán. Một số CTCK tăng quy mô vay vốn NHTM để cho khách hàng vay đầu tư chứng khoán. Lãi suất cho vay của các NHTM Việt Nam cao hơn mặt bằng lãi suất cho vay của các nước trong khu vực có trình độ phát triển tương đồng và lãi suất cho vay các CTCK cũng vào loại cao nhất. Đây cũng là một sự tiềm ẩn rủi ro và một nguyên nhân làm cho lãi suất cho vay chung trong nền kinh tế khó giảm.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Một là, Chính phủ chỉ đạo, đảm bảo sự phối hợp đồng bộ trong điều hành CSTT với các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm phát triển ổn định, bền vững TTTT và TTCK. CSTT là một bộ phận của chính sách kinh tế - tài chính quốc gia. Do vậy, CSTT và các chính sách vĩ mô khác có quan hệ chặt chẽ, bổ sung, hỗ trợ cho nhau cùng hướng tới thực hiện mục tiêu của chính sách

kinh tế vĩ mô là phát triển bền vững thị trường tài chính. Các doanh nghiệp đa dạng hóa kênh huy động vốn trên TTCK, không lệ thuộc vào kênh tín dụng NHTM. Do vậy, để nâng cao hiệu quả thực thi các chính sách vĩ mô (trong đó có CSTT), cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa CSTT với các chính sách vĩ mô khác trong nâng cao chất lượng đầu tư công, thu hút cổ đông chiến lược vào các doanh nghiệp đã cổ phần hóa, thu hút vốn đầu tư gián tiếp vào TTCK, thúc đẩy niêm yết cổ phiếu của các NHTM, tăng vốn chủ sở hữu cho 4 NHTM Nhà nước.

Hai là, Bộ Tài chính và NHNN cần phải kết hợp chặt chẽ trong việc điều hành CSTT và CSTK, đảm bảo sự phối hợp tích cực, đồng bộ từ phía các bộ, ngành trong hoạt động của TTTT và TTCK.

Ba là, các công ty tài chính, CTCK và các định chế tài chính khác cũng là chủ thể có vai trò quan trọng tham gia trên TTTT, trên TTCK. Xét về lâu dài, sự phát triển về số lượng và chất lượng của các CTCK, các định chế tài chính khác tham gia trên TTTT, TTCK là nhân tố thúc đẩy sự cạnh tranh của các thành viên tham gia, thúc đẩy sự phát triển của TTTT, của TTCK. Do vậy, ngoài việc thu hút các công ty tài chính, CTCK, các định chế tài chính khác tham gia trên TTTT và TTCK cũng cần nâng cao uy tín và tài chính lành mạnh của nhóm chủ thể này.

Giải pháp cụ thể cho các công ty tài chính, CTCK và các định chế tài chính khác cũng giống như giải pháp đề ra đối với các NHTM như: nâng cao năng lực quản trị kinh doanh, khả năng phân tích dự báo thị trường, áp dụng các công cụ và phương thức quản lý hiện đại; tập trung giải quyết các khoản nợ xấu; tăng cường hơn nữa tiềm lực tài chính, vốn chủ sở hữu; tăng cường đưa ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý và phát triển sản phẩm dịch vụ chứng khoán; thực hiện tốt công tác đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, năng lực kinh doanh và am hiểu hoạt động của TTTT, TTCK.

Bốn là, để đảm bảo hơn nữa tính an toàn trong hoạt động của các CTCK, công ty tài chính và các định chế tài chính khác, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và NHNN cần tăng cường mạnh mẽ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các chủ thể này, nhất là các hoạt động cho vay đầu tư chứng khoán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CTCK (2018 - 2020), *Tổng hợp từ Báo cáo tài chính năm 2019 và quý IV/2020 của các CTCK*.
2. Tô Thị Ánh Dương (2017), *Phát triển thị trường tiền tệ Việt Nam*, Sách tham khảo, NXB Khoa học - xã hội, Hà Nội, 2017.
3. HNX (2019 - 2021), Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội; truy cập tại: www.hnx.vn.
4. HOSE (2015 - 2020), Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; truy cập tại: www.hose.vn.
5. Hà Thị Sáu (2010), *Giải pháp phát triển thị trường tiền tệ Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện, Học viện Ngân hàng, Hà Nội, 2020.

6. SSI (2015 - 2021), *Báo cáo phân tích thị trường tài chính hàng tháng, các tháng trong các năm 2015 - 2020 và đến tháng 3/2021*; Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - file mềm gửi qua thư điện tử cho các Nhà đầu tư mở tài khoản tại SSI, Hà Nội, 2015 - 2021.
7. SSC (2015 - 2020), *Thông tin thị trường tài chính các tháng trong năm 2020*, truy cập tại www.ssc.gov.vn
8. Lê Trung Thành, Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Phí Hằng (2016), *Phát triển thị trường tài chính tiền tệ Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2016.

38.

PHÂN TÍCH MỘT SỐ DIỄN BIẾN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN MỤC TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ

TS. Nguyễn Văn Hưởng*

Tóm tắt

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang tiếp tục tác động lớn đến kinh tế toàn cầu cũng như nền kinh tế Việt Nam, thực hiện các nghị quyết của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ khó khăn, hạn chế những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, hỗ trợ cho tăng trưởng theo mục tiêu đề ra, các bộ, ngành chức năng được phân công đã xây dựng và điều hành chính sách kinh tế vĩ mô theo chức năng, phối hợp điều hành chủ động và linh hoạt, thúc đẩy kinh tế Việt Nam đạt được các chỉ tiêu rất quan trọng trong năm 2020. Tuy nhiên, trong thời gian tới, thị trường tài chính quốc tế và kinh tế - xã hội trong nước tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, sử dụng tư liệu và số liệu thứ cấp, phân tích và đánh giá, tác giả làm rõ những tác động lớn đến điều hành chính sách vĩ mô trong thời gian tới và đưa ra các đề xuất khuyến nghị.

Từ khóa: Điều hành chính sách, phân tích tác động, diễn biến tài chính, COVID-19

1. MỘT SỐ NHÂN TỐ CHỦ CHỐT NHẤT CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU

1.1. Quy mô các gói nới lỏng định của Ngân hàng Trung ương các nước lên tới mức kỷ lục gây ra nguy cơ bong bóng tài sản trên toàn cầu

Những gói cứu trợ từ các NHTƯ của các nền kinh tế khiến giá tài sản tăng cao, dẫn đến việc định hình lại cách tiết kiệm, đầu tư và chi tiêu. Không như các chương trình hỗ trợ kinh tế trước đây, Chính phủ các quốc gia lần này tuyên bố sẽ tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ nới lỏng cho quá trình phục hồi kinh tế “hậu COVID-19”.

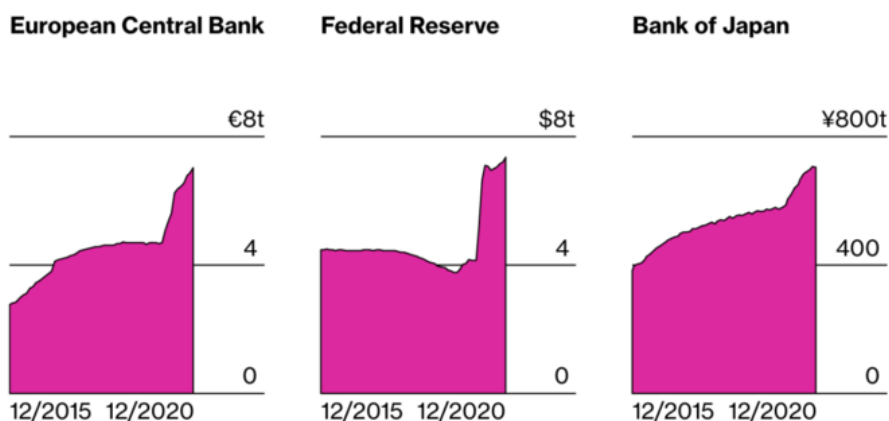
* Khoa Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Mới đây nhất, ngày 10/3/2021, Quốc hội Mỹ đã thông qua gói cứu trợ 1.900 tỷ USD, bao gồm việc tài trợ vắc-xin và vật tư y tế, mở rộng trợ cấp thất nghiệp và cung cấp một chu kỳ hỗ trợ tài chính khẩn cấp mới cho các hộ gia đình, doanh nghiệp nhỏ và chính quyền cấp tiểu bang và địa phương.

Chiến lược rõ ràng của chính sách tiền tệ nới lỏng theo hướng này khiến cho các nhu cầu vay nợ trở nên thấp hơn để khuyến khích đầu tư. Tuy nhiên, tác dụng phụ không thể tránh khỏi là biến động giá sẽ tăng khi các nhà đầu tư theo đuổi lợi nhuận trên khắp thế giới. Điều này cũng gây rủi ro cho nền kinh tế toàn cầu vì giá tài sản tăng vọt sẽ phá hoại sự ổn định trước khi nền kinh tế thực sự hưởng lợi từ các chính sách đó.

Khi thanh khoản thị trường tiền tệ tăng lên đáng kể, tiền sẽ tìm đến nơi có lợi nhuận và chắc chắn khiến tài sản bị định giá sai. Đây là một rủi ro cần được theo dõi một cách thận trọng. Tham khảo số liệu về diễn biến Bảng cân đối của các NHTU tại các nền kinh tế lớn trong năm 2020 ở Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Bảng cân đối của các NHTU tại các nền kinh tế lớn tăng vọt trong năm 2020



Nguồn: Bloomberg (2015 - 2020)

Khi sự lây lan của đại dịch ở mức độ lớn, kéo dài dẫn tới các biện pháp đóng cửa kinh tế, hầu hết các NHTU đã vào cuộc. Lãi suất giảm về 0%, các chương trình mua tài sản tăng ồ ạt. Hầu hết các chương trình này được cam kết giữ nguyên trong vài năm tới. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), trong năm 2020, Chính phủ các nước đã tung ra ít nhất 12 nghìn tỷ USD qua các gói kích thích kinh tế. Các NHTU cũng cung cấp thêm hàng nghìn tỷ USD (IMF, 2015 - 2020).

Tính đến ngày 31/12/2020, khoảng 17,8 nghìn tỷ USD đã được cho vay với lãi suất âm. Từ Australia đến Tây Ban Nha, người cho vay phải trả tiền cho người đi vay. Khi Peru bán trái phiếu có kỳ hạn 100 năm đầu tiên vào tháng 11/2020, công cụ nợ này trở thành chứng khoán có lợi suất thấp nhất từng được phát hành (IMF, 2015 - 2020).

Dấu hiệu bong bóng tài sản trên toàn cầu đã xuất hiện ở khắp mọi nơi, khi giá cổ phiếu tăng chưa từng thấy kể từ kỷ nguyên dot-com. Các đợt chào bán cổ phần mới ồ ạt. Bitcoin liên tiếp lập kỷ lục mới cho dù có biến động trong nhiều thời điểm. Xu hướng chung là giá các tài sản tài chính còn tiếp tục tăng.

Các NHTU của các nền kinh tế lớn trên thế giới, đặc biệt là Fed, đã tạo ra bong bóng, sự không đồng đều giữa sự bùng nổ của các thị trường tài sản và quá trình phục hồi kinh tế. Kinh tế toàn cầu cần một sự phục hồi mạnh mẽ để củng cố cho việc định giá cao của thị trường chứng khoán. Rủi ro ở đây là nếu lợi nhuận của các công ty không như kỳ vọng, việc triển khai vắc-xin bị đình trệ, rủi ro với thị trường tài chính sẽ xảy ra khi các nhà đầu tư rút tiền.

1.2. Quy mô nợ lên tới mức lớn nhất từ trước đến nay

Giữa lúc mọi diễn biến tài chính đang ở trạng thái bùng nổ, một mối lo ngại khác là khối nợ mới gia tăng ở cả khu vực công lẫn tư nhân. Tổng các khoản nợ đã tăng thêm 15 nghìn tỷ USD trong 3 quý đầu năm 2020, lên mức kỷ lục trên 272 nghìn tỷ USD. Nợ thị trường mới nổi, không bao gồm các ngân hàng, đang nhanh chóng đạt mức 210% GDP, tăng mạnh so với 185% năm 2019 và 140% thập kỷ trước. Điều nguy hiểm là doanh thu giảm sẽ khiến việc trả khoản nợ đó trở nên khó khăn hơn, ngay cả với lãi suất thấp (IMF, 2015 - 2020).

Các NHTU cũng nhận thức được mối nguy hiểm khi sự biến động đã quá rõ ràng để bỏ qua diễn biến này. Tuy nhiên, NHTU các nước cũng lo ngại việc rút dòng tiền quá nhanh có thể tạo ra biến động. Bước ra khỏi cuộc Khủng hoảng tài chính thế giới năm 2007 cách đây hơn một thập kỷ, hơn ai hết, chính các nhà hoạch định chính sách tiền tệ tại NHTU các nền kinh tế lớn đều có quan điểm, nếu rút lại các biện pháp kích thích quá nhanh do lo ngại bong bóng tài sản có thể hãm đà phục hồi kinh tế. Nếu lạm phát tăng và các NHTU buộc phải dùng các biện pháp kích thích, thị trường trái phiếu có thể biến động mạnh. Ví dụ tại Mỹ, nếu cắt giảm chương trình nới lỏng định lượng trong tương lai, lợi tức trái phiếu kho bạc Mỹ lập tức tăng cao, làm chao đảo các thị trường trên thế giới. Vì vậy, thay vào đó, đầu tháng 3/2021, Quốc hội Mỹ đã tiếp tục thông qua gói cứu trợ nền kinh tế thêm 1,9 nghìn tỷ USD.

Tuy nhiên, ngay cả khi mọi tình hình tài chính đáng lo ngại diễn ra như hiện tại, vẫn có những rủi ro. Ví dụ, tại Nhật Bản, đang có những thách thức gia tăng nếu chính sách tiền tệ nới lỏng vẫn được duy trì trong một thời gian dài. Các nhà đầu tư Nhật Bản buộc phải rút lui khỏi thị trường trái phiếu chính phủ khi chịu tác động của các gói nới lỏng định lượng (QE) trong thời gian dài, gây bất ổn cho các tổ chức, công ty, các quỹ thường dựa vào đầu tư các chứng khoán đó, đặc biệt là các ngân hàng trong khu vực. Với những tổ chức khác, họ chuyển hướng sang thị trường nước ngoài nhưng sẽ bị tổn thương nếu đồng Yên tăng giá. Một điểm yếu khác khi Chính phủ Nhật Bản duy trì các gói QE dài hạn là khiến việc vay tiền quá dễ dàng, làm suy yếu năng suất dài hạn khi các doanh nghiệp không còn động lực để thực hiện tái cơ cấu.

Các NHTU đang ở trong bẫy thanh khoản. Tiền rẻ chỉ có tác dụng câu giờ và đẩy giá tài sản tăng cao, nhưng không có giá trị trong việc hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Thời gian cho các nhà hoạch định chính sách dốc toàn lực để khởi động lại nền kinh tế có thể sắp kết thúc. Sau đó là một giai đoạn phức tạp. Rủi ro đối với tăng trưởng kinh doanh đã giảm bớt nhưng rủi ro với giá tài sản và sự ổn định tài chính thì đang tăng lên.

2. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG CỦA KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NƯỚC

2.1. Một số thách thức của nền kinh tế Việt Nam tác động đến việc xây dựng và điều hành chính sách vĩ mô của các bộ, ngành được phân công theo sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và theo pháp luật

Một là, rủi ro, thách thức từ kinh tế thế giới và thị trường tài chính quốc tế còn rất lớn với những diễn biến phức tạp.

Có thể nhận diện 3 rủi ro chính từ diễn biến kinh tế quốc tế, đó là: (i) dịch COVID-19 trên thế giới diễn biến khó lường, cho đến đầu tháng 3/2021, dịch COVID-19 vẫn chưa được kiểm soát tại nhiều nước, nhiều khu vực; (ii) cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia, đối tác lớn; căng thẳng thương mại và công nghệ còn leo thang và khó đoán; (iii) địa chính trị phức tạp và thiên tai, lũ lụt ảnh hưởng tới khả năng phục hồi kinh tế toàn cầu. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế, chuyên gia tiếp tục cảnh báo về rủi ro bất ổn tài chính toàn cầu, có thể dẫn đến bong bóng tài sản tài chính. Việt Nam cũng cần lưu tâm vấn đề này.

Hai là, thu hút vốn FDI của Việt Nam có xu hướng giảm.

Năm 2020, vốn FDI vào Việt Nam giảm mạnh so với năm trước. Lũy kế đến hết năm 2020, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019, trong đó, chỉ có vốn đăng ký điều chỉnh tăng (+10,6%), mức giảm mạnh nhất thuộc về vốn góp và mua cổ phần (giảm 51,7%). Vốn FDI giải ngân đạt gần 20 tỷ USD, giảm nhẹ 2% so với năm 2019. Mặc dù có sự cải thiện trong nửa cuối năm, song nhìn chung, thu hút FDI cả năm của Việt Nam cũng nằm trong xu hướng suy giảm đầu tư toàn cầu (dòng vốn FDI toàn cầu giảm 25% - 30% trong năm 2020). Nguyên nhân dòng vốn FDI vào Việt Nam giảm hoặc chưa tăng nhanh như kỳ vọng trong bối cảnh xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu có thể là vì: (i) nhà đầu tư còn cân nhắc hoặc mới dịch chuyển một phần (nhỏ lẻ, dễ dịch chuyển), (ii) việc hạn chế hoặc chưa cho đi lại bằng đường hàng không do dịch bệnh phức tạp khiến việc thực địa, khảo sát, tìm hiểu và đàm phán của nhà đầu tư bị gián đoạn, và (iii) tác động tiêu cực của dịch bệnh khiến nhiều nhà đầu tư khó khăn về tài chính, sản xuất - kinh doanh, xuất khẩu nên do dự mở rộng đầu tư (GSO, 2015 - 2020).

Ba là, hoạt động doanh nghiệp chịu tác động nặng nề bởi những biến động bất thường của diễn biến kinh tế vĩ mô, của đại dịch COVID-19.

Dự báo, trong giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, biến động kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước tiếp tục có nhiều khó khăn đối với hoạt động doanh nghiệp. Nhiều nước tiếp tục giãn cách xã hội, nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa, hoạt động sản xuất - kinh doanh bị đình trệ, chuỗi cung - cầu bị đứt gãy.

Bốn là, rủi ro nợ xấu, phức tạp, thâm hụt ngân sách và nghĩa vụ trả nợ gia tăng.

Đến cuối năm 2020, tỷ lệ nợ xấu đã vượt mức 2%, song vẫn trong tầm kiểm soát nhờ việc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho phép cơ cấu lại nợ mà không phải chuyển nhóm nợ để có thể cho vay mới phục vụ sản xuất kinh doanh (Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020). Tuy nhiên, dự báo nợ xấu sẽ tăng lên 3% hoặc cao hơn khi kết thúc năm 2021. Hoạt động của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khiến nợ xấu có xu hướng tăng lên và tín dụng tăng chậm hơn.

Năm 2020, tăng trưởng tín dụng khoảng 11%, thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020 nhưng là mức chấp nhận được trong bối cảnh sức cầu còn yếu và không thể hạ chuẩn tín dụng, gây rủi ro lâu dài. Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng năm 2021 vẫn sẽ thấp không như kỳ vọng đạt tới 13%. Khi Thông tư số 01/2020/TT-NHNN sửa đổi hết hiệu lực, nợ xấu nội bảng dự báo sẽ tăng lên đến 3% - 3,5% và nợ xấu gộp có thể lên đến 4,5% - 5% năm 2021. Cùng với đó, thâm hụt ngân sách tăng từ mức 3,4% GDP năm 2019 lên 4,2% GDP năm 2020. Nghĩa vụ trả nợ so với thu ngân sách nhà nước ước tính năm 2020 là 23% và năm 2021 có thể vượt ngưỡng 25 nếu mặt bằng lãi suất vay nợ tăng lên (GSO, 2015 - 2020).

Năm là, tái cơ cấu nền kinh tế còn chậm, một phần là do ảnh hưởng từ dịch COVID-19 và một phần là do vẫn chưa quyết liệt, quyết tâm.

Quá trình cơ cấu lại nền kinh tế với ba nội dung: tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu tổ chức tín dụng (TCTD) giai đoạn 2015 - 2020 đã đạt kết quả tích cực hơn so với giai đoạn trước đó, mặc dù vẫn chưa đạt kỳ vọng. Hiệu quả đầu tư công giai đoạn 2015 - 2020 cải thiện chưa đáng kể (hệ số ICOR là 6,13 lần, chỉ giảm nhẹ so với mức 6,25 lần của giai đoạn trước). Quá trình cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2015 - 2020 vẫn chậm hơn so với kế hoạch đề ra với 178 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa; tổng số tiền thoái vốn đạt 25.749 tỷ đồng, thu về 173.103 tỷ đồng. Như vậy, giá trị cổ phần Nhà nước bán được đạt 11%, cao hơn so với giai đoạn 2011 - 2015 (8%). Ngoài ra, việc xử lý 12 dự án thua lỗ thuộc Bộ Công Thương, yếu kém còn chậm; một phần là do dịch COVID-19 khiến hoạt động của các dự án này trở nên khó khăn hơn. Cùng với đó, việc cơ cấu lại các TCTD yếu kém và xử lý nợ xấu (nhất là xử lý tài sản đảm bảo) vẫn còn khó khăn, Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội và công cụ VAMC đã hết tác dụng, chủ yếu do khâu phối kết hợp và yếu tố thị trường không mấy khả quan (GSO, 2015 - 2020).

Sáu là, tính bền vững và năng lực chống chịu của nền kinh tế với các cú sốc bên ngoài còn mỏng.

Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu trong giai đoạn 2015 - 2020 chứng minh nhận định này. Ví dụ điển hình và gần nhất là kết quả xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2020 rất đáng ghi nhận (kim ngạch tăng 6,5%), nhưng chủ yếu lại là do khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dẫn dắt, với mức tăng 9,7%, chiếm 72,2% (tỷ trọng tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm trước), trong khi khu vực kinh tế trong nước giảm 1,1%, chiếm 27,8%. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp FDI chịu đựng cú sốc tốt hơn và đang khai thác hiệu quả các FTA tốt hơn doanh nghiệp nội. Ngoài ra, dự trữ ngoại hối của Việt Nam dù tăng nhanh và đạt gần 100 tỷ USD nhưng cũng chỉ tương đương 3,7 tháng nhập khẩu, thấp hơn nhiều so với mức 7,5 tháng của ASEAN-4 và 14 tháng của Trung Quốc... cho thấy rõ nhu cầu cần tăng dự trữ ngoại hối, trong khi việc Mỹ gắn mác “thao túng tiền tệ” có ảnh hưởng nhất định đến tiến trình tăng dự trữ ngoại hối này (GSO, 2015 - 2020).

2.2. Cáo buộc thao túng tiền tệ của Hoa Kỳ đối với Việt Nam

Trong tháng 12/2020, Bộ Tài chính Hoa Kỳ cáo buộc Việt Nam “thao túng tiền tệ”. Đây là đánh giá chưa thực sự khách quan và chưa xét tới mối quan hệ thương mại có tính chất bổ sung lẫn nhau giữa hai nước bởi các lý do sau:

Thứ nhất, thặng dư thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong 4 quý tính đến tháng 6/2020 là 58 tỷ USD, đứng thứ 4 trong số các nước thặng dư thương mại lớn nhất so với Mỹ. Tuy nhiên, thặng dư thương mại chủ yếu đến từ nhóm doanh nghiệp FDI. Phần giá trị thặng dư mà Việt Nam nhận được nhờ gia công các mặt hàng xuất khẩu chính vào Hoa Kỳ như: may mặc, giày dép, điện thoại, máy tính và linh kiện điện tử tương đối thấp (SSI, 2015 - 2020). Do đó, Việt Nam không được hưởng lợi nhiều từ phần thặng dư thương mại lớn với Mỹ mà thực tế, công ty mẹ và những doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu đầu vào chiếm phần lớn thặng dư, bao gồm cả các doanh nghiệp Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan. Bên cạnh đó, người tiêu dùng Hoa Kỳ cũng hưởng lợi nhờ được sử dụng các sản phẩm xuất khẩu giá rẻ của Việt Nam (SSI, 2015 - 2020).

Thứ hai, thặng dư cán cân vãng lai trong kỳ đạt 4,6% GDP. Tuy nhiên, thặng dư cán cân vãng lai có sự đóng góp rất lớn từ lượng kiều hối gửi về Việt Nam. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), lượng kiều hối gửi về Việt Nam năm 2019 đạt khoảng 17 tỷ USD, chiếm tới 6,4% GDP. Kiều hối gửi về Việt Nam với mục đích chính là trợ giúp gia đình, người thân và có xu hướng tăng trưởng ổn định qua các năm, do đó ít chịu tác động bởi những biến động nhỏ của tỷ giá (SSI, 2015 - 2020).

Thứ ba, việc NHNN mua ròng ngoại tệ là nhu cầu thực tế trong bối cảnh lượng kiều hối, vốn FDI đều đặn đổ vào Việt Nam với số lượng khá lớn, gần 40 tỷ USD mỗi năm (SSI, 2015 - 2020).

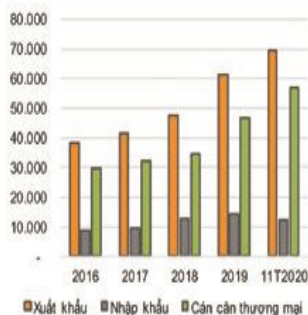
Pháp luật Việt Nam hiện tại không cho phép sử dụng ngoại tệ làm phương tiện thanh toán trong nước. Do vậy, các nhà đầu tư khi chuyển tiền vào Việt Nam kinh doanh, phải đổi sang tiền đồng để giải ngân. Tiền thu từ hoạt động xuất khẩu cũng như kiều hối khi chuyển về Việt Nam cũng phải đổi sang tiền đồng để sử dụng.

Trong bối cảnh đó, NHNN với tư cách là người mua cuối cùng trên thị trường, cần thiết phải thực hiện mua vào ngoại tệ để đáp ứng quyền và lợi ích chính đáng của nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân cũng như ổn định thị trường tài chính - tiền tệ - ngoại hối.

Bên cạnh đó, hiện dự trữ ngoại hối của Việt Nam vẫn thấp hơn mức bình quân của các nước có cùng trình độ phát triển với Việt Nam (nhóm nước có thu nhập trung bình thấp) là 7 tháng nhập khẩu, cũng như thấp hơn so với khuyến cáo và thông lệ chung trên thế giới (khoảng trên 5 tháng nhập khẩu). Do đó, việc gia tăng dự trữ ngoại hối trong thời gian tới vẫn là công việc cần thiết của NHNN nhằm củng cố an ninh tài chính quốc gia.

Thứ tư, theo lý thuyết ngang giá sức mua, biến động tỷ giá hối đoái phản ánh mức chênh lệch về lạm phát giữa các nước có quan hệ thương mại với nhau. Trong những năm gần đây, lạm phát của Việt Nam bình quân khoảng 3,1%/năm trong khi lạm phát của Mỹ khoảng 1,5%/năm. Do đó, việc điều chỉnh tăng tỷ giá USD/VND khoảng 1,5%/năm trong những năm gần đây là hoàn toàn có cơ sở.

Hình 2: Thương mại Việt Nam-Mỹ (2016-11T2020) (triệu USD)



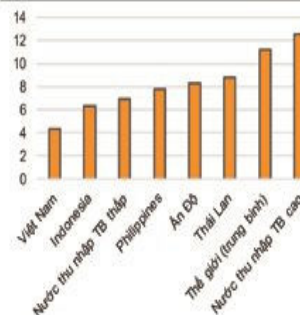
Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, Tổng cục Hải quan

Hình 3: Tỷ lệ kiều hối và thặng dư thương mại trên GDP (2015-2019)



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, World Bank

Hình 4: Dự trữ ngoại hối tính theo số tháng nhập khẩu của Việt Nam còn thấp



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, World Bank

Với những phân tích trên, có thể thấy, trong ngắn hạn, việc Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách thao túng tiền tệ chưa có nhiều tác động tới hoạt động xuất khẩu và nền kinh tế Việt Nam. Nguyên nhân là do hiện tại hai nước vẫn đang trong giai đoạn đàm phán để giải quyết các bất đồng liên quan đến vấn đề thương mại và điều hành tỷ giá hối đoái.

2.3. Dự báo diễn biến kinh tế vĩ mô

Mục tiêu tổng quát mà Đảng và Nhà nước đặt ra cho giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 là Việt Nam phấn đấu trở thành nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm khoảng 6,5% - 7%; GDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 4.700 USD - 5.000 USD; chỉ số CPI bình quân tăng khoảng dưới 4%; tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng khoảng 45%; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân trên 6,5%/năm (SSI, 2015 - 2020).

Nước ta đang triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 trong bối cảnh thế giới dự báo có nhiều biến động, đặc biệt là dịch COVID-19 còn phức tạp, khó lường. Tăng trưởng GDP các năm 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, các hoạt động kinh tế - xã hội được dự báo sẽ phục hồi mạnh hơn tuy còn phụ thuộc vào ba yếu tố: (i) khả năng kiểm soát dịch bệnh của thế giới và Việt Nam, (ii) hiệu quả của các gói hỗ trợ, và (iii) hợp tác quốc tế trong phòng chống dịch (gồm cả khâu sản xuất, phân phối vắc-xin) và khôi phục kinh tế. Tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 dự báo có thể đạt 6,5% - 7%/năm, tương đồng với dự báo của các tổ chức quốc tế như trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Dự báo tăng trưởng và lạm phát của Việt Nam năm 2021

Tổ chức dự báo	Tăng trưởng GDP (%)	Lạm phát (%)	Thâm hụt NS/GDP (%)
ADB (12/2020)	6,3	3,5	-3,5
IMF (10/2020)	7	3,9	-
World Bank (12/2020)	6,8	3,6	-4,8
Citibank (12/2020)	7,1	3,2	-3,4
Chính phủ Việt Nam (1/2021, theo NQ 01)	6,5	Khoảng 4	<4
Viện ĐT&NC BIDV (12/2020)	6,5-7	3,5-3,7	-3,5*

*Nguồn: Tổng hợp của Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV, * theo GDP sau đánh giá lại.*

Động lực tăng trưởng chính của Việt Nam trong giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030:

Về phía cung: cơ bản vẫn là ngành công nghiệp chế biến - chế tạo với dự báo tăng khoảng 10% - 11%/năm trong 10 năm; ngành xây dựng tăng khoảng 8% - 9%/năm và ngành dịch vụ tăng khoảng 6% - 7%/năm (BIDV, 2015 - 2020).

Về lạm phát: áp lực lạm phát được dự báo sẽ tăng trong giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 do tác động của đà hồi phục kinh tế, lộ trình tăng giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý, độ trễ của chính sách tiền tệ - tài khóa mở rộng. Dự báo CPI bình quân giai đoạn 2021 - 2025 sẽ tăng 3,5% - 3,7% so với năm 2020. Vì vậy, để đảm bảo kiểm soát tốt lạm phát, cần chú trọng đảm bảo hiệu quả các gói hỗ trợ, tăng cường bình ổn giá, đảm bảo dân sinh và niềm tin người tiêu dùng (đặc biệt vào các dịp cao điểm mang tính mùa vụ) cũng như phối hợp, truyền thông chính sách tốt hơn (BIDV, 2015 - 2020).

Về cân đối ngân sách: để tiếp tục hỗ trợ phục hồi kinh tế và trang trải các khoản vay cũ, dự báo thâm hụt ngân sách và nợ công Việt Nam sẽ vẫn duy trì mức cao trong giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 khoảng 4% GDP và 56% - 58% GDP (GDP chưa đánh giá lại), song sẽ được kiểm soát theo hướng giảm dần qua từng năm trong giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Dự báo thâm hụt ngân sách sẽ được kiểm soát ở mức dưới 3,5% trong giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 (theo GDP sau đánh giá lại) và nợ công giảm dần và ở mức 43% - 45% GDP vào năm 2025 và khoảng 44% - 46% vào năm 2020 (theo GDP đánh giá lại), tiệm cận mức nợ công bền vững theo khuyến cáo của IMF (BIDV, 2015 - 2020).

Trong giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, kinh tế vĩ mô trong nước và trên thị trường quốc tế tiếp tục có những biến động bất thường, đặc biệt là căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc, diễn biến giá dầu thô, dịch bệnh COVID-19 cũng diễn biến rất khó dự đoán, thiên tai cũng diễn biến rất phức tạp. Trên cơ sở mục tiêu của Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ và diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ trong và ngoài nước, NHNN cần tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp đồng bộ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát; duy trì ổn định vĩ mô, thị trường, hỗ trợ phục hồi nhanh kinh tế (BIDV, 2015 - 2020).

Trong giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, nhu cầu vốn tín dụng cho tăng trưởng kinh tế là rất lớn, các TCTD tiếp tục cạnh tranh với nhau mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả cho nền kinh tế, với tốc độ tăng trưởng tín dụng cao hơn năm 2020 và tương đương năm 2019, đạt

12% - 14%. Tuy nhiên, các ngân hàng TMCP tư nhân có mức tăng trưởng cao hơn, còn các NHTM Nhà nước có tốc độ tăng thấp hơn và tỷ trọng thị phần tín dụng tiếp tục giảm (BIDV, 2015 - 2020).

Trong giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, thị trường tài chính quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường bởi tác động của đại dịch COVID-19 gây ra suy thoái kinh tế toàn cầu kéo dài, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc vẫn tiếp tục căng thẳng. Dự báo NHNN tiếp tục mục tiêu điều hành ổn định tỷ giá với biến động VND/USD tăng không quá 1,0% - 1,5% so với năm trước. Dự trữ ngoại hối tiếp tục được tăng cường.

3. NHÓM GIẢI PHÁP TỔNG THỂ

Thứ nhất, các bộ, ngành chức năng thuộc Chính phủ tiếp tục nâng cao năng lực dự báo, tham mưu, phối hợp xây dựng, vận hành, tổ chức thực hiện các công cụ, các biện pháp điều hành chính sách theo chức năng và nhiệm vụ của bộ, ngành mình được phân công đảm bảo chủ động, linh hoạt, sát thực tiễn và hiệu quả, đảm bảo tính minh bạch và khách quan trong điều hành và xử lý cụ thể trong xu hướng thị trường tài chính quốc tế, kinh tế - xã hội trong nước có những diễn biến rất khó lường, nền kinh tế ngày càng có độ mở lớn và quy mô lớn với thị trường thế giới. Đặc biệt là lãi suất, tỷ giá, nghiệp vụ thị trường mở, hạn mức tín dụng đối với các NHTM, cần được NHNN điều hành chủ động, linh hoạt phù hợp với cân đối vĩ mô, diễn biến thị trường và mục tiêu chính sách tiền tệ, đảm bảo thị trường tiền tệ, ngoại hối ổn định, thông suốt, hướng tới tiếp tục giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế.

Thứ hai, các bộ, ngành chức năng thuộc Chính phủ cần tiếp tục quyết liệt trong thực hiện giai đoạn 3 tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và tái cơ cấu các TCTD giai đoạn đến năm 2025, nâng cao năng lực các công cụ, các biện pháp điều hành chính sách theo chức năng và nhiệm vụ của bộ, ngành mình được phân công đảm bảo chủ động, linh hoạt, sát thực tiễn và hiệu quả, đảm bảo tính minh bạch và khách quan trong điều hành và xử lý cụ thể. Đồng thời, tăng cường chỉ đạo TCTD tiếp tục triệt để tiết giảm chi phí để giảm lãi suất cho vay, đơn giản hóa quy trình thủ tục, tạo điều kiện cho khách hàng vay mới phục hồi sản xuất - kinh doanh, nhưng không hạ chuẩn cho vay, đảm bảo chất lượng, an toàn tín dụng, duy trì hoạt động lành mạnh của hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, cần tập trung nguồn lực cán bộ, triển khai các biện pháp tháo gỡ vướng mắc về xử lý nợ xấu, giảm tỷ lệ nợ xấu của các TCTD.

Thứ ba, NHNN tiếp tục điều hành tín dụng theo hướng mở rộng tín dụng hiệu quả, an toàn đối với nền kinh tế, hướng dòng vốn cho vay của các TCTD tập trung cho các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, đồng thời, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, nâng cao chất lượng, hiệu quả tín dụng; góp phần hạn chế đến mức thấp nhất “tín dụng đen” trong nền kinh tế.

Thứ tư, các bộ, ngành chức năng thuộc Chính phủ cần tiếp tục rà soát lại một cách có hệ thống toàn bộ các văn bản pháp lý ở phạm vi ban hành của các bộ, ngành chức năng thuộc Chính phủ, phạm vi tham mưu cho Quốc hội và Chính phủ, phạm vi ban hành của Bộ Tài chính và các bộ, ngành khác có nội dung về các công cụ, các biện pháp điều hành chính sách theo chức năng và nhiệm vụ của bộ, ngành mình được phân công đảm bảo chủ động, linh hoạt, sát thực tiễn và hiệu quả, đảm bảo tính minh bạch và khách quan trong điều hành và xử lý cụ thể. Quá trình rà soát đó phải làm rõ lại trách nhiệm của bộ, ngành, trách nhiệm chủ trì phối hợp, trách nhiệm chủ trì

tham mưu. Nội dung rà soát cũng gắn với 17 Hiệp định thương mại quốc tế đang có hiệu lực thi hành của Việt Nam với các nước và các tổ chức. Trên cơ sở rà soát, đánh giá nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý ở mức độ cao hơn và phù hợp với tình hình mới. Cùng với đó, Bộ Tài chính và NHNN tiếp tục xây dựng, triển khai hiện đại hóa các hoạt động điều hành nói chung, thanh toán nói riêng, trong đó tập trung vào hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng thành tựu Cách mạng công nghiệp 4.0 trong hoạt động thanh toán; triển khai các mô hình thanh toán tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa gắn với việc xây dựng và triển khai Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về thanh toán không dùng tiền mặt, giáo dục tài chính; tăng cường các biện pháp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đồng thời, nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ thanh toán.

Thứ năm, Bộ Tài chính và NHNN cần tiếp tục linh hoạt trong phát triển các nghiệp vụ thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, điều hành các công cụ chính sách tiền tệ, công cụ chính sách tài chính theo hướng tiếp tục giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế giảm bội chi ngân sách nhà nước, chống thất thu thuế và chuyển giá của dự án FDI; đồng thời, nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động thanh tra, giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động cho vay, kinh doanh chứng khoán, trốn thuế, chuyển giá, chấp hành quy định pháp luật của các TCTD, công ty chứng khoán, các doanh nghiệp.

Thứ sáu, NHNN cần tiếp tục chủ động điều hành linh hoạt, hợp lý tốc độ tăng trưởng tín dụng phù hợp với mức độ hấp thụ của nền kinh tế, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, xuất khẩu, nông nghiệp - nông thôn, tiêu dùng, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, góp phần quan trọng khôi phục hoạt động sản xuất - kinh doanh, duy trì tăng trưởng kinh tế sau dịch COVID-19.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BIDV (2015 - 2020), *Báo cáo phân tích kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính của Viện Đào tạo và Nghiên cứu của BIDV hàng tháng, các năm 2015 - 2020*.
2. BVSC (2015 - 2020), *Báo cáo phân tích thị trường tài chính hàng tháng, các tháng từ năm 2015 đến tháng 12/2020*; file mềm gửi các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty Chứng khoán Bảo Việt.
3. CTCK (2018 - 2020), *Báo cáo tài chính hàng năm và hàng quý, các năm 2018 - 2020 của một số công ty chứng khoán được lựa chọn*.
4. IMF (2015 - 2020), *Báo cáo đánh giá khu vực tài chính Việt Nam hàng quý, hàng năm, các năm 2015 - 2020 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế*, truy cập tại www.imf.or, ngày 10/3/2021.
5. GSO (1995 - 2021), *Số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội hàng tháng và các năm 1995 - 2021*, truy cập tại địa chỉ: www.gso.gov.vn
6. SBV (2015 - 2020), *NHNN Việt Nam*, truy cập tại www.sbv.gov.vn: Mục Tin tức, Văn bản quy phạm pháp luật; các thông tin có liên quan đã được công bố; truy cập từ ngày 24/12/2020 đến 2/1/2021.
7. SSI (2015 - 2021), *Báo cáo phân tích thị trường tài chính hàng tháng; các tháng trong các năm 2015 - 2020 và đến tháng 3/2021*, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - file mềm gửi qua thư điện tử cho các nhà đầu tư mở tài khoản tại SSI, Hà Nội.

39.

HỖ TRỢ SẢN XUẤT TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CHỐNG DỊCH COVID-19 CỦA VIỆT NAM: CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SAU ĐẠI DỊCH

TS. Trần Phương Thúy*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 diễn ra từ cuối năm 2019 đến nay đã gây ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả các quốc gia trên thế giới và hiện nay vẫn đang diễn biến phức tạp. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nhu cầu về trang thiết bị phòng, chống dịch tăng đột biến. Các trang thiết bị y tế (TTBYT) chống dịch bao gồm: khẩu trang, trang phục phòng, chống dịch, găng tay, sinh phẩm chẩn đoán SARS-CoV-2, máy thở. Trước nhu cầu gia tăng mặt hàng này, Việt Nam nổi lên là một trong những nước hàng đầu trên thế giới cung cấp TTBYT phòng, chống dịch. Những chính sách hỗ trợ sản xuất TTBYT chống dịch của Chính phủ đang mở ra cơ hội để các doanh nghiệp tăng cường chất lượng, năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu trong nước và mở rộng xuất khẩu. Tuy nhiên, để lĩnh vực này phát triển bền vững giai đoạn hậu COVID-19 cần có những chính sách, chiến lược và giải pháp hỗ trợ lâu dài.

Từ khóa: COVID-19, chính sách hỗ trợ, phát triển, trang thiết bị y tế

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khởi nguồn từ Vũ Hán (Trung Quốc) vào cuối năm 2019, đến nay, đại dịch COVID-19 đã bùng phát ở hơn 200 quốc gia. Theo thống kê của Worldometer, tính đến ngày 12/3/2021, thế giới ghi nhận trên 119 triệu ca mắc COVID-19, trong đó, trên 2,64 triệu ca tử vong.

Việt Nam đã trải qua hai đợt bùng phát dịch COVID-19. Lần thứ nhất từ tháng 3/2020 đến tháng 4/2020, lần thứ hai từ tháng 7/2020 tháng 9/2020. Chúng ta đang bước vào đợt thứ ba từ tháng 1/2021 đến thagns 3/2021. Lần sóng lây nhiễm thứ nhất đạt đỉnh ngày 02/4/2020, với 158 người đang được điều trị. Lần sóng lây nhiễm thứ hai đạt đỉnh ngày 17/8/2020, với 492 người đang được điều trị. Lần sóng thứ 3, bắt đầu 27/01/2021 đến ngày 13/02/2021 có 631 người đang được điều trị.

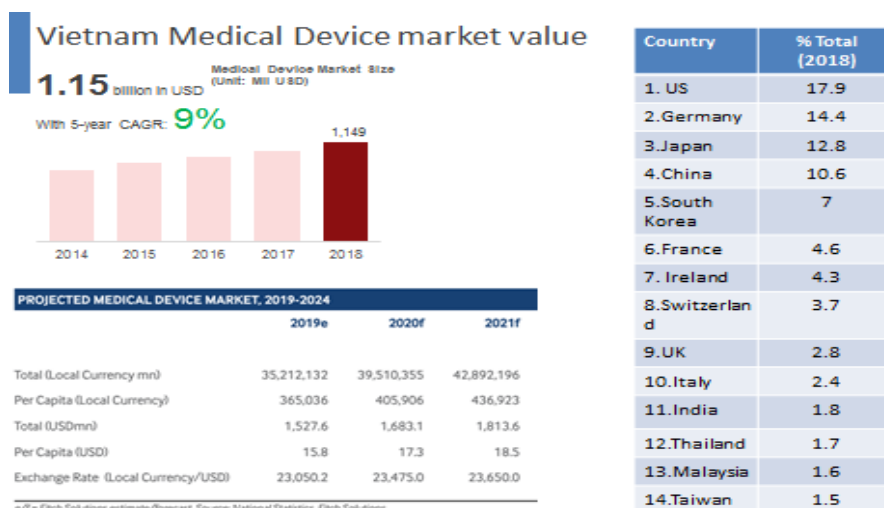
* Học viện Tài chính

Có thể nói, đối với ngành sản xuất TTBYT, nhất là các TTBYT chống dịch, COVID-19 là cơ hội để tăng cường năng lực sản xuất, phát triển thương hiệu, chiếm lĩnh thị phần. Từ đầu năm 2020, Chính phủ, Bộ Y tế đã có nhiều chính sách để hỗ trợ sản xuất TTBYT chống dịch, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nhưng thực tế, ngành công nghiệp TTBYT Việt Nam nói chung, TTBYT chống dịch nói riêng còn nhiều bất cập, hạn chế. Bằng việc tổng hợp các tư liệu và số liệu thống kê, bài viết phân tích những chính sách hỗ trợ sản xuất TTBYT chống dịch qua 3 đợt COVID-19 ở Việt Nam (từ cuối năm 2019 đến tháng 3/2021). Từ đó, gợi mở một số đề xuất trong thời gian tới.

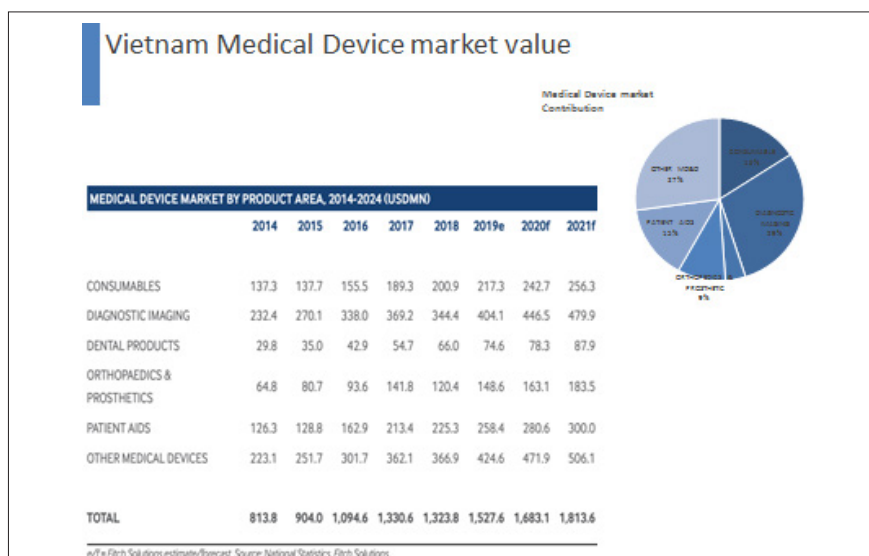
2. TỔNG QUAN VÀ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CHỐNG DỊCH CỦA VIỆT NAM

Việt Nam là thị trường TTBYT lớn tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương với quy mô khoảng 1,5276 tỷ USD (năm 2019) và năm 2020 là 1,6831 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng hàng năm kép là 9% (CAGR).

Hình 1. Quy mô thị trường và tỷ lệ nhập khẩu theo quốc gia



Hình 2. Quy mô thị trường theo loại hình TTBYT



Trước khi dịch COVID-19 xảy ra, lượng khẩu trang, quần áo bảo hộ, găng tay từ Việt Nam xuất khẩu khá khiêm tốn. Hiện tại, Việt Nam đang nằm trong tốp đầu cung cấp sản phẩm phòng dịch cho thế giới.

Theo thống kê của cơ quan Hải quan, từ tháng 1/2020 đến tháng 5/2020, cả nước xuất khẩu 320,74 triệu chiếc khẩu trang, tháng 6 xuất khẩu 236,12 triệu chiếc, tháng 7 xuất khẩu 153,82 triệu chiếc (giảm 34,9%), tháng 8 xuất khẩu 135,44 triệu chiếc (giảm 11,9%), tháng 9 xuất khẩu 142,88 triệu chiếc (tăng 5,5%), tháng 10 xuất khẩu 143,33 triệu chiếc, tăng 0,3% so với tháng trước, tháng 11 xuất khẩu gần 173 triệu chiếc. Trong tháng 12/2020, cả nước có trên 30 doanh nghiệp chính tham gia xuất khẩu khẩu trang y tế các loại, với số lượng là gần 71 triệu chiếc.

Như vậy, tính chung cả năm 2020, các doanh nghiệp Việt Nam đã xuất khẩu hơn 1,37 tỷ chiếc khẩu trang y tế các loại. Tháng đầu tiên của năm 2021, cả nước có 28 doanh nghiệp chính tham gia xuất khẩu khẩu trang y tế các loại với số lượng là 64,7 triệu chiếc, giảm 8,7% so với số lượng xuất khẩu trong tháng 12/2020¹.

Qua 3 đợt dịch bùng phát, nhiều doanh nghiệp trong nước đã tham gia sản xuất máy thở, Kit xét nghiệm SARS-CoV-2, khẩu trang, trang phục phòng, chống dịch. Theo Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế (Bộ Y tế), tính đến tháng 1/2021, Việt Nam sản xuất găng tay khám Nitrile với năng lực tối đa là 60 triệu chiếc/tháng (trong trường hợp đủ nguyên liệu sản xuất). Trang phục phòng, chống dịch có 10 đơn vị sản xuất, năng lực tối đa 100 nghìn chiếc/ngày. Về máy thở, hiện Việt Nam có 2 nhà sản xuất máy thở xâm nhập, năng lực tối đa 65 nghìn chiếc/năm và 2 đơn vị sản xuất máy thở không xâm nhập, năng lực tối đa 55 nghìn chiếc/năm. Một số đơn vị trong nước cũng tham gia sản xuất sinh phẩm chẩn đoán SARS-CoV-2, gồm 2 nhà sản xuất sinh phẩm xét nghiệm, 1 nhà sản xuất sinh phẩm miễn dịch và 1 nhà sản xuất que thử SARS-CoV-2. Những trang thiết bị, vật tư này về cơ bản đủ để cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu, đóng góp cho thành công trong phòng, chống dịch COVID-19 của Việt Nam.

3. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, các doanh nghiệp sản xuất TTBYT phòng dịch của Việt Nam còn một số tồn tại, hạn chế sau:

Nhìn trên bình diện lớn, đối với doanh nghiệp FDI, thị trường chủ yếu là thị trường nước ngoài, sản xuất quy mô công nghiệp và thụ hưởng kết quả nghiên cứu từ nước đầu tư, tận dụng nguồn lao động rẻ và các chính sách ưu đãi của nước sở tại. Đối với doanh nghiệp 100% vốn trong nước, chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có những doanh nghiệp rất nhỏ, đa phần còn yếu về nghiên cứu, phát triển, trình độ công nghệ nhìn chung còn thấp, chậm được đổi mới. Năng lực cạnh tranh còn thấp, kém xa các nước trong khu vực và châu lục, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm còn rất hạn chế, chủ yếu tham gia vào khâu gia công, lắp ráp. Chất lượng năng suất lao động còn thấp, có khoảng cách xa so với các nước khác. Công nghiệp hỗ trợ kém phát triển, tỷ lệ nội địa hóa ở mức thấp, số dự án đầu tư vào công nghệ cao chưa nhiều.

¹ Tháng 1/2021, Việt Nam xuất khẩu gần 65 triệu khẩu trang y tế, *Thời báo Tài chính* (thoibaotaichinhvietnam.vn) truy cập ngày 09/03/2021

Trong đại dịch COVID-19 vừa qua, các doanh nghiệp sản xuất TTBYT chống dịch đã gặp phải những thách thức như:

- Rủi ro và thách thức trong chuỗi cung ứng: khả năng sản xuất trong nước còn hạn chế, nguyên vật liệu chủ yếu phụ thuộc vào các nhà cung ứng Trung Quốc, dẫn đến tình trạng “đứt gãy” chuỗi cung ứng khi đối tác “nghẽn” nguồn cung.

- Các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu về: nhãn sản phẩm, thiết bị, kỹ năng bán hàng và tiếp thị đặc biệt là kiểm soát chất lượng. Đa phần các chứng nhận, chứng chỉ, kết quả test tại Việt Nam, theo tiêu chuẩn Việt Nam, rất ít có test theo chuẩn quốc tế. Nhiều doanh nghiệp chưa có đủ chứng nhận CE và FDA¹ để xuất khẩu, có những doanh nghiệp có chứng nhận thì tổ chức đánh giá lại chưa được công nhận rộng rãi toàn thế giới.

- Sự khan hiếm đầu vào cũng đang tạo ra áp lực tăng giá đối với đầu vào như: vải không dệt tăng giá hàng tuần; chi phí vận chuyển hàng không tăng từ 3 - 4 USD/kg lên 13 USD/kg; chi phí dây chuyền sản xuất cho các sản phẩm không dệt bảo vệ cá nhân tăng từ 1 triệu USD lên 10 triệu USD; vật liệu lớp carbon cho mặt nạ phẫu thuật tăng từ 3 USD/m² lên 13 USD/m² (Số liệu từ Ông Nguyễn Tiến - Trưởng hợp phần kết nối thị trường - Dự án USAID LinkSME (Hoa Kỳ) trong Hội thảo “Tăng cường chất lượng, năng lực sản xuất và giải đáp, hỗ trợ xuất khẩu vật tư, trang thiết bị phòng, chống dịch COVID-19” được tổ chức tại Hà Nội ngày 23/05/2020). Có những thời điểm, thị trường hiện khan hiếm nguyên liệu đầu vào, đầu tư cho dây chuyền cũng bị đội chi phí và chi phí vận chuyển tăng gấp 3 - 4 lần trước đây, tiềm ẩn rủi ro cao.

- Tình trạng “lướt sóng” khiến doanh nghiệp gặp rủi ro khi thị trường chuyển đổi sau dịch bệnh. Có thể nói, COVID-19 đã tạo ra một thị trường TTBYT chưa từng có tiền lệ. Thị trường chứng kiến sự tham gia của những công ty chưa bao giờ đặt chân vào lĩnh vực TTBYT như nhãn hàng Prada (Ý), Tập đoàn LVMH (Pháp), hãng Inditex - sở hữu nhãn hiệu Zara, Kering (tập đoàn sở hữu thương hiệu Balenciaga và Saint Laurent), Tập đoàn Coty (sở hữu thương hiệu Gucci, Burberry và Clairol) và L'Oréal hay Foxconn - hãng điện tử lớn của Đài Loan, Tập đoàn Dầu khí Sinopec, nhà sản xuất ô tô SAIC-GM-Wuling... Hầu hết các công ty này chọn khẩu trang là mặt hàng sản xuất chủ yếu.

Điều này dễ hiểu bởi khẩu trang là sản phẩm được sử dụng đại trà trong cộng đồng nên nhu cầu thị trường cao hơn hẳn các thiết bị bảo hộ y tế khác trong khi chi phí đầu tư máy móc cũng thấp hơn, không chỉ phù hợp với nhà sản xuất lớn về trang thiết bị y tế mà còn là cơ hội cho các doanh nghiệp chưa có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực TTBYT. Các doanh nghiệp “tay ngang” có lợi thế trong giai đoạn nhu cầu thị trường tăng cao nhờ linh hoạt thay đổi để đáp ứng nhanh so với các nhà sản xuất lớn vốn không thể thay đổi dễ dàng.

Đối với Việt Nam, sản xuất TTBYT trở thành “cứu cánh” của doanh nghiệp dệt may, bù đắp cho các đơn hàng may xuất khẩu bị đối tác hoãn, hủy. Đối với Công ty May 10, các đơn xuất khẩu khẩu trang chiếm gần 30% doanh thu trong năm 2020, góp phần đảm bảo đủ việc làm cho gần 12 nghìn lao động. Tương tự với Công ty May Thái Nguyên (TNG), doanh thu tiêu thụ nội địa quý I đạt hơn 63 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ và khẩu trang là mặt hàng giúp công ty bù

¹ Thị trường châu Âu với nhãn CE (Conformité Européenne), thị trường Mỹ và các nước chấp nhận tiêu chuẩn Mỹ FDA (FDA - Food and Drug Administration).

đắp chính. TNG thu 288 tỷ đồng trong tháng 2/2020, tăng 65% so với cùng kỳ, phần lớn đến từ đơn hàng khẩu trang. Xuất khẩu chiếm 76% trong cơ cấu doanh thu, còn lại tiêu thụ tại thị trường nội địa.

Đối với các doanh nghiệp TTBYT trong nước, đại dịch COVID-19 là cơ hội để tăng cường năng lực sản xuất, phát triển thương hiệu, chiếm lĩnh thị phần. Với khả năng sẵn có, Việt Nam đang là một trong những quốc gia hàng đầu về cung cấp TTBYT của thế giới. Các doanh nghiệp có thể tranh thủ khai thác thị trường trong thời gian dịch bệnh, nhưng để coi đây là một sản phẩm lâu dài, đầu tư quy mô lớn thì cần thận trọng tính toán nhu cầu thị trường thực. Khi dịch bệnh suy giảm, đại dịch qua đi, nhu cầu thị trường cũng giảm theo, mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sẽ cao hơn, tiêu chuẩn siết chặt hơn, các doanh nghiệp “lướt sóng” vì nhu cầu ngắn hạn sẽ gặp khó khăn.

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên là do:

- + Chất lượng lao động ngành công nghiệp TTBYT chưa đáp ứng được yêu cầu.
- + Hệ thống doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ kém phát triển; mức độ liên kết và hợp tác kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành và giữa các ngành còn hạn chế (mối liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) và doanh nghiệp nội địa còn lỏng lẻo; trong mỗi một chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp Việt chỉ tham gia ở những khâu tạo giá trị thấp).
- + Chưa hình thành được các tập đoàn công nghiệp TTBYT có quy mô tầm cỡ khu vực để tạo hiệu ứng lan tỏa cho công nghiệp Việt Nam.
- + Nguyên liệu phụ thuộc nước ngoài, đầu ra không bền vững, khó cạnh tranh với sản phẩm nhập ngoại.
- + Chính sách phát triển các doanh nghiệp TTBYT còn hạn chế.

4. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CHỐNG DỊCH COVID-19 VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG SAU ĐẠI DỊCH

Bảng 1. Các chính sách hỗ trợ sản xuất TTBYT chống dịch COVID-19

Quy định/Chính sách	Nội dung
Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 07/02/2020	Ban hành Danh mục các mặt hàng được miễn thuế nhập khẩu phục vụ phòng, chống dịch trong đó có nguyên liệu sản xuất khẩu trang y tế
Quyết định số 436/QĐ-BTC ngày 27/3/2020	Bổ sung mặt hàng được miễn thuế nhập khẩu trong đó có vải không dệt để sản xuất bộ trang phục phòng, chống dịch
Báo cáo Thủ tướng Chính phủ	Miễn thuế nguyên liệu để sản xuất máy thở phòng, chống dịch
Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 29/4/2020	Bỏ quy định áp dụng chế độ cấp giấy phép xuất khẩu đối với mặt hàng khẩu trang y tế theo quy định tại Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ
Công văn số 250/BTY-TB-CT	Triển khai Nghị quyết số 60/CP-NQ về công khai danh sách, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp

Quy định/Chính sách	Nội dung
Công văn số 2848/TCQH-GSQ	Hướng dẫn thủ tục xuất khẩu khẩu trang y tế
Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020	Về nhiệm vụ giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh
Bộ Y tế	Đề án phát triển công nghiệp TTBYT sản xuất trong nước đến năm 2030 và tầm nhìn 2045

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các chính sách hiện hành đã quy định khá đầy đủ cả về diện chính sách và mức độ ưu đãi đối với lĩnh vực sản xuất TTBYT nói chung và TTBYT chống dịch nói riêng. Tuy nhiên, thực tế sản xuất TTBYT chống dịch thời gian qua cho thấy:

- + Hệ thống pháp luật về TTBYT chưa hoàn thiện.
- + Chưa xác định được các mặt hàng TTBYT trong nước cần ưu tiên đầu tư nghiên cứu và sản xuất trên cơ sở khảo sát, đánh giá kỹ lưỡng các điều kiện trong và ngoài nước.
- + Còn yếu về năng lực dự báo nhu cầu TTBYT của thị trường, cả về cơ cấu và số lượng theo chu kỳ ngắn và dài hạn, cũng như cơ quan quản lý chưa có văn hóa định kỳ cập nhật danh mục các mặt hàng TTBYT sản xuất trong nước, trong khi đây là những thông tin vô cùng quan trọng đối với doanh nghiệp trước khi quyết định đầu tư cho nghiên cứu, sản xuất.
- + Còn thiếu rất nhiều các tiêu chuẩn trong hệ thống quản lý chất lượng về TTBYT, thiếu hệ thống các cơ sở đo lường, kiểm định TTBYT, các quy trình kỹ thuật kiểm định...
- + Còn thiếu vắng các chính sách thúc đẩy các hoạt động hỗ trợ chuyên gia công nghệ tăng khả năng tiếp cận thị trường và các hoạt động hỗ trợ thương mại hóa các đổi mới cũng như tài trợ cho các nghiên cứu đáp ứng nhu cầu trước mắt và chiến lược của ngành TTBYT.

Do vậy, hệ thống các chính sách hỗ trợ cho sản xuất trong nước cần tiếp tục được hoàn thiện để tạo động lực cho sản xuất sau đại dịch.

• ***Hoàn thiện chính sách hỗ trợ sản xuất trong nước***

- Xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất trong nước, thúc đẩy thương mại hóa các sản phẩm sản xuất trong nước từ kết quả nghiên cứu, chế tạo, ứng dụng và phát triển sản xuất trong nước.
- Xây dựng, ban hành quy định về mua sắm TTBYT phù hợp với trình độ sử dụng và nhu cầu của từng tuyến y tế, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chủng loại, cấu hình, nước sản xuất của trang thiết bị cho người đứng đầu các tổ chức sử dụng TTBYT, ưu tiên TTBYT sản xuất trong nước.
- Xây dựng, ban hành hướng dẫn các cơ sở y tế trong hoạt động kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa các TTBYT.
- Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn quốc gia về TTBYT; thực hiện chuẩn hóa năng lực, hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ thử nghiệm về TTBYT.

• **Tăng cường phát triển hệ thống thử nghiệm về TTBYT**

- Xây dựng, phát triển hệ thống thử nghiệm về TTBYT hiện đại, đồng bộ, đáp ứng hội nhập quốc tế.

- Duy trì hệ thống thử nghiệm TTBYT, đảm bảo độ chính xác và tính liên kết chuẩn tới chuẩn quốc tế.

- Bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ thử nghiệm về TTBYT ở trong và ngoài nước cho các cán bộ nghiệp vụ của các bộ ngành, địa phương, các tổ chức cung cấp dịch vụ thử nghiệm và doanh nghiệp.

• **Xây dựng cơ sở hạ tầng khoa học kỹ thuật**

- Tạo điều kiện cho địa phương thành lập các khu công nghiệp kỹ thuật y tế, hình thành các khu nghiên cứu, khu chế xuất kỹ thuật cao có sự liên kết với các lĩnh vực khoa học công nghệ của các ngành/lĩnh vực khác có liên quan.

- Thành lập các Trung tâm ươm tạo doanh nghiệp công nghệ (CIC).

• **Tăng cường hợp tác quốc tế**

- Đẩy mạnh trao đổi, hợp tác nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ với các quốc gia trong khu vực và thế giới.

- Khuyến khích, thu hút doanh nghiệp FDI liên doanh với các công ty trong nước; nâng tỷ lệ nội địa hóa, ngăn chặn đầu tư không thân thiện với môi trường.

- Mở rộng tham gia đàm phán, ký kết các thỏa thuận song phương và đa phương nhằm thừa nhận lẫn nhau, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại.

• **Đẩy mạnh công tác truyền thông**

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và xã hội về hoạt động sản xuất TTBYT.

- Đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về tính ưu việt, chất lượng, hiệu quả TTBYT và năng lực sản xuất của các tổ chức nghiên cứu, chế tạo trang thiết bị trong nước, từ đó tạo thói quen sử dụng TTBYT sản xuất trong nước thay vì sản phẩm nhập ngoại.

• **Tập trung nguồn lực và chỉ đạo thực hiện một số dự án trọng điểm**

- Dự án xây dựng chính sách và hành lang pháp lý thúc đẩy nghiên cứu, sản xuất TTBYT trong nước.

- Dự án xây dựng hệ thống tiêu chuẩn - đo lường chất lượng.

- Dự án nghiên cứu, sản xuất TTBYT trong nước.

- Dự án xây dựng khu công nghiệp nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất TTBYT trong nước.

- Dự án phát triển nguồn nhân lực về TTBYT.

5. KẾT LUẬN

TTBYT là mặt hàng có tính chất đặc biệt do liên quan tới sức khỏe con người. Trong dịch bệnh, sản xuất TTBYT không chỉ vì lợi nhuận mà còn là uy tín của doanh nghiệp, thậm chí là uy tín của quốc gia.

Việt Nam có tiềm năng về sản xuất TTBYT và đang là quốc gia đi đầu về xuất khẩu trang thiết bị phòng, chống dịch trong bối cảnh đại dịch COVID đang diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong 200 doanh nghiệp sản xuất TTBYT mới có 90 đơn vị đã công bố đủ điều kiện sản xuất và đã công bố tiêu chuẩn áp dụng cho loại A, tổng năng lực sản xuất: 63 triệu chiếc/ngày; trên 90% TTBYT sử dụng tại các cơ sở y tế chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài.

Để ngành công nghiệp TTBYT phát triển bền vững sau đại dịch, bên cạnh những giải pháp hỗ trợ ngắn hạn, cần xây dựng và ban hành hệ thống các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cụ thể cho các nhóm sản phẩm này, nâng cao dần tỷ trọng hàng hóa sản xuất trong nước và tiến tới tham gia xuất khẩu phục vụ cho yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế, *Đề án phát triển công nghiệp TTBYT sản xuất trong nước đến năm 2030 và tầm nhìn 2045*.
2. Tài liệu Hội thảo “*Tăng cường chất lượng, năng lực sản xuất và giải đáp, hỗ trợ xuất khẩu vật tư, trang thiết bị phòng, chống dịch COVID-19*”, Hà Nội ngày 23/5/2020.
3. <https://moh.gov.vn/>
4. <https://www.customs.gov.vn/default.aspx>
5. <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>
6. worldometer.info
7. www.fitchsolutions.com

40.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN HƯỚNG ĐẾN MINH BẠCH, ỔN ĐỊNH VÀ TĂNG TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Huyền*

Tóm tắt

Năm 2020, trước diễn biến khó lường của dịch COVID-19, kinh tế toàn cầu chuyển biến xấu một cách nhanh chóng, chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy, nền kinh tế thế giới có dấu hiệu bước vào giai đoạn suy thoái. Mặc dù, đại dịch COVID-19 xảy ra làm cho nền kinh tế và xã hội nói chung gặp nhiều khó khăn nhưng mặt khác lại kích hoạt gia tăng các nhu cầu đầu tư tài chính và các phương thức giao dịch trực tuyến. Thị trường chứng khoán (TTCK) là một trong những ngành may mắn hiếm hoi có những cơ hội phát triển tốt hơn so với các ngành khác và đạt được những thành quả đáng khích lệ trong đại dịch COVID-19. Với những đánh giá thực trạng trên cả khía cạnh tích cực cũng như tiêu cực, bài viết hướng đến những khả năng cốt lõi, tranh thủ nền tảng thuận lợi trong và ngoài nước để có thể thúc đẩy TTCK Việt Nam ngày một ổn định, minh bạch và phát triển.

Từ khóa: Thị trường chứng khoán Việt Nam, ổn định thị trường tài chính

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2020 là một năm có khá nhiều sự kiện không chỉ với mỗi quốc gia, mỗi khu vực mà toàn thế giới: đại dịch COVID-19, cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ, vấn đề Brexit, Thủ tướng Nhật từ chức hay gia tăng căng thẳng Mỹ - Trung Quốc đã tạo ra nhiều bất ổn lớn về kinh tế khiến các dự báo triển vọng không được lạc quan. Tháng 3/2020, chứng kiến mức độ biến động thị trường chỉ tương đương cuộc Khủng hoảng tài chính năm 2008 nhưng những tháng sau đó, hàng loạt hoạt động bị ảnh hưởng nghiêm trọng như du lịch, giải trí... thất nghiệp gia tăng. Bất chấp những hoàn cảnh đặc biệt và ngay cả trong những ngày tồi tệ nhất của cuộc khủng hoảng, TTCK vẫn mở cửa và hoạt động. Sau những bất ổn trên TTCK vào tháng 3, thị trường đã nhanh chóng phục hồi và đến cuối tháng 7, hầu hết các chỉ số chứng khoán trên thế giới đều ghi nhận sự hồi phục nhanh chóng về mức hoạt động được thấy trước đại dịch, phản ánh niềm tin mạnh mẽ và

* Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

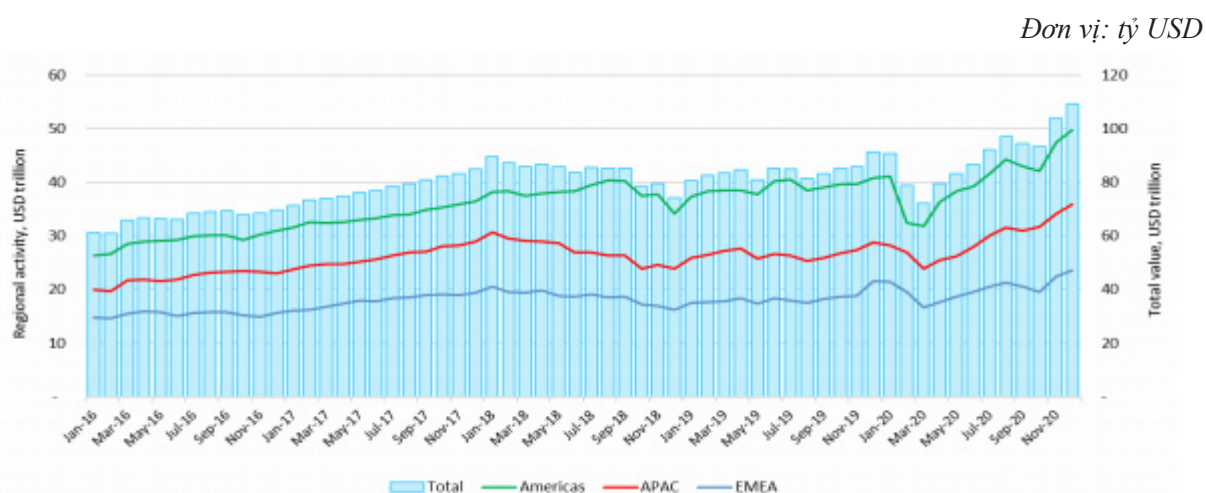
vai trò của TTCK trong việc hỗ trợ nền kinh tế. Vào cuối năm 2020, tin tức về việc phát triển và phê duyệt một số loại vắc xin COVID-19, thỏa thuận cuối cùng giữa Anh và liên minh châu Âu cũng như kết quả của cuộc bầu cử tại Mỹ dường như đã thúc đẩy niềm tin của các nhà đầu tư và tổ chức phát hành, tạo nền tảng để TTCK cuối năm tăng cao. Với những đánh giá thực trạng trên cả khía cạnh tích cực cũng như tiêu cực, bài viết hướng đến những khả năng cốt lõi, tranh thủ nền tảng thuận lợi trong và ngoài nước để có thể thúc đẩy TTCK Việt Nam ngày một ổn định, minh bạch và phát triển.

2. TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

2.1. Thế giới và khu vực

Trên TTCK cơ sở, về vốn hóa, sau khi giảm mạnh (20,7%) trong quý I/2020, vốn hóa TTCK đã nhanh chóng phục hồi, đạt mức trước đại dịch vào cuối quý II/2020. Tháng 11/2020, vốn hóa thị trường toàn cầu lần đầu tiên vượt qua mốc 100 nghìn tỷ USD, kết thúc năm ở mức 109,21 nghìn tỷ USD, tăng 19,7% so với cuối năm 2019 đạt 109,21 nghìn tỷ USD (châu Mỹ:¹ 21,7%, châu Á - Thái Bình Dương:² 24,3% và EMEA:³ 9,7%).

Hình 1. Vốn hóa thị trường chứng khoán



Nguồn: WFE

Về giá trị và khối lượng giao dịch, so với năm 2019, năm 2020 chứng kiến mức giá trị cao kỷ lục, đạt 137,63 nghìn tỷ USD, tăng 53,7% (châu Mỹ tăng 58,8%, châu Á - Thái Bình Dương tăng 55,8%, và khu vực EMEA tăng 26,2%). Về khối lượng giao dịch đạt 38,02 tỷ giao dịch trên toàn cầu, tăng 56,0%.

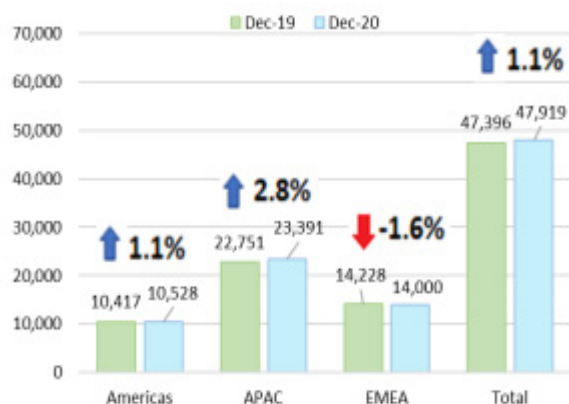
Về niêm yết, số lượng công ty niêm yết mới tăng 25,7% chủ yếu là các đợt IPO năm 2019 đã làm nổi bật vai trò dẫn vốn cho nền kinh tế của TTCK.

¹ Americas - châu Mỹ

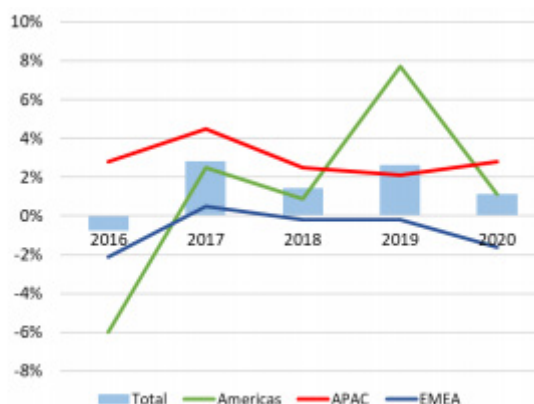
² The Asia-Pacific (APAC) - Châu Á - Thái bình dương

³ Europe, Middle East and Africa (EMEA) - Châu Âu, Trung Đông và Châu Phi

Hình 2. Số lượng công ty niêm yết năm 2020



Hình 3. Biến động niêm yết theo năm



Nguồn: WFE

Về dòng vốn đầu tư, dòng đầu tư thông qua các công ty đã niêm yết tăng 31,8% (tương đương 650,7 tỷ USD) so với năm 2019, châu Mỹ tăng 16,1%, châu Á - Thái Bình Dương tăng 38,1% và EMEA tăng 34%. Những con số này cho thấy các công ty đã niêm yết dựa vào TTCK để mở rộng cơ hội phát triển. Dòng vốn đầu tư thông qua các đợt IPO tăng 36,8% khi so với năm 2019, đặc biệt, tháng 12/2020, số vốn huy động qua IPO đạt mức 44,78 tỷ USD là mức huy động hàng tháng cao nhất trong 5 năm qua.

Về sản phẩm ETP¹, vốn hóa thị trường của ETP đạt gần 7,8 nghìn tỷ USD. Châu Mỹ gần 5,8 nghìn tỷ USD (chiếm 74,35% tổng số), EMEA chỉ hơn 1 nghìn tỷ USD (chiếm 13,14% tổng số), châu Á - Thái Bình Dương đứng thứ ba đạt 980 tỷ USD (chiếm 12,61% tổng số). Mặc dù ảnh hưởng nghiêm trọng từ làn sóng COVID-19 đầu tiên vào tháng 3/2020 nhưng kết thúc năm vốn hóa ETP toàn cầu đã tăng 10,21% so với tháng 1/2020 trong đó, châu Mỹ tăng 7,01%, châu Á - Thái Bình Dương tăng đáng kinh ngạc 35,61% và EMEA ghi nhận mức tăng trưởng 9%.

Về TTCK phái sinh, các nhà đầu tư phụ thuộc rất nhiều vào các công cụ chứng khoán phái sinh để bảo vệ các vị thế đầu tư, nhằm mục đích ứng phó trước các rủi ro từ đại dịch toàn cầu. Do đó, năm 2020, giao dịch phái sinh tăng đối với hầu hết các loại hợp đồng đạt 46,28 tỷ hợp đồng, tăng 43% so với năm 2019 và ở tất cả các khu vực, cụ thể: hợp đồng quyền chọn tăng 48,6%, đạt 20,96 tỷ hợp đồng; hợp đồng tương lai tăng 38,6%, đạt 25,32 tỷ hợp đồng đã giao dịch.

2.2. Bức tranh thị trường chứng khoán Việt Nam

Thị trường cơ sở, thị trường sơ cấp: Huy động vốn toàn thị trường đạt 413.700 tỷ đồng, tăng 30% so với cuối năm 2019, trong đó, phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng đạt 39.895 tỷ đồng, tăng 40%; phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ cũng tăng kỷ lục đạt khoảng 403.460 tỷ đồng, tăng 30,4%; huy động vốn cho ngân sách nhà nước thông qua đấu thầu trái phiếu chính phủ cũng tăng mạnh với giá trị đạt gần 350.228 tỷ đồng, tăng 63%. Đây là năm huy động nhiều nhất, kỳ hạn bình quân dài nhất (gần 13,9 năm) và lãi suất thấp nhất từ trước đến nay (2,84%).

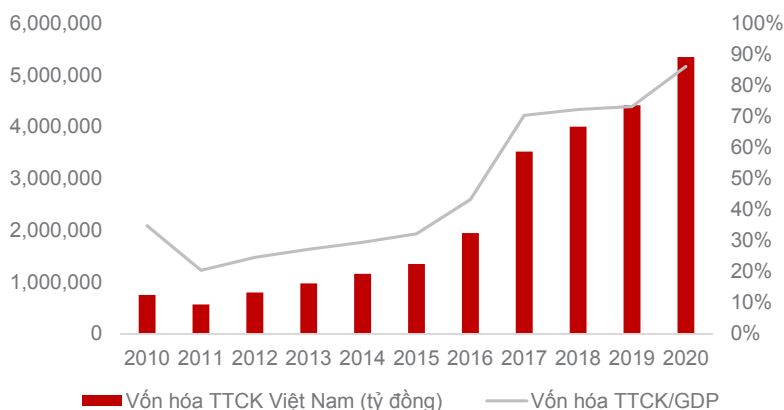
¹ Exchange Traded Products (ETPs) - Các sản phẩm giao dịch hoán đổi

Có thể nói, TTCK Việt Nam được đánh giá là một trong 10 TTCK có sức chống chịu với đại dịch và phục hồi tốt nhất thế giới. Chỉ số VN-Index vượt 1.100 điểm, đạt 1103,87 điểm, tăng mạnh tới 67% so với thời điểm thấp nhất của năm 2020, tăng 14,9% so với thời điểm cuối năm 2019; chỉ số HNX Index tăng gần 119% so với thời điểm cuối quý I/2020 và tăng 98,1% so với cuối năm 2019.

Về vốn hóa thị trường, kết thúc năm 2020, vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 5.294 nghìn tỷ đồng, tăng 20,8% so với cuối năm 2019, tương đương với 84,1% GDP năm 2020. Vốn hóa thị trường TPCP đạt khoảng 23% GDP năm 2020.

Hình 4. Quy mô vốn hóa TTCK Việt Nam

Đơn vị: tỷ đồng

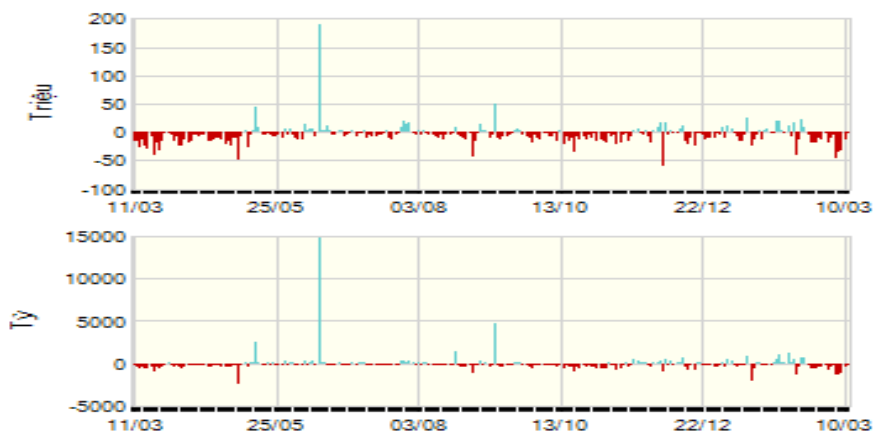


Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Về giá trị giao dịch: Giá trị giao dịch bình quân năm 2020 đạt trên 7.420 tỷ đồng/phiên, tăng 59,3% so với bình quân năm 2019, đặc biệt GTGD bình quân quý IV đạt mức kỷ lục 11.593 tỷ đồng/phiên, tăng 2,5 lần so với cuối năm 2019.

Nhà đầu tư nước ngoài: trong năm 2020, nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 18.390 tỷ đồng trên thị trường cổ phiếu nhưng mua ròng 4.134 tỷ đồng trên thị trường trái phiếu. Nhà đầu tư nước ngoài có rút vốn trên TTCK nhưng chỉ ở mức trên 1 tỷ USD, không nhiều so với các thị trường trong khu vực và không ảnh hưởng đến cán cân ngoại hối.

Hình 5. Khối lượng và giá trị giao dịch ròng của nhà đầu tư nước ngoài

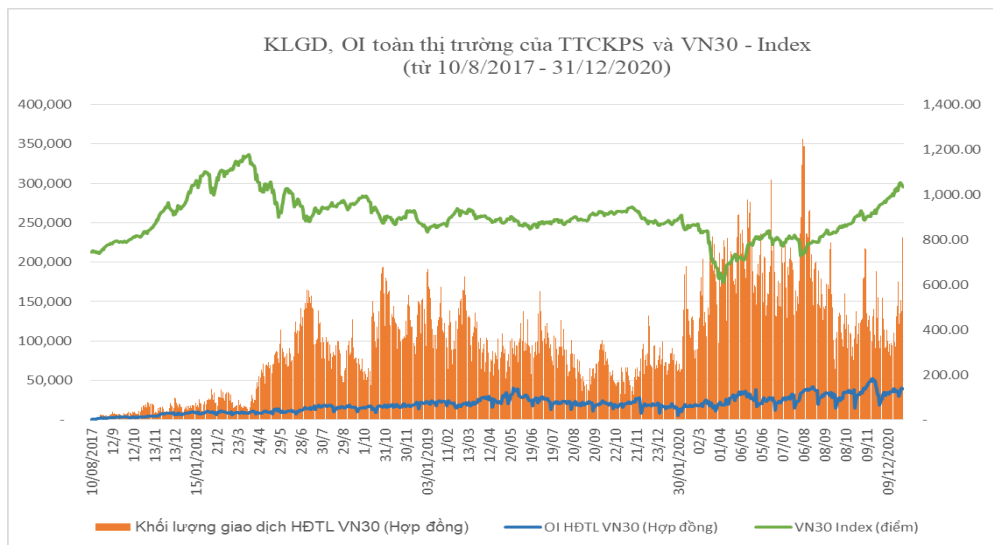


Nguồn: Cophieu68

Bên cạnh đó, sự phát triển của các quỹ đầu tư chứng khoán đóng góp cho thị trường ổn định và tăng trưởng bền vững. Tính đến cuối năm 2020, toàn thị trường đã có 57 quỹ đầu tư chứng khoán, tăng gấp 2 lần so với số lượng quỹ năm 2015 là 28 quỹ; bao gồm: 34 quỹ mở, 07 quỹ ETF, 13 quỹ thành viên, 02 quỹ đóng và 01 quỹ bất động sản với tổng giá trị tài sản ròng của các quỹ là hơn 57 nghìn tỷ đồng.

TTCK phái sinh: trong năm 2020, khối lượng giao dịch trung bình phiên đạt 158.390 hợp đồng, gấp hơn 14 lần so với năm khai trương thị trường. Ngày 29/7/2020, khối lượng giao dịch nhiều nhất, đạt 356.033 hợp đồng, gấp 1,86 lần so kỷ lục giao dịch năm 2019. Ngày 30/7/2020 là ngày có giá trị giao dịch danh nghĩa cao nhất, tương ứng hơn 25,4 nghìn tỷ đồng. Hợp đồng tương lai trên chỉ số giao dịch sôi động, thanh khoản tăng gần 80% và khối lượng mở OI toàn thị trường đạt 40.339 hợp đồng, tăng 143% so với cuối năm 2019.

Hình 6. Hoạt động của thị trường chứng khoán phái sinh và VN30-Index



Nguồn: HNX

Chứng quyền có bảo đảm (Covered Warrant - CW): ngày 28/6/2019, CW được niêm yết và giao dịch thành công. Đây là một công cụ tài chính quan trọng không chỉ góp phần đa dạng các sản phẩm trên thị trường mà còn đáp ứng khẩu vị rủi ro đa dạng của nhà đầu tư, đánh dấu sự phát triển mới của TTCK Việt Nam.

2.3. Một số đánh giá

Năm 2020 là năm cuối thực hiện Chiến lược phát triển TTCK giai đoạn 2011 - 2020 với mục tiêu ổn định, vững chắc, cấu trúc hoàn chỉnh với nhiều cấp độ; tăng quy mô và chất lượng hoạt động, đa dạng hóa các sản phẩm, nghiệp vụ, đảm bảo thị trường hoạt động hiệu quả và trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế. Các quy định hướng dẫn hoạt động công bố thông tin và quản trị công ty cũng đã được ban hành theo hướng tiếp cận dần với các thông lệ quốc tế và đồng bộ với các Luật có liên quan. Tăng cường tính minh bạch và nâng cao chất lượng quản trị công ty, giúp phản ánh chính xác hơn tình hình tài chính cũng như hoạt động của các doanh nghiệp. Năm 2020, TTCK Việt Nam đã trải qua giai đoạn đầy biến động trong nửa đầu năm, từ việc là một trong những TTCK có mức giảm sâu nhất giai đoạn đầu dịch

COVID-19 nhưng với sự quyết liệt của Chính phủ trong việc ổn định nền kinh tế và kiểm soát dịch COVID-19 đã tạo niềm tin lớn cho thị trường và nhà đầu tư, giúp TTCK hồi phục nhanh chóng trong giai đoạn cuối tháng 3 đến nửa đầu tháng 6. Kết quả là nửa cuối năm 2020 đã cho thấy sự hồi phục ngoạn mục của ngành và TTCK Việt Nam.

Bên cạnh đó, không thể không nhắc đến những nỗ lực không ngừng để hoàn thiện khung pháp lý một cách đồng bộ và phù hợp với thông lệ quốc tế được ban hành cho thị trường, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của thị trường. Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản quy định chi tiết thi hành nêu trên đã tạo khung khổ pháp lý tương đối đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả, phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ tốt của quốc tế, bảo đảm nền tảng pháp lý vững chắc cho giai đoạn phát triển mới của TTCK.

Cơ quan quản lý vẫn chú trọng đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát thường xuyên việc tuân thủ pháp luật, kiểm tra và xử lý vi phạm trên TTCK phù hợp với thời điểm đại dịch nhưng vẫn đảm bảo thị trường hoạt động an toàn, ổn định, minh bạch. Kết quả là có tổng cộng 25 đoàn thanh, kiểm tra, hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2020 đối với các đoàn định kỳ cũng như triển khai một số đoàn kiểm tra đột xuất giao dịch có dấu hiệu bất thường; thực hiện xử phạt 386 tổ chức, cá nhân với tổng số tiền phạt và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp là 22,6 tỷ (trong đó phối hợp với cơ quan điều tra, tố tụng đã được xét xử, kết án 02 vụ án thao túng).

Cùng với những thuận lợi, TTCK Việt Nam còn tồn tại một số hạn chế, gây ảnh hưởng nhất định đối với quá trình phát triển của thị trường như: (i) về hạ tầng cơ sở còn hạn chế trong việc đáp ứng tốc độ phát triển của nhà đầu tư, sản phẩm mới và các tiêu chuẩn nâng hạng lên thị trường mới nổi của MSCI, FTSE Russell; (ii) về phía cầu, hệ thống nhà đầu tư tổ chức trong nước còn thiếu, nhà đầu tư cá nhân chiếm đến 80% giá trị giao dịch trên thị trường cổ phiếu; (iii) về phía cung, sản phẩm còn thiếu đa dạng, chất lượng một số hàng hóa chưa thực sự đảm bảo. Các doanh nghiệp niêm yết thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng, bất động sản chiếm khoảng 70% tổng vốn hóa thị trường cổ phiếu. Trong khi đó, lĩnh vực công nghệ, viễn thông, khởi nghiệp - sáng tạo... còn hiếm sẽ là lực cản cho tiềm năng tăng trưởng của TTCK Việt Nam.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nhiều phân tích cho thấy, trong khi triển vọng ngắn hạn của nền kinh tế không mấy chắc chắn thì bức tranh dài hạn lại thuận lợi hơn. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (IMF) cho thấy, GDP của các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển sẽ tăng trong năm 2021, sau khi giảm 2,6% năm 2020. Với việc triển khai vắc-xin đang diễn ra, nhiều người sẽ có thể đi du lịch, ăn uống và mua sắm trực tiếp một cách an toàn. Ngoài ra, các gói hỗ trợ tài chính kết hợp với các điều kiện tài chính thuận lợi và tiến độ tiêm chủng đều đặn... là tất cả những lý do để lạc quan rằng, nền kinh tế sẽ phục hồi mạnh mẽ trong thời gian tới. Nhưng tốc độ phục hồi cũng sẽ phụ thuộc vào bức tranh toàn cầu và sự xuất hiện của các chủng virus mới có thể làm chậm con đường dẫn đến một thế giới hậu COVID, hơn một năm xảy ra đại dịch, vẫn còn quá nhiều bất ổn. Nhưng bất chấp những thách thức trước mắt, triển vọng dài hạn của nền kinh tế đã được cải thiện và các hành động quyết liệt trong thời gian vừa qua đã định vị chính sách tiền tệ tốt để hỗ trợ sự phục hồi mạnh mẽ, đầy đủ và đạt được các mục tiêu về việc làm tối đa, ổn định giá cả. Triển vọng phục hồi kinh tế mạnh mẽ hơn đã thúc đẩy hướng định giá tài sản rủi ro, với các dấu hiệu

khởi sắc được phản ánh trong hành vi của các nhà đầu tư nhỏ lẻ, đường cong lợi suất TPCP tăng khi các nhà đầu tư định giá lạm phát cao hơn và hỗ trợ tài chính hiệu quả. Những yếu tố trên đã củng cố tâm lý tích cực đối với các tài sản trên TTCK, đặc biệt là ở châu Á - Thái Bình Dương.

Về bối cảnh kinh tế vĩ mô trong năm 2021 của Việt Nam, Chính phủ vẫn sẽ đặt mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô là ưu tiên hàng đầu. Theo đó, GDP năm 2021 được kỳ vọng sẽ tăng trưởng khoảng 6,5% - 7,0%, tỷ lệ lạm phát sẽ vẫn nằm trong khả năng kiểm soát của Chính phủ và ở mức khoảng 3,0% - 3,5%. Thị trường ngoại hối và tỷ giá nhiều khả năng sẽ ghi nhận diễn biến thuận lợi, mặt bằng lãi suất được kỳ vọng có xu hướng giảm nhẹ và tiếp tục duy trì ở mặt bằng thấp. Với mục tiêu kép là kiểm chế dịch bệnh và ổn định kinh tế vĩ mô, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng của TTCK Việt Nam, cùng với các giải pháp quyết liệt cải thiện nền kinh tế, khôi phục và phát triển trên toàn cầu sẽ tạo niềm tin và động lực cho các bên tham gia thị trường, trên cơ sở đó, các chỉ số tài chính được nâng lên và tác động đến triển vọng giá chứng khoán nói riêng hay tổng thể TTCK nói chung ngày càng tích cực.

Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực đầy đủ từ đầu năm 2021. Khi đi vào thực thi, hệ thống pháp luật về chứng khoán và TTCK sẽ góp phần cải thiện chất lượng hàng hóa, chất lượng các doanh nghiệp trên TTCK, thu hút vốn đầu tư của nhà đầu tư trong và ngoài nước trên TTCK, nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động của các chủ thể tham gia thị trường, tăng tính công khai, minh bạch, bảo đảm TTCK hoạt động bền vững, an toàn, chuyên nghiệp, hiện đại. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát và cưỡng chế thực thi, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, tăng niềm tin của thị trường. Qua đó, khuyến khích mạnh mẽ tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế và các tầng lớp Nhân dân tham gia đầu tư và hoạt động trên TTCK, tạo ra kênh huy động vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, góp phần nâng tầm TTCK Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển, yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng phù hợp với tình hình mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Minh (2021), “Kinh tế toàn cầu năm 2020”, *Tạp chí Chứng khoán Việt*.
2. Hoa Sơn (2021), “Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2020: Thể hiện sức chống chịu trước đại dịch”, *Tạp chí Tài chính*.
3. The World Federation of Exchanges - WFE (2021), *Full year 2020 market highlights*.
4. www.ssc.gov.vn
5. www.vietstock.vn

41.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN CHO VAY VÀ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS. Dương Văn Bôn*, TS. Châu Đình Linh*

Tóm tắt

Nợ xấu của hệ thống ngân hàng thể hiện chất lượng tăng trưởng nền kinh tế, bởi nó thể hiện hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM), của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hộ gia đình. Cho vay vốn thể hiện sức hấp thụ vốn của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng GDP. Trước đại dịch COVID-19, ngành Ngân hàng Việt Nam đã tập trung xử lý nợ xấu có kết quả tích cực theo một số cơ chế chính sách đặc thù, hoạt động cho vay với tốc độ tăng trưởng dư nợ trên 13% mỗi năm. Trong đại dịch COVID-19, nợ xấu năm 2020 cũng chưa thể hiện đầy đủ do được che giấu bởi Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 nhưng tăng trưởng tín dụng rất thấp, đến hết năm 2020 chỉ đạt 10,15%. Đến nay, đại dịch COVID-19 cơ bản đã được kiểm soát nhưng vẫn đang diễn biến phức tạp trên thế giới, tiếp tục ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Việt Nam. Tới đây, một số cơ chế, chính sách đặc thù sẽ hết thời hạn, nợ xấu sẽ được thể hiện đầy đủ và tăng lên, ảnh hưởng lớn đến cung ứng vốn tín dụng cho tăng trưởng GDP.

Từ khóa: Tác động, COVID-19, huy động vốn, cho vay, ngân hàng thương mại

1. GIỚI THIỆU

Cho đến nay, dịch COVID-19 ở Việt Nam đã cơ bản được khống chế sau hàng loạt các biện pháp nghiêm ngặt và quyết liệt của cả hệ thống chính trị và người dân. Tuy nhiên, đại dịch này vẫn diễn biến phức tạp trên thế giới. Tính đến đầu tháng 3/2021, toàn thế giới có tổng cộng hơn 115,28 triệu ca mắc COVID-19, trong đó có hơn 2,55 triệu người tử vong và 91,09 triệu bệnh nhân phục hồi (đạt 79%). Đến nay, 219 quốc gia và vùng lãnh thổ, hai tàu du lịch trên toàn cầu xác nhận trường hợp mắc COVID-19. Diễn biến đó tiếp tục tác động đến các lĩnh vực kinh tế vừa sâu rộng và còn kéo dài, ảnh hưởng đến hoạt động ngân hàng tại Việt Nam và gây nên nợ xấu gia tăng. Đây là các lĩnh vực có ảnh hưởng rất lớn đến cung ứng vốn tín dụng cho tăng trưởng kinh tế giai đoạn hậu COVID-19. Vì vậy, nghiên cứu về nội dung này, đưa ra đề xuất khuyến nghị liên quan... là những vấn đề có tính cấp thiết và cấp bách đặt ra trong thực tiễn ở nước ta hiện nay.

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Bài viết nghiên cứu về thực tiễn, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, tổng quan tư liệu thứ cấp, tập trung phân tích, so sánh và đánh giá tác động của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động cho vay và diễn biến nợ xấu, xử lý nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

2. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN CHO VAY VÀ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.1. Thực trạng và đánh giá về tác động của đại dịch COVID-19 đến hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, thu nhập của doanh nghiệp và người dân giảm sút, thậm chí là không có. Doanh nghiệp vẫn phải trả chi phí để duy trì mặt bằng kinh doanh, nhà xưởng, trả tiền thuê nhà, thuê xưởng, thuê đất, thuê kho bãi để hàng hóa hay phương tiện vận chuyển, chi phí bảo vệ, trả lương để giữ chân người lao động. Việc làm và thu nhập của người lao động bị suy giảm mạnh... Tình trạng đó khiến người dân và doanh nghiệp không có tiền gửi NHTM thậm chí là phải rút tiền gửi, vay tiền, nguồn thu giảm sút, không có nguồn tiền trả nợ ngân hàng, nợ xấu phát sinh. Các lĩnh vực bị ảnh hưởng lớn nhất là du lịch quốc tế, dịch vụ lưu trú; khách sạn và nhà hàng, vận chuyển khách du lịch quốc tế; các dịch vụ khác có liên quan như: ăn uống, nhà hàng, vui chơi giải trí, chần ga, gối đệm cho các khách sạn phục vụ khách quốc tế. Bên cạnh đó là dịch vụ xuất khẩu lao động, dịch vụ hàng không quốc tế, dịch vụ lưu trú cho chuyên gia quốc tế, du học,... bị sụt giảm nguồn thu nghiêm trọng.

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tính đến cuối tháng 12/2020, tổng phương tiện thanh toán M2 tăng 12,83% so với cuối năm 2019 và tăng 14,62% so với cùng kỳ 2019, thấp hơn mức bình quân nhiều năm gần đây. Tổng nguồn vốn huy động từ dân cư của các TCTD đạt mức tăng bình quân trên 13%/năm trong giai đoạn 2015 - 2020, nhưng riêng năm 2020 chỉ tăng khoảng 12%. Dự nợ tín dụng và đầu tư của hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) đối với nền kinh tế cũng đạt bình quân trên 12%/năm của giai đoạn 2015 - 2020. Riêng năm 2020 mặc dù có rất nhiều khó khăn của nền kinh tế bởi đại dịch COVID-19 nên dự nợ chỉ tăng hơn 10%, thấp hơn kế hoạch của NHNN đặt ra cho năm 2020 là 13 - 14% và thấp nhất trong hơn 10 năm gần đây.

Hình 1. Diễn biến huy động vốn và dự nợ cho vay của các TCTD giai đoạn 2014 - 2020

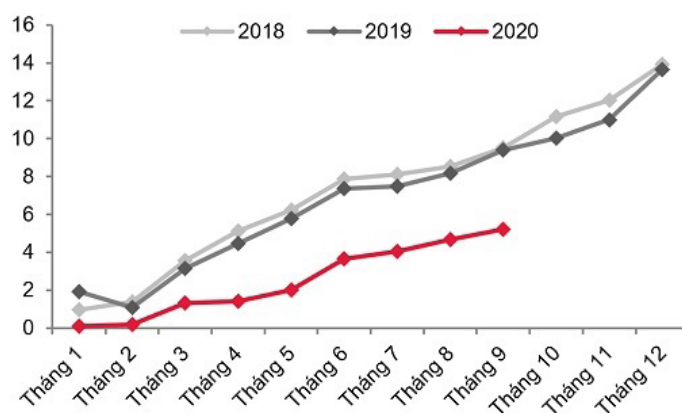


Nguồn: NHNN (2010 - 2020)

Số liệu và diễn biến ở Hình 1 cho thấy, tăng trưởng huy động vốn và dư nợ tín dụng năm 2020 ở mức thấp nhất trong nhiều năm qua.

Tham khảo so sánh diễn biến tăng trưởng dư nợ tín dụng của toàn bộ hệ thống TCTD ở Việt Nam trong 3 năm gần đây ở Hình 2.

Hình 2. Tăng trưởng tín dụng lũy kế



Nguồn: www.sbv.gov.vn

Tín dụng có tăng trưởng nhưng thấp hơn hẳn so với đường tăng trưởng của 2 năm liền trước, phản ánh mức độ hấp thụ vốn kém trong bối cảnh dịch COVID-19. Tuy nhiên, vốn tín dụng tập trung vào những lĩnh vực ưu tiên với nhiều chương trình tín dụng ưu đãi được triển khai tích cực tạo động lực hỗ trợ trực tiếp cho các ngành, lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Đáng chú ý, tín dụng tập trung chủ yếu vào sản xuất - kinh doanh (chiếm khoảng 80% tổng dư nợ).

Về tăng trưởng tín dụng theo ngành kinh tế, dư nợ ngành thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn 63%, có mức tăng trưởng tín dụng cao nhất khoảng 6,32%; dư nợ ngành công nghiệp xây dựng tăng 5,89%, chiếm tỷ trọng 28,75%; tín dụng đối với ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 8,66%, tăng 5,09%. Trong đó, vốn tín dụng của hệ thống TCTD đã hỗ trợ cho một số ngành là động lực cho tăng trưởng kinh tế của đất nước, cụ thể: tín dụng ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,31%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,36%; ngành xây dựng tăng 9,01%, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,08%¹.

Về tín dụng đối với lĩnh vực ưu tiên: vốn cho vay của các TCTD tại Việt Nam vẫn tiếp tục tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ, đặc biệt là một số lĩnh vực hiện đang tận dụng được lợi thế trong bối cảnh mới như: tín dụng xuất khẩu tăng khoảng 7%, tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn tăng 5%, tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng khoảng 5,5%.

Trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng kết quả tín dụng năm 2020 đã góp phần hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng GDP của cả nước đạt 2,4%, cũng như các ngành là động lực cho tăng trưởng như ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,7%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,6%, ngành xây dựng tăng 5,02%, bán buôn và bán lẻ tăng 4,98%.

¹ Nguồn: www.sbv.gov.vn

Dư nợ bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 khoảng trên 2 triệu tỷ đồng, chiếm 23% dư nợ toàn hệ thống, tiềm ẩn rủi ro với hoạt động ngân hàng. Trong năm 2020, các TCTD đã đồng loạt giảm lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp với khoản vay hiện hữu và khoản vay mới, mức giảm lãi suất phổ biến 2% - 2,5%/năm. Các NHTM đang công bố và triển khai nhiều gói tín dụng với lãi suất ưu đãi với quy mô lớn để sẵn sàng đáp ứng nguồn vốn giải ngân cho khách hàng. Tổng gói tín dụng mà ngành Ngân hàng hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân hơn 300 nghìn tỷ đồng. Trong đó, các tổ chức tín dụng bước đầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho trên 52 nghìn khách hàng với số tiền gần 18 nghìn tỷ đồng, miễn, giảm lãi cho gần 6.500 khách hàng với dư nợ gần 126 nghìn tỷ đồng và cho vay mới 65,208 nghìn tỷ đồng với 354,286 nghìn khách hàng.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, toàn ngành Ngân hàng đã triển khai cho trên 220 nghìn tỷ đồng.

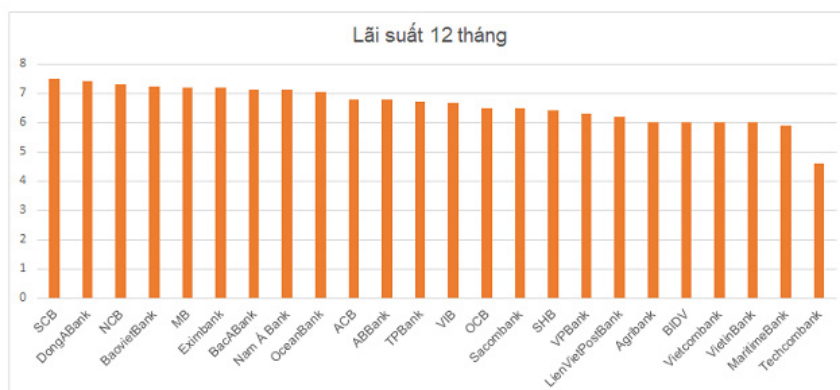
Từ đầu năm 2020 đến nay, NHNN đã thực hiện tới 3 lần giảm các loại lãi suất điều hành để tác động đến giảm lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay của các TCTD đối với nền kinh tế. Tính bình quân lãi suất cho vay của các TCTD đối với nền kinh tế giảm khoảng 0,65% so với mức bình quân của năm 2019.

Trước thời điểm quyết định giảm lãi suất lần thứ 3 của NHNN vào ngày 30/9/2020, lãi suất huy động vốn của các NHTM đã có chung xu hướng giảm trong tháng 9/2020 đối với cả kỳ hạn 6 tháng và kỳ hạn 12 tháng ở tất cả các nhóm ngân hàng. Cụ thể, đối với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất của nhóm NHTM gốc quốc doanh giảm 0,125%; lãi suất của nhóm ngân hàng TMCP có quy mô nhỏ vốn dưới 5.000 tỷ đồng giảm 0,163%; lãi suất của nhóm ngân hàng TMCP có quy mô lớn vốn trên 5.000 tỷ đồng giảm 0,14%.

Trong khi đó, đối với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất của nhóm nNHTM gốc quốc doanh sụt giảm mạnh nhất khi mất đi 0,225%. Lãi suất của nhóm ngân hàng TMCP có quy mô nhỏ (vốn dưới 5.000 tỷ đồng) và lãi suất của nhóm ngân hàng TMCP có quy mô lớn vốn trên 5.000 tỷ đồng có mức giảm lần lượt là 0,08 và 0,19%.

Tham khảo lãi suất tiền gửi nội tệ kỳ hạn 12 tháng của các NHTM tại thời điểm đầu tháng 9/2020, trước khi NHNN quyết định giảm lãi suất lần thứ 3 ở Hình 3 dưới đây.

Hình 3. Lãi suất tiền gửi nội tệ của các NHTM tại thời điểm đầu tháng 9/2020



Nguồn: Tổng hợp từ trang web của các NHTM, tháng 9 và tháng 10/2020

Xu hướng giảm lãi suất huy động vốn của các NHTM tiếp tục được tiếp nối trong quý IV/2020, sau động thái NHNN công bố cắt giảm thêm 50 điểm phần trăm lãi suất điều hành vào ngày 30/9/2020. Trong đợt giảm lãi suất lần này, một số NHTM còn giảm lãi tiền gửi kỳ hạn 1 tháng đến dưới 6 tháng xuống dưới mức trần cho phép.

Tham khảo lãi suất huy động vốn của một số NHTM tại thời điểm đầu tháng 10/2020 ở Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Lãi suất huy động vốn nội tệ các kỳ hạn của một số NHTM trong quý IV/2020

Tiền gửi

Lãi suất tiền gửi (%/năm)	1 tháng	So với tuần trước	3 tháng	So với tuần trước	6 tháng	So với tuần trước	12 tháng	So với tuần trước	24 tháng	So với tuần trước
Techcombank	3.40%	-0.30%	3.60%	-0.25%	5.50%	-0.20%	5.80%	0.0%	5.90%	0.10%
Vietcombank	3.50%	-0.20%	3.80%	-0.20%	4.40%	0.00%	6.00%	0.00%	6.10%	0.00%
Agribank	3.50%	-0.20%	3.80%	-0.20%	4.40%	0.00%	6.00%	0.00%	6.00%	0.00%
BIDV	3.50%	-0.20%	3.80%	-0.20%	4.40%	0.00%	6.00%	0.00%	6.00%	0.00%
Vietinbank	3.50%	-0.20%	3.80%	-0.20%	4.40%	0.00%	6.00%	0.00%	6.00%	0.00%
Sacombank	4.20%	0.00%	4.25%	0.00%	6.00%	0.00%	6.80%	0.00%	7.00%	0.20%
ACB	3.70%	0.00%	3.90%	0.00%	5.10%	-0.20%	5.70%	0.00%	6.50%	0.00%

Nguồn: TCBS tổng hợp

- Trong tháng qua, lãi suất tiền gửi các ngân hàng giảm 0.2% đến 0.3% ở các kỳ hạn 1 đến 3 tháng ngoại trừ Sacombank và ACB.

Nguồn: Tổng hợp từ trang web của các NHTM, tháng 9 và tháng 10/2020 và của TCBS

Qua 3 lần giảm các loại lãi suất điều hành của NHNN, đến cuối năm 2020, lãi suất cho vay trong nền kinh tế của các NHTM cũng giảm từ 0,5% đến 1,5% so với thời điểm cuối tháng 12/2019 tùy theo kỳ hạn cho vay và đối tượng vay vốn. Lãi suất cho vay giảm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, khách hàng giảm chi phí vốn vay, giảm một phần khó khăn bởi đại dịch COVID-19.

Đầu tháng 5/2020, NHNN ban hành Thông tư quy định về việc tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) Việt Nam để cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ, quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Tổng số tiền tái cấp vốn tối đa 16 nghìn tỷ đồng. Lãi suất tái cấp vốn là 0%/năm. Lãi suất tái cấp vốn quá hạn là 0%/năm. Thời hạn tái cấp vốn là 364 ngày, kể từ ngày NHNN giải ngân tái cấp vốn đối với NHCSXH. NHNN tái cấp vốn không có tài sản bảo đảm đối với NHCSXH. Trường hợp đến hết ngày 31/7/2020, NHCSXH không giải ngân hết tiền vay tái cấp vốn theo quy định tại Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg thì chậm nhất ngày 15/8/2020, NHCSXH phải trả NHNN số tiền vay tái cấp vốn không giải ngân hết. Trường hợp phát sinh tiền trả nợ của người sử dụng lao động vay vốn theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, trong thời hạn 5 ngày làm việc đầu tháng tiếp theo, NHCSXH phải sử dụng toàn bộ số tiền trả nợ từ người sử dụng lao động trong tháng để trả trước hạn nợ vay tái cấp vốn NHNN. NHCSXH giải ngân cho vay người sử dụng lao động từ nguồn vay tái cấp vốn theo kế ước nhận nợ nào thì trả nợ vay tái cấp vốn theo kế ước nhận nợ đó.

Tuy nhiên, cho đến cuối tháng 10/2020, việc triển khai chủ trương nói trên vẫn còn rất chậm, mới chỉ có một doanh nghiệp được phê duyệt vay gói tín dụng trên để trả lương cho

người lao động, tuy nhiên, sau đó doanh nghiệp này đã tìm được nguồn tài chính khác nên không vay nữa. Nguyên nhân chung dẫn đến gói tín dụng trên chưa có kết quả giải ngân vốn cho vay, đó là các quy định, các điều kiện vay vốn theo chương trình này quá chặt chẽ, doanh nghiệp rất khó đáp ứng.

Qua thực tiễn triển khai và để tiếp tục tháo gỡ khó khăn, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Để kịp thời đưa chính sách đi vào cuộc sống, NHCSXH ban hành văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc đối với người lao động. Theo đó, những điều kiện vay được nới lỏng hơn so với quy định cũ để doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận hơn.

Điều kiện vay vốn là người sử dụng lao động có người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải ngừng việc từ 1 tháng liên tục trở lên trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2020 đến hết ngày 31/12/2020.

Doanh nghiệp sử dụng lao động vay vốn phải có doanh thu quý I/2020 giảm 20% trở lên so với quý IV/2019 hoặc doanh thu quý liền kề trước thời điểm xét hưởng giảm 20% trở lên so với cùng kỳ năm 2019. Ngoài ra, doanh nghiệp phải không có nợ xấu tại các TCTD tại thời điểm ngày 31/12/2019.

Doanh nghiệp được vay tối đa không quá 3 tháng trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2020 đến hết ngày 31/12/2020. Mức cho vay tối đa một tháng bằng 50% mức lương tối thiểu vùng (x) số người lao động bị ngừng việc và mỗi khách hàng được vay vốn. Lãi suất cho vay là 0%/năm. Lãi suất nợ quá hạn là 12%/năm. Thời hạn cho vay do NHCSXH nơi cho vay và khách hàng thỏa thuận nhưng không quá 12 tháng, kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên¹.

Theo số liệu của NHCSXH Việt Nam, đến hết năm 2020, toàn hệ thống NHCSXH đã giải ngân 31,6 tỷ đồng cho 207 doanh nghiệp để trả lương cho 8.529 người lao động bị ngừng việc. Như vậy có thể khẳng định, sau khi chỉnh sửa, bổ sung, các chính sách nói trên của Chính phủ đã thực sự đi vào cuộc sống.

Bên cạnh đó, NHCSXH cũng gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ cho 242,7 nghìn khách hàng; cho vay bổ sung 122,9 nghìn khách hàng với số tiền 3.112 tỷ đồng; cho vay mới 1.943 khách hàng với số tiền 71.585 tỷ đồng. Năm 2020, trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, NHCSXH đã nỗ lực hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh và thực hiện phương án đảm bảo hoạt động liên tục của ngân hàng trong suốt giai đoạn dịch bệnh.

2.2. Thực trạng và đánh giá về tác động đến nợ xấu và xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại giai đoạn hậu COVID-19

Trước khi đại dịch COVID-19 diễn ra, ngành Ngân hàng đã quyết liệt tập trung xử lý nợ xấu với hai cơ chế có tính đột phá về cơ chế chính sách trong lĩnh vực này, đó là Nghị quyết số 42/2027/QH14 của Quốc hội và Quyết định số 1058/CP-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng

¹ Nguồn: <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=223229>

Chính phủ đã triển khai được hơn 3 năm, tạo được những dấu ấn rõ nét và chuyển biến tích cực trong công tác xử lý nợ xấu và cơ cấu lại các TCTD. Tuy nhiên, sự bùng phát của COVID-19 từ đầu năm 2020 đến nay đang ảnh hưởng và tác động không nhỏ tới an toàn hoạt động ngân hàng cũng như kết quả cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu toàn ngành Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020.

Để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, ngành Ngân hàng đã có nhiều giải pháp hiệu quả hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ để vượt qua khó khăn theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN. Song do tác động của dịch bệnh dẫn đến việc doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc trả nợ ngân hàng nên nợ xấu thời gian tới sẽ tăng lên và ngành Ngân hàng cần có giải pháp ứng phó với tình hình nợ xấu hậu COVID-19. Tỷ lệ nợ xấu đang có xu hướng tăng trước tác động của COVID-19. Cuối năm 2019, tỷ lệ nợ xấu nội bảng ở mức 1,63% và đến 31/8/2020 là 1,96%, đến hết năm 2020 sẽ tăng lên trên 2,0%. Bên cạnh nguyên nhân do tác động của đại dịch COVID-19, còn nguyên nhân quan trọng khác đó, là Nghị quyết số 42/2027/QH14 và Quyết định số 1058/CP-TTg không còn tác dụng.

Trước giai đoạn COVID-19, tỷ lệ nợ xấu đã có chiều hướng giảm. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các TCTD tại Việt Nam đã giảm dần qua các năm và xuống dưới 2%. Cụ thể, tỷ lệ nợ xấu nội bảng cuối năm 2016 là 2,46%, cuối năm 2017 là 1,99%, cuối năm 2018 1,91% và đến cuối năm 2019 giảm xuống còn 1,63%. Số nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42/2027/QH14 tính đến cuối tháng 7/2020 đạt 6,92 nghìn tỷ đồng/tháng, cao hơn 3,94 nghìn tỷ đồng/tháng được xử lý năm 2012 - 2017.

Nghị quyết số 42/2027/QH14 đã hỗ trợ TCTD xử lý nợ xấu đạt kết quả cao hơn. Kết quả nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42/2027/QH14 bằng hình thức khách hàng trả nợ tăng mạnh, phản ánh ý thức trả nợ của khách hàng đã cải thiện. Khách hàng chủ động và hợp tác hơn trong việc trả nợ TCTD. Theo số liệu của NHNN, số khách hàng trả nợ chiếm 40,8% xử lý nợ xấu nội bảng, cao hơn nhiều giai đoạn 2012 - 2017. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy Nghị quyết số 42/2027/QH14 đã và đang phát huy hiệu quả, góp phần tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu của hệ thống các TCTD.

Tuy nhiên, Nghị quyết số 42/2027/QH14 chỉ mang tính chất thí điểm, có hiệu lực 5 năm kể từ ngày 15/8/2017. Do đó, giai đoạn nền kinh tế hậu COVID-19, sau thời điểm Nghị quyết số 42/2027/QH14 hết hiệu lực, nếu không có văn bản thay thế thì có thể làm quá trình xử lý tài sản đảm bảo (TSĐ) tiền vay của các khoản nợ xấu bị kéo dài, các nhà đầu tư mua, bán nợ xấu nghi ngại về khả năng xử lý các khoản nợ đã mua để thu hồi vốn.

Nghị quyết 42/2017/QH14 là văn bản có giá trị pháp lý rất quan trọng trong giai đoạn trước COVID-19 và hiện nay, khi lần đầu tiên các vấn đề vướng mắc về pháp lý của ngành Ngân hàng liên quan đến xử lý nợ xấu và xử lý TSĐB đã kéo dài nhiều năm qua được giải quyết trong một văn bản của Quốc hội. Nghị quyết này tạo cơ chế đồng bộ, thống nhất, hiệu quả, khả thi nhằm đảm bảo quyền của chủ nợ trong xử lý nợ xấu, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD phát huy tốt vai trò là kênh dẫn vốn chủ đạo, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế.

Cùng với đó, Quyết định số 1058/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được và những bài học kinh nghiệm từ thực tế triển khai tái cơ cấu hệ thống các

TCTD và xử lý nợ xấu, tập trung vào việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm đổi mới mạnh mẽ và toàn diện các TCTD, trong đó đặc biệt chú trọng đổi mới mô hình quản trị, điều hành; nâng cao năng lực tài chính, tăng cường năng lực đánh giá, kiểm soát rủi ro; chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng đa dạng và hiện đại hóa các sản phẩm dịch vụ; tăng cường đổi mới công tác thanh tra, giám sát ngân hàng; cơ cấu lại các TCTD theo từng nhóm.

Riêng giải pháp xử lý nợ xấu qua Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản các TCTD Việt Nam (VAMC), có thể thấy:

Tính riêng năm 2020, VAMC đã triển khai mua 281 khoản nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt với 15.218 tỷ đồng dư nợ gốc nội bảng, đạt gần 100% kế hoạch được NHNN giao. Đồng thời, VAMC cũng xử lý và phối hợp với các TVTD xử lý thu hồi nợ xấu được 47.515 tỷ đồng dư nợ gốc (tạm tính), đạt 95% kế hoạch năm 2020. Lũy kế từ khi thành lập đến hết ngày 31/12/2020, VAMC đã thực hiện mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt đạt 374.622 tỷ đồng dư nợ gốc nội bảng, xử lý thu hồi nợ đạt 167.019 tỷ đồng. Từ khi Nghị quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực, kết quả thu hồi nợ của VAMC chiếm 63% tổng số thu hồi nợ lũy kế. Mua nợ bằng trái phiếu đặc biệt sau khi Nghị quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực đạt 67.612 tỷ đồng; mua nợ theo giá trị thị trường từ 2017 đến hết năm 2020 đạt 8.341 tỷ đồng¹.

Từ khi Nghị quyết số 42 có hiệu lực đến hết năm 2020, VAMC thu hồi nợ ước đạt khoảng 95.000 tỷ đồng, gấp 1,5 lần tổng thu hồi nợ giai đoạn trước đó (từ năm 2013 đến ngày 14/8/2017). VAMC cũng thu giữ thành công một số tài sản bảo đảm (TSBĐ) có giá trị lớn, góp phần đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ. Thu hồi từ biện pháp bán nợ tăng gấp hơn 4 lần so với giai đoạn trước đó, còn thu hồi nợ từ biện pháp xử lý TSBĐ tăng gấp 1,5 lần so với giai đoạn trước đó. Đặc biệt, ý thức trả nợ của khách hàng tăng cao rõ rệt, việc thu hồi nợ thông qua các biện pháp khác như tố tụng cũng tác động tích cực đến kết quả thu hồi xử lý nợ.

2.3. Một số đánh giá về khó khăn trong xử lý nợ xấu khơi thông dòng vốn cho vay góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giai đoạn hiện nay

Mặc dù công tác cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu trong thời gian qua trước và trong đại dịch COVID-19 đã đạt được kết quả đáng khích lệ, tuy nhiên vẫn còn tồn tại những khó khăn, vướng mắc trong quá trình cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của TCTD. Những khó khăn này đã ảnh hưởng đến mở rộng tín dụng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo mục tiêu của năm 2021 cũng như các năm sau. Các khó khăn trong xử lý nợ xấu của các TCTD được khái quát ở những điểm chính như sau:

(i) Việc nâng cao năng lực tài chính thông qua tăng vốn điều lệ nhằm đáp ứng yêu cầu tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Basel II của một số TCTD, nhất là các NHTM Nhà nước còn khó khăn, đến nay chưa có quyết định chính thức về tăng vốn chủ sở hữu. Nếu không tăng được vốn điều lệ, một số NHTM Nhà nước, ví dụ như VietinBank, BIDV sẽ phải giảm tốc độ tăng trưởng tín dụng, tác động trực tiếp đến khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn ngành và theo đó tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế. Đây là các NHTM có quy mô và thị phần tín dụng lớn, số lượng khách hàng là doanh nghiệp đông.

¹ Tổng hợp từ trang web của các NHTM, tháng 12/2020 và tháng 1/2021; thời gian truy cập, từ ngày 19 - 29/1/2021.

(ii) Tiến độ xử lý cơ cấu lại đối với một số TCTD phi ngân hàng có chủ sở hữu, hay cổ đông lớn là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước còn chậm, phụ thuộc vào nội dung phương án cơ cấu lại tổng thể của tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

(iii) Việc xử lý, thu hồi nợ và TSBĐ của một số TCTD còn khó khăn trong trường hợp TSBĐ cho các khoản nợ bị kê biên, liên quan đến các vụ án, hồ sơ pháp lý chưa hoàn chỉnh, thiếu sự phối hợp đồng bộ, có trách nhiệm của các cơ quan chức năng ở các địa phương với các NHTM có tài sản phải xử lý.

iv) Nhiều TCTD vẫn gặp khó khăn trong việc thực hiện quyền thu giữ TSBĐ của khoản nợ xấu theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội khóa 14; thực hiện quyền áp dụng thứ tự ưu tiên thanh toán nghĩa vụ về thuế khi xử lý TSBĐ và nộp án phí theo bản án, quyết định của Tòa án các cấp chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể.

v) Bên cạnh những vướng mắc liên quan đến quy định pháp luật về xử lý nợ xấu nói chung và xử lý TSBĐ của các khoản nợ xấu tại các NHTM nói riêng còn nhiều bất cập, chồng chéo, chưa tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho các ngân hàng xử lý nợ xấu, xử lý TSBĐ của các khoản nợ xấu.

vi) Ngoài những khó khăn thách thức trên, sự bùng phát của đại dịch COVID-19 từ đầu năm 2020 đến nay đã và đang ảnh hưởng, tác động không nhỏ đến an toàn hoạt động ngân hàng cũng như kết quả cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu toàn ngành Ngân hàng trong giai đoạn 2016 - 2020. Để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, ngành Ngân hàng đã có nhiều giải pháp tích cực hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ để vượt qua khó khăn theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Song đến hết năm 2020, Thông tư số 01/2020/TT-NHNN hết hiệu lực thi hành, các khoản nợ được cơ cấu lại đang phản ánh thực chất khoản nợ đó, tỷ lệ nợ xấu gia tăng.

2.4. Khuyến nghị và hàm ý chính sách

Đến nay, dịch COVID-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, tác động xấu đến tăng trưởng kinh tế, làm đình trệ sản xuất - kinh doanh của nhiều lĩnh vực: hàng không quốc tế, du lịch quốc tế..., rủi ro tín dụng sẽ có xu hướng gia tăng và áp lực nợ xấu sẽ là rất lớn. Do vậy, việc thực hiện mục tiêu về kiểm soát nợ xấu cũng như các mục tiêu khác tại Quyết định 1058/QĐ-TTg đến cuối năm 2021, các năm tiếp theo và giai đoạn hậu COVID-19 là thách thức rất lớn đối với ngành Ngân hàng.

Đề Nghị quyết số 42/2017/QH14 được triển khai có hiệu quả trên thực tế, đặc biệt trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 như hiện nay, Bộ Tư pháp cần tiếp tục chỉ đạo Tổng cục Thi hành án dân sự rà soát các vụ việc thi hành án có điều kiện thi hành án tồn đọng để ưu tiên xử lý, thu hồi dứt điểm cho ngân hàng; Bộ Công an có biện pháp kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi chống đối, cản trở, đe dọa tính mạng, tinh thần của cán bộ ngân hàng tham gia thu giữ TSBĐ, đảm bảo cho việc thu giữ TSBĐ được diễn ra thuận lợi, phù hợp với quy định pháp luật.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cần phối hợp với NHNN đề xuất cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho ngân hàng về các khoản thuế, phí còn nợ của bên bảo đảm trong việc

chuyển nhượng TSBĐ; có hướng dẫn về tiêu chuẩn định giá khoản nợ để làm cơ sở cho các cơ quan thẩm định giá thực hiện thẩm định giá khoản nợ cho các ngân hàng.

Vì Nghị quyết số 42/2017/QH14 có tính chất thí điểm, thời điểm, do đó, sau khi Nghị quyết này hết hiệu lực vào năm 2022, NHNN cần có tổng kết, đánh giá kết quả đạt được của Nghị quyết số 42/2017/QH14 để từ đó, đề xuất Quốc hội ban hành Luật Xử lý nợ xấu của các TCTD cho giai đoạn hậu COVID-19.

Để đảm bảo công tác xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 và công tác cơ cấu lại theo Quyết định 1058/QĐ-TTg được triển khai có hiệu quả trên thực tế, đồng thời, các TCTD tiếp tục phát huy tốt vai trò là kênh dẫn vốn chủ đạo và đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế, đặc biệt, trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, NHNN cần tiếp tục phối hợp với các bộ, ban, ngành có liên quan đề xuất Chính phủ các giải pháp để giải quyết dứt điểm những khó khăn, vướng mắc về cơ chế cũng như trong thực tế áp dụng Nghị quyết số 42/2017/QH14. Đồng thời, xem xét, nghiên cứu việc luật hóa xử lý nợ xấu nhằm quy định cụ thể về việc xử lý nợ xấu, xử lý TSBĐ của khoản nợ xấu của toàn hệ thống ngân hàng, nâng cao vai trò, năng lực của VAMC và tạo động lực cho các TCTD xử lý nợ xấu đạt hiệu quả. NHNN cần khẩn trương nghiên cứu xây dựng Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn hậu COVID-19 (2021 - 2025), báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực tài chính và quản trị điều hành của các TCTD, hỗ trợ các TCTD trong việc xử lý hiệu quả nợ xấu của nền kinh tế.

3. KẾT LUẬN

Để triển khai thành công các giải pháp cơ cấu lại hệ thống các TCTD và xử lý nợ xấu giai đoạn hậu COVID-19 đạt được các mục tiêu đề ra, tạo chuyển biến tích cực trong hoạt động của các TCTD cũng như hoạt động tiền tệ, ngân hàng, đóng vai trò hàng đầu cung ứng vốn tín dụng cho phục hồi tăng trưởng GDP, thì sự nỗ lực của NHNN và các TCTD, VAMC là chưa đủ, mà cần có sự phối hợp tích cực, đồng bộ, chặt chẽ, hiệu quả của các bộ, ngành, chính quyền địa phương, sự chung tay của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội nhằm tăng cường hơn nữa vai trò và sự đóng góp của ngành Ngân hàng đối với phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2020), truy cập tại: <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=223229>; thời gian truy cập ngày 29/01/2021.
2. Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, truy cập tại www.vnba.org.vn; thời gian truy cập, từ ngày 19 - 29/1/2021.
3. NHNN, Thông tin và tư liệu được truy cập tại mục: Tin tức - Sự kiện, trang www.sbv.gov.vn, thời gian truy cập, từ ngày 19 - 29/01/2021.
4. NHTM Việt Nam (2020), Tổng hợp từ trang web của các NHTM, tháng 12/2020 và tháng 1/2021; thời gian truy cập, từ ngày 19 - 29/1/2021.
5. NHTM Việt Nam (2020), Báo cáo tài chính hết quý II và quý III/2020 của các NHTM, tháng 12/2020, công bố trên trang web của các NHTM; thời gian truy cập, từ ngày 19 - 29/01/2021.

42.

KẾT NỐI THỊ TRƯỜNG TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Nguyễn Hồng Cử*

Tóm tắt

Việt Nam đã trải qua 3 lần bùng phát dịch COVID-19 trong vòng hơn một năm qua. Mặc dù được xem là đã có những thành tựu quan trọng trong thực hiện mục tiêu kép của Chính phủ: vừa đảm bảo phòng chống, dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội, song vẫn còn có nhiều vấn đề đặt ra và cần phải giải quyết hợp lý trong giai đoạn tới, nhất là trong bối cảnh mới của việc đối phó với dịch COVID-19 trên thế giới. Bài viết này tập trung nêu lên một số quan điểm về kết nối thị trường trong điều kiện tác động của đại dịch COVID-19, từ đó đưa ra các đề xuất giải pháp đảm bảo sự kết nối thị trường.

Từ khóa: Thị trường, dịch COVID-19, xuất nhập khẩu, thương mại, nông sản

1. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KẾT NỐI THỊ TRƯỜNG

Năm 2020, thành tựu quan trọng của Việt Nam là đã kiểm soát, khống chế được dịch bệnh, không để lây lan, bùng phát trong cộng đồng, tạo điều kiện phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tăng trưởng đạt 2,91%. Việt Nam là một trong những quốc gia tăng trưởng cao nhất trong khu vực và trên thế giới. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) dưới 4% trong giai đoạn 2016 - 2020. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng 1,7 lần, riêng năm 2020 đạt khoảng 535 tỷ USD. Thương mại điện tử phát triển mạnh, tăng 25% doanh số, trở thành một kênh phân phối quan trọng của nền kinh tế trong bối cảnh dịch bệnh.

Tuy nhiên, dịch COVID-19 cùng với tác động của bão lũ, thiên tai bất thường năm 2020 đã gây thiệt hại rất nặng nề. Trước đại dịch, dự báo tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2020 sẽ lên tới 6,8%, nhưng trong quý II/2020 đã giảm xuống còn 0,36%, đây là mức tăng trưởng thấp nhất trong 35 năm qua. Việc làm của người dân bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hơn 30 triệu công nhân đã bị ảnh hưởng, trong đó nặng nề nhất là lĩnh vực dịch vụ (72%), công nghiệp và xây dựng (67,8%), nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt cá (25,1%)... Tính chung năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp ước tính là 2,26%.

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Du lịch và hàng không là những ngành chịu tác động lớn nhất của đại dịch. Đối với ngành Du lịch, lượng khách du lịch nước ngoài giảm 50% so với cùng kỳ năm 2019. Trong 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm tới 18,1% so với cùng kỳ năm 2019; doanh thu du lịch lữ hành giảm tới 53,2%. Các hãng hàng không Việt Nam cũng bị thua lỗ nặng: Vietnam Airlines ước tính lỗ 647 triệu USD trong cả năm 2020; VietJet Air lỗ 90,5 triệu USD trong nửa đầu năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư toàn xã hội tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước - mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020, trong đó: khu vực nhà nước tăng 7,4%; khu vực ngoài nhà nước tăng 4,6% và khu vực đầu tư nước ngoài (FDI) giảm 3,8%.

Nhìn chung, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, cầu của nền kinh tế (tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu) bị sụt giảm, từ đó làm suy giảm hoạt động sản xuất và tăng trưởng của nền kinh tế.

Đại dịch COVID-19 không chỉ tác động tạo ra nguy cơ suy thoái kinh tế mà còn ảnh hưởng xấu về xã hội, làm tăng tỷ lệ nghèo và cận nghèo về thu nhập và làm sụt giảm thu nhập của hộ gia đình và người lao động, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hoạt động thương mại, lao động, việc làm và thu nhập của người lao động. Theo Tổng cục Thống kê, hơn 30 triệu công nhân đã bị ảnh hưởng ở thời kỳ cao điểm dịch (tháng 4/2020). Bị ảnh hưởng nặng nề nhất là công nhân làm việc trong lĩnh vực dịch vụ (72%), tiếp theo là công nhân trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (67,8%).

Cùng với nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam đã tỏ rõ quyết tâm ngay từ đầu trong phòng, chống bệnh dịch. Việc triển khai hàng loạt các biện pháp đồng bộ và quyết liệt đã giúp ngăn chặn việc lây lan, phát tán của dịch bệnh. Với khẩu hiệu “chống dịch như chống giặc”, Việt Nam đã huy động tổng lực sức mạnh cộng đồng và của mọi lực lượng để chống dịch. Do vậy, các đợt bùng phát dịch lần thứ nhất và hai tại các tâm điểm như Vĩnh Phúc, Hà Nội, Đà Nẵng... đã nhanh chóng được kiểm soát.

Mô hình chống dịch của Việt Nam với chi phí thấp và hiệu quả cao đã được thế giới công nhận. Song đi liền với việc bắt buộc phải thực hiện các biện pháp bao vây, cách ly, giãn cách xã hội... để dập dịch, tất yếu sẽ dẫn đến sản xuất bị đình trệ, thị trường bị thu hẹp, chia cắt... gây thiệt hại nghiêm trọng cho cả sản xuất và tiêu dùng, mặc dù chúng ta cũng đã cố gắng hết sức tìm mọi biện pháp để đảm bảo ổn định sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Nhờ sự linh hoạt trong các giải pháp chống dịch, các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đứng vững trong sự đứt gãy thương mại quốc tế trên toàn cầu, giữ được đà tăng trưởng và tạo lực kéo quan trọng cho cả nền kinh tế. Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%; nhập khẩu hàng hóa đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 xuất siêu 19,1 tỷ USD, giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay. Mặc dù mức xuất siêu lớn có ảnh hưởng bởi sự suy giảm của kim ngạch nhập khẩu nhưng xuất khẩu vẫn là điểm sáng và là sự cố gắng vượt bậc trong hoàn cảnh đại dịch.

Đại dịch gây tác động trên nhiều mặt khác nhau nhưng một điều dễ nhận thấy nhất là nguy cơ tắc nghẽn thị trường khiến cho hàng hóa không thể hoặc rất khó khăn để lưu chuyển.

Trước hết là sự giảm sút của cầu thị trường do sự giảm sút thu nhập của người dân do sản xuất bị đình trệ, nhất là tại các vùng dịch, tỷ lệ thất nghiệp cũng gia tăng trong khi các biện pháp hỗ trợ chưa thể thực hiện ngay. Do phải tuân thủ các quy định chặt chẽ trong phòng, chống dịch như: khoanh vùng dập dịch, thực hiện giãn cách xã hội... nên lưu thông hàng hóa giữa vùng dịch và các vùng khác rất phức tạp. Trong các vùng đang có dịch, việc trao đổi mua bán hàng hóa cũng rất khó khăn vì phải hạn chế tối đa việc tập trung đông người.

Việc vận chuyển hàng hóa giữa các vùng nhất là từ vùng dịch và ngoài vùng dịch cũng bị cản trở, ảnh hưởng không chỉ đến việc tiêu thụ hàng hóa mà còn gây khó khăn cho nhiều doanh nghiệp trong thu mua, vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất hoặc chuyên chở sản phẩm tới nơi tiêu thụ.

Khi đại dịch COVID-19 lan rộng ra toàn cầu thì tất yếu ảnh hưởng đến xuất - nhập khẩu, thị trường nước ngoài ách tắc do nhiều đối tác có thể hủy đơn đặt hàng hoặc các quy chế phòng, chống dịch của nhiều nước khiến hàng hóa không thể lưu thông. Tác động của đại dịch đã khiến nhiều nước có xu hướng sử dụng sản phẩm nội địa thay cho sản phẩm nhập khẩu khi thực hiện biện pháp đóng cửa biên giới để phòng, chống dịch bệnh. Do đó, nhiều nước đã sử dụng các biện pháp bảo hộ thương mại, các rào cản kỹ thuật để tăng cường bảo hộ sản phẩm nội địa, đặc biệt là các mặt hàng nông sản, thủy sản.

Có thể thấy rằng, trong đại dịch vừa qua, một mặt sự suy giảm của sản xuất làm giảm thu nhập và mức cầu thị trường; mặt khác sự chia cắt thị trường do tắc nghẽn giao thông là hai vấn đề khó tránh khỏi. Để thúc đẩy sản xuất phục hồi và tăng trưởng ổn định trở lại, cần phải có biện pháp để giảm thiểu các tác động này, trong đó giữ vững sự kết nối sản xuất với thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước có ý nghĩa quyết định.

2. MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ GIẢI PHÁP KẾT NỐI THỊ TRƯỜNG

2.1. Đối với thị trường nước ngoài

Việt Nam hiện nay đã hội nhập khá sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Do vậy, dịch COVID-19 bùng phát và lan rộng ra nhiều nước đã gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu. Vận chuyển hàng hóa qua biên giới tắc nghẽn làm gián đoạn chuỗi cung nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất nhiều loại hàng hóa trong nước cũng như hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, đặc biệt sang thị trường Trung Quốc khi đây chính là nơi dịch bùng phát đầu tiên trên thế giới. Nhận thức rõ khó khăn này, ngay từ đầu năm 2020, Chính phủ và các bộ, ngành đã chỉ đạo thực thi nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn cho xuất nhập khẩu như: hướng dẫn, thông báo cập nhật diễn biến tình hình trong nước và khu vực biên giới cho các địa phương, hiệp hội ngành hàng, tổ chức vận chuyển hàng hóa qua các cửa khẩu phụ trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc, khắc phục tình trạng ùn ứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tại khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, đề xuất và thực hiện các mô hình, chương trình xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu cả trong và ngoài nước trên môi trường trực tuyến và dựa trên những nền tảng mới, tổ chức hội nghị giao thương trực tuyến...

Trong bối cảnh khó khăn đó, việc Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã có tác động to lớn để thúc đẩy hoạt động xuất - nhập khẩu, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU có mức tăng cao: kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU các tháng 8, 9, 10 lần lượt đạt 3,25 tỷ USD, 3,07 tỷ USD và 3,3 tỷ USD; tăng 4,2%, 8,7% và 6,3% so cùng kỳ năm 2019. Năm 2020, Việt Nam có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó, 24 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD, 9 mặt hàng có kim ngạch trên 5 tỷ USD và 6 mặt hàng có kim ngạch trên 10 tỷ USD.

Những kết quả đạt được trong thương mại quốc tế đã tạo tiền đề và cơ sở để thúc đẩy ngoại thương, duy trì sự kết nối giữa thị trường trong nước với thị trường quốc tế. Song, diễn biến dịch bệnh tại các thị trường xuất khẩu của Việt Nam vẫn khó đoán định. Vì vậy, trong thời gian tới, chúng ta vẫn cần đặc biệt chú trọng tới việc thực hiện các biện pháp để đảm bảo sự thông suốt với thị trường nước ngoài.

Một là, cần bám sát những diễn biến của thị trường nước ngoài nhất. Thông qua hệ thống thương vụ, cơ quan đại diện thương mại tại nước ngoài để tiếp tục theo sát diễn biến tình hình thị trường, nhất là tình hình phòng, chống dịch COVID-19 ở các thị trường đối tác lớn, quan trọng của Việt Nam nhằm kịp thời đề xuất, báo cáo Chính phủ; chủ động triển khai các biện pháp nhằm tận dụng cơ hội thị trường, giảm khó khăn, tác động bất lợi đối với hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam của Việt Nam.

Hai là, tập trung khai thác lợi thế, thuận lợi và khắc phục những thách thức trong thực thi EVFTA và các chính sách hỗ trợ xuất nhập khẩu của Chính phủ để thúc đẩy các hoạt động ngoại thương, tận dụng các cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu. Mặt khác, cần rà soát pháp luật trong quá trình thực thi các FTA để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, các nội dung đã cam kết, bảo đảm tính nhất quán của hệ thống luật pháp. Tiếp tục thực hiện tốt các biện pháp định hướng sự phát triển các ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu, xây dựng các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, kết hợp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cho các ngành hàng, doanh nghiệp phù hợp cam kết quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi và tiết kiệm thời gian, chi phí... các cơ quan chức năng cũng cần hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác các cơ hội mới từ việc triển khai các hiệp định FTA đã có hiệu lực như: CPTPP và EVFTA.

Ba là, hiện tại, nhiều nước đang đẩy mạnh phòng, chống dịch bệnh bằng biện pháp đẩy nhanh tốc độ và quy mô tiêm vắc-xin toàn quốc. Do đó, khi quy mô và kết quả của việc tiêm vắc-xin đã tạo được lá chắn cơ bản để phòng, chống dịch COVID-19 thì tất yếu các biện pháp đóng cửa, hạn chế giao thương sẽ giảm dần. Thị trường sẽ dần được khơi thông, đây là điều kiện thuận lợi cho xuất - nhập khẩu hàng hóa của nước ta vào một số thị trường. Tuy nhiên, đi đôi với việc tiêm vắc-xin cho người dân, các biện pháp phòng, chống dịch khác cũng vẫn sẽ được áp dụng ở những mức độ khác nhau. Từ đó cho thấy, việc xuất - nhập khẩu hàng hóa giữa các nước vẫn cần thiết phải tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch bệnh của các nước. Các doanh nghiệp xuất - nhập khẩu của Việt Nam cần nghiên cứu kỹ các yêu cầu của các nước để thực hiện nghiêm túc các yêu cầu này. Mặt khác, cũng phải tính đến các yêu cầu mới do các nước đặt ra về hàng

hóa xuất - nhập khẩu trong điều kiện dịch nhằm tránh việc lây lan bệnh dịch từ hàng hóa. Chính phủ cũng cần ưu tiên tiêm vắc-xin cho những người trực tiếp làm các công tác giao dịch trong hoạt động xuất - nhập khẩu.

Bón lả, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu: hải quan, thuế, cảng biển, biên phòng... cần hỗ trợ tối đa cho các doanh nghiệp, tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp.

2.2. Đối với thị trường trong nước

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 6 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2019 và nếu loại trừ yếu tố giá thì còn giảm mạnh hơn, ở mức 5,3% (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,5%). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2020 tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2019. Những mặt hàng thiết yếu đối với cuộc sống như: lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng; nhưng những mặt hàng như may mặc, phương tiện đi lại, văn hóa phẩm, giáo dục... chịu ảnh hưởng nặng nề bởi các biện pháp giãn cách xã hội có tốc độ giảm.

Ngay khi có dịch bệnh bùng phát, Đảng, Nhà nước đã hết sức quan tâm chỉ đạo công tác phòng, chống dịch, huy động sức lực của toàn bộ hệ thống nhằm mục đích vừa chống dịch đã đạt kết quả tốt vừa đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội.

Ngày 04/3/2020 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19. Thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị và Chính phủ, các cơ quan chức năng đã và đang triển khai nhiều gói hỗ trợ và biện pháp thiết thực để doanh nghiệp tăng sức đề kháng, từng bước bình thường hóa hoặc điều chỉnh kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho phù hợp, tăng cường chuyển đổi số và xúc tiến thương mại... nhờ đó, sản xuất và lưu thông hàng hóa trong năm 2020 đã được cố gắng duy trì và đảm bảo. Tuy vậy, nhiều thị trường không tránh khỏi tình trạng bị cô lập, đứt đoạn. Đối với các mặt hàng, đặc biệt là nông sản tươi sống, khó bảo quản bị ứ đọng, hư hỏng khá nhiều, lưu thông hàng hóa qua các vùng dịch rất khó khăn, nhất là vùng là đầu mối giao thương như Đà Nẵng (đợt dịch thứ 2). Vấn đề này còn nghiêm trọng hơn khi dịch bùng phát đợt 3 tại Hải Dương, Quảng Ninh... Nông sản đang trong thời vụ thu hoạch không thể tới được các thị trường và chắc chắn thiệt hại kinh tế của nông dân là không hề nhỏ.

Kết luận của Bộ Chính trị số 77-KL/TW ngày 29/5/2020 về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đất nước đã đề ra nhiều giải pháp cấp bách như: tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách phù hợp, nhất là về tài chính, tiền tệ, an sinh xã hội để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, người lao động, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua khó khăn của đại dịch COVID-19, nhanh chóng khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện chính sách miễn, giảm một số nghĩa vụ thuế đối với một số lĩnh vực, đối tượng chịu thiệt hại nặng nề do đại dịch COVID-19 trong năm 2020; đẩy mạnh giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công - chủ động điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020.

Kết luận 77-KL/TW của Bộ Chính trị nhấn mạnh, cần tập trung phát triển mạnh thị trường trong nước, thực hiện có hiệu quả các giải pháp kích thích tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh phong trào “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Phát động phong trào tiết kiệm trong toàn hệ thống chính trị và xã hội để dồn nguồn lực cho phục hồi và phát triển kinh tế.

Trong các đợt bùng phát dịch COVID-19 tại Việt Nam, đặc biệt là đợt 2 và 3, sự đứt gãy, gián đoạn thị trường, chia cắt sản xuất với thị trường đã phát sinh nhiều vấn đề cần quan tâm giải quyết. Từ thực tiễn, tác giả đề xuất một số ý kiến về việc kết nối thị trường trong nước như sau:

Một là, cần nhanh chóng rút kinh nghiệm trong tổ chức vừa phòng, chống dịch tích cực vừa duy trì được sự kết nối giữa sản xuất với tiêu thụ. Việc này đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương và các cơ quan ban, ngành trong việc phối hợp để duy trì lưu thông hàng hóa trong điều kiện dịch. Thực tế cho thấy thời gian qua, công tác phối hợp này còn yếu và không đồng bộ, mỗi địa phương nhận thức và thực hiện khác nhau nên không tìm được tiếng nói chung.

Hai là, cần có sự chỉ đạo thống nhất các quy định chung trong lưu thông hàng hóa, nhất là khi giữa các địa phương không thống nhất về các quy định gắn với lưu thông hàng hóa, cách làm khác nhau dẫn đến tắc nghẽn lưu thông.

Ba là, cần khẩn trương xây dựng các kịch bản đảm bảo lưu thông hàng hóa trong điều kiện bùng phát dịch, nhất là đối với các mặt hàng nông sản có tính thời vụ cao. Từ kinh nghiệm nông sản Hải Dương, khi dịch bùng phát trùng với thời gian thu hoạch rau màu, hoa quả đã gây thiệt hại lớn do không thể vận chuyển hàng hóa, hợp đồng thu mua bị hủy. Việc tổ chức giải cứu bằng một số biện pháp cấp bách song có tính thụ động này chỉ giảm nhẹ được phần nào.

Hiện chúng ta chưa thể khẳng định là dịch còn tiếp tục bùng phát hay không nhưng việc xây dựng các kịch bản này là cần thiết để đối phó kịp thời khi dịch có diễn biến xấu nhất là các vùng sản xuất nông sản tập trung quy mô lớn như: vùng rau, hoa quả Đà Lạt, vùng vải thiều Bắc Giang, nhãn Hưng Yên, vùng cây công nghiệp, hoa quả Tây Nguyên, vùng nho Ninh Thuận... Ở mỗi vùng này, các địa phương cần có sẵn kế hoạch vận chuyển hàng hóa ra vào vùng nếu dịch xảy ra, kế hoạch này cần có sự thống nhất giữa các địa phương, nhất là vùng sản xuất và vùng tiêu thụ để có thể triển khai thực hiện ngay khi có dịch xảy ra.

Trong xây dựng các kịch bản đảm bảo lưu thông hàng hóa giữa các vùng trong điều kiện dịch, cần cụ thể hóa các lực lượng tham gia, phương tiện tham gia và các điều kiện chung về lưu thông hàng hóa. Bộ Y tế cần ban hành các quy định cụ thể về lưu thông hàng hóa trong điều kiện dịch bệnh như: điều kiện về hàng hóa, điều kiện về phương tiện vận chuyển, điều kiện về người tham gia vận chuyển... trong vùng dịch, giữa vùng dịch và vùng không dịch, hoặc vận chuyển hàng hóa đi qua vùng dịch. Kịch bản lưu thông hàng hóa cần có nhiều phương án, phù hợp với mức độ diễn biến dịch, với mức độ giãn cách xã hội theo các Chỉ thị số 15/CT-TTg, Chỉ thị số 16/CT-TTg, Chỉ thị số 19/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Bốn là, cần phải phát huy vai trò và ưu thế của thương mại điện tử trong lưu thông hàng hóa. Thực tế vừa qua, loại hình này cũng đã được chú ý thông qua việc tổ chức kết nối tiêu thụ sản phẩm giữa các công ty thương mại với các siêu thị song mức độ còn hạn chế. Biện pháp này đòi hỏi vai trò tích cực, chủ động của các công ty thương mại và cần được hỗ trợ của các cấp chính

quyền. Kế hoạch thu mua nông sản và vận chuyển đến siêu thị cần phải được tổ chức chặt chẽ để đảm bảo yêu cầu an toàn, chất lượng và phù hợp với yêu cầu phòng, chống dịch.

Năm là, việc tổ chức vận chuyển hàng hóa giữa các vùng cần đảm bảo các yêu cầu phòng, chống dịch lây lan như: sát trùng, khử khuẩn, đồng thời, cần có kế hoạch tiêm phòng vắc-xin cho các đối tượng làm nhiệm vụ lưu thông hàng hóa như: lái xe, nhân viên giao dịch, giám sát kiểm nhận hàng hóa.

Sáu là, phát huy vai trò của công tác giải cứu hàng hóa khi cần thiết song cần phải được tổ chức chặt chẽ hơn. Thiết lập sẵn mạng lưới bán hàng theo hình thức giải cứu trên cơ sở tham gia của các cửa hàng, siêu thị, các tổ chức đoàn thể. Vừa qua, hình thức tiêu thụ hàng hóa này cũng đã phát huy được tác dụng nhất định song tính tự phát còn cao, thông tin đến người tiêu dùng còn hạn chế và nhất là nhiều người đã lợi dụng việc giải cứu để trục lợi khi cung cấp các sản phẩm kém chất lượng, sản phẩm giải cứu không được đóng gói theo quy cách (chẳng hạn su hào, bắp cải, cà rốt còn để nguyên lá, rễ lẫn đất...) vừa có tính ô ạt, cầu thả, vừa lãng phí công sức vận chuyển.

Bảy là, Chính phủ cần tiếp tục áp dụng các biện pháp nhất quán và đồng bộ để vừa duy trì cả cung và cầu trên thị trường, ổn định thị trường tiêu dùng trong nước, thị trường tài chính, tiền tệ; thực hiện khoan nợ, giãn nợ và giảm lãi suất, một số loại thuế cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng lớn bởi dịch... Đặc biệt, các gói hỗ trợ mới cho doanh nghiệp và người dân cần mở rộng hơn về đối tượng, đơn giản hơn về thủ tục và bao quát các lĩnh vực dân sinh; kiên quyết phòng tránh các rủi ro, thất thoát, lạm dụng, trục lợi cá nhân hoặc lợi ích nhóm...

3. KẾT LUẬN

Mục tiêu tổng quát về phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021 - 2025 của nước ta là rất nặng nề. Để phấn đấu đến năm 2025 là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, trong năm 2021 và những năm đầu của giai đoạn 2021 - 2025, chúng ta cần tiếp tục tập trung thực hiện “mục tiêu kép”, vừa phòng, chống dịch bệnh hiệu quả, bảo vệ sức khỏe Nhân dân, vừa tận dụng tốt các cơ hội, nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới.

Cuộc chiến chống dịch COVID-19 còn rất nhiều gian nan và thách thức. Chúng ta đã khồng chế và kiểm soát thành công các đợt bùng phát dịch, hạn chế rủi ro của dịch bệnh đối với nền kinh tế, bảo đảm tăng trưởng hợp lý, ổn định xã hội, tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trong những năm tới. Song cần phải thấy rằng, để chiến thắng dịch bệnh, biện pháp cơ bản vẫn phải là tiêm phòng vắc-xin. Trên thế giới, nhiều nước đang nỗ lực thực hiện biện pháp này. Vì vậy, đối với nước ta cũng phải đẩy nhanh tiến độ nghiên cứu sản xuất và tiêm vắc-xin toàn quốc. Thời gian tới, nước nào hoàn thành nhanh việc tiêm chủng sẽ có lợi thế để mở cửa, khơi thông thị trường, phát triển kinh tế. Với điều kiện của nước ta, nguồn lực còn hạn chế, việc tiêm chủng vẫn cần phải ưu tiên. Chính phủ cần tính toán các giải pháp tối ưu nhằm huy động nguồn lực của Chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức và người dân để đẩy nhanh tốc độ tiêm chủng. Đó là biện pháp căn cơ và lâu dài, tạo nền tảng vững chắc cho việc phấn đấu thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do Đại hội Đảng lần thứ XIII đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Hà, *Kiểm soát tốt dịch bệnh, tạo điều kiện phục hồi và phát triển kinh tế xã hội*, <http://nhandan.com.vn>, truy cập ngày 20/10/2020).
2. Thái Hằng, *Tìm hướng phục hồi, phát triển kinh tế sau dịch COVID-19*, <https://tapchitaichinh.vn>, truy cập ngày 14/10/2020.
3. *Kết luận của Bộ Chính trị về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế*, <http://ncov.moh.gov.vn> ngày 6/6/2020.
4. Nguyễn Minh Phong, *Bài tóm tắt Hội thảo: Chính sách vượt qua tác động của đại dịch COVID-19 nhằm phục hồi và phát triển kinh tế*, <https://nhandan.com.vn> ngày 15/10/2020.
5. Nguyễn Quang Thuấn, *Tác động của đại dịch COVID-19 và một số giải pháp chính sách cho Việt Nam trong giai đoạn tới*, <https://tapchiconsan.org.vn>, truy cập ngày 23/9/2020.

43.

PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO DIỄN BIẾN NỢ XẤU DO ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 TÁC ĐỘNG ĐẾN CUNG ỨNG VỐN TÍN DỤNG CHO TĂNG TRƯỞNG NỀN KINH TẾ

TS. Hoàng Hải Bắc*

Tóm tắt

Nợ xấu của hệ thống ngân hàng thể hiện chất lượng hoạt động của các định chế tài chính cho vay vốn nhưng cũng phản ánh tăng trưởng nền kinh tế, bởi nợ xấu tăng cao cho thấy hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM), của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hộ gia đình giảm sút. Trước đại dịch COVID-19, ngành Ngân hàng đã tập trung xử lý nợ xấu có kết quả tích cực theo một số cơ chế chính sách đặc thù đó là Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội. Trong năm 2020, nợ xấu cũng chưa thể hiện đầy đủ do được che giấu bởi Thông tư 01/2020/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành ngày 13/3/2020. Đến nay, dịch COVID-19 cơ bản đã được kiểm soát ở nước ta nhưng vẫn diễn ra phức tạp trên thế giới, do đó, dịch tiếp tục ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Việt Nam. Tới đây, một số cơ chế, chính sách đặc thù sẽ hết thời hạn, nợ xấu sẽ được thể hiện đầy đủ và tăng lên, ảnh hưởng lớn đến cung ứng vốn tín dụng cho tăng trưởng GDP.

Tác giả nghiên cứu về vấn đề thực tiễn, có tính thời sự của nền kinh tế Việt Nam, tuy nhiên, do giới hạn của một bài viết nên tác giả không có điều kiện sử dụng phương pháp định lượng, xây dựng nền tảng lý thuyết, làm rõ tổng quan và đặt câu hỏi nghiên cứu. Với chủ đề và nội dung nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp định tính truyền thống, tổng quan tài liệu thứ cấp và phân tích, so sánh số liệu thứ cấp của các cơ quan chức năng và của các ngân hàng, đánh giá, nhận xét làm rõ các vấn đề nói trên, từ đó đưa ra các khuyến nghị và giải pháp.

Từ khóa: Nợ xấu, COVID-19, vốn tín dụng, tăng trưởng GDP

* Khoa Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

1. TỔNG QUAN DIỄN BIẾN NỢ XẤU

Theo số liệu của NHNN, quy mô hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) tại Việt Nam tiếp tục tăng từ đầu năm đến nay mặc dù bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Về an toàn hoạt động, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống các TCTD tiếp tục được xử lý, kiểm soát và duy trì ở mức dưới 3%. Cụ thể, tỷ lệ nợ xấu nội bảng đến cuối tháng 7/2020 ở mức 1,92%, đến cuối tháng 8/2020 ở mức 1,96% và đến hết năm 2020 ở mức khoảng 2%. Hầu hết, NHTM kinh doanh có lãi, đảm bảo lợi ích cổ đông, nhà đầu tư, vốn ngân sách. Hệ thống TCTD đóng góp quan trọng vào thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng khá trong năm 2020, năng lực cạnh tranh quốc gia được nâng lên (NHNN, 2020).

Tuy nhiên do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, đến cuối năm 2020, tuy tổng tài sản của hệ thống TCTD vẫn tiếp tục tăng với mức tăng khoảng 9% so với cuối năm 2019, nhưng tỷ lệ nợ xấu nội bảng các TCTD tại Việt Nam tăng lên trên 2,0% và tăng cao hơn trong quý I/2021 cũng như đến hết năm 2021. Trước đại dịch COVID-19, các TCTD tại Việt Nam triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội và Quyết định 1058/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nên tỷ lệ nợ xấu đã có xu hướng giảm. Tính từ năm 2012 đến cuối tháng 7/2020, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 1.113,81 nghìn tỷ đồng nợ xấu; trong đó, riêng năm 2019 xử lý được 159,7 nghìn tỷ đồng và 7 tháng đầu năm 2020 xử lý được 63,81 nghìn tỷ đồng. Song nợ xấu đang gia tăng trở lại do nguyên nhân khách quan bởi đại dịch COVID-19 (NHNN, 2020).

Cập nhật tỷ lệ nợ xấu nội bảng đến thời điểm hết tháng 5/2020 của các TCTD, theo báo cáo của Chính phủ về tái cơ cấu nền kinh tế công bố cuối tháng 9/2020 cho biết, con số này là 1,86%, tăng so với mức 1,63% cuối năm 2019 nhưng giảm so với mức 2,46% cuối năm 2016, mức 1,99% cuối năm 2017, mức 1,91% cuối năm 2018. Tuy nhiên, dịch bệnh COVID-19 đã và đang tác động tiêu cực đến an toàn hoạt động của hệ thống các TCTD và các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế và nợ xấu đến cuối tháng 8/2020 tăng lên 1,96%. Đến hết năm 2020, tỷ lệ nợ xấu các TCTD tăng lên khoảng 2,0% và đến hết quý I/2021 thấp nhất cũng là 2,15% (Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, 2020).

2. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

Đến nay, khuôn khổ pháp lý về hoạt động tiền tệ, ngân hàng và xử lý nợ xấu của các TCTD trong nền kinh tế được hoàn thiện phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều cơ chế chính sách theo Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội và Quyết định 1058/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chỉ mang tính thí điểm, có thời hạn là 5 năm, đến giữa năm 2022 sẽ hết hiệu lực và có tính đặc thù trong giai đoạn dịch COVID-19 xảy ra. Đến nay, sự ổn định, an toàn của hệ thống các TCTD được giữ vững. Quy mô, năng lực tài chính, năng lực quản trị, điều hành được nâng cao, mở rộng, phù hợp với thông lệ quốc tế. Mặc dù vậy, Agribank, Vietinbank vẫn chưa có quyết định chính thức quy mô số vốn cụ thể tăng được vốn điều lệ, ảnh hưởng đến khả năng tăng trưởng tín dụng đối với nền kinh tế. Tính minh bạch trong hoạt động tín dụng của TCTD từng bước được cải thiện, vì với cơ chế đặc thù, nợ xấu được che giấu nên chưa hoàn toàn thực sự minh bạch về nợ xấu. Chất lượng tín dụng được cải thiện, tỷ lệ nợ xấu giảm dần qua các năm và cho đến tháng 2/2020 trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra. Tuy nhiên từ tháng 3/2020 đến nay, tỷ lệ nợ xấu đang gia tăng trở lại do đại dịch COVID-19. Các giải pháp

xử lý nợ xấu được triển khai đồng bộ, thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội và Quyết định số 1058/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cùng với các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa nợ xấu mới phát sinh đã góp phần nâng cao chất lượng tín dụng và giảm tỷ lệ nợ xấu của hệ thống các TCTD.

Trong giai đoạn cao điểm của dịch COVID-19, các TCTD thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, ban hành ngày 13/3/2020 của NHNN, tiến hành cơ cấu lại nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, giãn nợ cho khách hàng do ảnh hưởng của COVID-19. Tuy nhiên đến hết năm 2020, khi Thông tư số 01/2020/TT-NHNN hết hiệu lực thi hành, các khoản nợ được cơ cấu lại sẽ bộc lộ nợ xấu, do đó, dự báo đến tháng 3/2021 sẽ tăng lên khoảng 2,3% và hết tháng 6/2021 tỷ lệ nợ xấu của các TCTD sẽ tiếp tục tăng lên ở mức 2,55% - 2,6%. Việc triển khai Basel II tiếp tục được các TCTD tập trung thực hiện để đáp ứng các thông lệ quốc tế về an toàn vốn. Tình trạng sở hữu chéo, đầu tư chéo trong hệ thống các TCTD đã được xử lý một bước quan trọng, tình trạng cổ đông, nhóm cổ đông lớn, thao túng, chi phối hoạt động ngân hàng TMCP về cơ bản được kiểm soát. Kỷ cương, kỷ luật trên thị trường tiền tệ và lĩnh vực ngân hàng được chấn chỉnh và nâng cao, góp phần ổn định, bảo đảm an ninh tài chính - tiền tệ.

3. MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN CỤ THỂ DỰ BÁO NỢ XẤU SẼ GIA TĂNG SAU ĐẠI DỊCH COVID-19 ẢNH HƯỞNG LỚN ĐẾN KHẢ NĂNG CUNG ỨNG VỐN TÍN DỤNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG GÓP PHẦN THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Một là, tác động của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN đến xử lý nợ xấu và dự báo nợ xấu được thể hiện một cách thực chất trong giai đoạn “hậu COVID-19” sau khi Thông tư này hết hiệu lực thi hành.

Trước tác động của dịch COVID-19, ngày 13/3/2020, NHNN đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định, hướng dẫn TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (gọi chung là TCTD) cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng. Đây là một trong những yếu tố tác động đến diễn biến nợ xấu của ngân hàng trên báo cáo tài chính.

Triển khai quyết liệt việc thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-NHNN của NHNN đã giúp một số doanh nghiệp không bị chuyển nhóm nợ thành nợ xấu, để tiếp tục vay vốn mới tại NHTM. Tuy nhiên, điều này cũng đầy rủi ro về phía ngân hàng. Bởi vì nợ xấu phát sinh thực chất vẫn tồn tại, Thông tư số 01/2020/TT-NHNN khiến một phần nợ xấu không thể hiện trên báo cáo tài chính. Việc cho phép cơ cấu lại nợ cho khách hàng theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN chỉ giúp các TCTD và doanh nghiệp vay vốn trì hoãn thời điểm chịu tác động lớn nhất của dịch COVID-19 đến phát sinh tỷ lệ nợ xấu, chứ không giải quyết được nợ xấu bị che giấu chắc chắn sẽ xảy ra sau khi hết thời hạn cơ cấu lại nợ. Cho dù nhiều NHTM đã chủ động trích lập dự phòng, tích cực xử lý nợ xấu ngay cả trong thời gian được phép cơ cấu lại nợ để tạm thời che giấu nợ xấu nhưng không giải quyết được tận gốc nợ xấu và sau đó sẽ được thể hiện đầy đủ trong báo cáo tài chính của NHTM. Điều này một phần là bởi quy mô nợ xấu và tiềm lực tài chính cho trích lập dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu có sự khác nhau và chênh lệch đáng kể giữa các ngân hàng và nhóm NHTM. Mặt khác, vì phải chạy theo chỉ tiêu bảo đảm kế hoạch kinh doanh được giao, nên nhiều NHTM sẽ có xu hướng giấu nợ xấu tối đa trên cơ sở được phép bởi quy định tại Thông

tư 01/2020/TT-NHNN. Cũng chính vì lý do này nên nếu tiếp tục sửa đổi Thông tư 01/2020/TT-NHNN, nợ xấu chắc chắn sẽ tiếp tục tăng mạnh.

Nếu các NHTM tiếp tục che giấu nợ để tăng cường cho vay doanh nghiệp và nền kinh tế thì không thể phủ định được khả năng doanh nghiệp và nền kinh tế sẽ phục hồi nhanh hơn và nợ xấu ngân hàng nhờ đó cũng sẽ được xử lý nhanh hơn. Nhưng quá trình này, theo lý thuyết, có thể sẽ tốn rất nhiều thời gian. Còn về thực tiễn, chất lượng tăng trưởng GSP không đảm bảo, không bền vững.

Trước đại dịch COVID-19, các TCTD tại Việt Nam đã tập trung xử lý nợ xấu tích tụ từ gần 10 năm qua một cách rất khó khăn bởi vướng mắc nhiều quy định pháp luật vừa thiếu, vừa chồng chéo, vừa không rõ ràng. Cho đến khi có các giải pháp xử lý nợ xấu được triển khai thí điểm theo cách đặc biệt (theo định trong Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội và Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 của Chính phủ) thì việc xử lý nợ xấu đã có kết quả rất rõ rệt. Bên cạnh đó, với sự ra đời và đi vào hoạt động của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản các TCTD Việt Nam (VAMC), kết quả xử lý nợ xấu lại càng tích cực hơn. Song, từ tháng 2/2020 đến nay, khi một lần nữa nền kinh tế Việt Nam lại rơi vào khó khăn do đại dịch COVID-19 thì tỷ lệ nợ xấu đang gia tăng trở lại và công cụ VAMC cũng đang giảm dần tác dụng.

Ngay cả trong giai đoạn trước đại dịch COVID-19, việc thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 về xử lý nợ xấu cũng vẫn có nhiều vướng mắc pháp lý liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay thu hồi của khách hàng không trả được nợ cho NHTM. Trên thực tế, để xử lý được những vướng mắc pháp lý này, cần phải sửa đổi đồng bộ nhiều luật như: Luật Nhà ở, Luật Đầu tư, Nghị quyết số 42/2017/QH14... Điều chắc chắn là để cho đến khi không còn vướng mắc nữa thì bản thân những Luật sửa đổi này cũng sẽ phải được sửa đổi thêm.

Với thời gian dự kiến kéo dài để xử lý khối nợ xấu của các TCTD tích tụ từ gần 10 năm qua và dồn lại sau đại dịch COVID-19, triển vọng xử lý nợ xấu sẽ lại càng trở nên khó khăn hơn, nếu kinh tế vĩ mô trong nước gặp phải những diễn biến bất thường mới và kinh tế thế giới lại phải đối mặt với đại dịch COVID-19 diễn ra phức tạp, kéo dài như hiện nay, cũng như đối mặt những khó khăn mới, là điều không thể dự báo chính xác trước.

Trên hết, việc giấu nợ xấu, làm đẹp bảng cân đối tài chính của các NHTM còn được đi kèm với những giải pháp không được khuyến khích như: chậm hay trì hoãn áp dụng các chuẩn mực mới của quốc tế đã được nhiều nước áp dụng. Ví dụ như: Tiêu chuẩn Kế toán quốc tế IFRS 9, trong khi Việt Nam vẫn áp dụng Chuẩn Kế toán VAS của riêng mình. Việc chậm trễ này sẽ để lại những hậu quả tương tự như việc chậm trễ áp dụng các chuẩn mực an toàn của Basel II và cao hơn tại các TCTD Việt Nam.

Vì vậy, với những khó khăn bất thường mới trong xử lý nợ xấu của các NHTM khi được che giấu như trên, NHNN cần nghiên cứu xem lại chủ trương về việc sửa đổi, gia hạn Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, một lần nữa, cho phép các NHTM tiếp tục cơ cấu lại nợ, gia hạn nợ cho khách hàng vay vốn không trả được nợ. Hoặc những giải pháp tương tự trong tương lai mỗi khi nền kinh tế đối mặt với một cú sốc nào đó từ chính trong nước hay từ bên ngoài. Sự bắt buộc phải thẳng thắn dẫn đến các TCTD phải đối mặt với nợ xấu ngay khi chúng phát sinh sẽ không chỉ tăng thêm tính minh bạch, lành mạnh của hệ thống TCTD mà còn giúp cho các TCTD có thêm động lực để xử lý nợ xấu sớm trong khả năng có thể.

Quá trình xử lý sớm và triệt để nợ xấu tất nhiên sẽ gây ra những hậu quả lập tức cho doanh nghiệp, TCTD và cả nền kinh tế. Nhiều doanh nghiệp không thể vay được vốn để tiếp tục hoạt động, người lao động không có việc làm. Nhiều TCTD có nợ xấu tăng cao, không được NHNN tăng hạn mức tín dụng, ảnh hưởng đến tăng trưởng GDP thời điểm trước mắt. Tuy nhiên, đứng trên quan điểm phát triển bảo đảm chất lượng và ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô thì không nên đánh đổi sự lành mạnh, an toàn của hệ thống ngân hàng và nền kinh tế trong dài hạn lấy một vài điểm phần trăm tăng trưởng GDP trong ngắn hạn. Điều này cũng được thể hiện khá rõ trong chủ trương của Chính phủ trong báo cáo cuối năm 2020 khi đánh giá về kết quả tái cơ cấu nền kinh tế, trong đó có mục tiêu đến năm 2020, giảm tỷ lệ nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng xuống mức dưới 3% (Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, 2020).

Rõ ràng, Chính phủ đã nhìn thấy trước diễn biến của nợ xấu của thời kỳ “hậu COVID-19” sẽ tăng mạnh so với tỷ lệ 1,96% cho đến hết tháng 8/2020, mặc dù không có con số công bố chính thức, đầy đủ của NHNN về tỷ lệ nợ xấu thực chất đến thời điểm hết năm 2020. Tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 ngay từ đầu năm 2020 đã cho sản xuất bị đình trệ, nhu cầu hàng hóa và dịch vụ sụt giảm, dẫn đến các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề, tình trạng nợ xấu có thể gia tăng.

Hai là, cơ chế đặc thù về thí điểm xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội sẽ hết thời hạn thi hành sẽ làm cho nợ xấu tăng trở lại.

Việc thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD cho thấy những kết quả quả quan, nhưng hiện nay đang chùng xuống nếu không nói là “giảm chậm tại chỗ”. Nghị quyết này tạo cơ chế đồng bộ, thống nhất, hiệu quả, khả thi nhằm đảm bảo quyền của chủ nợ trong xử lý nợ xấu, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD phát huy tốt vai trò là kênh dẫn vốn chủ đạo, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế. Các TCTD vẫn gặp khó khăn trong việc thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm (TSBĐ) của khoản nợ xấu theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14; thực hiện quyền áp dụng thứ tự ưu tiên thanh toán nghĩa vụ về thuế khi xử lý TSBĐ và nộp án phí theo bản án, quyết định của Tòa án các cấp, sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan chức năng ở địa phương trong phát mại tài sản, thu hồi vốn, đăng ký tài sản cho người mua...

Nghị quyết số 42/2017/QH14 chỉ mang tính chất thí điểm, có hiệu lực 5 năm kể từ ngày 15/8/2017. Do đó, giai đoạn nền kinh tế “hậu COVID-19”, sau thời điểm Nghị quyết số 42/2017/QH14 hết hiệu lực vào 15/8/2022, nếu không có văn bản thay thế thì có thể làm quá trình xử lý TSBĐ tiền vay của các khoản nợ xấu bị kéo dài, các nhà đầu tư mua, bán nợ xấu nghi ngại về khả năng xử lý các khoản nợ đã mua để thu hồi vốn.

Ba là, xử lý nợ xấu qua VAMC đã giảm dần tác dụng.

Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản các TCTD Việt Nam (VAMC) được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2013. Đây là một loại hình đặc thù nhằm quản lý nợ xấu và góp phần xử lý nợ xấu của các TCTD, có tác dụng lớn nhất giảm nợ xấu trên bảng cân đối tài chính các NHTM về mức an toàn và nếu thiếu thanh khoản được vay tái cấp vốn của NHNN bằng trái phiếu đặc biệt (TPĐB) bán nợ xấu cho VAMC. Lũy kế từ khi thành lập tính đến tháng 8/2020, VAMC đã mua

nợ của các TCTD bằng TPĐB đạt 329.007 tỷ đồng, trong đó: mua nợ bằng TPĐB sau khi Nghị quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực đạt 67.612 tỷ đồng; mua nợ theo giá trị thị trường từ 2017 đến 2020 đạt 8.341 tỷ đồng (NHNN, 2020).

Số nợ được mua có thời hạn 5 năm, tập trung chủ yếu trong các năm 2014 - 2015, đến năm 2019 và năm 2020, TPĐB hết thời hạn, số nợ xấu mua hết thời hạn, các TCTD phải nhận lại nợ xấu. Thực tế nhiều NHTM đã mua lại toàn bộ nợ xấu đã bán cho VAMC, đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro, đã tự bán tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ xấu. Tuy nhiên, thực chất mô hình VAMC cũng là che giấu nợ xấu cho các NHTM. Kết quả xử lý nợ xấu qua số liệu nói trên cho thấy, từ năm 2017 đến nay, VAMC chỉ mua được 20% số nợ xấu của cả giai đoạn 2013 - 2020, số nợ xấu mua được đã giảm mạnh. Hơn nữa, kết quả bán tài sản đảm bảo tiền vay của VAMC để thu hồi nợ đạt rất thấp, chỉ vài nghìn tỷ. Công cụ xử lý nợ xấu qua VAMC đang giảm dần vai trò, nợ xấu của các TCTD sẽ bộc lộ thực chất, đầy đủ ở giai đoạn “hậu COVID-19”, ảnh hưởng lớn đến cung ứng vốn cho tăng trưởng kinh tế thời gian tới.

Bốn là, ảnh hưởng đến khả năng cung ứng vốn tín dụng cho tăng trưởng kinh tế.

Hiện nay mặc dù đã có thêm kênh trái phiếu doanh nghiệp và kênh thị trường cổ phiếu, nhưng vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế vẫn phụ thuộc lớn vào tăng trưởng vốn tín dụng ngân hàng. Thực tế, ngay cả các dự án FDI giải ngân thực hiện tại Việt Nam thì có tỷ trọng lớn là vay các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và vay các NHTM Việt Nam. Do đó, nợ xấu tăng lên, các NHTM sẽ bị áp hạn mức tín dụng chặt chẽ hơn, các doanh nghiệp phát sinh nợ xấu sẽ không vay được vốn tín dụng NHTM. Tình hình này đã làm cho tăng trưởng tín dụng của cả năm 2020 thấp nhất trong 7 năm gần đây, ở mức dưới 11%, dự báo năm 2021 cũng chỉ đạt khoảng 11% - 12%, thấp nhất trong nhiều năm qua.

Tính đến hết tháng 12/2020, dư nợ cho vay của các TCTD đối với nền kinh tế chỉ đạt khoảng 8,56 triệu tỷ đồng. Tình hình này sẽ ảnh hưởng đến mục tiêu tăng trưởng GDP của năm 2021 vì sự tác động của vốn tín dụng thường có độ trễ, ít nhất là 6 tháng đến 1 năm (Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, 2020).

4. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Một là, các NHTM cần kiên quyết không hạ thấp tiêu chuẩn cho vay, bỏ qua các chuẩn mực về tín dụng, lỏng lẻo trong kiểm soát quy trình tín dụng trong toàn hệ thống. Các NHTM không khuyến khích các chi nhánh nôn nóng chạy theo chỉ tiêu khoán về dư nợ. Đặc biệt là các NHM cần hết sức thận trọng về quản lý chất lượng tín dụng, xem xét thực chất các khoản nợ của khách hàng với số liệu nợ xấu thể hiện trong báo cáo tài chính công bố công khai theo niên độ. Các NHTM cần mạnh tay trích lập dự phòng rủi ro tín dụng sát với thực chất các khoản nợ đã được cơ cấu lại.

Hai là, khi các chính sách thay đổi, sự tác động của dịch COVID-19 đến chất lượng tín dụng có độ trễ và không che giấu được nữa, ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng sẽ được phản ánh. Do đó, các NHTM cần chủ động trong trích lập dự phòng rủi ro cho dù lợi nhuận bằng 0 hay quá thấp, tiếp tục quyết liệt trong bán tài sản, thu hồi các khoản nợ xấu cũ và thận trọng đối với các khoản giải ngân mới đối với khách hàng tiền ẩn rủi ro.

Ba là, Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính phối hợp chặt chẽ với NHNN trong xử lý vấn đề tăng vốn điều lệ của các NHTM Nhà nước, đặc biệt là việc tăng vốn điều lệ của Agribank từ nguồn ngân sách nhà nước theo Nghị quyết của Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV và theo Nghị định của Chính phủ, sớm có quyết định chính thức, cụ thể về số vốn điều lệ được tăng. Chính phủ cần chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan tiếp tục có các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh cá thể để phục hồi sản xuất - kinh doanh, góp phần hạn chế nợ xấu.

Bốn là, Quốc hội cần tiếp tục quan tâm, hỗ trợ quá trình xử lý nợ xấu nói chung và xử lý nợ xấu theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 nói riêng thông qua việc quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hằng năm của đất nước. Xem xét đến khía cạnh xử lý nợ xấu khi quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia, đặc biệt là quy định liên quan đến thuế, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp như hiện nay trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2020), *Thông tin hoạt động các ngân hàng hội viên*; truy cập tại www.vnba.org.vn; thời gian truy cập từ ngày 16 - 25/11/2021.
2. NHTM Việt Nam (2020), *Báo cáo tài chính, Báo cáo gửi cổ đông, thông tin hoạt động tổng hợp từ trang web của các NHTM, tháng 3/2021*; thời gian truy cập từ ngày 1 - 5/3/2021.
3. NHNN (2020), *Thông tin và tư liệu*, truy cập tại mục: Tin tức - Sự kiện, trang www.sbv.gov.vn, thời gian truy cập từ ngày 16 - 24/02/2021.ss

44.

KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC CỦA HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Đào Đức Bùi*

Tóm tắt

Điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng có vai trò quan trọng hàng đầu trong đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho tăng trưởng kinh tế. Trong năm 2020 và 2 tháng đầu năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đối với kinh tế toàn cầu và kinh tế - xã hội Việt Nam, điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng (TCTD) đã chủ động, linh hoạt thực hiện các nghị quyết của Chính phủ ứng phó có hiệu quả với diễn biến bất thường. Các TCTD cũng đã nhạy bén, linh hoạt thích ứng với tình hình, thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn, phát triển thanh toán điện tử. Tuy nhiên, do diễn biến của đại dịch phức tạp và kéo dài nên vốn tín dụng cho nền kinh tế còn hết sức khó khăn. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá, đưa ra nhận xét, làm rõ các nội dung trên và đề xuất khuyến nghị hàm ý chính sách.

Từ khóa: Khó khăn, thách thức, hoạt động ngân hàng, COVID-19

1. GIỚI THIỆU

Đề cập đến khó khăn và thách thức của hoạt động ngân hàng đối với nền kinh tế trong điều kiện đại dịch COVID-19 là vấn đề có tính thời sự, cấp bách cần được phân tích một cách khoa học. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có bài báo khoa học hay công trình nghiên cứu khoa học nào có tính hệ thống, đầy đủ, chuyên sâu về chính sách tiền tệ, tín dụng đối với nền kinh tế trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và cập nhật đến hết năm 2020 về những thời cơ, thách thức hoạt động tín dụng ngân hàng thời gian tới.

Trong khuôn khổ và giới hạn của một bài viết, tác giả không có điều kiện xây dựng cơ sở lý thuyết của nghiên cứu, làm rõ tổng quan và khoảng trống nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên

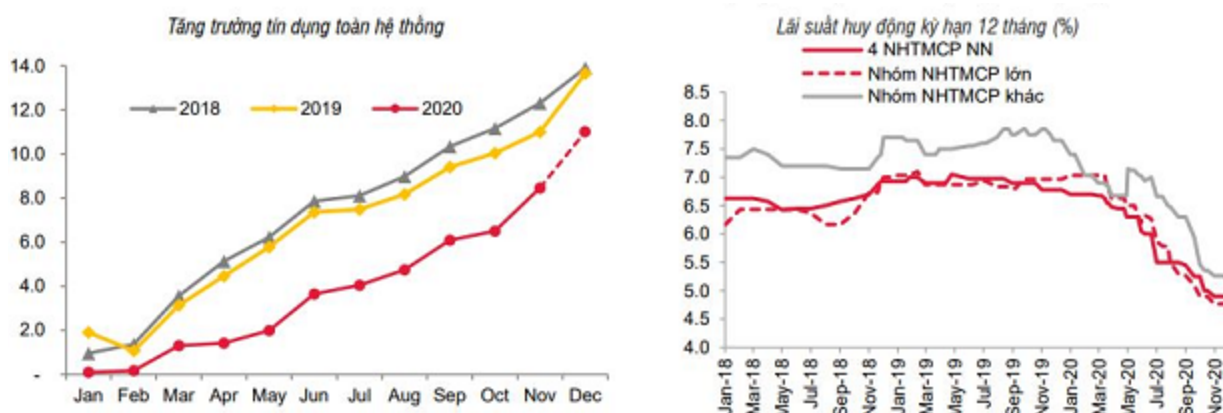
* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

cứu và câu hỏi nghiên cứu. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, sử dụng số liệu và tư liệu thứ cấp của các cơ quan chức năng đã công bố, tiến hành tổng hợp so sánh, phân tích, đánh giá tập trung làm rõ các nội dung này và đưa ra khuyến nghị, giải pháp.

2. NHỮNG KẾT QUẢ QUAN TRỌNG TRONG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRƯỚC DIỄN BIẾN PHỨC TẠP CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

Tính đến cuối năm 2020, tổng phương tiện thanh toán M2 trong nền kinh tế tăng 12,83% so với cuối năm 2019 và tăng 14,62% so với cùng kỳ 2019. Tổng nguồn vốn huy động từ dân cư của các TCTD vẫn đạt mức tăng trưởng cao, tăng khoảng trên 12% so với cuối năm 2019. Nếu như tính đến hết tháng 9/2020, tăng trưởng dư nợ vốn tín dụng của hệ thống TCTD đối với nền kinh tế mới chỉ đạt 6,09%, thì đến ngày 27/11/2020, đạt mức 8,46%, và đạt được mức hơn 10% vào thời điểm 21/12/2020, tính đến hết năm 2020 đạt gần 11%, thấp hơn kế hoạch của NHNN đặt ra cho năm 2020 (13% - 14%) và thấp nhất trong hơn 10 năm gần đây (SBV, 2020).

Tham khảo diễn biến tăng trưởng dư nợ cho vay và đầu tư đối với nền kinh tế của hệ thống TCTD, lãi suất huy động vốn nội tệ kỳ hạn 12 tháng của 3 khối NHTM trong 3 năm gần đây để thấy rõ những tác động của COVID-19 đối với tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế và vốn huy động vào các NHTM.



Nguồn: SBV (2020); Bloomberg và SSI tổng hợp từ nguồn số liệu của NHNN

Cũng tính đến cuối năm 2020, tổng dư nợ cho vay và đầu tư của hệ thống TCTD đối với nền kinh tế tăng khoảng 11% so với cuối năm 2019 (NHNN không công bố chính xác và chính thức tăng trưởng tín dụng đến hết tháng 12/2020) (SBV, 2020).

Tín dụng tăng tốc vào cuối năm không phải là diễn biến bất ngờ. Việc kiểm soát tốt dịch bệnh, siết chặt hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ và các gói ưu đãi lãi suất cho vay gần đây đã thúc đẩy cầu tín dụng của nền kinh tế. NHNN dự kiến tăng trưởng tín dụng năm 2021 khoảng 12% - 13% nhưng có thể điều chỉnh linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường và nền kinh tế (SBV, 2020).

3. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

Về hoạt động hệ thống TCTD đến cuối tháng 10/2020 (chưa có số liệu công bố của NHNN đến hết năm 2020 và hết tháng 2/2021): tính chung trong 10 tháng đầu năm 2020, tổng tài sản của toàn hệ thống TCTD tăng 4,75%, đạt hơn 13,1 triệu tỷ đồng. Trong đó, tổng tài sản của nhóm 7 NHTM Nhà nước chỉ tăng 0,06% lên hơn 5,4 triệu tỷ đồng; nhóm ngân hàng TMCP tư nhân lại tăng mạnh 7,68% lên 5,6 triệu tỷ; nhóm ngân hàng liên doanh, nước ngoài cũng tăng mạnh 10,26% lên gần 1,5 triệu tỷ đồng (SBV, 2020).

Trong khi nhiều ngân hàng TMCP tư nhân tăng được vốn điều lệ trong năm 2020 thì các NHTM Nhà nước vẫn “giảm chân tại chỗ”. Vốn điều lệ của các NHTM Nhà nước chỉ tăng 0,06% lên 155.248 tỷ đồng; trong khi vốn điều lệ của các ngân hàng TMCP tư nhân tăng 5,39% lên 300.046 tỷ. Có thể thấy, trong khi tổng tài sản tương đương nhau, vốn điều lệ của nhóm ngân hàng TMCP tư nhân đang cao hơn rất nhiều so với các NHTM Nhà nước (SBV, 2020).

Đến cuối tháng 10/2020, tỷ lệ an toàn vốn CAR theo Basel II (áp dụng theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016) của hệ thống ngân hàng là 11,65%, trong đó các NHTM Nhà nước là 9,54%; các ngân hàng TMCP tư nhân là 10,83%; ngân hàng nước ngoài lên tới 19,36% (VNBA, 2020 - 2021).

Tổng vốn tự có của các ngân hàng TMCP tư nhân đến cuối tháng 10/2020 đạt hơn 432 nghìn tỷ đồng; trong khi các NHTM Nhà nước là hơn 214 nghìn tỷ đồng. Nền tảng vốn tự có mỏng khiến cho mức trần tăng trưởng tín dụng của nhóm NHTM Nhà nước bị hạn chế rõ rệt trong các năm trở lại đây. Đó là nguyên nhân khiến thị phần tín dụng của 3 NHTM Nhà nước quy mô lớn gồm: VietinBank, BIDV, Vietcombank giảm 2,74% trong 2 năm qua. Trong khi đó, ở chiều ngược lại, 4 ngân hàng TMCP tư nhân quy mô lớn là: Techcombank, VPBank, MBBank, ACB có tăng trưởng mạnh mẽ, và giành thêm 1,58% thị phần tín dụng toàn ngành Ngân hàng (SBV, 2020).

Hiện nay, VietinBank, BIDV, Vietcombank đang dần triển khai việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cũng như giữ lại lợi nhuận để bổ sung vốn điều lệ. Tuy nhiên, bất kỳ hình thức cổ tức nào cũng không cải thiện CAR. Những ngân hàng này vẫn cần sớm phát hành riêng lẻ để tăng hạn mức tăng trưởng tín dụng cho năm 2021 và xa hơn, hoặc việc mất thị phần sẽ tiếp diễn do các ngân hàng TMCP tư nhân đang tăng trưởng mạnh.

Trong suốt 4 năm tái cơ cấu TCTD Việt Nam (2016 - 2019), cả 4 NHTM Nhà nước gồm: BIDV, Agribank, Vietcombank, VietinBank, mặc dù thị phần có giảm nhưng thực sự đã phát huy vai trò chủ đạo, chủ lực về vốn tín dụng và lãi suất cho vay đối với nền kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực xuất khẩu, nông nghiệp - nông thôn. Theo đó, các ngân hàng này luôn đi đầu trong việc thực hiện chính sách tiền tệ, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định tỷ giá, kéo giảm lãi suất. Đồng thời, đầu tư phát triển cân đối các vùng miền, thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, trách nhiệm với cộng đồng, cùng toàn ngành Ngân hàng phục vụ hiệu quả sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, tập trung vốn cho các lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ. Để tiếp tục tăng năng lực tài chính, vốn điều lệ của 4 NHTM này đã được cải thiện trong thời gian qua. Tuy nhiên, sự cải thiện về năng lực tài chính đó chưa đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế Việt Nam vốn có tốc độ tăng trưởng cao (VNBA, 2020 - 2021).

Ví dụ, hiện nay vốn điều lệ tại BIDV đạt 40.200 tỷ đồng, lớn nhất hệ thống, nhưng hệ số an toàn vốn (CAR) mới chỉ đạt chuẩn an toàn theo Basel II. Vì vậy, Chính phủ cũng như các bộ, ngành, NHNN cho phép BIDV được tăng vốn điều lệ bằng việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu. Tương tự, tăng vốn điều lệ cho Agribank và các ngân hàng TMCP của Nhà nước cho thời gian 5 năm để tránh bị động, đáp ứng được nhu cầu hoạt động.

4. CƠ CẤU LẠI TÍN DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DO KHÓ KHĂN CỦA NỀN KINH TẾ

Trong năm 2020, nền kinh tế gặp phải hai khó khăn đột xuất lớn nhất, đó là đại dịch COVID-19 và lũ lụt lịch sử tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Do đó, bên cạnh việc giảm lãi suất cho vay, các TCTD còn phải cơ cấu lại nợ cho khách hàng.

Triển khai thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, nhằm tháo gỡ khó khăn cho khách hàng bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, các TCTD đã tiến hành đồng bộ các nội dung hỗ trợ theo quy định. Tính đến cuối năm 2020, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 272.183 khách hàng, với dư nợ 341.855 tỷ đồng. Bên cạnh đó, các TCTD trong cả nước cũng đã miễn, giảm, hạ lãi suất cho 552.725 khách hàng với dư nợ 931.018 tỷ đồng. Đồng thời, cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế trong năm 2020 đạt 2.017.761 tỷ đồng cho 356.385 khách hàng. Riêng Ngân hàng Chính sách xã hội (không thuộc đối tượng của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN), cũng đã thực hiện gia hạn nợ cho 166.709 khách hàng với dư nợ 4.163 tỷ đồng, cho vay mới đối với 1.834.877 khách hàng với số tiền 66.773 tỷ đồng (SBV, 2020).

Thực hiện Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các TCTD cũng đã chủ động triển khai các biện pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ lụt. Các TCTD nhanh chóng rà soát khách hàng bị ảnh hưởng bão lũ miền Trung và Tây Nguyên đợt tháng 10 - 11/2020. Theo đó, các TCTD đã khẩn trương hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn vốn vay cho khách hàng bằng nhiều hình thức sát thực tiễn. Các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 1.360 khách hàng với dư nợ gần 109 tỷ đồng. Đồng thời, miễn giảm lãi vay cho 13.458 khách hàng, với dư nợ được miễn, giảm lãi là 6.941 tỷ đồng. Bên cạnh đó, cho vay mới để khôi phục sản xuất đối với 2.545 khách hàng với doanh số cho vay đạt 774 tỷ đồng. Riêng Ngân hàng Chính sách xã hội đang thực hiện khoan nợ cho 2.087 khách hàng với dư nợ 85,93 tỷ đồng, xóa nợ cho 23 khách hàng số tiền 470 triệu đồng (SBV, 2020).

5. CHO VỐN LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO HƯỚNG TỚI XUẤT KHẨU

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực, tạo nhiều thuận lợi nhưng cũng mở ra nhiều thách thức cho hàng hóa nói chung của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường châu Âu, đặc biệt là các sản phẩm thế mạnh của Việt Nam là nông - lâm - thủy hải sản, là cơ hội cho các TCTD đầu tư vốn. Với những đòi hỏi khắt khe của thị trường EU, một mình doanh nghiệp hay nông dân Việt Nam khó có thể tiến vào thị trường khó tính này, đòi hỏi một mối liên kết giữa ngân hàng - doanh nghiệp - nông dân trong chuỗi giá trị là con đường tất yếu chinh phục thị trường. Các NHTM Việt Nam đang chủ động tham gia vào chuỗi giá trị này.

Thời gian qua, NHNN đã ban hành, triển khai nhiều chính sách để hướng dòng vốn tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn nói chung, đẩy mạnh xuất khẩu nông - lâm - thủy hải sản

nói riêng, có sự cạnh tranh cho vay đông đảo của các loại hình TCTD khác nhau. Đến nay, đã có trên 80 TCTD và 1.181 Quỹ tín dụng nhân dân tham gia cho vay nông nghiệp, nông thôn với địa bàn rộng khắp cả nước. Nhiều NHTM đã tham gia các chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp sạch, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, cung ứng nông sản cho xuất khẩu (VNBA, 2020 - 2021).

Tính bình quân giai đoạn 2016 - 2019, tăng trưởng tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt 19,83%, cao hơn mức tăng 16,02% tín dụng chung của nền kinh tế. Đối với riêng năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn, bão lũ, dịch tả lợn châu Phi, song tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vẫn có tăng trưởng khá. Đến cuối năm 2020, tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đạt trên 2,16 triệu tỷ đồng, tăng 6,5% so với cuối năm 2019, chiếm gần 25% tổng dư nợ tín dụng nền kinh tế; trong đó có 27.000 tỷ đồng cho lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, 5.000 tỷ đồng cho những doanh nghiệp tham gia vào chuỗi liên kết giá trị (VNBA, 2020 - 2021).

Trong năm 2020, nhất là trong các đợt bị tác động mạnh của đại dịch COVID-19, sản xuất nông nghiệp Việt Nam được xác định có vai trò trụ đỡ cho nền kinh tế bởi sản xuất nông nghiệp đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cho đất nước, có trách nhiệm với quốc tế; đóng góp hiệu quả vào tăng trưởng kinh tế đất nước; phát huy lợi thế so sánh quốc gia. Từ đầu tháng 2/2020 đến nay, nền kinh tế bị tác động sâu rộng của đại dịch COVID-19, nhưng sản xuất nông nghiệp đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP và tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu. Đồng thời là yếu tố nền tảng, ổn định để hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của các FTAs.

Ngành sản xuất nông nghiệp trong thời gian vừa qua cũng tích cực phát triển hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi. Đây là một nền tảng góp phần tạo điều kiện cho mở rộng tín dụng nông nghiệp - nông thôn của các NHTM đảm bảo an toàn và hiệu quả bền vững. Bên cạnh đó, hình thành các chuỗi cũng tạo điều kiện đáp ứng các yêu cầu về xuất khẩu nông sản đến các thị trường có tiêu chuẩn khắt khe. Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến tháng 10/2020, cả nước đã phát triển được 1.636 mô hình chuỗi, bao gồm 2.346 sản phẩm và 2.991 địa điểm bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi; có sự tham gia mạnh mẽ của hơn 13.038 doanh nghiệp, 16.000 hợp tác xã, trong đó nhiều tập đoàn sản xuất nông nghiệp lớn. Từ ngày 01/8/2020, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực. Theo đó, ngay khi có hiệu lực, EVFTA loại bỏ 65% thuế đối với hàng xuất khẩu của EU sang Việt Nam, phần còn lại sẽ được loại bỏ dần trong khoảng thời gian 10 năm. Đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU, EVFTA cũng sẽ loại bỏ 71% thuế kể từ ngày 01/8/2020, phần còn lại sẽ được loại bỏ trong khoảng thời gian 7 năm. Đây là thuận lợi cho xuất khẩu nói chung, xuất khẩu nông sản nói riêng cũng như mở rộng tín dụng hiệu quả của các NHTM (VNBA, 2020 - 2021).

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trong thời gian tới, vốn tín dụng cho nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn để tăng trưởng, mở rộng, song lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn đang có nhiều tiềm năng, nhu cầu lớn. Tuy nhiên, việc phát triển, ứng dụng công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp cũng còn nhiều hạn chế, tồn tại như: chính sách ứng dụng công nghệ cao chưa được cụ thể hóa và chưa được nhất quán thực

hiện, vì vậy, chưa thu hút được nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực này nói chung, đặc biệt là tham gia đầu tư vốn của các NHTM.

Do đó, Chính phủ cần tiếp tục chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan xây dựng và hoàn thiện hệ thống các kênh thông tin dự báo về thị trường, giá cả nông sản nhằm giúp nông dân và doanh nghiệp có định hướng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ổn định. Để các chính sách tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn phát huy hiệu quả, dòng vốn chảy vào lĩnh vực này, cần có sự phối hợp của các bộ, ngành, địa phương như: đẩy mạnh triển khai các nhiệm vụ giải pháp được giao tại các Nghị định của Chính phủ thúc đẩy phát triển nông nghiệp.

Muốn xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU, phải chấp nhận cuộc chơi là có sản phẩm chất lượng tốt, ứng dụng khoa học công nghệ cao. Các doanh nghiệp Việt Nam muốn mở rộng quy mô kinh doanh lớn, bền vững thì phải có nguồn vốn để đầu tư lớn. Việc phát triển ứng dụng công nghệ cao, liên kết trong nông nghiệp được coi là một xu hướng tất yếu và là một trong những giải pháp then chốt trọng tâm, nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, hướng tới sự phát triển nông nghiệp bền vững trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Trong thời gian qua, mặc dù tín dụng của các NHTM đầu tư cho nông nghiệp - nông thôn tăng trưởng tích cực, nhưng đầu tư tín dụng với các mô hình liên kết còn hết sức khiêm tốn. Điều này đòi hỏi nỗ lực của chính các doanh nghiệp, sự làm việc hiệu quả và cụ thể, thiết thực của các cơ quan chức năng và sự năng động hơn nữa của chính các NHTM.

NHNN cần xem xét bỏ công cụ điều hành trực tiếp, công cụ hành chính, đó là giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng theo cơ chế “xin - cho” đối với các NHTM, nhất là các NHTM Nhà nước, các NHTM đã đáp ứng đủ tiêu chí an toàn của Basel II và theo quy định của NHNN.

NHNN cũng cần linh hoạt hơn nữa trong điều hành các công cụ chính sách tiền tệ; tiếp tục giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tất cả các kỳ hạn tiền gửi nội tệ, có tác động trực tiếp giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế. Lý do là bởi vì tỷ lệ dự trữ bắt buộc gần như được coi là một loại thuế, làm tăng chi phí đầu vào hoạt động tín dụng của NHTM. Giảm lãi suất cho vay là mục tiêu theo định hướng của Chính phủ và cũng là yêu cầu bức thiết của nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. NHNN (2020 - 2021), *Một số thông tin trong các báo cáo chuyên đề*, ban hành tháng 11/2020 và tháng 1/2021.
2. NHTM Việt Nam (2015 - 2020), *Báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM hàng quý; Báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh hàng năm, các năm 2015 - 2020; Thông tin về lãi suất, tín dụng, thanh toán*; công bố trên trang web của một số NHTM Việt Nam các năm 2015 - 2020, truy cập từ ngày 20/12/2020 đến ngày 04/01/2021, Hà Nội, 2020.
3. SBV (2020), *NHNN Việt Nam*, truy cập tại www.sbv.gov.vn, các mục có liên quan, truy cập từ ngày 01/3/2021 đến ngày 10/3/2021.
4. VNBA (2020 - 2021), *Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam*, truy cập tại www.vnba.org.vn, các mục có liên quan, thời gian truy cập từ ngày 01/3/2021 đến ngày 10/3/2021.

45.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA THANH TOÁN ĐIỆN TỬ TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM

TS. Hà Thị Sáu*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 xuất hiện đã gây ra nhiều khó khăn cho kinh tế toàn cầu cũng như trong nước, tuy nhiên, đây cũng là cơ hội cho phát triển thanh toán điện tử và thương mại điện tử. Cụ thể là trong hơn một năm qua, thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) thông qua các giao dịch ngân hàng điện tử tại Việt Nam tăng đột biến. Ở một góc độ khác, TTKDTM là mối quan tâm, của Quốc hội, Chính phủ. Việc giảm tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt đang trở thành nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam thì thanh toán điện tử là một giải pháp chủ yếu của mục tiêu này.

Theo báo cáo công khai, chính thức của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tính đến tháng 8/2020, tỷ lệ tiền mặt lưu thông trên tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế vẫn còn ở mức 11,35%. Đến hết tháng 2/2021, NHNN không có số liệu công bố chính thức, song tỷ lệ đó ước tính còn khoảng dưới 11% nhờ thanh toán điện tử trong điều kiện đại dịch COVID-19. Đây là bước tiến quan trọng so với tỷ lệ 13,8% cách đây 5 năm, đặc biệt là thanh toán điện tử tăng kỷ lục, tuy nhiên vẫn còn cao so với các nước trong khu vực và xu thế phát triển nền kinh tế số. Thực trạng này có nhiều nguyên nhân, đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ của các bên có liên quan trong nền kinh tế. Bài viết sẽ tập trung làm rõ các nội dung này.

Bài viết nghiên cứu về thực tiễn TTKDTM thông qua giao dịch điện tử ở phạm vi khái quát chung của toàn bộ nền kinh tế và hệ thống ngân hàng Việt Nam. Trong giới hạn của một bài viết nên tác giả không có điều kiện sử dụng phương pháp định lượng xây dựng giả thiết nghiên cứu, tổng quan nghiên cứu, xây dựng hàm và các biến, xác định mức độ tác động của các nhân tố, không xây dựng cơ sở lý thuyết. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, sử dụng tư liệu, số liệu thứ cấp của NHNN, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, các NHTM, Công ty Cổ phần Thanh toán quốc gia Việt Nam (NAPAS), tiến hành phân tích, luận giải, đánh giá, làm rõ chủ đề nghiên cứu và đưa ra khuyến nghị.

Từ khóa: Phát triển, thanh toán không dùng tiền mặt, kinh tế số

* Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

1. GIỚI THIỆU

Phát triển TTKDTM là yêu cầu tất yếu khách quan trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tính tất yếu khách quan này được xác định trên 5 yếu tố khác nhau: i) nền kinh tế Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu rộng với cộng đồng kinh tế quốc tế và khu vực nên phải hội nhập về thanh toán kỹ thuật số, thanh toán điện tử, đảm bảo các yêu cầu tất yếu khách quan về thanh toán nhanh, chính xác, an toàn của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI), người nước ngoài đến Việt Nam ngắn hạn, thăm quan, du lịch, hội thảo, khảo sát cũng như những người nước ngoài sinh sống và kinh doanh tại Việt Nam. Bên cạnh đó, công dân Việt Nam và các doanh nghiệp trong nước cũng phải sử dụng các hình thức thanh toán kỹ thuật số, thanh toán điện tử theo xu thế chung của thời đại. ii) khách du lịch quốc tế và người nước ngoài đến Việt Nam ngày càng đông, họ sử dụng các phương tiện thanh toán hiện đại theo thông lệ quốc tế, nên hệ thống thanh toán của Việt Nam cũng phải chuyển động hết sức nhanh chóng. iii) trong cuộc cách mạng công nghệ số đang phát triển mạnh mẽ hiện nay, mọi người dân, tổ chức, doanh nghiệp phải nắm bắt xu hướng này, tiết kiệm chi phí, tiết kiệm thời gian trong các giao dịch thanh toán, chuyển tiền; iv) quá trình cải cách hành chính, minh bạch thông tin, chống tham nhũng đang được thực hiện quyết liệt, nghiêm túc nên đây sẽ là giải pháp tối ưu thực hiện mục tiêu này; v) phát triển Chính phủ điện tử, phát triển nền kinh tế số, phát triển thương mại điện tử, tất yếu phải gắn liền với phát triển công nghệ ngân hàng số, phát triển TTKDTM dựa trên nền tảng kỹ thuật số.

2. TẠO MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ ĐỂ TRIỂN KHAI THANH KHOẢN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề trên, những năm qua, Chính phủ đã ban hành một số chủ trương và chính sách để chỉ đạo, hỗ trợ, tạo môi trường pháp lý để triển khai TTKDTM và giảm tỷ lệ tiền mặt lưu thông trên tổng phương tiện thanh toán tại Việt Nam, cũng như đưa ra các biện pháp cụ thể để ngành Ngân hàng thực hiện trong toàn hệ thống.

Cách đây hơn 14 năm, khi thị trường thẻ mới phát triển tại Việt Nam, ngày 29/12/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản pháp lý đầu tiên đề cập tới hoạt động TTKDTM tại Quyết định số 291/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án TTKDTM giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020, tập trung triển khai phương thức TTKDTM thông qua việc thúc đẩy phát triển dịch vụ thẻ ngân hàng (VNBA, 2021).

Đến năm 2012, khi mạng internet bắt đầu phát triển mạnh, số lượng người sử dụng điện thoại thông minh và các thiết bị di động tăng lên, thương mại điện tử bắt đầu được thị trường Việt Nam chấp nhận, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 về TTKDTM. Tiếp theo đó, một số nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 80/2016 ngày 01/7/2016 và Nghị định 16/2019 ngày 01/02/2019. Những nội dung tại các văn bản đó đã quy định cụ thể về điều kiện cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tạo nền tảng pháp lý cơ bản và góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hình thức thanh toán số trong nền kinh tế phù hợp với xu thế khu vực và quốc tế của những khoảng thời gian đó (VNBA, 2021).

Một môi trường pháp lý khác đó là Đề án phát triển TTKDTM giai đoạn 2016 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 2545/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 và chủ trương đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là các văn bản được ban hành kịp thời, đồng bộ,

sát thực tiễn, góp phần hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động TTKDTM tại Việt Nam trong xu thế của cuộc Cách mạng công nghệ 4.0 (VNBA, 2021).

Về phía NHNN cũng đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật có liên quan theo thẩm quyền, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động nghiệp vụ, chỉ đạo, định hướng, hỗ trợ phát triển TTKDTM, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các bên có liên quan trong thanh toán điện tử, đảm bảo an toàn, bảo vệ quyền lợi người cung ứng dịch vụ, người sử dụng dịch vụ. Mới đây nhất, NHNN cũng đã yêu cầu ngành Ngân hàng phải đẩy mạnh TTKDTM, đặc biệt là thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công; đảm bảo các hệ thống thanh toán, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán ổn định, an toàn và hiệu quả.

Ngay từ cuối năm 2015, NHNN đã cấp giấy phép hoạt động cho các công ty Fintech, góp phần làm phát triển mạnh về cả chất lượng và số lượng đơn vị trung gian thanh toán. Đến hết tháng 8/2020, NHNN đã cấp phép cho trên 40 tổ chức trung gian thanh toán, vận hành các ví điện tử khác nhau, cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử trong nền kinh tế. Các ví điện tử, các tổ chức trung gian thanh toán hợp tác chặt chẽ với các ngân hàng thương mại đẩy mạnh thu thuế điện tử, thu tiền các dịch vụ công: điện, nước sạch, viễn thông, bảo hiểm, học phí, viện phí, lệ phí giao thông, cũng như phát triển thương mại điện tử, mua sắm online, chi trả trực tuyến (VNBA, 2021).

3. BƯỚC TIẾN MỚI TRONG VIỆC CHÍNH PHỦ CHO TRIỂN KHAI MOBILE MONEY

Ngày 09/3/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 316/QĐ-TTg phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ Mobile Money trong vòng 2 năm. Đây là dịch vụ thuộc nhóm đầu tiên mà Chính phủ áp dụng cơ chế Sandbox với sự kết hợp quản lý của nhiều bộ ngành (VNBA, 2021).

Việc triển khai thí điểm dịch vụ Mobile Money đã góp phần phát triển hoạt động TTKDTM, tăng cường việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính, đặc biệt tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Theo quy định, các doanh nghiệp chỉ được cung ứng các dịch vụ Mobile Money để chuyển tiền, thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ hợp pháp tại Việt Nam theo quy định hiện hành để phục vụ nhu cầu cuộc sống người dân. Dịch vụ Mobile Money chỉ áp dụng với các giao dịch nội địa. Hạn mức giao dịch tối đa 10 triệu đồng/tháng.

Việt Nam không phải nước thuộc nhóm đầu chấp nhận một nền tảng mới do công nghệ tạo ra. Tuy nhiên, việc đi sau có thuận lợi lớn nhất là có thể học hỏi từ những nước đi trước. Muốn một dịch vụ nào đó phổ biến đến 100% người dân thì đầu tiên là nền tảng thanh toán phải đến được 100% người dân. Không có phương tiện nào có thể thực hiện việc này tốt hơn là di động, Mobile Money. Ở Việt Nam, tỷ lệ người dùng thẻ tín dụng còn thấp, nhưng mật độ thuê bao di động thì đã trên 100% từ nhiều năm nay. 99% giao dịch dưới 100.000 đồng là bằng tiền mặt. Mobile Money sẽ là giải pháp mạnh mẽ để thúc đẩy TTKDTM (VNBA, 2021).

Mobile Money là một ví dụ thuyết phục về việc nhà mạng viễn thông chứ không chỉ là hạ tầng viễn thông như hàng trăm năm nay. Sẽ kỳ vọng nhiều hơn nữa vào các nhà mạng trong việc tự chuyển mình để trở thành nền tảng của dữ liệu, computing, nội dung số, dịch vụ IT, IoT...

Theo Quyết định số 316/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý về nguyên tắc đối với việc triển khai Sandbox để thử nghiệm các công nghệ mới, dịch vụ mới. Do vậy, các doanh nghiệp, đơn vị trong ngành có thể đề xuất thí điểm các sản phẩm dịch vụ mới thông qua Bộ Thông tin và Truyền thông (VNBA, 2021).

Về việc Chính phủ cho phép thí điểm dịch vụ Mobile Money, người dân rất khó tiếp cận với phương tiện thanh toán điện tử qua ví điện tử hay tài khoản ngân hàng. Thế nhưng việc Chính phủ cho phép thí điểm Mobile Money sẽ đem lại lợi ích rất lớn cho nền kinh tế và người dân có thêm công cụ thanh toán điện tử. Đây sẽ là nền tảng để tiến đến công dân số và xã hội số khi mật độ điện thoại di động đã phổ cập đến 100% người dân.

Mobile Money là Sandbox thuộc nhóm đầu tiên liên quan đến nhiều bộ, ngành được thí điểm thực hiện để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Đây cũng là Sandbox được áp dụng cho một lĩnh vực dịch vụ mới, khó và nhạy cảm, nhưng cũng là hình mẫu để có thể áp dụng cho nhiều dịch vụ mới sẽ được Chính phủ cho phép thí điểm sau này. Nếu không áp dụng Sandbox mà theo quy trình thông thường thì sẽ rất khó có thể bắt kịp được yêu cầu của cuộc sống và thúc đẩy chuyển đổi số của xã hội.

Khi Chính phủ cho phép sử dụng Mobile Money để thanh toán các loại dịch vụ và hàng hóa có mệnh giá nhỏ thì số lượng người dùng được thanh toán điện tử rất lớn vì độ phủ của các nhà mạng rộng hơn các ngân hàng rất nhiều, đến cả vùng sâu, vùng xa, khi người dân chưa có tài khoản ngân hàng. Đây sẽ là điểm bùng phát cho việc TTKDTM tại Việt Nam. Nghĩa là qua một đêm thì bất cứ ai, bất cứ người dân nào cũng có thể sẵn sàng sử dụng điện thoại để chi tiêu TTKDTM (VNBA, 2021). Nói một cách ngắn gọn, Mobile Money là cơ hội để nhà mạng xây dựng hệ sinh thái thúc đẩy chuyển đổi số. Đây chính là cuộc cách mạng lớn để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

Cơ chế Sandbox là khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới. Đây được xem là môi trường để các công ty công nghệ triển khai thử nghiệm có giới hạn việc ứng dụng công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Sau đó, cơ quan quản lý sẽ xem xét để từ chối hoặc chấp nhận, thừa nhận cũng như có quy định pháp lý chính thức.

Việc dùng luật để xác lập các quy tắc pháp lý trong việc xử lý các vấn đề mới phát sinh từ việc ứng dụng các công nghệ mới là một thách thức. Những ứng dụng này có thể đưa tới những tác động lan tỏa nhanh và mạnh mà hệ thống quản lý hiện hành có thể không theo kịp. Hiện có nhiều lĩnh vực kinh doanh truyền thống phải sử dụng công nghệ để thay đổi phương thức kinh doanh hiệu quả hơn. Nếu áp dụng quản lý thông thường với những mô hình này thì không quản lý được bởi chính sách thường chậm hơn thực tiễn. Bởi vậy, Sandbox là cách lập pháp, lập quy khôn ngoan.

Không thể đòi hỏi cơ quan quản lý nhà nước đưa ra chính sách cho tương lai vì thực sự đây là vấn đề khó. Thế nhưng nhiều nước đưa ra chính sách Sandbox để thúc đẩy doanh nghiệp phát triển những mô hình mới, nhưng giới hạn khu vực triển khai. Sandbox (khung chính sách riêng) là chính sách đúng theo tư tưởng doanh nghiệp được làm những gì pháp luật không cấm. Để xây dựng Chính phủ kiến tạo, cần phải loại bỏ tư tưởng “cái gì Nhà nước cho làm mới được làm”.

Trong giao dịch điện tử, có rất nhiều thay đổi nhanh chóng, nhiều loại dịch vụ hiện tại đã có trên thị trường song chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật. Vì thế, cơ chế Sandbox rất phù hợp để khuyến khích những dịch vụ mới ra đời, phát triển thị trường theo hướng

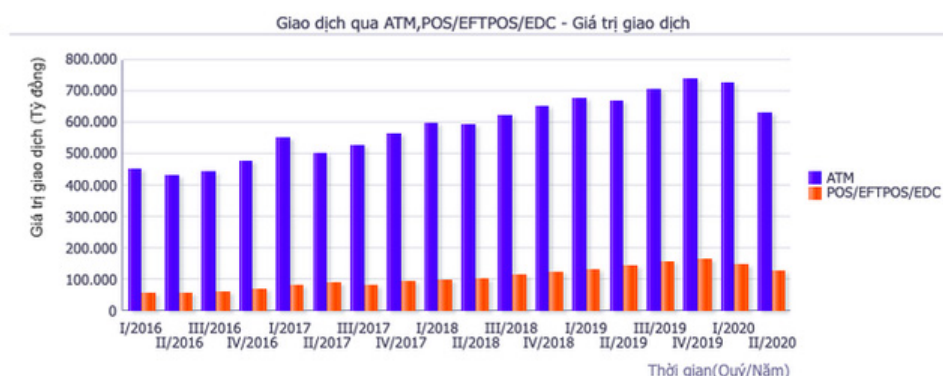
khuyến khích các doanh nghiệp trẻ, doanh nghiệp mới làm những gì mà pháp luật không cấm. Nếu cơ chế Sandbox được thực hiện để hỗ trợ các doanh nghiệp thử nghiệm các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới thì sẽ giúp ích rất nhiều cho sự phát triển các startup công nghệ của Việt Nam.

4. TỔNG QUAN THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI VIỆT NAM

Sau gần 14 năm, kể từ khi bắt đầu triển khai thực hiện Quyết định số 291/QĐ-TTg ngày 29/12/2006 về phê duyệt Đề án TTKDTM giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 tại Việt Nam đến cuối năm 2020, cả nước có 75 tổ chức triển khai dịch vụ thanh toán qua internet; 45 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động. Tại tất cả các NHTM trên toàn quốc có tới 95,6 triệu tài khoản cá nhân sử dụng các hình thức thanh toán khác nhau như: ATM, thanh toán điện tử; tăng 45,5% so với cùng kỳ năm 2016 (VNBA, 2021).

Có thể tham khảo sự phát triển số lượng giao dịch cá nhân qua hệ thống máy ATM, máy POS và các hình thức thanh toán điện tử qua thiết bị di động, PC, Laptop,... trong 4 năm qua ở Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Giao dịch qua ATM, POS/EFTPOS/EDC



Nguồn: NHNN (2019 - 2020)

Trong giai đoạn cao điểm thực hiện giãn cách xã hội bởi đại dịch COVID-19 tại Việt Nam, chỉ tính riêng trong 6 tháng đầu năm 2020, quy mô giao dịch thanh toán của cá nhân qua POS đạt hơn 218 triệu món (lượt giao dịch thanh toán), với 382.860 tỷ đồng, tăng tương ứng 176,5% và 139,5% so với cùng kỳ năm 2016. Bên cạnh đó, quy mô giao dịch thanh toán qua ATM đạt 660 triệu món, với hơn 1,818 triệu tỷ đồng, tăng tương ứng 38,7% và 53,8% so với cùng kỳ năm 2016. Cũng trong 2 quý đầu năm 2020, trong cả nước, các giao dịch của cá nhân thanh toán qua kênh internet đạt 282,4 triệu giao dịch, với doanh số 17,4 triệu tỷ đồng, tăng tương ứng 262,5% và 353,1% so với cùng kỳ năm 2016. Đặc biệt, thanh toán qua kênh điện thoại di động đạt 682,3 triệu giao dịch, với doanh số đạt gần 7,2 triệu tỷ đồng, tăng trưởng với tốc độ rất cao, tới 981% và 794% so với cùng kỳ năm 2016, hay gấp tới gần 10 lần và gần 8 lần so với 4 năm trước đây (VNBA, 2021).

Tuy nhiên như đã đề cập, dù không thấy số liệu công bố chính thức của NHNN nhưng ước tính đến hết năm 2020 và đến giữa tháng 3/2021, thanh toán điện tử tiếp tục tăng mạnh so với cuối năm 2019.

5. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

5.1. Những mặt tích cực

Một là, hành lang pháp lý cho TTKDTM, thanh toán điện tử, về cơ bản được ban hành đầy đủ, đồng bộ, an toàn và được đồng đạo các bên có liên quan chấp nhận, tuân thủ.

Hai là, bên cạnh việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức hội thảo, tranh thủ sự trợ giúp kỹ thuật quốc tế, trình Chính phủ và Thủ tướng ban hành các văn bản quan trọng, NHNN đã hết sức nhạy bén và mạnh dạn cấp phép hoạt động cho các ví điện tử, các tổ chức trung gian thanh toán, đặc biệt là giám sát, kiểm tra đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả các hoạt động thanh toán điện tử trong nền kinh tế.

Ba là, sự tăng trưởng tới vượt bậc trong 4 năm gần đây đã cho thấy người Việt Nam nhanh chóng thích ứng với giao dịch ngân hàng số, thanh toán điện tử, hội nhập với xu thế của thời đại. Ngày càng nhiều người dân Việt Nam sử dụng điện thoại thông minh và nhận thấy tiện ích của việc thanh toán điện tử trên các thiết bị di động nhanh chóng, an toàn, chi phí thấp, tiết kiệm thời gian.

Bốn là, khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng đông, tất nhiên loại trừ khoảng thời gian do ảnh hưởng của COVID-19, hệ thống cơ sở hạ tầng thanh toán điện tử, môi trường thanh toán kỹ thuật số, hoạt động thanh toán hiện đại của Việt Nam đáp ứng kịp thời nhu cầu của người nước ngoài, hội nhập với khu vực và quốc tế, được người nước ngoài an tâm, chấp nhận. Do đó, khi COVID-19 được hoàn toàn khống chế ở Việt Nam và trên toàn cầu, khách quốc tế trở lại Việt Nam thì thị trường thanh toán điện tử của Việt Nam tiếp tục bùng nổ.

Năm là, các ví điện tử, các tổ chức trung gian thanh toán của các doanh nghiệp Việt Nam rất nhanh nhạy, nắm bắt xu thế công nghệ, xu thế thị trường, xu thế sử dụng của người dân, tin tưởng vào chỉ đạo của Chính phủ, cạnh tranh, đầu tư, đáp ứng rất nhanh nhu cầu thanh toán điện tử của khách hàng cá nhân.

Sáu là, các NHTM quyết liệt trong đầu tư nguồn lực, đầu tư tài chính, đầu tư công nghệ, hợp tác chặt chẽ và có hiệu quả với các trung gian thanh toán, các tổ chức cung ứng dịch vụ công, ... mở rộng TTKDTM trong nền kinh tế dựa trên phát triển thanh toán điện tử.

5.2. Khó khăn và thách thức

Thành quả về TTKDTM, đặc biệt là thanh toán điện tử, thanh toán dựa trên nền tảng kỹ thuật số của nền kinh tế Việt Nam những năm qua là căn bản và quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức.

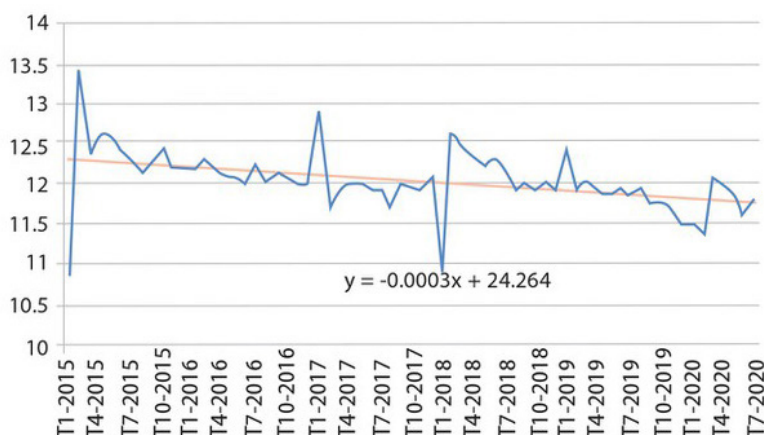
Thứ nhất, một trong những lý do tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông vẫn còn trên 11%, thanh toán tiền mặt còn phổ biến đó là tập quán và thói quen của người dân về chi tiêu ăn sâu trong tiềm thức mỗi người chưa thể thay đổi “một sớm một chiều”.

Tham khảo diễn biến tỷ lệ tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán M2 (đã điều chỉnh theo yếu tố mùa vụ) từ đầu năm 2015 đến tháng 7/2020 ở Hình 2 dưới đây cho thấy, TTKDTM ở Việt Nam đã có chuyển biến tích cực dù chưa đạt được mục tiêu đề ra (NHNN, 2020).

Hình 2. Tỷ lệ tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán M2 giai đoạn 2015 - 2020

(Đã điều chỉnh theo yếu tố mùa vụ)

Đơn vị tính: %



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Như trên đã đề cập, đến tháng 8/2020, tỷ lệ tiền mặt lưu thông trên tổng phương tiện thanh toán vẫn còn ở mức 11,35%. Trong khi đó, tại Quyết định 2545/QĐ/TTg về phê duyệt Đề án phát triển TTKDTM tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 nêu rất rõ mục tiêu cụ thể đến cuối năm 2020, tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán ở mức thấp hơn 10%. Con số chênh lệch 1,35% (giữa kết quả 11,35% và mục tiêu 10%) còn là rất lớn. Hay nói cách khác, với nhiều khó khăn còn ở phía trước và tỷ lệ tiền mặt vẫn còn cao nên mục tiêu giảm tỷ lệ tiền mặt xuống dưới 10% trong năm 2020 chắc chắn không thể đạt được. Hay có thể nói, đây là nhiệm vụ bất khả thi (NHNN, 2020).

Thứ hai, văn hóa bán hàng đúng như quảng cáo chưa được thương nhân thực hiện tốt. Các thiết chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có nhưng chưa thuận tiện cho người mua hàng khi có khiếu nại cũng là lý do cản trở TTKDTM.

Thứ ba, thanh toán điện tử online sẽ khó phát triển khi mà ở đâu đó, thông tin giữa các trung gian tài chính và người tiêu dùng bị kẻ gian đánh cắp, dẫn đến mất tiền trong tài khoản, ảnh hưởng đến niềm tin người tiêu dùng. Bên cạnh yếu tố lòng tin của người tiêu dùng với các đối tác cung ứng dịch vụ hàng hóa chưa thể nâng cao thì lòng tin giữa các đối tác mua bán với nhau còn thấp.

Thứ tư, các cửa hàng, siêu thị, thương nhân... khi áp dụng thanh toán thẻ đều phải trả phí cho công ty phát hành thẻ (ít nhất khoảng 2% giá bán) và khoản phí này được tính vào giá bán, làm ảnh hưởng đến doanh thu của họ. Nhiều đơn vị cung ứng dịch vụ công như: trạm đăng kiểm xe cơ giới, cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Petrolimex, các doanh nghiệp đã cổ phần hóa về xăng dầu và dịch vụ công, trạm thu phí giao thông... rất chậm trễ trong áp dụng TTKDTM.

Thứ năm, thanh toán thẻ phải đầu tư hệ thống đọc thẻ (POS) khá tốn kém và phải duy trì kết nối với ngân hàng, và các cửa hàng, nhà hàng, thương nhân... không thích các khoản phí này.

Thứ sáu, các doanh nghiệp, người kinh doanh né tránh TTKDTM để giấu doanh thu, trốn thuế. Bản thân các công ty đầu tư đường cao tốc cũng trì hoãn triển khai thu phí tự động không dừng, không dùng tiền mặt cũng vì giấu doanh thu phí.

Thứ bảy, nhiều đơn vị cung ứng dịch vụ công cũng chậm triển khai thanh toán tiền mặt vì lợi ích cục bộ. Một số cơ quan, tổ chức chưa tiên phong, gương mẫu trong TTKDTM như thu bảo hiểm và thu phí tại các trạm đăng kiểm phương tiện xe cơ giới (như đề cập ở trên), bán vé phương tiện giao thông, thu phí dịch vụ hành chính tại các điểm giao dịch một cửa, thu phí đăng ký phương tiện giao thông, mua sắm hành chính tại nhiều cơ quan,...

Thứ tám, mức phí thanh toán của nhiều NHTM cũng là lực cản cho phát triển TTKDTM. Phí được thu dựa trên số tiền thanh toán. Do đó, thay vì chuyển khoản qua ngân hàng mất số phí lớn, người dân rút tiền mặt sang nộp NHTM khác, rút tiền tiết kiệm từ NHTM A sang gửi NHTM B có lãi suất cao hơn là một ví dụ điển hình.

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Một là, các NHTM Việt Nam cần tham khảo, học hỏi kinh nghiệm của các ngân hàng trong khu vực, các ngân hàng và trung gian thanh toán của Trung Quốc, tranh thủ sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế, của các ngân hàng là cố đồng chiến lược để đáp ứng ngày càng tốt nhất yêu cầu đảm bảo an toàn trong giao dịch thẻ, thanh toán điện tử của khách hàng, giảm thiểu rủi ro.

Hai là, các NHTM cần tích cực hơn nữa, chủ động làm việc quyết liệt hơn nữa với các trường học, bệnh viện, trạm thu phí giao thông, trạm đăng kiểm xe cơ giới, công ty du lịch, công ty xăng dầu, công ty viễn thông, công ty điện lực, công ty nước sạch, bến xe, siêu thị, truyền hình cáp,... để phát triển mạng lưới POS, chấp nhận thanh toán điện tử; nhưng cũng kịp thời phát hiện những hành vi thu phí thanh toán thẻ, cố tình chây ì không chịu chấp nhận dịch vụ thanh toán thẻ, thanh toán điện tử... để thông tin cơ quan quản lý nhà nước có biện pháp xử lý kiên quyết trong việc không thực hiện chủ trương phát triển TTKDTM của Chính phủ.

Ba là, các NHTM cần chủ động hơn nữa trong nắm bắt những sản phẩm và dịch vụ ngân hàng tiện ích mới xuất hiện trên thế giới, đầu tư ứng dụng vào ngân hàng của mình; tăng cường đầu tư nguồn lực tài chính, đầu tư cho công tác đào tạo lại nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ số, hoạt động Fintech,... trong ngân hàng; cần đẩy mạnh tuyên truyền, khuyến mại, hướng dẫn việc ứng dụng mã QR thanh toán trên các thiết bị di động.

Bốn là, về phía các bộ, ngành chức năng như: Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông..., cần ban hành quy định khuyến khích hoạt động thanh toán thẻ, thanh toán điện tử như: chính sách bắt buộc chấp nhận thanh toán thẻ, thanh toán điện tử, chuyển khoản đối với các đơn vị kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở một số lĩnh vực, đặc biệt là lệ phí giao thông đường bộ và đăng kiểm; xăng dầu, học phí, viện phí, cước phí viễn thông, điện lực... Đồng thời, cần có cơ chế ưu đãi như hỗ trợ miễn, giảm, hoàn thuế cho đơn vị chấp nhận thẻ và chủ thẻ. Bộ Giao thông vận tải cần quyết liệt, rút ngắn thời gian thực hiện dự án thu phí tự động không dừng (ETC) đã được phê duyệt. Bên cạnh đó, quyết liệt mở rộng thanh toán thẻ qua thu phí đăng kiểm ô tô, phí giao thông đường bộ đối với vé tháng, các loại phí giao thông khác.

Năm là, NHNN Việt Nam và các cơ quan chức năng ở Việt Nam cần tham khảo kinh nghiệm của Trung Quốc trong quản lý QR, xây dựng một khuôn khổ pháp lý đầy đủ và đồng bộ cho hoạt động Fintech tại Việt Nam. NHNN cần thúc đẩy sớm ban hành các văn bản pháp lý về Mobile Money theo Chỉ đạo của Chính phủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BIDV (2015 - 2020), *Báo cáo phân tích kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính của Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV, hàng tháng, các năm 2015 - 2020.*
2. NAPAS (2015 - 2021), *Các thông tin hoạt động thanh toán của các ngân hàng thành viên; truy cập tại cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Thanh toán quốc gia Việt Nam NAPAS: www.napas.com.vn, thời gian truy cập từ ngày 01/02/2021 đến ngày 10/3/2021.*
3. NHNN (2020), *Báo cáo của NHNN Việt Nam gửi Quốc hội*, tháng 10/2020, bản cứng.
4. NHTM Việt Nam (2018 - 2020), *Báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM hàng quý; Báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh hàng năm, các năm 2018 - 2020; Thông tin về lãi suất, tín dụng, thanh toán; công bố trên trang web của một số NHTM Việt Nam các năm 2018 - 2020, truy cập từ ngày 25/12/2020 đến 24/01/2021, Hà Nội, 2020.*
5. SBV (2020), *NHNN Việt Nam*, truy cập tại www.sbv.gov.vn, các mục có liên quan, từ ngày 11/3/2021 đến ngày 13/3/2021.
6. VNBA (2021), *Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam*, truy cập tại www.vnba.org.vn, các mục có liên quan, thời gian truy cập từ 11-13/3/2021

46.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG XUẤT - NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhân*

Tóm tắt

2020 là năm chứng kiến nền kinh tế thế giới sụt giảm nghiêm trọng do chịu ảnh hưởng lớn của dịch bệnh COVID-19. Trong bối cảnh đó, tăng trưởng kinh tế Việt Nam nói chung và xuất - nhập khẩu nói riêng đã trở thành điểm sáng của khu vực và cả trên thế giới. Tuy nhiên, do chịu tác động trực tiếp của đại dịch mà một số ngành hàng là thế mạnh của Việt Nam trong năm qua tăng trưởng ở mức âm và không đạt được mục tiêu mà Đảng và Chính phủ đề ra. Để giúp các doanh nghiệp nắm bắt tốt được các cơ hội của thị trường hiện nay cũng như đón đầu được các cơ hội khi đại dịch đi qua, bài viết đã đưa ra những phân tích về thực trạng hoạt động xuất - nhập khẩu trong năm qua, từ đó đề xuất những giải pháp cho phía doanh nghiệp cũng như đối với các cơ quan quản lý nhà nước để có thể thúc đẩy được hoạt động xuất - nhập khẩu trong thời gian tới.

Từ khóa: Xuất khẩu, nhập khẩu, COVID-19, Việt Nam, thế giới

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Qua 35 năm Đổi mới (1986 - 2020), nền kinh tế Việt Nam đạt được nhiều thành tựu to lớn, tăng trưởng của nền kinh tế luôn ở mức dương, có nhiều năm tăng trưởng đạt mức cao trên dưới 8%; tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ 58% năm 1993 xuống 11,3% năm 2009 và chưa đến 4% vào năm 2019¹; thu nhập của người dân được cải thiện rõ rệt, đời sống người dân nâng cao. Tuy nhiên, trong hơn 3 thập niên Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam nhiều lần chịu tác động bởi các cú sốc bên ngoài như cuộc Khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, cuộc Khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 và cú sốc dịch tễ vào năm 2020. Khác với hai cú sốc trước là về tài chính - tiền tệ, cú sốc COVID-19 lần này chưa từng có tiền lệ, tác động mạnh mẽ lên nhiều nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Dịch COVID-19 bùng phát từ những tháng đầu năm 2020 và hiện vẫn diễn biến phức tạp đã tác động nặng nề đến kinh tế Việt Nam nói chung và gây khó khăn cho hoạt động xuất - nhập

¹ Nguồn: <https://www.customs.gov.vn>

*Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng

khẩu nói riêng. Ảnh hưởng của dịch bệnh đã dẫn đến việc tắc nghẽn vận chuyển hàng hóa qua biên giới, làm gián đoạn chuỗi cung nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất nhiều loại hàng hóa trong nước. Tiếp đó, kể từ quý II/2020 đến nay, dịch bệnh lan rộng ra khu vực các nước châu Âu, châu Mỹ và vẫn chưa được kiểm soát hiệu quả, do đó nhiều thị trường xuất - nhập khẩu quan trọng của nước ta đến nay vẫn áp dụng các biện pháp phong tỏa gây ảnh hưởng rất lớn đến tình hình xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như: dệt may, da giày...

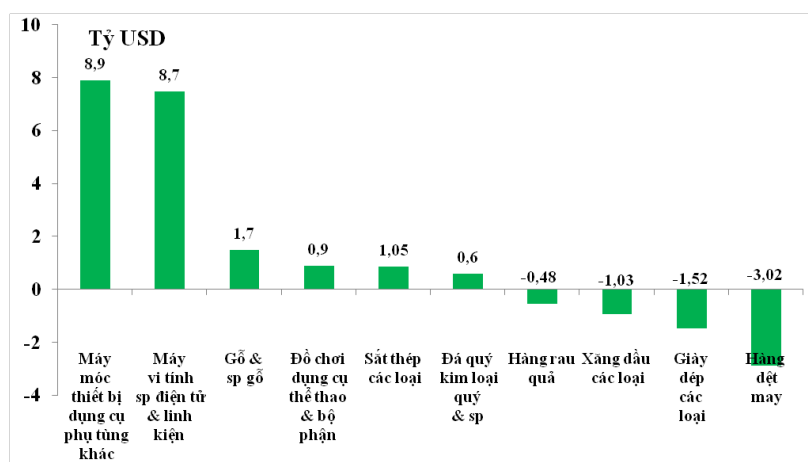
Trong bối cảnh tình hình dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp, hoạt động thương mại và đầu tư trên thế giới suy giảm dẫn đến một số nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam cũng giảm mạnh như dệt may, da giày, xăng dầu... Tuy nhiên, nhìn chung, tình hình xuất - nhập khẩu của Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng dương. Trước thực trạng trên, bài viết sẽ đi vào phân tích rõ hơn về hoạt động xuất - nhập khẩu của từng lĩnh vực, qua đó đưa ra những giải pháp để giúp các doanh nghiệp tận dụng tốt những cơ hội của thị trường hiện nay cũng như đón đầu được các cơ hội khi đại dịch đi qua. Bài viết cũng cung cấp những hàm ý chính sách đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà quản trị công ty và nhà đầu tư.

2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XUẤT - NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19

2.1. Tình hình xuất khẩu của một số nhóm hàng chính trong năm 2020

Tính cả năm 2020, tổng trị giá xuất khẩu đạt 282,65 tỷ USD, tăng 7,0% tương ứng tăng 18,39 tỷ USD so với năm trước, trong đó: máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 8,89 tỷ USD tương ứng tăng 48,6%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 8,66 tỷ USD tương ứng tăng 24,1%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 1,72 tỷ USD tương ứng tăng 16,2%; sắt thép các loại tăng 1,05 tỷ USD tương ứng tăng 25,1%... Bên cạnh đó, có một số nhóm hàng giảm mạnh như: hàng dệt may giảm 3,02 tỷ USD, tương ứng giảm 9,2%; giày dép các loại giảm 1,52 tỷ USD, tương ứng giảm 8,3%; xăng dầu các loại giảm 1,03 tỷ USD, tương ứng giảm 51,2%.¹

Hình 1. Mức tăng/giảm trị giá xuất khẩu của một số nhóm hàng năm 2020 so với năm 2019



Nguồn: Tổng cục Hải quan

¹ Nguồn: <http://quochoi.vn>

Hàng dệt may

Trị giá xuất khẩu nhóm hàng này trong cả năm 2020 ước đạt 35,29 tỷ USD, giảm 10,91% so với năm 2019. Tính trong năm 2020, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường nhập khẩu hàng dệt may lớn nhất từ Việt Nam với trị giá đạt gần 14 tỷ USD giảm 5,8% so với năm trước và chiếm 46,9% tổng trị giá xuất khẩu hàng dệt may của cả nước; thị trường EU (28 nước) tiêu thụ 3,68 tỷ USD giảm 15%; tiếp theo là thị trường Nhật Bản đã tiêu thụ 3,53 tỷ USD, giảm 11,4%; thị trường Hàn Quốc tiêu thụ 2,86 tỷ USD giảm 14,8%. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu hàng dệt và may mặc của Việt Nam năm 2020 giảm mạnh so với năm 2019, nhưng vẫn khả quan khi kết quả xuất khẩu chỉ giảm 10,9%, thấp hơn nhiều so với dự đoán giảm 15% trong các dự báo hồi tháng 6/2020.

Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác

Tính cả năm 2020, trị giá xuất khẩu nhóm hàng này đạt 27,19 tỷ USD, tăng 48,6% so với năm trước. Các thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng trong năm 2020 chủ yếu gồm: Hoa Kỳ với 12,21 tỷ USD tăng mạnh 141,5%; EU (28 nước) đạt trị giá 3,49 tỷ USD tăng 28,5%; Hàn Quốc với 2,05 tỷ USD tăng 25,9%; Nhật Bản với 2,05 tỷ USD tăng 5,6%; Trung Quốc với 1,94 tỷ USD tăng 22,2% so với năm 2019.

Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện

Trị giá xuất khẩu nhóm hàng này trong cả năm 2020 đạt 44,58 tỷ USD, tăng 24,1% so với năm 2019. Trong năm 2020, xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang Trung Quốc đạt 11,09 tỷ USD tăng 16% so với năm trước; sang thị trường Hoa Kỳ đạt 10,39 tỷ USD tăng mạnh 71,7%; sang thị trường EU (28 nước) đạt 6,51 tỷ USD tăng 28,7%; sang Hồng Kông đạt 4,19 tỷ USD tăng 38,2%.

Thủy sản

Năm 2020, xuất khẩu nhóm hàng này đạt 8,4 tỷ USD, giảm 1,5% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu sang 4 thị trường chính là Hoa Kỳ đạt 1,6 tỷ USD tăng 10,4%; Nhật Bản đạt 1,4 tỷ USD giảm 1,8%; EU đạt 1,3 tỷ USD giảm nhẹ 0,8% và Trung Quốc đạt 1,2 tỷ USD giảm 4,8% so với năm 2019.

Gạo

Trong năm 2020, xuất khẩu gạo của cả nước đạt 6,2 triệu tấn giảm 1,9% về lượng so với năm trước nhưng do đơn giá bình quân xuất khẩu tăng nên trị giá đã tăng 11,2%, đạt 3,12 tỷ USD. Đặc biệt, lượng gạo xuất sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh (70%), với 811 nghìn tấn; và xuất sang thị trường dẫn đầu Philippines với 2,2 triệu tấn; tăng nhẹ 4% so với cùng kỳ năm trước.

Đá quý, kim loại quý và sản phẩm

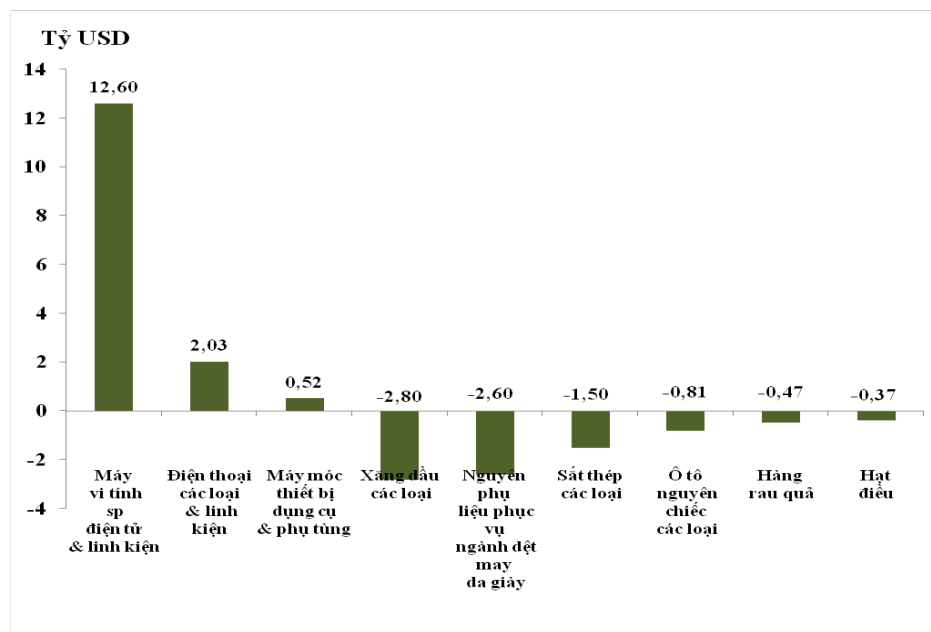
Trong năm qua, trị giá xuất khẩu nhóm hàng này đạt tới 2,67 tỷ USD, tăng mạnh 28,7% so với năm trước. Trong đó: xuất sang Hồng Kông là 2,1 tỷ USD, trong khi con số của cùng kỳ năm trước chỉ là 50 triệu USD; xuất sang Thụy Sĩ là 103 triệu USD, giảm mạnh so với con số 1,4 tỷ USD của năm ngoái.

2.2. Tình hình nhập khẩu của một số nhóm hàng chính trong năm 2020

Tổng trị giá nhập khẩu năm 2020 tăng 3,7%, tương ứng tăng 9,31 tỷ USD so với năm trước. Trong đó: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 12,63 tỷ USD, tương ứng tăng 24,6%;

điện thoại các loại và linh kiện tăng 2,03 tỷ USD, tương ứng tăng 13,9%; sản phẩm từ chất dẻo tăng 731 triệu USD, tương ứng tăng 11,2%...

Hình 2. Mức tăng/giảm trị giá nhập khẩu của một số nhóm hàng chủ lực năm 2020 so với năm 2019



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

Trong năm 2020, nhập khẩu nhóm hàng này đạt tới xấp xỉ 64 tỷ USD, tăng mạnh 24,6% so với cùng kỳ năm trước và chiếm tỷ trọng lớn nhất tới 24% trong tổng trị giá nhập khẩu của cả nước. Trong năm qua, nhập khẩu từ Trung Quốc tăng mạnh và đã vượt Hàn Quốc trở thành thị trường lớn nhất cung cấp nhóm hàng này cho Việt Nam. Cụ thể, nhập khẩu từ Trung Quốc với 18,5 tỷ USD, tăng tới 52% (tương ứng tăng 6,3 tỷ USD); nhập khẩu từ Hàn Quốc với 14,1 tỷ USD, chỉ tăng nhẹ 1,7%. Ngoài ra, nhập khẩu từ Đài Loan với 7,7 tỷ USD, tăng tới 38% (tương ứng tăng 2,1 tỷ USD) so với năm trước.

Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

Trị giá nhập khẩu của nhóm hàng này trong năm 2020 lên 37,25 tỷ USD, tăng nhẹ 1,4% so với năm trước. Trung Quốc tiếp tục là thị trường lớn nhất cung cấp nhóm hàng này cho Việt Nam trong năm 2020 với trị giá hơn 17 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2019. Bên cạnh đó, các thị trường chủ lực khác đều suy giảm như thị trường Hàn Quốc với 6 tỷ USD, giảm 2,6%; nhập từ Nhật Bản với 4,4 tỷ USD, giảm 5,9%; nhập từ Đức với 1,5 tỷ USD, giảm 12,4% so với năm trước.

Nhóm mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may, da giày

Năm 2020, tổng trị giá nhập khẩu của nhóm hàng này là 21,54 tỷ USD, giảm 10,7% (tương ứng giảm 2,6 tỷ USD) so với năm 2019. Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp nhóm hàng nguyên phụ liệu phục vụ ngành dệt may, da giày cho Việt Nam, chiếm tỷ trọng 51% với 10,9 tỷ USD, giảm 5,3% so với năm trước. Ngoài ra, nhập khẩu nhóm hàng này còn có xuất xứ từ Hàn

Quốc với 2,3 tỷ USD, giảm 21%; từ Đài Loan với hơn 2 tỷ USD, giảm 14,4%; từ Hoa Kỳ với 1,7 tỷ USD, giảm 18%.

Điện thoại các loại và linh kiện

Trị giá nhập khẩu nhóm hàng này trong năm 2020 đạt 16,64 tỷ USD, tăng 13,9% so với năm 2019. Trung Quốc và Hàn Quốc vẫn là hai thị trường chính cung cấp điện thoại các loại và linh kiện cho Việt Nam với tổng trị giá đạt 15,56 tỷ USD, chiếm 93% tổng trị giá nhập khẩu của nhóm hàng này. Trong đó: nhập khẩu từ Trung Quốc là 7,8 tỷ USD, tăng 2,9% so với năm trước; nhập khẩu từ Hàn Quốc là 7,76 tỷ USD, tăng 31,1%.

Phế liệu sắt thép

Trong năm 2020, lượng phế liệu sắt thép nhập về Việt Nam đạt 6,3 triệu tấn, tăng 11,4% với trị giá đạt gần 1,7 tỷ USD, tăng nhẹ 0,7% so với năm 2019. Phế liệu sắt thép có nguồn gốc xuất xứ từ hai thị trường chính là Nhật Bản và Hoa Kỳ, chiếm tỷ trọng tới 70%. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu phế liệu sắt thép từ Nhật Bản lại tăng cao, trong khi từ Hoa Kỳ lại giảm mạnh. Cụ thể, lượng nhập từ Nhật Bản là 3,4 triệu tấn, tăng 55% và từ Hoa Kỳ hơn 1 triệu tấn, giảm 16,5%.

Ô tô nguyên chiếc các loại

Tính chung năm 2020, Việt Nam nhập khẩu 105 nghìn chiếc ô tô nguyên chiếc các loại, giảm tới 24,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống sụt giảm mạnh nhất với 26,2% và mới về được 75.576 chiếc, trong khi đó, ô tô vận tải đạt số lượng 22.420 chiếc, chỉ giảm 24,1%. Việc ô tô nhập khẩu giảm mạnh trong năm 2020 do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó chủ yếu vì ảnh hưởng từ dịch COVID-19 khiến nhu cầu mua xe giảm. Ngoài ra, các chính sách của Nhà nước nhằm thúc đẩy tiêu thụ ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước cũng là một trong các nguyên nhân chính dẫn đến hệ quả trên.

2.3. Đánh giá kết quả hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam

Nhìn chung, năm 2020 là một năm đầy thách thức đối với mọi nền kinh tế. Việc đại dịch bùng phát và vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại đã khiến nền kinh tế thế giới sụt giảm một cách nghiêm trọng. Trong bối cảnh đó, tăng trưởng kinh tế Việt Nam nói chung và xuất - nhập khẩu nói riêng đã trở thành điểm sáng của khu vực và cả trên thế giới. Tuy nhiên, do chịu tác động trực tiếp của đại dịch mà một số ngành hàng là thế mạnh của Việt Nam trong năm qua tăng trưởng ở mức âm và không đạt được mục tiêu như Đảng và Chính phủ đề ra. Nhưng nhìn chung, đa phần các khối ngành quan trọng khác vẫn đạt được những bước phát triển như kỳ vọng của Chính phủ và doanh nghiệp.

Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có 13 FTA đã ký kết và đi vào hiệu lực. Việc tham gia vào Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) đã thúc đẩy rất lớn cho nền xuất khẩu nước nhà đạt được nhiều kết quả tích cực. Ngoài ra, còn một yếu tố quan trọng hơn nữa đó là sự chủ động trong việc phòng, chống dịch bệnh COVID-19 và kiểm soát tốt dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam góp phần duy trì ổn định hoạt động sản xuất trong nước.

Từ những số liệu về tình hình xuất - nhập khẩu năm 2020, chúng ta có thể phân tích được các khối ngành máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện trong năm qua vẫn hoạt động và phát

triển tốt; các sản phẩm về gỗ, đồ chơi, dụng cụ thể thao, sắt thép vẫn đạt xuất siêu cao, cho dù ảnh hưởng của nguồn cung nhập khẩu của các thị trường nước bạn.

Việc các khối ngành nông sản, giày dép, dệt may và xăng dầu năm nay xuất khẩu bị chững lại cũng không quá khó để dự báo, nhất là khi các thị trường đối tác lâu năm như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên minh châu Âu bị tác động do dịch bệnh quá nặng nề và vẫn đang trong thời kỳ bị phong tỏa. Tuy số lượng xuất khẩu giảm, nhưng giá trị lại tăng, đơn cử như ngành xuất khẩu gạo, khối lượng gạo xuất khẩu năm 2020 đạt 6,15 triệu tấn với giá trị 3,07 tỷ USD, tuy giảm 3,5% về khối lượng nhưng tăng tới 9,3% về giá trị so với năm 2019. Nguyên nhân là do sức cạnh tranh của các thị trường xuất khẩu chính như: Thái Lan, Ấn Độ và một số nước Đông Nam Á giảm mạnh. Ngoài ra, việc giá trị của các ngành hàng xuất khẩu về nông sản tăng cũng đến từ hai nguyên nhân: (i) do có sự hòa nhập tốt với những tiêu chuẩn khắt khe của các nước có đòi hỏi cao về chất lượng; và (ii) đại dịch làm cán cân cung cầu chênh lệch lớn khiến những nước xuất khẩu nông sản tốt như Việt Nam được hưởng lợi từ đại dịch. Theo cố vấn cao cấp của Ngân hàng Thế giới (WB) Hardwick Tchale, COVID-19 đã làm đứt gãy nhiều chuỗi cung ứng nông sản, giá lương thực tăng, trong đó có giá gạo, ở một số nước, giá cả lương thực tăng mạnh như Argentina tăng 39%, Myanmar tăng 30%... đây là thiệt thòi lớn cho các quốc gia này nhưng lại là cơ hội cho các nước xuất khẩu lương thực, nông sản như Việt Nam.

Mặc dù trị giá xuất khẩu hàng dệt may giảm nhưng lại có được những cơ hội mới, cụ thể đây là lần đầu tiên Việt Nam chiếm tới 20% thị phần hàng may mặc vào Mỹ. Nguyên nhân xuất phát từ việc các nhãn hàng may mặc đã và đang chuyển đơn hàng từ Trung Quốc sang Việt Nam nhằm tránh ảnh hưởng của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc.

Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm 2019. Nhập khẩu tập trung chủ yếu là máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất và xuất, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này đạt 245,6 tỷ USD, tăng 4,1% so với năm 2019, chiếm tỷ trọng 93,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó, nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận tải, phụ tùng tăng mạnh tới 16,3%. Điều này chứng tỏ nền kinh tế đang có sự phục hồi khá mạnh mẽ về sản xuất trong khi nhập khẩu cho tiêu dùng đã giảm đáng kể, tỷ trọng chỉ chiếm 6,4%, giảm 0,5 phần trăm so với năm 2019.

3. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY HOẠT ĐỘNG XUẤT - NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

3.1. Phân tích tình hình thị trường quốc tế để chủ động nắm bắt cơ hội

Về xuất khẩu năm 2021, kinh tế Việt Nam vẫn phụ thuộc rất nhiều vào cầu của một số thị trường lớn như: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Trung Quốc và ASEAN, đang chiếm tới gần 80% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Nếu sự phục hồi của các thị trường này nhanh và mạnh như một số tổ chức quốc tế dự báo, Việt Nam có khả năng sẽ lấy lại được nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu cao như năm 2019 và các năm trở về trước và sẽ có đóng góp tích cực hơn vào tăng trưởng GDP. Nhưng nếu các thị trường này phục hồi chậm, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam trong năm tới có thể vẫn đạt mức tăng trưởng dương nhưng sẽ không đạt mức cao như kỳ vọng để đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng GDP ở mức 6% trong năm 2021 như mục tiêu Chính phủ đề ra. Vậy nên việc đưa ra được các giải pháp kích bản ứng phó đối với thị trường của từng quốc gia, nhu cầu đối với từng ngành hàng sau khi đại dịch lắng dần là vô cùng cần thiết.

Chính phủ cần phối hợp thường xuyên với cơ quan đại diện thương mại tại các nước để theo sát diễn biến tình hình thị trường, đặc biệt là tình hình phòng, chống dịch COVID-19 ở các thị trường là đối tác lớn và quan trọng của Việt Nam để kịp thời triển khai các biện pháp nhằm tận dụng cơ hội thị trường và giảm thiểu những tác động bất lợi đối với hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam.

Bộ Công Thương cần tập trung theo dõi sát tình hình thị trường để rà soát, xác định chủng loại hàng hóa mà các nước đang có nhu cầu nhập khẩu, từ đó định hướng cho các doanh nghiệp về các ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu sang các nước, thông tin về nhu cầu nhập khẩu của các nước và định hướng hoạt động xúc tiến thương mại, ví dụ những mặt hàng mới mà thị trường các nước đang có nhu cầu mạnh trong bối cảnh COVID-19 như: khẩu trang kháng khuẩn, đồ bảo hộ, buồng khử khuẩn toàn thân được coi là phương án thay thế tốt trong bối cảnh xuất khẩu các mặt hàng dệt may gặp khó khăn.

3.2. Tận dụng lợi ích từ Hiệp định Thương mại tự do EVFTA để thúc đẩy hoạt động xuất - nhập khẩu

Hiệp định EVFTA có hiệu lực vào ngày 01/8/2020 là một FTA thế hệ mới, mang lại nhiều tác động tích cực đến nhiều mặt của nền kinh tế Việt Nam, qua đó có tác động đến tăng trưởng xuất - nhập khẩu của Việt Nam sang thị trường EU.

Để tận dụng có hiệu quả các ưu đãi của EVFTA mang lại, các doanh nghiệp trong nước cần chủ động tìm hiểu nội dung của EVFTA để điều chỉnh quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, chuyên nghiệp hóa quy trình bán hàng, tích cực xây dựng và quảng bá thương hiệu... để nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm và doanh nghiệp, vượt qua được các rào cản về kỹ thuật, dễ dàng thâm nhập vào thị trường các nước EU.

Để được hưởng các ưu đãi thuế suất 0% từ Hiệp định EVFTA, hàng hóa xuất khẩu sang EU phải thỏa mãn quy tắc xuất xứ, đây cũng là một rào cản lớn với Việt Nam do nguồn nguyên liệu cho các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc và ASEAN. Do đó, các doanh nghiệp cần chú trọng hơn đến nguồn cung nguyên vật liệu và có thể dịch chuyển sang nguồn nguyên vật liệu trong nước hoặc nhập khẩu nguyên vật liệu từ các quốc gia đảm bảo các tiêu chuẩn theo Hiệp định EVFTA.

3.3. Thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để góp phần tăng kim ngạch xuất - nhập khẩu

Quốc tế đánh giá rất cao sự chủ động và quyết liệt của Việt Nam trong phòng, chống dịch COVID-19, cùng với việc Chính phủ luôn quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, đó đó, Việt Nam vẫn là điểm đến lý tưởng cho các nhà đầu tư FDI trong bối cảnh đại dịch. Vì vậy, để giữ sức hút với vốn FDI, trước hết, Việt Nam cần nỗ lực phục hồi nền kinh tế sau đại dịch, đồng thời, thuận lợi hóa các thủ tục cách ly, kiểm tra y tế để các nhà đầu tư có thể dễ dàng tiếp cận tìm hiểu thị trường Việt Nam.

Ngoài ra, chúng ta phải tận dụng tốt thời điểm đại dịch và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung để biến thách thức thành lợi thế, thu hút dòng vốn FDI với công nghệ cao đang chuyển dịch từ các nước có dấu hiệu bất ổn di dời sang Việt Nam; cần cắt giảm các thủ tục hành chính nhằm tháo

gỡ cho mọi doanh nghiệp, vừa khôi phục, đổi mới đồng bộ nền kinh tế, vừa phát triển kinh tế số, Chính phủ số, biến thị trường Việt Nam dễ tiếp cận hơn với nhiều đối tác nước ngoài.

Bên cạnh việc hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, cải cách thủ tục hành chính, Việt Nam cũng cần tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn, chủ động trong việc lựa chọn dự án và nhà đầu tư. Cùng với đó, Việt Nam cần tập trung chuẩn bị mặt bằng, nhất là tại các khu công nghiệp để sẵn sàng đón dự án đầu tư nước ngoài, đồng bộ về hạ tầng giao thông, khả năng cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc...

3.4. Xác định nông nghiệp là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực sau đại dịch

Nông nghiệp vốn dĩ là ngành có năng lực cạnh tranh lớn của Việt Nam trên thị trường quốc tế nhờ tính chất về địa lý, thổ nhưỡng và khả năng sản xuất nông nghiệp. Qua đại dịch COVID-19, nông nghiệp càng chứng tỏ là một bệ đỡ tốt cho nền kinh tế, vừa đảm bảo được an ninh lương thực, đồng thời, vẫn cung cấp nguyên liệu cho nhóm hàng xuất khẩu chủ lực.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã đưa ra mục tiêu tổng quát trong thời gian tới là: “Phát triển nền nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; nông thôn mới phồn vinh và văn minh, nông dân giàu có”.

Trong giai đoạn tới, Cục Xúc tiến Thương mại cần rà soát chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, ưu tiên đẩy mạnh xúc tiến thương mại cho các mặt hàng nông, thủy sản đối với các thị trường thay thế trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến phức tạp.

Giá trị của sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở khâu chế biến, phân phối và dịch vụ. Do đó, cách tiếp cận của Việt Nam sẽ phải thay đổi, phát triển theo chuỗi chứ không chỉ phát triển nông nghiệp đơn thuần. Không chỉ chú trọng việc sản xuất nông nghiệp mà còn phải gắn với phát triển thị trường, với sự hình thành chuỗi sẽ tạo ra lợi thế riêng cho Việt Nam về lâu dài và giá trị gia tăng cao nhất. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn nữa.

Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, ứng dụng nhanh thành quả cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số và kinh tế số trong lĩnh vực nông nghiệp. Phát triển các cụm liên kết sản xuất gắn với vùng nguyên liệu, các hình thức hợp tác liên kết sản xuất, chế biến kết nối với hệ thống tiêu thụ trong nước và quốc tế.

3.5. Đáp ứng nguồn cung nguyên vật liệu phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu

Bên cạnh những ảnh hưởng đối với hoạt động xuất khẩu, dịch COVID-19 còn có tác động tiêu cực tới nguồn cung nguyên vật liệu nhập khẩu cho sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước và sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt là những khó khăn của các doanh nghiệp dệt may, điện tử... trong khâu nhập khẩu nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện để sản xuất hàng xuất khẩu.

Chính phủ cần có những chính sách hỗ trợ giá, bù đắp chi phí vận chuyển, lưu kho do cộng đồng doanh nghiệp phải nhập khẩu nguyên vật liệu từ các thị trường mới với các chi phí liên quan cao hơn như: giá nguyên vật liệu cao hơn, chi phí vận chuyển cao hơn do phải chuyên chở quãng đường dài hơn. Đồng thời, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng vật tư trong nước vượt qua

khó khăn, tiếp tục thực hiện vai trò nhà cung ứng nguyên liệu, hàng hóa đầu vào trong nước. Nghiên cứu đề xuất các biện pháp phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong nước, đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, tránh phụ thuộc nguồn cung nguyên liệu vào một thị trường.

Đối với các doanh nghiệp có đầu vào phụ thuộc và thị trường quốc tế, không nên giới hạn mình với các nhà cung cấp cấp một và cấp hai mà nên mở rộng như hướng đến nguồn cung trong nước hoặc những thị trường có tình hình dịch bệnh ổn định hơn.

3.6. Định hướng dịch chuyển xuất khẩu từ lượng sang chất

Trong thời gian tới, xuất - nhập khẩu của Việt Nam phải chuyển từ tăng xuất khẩu về mặt số lượng sang tăng về chất, đây cũng là điều mà Việt Nam chưa làm được trong nhiều năm qua. Giá trị gia tăng xuất khẩu của Việt Nam rất thấp do chủ yếu vẫn là gia công xuất khẩu, giai đoạn tới cần tập trung nâng cao về chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh. Muốn vậy, cần chuyển sang sản xuất xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ; tỷ lệ nội địa cao hơn bằng cách phát triển công nghiệp hỗ trợ, cùng với đó là chiến lược xây dựng thương hiệu cho hàng hóa.

4. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hầu hết các nước trên thế giới tăng trưởng âm thì với mức tăng trưởng xuất khẩu 7% và nhập khẩu 3% của nước ta là rất đáng ghi nhận, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Kết quả nêu trên một lần nữa khẳng định tính hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của cả hệ thống chính trị, của Chính phủ và sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, Nhân dân. Tuy nhiên, do chịu tác động trực tiếp của đại dịch mà một số ngành hàng là thế mạnh của Việt Nam trong năm qua tăng trưởng ở mức âm và không đạt được mục tiêu như Đảng và Chính phủ đề ra, nhưng nhìn chung, đa phần các khối ngành quan trọng khác vẫn đạt được những bước phát triển như kỳ vọng của Chính phủ và doanh nghiệp.

Trong thời gian tới, tình hình dịch bệnh COVID-19 sẽ dần được kiểm soát ở nhiều quốc gia, đây là một tín hiệu tốt giúp thúc đẩy hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam tăng trưởng cao trở lại. Để giúp các doanh nghiệp nắm bắt tốt được các cơ hội của thị trường hiện nay cũng như đón đầu được các cơ hội khi đại dịch đi qua, bài viết đã đưa ra những giải pháp như: về phía Chính phủ, cần chỉ đạo các bên liên quan theo sát diễn biến tình hình thị trường quốc tế để kịp thời triển khai các biện pháp nhằm tận dụng cơ hội thị trường và giảm thiểu những tác động bất lợi đối với hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam; tận dụng lợi ích từ Hiệp định Thương mại tự do EVFTA để thúc đẩy hoạt động xuất - nhập khẩu vào thị trường châu Âu; có các giải pháp nhằm thu hút dòng vốn FDI để góp phần tăng kim ngạch xuất - nhập khẩu. Ngoài ra, để đáp ứng nguồn cung nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, các doanh nghiệp nên đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, tránh phụ thuộc nguồn cung nguyên liệu vào một thị trường. Trong thời gian tới, nông nghiệp được dự báo là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực sau đại dịch COVID-19, do đó, doanh nghiệp cần có những giải pháp giúp tăng giá trị xuất khẩu của nhóm ngành này. Cuối cùng, để giúp xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam không chỉ tăng giá trị xuất khẩu mà còn trở thành thương hiệu có uy tín trên thị trường quốc tế, Việt Nam cần phải chuyển từ tăng xuất khẩu về mặt số lượng sang tăng về chất, đây cũng là điều mà Việt Nam chưa làm được trong nhiều năm qua.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Xuất - Nhập khẩu (2021), *Xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2020 ước 6,15 triệu tấn*, truy cập ngày 02/3/2021, từ <<https://www.moit.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/xuat-khau-gao-cua-viet-nam-nam-2020-uoc-6-15-trieu-tan-21417-22.html>>
2. Bích Lan, Bùi Hùng (2020), *Ủy ban về các vấn đề xã hội họp phiên toàn thể lần thứ 18*, truy cập ngày 27/02/2021, từ <<http://quochoi.vn/uybanvecacvandexahoi/>>
3. *Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trong bối cảnh tác động của COVID-19: Cơ hội và thách thức (2020)*, truy cập từ ngày 03/3/2021, từ <<https://www.mard.gov.vn/Pages/nong-nghiep-va-phat-trien-nong-thon-viet-nam-trong-boi-canhh-tac-dong-cua-covid-19-co-hoi-va-thach-.aspx>>
4. *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và 12 tháng/2020 (2021)*, truy cập ngày 27/02/2021, từ <<https://www.customs.gov.vn/>>
5. *Xuất - nhập khẩu là điểm sáng trong bức tranh kinh tế 2020 (2021)*, truy cập từ ngày 03/3 /2021, từ <<https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/01/11/xuat-nhap-khau-la-diem-sang-trong-buc-tranh-kinh-te-2020/>>

47.

HÀNH VI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁ NHÂN TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19: NGHIÊN CỨU THỰC ĐỊA TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Lê Thanh Tâm*, Nguyễn Thị Hà Trang*
Ngô Thị Ngọc Ánh**

Tóm tắt

Bài viết nhằm đánh giá các nhân tố tác động đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của người Việt trong đại dịch COVID-19. Nhóm tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu: kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan Pearson và mô hình hồi quy tuyến tính. Các phát hiện chính là: mức độ tác động của các nhân tố đến hành vi quản lý tài chính cá nhân tại Việt Nam được xếp hạng từ mạnh nhất đến yếu nhất là: (i) đại dịch COVID-19; (ii) thói quen tài chính từ bố mẹ; (iii) giáo dục tài chính từ bố mẹ; (iv) sức khỏe tài chính. Đặc biệt, thay vì kế thừa hoàn toàn nhân tố xã hội hóa, nhóm nghiên cứu đã phát triển thành hai nhân tố là giáo dục tài chính từ bố mẹ, thói quen tài chính từ bố mẹ. Từ đó, bài viết đưa ra một số đề xuất giúp nâng cao năng lực tài chính cá nhân tại Việt Nam.

Từ khóa: Đại dịch COVID-19, giáo dục tài chính, hành vi quản lý tài chính, sức khỏe tài chính, thói quen tài chính.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hành vi quản lý tài chính đóng một vai trò rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính của các cá nhân, bởi lẽ hành vi quản lý tài chính không tốt hoặc kiến thức về quản lý tài chính còn thấp dẫn đến những hệ lụy khôn lường như: vỡ nợ tín dụng cá nhân. Đặc biệt, hiện nay, khi đại dịch COVID-19 còn tiếp diễn, kỹ năng quản lý tài chính cá nhân càng cần được nâng cao. Tuy nhiên, trên thực tế tại nước ta, tỷ lệ người trưởng thành có hiểu biết về cách quản lý tài chính chỉ ở mức khá thấp 24% (Global Finlit Survey, 2015). Bên cạnh đó, chưa có nhiều nghiên cứu đề cập đến vấn đề này một cách toàn diện nhất, đa số các tác giả thường chỉ quan tâm đến các nhân tố trong hành vi quản lý tài chính như: kiến thức tài chính, hay quản lý chi tiêu, tiết kiệm.

Do vậy, nghiên cứu về **“Hành vi quản lý tài chính cá nhân trong bối cảnh COVID-19: nghiên cứu thực địa tại Việt Nam”** là thực sự cần thiết.

* Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Khoa Toán kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Hành vi quản lý tài chính cá nhân

Theo Sina và Noya (2012,) hành vi quản lý tài chính được định nghĩa là việc phát triển kỹ năng lập kế hoạch tài chính, tự chủ về tiền bạc. Kế thừa quan điểm của Xiao và Dew (2011), Miên và Thảo (2015) đã đưa ra quan điểm về hành vi quản lý tài chính cá nhân liên quan đến việc quản lý dòng tiền, lên kế hoạch đầu tư, tiết kiệm và tín dụng.

2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi quản lý tài chính cá nhân

Trên cơ sở xem xét các tài liệu và tham khảo các mô hình nghiên cứu có liên quan đến từ Joo và Grable (2004), Shim và cộng sự (2009), Xiao và cộng sự (2009), Ida và Dwinta (2010), Xiao và Dew (2011), Woodyard và Robb (2012), Miên và Thảo (2015), Arifin (2017), Ameliawati và Setiyani (2018), TS. Đinh Thị Thanh Vân và cộng sự (2020), nhóm tác giả đề xuất nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19 gồm các nhóm nhân tố như sau:

Kiến thức tài chính

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD (2014), kiến thức tài chính là khả năng đưa ra các quyết định sáng suốt liên quan đến việc sử dụng, quản lý tiền bạc. Nghiên cứu Arifin (2017) chỉ ra sự ảnh hưởng tích cực của kiến thức tài chính đối với hành vi tài chính, cá nhân có kiến thức tài chính càng sâu rộng thì quản lý tài chính càng tốt. Ngoài ra, kiến thức tài chính được giải thích bởi các nhân tố như sự hiểu biết về lãi suất, tín dụng, quản lý tài chính, đầu tư, báo cáo tài chính. Trong khi đó, báo cáo Herdjiono và Damanik (2016) lại cho kết quả ngược lại, điều này được lý giải bởi lẽ sự giáo dục về kiến thức tài chính ít có ảnh hưởng hiệu quả đối với các quốc gia, vùng miền có thu nhập còn thấp.

Thái độ tài chính

Thái độ tài chính theo Borden và cộng sự (2008) là một cách suy nghĩ, lập luận và đánh giá về tài chính. Ameliawati và Setiyani (2018) đã chứng minh sự tác động tích cực của thái độ tài chính đối với hành vi quản lý tài chính cá nhân. Sự hợp lý của nghiên cứu cũng được chứng minh khi trùng khớp với lý thuyết hành vi xã hội và kết quả của ba nghiên cứu: Amanah và cộng sự (2016), Mien và Thao (2015), Herdjiono và Darmanik (2016). Tuy nhiên, nghiên cứu Anthony và cộng sự (2011) chỉ ra thái độ tài chính có mối quan hệ tiêu cực với hành vi quản lý tài chính.

Sức khỏe tài chính

Sức khỏe tài chính là trạng thái khỏe mạnh, hạnh phúc và không phải lo lắng về tài chính và thường dựa trên đánh giá chủ quan về tình hình tài chính của bản thân (Joo, 2008). Joo và Grable (2004) chỉ ra rằng, sức khỏe tài chính có liên quan, cả trực tiếp và gián tiếp với các hành vi tài chính. Bên cạnh đó, Xiao và cộng sự (2006) cũng nhận thấy hành vi quản lý tiền mặt, quản lý tín dụng và tiết kiệm hiệu quả có ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe tài chính, và ngược lại.

Xã hội hóa tài chính

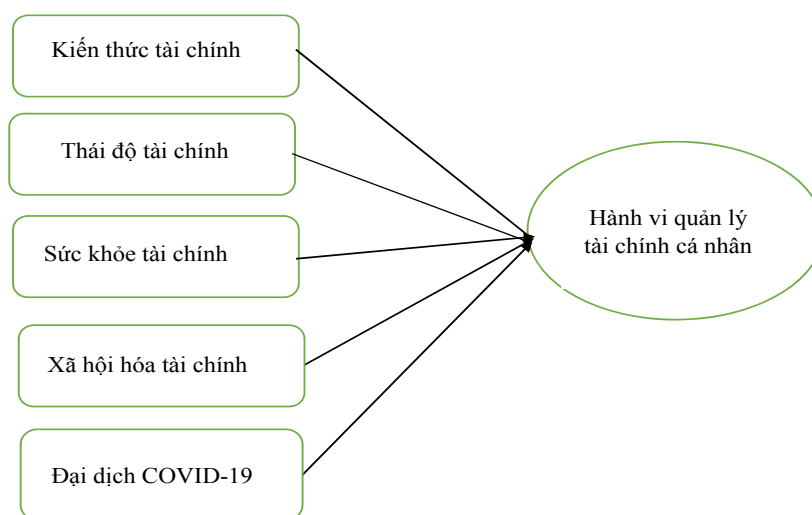
Xã hội hóa tài chính được định nghĩa là quá trình mỗi cá nhân có được các tiêu chuẩn, giá trị, kỹ năng, kiến thức và thái độ cần thiết để trở thành người tiêu dùng thông thái (Beatty và cộng sự, 2006; Rettig và Mortenson, 1986). Việc sự giáo dục về tài chính với con cái đã được chứng minh là có mối liên hệ tích cực với hành vi tài chính như lập ngân sách và quản lý tiền mặt, quản lý tín dụng, hành vi tiết kiệm, đầu tư và lập kế hoạch tài chính dài hạn của con cái (Jorgensen và cộng sự, 2017). Trong nghiên cứu của mình, Cho và cộng sự (2012) chứng minh con cái cũng có xu hướng bắt chước theo những thói quen tài chính của cha mẹ.

Đại dịch COVID-19

Dịch COVID-19 đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Vì thế, có thể khẳng định tài chính của mỗi cá nhân sẽ không tránh khỏi những tác động nhất định từ đại dịch này.

Nghiên cứu của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (2020) đã kết luận rằng, đại dịch COVID-19 có ảnh hưởng tới hành vi tài chính thuộc tất cả các nhóm lứa tuổi, nghề nghiệp, giới tính. Những người có học vấn cao (sau đại học) có xu hướng giảm chi tiêu, tăng tiết kiệm và giảm đầu tư so với nhóm có trình độ học vấn thấp hơn. COVID-19 có tác động mạnh tới mức tiền đầu tư thường xuyên của cá nhân và các nhà đầu tư cũng có xu hướng tiêu cực, với 63,4% người tham gia khảo sát tin rằng, lợi nhuận đầu tư sẽ sụt giảm. Experian (2020) đã khảo sát một nhóm 377 người trưởng thành ở Hoa Kỳ và thu được kết quả 66% người được khảo sát cho biết đã chi tiêu bằng hoặc ít hơn so với thời điểm chưa diễn ra đại dịch.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu (2021)

2.2. Mô hình nghiên cứu

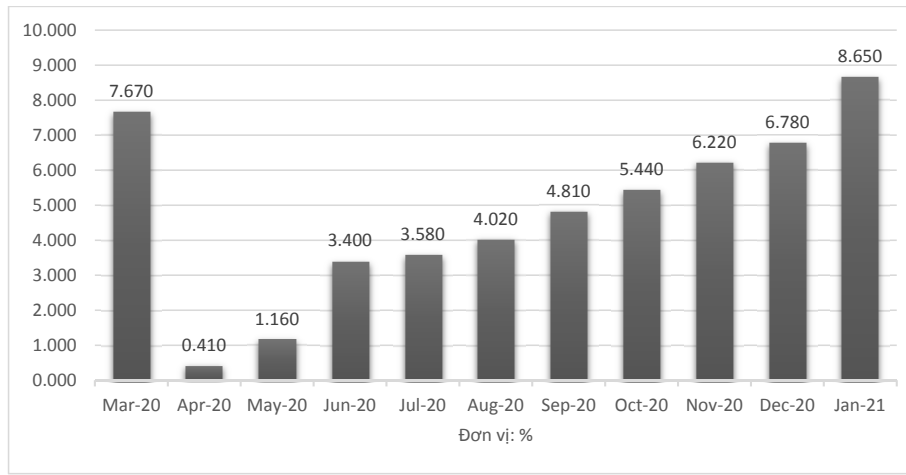
Trên cơ sở tham khảo, kế thừa, phát triển và tổng hợp từ các nghiên cứu đi trước, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với 4 nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính cá nhân như trình bày trong Hình 1.

3. THỰC TRẠNG ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN HÀNH VI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

3.1. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới chi tiêu cá nhân

Giai đoạn đầu bùng phát dịch COVID-19, giãn cách xã hội đã khiến nhu cầu chi tiêu người dân giảm xuống rõ rệt. Tuy nhiên, bắt đầu từ quý III/ 2020, các cá nhân đã gia tăng chi tiêu, kích cầu tiêu dùng nhờ có chính sách cung cấp hỗ trợ khẩn cấp bằng hình thức trợ cấp tiền mặt của Chính phủ (Hình 2).

Hình 2. Tốc độ tăng sản lượng bán lẻ tại Việt Nam từ tháng 2/2020 đến tháng 1/2021



Nguồn: CEIC (2021)

Đại dịch COVID-19 đã tạo ra một sự chuyển dịch làm thay đổi thói quen chi tiêu khi ứng dụng công nghệ thông tin trong mua sắm. Minh chứng theo First Insight (2020) đưa ra kết quả: người dân có xu hướng hạn chế mua sắm tại các cửa hàng thực, thay vì đó ưu tiên mua sắm trực tuyến. Khoảng 30% trong số họ thường xuyên thực hiện các giao dịch trực tuyến và 39% đang cắt giảm chi phí tại các cửa hàng thực. Cùng với đó, thanh toán khi nhận hàng cũng được thay thế bằng thanh toán không dùng tiền mặt.

3.2. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới tiết kiệm cá nhân

Theo nghiên cứu TS. Đinh Thị Thanh Vân và cộng sự (2020) cho thấy, 39,8% số người được khảo sát có số tiền tiết kiệm không đổi sau COVID-19; 51,57% người có số tiền tiết kiệm giảm từ dưới 10% đến trên 20%. Người dân cũng có xu hướng giữ tiền mặt nhiều hơn. Mặc dù vậy, COVID-19 cũng có tác động tích cực tới nhận thức của người dân về tầm quan trọng của tiết kiệm khi có thêm 13% số người được khảo sát tăng mức độ đánh giá về tầm quan trọng tiết kiệm.

3.3. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến tín dụng cá nhân

Tác động của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý tín dụng của các cá nhân. Trong những quý đầu của 2020, tình hình tín dụng không quá khả quan. Theo báo cáo của các ngân hàng, số tiền vay vào đầu quý I/2020 tại Vietinbank đã chứng kiến sự sụt giảm 11.785.789 triệu đồng. Ngoài ra, tại một số ngân hàng như: VPBank, VIB, MB đều là ngân hàng có tỷ trọng tín dụng cá nhân cao, tuy nhiên, trong giai đoạn này tín dụng cá nhân chỉ tăng trưởng 2%.

Mặc dù vậy, nhờ có chủ trương về giảm lãi suất đã giúp người dân an tâm vay vốn hơn. Theo báo cáo của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, tính đến ngày 18/11/2020, dư nợ tín dụng toàn hệ thống tăng 7,39% so với cuối năm 2019, tức tăng thêm 1,3% so với cuối tháng 9/2020. Dù đã khởi sắc trở lại, song tín dụng nhìn chung vẫn tăng trưởng chậm.

3.4. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới đầu tư tài chính cá nhân

Theo kết quả báo cáo từ Đại học Quốc gia Hà Nội (2020), COVID-19 có tác động mạnh tới mức tiền đầu tư thường xuyên của cá nhân và các nhà đầu tư cũng có xu hướng tiêu cực, trong đó, 63,4% người tham gia khảo sát tin rằng, lợi nhuận đầu tư sẽ sụt giảm. Bên cạnh đó, nhóm nhà đầu tư cá nhân dưới 35 tuổi bị ảnh hưởng tiêu cực bởi COVID-19 cao hơn các nhóm tuổi khác. Đặc biệt, chứng khoán là lĩnh vực đầu tư được ưu chuộng trong giai đoạn này, với lượng tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới chỉ trong tháng 3, 4, 5 năm 2020 lên đến con số 102.427 đơn vị.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Mẫu điều tra

Tổng thể nghiên cứu là những cá nhân hiện đang cư trú tại Việt Nam, chủ yếu ở các tỉnh, thành phía Bắc, tập trung ở nhóm người từ thanh thiếu niên trở lên (từ 15 tuổi trở lên).

Trong phân tích thành phần chính (PCA), kích thước mẫu thường được xác định dựa vào “kích thước tối thiểu” và “số lượng biến đo lường đưa vào phân tích”. Số quan sát (cỡ mẫu) ít nhất phải bằng 4 đến 5 lần số biến trong phân tích PCA (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Trong nghiên cứu này, số lượng biến quan sát là 29 biến, do đó, kích thước mẫu tối thiểu là 145 quan sát, thỏa mãn yêu cầu của PCA. Tuy nhiên, do cỡ mẫu càng lớn thì sai số càng nhỏ, độ chính xác trong phân tích càng lớn, cùng với điều kiện về thời gian cũng như tài chính cho phép, nhóm tác giả chọn cỡ mẫu là 500 mẫu.

Trong số 500 bảng hỏi được điền, có 477 bảng hợp lệ, đạt tỷ lệ 95,4%. Toàn bộ mẫu hợp lệ sẽ được xử lý thông qua phần mềm SPSS 25 để tiến hành các bước phân tích tiếp theo.

4.2. Thang đo

Thang đo của nghiên cứu được tham khảo từ các nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước trước đây như: Nguyễn Thị Ngọc Miền và Trần Phương Thảo (2015), Olivia Mellan và Sherry Christie (2014), Webley và Nyhus (2012), Jorgensen và Savla (2010), Measuring financial well-being - bài khảo sát từ CFPD, Jing Jian Xiao và Jeffrey Dew (2013), Cliff A Robb và Ann Woodyard (2012), và có bổ sung thêm các biến quan sát theo ý kiến chuyên gia.

Các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm, được quy định từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý).

4.3. Phân tích dữ liệu và kiểm định mô hình

- Kiểm định độ tin cậy thang đo: Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA để xác định các thành phần của từng nhân tố và tổng thể các nhân tố tác động chính tới hành vi quản lý tài chính cá nhân.

- Đánh giá tác động của biến độc lập tới biến phụ thuộc: Mô hình hồi quy tuyến tính.
- Kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình của một tổng thể: Đánh giá qua phân tích Independent T- Test và phân tích phương sai một yếu tố (One-Way ANOVA).

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Trong tổng số 477 người tham gia vào trả lời phiếu câu hỏi khảo sát, số lượng người có giới tính nữ chiếm 73%, trong khi đó nam giới chỉ chiếm 27%. Hơn 1/2 số người được khảo sát có thu nhập dưới 3 triệu VND/tháng (55%), và 34,4% số người có thu nhập từ 3 triệu đến 10 triệu VND/tháng, còn lại là thu nhập trên 10 triệu đồng.

5.2. Kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố *Kiến thức tài chính* lần 1 = 0,779 > 0,6. Trong đó, hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến KT3 = 0,810 > 0,779. Nhóm nghiên cứu quyết định bỏ biến KT3 ra khỏi thang đo.

Nhân tố *Thái độ tài chính* được chạy kiểm định Cronbach's Alpha 3 lần để loại dần các biến quan sát không hợp lệ. Do hệ số Cronbach's Alpha lần 3 của nhân tố *Thái độ tài chính* chỉ đạt 0,554 < 0,6 nên nhóm nghiên cứu quyết định loại thang đo này.

Hệ số Cronbach's Alpha của các biến *Xã hội hóa tài chính*, *Đại dịch COVID-19*, *Sức khỏe tài chính*, *Hành vi quản lý tài chính cá nhân* đều > 0,7, và các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng > 0,3. Các biến này đều có thể sử dụng trong những phân tích tiếp theo.

Bảng 1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach' Alpha

TT	Biến	Ký hiệu	Hệ số Cronbach'alpha
1	Kiến thức tài chính	KT	0,810
2	Xã hội hóa tài chính	XHH	0,809
3	Sức khỏe tài chính	SK	0,726
4	Đại dịch COVID-19	CV	0,706
5	Hành vi quản lý tài chính cá nhân	H_V	0,832

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu khảo sát (2021)

5.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Tiêu chuẩn của phương pháp phân tích nhân tố là chỉ số KMO phải lớn hơn 0.5 (Garson, 2003) và kiểm định Bartlett's có mức ý nghĩa Sig < 0.05 để chứng tỏ dữ liệu dùng phân tích nhân tố là thích hợp và giữa các biến có tương quan với nhau.

Bảng 2. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test của các biến độc lập

Kiểm định KMO	0,844
Kiểm định Bartlett's	2866,242
df	120
Sig.	0,000
Tổng phương sai trích	68,803%

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu khảo sát (2021)

Từ kết quả kiểm định KMO với trị số $0,844 > 0,5$, nhóm nghiên cứu bước đầu kết luận các nhân tố này hoàn toàn thích hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Kết quả của kiểm định Bartlett là 2866,242 có $Sig = 0,000$ cũng khẳng định các biến quan sát có tương quan với nhau, đồng thời quá trình phân tích nhân tố với các dữ liệu là hợp lý.

Giá trị tổng phương sai trích của các biến độc lập là 68,803 % ($> 50\%$) chỉ ra mô hình nghiên cứu phù hợp với kiểm định EFA.

Bảng 3. Kết quả ma trận xoay

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
KT1		,789			
KT2		,816			
KT4		,785			
XHH1			,762		
XHH2			,743		
XHH3			,716		
XHH4			,527		
XHH5	,743				
XHH6	,752				
XHH7	,842				
XHH8	,778				
SK1				,767	
SK2				,798	
SK3				,682	
CV1					,702
CV2					,865

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu khảo sát (2021)

Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau.

Tuy nhiên, theo kết quả ma trận xoay, nhân tố XHH được tách thành 2 nhóm nhân tố mới. Nhóm mới thứ nhất gồm: XHH1, XHH2, XHH3, XHH4. Nhóm mới thứ hai gồm: XHH5, XHH6, XHH7, XHH8. Kết hợp với cơ sở lý thuyết, nội dung câu hỏi của các biến quan sát thuộc nhân tố XHH, nhóm nghiên cứu thống nhất đặt tên cho nhóm mới thứ nhất là: *Thói quen tài chính từ bố mẹ* (TQ), nhóm mới thứ hai là: *Giáo dục tài chính từ bố mẹ* (GD).

Sau phân tích rút trích nhân tố EFA, từ 21 biến đã giảm xuống còn 16 biến, sau đó đã tách thành 5 nhân tố như sau:

Nhân tố	Các biến quan sát
Kiến thức tài chính (KT)	KT1, KT2, KT4
Thói quen tài chính từ bố mẹ (TQ)	XHH1, XHH2, XHH3, XHH4
Giáo dục tài chính từ bố mẹ (GD)	XHH5, XHH6, XHH7, XHH8
Sức khỏe tài chính (SK)	SK1, SK2, SK3
Đại dịch COVID-19 (CV)	CV1, CV2

Như vậy, biến XHH đã bị tách thành 2 biến mới là biến TQ và GD. Điều này dẫn tới việc giả thuyết 4 sẽ được tách thành 2 giả thuyết mới là giả thuyết 4.1 và 4.2, như sau:

- H_{4.1}: “Thói quen tài chính từ bố mẹ có tác động thuận chiều (+) đến hành vi quản lý tài chính”.
- H_{4.2}: “Giáo dục tài chính từ bố mẹ có tác động thuận chiều (+) đến hành vi quản lý tài chính”.

5.4. Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính các nhân tố tác động tới hành vi quản lý tài chính cá nhân

Model	R	Hệ số R bình phương	Hệ số R bình phương hiệu chỉnh	Sai số tiêu chuẩn	Durbin - Watson
1	0,670 ^a	0,449	0,443	0,568639	1,930

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu khảo sát (2021)

Hệ số R² (R-Square) là 0,449 - biến kiểm soát và biến độc lập giải thích được 44,9% sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Bảng 5. Kết quả phân tích hệ số hồi quy

Model	B	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig. Độ chấp nhận	Thông kê đa cộng tuyến	
		Sai số chuẩn	Beta				Hệ số phóng đại phương sai	
1	(Constant)	,995	,136		7,292	,000		
	KT	,016	,034	,019	,468	,640	,699	1,432
	SK	,105	,035	,124	3,052	,002	,715	1,399
	CV	,337	,032	,397	10,403	,000	,802	1,247
	TQ	,208	,036	,244	5,727	,000	,646	1,549
	GD	,109	,030	,140	3,650	,000	,790	1,266

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu khảo sát (2021)

Biến Kiến thức tài chính (KT) có giá trị Sig < 0,05 nên biến này không có ý nghĩa thống kê, không thể giải thích cho biến phụ thuộc H_V trong mô hình nghiên cứu này.

Biến Đại dịch COVID-19 (CV) có hệ số β cao nhất. Có thể nhận xét rằng, nhân tố này có mức độ ảnh hưởng tới biến phụ thuộc Hành vi quản lý tài chính cá nhân (H_V) cao hơn các nhân tố khác.

Theo Bảng 4, hệ số VIF của tất cả 5 nhân tố đều < 2, suy ra không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

Mô hình hồi quy mẫu được viết lại như sau:

$$H_V = 1 + 0,337*CV + 0,109*GD + 0,208*TQ + 0,105*SK$$

5.5. Kết quả kiểm định sự khác biệt của các biến nhân khẩu học tới hành vi quản lý tài chính cá nhân

5.5.1. Theo giới tính

Để kiểm định sự khác biệt theo giới tính trong hành vi quản lý tài chính cá nhân, nhóm nghiên cứu sử dụng phân tích bằng kiểm định T với hai biến độc lập. Kết quả phân tích từ dữ liệu thu được như sau.

Bảng 6. Kết quả phân tích sự khác biệt theo giới tính

	Kiểm định Levene		Kiểm định T			
	F	Mức ý nghĩa	T	Df	Mức ý nghĩa	Sự khác nhau trung bình
Giá định phương sai bằng nhau	0,259	0,611	-0,638	475	0,524	-0,050343
Giá định phương sai không bằng nhau			-0,619	211,902	0,536	-0,050343

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu khảo sát (2021)

Nhìn vào Bảng 6, kiểm định Levene cho P-value lớn hơn 0,05, chứng tỏ phương sai giữa hai nhóm đối tượng giới tính nam và nữ đồng nhất với nhau. Kết quả mức ý nghĩa tương ứng với giả định phương sai bằng nhau là $0,524 > 0,05$. Vì vậy, *không có sự khác biệt* về hành vi quản lý tài chính cá nhân giữa nam và nữ.

5.5.2. Theo nghề nghiệp

Để kiểm định sự khác biệt về tình trạng nghề nghiệp tới hành vi, nhóm sử dụng phân tích bằng ANOVA một chiều. Kết quả phân tích từ dữ liệu thu được:

Kiểm tra tính đồng nhất của các phương sai					
		Thống kê Levene	df1	df2	Mức ý nghĩa
H_V	Trung bình	2,204	2	474	0,112

Kiểm định Levene cho P-value lớn hơn 0,05, chứng tỏ phương sai các nhóm giá trị là đồng nhất nên sử dụng kết quả bảng ANOVA (Bảng 7).

Bảng 7. Kết quả phân tích sự khác biệt theo tình trạng nghề nghiệp

	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Mức ý nghĩa
Giữa các nhóm	3,751	2	1,876	3,263	0,039
Trong cùng nhóm	272,429	474	0,575		

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu khảo sát (2021)

Mức ý nghĩa = 0,039 < 0,05, suy ra có sự khác biệt thống kê về điểm trung bình, những người có tình trạng nghề nghiệp khác nhau có hành vi quản lý tài chính khác nhau.

Bảng 8. Thống kê mô tả

	N	Trung bình	Phương sai	Sai số chuẩn
Đang đi học	391	3,56554	,772149	,039049
Đã đi làm	71	3,58979	,727699	,086362
Thất nghiệp	15	4,07500	,450198	,116241
Tổng	477	3,58517	,761716	,034877

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu khảo sát (2021)

Cột giá trị Mean tăng dần cho thấy người đã đi làm sẽ quản lý tài chính cá nhân chặt chẽ hơn người đang đi học, người đã thất nghiệp có hành vi quản lý tài chính chặt chẽ hơn những người đang đi làm.

5.6. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Từ các phân tích trên, nhóm nghiên cứu đã đưa ra được tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết sau đây.

Bảng 9. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung	Kết quả
H ₁	Kiến thức tài chính có tác động cùng chiều đến hành vi quản lý tài chính cá nhân	Bác bỏ
H ₂	Thái độ tài chính có tác động cùng chiều đến hành vi quản lý tài chính cá nhân	Không có ý nghĩa thống kê tại Việt Nam
H ₃	Sức khỏe tài chính có tác động cùng chiều đến hành vi quản lý tài chính cá nhân	Chấp nhận
H _{4.1}	Thói quen tài chính từ bố mẹ có tác động cùng chiều đến hành vi quản lý tài chính cá nhân	Chấp nhận
H _{4.2}	Giáo dục tài chính từ bố mẹ có tác động cùng chiều đến hành vi quản lý tài chính cá nhân	Chấp nhận
H ₅	Đại dịch COVID-19 có tác động cùng chiều đến hành vi quản lý tài chính cá nhân	Chấp nhận

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Với trường hợp thực nghiệm về hành vi quản lý tài chính của người Việt Nam, các phát hiện chính là: (i) đại dịch COVID-19 là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến hành vi quản lý tài chính cá nhân, tiếp theo là thói quen tài chính từ bố mẹ, sự giáo dục tài chính từ bố mẹ và sức khỏe tài chính; (ii) kiến thức tài chính được cho là không có tác động đến hành vi quản lý tài chính; (iii) có sự khác biệt về hành vi quản lý tài chính giữa những nhóm người có tình trạng nghề nghiệp khác nhau; (iv) không có sự khác biệt về hành vi quản lý tài chính giữa nam và nữ.

Do đó, để nâng cao hành vi quản lý tài chính cá nhân của người Việt Nam, các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan chức năng cần: (i) đưa giáo dục tài chính trở thành một chương trình chính thức trong các trường học để học sinh sớm tiếp cận với lĩnh vực này; (ii) Chính phủ cần có các chính sách khuyến khích người dân tiết kiệm và đầu tư hợp lý trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19; (iii) Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các ngân hàng thương mại điều phối, quản lý dòng vốn đầu tư hợp lý trong đại dịch COVID-19; (iv) các gia đình nên chú trọng giáo dục tài chính cho con cái.

PHỤ LỤC

Bảng thống kê mô tả các nhân tố

Nhân tố	Mã quan sát	Nội dung	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Trung bình nhân tố
Kiến thức tài chính (KT)	KT1	Bạn tự đánh giá kiến thức tài chính của bạn như nào: [1. Có kiến thức về tài chính tốt]	0,99	3,00	3.2
	KT2	Bạn tự đánh giá kiến thức tài chính của bạn như nào: [2. Biết cách đầu tư tiền của mình]	1,08	2,80	
	KT3	Bạn tự đánh giá kiến thức tài chính của bạn như nào: [3. Nắm rõ về số dư trong tài khoản của mình]	1,08	3,97	
	KT4	Bạn tự đánh giá kiến thức tài chính của bạn như nào: [4. Biết về các loại lãi suất mà ngân hàng đưa ra]	1,14	3,02	
Thái độ tài chính	TD1	Suy nghĩ đầu tiên khi có một số tiền lớn: [1. Chi cho mục đích cá nhân]	1,14	3,11	3.27
	TD2	Quan điểm của bạn về vay mượn tiền: [2. Tôi chỉ vay mượn trong những trường hợp thiết yếu]	1,1	3,95	
	TD3	Quan điểm của bạn về vay mượn tiền: [3. Tôi sẽ cho vay nếu trả đúng hạn và với mức lãi tốt]	1,18	3,61	
	TD4	Quan điểm về tiết kiệm: [4. Chỉ tiết kiệm khi có nhu cầu thiết yếu]	1,17	2,39	
Xã hội hóa tài chính	XHH1	Những thói quen sau là bạn học từ bố mẹ, người thân: [1. Tôi theo dõi chi phí hàng tháng]	1,20	3,27	3,14
	XHH2	Những thói quen sau là bạn học từ bố mẹ, người thân: [2. Tôi chỉ chi tiêu theo ngân sách]	1,13	3,16	
	XHH3	Những thói quen sau là bạn học từ bố mẹ, người thân: [3. Tôi tiết kiệm tiền định kỳ]	1,19	3,20	

Nhân tố	Mã quan sát	Nội dung	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Trung bình nhân tố
	XHH4	Những thói quen sau là bạn học từ bố mẹ, người thân: [4. Tôi thường đầu tư cho các mục tiêu tài chính dài hạn]	1,18	2,99	
	XHH5	Ba mẹ hướng dẫn bạn kiến thức tài chính bằng cách: [6. Thảo luận các vấn đề tài chính với tôi]	1,07	3,04	
	XHH6	Ba mẹ hướng dẫn bạn kiến thức tài chính bằng cách: [7. Nói với tôi về tầm quan trọng của việc tiết kiệm]	1,20	3,44	
	XHH7	Ba mẹ hướng dẫn bạn kiến thức tài chính bằng cách: [8. Dạy tôi trở thành người mua sắm thông minh]	1,23	3,27	
	XHH8	Ba mẹ hướng dẫn bạn kiến thức tài chính bằng cách: [9. Hướng dẫn tôi sử dụng thẻ ATM hợp lý]	1,16	2,73	
Sức khỏe tài chính (SK)	SK1	Nhận định sau có đúng với bạn không: [1. Tôi hài lòng về tài chính của mình]	1,09	2,86	3,14
	SK2	Nhận định sau có đúng với bạn không: [2. Tôi có thể đáp ứng các khoản chi tiêu bất ngờ]	1,06	3,16	
	SK3	Nhận định sau có đúng với bạn không: [3. Tôi thường còn tiền vào cuối mỗi tháng]	1,18	3,41	
Đại dịch COVID-19 (CV)	CV1	So với trước khi diễn ra đại dịch COVID19 tôi nhận thấy: [1. Nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn hơn]	1,00	3,29	3,61
	CV2	So với trước khi diễn ra đại dịch COVID19 tôi nhận thấy: [2. Lập các khoản dự phòng là cần thiết]	1,04	3,93	
Hành vi quản lý tài chính cá nhân (H_V)	H_V1	Hành vi quản lý tiền mặt: [1. Tôi mất nhiều thời gian cân nhắc khi mua đồ]	1,11	3,61	3,59
	H_V2	Hành vi quản lý tiền mặt: [2. Tôi thanh toán hóa đơn đúng hạn]	1,04	3,90	
	H_V3	Hành vi quản lý tiền mặt: [3. Tôi giữ hóa đơn chi phí hàng tháng]	1,25	2,98	
	H_V4	Hành vi quản lý tiền mặt: [4. Tôi chi tiêu trong ngân sách]	1,08	3,50	
	H_V5	Đối với việc quản lý tín dụng: [5. Tôi thanh toán các khoản vay đúng hạn]	1,17	3,75	

Nhân tố	Mã quan sát	Nội dung	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Trung bình nhân tố
	H_V6	Dự phòng các chi tiêu đột xuất: [6. Tôi dự phòng được một khoản nhỏ]	1,06	3,50	
	H_V7	Đối với các khoản chi tiêu đột xuất: [7. Tôi dẫn đo rất nhiều trước khi chi số tiền đó]	1,09	3,55	
	H_V8	Đối với các khoản chi tiêu đột xuất: [8. Nếu đắt đỏ, hoặc không quan trọng thì sẽ cho qua]	1,17	3,90	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen, M. W. (2008), *Consumer finance and parent-child communication*. In J. J. Xiao (Ed.), *Handbook of consumer finance research* (pp. 351 - 361). New York, NY: Springer.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1*, NXB Hồng Đức, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 2*, NXB Hồng Đức, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Jorgensen, B. L., & Savla, J. (2010), *Financial literacy of young adults: The importance of parental socialization*. *Family Relations*, 59(4), 465 - 478.
- Measuring financial well-being - Bài khảo sát từ CFPD.
- Mien, N. T. N., & Thao, T. P. (2015), Factors Affecting Personal Financial Management Behaviors: Evidence from Vietnam. *Proceedings of the Second Asia-Pacific Conference on Global Business, Economics, Finance and Social Sciences* ISBN: 978-1-63415-833-6, 10 - 12.
- Olivia Mellan và Sherry Christie (2014), *Money Harmony: A Road Map for Individuals and Couples*.
- Perry, V.G., Morris, M.D., (2005), Who is control? The role of self-perception, knowledge, and income in explaining consumer financial behavior, *Journal of Consumer Affairs*, 39(2): 299 - 312.
- Shim, S., Xiao, J. J., Barber, B., & Lyons, A. (2009), Pathways to life success: A conceptual model of financial well-being for young adults. *Journal of Applied Developmental Psychology*, 30, 708 - 723.
- Webley, P., & Nyhus, E. K. (2012), *Economic socialization, saving and assets in European young adults*.
- Woodyard, A. & Robb, C. (2012), Financial Knowledge and the Gender Gap', *Journal of financial Al therapy*, Vol.3, Issue 1, 2012.
- Xiao, J. J, Dew, J., (2011), The financial management behavior scale: development and validation, *Journal of Financial Counseling and Planning*, 22(1): 49 - 53.

48.

KHẢO SÁT SỰ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**Võ Ngọc Thanh Phương*, Trần Thùy Trang*, Khúc Thị Thu Trang*,
Nguyễn Thị Ngọc Mai*, Nguyễn Trần Thảo Uyên***

Tóm tắt

Tương chừng căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc năm 2019 dự đi sẽ thúc đẩy nền kinh tế ổn định trở lại thì đại dịch COVID-19 xuất hiện vào đầu năm 2020 đã giáng một đòn nặng nề, không chỉ tác động đến sức khỏe của con người mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành tìm kiếm số liệu, phân tích những thông tin và nhận thấy rằng, kinh tế Việt Nam 2020 đã có những biến động khó lường không như dự báo năm trước đó. Thị trường chứng khoán tương chừng sẽ sụt giảm nghiêm trọng theo nhịp điệu chung của thế giới nhưng một sự thật hoàn toàn ngược lại đang diễn ra khi các chỉ số đều có dấu hiệu trái chiều không chỉ trong năm nay mà dự báo là những năm kế tiếp. Đến thời điểm hiện tại, COVID-19 đã lan rộng ra toàn châu Á, châu Âu, Bắc Mỹ và các châu lục khác. Tuy nhiên, với các số liệu vẫn tiếp tục tăng mạnh và chưa có dấu hiệu dừng lại thì khó có thể có một dự đoán chính xác về xu hướng biến động của nền kinh tế giữa đại dịch trong tương lai.

Từ khóa: Đại dịch COVID-19, thị trường chứng khoán, Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

1.1. Tình hình COVID-19 trên thế giới và một số diễn biến của thị trường chứng khoán thế giới trong giai đoạn COVID-19 diễn ra

Thế giới hiện đang trải qua một đại dịch kể từ lần cảnh báo đầu tiên của Trung Quốc vào ngày 31/12/2019 cho Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) về một căn bệnh viêm phổi xuất hiện tại thành phố Vũ Hán. Virus này được xác định thuộc họ Coronavirus và có tên chính thức là SARS-CoV-2.

Tình hình dịch bệnh ngày càng lan rộng không chỉ trong phạm vi các quốc gia láng giềng với Trung Quốc mà còn lan sang các châu lục khác. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) phải chính thức tuyên bố sự bùng phát của dịch viêm đường hô hấp cấp SARS-CoV-2 là đại dịch toàn cầu vào ngày 11/03/2020.

*Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Từ đầu năm 2020 đến nay cũng ghi nhận những biến động dữ dội của chỉ số các thị trường chứng khoán trên thế giới bên cạnh tình hình dịch COVID-19, trong đó chủ yếu là thị trường chứng khoán của hai quốc gia Trung Quốc và Mỹ, nơi có những biến động mạnh mẽ về dịch bệnh.

Kể từ nửa cuối tháng 1, chứng khoán Trung Quốc, đặc biệt là Shanghai Composite, liên tục ghi nhận những biến động dữ dội trong tỷ suất sinh lợi. Mức giảm thấp nhất từ đầu năm đến nay là -7.72% vào ngày 03/02/2020, chứng khoán bị bán tháo do mối lo ngại từ các nhà đầu tư về tình hình dịch bệnh sẽ lan rộng và tác động lớn đến nền kinh tế. Sau đó dần trên đà hồi phục nhưng đến khoảng giữa tháng 3/2020, tỷ suất sinh lợi lại liên tục giảm sâu và chạm đáy tại mức thấp nhất trong năm với 2,660.17 điểm. Thị trường chứng khoán Trung Quốc bắt đầu khởi sắc vào tháng 7 sau những chuỗi ngày luân phiên tăng giảm. Nhờ những nỗ lực của Chính phủ nhằm duy trì nền kinh tế ổn định mà Shanghai Composite trong vòng 8 ngày liên tục ghi nhận sự tăng trưởng trong tỷ suất sinh lợi và dần ổn định đến nay.

Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán Mỹ, điển hình là chỉ số S&P 500, vẫn giữ ổn định trong những ngày đầu năm 2020. Cho đến khoảng cuối tháng 2, chỉ số này liên tục lao dốc, mức giảm sâu nhất vào ngày 16/3/2020 với -11.98% và chạm đáy ngày 23/3/2020 với mức 2,237.40 điểm. Sau đó, kể từ tháng 4, tình hình thị trường chứng khoán biến động tăng, giảm luân phiên nhưng nhìn chung đã dần phục hồi so với 3 tháng đầu năm. Tính đến tháng 8 đã là tháng tăng trưởng thứ 5 liên tiếp của S&P 500, việc thị trường chứng khoán Mỹ dần khởi sắc là nhờ các chính sách tích cực của Fed nhằm tiếp tục thúc đẩy thị trường đi lên.

1.2. Tình hình COVID-19 ở Việt Nam và một số diễn biến thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn COVID-19 diễn ra

Việt Nam chính thức ghi nhận hai ca nhiễm đầu tiên vào ngày 23/01/2020, bệnh nhân là hai cha con đến từ Vũ Hán, tâm dịch tại Trung Quốc. Ngày 06/3/2020, Hà Nội công bố ca nhiễm thứ 17, mở đầu cho giai đoạn chống dịch lần thứ nhất với các trường hợp nhiễm bệnh mới từ quốc gia khác vào Việt Nam. Sau sự gia tăng những ca nhiễm được phát hiện liên quan đến Bệnh viện Bạch Mai và quán bar Buddha, ngày 01/4/2020 cả nước thực hiện cách ly toàn xã hội và kéo dài đến gần cuối tháng 4 thì mới từng bước được nới lỏng. Đến nửa cuối tháng 7, nhiều trường hợp mắc bệnh được phát hiện tại Đà Nẵng khiến thành phố Đà Nẵng phải khởi động giãn cách xã hội từ ngày 28/7/2020 và Việt Nam cũng ghi nhận những ca tử vong đầu tiên từ ngày 31/7/2020 - đánh dấu chuỗi ngày của làn sóng dịch bệnh lần thứ hai. Cả nước tiếp tục thực hiện giãn cách xã hội trong khoảng thời gian sau đó, các ca nhiễm vẫn tiếp tục gia tăng nhưng đến giữa tháng 8 đã có xu hướng chậm lại. Những nỗ lực kịp thời của Chính phủ trong công tác phòng, chống dịch COVID-19 đã giúp diễn biến dịch tại Việt Nam không nghiêm trọng như các quốc gia khác trên thế giới, nền kinh tế vẫn được duy trì sau những giai đoạn bùng phát của dịch bệnh.

Thị trường chứng khoán Việt Nam cũng trở nên đầy biến động trong giai đoạn đại dịch COVID-19. Cụ thể, chỉ số VN-Index ghi nhận nhiều đợt suy giảm trong vòng 3 tháng đầu năm, đặc biệt các phiên giảm điểm sâu trong tháng 3 như ngày 09/3/2020 giảm 6.28%, ngày 23/3/2020 giảm 6.08% và chạm đáy với 659.21 điểm vào ngày 24/3/2020. Kể từ đầu tháng 4/2020, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều hoạt động kiểm soát dịch bệnh và tăng cường các biện pháp hỗ trợ nền kinh tế đã giúp cho thị trường chứng khoán dần hồi phục và có nhiều tín hiệu tích cực. Đến khoảng giữa tháng 7, khi Việt Nam phải đối mặt với làn sóng COVID-19 lần thứ hai

thị trường chứng khoán cũng có xu hướng trở nên tiêu cực, VN-Index liên tục mất điểm từ 24/7/2020 đến 27/7/2020. Sau đó, chứng khoán Việt Nam trên đà tăng trưởng trở lại dù vẫn có sự gia tăng trong số ca nhiễm, tăng 6 phiên liên tiếp vào đầu tháng 8 và dần hồi phục đến nay nhờ vào tâm lý nhà đầu tư ổn định trước các thông tin liên quan đến dịch bệnh và việc kiểm soát dịch bệnh nhanh chóng, hiệu quả từ Chính phủ.

Những biến động trên thị trường chứng khoán dường như tồn tại một mối quan hệ với những chuyển biến của tình hình dịch bệnh COVID-19. Trong hai giai đoạn cả nước phải đối mặt với làn sóng COVID-19, lần thứ nhất vào giữa tháng 2 đến cuối tháng 4 và lần thứ hai vào giữa tháng 7 đến nay, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng đã ghi nhận những đợt sụt giảm mạnh trong tỷ suất sinh lợi và chuỗi ngày kết phiên với sắc đỏ. Do đó, việc khảo sát tác động của dịch COVID-19 đến thị trường chứng khoán Việt Nam là thật sự cần thiết ngay lúc này.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Tính đến nay, đã có nhiều bài báo nghiên cứu về tác động của các cú sốc hay dịch bệnh đến thị trường chứng khoán Trung Quốc. Một nghiên cứu của Zhenghui và Junhao (2019) đã chỉ ra rằng, thị trường Trung Quốc có thể sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi những cú sốc do chính nó tạo ra. Nghiên cứu này làm nổi bật lên việc sử dụng mô hình không gian trạng thái để xây dựng chỉ số điều kiện của Trung Quốc từ 2004 - 2018. Nghiên cứu khám phá ảnh hưởng của các cú sốc về chính sách kinh tế Mỹ (EPU) đối với chỉ số điều kiện tài chính (CFCI) của Trung Quốc. Kết quả cho thấy, những cú sốc không chắc chắn xuất phát từ chính Trung Quốc là nguyên nhân chính dẫn đến sự biến động của thị trường tài chính Trung Quốc và nếu có tác động bên ngoài có ảnh hưởng thì đó chính là EPU của Mỹ - đây dường như là nguyên nhân ngoại sinh quan trọng nhất dẫn đến sự sụt giảm của CFCI. Và nếu có tác động bởi EPU Mỹ thì chỉ tập trung vào giai đoạn khủng hoảng đại dịch, rất ít hoặc hầu như không tác động vào các giai đoạn bình thường.

Từ nghiên cứu gần đây của Ali và cộng sự (2020), kết quả nghiên cứu điều tra về tác động của cuộc khủng hoảng sức khỏe y tế toàn cầu (COVID-19) đối với thị trường chứng khoán và thị trường hàng hóa nhằm hiểu rõ hơn sự phản ứng của các nhà đầu tư trên hai mẫu: (i) *Mẫu 1* (chia dựa trên thời gian) gồm: giai đoạn dịch (12/2019 - 10/3/2020) và giai đoạn đại dịch (10/3/2020 về sau); (ii) *Mẫu 2* (chia dựa trên không gian) gồm: giai đoạn I (nơi các ca lây lan và tử vong chỉ giới hạn ở Trung Quốc), giai đoạn II (xuất hiện ở châu Âu), giai đoạn III (lây lan đến Mỹ) đã phủ nhận nghiên cứu của Zhenghui và Junhao (2019) rằng, mặc dù bị ảnh hưởng bởi tâm chấn COVID-19 đầu tiên nhưng thị trường tài chính tại Trung Quốc lại tương đối bình lặng với mức độ biến động thấp trong cả 2 đợt dịch và đại dịch, trong khi thị trường toàn cầu lại lao dốc tự do đặc biệt là giai đoạn đại dịch (giai đoạn sau của sự lây lan).

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Ali và cộng sự (2020) cũng chỉ ra các chỉ số chứng khoán, tài chính ở châu Âu có sự biến động cao nhất trong giai đoạn III (dịch bệnh bùng phát và lây lan ở Hoa Kỳ) mặc dù số ca tử vong cao nhất của châu Âu lại ghi nhận vào giai đoạn II - giai đoạn của chính nó. Những phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Antonakakis và cộng sự (2013), Chen và Chiang (2020) - câu trả lời cho câu hỏi rằng: “Điều gì mới thật sự có sức ảnh hưởng đến sự bất ổn kinh tế đối với thị trường tài chính thế giới?”

Nghiên cứu của Antonakakis và cộng sự (2013) đưa ra kiểm tra các mối tương quan theo thời gian giữa tỷ suất sinh lợi của thị trường chứng khoán, sự biến động và sự không chắc chắn của các chính sách. Các phát hiện cho thấy rằng, các mối tương quan thực sự thay đổi theo thời gian và nhạy cảm với các cú sốc về nhu cầu và suy thoái của Hoa Kỳ.

Kết quả nghiên cứu của Chen và Chiang (2020) cũng đã tìm ra bằng chứng cho thấy sự gia tăng trong những cú sốc về kinh tế của Mỹ (EPU) dẫn đến sự sụt giảm lợi nhuận chứng khoán trên thị trường Trung Quốc. Sự leo thang về bất ổn kinh tế - xã hội trong chính sách của Hoa Kỳ có tác động tiêu cực đáng kể đối với chứng khoán Trung Quốc, bất kể các công ty được công bố là sở hữu hay được niêm yết trên thị trường Hoa Kỳ.

Ngoài ra, thêm một nghiên cứu của Al-Awadhi và cộng sự (2020), một bài báo thực nghiệm duy nhất được xuất bản gần đây đã phân tích sự biến động của chứng khoán Trung Quốc cụ thể là chỉ số Hang Sheng và Shanghai Composite trong suốt quá trình lan rộng của dịch bệnh - dẫn đến kết luận rằng, đại dịch có tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lợi của chứng khoán. Hơn nữa, tỷ suất sinh lợi chịu sự tác động mạnh từ sự gia tăng của số ca nhiễm và ca tử vong hàng ngày, chỉ ra sự tác động trực tiếp tác động của COVID-19 với tỷ suất sinh lợi của thị trường chứng khoán.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu

Để nghiên cứu tác động của dịch COVID-19 đến thị trường chứng khoán Việt Nam, tác giả thu thập dữ liệu về thị trường chứng khoán Việt Nam và các số liệu về dịch bệnh từ ngày 01/01/2019 đến ngày 21/08/2020. Dữ liệu này được chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn BEFORE: trước khi xuất hiện ca nhiễm đầu tiên ở Việt Nam (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 29/01/2020).
- Giai đoạn AFTER: sau khi xuất hiện ca nhiễm đầu tiên ở Việt Nam (từ ngày 30/01/2020 đến ngày 21/08/2020).

Bộ dữ liệu về thị trường chứng khoán được tổng hợp từ trang tài chính thế giới (investing.com), các số liệu về COVID-19 tại Việt Nam từ trang tin về dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-19 của Bộ Y tế (ncov.moh.gov.vn) và trang thông tin của Tổ chức Y tế Thế giới - WHO (covid19.who.int).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá sự tác động của dịch bệnh COVID-19 đến thị trường chứng khoán Việt Nam, nhóm tác giả sử dụng các mô hình hồi quy tỷ suất sinh lợi của VN-Index theo các biến độc lập tổng số ca nhiễm, số ca nhiễm mới trong ngày, tổng số ca tử vong, số ca tử vong trong ngày và tổng số ca hồi phục.

$$\text{RETURNS} = + \text{TOTAL.INFECTEDCASES} +$$

$$\text{RETURNS} = + \text{DAILY.INFECTEDCASES} +$$

$$\text{RETURNS} = + \text{TOTAL.DEATHS} +$$

RETURNS = + DAILY.DEATHS +

RETURNS = + TOTAL.RECOVEREDCASES +

Ngoài ra, các tác giả còn sử dụng các mô hình hồi quy sau nhằm mục đích kiểm định những sự kiện quan trọng, đáng chú ý xuất hiện trong suốt quá trình bùng phát của dịch bệnh tại Việt Nam ảnh hưởng như thế nào đến thị trường chứng khoán.

RETURNS = + DATE30thJAN +

RETURNS = + DATE05thMAR +

RETURNS = + DATE11thJUN +

RETURNS = + DATE27thJUL +

Khi hồi quy các mô hình chuỗi thời gian như trên, kết quả hồi quy có thể là giả mạo vì các chuỗi có cùng xu thế. Vì vậy, để tránh hậu quả các kiểm định thống kê và ước lượng mất hiệu lực do hồi quy giả mạo, các biến trên đều đã được biến đổi từ chuỗi không dừng thành chuỗi dừng bằng cách lấy sai phân cấp I, II và được kiểm tra tính dừng qua kiểm định Dickey-Fuller mở rộng (ADF - Augmented Dickey Fuller test).

Trong đó, các biến trên được ký hiệu như sau:

Bảng 1. Danh sách các biến được sử dụng trong mô hình

Ký hiệu biến	Giải thích biến	Cách tính số liệu
RETURNS	Tỷ suất sinh lợi của VN-Index	Nguồn: vn.investing.com
TOTAL.INFECTEDCASES	Tổng số ca nhiễm	Nguồn: ncov.moh.gov.vn
DAILY.INFECTEDCASES	Số ca nhiễm mới tăng lên trong ngày	Nguồn: ncov.moh.gov.vn
TOTAL.DEATHS	Tổng số ca tử vong	Nguồn: ncov.moh.gov.vn
DAILY.DEATHS	Số ca tử vong tăng lên trong ngày	Nguồn: ncov.moh.gov.vn
TOTAL.RECOVEREDCASES	Tổng số ca hồi phục	Nguồn: ncov.moh.gov.vn
DATE30thJAN	Ngày 30/01/2020: Việt Nam xuất hiện 2 ca nhiễm đầu tiên	Biến giả: nhận giá trị 0 trước ngày 30/01 và nhận giá trị 1 sau ngày này
DATE05thMAR	Ngày 05/3/2020: Việt Nam ghi nhận ca nhiễm thứ 17 sau 22 ngày không có ca mắc bệnh mới	Biến giả: nhận giá trị 0 trước ngày 05/3 và nhận giá trị 1 sau ngày này
DATE11thJUN	Ngày 11/6/2020: sau 56 ngày Việt Nam không ghi nhận thêm bất cứ ca nhiễm nào trong cộng đồng	Biến giả: nhận giá trị 0 trước ngày 11/6 và nhận giá trị 1 sau ngày này
DATE27thJUL	Ngày 27/7/2020: Đà Nẵng phát hiện ca nhiễm COVID-19 chủng mới so với các chủng trước đây	Biến giả: nhận giá trị 0 trước ngày 27/7 và nhận giá trị 1 sau ngày này

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả

Tại Bảng 2 thể hiện các số liệu thống kê tóm tắt về giá đóng cửa và tỷ suất sinh lợi của thị trường Việt Nam từ hai giai đoạn trước và sau khi có dịch. Bảng 2 trình bày các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, các giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của các biến giá đóng cửa và tỷ suất sinh lợi. Từ đó cho thấy cái nhìn tổng quan hơn về các đặc tính và phân phối của dữ liệu trong hai giai đoạn.

Bảng 2. Kết quả thống kê về giá đóng cửa và tỷ suất sinh lợi của VN-Index trong cả hai giai đoạn trước và sau khi dịch xuất hiện tại Việt Nam

		RETURNS			
		Mean	Standard dev	Min	Max
BEFORE	Price	971.3796	27.4496	878.22	1024.91
	Returns	0.042	0.6806	-2.5	1.92
		Mean	Standard dev	Min	Max
AFTER	Price	835.3916	67.4334	659.21	959.58
	Returns	-0.0874	1.7702	-6.28	4.98

Từ kết quả thu được thông qua Bảng 2, chúng ta có thể thấy rằng, trước khi dịch bệnh xảy ra, giá chứng khoán dao động ở mức từ 878.22 - 1024.91 điểm với khoảng biến thiên là 146.69 điểm, kéo theo đó tỷ suất sinh lợi mức thấp nhất âm 2.5% và cao nhất 1.92%. Có thể nói, trước khi dịch COVID-19 bùng nổ, thị trường chứng khoán Việt Nam đang ở mức khá ổn định và an toàn cho các nhà đầu tư.

Nhưng kể từ khi ca nhiễm đầu tiên được ghi nhận sau dịp tết Nguyên Đán 2020, mở màn cho ngày giao dịch đầu tiên là một đợt “sóng” đầy biến động. Giá chứng khoán đạt mức 959.58 điểm và đây cũng là mức giá cao nhất trong giai đoạn dịch bệnh diễn ra, báo hiệu một loạt ngày rớt giá của VN-Index trong thời gian sắp tới. Giá thấp nhất rơi vào 659.21 điểm với khoảng biến thiên 300.37 điểm. Không khó để thấy rằng, biến thiên về giá đã có sự biến động cao gấp 2 lần so với thời điểm trước khi dịch bệnh xảy ra. Ở thời điểm các cơ quan chức năng và bộ phận y tế đang làm rất tốt các công tác điều trị và phòng dịch, giá chứng khoán đang có dấu hiệu ổn định trở lại thì tỷ suất sinh lợi đạt mức thấp nhất âm 6.28% khi số ca nhiễm đột ngột tăng cao do gian dối trong khai báo y tế. Giá chứng khoán lại một phen rơi vào trạng thái xanh đỏ toàn cục theo tình hình dịch bệnh.

Tuy nhiên, tại giai đoạn khó khăn này, vẫn có thời điểm tỷ suất sinh lợi đạt ngưỡng 4.98%, đây là mức sinh lợi cao nhất trong suốt giai đoạn dịch bệnh. Nhìn chung, giá chứng khoán trung bình trước khi dịch bệnh diễn ra cao hơn sau khi dịch xuất hiện, kéo theo là tỷ suất sinh lợi trung bình âm do diễn biến phức tạp của COVID-19 đã ảnh hưởng lên thị trường chứng khoán Việt Nam, mặc dù trên thế giới, Việt Nam đang là một trong những nước kiểm soát dịch rất tốt. Thế nhưng, dù cho tỷ suất sinh lợi sau khi dịch bệnh bùng nổ mang dấu âm thì dường như có một điều mà chúng ta dễ dàng nhận thấy được là tỷ suất này giảm không quá sâu như các nhà đầu tư đã dự đoán trước đó. Có thể thấy rằng, tỷ suất sinh lợi trung bình chỉ giảm 0.1294% so với trước khi dịch bùng phát, đây là một con số không quá lớn để có thể đánh giá chứng khoán Việt Nam đang phụ thuộc vào tình hình của cơn đại dịch báo động cấp thế giới. Từ đó đặt ra một nghi vấn: Liệu có phải chứng khoán Việt Nam đang trái chiều với tình hình chung hay không?

4.2. Kết quả nghiên cứu

4.2.1. Kết quả khảo sát tác động của COVID-19 đến thị trường Việt Nam

Bảng 3. Kết quả hồi quy tỷ suất sinh lợi tại thị trường Việt Nam (VN-Index) theo các biến của COVID-19

	DailyRETURNS			
	Estimate	Std, Error	P-value	T-stats
TOTAL.INFECTEDCASES	0.0013	0.001	0.035*	2.129
DAILY.INFECTEDCASES	0.006	0.020	0.781	0.279
TOTAL.DEATHS	0.235	0.206	0.255	1.143
DAILY.DEATHS	0.192	0.262	0.464	0.734

*,**,***: có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5%, 1%

Trong những bảng kết quả ở trên, ta nhận thấy tổng số ca nhiễm có tác động đến tỷ suất sinh lợi của thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả này cho thấy rằng, các nhà đầu tư tại thị trường chứng khoán Việt Nam rất nhạy cảm với diễn biến dịch bệnh COVID-19 trong nước. Họ đặc biệt quan tâm đến tổng số ca nhiễm, chính xác là họ đang lo lắng về vấn đề dịch bệnh bùng phát, dẫn đến hậu quả là trì trệ cả nền kinh tế - xã hội và sự sụt giảm trong tỷ suất sinh lợi của chứng khoán.

Trái ngược với dự cảm cho rằng, các nhà đầu tư sẽ trở nên lo lắng, thị trường chứng khoán Việt Nam âm ảm và tỷ suất sinh lợi lao dốc khi tổng số ca nhiễm tăng lên thì điều đặc biệt là tác động này lại dương, khác với quy luật chung của thị trường.

Điều đó cho thấy, thị trường chứng khoán Việt Nam không hề chịu áp lực của sự thay đổi toàn cầu, nó hoàn toàn cho thấy sự ổn định của mình. Bằng chứng là trung bình thay đổi tỷ suất sinh lợi trong giai đoạn trước và sau dịch rất thấp. Các nhà đầu tư lúc này đã nắm bắt được tâm lý thị trường và đưa ra được các danh mục đầu tư mang lại tỷ suất sinh lợi trong giai đoạn chứng khoán toàn cầu đóng băng.

Mặc dù là một quốc gia đang phát triển và giáp tâm dịch Trung Quốc nhưng Việt Nam đã cho thấy sự đặc biệt của mình khi không nằm trong hiệu ứng Domino trì trệ kinh tế toàn cầu. Mặc dù các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan,... có nền kinh tế rất phát triển nhưng cũng phải đối mặt với khủng hoảng vì số ca nhiễm, sụt giảm nghiêm trọng về kinh tế cũng như rơi vào trạng thái đóng băng thì Việt Nam vẫn được xem là một trong những điểm đến an toàn, nền kinh tế vẫn trong trạng thái ổn định không bị tác động nhiều. Chính điều đó đã tạo nên sự khác biệt trong những con số ở bảng trên.

Nguyên nhân lý giải cho điều này là do Chính phủ Việt Nam đã có những hành động và biện pháp ngăn chặn virus corona lây lan hiệu quả. Các chính sách phòng, chống dịch mà Chính phủ Việt Nam đã đưa ra là: đóng cửa đường bay quốc tế cho đến ngày 15/9, cách ly xã hội, khoanh

vùng nhanh chóng những khu vực, tỉnh thành có bệnh nhân nghi ngờ nhiễm COVID-19. Cách ly và chữa trị kịp thời, miễn phí cho những bệnh nhân nhiễm bệnh. Điều này đã làm cho tâm lý các nhà đầu tư ổn định hơn, thị trường chứng khoán trong nước vì vậy trở nên ít biến động so với các thị trường khác trên thế giới.

Bảng 4. Kết quả hồi quy tỷ suất sinh lợi của VN-Index theo các biến giả ứng với sự kiện COVID-19

	RETURNS			
	Estimate	Std, Error	P-value	T-stats
DATE30thJAN	-0.192	0.319	0.549	-0.601
DATE05thMAR	0.108	0.263	0.684	0.408
DATE11thJUN	-0.044	0.270	0.871	-0.162
DATE27thJUL	0.249	0.388	0.523	0.641

Trong Bảng 4, có thể nhận thấy rằng, các sự kiện nổi bật trong giai đoạn dịch bệnh tại Việt Nam không có ảnh hưởng tới tỷ suất sinh lợi của thị trường chứng khoán Việt Nam. Điều đó là do các biện pháp và chính sách đối phó với dịch COVID-19 nhanh chóng và hiệu quả, một cách chủ động và kịp thời hơn đối với các nước khác. Chính phủ Việt Nam đã làm rất tốt công tác ổn định tâm lý, nhờ vậy mà các nhà đầu tư dường như không có phản ứng trước những sự kiện COVID-19 này trong thời gian dài. Do đó, thị trường chứng khoán Việt Nam hầu như không có biến động khi các sự kiện này diễn ra.

4.2.2. So sánh kết quả nghiên cứu ở Việt Nam với một số nước trên thế giới

4.2.2.1. So sánh với thị trường chứng khoán Mỹ

Bảng 5. Kết quả hồi quy tỷ suất sinh lợi tại thị trường Mỹ (S&P500) theo các biến của COVID-19

	RETURNS			
	Estimate	Std, Error	P-value	T-stats
TOTAL.INFECTEDCASES	9.02E-06	5.15E-06	0.082*	1.749
DAILY.INFECTEDCASES	-1.72E-05	4.67E-05	0.713	-0.368
TOTAL.DEATHS	0.00027	0.0002	0.185	1.332
DAILY.DEATHS	-0.00026	0.00041	0.527	-0.635
POSITIVE.RATE	39.288	43.056	0.364	0.912
STRINGENCY.INDEX	-0.455	0.09	1.28E-06***	-5.037
TOTAL.RECOVEREDCASES	1.65E-05	1.23E-05	0.18	1.347

*,**,***: có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5%, 1%

Để xem xét rõ hơn những tác động của Chính phủ Mỹ đến dịch bệnh, nhóm tác giả đưa vào mô hình thêm 2 biến POSITIVE.RATE (tỷ lệ dương tính) và STRINGENCY.INDEX (chỉ số chuỗi phản ứng của Chính phủ) để hồi quy tỷ suất sinh lợi thị trường chứng khoán tại Mỹ. Xem xét kết quả hồi quy, nhóm tác giả nhận thấy tỷ suất sinh lợi bị ảnh hưởng bởi tổng số ca nhiễm và chỉ số chuỗi phản ứng của Chính phủ. Tuy vậy, những chỉ số này cũng không ảnh hưởng quá lớn đến thị trường chứng khoán bởi thị trường này còn có động thái hưng phấn, điển hình là liên hoàn ngày lập đỉnh với chỉ số S&P 500. Đối lập với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, số ca nhiễm ngày càng tăng cao, nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề ở nhiều mặt thì biến động trên thị trường chứng khoán vẫn rất nhỏ và có những bước đi xa rời với nền kinh tế, thậm chí có thể gọi là “sống khỏe” khiến rủi ro càng gia tăng.

Trên thực tế, các nhà đầu tư đang mang tâm lý lạc quan khi Quốc hội Mỹ thông qua gói hỗ trợ 2.000 tỷ USD. Các tập đoàn lớn niêm yết trên Sàn Giao dịch New York sẽ dễ dàng tiếp cận vốn vay trong gói kích thích của Fed. Các nhà đầu tư chứng khoán đang đặt cược rằng, Fed sẽ bảo lãnh cho họ khỏi mọi thiệt hại mà đại dịch COVID-19 có thể gây ra cho lợi nhuận của công ty và nền kinh tế thế giới. Bởi lẽ, nếu FED hạ lãi suất một hoặc hai lần thì thị trường chứng khoán lại tăng điểm, bất chấp các công ty có kinh doanh tại Trung Quốc hoặc các quốc gia bị ảnh hưởng khác phải ngừng sản xuất hoặc giảm doanh thu. Đây là câu chuyện hợp lý nhưng cũng đặt ra vấn đề về định giá trên thị trường tài chính. Khi cuộc chiến thương mại và các yếu tố toàn cầu khác dường như có nguy cơ khiến nền kinh tế Mỹ chậm lại thì Fed đã cắt giảm lãi suất cơ bản ba lần. Việc cắt giảm lãi suất đã tác động rõ đến thị trường tài chính, giúp cho thị trường hồi phục sau một số biến động mùa hè. Hiện nền kinh tế Mỹ vẫn đang đi lên. Do đó, các ông lớn có đủ lực để vượt qua cơn bão kinh tế, thậm chí sẽ chiếm thị phần lớn hơn, đạt lợi nhuận cao hơn sau dịch COVID-19.

Những diễn biến vừa qua của thị trường phố Wall cho thấy các nhà đầu tư kỳ vọng nền kinh tế Mỹ sẽ phục hồi nhanh chóng sau khi dịch COVID-19 được kiểm soát. Khi sự hưng phấn qua đi, các nhà đầu tư nhìn nhận cộng đồng doanh nghiệp nói chung đối mặt với những khó khăn kéo dài thì tâm lý đám đông có thể sẽ chuyển từ hưng phấn sang bi quan và làn sóng bán ra cổ phiếu có thể lặp lại.

Bảng 6. Kết quả hồi quy tỷ suất sinh lợi của thị trường chứng khoán Mỹ (S&P 500) theo các biến giả ứng với sự kiện COVID-19

	DailyRETURNS			
	Estimate	Std. Error	P-value	T-stats
DATE21thJAN	-0.208	0.52	0.69	-0.4
DATE3rdMAR	0.105	0.402	0.794	0.262
DATE12thMAR	0.402	0.39	0.303	1.032
DATE16hMAR	0.426	0.387	0.272	1.101
DATE23thMAR	0.803	0.378	0.035*	2.124
DATE18thMAY	0.335	0.384	0.384	0.873

*, **, ***: có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5%, 1%

Trong đó:

DATE21thJAN: Mỹ công bố ca nhiễm COVID-19 đầu tiên.

DATE3rdMAR: DATE12thMAR: Mỹ xác nhận trường hợp tử vong đầu tiên do nhiễm COVID-19.

DATE12hMAR: WHO tuyên bố đại dịch toàn cầu.

DATE16thMAR: Tổng thống Mỹ kêu gọi giãn cách xã hội.

DATE23thMAR: Tổng thống Donald Trump tuyên bố tình trạng thảm họa đối với bang California.

DATE18thMAY: Công ty Dược phẩm Moderna tại Mỹ thông báo quá trình thử nghiệm giai đoạn 1 của vắc-xin COVID-19 do hãng này nghiên cứu cho kết quả “tích cực”.

Trong bảng kết quả này, ngày 23/3/2020, tại Mỹ, số ca nhiễm COVID-19 được xác nhận là 31,573 ca. Trường hợp nhiễm bệnh được phát hiện trong ngày là 16,354 người, tăng 16,354 ca so với ngày trước đó, số người chết do nhiễm bệnh là 201 người. Thêm Maryland, Indiana, Michigan và Massachusetts, số bang tại Mỹ áp dụng hạn chế đi lại với người dân để kiểm soát dịch COVID-19 hiện là 13/50. Các thượng nghị sĩ Dân chủ và Cộng hòa cho rằng, họ sắp đạt được thỏa thuận về gói kích thích kinh tế 2.000 tỷ USD nhằm hỗ trợ tài chính cho người dân Mỹ mất việc và các ngành chịu áp lực. Tất cả những điều này đã tạo đà tăng điểm cho chứng khoán Mỹ. Như đã nói ở trên, chúng ta có thể thấy rõ những động thái từ phía Chính phủ đã làm cho các nhà đầu tư càng thêm tin tưởng rằng, hàng nghìn tỷ USD của Bộ Tài chính Mỹ và Fed sẽ bảo vệ thành công nền kinh tế trong thế trận diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 cùng với số ca nhiễm ngày một tăng cao.

Việc so sánh mức độ tăng trưởng của hai thị trường ở hai đẳng cấp khác nhau đã mang tính tương đối. Một thị trường cận biên như Việt Nam không thể so kè với thị trường phát triển như Mỹ. Trong điều kiện bình thường, biến động trên thị trường Mỹ thường mang tính chỉ dẫn cho tất cả thị trường khác.

Điều đặc biệt hơn, dịch COVID-19 đã tạo ra bối cảnh không giống nhau giữa các quốc gia, khi những chính sách kích thích kinh tế ở quy mô và cách thức khác nhau có tác động rất lớn đến thị trường tài sản nói chung, trong đó có thị trường chứng khoán. Nhưng có một điểm tương đồng rất rõ giữa thị trường chứng khoán Mỹ và Việt Nam là cả hai đều đang đi ngược với những cơn số thảm hại của nền kinh tế trong thời kỳ dịch bệnh diễn biến căng thẳng. Mặc cho cơn đại dịch đã tàn phá nền kinh tế ở mọi mặt thì các cơn số chứng khoán dù vẫn bị chi phối nhưng biến động không lớn. Xu thế tăng vừa qua dựa trên giả định cơ sở là dịch bệnh sẽ sớm được khống chế và mọi thứ trở lại quỹ đạo cũ trong thời gian ngắn. Tuy vậy, dù là những biến động trên thị trường Mỹ hay các sự kiện bùng nổ từ COVID-19 cũng không đặt áp lực nhiều lên thị trường chứng khoán trong nước, các nhà đầu tư hiện nay đã điềm tĩnh hơn rất nhiều, dòng tiền đầu tư cũng không bị yếu đi mà còn trở nên mạnh mẽ hơn, những tác động bên ngoài chỉ ở mức độ vừa phải hài hòa với thị trường Việt Nam.

4.2.2.2. So sánh với thị trường chứng khoán Trung Quốc

Bảng 7. Kết quả hồi quy đơn tỷ suất sinh lợi của ShangHai Composite theo các biến của COVID-19

DAILY RETURNS				
	Estimate	Std. Error	P-value	T-stats
TOTAL.INFECTEDCASES	-1.60E-04	5.46E-05	0.00387**	-2.929
DAILY.INFECTEDCASES	-1.35E-04	8.69E-05	0.122	-1.556
TOTAL.DEATHS	-0.0004646	0.0010385	0.6552	-0.447
DAILY.DEATHS	2.48E-05	9.55E-04	0.9794	0.026
TOTAL.RECOVEREDCASES	-8.46E-05	1.18E-04	0.4754	-0.716

*, **, ***: có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5%, 1%

Bảng 7 cho thấy các tác động khác nhau của các chỉ số về dịch bệnh đến tỷ suất sinh lợi của thị trường Trung Quốc. Có thể thấy rằng, sự tác động của tổng số ca nhiễm lên tỷ suất sinh lợi có ý nghĩa thống kê với một mối tương quan nghịch. Điều này có nghĩa tỷ suất sinh lợi trên thị trường Thượng Hải rất nhạy cảm với sự gia tăng của tổng số người nhiễm COVID-19 trong nước. Cụ thể hơn, khi tổng số ca nhiễm tăng thêm 1.000 ca thì tỷ suất sinh lợi của ShangHai Composite giảm 0.16%, bỏ qua sự tác động của các biến khác. Mặt khác, các kết quả cho thấy, dường như không có mối liên hệ giữa các biến độc lập còn lại đến tỷ suất sinh lợi.

Bảng 8. Kết quả hồi quy đơn biến tỷ suất sinh lợi của ShangHai Composite theo các sự kiện nổi bật trong giai đoạn bùng phát dịch COVID-19

DAILY RETURNS				
	Estimate	Std. Error	P-value	T-stats
DATE21thJAN	-0.1422	0.2906	0.6253	-0.489
DATE23thJAN	-0.08477	0.28352	0.7653	-0.299
DATE3rdFEB	0.02508	0.28026	0.9288	0.089
DATE28thFEB	0.05002	0.24026	0.8353	0.208
DATE12thMAR	0.08521	0.23059	0.7122	0.37

Trong đó:

DATE21thJAN: Một ngày sau khi Trung Quốc xác nhận có sự lây nhiễm virus giữa người với người.

DATE23thJAN: Trung Quốc tuyên bố đóng cửa thành phố Vũ Hán.

DATE3rdFEB: Chứng khoán bị bán tháo do mối lo ngại về tình hình dịch bệnh đang lan rộng tại Trung Quốc sau đợt di chuyển của người dân gia tăng trong kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán.

DATE28thFEB: WHO nâng cao cảnh báo về nguy cơ lây nhiễm và ảnh hưởng của dịch lên mức rất cao ở mức độ toàn cầu.

DATE12thMAR: Sau khi WHO tuyên bố COVID-19 là đại dịch toàn cầu vào tối ngày 11/3.

Các kết quả ở Bảng 8 cho thấy tại Trung Quốc, ngày 21/01/2020 là thời điểm bắt đầu một chuỗi ngày bùng phát nhanh chóng các trường hợp nhiễm bệnh, cũng trong ngày này, Cơ quan y tế quốc gia Trung Quốc xác nhận có sự lây nhiễm virus giữa người với người. Cho đến ngày 23/01/2020, số ca nhiễm không ngừng gia tăng khiến cho chính quyền nước này lần đầu tiên tuyên bố đóng cửa thành phố Vũ Hán với hơn 11 triệu dân. Đến đầu tháng 2/2020, ngày 03/02/2020 thị trường chứng khoán Trung Quốc bị bán tháo do mối lo ngại về tình hình dịch bệnh đang lan rộng sau đợt di chuyển của người dân gia tăng trong kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán. Đến cuối tháng 2, hình tình diễn biến ngày một phức tạp, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) nâng mức cảnh báo về nguy cơ lây nhiễm và ảnh hưởng của dịch lên mức rất cao ở cấp độ toàn cầu vào ngày 28, sau đó tuyên bố COVID-19 trở thành đại dịch toàn cầu vào ngày 11/03/2020.

Tuy nhiên, dựa vào kết quả hồi quy ở Bảng 3, các sự kiện trên đều cho giá trị cao hơn mức ý nghĩa. Điều này cho thấy, các sự kiện về lâu dài không thể hiện sự ảnh hưởng rõ nét lên tỷ suất sinh lợi của thị trường Thượng Hải. Có thể giải thích đây là do tâm lý của nhà đầu tư khi đã dần quen với tác động của COVID-19 đến hoạt động của các doanh nghiệp trong khoảng thời gian dài.

Qua các kết quả hồi quy, tỷ suất sinh lợi ở thị trường Trung Quốc bị tác động bởi tổng số ca nhiễm trong nước, ngược lại, biến này không gây ra tác động nào đến thị trường Việt Nam. Thay vào đó, tỷ suất sinh lợi của VN-Index lại khá nhạy cảm với số ca nhiễm tăng lên hằng ngày và có một sự ảnh hưởng tích cực từ tổng số ca hồi phục trong nước. Điều này có thể giải thích bởi quy mô của số ca nhiễm bệnh và mức độ bùng phát dịch ở hai quốc gia, Việt Nam cho thấy một dấu hiệu kiểm soát dịch bệnh tốt hơn dẫn đến sự lạc quan trong tâm lý các nhà đầu tư.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Chứng khoán thế giới trong thời kỳ COVID-19 chịu tác động bởi hai yếu tố: *thứ nhất* là sự bùng phát và tăng đột ngột về số ca nhiễm và số ca tử vong COVID-19 trong ngắn hạn, *thứ hai* là nền tảng phát triển vững chắc của kinh tế Mỹ trong dài hạn. Trước dịch COVID-19, chứng khoán Việt Nam là một thị trường ổn định, an toàn cho các nhà đầu tư. Ngay cả khi sau dịch, mặc dù có những giai đoạn biến động giá giảm gần như gấp đôi so với trước dịch nhưng điều này hoàn toàn không gây tâm lý hoang mang cho nhà đầu tư. Bằng chứng là tỷ suất sinh lợi biến động cực kỳ thấp, chỉ giảm nhẹ... Điều này cho thấy, không thể đánh giá biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua ảnh hưởng COVID-19, một trong những nguyên nhân có thể là do công tác kiểm soát, phòng ngừa dịch bệnh hiệu quả của Chính phủ Việt Nam.

Bên cạnh đó, chứng khoán Trung Quốc cũng biến động bởi tổng số ca nhiễm trong ngày từ những ngày đầu nhưng về lâu về dài lại ngày càng cho thấy sự ổn định của tỷ suất sinh lợi và sự bình thản trong tâm lý nhà đầu tư. Ngược lại, mặc dù Mỹ là một nước được xếp vào nhóm có số ca nhiễm và số ca tử vong nằm trong top đầu nhưng thị trường chứng khoán ở đây lại phát triển vô cùng khả quan, đi ngược lại với những con số tăng lên không ngừng của COVID-19. Điều này cho thấy rằng, “ông lớn” Mỹ hoàn toàn có đủ sức để vượt qua sự tấn công của cơn bão COVID-19. Mỹ không chỉ làm chủ được thị trường của mình mà còn chi phối dường như toàn bộ thị trường thế giới. Vấn đề này vừa phụ thuộc vào nền tảng vượt trội của nền kinh tế Mỹ trong suốt nhiều thập kỷ qua, vừa chịu ảnh hưởng của chính sách hỗ trợ kích thích hàng nghìn tỷ đô-la của FED khi có biến cố xảy ra. Nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề ở nhiều mặt thì cuối

cùng biến động thị trường chứng khoán vẫn rất nhỏ, COVID-19 có thể xem như một cú sốc bình thường trong vô vàn cú sốc trước đây đã từng tác động lên thị trường chứng khoán thế giới.

Nhằm thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển ổn định, bền vững, chúng ta cần vạch ra các hướng giải quyết, biện pháp điều hành thị trường chứng khoán trong thời gian tới. Đầu tiên là cần tập trung vào các mục tiêu chính như ổn định tâm lý của nhà đầu tư trước sự trái chiều của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thế giới. Theo dõi sát các biến động về dòng vốn của nhà đầu tư nước ngoài để có những giải pháp, chính sách kịp thời, phù hợp để thúc đẩy tăng trưởng, tập trung triển khai các giải pháp nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ hạng Frontier market lên hạng Emerging market trên bảng xếp hạng MSCI và FTSE. Đẩy mạnh phát triển công nghệ số, công nghệ tài chính mới (Fintech), mở tài khoản trực tuyến (e-contract); xác thực khách hàng trực tuyến (EKYC)... và nghiên cứu triển khai số hóa đối với các tài sản tài chính trên thị trường chứng khoán. Điều này sẽ giải quyết được rất nhiều vấn đề bất cập, đặc biệt là trong mùa dịch COVID-19. Bên cạnh đó, cũng cần xem xét áp dụng các biện pháp nhằm tối đa hóa nhu cầu của khách hàng như: tính thanh khoản của thị trường, nới rộng danh mục margin, giao dịch trong ngày, các sản phẩm mới như chứng quyền bán, rút ngắn thời hạn xử lý thủ tục hành chính trong lĩnh vực chứng khoán để việc mua bán, giao dịch chứng khoán trở nên nhanh gọn và dễ dàng hơn bao giờ hết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Al-Awadhi, A.M., Al-Saifi, K., Al-Awadhi, A., Alhamadi, S., (2020), Death and contagious infectious diseases: Impact of the COVID-19 virus on stock market returns, *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 27, 100326.
2. Ali, M., Alam, N., & Rizvi, S.A.R., (2020), Coronavirus (COVID-19) - An epidemic or pandemic for financial markets, *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 27, 10034.
3. Antonakakis, N., Chatziantoniou, I., Filis, G., (2013), *Dynamic co-movements of stock market returns, implied volatility and policy uncertainty*, *Econom. Lett*, 120, 87 - 92.
4. Vũ Duy Bắc (2020), *Những con số đáng chú ý của thị trường tài chính đầu năm 2020*, truy cập lần cuối ngày 11 tháng 03 năm 2020, từ <<https://tinnhanhchungkhoan.vn/quoc-te/nhung-con-so-dang-chu-y-cua-thi-truong-tai-chinh-dau-nam-2020-317795.html>>
5. Chen, X., Chiang, T.C., (2020), Empirical investigation of changes in policy uncertainty on stock returns - Evidence from China's market, *Research in International Business and Finance*, 53, 101183.
6. Susie Neilson and Aylin Woodward (2020), *A comprehensive timeline of the coronavirus pandemic at 1 year*; from China's first case to the present, retrieved on Dec 25, 2020, from <<https://www.businessinsider.com/coronavirus-pandemic-timeline-history-major-events-2020-3>>
7. Hoàng Thế Thỏa (2020), *Thị trường tài chính thế giới năm 2019 và kỳ vọng*, truy cập lần cuối ngày 06 tháng 01 năm 2020, từ : <thi truong tai chinh the gioi nam 2019 va ky vong 06/01/2020>

8. TTXVN (2020), *Kinh tế thế giới lao đao trước dịch COVID-19*, truy cập lần cuối ngày 08 tháng 05 năm 2020, từ <<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/quoc-te/2020-05-08/kinh-te-the-gioi-lao-dao-truoc-dich-covid-19-86488.aspx>>
9. Zhenghui, L., Junhao, Z., (2019), *Impact of economic policy uncertainty shocks on China's financial conditions*, Finance Research Letters, 35, 101303.
10. <https://ourworldindata.org/coronavirus/country/china?country=~CHN>
11. <https://vn.investing.com/indices/shanghai-composite-historical-data>

49.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT VÀ CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU HÀNG DỆT MAY HIỆN NAY CỦA VIỆT NAM

TS. Đậu Xuân Đạt*, ThS. Trịnh Thùy Giang*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc và các yếu tố bất định khác đã ảnh hưởng nặng nề đến chuỗi cung ứng toàn cầu hàng dệt may. Kể từ năm 2019 đến nay, nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu mà hàng dệt may Việt Nam tham gia đã bị gián đoạn hoặc đứt gãy. Chính vì vậy, yêu cầu bức thiết hiện nay cần phải có các giải pháp từ Nhà nước, doanh nghiệp để hàng dệt may Việt Nam phù hợp với điều kiện tái cấu trúc mạng lưới sản xuất (MLSX) và chuỗi cung ứng toàn cầu “hậu COVID-19” trong thời gian tới, đặc biệt là yêu cầu từ các doanh nghiệp dẫn dắt hoặc chi phối mạng và chuỗi.

Từ khóa: Mạng lưới sản xuất toàn cầu, chuỗi cung ứng toàn cầu, hàng dệt may, xuất khẩu, Việt Nam

1. THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT TOÀN CẦU VÀ CHUỖI CUNG ỨNG HÀNG TOÀN CẦU HÀNG DỆT MAY VIỆT NAM

1.1. Thực trạng tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu hàng dệt may của Việt Nam

Như đã nói ở trên, hiện nay MLSX toàn cầu hàng dệt may chủ yếu dưới hình thức MLSX do nhà bán lẻ chi phối. Các nhà bán lẻ chi phối MLSX toàn cầu phổ biến là các hãng thời trang quyết định. Các hãng thời trang này đến từ Mỹ, Đức, Pháp, Bỉ, Nhật Bản, Canada, Hồng Kông... nhiều năm qua đã lựa chọn các nhà cung ứng dựa trên lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của các đối tác này, trong đó có các doanh nghiệp dệt may đến từ Việt Nam. Các hãng thời trang thường xây dựng 5 mối liên kết với nhà cung ứng Việt Nam để giao dịch nhằm khai thác lợi thế nhân công tương đối rẻ, chi phí thấp, vị trí địa lý thuận lợi và nhiều chính sách ưu đãi của Nhà nước Việt Nam. Đây là các lợi thế so sánh của Việt Nam trong nhiều năm qua giúp các doanh nghiệp dệt may Việt Nam nhận được nhiều loại hợp đồng gia công theo CMT, FOB loại 1, 2, 3. Tuy nhiên, CMT và FOB loại 1, 2 vẫn là công đoạn thực hiện phổ biến trong MLSX toàn cầu hàng dệt may của Việt Nam. Còn hình thức ODM hay OBM vẫn còn rất ít. Theo Vinatex, đến năm

* Khoa Kinh tế, Trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội

2019, phương thức gia công xuất khẩu của Việt Nam chiếm 65%, hàng FOB chiếm 25%, ODM và OBM chỉ chiếm tỷ trọng 10%.

Trong những năm gần đây, lợi thế về nhân công, chi phí dần không còn là lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với nhiều quốc gia thực hiện sản xuất gia công khác. Lý do là vì chi phí cho nhân công ngày càng tăng và doanh nghiệp cung ứng cũng đang phải đối mặt với tình trạng giá điện, nước, chi phí logistic, chi phí hải quan, chi phí xuất - nhập khẩu thay đổi trong nhiều năm qua. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp cung ứng của Việt Nam cũng chỉ ở mức trung bình. Trong khi đó, kỹ năng người lao động mặc dù đã có sự cải thiện đáng kể song so với các đối thủ cạnh tranh đến từ Trung Quốc, Bangladesh, Ấn Độ... thì trình độ lao động của Việt Nam vẫn ở mức thấp hơn. Đến nay, lao động phổ thông trong ngành dệt may Việt Nam vẫn chiếm đến 76%; sơ cấp, trung cấp chuyên nghiệp chiếm 17,3%; cao đẳng, đại học và trên đại học chiếm 6,8%.

Về thời gian sản xuất theo các loại hợp đồng CMT, FO: thời gian sản xuất ngày càng có tầm quan trọng tác động lớn đến quyết định của khách hàng quốc tế. Do nhu cầu thời trang ở các nước phát triển, thậm chí ở các nước đang phát triển, thường thay đổi rất nhanh và theo mỗi mùa nên việc rút ngắn thời gian sản xuất, gia công không chỉ giúp giảm chi phí cho các doanh nghiệp may xuất khẩu Việt Nam, mà còn đáp ứng được nhu cầu thời trang đang thay đổi nhanh chóng. Đến nay, thời gian thực hiện việc sản xuất theo các hợp đồng gia công của Việt Nam đã dần được rút ngắn hơn so với trước. Trung bình các doanh nghiệp thường nhận hợp đồng khoảng 20 ngày, nhận nguyên liệu khoảng 20 - 25 ngày, sản xuất khoảng 20 - 25 ngày, tức là khoảng 60 - 70 ngày để sản xuất thành phẩm cho mỗi đơn hàng. Tuy nhiên, thời gian sản xuất của ngành may mặc Việt Nam vẫn còn dài hơn so với Trung Quốc, Ấn Độ nhưng ngắn hơn so với Bangladesh, Campuchia...

Ngành dệt may của Việt Nam vẫn chưa thoát khỏi tình trạng bị phụ thuộc khá nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài. Các nhà sản xuất hàng dệt may của Việt Nam hiện đang nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan hoặc Hồng Kông..., với trị giá nguyên phụ liệu nhập khẩu thường chiếm gần 70% - 80% so với giá trị kim ngạch xuất khẩu. Trong thời gian qua, nhiều doanh nghiệp dệt may Việt Nam đã chú trọng đầu tư về công nghệ, dây chuyền sản xuất hiện đại nhưng nguyên liệu sản xuất trong nước hoặc không đủ cho nhu cầu sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu, hoặc không đáp ứng được tiêu chuẩn của khách hàng nước ngoài. Đối với nhiều đơn đặt hàng, nhiều doanh nghiệp đặt hàng cũng chỉ định luôn nhà cung cấp nguyên vật liệu khiến cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam không có điều kiện sử dụng những nguyên liệu sản xuất trong nước với giá thành rẻ hơn.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp dệt may Việt Nam mặc dù mong muốn chuyển đổi các phương thức sản xuất từ CMT sang FOB, ODM hay OBM song vì chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên nguồn tài chính có hạn. Bên cạnh đó, khả năng liên kết sợi - dệt - nhuộm - may vẫn còn rất hạn chế. Nhiều doanh nghiệp vẫn chủ yếu hoạt động ở công đoạn may. Sợi Việt Nam trong nhiều năm qua khoảng 60% hướng vào xuất khẩu, chỉ khoảng 40% là bán ở thị trường nội địa. Dệt - nhuộm là các công đoạn quan trọng quyết định đến chi phí và chất lượng sản phẩm may mặc nhưng các công nghệ dệt - nhuộm ở Việt Nam không được các doanh nghiệp chi phối MLSX hàng dệt may toàn cầu đánh giá cao chất lượng vải sau khi nhuộm. Trong điều kiện hiện nay, đặc

biệt là sau đại dịch COVID-19 (khó khăn về nhập khẩu nguyên liệu) và thương chiến Mỹ - Trung Quốc đã tác động đến ngành dệt một cách rõ rệt, ngành dệt Việt Nam cũng đã có những giải pháp để tăng cường liên kết sợi - dệt - nhuộm - may. Mỗi liên kết này càng chặt chẽ thì cơ hội tham gia sâu vào MLSX toàn cầu và ngược lại, mỗi liên kết này càng lỏng lẻo thì các doanh nghiệp dẫn dắt, chi phối MLSX toàn cầu sẽ ít chọn Việt Nam để tham gia vào các công đoạn có giá trị cao.

1.2. Thực trạng chuỗi cung ứng toàn cầu hàng dệt may Việt Nam

Sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007, Việt Nam đã nhận được nhiều đơn hàng từ các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu. Điều này được thể hiện qua kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam từ năm 2015 - 2019, năm 2015 tăng 12,1%, năm 2016 tăng 4,07%, năm 2017 tăng 10,8%. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 36 tỷ USD, tăng trưởng hơn 16% so với năm 2017. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 39 tỷ USD với mức tăng trưởng gần 7.6% so với năm 2018. Dệt may Việt Nam xuất khẩu thứ ba thế giới, chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc đạt 28,78 tỷ USD, tăng 14,45%; xuất khẩu vải đạt 1,66 tỷ USD, tăng 25,5%; xuất khẩu xơ sợi đạt 3,95 tỷ USD, tăng 9,9%; xuất khẩu vải không dệt đạt 528 triệu USD, tăng 15,54%; xuất khẩu nguyên phụ liệu dệt may đạt 1,23 tỷ USD, tăng 14,59%, giá trị thặng dư năm 2018 đạt 17,86 tỷ USD, tăng 14,39% so với năm 2017. Thương chiến Mỹ - Trung Quốc từ tháng 3/2018 khiến các chuỗi cung ứng (CCU) dệt may toàn cầu bắt đầu cảm nhận được những khó khăn gặp phải. Đến năm 2019, kinh tế thế giới có xu hướng tăng chậm lại do các chính sách bảo hộ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc ngày càng phức tạp, khó lường. Nhiều CCU toàn cầu hàng dệt may bị gián đoạn, đứt gãy cho thiếu ổn định nguyên liệu sản xuất từ Trung Quốc. Tuy nhiên, dệt may Việt Nam vẫn đang đạt được nhiều thành tựu khả quan với tổng mức giá trị xuất khẩu là hơn 39 tỷ USD và giá trị thặng dư đạt hơn 16,62 tỷ USD. Trong giai đoạn 2015 - 2020, Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu chính của dệt may Việt Nam trong đó, Mỹ vẫn là thị trường lớn nhất. Về cơ bản các mặt hàng của dệt may có mức tăng trưởng so với năm 2018 nhưng các sản phẩm phụ liệu dệt may xuất khẩu lại giảm 0,29% so với năm 2018. Ngoài ra, ngành dệt may Việt Nam trong CCU toàn cầu cũng gặp những khó khăn, thách thức do thương chiến Mỹ - Trung Quốc ảnh hưởng tới tỷ giá giữa các đồng tiền, giá hàng hóa gia công tại Việt Nam cao hơn so với một số nước trong khu vực như: Hàn Quốc, Trung Quốc dẫn tới ảnh hưởng đến các đơn hàng xuất khẩu, đặc biệt với nhóm hàng dệt may. Năm 2019, số đơn hàng mới của một số doanh nghiệp chỉ bằng khoảng 70% so với năm 2018. Đặc biệt, việc tiêu thụ sợi và nguyên phụ liệu gặp rất nhiều khó khăn vì thị trường xuất khẩu chủ lực là Trung Quốc, chiếm 60%, cắt giảm lượng nhập hàng do thương chiến gây ra.

Từ cuối năm 2019 đến năm 2020, đại dịch COVID-19 diễn ra vô cùng phức tạp, nhiều quốc gia thực hiện giãn cách, cách ly xã hội, nhiều hoạt động thương mại quốc tế tạm thời đóng cửa và chưa có vắc-xin để có thể kiểm soát dịch bệnh đã làm cho nhiều CCU hàng dệt may mà Việt Nam tham gia bị gián đoạn và thậm chí có một số CCU bị đứt gãy. Nhiều doanh nghiệp trong các CCU dệt may phá sản. Trong khi đó thương chiến Mỹ - Trung Quốc (hai quốc gia vô cùng quan trọng trong CCU hàng dệt may toàn cầu) lại vẫn bất định và chưa có dấu hiệu đạt được thỏa thuận mới. Vai trò đặc biệt quan trọng của các doanh nghiệp bán lẻ (doanh nghiệp thời trang) chi phối chuỗi ngày càng giảm mạnh do ảnh hưởng không chỉ của đại dịch mà còn do từ chiến tranh thương mại, cuộc chiến công nghệ và niềm tin chiến lược giữa các nước lớn ngày càng ít

đi. Ngoài ra, các hãng thời trang thế giới nhiều năm qua đã quá chú trọng phát triển nguyên liệu chỉ tại một số quốc gia, đặc biệt Trung Quốc, nên khi cuộc thương chiến nổ ra kết hợp với đại dịch COVID-19 (cũng xuất hiện từ Vũ Hán - Trung Quốc) đã khiến nhiều doanh nghiệp rời bỏ và mong muốn mở rộng sản xuất ở các quốc gia khác. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lớn vào nguyên liệu từ Trung Quốc làm cho các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu từ nước này trong thời gian qua là hết sức khó khăn.

Những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp dệt may Việt Nam đã tham gia vào MLSX toàn cầu, chuỗi giá trị toàn cầu, CCU toàn cầu và đạt được nhiều thành tựu. Tuy nhiên, các ảnh hưởng từ bên ngoài các CCU cũng như bất cập trong mối liên kết giữa nội bộ các CCU toàn cầu hàng dệt may như hiện nay đã ảnh hưởng rất lớn đến dệt may Việt Nam. Theo Báo cáo của Bộ Công Thương, ảnh hưởng từ dịch bệnh từ cuối năm 2019 đến tháng 7/2020 làm xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam giảm 12,1%; da giày giảm 7,9%. Với mục tiêu ban đầu về xuất khẩu dệt may của Việt Nam năm 2020 là hơn 40 tỷ USD gần như không thể thực hiện được. Theo thông lệ hàng năm, đến tháng 8 là các doanh nghiệp dệt may đã nhận được đơn hàng đến hết năm và sang nửa năm sau, nhưng theo Bộ Công Thương, đến tháng 8/2020 chỉ có một số doanh nghiệp dệt may nhận được 50% - 60% đơn hàng tháng 9 còn các tháng khác chưa có đơn hàng nào. Bên cạnh đó, còn một số doanh nghiệp chỉ nhận được đơn hàng theo từng tuần. Ví dụ như: Công ty May 10, các đơn hàng lớn của Công ty bị sụt giảm mạnh, điển hình như đơn hàng của thị trường Hoa Kỳ, châu Âu về mặt hàng chủ lực như: veston, sơ mi, quần âu và các sản phẩm thời trang công sở bị cắt giảm mạnh từ 40% - 60%.

Vấn đề công nợ vẫn đang gây trở ngại cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam như việc khách hàng châu Âu quá hạn trả tiền 3 tháng, một số khách hàng ở Mỹ cũng chỉ xác định khi nào có tiền sẽ trả tại Công ty May Hồ Gươm. Một điểm đáng chú ý các doanh nghiệp nhận được đơn hàng là các doanh nghiệp thuộc các CCU toàn cầu nên chủ yếu tập trung lo nguyên liệu đầu vào để sản xuất. Còn những doanh nghiệp chưa tham gia vào CCU thì không chỉ lo nguyên liệu mà còn phải lo cả đầu ra. Tuy gặp vô vàn khó khăn, nhưng trong năm 2020, dệt may Việt Nam cũng đạt được một số kết quả đáng kể như: đến năm 2020, Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may sang Mỹ lớn nhất với gần 13.99 tỷ USD, EU hơn 3.6 tỷ USD; Nhật Bản là hơn 3.5 tỷ USD; Hàn Quốc là gần 2.9 tỷ USD. Đây là kết quả hết sức đáng ghi nhận trong thời kỳ đại dịch này. Hiệp định EVFTA đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020, mở ra cơ hội để các doanh nghiệp cung ứng của Việt Nam tham gia sâu hơn vào các CCU với các mối liên kết hiệu quả hơn. Ngoài ra, các doanh nghiệp dệt may của Việt Nam có điều kiện tiếp xúc với các CCU dệt may mới nhằm khai thác tốt hơn không chỉ các lợi thế so sánh mà còn cả lợi thế cạnh tranh.

2. ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG THAM GIA MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT VÀ CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU HÀNG DỆT MAY CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

Về cơ bản, chuỗi giá trị và CCU toàn cầu hàng dệt may rất khó phân định. Chuỗi giá trị thường bao gồm cả hoạt động của công ty đứng đầu và xác định mức giá trị gia tăng của các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi. Trong khi đó, CCU toàn cầu hàng dệt may cũng chú trọng xác định mức giá trị gia tăng nhưng lại tập trung hơn vào dòng sản phẩm và không bao gồm các hoạt động của công ty đứng đầu. Chính vì vậy, chúng ta thường xác định các điểm nghẽn/điểm dừng (stop) về dòng sản phẩm hàng dệt may trong CCU toàn cầu. Khi xem xét CCU toàn cầu hàng dệt

may có thể xem xét thông qua các điểm nghẽn dòng sản phẩm trong việc nhận đơn hàng, nguyên phụ liệu, quá trình sản xuất, gia công, xuất khẩu. Trong những năm qua, đặc biệt là từ năm 2019 đến nay cho thấy năng lực tham gia sâu hơn vào MLSX và CCU toàn cầu hàng dệt may của Việt Nam còn gặp phải nhiều vấn đề, cụ thể:

- *Vai trò của các doanh nghiệp cung ứng dệt may Việt Nam trong CCU*: Điểm nghẽn ở đây là thiếu nguồn nguyên liệu cần thiết trong nước, các nhà sản xuất khó tìm được nguyên liệu do bên mua quy định. Bên cạnh đó, kỹ năng tìm kiếm nguồn nguyên liệu của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam còn hạn chế, kỹ năng này chính là sự hiểu biết đối với tất cả các loại vải và sợi, trong đó gồm có cả đặc điểm của chúng và cách sử dụng, địa điểm nhà máy và kỹ năng thương thuyết. Điều này giải thích tại sao Việt Nam chỉ chủ yếu thực hiện CMT trong CCU toàn cầu. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa đủ tài chính để sản xuất nguyên liệu. Các doanh nghiệp chỉ chủ yếu thực hiện FOB loại 1, 2 bởi vì thiếu năng lực thiết kế và marketing cần thiết đối với FOB. Vì vậy, hiện nay, vẫn còn 65% các nhà sản xuất sản phẩm dệt may của Việt Nam chủ yếu đang thực hiện kinh doanh theo hình thức CMT cho các hàng dệt may cấp thấp và mức liên kết giữa sợi - dệt - nhuộm - may vẫn còn nhiều hạn chế. Đây chính là điểm yếu lớn nhất của ngành dệt may Việt Nam.

- *Thời gian giao hàng*: CCU toàn cầu không chỉ xét đến thời gian dẫn đến hoạt động sản xuất như MLSX toàn cầu mà còn rất chú trọng đến thời gian giao hàng. Thời gian giao hàng sau khi sản xuất thường phụ thuộc vào vị trí địa lý, logistic, thủ tục hải quan. Thời gian giao hàng của Việt Nam sang Nhật Bản khoảng hơn 10 ngày, sang Mỹ khoảng 30 ngày, sang EU khoảng 40 ngày... Các điểm nghẽn không chỉ từ yếu tố chủ quan của doanh nghiệp dệt may Việt Nam mà còn từ phía Nhà nước như: các thủ tục hải quan, thủ tục cấp C/O hay do hệ thống giao thông còn yếu kém... Các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam như: Trung Quốc, Ấn Độ có vị trí địa lý thuận tiện hơn nên thời gian giao hàng thường nhanh hơn, hệ thống logistic phát triển hơn nên Trung Quốc chỉ mất khoảng 10 ngày để hàng dệt may đến Mỹ, Ấn Độ mất khoảng hơn 25 ngày.

- *Nguồn nhân lực dệt may Việt Nam*: Trình độ và kỹ năng lao động Việt Nam trong MLSX toàn cầu và CCU toàn cầu hàng dệt may vẫn đang ở mức thấp. Phần lớn là lực lượng lao động giản đơn, kỹ năng tay nghề còn thấp. Các bộ phận khác như: merchandise, marketing, thiết kế số lượng còn hạn chế và chưa thực sự chủ động tìm kiếm các thông tin liên quan đến thị trường, nguồn nguyên phụ liệu, xúc tiến thương mại ở các thị trường tiềm năng... Các bộ phận này đều thiếu năng lực tiếp cận thị trường và thường dựa vào những tính toán chủ quan về thị trường. Vấn đề trình độ nguồn nhân lực là một trong những hạn chế lớn nhất của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong những năm qua.

- Mặc dù nhiều Hiệp định FTA thế hệ mới đầy hứa hẹn (EVFTA, CPTPP) và tiềm năng phát triển cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam khi tham gia vào MLSX và CCU các sản phẩm dệt may tại các quốc gia này, đặc biệt là EU nhưng các các doanh nghiệp dệt may Việt Nam mới chỉ chủ động quan tâm đến các ưu đãi về thị trường trong các điều khoản của Hiệp định và chưa thực sự chủ động tìm hiểu thông tin và động thái của các doanh nghiệp dẫn đầu hoặc doanh nghiệp chi phối trong MLSX và CCU. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch, sự bất ổn thương mại toàn cầu hiện nay, các CCU toàn cầu hàng dệt may bị gián đoạn hoặc đứt gãy thì các động thái của doanh nghiệp dẫn đầu có thể dự báo được xu thế mà họ sẽ chi phối trong tương lai, có thể là tái cấu trúc hoặc rút khỏi CCU đó để mở hoặc tham gia một CCU mới.

- Nhà nước đã có khá nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp dệt may tham gia với CGT toàn cầu cũng như MLSX toàn cầu và CCU toàn cầu, nhiều doanh nghiệp CMT, FOB của Việt Nam cũng đã rút ngắn được thời gian giao hàng đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng, tuy nhiên, Nhà nước cũng chưa thực sự cập nhật về thông tin, nhu cầu của các thị trường cụ thể. Các thông tin về thị trường từ cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn hạn thiếu, vẫn chủ yếu qua các Bộ Công Thương, Hiệp hội Dệt may Việt Nam. Trong khi nhiều doanh nghiệp cho rằng, họ phải tự tìm kiếm thông tin qua các nguồn thông tin khác nhau như: từ khách hàng, từ các đơn vị kinh doanh thông tin... Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Việt Nam còn nhiều yếu kém làm tăng chi phí cho doanh nghiệp dệt may thực hiện các đơn đặt hàng.

- COVID-19 và các xung đột thương mại, công nghệ đã ảnh hưởng nặng nề đến các MLSX và CCU toàn cầu hàng dệt may. Chính phủ Việt Nam cũng như Vinatex đã chủ động xây dựng các kịch bản có thể xảy ra trong ngắn hạn để đối phó với tình hình phức tạp hiện nay. Tuy nhiên, các giải pháp dựa trên các kịch bản đó chỉ chú trọng đến các giải pháp tạm thời về thị trường, ứng dụng công nghệ 4.0, chính sách người lao động mà chưa thực sự chú trọng đến giải pháp cụ thể để giúp các doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào CCU hoặc ra khỏi các CCU yếu kém hoặc tham gia vào một CCU mới; chưa có các giải pháp cụ thể để các doanh nghiệp dệt may Việt Nam tham gia vào các CCU ở các thị trường tiềm năng như Trung Đông, châu Mỹ.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN TÁI CẤU TRÚC MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT VÀ CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU

3.1. Từ phía Nhà nước

- Theo nhóm nghiên cứu, hiện nay, Chính phủ và các doanh nghiệp dệt may cần phải đặc biệt chú trọng động thái của các doanh nghiệp dẫn đầu/chi phối. Trong MLSX toàn cầu, nhà bán lẻ hay còn gọi là người mua toàn cầu đặt định chuẩn mực của MLSX dựa trên những nghiên cứu thị trường và các khả năng nhận biết khác về nhu cầu của người tiêu dùng. Sự tham gia của người mua toàn cầu vào trong các CCU là khác nhau dưới tác động của một số yếu tố như phân khúc thị trường, nguồn gốc địa lý của người mua toàn cầu, quy mô của người mua toàn cầu, cung cách quản trị mạng hay phương gắn kết các chủ thể trong mạng và xu hướng thị trường thế giới. Điều quan trọng là với những người mua toàn cầu và cách tham gia khác nhau sẽ tạo ra những hiệu ứng khác nhau đối với các nước đang phát triển tham gia CCU. Nếu doanh nghiệp tham gia vào MLSX/CCU toàn cầu do công ty châu Âu thì người tham gia cung ứng trong MLSX châu Âu sẽ có nhiều tự chủ hơn, nhờ đó cũng sẽ có nhiều cơ hội hay hiệu ứng đổi mới và nâng cấp vị thế hơn, từ đó, có thể hiểu rõ các chuỗi do doanh nghiệp châu Âu này dẫn dắt. Nếu tham gia MLSX/CCU toàn cầu do các công ty Mỹ chi phối với sự kiểm soát và đặt hàng chặt chẽ từ công ty đứng đầu thì khoảng không cho sáng tạo và tự nâng cấp sẽ khó hơn.

- Ngoài ra, Nhà nước không chỉ có gói chính sách hỗ trợ tài chính cho người lao động dệt may do COVID-19 mà còn tạo ra cơ hội thực sự cho các doanh nghiệp tham gia sâu hơn CCU toàn cầu. Hay như cần cải cách các Hiệp hội ngành hàng dệt may; thúc đẩy mối quan hệ hợp tác công - tư trong liên kết chuỗi; đổi mới cơ chế thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực dệt may; quy hoạch vùng sản xuất bông, sợi theo hướng tập trung, hiện đại; tăng cường liên kết các viện/trường với các doanh nghiệp tạo điều kiện chuyển giao công nghệ vào CCU toàn cầu hàng dệt may.

- Giải pháp trọng tâm là Nhà nước nên tiếp tục hoàn thiện chính sách để khắc phục các điểm nghẽn trong CCU nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp dệt may giao hàng đúng tiến độ và đảm bảo tối thiểu chi phí về thủ tục xuất - nhập khẩu. Trong nhiều năm qua, Nhà nước thường chú trọng rất nhiều đến các thị trường có FTA với Việt Nam như Mỹ, EU, Nhật Bản... Ví dụ như cấp C/O, theo tìm hiểu của nhóm nghiên cứu các thị trường có FTA thì làm thủ tục khá nhanh chóng và chi phí có C/O loại A thấp (C/O ưu đãi) chỉ cần làm thủ tục tại Cục Xuất - Nhập khẩu - Bộ Công Thương với chi phí 40.000 VNĐ cho một dấu xác nhận C/O. Trong khi đó, đối với thủ tục C/O để xuất khẩu sang các nước chưa có FTA với Việt Nam như các nước Hợp tác Vùng vịnh (GCC) thì các doanh nghiệp dệt may phải xin dấu xác nhận C/O loại B (không ưu đãi) tại VCCI với giá khoảng 30.000 VNĐ, sau đó phải tiếp tục qua Đại sứ quán/Tổng lãnh sự của một số quốc gia Hội giáo xin dấu xác nhận với giá là 50 USD. Như vậy, riêng việc xin C/O cho một số thị trường tiềm năng nhưng chưa có FTA đã mất gần 1,3 triệu đồng... Vì vậy, Việt Nam nên đa dạng các MLSX và CCU toàn cầu nhằm mở rộng và thâm nhập vào các thị trường mới, tiềm năng như thị trường Trung Đông, châu Mỹ trong bối cảnh COVID-19 vẫn hết sức phức tạp và các thị trường truyền thống gặp nhiều khó khăn.

- Nhà nước và doanh nghiệp dệt may nên cập nhật thông tin các MLSX và các CCU toàn cầu để không chỉ hiểu rõ CCU mà doanh nghiệp đang tham gia mà còn tìm hiểu quá trình tái cấu trúc của các MLSX và CCU khác. Từ đó, đưa ra các phương án dự phòng để tham gia vào các chuỗi phù hợp hơn.

- Nhà nước cần ưu tiên thu hút đầu tư phát triển ngành dệt may theo hướng nâng cao chất lượng các sản phẩm dệt may chủ lực, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình sản xuất, gia công. Xây dựng và hoàn thiện chính sách liên kết có hiệu quả giữa ngành sợi - dệt - nhuộm - may. Muốn vậy, trước hết cần có sự đầu tư bài bản vào sản xuất bông, sợi, cần có sự hợp tác, liên kết giữa các trường, viện, trung tâm nghiên cứu với các doanh nghiệp dệt may từ khâu nuôi trồng dâu tằm đến khâu sản xuất bông, sợi. Mặc dù Nhà nước đã có các chính sách liên kết giữa nhà trường, viện và doanh nghiệp song các hoạt động này vẫn còn nhỏ lẻ, tự phát, chưa hiệu quả và chưa phát huy hết tiềm năng. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là cả nhà trường/viện và doanh nghiệp chưa tìm ra được hình thức liên kết, hợp tác có hiệu quả giữa các bên. Vì vậy, theo các tác giả, cần có 3 liên kết sau:

Thứ nhất, liên kết đào tạo với các trường (Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội,...): hợp tác thực hiện các chương trình đào tạo dài hạn và ngắn hạn; tổ chức thực tập thực tế cho sinh viên; trao đổi nguồn nhân lực.

Thứ hai, liên kết trong nghiên cứu với các viện/trường: Liên kết này hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua: doanh nghiệp tài trợ cho hoạt động nghiên cứu của viện/trường (đề tài, chương trình, dự án theo đơn hàng doanh nghiệp); thành lập nhóm nghiên cứu giữa viện/trường và doanh nghiệp; các bên cùng nhau phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học.

Thứ ba, liên kết trong chuyển giao công nghệ thông qua: thành lập các vườn ươm doanh nghiệp dệt may; thành lập trung tâm khởi nghiệp, văn phòng chuyển giao công nghệ tại các trường/viện; tạo ra mối liên hệ với các quỹ vốn mạo hiểm cho sản phẩm dệt may.

- Việt Nam không chỉ tiếp tục khuyến khích các sản phẩm dệt may tham gia vào CCU toàn cầu mà cần xây dựng và bổ sung các chính sách để có thể kiểm soát của cả CCU. Muốn vậy, Việt Nam cần đảm bảo các nguyên tắc tiêu chuẩn hóa việc xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm cụ thể, minh bạch hóa thông tin thông qua truy xuất nguồn gốc và hệ thống hóa khâu tổ chức sản xuất phù hợp với yêu cầu của thị trường, của doanh nghiệp dẫn đầu/chi phối các doanh nghiệp cung ứng trong chuỗi. Việt Nam cần đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại để các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đến gần hơn với người tiêu dùng ở thị trường quốc tế, mà trước hết là thị trường EU khi EVFTA đã có hiệu lực.

3.2. Từ phía doanh nghiệp dệt may Việt Nam

- Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các nhà sản xuất dệt may Việt Nam nên tăng cường tìm kiếm các giải pháp thông qua hạ giá thành sản phẩm: thuê gia công hoặc chuyển những công đoạn sản xuất có hàm lượng lao động cao sang các nước đang phát triển thấp hơn. Sau khi đại dịch COVID-19 qua đi, các doanh nghiệp nên tập trung nguồn lực để thay đổi phương thức sản xuất từ CTM lên FOB1, từ FOB 1 lên FOB 2,3, từ FOB 3 lên thành ODM, OBM để phù hợp hơn với các cấu trúc mới trong tương lai và có thể hạ giá thành sản phẩm dệt may. Đây là giải pháp trọng tâm để doanh nghiệp có thể tiếp cận với CCU mới.

- Tiếp tục nâng cao năng lực sản xuất, gia công, cải thiện năng suất lao động nhằm rút ngắn thời gian giao hàng trong khi chất lượng vẫn đảm bảo theo yêu cầu của CCU toàn cầu. Áp dụng các công nghệ 4.0 mới phù hợp để nâng cao chất lượng sản phẩm, ví dụ như các phần mềm quản lý ERP trong các doanh nghiệp dệt may. Đồng thời, đẩy mạnh công tác xúc tiến xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường thị trường truyền thống, thị trường mới. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thị trường xuất nhập khẩu; chú trọng đào tạo cán bộ nhân viên có năng lực phụ trách thị trường mục tiêu, marketing, quản lý đơn hàng hiệu quả để dẫn tiếp cận sâu hơn trong CCU hàng dệt may toàn cầu.

3.3. Từ phía Hiệp hội Dệt may Việt Nam

Hiệp hội Dệt may Việt Nam cần cập nhật các thông tin thị trường, thông tin các CCU hàng dệt may mà các doanh nghiệp dệt may Việt Nam tham gia. Dự báo về các thị trường có nhiều lợi thế hậu COVID-19, cách thức tiếp cận các chuỗi, truy xuất nguồn gốc xuất xứ theo các quy định trong FTA (từ sợi trở đi hay từ vải trở đi...) để hưởng các ưu đãi trong các FTA. Hiệp hội cần có dự báo cho các MLXS và CCU hàng dệt may cụ thể, cập nhật và cung cấp các động thái của các thành viên trong chuỗi cho doanh nghiệp dệt may Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp bán lẻ thời trang quốc tế đang chi phối chuỗi. Ngoài ra, Hiệp hội cũng cần tìm hiểu các thị trường mới và nhiều địa phát triển dệt may như châu Mỹ, Trung Đông, châu Úc.

4. KẾT LUẬN

Trước đây, các mạng và chuỗi được hình thành và phát triển dưới tác động của toàn cầu hóa, cạnh tranh, cuộc cách mạng công nghệ thông tin và tự bản thân các doanh nghiệp dệt may. Những năm gần đây, thế giới đã xảy ra nhiều biến động như thương chiến Mỹ - Trung Quốc, và đặc biệt là đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nặng nề lên các CCU hàng dệt may từ tổng cầu cho đến tổng cung.

Mặc dù Việt Nam cũng đã có mở rộng và thâm nhập sâu hơn vào các MLSX cũng như CCU toàn cầu hàng dệt may và đã có nhiều thành quả trong nhiều năm qua, tuy nhiên, bối cảnh hiện nay đã tác động sâu sắc đến các MLSX và CCU toàn cầu mà Việt Nam tham gia khiến cho không chỉ kim ngạch xuất khẩu giảm sâu mà số lượng đơn hàng để sản xuất CMT, FOB của Việt Nam cũng giảm rất mạnh. Việt Nam mới chỉ tham gia vào các mạng và chuỗi có giá trị gia tăng thấp, trong khi bối cảnh hiện tại gặp vô vàn khó khăn, thách thức cho các CCU. Nhưng so với một số đối thủ cạnh tranh, ngành dệt may Việt Nam tham gia vào CCU toàn cầu trong thời gian qua cũng mang lại một số thành quả nhất định. Các FTA mới đã đi vào thực thi nhưng bối cảnh hiện nay vẫn bất định và ẩn chứa nhiều rủi ro. Vì vậy, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam phải nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh để đánh giá các MLSX, các CCU, đặc biệt là động thái của các doanh nghiệp dẫn đầu/chi phối sẽ tái cấu trúc MLSX và CCU. Từ đó có các giải pháp trước mắt và lâu dài khi tham gia vào các MLSX và CCU toàn cầu mới nhằm mang lại giá trị gia tăng cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ACB (2019), *Báo cáo của ngân hàng ACB*.
2. Abonnyi George (2006), *Linking Greater Mekong Subregion Enterprises to International Markets: The Role of Global Value Chains*, International Production Networks and Enterprise Clusters.
3. Gereffi, G. & Frederick, S. (2010), *The global apparel value chain, trade, and the crisis: Challenges and Opportunities for Developing countries*, World Bank.
4. Hà Văn Hội (2012), Phân tích chuỗi giá trị xuất khẩu dệt may Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, số 28 (2012) tr.49 - 59, Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Hiệp hội Dệt may Việt Nam, *Tổng quan về ngành Dệt may Việt Nam năm 2019, 6 tháng đầu năm 2020*.
6. Nguyễn Văn Quang (2018), Những xu hướng lớn trong ngành may mặc thế giới hiện nay và hàm ý chính sách đối với Việt Nam trong việc nâng cấp chuỗi giá trị toàn cầu hàng may mặc, *Tạp chí Công Thương*, Bộ Công Thương.
7. Timothy Sturgeon (2008), Value chains, networks and clusters: reframing, *Journal of Economic Geography* pp. 1 - 25, Access published.
8. Lê Tiên Trường (2020), *Vinatex: 25 năm vững bước trong thị trường nhiều biến động*, Báo cáo của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
9. <http://vinanet.vn/thuong-mai-cha/thi-truong-xuat-khau-hang-det-may-nam-2020-738583.html>
10. <https://thoibaonganhang.vn/bao-gio-det-may-het-canh-doi-don-hang-102232.html>

50.

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ ỨNG PHÓ HIỆU QUẢ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Hoàng Văn Hùng*

Tóm tắt

Nông nghiệp - nông thôn và nông dân là một trong những lĩnh vực ưu tiên thúc đẩy đầu tư phát triển của Đảng và Nhà nước ta. Đặc biệt là từ khi thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội, cho đến nay, chính sách tín dụng nông nghiệp - nông thôn không ngừng được đổi mới, phát triển đảm bảo phù hợp với thực tiễn. Bài viết tập trung phân tích làm rõ thực trạng quá trình đổi mới đó, những kết quả đạt được trong giai đoạn hiện nay, phân tích tác động của vốn tín dụng ngân hàng đến phát triển nông nghiệp - nông thôn, khuyến nghị hàm ý chính sách.

Từ khóa: Chính sách tín dụng, nông nghiệp - nông thôn, giảm nghèo bền vững

1. GIỚI THIỆU

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta, sản xuất nông nghiệp và khu vực nông thôn được xác định là nền móng cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế; trong đó, giảm nghèo bền vững được coi là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Để thực hiện chiến lược đó, nhiều chính sách đã được ban hành, trong đó có các chính sách về tín dụng ngân hàng cho phát triển nông nghiệp - nông thôn, tín dụng cho đối tượng chính sách xã hội, tín dụng cho đồng bào dân tộc thiểu số, tín dụng cho vùng đặc biệt khó khăn... Vì vậy, phân tích, đánh giá làm rõ vai trò của chính sách này trong thực tiễn có ý nghĩa hết sức cấp thiết.

Trong khuôn khổ và giới hạn của một bài viết, tác giả không có điều kiện xây dựng cơ sở lý thuyết của nghiên cứu, làm rõ tổng quan và khoảng trống nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, sử dụng số liệu và tư liệu thứ cấp của các cơ quan chức năng đã công bố, tiến hành tổng hợp so sánh, phân tích, đánh giá tập trung làm rõ các nội dung này và đưa ra khuyến nghị giải pháp.

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

2. CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

2.1. Chính sách của Đảng về nông nghiệp - nông thôn và giảm nghèo bền vững

Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng đã chỉ rõ: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới”. Về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết Đại hội XII đã xác định: “Đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 40%; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0 - 1,5%/năm”.

Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta cũng đã chỉ rõ, phải đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, nhất là các vùng đặc biệt khó khăn và có chính sách đặc thù để giảm nghèo nhanh hơn trong đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng các giải pháp tạo điều kiện và khuyến khích các hộ nghèo, hộ cận nghèo phấn đấu tự vươn lên thoát nghèo bền vững; đổi mới chính sách giảm nghèo theo hướng tập trung, hiệu quả và tiếp cận phương pháp đo lường nghèo đa chiều nhằm bảo đảm an sinh xã hội cơ bản và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Quan điểm lãnh đạo của Đảng khi áp dụng phương pháp đo lường nghèo đa chiều, đó là “tiếp cận chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều”, nghèo được đo lường không chỉ bằng tiêu chí thu nhập mà còn bằng cả nhóm tiêu chí phi thu nhập trong thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững với mục đích tác động tốt hơn, toàn diện hơn đến người nghèo, giúp bảo đảm mức sống tối thiểu, đồng thời đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, từng bước giảm nghèo bền vững.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII tiếp tục nhấn mạnh đến vai trò của nông nghiệp - nông thôn và chính sách của nhà nước đối với lĩnh vực này.

2.2. Chính sách tín dụng nông nghiệp - nông thôn và giảm nghèo

Thực hiện mục tiêu trên, phát triển thị trường tài chính nông thôn được coi là giải pháp rất quan trọng với các chính sách cụ thể đã được Chính phủ ban hành. Tài chính nông nghiệp - nông thôn được hiểu là việc cung cấp các sản phẩm tài chính đa dạng và tiện ích, bao gồm: tiết kiệm hoặc gửi tiền, thanh toán và chuyển tiền, tín dụng và bảo hiểm; trong đó hoạt động tín dụng giữ vai trò nòng cốt để tạo nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, cho nâng cao thu nhập và đời sống của đông đảo hộ nông dân, cho giảm nghèo bền vững.

Đến nay, nhìn nhận lại sau gần 35 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, hoạt động tài chính cho khu vực nông nghiệp, nông thôn tại Việt Nam luôn được Đảng, Chính phủ và ngành Ngân hàng đặc biệt quan tâm. Từ khi thực hiện Nghị quyết Khoán 10 trong nông nghiệp, Chính phủ Việt Nam đã có chính sách cho vay vốn hộ sản xuất (HSX), do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) thực hiện. Trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, chính sách tín dụng dành cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) Việt Nam triển khai.

Ngày 28/6/1991, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã có Chỉ thị số 202-CT, trong đó quy định: “Việc cho vay của ngân hàng để phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp cần được chuyển sang cho vay trực tiếp đến HSX, tạo điều kiện cho các HSX thuộc các ngành này thực sự trở thành đơn vị kinh tế tự chủ”.

Căn cứ vào kết quả và những kinh nghiệm tổng kết sau một năm làm thử cho vay vốn đến HSX theo Chỉ thị số 202-CT, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 14-CP ngày 02/3/1993 về ban hành quy định về chính sách cho hộ sản xuất vay vốn để phát triển nông - lâm - ngư - diêm nghiệp và kinh tế nông thôn. Nếu Chỉ thị số 202-CT chỉ đề cập việc chuyển hướng tín dụng ngân hàng sang cho vay trực tiếp đến HSX và triển khai thử nghiệm, thì Nghị định số 14-CP đã khẳng định việc cho vay vốn đến HSX là một chính sách kinh tế quan trọng. Theo Nghị định này, khái niệm “*hộ sản xuất*” rộng hơn, bao gồm: hộ gia đình, doanh nghiệp, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Đối tượng cho vay được đa dạng từ sản xuất, dịch vụ, chế biến, đến tiêu thụ sản phẩm. Thời hạn cho vay gồm: cho vay ngắn hạn dùng cho chi phí sản xuất; cho vay trung hạn để trồng mới cây lưu gốc, nuôi đại gia súc; cho vay dài hạn để trồng và chăm sóc cây dài ngày, cây lâm nghiệp, nuôi gia súc cơ bản... Đồng thời, Nghị định cũng quy định: “củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp”, khuyến khích các tổ chức tín dụng (TCTD) cho vay trực tiếp đến HSX ở nông thôn. Các hợp tác xã nông nghiệp, các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức đoàn thể, hội nghề nghiệp được làm đại lý cho Ngân hàng thực hiện cho vay HSX (SBV, 2020).

Ngày 30/3/1999, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Sau hơn 10 năm thực hiện, ngày 12/4/2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, thay thế cho Quyết định số 67/TTg nói trên. Hiện nay, các TCTD đang thực hiện Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp - nông thôn, thay cho Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn tiếp tục hội nhập sâu rộng hiện nay (SBV, 2020).

Cùng với đó, các chương trình tín dụng ưu đãi dành cho khu vực nông nghiệp, nông thôn cũng được Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chỉ đạo triển khai rộng khắp trong toàn hệ thống các TCTD và trên phạm vi cả nước, nhất là từ năm 1995 khi Ngân hàng phục vụ người nghèo được thành lập theo Quyết định số 525/TTg ngày 31/8/1995 của Thủ tướng Chính phủ, nằm trong Agribank, do Agribank triển khai cho vay. Đặc biệt, từ năm 2006 đến nay, các chương trình tín dụng của ngành Ngân hàng dành riêng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, cho người nghèo là một trong những “trụ cột” của hệ thống chính sách giảm nghèo bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Đó là cơ chế ưu đãi lãi suất khu vực nông nghiệp - nông thôn thuộc 5 đối tượng ưu tiên quy định trần lãi suất cho vay tối đa của NHNN. Cơ chế cho vay tái cấp vốn, quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc, quy định về mở chi nhánh và phòng giao dịch,... của NHNN đều có tính chất khuyến khích TCTD mở rộng hoạt động tín dụng nông nghiệp - nông thôn. Các quy định cụ thể của NHNN, của Agribank về điều kiện và thủ tục vay vốn trong Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đã nâng mức cho vay không phải tài sản thế chấp và cũng linh hoạt các quy định khác (SBV, 2020).

Năm 2018, NHNN đã phối hợp với các bộ, ngành có liên quan, xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành từ ngày 25/10/2018, với nhiều điểm mới, tháo gỡ nhiều khó khăn, tạo thuận lợi cho các TCTD mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả đối với nông nghiệp - nông thôn và ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, đưa kim ngạch xuất khẩu

nông sản của Việt Nam lên các mức cao mới. Đây cũng có thể coi là một chính sách tín dụng thể hiện đón nhận các thời cơ và chủ động đối phó với các thách thức của sự căng thẳng trong quan hệ kinh tế Mỹ - Trung Quốc những năm qua cũng như hiện nay trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản. Cụ thể là để đáp ứng tốt hơn với yêu cầu thực tế về phát triển nông nghiệp công nghệ cao, liên kết, góp phần thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo chỉ đạo của Đảng, Chính phủ (SBV, 2020).

Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và hiện nay là Nghị định số 116/2018/NĐ-CP góp phần xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống của nông dân, cư dân ở nông thôn; chưa bao gồm chính sách tín dụng Nhà nước đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn do NHCSXH và Ngân hàng Phát triển Việt Nam triển khai.

Ngoài ra, NHNN được giao nhiệm vụ là đầu mối triển khai Nghị quyết số 14 NQ-CP của Chính phủ đối với các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng, mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp và mô hình liên kết chuỗi sản xuất sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu (gọi tắt là Nghị quyết số 14). Nghị quyết số 14 là một trong các giải pháp đột phá, tạo “cú hích” đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, qua đó, cải thiện và nâng cao điều kiện sống của cư dân vùng nông thôn, góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Với việc ban hành Nghị định 116/2018/NĐ-CP nói trên, cùng với các chính sách ưu đãi khác và việc đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho bà con nông dân tiếp cận vốn ngân hàng, chủ trương đẩy mạnh tín dụng trong nông nghiệp đang được áp dụng hiệu quả.

Không chỉ tháo gỡ khó khăn về vốn cho bà con nông dân sản xuất nông nghiệp, thủy sản, thời gian qua, mỗi khi đồng bào trên cả nước gặp khó khăn do thiên tai (như rét đậm rét hại năm 2016, thủy sản chết hàng loạt tại 4 tỉnh miền Trung, mưa bão...), ngành Ngân hàng luôn có những hành động kịp thời, thiết thực nhằm giúp bà con khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra. Ví dụ, do ảnh hưởng của cơn bão số 12 tại khu vực Trung bộ, Tây Nguyên năm 2017 và mưa lớn, lũ quét tại một số tỉnh miền núi phía Bắc tháng 6/2018, thiệt hại mưa lũ ở miền Trung năm 2020, dịch bệnh châu Phi đối với đàn lợn trong cả nước năm 2019, NHNN đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo các TCTD và NHCSXH chủ động rà soát, tổng hợp thiệt hại của khách hàng vay vốn để kịp thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người dân như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, tiếp tục cho vay mới khôi phục sản xuất và hoàn tất các thủ tục khoanh nợ theo quy định; NHCSXH cân đối nguồn vốn để tập trung ưu tiên cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách tại các địa phương bị thiệt hại.

NHNN Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách cụ thể để đáp ứng tốt hơn nhu cầu về vốn cho sản xuất nông nghiệp cũng như chia sẻ, hỗ trợ kịp thời mỗi khi bà con gặp khó khăn do thiên tai...

Chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp ngày càng được đẩy mạnh, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn. Qua đó cải thiện và nâng cao điều kiện sống của cư dân vùng nông thôn, góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp nông thôn.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng ban hành gần 30 quyết định về các chương trình, chính sách tín dụng do NHCSXH thực hiện đối với các đối tượng chính sách, chính sách tín dụng thực hiện Nghị

quyết 30a của Chính phủ; các quy định của NHNN về thực hiện Nghị quyết của Chính phủ nhằm chống tổn thất trong nông nghiệp, về ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, về cho vay đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ, về cho vay tái canh cây cà phê, về nuôi trồng thủy hải sản,...

2.3. Thực trạng triển khai chính sách tín dụng đối với nông nghiệp - nông thôn và giảm nghèo bền vững

Hiện nay, hệ thống mạng lưới TCTD ở Việt Nam khá đa dạng về mô hình hoạt động và loại hình sở hữu. Đến nay, trong cả nước có 47 ngân hàng, 1.181 Quỹ Tín dụng nhân dân, 27 TCTD phi ngân hàng, 4 tổ chức tài chính vi mô. Mạng lưới đó trở thành kênh truyền dẫn vốn hiệu quả đến tận từng thôn bản, làng xã trên khắp mọi miền Tổ quốc phục vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững. Tính đến hết tháng 12/2020, tổng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn của hệ thống TCTD trong toàn quốc đạt gần 1.8 triệu tỷ đồng, chiếm gần 21% trong tổng dư nợ của toàn ngành Ngân hàng đối với nền kinh tế là gần 8,8 triệu tỷ đồng (VNBA, 2020 - 2021).

Dẫn đầu về quy mô, mạng lưới hoạt động trong lĩnh vực nói trên đó là Agribank, được thành lập năm 1988 và chính thức đi vào hoạt động tháng 12/1990, sau khi hai Pháp lệnh Ngân hàng có hiệu lực. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng NN&PTNT ngày càng tăng, đến nay, có trên 2.300 chi nhánh, phòng giao dịch, nằm rải rác khắp cả nước. Agribank cũng đang triển khai phát triển mô hình ngân hàng lưu động đến các vùng nông thôn, đảm bảo thuận tiện cho giao dịch của người dân ở các vùng nông thôn (VNBA, 2020 - 2021).

Đến hết năm 2020, tổng tài sản Agribank đạt trên 1,4 triệu tỷ đồng; tổng nguồn vốn đạt trên 1,3 triệu tỷ đồng; tổng dư nợ cho vay nền kinh tế đạt trên 1,14 triệu tỷ đồng, trong đó, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt gần 800.000 tỷ đồng, bằng 73% tổng dư nợ của Agribank, chiếm 51% thị phần tín dụng toàn ngành Ngân hàng đầu tư cho “Tam nông” (VNBA, 2020 - 2021).

Dẫn đầu và giữ vai trò chủ lực trong cho vay vốn giảm nghèo bền vững và giải quyết các chính sách xã hội khác, đó là NHCSXH Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg, ngày 4/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tách tín dụng chính sách ra khỏi tín dụng thương mại trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo. NHCSXH Việt Nam có điểm giao dịch tại tất cả các xã, phường, thị trấn trong toàn quốc, đảm bảo thuận tiện cho giao dịch của các đối tượng khách hàng chính sách xã hội (NHCSXH Việt Nam, 2015 - 2020).

NHCSXH Việt Nam hiện nay đang có trên 6,7 triệu khách hàng là người nghèo, đối tượng chính sách ở khu vực nông thôn sử dụng dịch vụ tiết kiệm và có quan hệ tín dụng, với tổng dư nợ đạt gần 220 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, NHCSXH Việt Nam còn triển khai sản phẩm tiết kiệm dân cư tại Điểm giao dịch xã; sản phẩm đem lại sự tiện lợi cho người dân sống trên địa bàn, đồng thời đưa sản phẩm, dịch vụ ngân hàng về nông thôn NHCSXH Việt Nam, 2015 - 2020).

Hiện nay, hầu hết NHTM cổ phần cũng đang cạnh tranh mở rộng huy động vốn, cho vay, thanh toán ở khu vực nông nghiệp, các vùng nông thôn. Các NHTM Nhà nước đã cổ phần hóa, trước đây hoạt động chủ yếu ở đô thị như: Vietcombank, BIDV, Vietinbank thì hiện nay cũng có mạng lưới và đông đảo khách hàng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, khách hàng hộ nông dân.

2.4. Vai trò của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững

NHCSXH Việt Nam là một định chế tài chính của Chính phủ hoạt động vì mục đích phi lợi nhuận, có độ bao phủ rộng lớn nhất giúp hộ nghèo và các đối tượng chính sách dễ dàng tiếp cận dịch vụ tài chính ngân hàng. NHCSXH Việt Nam có nhiệm vụ cung cấp tín dụng chính sách và các dịch vụ khác cho người nghèo, các đối tượng chính sách xã hội khác trên phạm vi toàn quốc, đảm bảo cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn có thể dễ dàng tiếp cận dịch vụ tài chính ngân hàng.

Trong những năm qua, nguồn vốn tín dụng từ NHCSXH đã góp phần giúp trên 32 triệu lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn, góp phần giúp trên 4,5 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo, thu hút và tạo việc làm cho gần 3,4 triệu lao động; hơn 3,5 triệu học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng trên 9,7 triệu công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; gần 525 nghìn căn nhà cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, trên 104 nghìn căn nhà cho hộ gia đình vượt lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long; trên 111 nghìn lao động thuộc gia đình chính sách được vay vốn đi xuất khẩu lao động có thời hạn ở nước ngoài... Ngoài cung cấp các dịch vụ tài chính là tín dụng, tiết kiệm, NHCSXH còn cung cấp cho người nghèo ở khu vực nông nghiệp, nông thôn như: dịch vụ chuyển tiền trong nước, kiều hối Weston Union, thanh toán (NHCSXH Việt Nam, 2015 - 2020).

Hoạt động tín dụng của NHCSXH đã đáp ứng kịp thời, có hiệu quả nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách ở nông thôn, góp phần giảm nghèo, nâng cao mức sống của người nông dân, thu hẹp dần chênh lệch thu nhập giữa các vùng và ngăn chặn nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn.

Dư nợ của NHCSXH cao nhưng tỷ lệ nợ quá hạn thấp, khoảng 0,42% tổng dư nợ. Hoạt động của NHCSXH gắn chặt với người nghèo thông qua các sản phẩm phù hợp. Các sản phẩm này phục vụ nhóm khách hàng từ hộ nghèo đến cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, cho vay xuất khẩu lao động, giải quyết việc làm... thông qua gần 30 chương trình tín dụng. Đáng chú ý, NHCSXH cũng “tập” cho người nghèo thích ứng dần với lãi suất tiệm cận thị trường. Ví dụ, hộ nghèo 6,6%/năm, hộ cận nghèo 7,92%/năm và hộ mới thoát nghèo là 8,25%/năm (NHCSXH Việt Nam, 2015 - 2020).

Mô hình Điểm giao dịch xã có nhiều tiện ích phục vụ, tuân thủ nguyên tắc bảo vệ khách hàng, thực hiện cung cấp dịch vụ tài chính có trách nhiệm. Tại các Điểm giao dịch, NHCSXH nghiêm túc công khai các chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với đối tượng thụ hưởng; mức cho vay, lãi suất cho vay từng chương trình; nội quy giao dịch, danh sách hộ vay vốn, số dư nợ, thời hạn trả nợ của từng người vay. Theo đó, trong các phiên giao dịch tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn, Tổ giao dịch của NHCSXH thực hiện việc giải ngân, thu nợ đến từng người vay; thu lãi, thu chi tiền gửi tiết kiệm của tổ viên thông qua Tổ tiết kiệm và vay vốn, thu chi tiền gửi dân cư; chi trả tiền hoa hồng cho Ban quản lý Tổ, tiếp nhận hồ sơ vay vốn, xử lý nợ, giao ban với các tổ chức chính trị - xã hội, Tổ tiết kiệm và vay vốn. Cũng thông qua các Điểm giao dịch tại xã, phường, mỗi tháng NHCSXH đã tiết kiệm chi phí đi lại giao dịch cho khách hàng tới 350 tỷ đồng.

NHCSXH cũng đặt những mục tiêu ứng dụng ngân hàng số. NHCSXH xác định không để cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 bỏ rơi người nghèo. Từ năm 2017, NHCSXH đã tiến hành triển

khai công nghệ số vào hoạt động ngân hàng, bắt đầu với dịch vụ tin nhắn SMS với nội dung nhắc lịch trả nợ, nhắc nợ và số dư tài khoản hàng tháng. Qua đó, nâng cao được tính minh bạch và hiệu quả hoạt động, giúp khách hàng tiếp cận với các dịch vụ tài chính toàn diện, đồng thời cải thiện chất lượng tín dụng và tăng hiệu quả chi phí cho cả khách hàng và ngân hàng.

Trong thời gian tới, NHCSXH tiếp tục đồng hành cùng người nghèo, mang lại cho họ những dịch vụ tiện ích hơn thông qua việc hoàn thiện và mở rộng dịch vụ tín dụng, tiết kiệm, thanh toán, chuyển tiền, chi trả kiều hối... NHCSXH đặt mục tiêu phấn đấu hiện đại hóa các hoạt động nghiệp vụ, hội nhập với hệ thống ngân hàng trên thế giới, giúp người nghèo, người có thu nhập thấp và các đối tượng chính sách khác tiếp cận được các sản phẩm, dịch vụ hiện đại.

2.5. Đánh giá về chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp - nông thôn và giảm nghèo bền vững

Thứ nhất, hệ thống cơ chế, chính sách tín dụng không ngừng được đổi mới, hoàn thiện mạnh mẽ theo hướng mở rộng cả về đối tượng, hạn mức và thủ tục vay vốn nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, tạo công ăn việc làm, từng bước nâng cao điều kiện sống, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Có thể khẳng định, trong gần 35 năm qua thực hiện công cuộc Đổi mới, các chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn, nông dân, giảm nghèo không ngừng được hoàn thiện và đổi mới. Hiện nay, các thông lệ tài chính tốt cho nông nghiệp, nông thôn ngày càng được hoàn thiện phù hợp với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới như: cho vay chuỗi giá trị nông sản; cho vay nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cho vay nông nghiệp hữu cơ...

Nhờ các cơ chế chính sách, phát triển của hệ thống các TCTD mà tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, cho người nghèo có mức tăng vượt bậc: dư nợ tín dụng nông nghiệp, nông thôn tăng bình quân gần 20%/năm, tín dụng chính sách tăng bình quân trên 13%/năm, đáp ứng đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả nguồn vốn cho nhu cầu phát triển toàn diện lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống người dân.

Thứ hai, mạng lưới các tổ chức tín dụng tham gia cung ứng các dịch vụ ngân hàng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn không ngừng được mở rộng về quy mô, đang có sự cạnh tranh sôi động ở khu vực này.

Đặc biệt là các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại được các TCTD chú trọng đầu tư, đổi mới, tạo điều kiện cho khách dễ dàng tiếp cận với chi phí giao dịch thấp như: Internet banking, Mobile banking, giao dịch qua hệ thống ATM... NHCSXH cũng có dịch vụ ngân hàng trên điện thoại di động cho đông đảo khách hàng, tiện lợi cho người dân ở các vùng sâu và vùng xa.

Thứ ba, tập trung thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực tài chính trong xã hội phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh và xóa đói, giảm nghèo khu vực nông nghiệp, nông thôn trên nguyên tắc tách bạch giữa tín dụng thương mại và tín dụng chính sách.

Thứ tư, học hỏi kinh nghiệm các nước và vận dụng linh hoạt vào điều kiện thực tiễn tại Việt Nam với sự tham gia của cả hệ thống chính trị, đoàn thể, tổ chức phi chính phủ. Trong đó, các thông lệ tài chính cho khu vực nông thôn được triển khai một cách bài bản, sáng tạo thu nhiều kết quả tốt, như: cho vay qua các Tổ tiết kiệm và vay vốn của các tổ chức đoàn thể, bao gồm:

(Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh...). Việc hình thành Tổ tiết kiệm và vay vốn đó là cách làm sáng tạo và hiệu quả của Việt Nam, tạo sự tương trợ, giúp đỡ gắn kết trong cộng đồng, đồng thời đổi mới hoạt động đoàn thể và phát huy vai trò thực sự của các tổ chức đoàn thể đó. Việc hình thành các Điểm giao dịch tại xã vừa tiết kiệm chi phí cho NHCSXH, tiết kiệm thời gian và chi phí cho hộ vay vốn, vừa đảm bảo giao dịch thuận lợi cho các bên. Nhiều nơi đã tổ chức cửa hàng tiêu thụ nông sản sạch của chị em nghèo,...

Thứ năm, dòng vốn tín dụng ngân hàng đã góp phần quan trọng cùng các dòng vốn đầu tư khác của Nhà nước, của doanh nghiệp và người dân giữ vai trò quan trọng hàng đầu để Đảng và Chính phủ Việt Nam hoàn thành Mục tiêu thiên niên kỷ về xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói vào năm 2002, sớm hơn 13 năm so với mục tiêu đặt ra. Đồng thời đưa Việt Nam từ một nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp chuyển thành một quốc gia có thu nhập trung bình, mức sống của người dân nông thôn, ở các vùng sâu và vùng xa được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ người nghèo tại tất cả các vùng trong cả nước giảm xuống; các điều kiện sinh sống được nâng lên. Các hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo tiếp tục được hưởng các chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ do NHCSXH thực hiện, để tiếp tục nâng cao thu nhập, tạo việc làm tại chỗ, sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức của Nhà nước (NHCSXH Việt Nam, 2015 - 2020).

Chính vì vậy, Việt Nam được quốc tế công nhận là quốc gia sớm thực hiện thành công Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ về phát triển bền vững, về xóa đói giảm nghèo và phát triển con người. Tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam từ mức rất cao trên 58% (năm 1993) đã giảm xuống còn 6,7% (năm 2017) và đến năm 2020 giảm xuống còn dưới 6% (NHCSXH Việt Nam, 2015 - 2020).

Thứ sáu, cộng đồng quốc tế đánh giá tích cực các chính sách tín dụng nông nghiệp - nông thôn, giảm nghèo bền vững của Việt Nam. Ông Prasun Kumar Das, Tổng Thư ký Hiệp hội Các TCTD châu Á - Thái Bình Dương (APRACA) đánh giá, trong những năm qua, Việt Nam đã tham gia tích cực vào phát triển tài chính nông nghiệp nông thôn để mang lại sự phát triển toàn diện trên toàn quốc và đã tuân thủ các nguyên tắc của các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc. APRACA đang hỗ trợ NHCSXH và Agribank xây dựng năng lực để đạt các mục tiêu đó thông qua trao đổi kinh nghiệm với các tổ chức khác, thông qua thăm quan các mô hình thành công nhất và đào tạo cán bộ. APRACA cũng hỗ trợ hai tổ chức thành viên ở Việt Nam để xây dựng các thể chế ở nông thôn nhằm cung cấp tín dụng cần thiết cho việc phát triển và khởi nghiệp. APRACA cam kết ủng hộ mọi sáng kiến ở Việt Nam để cải thiện dòng chảy tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp nhằm hỗ trợ những cộng đồng đang sống phụ thuộc vào thời tiết ở đất nước này (NHCSXH Việt Nam, 2015 - 2020).

3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Thứ nhất, Chính phủ, NHNN, các bộ, ngành có liên quan của Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện chính sách, khuôn khổ pháp lý nhằm khuyến khích, thúc đẩy các TCTD đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ tài chính để hỗ trợ, giúp các đối tượng người nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ sản xuất nông nghiệp - nông thôn ngày càng tiếp cận tốt hơn, hiệu quả hơn các dịch vụ tài chính, ngân hàng. Đồng thời, cần nắm bắt quá trình triển khai Mobile Money theo Quyết định 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ để có hướng tháo gỡ kịp thời. Đây là quy định có vai trò rất lớn đối với phát triển tài chính toàn diện ở khu vực nông thôn, vùng sâu và vùng xa.

Thứ hai, Chính phủ, các bộ, ngành và các địa phương cần tiếp tục chủ động có giải pháp kịp thời trước rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu. Để thực hiện mục tiêu này cần có sự quan tâm tăng cường nguồn lực tài chính, tăng vốn điều lệ cho NHCSXH Việt Nam. Chủ động bố trí nguồn vốn cho vay hàng năm và tăng cường nguồn vốn ngân sách các địa phương chuyển qua NHCSXH để cho vay. Chính phủ cũng cần tăng vốn điều lệ cho Agribank. NHNN tiếp tục có các chính sách cụ thể hơn nữa đẩy mạnh khuyến khích các TCTD tăng thị phần cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Thứ ba, các TCTD, tổ chức tài chính vi mô cần phải tăng cường đầu tư tài chính, đào tạo cán bộ, nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ tài chính nông thôn nhằm đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, có trách nhiệm nhằm đa dạng hóa các kênh phân phối, cung cấp dịch vụ tài chính nông nghiệp, nông thôn từ truyền thống đến hiện đại và phù hợp với các đối tượng (trong đó có người nghèo) trên địa bàn nông thôn.

Thứ tư, NHCSXH với vai trò là công cụ hữu hiệu trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều nhanh và bền vững, cần tiếp tục tăng cường hiện đại hóa các hoạt động nghiệp vụ, đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng tiện ích, hội nhập với hệ thống ngân hàng trong khu vực và trên thế giới và giúp các hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu và điều kiện đều tiếp cận được các sản phẩm, dịch vụ hiện đại. Bên cạnh đó, cần chủ động tham mưu cho Đảng, Chính phủ có thêm các chính sách tín dụng mới, hướng đến các đối tượng cụ thể theo mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Thứ năm, cần xây dựng và phát huy hiệu quả cơ chế phối hợp chặt chẽ, huy động tổng thể nguồn lực từ các cơ quan quản lý nhà nước, hệ thống TCTD, tổ chức chính trị - xã hội, khu vực tư nhân... để triển khai tài chính nông nghiệp, nông thôn, giảm nghèo hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. NHCSXH (2015 - 2020), *Báo cáo hoạt động hàng quý; Báo cáo hoạt động hàng năm; Báo cáo tổng kết hoạt động tín dụng hàng năm, các năm 2015 - 2020; Thông tin về lãi suất, tín dụng*, công bố trên trang web của một số NHCSXH Việt Nam các năm 2015 - 2020, www.vbsp.gov.vn truy cập từ ngày 20/02/2020 đến 25/02/2021, Hà Nội, 2020.
2. NHNN (2020 - 2021), *Một số thông tin trong các báo cáo chuyên đề*, bản cứng, ban hành tháng 11/2020 và tháng 1/2021.
3. SBV (2020), *Các mục có liên quan: Văn bản pháp luật, Thông cáo báo chí, Thông tin hoạt động*; NHNN Việt Nam; truy cập tại www.sbv.gov.vn, truy cập từ 1 đến 13/3/2021.
4. VNBA (2020 - 2021), *Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam*; truy cập tại www.vnba.org.vn, các mục có liên quan, thời gian truy cập từ 11 - 13/3/2021.

51.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KHẢ NĂNG CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

TS. Lê Thị Anh*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng, tác động mạnh mẽ đến kinh tế - xã hội, nhưng bên cạnh đó, cũng mang lại những cơ hội đặc biệt cho các doanh nghiệp. Từ số liệu điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2020 và bằng phương pháp thống kê mô tả, phân tích thống kê cho thấy, đại dịch COVID-19 đã thúc đẩy mạnh mẽ đến năng lực chuyển đổi số ở hầu hết các mặt, trong đó các tiêu chí “Tỷ lệ số hóa trong giao tiếp và phối hợp giữa các bộ phận trong doanh nghiệp”, “Tỷ lệ nhân viên có kiến thức và có thể sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong công việc”; “Tỷ lệ nhân viên được trang bị các thiết bị CNTT tại nơi làm việc” phát triển mạnh mẽ hơn cả. Trong khi đó, không chỉ nguồn lực mà nhận thức và tâm lý cũng là những rào cản đáng kể trong việc ứng dụng công nghệ số ở các doanh nghiệp.

Từ khóa: Chuyển đổi số, đại COVID-19, rào cản ứng dụng công nghệ số

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 đã và đang ảnh hưởng đến hầu khắp các quốc gia trên thế giới. Về mặt kinh tế, những tác động đầu tiên là sự sụt giảm đột ngột về cả tổng cầu và tổng cung. Việc đóng cửa hàng loạt các doanh nghiệp để kiểm soát dịch bệnh đã làm giảm tổng cung, thêm vào đó, tiêu dùng và đầu tư giảm dẫn đến tổng cầu giảm. Đại dịch COVID-19 không chỉ khiến nhiều tổ chức kinh doanh, các doanh nghiệp phải cạnh tranh để tồn tại mà còn buộc không ít các tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp phải tìm kiếm những con đường chiến lược mới thay thế. Như vậy, một mặt đại dịch COVID-19 đã đặt ra những thách thức to lớn đối với các tổ chức kinh doanh, mặt khác cũng mang đến cho các tổ chức kinh doanh những cơ hội xác định các mô hình kinh doanh mới để tồn tại qua cuộc khủng hoảng thậm chí còn có thể phát triển vững mạnh.

* Khoa Toán kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Với sự lây lan nhanh chóng của đại dịch COVID-19, nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam đã áp đặt việc hạn chế đối với các nhóm làm việc tập trung đông người. Trong bối cảnh đó, trong khi các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm vật chất đặc biệt là các ngành sản xuất cần sử dụng nhiều lao động buộc phải giảm thiểu hoạt động hoặc thậm chí tạm thời ngừng hoạt động thì ngành sản xuất và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thông tin vẫn tiếp tục hoạt động. Điều này, có thể là một trong những yếu tố thúc đẩy các doanh nghiệp tiếp cận nhiều hơn với công nghệ số nhằm duy trì hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch bùng phát. Đặc biệt, CNTT có vai trò chiến lược trong nhiều ngành nghề đặc biệt các dịch vụ ngân hàng và tài chính, giáo dục, truyền thông với hầu hết các sản phẩm là sản phẩm thông tin (Porter và Millar, 1985).

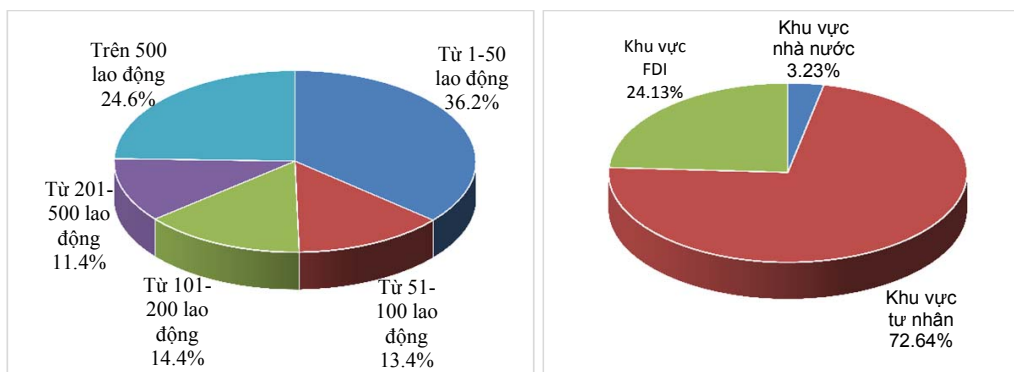
Có thể thấy, bên cạnh những tổn thất mà đại COVID-19 gây ra, cũng có những cơ hội mà đại dịch COVID-19 mang lại, đặc biệt là vấn đề chuyển đổi số ở các doanh nghiệp. Để tận dụng cơ hội số hóa, các doanh nghiệp cần phát triển nhanh chóng các khả năng có thể giúp họ tồn tại thích nghi với những thay đổi của hoàn cảnh cũng như điều kiện môi trường. Những khả năng thay đổi này liên quan đến các quy trình tổ chức và chiến lược cụ thể như: phát triển lại sản phẩm; xác định phương thức làm việc mới với các đối tác trong một hệ sinh thái và ra quyết định chiến lược tạo ra giá trị trong môi trường năng động. Từ đó, các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh có thể vận dụng các nguồn lực sẵn có vào các chiến lược tạo giá trị mới (Eisenhardt và Martin, 2000). Chẳng hạn các cơ sở giáo dục không chỉ điều chỉnh các nền tảng trực tuyến để tổ chức các lớp học online mà còn thiết kế các sản phẩm giáo dục kết hợp phương pháp giảng dạy không đồng bộ với các lớp học đồng bộ. Như vậy, sự nhanh nhẹn là yếu tố then chốt đối với sự đổi mới và hoạt động cạnh tranh của các doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh đặc biệt trong bối cảnh đại COVID-19 bùng phát. Các doanh nghiệp đang ngày càng dựa vào CNTT, bao gồm công nghệ quy trình, kiến thức và truyền thông để nâng cao tính nhanh nhạy của họ (Sambamurthy và cộng sự, 2003).

Tại Việt Nam đã có nhiều phân tích tổng thể về tác động của COVID-19 đối với hoạt động thương mại của các ngành và kinh tế quốc gia. Tuy nhiên lại chưa có một nghiên cứu nào có thể giúp chúng ta hiểu rõ ràng và toàn diện các tác động của đại COVID-19 đối với các tổ chức kinh doanh, cộng đồng doanh nghiệp. Do đó, nghiên cứu này nhằm tìm hiểu tác động của đại dịch COVID-19 từ góc độ khác, ngoài việc dự đoán khuynh hướng và thiệt hại kinh tế do COVID-19 gây ra. Cụ thể, bài viết nghiên cứu tác động của đại dịch COVID-19 đến khả năng chuyển đổi số của các doanh nghiệp Việt Nam.

2. SỐ LIỆU NGHIÊN CỨU

Số liệu sử dụng trong bài viết là số liệu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức khảo sát đánh giá thực trạng chuyển đổi số của các doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Khảo sát không chỉ đánh giá tác động của đại dịch đến cộng đồng doanh nghiệp mà còn tập trung vào phân tích xu hướng ứng dụng chuyển đổi số để vượt qua khó khăn do đại dịch gây ra và phát triển trong giai đoạn “bình thường mới”.

Hình 1. Biểu đồ về quy mô và loại hình doanh nghiệp



Khảo sát được thực hiện trong tháng 7 và tháng 8 năm 2020 theo hình thức khảo sát trực tiếp và khảo sát online. Các phản hồi của doanh nghiệp được dựa trên kết quả hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2020, vì thế, chưa bao gồm các tác động mới từ diễn biến giai đoạn 2 của đợt dịch diễn ra từ cuối tháng 7. Trong số hơn 403 phiếu khảo sát thu về, chiếm tỷ trọng lớn là các doanh nghiệp ngành chế biến (87,59%) và ngành phi sản xuất (12,41%). Xét về quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm đa số với 64% và 36% doanh nghiệp lớn. Trong số các DNNVV, có khoảng 36% doanh nghiệp có quy mô dưới 50 lao động, 13,4% doanh nghiệp có quy mô từ 51 - 100 lao động và 14,4% doanh nghiệp có quy mô từ 101 - 200 lao động.

Trong số liệu khảo sát, xét theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp tư nhân trong nước chiếm tỷ lệ lớn (72,62%), tiếp đến doanh nghiệp FDI (24,13%) và doanh nghiệp nhà nước (trên 50% vốn thuộc sở hữu nhà nước) chiếm 3,23%. Các số liệu này phù hợp với thực tế vì tại Việt Nam, tỷ lệ các DNNVV chiếm hơn 90% tổng số doanh nghiệp¹ và các doanh nghiệp tư nhân chiếm khoảng 97% tổng số các doanh nghiệp².

3. KHẢ NĂNG CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19

Các tiêu chí đánh giá năng lực chuyển đổi bao gồm:

- Tỷ lệ sản phẩm/dịch vụ được số hóa trong số các dòng sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp;
- Tỷ lệ đóng góp của các sản phẩm/dịch vụ được số hóa trong doanh thu của doanh nghiệp;
- Tỷ lệ doanh thu từ thương mại điện tử trong toàn bộ kênh bán hàng;
- Tỷ lệ các hoạt động chăm sóc khách hàng và/tìm kiếm khách hàng mới được số hóa trong toàn bộ hoạt động;
- Mức độ số hóa trong lập kế hoạch, đánh giá và giám sát nhân viên;
- Tỷ lệ số hóa trong giao tiếp và phối hợp giữa các bộ phận trong doanh nghiệp;
- Tỷ lệ nhân viên có kiến thức và có thể sử dụng CNTT trong công việc,
- Tỷ lệ nhân viên được trang bị các thiết bị CNTT tại nơi làm việc (máy tính, máy tính xách tay, điện thoại thông minh, internet...);

¹ <https://vietnamnet.vn>

² <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/doanh-nghiep-tu-nhan-chua-chuyen-minh-manh-me-315761.html>

(i) Tỷ lệ thông tin khách hàng được số hóa của doanh nghiệp (tuổi, giới tính, địa chỉ, thu nhập, tần suất mua, giá trị mua,...);

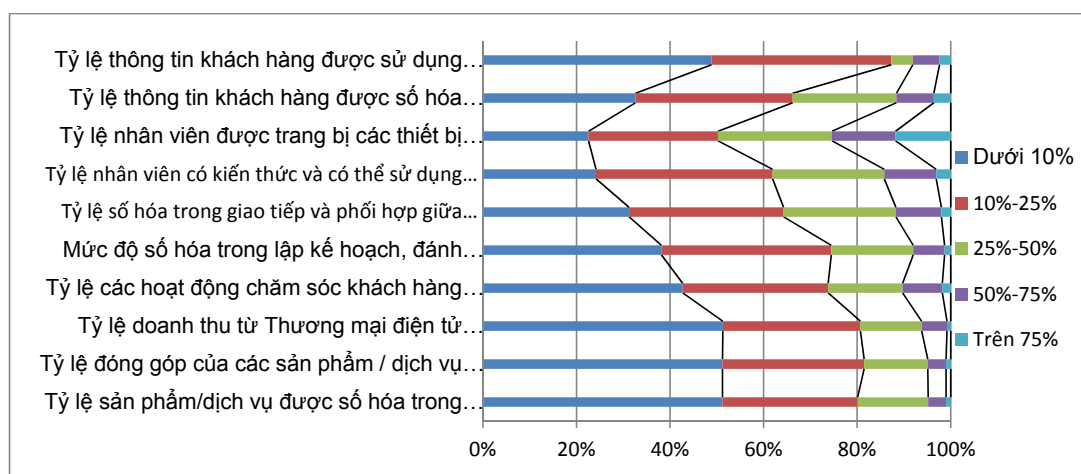
(k) Tỷ lệ thông tin khách hàng được sử dụng cho phát triển sản phẩm/dịch vụ hoặc hoạt động quảng cáo của doanh nghiệp.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và phân tích thống kê để chỉ ra năng lực chuyển đổi số của doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

3.1. Thực trạng năng lực chuyển đổi số của các doanh nghiệp

Trước dịch COVID-19, năng lực chuyển đổi số của doanh nghiệp không cao. Ở tất cả tiêu chí đánh giá, đa phần tỷ lệ số hóa các lĩnh vực trong doanh nghiệp chỉ mới ở mức dưới 25%, số doanh nghiệp có tỷ lệ số hóa các lĩnh vực đạt trên 50% chiếm tỷ lệ thấp và rất ít doanh nghiệp có tỷ lệ số hóa đạt trên 75%. Mức độ chuyển đổi số giữa các lĩnh vực cũng phân hóa khác nhau. Trong đó, sự cải thiện về năng lực chuyển đổi số của người lao động là tiêu chí được đánh giá cao nhất, với gần một nửa doanh nghiệp có tỷ lệ trên 50% nhân viên được trang bị các thiết bị CNTT tại nơi làm việc cũng như có kiến thức và khả năng sử dụng CNTT. Xây dựng cơ sở dữ liệu khách hàng, chăm sóc khách hàng và hoạt động marketing là các lĩnh vực được đánh giá cao tiếp theo về tỷ lệ số hóa với 11,6% số doanh nghiệp có tỷ lệ thông tin khách hàng được số hóa của doanh nghiệp chiếm trên 50%, 11,3% số doanh nghiệp có tỷ lệ các hoạt động chăm sóc khách hàng và/tìm kiếm khách hàng mới được số hóa trong toàn bộ hoạt động chiếm trên 50%. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu Tỷ lệ số hóa trong giao tiếp và phối hợp giữa các bộ phận trong doanh nghiệp và Mức độ số hóa trong lập kế hoạch, đánh giá và giám sát nhân viên cũng được đánh giá ở trình độ tương đồng. Ở mức thấp nhất là các chỉ tiêu Tỷ lệ đóng góp của các sản phẩm/dịch vụ được số hóa trong doanh thu của doanh nghiệp và Tỷ lệ sản phẩm/dịch vụ được số hóa trong số các dòng sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp, với hơn 50% số doanh nghiệp đánh giá các tỷ lệ này chỉ đạt mức dưới 10%.

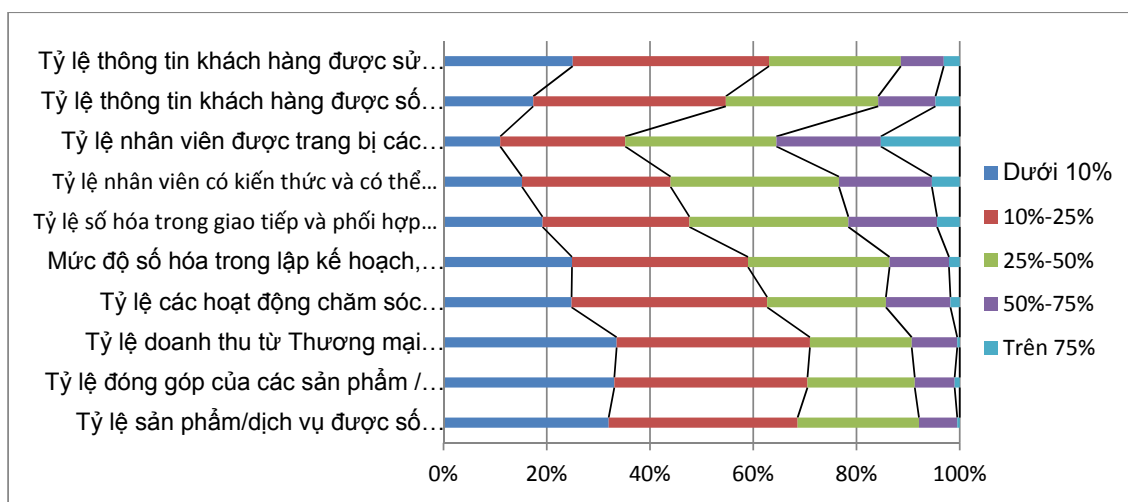
Hình 2. Năng lực chuyển đổi số của doanh nghiệp trước đại dịch COVID-19



Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp của VCCI

Năng lực chuyển đổi số hiện nay (trong bối cảnh COVID-19 đang bùng phát và không ngừng lây lan) của các doanh nghiệp nói chung được mô tả chi tiết trong Hình 3. Dịch bệnh COVID-19 bùng phát đã gây nên những xáo trộn to lớn trên mọi phương diện và lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải điều chỉnh liên tục với những thách thức lớn chưa từng có. Doanh nghiệp đã bắt đầu nhận thấy nhu cầu về việc hoạt động sản xuất - kinh doanh và khía cạnh kỹ thuật số phối hợp đồng thời với nhau để giúp cuộc sống doanh nghiệp thích ứng và trở lại bình thường. Vì thế, trên tất cả các tiêu chí, Tỷ lệ số hóa ở nhiều lĩnh vực trong doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể so với thời điểm trước COVID-19 với số lượng lớn hơn các doanh nghiệp đạt tỷ lệ số hóa trên các lĩnh vực trên 50% và trên 75%. Một vài tiêu chí vẫn tiếp tục dẫn đầu về mức độ chuyển đổi số như: Tỷ lệ nhân viên được trang bị các thiết bị CNTT tại nơi làm việc hay Tỷ lệ nhân viên có kiến thức và khả năng sử dụng CNTT trong doanh nghiệp. Các tiêu chí khác tuy không có sự thay đổi đáng kể về mặt thứ tự cao thấp, song đang dần trở nên đồng bộ hơn về mức độ chuyển đổi số, không còn phân hóa nhiều như trước dịch COVID-19. Một số tiêu chí như Tỷ lệ đóng góp của các sản phẩm/dịch vụ được số hóa trong doanh thu của doanh nghiệp hay Tỷ lệ sản phẩm/dịch vụ được số hóa trong số các dòng sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp đã thay đổi đáng kể theo chiều hướng tích cực, số lượng doanh nghiệp đánh giá các tỷ lệ này ở mức dưới 10% chỉ còn chiếm khoảng 1/3.

Hình 3. Năng lực chuyển đổi số của doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch COVID-19



Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp của VCCI

3.2. Phân tích thống kê về năng lực chuyển đổi số của các doanh nghiệp

Từ các mô tả trên cho thấy, năng lực chuyển đổi số của các doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 đã tăng lên đáng kể ở tất cả các tiêu chí. Sự khác biệt về năng lực chuyển đổi số trước và trong dịch bệnh, một lần nữa được khẳng định, thông qua các kiểm định khác biệt được mô tả trong Bảng 1.

Bảng 1. Bảng kiểm định sự khác biệt về năng lực chuyển đổi số

Biến số	Mean	Std. Err.	P(T<t)
Tỷ lệ SP/DV được số hóa trước đại dịch COVID-19	1,74	0,046	0,000
Tỷ lệ SP/DV được số hóa trong đại dịch COVID-19	2,08	0,048	
Tỷ lệ đóng góp của các SP/DV được số hóa trước đại dịch COVID-19	1,73	0,046	0,000
Tỷ lệ đóng góp của các SP/DV được số hóa trong đại dịch COVID-19	2,05	0,049	
Tỷ lệ doanh thu từ thương mại điện tử trước đại dịch COVID-19	1,74	0,047	0,000
Tỷ lệ doanh thu từ thương mại điện tử trong đại dịch COVID-19	2,05	0,049	
Tỷ lệ các hoạt động chăm sóc khách hàng số hóa trước đại dịch COVID-19	1,95	0,053	0,000
Tỷ lệ các hoạt động chăm sóc khách hàng số hóa trong đại dịch COVID-19	2,28	0,052	
Mức độ số hóa trong lập kế hoạch, đánh giá và giám sát nhân viên trước đại dịch COVID-19	1,96	0,489	0,000
Mức độ số hóa trong lập kế hoạch, đánh giá và giám sát nhân viên trong đại dịch COVID-19	2,32	0,053	
Tỷ lệ số hóa trong giao tiếp và phối hợp trước đại dịch COVID-19	2,18	0,052	0,000
Tỷ lệ số hóa trong giao tiếp và phối hợp trong đại dịch COVID-19	2,59	0,057	
Tỷ lệ nhân viên có kiến thức và có thể sử dụng CNTT trong công việc trước đại dịch COVID-19	2,31	0,053	0,000
Tỷ lệ nhân viên có kiến thức và có thể sử dụng CNTT trong công việc trong đại dịch COVID-19	2,70	0,056	
Tỷ lệ nhân viên được trang bị các thiết bị CNTT tại nơi làm trước đại dịch COVID-19	2,64	0,065	0,000
Tỷ lệ nhân viên được trang bị các thiết bị CNTT tại nơi làm trong đại dịch COVID-19	3,04	0,062	
Tỷ lệ thông tin khách hàng được số hóa trước đại dịch COVID-19	2,16	0,055	0,000
Tỷ lệ thông tin khách hàng được số hóa trong đại dịch COVID-19	2,49	0,053	
Tỷ lệ thông tin khách hàng được sử dụng trước đại dịch COVID-19	1,89	0,049	0,000
Tỷ lệ thông tin khách hàng được sử dụng trong đại dịch COVID-19	2,27	0,052	

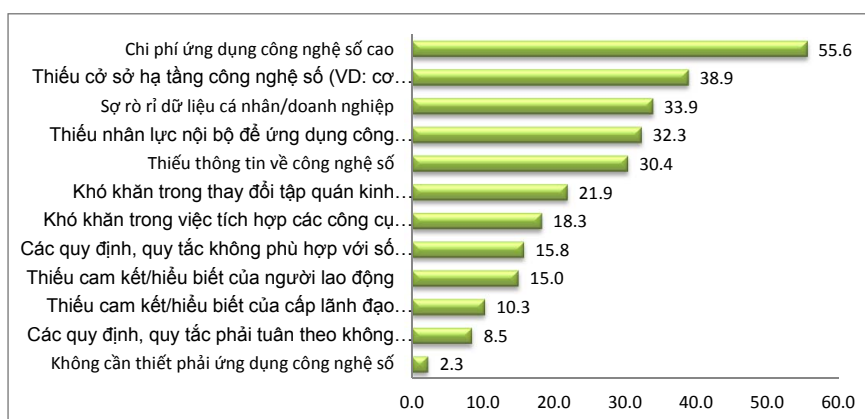
Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp của VCCI dựa trên phần mềm Stata16

Từ kết quả kiểm định sự khác biệt về năng lực chuyển đổi số được trình bày trong Bảng 1 cho thấy, khả năng chuyển đổi số của các doanh nghiệp trong đại dịch cao hơn với trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra. Kết quả này hoàn toàn đồng nhất với các thống kê mô tả ở trên. Trong bối cảnh dịch bệnh bùng phát nghiêm trọng, gây nên nhiều xáo trộn về hầu hết các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, để tồn tại thì cộng đồng doanh nghiệp đã tìm cho mình những hướng đi phù hợp và chuyển đổi số là một giải pháp chiếm ưu thế. Do vậy, ngoài những mất tiêu cực mà đại dịch COVID-19 gây ra thì cuộc khủng hoảng này cũng thúc đẩy mạnh mẽ năng lực chuyển đổi số.

3.3. Rào cản về khả năng chuyển đổi số trong doanh nghiệp

Mặc dù hầu hết các doanh nghiệp đã nhận thức được tầm quan trọng về khả năng chuyển đổi số đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh vẫn không ngừng bùng phát và gây hậu quả nghiêm trọng nhưng tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số vẫn còn ở mức hạn chế, hầu như dưới 50%. Phần lớn tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số tương ứng dưới 25% và 25% - 50% trước và trong đại dịch COVID-19. Một số rào cản đối với việc ứng dụng công nghệ số trong các doanh nghiệp được đề cập đến như: “Thiếu thông tin về công nghệ số; Thiếu nhân lực nội bộ để ứng dụng công nghệ số; Thiếu cơ sở hạ tầng công nghệ số (VD: cơ sở hạ tầng CNTT chưa phát triển); Thiếu cam kết/hiểu biết của cấp lãnh đạo doanh nghiệp; Thiếu cam kết/hiểu biết của người lao động; Chi phí ứng dụng công nghệ số cao; Sợ rò rỉ dữ liệu cá nhân/doanh nghiệp; Khó khăn trong thay đổi tập quán kinh doanh truyền thống trong nhóm ngành; Khó khăn trong việc tích hợp các công cụ CNTT nội bộ; Các quy định, quy tắc không phù hợp với số hóa (Ví dụ: văn bản gốc, chữ ký); Các quy định, quy tắc phải tuân theo không rõ ràng; Không cần thiết phải ứng dụng công nghệ số” (xem Hình 4).

Hình 4. Rào cản đối với doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ số



Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp của VCCI

Theo phân tích từ kết quả khảo sát (Hình 4), có 55,6% doanh nghiệp cho biết, rào cản mà họ gặp phải khi áp dụng công nghệ số là bởi *Chi phí cao trong ứng dụng công nghệ số*. Để áp dụng được các công cụ kỹ thuật số, các phần mềm quản lý chuyên dụng đôi khi đòi hỏi doanh nghiệp bỏ ra một khoản chi phí tương đối lớn, đặc biệt là đầu tư vào mua sắm các thiết bị máy móc mới hoặc dây chuyền tự động hóa hiện đại cũng như đồng bộ hóa lại cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin trong doanh nghiệp. Do vậy, *Thiếu cơ sở hạ tầng về công nghệ số* cũng trở thành rào cản lớn tiếp theo với 38,9% doanh nghiệp gặp khó khăn về lĩnh vực này. Rào cản lớn thứ ba đối với doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 33,9% doanh nghiệp chính là *Sợ rò rỉ dữ liệu cá nhân/doanh nghiệp*. Sự phát triển nhanh chóng của CNTT tạo ra động lực để phát triển kinh tế - xã hội nhưng cũng làm nảy sinh những nguy cơ về lỗ hổng bảo mật, tạo điều kiện cho tội phạm mạng lợi dụng tiến hành các hoạt động vi phạm pháp luật. Trong khi đó, đa phần doanh nghiệp Việt Nam chưa nhận thức hết được tầm quan trọng trong việc đầu tư áp dụng các giải pháp hỗ trợ để bảo mật thông tin trong doanh nghiệp.

Thiếu nhân lực nội bộ để ứng dụng công nghệ số và Thiếu thông tin về công nghệ số là hai rào cản lớn tiếp theo, chiếm tỷ lệ lần lượt là 32,3% và 30,4%. Để áp dụng được các công cụ kỹ thuật số vào trong quy trình sản xuất - kinh doanh, không chỉ đòi hỏi lao động trong doanh nghiệp phải biết cách sử dụng hệ thống máy móc, thiết bị, phần mềm hiện đại mà còn phải đảm bảo khả năng sửa chữa khi có lỗi phát sinh và tiến hành các hoạt động bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên. Các tổ chức làm nhiệm vụ môi giới và dịch vụ trong thị trường công nghệ để kết nối giữa nguồn cung và cầu công nghệ còn hạn chế, dẫn đến doanh nghiệp thiếu sự cập nhật và hiểu biết về những xu thế công nghệ mới.

Ngoài hạn chế nguồn lực thì những hạn chế hạn chế trong nhận thức và tâm lý là những rào cản khiến nhiều doanh nghiệp đang lựa chọn đứng ngoài cuộc trong xu thế chuyển đổi số hiện nay. Chuyển đổi số đòi hỏi doanh nghiệp phải sẵn sàng thay đổi, sẵn sàng từ bỏ các mô hình kinh doanh truyền thống để thiết lập mô hình kinh doanh mới, thiết lập lại quy trình làm việc, loại bỏ những công đoạn trung gian, rườm rà trên cơ sở ứng dụng công nghệ số. *Tâm lý ngại thay đổi, ngại từ bỏ những tập quán kinh doanh truyền thống* được duy trì nhiều năm khiến 21,9% doanh nghiệp cảm thấy khó khăn khi tiến hành chuyển đổi số.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Đại dịch COVID-19 như một hồi chuông cảnh báo các doanh nghiệp phải kịp thời nắm bắt xu thế chuyển đổi số để nhanh chóng vượt qua đại dịch. Nghiên cứu này cho thấy nhận thức về chuyển đổi số trong doanh nghiệp Việt Nam đã có những dấu hiệu tích cực, cụ thể là một tỷ lệ lớn doanh nghiệp đã áp dụng các công nghệ số trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra và khi đại dịch xảy ra thì tỷ lệ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số hay khả năng chuyển đổi số cũng đã tăng lên một cách đáng kể. Tuy phần lớn các doanh nghiệp đã trang bị những năng lực nhất định để tiến hành chuyển đổi số nhưng mới chỉ ở mức độ cơ bản và sơ khai, tỷ lệ số hóa chiếm trong sản phẩm/dịch vụ còn thấp, tỷ lệ đóng góp của các sản phẩm/dịch vụ được số hóa trong tổng doanh thu không cao.

Những rào cản chủ yếu khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong chuyển đổi số được kể đến như: chi phí ứng dụng công nghệ số cao, thiếu cơ sở hạ tầng, sợ rò rỉ dữ liệu doanh nghiệp, thiếu nhân lực có trình độ,... trong đó, chi phí cho việc ứng dụng công nghệ số là rào cản lớn nhất.

Từ những kết quả kể trên có thể thấy, chuyển đổi số là một trong những hướng đi chủ đạo giúp các doanh nghiệp vượt qua đại dịch, nhưng để chuyển đổi số được thực hiện thì các doanh nghiệp cũng gặp không ít các rào cản. Để giúp cộng đồng các doanh nghiệp khắc phục khó khăn, đồng thời, nhanh chóng áp dụng tối đa ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động để phát triển, Chính phủ nên có thêm những hỗ trợ để doanh nghiệp dễ dàng hơn trong chuyển đổi số. Đặc biệt, Chính phủ có nên chú trọng xây dựng các quy tắc, quy định thúc đẩy kinh doanh điện tử thay cho hình thức sử dụng giấy tờ truyền thống, hỗ trợ tài chính cho ứng dụng công nghệ số, minh bạch hóa các quy tắc, quy định về quản lý dữ liệu để có thể hy vọng có những thay đổi lớn trong xu thế chuyển đổi số tại các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Eisenhardt, K. M., & Martin, J. A. (2000), “Dynamic capabilities: What are they?”, *Strategic Management Journal*, 21(10 - 11), 1105-1121. [https://doi.org/10.1002/1097-0266\(200010/11\)21:10/11<1105::AID-SMJ133>3.0.CO;2-E](https://doi.org/10.1002/1097-0266(200010/11)21:10/11<1105::AID-SMJ133>3.0.CO;2-E).
2. Porter, M. E., & Millar, V. E. (1985), “How information gives you competitive advantage”, *Harvard Business Review*, 63(4), 149 - 160.
3. Sambamurthy, V., Bharadwaj, A. and Grover, V., 2003, “Shaping Agility through Digital Options: Reconceptualizing the Role of Information Technology in Contemporary Firms”, *Management Information Systems Research Center, University of Minnesota*, Vol.27, No.2, pp.237 - 263.

52.

BẤT ĐỘNG SẢN CÔNG NGHIỆP: ĐIỂM SÁNG TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Quốc Huy*

Tóm tắt

Bài viết tập trung khái quát một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phân khúc bất động sản công nghiệp trong đại dịch COVID-19 tại Việt Nam và đề xuất một số giải pháp nhằm phục hồi, phát triển kinh doanh bất động sản công nghiệp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập số liệu thứ cấp, phương pháp phân tích, so sánh để chỉ ra những cơ hội, hạn chế và nguyên nhân trong kinh doanh bất động sản. Đại dịch COVID-19 mang đến nhiều khó khăn nhưng đồng thời cũng là cơ hội để phát triển bất động sản công nghiệp, tạo tiền đề cho Việt Nam đón nhận các dòng vốn đầu tư từ nước ngoài. Xét trong bối cảnh chung của nền kinh tế nước ta, đại dịch COVID-19 làm nhiều doanh nghiệp bất động sản phải ngừng hoạt động hay phá sản; nhân lực trong lĩnh vực bất động sản thiếu việc làm, thu nhập giảm. Để kinh doanh bất động sản phát triển, đặc biệt là phân khúc bất động sản công nghiệp, cần thực hiện tốt đồng thời các giải pháp về phòng, chống dịch COVID-19, hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách, pháp luật về kinh doanh bất động sản; thực hiện tốt giải pháp với bất động sản công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Từ khóa: Bất động sản công nghiệp, COVID-19, tác động, giải pháp

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả quốc gia trên thế giới, hiện nay vẫn đang tiếp tục diễn biến rất phức tạp. Nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái nghiêm trọng. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng đã và đang chịu nhiều tác động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đã tác động trực tiếp đến các ngành xuất, nhập khẩu, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động, việc làm; nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô...; GDP quý I/2020 chỉ tăng 3,82%, là mức thấp nhất trong 10 năm gần đây; ảnh hưởng mạnh đến tâm lý và đời sống Nhân dân...

* Học viện An ninh nhân dân

Ngay khi có dịch bệnh bùng phát, lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta và cả hệ thống chính trị đã vào cuộc quyết liệt, cùng với sự đồng lòng, đoàn kết của toàn dân, toàn quân, công tác phòng, chống dịch đã đạt kết quả tốt, Việt Nam đã đẩy lùi và kiểm soát được dịch bệnh. Tuy nhiên, dịch bệnh COVID-19 trên thế giới còn diễn biến phức tạp, khó lường, tác động tiêu cực của dịch bệnh đến các mặt của đời sống kinh tế - xã hội còn tiếp tục kéo dài, chưa thể đánh giá hết. Hoạt động kinh doanh bất động sản cũng bị tác động bất lợi của đại dịch COVID-19 nên nhiều doanh nghiệp kinh doanh bất động sản phải dừng hoạt động hay thay đổi phương thức hoạt động so với phương pháp truyền thống trước đây. Vấn đề đặt ra là đại dịch COVID-19 tác động như thế nào đến bất động sản công nghiệp tại Việt Nam, cần có những giải pháp gì để kinh doanh bất động sản công nghiệp vượt qua khó khăn và phát triển trong thời gian tới nhằm đón đầu các làn sóng đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam. Vì vậy, việc đánh giá hoạt động kinh doanh phân khúc bất động sản công nghiệp dưới tác động của đại dịch COVID-19 tại Việt Nam là cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh bất động sản công nghiệp trong giai đoạn từ khi đại dịch COVID-19 xuất hiện tại Việt Nam đến nay (từ ngày 23/01/2020 đến ngày 15/3/2021).

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng các số liệu liên quan đến kinh doanh bất động sản công nghiệp và đại dịch COVID-19 được thu thập từ kết quả điều tra, đánh giá trong các báo cáo, bài báo khoa học đã được công bố tại các hội thảo khoa học, hội nghị và trên mạng internet.

2.3. Phương pháp phân tích, so sánh, đánh giá

Khi thu thập đủ các số liệu cần thiết từ hoạt động kinh doanh bất động sản công nghiệp trong bối cảnh đại dịch COVID-19, tác giả đưa ra các phân tích, đánh giá về tác động tích cực, tiêu cực, cơ hội và thách thức của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh doanh bất động sản công nghiệp.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Đại dịch COVID-19 và tổng quan nền kinh tế thế giới năm 2020

3.1.1. Đại dịch COVID-19

Đại dịch COVID-19 là một đại dịch bệnh truyền nhiễm với tác nhân là virus SARS-CoV-2, đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Khởi nguồn vào cuối tháng 12/2019 với tâm dịch đầu tiên được ghi nhận tại thành phố Vũ Hán, Trung Quốc, bắt nguồn từ một nhóm người mắc viêm phổi không rõ nguyên nhân. Giới chức y tế địa phương xác nhận rằng, trước đó họ đã từng tiếp xúc, chủ yếu với những thương nhân buôn bán và làm việc tại chợ bán buôn hải sản Hoa Nam. Các nhà khoa học Trung Quốc đã tiến hành nghiên cứu và phân lập được một chủng coronavirus mới, được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) lúc đó tạm thời gọi là 2019-nCoV, có trình tự gen giống với SARS-CoV trước đây với mức tương đồng lên tới 79,5%.

Các ca nghi nhiễm đầu tiên ở Vũ Hán được báo cáo vào ngày 31/01/2020. Trường hợp tử vong do SARS-CoV-2 đầu tiên xảy ra ở Vũ Hán vào ngày 09/01/2020. Các ca nhiễm virus đầu tiên được xác nhận bên ngoài Trung Quốc bao gồm hai người phụ nữ ở Thái Lan và một người đàn ông ở Nhật Bản. Sự lây nhiễm virus từ người sang người đã được xác nhận cùng với tỷ lệ bùng phát dịch tăng nhanh vào giữa tháng 1/2020. Ngày 23/01/2020, Chính phủ Trung Quốc quyết định phong tỏa Vũ Hán, toàn bộ hệ thống giao thông công cộng và hoạt động xuất - nhập khẩu đều bị tạm ngưng. Ngày 11/3/2020, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) ra tuyên bố gọi “COVID-19” là “Đại dịch toàn cầu”. Chính phủ các quốc gia trên thế giới đã tiến hành phản ứng đáp trả nhằm bảo vệ sức khỏe người dân cũng như các nhóm cộng đồng trên toàn cầu, bao gồm: hạn chế đi lại, phong tỏa kiểm dịch, ban bố tình trạng khẩn cấp, sử dụng lệnh giới nghiêm, tiến hành cách ly xã hội, hủy bỏ các sự kiện đông người, đóng cửa trường học và những cơ sở dịch vụ, kinh doanh ít quan trọng, khuyến khích người dân tự nâng cao ý thức phòng bệnh, đeo khẩu trang, hạn chế ra ngoài khi không cần thiết, đồng thời, chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh, học tập, làm việc từ truyền thống sang trực tuyến. Một số ví dụ tiêu biểu có thể kể đến như: phong tỏa để kiểm dịch toàn bộ tại Ý và tỉnh Hồ Bắc của Trung Quốc; các biện pháp giới nghiêm khác nhau ở Trung Quốc và Hàn Quốc; phương pháp sàng lọc tại các sân bay và nhà ga; hạn chế hoặc hủy bỏ các hoạt động du lịch tới những khu vực, vùng, quốc gia có nguy cơ nhiễm dịch bệnh ở mức cao.

Tại Việt Nam, Theo Bộ Y tế, tính đến ngày 15/3, Việt Nam không ghi nhận thêm ca mắc mới, tổng số ca ở nước ta vẫn là 2.554. Trong số này, có tổng cộng 1.594 ca mắc COVID-19 do lây nhiễm trong nước, trong đó số lượng ca mắc mới tính từ ngày 27/01 đến nay là 901 ca.

Hình 1. Diễn biến số người nhiễm COVID-19 tại Việt Nam



Nguồn: Bộ Y tế (2021)

Về tình hình điều trị, tổng số ca khỏi ở nước ta là 2.086 người. Việt Nam cũng ghi nhận 35 ca tử vong, 4 ca tử vong sau khi âm tính từ 3 - 4 lần với SARS-CoV-2. Trong số các bệnh nhân đang điều trị có 48 ca chuyển âm tính lần 1 với SARS-CoV-2; 48 ca lần 2 và 91 ca lần 3.

Đại dịch COVID-19 đã và đang tác động gây thiệt hại đến sinh mạng con người nên Chính phủ đã ban hành các biện pháp phòng, chống đại dịch COVID-19 như: hạn chế đi lại, phong tỏa kiểm dịch, ban bố tình trạng khẩn cấp, sử dụng lệnh giới nghiêm, tiến hành cách ly xã hội, hủy

bỏ các sự kiện đông người, đóng cửa cơ sở dịch vụ, kinh doanh ít quan trọng, đồng thời chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh, học tập, làm việc từ phương pháp truyền thống sang trực tuyến. Điều này tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có hoạt động kinh doanh bất động sản công nghiệp.

3.1.2. Tổng quan nền kinh tế thế giới năm 2020

Với sự lây lan nhanh và nghiêm trọng ở hơn 200 nước trên thế giới, đại dịch COVID-19 đã gây ra tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu và ảnh hưởng tới nguồn cung lao động. Công suất sử dụng máy móc thiết bị giảm do tình trạng đóng cửa nhà máy.

Báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế - ILO (tháng 4/2020) cho biết, 81% lực lượng lao động toàn cầu (3,3 tỷ người) hiện đang chịu tác động do nơi làm việc bị đóng cửa một phần hoặc toàn bộ, ILO dự báo số giờ làm việc trên thế giới sẽ giảm 6,7% trong quý II/2020, tương đương 195 triệu người lao động làm việc toàn thời gian. Theo đó, thu nhập của người lao động giảm mạnh, dẫn đến giảm nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Đồng thời, việc sụt giảm thu nhập của người lao động cũng kích hoạt làn sóng vỡ nợ tiêu dùng trên phạm vi toàn cầu do nợ vay tiêu dùng quá hạn thanh toán đang tăng nhanh tại một số nước khi tỷ lệ thất nghiệp tăng mạnh.

Ngoài ra, giá trị tài sản bằng chứng khoán của các hộ gia đình và doanh nghiệp sụt giảm do sự lao dốc của thị trường chứng khoán. Giá dầu sụt giảm mạnh ảnh hưởng lớn tới nguồn thu của các nước xuất khẩu dầu mỏ và nhu cầu đầu tư giảm mạnh khi rủi ro gia tăng. Dịch COVID-19 còn làm giảm tổng cầu thị trường dầu mỏ thế giới, làm đổ vỡ các hợp đồng kinh tế; thu hẹp hoặc làm mất đi cơ hội kinh doanh vi mô và vĩ mô; tăng rủi ro cho cổ phiếu và trái phiếu của cả các doanh nghiệp to, nhỏ ở cả nước phát triển hay nước đang phát triển, không phân biệt thể chế chính trị và mô hình kinh doanh. Đại dịch COVID-19 cũng làm giá dầu và giá vàng thế giới diễn biến thất thường theo hướng ngược nhau. Giá dầu khó tăng vì cung vượt cầu, trong khi giá vàng luôn ở mức cao nhất từ trước đến nay... Theo thống kê, dịch COVID-19 đã “đốt” 41% giá trị vốn hóa của 116 hãng hàng không niêm yết trên toàn thế giới - tương đương 157 tỷ USD. Nói cách khác, các biện pháp phong tỏa, cách ly và giãn cách xã hội để chống dịch dù ngắn hay dài, ở phạm vi quốc gia hay quốc tế đều làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, thu hẹp cả tổng cung và tổng cầu.

Các biện pháp chống đỡ dịch COVID-19 cũng làm gia tăng xu hướng nới lỏng tài chính tiền tệ thông qua sự bùng nổ các gói hỗ trợ tài chính lên tới hàng nghìn tỷ USD và cắt giảm lãi suất tiền tệ... Một loạt nước và tổ chức kinh tế đã tung ra các gói hỗ trợ kinh tế lớn, nhỏ khác nhau; trong đó, một số nước như Mỹ, Nhật Bản đã tung liên tiếp ba gói hỗ trợ tổng cộng tới 20% GDP của mình. Cộng đồng châu Âu (EU) đã thông qua kế hoạch phục hồi kinh tế của toàn khối trị giá 750 tỷ euro.

Theo đó, nợ công và thâm hụt ngân sách của các quốc gia cũng có thể tăng trong thời gian tới do các gói nới lỏng tài khóa và tiền tệ cứu trợ nền kinh tế.

Hình 2. Dự báo mức độ tăng trưởng các quốc gia phát triển

	IMF (4/2020)				OECD (6/2020)	
	Dự báo (%)		Chênh lệch so với dự báo trước đó (1/2020) (%)		Dự báo 2020 theo 2 kịch bản	
	2020	2021	2020	2021	KB1	KB2
Thế giới	-3,0	5,8	-6,3	2,4	-6	-7,6
Các nền kinh tế phát triển	-6,1	4,5	-7,7	2,9	-7,5	-9,3
<i>Mỹ</i>	-6,1	4,5	-7,7	2,9	-7,3	-8,5
<i>Khu vực Eurozone</i>	-7,5	4,7	-7,9	3,0	-9,1	-11,5
<i>Nhật Bản</i>	-5,2	3,0	-5,9	2,5	-6	-7,3
<i>Vương quốc Anh</i>	-6,5	4,0	-7,9	2,5	-11,5	-14
<i>Ca na đa</i>	-6,2	4,2	-8,0	2,4	-8	-9,4
Mới nổi và đang phát triển	-1,0	6,6	-5,4	2,0	-	-
<i>Khu vực châu Á</i>	1,0	8,5	-4,8	2,6	-	-
<i>Trung Quốc</i>	1,2	9,2	-4,8	3,4	-2,6	-3,7
<i>Ấn Độ</i>	1,9	7,4	-3,9	0,9	-3,7	-7,3
<i>ASEAN -5</i>	-0,6	7,8	-5,4	2,7	-	-

Nguồn: Báo cáo WEO, IMF (4/2020)

Theo dự báo, thâm hụt ngân sách Mỹ trong tài khóa 2020 tăng gấp gần bốn lần, lên mức cao kỷ lục 3.800 tỷ USD, tương đương 18,7% GDP của Mỹ, nợ công đạt 107% GDP, mức thâm hụt trong năm 2021 là 2.100 tỷ USD và đạt mức trung bình hàng năm là 1.300 tỷ USD kéo dài tới năm 2025, khi nền kinh tế dần ổn định trở lại. Nếu đạt hiệu quả, các gói hỗ trợ này sẽ giúp tăng sức chống chịu của nền kinh tế, tăng niềm tin của xã hội vào triển vọng cơ hội đầu tư và duy trì tăng trưởng kinh tế, kiểm soát thất nghiệp...

Trong các báo cáo chính thức, hầu hết các tổ chức quốc tế đều tỏ ra bi quan về triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu thời gian tới trong bối cảnh ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Báo cáo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) ngày 24/6/2020 cho biết, kinh tế toàn cầu có thể phải trải qua cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất kể từ cuộc đại suy thoái diễn ra vào những năm 1930 và có thể tăng trưởng âm 4,9% trong năm 2020, không loại trừ cả các nước ASEAN vốn có tốc độ tăng nhanh nhất thế giới hàng năm.

Theo dự báo của IMF, cả châu Á chỉ có Trung Quốc tăng trưởng khoảng 1% GDP và Việt Nam tăng khoảng 2% GDP... Sang năm 2021, kinh tế thế giới có thể sẽ phục hồi với mức tăng trưởng từ 0,5 đến 8,4% và cũng chưa chắc chắn. IMF khuyến cáo các Chính phủ cần tiếp tục tiến hành các gói hỗ trợ doanh nghiệp và hộ gia đình. Ngân hàng Thế giới (WB) trong dự báo tháng 6/2020 về triển vọng kinh tế toàn cầu cũng khẳng định, năm 2020 nền kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng âm tới -5,2% và đây sẽ là cuộc suy thoái kinh tế tồi tệ nhất kể từ Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Thu nhập bình quân đầu người sẽ giảm 3,6% và khiến 100 triệu người rơi vào tình trạng nghèo đói cùng cực (riêng Mỹ có 45,7 triệu người đã nộp đơn xin thất nghiệp).

Nếu đại dịch được đẩy lùi thì tăng trưởng toàn cầu sẽ tăng trở lại mức 4,2% vào năm 2021 và triển vọng này cũng rất không chắc chắn. Chính phủ các nước phải tăng cường chất lượng dịch vụ y tế song song với chú trọng hỗ trợ khu vực tư nhân và trợ cấp tiền mặt cho những người bị ảnh hưởng trực tiếp. Còn theo JPMorgan (4/2020), nền kinh tế thế giới sẽ mất 5,5 nghìn tỷ USD, tương đương 8% GDP vào cuối năm 2021. Tất cả các nền kinh tế phát triển đều có mức suy giảm

ngghiêm trọng và tốc độ tăng trưởng âm trong năm 2020. Tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển được dự báo cũng sẽ bị suy giảm, song ở mức độ nhẹ hơn, và sẽ phục hồi tốt vào năm 2021; riêng các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển ở khu vực châu Á vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương (1% năm 2020) và phục hồi ở mức 8,5% năm 2021.

Trong đó, Trung Quốc tăng trưởng ở mức +1% trong năm 2020 và +9,2% trong năm 2021, Ấn Độ +1,9% (2020) và +7,4% (2021), ASEAN-5: -0,6% (2020) và +7,8% (2021). Đặc biệt, trong báo cáo mới nhất (6/2020), OECD đã cho rằng, triển vọng kinh tế toàn cầu tương ứng với hai kịch bản: một là dịch bệnh được kiểm soát; hai là làn sóng COVID-19 lần thứ hai trong năm 2020. Theo đó, với kịch bản thứ nhất, trong trường hợp dịch bệnh được kiểm soát, nền kinh tế thế giới sẽ giảm 6% trong năm nay và tăng 5,2% trong năm tới. Ở trường hợp thứ hai, làn sóng COVID-19 lần thứ 2 tấn công, nền kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng âm 7,7% trong năm 2020 trước khi tăng trưởng dương trở lại vào năm 2021 ở mức 2,8%. OECD dự báo kinh tế Mỹ có thể tăng trưởng âm 7% trong năm 2020, còn khu vực đồng tiền chung châu Âu tăng trưởng âm 9%. Kinh tế của Ý, Pháp và Anh có thể suy giảm tăng trưởng đến hơn 11%. Tổ chức này cũng cho rằng, không có quốc gia nào có thể mong đợi sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ theo một trong hai kịch bản.

3.2. Tác động của đại dịch COVID-19 đến kinh doanh bất động sản công nghiệp tại Việt Nam

3.2.1. Thuận lợi và cơ hội cho bất động sản công nghiệp bất động sản

Chi phí rẻ, môi trường đầu tư dễ hòa nhập cùng tác động của thương chiến Mỹ - Trung Quốc đang mở ra cơ hội mới cho bất động sản công nghiệp Việt Nam.

Cạnh thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc

Với 25% thuế quan xuất khẩu áp trên tổng giá trị xuất khẩu 250 tỷ USD của Trung Quốc và vẫn có khả năng tăng thêm 10% trên tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa 300 tỷ USD, cạnh thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc đang có tác động tích cực đến cơ hội của bất động sản công nghiệp Việt Nam. Bởi lẽ cuộc thương chiến này hướng các công ty đa dạng hóa quy trình sản xuất và chuyển dời nhà máy sang một bên để mới ít rủi ro, nhiều cơ hội hơn và Việt Nam đang nằm trong tầm ngắm này.

Chi phí thấp

Lương của lao động ngành sản xuất năm 2018 tại Việt Nam ghi nhận 237 USD một tháng, còn ở mức cực kỳ khiêm tốn so với Thái Lan (412 USD một tháng), Trung Quốc (866 một tháng) và Malaysia (924 một tháng). Chi phí nhà xưởng tại Việt Nam cũng được xếp hạng “vừa túi tiền” khi kinh phí xây dựng nhà xưởng trung bình năm 2018 tại Việt Nam đang thấp hơn Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia. Chi phí thấp trở thành một yếu tố đáng để cân nhắc cho các nhà sản xuất có ý định dịch chuyển sang một thị trường mới.

Cú hích từ các hiệp định thương mại

Các hiệp định thương mại tự do mới đã mang lại ảnh hưởng tích cực đến thị trường công nghiệp Việt Nam. Hiệp định cải cách toàn diện cho Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức thiết lập vào tháng 1/2019, trong khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã được ký kết vào tháng 6/2019. Hiệp định mang tính lịch sử này sẽ xóa bỏ 99% thuế hải quan và tăng thu hút vào lĩnh vực bất động sản công nghiệp.

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP) được thiết lập nhằm mục đích thắt chặt hợp tác kinh tế giữa các nước thành viên khối ASEAN và 6 quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang ký kết hiệp định thương mại tự do.

Bằng việc áp dụng sản xuất bằng công nghệ và tăng đội ngũ lao động được đào tạo, Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực giảm thiểu việc thiếu hụt nguồn nhân lực và chi phí tăng để chuyển đổi sang môi trường kinh doanh minh bạch hơn.

Tăng trưởng GDP nhanh nhất ASEAN

Tăng trưởng GDP năm 2019, Việt Nam duy trì nền kinh tế phát triển nhanh nhất Đông Nam Á đạt 6,8% cao hơn Philippines (6,2%), Indonesia (5,8%), Malaysia (4,5%), Thái Lan (3,5%), Singapore (2,4%).

Nền kinh tế dễ hòa nhập

Theo khảo sát và thống kê của Ngân hàng Thế giới (WB), chỉ số hoạt động kinh doanh tại Việt Nam năm 2018 đứng thứ 69 trong 190 nền kinh tế dễ hoạt động kinh doanh. Điều đó cho thấy thị trường này dễ hòa nhập và không quá kén chọn, khó tính đối với khối ngoại.

Chỉ số thu mua lý tưởng

Chỉ số PMI (chỉ số Quản lý thu mua) của Việt Nam trong tháng 6/2019 tăng lên 52,5, cao nhất trong quý I/2019 và đạt trên mức 50 điểm. Theo Focus-Economics, chỉ số của quý II/2019 cao hơn quý I/2019 cho thấy phân khúc sản xuất tăng trưởng mạnh mẽ mặc dù căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc gia tăng. Đà tăng trưởng này dựa trên lượng đặt hàng mới, khôi phục tỷ lệ lao động, sản phẩm mới và gia tăng lượng khách hàng.

Nhập khẩu của Việt Nam vào thị trường Mỹ cũng có chuyển biến tích cực. Trong 3 tháng đầu năm (quý I/2019) nhập khẩu từ Việt Nam vào Mỹ lên đến 40,2%. Mỹ tiếp tục trở thành thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam: hàng may mặc đạt 4,42 tỷ USD, tăng 9,1% theo năm; giày dép đạt 2 tỷ USD, tăng 13,5%; máy móc thiết bị và phụ tùng đạt 1,3 tỷ USD, tăng 54%; gỗ và cao su đạt 1,42 tỷ USD, tăng 34,7%.

Tăng trưởng sản xuất công nghiệp ấn tượng

Tăng trưởng sản xuất công nghiệp (IIP) của Việt Nam trong quý I/2019 tăng 9,1% theo năm. Ngành sản xuất và chế biến tăng 11,2% đang thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả nước. Theo Tổng cục Thống kê (GSO), các sản phẩm công nghiệp chính bao gồm khai thác sắt và thép thô (60%), dầu mỏ (58%), sơn (15%), thức ăn thủy sản (14%) và điện tử viễn thông (14%).

Trong khi đó, tăng trưởng sản xuất công nghiệp tại Việt Nam tính đến tháng 7/2019 đạt 9,6%, cao hơn Indonesia (2,6%), Malaysia (3,9%), Trung Quốc (6,3%) và Thái Lan (đang giảm 5,5%).

Đặc biệt, các công ty hoạt động trong các khu công nghiệp cũng được hưởng nhiều ưu đãi như miễn thị thực, miễn thuế từ 2 năm đến 4 năm, giảm thuế từ 3 năm đến 15 năm và miễn thuế nhập khẩu. Bên cạnh đó, một lợi thế khác của Việt Nam là gần Trung Quốc về mặt địa lý, điều này giúp các nhà đầu tư dễ dàng bổ sung cơ sở sản xuất. Lượng tìm kiếm bất động sản công nghiệp trong quý I/2020 tăng 32% so với mức trung bình cùng kỳ năm 2019; trong đó khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Hải Phòng) tăng 243%, khu công nghiệp Quang Châu (Bắc Giang)

tăng 260%, khu công nghiệp Yên Phong (Bắc Ninh) tăng 19%, khu công nghiệp Việt Yên (Bắc Giang) tăng 76%..., mức độ quan tâm tại khu vực Việt Yên (Bắc Giang) tăng 76%. Đối với phân khúc bất động sản công nghiệp, dịch COVID-19 gây ra những khó khăn tạm thời cho các doanh nghiệp nhưng phân khúc này vẫn thu hút khách thuê; giá thuê tăng khoảng 9% so với cùng kỳ năm 2019 (Nguyễn Trọng Cơ, 2020).

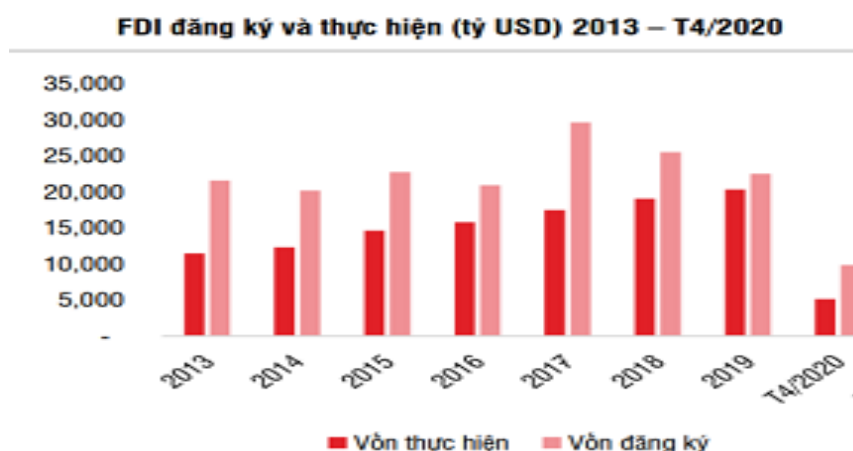
Bên cạnh những chính sách được ban hành để thực hiện “mục tiêu kép”, Luật Đầu tư sửa đổi 2020 có hiệu lực vào đầu năm 2021 sẽ tháo gỡ nhiều vướng mắc mà những doanh nghiệp đầu tư dự án bất động sản. Điều này tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư có vốn từ nước ngoài.

3.2.2. Thách thức đối với bất động sản công nghiệp trong đại dịch COVID-19

Hiện nay, cả nước có 336 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 97.800 ha. Trong đó, 261 khu công nghiệp đang hoạt động và 75 khu công nghiệp còn lại đang trong quá trình giải phóng mặt bằng, bắt đầu xây dựng. Công suất cho thuê đạt 76% trên tổng diện tích các khu công nghiệp đang hoạt động. Ở khu vực phía Nam, ngoài Thành phố Hồ Chí Minh được xem là vùng lõi đã chật chội, thì các tỉnh, thành phố vùng ven đang được các nhà đầu tư rất quan tâm như Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Nai; còn phía Bắc là các khu vực phụ cận Hà Nội như: Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương... cũng đều có sự gia tăng công suất thuê trong thời gian qua.

Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/7/2020, tổng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam đạt 18,82 tỷ USD, bằng 93,1% so cùng kỳ năm 2019. Vốn đầu tư tăng chủ yếu là do trong 7 tháng năm 2020, có dự án Nhà máy Điện khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) Bạc Liêu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng vốn đầu tư 4 tỷ USD. Vốn điều chỉnh trong 7 tháng năm 2020 tăng do có dự án Tổ hợp Hóa dầu miền Nam Việt Nam tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm 1,386 tỷ USD và dự án Khu trung tâm Đô thị tây Hồ Tây điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm 774 triệu USD... Tuy nhiên, dù vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh vốn tăng, song vẫn chủ yếu nhờ các dự án lớn đã được nộp hồ sơ và đàm phán trong thời gian dài trước đó.

Hình 3. FDI đăng ký và thực hiện giai đoạn 2013 - tháng 4/2020



Nguồn: mpi.gov.vn

Trong khi những con số về vốn đầu tư và dự án FDI đăng ký cấp mới vẫn còn tỏ ra khiêm tốn, cung, cầu về bất động sản công nghiệp chưa thật sự rõ ràng, thì giá đất đã được đẩy lên cao từng ngày khiến phân khúc này trở thành “hiện tượng”. Các chuyên gia cảnh báo, việc phát triển ở các khu công nghiệp sẽ tiềm ẩn nguy cơ rủi ro. Bởi hiện thị trường bất động sản Việt Nam gần như không còn đất mới để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài trong ngắn hạn. Nguồn cung đất công nghiệp tại các vị trí có kết nối hạ tầng tốt, gần các cảng quan trọng và khu đô thị lớn rất hạn chế.

Tại Diễn đàn Bất động sản công nghiệp Việt Nam 2020, nhiều chuyên gia cho rằng, cách quản lý các khu công nghiệp ở Việt Nam vẫn nặng tính bao cấp, với nhiều thủ tục hành chính. Ngoài ra, hệ thống pháp luật chưa có sự chuẩn bị kỹ lưỡng để đón đại bàng đến làm tổ. Chưa kể, các doanh nghiệp cũng cần nhiều hơn sự hỗ trợ của địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng, bởi đây là điểm mấu chốt quyết định tiến độ của xây dựng hạ tầng khu công nghiệp.

Khi đánh giá các sản phẩm bất động sản công nghiệp hiện nay ở các địa phương, có thể thấy vẫn còn đơn điệu, thiếu sức hấp dẫn. Bất động sản công nghiệp không đơn thuần chỉ là nhà xưởng, mà phải có một quần thể, hạ tầng đồng bộ đi kèm. Vì vậy, muốn có được sản phẩm bất động sản công nghiệp hấp dẫn, đòi hỏi nhà đầu tư phải quy hoạch theo chiều sâu, tốn kém, dày công trên cơ sở đánh giá đúng tổng cầu của thị trường và nhu cầu thật sự của khách hàng.

Hiện nay, những hạn chế, vướng mắc từ nhiều năm qua tại các doanh nghiệp đầu tư bất động sản công nghiệp chưa thể giải quyết được, đó là vấn đề nhà ở và các khu sinh hoạt, giải trí cho những gia đình công nhân. Do đó, cần khuyến khích các chủ đầu tư bất động sản công nghiệp thứ cấp cung ứng nhiều nhóm sản phẩm mới, ngoài nhà xưởng xây sẵn, kho thường, kho lạnh, nhà xưởng xây theo yêu cầu..., cần chú ý đến hạ tầng thiết yếu như khu nhà ở công nhân, trường học, y tế, nơi vui chơi, giải trí... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của doanh nghiệp. Từ đó, tạo nền tảng cho quá trình hình thành một thị trường bất động sản công nghiệp tiên tiến, hiện đại.

3.3. Giải pháp phát triển bất động sản công nghiệp

3.3.1. Các giải pháp phòng, chống đại dịch COVID-19

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, để hoạt động kinh tế - xã hội được ổn định, cần thực hiện tốt nguyên tắc phòng, chống dịch COVID-19 gắn với phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ đề ra; luôn có ý thức phòng, chống dịch bằng những biện pháp phù hợp, tùy theo từng thời điểm, từng địa phương để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội ở mức cao nhất có thể mà không ảnh hưởng đến công tác phòng, chống dịch. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, trong đó có các hoạt động liên quan đến phát triển bất động sản công nghiệp cần triệt để tuân thủ. Hạn chế tổ chức các sự kiện đông người như: tiếp thị, mở bán sản phẩm, động thổ, khởi công, khánh thành rầm rộ... Chuyển đổi phương pháp làm việc từ trực tiếp sang trực tuyến thông qua ứng dụng sự phát triển của khoa học công nghệ và internet.

3.3.2. Hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư vào hạ tầng giao thông

Hiện nay, các dự án, công trình giao thông khởi công mới trong thời gian qua là ít so với yêu cầu phát triển. Việc hoàn thành mục tiêu 2.000 km đường bộ cao tốc đang chậm so với mục tiêu

đề ra (theo Nghị quyết 13 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành ngày 16/01/2012). Phát triển đường sắt còn chưa được quan tâm bố trí vốn, các dự án đường sắt đô thị triển khai chậm. Nhiều dự án hạ tầng giao thông còn chậm tiến độ. Đầu tư mới tập trung chủ yếu vào lĩnh vực đường bộ, chưa quan tâm đúng mức đến đường sắt, đường thủy, thiếu các cảng biển, cảng đường sông hiện đại. Nguyên nhân của các bất cập trên, trước tiên có thể kể đến là hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông còn thiếu đồng bộ, còn nhiều bất cập chưa được kịp sửa đổi (Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đường sắt, Luật Hàng không, Luật Quy hoạch...).

Do đó, nhiệm vụ của giai đoạn tới đó là phải hoàn thành hệ thống đường cao tốc; nâng cấp, mở rộng đầu tư hệ thống cảng hàng không, đặc biệt là đầu tư nâng cấp các cảng hàng không lớn, hệ thống cảng biển, đường thủy nội địa, hệ thống đường sắt quốc gia; kết nối đồng bộ hệ thống giao thông với các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng hàng không, cảng biển. Cùng với đó, tập trung đầu tư và đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các dự án giao thông đô thị, đường vành đai, các bãi đỗ xe... Để đạt được những mục tiêu trên, cần tập trung hoàn thiện thể chế, pháp luật liên quan, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để thu hút hiệu quả nguồn lực cho đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng giao thông.

3.3.3. Đầu tư đúng mức cho hạ tầng logistics

Ngành logistics Việt Nam có tốc độ phát triển nhanh trong thời gian qua. Tuy nhiên, dù hạ tầng logistics ở Việt Nam đã hình thành nhưng còn manh mún và chưa có một quy hoạch đồng bộ, chi phí vận chuyển logistics của Việt Nam tính theo tỷ trọng GDP khoảng 18% - 20%, gần gấp đôi so với các nền kinh tế phát triển và cao hơn 4% mức bình quân toàn cầu. Ngoài ra hiện nay, lượng hàng hóa sản xuất, lưu trữ trong nước cũng như lượng hàng hóa xuất khẩu khá lớn đòi hỏi cần có hạ tầng đủ lớn và hiện đại để xử lý được các nguồn hàng hóa mà không gây ách tắc, đồng thời tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Về thực trạng hạ tầng logistics, các chuyên gia nhận định, hiện có rất nhiều tiềm năng phát triển, bởi các doanh nghiệp đang có nhu cầu mở rộng thị phần. Hạ tầng logistics phục vụ cho lưu chuyển, lưu thông, đồng thời phục vụ cho hàng hóa xuất nhập khẩu cao nên đây là một cơ hội lớn đối với ngành Logistics. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vận chuyển ngày càng có yêu cầu cao hơn đối với nhà kho để lưu trữ hàng hóa. Đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội đối với phát triển hạ tầng logistics, bởi nhu cầu kho bãi lớn (đặc biệt xây dựng ở vị trí thuận lợi, có kết nối hạ tầng tốt, thuận lợi đi vào các thành phố trung tâm, cảng biển) và các nhà đầu tư nhìn thấy những tiềm năng, đang và sẽ đầu tư mạnh mẽ vào thị phần này.

Để tận dụng được thời cơ này, trước tiên, chúng ta cần phát triển đồng bộ hệ thống trung tâm logistics mang tính quốc gia, bổ sung nguồn cung bất động sản logistics. Nhà nước cần có các chính sách để kêu gọi và hỗ trợ đầu tư trung tâm logistics như: ưu đãi thuế, bảo lãnh khoản vay, bảo hiểm tín dụng, tài trợ lãi suất thấp...; tăng cường thúc đẩy và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho ứng dụng công nghệ, có các chương trình, kế hoạch cụ thể để chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics. Đồng thời, xây dựng mạng lưới doanh nghiệp logistics gắn với thương mại điện tử; phát triển các giải pháp công nghệ mới nhằm sử dụng nhiên liệu sạch, giảm ô nhiễm môi trường.

3.3.4. Đột phá thu hút đầu tư nước ngoài

Ngay sau khi Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021 được ban hành, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã có chuyển biến lớn, tạo ra làn sóng lạc quan từ những ngày đầu năm 2021. Để duy trì và đón làn sóng đầu tư trong các năm tiếp theo cần:

- Tận dụng những tác động từ chủ trương, chính sách mới, Luật Đầu tư 2020 có hiệu lực từ 01/01/2021 đã tạo ra “độ mở” lớn để “dọn tổ đón đại bàng”. Cụ thể, Luật Đầu tư 2020 có những thay đổi đáng chú ý về các chính sách ưu đãi đầu tư, được kỳ vọng sẽ mang lại làn gió mới cho các nhà đầu tư tiềm năng. So với quy định cũ, Luật Đầu tư 2020 bổ sung những ngành nghề ưu đãi đầu tư mới như: sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, giáo dục đại học, sản xuất trang thiết bị y tế, sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành. Với việc bổ sung này, các ngành nghề ưu đãi đầu tư đã được cập nhật phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Ngoài ra, các chính sách mới của Luật Đầu tư 2020 về đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được điều chỉnh theo hướng tập trung hơn về các lĩnh vực công nghệ cao, dự án khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số...

Chú trọng xây dựng nền kinh tế số, doanh nghiệp số và xã hội số để thu hút FDI theo hướng chọn lọc có căn cứ khoa học, không những coi trọng quy mô, mà quan trọng hơn là chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Quan tâm đến việc thu hút đầu tư của các “ông lớn” như các doanh nghiệp Mỹ, trong đó có nhiều tập đoàn lớn như Intel, Apple đang chuẩn bị thực hiện nhiều dự án quy mô lớn tại Việt Nam thì “ngoài những vấn đề liên quan đến môi trường đầu tư nói chung, chúng ta cần quan tâm đến các yêu cầu của họ như: thực thi pháp luật nghiêm minh, thống nhất, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, chống hàng lậu, hàng nhái, hàng giả; thủ tục hành chính đơn giản, bảo đảm thời gian đã quy định”.

4. KẾT LUẬN

Dưới sự tác động tổng thể của đại dịch COVID-19 lên nền kinh tế thế giới trong đó có Việt Nam, hoạt động sản xuất bị đình trệ, chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tuy nhiên, có thể thấy đại dịch COVID-19 là cơ hội để phát triển bất động sản công nghiệp, đặc biệt dưới tác động của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc, nhiều làn sóng di chuyển vốn đến khu vực Đông Nam Á trong đó Việt Nam là một trong những điểm đến lý tưởng của các nhà đầu tư với nhiều ưu thế như: sự ổn định của hệ thống chính trị, chi phí sản xuất thấp, các ưu đãi hỗ trợ về chính sách trong phân khúc bất động sản công nghiệp... Nếu Việt Nam tiếp tục duy trì được các ưu thế vốn có và có những bước đi đúng đắn trong thời gian tiếp theo, bất động sản công nghiệp nói riêng và bất động sản nói chung sẽ có sự phát triển đột phá lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2020), *Tổng hợp số liệu về dịch COVID-19 tại Việt Nam đến ngày 01/10/2020*.
2. Nguyễn Trọng Cơ (2020), *Tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế và những phản ứng chính sách của Việt Nam*. Kỷ yếu hội thảo quốc gia “COVID-19 tác động và phản ứng chính sách”, Học viện Tài chính, Hà Nội, ngày 19/6/2020, tr.20 - 26.
3. Kiều Linh (2020), *Bất động sản công nghiệp Việt Nam đang ở đâu trên bản đồ thế giới?* <https://vneconomy.vn/bat-dong-san-cong-nghiep-viet-nam-dang-o-dau-tren-ban-do-the-gioi-20201217113943656.htm>.
4. Phạm Phương Nam, Đoàn Thế Đạt, Ngô Thị Kim Ngọc (2020), *Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến thị trường bất động sản Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “COVID-19 tác động và phản ứng chính sách”, Học viện Tài chính, Hà Nội, ngày 19/6, tr.765 - 769.
5. Quốc hội (2014), *Nghị quyết số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 thông qua Luật Kinh doanh bất động sản*.
6. Hạ Vy (2020), *Cơ hội cho thị trường bất động sản công nghiệp thời COVID-19*. <https://cafef.vn/co-hoi-cho-thi-truong-bat-dong-san-cong-nghiep-thoi-COVID-19-20200225174633438.chn>

53.

THỰC TRẠNG NỢ XẤU VÀ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Ngô Thanh Xuân*

Trần Trương Thảo Vân*, Nguyễn Thị Khánh Hòa*

Tóm tắt

Tín dụng là hoạt động xương sống của các ngân hàng, góp phần lớn trong việc gia tăng lợi nhuận của ngân hàng. Tuy nhiên, nếu chất lượng tín dụng chưa cao và việc quản trị rủi ro chưa tốt sẽ dẫn đến tình trạng nợ xấu, gây ảnh hưởng đến hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM). Bài viết này nhằm làm rõ khái niệm và tác động của nợ xấu đối với nền kinh tế, nghiên cứu đánh giá thực trạng về nợ xấu tại các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020 và trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Cuối cùng, bài viết tìm hiểu về kinh nghiệm xử lý nợ xấu ở các quốc gia phát triển tại châu Á, từ đó rút ra những giải pháp giảm thiểu nợ xấu áp dụng vào hệ thống tài chính tại Việt Nam.

Từ khóa: Nợ xấu, ngân hàng thương mại, COVID-19

1. MỞ ĐẦU

Sự phát triển của hệ thống NHTM gắn liền với sự tăng trưởng nền kinh tế khi mà NHTM đóng vai trò là trung gian lưu chuyển vốn của thị trường. Theo Mishkin (2009), hoạt động chính của NHTM là dẫn truyền vốn từ chủ thể thừa vốn đến chủ thể có nhu cầu vốn. Vì vậy, có thể nói, sự ổn định trong hoạt động tín dụng của NHTM là yếu tố quan trọng góp phần cho sự ổn định và phát triển của nền kinh tế, nhất là đối với một nền kinh tế mới nổi như Việt Nam - nơi người đi vay có ít cơ hội tiếp cận nguồn vốn trực tiếp (Kwambai và Wandera, 2013).

Cũng phải nói rằng, nghiệp vụ cấp tín dụng của NHTM luôn tiềm ẩn những rủi ro đi kèm, đặc biệt là rủi ro liên quan tới nợ xấu do nợ xấu tác động tiêu cực lên hoạt động của NHTM và làm giảm lợi nhuận cũng như hiệu quả hoạt động trong dài hạn. Do đó, xử lý nợ xấu không phải vấn đề riêng của từng NHTM mà của toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam và cần được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Nhà nước, bởi những lý do sau: (i) một số nghiên cứu về thất bại của ngân

* Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

hàng phát hiện ra rằng, chất lượng tài sản là một trong những nhân tố dẫn đến việc ngân hàng mất khả năng thanh toán (Demirguc-Kunt, 1989; Barr và Siems, 1994). Các ngân hàng thường có tỷ lệ nợ quá hạn cao trước khi phá sản. Do đó, một lượng lớn các khoản cho vay xấu trong hệ thống ngân hàng nói chung dẫn đến sự thất bại của ngân hàng và mất khả năng sinh lời (Messai và Jouini, 2013); (ii) việc giảm thiểu nợ xấu là điều kiện cần thiết để nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế. Khi nợ xấu bị ứ đọng trong thời gian dài là một trong những nguyên nhân chính của các vấn đề trì trệ kinh tế (Hou, 2007).

Đại dịch COVID-19 diễn ra trên toàn cầu từ cuối năm 2019 tới nay đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của người dân cũng như các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tác động lớn đến thương mại, dịch vụ và đặc biệt là tác động lên hoạt động của hệ thống ngân hàng trên toàn thế giới (Bạch Hồng Việt, 2020). Hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng bị ảnh hưởng. Cụ thể, tín dụng tăng trưởng chậm và gia tăng nợ chậm trả, nợ xấu. Theo số liệu mới nhất của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, đến ngày 18/11/2020, dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế đạt 8.801.253 tỷ đồng, tăng 7,39% so với cuối năm 2019 (Hà Thành, 2020). Cũng theo Vụ Tín dụng, dư nợ bị ảnh hưởng bởi COVID-19 lên đến khoảng 2,3 triệu tỷ đồng, chiếm xấp xỉ 26% tổng dư nợ hệ thống (Hoàng Yến, 2020). Mặc dù, Chính phủ Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao về khả năng kiểm soát dịch bệnh, song các doanh nghiệp và hộ gia đình kinh doanh vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc khôi phục sau COVID-19. Đồng thời, các NHTM không thể hạ thấp tiêu chuẩn tín dụng vì lo ngại sẽ gây rủi ro cho hệ thống ngân hàng, rủi ro cho nền kinh tế, nợ xấu gia tăng.

Xuất phát từ tình hình hiện tại về nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam và ảnh hưởng của nợ xấu đối với nền kinh tế, bài nghiên cứu này phân tích thực trạng nợ xấu và các biện pháp xử lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Từ những bài học kinh nghiệm quốc tế về quản lý nợ xấu, tác giả đề xuất một số ý kiến nhằm cải thiện tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm và phân loại

Hiện nay, trên thế giới vẫn chưa có sự đồng thuận về khái niệm và những tiêu chí đo lường cũng như phân loại nợ xấu. Nợ xấu được “nhắc đến với các thuật ngữ: như “bad debt”, “ non-performing loan” (NPL), “doubtful debt” (Rose và Hudgins, 2009; Mishkin, 2009).

Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) cho rằng: “Nợ xấu là những khoản cho vay không có khả năng thu hồi hoặc là những khoản cho vay có thể không thanh toán đầy đủ cho ngân hàng” (Nguyễn Thị Hoài Phương, 2012). Theo Quỹ tiền tệ Quốc tế - IMF (2004), nợ xấu được nhận biết bởi hai dấu hiệu: (i) quá hạn trả nợ gốc và lãi; (ii) được đánh giá là không có khả năng trả nợ.

Ở Việt Nam, năm 2001, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 về việc phê duyệt Đề án xử lý nợ tồn đọng của các NHTM. Theo Quyết định này, nợ xấu được phân loại thành 3 nhóm: (i) nợ tồn đọng nhóm 1: Nợ xấu tồn đọng có tài sản đảm bảo (TSĐB); (ii) nợ tồn đọng nhóm 2: Nợ xấu tồn đọng không có TSĐB và không còn đối

tượng thu hồi; (iii) nợ tồn đọng nhóm 3: Nợ xấu tồn đọng không có TSĐB và đối tượng thu hồi nợ còn tồn tại, hoạt động.

Từ 2005 tới nay, theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN Việt Nam quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động của TCTD thì lần đầu tiên, nợ xấu được định nghĩa một cách rõ ràng theo 3 nhóm nợ: nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn). Điều khoản về phân loại nợ sau đó được sửa đổi theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN. Tuy nhiên, về cơ bản, phân loại nợ xấu vẫn thuộc các nhóm nợ 3, 4 và 5.

Về mặt định lượng, định nghĩa nợ xấu của Việt Nam và thông lệ quốc tế tương đồng về thời gian trả nợ quá hạn từ 91 ngày. Do đó, nợ xấu mà nhóm nghiên cứu sử dụng trong bài này được hiểu là các khoản cho vay đã quá hạn trả nợ gốc và lãi 90 ngày trở lên và dấu hiệu nghi ngờ về khả năng trả nợ của người đi vay.

2.2. Tác động của nợ xấu

• Đối với các NHTM

Nợ xấu luôn song hành cùng hoạt động tín dụng theo mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro (Đình Mai Long, 2015). Vì vậy, khi phê duyệt một món cho vay thì ngân hàng đã phải xác định nguy cơ phát sinh nợ xấu. Theo Fofack (2005) và Nguyễn Thị Hoài Phương (2012), nợ xấu có những tác động trực tiếp tới nền kinh tế và làm ảnh hưởng đến sự hoạt động của các NHTM như sau:

(i) *Giảm lợi nhuận của ngân hàng*: Nợ xấu khiến cho doanh thu của các ngân hàng thấp dẫn đến tình trạng thua lỗ. Chi phí vận hành của các ngân hàng cũng tăng lên khi nợ xấu phát sinh kể cả không thua lỗ như: chi phí trả lãi tiền gửi, chi phí quản lý nợ xấu, chi phí trích lập dự phòng rủi ro và các chi phí khác liên quan. Việc tăng các khoản chi phí làm cho lợi nhuận trở nên thấp hơn.

(ii) *Ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của ngân hàng*: Nợ xấu khiến cho quá trình luân chuyển vốn của ngân hàng bị chậm lại do không thu hồi được các khoản cho vay. Trong khi đó, ngân hàng vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán cho khách hàng, điều này khiến ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ rủi ro thanh khoản.

(iii) *Giảm uy tín của ngân hàng*: Khi tài sản có của một ngân hàng có mức độ rủi ro cao thì ngân hàng đó thường phải đối mặt với nguy cơ mất uy tín của mình trên thị trường. Những thông tin bất lợi thường sẽ lan truyền trong dân chúng và được các trang báo đưa tin một cách nhanh chóng, điều này sẽ khiến cho uy tín của ngân hàng trên thị trường bị giảm và giảm khả năng cạnh tranh với các NHTM khác (Dinger, 2009).

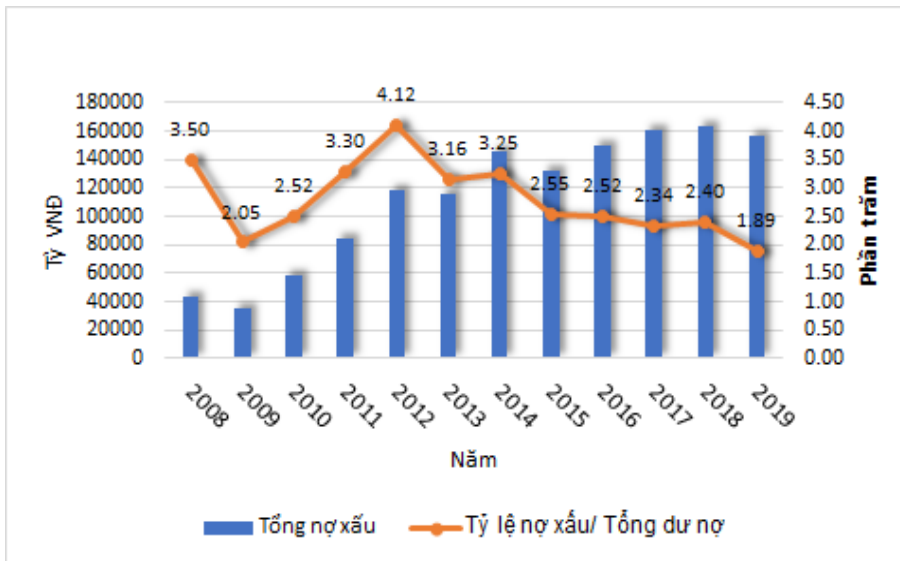
• Đối với nền kinh tế

Nợ xấu tác động gián tiếp đến nền kinh tế thông qua mối quan hệ giữa ngân hàng và các chủ thể cho nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng. Nợ xấu phát sinh sẽ làm hạn chế khả năng luân chuyển vốn của ngân hàng cho nền kinh tế. Mặt khác, nợ xấu phát sinh sẽ ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế do khách hàng, doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh kém hiệu quả (Nguyễn Thị Hoài Phương, 2012; Hou, 2007; Nsobilla, 2015).

3. THỰC TRẠNG NỢ XẤU TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2008 - 2020 VÀ TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

3.1. Thực trạng nợ xấu tại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020

Hình 1. Tổng nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu của NHTM Việt Nam giai đoạn 2008 - 2019



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Báo cáo thường niên NHNN Việt Nam 2008 - 2019, 2021

Giai đoạn 2008 - 2010

Từ Hình 1 cho thấy, đến cuối năm 2008, nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam ở khoảng 43.500 tỷ đồng, chiếm 3,5% tổng dư nợ tín dụng. Tính chung cả hệ thống, tăng trưởng tín dụng đến hết tháng 11/2009 là khoảng 34% trong khi năm 2008, con số này chỉ ở mức 21% - 22% (Trịnh Thanh Huyền, 2010). Năm 2010, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NHTM chưa tính nợ của Vinashin thì chỉ 2,52%, tương đương khoảng 58 nghìn tỷ đồng.

Theo phân tích của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (2010), từ nhiều nguyên nhân như: lạm phát cao, thâm hụt cán cân thương mại, thâm hụt ngân sách nhà nước và đặc biệt là vụ nợ xấu của Vinashin mà cả hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's và S&P đã hạ bậc tín nhiệm tín dụng bằng ngoại tệ của Việt Nam sang mức triển vọng tiêu cực. Đồng thời, Moody's cũng hạ bậc tín nhiệm của 6 NHTM bao gồm: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Á Châu (ACB), Ngân hàng Quân đội (MB), Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (SHB) và Ngân hàng Quốc tế (VIB) (An Huy và Vinh Nguyễn, 2010). Lúc này, nợ xấu vẫn chưa được đánh giá là vấn đề đặc biệt nghiêm trọng gây ra bất ổn tài chính quốc gia. Do đó, năm 2010, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng tiếp tục duy trì ở mức tăng 27,65% (Minh Đức, 2010).

Giai đoạn 2011 - 2015

Theo Hình 1, tỷ lệ nợ xấu tại Việt Nam có xu hướng tăng từ năm 2009 và trở nên trầm trọng hơn từ cuối năm 2011. Năm 2011, tỷ lệ nợ xấu được ghi nhận ở mức 3,3% tổng dư nợ. Nợ xấu

hết năm 2012 của hệ thống là 4,12%. Tuy nhiên, cùng năm, NHNN đã mạnh dạn công bố tỷ lệ nợ xấu tới 8,82%, vượt xa số liệu các NHTM công bố (Vũ Mai Chi và Trần Anh Quý, 2018). Thậm chí, tới thời điểm tháng 5/2015, khi đánh giá lại toàn diện các nguồn nợ xấu, NHNN đưa ra một tỷ lệ nợ xấu gấp đôi tới 17,21% tại thời điểm 30/9/2012. Tuy nhiên, đến hết năm 2013 tỷ lệ nợ xấu giảm đáng kể, chỉ còn ở mức 3,16% (Hình 1). Như vậy, nợ xấu có vẻ nằm trong tầm kiểm soát giảm khi hầu hết ngân hàng đều ghi nhận tỷ lệ nợ xấu dưới mức 3%.

Giai đoạn 2016 - 2019

Nhìn chung, số liệu về tỷ lệ nợ xấu năm 2016 của các ngân hàng cho thấy nỗ lực giải quyết nợ xấu trong những năm vừa qua đã có kết quả. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống vẫn ở mức 2,52% (Hình 1). Theo số liệu của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2017), chất lượng tài sản hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) đã được cải thiện. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống TCTD cuối năm 2017 khoảng 2,34%, giảm mạnh so với mức 2,52% cuối năm 2016. Có thể nói, đây là một tín hiệu đáng mừng đối với toàn hệ thống trong bối cảnh các ngân hàng đang dồn lực xử lý nợ xấu. Và tính đến hết năm 2019 (Hình 1), tỷ lệ nợ xấu nội bảng tiếp tục được duy trì dưới mức 2%, cụ thể là 1,89%.

Năm 2020

Năm 2020 là một năm đặc biệt bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19. Mặc dù các ngân hàng công bố kết quả khả quan về tăng trưởng lợi nhuận của năm 2020, tuy nhiên, theo các chuyên gia, bởi rủi ro từ nợ xấu ngày một lớn mà các ngân hàng cũng rất nặng gánh với vấn đề này. Theo NHNN (2020), tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống các TCTD trong giai đoạn từ đầu năm đến tháng 8/2020 được duy trì dưới 2%, cụ thể là 1,96%. Tuy nhiên, do tác động của dịch COVID-19, từ tháng 8/2020, tỷ lệ này bắt đầu có xu hướng tăng nhẹ trên mức 2%. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống ngân hàng ở vào mức khoảng 3% (so với mức 1,89% cuối năm 2019) và nợ xấu gộp khoảng 5% cuối năm 2020 (so với mức 4,65% cuối năm 2019).

3.2. Thực trạng về quản lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020

Trong giai đoạn 2008 - 2009, Quốc hội, Chính phủ và NHNN Việt Nam không có văn bản về nợ xấu cũng như quản lý nợ xấu một cách cụ thể. Việc phân loại nhóm nợ vẫn chủ yếu theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 về việc ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD. Giai đoạn này, Việt Nam vẫn sử dụng Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm do Chính phủ ban hành làm cơ sở cho việc xử lý các tài sản bảo đảm (TSBĐ) của người vay vốn. Tuy nhiên, văn bản này vẫn chưa đủ mạnh để các ngân hàng thực hiện xử lý các khoản nợ xấu phát sinh.

Trước nhu cầu cấp thiết về xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng, Chính phủ đã đưa ra những giải pháp cần thiết để giảm tỷ lệ nợ xấu như việc ban hành Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 phê duyệt Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011 - 2015; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/02/2013 về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, hỗ trợ thị trường và giải quyết nợ xấu. Trong đó có “yêu cầu các TCTD đẩy mạnh triển

khai giải pháp tự xử lý nợ xấu” như: đánh giá lại nợ, cơ cấu lại nợ, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu, hạn chế nợ xấu phát sinh trong tương lai, nâng cao chất lượng đánh giá giá trị thị trường của các khoản nợ xấu, hỗ trợ liên quan tới hoàn thành các hồ sơ pháp lý liên quan đến tài sản đảm bảo tiền vay để sớm xử lý được nợ xấu.

Ngày 18/5/2013, Nghị định số 53/2013/NĐ-CP của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) đã được ban hành. Và cũng trong năm 2013, lần lượt các quyết định và thông tư được ra đời. Với năm 2014, đây là một năm tích cực và chủ động xử lý nợ xấu. Theo Châu Đình Linh (2015), trong 7 tháng đầu năm 2015, các TCTD đã xử lý được hơn 40,8 nghìn tỷ đồng nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu giảm dần của các TCTD có mối quan hệ chặt chẽ với việc mua nợ xấu của VAMC trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2014 và đầu năm 2015.

Giai đoạn 2016 - 2019

Theo NHNN (2019), đến 31/8/2019, toàn hệ thống TCTD đã xử lý được 236,8 nghìn tỷ đồng nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD. Tính trung bình từ 15/8/2017 - 31/8/2019, toàn hệ thống xử lý được khoảng 9,6 nghìn tỷ đồng/tháng. Theo thống kê của Bộ Tài chính (2019), đến hết tháng 6/2019, VAMC đã tất toán 163.868 tỷ đồng trái phiếu đặc biệt, từ khi thành lập đến ngày 30/6/2019, VAMC đã mua nợ bằng trái phiếu đặc biệt đạt 316.066 tỷ đồng, với 347.432 tỷ đồng dư nợ gốc, mua nợ theo giá thị trường đạt 6.419 tỷ đồng hồi nợ đạt 125.796 tỷ đồng. Như vậy, trong vòng 2 năm, VAMC mới thu hồi được hơn 50% nợ xấu mà tổ chức đã mua bằng trái phiếu đặc biệt (Thanh Hoa, 2019).

Năm 2020

Trong năm 2020, nợ xấu được kiểm soát và xử lý quyết liệt bằng nhiều giải pháp. Trong đó, giải pháp thu hồi nợ được các TCTD thực hiện đạt kết quả tích cực (Hà Thành, 2020). Về hoạt động xử lý thu hồi nợ xấu, VAMC đã phối hợp với các TCTD xử lý thu hồi nợ xấu được 47.515 tỷ đồng dư nợ gốc (tạm tính), đạt 95,03% kế hoạch năm 2020, giá trị thu hồi nợ (tạm tính) là 15.515 tỷ đồng. Với các khoản nợ đã mua bằng trái phiếu đặc biệt, VAMC đã phối hợp với các TCTD xử lý thu hồi nợ xấu đạt 46.149 tỷ đồng dư nợ gốc, thu hồi nợ được 14.210 tỷ đồng (bao gồm các biện pháp bán nợ/bán TSBĐ, bán lại nợ cho TCTD...).

Tuy nhiên, dịch bệnh COVID-19 dự báo còn diễn biến phức tạp và tiếp tục gây nên những ảnh hưởng bất lợi đến phát triển kinh tế - xã hội và việc xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42/2017/QH14. Các NHTM, NHNN có thể gặp phải những khó khăn trở ngại trong việc bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng cũng như kết quả cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu toàn ngành do tác động của dịch COVID-19. Vì vậy, ngành Ngân hàng cần có giải pháp ứng phó với tình hình nợ xấu trong bối cảnh đợt dịch thứ 3 đang bùng phát.

4. KINH NGHIỆM VỀ QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI QUỐC GIA CHÂU Á PHÁT TRIỂN

4.1. Trung Quốc

Nợ xấu của Trung Quốc hình thành từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, các hoạt động của các NHTM Nhà nước lớn phải chịu sự chi phối của Nhà nước, có nhiệm vụ cho vay theo chỉ định để hỗ trợ các doanh nghiệp và dự án Nhà nước vốn làm ăn kém hiệu quả, thậm chí thua

lỗi (Nguyễn Thị Thùy Linh, 2017). Những khoản cho vay này không được thông qua quy trình phân tích tín dụng chặt chẽ nên luôn tiềm ẩn nguy cơ cao xảy ra rủi ro tín dụng. Để nâng cao chất lượng quản lý nợ xấu của ngành Ngân hàng trong nước, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBC) đã cho thi hành một số nội dung sau:

Một là, xác lập môi trường pháp lý cho nghiệp vụ tín dụng của NHTM. Trong vài năm trở lại đây, Trung Quốc đã sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến quản lý nợ xấu (Phạm Phú Thái, 2020). Chính phủ Trung Quốc quan tâm đến việc tuân thủ các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và sửa đổi, ban hành thêm luật và quy định mới như: Luật Quản lý và giám sát ngân hàng, Quy định về quản lý các định chế tài chính có vốn nước ngoài và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các văn bản pháp lý này cung cấp cơ sở vững chắc cho tiến trình mở cửa khu vực ngân hàng Trung Quốc. Đồng thời, Chính phủ Trung Quốc cũng ban hành Quy chế mua cổ phần tại các định chế tài chính Trung Quốc của các định chế tài chính nước ngoài, Quy định các tiêu chuẩn về quy mô tài sản, mức vốn và khả năng sinh lời cũng như giới hạn cổ phần tối đa đối với nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, PBC cũng triển khai các nguyên tắc cơ bản về thanh tra ngân hàng hiệu quả của Ủy ban Basel về thanh tra ngân hàng để tăng cường tính hiệu quả và minh bạch của các khoản tín dụng.

Hai là, ban hành chuẩn mực nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Năm 2002, PBC đã ban hành Hướng dẫn trích lập dự phòng tổn thất cho vay (Đình Mai Long, 2015). Theo đó, các khoản tín dụng được phân thành 5 nhóm: nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1), nợ cần chú ý (nhóm 2), nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3), nợ nghi ngờ (nhóm 4), nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5), trong đó nợ xấu là các khoản nợ thuộc nhóm 3, 4, 5. Việc trích lập dự phòng tổn thất cho vay gồm: dự phòng chung và dự phòng cụ thể. Dự phòng chung được trích hàng tháng và được tính bằng 1% dư nợ cuối kỳ của các khoản tín dụng. Dự phòng cụ thể: dựa theo kết quả phân loại nợ và sau khi khấu trừ giá trị tài sản thế chấp, NHTM trích lập dự phòng cụ thể hàng tháng theo số dư các khoản tín dụng tương ứng với mức tỷ lệ lần lượt là: nhóm 1: 0%; nhóm 2: 2%; nhóm 3: 25%; nhóm 4: 50%; nhóm 5: 100%. Khi phân loại các khoản tín dụng, NHTM Trung Quốc chủ yếu dựa trên khả năng trả nợ và dòng tiền thuần, thiện chí trả nợ, tài sản đảm bảo, trách nhiệm pháp luật về thanh toán nợ vay của khách hàng, tình hình quản lý tín dụng của ngân hàng,... (Đình Mai Long, 2015). Còn nếu khách hàng vay là công ty mới thành lập thì NHTM chủ yếu xem xét lịch sử giao dịch và uy tín của các cổ đông.

Ba là, hoàn thiện quy trình quản lý tín dụng tại các NHTM, tổ chức kiểm tra và giám sát hoạt động tín dụng và nợ xấu của các NHTM. Cụ thể, các NHTM cần thu thập thông tin để xem xét và phân tích, đảm bảo tính chính xác, tính xác thực của các dữ liệu; tiến hành phân loại sơ bộ tài sản theo tiêu chuẩn, đề xuất tiêu chí và lý do phân loại; báo cáo định kỳ những thông tin phân loại của bộ phận tín dụng đến bộ phận quản lý rủi ro; căn cứ vào kết quả phân loại tiến hành quản lý các khoản tín dụng (Đình Mai Long, 2015). Trung Quốc đã đẩy mạnh việc nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng và nợ xấu của các NHTM. Các phương pháp kiểm tra, giám sát hệ thống được sử dụng đa dạng để đảm bảo và duy trì sự an toàn, ổn định của hệ thống ngân hàng. Quá trình tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng và nợ xấu tại Trung Quốc được đặt dưới sự thanh tra phòng ngừa nghiêm ngặt theo đúng quy chuẩn quốc tế (Phạm Phú Thái, 2020).

Bốn là, chú trọng xử lý các NHTM khi có mức nợ xấu vượt ngưỡng trong hoạt động tín dụng. Khi xảy ra tình trạng này, Chính phủ Trung Quốc sẽ sử dụng giải pháp mua lại nợ xấu của các NHTM, phân loại và bán cho các công ty nợ xấu hoặc các công ty có chức năng tương tự. Hoạt động này bơm thêm vốn cho các NHTM, đồng thời khiến các nhà đầu tư lạc quan hơn, kích thích đầu tư, thúc đẩy nền kinh tế ổn định và phát triển. Ngoài ra, nó còn hỗ trợ những NHTM nhỏ đảm bảo tính thanh khoản tạm thời, thúc đẩy quá trình tái cấu trúc hệ thống (Nguyễn Tiến Đông, 2018).

Năm là, xử lý nợ thông qua các cơ quan quản lý tài sản (AMC). Các công ty quản lý tài sản (AMC) của Trung Quốc được thành lập bởi Bộ Tài chính và hoạt động độc lập dưới sự quản lý của Bộ Tài chính, đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết nợ xấu tại quốc gia này. AMC tại Trung Quốc có đặc điểm là đa mục tiêu, kết hợp giữa xử lý nợ xấu và ổn định nền kinh tế, thúc đẩy cải cách hệ thống ngân hàng, khác với các AMC tại các quốc gia khác (Phạm Phú Thái, 2020). Phương pháp xử lý nợ xấu phổ biến của AMC tại Trung Quốc là tái cấu trúc nợ hoặc chuyển đổi nợ thành cổ phần. Theo quy định của Chính phủ Trung Quốc, 4 hình thức huy động vốn đối với AMC, đó là: nguồn vốn từ Bộ Tài chính, khoản vay đặc biệt từ PBC, phát hành trái phiếu do Bộ Tài chính bảo lãnh và vay trên thị trường liên ngân hàng. Trong thực tế, hai phương thức huy động vốn được các AMC sử dụng nhiều là đi vay từ PBC và phát hành trái phiếu bảo lãnh. Để có nguồn vốn thực hiện mua lại các khoản nợ xấu và tiếp tục duy trì hoạt động, các AMC đã vay tới 40% từ PBC, 60% còn lại được tài trợ bằng trái phiếu của AMC phát hành cho 4 NHTM Nhà nước (Tô Ngọc Hưng, 2012).

4.2. Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc, nợ xấu là kết quả của hai cuộc khủng hoảng tín dụng và cuộc khủng hoảng tiền tệ năm 1997 mà nguyên nhân chính là những yếu kém trong cơ cấu thị trường, cụ thể là việc nguồn vốn bị phụ thuộc quá nhiều vào việc mở rộng thị trường và đi vay cũng như các nhà đầu tư nước ngoài liên tục rút vốn ra. Tính đến cuối tháng 3/1998, nợ xấu của các tổ chức tài chính của Hàn Quốc chiếm tới 18% tổng dư nợ cho vay với 118 nghìn tỷ Won, trong đó, bao gồm 50 nghìn tỷ Won là nợ quá hạn từ 3 đến 6 tháng (chiếm 42% tổng nợ xấu) và 68 nghìn tỷ Won là nợ quá hạn trên 6 tháng, tiềm ẩn khả năng vỡ nợ cao (Tô Ngọc Hưng, 2012).

Chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra hai biện pháp giải quyết nợ xấu: (i) các tổ chức tín dụng phải thu hồi một nửa giá trị các khoản nợ xấu thông qua yêu cầu khách hàng trả nợ hoặc phát mại tài sản đảm bảo (ii) Công ty Quản lý Tài sản Hàn Quốc (Korean Asset Management Corporation - KAMCO) mua lại một nửa các khoản nợ xấu. Để thực hiện quá trình xử lý nợ xấu, Chính phủ Hàn Quốc đã áp dụng tiêu chuẩn phân loại nợ quốc tế để đánh giá thực trạng nợ xấu của các tổ chức tài chính. Theo đó, quy định nợ quá hạn từ 3 tháng trở lên được coi là nợ xấu, phân loại những khoản nợ dựa trên khả năng hoàn thành nghĩa vụ trả nợ của khách hàng, và ở mức độ thắt chặt hơn nữa khi phân loại các khoản vay có mức độ rủi ro lớn ngay cả khi khách hàng có thể trả được lãi vào nhóm nợ xấu (Tô Ngọc Hưng, 2012).

Giống như VAMC của Việt Nam, Hàn Quốc khuyến khích các NHTM giải quyết nợ xấu bằng các biện pháp tự thân, giao dịch trên thị trường mua bán nợ và bán nợ xấu cho KAMCO (Đào Minh Tú, 2017). KAMCO nằm dưới quyền điều hành của Bộ Tài chính và Kinh tế, Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc và các tổ chức tài chính khác, Ban điều hành của công ty là các đại

diện đến từ các chủ sở hữu cộng thêm đại diện từ Ủy ban Giám sát Tài chính, Công ty Bảo hiểm Tiền gửi, Hiệp hội các ngân hàng và 3 chuyên gia độc lập, hoạt động dưới sự giám sát của Ủy ban Giám sát tài chính. KAMCO được trao quyền rất lớn trong việc xử lý nợ xấu và được thông qua một Bộ luật riêng biệt về cải tổ chức năng và nhiệm vụ. KAMCO ưu tiên mua các khoản nợ xấu có khả năng phát mại (có thể dễ dàng chuyển giao quyền thu nợ), các khoản nợ có thể giúp các tổ chức tài chính khôi phục lại hoạt động và tạo dựng hình ảnh, uy tín trước công chúng, và các khoản cho vay đồng tài trợ. Nguyên tắc xử lý nợ xấu được đặt ra là minh bạch, công bằng và nhanh chóng, hiệu quả, tối đa hóa thu hồi để giảm bớt gánh nặng chi phí lên ngân sách nhà nước.

Đa phần các khoản tiền được sử dụng để mua nợ đến từ các ngân hàng (chiếm 62,1%), công ty ủy thác đầu tư (21,1%) và công ty bảo hiểm (4,5%) (Nguyễn Thị Phương Thúy, 2017). KAMCO áp dụng nhiều biện pháp xử lý nợ xấu đã mua, trong đó có hai biện pháp phổ biến và hiệu quả là chứng khoán hóa các khoản nợ đã mua có bảo đảm bằng tài sản (ABS) và đấu thầu quốc tế. Sau khi mua lại các khoản nợ xấu, KAMCO nhóm chúng lại và dựa vào đó để làm đảm bảo cho việc phát hành các chứng khoán (trái phiếu,...) hay đấu giá những khoản nợ này cho các nhà đầu tư. Luật Chứng khoán có bảo đảm bằng tài sản đã được ban hành để đẩy mạnh việc bán các khoản nợ cho các tổ chức có chức năng chứng khoán hóa các khoản nợ xấu và bán lại cho các nhà đầu tư (Nguyễn Thị Phương Thúy, 2017). Hàn Quốc đã rất thành công trong việc thu hút một lượng lớn nhà đầu tư nước ngoài tham gia, theo đó cũng hấp dẫn được các nhà đầu tư trong nước đầu tư vào các chứng khoán cũng như các khoản nợ xấu này, từ đó thúc đẩy thị trường vốn tăng trưởng mạnh mẽ và đa dạng hơn, không chỉ dừng lại ở chứng khoán được bảo đảm bằng tài sản có vấn đề mà còn có cả các tài sản khác (Tô Ngọc Hưng, 2012).

5. KẾT LUẬN

Tổng kết kinh nghiệm từ Trung Quốc và Hàn Quốc, nhóm tác giả đề xuất một số bài học có thể áp dụng cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, để nhanh chóng xử lý các khoản nợ xấu tại các tổ chức tài chính, nhiều Chính phủ có thể thêm vốn cho một số ngân hàng lớn (bằng tiền mặt hoặc trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh phát hành), cho các công ty xử lý nợ tập trung để nhanh chóng làm sạch sổ sách cho các NHTM, giúp các ngân hàng trong ngắn hạn tránh được áp lực trích lập, đảm bảo các ngân hàng được nhận vốn đáp ứng đủ các quy định về an toàn vốn nhằm thực hiện tăng cường cho vay đối với nền kinh tế và thúc đẩy quá trình thu mua nợ của các công ty xử lý nợ tập trung.

Thứ hai, hoàn thiện khung pháp lý cho các Công ty Quản lý tài sản (AMC) để các AMC hoạt động thực sự hiệu quả. Quyền lực của AMC phải được quy định rõ ràng, đầy đủ với nguồn ngân sách giới hạn cụ thể, gắn với một thời hạn nhất định để xử lý các khoản nợ xấu đang ở mức cao. Bên cạnh đó, cần xác định rõ ràng AMC là công ty quản lý tài sản, không phải là kho lưu trữ nợ xấu của hệ thống tài chính. Bài học kinh nghiệm từ KAMCO - mô hình công ty quản lý tài sản thành công nhất khu vực Đông Á đã chứng minh được sự hiệu quả trong việc giảm thiểu tình trạng nợ xấu khi áp dụng theo những điều kiện này.

Thứ ba, phát triển khung pháp lý cho thị trường mua - bán và xử lý tài sản xấu. Trung Quốc và Hàn Quốc đã chứng minh tầm quan trọng của biện pháp mua bán nợ trong việc thoát khỏi khủng hoảng và áp lực nợ xấu. Sự tham gia của các thành phần kinh tế có chức năng kinh doanh,

mua bán nợ xấu sẽ giúp tận dụng được các nguồn lực xã hội, phối hợp cùng AMC đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng xử lý nợ xấu. Nếu không có thị trường mua, bán nợ thì AMC sẽ trở thành độc quyền, từ đó dễ dẫn đến một số vấn đề tiêu cực về tính công khai minh bạch, về lợi ích nhóm,...

Bên cạnh đó, cần hoàn thiện các điều kiện của thị trường chứng khoán để có thể áp dụng chứng khoán hóa xử lý nợ xấu. Kinh nghiệm của Trung Quốc và Hàn Quốc cho thấy, nhu cầu thực tế của thị trường tạo động lực đẩy nhanh quá trình phát triển của thị trường chứng khoán hóa, tuy nhiên, cần đáp ứng đủ các điều kiện của thị trường để có thể triển khai giải pháp này một cách hiệu quả và triệt để. Quá trình chứng khoán hóa diễn ra rất phức tạp, đòi hỏi những cơ chế khuyến khích phát triển cũng như sự giám sát chặt chẽ hoạt động của các bên có liên quan như: tổ chức khởi tạo, tổ chức trung gian chuyên trách phát hành, tổ chức ủy thác kinh doanh, nhà đầu tư, tổ chức xếp hạng tín nhiệm (CIC),... Ngoài ra, Quốc hội và các công ty chứng khoán cũng cần đề xuất và thông qua Luật Quản lý hoạt động chứng khoán hóa trong mối liên hệ chặt chẽ với các điều luật hiện hành khác.

Thứ tư, cần đa dạng hóa các phương thức xử lý nợ xấu. Hàn Quốc và Trung Quốc đã áp dụng thành công nhiều biện pháp xử lý nợ xấu khác nhau, từ việc bán các khoản nợ xấu cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước (bao gồm bán buôn và bán lẻ) đến phát hành các “chứng khoán được đảm bảo bằng tài sản”, bán tài sản thu hồi nợ, chuyển nợ thành vốn góp để tranh thủ trình độ quản lý, đầu thầu quốc tế và tái cấu trúc nợ, điều hành của các nguồn lực đặc biệt là nguồn lực nước ngoài,... Điều này góp phần thúc đẩy quá trình xử lý nợ xấu, tái cấu trúc doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barr, R., Siems, T. (1994), *Predicting Bank Failure using DEA to quantify management quality*.
2. Bộ Tài chính (2019), *Tin Kinh tế - Tài chính trong nước*, ngày 18/7/2019, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021 <https://bitly.com.vn/qrv0wy>
3. Vũ Mai Chi và Trần Anh Quý (2018), Tình hình xử lý nợ xấu tại Việt Nam qua các giai đoạn: Các vấn đề cần quan tâm và khuyến nghị, *Tạp chí Ngân hàng*, 21, 26 - 33.
4. Chính phủ (2001), *Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án xử lý nợ tồn đọng của các NHTM* ban hành ngày 05 tháng 10 năm 2001.
5. Chính phủ (2006), *Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm*, ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2006.
6. Chính phủ (2012), *Quyết định số 254/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) giai đoạn 2011 - 2015*, ban hành ngày 01 tháng 03 năm 2012.
7. Chính phủ (2013), *Nghị định số 53/2013/NĐ-CP về thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)*, ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013.
8. Chính phủ (2013), *Nghị quyết số 02/NQ-CP về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, hỗ trợ thị trường và giải quyết nợ xấu*, ban hành ngày 07 tháng 01 năm 2013.

9. Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (2010), *Thị trường chứng khoán năm 2010 và triển vọng năm 2011*, truy cập ngày 6 tháng 3 năm 2021 từ <<https://bitly.com.vn/02d8lm>>
10. Demirguc-Kunt, A. (1989), Deposit-institution failures: a review of empirical literature. *Economic Review*, Federal Reserve Bank of Cleveland, 4, 2 - 18.
11. Dinger, V. (2009), Do Foreign-owned banks Affect Banking System Liquidity Risk?, *Journal of Comparative Economics*, 37.
12. Nguyễn Tiến Đông (2018), Phát triển thị trường mua, bán nợ xấu tập trung giải pháp bền vững cho xử lý nợ xấu tại Việt Nam, *Tạp chí Ngân hàng*, 22.
13. Minh Đức (2010), *Tăng trưởng tín dụng 2010: “Xanh vỏ, đỏ lòng”*, VnEconomy, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021 từ <https://bitly.com.vn/ezxmt4>
14. Fofack, H. (2005). *Non-performing loans in sub-saharan africa: Causal analysis and macroeconomic implications*. World Bank Policy Research Working, Paper 3769.
15. Hou, Y. (2007), *The Non-performing Loans: Some Bank-level Evidences*. The 4th Advances in Applied Financial Economics, the Quantitative and Qualitative Analysis in Social Sciences conferences.
16. Thanh Hoa (2019), Cao điểm xử lý nợ xấu ngành ngân hàng, *Thời báo Kinh doanh*, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021, từ <<https://bitly.com.vn/ntgtmj>>
17. Tô Ngọc Hưng (2012), *Kinh nghiệm xử lý nợ xấu của một số quốc gia và những bài học cho Việt Nam*, Vietstock, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021 từ <<https://bitly.com.vn/rvwbk4>>
18. Trịnh Thanh Huyền (2010), Hệ thống ngân hàng Việt Nam năm 2009 và những bài toán đặt ra cho năm 2010, *Tạp chí Ngân hàng*, số 1.
19. An Huy và Vinh Nguyễn (2010), *Moody's hạ tín nhiệm 6 ngân hàng và trái phiếu Chính phủ Việt Nam*, VnEconomy, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021, từ <<https://bitly.com.vn/gptyqd>>
20. IMF (2004), *Financial Soundness Indicators (FSIs): Compilation Guide*, truy cập ngày 24 tháng 12 năm 2020 từ <<https://bitly.com.vn/pvug0w>>
21. Kwambai, K. D., & Wandera, M. (2013), Effects of credit information sharing on non-performing loans: the case of Kenya commercial bank Kenya, *European Scientific Journal*, ESJ, 9(13).
22. Châu Đình Linh (2015), *Bức tranh toàn diện về xử lý nợ xấu ngân hàng từ 2010 đến tháng 8/2015*, CafeF, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021, từ <https://bitly.com.vn/walbuu>
23. Nguyễn Thị Thùy Linh (2017), *Xử lý nợ xấu của doanh nghiệp tại Trung Quốc và một số bài học kinh nghiệm*, Công thông tin và điện tử Tài chính, Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021 từ <<https://bitly.com.vn/fuy4ve>>
24. Đình Mai Long (2015), Xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng: Nhìn từ góc độ chính sách công, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam*, 1(5), 34 - 39.
25. Messai, A., Jouini, F. (2013), Micro and macro determinants of non-performing loans, *International Journal of Economics and Finance*, 3(4), 852 - 860.

26. Mishkin, F. S. (2009), *The economics of money banking and financial markets*, Pearson Press, London, England.
27. NHNN (2005), *Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng*, ban hành ngày 22 tháng 04 năm 2005.
28. NHNN (2013), *Thông tư số 02/2013/TT-NHNN Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013.
29. NHNN (2019), *Nghị quyết số 42/2017/QH14 và Quyết định số 1058/QĐ-TTg tạo dấu ấn rõ nét và chuyển biến tích cực*, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021, từ <<https://bitly.com.vn/hixp6r>>
30. NHNN (2019), *Tái cơ cấu ngân hàng và xử lý nợ xấu được thực hiện quyết liệt, hiệu quả*, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021, từ <<https://bitly.com.vn/tlscda>>
31. NHNN (2020), *Báo cáo tóm tắt hoạt động ngân hàng năm 2019, phương hướng, nhiệm vụ năm 2020*, Hà Nội.
32. NHNN (2020), *NHNN điều hành CSTT nhanh nhạy, kịp thời, tích cực tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân*, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021, từ <<https://bitly.com.vn/8fgk27>>
33. Nguyễn Hồng Nga (2020), *Kinh tế Việt Nam 2016 - 2019 và định hướng 2020*, VGP News, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021 từ <https://bitly.com.vn/glf2nq>
34. Nsobilla, T. (2015), *The Effect of Non-Performing Loans on The Financial Performance of Selected Rural Banks in The Western and Ashanti Regions of Ghana*, School of Business, KNUST College of Humanities and Social sciences.
35. Việt Phong (2020), *Thúc đẩy xử lý nợ xấu, Nhân dân*, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021, từ <<https://bitly.com.vn/q48zxz>>
36. Nguyễn Thị Hoài Phương (2012), *Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận văn Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
37. Quốc hội (2017), *Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 21 tháng 6 năm 2017.
38. Rose, P. S và Hudgins, S.C (2009), *Bank management & financial services*, McGraw - Hill Press, New York, USA.
39. Hà Thành (2020), *Tín dụng năm 2020 tăng trưởng ở mức nào?*, *Thời báo Ngân hàng*, truy cập ngày 25 tháng 11 năm 2020, từ <<https://bitly.com.vn/yvvhzn>>
40. Hà Thành (2020), *VAMC tập trung toàn lực hoàn thành mục tiêu năm 2021*, *Thời báo Ngân hàng*, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021, từ <<https://bitly.com.vn/gw6o3t>>
41. Phạm Phú Thái (2020), *Quản lý nhà nước về nợ xấu - Kinh nghiệm thế giới và bài học cho Việt Nam*, *Tạp chí Ngân hàng*, 10.
42. Nguyễn Thị Phương Thúy (2017), *Kinh nghiệm xử lý nợ xấu của một số nước*, *Công thông tin và điện tử Tài chính*, Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021 từ <<https://bitly.com.vn/9mjpr1>>

43. Đào Minh Tú (2017), Kinh nghiệm của Hàn Quốc về tái cơ cấu ngân hàng và xử lý nợ xấu, *Tạp chí Ngân hàng*, 23.
44. Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2017), *Báo cáo tổng quan thị trường tài chính 2017*, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021 từ <<https://bitly.com.vn/3tc8vr>>
45. Bạch Hồng Việt (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 đến tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam*, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021, từ <<https://bitly.com.vn/a0ul4g>>
46. Hoàng Yên (2020), *Tăng trưởng tín dụng năm 2020 có thể đạt 11%*, truy cập ngày 24 tháng 12 năm 2020 tại <<https://bitly.com.vn/m3z5js>>

54.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC CÚ SỐC KINH TẾ ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Hiền*

TS. Hoàng Anh Tuấn**, ThS. Trần Kim Anh**

Tóm tắt

Hơn 30 năm kể từ khi thực hiện cải cách kinh tế thị trường vào năm 1986, Việt Nam đã chuyển mình từ một quốc gia nằm trong số những nước kém phát triển đã trở thành một trong những nền kinh tế phát triển nhanh và năng động nhất trên thế giới. Thành công này rõ ràng là nhờ một phần lớn vào mức độ mở cửa kinh tế cao của Việt Nam dựa trên thương mại và đầu tư quốc tế. Xuất khẩu của Việt Nam đã phát triển vượt bậc và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Song hành với xuất khẩu là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành bộ phận không thể thiếu đóng góp đáng kể trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, do tính mở cao của nền kinh tế, xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào dòng vốn FDI được coi là một vấn đề tiềm ẩn rủi ro đối với đất nước đặc biệt khi có các tác động từ các cú sốc bên ngoài có tầm ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu. Bài nghiên cứu dưới đây tập trung vào phân tích thực trạng thu hút FDI và xuất khẩu của Việt Nam, từ đó sử dụng mô hình hồi quy hỗn hợp để đánh giá ảnh hưởng của FDI và các cú sốc kinh tế đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Từ khóa: Xuất khẩu, FDI, cú sốc kinh tế, COVID-19

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, FDI và xuất khẩu có đóng góp tích cực trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đồng thời FDI cũng có những đóng góp không nhỏ đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa như: làm gia tăng kim ngạch xuất khẩu, thay đổi cơ cấu xuất khẩu cũng như mở rộng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, các chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực sản xuất đem lại kết quả tốt nhưng cũng thể hiện việc xuất khẩu của Việt Nam đang ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào khối doanh nghiệp này. Điều đó không chỉ khiến xuất khẩu, động lực chính của tăng trưởng trở nên nhạy cảm và thiếu bền vững trước những biến động của kinh tế thế giới, mà giá trị gia tăng của sản xuất và xuất khẩu Việt Nam thu được rất thấp.

* Bộ môn Toán, Trường Đại học Thương mại

** Bộ môn Kinh tế học, Trường Đại học Thương mại

Kể từ sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), kinh tế Việt Nam đã và đang đối diện với nhiều cú sốc kinh tế, đặc biệt là các cú sốc từ bên ngoài như Khủng hoảng tài chính toàn cầu, suy thoái kinh tế châu Âu và gần đây nhất là đại dịch COVID-19. Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đều nhận định, khủng hoảng COVID-19 vô cùng trầm trọng kể từ sau Đại khủng hoảng 1929 - 1933. Đại dịch COVID-19 gây cú sốc đa chiều về y tế cộng đồng, việc làm, hoạt động kinh doanh trong nước, giao thương quốc tế bị đóng băng...

Nền kinh tế Việt Nam mở, nếu không nói rất mở và nhỏ. Điều đó có nghĩa là Việt Nam phụ thuộc rất nhiều từ bên ngoài. Do vậy, bất cứ tác động nào từ bên ngoài cũng ảnh hưởng ngay lập tức và to lớn đến Việt Nam. Ngoài ra, nền kinh tế Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào khu vực có vốn FDI. Cụ thể là theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, FDI chiếm hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam; FDI cũng chiếm hơn 20% tổng ngân sách, gần 50% sản lượng công nghiệp của Việt Nam... Điều này thể hiện rằng, nếu như có trục trặc với các nhà đầu tư nước ngoài, hiển nhiên sẽ tạo thành cú sốc rất lớn cho nền kinh tế. Vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích tác động của một vài cú sốc kinh tế lớn trên thế giới và FDI lên tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam, trong đó chú trọng vào tác động của các cú sốc kinh tế.

2. TỔNG QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều cuộc tranh luận đã diễn ra trong các nghiên cứu thực nghiệm về việc liệu dòng vốn FDI có tác động kích thích đến hoạt động xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ở các nước đang phát triển hay không. Theo Cabral (1995) và Black and Pain (1994), FDI tác động tích cực đến tăng trưởng xuất khẩu. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng xác nhận rằng, FDI thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của các nước bằng cách tăng vốn nội địa cần thiết để xuất khẩu thêm; giúp chuyển giao công nghệ; tạo điều kiện tiếp cận với các thị trường nước ngoài mới và rộng lớn; cung cấp đào tạo cho lực lượng lao động địa phương và nâng cao kỹ năng quản lý và kỹ thuật (Athukorala và Menon 1995; Zhang và Song 2001; Zhang và Fellingham 2001; Zhang 2005; Banga 2006; Piamphongsant 2007; Kohpaiboon 2008). Ngược lại, một số nghiên cứu khác cho rằng, FDI có thể hạ thấp hoặc thay thế tiết kiệm và đầu tư trong nước; chuyển giao công nghệ trình độ thấp hoặc không phù hợp với tỷ trọng yếu tố của quốc gia trong nước; nhắm mục tiêu chủ yếu vào thị trường nội địa của nước sở tại và do đó không làm tăng trưởng xuất khẩu; kìm hãm sự mở rộng của các công ty bản địa có thể trở thành nhà xuất khẩu; kìm hãm sự phát triển của các lợi thế so sánh năng động của nước sở tại bằng cách chỉ tập trung vào lao động giá rẻ và nguyên liệu thô tại chỗ (Makki và Somwaru, 2004; UNCTAD, 1998). Trong một nghiên cứu về các công ty sản xuất Brazil, Wilmore (1992) nhận xét, sở hữu nước ngoài đối với các doanh nghiệp trong nước có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động xuất khẩu. Tương tự như vậy, Golberg và Klein (1998) cũng thấy rằng, FDI thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, tăng cường thay thế nhập khẩu và dẫn đến thương mại lớn hơn giữa các công ty con. Achandi (2011) sử dụng mô hình sửa lỗi, nghiên cứu tăng trưởng FDI và xuất khẩu ở Uganda, mà không sử dụng các chỉ số cường độ thương mại như độ mở thương mại. Nhận thấy tác động tích cực và đáng kể của FDI đối với tăng trưởng xuất khẩu, Gu và cộng sự, (2008) đã xem xét sự đóng góp của FDI vào hoạt động xuất khẩu của Trung Quốc bằng cách sử dụng bằng chứng từ các lĩnh vực được phân tách trong giai đoạn 1995 - 2005 và nhận thấy dòng vốn FDI có tác động tích cực và đáng kể đến xuất khẩu của

Trung Quốc. Sultan (2013) sử dụng quan hệ nhân quả Granger và sử dụng mô hình hiệu chỉnh lỗi vector để xem xét mối liên hệ giữa dòng vốn FDI và xuất khẩu của Ấn Độ từ năm 1980 đến năm 2010. Nghiên cứu cho thấy, FDI và xuất khẩu có mối quan hệ ổn định trong dài hạn.

Tuy nhiên, các cú sốc kinh tế vĩ mô, đặc biệt là các cú sốc bất lợi gây suy thoái kinh tế toàn cầu cũng được giả thuyết là có ảnh hưởng xấu tới xuất khẩu của một quốc gia. Bởi lẽ khi kinh tế toàn cầu suy giảm, thu nhập của các quốc gia dẫn đến giảm sút cầu đối với hàng hóa xuất khẩu, xuất khẩu của quốc gia và thế giới đều giảm. Với một nền kinh tế nhỏ, có độ mở cao, tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài nên tác động của các cú sốc bên ngoài sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh tế của quốc gia. Với cú sốc mang tên “COVID-19” không chỉ ảnh hưởng qua kênh cầu hàng hóa xuất khẩu mà còn ảnh hưởng qua kênh cung hàng hóa xuất khẩu do đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu nên các doanh nghiệp trong nước không có đủ nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Như vậy, các cú sốc bất lợi ảnh hưởng khá rõ nét đến hoạt động thương mại nói chung và xuất khẩu của quốc gia nói riêng.

2.2. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng. Trước hết, nhóm tác giả thu thập, tổng hợp dữ liệu thứ cấp, phân tích và xử lý trên phần mềm excel, đưa ra các bảng biểu, biểu đồ trực quan để đánh giá, nhận định về tình hình thu hút FDI và tình hình xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Dựa trên các kết quả phân tích, nhóm tác giả đưa ra những khuyến nghị nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc của xuất khẩu vào nguồn vốn FDI hướng tới mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu bền vững, đồng thời, đề xuất một số hàm ý chính sách hỗ trợ xuất khẩu và thu hút FDI có chọn lọc trước các cú sốc kinh tế.

2.2.2. Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá ảnh hưởng của vốn FDI thực hiện và các cú sốc kinh tế lên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, nhóm tác giả xây dựng mô hình hồi quy hỗn hợp có biến phụ thuộc là tổng kim ngạch xuất khẩu và các biến độc lập gồm: vốn FDI thực hiện và một số cú sốc kinh tế lớn trên thế giới. Nhóm tác giả đưa vào 3 cú sốc suy thoái kinh tế gồm: suy thoái kinh tế toàn cầu kéo dài 2 năm 2008 - 2009, suy thoái kinh tế châu Âu năm 2012 và đại dịch COVID-19 năm 2020. Để biểu diễn cho 3 cú sốc trên, nhóm đưa vào mô hình 3 biến giả. Phân tích hồi quy được thực hiện dựa trên bộ dữ liệu thu thập từ: Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong giai đoạn 2006 - 2020. Phương pháp ước lượng các hệ số hồi quy trong mô hình là phương pháp bình phương nhỏ nhất. Sau khi ước lượng mô hình, nhóm tác giả đã tiến hành kiểm định các giả thiết mà mô hình có thể vi phạm.

Mô hình đề xuất:

$$\text{Log (KNXK}_t) = \beta_0 + \beta_1 \log(\text{FDI}_t) + \beta_2 Z_{1t} + \beta_3 Z_{2t} + \beta_4 Z_{3t} + U_t \quad (1)$$

Trong đó:

KNXK_t là tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tại năm t (đơn vị: triệu USD);

FDI_t là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm t (đơn vị: triệu USD);

β_0 là hệ số chặn,

β_j với $j = \overline{1, 4}$;

U_{jt} là các sai số ngẫu nhiên đại diện cho các yếu tố khác có ảnh hưởng đến tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam qua các năm mà không đưa vào trong mô hình (1);

Z_{jt} , $j = \overline{1, 3}$ là các biến giả biểu thị 3 cú sốc kinh tế lớn trên thế giới và được quy ước như sau:

Bảng 1. Quy ước các cú sốc kinh tế ứng với giá trị của các biến giả

Các cú sốc kinh tế thế giới	Z_{1t}	Z_{2t}	Z_{3t}
Không có cú sốc	0	0	0
Suy thoái kinh tế toàn cầu	1	0	0
Suy thoái kinh tế châu Âu	0	1	0
Đại dịch COVID-19	0	0	1

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

Trong bối cảnh đất nước bị bao vây, cấm vận, kinh tế - xã hội gặp muôn vàn khó khăn, phụ thuộc nặng nề vào viện trợ nước ngoài, lạm phát phi mã, sản xuất công, nông nghiệp đình đốn, thiếu trầm trọng lương thực và hàng tiêu dùng, Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đã đề ra đường lối Đổi mới, xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và mở cửa hợp tác đầu tư với nước ngoài. Trên cơ sở đó, cuối năm 1987, Quốc hội đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Đây là một quyết định lịch sử, đánh dấu sự thay đổi mang tính bước ngoặt về nhận thức, quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với đầu tư nước ngoài.

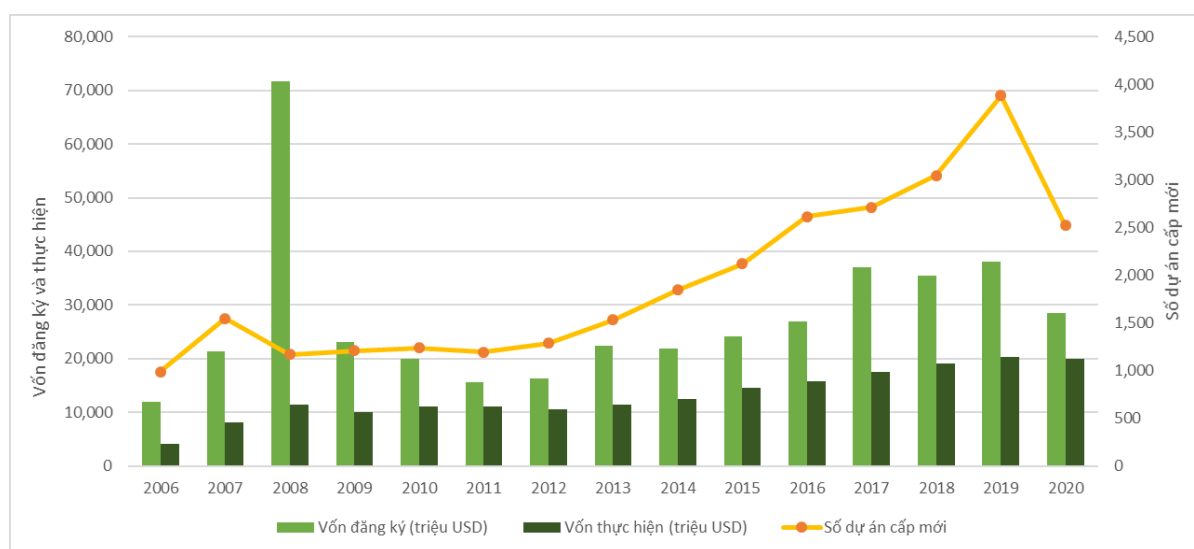
Trong giai đoạn đầu, đầu tư nước ngoài đóng vai trò như một “cú hích”, tạo sự đột phá, vừa bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, vừa khơi dậy các nguồn lực trong nước, để khai thác, tận dụng các tiềm năng, lợi thế, đưa đất nước vượt qua giai đoạn khó khăn, khủng hoảng.

Giai đoạn 2006 - 2010 vốn FDI đăng ký tăng đáng kể đạt hơn 148 tỷ USD, gần một nửa số vốn FDI thời kỳ này thu hút được vào năm 2008. Đạt được kết quả này phải kể đến những nỗ lực lớn của Chính phủ trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. *Thứ nhất*, Luật Đầu tư năm 2005 đã tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc và giảm thiểu rủi ro đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; mở rộng quyền tự chủ trong tổ chức quản lý kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; bổ sung một số ưu đãi về thuế đối với các dự án đầu tư nước ngoài. *Thứ hai*, một sự kiện có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, là kết quả sau nhiều năm đàm phán của nước ta, đánh dấu bước chuyển mình hội nhập sâu và rộng của Việt Nam, đó là năm 2006, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Do đó đã tạo thuận lợi và khuyến khích thu hút luồng vốn từ các tập đoàn lớn, các công ty xuyên quốc gia, các công ty đa quốc gia vào Việt Nam.

Sang năm 2009 - 2010, lượng vốn FDI giảm khoảng 2/3 so với năm 2008 do tác động của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu. Nhưng đây vẫn là con số rất ý nghĩa với chúng ta so với bối

cảnh kinh tế chung của thế giới. Giai đoạn 2010 đến nay, dù nội tại nền kinh tế đất nước có nhiều khó khăn nhưng nhìn chung, vẫn hoàn thành kế hoạch đặt ra trong việc thu hút FDI, với mức trung bình khoảng 20 tỷ USD/năm, vốn giải ngân tương đối ổn định và tăng trưởng tốt. Năm 2018, Chính phủ đã ban hành Luật Đầu tư 2018 có nhiều điểm mới và tích cực so với Luật Đầu tư năm 2005 như: không phân biệt giữa đầu tư trực tiếp và gián tiếp; giới hạn, cụ thể các ngành nghề đầu tư kinh doanh; rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; bãi bỏ quy định cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong nước; thu hẹp phạm vi áp dụng cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài. Những sự thay đổi này đều hướng đến mục tiêu đơn giản thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư không chỉ trong nước mà cả nước ngoài.

Hình 1. Diễn biến thu hút FDI giai đoạn 2006 - 2020



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Kết thúc năm 2019, tổng vốn FDI vào Việt Nam hơn 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Năm 2019 cũng chứng kiến mức cao nhất của nguồn vốn giải ngân từ trước đến nay với gần 20,4 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm 2018. Tuy nhiên, tốc độ tăng đã sụt giảm so với hai năm liền kề, với mức tăng của năm 2018 là 9,1 và năm 2017 là 10,7%. Lũy kế cả năm 2019, có 3.883 dự án FDI mới vào Việt Nam - tăng 27,5% và tổng vốn đăng ký mới là 16,75 tỷ USD - bằng 93,2% so với cùng kỳ 2018. Quy mô vốn đăng ký bình quân của dự án mới cũng giảm từ 5,9 triệu USD năm 2018 xuống 4,3 triệu USD năm 2019. Lĩnh vực chế biến - chế tạo tiếp tục dẫn đầu dòng vốn đầu tư với 24,56 tỷ USD, chiếm 64,6% tổng vốn, kế tiếp là ngành bất động sản thu hút 3,8 tỷ USD, chiếm 10,2%.

Bước sang năm 2020, dù kinh tế bị sụt giảm đột ngột do dịch bệnh COVID-19 nhưng Việt Nam vẫn đang là “thỏi nam châm” hút vốn FDI của khu vực. Tính đến ngày 20/10/2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 23,48 tỷ USD, bằng 80,6% so với cùng kỳ năm 2019. Vốn thực hiện đạt 15,8 tỷ USD, bằng 97,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, có 2.100 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giảm 32,1% so với cùng kỳ, tổng vốn đăng ký đạt 11,66 tỷ USD, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2019. Về vốn điều chỉnh, có 907 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư, giảm 20,8% so

với cùng kỳ, tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt trên 5,71 tỷ USD, tăng 4,4% so với cùng kỳ. Đối với góp vốn mua cổ phần, có 5.451 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, giảm 27,4% so với cùng kỳ, tổng giá trị vốn góp 6,11 tỷ USD, giảm 43,5% so với cùng kỳ. Cơ cấu giá trị góp vốn mua cổ phần trong tổng vốn đầu tư cũng giảm so với cùng kỳ năm 2019, từ 37,1% trong 8 tháng năm 2019 xuống 26% trong 10 tháng năm 2020.

3.2. Thực trạng hoạt động xuất khẩu của Việt Nam

Trong hơn 30 năm mở cửa và hội nhập, xuất khẩu của Việt Nam đã phát triển vượt bậc và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng từ 340 triệu USD năm 1986 lên 39,82 tỷ USD năm 2006; 72,2 tỷ USD năm 2010; 162,11 tỷ USD năm 2015 và 265 tỷ USD năm 2019 góp phần không nhỏ trong tăng trưởng GDP. Tỷ lệ xuất khẩu trên GDP tăng từ 31% năm 1990 lên 61% năm 2005; 72,6% năm 2011; 86% năm 2015 và hơn 96% năm 2019, đưa Việt Nam vào nhóm nước có tỷ lệ xuất khẩu/GDP cao nhất trên thế giới.

Hình 2. Tốc độ tăng trưởng GDP và xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan

Hoạt động xuất khẩu đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, đóng góp to lớn vào sự phát triển của nền kinh tế. Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu có xu hướng tăng qua các năm, đóng góp ngày càng nhiều vào GDP. Kể từ năm 2012, Việt Nam đã thoát khỏi nhập siêu, đóng góp của xuất khẩu có xu hướng tăng nhiều hơn, cán cân thương mại hàng hóa đã chuyển từ mức thâm hụt cao trong giai đoạn 2000 - 2011 sang mức thặng dư (Hình 3). Cơ cấu xuất khẩu có những chuyển biến tích cực theo hướng giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng mạnh xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp. Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng và đa dạng, nhiều sản phẩm đã dần có chỗ đứng và khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ... Cơ cấu thị trường xuất khẩu chuyển dịch theo hướng giảm dần xuất khẩu sang thị trường châu Á, tăng dần xuất khẩu sang thị trường châu Âu và châu Mỹ.

Trong giai đoạn từ 2006 đến nay, kinh tế Việt Nam đã đối mặt với 3 cú sốc lớn, trong đó hai cú sốc, khủng hoảng kinh tế toàn cầu (2008 - 2009) và COVID-19 (2020), có phạm vi rộng lớn trên toàn thế giới, suy thoái châu Âu (2012) có phạm vi lan tỏa nhỏ hơn chỉ trong khu vực

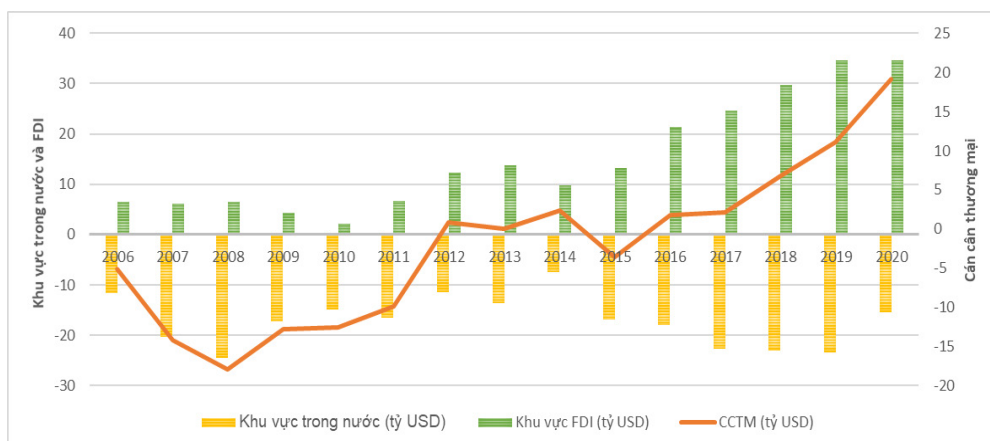
châu Âu. Các cú sốc này đều có ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là các cú sốc có phạm vi toàn cầu. Cụ thể xuất khẩu của Việt Nam năm 2009 giảm đáng kể (-9.9%) nên không có đóng góp nhiều cho tăng trưởng kinh tế, GDP của năm 2009 đạt 5.4% thấp thứ hai trong giai đoạn 2006 - 9 tháng/2020. Năm 2012, do ảnh hưởng của suy thoái châu Âu, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt 18.2% nhưng so với tương quan của năm 2010 (26.5%), tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của năm 2012 chưa phải là đóng góp đáng kể. Đồng thời, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt thấp nhất trong giai đoạn này 5.25%.

Bước sang năm 2020, kinh tế Việt Nam đối mặt với cú sốc được đánh giá là lớn nhất từ trước đến nay. Cựu Ngoại trưởng Mỹ Kissinger cho rằng: “Đại dịch COVID-19 sẽ làm thay đổi trật tự thế giới”. Theo IMF, COVID-19 là cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng nhất kể từ Chiến tranh Thế giới thứ hai trở lại đây. Mức độ nghiêm trọng đã vượt xa khủng hoảng tài chính 2008, thậm chí vượt cả Đại suy thoái ở Mỹ vào những năm 1930. Đại dịch COVID-19 đã tác động nghiêm trọng đến toàn cầu, đẩy hầu hết các nền kinh tế lớn của thế giới lâm vào tình trạng suy thoái. Kinh tế Việt Nam cũng chịu tác động rất mạnh do độ mở cao, phụ thuộc lớn vào hoạt động xuất khẩu và đầu tư nước ngoài.

Thương mại cũng có những ảnh hưởng nghiêm trọng trong xuất nhập khi các bạn hàng lớn hiện nay của Việt Nam là Trung Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản, ASEAN, Trung Đông và châu Phi có sức mua giảm sút. Đầu vào sản xuất như máy móc, thiết bị, phân bón, thức ăn chăn nuôi Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc và EU và cũng chịu ảnh hưởng hoặc gián đoạn. Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều rủi ro, bất ổn, thương mại toàn cầu giảm sút, xuất khẩu của các nước trong khu vực đều giảm so với năm trước, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khả quan trong năm 2020. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 78,2 tỷ USD, giảm 1,1%, chiếm 27,8% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 203,3 tỷ USD, tăng 9,7%, chiếm 72,2% (tỷ trọng tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm trước). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD, giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay.

Xét chung toàn giai đoạn 2006 - 2020, cán cân thương mại của Việt Nam đều thâm hụt lớn trong hai cú sốc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009 và đại dịch COVID-19 năm 2020. Việc xuất siêu chủ yếu ở khối FDI cho thấy, sự tăng giảm của nhóm này là yếu tố quyết định chủ yếu đến cán cân thương mại của Việt Nam. Điều này tạo ra tính bất ổn đối với việc xuất khẩu do sản xuất và xuất hàng đi của khối FDI phụ thuộc rất mạnh vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Mỗi khi có biến động xảy ra với chuỗi cung ứng, ví dụ như chiến tranh thương mại, hay COVID-19 diễn ra trên toàn cầu, xuất khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam sẽ chịu tác động mạnh hơn. Hơn nữa, bản chất của việc doanh nghiệp FDI xuất siêu nhiều sẽ không mang lại nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Điều này xuất phát từ việc các doanh nghiệp FDI xuất khẩu nhiều thì cũng nhập nguyên liệu đầu vào từ các nước khác, không phải ở Việt Nam, kéo theo giá trị gia tăng trong nước không cao.

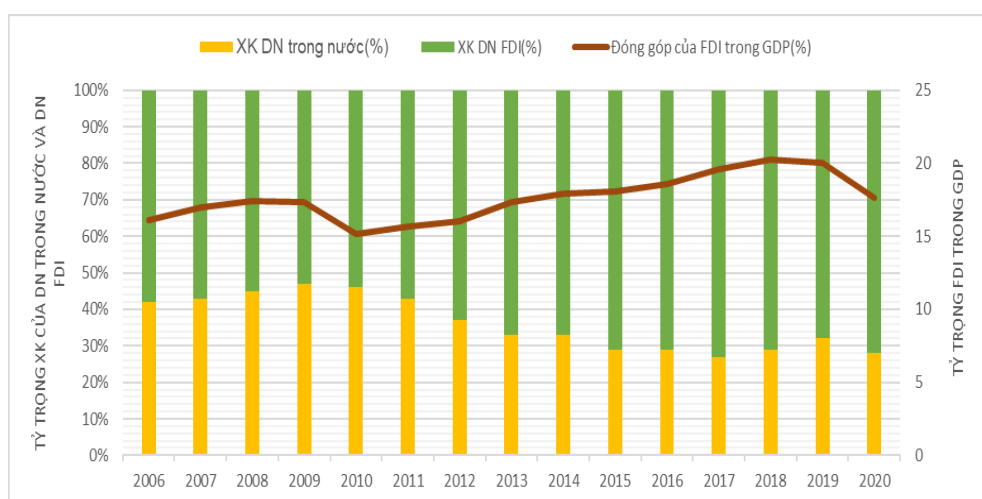
Hình 3. Xuất siêu, nhập siêu và cán cân thương mại giai đoạn 2006 - 2020



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê

Nhìn sâu hơn có thể thấy xuất khẩu cơ bản dựa vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực kinh tế trong nước hầu như bị chèn lấn so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa vẫn chủ yếu xuất phát từ khu vực doanh nghiệp FDI, với tỷ trọng hơn 70% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Cụ thể, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước và FDI đã đổi chiều trong giai đoạn 2006 - 2020. Vào năm 2006, tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước chiếm 42% và doanh nghiệp FDI chiếm 58% đến năm 2015 tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước giảm mạnh còn 29% trong khi tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI tăng 71% và đạt đỉnh cao 73% vào năm 2017. Kết thúc năm 2019, hai con số lần lượt là 32% và 68%. Kết quả trên dễ thấy sự chênh lệch về quy mô và sức ảnh hưởng đối với xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI trong nền kinh tế đang rất lớn. Xuất khẩu của Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào các doanh nghiệp FDI, đóng góp của doanh nghiệp nội ngày càng mờ nhạt. Nguồn vốn FDI cũng đóng vai trò như là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Mức đóng góp của khu vực FDI trong GDP của cả nước tăng từ hơn 16% năm 2006 lên hơn 20% năm 2020 (Hình 4).

Hình 4. Tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp FDI và đóng góp của FDI trong GDP



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Để làm rõ tác động của các cú sốc kinh tế và FDI lên kim ngạch xuất khẩu của một nền kinh tế nhỏ có độ mở lớn như Việt Nam, chúng ta tiếp tục phân tích kết quả của mô hình hồi quy đa biến, với bộ số liệu thu thập trong giai đoạn 2006 - 2020.

3.3. Kết quả phân tích hồi quy

3.3.1. Kết quả hồi quy

Mô hình được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất, các phân tích được thực hiện trên phần mềm EVIEWS 8 và thu được kết quả:

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình

Các biến	Hệ số ước lượng
Log(FDI _t)	1.314835***
Z _{1t}	-0.567596***
Z _{2t}	0.123229
Z _{3t}	-0.295133
* p < 0,1; ** p < 0,05; *** p < 0,01	

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm tác giả

Bảng 2 cho thấy, trong 4 biến đưa vào mô hình có 2 biến là vốn FDI và cú sốc năm 2008 - 2009 có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa cao, p-giá trị đều thấp hơn 0,01. Kết quả của mô hình chỉ ra vốn FDI có tác động tích cực đến sự thay đổi của kim ngạch xuất khẩu Việt Nam. Nếu vốn FDI tăng lên 1% một năm thì kim ngạch xuất khẩu trung bình của Việt Nam một năm tăng lên khoảng 1.314835%. Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy, trong 3 cú sốc kinh tế lớn, cú sốc khủng hoảng kinh tế toàn cầu (2008 - 2009) có tác động xấu tới sự tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu Việt Nam. Với cùng một mức vốn FDI, kim ngạch xuất khẩu trung bình của Việt Nam bị giảm đi khoảng 56% khi xảy ra cú sốc kinh tế toàn cầu. Biến giả Z₂, Z₃ không có ý nghĩa thống kê như vậy suy thoái kinh tế châu Âu, COVID-19 gần như không ảnh hưởng đến tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam. Điều này có thể được lý giải là phần lớn đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam là các thị trường Trung Quốc, Mỹ, Nhật, do đó, cuộc khủng hoảng nội khối ở châu Âu gần như không có ảnh hưởng nhiều đến tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam. Còn đối với cú sốc đại dịch COVID-19 lại không có tác động đến kim ngạch xuất khẩu Việt Nam. Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất giải thích cho kết quả này là sự điều hành khéo léo, tinh táo và rất kiên quyết của Chính phủ Việt Nam với mục tiêu “vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội” khiến cho hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đứng vững trong sự đứt gãy thương mại quốc tế trên toàn cầu, giữ được đà tăng trưởng và tạo lực kéo quan trọng cho cả nền kinh tế.

Bảng 3. Đánh giá độ phù hợp mô hình

Hệ số xác định bội R ²	0.916807
Thống kê F	27.55065***
* p < 0,1; ** p < 0,05; *** p < 0,01	

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm tác giả

Hệ số xác định bội R^2 cao và p-giá trị của F rất nhỏ chứng tỏ mô hình đề xuất phù hợp. Mô hình này cũng cho thấy, vốn FDI và cú sốc khủng hoảng kinh tế năm 2008 - 2009 có thể giải thích lên tới 91.68% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Do đó, vốn FDI có đóng góp quan trọng cho sự thay đổi của kim ngạch xuất khẩu Việt Nam.

3.3.2. Kết quả kiểm định các khuyết tật trong mô hình

- Hiện tượng đa cộng tuyến

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập

	FDI_t	Z_{1t}	Z_{2t}	Z_{3t}
FDI_t	1.000000	- 0.204902	-0.153227	0. 693410
Z_{1t}	- 0.204902	1.000000	-0.104828	-0.104828
Z_{2t}	-0.153227	-0.104828	1.000000	-0.071429
Z_{3t}	0. 693410	-0.104828	-0.071429	1.000000

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm tác giả

Bảng 4 cho thấy giá trị của các hệ số tương quan cặp giữa các cặp biến độc lập đều thấp hơn 0.8 nên có thể nói, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

- Hiện tượng tự tương quan

Bảng 5. Kết quả kiểm định hiện tượng tự tương quan

Kiểm định	χ^2 thực nghiệm	p_giá trị
Breusch – Godfrey	6.726011	0.1511

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định Breusch - Godfrey cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

- Hiện tượng tự phương sai sai số thay đổi

Bảng 6. Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi

Kiểm định	χ^2 thực nghiệm	p_giá trị
White	7.679644	0.2625

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định White cho thấy, mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Các kết quả kiểm định cho thấy, sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất để ước lượng mô hình là phù hợp.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Từ những kết quả phân tích, nghiên cứu ở trên cho thấy, việc xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào FDI đã tạo ra những lo ngại cho các nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia. Đồng thời, cơ cấu kinh tế phụ thuộc nhiều vào nhu cầu từ bên ngoài và năng lực xuất khẩu của khu vực FDI khiến nền kinh tế của Việt Nam dễ bị tổn thương trước các cú sốc mà cụ

thể là khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009. Vì vậy, Việt Nam nên áp dụng các biện pháp để giảm thiểu các điểm yếu do sự phụ thuộc đó gây ra. Điều này sẽ cho phép Việt Nam tiếp tục hưởng lợi từ đầu tư nước ngoài và mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, đồng thời làm cho nền kinh tế tự chủ hơn và có sức chống chịu tốt hơn trước các cú sốc bên ngoài.

Một giải pháp quan trọng mà nhóm nghiên cứu đề xuất là tăng cường năng lực sản xuất và xuất khẩu của các tập đoàn trong nước để họ có thể đóng vai trò lớn hơn trong nền kinh tế. Một biện pháp khác là khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân mở rộng kinh doanh, đặc biệt là vào các lĩnh vực chế tạo và công nghệ cao, để củng cố nền tảng công nghiệp trong nước của Việt Nam. Việc Chính phủ hỗ trợ Vingroup, tập đoàn tư nhân lớn nhất Việt Nam, mở rộng sang các ngành công nghiệp ô tô, điện tử và công nghệ cao là một ví dụ điển hình. Nếu thành công, những “con chim đầu đàn” như vậy sẽ không chỉ thúc đẩy tăng trưởng GDP của Việt Nam mà còn tạo ra nhiều kim ngạch xuất khẩu hơn cho đất nước. Xét cho cùng, các nhà đầu tư nước ngoài có thể đến và đi, chỉ có các doanh nghiệp trong nước luôn ở lại, vì vậy, thành công và cam kết của họ sẽ là chìa khóa cho sự tự cường và thịnh vượng kinh tế lâu dài của Việt Nam.

Cuối cùng, các doanh nghiệp Việt Nam cần được khuyến khích và hỗ trợ làm việc với các doanh nghiệp nước ngoài để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đây là một biện pháp quan trọng vì nó giúp các doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh và đóng vai trò lớn hơn trong nền kinh tế về lâu dài. Các chương trình hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài về công nghệ cao và các doanh nghiệp địa phương có thể giúp Việt Nam tận dụng tối đa dòng vốn FDI và tăng cường năng lực sản xuất cũng như xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam.

Nếu cả ba biện pháp trên được thực hiện thành công, nền kinh tế Việt Nam sẽ trở nên bền bỉ hơn và mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và FDI có thể được tuyên bố là thành công. Tuy nhiên, trước mắt, việc Việt Nam quá phụ thuộc vào xuất khẩu và FDI vẫn là một mối quan ngại đối với Chính phủ Việt Nam, đặc biệt là nếu xét các gián đoạn trong thương mại quốc tế và chuỗi cung ứng toàn cầu do đại dịch COVID-19 cũng như cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc gây ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Achandi, E.L. (2011), *Effect of Foreign Direct Investments on Export Performance in Uganda*, Makerere University, Uganda.
2. Athukorala P, Menon J 1995. Developing with Foreign Investment: Malaysia. *Australian Economic Review*, 28: 9 - 22
3. Bộ Công Thương (2017, 2018, 2019), *Báo cáo xuất nhập khẩu*.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012), *Thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam: Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hiệp Quốc về phát triển bền vững (RIO+20)*, Hà Nội.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Kỷ yếu hội nghị.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Kỷ yếu hội nghị.

7. Chow, P.C.Y. (1987), Causality between export growth and industrial development: Empirical evidence from the NICs, *Journal of Development Economics*, Vol. 26.
8. *Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thể hệ mới, giai đoạn 2018 - 2030*. Truy cập tại trang web: <https://dautunuocngoai.gov.vn/>
9. De Gregorio J (2003), *The Role of Foreign Direct Investment and National Resources in Economic*, Development Working Paper No 196, Central Bank of Chile, Santiago.
10. Dunning J.H. (2002), *Theories of foreign direct investment. Multinational Enterprises and the Global Economy*, Cheltenham pp. 52 - 76.
11. Dussel, E. (2000), *Polarizing Mexico, the Impact of Liberalisation Strategy*, (London: Lynne Rienner).
12. Gu, W., Awokuse, T.O. and Yuan, Y. (2008), *The Contribution of Foreign Direct Investment to China's Export Performance: Evidence from Disaggregated Sectors*, 2008 Annual Meeting, July 27 - 29, 2008, Orlando, Florida 6453.
13. Khan, Ashfaq H and Najam Saqib (1993), Exports and Economic Growth: The Pakistan Experience, *International Economic Journal*, 7(3), 53 - 64.
14. Lương Minh Khôi (2020), Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới kinh tế thế giới và Việt Nam, *Kinh tế và Dự báo*, Số 13 (5/2020).
15. Njong, A.M. and Tchakount'e, R. (2011), *Investigating the Effects of Foreign Direct Investment on Export Growth in Cameroon*, Faculty of Economics and Management, University of Dschang, Cameroon.
16. Ngân hàng Thế giới (7/2020), *Trạng thái bình thường mới ở Việt Nam sẽ ra sao?*
17. Prassana, N. (2010), *Impact of Foreign Direct Investment on Export Performance in India*, Department of Economics, Bharathidasan University, India.
18. Sultan, Z.A. (2013), *A Causality Relationship between FDI inflows and Export: The Case of India*, Department of Management, College of Business Administration, Salman Bin Abdulaziz University Alkharj, Kingdom of Saudi Arabia.
19. Tran Toan Thang (2014), Foreign Direct Investment and Survival of Domestic Private Firms in Vietnam, *Asian Development Review*, Vol.31, no.1, pp.53 - 91.
20. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 ban hành Chiến lược xuất - nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030*.
21. Zhang Q, Felmingham B (2001), The Relationship between Inward Direct Foreign Investment and China's Provincial Export Trade, *China Economic Review*, 12: 82-99.

55.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

PGS.TS. Phan Thế Công*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 khiến hoạt động thương mại và đầu tư thế giới suy giảm, các nước nhập khẩu ngày càng siết chặt hàng rào phi thuế quan, bảo hộ trong nước gia tăng, nhưng với kim ngạch xuất - nhập khẩu ấn tượng đã đưa Việt Nam xếp thứ 22 thế giới về quy mô kim ngạch và năng lực xuất khẩu, đứng thứ 26 về quy mô thương mại quốc tế và đây chính là bước tạo đà, tạo lực bứt phá cho công tác xuất - nhập khẩu trong giai đoạn tới. COVID-19 kéo theo hàng loạt khó khăn, gây ra đứt gãy các chuỗi cung ứng khiến hàng loạt ngành nghề sản xuất bị đình trệ, chậm trả, thậm chí dừng và hủy đơn hàng khiến nhiều doanh nghiệp các lĩnh vực hoang mang. Các giải pháp thiết thực của Chính phủ đã giúp các doanh nghiệp tìm hướng đi và “thoát hiểm” từ các thị trường ngách, sản xuất các loại hàng hóa thiết yếu phục vụ phòng, chống dịch bệnh mà thị trường ngoài nước đang khan hiếm như: khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ y tế... giúp xuất siêu lập nên kỳ tích mới. Để hoạt động xuất - nhập khẩu diễn ra thuận lợi hơn trong năm tới, bài viết tập trung đánh giá thực trạng của xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển xuất khẩu bền vững trong tình hình mới, chung sống an toàn với đại dịch COVID-19.

Từ khóa: Xuất khẩu, COVID-19, xuất - nhập khẩu; tác động của COVID-19

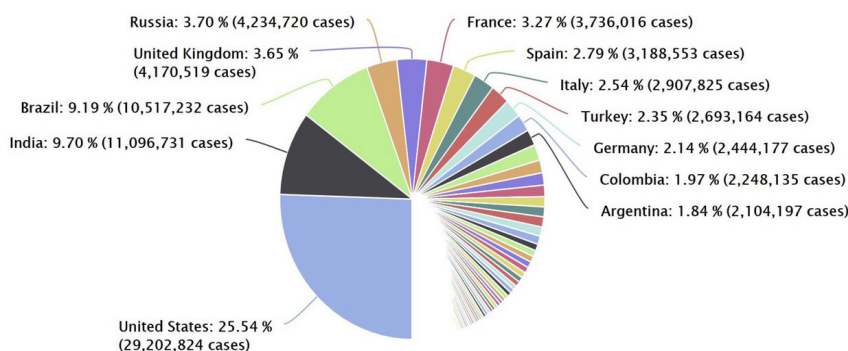
1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vào cuối năm 2019 và đầu năm 2020, cả thế giới chấn động bởi một loại virus có tốc độ lây lan và mức độ nguy hiểm khủng khiếp hơn bất kỳ dịch bệnh nào trước đây. Trước khi giải mã được gen và đặt tên gọi chính thức cho loại virus này, người ta gọi chung là căn bệnh viêm phổi cấp. Theo dòng lịch sử, vào ngày 31/12/2019, Trung Quốc đã gửi thông báo tới Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) về các trường hợp viêm phổi cấp không rõ nguyên nhân được phát hiện tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc. Theo số liệu của WHO, tính đến ngày 28/02/2021, thế giới ghi nhận tổng cộng hơn 114,379 triệu ca mắc COVID-19, trong đó hơn 2,5 triệu người đã tử vong. Xuyên suốt giai đoạn này, WHO liên tục cảnh báo, thế giới đang bước vào một giai đoạn mới nguy hiểm của COVID-19. Số ca mắc COVID-19 trên thế giới có xu hướng tăng mạnh trở lại khi các nước bắt đầu

* Bộ môn Kinh tế học, Trường Đại học Thương mại

rục rịch dỡ bỏ phong tỏa. Các chuyên gia y tế cho rằng, việc mở rộng xét nghiệm cũng là yếu tố khiến số ca mắc COVID-19 tăng nhưng không phải nguyên do chính. Tại thời điểm này, Hoa Kỳ ghi nhận hơn 29,2 triệu ca mắc COVID-19, trong đó hơn 524.000 người đã tử vong. Các chuyên gia cảnh báo, số người chết tại Hoa Kỳ có thể lên 600 nghìn người vào tháng 6/2021.

Hình 1. Phân bố ca lây nhiễm COVID-19 một số nước (tính đến 28/02/2021)



Nguồn: Worldometer - www.worldometers.info

Trước tình hình dịch bệnh, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều biện pháp khác nhau nhằm hỗ trợ người dân giảm thiểu chi phí khám, chữa bệnh và xét nghiệm virus. Cũng như hầu hết các quốc gia bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh trên thế giới, Việt Nam cũng phải chịu tác động đáng kể lên kinh tế - xã hội. Đến ngày 28/02/2021, Việt Nam có 2.432 ca nhiễm, 1.844 ca khỏi bệnh và 35 bệnh nhân tử vong. Việt Nam đứng thứ 173/221 quốc gia/vùng lãnh thổ về số ca nhiễm.

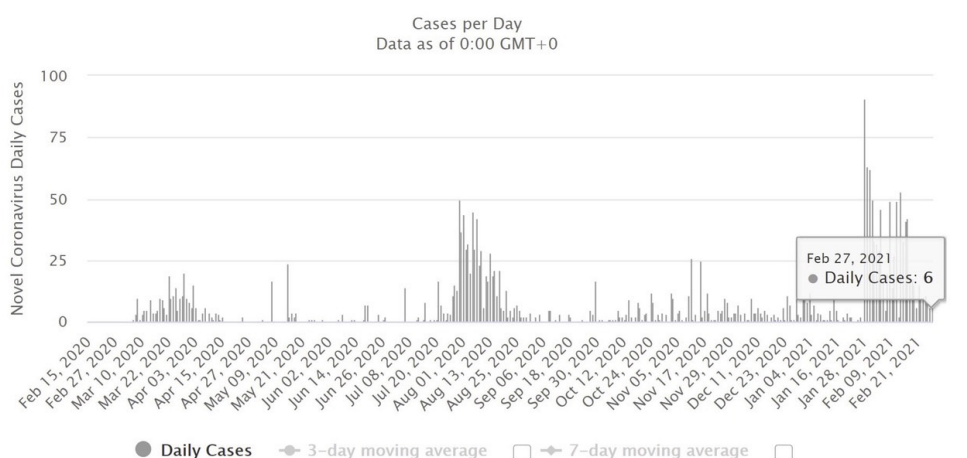
Hình 2. Thống kê tình hình dịch bệnh COVID-19 đến ngày 28/02/2021

VIỆT NAM	SỐ CA NHIỄM	ĐANG ĐIỀU TRỊ	KHỎI	TỬ VONG
	2.432	549	1.844	35

THẾ GIỚI	TỔNG CA NHIỄM	ĐANG NHIỄM	KHỎI	TỬ VONG
	109.469.508	25.341.731	81.563.167	2.413.158

Nguồn: <https://ncov.moh.gov.vn/web/guest/trang-chu>

Hình 3. Thống kê ca nhiễm COVID-19 đến ngày 28/02/2021



Nguồn: Worldometer - www.worldometers.info

Theo Tổng cục Hải quan (2020), trong năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa của cả nước thặng dư 19,95 tỷ USD. Tổng trị giá xuất khẩu đạt 282,65 tỷ USD, tăng 7,0%, tương ứng tăng 18,39 tỷ USD so với năm 2019. Trong đó: máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 8,89 tỷ USD, tương ứng tăng 48,6%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 8,66 tỷ USD, tương ứng tăng 24,1%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 1,72 tỷ USD, tương ứng tăng 16,2%; sắt thép các loại tăng 1,05 tỷ USD, tương ứng tăng 25,1%... Dự báo, xuất khẩu hàng hóa năm 2021 trong điều kiện thế giới không chế được dịch sẽ tốt hơn năm 2020, tăng trưởng xuất khẩu cao hơn. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP) có hiệu lực kết hợp với các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới sẽ có tác dụng tốt với xuất khẩu và sẽ còn tác dụng nữa nếu như tận dụng tốt cơ hội.

Thế giới hiện nay là môi trường có bối cảnh mới với nhiều yếu tố khó lường, khó đoán định. Tuy nhiên cũng phải khẳng định, năm 2021 và những năm tới sẽ là những năm về cơ bản có được điều kiện thuận lợi từ những chiến lược hội nhập, khung khổ các FTA đã ký kết và sẽ ký kết; các chính sách của Chính phủ, Đảng, Nhà nước và quyết sách của Chính phủ trong hàng loạt khía cạnh tái cơ cấu nền kinh tế, các chính sách về an sinh xã hội, cải cách và mở cửa cũng như nỗ lực hoàn thiện thể chế pháp luật... Năm 2021 và những năm tiếp theo sẽ chứng kiến sự phát triển, thậm chí là tăng tốc của Việt Nam, trong đó có cả khía cạnh hội nhập quốc tế và xuất khẩu. Bài viết sẽ tập trung phân tích thực trạng của xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển xuất khẩu bền vững trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

2. XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

2.1. Diễn biến xuất khẩu trong bối cảnh đại dịch COVID-19

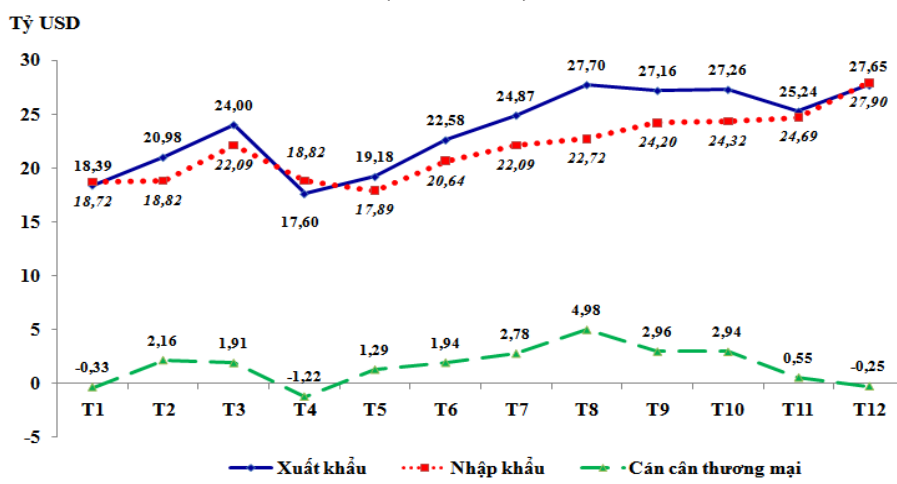
Tình hình dịch bệnh bùng phát tại nhiều quốc gia, việc các nước áp dụng biện pháp hạn chế đi lại sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng đến hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian tới. Dịch COVID-19 bùng phát ngay những tháng đầu năm 2020 đã ngay lập tức gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu, từ việc tắc nghẽn vận chuyển hàng hóa qua biên giới, đến tác động làm gián đoạn chuỗi cung nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất nhiều loại hàng hóa trong nước. Tiếp đó, kể từ quý II /2020, dịch bệnh lan rộng ra khu vực các nước châu Âu, châu Mỹ và vẫn chưa được kiểm soát hiệu quả. Nhiều thị trường xuất khẩu quan trọng của nước ta đến nay vẫn áp dụng các biện pháp phong tỏa đã ảnh hưởng rất lớn tới tình hình xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như dệt may, da giày... Trước tình hình đó, ngay từ giai đoạn đầu của dịch bệnh, Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương liên quan đã quyết liệt chỉ đạo thực thi nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn nhằm bảo đảm công tác phòng, chống dịch, vừa hạn chế thấp nhất ảnh hưởng của dịch bệnh tới xuất - nhập khẩu. Cụ thể, để khơi thông luồng vận chuyển hàng hóa, các bộ, ngành đã khẩn trương, liên tục hướng dẫn, thông báo cập nhật diễn biến tình hình trong nước và khu vực biên giới cho các địa phương, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp nhằm tránh ảnh hưởng đến tốc độ thông quan và gây ùn ứ tại khu vực cửa khẩu biên giới; tổ chức các đoàn công tác tại các tỉnh biên giới để điều tiết hoạt động thương mại và thông quan hàng hóa.

Hoạt động xuất - nhập khẩu tại các biên giới phía Bắc đã được khôi phục từ rất sớm. Để giải quyết khó khăn về thị trường, các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài đã đồng loạt tìm kiếm những mặt hàng mới mà thị trường đang có nhu cầu mạnh trong bối cảnh COVID-19 như: khẩu trang

kháng khuẩn, đồ bảo hộ, buồng khử khuẩn toàn thân được coi là phương án thay thế tốt trong bối cảnh xuất khẩu các mặt hàng dệt may gặp khó khăn. Mặt khác, nhiều giải pháp, cách làm mới đã được các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội và cộng đồng doanh nghiệp triển khai, trong đó phải kể đến các mô hình, chương trình xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cả trong và ngoài nước trên môi trường trực tuyến và dựa trên những nền tảng mới. Theo đó, Việt Nam là một trong những nước đầu tiên tổ chức hội nghị giao thương trực tuyến trong bối cảnh COVID-19.

Kể từ khi Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), việc phổ biến thông tin Hiệp định, quy tắc xuất xứ hàng hóa trước và sau khi EVFTA có hiệu lực đã hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tận dụng lợi ích do Hiệp định mang lại ngay từ những ngày đầu thực thi. Thực tế, EVFTA đã trở thành “cú huých” rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh khó khăn chung của năm 2020. Chính nhờ hiệu quả trong công tác phòng, chống dịch cũng như các giải pháp tháo gỡ khó khăn nêu trên, hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam năm vừa qua đã vượt khó, đạt nhiều kết quả tích cực. Trong năm 2020, tổng trị giá xuất - nhập khẩu hàng hóa của cả nước đạt 545,36 tỷ USD, tăng 5,4% với năm trước. Trong đó, trị giá hàng hóa xuất khẩu đạt 282,65 tỷ USD, tăng 7,0%, tương ứng tăng 18,39 tỷ USD và nhập khẩu đạt 262,70 tỷ USD, tăng 3,7%, tương ứng tăng 9,31 tỷ USD.

Hình 4. Diễn biến xuất - nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam theo tháng (năm 2020)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo Tổng cục Hải quan (2020), năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa của cả nước thặng dư 19,95 tỷ USD. Tổng cục Hải quan ghi nhận tổng trị giá xuất - nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong tháng đạt 38,48 tỷ USD, tăng 9,6% so với tháng trước, đưa trị giá xuất - nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI trong năm 2020 đạt 371,90 tỷ USD, tăng 11,8%, tương ứng tăng 39,26 tỷ USD so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của khối doanh nghiệp FDI trong tháng 12 đạt 20,44 tỷ USD, tăng 8,2% so với tháng trước, đưa trị giá xuất khẩu của khối này trong năm 2020 lên 202,89 tỷ USD, tăng 10,7% so với năm trước. Ở chiều ngược lại, trị giá nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI trong tháng 12/2020 đạt 18,04 tỷ USD, tăng 11,3% so với tháng trước, đưa trị giá nhập khẩu của khối này trong năm 2020 đạt 169,01 tỷ USD, tăng 13,1% so với năm 2019. Cán cân thương mại hàng hóa của khối doanh nghiệp FDI trong tháng 12/2020 có mức thặng dư trị giá 2,4 tỷ USD.

2.2. Xuất khẩu theo nhóm hàng hóa

Tính cả năm 2020, tổng trị giá xuất khẩu đạt 282,65 tỷ USD, tăng 7,0%, tương ứng tăng 18,39 tỷ USD so với năm trước. Trong đó: máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 8,89 tỷ USD, tương ứng tăng 48,6%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 8,66 tỷ USD, tương ứng tăng 24,1%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 1,72 tỷ USD, tương ứng tăng 16,2%; sắt thép các loại tăng 1,05 tỷ USD, tương ứng tăng 25,1%... Bên cạnh đó, có một số nhóm hàng giảm mạnh như: hàng dệt may giảm 3,02 tỷ USD, tương ứng giảm 9,2%; giày dép các loại giảm 1,52 tỷ USD, tương ứng giảm 8,3%; xăng dầu các loại giảm 1,03 tỷ USD, tương ứng giảm 51,2%... Một số nhóm hàng xuất khẩu chính trong năm 2020:

Thủy sản

Tháng 12/2020, xuất khẩu thủy sản đạt 731 triệu, giảm nhẹ 1,5% so với tháng trước. Tính chung cả năm 2020, xuất khẩu nhóm hàng này đạt 8,4 tỷ USD, giảm 1,5% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu sang 4 thị trường chính là Hoa Kỳ đạt 1,6 tỷ USD, tăng 10,4%; Nhật Bản đạt 1,4 tỷ USD, giảm 1,8%; EU đạt 1,3 tỷ USD, giảm nhẹ 0,8% và Trung Quốc đạt 1,2 tỷ USD, giảm 4,8%.

Gạo

Lượng xuất khẩu trong tháng đạt 547 nghìn tấn với trị giá là 292 triệu USD, tăng 55,5% về lượng và tăng 54,4% về trị giá so với tháng trước. Trong năm 2020, xuất khẩu gạo của cả nước đạt 6,2 triệu tấn, giảm 1,9% về lượng so với năm trước nhưng do đơn giá bình quân xuất khẩu tăng nên trị giá đã tăng 11,2%, đạt 3,12 tỷ USD. Đặc biệt, lượng gạo xuất sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh 70% với 811 nghìn tấn; xuất sang thị trường dẫn đầu Philippines 2,2 triệu tấn; tăng nhẹ 4% so với cùng kỳ năm trước.

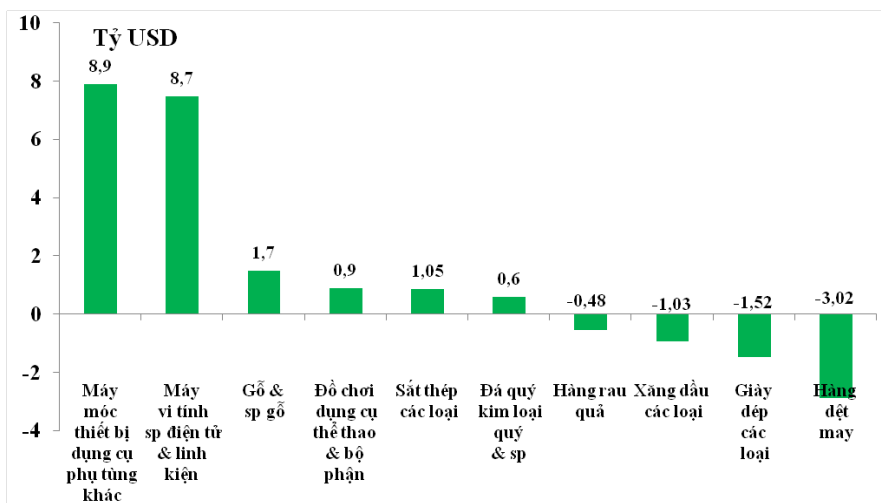
Hàng dệt may

Xuất khẩu hàng dệt may trong tháng đạt 2,83 tỷ USD, tăng 26,3% so với tháng trước. Qua đó, đưa trị giá xuất khẩu nhóm hàng này trong cả năm 2020 lên 29,81 tỷ USD, giảm 9,2% so với năm trước. Tính trong năm 2020, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường nhập khẩu hàng dệt may lớn nhất từ Việt Nam với trị giá đạt gần 14 tỷ USD, giảm 5,8% so với năm trước và chiếm 46,9% tổng trị giá xuất khẩu hàng dệt may của cả nước; thị trường EU (28 nước) tiêu thụ 3,68 tỷ USD, giảm 15%; tiếp theo là thị trường Nhật Bản đã tiêu thụ 3,53 tỷ USD, giảm 11,4%; thị trường Hàn Quốc tiêu thụ 2,86 tỷ USD, giảm 14,8%...

Đá quý, kim loại quý và sản phẩm

Trị giá xuất khẩu đá quý, kim loại quý và sản phẩm trong tháng 12/2020 là gần 60 triệu USD, giảm 15,1% so với tháng trước. Trong năm qua, trị giá xuất khẩu nhóm hàng này đạt tới 2,67 tỷ USD, tăng mạnh 28,7% so với năm trước. Trong đó: xuất sang Hồng Kông là 2,1 tỷ USD, trong khi con số của cùng kỳ năm trước chỉ là 50 triệu USD; xuất sang Thụy Sĩ là 103 triệu USD, giảm mạnh so với con số 1,4 tỷ USD của năm ngoái.

Hình 5. Mức tăng/giảm trị giá xuất khẩu của một số nhóm hàng năm 2020 so với năm 2019



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác

Xuất khẩu nhóm hàng này trong tháng đạt 3,15 tỷ USD, tăng 9,9% so với tháng trước. Tính cả năm 2020 trị giá xuất khẩu nhóm hàng này đạt 27,19 tỷ USD, tăng 48,6% so với năm trước. Các thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng trong năm 2020 chủ yếu gồm: Hoa Kỳ với 12,21 tỷ USD, tăng mạnh 141,5%; EU (28 nước) đạt trị giá 3,49 tỷ USD, tăng 28,5%; Hàn Quốc với 2,05 tỷ USD, tăng 25,9%; Nhật Bản với 2,05 tỷ USD, tăng 5,6%; Trung Quốc với 1,94 tỷ USD, tăng 22,2%... so với năm 2019.

Điện thoại các loại và linh kiện

Xuất khẩu mặt hàng này trong tháng 12 đạt trị giá 4,61 tỷ USD, tăng 4,6% so với tháng trước. Tính cả năm 2020, xuất khẩu mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 51,18 tỷ USD, giảm nhẹ 0,4% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu nhóm hàng này sang thị trường Trung Quốc đạt 12,34 tỷ USD, tăng mạnh 48,8%; sang EU (28 nước) đạt 10,06 tỷ USD, giảm 18,6%; sang thị trường Hoa Kỳ đạt trị giá 8,79 tỷ USD, giảm 1,2%; sang Hàn Quốc đạt 4,58 tỷ USD, giảm 11%... so với năm trước.

Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện

Trị giá xuất khẩu nhóm hàng này trong tháng đạt 4,31 tỷ USD, tăng 11,9% so với tháng trước, đưa trị giá xuất khẩu nhóm hàng này trong cả năm 2020 đạt 44,58 tỷ USD, tăng 24,1% so với năm 2019. Trong năm 2020, xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang Trung Quốc đạt 11,09 tỷ USD, tăng 16% so với năm trước; sang thị trường Hoa Kỳ đạt 10,39 tỷ USD, tăng mạnh 71,7%; sang thị trường EU (28 nước) đạt 6,51 tỷ USD, tăng 28,7%; sang Hồng Kông đạt 4,19 tỷ USD, tăng 38,2%...

Nhờ những nỗ lực của Chính phủ, các bộ, ngành với hàng loạt giải pháp ứng phó dịch COVID-19 hiệu quả, bảo đảm tăng trưởng kinh tế, cùng nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, hoạt động xuất - nhập khẩu đã giữ được đà tăng trưởng khá, trở thành động lực quan trọng đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

2.3. Thị trường xuất khẩu

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa năm 2020, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 76,4 tỷ USD, tăng 24,5% so với năm trước; tiếp đến là Trung Quốc đạt 48,5 tỷ USD, tăng 17,1%; thị trường EU đạt 34,8 tỷ USD, giảm 2,7%; thị trường ASEAN đạt 23,1 tỷ USD, giảm 8,7%; Nhật Bản đạt 19,2 tỷ USD, giảm 5,7%; Hàn Quốc đạt 18,7 tỷ USD, giảm 5,1%. Trong năm 2020, trao đổi thương mại hàng hóa của Việt Nam với châu Mỹ đạt 112,02 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2019, liên tục là châu lục đạt mức tăng trưởng cao nhất. Xuất - nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với châu Á tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất (64,7%) trong tổng trị giá xuất - nhập khẩu của cả nước. Trị giá xuất - nhập khẩu trong năm 2020 với thị trường này đạt 352,97 tỷ USD, tăng 4,2% so với năm 2019, trong đó trị giá xuất khẩu là 140,25 tỷ USD, tăng 3,4% và trị giá nhập khẩu là 212,72 tỷ USD, tăng 4,7%. Trị giá xuất - nhập khẩu giữa Việt Nam với các châu lục khác lần lượt là: châu Âu: 63,85 tỷ USD, giảm 3,1%; châu Đại Dương: 9,79 tỷ USD, tăng 2,4% và châu Phi: 6,72 tỷ USD, giảm 5,0% so với năm 2019.

Diễn biến dịch bệnh tại các thị trường xuất khẩu của Việt Nam vẫn khó đoán định. Do vậy, Bộ Công Thương đã thông qua hệ thống thương vụ, cơ quan đại diện thương mại tại nước ngoài để tiếp tục theo sát diễn biến tình hình thị trường, nhất là tình hình phòng, chống dịch COVID-19 ở các thị trường đối tác lớn, quan trọng của Việt Nam nhằm kịp thời đề xuất, báo cáo Chính phủ; chủ động triển khai các biện pháp nhằm tận dụng cơ hội thị trường, giảm khó khăn, tác động bất lợi đối với hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những thách thức, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong năm tới cũng có một số thuận lợi nhất định. Đó là các biện pháp thực thi EVFTA đã và đang mang lại kết quả bước đầu rất tích cực. Sản xuất trong nước được khôi phục. Một số nước dự kiến triển khai các gói kích thích kinh tế “hậu COVID-19”, qua đó có thể thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu hàng hóa trong năm 2021. Theo các chuyên gia, bước sang năm 2021, xuất khẩu cùng với vốn đầu tư toàn xã hội và tiêu dùng nội địa vẫn sẽ là “cỗ xe tam mã” của nền kinh tế, là động lực chính để ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 1. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục, khối nước và một số thị trường lớn trong năm 2020

Thị trường	Xuất khẩu			Nhập khẩu		
	Trị giá (Tỷ USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	Trị giá (Tỷ USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)
Châu Á	140,25	3,4	49,6	212,72	4,7	81,0
<i>ASEAN</i>	<i>23,09</i>	<i>-7,7</i>	<i>8,2</i>	<i>30,47</i>	<i>-5,5</i>	<i>11,6</i>
<i>Trung Quốc</i>	<i>48,87</i>	<i>17,9</i>	<i>17,3</i>	<i>84,19</i>	<i>11,5</i>	<i>32,0</i>
<i>Hàn Quốc</i>	<i>19,11</i>	<i>-3,2</i>	<i>6,8</i>	<i>46,90</i>	<i>-0,3</i>	<i>17,9</i>
<i>Nhật Bản</i>	<i>19,28</i>	<i>-5,2</i>	<i>6,8</i>	<i>20,34</i>	<i>4,1</i>	<i>7,7</i>
Châu Mỹ	90,17	22,1	31,9	21,85	-3,0	8,3
<i>Hoa Kỳ</i>	<i>77,08</i>	<i>25,7</i>	<i>27,3</i>	<i>13,71</i>	<i>-5,0</i>	<i>5,2</i>
Châu Âu	44,71	-5,4	15,8	19,14	2,7	7,3

Thị trường	Xuất khẩu			Nhập khẩu		
	Trị giá (Tỷ USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	Trị giá (Tỷ USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)
EU (28)	40,05	-3,4	14,2	15,34	2,9	5,8
Châu Đại Dương	4,47	1,0	1,6	5,33	3,7	2,0
Châu Phi	3,06	-1,9	1,1	3,67	-7,5	1,4
Tổng	282,65	7,0	100,0	262,70	3,7	100,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. TRIỂN VỌNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Dự báo sức mua thị trường năm 2021 vẫn sẽ giảm chôn tại chỗ, không có sự tăng trưởng đột phá nếu tình hình dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp. Về kịch bản nguyên phụ liệu, năm 2021 và 2022, Việt Nam có thể vẫn thu hút nhiều dự án đầu tư sợi, dệt, nhuộm, chuyển tiếp từ 2019 - 2020 sang, có thể đảm bảo phần cung thiếu hụt của dệt may Việt Nam. Nguyên nhân là do sự thay đổi phương thức mua hàng ở các quốc gia, sau khi chuỗi cung ứng toàn cầu có “trục trặc”, các nhãn hàng thời trang chấp nhận mua nguyên phụ liệu của Việt Nam, trong khi đó, các nhà máy của Việt Nam sản xuất sợi và dệt đã phát huy tốt năng lực phục vụ tại thị trường trong nước và xuất khẩu. Dự kiến, với khả năng kịch bản dịch bệnh được kiểm soát tốt hơn trên thế giới trong quý I/2021, xuất khẩu dệt may năm 2021 có thể đạt khoảng 37 - 38 tỷ USD, có tăng trưởng nhẹ so với 2020. Bên cạnh đó, các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh và Bắc Ailen (UKVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp dệt may dễ dàng khai thác lợi ích của các hiệp định đã có và thúc đẩy chuỗi sản xuất trong khu vực.

Với nhiều mặt hàng như: giày dép, dệt may, sản phẩm gỗ, máy tính, sản phẩm điện tử, linh kiện..., một năm sẽ có hai mùa sản xuất chính là đầu năm và cuối năm. Do vậy, thời điểm này cũng là thời điểm vào mùa sản xuất, xuất khẩu nên các doanh nghiệp đang “tăng tốc” để hoàn thành các đơn hàng. Các doanh nghiệp đang kỳ vọng vào mùa sản xuất đầu năm 2021. Đến nay, nhiều doanh nghiệp trên lĩnh vực dệt may, giày dép, máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng, máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đã nhận được đơn hàng đến quý II/2021. Vào cuối năm, thị trường xuất khẩu từng bước được khơi thông nên đầu ra của các doanh nghiệp thuận lợi hơn.

Tới đây, nếu dịch bệnh COVID-19 được khống chế hoàn toàn, các nước đồng loạt mở rộng thị trường sẽ giúp cho các doanh nghiệp tăng xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu nhận được các đơn hàng lớn của đối tác nước ngoài nên sản xuất được khôi phục. Nhiều doanh nghiệp lớn ở Việt Nam kỳ vọng, khi dịch COVID-19 được kiểm soát tốt thì sẽ thúc đẩy xuất khẩu được tốt hơn, dự kiến, xuất khẩu ngành da, giày, túi xách sẽ tăng trưởng 15 - 20% trong năm 2021 nếu tình hình dịch COVID-19 được kiểm soát tốt. Cho tới thời điểm này, có thể thấy, da giày là một trong những ngành tận dụng tốt nhất Hiệp định EVFTA. Thời gian tới, ngành da giày vẫn

xác định tập trung cho xuất khẩu, tham gia mạnh vào chuỗi giá trị. Từ đại dịch COVID-19 cho thấy đứt gãy chuỗi cung gây ảnh hưởng cực kỳ nghiêm trọng tới sản xuất, buộc toàn ngành phải nhìn nhận lại chiến lược. Nếu phụ thuộc quá nhiều vào nhập khẩu nguyên phụ liệu, khi xảy ra vấn đề chuỗi cung doanh nghiệp sẽ rất bị động. Thời gian sắp tới là cơ hội rất tốt để toàn ngành và Chính phủ thiết lập lại chính sách mạnh hơn cho phát triển công nghiệp hỗ trợ. Việt Nam phải chớp lấy cơ hội này để phát triển sản xuất nguyên phụ liệu ở Việt Nam.

Thực tế cho thấy năm 2020, Việt Nam đạt được kết quả xuất khẩu khả quan trong bối cảnh dịch COVID-19 là bởi Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại tự do (FTA) với hầu hết các đối tác, doanh nghiệp tận dụng tốt các FTA đã đưa vào thực thi. Chẳng hạn trong năm 2020, số lượng bộ C/O ưu đãi được cấp tăng 9% so với năm 2019 cho thấy doanh nghiệp và hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam đang dần nâng cao tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan tại các thị trường có FTA.

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang một số thị trường truyền thống gặp nhiều khó khăn, nhưng xuất khẩu vẫn có tăng trưởng dương do các doanh nghiệp đã tận dụng được cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường thay thế. Thực tế cho thấy, đến năm 2020, Việt Nam có 31 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, tăng mạnh so với con số 24 thị trường đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD vào năm 2016, chưa kể trong đó có đến 5 thị trường đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD và 8 thị trường trên 5 tỷ USD. Dù thừa nhận xuất khẩu trong năm 2021 sẽ tiếp tục đối diện với nhiều rủi ro do dịch COVID-19 nhưng vẫn có triển vọng tích cực nhờ các FTA thế hệ mới như: CPTPP và EVFTA, với ưu đãi về thuế quan và các điều kiện tiếp cận thị trường. Hơn nữa, sau thời gian bị trì hoãn bởi dịch bệnh, năm 2021 dự báo sẽ chứng kiến sự dịch chuyển luồng đầu tư của các doanh nghiệp FDI từ các nước trong khu vực sang Việt Nam, định vị lại chuỗi cung ứng cũng như tận dụng các ưu đãi mang lại từ các FTA.

Số lượng doanh nghiệp FDI tăng sẽ tạo ra tăng trưởng cao về xuất khẩu do xuất khẩu của khối FDI luôn chiếm tỷ trọng cao (trên 80%) trong tổng kim ngạch nhiều năm qua. “Dịch bệnh COVID-19 được nhận định là trong “nguy” có “cơ”. Các doanh nghiệp có cơ hội để tái cấu trúc, nâng cao khả năng ứng phó trước các biến động của thương mại thế giới, phù hợp với độ mở lớn của nền kinh tế trong giai đoạn hiện nay. Khi năng lực của cộng đồng doanh nghiệp được nâng cao, xuất khẩu được kỳ vọng sẽ tăng trưởng tích cực hơn, bền vững hơn”.

Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, năm 2021, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam có nhiều triển vọng tăng trưởng ở hầu hết các ngành hàng. Việt Nam đang có cơ hội hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do đã ký như: Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA); Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP); Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Vương quốc Anh và Bắc Ailen (UKVFTA). Trong đó, ngoài EVFTA đã có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 và được các doanh nghiệp đẩy mạnh khai thác lợi thế thuế quan thì UKVFTA cũng đang mang đến những cơ hội lớn cho xuất khẩu nông sản.

Đối với ngành lúa gạo, tháng 3/2021, Công ty cổ phần Giống cây trồng Trung ương (Vinaseed) đã xuất lô hàng 80 tấn gạo thơm thượng hạng sang thị trường Anh theo UKVFTA. Lô hàng này được doanh nghiệp Long Dan tại Anh nhập và bày bán trong chuỗi siêu thị Long Dan với giá bán

lẽ 15,5 bảng/10 kg (465.000 đồng/10kg). Không chỉ gạo, Anh còn là một trong những thị trường nhập khẩu thủy sản lớn trên thế giới, khoảng 4,4 tỷ USD/năm. Tuy nhiên, thị phần của thủy sản Việt Nam trong tổng giá trị nhập khẩu thủy sản của Anh hiện chỉ chiếm khoảng 6,7%, nên với UKVFTA, cánh cửa xuất khẩu thủy sản đang rộng mở với các doanh nghiệp Việt Nam. Về đồ gỗ, hiện Việt Nam là quốc gia xuất khẩu đồ gỗ lớn thứ 6 vào Anh. Theo UKVFTA, trong vòng 5 năm, nhiều mặt hàng gỗ và sản phẩm từ gỗ sẽ có thuế suất về 0% (gỗ nguyên liệu hiện có thuế suất từ 2% đến 10%), chắc chắn sẽ mang lại nhiều cơ hội hưởng lợi cho ngành hàng này.

Cùng với cơ hội sẵn có, năm 2021 cũng đang đặt ra nhiều thách thức mới cho hoạt động xuất khẩu chung của toàn ngành, nhất là trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp trong nước và thế giới. Theo đó, hàng hóa vừa phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm vừa phải bảo đảm công tác phòng, chống dịch. Đối với lĩnh vực xuất khẩu thủy sản, trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, chỉ có thị trường Mỹ và Trung Quốc duy trì được tăng trưởng dương, mức tăng lần lượt là 13% và 5%. Riêng thị trường EU, dù sụt giảm nhưng lại ghi nhận sự bứt phá đáng kể sau khi EVFTA có hiệu lực. Năm 2021, ngành thủy sản vẫn hưởng nhiều lợi thế từ các FTA, nhưng để có thể chinh phục được đa dạng thị trường thì cần tạo ra sự khác biệt rõ nét cho sản phẩm về cả chất lượng và hình thức. Cụ thể như sản phẩm chủ lực tôm xuất khẩu, khi khó giảm giá thành thì buộc phải tạo ra sự khác biệt về chất lượng để cạnh tranh với sản phẩm tương đồng đến từ các quốc gia khác như Ấn Độ, Indonesia... Hay như cá tra, cần đa dạng các sản phẩm chế biến sâu, phù hợp nhu cầu người tiêu dùng từng quốc gia, khu vực.

Các mặt hàng rau, quả cũng đối mặt nhiều thách thức do những yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, mẫu mã ở hầu hết các thị trường. Ngay cả Trung Quốc - một trong những thị trường truyền thống, chiếm thị phần lớn trong xuất khẩu rau quả, trái cây của Việt Nam cũng đang liên tục tăng cường các biện pháp thắt chặt kiểm dịch và an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, cùng nhiều yêu cầu chi tiết về cơ sở đóng gói, nhãn mác..., tạo ra những rào cản không nhỏ đối với các mặt hàng xuất khẩu.

Các doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường cần tăng cường giám sát chất lượng hàng hóa, kiểm nghiệm kiểm dịch, tránh hiện tượng tồn ứ lượng lớn hàng nông sản do không đủ điều kiện thông quan. Bên cạnh đó, với khối thị trường ASEAN, dù có lợi thế từ Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP) thì thách thức lớn lại chính là buộc phải tăng tối đa khả năng cạnh tranh cho sản phẩm vì hầu hết các quốc gia đều có chung những mặt hàng nông sản tương đồng. Riêng thị trường Mỹ, hiện cũng có nhiều lo ngại về việc Mỹ tiếp tục gia tăng hàng rào kỹ thuật đối với nhóm hàng lớn như thủy sản, hồ tiêu, gỗ và các sản phẩm gỗ..., cho nên các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cũng cần chủ động có giải pháp ứng phó linh hoạt.

Có thể thấy, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đã bổ sung nguồn thu ngoại tệ, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo động lực cho việc tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh, đổi mới cũng như thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, hiệu quả của công tác hội nhập đã được thể hiện rõ ràng hơn, khi hoạt động xuất - nhập khẩu không bị tác động quá lớn bởi sự phụ thuộc vào một số thị trường và những xáo trộn trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

4. GIẢI PHÁP ĐỂ THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

4.1. Phát triển xuất khẩu trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Hiện tại, nền kinh tế Việt Nam vẫn khá ổn định trước những thách thức của đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, nguy cơ lớn vẫn còn và tiềm ẩn nhiều bất ổn nếu dịch bùng phát trở lại. Đại dịch COVID-19 kéo dài trên toàn cầu vẫn là nguy cơ lớn nhất đối với triển vọng tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Theo Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), trong năm 2021, nền kinh tế Việt Nam sẽ đứng thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á, vượt Singapore và Malaysia. Việt Nam đang có vị thế tốt để thoát khỏi bẫy kinh tế của đại dịch COVID-19. Để đạt mục tiêu kép vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi tăng trưởng, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển bền vững, Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục duy trì gói hỗ trợ tài chính đủ lớn và hiệu quả để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, phục hồi kinh tế, trong đó tập trung vào đối tượng doanh nghiệp, vì đây là khu vực đóng góp lớn cho tăng trưởng GDP.

Thứ hai, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đạt tỷ lệ giải ngân cao nhất, chú trọng đến việc tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, nhất là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa rộng, tạo đột phá chiến lược về kết cấu hạ tầng và tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, kích cầu đầu tư trong khối doanh nghiệp sản xuất phục vụ xuất khẩu để chủ động nguồn hàng khi thị trường thế giới mở lại bình thường.

Thứ tư, thực hiện tốt việc phòng ngừa lây lan của bệnh dịch để không tái phát dịch, tạo điều kiện cho việc mở rộng quan hệ quốc tế, đặc biệt là thương mại.

Để tận dụng các cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu, thời gian tới, chúng ta cần tiếp tục thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp:

Thứ nhất, tập trung rà soát pháp luật trong quá trình thực thi các FTA để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, các nội dung đã cam kết, bảo đảm tính nhất quán của hệ thống luật pháp.

Thứ hai, tăng cường phổ biến về nội dung cam kết, công việc cần triển khai cho các doanh nghiệp dưới nhiều hình thức đổi mới, sáng tạo hơn thông qua phương tiện truyền thông, trang thông tin điện tử, các ấn phẩm, tài liệu, chương trình phát thanh và truyền hình hoặc các lớp tập huấn, hội thảo; xây dựng các đầu mối hỗ trợ để thực thi hiệu quả; liên kết đầu mối thực thi tại các bộ, ngành và địa phương.

Thứ ba, nghiên cứu kỹ lưỡng từng mặt hàng tại thị trường cụ thể, từ đó định hướng doanh nghiệp về các ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu sang thị trường này, thông tin về nhu cầu nhập khẩu của các nước và định hướng hoạt động xúc tiến thương mại.

Thứ tư, xây dựng các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, kết hợp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cho các ngành hàng, doanh nghiệp, phù hợp cam kết quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tham gia mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị,

chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Đối với ngành nông nghiệp, ngành phải tiếp tục đổi mới toàn diện các lĩnh vực, từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ để tạo ra sản phẩm đồng nhất về chất lượng, mẫu mã. Theo đó, cần sự ý thức, chung tay của từng hộ sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu... để hoàn thiện chuỗi nông sản khép kín trên cơ sở đa dạng hóa sản phẩm chế biến; chú trọng chất lượng thay vì chạy theo số lượng; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các quy định về kiểm dịch thực vật; thực hiện tốt các yêu cầu về lao động, môi trường và phát triển bền vững... Đồng thời, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn nữa. Mặt khác, dịch COVID-19 chắc chắn sẽ còn tác động lớn đến giao thương nông sản trên toàn cầu, cho nên các ngành chức năng cần theo dõi chặt diễn biến của dịch để sớm đưa ra giải pháp phù hợp trong từng thời điểm cụ thể, bảo đảm cho hoạt động xuất khẩu nông, lâm, thủy sản được thông suốt và hiệu quả.

Thứ năm, sử dụng hiệu quả các công cụ phù hợp cam kết quốc tế, nhất là phòng vệ thương mại và phòng, chống gian lận xuất xứ. Triển khai các chương trình, đề án lớn về phòng vệ thương mại, phòng, chống gian lận xuất xứ nhằm tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các ngành sản xuất trong nước, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thúc đẩy sản xuất trong nước, duy trì việc làm cho người lao động.

Thứ sáu, tiếp tục đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi và tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp. Trong dài hạn, để bảo đảm được tăng trưởng bền vững cho xuất khẩu, yếu tố then chốt nhất vẫn là tiếp tục tái cơ cấu sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm đi liền với cắt giảm chi phí vận hành để đưa ra thị trường các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh hơn so với các đối thủ.

Thứ bảy, các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ... đang chịu tác động nặng nề có động lực để đổi mới và sáng tạo nhanh hơn, ứng dụng công nghệ 4.0 trong quá trình sản xuất. Do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên các doanh nghiệp cần phải tăng cường áp dụng các công nghệ kỹ thuật số trong quá trình sản xuất - kinh doanh và tận dụng công nghệ để duy trì các hoạt động kết nối, tăng năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trước các thách thức trong chuỗi cung ứng, pháp lý và quản lý lực lượng lao động từ xa. Sự phát triển của kỹ thuật số chắc chắn sẽ là một trong những động lực tăng năng suất mới. Tự động hóa, số hóa sẽ dần thay thế nhiều khâu trong quy trình sản xuất của nhiều ngành kinh tế, góp phần làm giảm chi phí, tăng lợi nhuận và sử dụng ít lao động hơn, giảm tiếp xúc trực tiếp hơn. Công nghệ số có khả năng ứng dụng ở hầu hết ngành kinh tế, có thể tạo nên những thay đổi lớn về phương thức sản xuất và năng suất lao động.

Thứ tám, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang “chuỗi cung ứng xanh” để chuẩn bị tái gia nhập thị trường tiêu dùng toàn cầu. Người tiêu dùng trên khắp thế giới đang ngày càng ủng hộ hàng hóa và dịch vụ đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững, bao gồm năng lượng gió và năng lượng mặt trời, cũng như nền kinh tế tuần hoàn cho nhựa và chất thải khác. Việt Nam cũng nhanh chóng đưa các yếu tố này vào chuỗi cung ứng nội địa của mình để nâng cao giá trị của các sản phẩm xuất khẩu khi đại dịch đi qua. Khi đối mặt với dịch bệnh nguy hiểm như COVID-19, rất nhiều người đã nhận ra rằng, sức khỏe là thứ vốn quý nhất mà tiền bạc, danh vọng không thể thay thế được. Chính vì vậy, hơn lúc nào hết, những thực phẩm chất lượng, mang giá trị dinh dưỡng cao, tốt cho sức khỏe sẽ được người tiêu dùng đón nhận nhiệt tình hơn.

4.2. Giải pháp cho các doanh nghiệp xuất khẩu

Trong khi trên thế giới đại dịch COVID-19 vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt hẳn thì tại Việt Nam, các doanh nghiệp cần khôi phục sản xuất và trở lại hoạt động bình thường khi đã kiểm soát tốt được dịch bệnh. Bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực, cũng có rất nhiều các doanh nghiệp ở một số lĩnh vực nắm được thời cơ từ đại dịch COVID-19. Chẳng hạn như các doanh nghiệp bán lẻ trực tuyến, doanh nghiệp cung cấp giải pháp công nghệ hỗ trợ làm việc từ xa (phần mềm học tập, tư vấn dịch vụ trực tuyến, khám bệnh trực tuyến,...), các doanh nghiệp sản xuất khẩu trang y tế, thiết bị y tế phòng dịch, các doanh nghiệp cung ứng hàng thiết yếu ra thị trường. Ngoài ra, những doanh nghiệp có tiềm lực tài chính mạnh thì có thể nắm bắt thời cơ, tập trung đầu tư và những lĩnh vực mà thị trường đang cần để mở rộng hoạt động sản xuất bằng cách xây dựng các nhà máy và cơ sở kinh doanh.

Theo các dự báo, có thể có đến 30% - 40% doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam sẽ phá sản. Trong số các doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực thì doanh nghiệp vừa và nhỏ là những doanh nghiệp bị ảnh hưởng nhiều nhất. Bản chất các doanh nghiệp này dễ bị tổn thương vì sở hữu nguồn vốn hạn chế, kinh nghiệm tích lũy ít, nhiều doanh nghiệp mới thành lập còn non trẻ nhưng lại là thành phần kinh tế chính của nền kinh tế nội địa. Khi đại dịch COVID-19 xảy ra, việc xoay sở và chống chọi đối với họ quả thực là một bài toán khó. Đối với nhóm doanh nghiệp này, khuyến nghị đưa ra dựa trên giải pháp hướng đến mục tiêu là giảm thiểu thiệt hại tới mức tối thiểu hoặc chuẩn bị những nguồn lực mới cho những cơ hội mới giống như người ta thường ví là “xóa ván cờ đi đánh lại ván khác”.

Các chủ doanh nghiệp, nhà quản lý, người phụ trách kinh doanh, marketing, nhà khởi nghiệp cần quan tâm đến việc xây dựng các bộ quy trình khác nhau trong các khâu tác nghiệp khác nhau của một quá trình phục vụ khách hàng để tạo tính thống nhất, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí, giảm hao hụt, cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Điều này sẽ gia tăng hiệu quả kinh doanh, giảm chi phí cho doanh nghiệp sau khủng hoảng COVID-19. Tập trung vào xây dựng quy trình và cải tiến quy trình, cải tiến liên tục hằng ngày, hằng tuần để có được quy trình sản xuất tốt hơn. Trong quá trình kinh doanh và marketing sắp tới, các doanh nghiệp hoặc các nhà khởi nghiệp cần phải xây dựng trọn vẹn quy trình từ nghiên cứu thị trường, nghiên cứu khách hàng, phát triển sản phẩm mới, xây dựng kênh phân phối, xây dựng chiến lược bán hàng, phát triển thương hiệu và quảng cáo, bán hàng và chăm sóc khách hàng sau bán, lắng nghe ý kiến phản hồi của khách hàng và tiếp tục sản xuất... Mỗi một khâu đều cần doanh nghiệp xây dựng một hay nhiều quy trình. Ví dụ như quy trình bán hàng tại shop; quy trình nhận và xử lý phản hồi của khách hàng, quy trình chạy quảng cáo, quy trình nhận sản phẩm bảo hành và thực hiện bảo hành sản phẩm, quy trình chốt sales, quy trình xử lý khủng hoảng truyền thông... để chuẩn bị cho việc tái kinh doanh trở nên hiệu quả hơn.

5. KẾT LUẬN

Tại Việt Nam, dịch bệnh về cơ bản vẫn diễn biến rất phức tạp và khó lường bởi trước đó, các tổ chức y tế đánh giá là có nguy cơ lây nhiễm dịch bệnh COVID-19 rất cao. Việt Nam là quốc gia có độ hài lòng cao nhất thế giới về phản ứng của Chính phủ đối với dịch bệnh. Ngoài ra, cần phải xây dựng nhiều kịch bản chính sách kinh tế khác nhau từ ngắn đến dài hạn để đối phó với

tình hình dịch tại Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới. Các phản ứng chính sách chủ yếu nên mang tính hỗ trợ, kéo dài khả năng chống đỡ cho xã hội. Nếu tình hình bệnh dịch kéo dài, Chính phủ cần phải tính tới các biện pháp mạnh mẽ hơn mang tính giải cứu. Đồng thời, các giải pháp chính sách đưa ra cần tính toán một cách linh hoạt, đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả khi triển khai. Sự nguy hiểm của đại dịch COVID-19 hiện nay đã gây ra sự bất ổn về kinh tế và xã hội trên toàn cầu. Nhờ những nỗ lực của Chính phủ, các bộ, ngành với hàng loạt giải pháp ứng phó dịch COVID-19 hiệu quả, bảo đảm tăng trưởng kinh tế, cùng nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, hoạt động xuất - nhập khẩu đã và đang giữ được đà tăng trưởng khá, trở thành động lực quan trọng đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Các đề xuất và kiến nghị ở trên sẽ góp phần quan trọng trong định hình chính sách thúc đẩy xuất khẩu bền vững các hàng hóa của Việt Nam ra thị trường thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam*.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Cùng nỗ lực - Vượt thách thức - Đón thời cơ - Phục hồi nền kinh tế*.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo số 6219-BC/BKHĐT ngày 22 tháng 9 năm 2020 về đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021*.
4. Congressional Research Service (CRS) (2020), *Global Economic Effects of COVID -19*.
5. Phan Thế Công và cộng sự (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 và ứng phó của Việt Nam*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. Sách chuyên khảo.
6. Trần Thọ Đạt (2020), Tác động của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam và giải pháp ứng phó, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 274, tr.14 - 22.
7. Đinh Trường Hình (2020), *Một số giải pháp cho kinh tế Việt Nam mùa dịch COVID-19*.
8. H. Lambert (2020), *Government documents show no planning for ventilators in the event of a pandemic*.
9. Cấn Văn Lực và Nhóm tác giả Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV (2020), *Báo cáo đánh giá sơ bộ tác động của dịch nCoV đến kinh tế thế giới và Việt Nam*.
10. Phan Kim Châu Mẫn, Trần Xuân Chương (2020), *Đặc điểm virus của Coronavirus và chủng Sars-Cov-2*.
11. Ministry of Economy and Finance, Korea (2020), *Tackling COVID-19: Health, Quarantine and Economic Measures: Korean Experience*.
12. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020), *Báo cáo đánh giá tác động của dịch COVID-19 lên kinh tế, tiền tệ và các giải pháp về tiền tệ, tín dụng ngân hàng*.

13. PWC (2020), *COVID-19 Impact Assessment: Analysis of the Potential Impacts of Covid -19 on Vietnamese Economy*.
14. Đinh Văn Sơn và cộng sự (2019, 2020), *Báo cáo kinh tế - thương mại thường niên; năm 2019, năm 2020*. NXB Thống kê.
15. Tô Trung Thành, Bùi Trinh (2020), Tác động của COVID-19 đến nền kinh tế - Những đánh giá ban đầu và hàm ý chính sách, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 274, tr. 23-30.
16. Trung tâm Thông tin công tác tuyên giáo (Ban Tuyên giáo Trung ương) (2020), *COVID-19: Những tác động, hệ lụy và giải pháp ứng phó*.
17. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Đánh giá tác động của COVID-19 đến nền kinh tế và các chính sách*.
18. Tô Uyên (2021), *Điểm sáng xuất nhập khẩu*, Website: <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2021-01-03/diem-sang-xuat-nhap-khau-97783.aspx>.
19. Lê Thị Thùy Vân (2020), *Suy thoái kinh tế toàn cầu do tác động của đại dịch COVID-19 và phản ứng chính sách các nền kinh tế*.
20. World Bank (2020), *COVID-19 policy response notes for Viet Nam*.
21. World Bank (2020), *East Asia and Pacific in the time of COVID-19*.
22. Wuhan Municipal Health Commission (2020), *Experts explain the latest bulletin of unknown cause of viral pneumonia*.

56.

ĐẠI DỊCH COVID-19 LÀM THAY ĐỔI MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ GIA TỐC TIẾN TRÌNH CHUYỂN HÓA SỐ: VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

ThS. Phạm Thanh Dung*

Tóm tắt

Sự bùng phát và lây lan của dịch COVID-19 đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp vừa và nhỏ không thể lập tức thay đổi để thích ứng với tình hình. Trạng thái “bình thường mới” và giai đoạn cách ly liên tục theo Chỉ thị của Chính phủ trở thành nhân tố thúc đẩy nguồn nhân lực và các doanh nghiệp tại Việt Nam phải lập tức trang bị được cho mình những kỹ năng làm việc với công nghệ trên các nền tảng trực tuyến để có thể hoạt động không gián đoạn trong môi trường kinh doanh mới. Nhu cầu ngành hàng tiêu dùng tăng, gián đoạn chuỗi cung ứng, thay đổi hành vi mua sắm của khách hàng, đóng cửa cửa hàng, ... là những kết quả của đại dịch kéo dài. Doanh nghiệp bước đầu đã có những giải pháp cắt giảm chi phí bằng cách hạn chế sử dụng tài sản cố định và đẩy nhanh quá trình chuyển hóa số. Đây cũng là xu hướng phát triển của tương lai sau đại dịch COVID-19 và trợ giúp Việt Nam bắt kịp các nước tiến vào kỷ nguyên số, thế giới số.

Từ khóa: COVID-19, chuyển hóa số, kỷ nguyên số, thế giới số

I. GIỚI THIỆU

Thế giới hiện đang trải qua một đại dịch do vi rút có khả năng lây nhiễm cao được gọi là coronavirus, hay COVID-19. Đại dịch COVID-19 đang gây ra một cuộc khủng hoảng y tế toàn cầu chưa từng có với những hậu quả nặng nề về kinh tế - xã hội. Với nỗ lực làm chậm sự lây lan của virus, nhiều quốc gia đã áp đặt việc đóng cửa tạm thời đối với các cửa hàng, quán bar và địa điểm không cần thiết, cũng như đặt lệnh cấm tụ tập đông người ở nơi công cộng và khuyến khích mọi người làm việc tại nhà bất cứ khi nào có thể. Do đó, các ngành bán lẻ phải đối mặt với những thay đổi đáng kể về môi trường kinh doanh với tốc độ tăng trưởng doanh số sụt giảm đáng kể từ năm 2019 đến năm 2020.

Ở Trung Quốc, địa điểm bùng phát đầu tiên của đại dịch, những lo lắng về tác động tiêu cực của COVID-19 đối với các lĩnh vực hiện hiện khi nhiều ngành, bao gồm giao thông vận tải,

* Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

thương mại và giải trí, đã trải qua sự sụt giảm so với mức trước dịch. Doanh số bán hàng tiêu dùng trên cả nước trong hai tháng đầu năm 2020 đã giảm so với cùng kỳ năm trước và vẫn chưa quay trở lại mức trước đại dịch. Ý trở thành một điểm nóng trong cơn bão lây lan đại dịch và trong thời gian cách ly xã hội, doanh số thương mại điện tử ở Ý đã tăng rõ rệt. Các trung tâm bán lẻ quy mô lớn, chẳng hạn như siêu thị và đại lý giảm giá, cũng có sự tăng trưởng về doanh số bán hàng, đặc biệt là ở Bắc Ý, khu vực có mật độ ca nhiễm COVID-19 cao nhất.

Việt Nam cũng đã thực hiện nhiều biện pháp phòng ngừa, bao gồm đóng cửa các không gian công cộng, các sự kiện tập trung đông người, quán bar và nhà hàng. Những chính sách này sẽ tác động đến lĩnh vực bán lẻ cũng như hầu hết các ngành. Khi các ca nhiễm COVID-19 và thậm chí tử vong gia tăng thì các mô hình mua sắm đã dần thay đổi. Các địa điểm mua sắm thuận tiện đi lại đã trở nên ít người lui tới hơn, đặc biệt là các khu phố đông dân. Phần lớn người tiêu dùng đang thay đổi hành vi của họ, ở nhà nhiều hơn, rửa tay thường xuyên và thực hiện giãn cách xã hội. Do đó, hầu hết các sản phẩm được mua với mức giá cao hơn đều liên quan đến các hoạt động này như: sản phẩm vệ sinh và làm sạch, thực phẩm và các sản phẩm giải trí gia đình đứng đầu danh sách bán lẻ. Ngược lại, người tiêu dùng đang chi tiêu ít hơn cho các hoạt động như đi chơi, đi du lịch hoặc sở thích.

Những đổi mới tốt nhất được tạo ra là để đáp ứng các vấn đề lớn cụ thể và khẩn cấp. Theo một cách nào đó, cuộc khủng hoảng COVID-19 đã làm cho các vấn đề cấp bách nhất của chúng ta và các giải pháp tiềm năng của chúng trở nên rõ ràng hơn. Bài viết này phân tích tác động của đại dịch COVID-19 là làm thay đổi môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp đối với tốc độ chuyển đổi kỹ thuật số và ngược lại. Đặc biệt hơn, bài viết cung cấp những phản ánh cụ thể về việc liệu sự bùng phát dịch COVID-19 có đang thúc đẩy quá trình chuyển đổi kỹ thuật số trong các tổ chức hay không và như thế nào. Các kết luận chính của nghiên cứu này có thể có giá trị đối với các công ty khởi nghiệp và các tổ chức truyền thống có ý định khám phá hoặc nắm bắt cơ hội trong chuyển đổi kỹ thuật số.

2. TỔNG QUAN

Chỉ trong vài tuần, thế giới như chúng ta biết đã thay đổi. Đại dịch COVID-19 trên toàn thế giới đã đóng cửa các doanh nghiệp, khiến các nền kinh tế gặp rủi ro. Cuộc khủng hoảng hiện tại đang đạt đến quy mô chưa từng thấy kể từ cuộc Đại suy thoái. GDP của thế giới được dự đoán sẽ giảm -6% đến -7,6%. Các xu hướng được dự báo thậm chí còn bất lợi hơn đối với các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), dự báo mức thiệt hại - 7,5% trong một kịch bản tấn công duy nhất sẽ giảm xuống -9,3% nếu đợt thứ hai xảy ra (OECD, 2020a). Đồng thời, các số liệu thống kê đang thúc đẩy cuộc khủng hoảng việc làm tồi tệ hơn rất nhiều so với cuộc Khủng hoảng tài chính năm 2008. Vào tháng 5/2020, tỷ lệ thất nghiệp ở các nước OECD đã giảm nhẹ xuống còn 8,4% sau khi đạt mức 8,5% vào tháng 4/2020 - tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trong một thập kỷ. Mặc dù ban đầu người ta cho rằng, sự phục hồi kinh tế sẽ có hình chữ V, nhưng các báo cáo cuối cùng chỉ ra rằng, tỷ lệ thất nghiệp vào cuối năm 2021 sẽ cao hơn mức trước khủng hoảng (OECD, 2020b).

Cho đến ngày nay, các quốc gia trên toàn cầu vẫn đang đối phó với sự bùng phát của dịch COVID-19, trong khi nhiều tác động của nó vẫn chưa được bộc lộ hết. Những gì chúng ta biết

vào thời điểm này, đặc biệt là trong thời gian giãn cách, công nghệ kỹ thuật số đã làm cho cuộc sống của chúng ta dễ dàng hơn và đồng thời cho phép các doanh nghiệp duy trì một mức độ hoạt động nhất định. Các số liệu gần đây cho thấy, lưu lượng truy cập internet đã tăng 60% từ tháng 12/2019 đến tháng 5/2020, nổi bật là lưu lượng truy cập hội nghị truyền hình đã tăng khoảng 120% so với mức trước khi bùng phát.

Ngày nay, nền kinh tế của chúng ta đang trở nên kỹ thuật số hơn. Thuật ngữ “nền kinh tế kỹ thuật số” đã được đưa ra để mô tả thực tế này. Nói một cách đơn giản, nền kinh tế kỹ thuật số là nền kinh tế đơn thuần đang ngày càng bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi các công nghệ kỹ thuật số như: internet, kết nối di động, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, máy học, trí tuệ nhân tạo (AI), Blockchain, Internet of Things (IoT), robot, sản xuất thông minh, phân tích dữ liệu và dự đoán cũng như các công nghệ kỹ thuật số mới khác đang tiếp tục phát triển. Trong bối cảnh này, số hóa đề cập đến việc chuyển các tương tác, thông tin liên lạc, hoạt động kinh doanh và mô hình kinh doanh thành các mô hình kỹ thuật số. Do đó, công ty kỹ thuật số là một tổ chức quản lý một phần hoặc toàn bộ các quy trình kinh doanh quan trọng và các mối quan hệ với các bên liên quan (nhà cung cấp, khách hàng, nhân viên, đối tác kinh doanh...) bằng phương tiện kỹ thuật số (Laudon và Laudon, 2019; Soto-Acosta và cộng sự, 2016). Thông qua số hóa, các công ty đang thay đổi các quy tắc của nền kinh tế vốn đang trở nên toàn cầu hơn và mang nhiều đặc điểm kỹ thuật số. Kết quả là số hóa và toàn cầu hóa là hai hiện tượng song song hoạt động trong vài năm qua.

Số hóa đã ảnh hưởng đến hầu hết các khía cạnh của nền kinh tế từ sản xuất đến tiêu dùng. Internet, thiết bị di động và khả năng kết nối của chúng chắc chắn đã thay đổi việc phân phối hàng hóa, vì các công ty ngày nay có khả năng tiếp cận với lượng người tiêu dùng toàn cầu và lớn hơn nhiều mà trước đây họ không thể tiếp cận được. Đồng thời, người tiêu dùng giờ đây có thể tiếp cận với nhiều dịch vụ mở rộng hơn. Nền kinh tế đã phát triển từ nền kinh tế bị hạn chế về mặt địa lý sang nền kinh tế toàn cầu thực sự, nơi các doanh nghiệp kết hợp các công nghệ kỹ thuật số khác nhau (ứng dụng, trang web, chợ mạng...) ngoài các cơ sở truyền thống để thu hút, tương tác và bán các sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng.

Liên quan đến sản xuất và đổi mới, công nghệ kỹ thuật số đã tác động khác nhau đến các ngành công nghiệp. Trong mọi trường hợp, không có một bộ phận nào của nền kinh tế không bị ảnh hưởng hoặc biến đổi bởi số hóa. Thật vậy, khái niệm về công nghiệp đang thay đổi so với ý tưởng ban đầu về các ngành công nghiệp là một lĩnh vực cạnh tranh ổn định. Điều này là do bản chất kỹ thuật số của quá trình tạo ra giá trị đang làm cho ranh giới giữa các ngành được thu hẹp hơn rất nhiều. Các công ty đang chuyển từ ngành này sang ngành khác với các đề xuất giá trị mới hoặc đổi mới cho khách hàng dựa trên công nghệ kỹ thuật số. Ngoài ra, các doanh nghiệp công nghệ đang chuyển dần ra khỏi lĩnh vực kinh doanh công nghệ thuần túy trong khi ngược lại, các doanh nghiệp truyền thống ngày càng trở nên công nghệ hơn. Ví dụ, nhiều ngân hàng truyền thống tự gọi mình là công ty Fintech, trong khi các công ty công nghệ nổi tiếng khác hiện đang dẫn đầu một số ngành như bán lẻ và khách sạn.

Bài viết này tập trung vào vấn đề: Liệu sự bùng phát của dịch COVID-19 có đang thúc đẩy quá trình chuyển đổi kỹ thuật số của các tổ chức hay không và như thế nào? Cụ thể hơn, những câu hỏi sau liên quan đến chuyển đổi kỹ thuật số trong bối cảnh đại dịch COVID-19 nhằm mục đích trả lời: Đại dịch COVID-19 có đang thúc đẩy quá trình chuyển đổi kỹ thuật số không? Đại

dịch COVID-19 và chuyển đổi kỹ thuật số ảnh hưởng đến công việc như thế nào? Chuyển đổi kỹ thuật số và đại dịch COVID-19 (sẽ) ảnh hưởng như thế nào đến các doanh nghiệp và tổ chức? Làm thế nào để các doanh nghiệp có thể triển khai dự án chuyển đổi kỹ thuật số trong đại dịch COVID-19? Tiếp theo, bài viết sẽ thảo luận về chuyển đổi kỹ thuật số, thay đổi kỹ thuật số trong bối cảnh của đại dịch COVID-19. Bên cạnh đó, tác động của chuyển đổi kỹ thuật số và đại dịch COVID-19 đối với tương lai của công việc và tổ chức cũng sẽ được trình bày. Cuối cùng, bài viết sẽ tổng hợp một số nhận xét, kết luận và đưa ra một số khuyến nghị về chuyển đổi kỹ thuật số.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Sự thay đổi về ứng dụng công nghệ kỹ thuật số của doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh

Đại dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, làm trì trệ nền kinh tế nói chung. Các ngành thuộc mọi lĩnh vực được yêu cầu phải điều chỉnh hoạt động của mình trong việc đưa hàng hóa hoặc dịch vụ ra thị trường với những hạn chế nghiêm ngặt. Các hạn chế tiếp xúc với đồng nghiệp, nhà cung cấp, đối tác và người tiêu dùng yêu cầu nhiều công ty phải thực hiện các chiến thuật đổi mới để bảo đảm có thể hoạt động trong bối cảnh dịch bệnh. Một trong những nền tảng giúp các công ty duy trì hoạt động là việc sử dụng vô số công nghệ có sẵn trên thị trường. Việc tiếp cận công nghệ và nhanh chóng phát triển trong nội bộ doanh nghiệp giúp họ duy trì tương tác liên tục giữa các nhân viên với cấp quản lý, chuyển giao và cung cấp khả năng truy cập thông tin, xử lý giao dịch, ghi lại, phân tích và báo cáo dữ liệu, cũng như tương tác với người tiêu dùng qua các kênh trực tuyến.

Quá trình chuyển đổi kỹ thuật số, hoặc việc tăng cường kết hợp các công nghệ tiên tiến để thay thế hoặc nâng cao các quy trình hoạt động truyền thống, đã bắt đầu trong một thời gian khá dài (Westerman và Bonnet, 2015). Đến cuối 2109, sự xuất hiện của đại dịch kéo dài đến hiện tại dẫn đến giới hạn của các tương tác vật lý đã gia tốc thêm cho xu hướng biến đổi này. Tiến trình chuyển hóa số được tạo thêm động lực để trở thành giải pháp cho các doanh nghiệp thời kỳ này. Tuy nhiên, việc điều chỉnh hoạt động quá cấp thiết như vậy đã tạo ra những ảnh hưởng không tốt đến các quy trình và yếu tố sản xuất bình thường khác trong toàn doanh nghiệp. Như đã có kinh nghiệm trong các phát minh kỹ thuật số trước đây, các tổ chức nhận ra rằng, việc ứng dụng công nghệ để tạo điều kiện thuận lợi cho các quy trình không chỉ đơn giản là nỗ lực áp dụng và thực hiện. Sự phức tạp tồn tại từ việc phải quản lý các hoạt động bổ sung vượt ra ngoài sự điều chỉnh công nghệ thuần túy và phải tìm được giải pháp phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi đơn vị (Tabrizi và cộng sự, 2019). Trong bối cảnh đại dịch, các ý tưởng chiến lược, các phát minh, một kế hoạch hành động hay các cuộc thảo luận liên tục về việc triển khai bất kỳ dự án, đều phải được tiến hành một cách nhanh chóng.

Một nền tảng chung để có các sáng kiến chiến lược hỗ trợ quá trình chuyển đổi nhanh chóng nằm ở việc tăng cường sử dụng các phương pháp quản lý dự án linh hoạt. Để đạt được kết quả thành công trong việc trở thành một thực thể được số hóa mạnh mẽ hơn, các doanh nghiệp phải xem xét các khuôn khổ dựa trên dự án nhanh hơn và năng động hơn. Khả năng quản lý dự án cần tương thích với một mô hình kinh doanh nhanh nhẹn hơn để giải quyết các yếu tố ngắn hạn có nhiều thay đổi liên tục. Tính linh hoạt của các phương pháp tiếp cận nhanh là để kịp thời đưa

ra giải pháp cho những dự án với phạm vi có thể bị thay đổi và gián đoạn theo từng thời kỳ cùng với các nguồn lực hỗ trợ tương ứng. Việc tăng cường áp dụng các phương pháp tiếp cận linh hoạt này đã giải quyết các mối quan tâm được nêu ra trong công trình của Lenfle và Loch (2010), thể hiện nhu cầu quản lý dự án đang trở nên linh hoạt hơn đối với các dự án về thay đổi chiến lược, mang tính độc đáo và sáng tạo. Kỹ thuật này ngày càng được sử dụng rộng rãi hơn trong các dự án, đòi hỏi sự tham gia của các bên liên quan nhiều hơn và thời gian đưa ra kết quả cũng ngắn hơn (El-Wakeel, 2019).

Ngày nay, người ta thường thấy rằng, bất kỳ dự án nào có yếu tố công nghệ kỹ thuật số đều được nhìn nhận là chuyển đổi kỹ thuật số. Thực tế là có nhiều dự án là kỹ thuật số nhưng lại không mang tính chuyển đổi. Chuyển đổi kỹ thuật số không chỉ đơn giản là áp dụng các công nghệ kỹ thuật số để thay đổi điều gì đó trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ chỉ có thể được coi là sự thay đổi kỹ thuật số, có thể có lợi cho doanh nghiệp nhưng không mang tính chuyển đổi. Ví dụ, các công ty có thể áp dụng công nghệ kỹ thuật số để đẩy nhanh quy trình kinh doanh, loại bỏ sự kém hiệu quả và/hoặc giảm chi phí hoặc thậm chí để bán được nhiều hơn, nhưng những dự án này không thực sự mang tính chuyển đổi.

Bất kể công nghệ kỹ thuật số là gì, chuyển đổi kỹ thuật số liên quan đến việc một cái gì đó biến đổi xảy ra trong doanh nghiệp (Fitzgerald và cộng sự, 2014). Chuyển đổi kỹ thuật số ngụ ý việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số là để thúc đẩy những thay đổi đáng kể trong mô hình kinh doanh của công ty. Bối cảnh dịch bệnh COVID-19 đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi kỹ thuật số của các doanh nghiệp và toàn bộ các ngành như bán lẻ, nhà hàng và giáo dục. Ví dụ, mặc dù việc học điện tử đã có trước đại dịch, nhưng đại dịch COVID-19 đã tăng tốc và mở rộng quá trình chuyển đổi kỹ thuật số của các tổ chức giáo dục truyền thống ở tất cả các cấp như là cách duy nhất để có thể tiếp tục duy trì hoạt động không chỉ trong thời gian đóng cửa, mà còn trở thành quy trình mới tiềm năng sau đại dịch. Các trường học và cao đẳng đã chuyển đổi kỹ thuật số các hoạt động trong thời gian cách ly và kết quả đạt được là khá tích cực. Ngược lại, một số cửa hàng bách hóa truyền thống nổi tiếng, vốn đã có nghiệp vụ bán hàng trực tuyến, đã không thể giao hàng đúng hạn trong thời gian cách ly do thiếu sự chuyển đổi quy trình nội bộ cần thiết để đáp ứng nhu cầu cao.

3.2. Mô hình kinh doanh áp dụng chuyển đổi số

Mặc dù chuyển đổi kỹ thuật số liên quan đến việc tạo ra các mô hình kinh doanh mới hoặc những thay đổi đáng kể đối với những mô hình hiện có, nhưng chuyển đổi kỹ thuật số không nhất thiết có nghĩa là các công ty phải từ bỏ các mô hình kinh doanh hiện có của họ. Ngược lại, các dự án chuyển đổi kỹ thuật số bao gồm: các mô hình kinh doanh kỹ thuật số mới hoặc cải tiến kỹ thuật số thường bổ sung cho các mô hình truyền thống hiện có. Ví dụ, các Nhà xuất bản sách bị ảnh hưởng lớn bởi số hóa. Khoảng 1/4 doanh nghiệp xuất bản sách ngày nay là kỹ thuật số. Hoạt động kinh doanh kỹ thuật số của Nhà xuất bản sách bao gồm nội dung số hóa và việc khai thác định dạng kỹ thuật số (sách điện tử, sách nói, nội dung giáo dục, ứng dụng, trò chơi và nhiều định dạng kỹ thuật số khác). Điều này có nghĩa gần 3/4 hoạt động kinh doanh vẫn là định dạng in truyền thống hoặc được bán thông qua các kênh phân phối vật lý hoặc internet. Do đó, mặc dù kinh doanh kỹ thuật số cho ngành này đang phát triển nhanh chóng và ổn định mỗi năm, việc loại bỏ kinh doanh in ấn truyền thống sẽ là không sáng suốt. Thay vào đó, các Nhà xuất bản sách

đang bổ sung các mô hình kinh doanh truyền thống với các mô hình kỹ thuật số bằng cách thêm nội dung kỹ thuật số bổ sung vào dịch vụ in ấn.

Với sự trợ giúp của số hóa, các công ty nên theo đuổi “sự khéo léo của mô hình kinh doanh”. Nghĩa là thông qua chuyển đổi kỹ thuật số, các tổ chức cần phải xuất sắc trong việc triển khai các mô hình kinh doanh hiện có để bổ sung các đề xuất có giá trị mới cho các cơ hội của thị trường hiện tại và đồng thời khám phá các mô hình kinh doanh hoàn toàn mới để cung cấp các đề xuất giá trị mới cho các thị trường mới nổi hoặc để tránh bị gián đoạn (Soto-Acosta và cộng sự, 2018). Định giá dịch chuyển chỉ là một ví dụ về cách các công ty có thể gia tăng giá trị cho các mô hình kinh doanh hiện có. Ví dụ, Grab sử dụng hệ số nhân để hiển thị các khoảng thời gian có nhu cầu cao điểm (Ví dụ: giá vé sẽ gấp 1,5 lần mức bình thường) như một phương tiện để truyền tải sự minh bạch về giá và đáp ứng nhu cầu. Một ví dụ khác về việc tăng giá trị cho các mô hình kinh doanh hiện có là công cụ đề xuất được cá nhân hóa của Netflix, công cụ này đề xuất phim và loạt phim dựa trên thuật toán của nó. Đối với cả đề xuất giá trị, phân tích dữ liệu khách hàng bằng các công nghệ kỹ thuật số như AI và khoa học máy là chìa khóa quan trọng. Liên quan đến việc phá vỡ các mô hình kinh doanh, cả Grab và Netflix đã phá vỡ các ngành công nghiệp tương ứng của họ.

Việc giãn cách xã hội, sự bế tắc và bình thường mới là hậu quả của đại dịch COVID-19. Bối cảnh này đã thúc đẩy sâu sắc sự chuyển đổi kỹ thuật số như một giải pháp để tránh sự sụp đổ toàn diện của nền kinh tế. Ví dụ, đại dịch buộc nhiều công việc phải được thực hiện từ xa. Mặc dù các công nghệ kỹ thuật số cho phép làm việc từ xa đã có sẵn, nhưng đại dịch buộc phải đẩy nhanh việc áp dụng và thực hiện. Do đó, nhiều dự án chuyển đổi kỹ thuật số đã được khởi xướng bởi các công ty sẵn sàng tạo điều kiện làm việc từ xa. Ví dụ, xung quanh các cuộc họp ảo, Zoom và Teams đã nổi lên như một trong những ứng dụng được sử dụng nhiều nhất. Các cuộc gọi chất lượng cao hơn, khả năng sử dụng, khả năng ghi lại cuộc họp và có thể chia sẻ nội dung qua các cuộc gọi là những đề xuất giá trị đã đặt mô hình kinh doanh của họ trở nên khác biệt so với đối thủ.

Một ví dụ khác là cách các nhà hàng tái cơ cấu mô hình kinh doanh trong thời gian ngừng hoạt động (và bình thường mới) để tồn tại. Nhiều nhà hàng truyền thống đã tung ra dịch vụ giao hàng trực tuyến bằng cách tham gia nền tảng giao thức ăn trực tuyến, tạo ứng dụng của riêng họ hoặc các phương tiện trực tuyến được kích hoạt để kết nối với khách hàng và nhận đơn đặt hàng. Thật vậy, kỹ thuật số hóa đã hỗ trợ cho sự ra đời của các nhà hàng giao nhận thức ăn, như một mô hình kinh doanh mới để giải quyết sự gia tăng lớn nhu cầu giao đồ ăn trong thời gian ngừng hoạt động.

Tuy nhiên, vẫn còn các doanh nghiệp của các ngành khác bị ảnh hưởng sâu sắc bởi đại dịch COVID-19 như giải trí và thực phẩm bán lẻ. Họ đã triển khai hoặc củng cố quá trình số hóa của mình để tránh thiệt hại lớn. Nói chung, đặc biệt là trong thời kỳ giãn cách, mua hàng trực tuyến và giao hàng tận nhà đã tăng mạnh chưa từng thấy. Kết quả là thông qua số hóa, một số công ty đã biến mối đe dọa bùng phát COVID-19 thành cơ hội bằng cách chắc chắn tăng khối lượng và doanh số kinh doanh của họ. Ví dụ, New York Times gần đây đã tuyên bố rằng, lần đầu tiên trong lịch sử, doanh thu kỹ thuật số của họ vượt quá doanh thu từ báo in.

Hơn nữa, tác động của đại dịch COVID-19 đối với các doanh nghiệp đã mở ra cơ hội cho các mô hình kinh doanh mới là kết quả của sự kết hợp giữa các mô hình kinh doanh kỹ thuật số và

truyền thông đã tồn tại. Ví dụ, trước đại dịch, các khóa học là các lớp học trực tiếp truyền thông hoặc các khóa học trực tuyến. Tuy nhiên, ngày nay, các trường đại học đang giới thiệu các khóa học kết hợp cả học trực tiếp truyền thông và học trực tuyến. Tương tự như vậy, để đáp ứng thử thách COVID-19, các nghệ sĩ có thể thực hiện các buổi biểu diễn kết hợp, biểu diễn trực tuyến cùng với các buổi biểu diễn truyền thông ít khán giả.

3.3. Tác động của chuyển đổi số đối với các loại công việc trước và sau đại dịch

Trong bối cảnh hiện tại do đại dịch COVID-19 gây ra, các công ty đang xem xét các công nghệ kỹ thuật số để giải quyết sự giãn cách xã hội và thích ứng với bình thường mới. Không ai phủ nhận tiềm năng to lớn của AI, robot và các công nghệ kỹ thuật số khác để thay thế các công việc lặp đi lặp lại thủ công bằng tự động hóa. Bất chấp tất cả những điều đó, các doanh nghiệp cần lưu ý rằng, việc tận dụng các năng lực độc đáo của con người bằng công nghệ vẫn khó có thể bắt chước bởi máy móc. Khả năng sáng tạo, sự đồng cảm, khả năng phán đoán, trực giác, sự nhạy cảm giữa các cá nhân, khả năng giải quyết vấn đề là một số năng lực cụ thể của con người mà máy móc hiện nay không có. Do đó, câu hỏi đặt ra không phải là có nên thay thế lực lượng lao động của con người bằng máy móc hay không, mà là làm thế nào công nghệ có thể được tận dụng để cho phép nhân viên làm việc hiệu quả hơn và an toàn hơn trong bối cảnh COVID-19 (Levit, 2018).

Thực tế là tình hình hiện nay đang thay đổi cách mọi người quan niệm về công việc. Để đối mặt với thách thức và nắm bắt cơ hội, nhân viên cần phát triển các kỹ năng kỹ thuật và con người, cũng như năng lực kỹ thuật số để nâng cao năng suất. Vì vậy, cho dù điều hành doanh nghiệp của riêng mình, làm việc theo hợp đồng thời vụ, làm việc tự do hay làm việc cho các công ty, mọi người cần phải định hướng sự nghiệp của riêng mình với mục tiêu học tập và phát triển lâu dài, liên tục tự hỏi mình những câu hỏi sau: “Tôi có thể thêm giá trị nào cho công việc của mình?”, “Làm cách nào để sử dụng công nghệ kỹ thuật số để tăng năng suất?”...

Trong tình huống này, một cuộc tranh luận ngày càng nóng đã xuất hiện về việc liệu mọi người có bị mất việc làm vì tự động hóa hay không? Tự động hóa sẽ không thay thế các công việc (hoặc không nhiều), mà chỉ với các công việc thường ngày không đòi hỏi các kỹ năng con người đặc thù như sự đồng cảm. Trên thực tế, ước tính rằng, chỉ có khoảng 20% nhiệm vụ công việc là có thể tự động hóa, trong khi phần còn lại có thể được tăng cường bởi công nghệ. Nếu chúng ta nhìn lại 50 năm qua, thất nghiệp đã chịu ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh nhiều hơn là do phát triển công nghệ, với các cuộc khủng hoảng kinh tế không phải do công nghệ gây ra (Reese, 2018). Tương tự, công nghệ không loại bỏ việc làm, những gì nó hướng tới là để tăng năng suất của con người. Trên thực tế, vẫn còn không gian để cải thiện, vì theo ước tính, nhân viên bình thường dành 80% thời gian làm việc để làm những công việc tầm thường, chiếm 20% kết quả; trong khi 80% kết quả còn lại đến từ một vài nhiệm vụ quan trọng mà họ chỉ dành 20% thời gian của mình. Tuy nhiên, lý do tại sao đại dịch COVID-19 hiện tại đang thúc đẩy các công ty hướng tới việc tự động hóa các nhiệm vụ là để đáp ứng yêu cầu giãn cách xã hội và thích ứng với điều kiện bình thường mới. Xu hướng này có được duy trì sau đại dịch hay không vẫn chưa có bằng chứng cụ thể, nhưng nó có khả năng cao sẽ tiếp tục duy trì do những lợi ích hữu hình và vô hình của nó.

Điều quan trọng cần lưu ý là, mặc dù đối với 20% nhiệm vụ có thể tự động hóa, công nghệ tạo ra nhiều chức năng để làm cho việc tự động hóa đó trở nên khả thi. Cần có nhiều người tham

gia đằng sau mỗi cỗ máy, để thiết kế, xây dựng, triển khai, quản lý, sửa chữa khi máy móc gặp hỏng hóc và tìm ra những giải pháp tiếp theo. Công nghệ có thể thay thế những công việc lương thấp, nhưng nó tạo ra những công việc khác đòi hỏi kỹ năng cao hơn. Ví dụ, công nghệ loại bỏ vị trí nhân viên đặt hàng tại các trạm xăng dầu, nhưng tạo ra các công việc có trình độ khác để thiết kế, thực hiện và bảo dưỡng máy bơm xăng tự động. Hơn nữa, bên cạnh sự gắn kết về mặt cảm xúc, con người còn phải vượt trội ở những thứ mà công nghệ không thể làm tốt, đó là tư duy sáng tạo và phản biện, tư duy đổi mới, quản lý con người, phán đoán và sự khéo léo trong công tác thủ công khi di chuyển như thợ ống nước, thợ điện, luật sư, nhà khoa học, doanh nhân, nhà phát minh,... Đương nhiên, công nghệ cũng có thể hỗ trợ những ngành nghề này làm việc tốt hơn và năng suất hơn.

Hơn nữa, công nghệ kỹ thuật số chịu trách nhiệm tạo ra những công việc hoàn toàn mới, chẳng hạn như mở mới vị trí tuyển dụng “Youtuber và Tiktokers” trong thời kỳ đại dịch. Những công việc này là kết quả của sự phát triển công nghệ kỹ thuật số và tất nhiên, chúng không tồn tại chỉ vài năm trước đây. Do đó, rất nhiều công việc liên quan đến điện toán đám mây, dữ liệu lớn, khoa học máy, AI, blockchain, IoT, robot và sản xuất thông minh đã có sẵn và nhiều công việc khác sẽ xuất hiện trong những năm tới khi chuyển đổi số có bước tiến lớn. Hầu hết các công việc này có thể được thực hiện từ xa, vì vậy, đại dịch COVID-19, nếu có, rất ít ảnh hưởng đến chúng. Ngược lại, những công việc này ngày càng được yêu cầu nhiều hơn trong bối cảnh COVID-19 vì nhu cầu của các công ty là bán, thu hút và tạo ra trải nghiệm khách hàng mới thông qua các phương tiện kỹ thuật số.

3.4. Tác động của chuyển đổi số đối với các doanh nghiệp trong và sau đại dịch

Như đã thảo luận ở trên, nếu công nghệ làm tăng năng suất thì các doanh nghiệp sẽ quan tâm đến việc sử dụng càng nhiều công nghệ càng tốt. Tuy nhiên, một câu hỏi khác là liệu chuyển đổi kỹ thuật số và đại dịch COVID-19 có ảnh hưởng và/hoặc sẽ ảnh hưởng đến các doanh nghiệp hay không? Một số ý kiến cho rằng, chúng ta đang hướng tới một nền kinh tế tự do, nơi các tổ chức thuê dịch vụ từ các nhà cung cấp dịch vụ tự do khi cần thiết. Điều này mang lại cho các tổ chức và doanh nghiệp sự linh hoạt vì hợp đồng sẽ được thương lượng hoặc hủy bỏ tùy thuộc vào quy mô và khối lượng kinh doanh. Đây là một cách tốt để tiếp cận nhân tài theo yêu cầu ở mọi nơi trên thế giới. Nó mang lại lợi ích cho các tổ chức lẫn những người làm nghề tự do vì cho phép họ làm việc với những công ty lớn. Mặc dù thực tế là những người làm nghề tự do đang thực sự phát triển trên toàn thế giới và khoảng 20% lực lượng lao động đang kiếm sống bằng công việc tự do, vẫn còn rất nhiều không gian cho các doanh nghiệp. Lý do rất đơn giản: tổ chức tạo ra kiến thức cốt lõi, không được chuẩn bị để mất hoặc chia sẻ với các đối tác bên ngoài vì sau khi hợp đồng kết thúc, họ có thể không giới hạn cung cấp kiến thức và dữ liệu cho đối thủ. Một hình thức để đạt được kiến thức và chuyên môn mới là mô hình thu mua và sáp nhập (M&A), đặc biệt với các công ty (định hướng) có nghiệp vụ và thị trường nước ngoài. Ví dụ, năm 2005, Google đã mua một công ty khởi nghiệp nhỏ là Android với giá 50 triệu USD, sau đó đã phát triển một hệ điều hành cho thiết bị di động.

Số hóa cũng đang thay đổi quy luật cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong các ngành. Các mô hình kinh doanh mới được tổ chức xung quanh các nền tảng kỹ thuật số và hệ sinh thái kinh doanh liên quan của chúng gần đây đã xuất hiện xung quanh các công nghệ kỹ thuật số. Apple

IOS so với Google Android là các nền tảng kỹ thuật số, trong khi các nhà phát triển ứng dụng là một phần của hệ sinh thái kinh doanh được hỗ trợ bởi mỗi nền tảng kỹ thuật số. Tương tự như vậy, chỉ một vài năm trước, các giám đốc điều hành hàng đầu của Xiaomi đã tận dụng IoT như một trong những xu hướng công nghệ lớn tiếp theo. Xiaomi đã đầu tư vào các công ty khởi nghiệp công nghệ của Trung Quốc đang phát triển các sản phẩm IoT như thiết bị đeo được và thiết bị gia dụng nhỏ, sau đó, mang văn hóa thiết kế và kỹ thuật của Xiaomi đến với họ. Kết quả là họ đã tạo ra hệ sinh thái IoT của Xiaomi. Máy hút bụi robot nổi tiếng Roborock do Roborock Technology phát triển chỉ là một ví dụ về các sản phẩm được tích hợp và vận hành thông qua “Mi home” (ứng dụng của Xiaomi). Theo Deal Street Asia, Xiaomi sở hữu 24,6% cổ phần của Roborock Technology thông qua Shunwei Capital và Tianji Jinmi Investment. Do đó, mặc dù được bao gồm trong hệ sinh thái IoT của Xiaomi, Roborock vẫn là một công ty độc lập được liệt kê trong Thị trường SAO Thượng Hải (tương đương với NASDAQ của Trung Quốc). Các ví dụ khác về nền tảng kỹ thuật số và hệ sinh thái kinh doanh trong ngành bán lẻ là Amazon cùng với Aliexpress, những nền tảng có cả nhà bán lẻ truyền thống và trực tuyến hoạt động.

Ngoài ra, nền kinh tế kỹ thuật số đã dẫn đến sự gia tăng của các công ty khởi nghiệp kỹ thuật số trong thập kỷ qua từ các vườn ươm, trường đại học và công viên khoa học (Meseguer-Martinez và cộng sự, 2020). Những công ty khởi nghiệp này có văn hóa và sự linh hoạt để tận dụng lợi thế của số hóa, mặc dù có ít kinh nghiệm kinh doanh hơn. Ngược lại, các công ty tương tự của các tập đoàn đã thành lập, dù có nhiều kinh nghiệm kinh doanh nhưng có thể bị hạn chế bởi cấu trúc tổ chức, văn hóa và các giá trị có sẵn. Do đó, trong khi các công ty khởi nghiệp kỹ thuật số đang cần xây dựng một doanh nghiệp mới thì các công ty đã thành lập đang gặp thách thức với việc chuyển đổi hoạt động kinh doanh của họ bằng kỹ thuật số. Đại dịch COVID-19 đang (và sẽ) là chất xúc tác cho việc hình thành các công ty khởi nghiệp kỹ thuật số, vì nhiều công ty trong số đó đưa ra những ý tưởng tuyệt vời để đáp ứng nhu cầu; đồng thời, cung cấp các đề xuất giá trị mới cho khách hàng. Tương tự như vậy, các công ty thành lập ngày nay đang hướng tới chuyển đổi kỹ thuật số để thích ứng với điều kiện bình thường mới, đồng thời tránh bị các công ty khởi nghiệp và/hoặc các đối thủ cạnh tranh truyền thống của họ làm gián đoạn và vượt qua.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Chuyển đổi kỹ thuật số đã diễn ra trong nhiều năm và các tổ chức, các doanh nghiệp đa phần có sự thoải mái về tâm lý và thời gian thực hiện để dần khám phá và ứng dụng các sản phẩm của công nghệ kỹ thuật số. Tuy nhiên, sự xuất hiện của dịch COVID-19 đã tạo ra một gián đoạn bất ngờ với nhiều doanh nghiệp, làm thay đổi môi trường kinh doanh và loại bỏ những doanh nghiệp không đủ nội lực và linh hoạt để thích ứng. Gia tốc tiến trình chuyển đổi kỹ thuật số là một giải pháp chính xác để đối phó với dịch COVID-19 của tất cả doanh nghiệp nói chung. Các yêu cầu đối với các doanh nghiệp là đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong một môi trường ít tương tác vật lý hơn, hay nói cách khác là xem xét đầu tư về người và của một cách nghiêm túc và chuyên sâu hơn về mặt công nghệ. Quá trình kết hợp các công nghệ khác nhau trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp và lực đẩy để đổi mới cũng là nền tảng cho các công việc với yếu tố của tương lai, vốn bắt nguồn từ việc quản lý tri thức và xu hướng tăng tỷ trọng nguồn vốn trí tuệ. Sự can quét của đại dịch ban đầu đã tạo ra những điều kiện bất lợi cho các doanh nghiệp, thậm chí buộc phải đóng cửa ngừng kinh doanh; nhưng đồng thời cũng cung cấp một vườn ươm

thời gian cho các công ty có nguồn lực và cơ hội để thích ứng, đây là một ứng dụng của nghiên cứu được thực hiện bởi nhóm Kudyba et al trong năm 2020.

Các bài nghiên cứu về sau nên tập trung vào bài học và mô hình mẫu đã được thực hiện ở các doanh nghiệp nước ngoài, nơi mà COVID-19 thậm chí còn nghiêm trọng hơn Việt Nam rất nhiều lần, để tận dụng kinh nghiệm của họ và tìm cách hiểu rõ nhất các yếu tố dẫn đến thành công và những trở ngại cần phải vượt qua. Doanh nghiệp Việt Nam nếu có thể kịp thời bồi dưỡng nhân sự kỹ thuật cao để tăng khả năng thích ứng khi tiếp cận và ứng dụng công nghệ sẽ đảm bảo theo kịp tốc độ chuyển hóa số, đảm bảo cho việc hoạt động liên tục và đáp ứng yêu cầu xã hội. Khi đó, việc quản lý dòng tiền để tối ưu hóa vốn, quản lý đơn hàng và chuỗi cung ứng cũng sẽ dễ dàng hơn nhờ các hỗ trợ công nghệ. Mặc dù sự gia tốc chuyển hóa số sẽ dẫn đến gián đoạn tạm thời và có thể gây ra hỗn loạn trong ngắn hạn, nhưng đồng thời cũng có thể tạo ra một số kết quả tích cực.

Theo các báo cáo tài chính và hiện trạng của các doanh nghiệp đã công khai, dựa trên kinh nghiệm và thành công của các doanh nghiệp từ các nước, để tồn tại và phát triển bền vững mà không chỉ đối phó để vượt qua cuộc khủng hoảng COVID-19, doanh nghiệp Việt Nam hiện nay cần:

- Xây dựng và quảng bá giá trị mà công ty mang lại cho cộng đồng, thực hiện được những hứa hẹn với khách hàng, trách nhiệm xã hội: áp dụng các biện pháp an toàn để bảo vệ nhân viên và khách hàng, tuân thủ các chính sách phòng dịch của Chính phủ, hỗ trợ người dân vùng có dịch một phần chi phí,...

- Đặt ra những mục tiêu phát triển dài hạn coi trọng yếu tố bền vững: triển khai các cửa hàng trực tuyến đến các khu vực và thị trường mới, đảm bảo nền tảng thương mại điện tử của doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu của khách hàng, hợp lý hóa quy trình trả hàng cho khách hàng mua hàng trực tuyến,...

- Xây dựng quan hệ lâu dài và minh bạch trong chính sách và giao tiếp với khách hàng cũng như nhà cung cấp, doanh nghiệp hợp tác: chuyển khách hàng sang trực tuyến, chăm sóc nguồn khách hàng hiện tại và phát triển khách hàng tiềm năng từ mạng lưới quan hệ của khách hàng hiện tại,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alvarez, F. E., Argente, D. and Lippi, F. (2020), *A simple planning problem for COVID-19 lockdown*, Covid Economics 14.
2. Barrot, J. -N., Grassi, B. and Sauvagnat, J. (2020), *Sectoral effects of social distancing*, Covid Economics 3.
3. Bassi, L., & Van Buren, M. (2002), *New measures for a new era in knowledge management: Classic and contemporary works*. MIT Press.
4. Bontis, N. (1998), *Intellectual capital: An exploratory study that develops measures and models*. Management Decision , 36(3), 63 - 76.
5. Brotherhood, L., Kircher, P., Santos, C. and Tertilt, M. (2020), *An economic model of the COVID-19 epidemic: The importance of testing and age-specific policies*, IZA Discussion Paper 13265.

6. Del Rio-Chanona, R. M., Mealy, P., Pichler, A., Lafond, F. and Farmer, D. (2020), *Supply and demand shocks in the COVID-19 pandemic: An industry and occupation perspective*, Covid Economics 6.
7. Eichenbaum, M. S., Rebelo, S. and Trabandt, M. (2020), *The macroeconomics of epidemics*, National Bureau of Economic Research Working Paper 26882.
8. El-Wakeel, F. (2019), *Agile project management in analytics*. Strategic Finance.
9. Fitzgerald, M., Kruschwitz, N., Bonnet, D., & Welch, M. (2014), Embracing digital technology: A new strategic imperative. *MIT Sloan Management Review*, 55(2), 1 - 12.
10. Kudyba, S., Fjermestad, J., & Davenport, T. (2020), A research model for identifying factors that drive effective decision-making and the future of work. *Journal of Intellectual Capital*.
11. Laudon, K. C., & Laudon, J. P. (2019), *Management information systems: Managing the digital firm, global edition*. Pearson.
12. Lenfle, S., & Loch, C. (2010), Lost roots: How project management came to emphasize control over flexibility and novelty. *California Management Review*, 53(1), 32 - 55.
13. Levit, A. (2018), *Humanity works: Merging technologies and people for the workforce of the future*. Kogan Page Publishers.
14. Meseguer-Martinez, A., Popa, S., & Soto-Acosta, P. (2020), The instrumentation of science parks: An integrative framework of enabling factors. *Journal of Intellectual Capital*.
15. OECD (2020a), *Economic outlook*.
16. OECD (2020b), *Employment outlook*.
17. Osterwalder, A., & Pigneur, Y. (2010), *Business model generation: A handbook for visionaries, game changers, and challengers*. John Wiley & Sons.
18. Porter, M. E. (1985), *Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance*. Free Press.
19. Reese, B. (2018), *The fourth age: Smart robots, conscious computers, and the future of humanity*. Simon and Schuster.
20. Rogers, D. (2016), *The digital transformation playbook: Rethink your business for the digital age*. Columbia University Press.
21. Soto-Acosta, P., Popa, S., & Martinez-Conesa, I. (2018), Information technology, knowledge management and environmental dynamism as drivers of innovation ambidexterity: A study in SMEs. *Journal of Knowledge Management*.
22. Soto-Acosta, P., Popa, S., & Palacios-Marques, D. (2016), E-business, organizational innovation and firm performance in manufacturing SMEs: An empirical study in Spain. *Technological and Economic Development of Economy*, 22(6), 885- 904.
23. Tabrizi, B., Lam, E., Girard, K., & Irvin, V. (2019), *Digital transformation is not about technology*. Harvard Business Review.
24. Westerman, G., & Bonnet, D. (2015), *Revamping your business through digital transformation*. MIT Sloan Management Review, Spring.

57.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN TẠI VIỆT NAM: MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU BAN ĐẦU TỪ TRẢI NGHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG VỀ CHẤT LƯỢNG WEBSITE BẤT ĐỘNG SẢN

ThS. Nguyễn Thanh Lê*

Lê Anh Minh**, Nguyễn Cao Đức Anh**, Nguyễn Dương Ngọc Minh**

Tóm tắt

Chuyển đổi số đóng vai trò là một chiến lược quan trọng đối với doanh nghiệp hoạt động ở các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh trong bối cảnh hiện nay. Theo quan sát và nhận định của nhiều nhà nghiên cứu, mục tiêu của quá trình chuyển đổi số là việc sử dụng công nghệ nhằm thay đổi mô hình kinh doanh, tiếp cận khách hàng và tạo ra giá trị, lợi nhuận mới. Trong hoạt động kinh doanh bất động sản, các doanh nghiệp bất động sản cũng không đứng ngoài xu thế trên và đang tích cực chuẩn bị và thực hiện từng bước trong tiến trình chuyển đổi số với các cấp độ và hình thức khác nhau. Cụ thể, một trong những bước đi đầu tiên đó là xây dựng và phát triển các website bất động sản để tiếp cận với khách hàng/nhà đầu tư bất động sản.

Bài viết này vận dụng mô hình hệ thống thông tin do DeLone và McLean (2003) và mô hình chấp nhận công nghệ TAM do Davis (1989) đề xuất, để phân tích mối quan hệ giữa chất lượng website bất động sản và ý định hành vi trong tìm kiếm thông tin thị trường nhà ở tại đô thị Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật SEM và nguồn dữ liệu sử dụng để phân tích được thu thập từ khảo sát 354 người dùng website bất động sản. Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến *Thái độ* có tác động mạnh nhất tới ý định hành vi tìm kiếm thông tin thị trường nhà ở trên các website bất động sản. Ngoài ra, trong các nhân tố thuộc chất lượng website và mô hình TAM thì duy nhất chỉ có biến *Nhận thức về tính dễ sử dụng* thuộc mô hình chấp nhận công nghệ trái ngược với giả thuyết đặt ra - có mối quan hệ ngược chiều với thái độ tìm kiếm thông tin trên website bất động sản. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số hàm ý cho Nhà nước và các doanh nghiệp bất động sản trong việc cải thiện chất lượng website bất động sản, góp phần thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số trong lĩnh vực bất động sản tại Việt Nam.

Từ khóa: Bất động sản, chất lượng website, chuyển đổi số, website bất động sản

* Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

Ra đời trong thời kỳ bùng nổ của Internet, khái niệm “chuyển đổi số” đang ngày càng trở nên phổ biến và chi phối nhiều lĩnh vực trong cuộc sống, trong đó có công nghệ bất động sản (PropTech). Tuy là một hiện tượng mới nổi trong thời gian gần đây, nhưng thực tế, PropTech đã manh nha xuất hiện từ đầu thập niên 2000. Khi đó, PropTech được biết tới như là các website bất động sản, điển hình như Zillow tại Hoa Kỳ hay Rightmove tại Vương quốc Anh. Ở một thời điểm mà hầu hết các danh sách bán hàng và nhà ở đều được đăng trên các phương tiện in ấn và văn phòng bất động sản, thì trọng tâm đã được dịch chuyển lên các phương tiện kỹ thuật số (Voices và Xu, 2020). Theo thời gian, cùng với những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, website vẫn chứng tỏ là một công cụ phổ biến với người dùng và có tầm quan trọng đặc biệt trong quá trình chuyển đổi số của lĩnh vực bất động sản.

Tại Việt Nam, việc sử dụng các website bất động sản để tìm kiếm và trao đổi thông tin đã phát triển từ trong những năm gần đây. Theo kết quả khảo sát của trang Batdongsan.com vào năm 2015 cho thấy, lượng truy cập trên trang này để tìm bất động sản lên đến hơn 40 triệu, trong đó tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 32.6 triệu lượt. Đáng chú ý, các dự địa phát triển các website bất động sản tại nước ta còn rất lớn với dự kiến con số này sẽ tăng lên 75,7 triệu người vào năm 2023 và có hơn 90% trong số đó chủ yếu kết nối internet qua điện thoại di động. Mọi người nghiên cứu trên mạng ngày càng nhiều và dần dựa vào internet để đưa ra các quyết định về thương hiệu và sản phẩm cần mua. Bên cạnh đó, trong bối cảnh tác động của dịch bệnh COVID-19 đã khiến người đầu tư bất động sản dè dặt và ngần ngại khi ra ngoài tìm hiểu thông tin. Điều này càng thúc đẩy tiến trình chuyển đổi liên quan đến bất động sản từ thế giới thực sang thế giới số trong tìm kiếm và tiếp cận thông tin về bất động sản.

Về mặt lý luận, dù chưa có một thang đo thống nhất song đa số các nghiên cứu đều đồng tình rằng, chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống và chất lượng dịch vụ là những tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá chất lượng một website bất động sản. Kết luận được rút ra trong các bài nghiên cứu của Rocha (2012), Jingjun và cộng sự (2013) đều đồng tình rằng, chất lượng dịch vụ, chất lượng hệ thống và chất lượng thông tin sẽ là những mục tiêu đánh giá dưới quan điểm của người dùng. Tương tự, Mohd-Any (2015) nhấn mạnh sự hấp dẫn và phong phú của nền tảng trực tuyến là những yếu tố then chốt dẫn đến sự thành công. Bên cạnh đó, thói quen tìm kiếm thông tin bất động sản trên mạng cũng trở nên ngày càng phổ biến. Nhiều người mua sử dụng website như một công cụ nghiên cứu (Dumpe, 2016), thậm chí số lượng người dùng có thể lên đến 95% (Ullah và cộng sự, 2019).

Những lợi ích mà website bất động sản mang lại đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu trước đây. Đồng thời, các nghiên cứu được công bố cũng chỉ ra việc sử dụng website bất động sản không làm giảm thời gian tìm kiếm của người mua nhà ở (D’Urso (2002); Bayne (2006); Yuan và cộng sự, (2013)). Chính vì vậy, việc nghiên cứu về chất lượng website bất động sản là thực sự cần thiết để vừa đáp ứng bối cảnh chung của xã hội vừa thực sự trở thành công cụ tìm kiếm hữu ích cho người dùng. Bài nghiên cứu này sẽ góp phần làm rõ chất lượng website bất động sản trên cả ba khía cạnh: hệ thống, thông tin và dịch vụ dựa trên đánh giá từ trải nghiệm của người dùng để tìm kiếm thông tin về thị trường nhà ở; từ đó đề xuất một số giải pháp và các khuyến nghị phát triển các website bất động sản tại Việt Nam.

2. TỔNG QUAN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

Mô hình gồm các biến chất lượng website dựa trên mô hình hệ thống thông tin thành công của DeLone và McLean (2003), kết hợp mô hình chấp nhận công nghệ của Davis (1989).

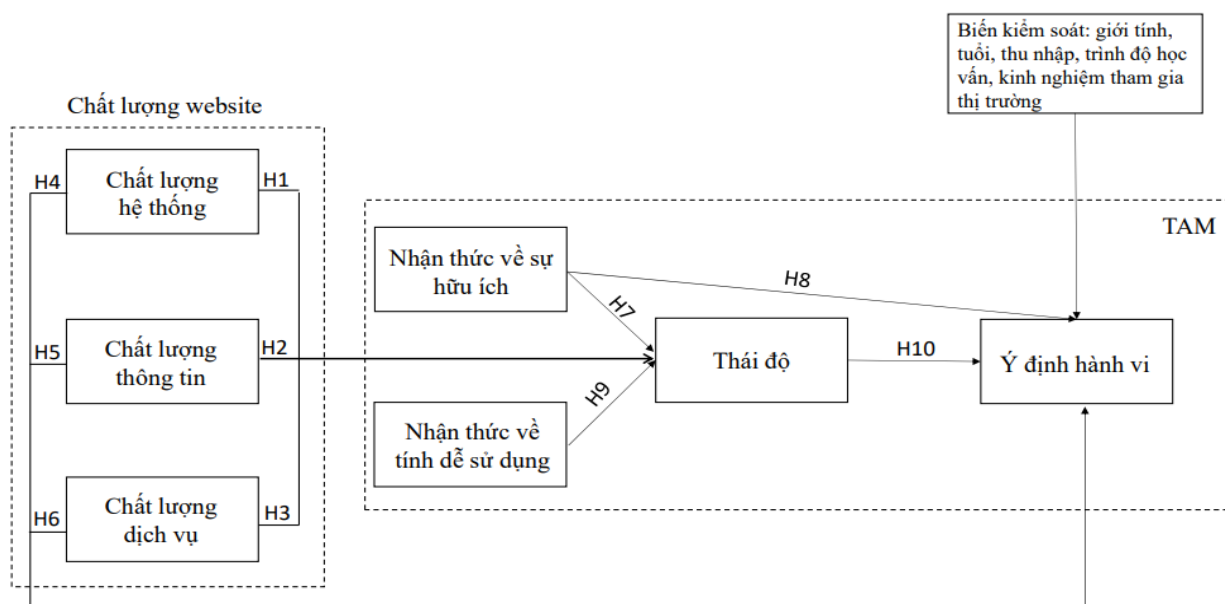
2.1.1. Mô hình hệ thống thông tin thành công của DeLone và McLean

DeLone và McLean đề xuất ba nhóm chính cho chất lượng website là: chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin và chất lượng dịch vụ. Khi áp dụng ba tiêu chí này, các thuộc tính của một website sẽ được sắp xếp vào một khung chất lượng chung có tính tổ chức và tổng quát. Trong khuôn khổ phạm vi nghiên cứu này, các yếu tố: sử dụng, sự thỏa mãn và lợi ích ròng được bỏ qua vì mục tiêu nghiên cứu tập trung vào ảnh hưởng của chất lượng các thuộc tính trên website lên ý định sử dụng trang web đó.

2.2.2. Mô hình chấp nhận công nghệ

Davis (1989) đã phát triển mô hình chấp nhận công nghệ dựa trên lý thuyết về hành động hợp lý, liên quan đến dự đoán về khả năng chấp nhận của một hệ thống thông tin. “Mục tiêu của TAM là cung cấp một sự giải thích các yếu tố xác định tổng quát về sự chấp nhận máy tính, những yếu tố này có khả năng giải thích hành vi người sử dụng xuyên suốt các loại công nghệ...” (Davis và cộng sự 1989). Mô hình này cho thấy khả năng chấp nhận của một hệ thống thông tin được xác định bởi hai yếu tố chính: nhận thức về sự hữu ích và nhận thức về tính dễ sử dụng. Với cơ sở lý luận trên và phân tích kết quả của các nghiên cứu tiền nhiệm, nhóm tác giả đề xuất, chất lượng website bất động sản có ảnh hưởng đến nhận thức của người dùng, từ đó dẫn đến thái độ đối với trang web và ý định sử dụng website bất động sản trong tương lai.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

H₁: Chất lượng hệ thống website có mối quan hệ thuận chiều tới thái độ của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.

H₂: Chất lượng thông tin website có mối quan hệ thuận chiều tới thái độ của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.

H₃: Chất lượng dịch vụ website có mối quan hệ thuận chiều tới thái độ của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.

H₄: Chất lượng hệ thống website có mối quan hệ thuận chiều tới ý định hành vi của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.

H₅: Chất lượng thông tin website có mối quan hệ thuận chiều tới ý định hành vi của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.

H₆: Chất lượng dịch vụ website có mối quan hệ thuận chiều tới ý định hành vi của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.

H₇: Nhận thức về sự hữu ích có mối quan hệ thuận chiều tới thái độ của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.

H₈: Nhận thức về sự hữu ích có mối quan hệ thuận chiều tới ý định hành vi của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.

H₉: Nhận thức về tính dễ sử dụng có mối quan hệ thuận chiều tới thái độ của người dùng với website bất động sản.

H₁₀: Thái độ có mối quan hệ thuận chiều tới ý định hành vi sử dụng website bất động sản của người dùng.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mẫu nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập bằng bảng điều tra khảo sát online với đối tượng khảo sát là những người đã từng sử dụng website bất động sản để tìm kiếm thông tin cư trú tại địa bàn Thành phố Hà Nội. Thời gian thu thập số liệu là từ tháng 1/2021 đến tháng 3/2021.

3.2. Các biến và đo lường các biến

Dựa trên tổng quan nghiên cứu, nhóm nghiên cứu xây dựng 3 thành phần chính trong phiếu khảo sát bao gồm: chất lượng website bất động sản, nhận thức trong quá trình sử dụng website bất động sản và ý định hành vi sau khi sử dụng; từ đó xây dựng biến quan sát phù hợp tương ứng với từng thành phần (cụ thể theo Bảng 1). Nhóm nghiên cứu lựa chọn thang đo Likert để đo lường các biến. Trong đó: 1 là *Hoàn toàn không đồng ý*, 2 là *Không đồng ý*, 3 là *Trung lập*, 4 là *Đồng ý*, và 5 là *Hoàn toàn đồng ý*.

Bảng 1. Tóm tắt các các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Định nghĩa	Số chỉ báo	Thang đo	Căn cứ tham chiếu
SQ	Chất lượng hệ thống	4	Likert 5 mức độ	Parasuraman và cộng sự (2005); Cao và cộng sự (2005); Ahn và cộng sự (2007)
IQ	Chất lượng thông tin	4	Likert 5 mức độ	Chang và cộng sự (2012); Cao và cộng sự (2005)
SeQ	Chất lượng dịch vụ	3	Likert 5 mức độ	Chang và cộng sự (2012); Cao và cộng sự (2005)
PU	Nhận thức về sự hữu ích	4	Likert 5 mức độ	Teo và cộng sự (1999); Igbaria và cộng sự (1995); Shang và cộng sự (2005)
PEOU	Nhận thức về tính dễ sử dụng	3	Likert 5 mức độ	Davis (1989); Yang và Yoo (2004); Luarn và Lin (2005); Moon và Kim, (2001); Shang và cộng sự (2005)
ATT	Thái độ	3	Likert 5 mức độ	Teo và Pok (2003); Dishaw và Strong (1999)
BI	Ý định hành vi	3	Likert 5 mức độ	Bruner và Kumar (2005); Luarn và Lin (2005); Dishaw và Strong (1999); Moon và Kim (2001)

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Nhóm nghiên cứu đã chỉ ra 7 biến (24 chỉ báo) như trong Bảng 1 dựa trên việc tổng hợp và chọn lọc thông tin từ các nguồn sách, các báo cáo khoa học trong và ngoài nước, các website từ trước đến nay về chất lượng website bất động sản và ý định hành vi của người sử dụng website nhằm mục đích tìm kiếm thông tin về bất động sản. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng xem xét các mô hình lý thuyết có liên quan đến nội dung nghiên cứu để tham khảo và chọn lựa làm căn cứ cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu, đặc biệt là xoay quanh mô hình chấp nhận công nghệ TAM. Đồng thời, thông qua nghiên cứu định tính bằng cách phỏng vấn chuyên sâu 12 chuyên gia trong các lĩnh vực: bất động sản, marketing và tài chính để kiểm tra mức độ phù hợp và đáng tin cậy của các biến. Một số biến kiểm soát cũng được đưa vào xem xét gồm: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, thu nhập và kinh nghiệm tham gia thị trường.

3.3. Phương pháp phân tích

Dữ liệu được xử lý, phân tích bằng phần mềm SPSS Statistics và kết hợp với xử lý số liệu trên Microsoft Excel. Cụ thể, các thang đo trong nghiên cứu được kiểm định qua đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và mô hình phương trình cấu trúc SEM.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Tổng số có 354 quan sát được sử dụng phân tích sau khi thu thập và xử lý từ dữ liệu thu thập. Trong các đáp viên, có 195 nam (chiếm 55,1%), 103 nữ (chiếm 29,1%) và 56 người thuộc giới

tính khác (chiếm 15,8%). Chia theo nhóm tuổi, nhóm chiếm đa số là trên 55 tuổi (113 người - chiếm 53,5%), nhóm thấp nhất là từ 26 tuổi đến 35 tuổi (40 người - chiếm 11,3%). Chia theo loại website bất động sản, có 117 người sử dụng trang rao vặt để tìm kiếm (chiếm 33,1%), 117 người sử dụng các website đăng dự án của chủ đầu tư (chiếm 33,1%) và 120 người sử dụng website đăng dự án của nhà phân phối/đại lý (chiếm 33,8%). Số lượng người tham gia khảo sát được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả về mẫu nghiên cứu

CHỈ TIÊU	GIỚI TÍNH						
	Khác	Nam		Nữ			
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
TUỔI	Trên 55 tuổi	22	19.5%	56	49.6%	35	31.0%
	Từ 26 đến 35 tuổi	7	17.5%	23	57.5%	10	25.0%
	Từ 36 đến 45 tuổi	16	15.7%	54	52.9%	32	31.4%
	Từ 46 đến 55 tuổi	11	11.1%	62	62.6%	26	26.3%
LOẠI WEBSITE	Trang rao vặt (alonthadat.com.vn, batdongsan.com.vn, chotot.vn, cafeland.vn, muabannhadat.vn,...)	21	17.9%	64	54.7%	32	27.4%
	Website đăng dự án của chủ đầu tư (online.vinhomes.vn,...)	20	17.1%	59	50.4%	38	32.5%
	Website đăng dự án của nhà phân phối/đại lý (cenhomes.vn,...)	15	12.5%	72	60.0%	33	27.5%

Nguồn: Kết quả khảo sát

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá và nhân tố khẳng định

4.2.1. Kiểm định hệ số tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Thực hiện đánh giá độ tin cậy của thang đo qua Cronbach's Alpha cho từng nhóm biến quan sát thuộc các nhân tố khác nhau, ta thấy các hệ số tương quan biến tổng và tương quan bội bình phương đều cao. Thang đo đạt yêu cầu tin cậy để sử dụng cho các phân tích tiếp theo. Tương tự, phân tích độ tin cậy thang đo các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,8 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,5 (Kết quả tại Phụ lục). Như vậy, thang đo của các biến đáp ứng độ tin cậy cần thiết để thực hiện các phân tích tiếp theo (Hair và cộng sự, 2010).

4.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Để đánh giá giá trị thang đo, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích EFA cho từng thang đo để kiểm tra tính đơn hướng của từng thang đo, sau đó tiến hành kiểm tra đồng thời EFA cho toàn bộ các tiêu chí đo lường. Kết quả phân tích EFA của các biến được tổng hợp trong bảng tại Phụ lục. Kết quả phân tích EFA lần cuối (lần 6) còn lại 24 biến quan sát cho thấy các nhân tố đều có hệ số $0 < KMO < 1$, Sig. $< 0,05$, các biến tương quan với nhau và dữ liệu phù hợp để EFA (Hair và cộng sự, 2010).

Bảng 3. Kết quả ma trận sau khi xoay nhân tố lần cuối

Ký hiệu	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
IQ1	.939						
IQ4	.876						
IQ3	.828						
IQ2	.772						
PU1		.934					
PU3		.915					
PU2		.784					
PU4		.683					
SQ4			.880				
SQ3			.851				
SQ1			.798				
SQ2			.695				
SeQ1				.943			
SeQ2				.878			
SeQ3				.814			
ATT1					.920		
ATT3					.882		
ATT2					.821		
BI2						.889	
BI1						.855	
BI3						.836	
PEOU1							.901
PEOU3							.830
PEOU2							.802
Eigenvalue	6.53	3.106	2.297	1.931	1.724	1.252	1.130
Phương sai trích (%)	27.208	40.148	49.72	57.765	64.948	70.165	74.875
Sig.= 0,000; KMO = 0,819							

Nguồn: Kết quả khảo sát

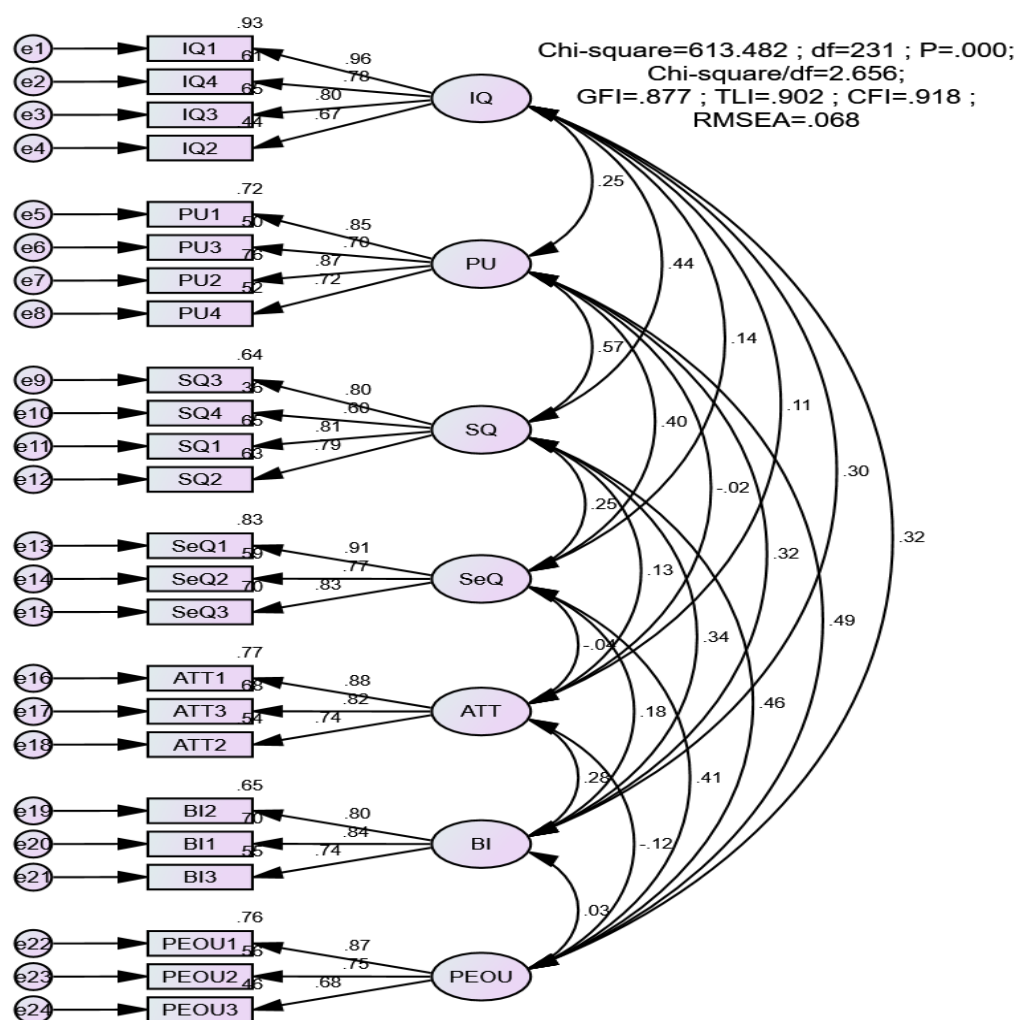
Quan sát Bảng 3 ta thấy, tổng phương sai trích (là 74,875%) nói lên mức độ giải thích sự biến thiên của dữ liệu đều lớn hơn 50%, điều này cho thấy các thang đo đạt yêu cầu và khả năng sử dụng 07 nhân tố giải thích 24 biến quan sát là 74,875%. Kết quả này thể hiện: các biến quan sát đều tải về đúng nhân tố gốc với hệ số tải thấp nhất là 0.693 (PU4) và cao nhất là 0,939 (IQ1) đảm bảo yêu cầu trong phân tích nhân tố.

4.2.3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Kết quả phân tích CFA trong Bảng 3 cho các trọng số hồi quy chuẩn hóa của tất cả các biến đều lớn hơn 0,5 cho thấy mô hình đạt được giá trị hội tụ, các chỉ tiêu phổ biến dùng để đánh giá độ tương thích của mô hình với thông tin thị trường bao gồm: χ^2 (Chi-square), χ^2 - điều chỉnh

theo bậc tự do (Chi-square/df), GFI, CFI, TLI và RMSEA được xét đến. Kết quả cho thấy giá trị χ^2 có P-value tương ứng $< 0,05$; $CMIN/df = 2,656 \leq 3$; $CFI = 0,918$ và $TLI = 0,902$ đều lớn hơn 0,9; RMSEA là $0,068 \leq 0,08$ cho thấy độ tương thích với dữ liệu thị trường của mô hình là rất tốt (Hu và Bentler, 1999). Các sai số của các biến quan sát không có sự tương quan với nhau nên mô hình đã biểu hiện được tính đơn hướng. Hệ số tương quan các thành phần của các biến đều nhỏ hơn giá trị đơn vị (hệ số tương quan lớn nhất là giữa chất lượng hệ thống với nhận thức về tính hữu ích có giá trị 0,57; thấp nhất là giữa nhận thức về tính dễ sử dụng với thái độ có giá trị -0,12), nên thang đo đạt được giá trị phân biệt (Steenkamp và Van Trijpp, 1991).

Hình 2. Kết quả phân tích CFA

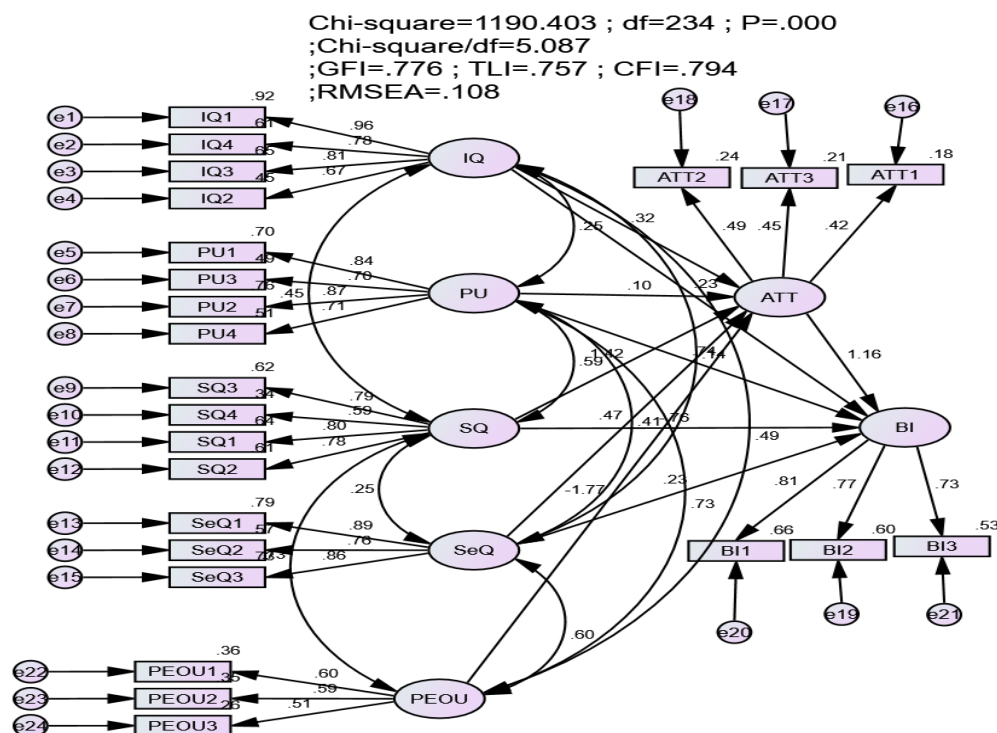


Nguồn: Kết quả từ xử lý số liệu khảo sát

4.2.4. Kiểm định các giả thuyết

Nhóm nghiên cứu thực hiện chạy các mô hình cấu trúc tuyến tính để kiểm định các giả thuyết, mô hình có giá trị $\chi^2 = 1090,403$ với bậc tự do là 234, với $p=0,000$ hơn nữa SRMR là 0,08 nên đã đạt nếu so với yêu cầu về tương thích dữ liệu thị trường và hầu hết các giả thuyết đều được khẳng định (có ý nghĩa thống kê). Cụ thể kết quả tóm tắt mô hình được trình bày ở Bảng 5.

Hình 3. Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) đã chuẩn hóa



Nguồn: Kết quả từ xử lý số liệu khảo sát

Trọng số ước lượng chuẩn hóa trong mô hình cho thấy mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Hệ số ước lượng của biến chất lượng thông tin, chất lượng dịch vụ, nhận thức về tính hữu ích và thái độ đều có tác động thuận chiều lên biến ý định hành vi trong đó thái độ là có tác động mạnh nhất với giá trị 1,156. Ngược lại với giả thuyết đặt ra, sau khi kiểm định cho thấy chất lượng hệ thống website có tác động ngược chiều lên ý định hành vi với giá trị -0,759.

Trong các nhân tố có ảnh hưởng đến thái độ gồm: chất lượng thông tin, chất lượng dịch vụ, chất lượng hệ thống, nhận thức về tính dễ sử dụng và nhận thức về tính hữu ích thì chất lượng hệ thống website là nhân tố tác động mạnh nhất đến thái độ của người tìm kiếm thông tin qua website bất động sản với giá trị 1,417. Duy nhất chỉ có biến nhận thức về tính dễ sử dụng thuộc mô hình chấp nhận công nghệ trái ngược với giả thuyết đặt ra có mối quan hệ ngược chiều với thái độ với giá trị -1,771.

Bảng 4. Tóm tắt kết quả kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Kết quả	Hệ số hồi quy chuẩn hóa
H_1	Chất lượng hệ thống website có mối quan hệ thuận chiều tới thái độ của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.	Được ủng hộ	1.417***
H_2	Chất lượng thông tin website có mối quan hệ thuận chiều tới thái độ của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.	Được ủng hộ	0.321**

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Kết quả	Hệ số hồi quy chuẩn hóa
H_3	Chất lượng dịch vụ website có mối quan hệ thuận chiều tới thái độ của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.	Được ủng hộ	0.473**
H_4	Chất lượng hệ thống website có mối quan hệ thuận chiều tới ý định hành vi của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.	Không được ủng hộ	-0,759***
H_5	Chất lượng thông tin website có mối quan hệ thuận chiều tới ý định hành vi của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.	Được ủng hộ	0.232**
H_6	Chất lượng dịch vụ website có mối quan hệ thuận chiều tới ý định hành vi của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.	Được ủng hộ	0.234**
H_7	Nhận thức về sự hữu ích có mối quan hệ thuận chiều tới thái độ của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.	Được ủng hộ	0.097**
H_8	Nhận thức về sự hữu ích có mối quan hệ thuận chiều tới ý định hành vi của người dùng trong việc sử dụng website bất động sản.	Được ủng hộ	0.736***
H_9	Nhận thức về tính dễ sử dụng có mối quan hệ thuận chiều tới thái độ của người dùng với website bất động sản.	Không được ủng hộ	-1.771***
H_{10}	Thái độ có mối quan hệ thuận chiều tới ý định hành vi sử dụng website bất động sản của người dùng.	Được ủng hộ	1.156***

Chú thích: * $p < .05$, ** $p < .01$, *** $p < .001$; beta chuẩn hóa.

Nguồn: Kết quả từ xử lý số liệu khảo sát

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ những kết quả nghiên cứu, để có thể cải thiện và nâng cao chất lượng của các website bất động sản, các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các nhà quản trị doanh nghiệp bất động sản cần phải quan tâm đến một số vấn đề sau.

5.1. Đối với các doanh nghiệp

Một là, cải thiện chất lượng về thông tin, chất lượng hệ thống và chất lượng dịch vụ trên các website bất động sản hiện có.

Về chất lượng thông tin: Các doanh nghiệp cần thiết phải chuẩn hóa các dữ liệu trên website, tạo khuôn khổ dữ liệu thông tin nhất quán để khai báo đồng bộ, tạo thuận lợi cho việc quản lý thông tin và đảm bảo người dùng cập nhật thông tin mới nhất, chi tiết, chính xác về nhà ở và thị trường. Chất lượng thông tin cũng là cơ sở để quản lý tài sản, quản lý đầu tư, quản lý lịch sử giao dịch bất động sản và các ứng dụng khác.

Về chất lượng hệ thống: thiết kế và định hướng chủ đề website là rất quan trọng. Các công cụ và bộ lọc tìm kiếm cũng phải được tối ưu hóa. Vấn đề đảm bảo sự tương thích của website trên các thiết bị di động, đồng thời đặt yếu tố tốc độ và hiệu suất của website lên hàng đầu sẽ tạo được thiện cảm từ phía người dùng.

Về chất lượng dịch vụ: nâng cao khả năng tương tác và dịch vụ người dùng; thường xuyên phân tích dữ liệu website để hỗ trợ cải tiến dịch vụ và tăng trải nghiệm cá nhân khi truy cập tìm kiếm.

Hai là, khai thác các gói hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số từ Chính phủ và tích hợp các giải pháp công nghệ mới trên website (phụ thuộc vào thực tế tại từng doanh nghiệp). Sự đồng bộ về hệ thống và dữ liệu là cần thiết khi tích hợp thêm các giải pháp công nghệ mới như AI, VR, AR,... Hệ thống cần phải được nâng cấp thường xuyên, có thể theo từng giai đoạn để giảm thiểu chi phí. Điều này sẽ tạo ra tính cạnh tranh vượt trội về sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới cho doanh nghiệp.

Ba là, đào tạo và xây dựng đội ngũ nhân sự có trình độ công nghệ cao, có tư duy đổi mới, có khả năng phát triển hệ thống website và kích hoạt các chiến lược về công nghệ đột phá. Đây là một vấn đề mang tính cốt lõi mà các doanh nghiệp cần lưu tâm. Trong quá trình cải thiện chất lượng website, sự hợp tác của các chuyên gia từ nhiều lĩnh vực khác nhau - các chuyên gia phân tích dữ liệu, chuyên gia công nghệ thông tin và chuyên gia kinh doanh - từ bên trong và bên ngoài doanh nghiệp là rất quan trọng. Các nhà quản lý cần đảm bảo rằng, mỗi bên đều nhận thức đầy đủ về quan điểm của những người khác (Ví dụ: các chuyên gia công nghệ thông tin nên tiếp xúc với các quy trình kinh doanh và nhận biết được các điểm khó khăn hệ thống gặp phải).

Bốn là, các doanh nghiệp phải có tầm nhìn chiến lược dài hạn nhằm đảm bảo công nghệ và các cải thiện trên website là phù hợp và hiệu quả. Các công ty sẽ không thể tối đa hóa các lợi ích nhận được nếu không có một chiến lược rõ ràng cho phép mỗi chức năng trên toàn bộ website được tích hợp đầy đủ và sử dụng một cách hiệu quả. Trong tương lai, các quyết định đầu tư liên quan đến công nghệ cần thiết phát xem xét.

5.2. Đối với cơ quan quản lý nhà nước

Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, rà soát bổ sung các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trên các website bất động sản, các sàn thương mại điện tử cần được ưu tiên hàng đầu để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất chặt chẽ trong hoạt động của thị trường. Cùng với đó, các chính sách về chuyển đổi số, thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo phải nhanh chóng triển khai, đặt trọng tâm là các doanh nghiệp tiềm năng để tận dụng tối đa các cơ hội và lợi thế từ hội nhập quốc tế và xu hướng Cách mạng công nghiệp 4.0.

Những kết quả đưa ra cơ bản đã giải quyết được mục tiêu của nghiên cứu. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế.

Thứ nhất, do những giới hạn về mặt địa lý và thời gian, nghiên cứu chỉ được tiến hành trên địa bàn Thành phố Hà Nội với bối cảnh nghiên cứu là thị trường bất động sản nhà ở.

Thứ hai, nhóm khách thể của nghiên cứu chỉ tập trung vào những người đã từng sử dụng website bất động sản để tìm kiếm thông tin về thị trường nhà ở, không hướng tới những người

chưa có trải nghiệm với website bất động sản. Trong tương lai, một nghiên cứu bổ sung về nhóm người chưa từng có trải nghiệm đối với website sẽ toàn diện hơn và mang ý nghĩa dự báo cũng như đề xuất các giải pháp marketing hiệu quả.

Thứ ba, nghiên cứu chỉ xem xét về ý định hành vi trong tìm kiếm thông tin thị trường bất động sản nhà ở chứ không đề cập đến các hành động sau quá trình tìm kiếm thông tin, ví dụ như: trao đổi với các bên môi giới hay việc đến tham quan các khu nhà mẫu. Do đó, cần có thêm những nghiên cứu trong tương lai để chứng minh rằng, việc tìm kiếm thông tin trên các website bất động sản có mối liên hệ chặt chẽ tới hành vi thực tế của người dùng trong thị trường nhà ở.

PHỤ LỤC - KẾT QUẢ PHÂN TÍCH THANG ĐO

Biến quan sát	Trung bình thước đo nếu loại biến	Phương sai thước đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's Alpha IQ = .877				
IQ1	10.90	3.860	.864	.790
IQ2	10.84	4.530	.634	.881
IQ3	10.90	4.195	.722	.849
IQ4	10.92	4.308	.731	.845
Cronbach's Alpha SQ = .835				
SQ1	10.50	3.809	.714	.770
SQ2	10.56	3.675	.671	.788
SQ3	10.49	3.639	.729	.762
SQ4	10.58	4.086	.553	.839
Cronbach's Alpha SeQ = .872				
SeQ1	7.07	2.228	.820	.759
SeQ2	7.09	2.451	.706	.864
SeQ3	7.07	2.425	.741	.832
Cronbach's Alpha PU = .863				
PU1	11.16	3.862	.810	.785
PU2	11.07	3.797	.779	.796
PU3	11.23	4.303	.635	.856
PU4	11.07	4.307	.629	.858
Cronbach's Alpha PEOU = .804				
PEOU1	7.58	1.524	.737	.637
PEOU2	7.71	1.720	.632	.752
PEOU3	7.66	1.850	.590	.793
Cronbach's Alpha ATT = .853				
ATT1	7.35	2.019	.771	.748
ATT2	7.50	2.290	.672	.842
ATT3	7.37	2.125	.731	.787
Cronbach's Alpha BI = .837				
BI1	7.29	2.381	.723	.749
BI2	7.31	2.420	.710	.762
BI3	7.36	2.491	.663	.808

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahn, T., Ryu, S., & Han, I. (2007), The impact of Web quality and playfulness on user acceptance of online retailing. *Information and Management*, 44(3), 263 - 275. <https://doi.org/10.1016/j.im.2006.12.008>
2. Bayne, K. M. (2006), *Homebuyer Information Search: An Extension of the Technology Acceptance Model for Real Estate Websites*. June, 216.
3. Bộ Xây dựng (2020), *Ứng dụng công nghệ 4.0, bắt động sản nở rộ trong mùa dịch*, truy cập tại địa chỉ: <https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1288/63791/ung-dung-cong-nghe-4-0-bat-dong-san-%E2%80%98no-ro%E2%80%99-trong-mua-dich.aspx>
4. Bruner, G. C., & Kumar, A. (2005), Explaining consumer acceptance of handheld Internet devices. *Journal of Business Research*, 58(5), 553 - 558. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2003.08.002>
5. Cao, M., Zhang, Q., & Seydel, J. (2005), B2C e-commerce web site quality: An empirical examination. *Industrial Management and Data Systems*, 105(5), 645 - 661. <https://doi.org/10.1108/02635570510600000>
6. Chang, K. C., Chen, M. C., Hsu, C. L., & Kuo, N. Te. (2012), Integrating loss aversion into a technology acceptance model to assess the relationship between website quality and website user's behavioural intentions. *Total Quality Management and Business Excellence*, 23(7 - 8), 913 - 930. <https://doi.org/10.1080/14783363.2011.637793>
7. D'Urso, V. T. (2002), Home Buyer Search Duration and the Internet. *SSRN Electronic Journal*, December. <https://doi.org/10.2139/ssrn.360460>
8. Delcoure, N., & Miller, N. G. (2002), International Residential Real Estate Brokerage Fees and Implications for the US Brokerage Industry. *International Real Estate Review*, 5(1), 12 - 39.
9. DeLone, W. H., & McLean, E. R. (2003), The DeLone and McLean model of information systems success: A ten-year update. *Journal of Management Information Systems*, 19(4), 9–30. <https://doi.org/10.1080/07421222.2003.11045748>
10. Dishaw, M. T., & Strong, D. M. (1999), *3495Tay3500.Pdf*. 36, 9 - 21.
11. Dumpe, M. (2016), Online Marketing Issues of Real Estate Companies: A Case of Latvia. *Baltic Journal of Real Estate Economics and Construction Management*, 3(1), 130 - 139. <https://doi.org/10.1515/bjreecm-2015-0013>
12. Fred D. Davis (1989), *Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology*. <https://doi.org/10.5962/bhl.title.33621>
13. Google (2020), *Vietnam's search for tomorrow: Insights for brands*, Vietnam
14. Hair.J, Black.W, Babin.B, Anderson.R (2010), *Multivariate Data Analysis*, 7th, Prentice-Hall.
15. Hsu, C. L., Chang, K. C., & Chen, M. C. (2012), The impact of website quality on customer satisfaction and purchase intention: Perceived playfulness and perceived flow as mediators. *Information Systems and E-Business Management*, 10(4), 549 - 570. <https://doi.org/10.1007/s10257-011-0181-5>

16. Igbaria, M., Iivari, J., & Maragahh, H. (1995). Why do individuals use computer technology? A Finnish case study. *Information and Management*, 29(5), 227 - 238.
17. Luarn, P., & Lin, H. H. (2005). Toward an understanding of the behavioral intention to use mobile banking. *Computers in Human Behavior*, 21(6), 873 - 891.
18. Mohd-Any, A. A., Winklhofer, H., & Ennew, C. (2015). Measuring Users' Value Experience on a Travel Website (e-Value): What Value Is Cocreated by the User? *Journal of Travel Research*, 54(4), 496 - 510.
19. Moon, J. W., & Kim, Y. G. (2001). Extending the TAM for a World-Wide-Web context. *Information and Management*, 38(4), 217 - 230.
20. Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., & Malhotra, A. (2005). E-S-QUAL a multiple-item scale for assessing electronic service quality. *Journal of Service Research*, 7(3), 213 - 233.
21. Patton, D.A. (1999). House hunt: the Web can make your search for a new home a lot more efficient, *The Wall Street Journal*.
22. Rocha, Á. (2012). Framework for a global quality evaluation of a website. *Online Information Review*, 36(3), 374 - 382.
23. Shang, R. A., Chen, Y. C., & Shen, L. (2005) Extrinsic versus intrinsic motivations for consumers to shop on-line. *Information and Management*, 42(3), 401 - 413.
24. Teo, T. S. H., & Pok, S. H. (2003). Adoption of WAP-enabled mobile phones among Internet users. *Omega*, 31(6), 483 - 498.
25. Teo, T. S. H., Lim, V. K. G., & Lai, R. Y. C. (1999). Intrinsic and extrinsic motivation in Internet usage. *Omega*, 27(1), 25 - 37.
26. Voices, V. & Xu, L. (2019), *Modernizing Real Estate: The Property Tech Opportunity*, retrieved on February 22 2019, from <<https://www.forbes.com/sites/valleyvoices/2019/02/22/the-proptech-opportunity/?sh=2b2a1f475826>>
27. Xu, J. D., Benbasat, I., & Cenfetelli, R. T. (2013), *Integrating service quality with system and information quality: an empirical test in the e-service context*. 37(3), 777 - 794.
28. Yang, H. D., & Yoo, Y. (2004). It's all about attitude: Revisiting the technology acceptance model. *Decision Support Systems*, 38(1), 19 - 31.
29. Yuan, X., Lee, J. H., Kim, S. J., & Kim, Y. H. (2013). Toward a user-oriented recommendation system for real estate websites. *Information Systems*, 38(2), 231 - 243.

58.

THỰC TRẠNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG SỬ DỤNG CÔNG CỤ PHÁI SINH ĐỂ PHÒNG TRÁNH RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG TẠI VIỆT NAM

ThS. Ngô Thanh Xuân*, Phí Kiều Trang**
Dương Thu Thủy*, Lại Đỗ Phương Anh*

Tóm tắt

Năm 2008, Shamsheer và Taufiq (2008) từng đề cập rằng, châu Á có 19 thị trường phái sinh mặc dù vẫn còn ở giai đoạn sơ khai. Trong khi đó, mãi đến năm 2010, Việt Nam mới có sàn giao dịch và 7 năm sau, thị trường chứng khoán phái sinh của Việt Nam mới chính thức đi vào hoạt động. Mặt khác, các doanh nghiệp Việt Nam luôn phải chịu sức ép từ nhiều loại rủi ro, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành Công nghiệp khai khoáng. Dù bắt đầu muộn nhưng thông qua Nghị định số 158/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, có thể nói rằng, Việt Nam đang là một thị trường phái sinh đầy tiềm năng và thu hút sự quan tâm đặc biệt từ Chính phủ, doanh nghiệp và các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, bài nghiên cứu này đưa ra tổng quan lý thuyết về công cụ phái sinh, thực trạng sử dụng công cụ phái sinh để phòng tránh rủi ro của các doanh nghiệp khai khoáng Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020. Từ bài học kinh nghiệm của các nước Mỹ, Singapore và Malaysia trong việc sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị để khuyến khích sự phát triển của thị trường.

Từ khóa: Công cụ phái sinh, doanh nghiệp khai khoáng, phòng tránh rủi ro, COVID-19

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam có những bước tiến mạnh mẽ, quản trị rủi ro đã trở thành một trong những nghiệp vụ không thể thiếu đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp khai khoáng (Phuong Tam, 2014). Khoáng sản là một trong những nguồn lực quan trọng để thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Dưới áp lực của đại dịch COVID-19, một cơn bão càn quét

* Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Viện Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

khắp các châu lục, ngành Công nghiệp khai khoáng phải chịu sức ép từ nhiều loại hình rủi ro đến từ các biến số kinh tế vĩ mô như: tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát, kim ngạch xuất - nhập khẩu, tỷ giá hối đoái, lãi suất, ... Chính vì vậy, các doanh nghiệp nên có sẵn “kịch bản” để có thể xử lý linh hoạt những biến động tiêu cực đến từ hoạt động ngoại thương với các quốc gia hoặc tổ chức kinh tế thế giới.

Sau 20 năm thành lập và phát triển, thị trường tài chính Việt Nam đã có nhiều đổi mới, và một trong những thành tựu đáng kể đến đó là sự ra đời của thị trường chứng khoán phái sinh - một trong những công cụ tài chính cao cấp đại diện cho sự phát triển đến độ phức tạp của thị trường tài chính Việt Nam (Huyền Thu, 2020). Lượng người sử dụng ngày càng gia tăng cũng như sự xuất hiện ngày một đa dạng của các sản phẩm phái sinh chứng tỏ rằng, thị trường phái sinh đang dần được công chúng cũng như các nhà đầu tư đón nhận và sử dụng rộng khắp. Với vấn đề quản trị rủi ro của doanh nghiệp, sự phát triển kinh tế trong và ngoài nước đã vô hình tạo ra sức cầu cấp thiết đối với ngành khoáng sản, đồng nghĩa với việc giá bán của nhiều loại khoáng sản sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào mặt bằng thế giới. Đối với nguyên liệu đầu vào, giá của hầu hết các mặt hàng như xăng dầu, điện nước, hóa chất, thuốc nổ, nhân công, ... đều biến động lên xuống thất thường khiến cho doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Trước những thách thức đó, việc sử dụng những biện pháp phòng ngừa, mà cụ thể ở đây là các công cụ phái sinh (CCPS) là vô cùng quan trọng, quyết định sự sống còn của doanh nghiệp. Do đó, cần có những nghiên cứu về đề tài quản trị rủi ro thông qua việc sử dụng CCPS nhằm giải quyết những vấn đề mang tính thời sự, những nút thắt trong lý thuyết cần có những yếu tố đánh giá phù hợp với Việt Nam.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

2.1. Về định nghĩa

Cho đến nay, CCPS được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Tại Mỹ, phái sinh được hiểu là một loại công cụ tài chính chuyển đổi rủi ro giữa hai đối tượng và có giá trị được xác định dựa trên những thứ khác, chẳng hạn như tài sản cơ bản hay lãi suất (Heckinger, 2013). Tại Việt Nam, trong khoản 23 Điều 4 Luật số 47/2010/QH12 - Các tổ chức tín dụng do Quốc hội ban hành ngày 16/6/2010, thuật ngữ “sản phẩm phái sinh” được quy định là công cụ tài chính được định giá theo biến động dự kiến về giá trị của một tài sản tài chính gốc như tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ hoặc tài sản tài chính khác. Trong thực tế, theo nhận định của Rubinstein (1999) và Hull (2012), lại được coi là một loại hợp đồng giữa hai bên xác định với các điều kiện (đặc biệt là ngày tháng, giá trị kết quả và các định nghĩa của các biến cơ sở, nghĩa vụ hợp đồng của các bên, và số tiền danh nghĩa). Tại bài nghiên cứu này, CCPS sẽ được quy định là các công cụ tài chính có hiệu suất từ hoạt động của một tài sản cơ bản, chứng khoán hoặc chỉ số chẳng hạn như hợp đồng giữa hai bên, quyền chọn mua cổ phiếu, ...

2.2. Về phân loại

CCPS có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau nhưng phổ biến nhất là dựa trên sản phẩm hợp đồng. Cụ thể, Heckinger (2013) chia phái sinh làm hai loại: công cụ “khóa cứng” (*forward-based instruments*) và công cụ “tùy chọn” (*options*) tương đương với bốn loại hợp đồng riêng biệt. (1) Hợp đồng kỳ hạn (*forwards*) là thỏa thuận giữa hai bên, trong đó một bên

đồng ý mua từ người bán một tài sản cơ bản trong tương lai với mức giá được xác định tại thời điểm bắt đầu hợp đồng (Bessembinder, 1991). (2) Hợp đồng tương lai (*futures*) gần giống như hợp đồng kỳ hạn nhưng lại được chuẩn hóa, niêm yết và giao dịch trên thị trường tập trung như sàn giao dịch chứng khoán (Stosic-Mihajlovic, 2016). (3) Hợp đồng hoán đổi (*swaps*) là thỏa thuận giữa hai bên trao đổi dòng tiền hay còn được hiểu là một danh mục các hợp đồng kỳ hạn với những ngày đáo hạn khác nhau (Võ Thị Thúy Anh, 2009). (4) Hợp đồng quyền chọn (*options*) là loại hợp đồng đảm bảo cho chủ sở hữu quyền nhưng không bắt buộc mua hoặc bán tài sản cơ sở tại một mức giá xác định, tại hoặc trước một thời điểm xác định trong tương lai (Stosic-Mihajlovic, 2016).

Theo nghĩa rộng, hợp đồng phái sinh còn được phân thành hai nhóm bao gồm phái sinh giao dịch ngoài sàn (OTC¹) và phái sinh trao đổi qua sàn giao dịch (ETD²) (Nanumyan và cộng sự, 2015; Gupta, 2017). Phái sinh giao dịch ngoài sàn được tạo ra và được thương lượng bởi một thỏa thuận giữa hai đối tác riêng lẻ. Mặt khác, phái sinh trao đổi qua sàn giao dịch được tiêu chuẩn hóa hoàn toàn và các điều khoản hợp đồng được thiết kế bởi các sàn giao dịch phái sinh. Đáng lưu ý, phái sinh ngoài sàn khác với phái sinh qua sàn như sau (Heckinger, 2013): (i) trong giao dịch phái sinh OTC, các bên ký kết có thể tự do thương lượng các điều khoản phù hợp với nhu cầu rủi ro cá nhân; (ii) thay vì thực hiện các giao dịch thông qua một sàn giao dịch, các bên ký kết thực hiện các giao dịch với các đại lý (*dealers*); (iii) các bên tham gia hợp đồng gặp gỡ và giao dịch trực tiếp.

2.3. Về vai trò

Phái sinh là một công cụ đa năng nhưng nổi bật nhất vẫn là vai trò nghiệp vụ đảm bảo hay còn được biết đến với thuật ngữ “hedging”. Nghiệp vụ đảm bảo về bản chất là một chiến lược tài chính nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro liên quan đến chứng khoán qua việc sử dụng nhiều loại công cụ tài chính khác nhau, từ cổ phiếu, bảo hiểm, các hợp đồng phái sinh mà vẫn đảm bảo được lợi nhuận (Gençay và Min Qi, 2001). Nói cách khác, khi một công ty mua một sản phẩm phái sinh như một phần của chiến lược quản trị rủi ro thì rủi ro sẽ không được loại bỏ mà thay vào đó, rủi ro được di chuyển từ những người không muốn nắm giữ sang những người sẵn sàng chấp nhận rủi ro (Hodgkins, 2014). Công cụ phòng ngừa rủi ro này được sử dụng bởi cả các công ty phi tài chính và các công ty tài chính. Các ngân hàng đầu tư, quỹ tương hỗ và các tổ chức tài chính khác đặc biệt là ngân hàng cũng thường sử dụng các CCPS như một biện pháp phòng hộ (Sill, 1997).

Ngoài ra, đầu cơ (*speculation*) và kinh doanh chênh lệch giá (*arbitrage*) cũng được coi là một trong những chức năng mà CCPS mang lại. Mặc dù hai nghiệp vụ đều kinh doanh dựa trên chênh lệch giá nhưng lại có sự khác nhau rõ rệt về tính chất. Cụ thể, kinh doanh chênh lệch giá là nghiệp vụ mà nhà đầu tư không cần phải bỏ vốn và không phải chịu rủi ro về tỷ giá, còn đầu cơ phải bỏ vốn và tiềm ẩn khá nhiều rủi ro (Moosa, 2000). Từ đó, Hodgkins (2014) cho rằng, lợi nhuận được tạo ra từ kinh doanh chênh lệch giá thường rất nhỏ. Mặt khác, theo Chernenko và Faulkender (2011), đầu cơ và nghiệp vụ đảm bảo chính là động cơ tác động đến quyết định sử dụng CCPS tại các doanh nghiệp phi tài chính.

¹ Over the counter

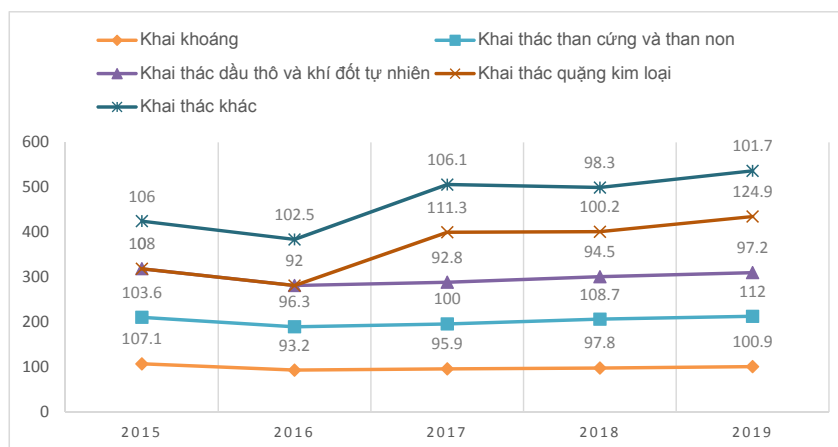
² Exchange-traded derivatives

3. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH ĐỂ PHÒNG NGỪA RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHAI KHOÁNG TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

3.1. Thực trạng về hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành Công nghiệp khai khoáng giai đoạn 2015 - 2020

Kể từ khi chuyển đổi cơ chế quản lý, nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng trung bình gần 7%/năm. Đặc biệt trong năm 2020, GDP tăng 2,91% trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội là thành công lớn của Việt Nam. Việt Nam đã và đang nổi lên như một nước xuất khẩu đang phát triển mạnh. Số liệu thống kê của Tổng cục Địa chất - Khoáng sản (Ngọc Hà, 2019) đã ghi nhận, Việt Nam điều tra cơ bản, thăm dò và phát hiện mới trên 5.000 điểm khoáng và mỏ trên cả nước. Trong số đó, các loại khoáng sản được đánh giá cao về giá trị công nghiệp đều có trữ lượng đáng kể như: dầu - khí khai thác được từ 1.2 tỷ - 1.7 tỷ m³, trữ lượng than khoảng 240 tỷ tấn, sắt xấp xỉ 2 tỷ tấn, titan có 600 triệu tấn, khoáng vật nặng và quặng bauxit chiếm 10 tỷ tấn.

Hình 1. Chỉ số sản xuất công nghiệp của các thành phần trong ngành khai khoáng giai đoạn 2015 - 2019



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp (2021)

Từ Hình 1 cho thấy, chỉ số sản xuất công nghiệp của toàn bộ ngành khai khoáng ở Việt Nam trong giai đoạn này khá ổn định. Theo số liệu thống kê kinh tế 6 tháng đầu năm 2015 của Tổng cục Thống kê (Minh Anh, 2015), ngành Công nghiệp khai khoáng Việt Nam là ngành có đóng góp lớn và tăng trưởng cao, đứng ở vị trí thứ 3 trong các ngành có đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng GDP và đóng góp khoảng 25% tổng ngân sách nhà nước. Trong giai đoạn này, Chính phủ đã thi hành các chính sách hạn chế xuất khẩu than để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Tuy nhiên, nguồn thu từ mặt hàng này không giảm do nhu cầu sử dụng than trong nước tăng cao và giá than trong nước cũng đã được tiệm cận với giá thị trường thế giới (Minh Anh, 2015).

Giai đoạn 2015 - 2019 chứng kiến sự tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp của toàn bộ ngành khai khoáng Việt Nam, đặc biệt là ngành khai thác quặng kim loại, sau đó là các ngành khai thác khác. Ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên, khai thác than và quặng kim loại có tốc độ tăng trưởng chậm hơn nhưng đều dương.

Năm 2020, theo số liệu từ báo cáo của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (2020), chiến lược khoáng sản sau 6 năm thực hiện đã đạt được một số kết quả quan trọng trong công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, dự trữ khoáng sản, công tác thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; quản lý hoạt động khoáng sản. Cụ thể, Việt Nam cũng đã hoàn thành lập bản đồ địa chất khoáng sản bao gồm: hoàn thành 70% bản đồ phần đất liền diện tích gần 24.000 km² với tỷ lệ 1:50.000; hoàn thành bản đồ vùng biển biển sâu từ 30 m - 100 m diện tích 35.000 km² với tỷ lệ 1:100.000; hoàn thành đánh giá tổng thể tiềm năng quặng titan sa khoáng trong tầng cát đỏ ở Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, quặng bauxit ở Tây Nguyên; phát hiện và đánh giá tài nguyên một số mỏ khoáng sản gồm chì - kẽm, titan, vonfram, urani, feldpat - kaolin. Việt Nam cũng có 48 khu vực đưa vào dự trữ khoáng sản quốc gia với tổng diện tích hơn 11.000 km² (BBT, 2020).

3.2. Thực trạng về hoạt động đầu tư vào các công cụ phái sinh của doanh nghiệp khai khoáng Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020

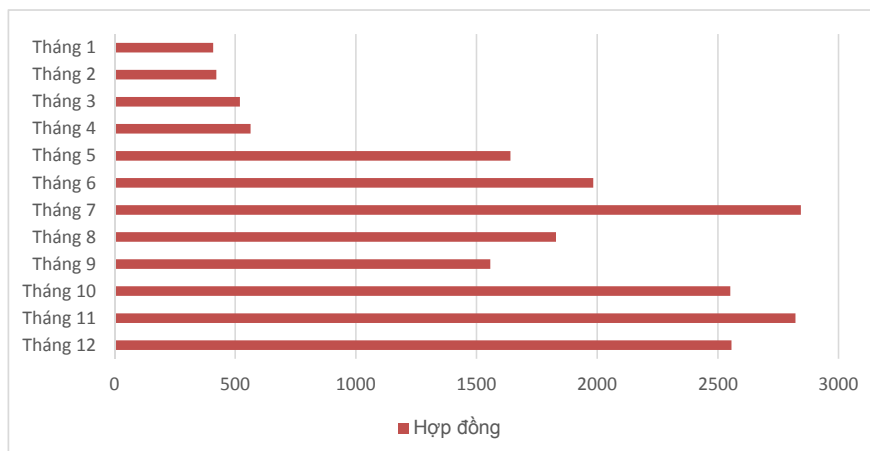
Trên thế giới, thị trường phái sinh là một sân chơi lớn cho các doanh nghiệp và tổ chức tham gia, tuy nhiên, tại Việt Nam, thị trường chứng khoán phái sinh của Việt Nam chỉ mới chính thức hoạt động từ ngày 10/8/2017. Sau 3 năm hoạt động, thị trường chứng khoán phái sinh có sự tăng trưởng rất tốt, vượt các kỳ vọng đặt ra (Hải An, 2020) và ngày càng thể hiện rõ vai trò như là một công cụ phòng ngừa rủi ro, góp phần tích cực vào việc ổn định thị trường cơ sở và thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài.

Từ năm 2015 tới nửa đầu năm 2017 là khoảng thời gian chưa có thị trường chứng khoán phái sinh chính thức nên các doanh nghiệp chủ yếu thực hiện các giao dịch phái sinh ngoại hối để phòng ngừa trong giao dịch ngoại tệ hoặc các hoạt động xuất - nhập khẩu trên một số sản phẩm như cà phê, cao su và thép. Năm 2015, theo số liệu thống kê từ Ngân hàng Nhà nước (Lê Thị Thuỳ Vân, 2017), doanh thu từ các giao dịch ngoại hối phái sinh hàng ngày ở Việt Nam vào khoảng 200 - 300 USD/ngày. Trong giai đoạn này, các ngân hàng thương mại cổ phần chủ trọng tới lĩnh vực kinh doanh ngoại tệ, trong đó có giao dịch ngoại hối phái sinh, coi đó là nguồn kiếm lời trong khi lợi nhuận từ lĩnh vực tín dụng bị thu hẹp.

Năm 2017 là năm khởi đầu của thị trường chứng khoán phái sinh. Trên thị trường luôn duy trì 4 mã sản phẩm theo thông lệ quốc tế. Tại thời điểm cuối tháng 12/2017, có 4 mã hợp đồng được giao dịch là VN30F1801, VN30F1802, VN30F1803 và VN30F1806 đáo hạn vào tháng 1, tháng 2, tháng 3 và tháng 6/2018 (Ngọc Quỳnh, 2018). Sự ra đời của hợp đồng tương lai VN30 cũng đạt được thành quả đáng mong đợi với diễn biến biến động tích cực trong những tháng cuối năm làm cho các chỉ số tương lai ở hầu hết các kỳ hạn đều tăng (Ngọc Quỳnh, 2018).

Hình 2. Tổng hợp khối lượng giao dịch chứng khoán phái sinh năm 2018

Đơn vị: nghìn hợp đồng

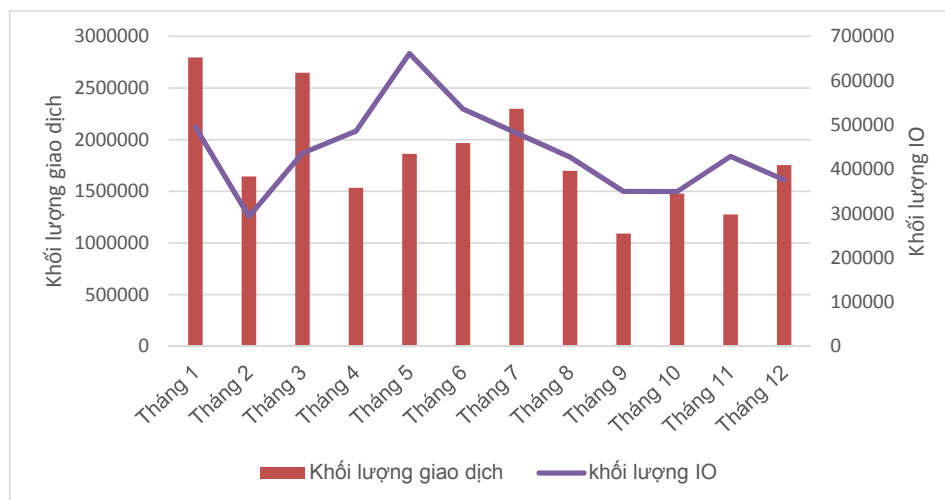


Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp (2021)

Năm 2018, khối lượng giao dịch trung bình đạt 78,791 hợp đồng/phiên, tăng gấp 7 lần so với năm 2017 (Hình 2). Trong 12 tháng của năm 2018, chỉ có tháng 8 và tháng 9 khối lượng hợp đồng giao dịch giảm, các tháng còn lại khối lượng giao dịch trên thị trường đều tăng, trong đó tháng 7 có khối lượng giao dịch lớn nhất đạt 2,843,872 hợp đồng. Tuy nhiên, hoạt động giao dịch tập trung chủ yếu ở các nhà đầu tư cá nhân trong nước, giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 0.18% khối lượng giao dịch toàn thị trường (Ngọc Trâm, 2019).

Hình 3. Tổng hợp khối lượng giao dịch và khối lượng IO năm 2019

Đơn vị: hợp đồng



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tự tổng hợp (2021)

Năm 2019, khối lượng mở OI giảm 23.98% trong cả giai đoạn 2019 và đạt 16,625 hợp đồng vào ngày giao dịch cuối cùng của tháng 12 (Hình 3). Tuy nhiên mức OI cao nhất trong tháng 5 đạt 660,989 hợp đồng, tăng 33.6%% so với mức OI cao nhất của tháng 1. Trong khi đó, khối lượng giao dịch trong năm có nhiều biến động, trong đó đạt đỉnh điểm vào tháng tháng 1 lên đến 2,794,793 hợp đồng. Tháng 9 chứng kiến sự sụt giảm nghiêm trọng xấp xỉ 61% so với

giá trị đầu năm. Trong tháng 12/2019, thanh khoản của hợp đồng tương lai tăng 30.97% so với tháng trước, khối lượng giao dịch bình quân đạt 79,899 hợp đồng/phiên. Trong đó, phiên có khối lượng giao dịch cao nhất 131,911 hợp đồng vào ngày 3/12/2019, tăng 37.2% so với mức cao nhất của tháng trước.

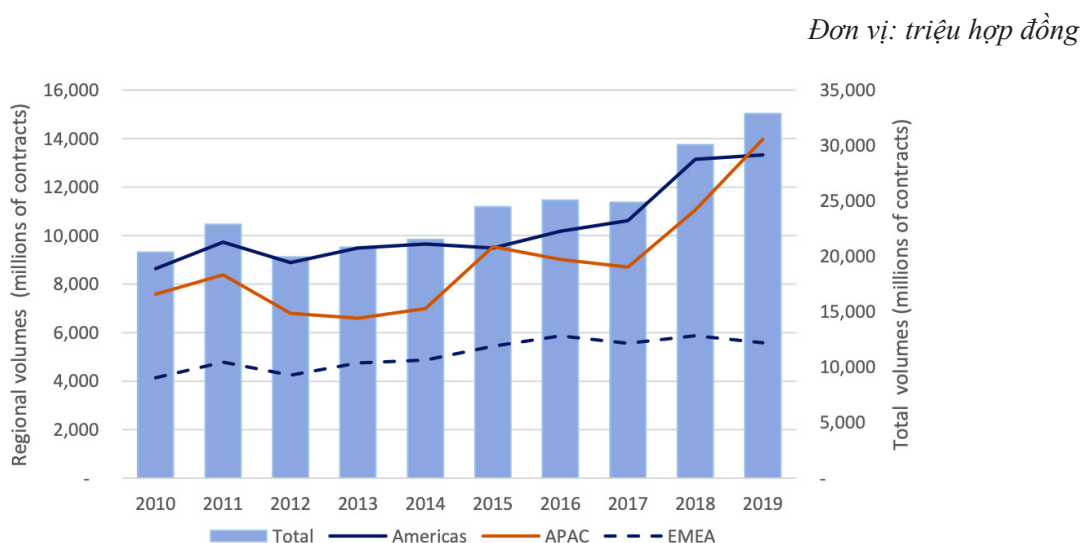
Năm 2020, tổng hợp đồng tương lai chỉ số VN30 đạt 39,914,205 hợp đồng, tăng 79.91% so với năm 2019, khối lượng giao dịch bình quân phiên đạt 158,390 hợp đồng, tăng 78.49% so với năm 2019 (Duy Thái, 2021). Năm 2020 được coi như là một năm có những sự chuyển biến đáng kể trong cơ cấu tham gia của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trong nước. Nếu như năm 2019, tỷ trọng tham gia của nhà đầu tư cá nhân trong nước là 92.51% và nhà đầu tư tổ chức trong nước là 7.03% thì trong năm 2020, các tỷ lệ này lần lượt là 85.86% và 13.29% (Duy Thái, 2021). Điều này cho thấy sự quan tâm của nhà đầu tư tổ chức trong nước đã gia tăng đối với thị trường chứng khoán phái sinh.

4. BÀI HỌC KINH NGHIỆM SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH ĐỂ PHÒNG NGỪA RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA

4.1. Kinh nghiệm sử dụng công cụ phái sinh của các doanh nghiệp tại Mỹ

Tại Mỹ, thị trường chứng khoán phái sinh đã phát triển và có nhiều sự biến đổi trong suốt đầu thế kỷ 21. Sự gia nhập của các tổ chức tài chính lớn thông qua kỹ nguyên của những khoản thế chấp dưới chuẩn (*sub-prime mortgage*), và sự phát triển của những quỹ đầu tư mạo hiểm chính là chìa khóa cho sự chuyển đổi của các CCPS (Hodgkins, 2014). Theo Hình 4, trong số các sản phẩm giao dịch được khảo sát, đã có sự gia tăng 9.4% về khối lượng giao dịch so với năm 2018, lập kỷ lục 32.89 tỷ hợp đồng phái sinh được giao dịch trong một năm (bao gồm 14.76 tỷ hợp đồng quyền chọn và 18.13 tỷ hợp đồng tương lai). Con số này đã tăng 61.5% trong vòng một thập kỷ, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 7.6%, trong đó, các quốc gia ở Mỹ tăng 1.4%.

Hình 4. Tổng khối lượng giao dịch hợp đồng phái sinh giai đoạn 2010 - 2019



Nguồn: Báo cáo về công cụ phái sinh của WFE¹, (2019)

¹ WFE: Liên đoàn các giao dịch chứng khoán thế giới

Một ví dụ điển hình cho việc sử dụng các CCPS để phòng tránh rủi ro tại Mỹ đó là Tập đoàn Hershey's - nhà sản xuất bánh kẹo lớn nhất Hoa Kỳ và là công ty hàng đầu về sản xuất socola trên toàn thế giới. Một trong những khoản chi tiêu lớn nhất của công ty là để mua ca cao sử dụng cho việc chế tạo sản phẩm. Giá cả của ca cao khá biến động và chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khách quan như thời tiết, dịch bệnh, những thay đổi về chính sách,... Vì lý do đó, công ty đã bắt đầu mua những hợp đồng tương lai cho mặt hàng ca cao để tránh sự rủi ro từ việc giá cả lên xuống thất thường. Những hợp đồng này có thể đảm bảo cho Hershey's một cấu trúc vốn hợp lý, tránh ép giá lên người tiêu dùng khi giá ca cao tăng (Hershey's, 2017).

Ngược lại, vụ bê bối của Tập đoàn Enron năm 2001 là một bài học kinh nghiệm về việc sử dụng CCPS của doanh nghiệp. Enron đã tạo ra một thị trường phái sinh năng lượng toàn cầu, các hợp đồng hoán đổi được điều chỉnh theo nhu cầu của khách hàng giúp công ty phòng tránh được rủi ro do biến động giá cả và nguồn cung năng lượng (Henriques, 2002). Tuy nhiên, các giám đốc điều hành của Enron lại cố gắng khai thác lợi nhuận từ những CCPS đó bằng việc sử dụng các hợp đồng phái sinh để cung cấp khí đốt và năng lượng điện tự nhiên vào những thời điểm cụ thể trong tương lai thay vì tập trung sản xuất, khai thác sản phẩm (Tiến Đạt, 2020). Dù vậy, sau ít nhất 4 năm thực hiện gian lận kế toán để che giấu những khoản lỗ và món nợ khổng lồ, Enron đã phải công khai sự thật và nộp đơn xin bảo hộ phá sản vào năm 2001, kéo theo hàng trăm nghìn người lao động và nhà đầu tư phải gánh chịu những hậu quả nặng nề (Đỗ Tiến, 2020).

4.2. Kinh nghiệm sử dụng công cụ phái sinh của các doanh nghiệp tại Singapore

Các công ty ở Singapore thường sử dụng CCPS để kiểm soát rủi ro xoay quanh các hoạt động tài chính và kinh doanh. Đối với trường hợp của Singapore, loại hình phái sinh phổ biến nhất là các CCPS ngoại hối để phòng ngừa rủi ro do biến động ngoại hối. Ngoài ra, các công ty trong lĩnh vực sản xuất - kinh doanh cũng sử dụng các loại phái sinh hàng hóa để phòng ngừa rủi ro có thể phát sinh từ việc tăng giá nguyên vật liệu đầu vào (Nguyễn Thị Phương Chi, 2008). Cho tới nay, thị trường chứng khoán phái sinh tại Singapore đã có những bước tiến mạnh mẽ, đi kèm với đó là sự gia tăng trong khối lượng giao dịch. Chỉ trong năm 2020, tổng khối lượng giao dịch hợp đồng phái sinh của Singapore đã tăng 6% (Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore, 2020).

Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore (SGX) cũng nhận được nhiều lợi ích từ sự gia tăng về số lượng giao dịch chứng khoán phái sinh, một phần không thể thiếu của sàn giao dịch, chiếm đến gần 40% tổng thu nhập. Vào năm 2015, Cơ quan niêm yết chứng khoán Singapore đã nâng cấp toàn bộ các nền tảng thanh toán và giao dịch chứng khoán phái sinh, đồng thời tìm cách tăng cường việc kiểm soát và bảo vệ hệ thống giao dịch. Để ứng biến với hoạt động mua bán các CCPS ngày càng trở nên sôi động của doanh nghiệp, Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore đã tăng phí gấp 10 lần đối với các thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh (Gupta, 2017).

4.3. Kinh nghiệm sử dụng công cụ phái sinh của các doanh nghiệp tại Malaysia

Tại Malaysia, các CCPS được kiểm soát bởi Bộ Tài chính, quy định bởi Ủy ban Chứng khoán và được vận hành bởi Bursa Malaysia Derivative Berhad (BMDB). Vào tháng 10/1980, việc ra mắt hợp đồng dầu cò thô đang được giao dịch tại Sở Giao dịch hàng hóa Kuala Lumpur (KLCE) đã đánh dấu sự tham gia của Malaysia vào cộng đồng giao dịch phái sinh. Ngày nay, BMDB là một phương tiện cho nhiều loại CCPS được cung cấp ở Malaysia, chẳng hạn như hợp đồng tương lai dầu cò thô, hợp đồng tương lai cổ phiếu, lãi suất, trái phiếu và hợp đồng quyền chọn (Pyeman và cộng sự, 2018).

Một dấu ấn nổi bật của thị trường chứng khoán phái sinh Malaysia trong năm 2020 đó là việc các CCPS trên sàn Bursa Malaysia liên tiếp phá vỡ kỷ lục khi tổng khối lượng giao dịch cho hợp đồng tương lai mặt hàng dầu cò thô ghi nhận khối lượng giao dịch cao nhất trong lịch sử là 12 triệu lô, vượt qua kỷ lục trước đó là 11.91 triệu lô đạt được trong năm 2017. Tính theo năm, con số này đã tăng 41% từ 8.49 triệu lô được ghi nhận từ năm 2019. Sự gia tăng về khối lượng chủ yếu là do việc sử dụng hợp đồng phái sinh dầu cò thô như một công cụ phòng ngừa rủi ro để chống lại sự biến động giá cả do đại dịch COVID-19 gây ra (Raj, 2020).

5. KẾT LUẬN

Tổng kết kinh nghiệm từ các quốc gia Mỹ, Singapore và Malaysia, nhóm tác giả đề xuất một số bài học có thể áp dụng cho Việt Nam như sau.

5.1. Đối với Nhà nước

Thứ nhất, Nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường phái sinh.

- Hệ thống pháp lý cần xây dựng phù hợp trên thông lệ quốc tế và bối cảnh hiện hành của thị trường Việt Nam. Hệ thống khung pháp lý là một cơ sở quan trọng và cần được hoàn thành sớm do nhiều biến động ngoại cảnh bất ngờ như đại dịch COVID-19.

- Cơ quan quản lý sản phẩm phái sinh cần được thống nhất. Đến năm 2017, thị trường phái sinh đang được quản lý lẫn lộn bởi Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong khi đó, một bài học được đúc kết từ kinh nghiệm của Singapore và nhiều nước mới nổi là cần loại bỏ sự chồng chéo giữa các cơ quan quản lý và làm rõ thẩm quyền của mỗi bên (Shamsher và Taufiq, 2008).

- Việc điều hành và giám sát hoạt động của thị trường cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Nhà nước có thể kết hợp với các ban ngành, đẩy mạnh phối hợp giữa các đơn vị của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và hai Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc với Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam - VACPA¹ để giám sát, đánh giá và phát hiện các hành vi vi phạm kịp thời.

Thứ hai, Nhà nước cần hoàn thiện chế độ kế toán với các quy định cụ thể về phái sinh.

- Chế độ kế toán cần tiện lợi hơn cho người sử dụng. Trong quá trình thu thập dữ liệu từ báo cáo truyền thống, nhóm nghiên cứu nhận thấy hiện nay các ghi chép của doanh nghiệp về CCPS chủ yếu được diễn giải trong thuyết minh báo cáo tài chính, ở các tài khoản khác nhau (công cụ tài sản cơ sở, đầu tư tài chính, ngoại tệ, ...) thay vì có sự thống nhất và ở trong bảng cân đối kế toán.

- Chế độ kế toán cũng cần bắt kịp với Chuẩn mực quốc tế. Với lộ trình áp dụng tự nguyện IFRS tại Việt Nam từ năm 2022, Bộ Tài chính cũng cần hoàn thiện chế độ kế toán các giao dịch phái sinh phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm thúc đẩy sản phẩm trong phòng ngừa rủi ro, đồng thời thuận tiện cho các ngân hàng thương mại theo dõi quản lý nghiệp vụ phái sinh trong quá trình sử dụng.

Thứ ba, Nhà nước cần tập trung phát triển vào thị trường tài chính tiền tệ.

- Giao dịch phái sinh không thể tách rời giao dịch công cụ tài chính cơ sở. Đa dạng sản phẩm tài chính cơ sở và cải thiện chất lượng nguồn cung là một điều cần thiết. Bên cạnh đó, việc nghiên

¹ Vietnam Association of Certified Public Accountants

cứu và triển khai số hóa thị trường chứng khoán cũng vô cùng quan trọng để tiếp cận và đem lại trải nghiệm hiệu quả cho mọi người dùng.

- Hệ thống và năng lực của các tổ chức trung gian tài chính cần được phát triển. Trong xu hướng của tự động hóa và trao đổi dữ liệu, Nhà nước có thể cân nhắc tích hợp trí tuệ nhân tạo trong quá trình quản lý hay tư vấn vào trong hướng dẫn hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Ngoài ra, các nhà đầu tư cũng cần được tham gia vào quá trình trang bị kiến thức về phái sinh để tránh lo ngại về rủi ro.

- Các giải pháp nâng hạng thị trường chứng khoán cần được triển khai. Hiện nay, Việt Nam mới chỉ đang ở hạng thị trường cận biên (*frontier market*) nên các giải pháp cần hướng đến một thị trường mới nổi (*emerging market*) trên bảng xếp hạng của MSCI và FTSE.

5.2. Đối với doanh nghiệp khai khoáng

Thứ nhất, doanh nghiệp cần tối ưu hóa mô hình tổ chức hoạt động. Trên thế giới, các doanh nghiệp khai khoáng phần lớn hoạt động theo mô hình liên kết công ty mẹ và các công ty con với chuyên môn hóa trong từng khâu chuỗi cung ứng. Các doanh nghiệp ngành khai khoáng Việt Nam cũng có nhiều sự tương đồng. Tuy nhiên, các đơn vị được chia theo sản phẩm nhiều hơn là chức năng, dẫn đến sự phân tán nguồn lực không hiệu quả do các hoạt động bị chồng chéo.

Thứ hai, các doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức và liên tục cập nhật về CCPS. Công tác đào tạo và tái đào tạo cần được doanh nghiệp tiến hành thường xuyên trong cả lý thuyết và thực hành. Công ty có thể thuê một bên thứ ba quản lý về đào tạo cho nhân viên nếu chưa vững. Với một thị trường phái sinh được kỳ vọng như hiện nay, doanh nghiệp cần chuẩn bị sẵn sàng bằng việc hướng dẫn các bộ phận liên quan nghiên cứu về nghiệp vụ dự báo biến động, dự phòng và so sánh các cách sử dụng CCPS sao cho hiệu quả để giảm thiểu rủi ro và chi phí cho doanh nghiệp.

Thứ ba, doanh nghiệp cần hiện đại hóa công nghệ. Theo Nghị quyết số 02/NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 24/5/2011 về định hướng chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, các doanh nghiệp cần thích ứng nhanh với thị trường bằng việc trang bị hệ thống công nghệ hiện đại, nâng cao thương hiệu với các đối tác hay khách hàng tiềm năng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hải An (2020), *Tiềm năng thị trường phái sinh Việt Nam*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/38BqmlV>>
2. Minh Anh (2015), Công nghiệp khai khoáng vẫn đóng góp lớn cho GDP, *Báo Tài nguyên Môi trường*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/3rU0jhO>>
3. Võ Thị Thúy Anh (2009), Quản lý rủi ro hối đoái giao dịch trong kinh doanh quốc tế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng 2(31), truy cập từ: <<https://bit.ly/3qMYnGm>>
4. BBT (2020), Tiềm năng ngành Khoáng sản ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế Môi trường*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bitly.com.vn/qq0ofc>>
5. Bessembinder, H. (1991), Forward Contracts and Firm Value: Investment Incentive and Contracting Effects. *The Journal of Financial and Quantitative Analysis* 26(4), 519 - 532. doi:10.2307/2331409

6. Bộ Chính trị (2011), *Nghị quyết số 02/NQ/TW về định hướng chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, ban hành ngày 25/4/2011.
7. Chernenko, S. & Faulkender, M. (2011), The Two Sides of Derivatives Usage: Hedging and Speculating with Interest Rate Swaps. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 1727 - 1754.
8. Nguyễn Thị Phương Chi (2008), *Phát triển công cụ Option trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Chính phủ (2020), *Nghị định số 158/2020/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh*, ban hành ngày 31/12/2020.
10. Tiến Đạt, (2020), Doanh nghiệp đầu tiên trên thị trường chứng khoán Việt Nam bị buộc phá sản: Bài học cũ từ cú sụp đổ kinh điển của Enron, *Diễn đàn năng lượng*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/3tqRmgg>>
11. Gençay, R. & Min Qi. (2001), Pricing and Hedging Derivative Securities with Neural Networks: Bayesian Regularization, Early Stopping, and Bagging. *Ieee Transactions on Neural Networks*, 12, (4).
12. Gupta, S. (2017), *Financial Derivatives (Theory, Concepts, and Problems) Second Edition*.
13. Ngọc Hà (2019), Khai thác khoáng sản vẫn còn khoảng cách giữa chủ trương và thực tiễn, *Nhà báo & Công luận*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/30Is8gX>>
14. Heckinger, R. (2013), Understanding Derivatives: Markets and Infrastructure, Chapter 1: *Derivatives Overview*, Ngân hàng dự trữ Liên bang Chicago, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/3cLCna3>>
15. Henriques, D. B. (2001), Enron's Collapse: The Derivatives; Market That Deals in Risks Faces a Novel One. *The New York Times*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://nyti.ms/3rQ8349>>
16. Hershey's (2017), *Báo cáo thường niên công ty*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/3eGBty1>>
17. Hodgkins, D. J. (2014), *Usage of Derivatives in Business Today*. Honors Scholar Theses, 361, University of Connecticut, truy cập từ: Honors Scholar Theses.
18. Hull, J. C. (2012), Options, Futures and Other Derivatives. 8th Edition. *Prentice Hall*. ISBN-13: 9780132164948.
19. Moosa, I. A. (2000), Arbitrage, hedging, speculation and the pricing of crude oil futures contracts. *Keio economic studies*, 37(1), 53 - 61.
20. Nanumyan V, Garas A, Schweitzer F. (2015), The Network of Counterparty Risk: Analysing Correlations in OTC Derivatives, *Plos One*, truy cập tại: <<https://bit.ly/3eCViGi>>
21. Pyeman, J., Zakaria, S., & Idris, N. A. M. (2019), An Empirical Analysis on the Application of Financial Derivatives as a Hedging Strategy among Malaysian Firms. *Contemporary Economics*, 13(3), 305 - 316.
22. Ngọc Quỳnh (2018) Thị trường chứng khoán phái sinh tăng trưởng tốt và ổn định, *Tạp chí Công Thương*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/3rPDc7I>>

23. Quốc hội (2010), *Luật số 47/2010/QH12 - Các tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 16/6/2010.
24. Raj, A. P. (2020), *Bursa appears headed for record earnings on market's trading surge*. The Edge Malaysia, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/3tkyX4x>>
25. Rubinstein, M. (1999), *Rubinstein on derivatives*. Risk Books. ISBN 1-899332-53-7.
26. Shamsher, M., & Taufiq, H. (2008), Asian derivative markets: Research issues. *International Journal of Banking and Finance*, 5(1), 1 - 25.
27. Sill, K. (1997). The Economic Benefits and Risks of Derivative Securities. *Business Review*. Federal Reserve Bank of Philadelphia. Philadelphia.
28. Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore (2020), *Báo cáo thống kê thị trường*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/2OApMy5>>.
29. Stosic-Mihajlovic, L., & Zdravkovic, I. (2016), Forward, future and options on stock exchange market. *Journal of Process Management New Technologies*, 4(3), 50 - 56, University of Connecticut.
30. Phuong Tam (2014), Controlling exploitation and use of mineral resources, *Vietnam Economic News*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/2QdFBvn>>
31. Đỗ Tiến (2020), Vụ bê bối tài chính Enron: Trạng chết, chúa cũng băng hà, *Cảnh sát toàn cầu*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/3cCmTFg/>>
32. Duy Thái (2021), Thanh khoản thị trường phái sinh tăng gần 80% trong năm 2020, *Thời báo Tài chính*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/38CocCU>>
33. Huyền Thu (2020), Thị trường chứng khoán Việt Nam: 20 năm phát triển vượt bậc cả về quy mô và chất lượng, *Tạp chí Tài chính*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/2Q7vTdX>>
34. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (2020), *Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản*, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
35. Tổng cục Thống kê (2020), *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/3tqU19u>>
36. Ngọc Trâm (2018), Khối lượng giao dịch phái sinh năm 2018 tăng gấp 7 lần so với năm 2017, *Nhà Đầu tư*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/3cGmf9s>>
37. Lê Thị Thuỳ Vân (2017), Thị trường tài chính tiền tệ 2015 và triển vọng 2016, *Tạp chí Ngân hàng*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <https://bit.ly/30GC7U3>
38. WFE (2019), *Báo cáo về công cụ phái sinh*, truy cập ngày 14/3/2021 tại <<https://bit.ly/3rRoJIs>>.

59.

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP)

**PGS. TS. Ngô Thị Tuyết Mai*, Đinh Phan Thùy Dương*,
Phạm Thị Hương*, Bùi Thị Huệ*,
Phạm Thảo Nguyên*, Phan Thị Phi Loan***

Tóm tắt

Bài nghiên cứu vận dụng lý thuyết về hội nhập kinh tế quốc tế để xác định mức độ các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng những cơ hội để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Nhật Bản vào Việt Nam trong điều kiện thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) thời gian qua. Tuy Nhật Bản luôn được coi là đối tác đầu tư quan trọng của Việt Nam nhưng quy mô trung bình của các dự án đầu tư vẫn còn khá khiêm tốn. Việc thực thi CPTPP sẽ giúp thúc đẩy dòng vốn chất lượng cao từ Nhật Bản vào Việt Nam nếu như Việt Nam: (i) tăng cường các phương pháp tiếp cận, tuyên truyền về CPTPP; (ii) thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nghiêm ngặt hơn; (iii) cải thiện chất lượng đội ngũ người lao động và cơ sở hạ tầng; (iv) phát triển ngành công nghiệp phụ trợ; và (v) đẩy mạnh cải cách hành chính.

Từ khóa: *Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, đầu tư trực tiếp nước ngoài, Nhật Bản...*

1. KHÁI QUÁT VỀ CPTPP

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là một trong những hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, tiền thân là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Ngày 08/3/2018, Việt Nam đã tham gia chính thức ký kết Hiệp định CPTPP tại Chile, Hiệp định có hiệu lực với Việt Nam kể từ ngày 14/01/2019. Là một FTA thế hệ mới, CPTPP có tiêu chuẩn cao và toàn diện, cơ bản giữ nguyên các cam kết chính của Hiệp định TPP (gồm 30 chương và 9 phụ lục), đặc biệt là các cam kết mở cửa thị trường (Bộ Công Thương, 2019). Hiệp định đặt ra tiêu chuẩn cao và yêu cầu về sự minh bạch trong xuất xứ hàng hóa, cũng

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

như đưa ra các cơ chế nhằm mục đích giải quyết tranh chấp mang tính chất chặt chẽ và ràng buộc. Có thể nói, CPTPP là hiệp định thương mại tự do quan trọng nhất trong hai thập kỷ vừa qua, giúp thúc đẩy sự giao thoa và hội nhập kinh tế giữa các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Với tổng dân số các nước thành viên lên tới khoảng 500 triệu người, CPTPP đã tạo ra một khối tự do thương mại khổng lồ, trải dài cả ba châu lục, gồm châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương. Trong đó, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt tới khoảng trên 10 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng 13,5% GDP toàn cầu và khoảng 14% tổng thương mại thế giới (Nguyễn Trí Hiếu, 2019). Là thành viên của CPTPP, Việt Nam sẽ phải thực hiện nhiều cải cách về luật pháp để mở cửa đầu tư, cải cách về vấn đề lao động và công đoàn, về bảo vệ, bảo hộ bản quyền, về minh bạch, giảm rủi ro đầu tư thông qua các cam kết về bảo hộ đầu tư, nhưng bù lại, lợi ích về tăng trưởng và xuất khẩu là rất to lớn. Đây là cơ hội mới khi Việt Nam tham gia một Hiệp định thương mại tự do có sự tham gia của Nhật Bản nói riêng và các nước chưa có FTA với Việt Nam nói chung, như Mexico, Peru và Canada, tạo nên nhiều cơ hội để thu hút vốn đầu tư và trao đổi thương mại.

2. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC THI CPTPP: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG THÁCH THỨC

Nhật Bản luôn được coi là đối tác quan trọng của Việt Nam khi sở hữu quy mô vốn đầu tư trực tiếp lớn, luôn nằm trong nhóm 10 quốc gia đầu tư hàng đầu tại Việt Nam (Bảng 1). Tính đến hết ngày 20/12/2020, lũy kế đầu tư trực tiếp cả Nhật Bản vào Việt Nam là 4.632 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 60.257,61 triệu USD (chiếm 15,7% tổng vốn FDI vào Việt Nam), đứng thứ 3 trong tổng số 139 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam.

Bảng 1. 10 nước có vốn đầu tư đăng ký lớn nhất tại Việt Nam

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/12/2020)

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Quy mô dự án (Triệu USD)
1	EU (*)	6.841	70.731,53	10,34
2	Hàn Quốc	8.983	70.645,07	7,86
3	Nhật Bản	4.632	60.257,61	13,01
4	Singapore	2.629	56.551,43	21,51
5	Đài Loan	2.792	33.707,22	12,07
6	Hồng Kông	1.944	25.661,86	13,20
7	BritishVirginIslands	869	22.255,21	25,61
8	Trung Quốc	3.123	18.459,74	5,91
9	Malaysia	644	12.900,50	20,03
10	Thái Lan	603	12.873,88	21,35
Tổng vốn đầu tư cả nước		33.070	384.044,21	11,61

(*) Tổng vốn đầu tư của 27 quốc gia thành viên EU vào Việt Nam (không kể Anh)

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020)

Trong khi giai đoạn 2010 - 2013, dòng vốn FDI Nhật Bản vào Việt Nam luôn giữ vị trí đứng đầu, thì giai đoạn 2014 tới nay, dù có sự hỗ trợ đắc lực từ các FTA như CPTPP, nhưng Nhật Bản vẫn bị tụt xuống vị trí sau Hàn Quốc. Sự gia tăng mạnh mẽ này là do Hàn Quốc tập trung đầu tư, mở rộng quy mô các tập đoàn lớn. Bên cạnh Hàn Quốc, Nhật Bản cũng đang phải cạnh tranh với rất nhiều các đối tác đầu tư lớn khác như EU, Đài Loan, Singapore... với không chỉ tốc độ đầu tư hàng năm vào Việt Nam tăng mạnh mà quy mô trung bình các dự án cũng lớn hơn đáng kể.

Trong khối các thành viên cùng ký kết Hiệp định CPTPP, Nhật Bản hiện đang giữ vị trí đứng đầu về lũy kế tổng vốn đầu tư (chiếm 43,7% tổng dòng vốn FDI của các nước thành viên CPTPP vào Việt Nam) và số dự án (chiếm tới 52,4% tổng số dự án toàn khối) (Bảng 2). Tuy nhiên, nếu xét về tốc độ tăng trưởng nguồn vốn thì Nhật Bản lại vô cùng bất ổn, liên tục giảm: số dự án đăng ký mới và tổng nguồn vốn năm 2020 lần lượt giảm 26% và 74% so với năm 2017 (trước khi Hiệp định được ký kết). Điều này được lý giải là do Nhật Bản cũng như các đối tác khác phải chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, xung đột và chiến tranh thương mại ngày gia tăng. Bên cạnh đó, thách thức đặt ra khi dòng vốn FDI Nhật Bản giảm mạnh kể từ khi ký kết cũng xuất phát từ việc các cam kết của CPTPP chưa được phổ biến rộng rãi và chưa được các doanh nghiệp từ cả hai phía hiểu tường tận. Hiện tại có đến 70% doanh nghiệp chưa rõ về CPTPP (VCCI, 2019). Bởi thế, những ưu đãi hấp dẫn từ Hiệp định đang bị bỏ lỡ, khiến dòng vốn FDI giảm không ngừng.

Bảng 2. Vốn đầu tư đăng ký của các nước thành viên CPTPP tại Việt Nam

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/12/2020)

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Quy mô dự án (Triệu USD)
1	Nhật Bản	4.632	60.257,61	13,01
2	Singapore	2.629	56.551,43	21,51
3	Malaysia	644	12,900,50	20,03
4	Canada	216	5.050,22	23,38
5	Australia	512	1.913,98	3,74
6	Brunei Darussalam	161	977,38	6,07
7	New Zealand	43	209,59	4,87
8	Chile	4	0,30	0,07
9	Mexico	4	0,17	0,04
Tổng vốn đầu tư của khối thành viên CPTPP		8.845	137.861,19	15,59
Tổng vốn đầu tư cả nước		33.070	384.044,21	11,61

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020)

Dù sự giảm sút dòng vốn FDI là xu thế chung đối với hầu hết các nước trên khắp thế giới trong giai đoạn vừa qua, nhưng tỷ trọng vốn đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam vẫn được đánh giá là chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản vào ASEAN. Theo báo cáo của Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO, 2020), tổng vốn đầu tư nước ngoài của Nhật Bản vào Việt Nam năm 2019 chỉ chiếm 7,3% tổng dòng vốn FDI đầu tư vào

ASEAN của Nhật Bản, trong đó chiếm vị trí đứng đầu chính là Singapore (chiếm 45,1%), tiếp theo là Indonesia (chiếm 24,2%) và Thái Lan (14,8%).

Quy mô trung bình dự án có vốn đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản vào Việt Nam hiện vẫn còn khá khiêm tốn. Nhật Bản với quy mô trung bình (QMTB) dự án 13,01 triệu USD dù cao hơn QMTB cả nước 1,4 triệu USD nhưng trong khối CPTPP quy mô của Nhật Bản lại thấp hơn QMTB của cả khối tới 2,58 triệu USD, và được đánh giá là có quy mô khá khiêm tốn so với các quốc gia thành viên khác (Bảng 2). Trong số các nước thành viên có vốn đầu tư FDI vào Việt Nam, duy chỉ có Canada, Singapore, Malaysia và Nhật Bản là các nước có quy mô dự án tương đối lớn tại Việt Nam từ 11 - 30 triệu USD, còn lại là các nước với quy mô dự án còn nhỏ và rất nhỏ. Các dự án của Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam hiện tại chủ yếu là các dự án nhỏ lẻ, hoặc các dự án đang thực hiện mở rộng quy mô vốn đầu tư. Những dự án có số vốn lớn thuộc ngành mà Nhật Bản có thế mạnh như công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ nguồn, năng lượng tái tạo, dịch vụ chất lượng cao, ... hiện vẫn còn rất ít. Sự hạn chế này cũng xuất phát từ vấn đề sở hữu trí tuệ về công nghệ, khi ở Việt Nam các điều luật còn lỏng lẻo, chưa rõ ràng, khiến các nhà đầu tư nước ngoài có tâm lý e ngại. Dù CPTPP đi vào hiệu lực với nhiều cam kết mới, nhưng dường như vẫn chưa có nhiều biến chuyển thực tế, khiến dòng vốn đầu tư chất lượng cao từ Nhật Bản vẫn giậm chân tại chỗ.

Về ngành, lĩnh vực đầu tư, các nhà đầu tư Nhật Bản đã có mặt ở hầu hết các ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực ngành công nghiệp. Nhật Bản chủ yếu tập trung đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến - chế tạo (chiếm 66% tổng vốn đầu tư); kinh doanh bất động sản (chiếm 11,5% tổng vốn đầu tư); sản xuất, phân phối điện khí, nước (chiếm 10% tổng vốn đầu tư). Đặc biệt, lĩnh vực tài chính - bảo hiểm cũng đang vươn lên mạnh mẽ với đà tăng trưởng ổn định trong tỷ trọng vốn đầu tư FDI Nhật Bản tại Việt Nam. Lý do thị trường được đánh giá là “nóng” tại Việt Nam chính nhờ một phần tác động tích cực của những cam kết sâu và rộng của CPTPP về mở cửa thương mại - dịch vụ, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư, thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đến từ Nhật Bản: năm 2018, ngay sau ký kết Hiệp định đã đạt ngưỡng FDI cao nhất trong lịch sử 5 năm trở lại đây, với gần 500 triệu Yên (IMF, 2020).

Về địa bàn đầu tư, các nhà đầu tư Nhật Bản tập trung chủ yếu ở những địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi. Tính đến hết 20/9/2020, các nhà đầu tư Nhật Bản đã đầu tư vào 52/63 tỉnh và địa phương trong cả nước. Vốn FDI Nhật Bản tập trung lớn tại Thanh Hóa (với 12,5 tỷ USD, chiếm 20% tổng vốn đầu tư), Hà Nội (10,9 tỷ USD, chiếm 17,5%), và Bình Dương (5,1 tỷ USD, chiếm 5%). Bên cạnh đó, các tỉnh thuộc các vùng sâu, vùng xa - nơi có kết cấu hạ tầng phát triển chậm, thiếu đồng bộ, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, ... thu hút được rất ít vốn đầu tư từ Nhật Bản. Điều này có thể dẫn đến mất cân đối đầu tư theo khu vực và tạo ra khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng trong cả nước.

Về hình thức đầu tư, cũng tương tự như các đối tác đầu tư lớn khác tại Việt Nam (EU, Hàn Quốc, Singapore, ...) các dự án của Nhật Bản tại Việt Nam chủ yếu theo hình thức 100% vốn nước ngoài. Đứng thứ hai là hình thức liên doanh, còn lại là các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, BT và hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong những năm gần đây, hoạt động đầu tư mua cổ phần hoặc sáp nhập, mua lại doanh nghiệp (M&A) được các nhà đầu tư Nhật Bản chú trọng hơn. Đây là lĩnh vực mà Nhật Bản có thế mạnh lớn. Sau khi Hiệp định CPTPP được ký kết,

số phi vụ M&A của Nhật Bản tại Việt Nam năm 2018 tăng mạnh, đạt mốc cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây (JETRO, 2020). Có hai nguyên nhân chính cho vấn đề này: (i) quy mô doanh nghiệp trong nước đáp ứng nguồn cung cho M&A; (ii) những cam kết mở cửa thương mại của Hiệp định CPTPP khi đi vào thực tiễn có hiệu quả, nhất là chủ trương nói “room” cho nhà đầu tư nước ngoài.

3. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM KHI THỰC THI HIỆP ĐỊNH CPTPP: CƠ HỘI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Thứ nhất, các cam kết mở cửa thương mại hàng hóa, bao gồm cam kết xóa bỏ thuế quan xuất - nhập khẩu, đã trở thành cơ hội lớn giúp các nhà đầu tư Nhật Bản mở rộng quy mô vốn tại Việt Nam. Trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP, Việt Nam và Nhật Bản cam kết sẽ xóa bỏ gần như toàn bộ dòng thuế nhập khẩu trong khoảng thời gian ngắn: với Nhật Bản, xóa bỏ thuế ngay khi có hiệu lực đối với 86% số dòng thuế; và với Việt Nam, xóa bỏ 65,8% số dòng thuế ngay khi có hiệu lực. Những cam kết về thuế nhập khẩu tạo ra lợi thế cạnh tranh lớn cho Việt Nam so với các nước cùng khu vực, củng cố vai trò như cứ điểm sản xuất, xuất khẩu, hướng đến thị trường toàn cầu của các doanh nghiệp Nhật Bản. Nguyên nhân là do việc cắt giảm thuế sẽ làm giảm giá thành nguyên vật liệu, dây chuyền sản xuất nhập khẩu từ Nhật Bản vào Việt Nam. Khi hoàn thành thành phẩm tại Việt Nam, thông qua Hiệp định CPTPP cắt giảm thuế xuất khẩu, các doanh nghiệp Nhật Bản sẽ tiếp tục xuất khẩu thành phẩm sang các quốc gia thành viên khác để tiếp tục hưởng ưu đãi. Điều này giúp doanh nghiệp tối đa hóa lợi nhuận, từ đó mở rộng kinh doanh, và thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản vào Việt Nam. Tuy nhiên, để được hưởng những ưu đãi thuế hấp dẫn từ Hiệp định thì các quốc gia thành viên cũng phải nắm bắt được lộ trình cắt giảm thuế cũng như đáp ứng được rất nhiều các yêu cầu, quy định chung nghiêm ngặt khác được đề ra như: quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT), an toàn vệ sinh động thực vật (SPS), biện pháp phòng vệ,... Theo kết quả điều tra của VCCI, sự quan tâm của hơn 8.600 doanh nghiệp tham gia khảo sát đối với CPTPP chỉ đạt 26%, điều đó cho thấy Việt Nam phải đối mặt với tình trạng 70% doanh nghiệp chưa rõ về CPTPP, dẫn đến tỷ lệ tận dụng ưu đãi còn thấp. Mặc dù đã có những doanh nghiệp biết tận dụng CPTPP để tăng cường xuất khẩu, nhưng con số đó là rất nhỏ, lượng hàng xuất khẩu theo mẫu CPTPP chỉ chiếm 1,17% (tương đương 190 triệu USD - năm 2019) tổng số hàng hóa xuất khẩu (16.400 triệu USD). Điều này đòi hỏi sự triển khai phổ biến rộng rãi hơn nữa kiến thức về Hiệp định đến các doanh nghiệp, từ đó có sự chuẩn bị kỹ càng về chính sách, chiến lược, điều chỉnh hoạt động... trước các cơ hội, thách thức cạnh tranh mà Việt Nam phải đối mặt.

Thứ hai, cam kết mở cửa thị trường, đặc biệt đối với một số lĩnh vực mà Nhật Bản quan tâm, đã trở thành điểm sáng thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư Nhật Bản. Cam kết của CPTPP mục đích hướng tới khởi tạo môi trường kinh doanh rộng mở, thuận lợi cho doanh nghiệp đôi bên. CPTPP cho phép các doanh nghiệp được quyền tham gia vào thị trường mua sắm công đang phát triển rất nhanh của Việt Nam, vốn từ trước đến nay đóng cửa với các nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời, các ngành dịch vụ vốn là thế mạnh của Nhật Bản cũng sẽ có cơ hội xâm nhập sâu hơn vào thị trường Việt Nam như ngân hàng, xây dựng, logistic, kế toán, thiết kế đồ họa,... đặc biệt là tài chính - bảo hiểm và mua bán bất động sản. Đây là hai ngành được đánh giá là hai thị trường “nóng” tại Việt Nam, hấp dẫn vốn của các nhà đầu tư nước ngoài đến từ Nhật Bản. Với cách tiếp

cận này, cánh cửa dành cho nhà đầu tư nước ngoài được mở rộng hơn nhiều, giúp thúc đẩy FDI nội khối trong các lĩnh vực dịch vụ mà Việt Nam đang có nhu cầu phát triển, qua đó tranh thủ nguồn vốn, kinh nghiệm quản lý và trình độ công nghệ tiên tiến từ những nước có trình độ phát triển cao hơn. Tuy nhiên, để đáp ứng được dòng vốn chất lượng cao từ Nhật Bản này, Việt Nam cần cải thiện cơ sở hạ tầng, tập trung phát triển công nghiệp phụ trợ, nâng cao chất lượng lao động, cải cách hệ thống hành chính, thủ tục theo hướng đơn giản hóa, minh bạch hóa.

Thứ ba, những cam kết về thương mại dịch vụ của CPTPP đã góp phần tạo ra môi trường kinh doanh mới đầy thuận lợi, thúc đẩy dòng vốn FDI của Nhật Bản chảy mạnh vào thị trường Việt Nam. Theo CPTPP, Việt Nam và Nhật Bản cũng đã cam kết về quy tắc nghiêm ngặt về đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc. Đây là những nghĩa vụ rất quan trọng khi mở cửa thương mại dịch vụ và được các nhà đầu tư nước ngoài vô cùng chú ý bởi liên quan mật thiết tới quyền lợi của họ. Trên thực tế, Việt Nam đã đạt được các nguyên tắc mà Hiệp định đề ra, thậm chí chính quyền các địa phương còn đề ra rất nhiều ưu đãi, chính sách hỗ trợ, tạo thuận lợi vượt trội cho các nhà đầu tư nước ngoài so với các doanh nghiệp trong nước. Điều này thực sự đã thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, trong đó bao gồm cả Nhật Bản. Để đảm bảo thực hiện tốt những cam kết này, đòi hỏi Chính phủ Việt Nam tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính, tăng cường bảo đảm cơ chế bảo hộ đầu tư, cải thiện các chính sách linh hoạt theo thực tiễn để hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ tư, CPTPP đưa ra những cam kết hoàn toàn khác biệt so với những FTA khác, gồm cam kết trong lĩnh vực phi truyền thống như: sở hữu trí tuệ, lao động, doanh nghiệp nhà nước, môi trường, mua sắm chính phủ,... góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút dòng vốn FDI bền vững từ phía Nhật Bản. Ví dụ, cam kết về bảo hộ Sở hữu trí tuệ là nội dung được các nhà đầu tư Nhật Bản vô cùng chú ý khi đầu tư vào Việt Nam. Việt Nam đã làm rất tốt trong việc liên tục thu hút vốn đầu tư, nhưng vẫn chưa có những công nghệ tối tân nhất, bởi Luật Sở hữu trí tuệ vẫn chưa được đề cao. CPTPP ký kết đã giúp Việt Nam nâng cao tính minh bạch của môi trường kinh doanh, giúp giảm thiểu những lo ngại của nhà đầu tư. Thực tế đã ghi nhận những cải thiện vô cùng tích cực, khi môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng thuận lợi phát triển đã thu hút đầu tư nước ngoài, trong đó có Nhật Bản - một trong những quốc gia có số lượng đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp vào Việt Nam nhiều nhất hàng năm, cho thấy tài sản trí tuệ đang có tiềm năng lớn được khai thác và thương mại hóa tại Việt Nam. Để cải thiện, giữ vững và thậm chí thúc đẩy tiềm năng nói trên, đòi hỏi Chính phủ Việt Nam phải tích cực cải thiện, đổi mới kết hợp song song hướng dẫn thực thi các Bộ luật, chính sách một cách rõ ràng, minh bạch, và chấp hành nghiêm túc những quy định của các tổ chức và Hiệp định.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Để tận dụng những cơ hội từ CPTPP góp phần tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản vào Việt Nam trong giai đoạn tới, Việt Nam cần thực hiện đồng thời các giải pháp sau đây:

- Nâng cao tỷ lệ hiểu biết của doanh nghiệp Việt Nam về CPTPP thông qua việc đổi mới và tăng cường các phương pháp tiếp cận, tuyên truyền về các Hiệp định; đổi mới và tăng cường việc tuyên truyền Hiệp định trên báo và kênh thông tin đại chúng; khuyến khích các bộ, ngành và cơ

quan địa phương vào cuộc, tuyên truyền và kết nối các đầu mối CPTPP lại với nhau tại từng khu vực để thúc đẩy việc thực thi Hiệp định hiệu quả hơn. Nhà nước cũng cần mở thêm các hội nghị, tọa đàm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trao đổi với chính quyền và xúc tiến đầu tư.

- Thực hiện mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nghiêm ngặt hơn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm sở hữu trí tuệ. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phải trở thành một điều kiện tiên quyết, không được kém hơn các quốc gia cạnh tranh để không tự biến mình thành một thị trường kém hấp dẫn trong mắt các nhà đầu tư Nhật Bản. Nhà nước cần điều chỉnh chính sách pháp luật về sở hữu trí tuệ, đổi mới bộ máy với sự liên kết của các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Song song với đó, việc cải cách cơ chế để phát hiện, xử lý vi phạm kịp thời, bảo đảm tính nghiêm minh, răn đe của pháp luật góp phần làm tăng độ tin cậy của quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ ở Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư Nhật Bản.

- Khắc phục tình trạng cơ sở hạ tầng kém chất lượng. Nhà nước cần ưu tiên nguồn vốn để hoàn thành các dự án còn dang dở. Cụ thể, các khu công nghiệp cần được quy hoạch đủ rộng hoặc nằm gần nhau để người lao động có thể di chuyển dễ dàng và phù hợp với cách làm việc và lối sống của các nhà đầu tư Nhật Bản. Hơn nữa, dịch vụ hậu cần cũng cần được chú trọng. Các công ty vệ tinh Việt Nam, các nhà cung cấp cần được chuẩn bị để có thể thực hành các giải pháp quản lý chất lượng cũng như đạt các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

- Cải thiện chất lượng đội ngũ người lao động; nhanh chóng hoàn thiện những chính sách về lao động và tiền lương trong các doanh nghiệp FDI; nghiêm túc tổ chức thêm nhiều hơn nữa những chương trình mang tính chất cầu nối, khuyến khích hợp tác giữa các doanh nghiệp Nhật Bản với các cơ sở đào tạo/dạy nghề uy tín, chất lượng cao cả trong và ngoài nước; chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật; tổ chức lựa chọn và đưa doanh nghiệp Việt Nam tham gia tập huấn.

- Cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, chấp hành nghiêm túc những cam kết của Hiệp định CPTPP về Luật Đầu tư (Chương 9), kết hợp triển khai Bộ luật Đầu tư trong nước (sửa đổi năm 2020, bắt đầu có hiệu lực 2021), đảm bảo một khung quy trình cố định, dễ tiếp cận cho các nhà đầu tư nước ngoài; tiếp tục cải thiện, đẩy mạnh hoạt động của cơ chế một cửa, công tác tổ chức đào tạo cán bộ hướng dẫn quy trình thủ tục cũng nên được các cấp, ngành triển khai với nội dung đồng bộ, nhất quán; chấp hành những cam kết của CPTPP về “Minh bạch hóa và Chống tham nhũng” (Chương 26) và ban hành thêm những chế tài xử phạt riêng của Việt Nam.

- Cải thiện môi trường tự nhiên nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, cần thực hiện tốt những cam kết về Môi trường (Chương 20) của Hiệp định CPTPP; nghiêm túc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường; khuyến khích sự tham gia của các cấp quản lý nhà nước và của toàn xã hội; tăng cường các hoạt động thanh tra, giám sát đi kèm với xử phạt nghiêm minh những hành vi gây ô nhiễm môi trường như thu phí/thuế môi trường, đình chỉ hoạt động,... Đối với toàn xã hội, cần nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, sẵn sàng lên án những doanh nghiệp/cá nhân tác động xấu tới môi trường.

- Tập trung phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, cần hình thành cơ chế hai chiều, lắng nghe phản hồi đi kèm với kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp; cần có lộ trình phát triển công nghiệp phụ trợ phù hợp với thực tiễn với các ngành mũi nhọn như: dệt may, lắp ráp thiết bị điện tử, ô tô, xe máy,...; cải cách về công nghệ (xây dựng các hệ thống chất lượng liên quan đến lĩnh

phụ kiện theo chuẩn quốc tế) đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ; xây dựng cơ chế quản lý chất lượng sản xuất và giám sát các hoạt động sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm trong từng ngành như các bộ tiêu chuẩn 5S, JIT của Nhật Bản và đào tạo lao động chất lượng cao, có chứng chỉ theo chuẩn khung quốc tế trong doanh nghiệp.

Như vậy, có thể thấy rằng, thực thi CPTPP sẽ mang lại nhiều cơ hội cho thu hút đầu tư trực tiếp của các nước thành viên CPTPP nói chung và Nhật Bản nói riêng vào Việt Nam trong giai đoạn tới. Việt Nam cần tận dụng những cơ hội này để thực hiện đồng bộ một cách hiệu quả các giải pháp được đề xuất kể trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2019), *Giới thiệu chung về Hiệp định CPTPP*, truy cập: <https://www.moit.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/gioi-thieu-chung-ve-hiep-dinh-cptpp-13573-22.html>
2. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, truy cập: https://drive.google.com/file/d/10sn-5hz_N-pQvOFPBf4HdCzqaT0WEPjb/view
3. IMF (2020), *Balance of Payments*, truy cập: https://www.boj.or.jp/en/statistics/br/bop_06/index.htm/
4. JETRO (2020), “*JETRO Investment Report 2020*” published: *The Changing Japanese Market amid COVID-19 and Prospects for Business Development*, truy cập: <https://www.jetro.go.jp/en/news/releases/2020/9bef9a3f51e73c41.html>
5. Nguyễn Trí Hiếu (2019), Hiệp định CPTPP: Không hiểu sâu, khó đứng vững, *Tap chí Tài chính*, truy cập lần cuối ngày 13/02/2019 <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/hiep-dinh-cptpp-khong-hieu-sau-kho-dung-vung-303008.html>
6. VCCI & USAID (2019), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam, PCI 2019*.

60.

ĐẠI DỊCH COVID-19 LÀM THAY ĐỔI HÀNH VI NGƯỜI TIÊU DÙNG: THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

ThS. Vũ Thị Thanh Huyền*

Nguyễn Hà My**

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã để lại hậu quả nặng nề đối với nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam. Kể từ hậu COVID-19 và giãn cách xã hội, lối sống và quản lý tài chính của người Việt Nam đã có thay đổi theo hướng tăng ý thức phòng ngừa những rủi ro trong tương lai. Cụ thể, 18% người tiêu dùng có kế hoạch mua bảo hiểm nhân thọ và 30% người tiêu dùng mua bảo hiểm qua hình thức trực tuyến, đây cũng là sự gia tăng nhu cầu của khách hàng. Qua dịch bệnh, nhu cầu và hành vi của người tiêu dùng cũng có nhiều thay đổi và hướng tới lối sống bền ổn, có lợi cho sức khỏe nên họ sẵn sàng chi tiêu cho những mặt hàng thiết yếu, nhanh và an toàn. Việt Nam cũng là một trong số ít các quốc gia có tăng trưởng dương trong năm 2020, tuy nhiên, độ mở của nền kinh tế lớn, phụ thuộc đáng kể vào chuỗi thương mại toàn cầu, trong khi sức chống chịu của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, người tiêu dùng thay đổi hành vi mua sắm khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc không thể trụ được qua “cơn bão” COVID-19. Đây cũng là một thách thức lớn mà các doanh nghiệp cần vượt qua.

Từ khóa: COVID-19, thách thức, người tiêu dùng, hành vi, doanh nghiệp, mua sắm...

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thế giới ngày càng phát triển, cuộc sống của con người cũng ngày càng được thỏa mãn hơn thì việc mua bán, trao đổi hàng hóa được chú trọng và quan tâm. Người tiêu dùng có nhiều sự lựa chọn, nhiều cơ hội để tìm cho mình sản phẩm phù hợp thỏa mãn lợi ích của mình. Sự bùng phát nhanh chóng và diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 đã tạo ra nhiều thay đổi trong thói quen tiêu dùng, mua sắm. Thay vì đến trực tiếp cửa hàng, số lượng người tiêu dùng tìm đến kênh bán hàng trực tuyến ngày càng nhiều. Bên cạnh đó, có 90% người tiêu dùng cho rằng, COVID-19 ảnh hưởng đến thu nhập, chỉ có 1/10 nói rằng, không bị ảnh hưởng về mặt tài chính. Các hộ gia đình trong nhóm thu nhập thấp phải chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, 17% trong số họ phải chịu cắt giảm tài chính hơn 50%. Phần lớn người tiêu dùng đã cắt giảm chi tiêu, thay đổi hành vi tiêu dùng.

* Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

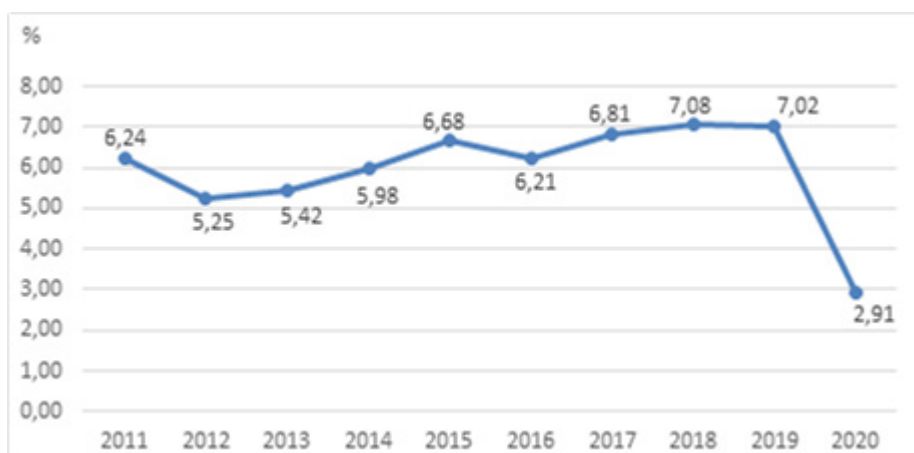
Dịch COVID-19 đã và đang tác động khá mạnh mẽ đến hành vi, tư duy của người tiêu dùng. Qua đó các doanh nghiệp có thể chủ động hướng đến những chiến lược sản phẩm phù hợp với xu thế mới, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng trong bối cảnh hiện nay.

2. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Qua 35 năm Đổi mới (1986 - 2020), nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Tăng trưởng kinh tế luôn ở mức dương, có nhiều năm tăng trưởng đạt mức cao trên dưới 8%; tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ 58% năm 1993 xuống 11,3% năm 2009 và chưa đến 4% vào năm 2019; thu nhập người dân được cải thiện rõ rệt, đời sống người dân nâng cao. Tuy nhiên, trong hơn 3 thập niên đổi mới, nền kinh tế Việt Nam nhiều lần chịu tác động bởi các cú sốc bên ngoài như cuộc Khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, cuộc Khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 và cú sốc dịch tễ vào năm 2020. Khác với 2 cú sốc trước là về tài chính - tiền tệ, cú sốc COVID-19 lần này chưa từng có tiền lệ, tác động mạnh mẽ lên nhiều nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, làm gián đoạn hoạt động kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới; xung đột thương mại Mỹ - Trung Quốc vẫn tiếp diễn. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Tuy nhiên, với những giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”, kinh tế Việt Nam vẫn đạt kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng trước những tác động tiêu cực của dịch COVID-19 thì đó là một thành công của nước ta với tốc độ tăng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. Cùng với Trung Quốc và Myanmar, Việt Nam là một trong ba quốc gia ở châu Á có mức tăng trưởng tích cực trong năm nay; đồng thời quy mô nền kinh tế nước ta đạt hơn 343 tỷ USD, vượt Singapore (337,5 tỷ USD) và Malaysia (336,3 tỷ USD), đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia 1.088,8 tỷ USD; Thái Lan 509,2 tỷ USD và Philippines 367,4 tỷ USD).

Hình 1. Tốc độ tăng GDP của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020



Đối với khu vực dịch vụ, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 1,2% trong 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước, nhưng sau đó đã phục hồi rõ rệt với tốc độ tăng 6 tháng cuối năm đạt 6,2%, đưa lĩnh vực thương mại trong nước cả năm tăng 2,6%. Tốc độ tăng trưởng của một số ngành dịch vụ thị trường như sau: bán buôn và bán lẻ tăng 5,53% so với năm trước, đóng góp 0,61 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,87%, đóng góp 0,46 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi giảm 1,88%, làm giảm 0,06 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 14,68%, làm giảm 0,62 điểm phần trăm.

3. SỰ THAY ĐỔI HÀNH VI TIÊU DÙNG

EY Future Consumer Index (EY FCI) tháng 5/2020 cho thấy, 89% người tiêu dùng được khảo sát đang và sẽ thay đổi cách thức mua sắm, 76% đang và sẽ thay đổi cách lựa chọn sản phẩm và dịch vụ và tới 50% chỉ chi tiêu cho một số sản phẩm dịch vụ thiết yếu. Cũng theo khảo sát, người tiêu dùng tin rằng, cuộc sống của họ sẽ thay đổi nhiều về dài hạn, trong khi 53% cho rằng, trải nghiệm qua đại dịch buộc họ phải đánh giá lại các giá trị tiêu dùng và cách nhìn nhận cuộc sống. Những kết quả này cho thấy, người tiêu dùng thay đổi từ quan điểm về giá trị, hành vi cho tới mức chi tiêu.

Về quan điểm giá trị, người tiêu dùng đánh giá lại tổng lợi ích tiêu dùng và tổng chi phí theo hướng tiếp cận mới, hướng tới sự thiết yếu. Quan trọng hơn, các giá trị được đánh giá lại chịu ảnh hưởng bởi những âu lo trong cuộc sống đang dần lớn lên do đại dịch. Thay đổi từ quan điểm về giá trị cuộc sống, tiêu dùng là cơ sở cho những thay đổi về hành vi. Dưới tác động của đại dịch, một số phân khúc khách hàng mới được hình thành. Dù mỗi quốc gia, mỗi thị trường sẽ có kịch bản “hậu COVID-19” khác nhau, nhưng các phân khúc với những ưu tiên tiêu dùng như: chi tiêu vừa phải, tiêu dùng vì sức khỏe, tiêu dùng vì an toàn môi trường và trái đất...

Thay đổi hành vi mua sắm khiến mua sắm trực tuyến chiếm ưu thế, nhiều người mua sắm trực tuyến hơn so với bình thường. Xu hướng này còn kéo dài, đặc biệt khi các phương tiện truyền thông khuyến cáo nên tránh tiếp xúc đông người, thay vào đó mua sắm online để hạn chế tối đa sự lây lan dịch bệnh. Có thể thấy rõ, dịch bệnh COVID-19 đang dần hình thành một thói quen tiêu dùng mới của người dân, ví dụ như ăn uống tại nhà. Theo nghiên cứu của Nielsen chỉ ra tại thị trường Việt Nam, tác động của dịch COVID-19 khiến cho hơn 50% người dân giảm tần suất ghé các cửa hàng truyền thống, 52% người dân gia tăng dự trữ hàng hóa tại nhà, 82% người tiêu dùng giảm tần suất các hoạt động ăn uống bên ngoài. Người tiêu dùng cắt giảm bớt chi tiêu ở các mặt hàng mang tính giải trí và có xu hướng mua trữ hàng hóa.

Trước đại dịch, người tiêu dùng sẵn sàng chi trả cao hơn cho các sản phẩm đảm bảo chất lượng và an toàn. Người tiêu dùng cũng ưu tiên sử dụng hàng Việt Nam vì biết rõ nguồn gốc và cũng mong muốn hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn trong thời kỳ dịch bệnh.

Dịch COVID-19 đã có những ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi chung của người tiêu dùng Việt. Cụ thể, 47% người Việt Nam đã thay đổi thói quen ăn uống trong khi 60% trong số đó đã thay đổi các hoạt động giải trí/vui chơi. 70% người Việt đã xem xét lại kế hoạch du lịch của mình và 44% trong số đó cảm thấy nguồn thu nhập của họ đã bị ảnh hưởng. Với tình trạng giãn cách xã hội khiến nhiều người phải ở nhà, dẫn đến thay đổi lớn trong xu hướng hành vi. Người tiêu dùng bắt đầu quay trở lại trước màn hình tivi, truyền hình cáp và các phương tiện truyền thông

chính thống cung cấp thông tin đáng tin cậy. 40% người người Việt Nam nói rằng, họ đã dành nhiều thời gian hơn để xem tivi và 35% sử dụng thời gian để xem các nội dung trực tuyến vào thời điểm hiện tại.

Mặt khác, người tiêu dùng cũng đang cắt giảm bớt chi tiêu ở các mặt hàng mang tính giải trí và có xu hướng mua trữ ba nhóm hàng hóa:

- Nhóm các sản phẩm vệ sinh cá nhân và gia đình;
- Nhóm hàng thực phẩm tiện lợi và gia vị nấu ăn;
- Nhóm sản phẩm bổ sung dưỡng chất và nâng cao hệ miễn dịch.

Ngoài sự sụt giảm trong ngành Du lịch và các dịch vụ liên quan, dịch COVID-19 còn ảnh hưởng đến giao thương qua biên giới, tác động tiêu cực đến ngành sản xuất chế tạo, kinh doanh nông nghiệp và nhiều ngành khác. Hành vi người tiêu dùng cũng thay đổi trong thời gian dịch bùng phát cũng như giai đoạn sau khi dịch đi qua, đơn vị nghiên cứu Kantar nhận định. Sự lây lan dịch bệnh trở thành một vấn đề khẩn cấp mang tính toàn cầu. Trong ngắn hạn, ý thức về sức khỏe của người tiêu dùng Việt Nam, do đó, sẽ tăng lên đáng kể. Để giữ an toàn và bảo vệ bản thân, người tiêu dùng sẽ có xu hướng hạn chế bớt các hoạt động hàng ngày có mức độ tương tác nhiều với đám đông. Tần suất đi mua sắm sẽ có thể giảm và thay vào đó, kích thích giỏ hàng tăng lên cho mỗi lần mua hàng. Tuy nhiên, điều này vẫn có thể ảnh hưởng đến doanh số bán lẻ và doanh số hàng tiêu dùng nhanh trong ngắn hạn. Chi tiêu cho ăn uống (F&B) và các hoạt động tiêu dùng khác bên ngoài nhà có xu hướng bị cắt giảm trong giai đoạn bùng phát dịch do người dân hạn chế ra đường hay đến các khu vui chơi, mua sắm, giải trí. Dù vậy, việc tiêu thụ hàng tiêu dùng nhanh tại nhà dự kiến vẫn sẽ duy trì tăng trưởng và bị ảnh hưởng ít hơn so với tiêu dùng bên ngoài. Chất tẩy rửa gia dụng và vệ sinh cá nhân được tiêu thụ nhiều hơn do tăng nhu cầu tự bảo vệ bản thân, bao gồm: nước rửa tay, nước rửa tay khô diệt khuẩn, khăn giấy ướt; và có thể kéo theo sự gia tăng của kem dưỡng da tay do người tiêu dùng rửa tay thường xuyên hơn dẫn đến việc làm khô da. Thực phẩm lành mạnh như trái cây, nước ép trái cây, rau củ giúp tăng khả năng miễn dịch sẽ có chiều hướng tăng. Người tiêu dùng cũng có xu hướng dự trữ các loại thực phẩm ăn liền tại nhà như: mì ăn liền, xúc xích, đồ ăn nhẹ, đặc biệt là ở những khu vực có trường hợp nhiễm bệnh hay cách ly.

Về mặt bán lẻ, trong giai đoạn này, các địa điểm quy mô nhỏ, sạch sẽ và gần hơn như cửa hàng tạp hóa, siêu thị mini và cửa hàng tiện lợi sẽ được ưu tiên hơn so với chợ truyền thống hoặc siêu thị/đại siêu thị. Ngoài ra, sự bùng phát của dịch cũng đang làm tăng đáng kể số lượng giao dịch mua sắm trực tuyến và dịch vụ giao hàng tận nơi. Mặt khác, việc chậm trễ của các hoạt động xuất - nhập khẩu do sự bùng phát của COVID-19 đang tạo ra những thách thức đối với các nhà cung cấp và người bán hàng trong khâu sản xuất, phân phối và dự trữ hàng hóa. Chính vì vậy, trong cuộc chiến chống lại COVID-19, lượng cung suy giảm, dẫn đến nhiều khả năng đẩy giá cả leo thang, khiến người tiêu dùng cũng hạn chế và cân nhắc hơn trong chi tiêu.

COVID-19 đã gây ra rất nhiều ảnh hưởng lên đời sống của người dân tại Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung. Cộng với sức lan tỏa của thông tin đại chúng, tất cả đã tạo nên sự thay đổi trong hành vi người tiêu dùng tại Việt Nam. Do đó, người tiêu dùng cần cẩn trọng, chọn lọc những thông tin từ những nguồn đáng tin cậy và xây dựng thói quen bảo vệ sức khỏe, giữ gìn vệ sinh trong thời điểm này.

4. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH DỊCH BỆNH

Sức ép về cạnh tranh, thanh lọc ngày càng gia tăng cộng thêm cú sốc về kinh tế dịch COVID-19 gây ra đã khiến cho nhiều doanh nghiệp “chao đảo”. Doanh nghiệp trong các nhóm ngành bị ảnh hưởng trực tiếp như du lịch, hàng không, nhà hàng, khách sạn, giáo dục,... đã rơi vào tình trạng “ngủ đông” trong những tháng dịch bệnh bùng phát. Doanh thu của các doanh nghiệp bị sụt giảm mạnh, thậm chí thua lỗ. Các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư bị ngưng trệ, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các quý, năm tiếp theo. Nhiều doanh nghiệp đã phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp sản xuất, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Theo kết quả khảo sát gần 130 nghìn doanh nghiệp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện vào tháng 4/2020 cho thấy: khoảng 86% doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch COVID-19. Các doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì tỷ lệ chịu tác động tiêu cực từ dịch COVID-19 càng cao. Doanh thu quý I/2020 của các doanh nghiệp giảm mạnh xuống còn 74,1% so với cùng kỳ năm. Mặc dù doanh thu bị giảm mạnh so với kế hoạch đề ra, các doanh nghiệp vẫn phải gánh chịu các khoản chi phí hàng ngày như: chi trả lương và các khoản chi phí liên quan cho người lao động, chi phí lãi vay, thuê mặt bằng... Khó khăn về thị trường, nguồn thu, dòng tiền đã khiến nhiều doanh nghiệp buộc phải sử dụng các biện pháp liên quan đến lao động: gần 30% doanh nghiệp áp dụng giải pháp cắt giảm lao động; trên 21% doanh nghiệp cho lao động nghỉ không lương và gần 19% doanh nghiệp giảm lương lao động.

Mặc dù hiện nay tình hình dịch bệnh trong nước bắt đầu có những dấu hiệu tích cực, tuy nhiên trên thế giới, dịch bệnh vẫn còn đang diễn biến hết sức phức tạp, kéo dài, đặc biệt các nước là đối tác thị trường quan trọng của Việt Nam như: Mỹ, Nhật Bản, châu Âu,... Do đó, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị vẫn chưa thể khắc phục ngay trong thời gian tới sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng lớn tới các doanh nghiệp, đặc biệt những doanh nghiệp có đầu vào, đầu ra phụ thuộc vào thị trường quốc tế, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu như dệt may, da giày, du lịch, hàng không, nhà hàng, khách sạn, logistics... Đồng thời, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, các quốc gia đang tìm cách giảm thiểu phụ thuộc vào một thị trường, dẫn đến thay đổi dòng thương mại toàn cầu, làm suy giảm các thị trường mới nổi phụ thuộc vào xuất nhập khẩu. Sau dịch, các doanh nghiệp FDI lớn có xu hướng chuyển cấu trúc lại hệ thống doanh nghiệp cung cấp nguyên vật liệu để chủ động hơn, lựa chọn địa điểm đầu tư mới thỏa mãn những điều kiện về khoa học công nghệ, môi trường sinh thái và dịch vụ y tế an toàn.

Bên cạnh đó, nếu tình hình dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp trên thế giới, hiện tượng mua bán, sáp nhập doanh nghiệp trong thời gian tới sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn, nguy cơ các doanh nghiệp tiềm năng của Việt Nam (doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn, đã có thị phần nhất định, có vai trò dẫn dắt một số ngành kinh tế quan trọng) có thể sẽ bị thôn tóm bởi các nhà đầu tư nước ngoài với giá rẻ.

Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng đây cũng là dịp để các doanh nghiệp tự làm mới mình, tìm ra những hướng đi mới phù hợp với nhu cầu thị trường để tồn tại và phát triển mạnh mẽ hơn, bởi rủi ro luôn song hành cùng cơ hội. Các doanh nghiệp nhạy bén sẽ chuyển trạng thái từ “đóng băng” sang nắm bắt ngay những thời cơ mới để phát triển. Đây là cơ sở thúc đẩy việc nâng cao năng lực của nền kinh tế, làm tiền đề cho một sự phát triển bền vững hơn.

Hiện nay, uy tín và vị thế của Việt Nam đang được cộng đồng quốc tế đánh giá cao qua những thành công đạt được từ công cuộc phòng, chống đại dịch COVID-19. Đây là cơ hội “vàng” để thế giới biết tới Việt Nam với lợi thế đặc biệt về “sự tin cậy chiến lược”, là điểm đến đầu tư an toàn và sẵn sàng đón nhận các dòng vốn chuyển dịch tới Việt Nam. Trong bối cảnh tình hình dịch COVID-19 vẫn đang có những diễn biến rất phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới, việc kiểm soát tốt dịch bệnh ở Việt Nam đã tạo lợi thế rất lớn để có thể đi trước một bước trong công cuộc phục hồi nền kinh tế, thiết lập vị trí mới trên trường quốc tế. Đây là thách thức và cũng là cơ hội để kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp nói riêng sẽ có những bước phục hồi mạnh mẽ trong thời gian tới.

5. KẾT LUẬN

Dịch COVID-19 đã có những tác động tích cực đến việc đẩy nhanh các xu hướng mà trước đây tuy đã có nhưng chưa tạo được sự quan tâm lớn của người tiêu dùng. Thị phần thương mại điện tử, mua sắm trực tuyến, dịch vụ giao hàng nhanh được kỳ vọng sẽ tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng người mua lẫn doanh thu, nhờ thu hút được đối tượng là người mua mới - chưa bao giờ tham gia mua sắm trực tuyến trước đó - và gia tăng mức chi tiêu từ những người đã và đang mua hàng trực tuyến. Từ việc mua sắm truyền thống, người mua hàng dần chuyển dịch sang mua sắm đa dạng kênh hơn.

Rõ ràng, dịch COVID-19 đang ảnh hưởng sâu sắc đến thói quen sinh hoạt của người tiêu dùng Việt Nam, tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể tin những tín hiệu tích cực từ sự phục hồi nhanh chóng. Các doanh nghiệp nên chú trọng đến các cơ hội phát triển sản phẩm dịch vụ tiện lợi ngay cả khi ở nhà. Đồng thời, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch truyền thông, kênh truyền thông theo hướng số hóa, phát triển hoặc đẩy mạnh các nền tảng trực tuyến (Digital, O2O, mạng xã hội) như là một trong những điểm tiếp cận người tiêu dùng quan trọng ở thời điểm hiện tại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hành vi tiêu dùng của người Việt thay đổi ra sao trong và sau dịch COVID-19*, truy cập tại [http://congthuong.vn/hanh vi tieu dung cua nguoi viet thay doi ra sao trong va sau COVID-19 - 137740.html](http://congthuong.vn/hanh-vi-tieu-dung-cua-nguoi-viet-thay-doi-ra-sao-trong-va-sau-covid-19-137740.html)>, truy cập ngày 21/06/2020.
2. *Thay đổi hành vi mua sắm và chuyển động bán lẻ Việt Nam*, truy cập tại [http://bsovn.com/2020/04/29/COVID-19 thay doi trong hanh vi mua sam va chuyen dong ban le tai Viet Nam](http://bsovn.com/2020/04/29/COVID-19-thay-doi-trong-hanh-vi-mua-sam-va-chuyen-dong-ban-le-tai-Viet-Nam).
3. *Thói quen của người tiêu dùng có thay đổi*, truy cập tại [http://khoaocdoisong.vn/hau covid - 19-142176.html](http://khoaocdoisong.vn/hau-covid-19-142176.html)>
4. *Thời báo Tài chính ngân hàng*, truy cập tại <https://thoibaonganhang.vn/>
5. *Thời báo Tài chính Việt Nam*, truy cập tại <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/>
6. www.nielsen.vn; www.ey.com.

61.

RỦI RO CẢM NHẬN ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH NGHỈ VIỆC CỦA NHÂN SỰ NGÀNH KHÁCH SẠN TRONG MÙA DỊCH COVID-19

ThS. Trần Đức Thành*

TS. Hoàng Thị Lan Hương**

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung vào rủi ro cảm nhận ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân sự ngành Khách sạn. Đây là yếu tố căn bản nhằm phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định nghỉ việc trong bối cảnh dịch COVID-19. Rủi ro cảm nhận được lựa chọn xác định bởi 3 nhân tố chính: rủi ro về sức khỏe, rủi ro về công việc, rủi ro về thu nhập. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu tập trung vào thống kê mô tả và phân tích thống kê mô tả. Với kích thước mẫu $n = 130$, các tác giả khảo sát một số nội dung nhân khẩu học và nhóm các nhân tố trên 130 nhân sự đang làm việc trong ngành Khách sạn ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu xác định được mức độ ảnh hưởng của rủi ro cảm nhận đến ý định nghỉ việc của nhân sự khách sạn.

Từ khóa: Rủi ro cảm nhận, ý định nghỉ việc, nhân sự khách sạn

1. GIỚI THIỆU

Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng sâu rộng đến các ngành kinh tế, xã hội và du lịch, trong đó du lịch là ngành chịu ảnh hưởng nhiều nhất, các công ty vận chuyển như: hàng không, tàu thủy phải hủy các chuyến đi, công ty du lịch cũng không thể triển khai các chương trình du lịch do hoạt động vận chuyển đình trệ, khách hàng hủy chuyến, quy định di chuyển của các nước có liên quan đến đại dịch. Do vậy, các khách sạn ở Việt Nam trong giai đoạn này rất vắng khách, có nơi không có khách, chủ đầu tư phải đóng cửa khách sạn theo quy định của cơ quan quản lý địa phương nhằm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Đứng trước tình hình này, các tập đoàn khách sạn lớn đã có chính sách cho nhân viên nghỉ luân phiên để đảm bảo vừa giữ được nhân viên vừa duy trì hoạt động và đặc biệt là đảm bảo cuộc sống cho người lao động. Tuy nhiên, có những khách sạn lựa chọn việc cho một số nhân viên thôi vụ, nhân viên ký hợp đồng ngắn hạn, nhân viên ký hợp đồng có thời hạn nghỉ không lương, thậm chí có nhiều khách sạn và khu du lịch phải đóng cửa và số lượng nhân viên mất việc trong ngành Khách sạn ngày càng nhiều.

* Khoa Du lịch, Trường Đại học PHENIKAA

** Khoa Du lịch và Khách sạn, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

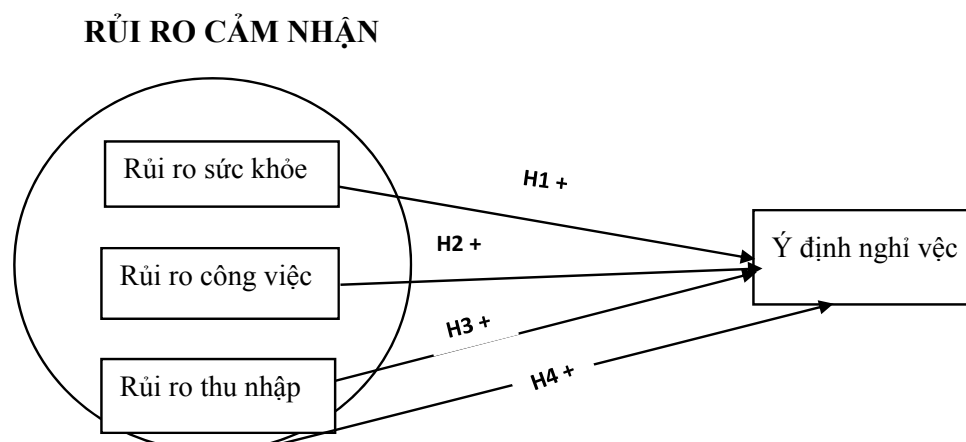
Nhân sự ngành Khách sạn là những người làm việc trong lĩnh vực khách sạn, thuộc một tổ chức kinh doanh khách sạn, chẳng hạn nhân sự làm trong các khách sạn đơn lẻ từ khách sạn 1 sao đến khách sạn 5 sao, nhân sự làm trong các tập đoàn khách sạn lớn trong nước như: Tập đoàn khách sạn Mường Thanh, Tập đoàn khách sạn và nghỉ dưỡng FLC, Tập đoàn khách sạn và nghỉ dưỡng Flamingo, Tập đoàn khách sạn Vinpearl và Tập đoàn khách sạn SunGroup hoặc Tập đoàn khách sạn quốc tế như IHG, Marriott, Accor, Hilton Worldwide, Wyndham, Hyatt. Trong mỗi hạng khách sạn có sự tương đồng, khá giống nhau về các bộ phận, vị trí chức danh và nhân sự. Nhóm nhân sự làm việc tiếp xúc trực tiếp với khách là những nhân sự trong bộ phận tiền sảnh như: lễ tân, nhân viên văn phòng, nhân viên hỗ trợ khách hàng, nhân viên quan hệ khách hàng. Nhân sự trong bộ phận phục vụ ăn uống như: nhân viên phục vụ các nhà hàng, nhân viên phục vụ quầy bar, nhân viên phục vụ ăn uống trong buồng phòng. Nhóm nhân sự làm việc gián tiếp trong lĩnh vực khách sạn như một số vị trí chức danh trong bộ phận buồng phòng, nhân sự làm việc trong bộ phận bếp, bộ phận kỹ thuật bảo dưỡng, bộ phận chăm sóc cây xanh, bộ phận nhân sự, bộ phận kinh doanh, bộ phận marketing, bộ phận kế toán.

Nhân tố rủi ro cảm nhận sẽ được phân tích trên ba nhóm tác động: rủi ro sức khỏe, rủi ro công việc và rủi ro thu nhập. Rủi ro cảm nhận là cảm giác hay nhận thức không chắc chắn về một vấn đề nào đó. Hầu như tất cả các lý thuyết hiện tại về rủi ro hoặc sự không chắc chắn đều theo chủ nghĩa nhận thức. Họ giả định rằng, mọi người đánh giá khả năng mong muốn và khả năng có thể xảy ra các kết quả của các lựa chọn thay thế và tích hợp thông tin này thông qua một số loại phép tính dựa trên kỳ vọng để đi đến quyết định nhờ rủi ro cảm nhận (Loewenstein et al., 2001), rủi ro cảm nhận là sự không chắc chắn hoặc các kết cục tiêu cực (Fish, 2008). Rủi ro trong thế giới hiện đại phải đối mặt và xử lý với ba cách cơ bản. Rủi ro như cảm nhận phản ứng nhanh, bản năng và trực giác của chúng ta trước nguy hiểm (Slovic et al., 2012). Rủi ro cảm nhận dẫn đến suy nghĩ, ý định và hành động của nhân sự ngành Khách sạn nói riêng và con người trong cuộc sống thường tại nói chung đây là ý định và hành vi của con người.

Mô hình nghiên cứu đề xuất trong khuôn khổ bài viết này, tác giả lựa chọn ảnh hưởng nhân tố rủi ro cảm nhận dẫn đến ý định nghỉ việc là lựa chọn ưu tiên. Rủi ro cảm nhận là nhân tố có thể nghiên cứu ở ngành Y, Du lịch và Hải quan, và đặc biệt rất thích hợp để nghiên cứu trong lĩnh vực khách sạn. Căn cứ vào thuyết và mô hình mẫu của Ajzen (2012) và rủi ro cảm nhận của Loewenstein et al. (2001). Mô hình nghiên cứu được lựa chọn là rất phù hợp với lý thuyết và mô hình nêu trên, có thể liệt kê như: thái độ đối với hành vi/rủi ro sức khỏe, tiêu chuẩn chủ quan/rủi ro công việc, nhận thức kiểm soát hành vi/rủi ro thu nhập.

Dựa vào những nội dung trên, các giả thuyết sau được đề nghị kiểm định.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong nội dung bài viết này, với điều kiện thời gian hạn chế, các tác giả xin lựa chọn phương pháp nghiên cứu thống kê mô tả và phân tích thống kê mô tả. Bảng hỏi khảo sát chia làm hai phần chính: phần thống kê và phần bảng hỏi. Phần thống kê nhân khẩu học để kiểm chứng được độ tin cậy của mẫu. Đối với biến nhân khẩu học, chủ yếu là các thông tin cá nhân có liên quan đến người được tham gia khảo sát: họ tên, tuổi, trình độ chuyên môn, tình trạng hôn nhân, vị trí chức danh, bộ phận, số năm kinh nghiệm làm việc, số điện thoại liên hệ và địa chỉ hòm thư liên lạc. Phần bảng hỏi liên quan đến 4 nhân tố (biến tiềm ẩn) bao gồm SK (rủi ro sức khỏe trong đại dịch); CV (rủi ro công việc trong đại dịch); TN (rủi ro thu nhập trong đại dịch); YD (ý định nghỉ việc trong đại dịch). Với 25 biến quan sát/mục hỏi (chỉ tiêu), mỗi mục hỏi được lựa chọn duy nhất 1 trong 5 phương án trả lời khác nhau từ “Hoàn toàn không đồng ý”, “Không đồng ý”, “Bình thường”, “Đồng ý”, “Rất đồng ý”.

Cỡ mẫu 130 người làm ở những vị trí công việc khác nhau trong các khách sạn 4 sao đến 5 sao ở Việt Nam, cách triển khai khảo sát là thiết kế bảng hỏi trên google drive gửi trên mạng. Sau khi khảo sát được 130 mẫu, các tác giả đã trích xuất ra excel và phân tích số liệu, so sánh, đánh giá các chỉ tiêu trong SK, CV, TN, YD và so sánh đánh giá giữa các nhân tố.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Các thông tin nhân khẩu học như: độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ chuyên môn, vị trí chức danh, bộ phận, số năm kinh nghiệm... các tác giả thu được kết quả chi tiết và trình bày tại Bảng 1. Kết quả khảo sát rất đáng tin cậy và hợp lý. Độ tuổi trung bình của nhân sự khảo sát được là 31.5 năm, trong đó độ tuổi vàng trong lao động khách sạn chiếm nhiều nhất 33.08%, tuổi càng cao thì số lượng nhân sự càng ít, sau 41 tuổi chiếm tỷ lệ ít nhất 12,31 %. Về tình trạng hôn nhân, số lượng nhân sự đã kết hôn chiếm 61,54%, nhiều hơn số lượng nhân sự chưa kết hôn là 38,46%. Thực tế cho thấy, nhu cầu thu nhập từ công việc sau khi kết hôn sẽ nhiều hơn so với trước hôn nhân. Do vậy, mong muốn tìm một công việc ổn định có thu nhập cao luôn là nhu cầu của mọi người. Về trình độ chuyên môn, nhân sự làm việc trong khách sạn có chuyên môn được đào tạo

cao và phù hợp với xu thế đào tạo đại học thực hành, đào tạo đặc thù. Số lượng nhân sự qua đào tạo hệ đại học chiếm 69,23% cao nhất. Nhân sự thấp nhất là trung học phổ thông và trung cấp chiếm 10%. Về vị trí chức danh trong công việc, số lượng nhân sự cấp nhân viên 43,85%, giám sát và tổ trưởng 25,38% chiếm ưu thế, đây cũng là đặc thù của ngành Khách sạn với đội ngũ lao động trực tiếp phục vụ khách hàng cần nhiều ở cấp nhân viên, tổ trưởng và giám sát. Cấp quản lý và trợ lý ít nhất. Về bộ phận làm việc, nhân sự bộ phận ẩm thực chiếm nhiều nhất: 26,92%, kết quả này phản ánh rất thực tế trong hoạt động của các khách sạn 4 sao và 5 sao. Về thâm niên làm việc ở ngành Khách sạn bình quân là 7,8 năm. Mức độ gắn bó của nhân sự với nghề khá cao, tuy nhiên đội ngũ cán bộ nhân sự mới với kinh nghiệm làm việc từ 1 - 2 năm chiếm 23,08%. Trên thực tế, có thể thấy rằng, nhu cầu sử dụng nhân sự ngành Khách sạn ngày một nhiều. Việc gắn bó bền vững với nghề khách sạn cho chúng ta thấy tính ổn định của nghề. Với các thông tin thu được qua khảo sát, ta thấy độ tin cậy về mẫu khảo sát cao, tuy nhiên, nếu có nhiều thời gian nghiên cứu và khảo sát hơn, các tác giả sẽ thực hiện nội dung nghiên cứu trên khoảng 350 mẫu, đây cũng là số lượng mẫu phù hợp cho phương pháp nghiên cứu định lượng thường được áp dụng ngày nay.

Bảng 1. Bảng mô tả mẫu nghiên cứu

STT	Các thông tin	Số lượng mẫu	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Độ tuổi	130	100	
1.1	Độ tuổi từ 20 - 25	26	20	
1.2	Độ tuổi từ 26 - 30	43	33.08	Nhiều nhất
1.3	Độ tuổi từ 31 - 35	20	15	
1.4	Độ tuổi từ 36 - 40	25	19.23	
1.5	Độ tuổi từ 41 - 45	10	7.69	
1.6	Độ tuổi từ 46 trở lên	6	4.62	Thấp nhất
1.7	Độ tuổi trung bình	31.44		
2	Tình trạng hôn nhân	130	100	
2.1	Đã kết hôn	80	61.54	
2.1	Chưa kết hôn	50	38.46	
3	Trình độ chuyên môn	130	100	
3.1	Từ thạc sĩ trở lên	16	12.31	
3.2	Đại học	90	69.23	Nhiều nhất
3.3	Cao đẳng	11	8.46	
3.4	Trung cấp	6	4.62	Thấp nhất
3.5	Trung học phổ thông	7	5.38	
4	Vị trí chức danh	130	100	
4.1	Ban giám đốc	24	18.46	
4.2	Cấp quản lý và trợ lý	16	12.31	Thấp nhất
4.3	Giám sát và tổ trưởng	33	25.38	
4.4	Nhân viên	57	43.85	Nhiều nhất
5	Bộ phận	130	100	
5.1	Tiền sảnh	23	17.69	
5.2	Ẩm thực	35	26.92	Nhiều nhất

STT	Các thông tin	Số lượng mẫu	Tỷ lệ	Ghi chú
5.3	Nhân sự và đào tạo	19	14.62	
5.4	An ninh khách sạn	3	2.31	
5.5	Kinh doanh và Marketing	4	3.08	
5.6	Quản lý chung	20	15.38	
5.7	Các bộ phận khác	26	20	
6	Số năm kinh nghiệm	130	100	
6.1	Từ 1 năm - 2 năm	30	23.08	Nhiều nhất
6.2	Từ 3 năm - 4 năm	20	15.38	
6.3	5 năm	10	7.69	Thấp nhất
6.4	Từ 6 năm - 10 năm	30	23.08	Nhiều nhất
6.5	Từ 11 năm - 15 năm	17	13.08	
6.6	Trên 15 năm	23	17.69	

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu

4.2. Phân tích thống kê mô tả kết quả khảo sát các nhân tố

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, rủi ro cảm nhận ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân sự khách sạn bao gồm: các nhân tố rủi ro cảm nhận về sức khỏe, rủi ro cảm nhận về công việc, rủi ro cảm nhận về thu nhập. Các nhân tố này ảnh hưởng tới nhân sự của khách sạn trong mùa dịch bởi vì khách sạn là cơ sở kinh doanh thường xuyên trao đổi và tiếp xúc trực tiếp với khách trong và ngoài nước. Chính vì vậy, rủi ro cảm nhận có thể làm gia tăng ý định nghỉ việc tiến tới hành vi nghỉ việc. Kết quả khảo sát được trình bày trong Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy:

Nhân tố rủi ro cảm nhận về sức khỏe (SK) trong đại dịch bao gồm 5 mục hỏi SK1, SK2, SK3, SK4, SK5. Trong đó mục hỏi **SK3** là biến quan sát có giá trị trung bình cao nhất, lên tới 4.4615, nghĩa là vì cảm giác sợ lây nhiễm bệnh nên ý định nghỉ việc xuất hiện thường xuyên nhất. **SK2** có giá trị trung bình 3.7462 thấp nhất, điều này cũng có thể hiểu rằng, trong ngành kinh doanh khách sạn, việc tiếp xúc trực tiếp với khách là công việc bắt buộc, do vậy, trong đại dịch, để thể hiện sự chuyên nghiệp và tận tâm với khách hàng, nhân viên khách sạn thường xuyên tiếp xúc và trao đổi trực tiếp với khách mặc dù họ rất ngại lây bệnh từ khách. Giá trị trung bình của các biến quan sát trong nhân tố rủi ro cảm nhận sức khỏe (SK) được đánh giá là cao tới 4.05078.

Bảng 2. Kết quả khảo sát của nhân tố SK và CV

STT	Nhân tố SK	Giá trị trung bình mục hỏi	STT	Nhân tố CV	Giá trị trung bình mục hỏi
1	SK1	3.8462	1	CV1	4.2846
2	SK2	3.7462	2	CV2	3.9154
3	SK3	4.4615	3	CV3	2.4077
4	SK4	4.1231	4	CV4	3.5769
5	SK5	4.0769	5	CV5	1.8692
6	Giá trị trung bình nhân tố SK	4.05078	6	Giá trị trung bình nhân tố CV	3.21076

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu

Nhân tố rủi ro cảm nhận về công việc (CV) gồm 5 mục hỏi CV1, CV2, CV3, CV4, CV5, trong các nội dung rủi ro cảm nhận về công việc thì mục hỏi **CV1** là biến quan sát có giá trị trung bình cao nhất: 4.2846. Từ kết quả này có thể thấy, trong đại dịch COVID-19, nhân sự khách sạn muốn được đi làm đủ công. CV3 có giá trị trung bình 2.4077 và CV5 có giá trị trung bình 1.8692 là hai biến quan sát có chỉ số rất thấp. Đối với những vấn đề này, các tác giả sẽ xem xét và kiểm tra lại nhằm đưa ra quan điểm của mình trong nội dung bàn luận. Giá trị trung bình của các biến quan sát nhân tố rủi ro công việc (CV) là 3.21076. Nhân tố rủi ro cảm nhận về thu nhập (TN) bao gồm 5 mục hỏi TN1, TN2, TN3, TN4, TN5. Trong đó mục hỏi **TN2** là biến quan sát có giá trị trung bình 6.4692 cao nhất. Thu nhập trong công việc rất quan trọng đối với nhân sự khách sạn, do vậy, việc đảm bảo thu nhập là nội dung cần được bàn luận. **TN4** có giá trị trung bình thấp tương ứng 3.085 và 2.0462. Giá trị trung bình của các biến quan sát trong nhân tố rủi ro thu nhập (TN) 3.5124.

Nhân tố ý định nghỉ việc (YD) bao gồm các mục hỏi YD1, YD2, YD3, YD4, YD5. Giá trị trung bình của nhân tố (YD) là 3.1662; trong đó biến quan sát **YD1** có giá trị trung bình 2.131; **YD4** có giá trị trung bình 2.8308.

Bảng 3. Kết quả khảo sát của nhân tố TN và YD

STT	Nhân tố TN	Giá trị trung bình mục hỏi	Stt	Nhân tố YD	Giá trị trung bình mục hỏi
1	TN1	4.0462	1	YD1	2.131
2	TN2	4.4692	2	YD2	3.7769
3	TN3	3.9154	3	YD3	3.6077
4	TN4	3.085	4	YD4	2.8308
5	TN5	2.0462	5	YD5	3.4846
6	Giá trị trung bình nhân tố TN	3.5124	6	Giá trị trung bình nhân tố YD	3.1662

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát nghiên cứu

5. THẢO LUẬN VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, HÀM Ý VÀ HẠN CHẾ

Từ những nội dung nghiên cứu trên có thể thấy, các mẫu nghiên cứu khá phù hợp, tuy nhiên, để những lần nghiên cứu tiếp theo có một kết quả nghiên cứu hoàn thiện hơn, các tác giả sẽ mở rộng mẫu và phạm vi nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của nhân tố rủi ro cảm nhận về sức khỏe (SK) có giá trị trung bình cao. Do vậy, trong đại dịch COVID-19, các nhân sự khách sạn rất quan tâm đến vấn đề sức khỏe của bản thân, khách và đồng nghiệp. Ta có thể nhận thấy cảm giác sợ lây bệnh rất cao, dẫn đến nảy sinh ý định nghỉ việc hoặc chuyển việc. Đại dịch COVID-19 làm cho khách du lịch nội địa, khách du lịch quốc tế phải hủy các chương trình du lịch, hủy lịch đặt phòng tại khách sạn. Các tổ chức kinh tế, các hoạt động xã hội cũng đình trệ. Do đó, các khách sạn phải đóng cửa vì không có khách trong một thời gian dài. Một số khách sạn không đảm bảo công việc cho nhân viên dẫn đến tình trạng phải cho nhân viên nghỉ việc, nghỉ việc không lương, làm việc luân phiên. Nhân tố công việc (CV) có giá trị trung bình khá, tuy nhiên, để có kết quả nghiên cứu phù hợp cho những lần sau, các tác giả sẽ điều chỉnh lại một số nội dung của biến

quan sát **CV3 và CV5**. Nhân tố thu nhập từ công việc (TN) được xem là rất quan trọng của các ngành nghề. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 làm cho phần lớn nhân lực ngành Khách sạn thu nhập không đảm bảo, tác động đến cuộc sống, cảm thấy bất an khi nhận lương. Nhân tố thu nhập (TN) có giá trị trung bình khá. Để đạt kết quả cao hơn nữa, các tác giả sẽ điều chỉnh lại nội dung biến quan sát **TN4, TN5**.

Nhân tố ý định nghỉ việc (YD) có giá trị trung bình thấp. Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng toàn diện nền kinh tế, cuộc sống xã hội, trong đó có ngành Khách sạn. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả nghiên cứu, có thể thấy: Rủi ro cảm nhận trong đại dịch được xác định ba nhóm nhân tố bao gồm: Rủi ro sức khỏe (SK); Rủi ro công việc (CV); Rủi ro thu nhập (TN) có tác động đến ý định nghỉ việc của nhân sự ngành Khách sạn. Căn cứ vào biến quan sát **YD4** thống kê tới 29,23% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý. **YD5** thống kê tới 51,54% đồng ý và hoàn toàn đồng ý, **YD1** chiếm 18,5% không đồng ý và không hoàn toàn đồng ý với quan điểm công việc có tính ổn định, an toàn và bền vững, **YD2** sẽ được điều chỉnh lại mức độ liên quan của biến quan sát với mục đích nghiên cứu, **YD3** lên tới 60,77% ý kiến về việc tìm các thông tin tuyển dụng trên trang mạng khác để tìm cơ hội chuyển việc.

Từ những kết quả nghiên cứu ta thấy, rủi ro cảm nhận về mặt sức khỏe có tác động dương đến ý định nghỉ việc. Rủi ro về công việc hiện tại ngành Khách sạn trong bối cảnh COVID-19 có tác động dương đến ý định nghỉ việc, rủi ro về thu nhập từ công việc trong bối cảnh COVID-19 có tác động dương đến ý định nghỉ việc. Vậy, trong đại dịch COVID-19, đối với ngành kinh doanh khách sạn, rủi ro cảm nhận càng lớn thì ý định nghỉ việc càng cao. Để giảm thiểu ý định nghỉ việc của nhân sự ngành Khách sạn, các tác giả đưa ra một số nhóm giải pháp như sau:

Thứ nhất, đối với các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn, nên làm giảm rủi ro cảm nhận về sức khỏe ảnh hưởng đến đội ngũ cán bộ nhân viên, luôn chia sẻ các thông tin về đại dịch, đào tạo tập huấn các tình huống liên quan đến khách lưu trú trong đại dịch, thực hiện nghiêm túc các khuyến cáo mà Bộ Y tế đề ra. Trong sinh hoạt ăn uống, cần phải lưu ý cẩn thận, không nên sử dụng các nhóm món ăn, thức uống đông lạnh có nguồn gốc xuất xứ từ vùng dịch. Trong công việc và thu nhập, nên chia sẻ cho người lao động hiểu được vai trò, sự hy sinh, cảm thông của họ với doanh nghiệp kinh doanh khách sạn trong đại dịch. Tập trung bảo toàn lực lượng lao động hạt nhân làm vũ khí chiến lược về nhân sự, cùng nhau vượt qua đại dịch. Đối với các nhân sự có ý định nghỉ việc, nên chia sẻ, phân tích và định hướng cho họ hiểu được tình huống khó khăn thực tế hiện nay, cam kết và thực hiện những định hướng chiến lược về sự phát triển doanh nghiệp khách sạn trong tương lai nhằm cải thiện niềm tin của người lao động vào tổ chức.

Thứ hai, đối với nhân sự lao động ngành Khách sạn, cần vững tin, hiểu được bản chất và sự ảnh hưởng chung của đại dịch COVID-19 trong tổng thể nền kinh tế - xã hội, trong đó có ngành kinh doanh khách sạn. Đại dịch COVID-19 chỉ mang tính chất thời điểm, và phụ thuộc nhiều vào ý thức của cá nhân trong tập thể. Trong giai đoạn khó khăn chung, cần có sự chia sẻ thấu đáo của từng cán bộ nhân viên nhằm gánh vác trọng trách chung với tổ chức. Đây chính là yếu tố đạo đức nghề nghiệp, tinh thần chia sẻ chung cần được phát huy và nhân rộng.

Thứ ba, đối với các cơ quan quản lý nhà nước, nên có những chính sách giải pháp hợp lý để nhằm tạo điều kiện duy trì phát triển các đơn vị kinh doanh khách sạn như điều chỉnh chính sách thuế bao gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp khách sạn, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập

cá nhân, chính sách đóng bảo hiểm nhân sự khách sạn. Bên cạnh đó, có những cơ chế tháo gỡ, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển ngành Khách sạn nhằm tăng thêm việc làm; có chính sách nhằm định hướng đào tạo phát triển đội ngũ nhân sự khách sạn sau mùa dịch đảm bảo ổn định lực lượng lao động. Tổ chức hoạt động kích cầu du lịch nói chung và các hoạt động kích cầu du lịch nội địa nhằm phát huy nội lực, phát triển an toàn hoạt động kinh doanh khách sạn trong nước. Hướng dẫn các tình huống phản ứng nhanh đối với các cơ sở khách sạn nằm trong vùng dịch.

Trong điều kiện có hạn, các tác giả chưa khảo sát một cách toàn diện ở phạm vi lớn, do vậy, trong tương lai, để hoàn thiện phương pháp nghiên cứu, các tác giả sẽ tiến hành điều tra thêm, kết hợp với phỏng vấn và thảo luận nhóm chuyên sâu để hoàn thiện bảng hỏi, tiến hành nghiên cứu định lượng nhằm giải thích các mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Dựa trên kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu, các tác giả sẽ đưa ra các giải pháp và khuyến nghị phù hợp với các đơn vị kinh doanh khách sạn sau khi dịch COVID-19 kết thúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajzen, I. (2012), The theory of planned behavior, *Handbook of Theories of Social Psychology: Volume 1*, (July), pp. 438 - 459.
2. Loewenstein, G. F. et al. (2001), Risk as Feelings, *Psychological Bulletin*, 127(2), pp. 267 - 286.
3. Slovic, P. et al. (2012), Risk as feeling: Some thoughts about affect, reason, risk and rationality, *The Ethics of Technological Risk*, 24(2), pp. 163 - 181.

62.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRONG GIAI ĐOẠN DỊCH COVID-19

TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm*

Tóm tắt

Những năm gần đây, khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) ngày càng khẳng định được vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn khi phần lớn các DNTN là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi dịch COVID-19 đang ngày càng diễn biến phức tạp, ảnh hưởng rất lớn đến sự tăng trưởng kinh tế, sự phát triển của các doanh nghiệp nói chung và các DNTN nói riêng. Mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm giúp cho doanh nghiệp vượt qua những khó khăn, tuy nhiên, thực trạng thực thi các chính sách còn gặp nhiều vướng mắc. Bài viết sẽ đánh giá thực trạng phát triển DNTN và các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn dịch COVID-19, từ đó đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các DNTN khi tiếp cận các chính sách hỗ trợ để các doanh nghiệp có thể phục hồi và tiếp tục phát triển giai đoạn “hậu COVID-19”.

Từ khóa: Doanh nghiệp tư nhân, chính sách hỗ trợ, COVID-19

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước với những đóng góp to lớn vào ngân sách cũng như giải quyết việc làm... Trước đây, Việt Nam cũng như nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác, chú trọng phát triển kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể nên doanh nghiệp nhà nước (DNNN) nắm quyền chi phối tài nguyên của nền kinh tế như: đất đai, khoáng sản, tín dụng, cũng như các chính sách ưu đãi của Chính phủ... Điều này đã gây khó khăn, cản trở rất lớn đối với sự phát triển của khu vực KTTN. Tuy nhiên, những năm gần đây, vai trò của khu vực KTTN ngày càng được thể hiện rõ nét hơn. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết đề ra mục tiêu phát triển KTTN trở thành động lực quan trọng trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển KTTN nhanh, bền vững với tốc độ tăng

* Khoa Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

trường cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng trong tổng sản phẩm nội địa (GDP). Nghị quyết là một bước tiến mới, tạo động lực thúc đẩy phát triển khu vực KTTN và toàn bộ nền kinh tế, đồng thời, thể hiện sự đổi mới tư duy kinh tế của Đảng để phù hợp với thực tiễn phát triển của nền kinh tế sau 30 năm Đổi mới.

Theo *Sách trắng Việt Nam năm 2019*, DNTN trong nước tạo ra khoảng 42% GDP, đóng góp khoảng 30% thu ngân sách nhà nước. Đây là nỗ lực lớn của các DNTN trong việc tìm kiếm thị trường, tạo thời cơ, vận hội mới không chỉ cho doanh nghiệp phát triển, mà còn tạo ra diện mạo mới cho toàn bộ nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, trước bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, dịch bệnh COVID-19, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt... việc phát triển DNTN ở Việt Nam đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ vừa mang tính cụ thể trước mắt, vừa mang tính chiến lược lâu dài để bảo đảm cho sự phát triển ổn định, bền vững, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

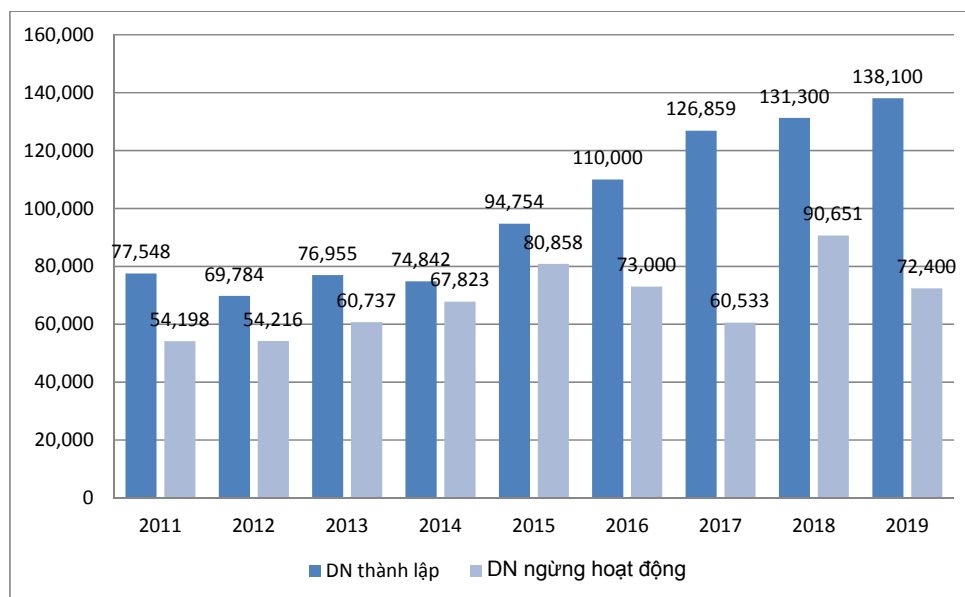
Do đó, nghiên cứu thực trạng phát triển của các DNTN và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ DNTN trong giai đoạn hiện nay là vô cùng cần thiết, từ đó, đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các DNTN khi thực thi các chính sách này. Đây cũng chính là mục tiêu mà nghiên cứu hướng đến.

2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRONG GIAI ĐOẠN DỊCH COVID-19

2.1. Thực trạng của các doanh nghiệp tư nhân

• Về số lượng và quy mô doanh nghiệp

Hình 1. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập và ngừng hoạt động giai đoạn 2011 - 2019



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2019 cả nước có 138.100 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 5,2% về số doanh nghiệp so với năm 2018. Tuy nhiên, cũng trong năm 2019, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 72.400, giảm 20,1% so với năm 2018. Theo đó, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế năm 2018 lên đến 758.610 doanh nghiệp, tăng 6,1% so với cùng thời điểm năm 2018.

Bảng 1. Phân bổ doanh nghiệp theo quy mô lao động và hình thức sở hữu năm 2018

			Loại hình sở hữu			Tổng cộng
			DNNN	DNTN	DNFDI	
Quy mô DN theo lao động	DNNVV	Số lượng (DN)	1.495	569.106	12.700	583.301
		Tỷ lệ theo dòng (%)	0,26	97,57	2,18	98,33
		Tỷ lệ theo cột (%)	59,16	98,95	81,87	
	DN lớn	Số lượng (DN)	1.032	6.039	2.812	9.883
		Tỷ lệ theo dòng (%)	10,44	61,10	28,45	1,67
		Tỷ lệ theo cột (%)	40,84	1,05	28,45	
Tổng cộng		Số lượng (DN)	2.527	575.145	15.512	593.184
		Tỷ lệ (%)	0,43	96,96	2,62	

Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp năm 2018 của Tổng cục Thống kê

Theo số liệu Bảng 1 và Bảng 2, năm 2018 Việt Nam có khoảng 583 nghìn doanh nghiệp, trong đó có trên 596 nghìn DNTN và có tới hơn 97% là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Kết quả cũng tương tự nếu tính theo quy mô nguồn vốn. Theo đó, có đến 94,46% doanh nghiệp là DNNVV, các doanh nghiệp quy mô lớn chỉ chiếm 5,54% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Ngoài ra, có đến 97,96% các DNNVV thuộc khu vực tư nhân, trong khi trên 60% các DNNN có quy mô lớn.

Bảng 2. Phân bổ doanh nghiệp theo quy mô vốn và hình thức sở hữu năm 2018

			Loại hình sở hữu			Tổng cộng
			DNNN	DNTN	DNFDI	
Quy mô DN theo nguồn vốn	DNNVV	Số lượng (DN)	975	548.856	10.465	560.296
		Tỷ lệ theo dòng (%)	0,17	97,96	1,87	94,46
		Tỷ lệ theo cột (%)	38,58	95,43	67,46	
	DN lớn	Số lượng (DN)	1.552	26.289	5.047	32.888
		Tỷ lệ theo dòng (%)	4,72	79,93	15,35	5,54
		Tỷ lệ theo cột (%)	61,42	4,57	32,54	
Tổng cộng		Số lượng (DN)	2.527	575.145	15.512	593.184
		Tỷ lệ (%)	0,43	96,96	2,62	

Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp năm 2018 của Tổng cục Thống kê

Đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh hiện nay, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm nên bị áp lực về dòng tiền. Nhiều doanh nghiệp chỉ quan tâm đến các biện pháp cắt giảm dòng tiền chi ra trong bối cảnh doanh thu hạn chế. Kết quả khảo sát của Ban Nghiên cứu phát triển KTTN cho thấy, có hơn 60% doanh nghiệp được khảo sát chịu ảnh hưởng giảm hơn 50% doanh thu, 28,9% doanh nghiệp chịu ảnh hưởng giảm từ 20% - 50% doanh thu (Báo cáo kết quả khảo sát lần 1 của Ban Nghiên cứu phát triển KTTN). Có đến 74% số doanh nghiệp trả lời khảo

sát có nguy cơ phá sản do doanh thu không thể bù đắp chi phí hoạt động, chi lương cho người lao động, chi trả tiền lãi vay ngân hàng, chi phí thuê mặt bằng, các khoản thuế, phí... cho hoạt động sản xuất - kinh doanh và các chi phí khác. Đợt khảo sát lần thứ 3 của Ban Nghiên cứu phát triển KTTN vào tháng 8/2020 về những khó khăn mà doanh nghiệp phải đối mặt trong thời gian tới cho thấy, có tới 76% doanh nghiệp được khảo sát trả lời, hiện nay không cân đối được thu chi, trong đó 54% có dòng tiền vào chỉ đáp ứng dưới 50% chi phí.

- **Về đóng góp cho nền kinh tế**

Trong những năm qua, khu vực KTTN đã góp phần quan trọng trong sự phát triển năng động của nền kinh tế, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập của người dân, mạnh dạn đột phá và đi đầu trong nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh mới. Do đó, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khu vực KTTN phát triển cũng chính là tạo điều kiện để giải phóng các nguồn lực phát triển trong xã hội, để nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa phát huy tối đa các tiềm năng to lớn của nó. DNTN tạo ra khoảng 1,2 triệu việc làm, đóng góp hơn 40% GDP mỗi năm. Phát triển KTTN là nhân tố không chỉ bảo đảm cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng GDP, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà còn tham gia vào giải quyết hàng loạt những vấn đề xã hội như: tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực... KTTN liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỷ trọng từ 40% - 43%; thu hút khoảng 85% lực lượng lao động. Đóng góp của khu vực KTTN trong cơ cấu GDP luôn ở mức trên 43% GDP (so với khu vực KTNN 28,9% GDP và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là 18% GDP). Thương hiệu của khu vực tư nhân không chỉ được ghi nhận ở thị trường trong nước mà cả ở thị trường khu vực và quốc tế; đã xuất hiện những tập đoàn KTTN có quy mô lớn cả về vốn và công nghệ cao.

2.2. Đánh giá các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân trong bối cảnh dịch COVID-19

Trong Báo cáo tác động của dịch COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) thực hiện năm 2020, trong số 8.633 DNTN trong nước tham gia khảo sát có 87,1% doanh nghiệp cho biết chịu ảnh hưởng tiêu cực, 11% doanh nghiệp không bị ảnh hưởng, 2% doanh nghiệp hoạt động tích cực. Lĩnh vực chịu ảnh hưởng lớn nhất là may mặc (97% doanh nghiệp), thông tin, truyền thông (96% doanh nghiệp), thiết bị điện (94% doanh nghiệp), sản xuất xe có động cơ (93% doanh nghiệp)...

Trước tác động của dịch bệnh, Chính phủ đã nhanh chóng ban hành các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nói chung và các DNTN, DNNVV nói riêng như: Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/03/2020, Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020, Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/04/2020, Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/05/2020, Kết luận số 77-KL/TW ngày 5/6/2020, Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020, Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020... Đầu năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 tập trung vào cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021. Theo đó, Nghị quyết đã bổ sung mở rộng các giải pháp trọng tâm thực hiện để phù hợp với tình hình mới, thích ứng với bối cảnh dịch COVID-19 và mục tiêu phát triển bền vững.

Nhìn chung, các chính sách tập trung tháo gỡ các khó khăn lớn của các doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh như: đứt gãy nguồn cung nguyên vật liệu và thị trường tiêu thụ, thiếu hụt nguồn vốn cho sản xuất - kinh doanh, các vấn đề khó khăn về trả lương cho người lao động... Các

chính sách tập trung vào các nhóm giải pháp như: cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn; điều chỉnh về cơ cấu các khoản nợ và điều kiện cho vay; các chính sách về gia hạn, tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn; gia hạn nộp thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) và gia hạn, giảm tiền thuê đất; không điều chỉnh tăng giá các yếu tố đầu vào; giảm thủ tục hành chính và hỗ trợ các chi phí logistics; hỗ trợ doanh nghiệp đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu và tìm thị trường mới.

Tuy nhiên, Báo cáo của VCCI cũng đánh giá việc các bộ, ngành thiết kế các chính sách chưa thật sự bám sát thực tiễn của cuộc sống, vẫn còn nhiều thủ tục hành chính gây phiền hà chưa đáp ứng được kỳ vọng của doanh nghiệp. Chính những điều này khiến nhiều doanh nghiệp đặc biệt là các DNTN có quy mô nhỏ và vừa vẫn chưa tiếp cận được các gói hỗ trợ ứng phó với dịch COVID-19 của Chính phủ. Đáng chú ý là việc xác nhận của cơ quan chính quyền địa phương đang là một rào cản. Cụ thể:

- ***Đối với các chính sách ưu đãi về cơ cấu nợ và vay ưu đãi***

Doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong nộp hồ sơ nộp xin hưởng ưu đãi về chính sách cho vay và cơ cấu nợ. Cụ thể, để được hưởng ưu đãi, doanh nghiệp phải chứng minh trên báo cáo kế toán các ảnh hưởng của dịch COVID-19 làm suy giảm khả năng trả nợ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cho rằng, những tác động của dịch đối với doanh nghiệp thực tế hiện hữu, do vậy, ngân hàng và các tổ chức tín dụng bỏ yêu cầu về báo cáo chứng minh này.

Các chính sách hỗ trợ tài chính mới chỉ tập trung cho các khoản vay bằng tiền VND, trong khi các doanh nghiệp dật may xuất khẩu lại có nhu cầu vay vốn bằng tiền USD rất nhiều.

Bên cạnh đó, mặc dù lãi suất ngân hàng đã có điều chỉnh giảm, song vẫn ở mức cao đối với các doanh nghiệp nhỏ, đang trong giai đoạn khó khăn của ngành.

- ***Đối với chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động***

Theo Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/4/2020, doanh nghiệp - người sử dụng lao động được hỗ trợ cho vay để trả lương người lao động. Tuy nhiên, để nhận được hỗ trợ này, doanh nghiệp cần chứng minh 50% người lao động trong doanh nghiệp thiếu việc làm. Quy định này cũng gây khó khăn và kéo dài thời gian nộp hồ sơ để nhận hỗ trợ, trong khi đó doanh nghiệp cần được vay sớm, trả lương để giữ chân người lao động.

- ***Các chính sách gia hạn thời gian nộp thuế***

Một số chính sách tại Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất của doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với số thuế phát sinh từ tháng 3/2020 đến tháng 6/2020 và chỉ có thời hạn nộp giấy Đề nghị gia hạn trước ngày 30/7, đồng nghĩa với việc doanh nghiệp sẽ không được thụ hưởng nếu nộp sau thời gian này.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Dịch COVID-19 đã tác động trực tiếp đến các doanh nghiệp đặc biệt là các DNTN. Đây là khó khăn nhưng cũng là cơ hội để các doanh nghiệp nhìn nhận lại năng lực thực sự, sức chống chịu, thích ứng trước biến cố thị trường; rà soát, đánh giá, cơ cấu lại nguồn nguyên vật liệu,

khách hàng và tìm ra hướng đi mới chủ động hơn, xây dựng phương án đổi mới mô hình sản xuất, chiến lược kinh doanh mới nhanh chóng nắm bắt tín hiệu, nhu cầu mới của thị trường. Tuy nhiên, doanh nghiệp có thể tận dụng cơ hội này để tập trung đổi mới trang thiết bị, công nghệ với chi phí rẻ hơn; đồng thời thúc đẩy liên kết, mạng lưới cung ứng trong nước, giảm lệ thuộc vào nước ngoài, nâng cao chất lượng, giảm giá sản phẩm dịch vụ để tận dụng cơ hội chiếm lĩnh và củng cố thị phần. Bên cạnh đó, để hỗ trợ các doanh nghiệp có thể đứng vững trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 như hiện nay, ngoài những chính sách đã thực hiện, Chính phủ cũng rất cần phải rà soát đánh giá cụ thể về hiệu quả của những chính sách này, đồng thời có kế hoạch triển khai những chính sách mới để các doanh nghiệp có thể phục hồi và tiếp tục phát triển giai đoạn “hậu COVID-19”. Cụ thể:

- Tăng khả năng tiếp cận các gói hỗ trợ đặc biệt đối với các DNTN cũng như mở rộng đối tượng hỗ trợ các doanh nghiệp/lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề bởi COVID-19 như hàng không, du lịch...

- Hỗ trợ DN trong việc đảm bảo dòng tiền thanh toán; giãn nợ, gia hạn nợ cho doanh nghiệp; tiếp tục gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho doanh nghiệp. Dịch COVID-19 tác động đến cả cung và cầu hàng hóa trên thị trường. Do đó, Chính phủ cần nghiên cứu và đẩy nhanh các gói cứu trợ nền kinh tế tác động đến cả cung và cầu. Ví dụ như: giảm thuế giá trị gia tăng giúp giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, phục hồi được tiêu dùng, từ đó phát triển sản xuất.

- Tái cơ cấu doanh nghiệp khu vực tư nhân nhằm hạn chế tác động tiêu cực từ dịch bệnh COVID-19, tập trung vào các ngành, lĩnh vực chịu tác động nặng nề của dịch bệnh. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các kênh thông tin về xuất, nhập khẩu nhằm tìm kiếm thị trường mới nhập khẩu nguyên, vật liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động thương mại điện tử số, kinh tế số.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trong khơi thông nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu. Chính phủ cần tháo gỡ những vướng mắc về logistics, giảm thiểu tình trạng ách tắc ở biên giới do công tác phòng dịch. Khuyến khích phát triển ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho những ngành xuất khẩu chủ lực. Hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng vật tư trong nước để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu trong nước.

- Đồng thời, cần tập trung hỗ trợ những doanh nghiệp có đầu ra (có các đơn hàng) nhưng thiếu vốn để sản xuất kinh doanh. Thực hiện phân nhóm cụ thể, tập trung vào các ngành, lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh của dịch COVID-19, bên cạnh đó là các DNTN, DNNVV. Sử dụng hiệu quả Quỹ phát triển DNNVV để tạo điều kiện cho DNNVV có nguồn tài chính để vượt qua khó khăn, phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo Đề dẫn thảo luận Gói cứu trợ lần 2 nhằm kịp thời khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất - kinh doanh, đảm bảo ổn định xã hội trong tình hình hiện nay*.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội.

3. Chương trình Nghiên cứu Chiến lược Mekong - Trung Quốc (MCSS) (2020), *Báo cáo dệt may Việt Nam: Tác động của COVID-19 và xa hơn nữa.*
4. Tổng cục Thống kê (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2020.*
5. Tổng cục Thống kê (2020), *Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.*
6. Tổng cục Thống kê (2019), *Điều tra doanh nghiệp 2019.*
7. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia (2020), *Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm 2020: Triển vọng kinh tế Việt Nam 6 tháng cuối năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và một số cảnh báo.*

63.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG

TS. Đào Văn Thanh*

ThS. Phạm Quốc Kiên**

ThS. Dương Quốc Toàn***

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung phân tích các nhân tố tác động đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các doanh nghiệp ngành Bưu chính - Viễn thông (BC - VT). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu mảng từ nguồn số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm (từ 2000 - 2016) của Tổng cục Thống kê, sử dụng phương pháp phân tích định lượng bằng mô hình hồi quy bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible generalized least square - FGLS) để xác định các nhân tố tác động đến thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT qua 7 nhân tố với 14 biến số kinh tế làm đại diện có ảnh hưởng mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê đến việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT, trong đó có 10 biến số có tác động tích cực và 4 biến số cản trở đến việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra gợi ý giải pháp thu hút FDI góp phần thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp BC - VT Việt Nam.

Từ khóa: Doanh nghiệp ngành Bưu chính - Viễn thông, đầu tư trực tiếp nước ngoài

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, FDI vào Việt Nam đã diễn ra rất sôi động và thu được những kết quả quan trọng, trong đó có ngành BC - VT. Là một ngành thuộc kết cấu hạ tầng cơ sở của nền kinh tế quốc dân, BC - VT Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng, vừa là dịch vụ thông tin, liên lạc, vừa là một phương tiện, nền tảng để chuyển tải nhiều loại hình dịch vụ khác về thông tin và truyền thông (TT&TT). Các doanh nghiệp ngành BC - VT đã có nhiều đóng góp to lớn trong việc tạo điều kiện và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội và trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông Việt Nam

*** Tổng Cục Công nghiệp Quốc phòng, Bộ Quốc phòng

Không chỉ đơn thuần là một ngành kinh tế, BC - VT là một ngành kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế. Với vai trò kép của mình, sự phát triển của ngành BC - VT góp phần phát triển kinh tế, nâng cao cơ sở hạ tầng (CSHT) quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống, cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh, đảm bảo an ninh quốc phòng và thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để phát triển nền kinh tế của bất cứ quốc gia nào, BC - VT không chỉ cần phát triển mạnh mà còn cần đi trước một bước, tạo điều kiện CSHT cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác.

Thập kỷ qua cũng đã chứng kiến sự phát triển vượt bậc mang tính tương tác chặt chẽ của dịch vụ BC - VT và thương mại - dịch vụ quốc tế. BC - VT đã là bộ phận cho sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của thương mại - dịch vụ quốc tế. Điều đó khiến mọi quốc gia đều phải tiến hành cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh BC - VT nhằm hiệu quả quá trình tự do hóa nền kinh tế quốc gia.

Với phương châm đi thẳng vào kỹ thuật hiện đại, tận dụng triệt để lợi thế của nước đi sau thông qua hợp tác quốc tế để thu hút FDI và cập nhật công nghệ hiện đại, BC - VT Việt Nam đã thực hiện kế hoạch “tăng tốc độ phát triển” với một mạng lưới viễn thông hiện đại, hòa nhập với thế giới và đã thực sự đi trước một bước, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo đánh giá của các chuyên gia nước ngoài, BC - VT Việt Nam hiện nay đã đi tắt được khoảng 3 thập kỷ về trình độ công nghệ.

Ngày 11/01/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Tham gia sân chơi toàn cầu, cạnh tranh bình đẳng đã mang lại cho ngành BC - VT Việt Nam những cơ hội to lớn cũng như những thách thức không nhỏ. Việt Nam phải thực hiện đầy đủ các cam kết theo quy định của WTO như: mở cửa hoàn toàn thị trường BC - VT, các cam kết liên quan tới quản lý, cạnh tranh, kết nối... Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của các ngành kinh tế và đời sống xã hội sau cú huých WTO đã và đang đòi hỏi ngành BC - VT phải có sự phát triển vượt bậc. Gia nhập WTO đưa ngành BC - VT đứng trước hai luồng sức ép: sức ép từ sự cạnh tranh quốc tế và sức ép do nhu cầu phát triển trong nước.

Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, tham gia sân chơi toàn cầu WTO, và đặc biệt tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP), Hiệp định Thương mại Việt Nam - EU (EVFTA), các doanh nghiệp ngành BC - VT với vai trò là nền tảng phát triển cho nền kinh tế quốc gia, cần phải phát triển lớn mạnh để gánh vác sứ mệnh của đất nước.

Trong định hướng và mục tiêu phát triển của ngành BC - VT FDI được xem là động lực phát triển, có vai trò quan trọng trong việc cung cấp vốn, công nghệ hiện đại mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra những năng lực sản xuất mới, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó, các doanh nghiệp và toàn ngành BC - VT đã có nhiều nỗ lực trong việc thu hút đầu tư thông qua việc cải thiện môi trường đầu tư, gia tăng lợi thế trong con mắt nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN). Tuy nhiên, quy mô và số lượng các dự án FDI vào các doanh nghiệp ngành BC - VT còn thấp, chưa đáp ứng được mong đợi. Vấn đề đặt ra là thấu hiểu được các nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến ý định đầu tư của NĐTNN vào các doanh nghiệp BC - VT có ý nghĩa quan trọng và cấp bách để gia tăng nỗ lực thu hút FDI vào các doanh nghiệp ngành BC - VT.

Bài viết nhằm mục đích xác định các nhân tố tác động đến FDI vào các doanh nghiệp ngành BC - VT và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến dòng chảy FDI vào các doanh nghiệp ngành BC - VT Việt Nam, từ đó hoạch định chính sách thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Các NĐTNN xem xét nhiều yếu tố khi quyết định xâm nhập vào một địa điểm hoặc quốc gia nước ngoài. Các yếu tố này là những yếu tố quyết định của nước tiếp nhận trong việc thu hút dòng vốn FDI.

2.1. Môi trường thể chế kinh tế

Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của thể chế (Institution). Một mặt, cải cách thể chế kinh tế có thể ảnh hưởng đáng kể đến hiệu suất hoạt động của nền kinh tế, mặt khác cải cách là tín hiệu để thu hút các dòng vốn FDI. Ngoài tác động trực tiếp đến tăng trưởng, hệ thống thể chế cũng đóng vai trò là nhân tố chính thu hút dòng vốn FDI. Sở dĩ như vậy là bởi vì nhà đầu tư FDI, đặc biệt là FDI đầu tư mới (Greenfield FDI) luôn phải đối mặt với vấn đề chi phí chìm và chi phí chìm thì bị ảnh hưởng bởi tính bất bênh, không chắc chắn cũng như tính hiệu quả của hệ thống pháp luật và chính trị. Một hệ thống thể chế tốt sẽ giúp làm giảm những chi phí chìm liên quan khi thực hiện đầu tư.

2.2. Tăng trưởng kinh tế

Có nhiều lý thuyết nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và FDI. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh đã chỉ ra FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn thông qua kênh chuyển giao công nghệ; tích tụ vốn con người qua các khóa huấn luyện kỹ năng lao động cho nước sở tại (De Mello (1997). Ngoài ra, lý thuyết chiết trung của Dunning (1981) phân tích khác về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và FDI đó là, việc thu hút FDI phụ thuộc vào lợi thế của nước nhận đầu tư gồm: lợi thế về sở hữu như công nghệ, vốn, nguồn lực...; lợi thế địa điểm như: môi trường đầu tư, lao động nhiều giá thấp...; và lợi thế nội bộ hóa.

Karikari (1992) dùng mô hình Var kiểm định mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế cho thấy, FDI không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, trong khi tăng trưởng kinh tế tác động làm giảm nhẹ dòng vốn FDI. Karikati lý giải, kết quả này có thể là do khối lượng vốn FDI không đáng kể theo dữ liệu thời gian, tác động FDI làm tăng tự do thương mại hơn là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước.

2.3. Quy mô thị trường của nước tiếp nhận đầu tư

Một trong những yếu tố quyết định quan trọng nhất của sự lựa chọn đầu tư FDI là quy mô thị trường cũng như triển vọng tăng trưởng thị trường của nước nơi FDI đang được thực hiện. Quy mô thị trường hoặc tính hấp dẫn của thị trường có thể được đánh giá hoặc đo bằng GDP, dân số, tăng trưởng GDP, GDP bình quân đầu người... của nước sở tại. Các bằng chứng thực nghiệm điều tra quy mô thị trường và tính hấp dẫn của nước sở tại như là một biến ảnh hưởng đến FDI, đã cho thấy những kết quả khác nhau mặc dù hầu hết các phát hiện đều ủng hộ quan điểm rằng, các thị trường lớn thu hút được nhiều FDI (Knickerbocker, 1973, Dunning, 1973, Woodward và Rolfe, 1993; Narula và Wakelin; Venkataramany, Anand và Kogut, 1997). Ajami và Ricks

(1981) cho thấy “thị trường Mỹ cực kỳ lớn” là yếu tố quyết định quan trọng nhất của FDI vào Mỹ. Coskun (1996) phát hiện ra “thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đầy hứa hẹn” là yếu tố quyết định quan trọng nhất của FDI. Theo Galan và Benito (2001), nhu cầu ngày càng tăng và quy mô lớn của thị trường nước chủ nhà là những yếu tố quyết định quan trọng của FDI.

2.4. Nguồn nhân lực và chi phí nhân công

Nhiều nhà kinh tế cho rằng, nguồn nhân lực hay vốn con người là yếu tố quan trọng nhất trong việc thu hút FDI. Theo Schultz (1961), vốn con người bao gồm thể trạng, trình độ học vấn, kỹ năng, kinh nghiệm, ý thức tổ chức và kỷ luật lao động. Vì vậy, con người có sức khỏe, trí tuệ, tay nghề cao, có động lực và nhiệt tình, được tổ chức chặt chẽ sẽ là nhân tố cơ bản hấp dẫn FDI. Nguồn nhân lực dồi dào (giúp giảm chi phí lao động) và chất lượng lao động cao đều tác động tích cực tới thu hút FDI.

2.5. Chính sách hội nhập và mở cửa thị trường dịch vụ bưu chính - viễn thông

Độ mở thị trường là một yếu tố quyết định quan trọng của FDI đối với nước chủ nhà. Một quốc gia có nhiều sự cởi mở thương mại hơn thì có xu hướng cạnh tranh hơn ở cấp độ quốc tế. Một nền kinh tế càng mở thì việc thu hút FDI càng cao. Mức độ cởi mở có tác động tích cực đến FDI trong nhiều nghiên cứu (Balasubramanyam và cộng sự, 1996; Kerr và Peter, 2001). Kravis và Lipsey (1982) cho thấy mức độ cởi mở được đo bằng xu hướng thương mại cao như một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến FDI. Theo Wilhelms (1998), sự cởi mở về kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến FDI.

Đối với doanh nghiệp BC - VT, sự cởi mở của nền kinh tế hoặc bãi bỏ quy định về những rào cản của ngành là rất quan trọng. Theo Bagchi-Sen (1995) và Dunning (1989), việc bãi bỏ quy định và tự do hóa ngành dịch vụ rất quan trọng cho sự tăng trưởng trong tương lai của các doanh nghiệp BC - VT. Li và Guisinger (1992) tìm thấy các khoản đầu tư của các MNCs vào các quốc gia phát triển có liên quan tích cực đến sự cởi mở của nước chủ nhà.

2.6. Kết cấu hạ tầng công nghệ của nước tiếp nhận đầu tư

Kết cấu hạ tầng là một trong những mối quan tâm lớn đối với NĐTNN trong việc đưa ra quyết định đầu tư. Một quốc gia có kết cấu hạ tầng tốt, thuận tiện không chỉ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, giảm giá thành của quá trình sản xuất mà còn hạn chế rủi ro cho các NĐTNN. Kết cấu hạ tầng ở nước sở tại đề cập đến chất lượng đường xá, năng lượng và khả năng sẵn có về viễn thông, các tiện ích tín dụng và ngân hàng và các hệ thống tài chính, pháp lý và vận tải khác (Wilhelms, 1998; Griffin và Pustay, 1999). Theo Wilhelms (1998), các yếu tố thể chế như: năng lượng, thương mại có tương quan dương với FDI. Cheng và Kwan (2000) cũng nhận thấy chất lượng CSHT là một yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến FDI ở Trung Quốc.

Trong lĩnh vực dịch vụ, mức độ phát triển CSHT được coi là một yếu tố quyết định quan trọng hơn của FDI (Bagchi-Sen, 1995; Dunning, 1989). Theo Root và Ahmed (1978), tính hiệu quả của ngành dịch vụ về CSHT phù hợp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, viễn thông, vận tải và phân phối đã có tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI của nước chủ nhà.

2.7. Xuất nhập khẩu của nước tiếp nhận đầu tư

Nghiên cứu của Hasan (2004) cho thấy, xuất khẩu là yếu tố quyết định trong việc thu hút FDI. Ông phát hiện ra rằng, tăng 1% trong xuất khẩu có thể sẽ làm tăng dòng FDI vào khoảng

120 triệu RM. Vì vậy, đối với các nhà sản xuất, tăng trưởng xuất khẩu là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự tự tin của NĐTNN. Hsiao và Hsiao (2006) cho rằng, xuất khẩu làm tăng FDI bởi nó mở đường cho FDI bằng cách thu thập thông tin của nước sở tại giúp giảm chi phí giao dịch của các nhà đầu tư. FDI cũng có thể làm giảm xuất khẩu bằng cách phục vụ thị trường nước ngoài thông qua thành lập các cơ sở sản xuất ở đó.

Grossman và Helpman (1991), Barro và Sala-I-Martin (2004) đã lập luận rằng: chế độ thương mại cởi mở hơn dẫn đến một khả năng lớn hơn để hấp thụ tiến bộ công nghệ và hàng hóa xuất khẩu, kích thích tăng trưởng kinh tế. Ghirmay và cộng sự (2001) nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển cho thấy tồn tại một mối quan hệ lâu dài giữa hai biến ở 12 nước đang phát triển và việc thúc đẩy xuất khẩu đã thu hút FDI và tăng GDP ở các nước này.

2.8. Hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

Một số nghiên cứu về dòng vốn FDI trong lĩnh vực bán lẻ như Manish Khare (2013) sử dụng phương pháp thống kê và mô tả thông qua phân tích SWOT để xác định vai trò của dòng vốn FDI trong lĩnh vực bán lẻ của Ấn Độ; Sinha và Singhal (2013) nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI trong lĩnh vực bán lẻ ở Ấn Độ cho thấy FDI trong lĩnh vực bán lẻ tác động có ý nghĩa lên tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ giá hối đoái, độ mở thương mại và nguồn thu thuế.

Dhanya và Ramachandran (2014) nghiên cứu về ảnh hưởng vốn FDI tới lĩnh vực bán lẻ tại Trung Quốc cũng kết luận, nguồn vốn này có tác động tích cực tới người nông dân, các nhà bán lẻ nội địa, công nghệ và thị trường xuất khẩu, từ đó kích thích tăng trưởng kinh tế. Hồng (2012) nghiên cứu về vốn FDI vào lĩnh vực bán lẻ Việt Nam cũng nhận xét, FDI có tác động làm tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, thúc đẩy sản xuất trong nước, mang lại nhiều lợi ích cho người tiêu dùng.

2.9. Đầu tư trong nước

Nghiên cứu của Bosworth và Collins (1999) đã cung cấp bằng chứng liên quan đến tác động của dòng vốn đầu tư trong nước của 58 quốc gia đang phát triển trong thời kỳ 1978 - 1995. Kết quả cho thấy, FDI mang lại một sự gia tăng đầu tư trong nước, nhưng hầu như không có mối quan hệ rõ ràng giữa đầu tư gián tiếp và đầu tư trong nước (ít hoặc không có tác động). Nghiên cứu của Pradeep Agrawal (2000) về tác động kinh tế của FDI tại Nam Á bằng cách phân tích bảng dữ liệu theo chuỗi thời gian từ 05 quốc gia Nam Á: Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka và Nepal cho rằng, có sự tồn tại tác động giữa ĐTNN và trong nước.

2.10. Tư nhân hóa

Trong các nền kinh tế đang phát triển và đặc biệt là các nền kinh tế chuyển đổi, tư nhân hóa là một yếu tố quan trọng quyết định dòng chảy FDI. Tư nhân hóa nghĩa là việc chuyển giao quyền sở hữu của DNNN sang đại diện cho khu vực tư nhân thông qua quá trình tư nhân hóa thị trường (Matei, 2007). Nếu tư nhân hóa chào đón các NĐTNN, nó sẽ mở rộng phạm vi FDI (UNCTAD, 2003). Trong quá trình tư nhân hóa ở khu vực các quốc gia thuộc CEEC, yếu tố quyết định chính của FDI là động lực mạnh mẽ cho vị trí đầu tư chiến lược (Lanbury, 1996, Holland và Pain, 1998). Khi xem xét quốc gia đang phân tích, họ cố gắng thu hút FDI thông qua việc tư nhân hóa. Mặt khác, mặc dù có sự thiếu vắng ý nghĩa của thuế, các ưu đãi tài chính hoặc các ưu đãi khác,

nhưng dự định tư nhân hóa khuyến khích các NĐTNN bằng nhiều cách, bao gồm các điều khoản đối xử quốc gia (UNCTAD, 2001).

2.11. Quy mô của doanh nghiệp

Grunbaugh (1987) và Culem (1988) trong các nghiên cứu về các ngành sản xuất cho thấy, các doanh nghiệp lớn thường có nhiều khả năng hơn các doanh nghiệp nhỏ trong việc thu hút FDI. Trong lĩnh vực dịch vụ của Malaysia, các yếu tố như: danh tiếng, hiệu quả kinh nghiệm, hình ảnh thương hiệu và quy mô của doanh nghiệp được coi là quan trọng đối với các MNCs. Danh tiếng, kinh nghiệm và quy mô của họ chắc chắn có thể mang lại cho họ một lợi thế hơn những doanh nghiệp mới trong ngành.

2.12. Khả năng công nghệ của doanh nghiệp

Trình độ công nghệ của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong thu hút FDI do khả năng tích tụ công nghệ có thể giúp nâng cao hiệu quả, giảm chi phí sản xuất. Bên cạnh đó, việc đầu tư vào những doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao còn nhằm mục tiêu tiếp thu công nghệ tại doanh nghiệp đó. Tiến bộ công nghệ của doanh nghiệp tiếp nhận đầu tư có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng vì nó góp phần làm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu suất sử dụng vốn, tiết kiệm lao động và vốn trên sản phẩm nên cùng lượng chi phí nhưng sản phẩm tạo ra nhiều hơn và mở ra các ngành nghề và sản phẩm mới. Borensztein và cộng sự (1998) kiểm tra khả năng hấp thụ của nước nhận công nghệ được đo lường bằng tổng lượng nhân lực cần thiết cho tiến bộ công nghệ; nó diễn ra thông qua chuyển giao vốn tri thức được kết hợp với tư liệu sản xuất mới đưa vào nền kinh tế của FDI. Nghiên cứu đã chứng minh rằng, hiệu ứng tăng trưởng của FDI đòi hỏi CSHT đầy đủ như một điều kiện tiên quyết.

2.13. Chất lượng lao động của doanh nghiệp

Chất lượng lao động bao gồm: các tiêu chí về thể chất, trí tuệ, tác phong, đạo đức, trình độ học vấn, trình độ tay nghề... của người lao động, có ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động FDI và cũng là mối quan tâm, sự lựa chọn của NĐTNN khi quyết định tiến hành hoạt động đầu tư. Chất lượng lao động cao cũng đồng nghĩa với việc có thể thu hút được FDI vào những doanh nghiệp công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng cao. Trong giai đoạn hiện nay, yếu tố lao động đông và giá nhân công rẻ có thể vẫn còn là lợi thế trong việc thu hút FDI, nhưng để thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT thì nhất thiết phải có đội ngũ lao động chất lượng với trình độ tay nghề cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp và có thể lực tốt.

Ngành dịch vụ cũng được biết đến với tính đa dạng, có liên quan đến trình độ cao và kỹ năng chuyên môn, bí quyết và sự tùy biến chuyên biệt (Erramilli và Rao, 1993). Do đó, sự sẵn có của nguồn nhân lực địa phương đủ tiêu chuẩn là một nhân tố quan trọng đối với các MNCs dịch vụ so với các MNCs sản xuất. Quan điểm này cũng được tìm thấy qua nghiên cứu của Bagchi-Sen (1995), Dunning (1989) và Schneider và Frey (1985).

2.14. Kinh nghiệm và uy tín của doanh nghiệp

Davidson (1980) cho thấy, kinh nghiệm của doanh nghiệp có tác động tích cực đối với FDI. Trong các ngành dịch vụ, Weinstein (1977) cũng nhận thấy, hiệu quả của kinh nghiệm ảnh hưởng đến FDI. Tuy nhiên, Li (1994) cũng điều tra những ảnh hưởng của kinh nghiệm

trong 10 ngành dịch vụ và thấy rằng, chúng chỉ quan trọng trong giai đoạn đầu của quá trình quốc tế hóa. Nghiên cứu thực nghiệm của Alon và McKee (1999) về việc quốc tế hóa các dịch vụ kinh doanh đã tìm ra mối quan hệ tích cực giữa ý định quốc tế hóa và tuổi của công ty. Nói cách khác, các công ty lớn tuổi và nhiều kinh nghiệm hơn có xu hướng quốc tế hóa nhanh hơn (Dunning và McQueen, 1981).

Tóm lại, các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra pháp luật và thể chế, nhân tố kinh tế (tốc độ tăng trưởng kinh tế, vốn đầu tư trong nước, mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tổng giá trị xuất nhập khẩu), quy mô thị trường, khả năng công nghệ của doanh nghiệp, chất lượng lao động của doanh nghiệp, quy mô của doanh nghiệp và kinh nghiệm của doanh nghiệp... là những yếu tố tác động đến FDI vào các doanh nghiệp trong nước, trong đó có doanh nghiệp BC - VT.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô tả số liệu

Các tác giả sử dụng 2 bộ số liệu: (i) số liệu điều tra doanh nghiệp; (ii) số liệu về tham nhũng. Trong đó, bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư từ năm 2000 - 2016. Trong bộ số liệu này, tác giả loại bỏ đi những quan sát do lỗi sai số thống kê như các biến như vốn, số lao động, tuổi doanh nghiệp mang dấu âm hoặc câu trả lời không hoàn chỉnh hoặc doanh nghiệp chưa khai mã số thuế.

Về số liệu về tham nhũng, tác giả thu thập từ <http://papi.org.vn/>.

3.2. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Để xây dựng được mô hình đánh giá tác động của các nhân tố tới việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT, các tác giả thực hiện xem xét việc thu hút FDI bị tác động bởi các yếu tố liên quan bởi doanh nghiệp và do đó, các tác giả thực hiện xây dựng mô hình đánh giá tác động của các yếu tố tới thu hút FDI dựa trên số liệu về điều tra doanh nghiệp.

Trước hết, các tác giả xuất phát từ mô hình số liệu mảng về xác định các nhân tố tác động đến thu hút FDI như sau:

$$fdi_{it} = x'_{it}\beta + u_{it} \quad i = 1, \dots, N; t = 1, \dots, T \quad (1)$$

Ta sẽ giả thuyết rằng u_{it} theo một mô hình thành phần sai số một chiều:

$$u_{it} = m_{it} + n_{it} \quad (2)$$

Ở đây $m_{it} \sim \text{IID}(0, \sigma_m^2)$ và $n_{it} \sim \text{IID}(0, \sigma_n^2)$ độc lập với nhau và trong chính chúng. Tuy nhiên (1) chỉ trả lời nhân tố nào tác động đến thu hút FDI.

Trong đó:

Biến phụ thuộc $fdi_{it} = \ln FDI_{it}$, với FDI_{it} là lượng vốn FDI thực của doanh nghiệp i của năm t hoạt động ở ngành BC - VT.

Dựa vào tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết ở trên về các nhân tố tác động tới FDI vào các doanh nghiệp BCVT, các tác giả xác định được các biến độc lập (x_{it}) như sau:

a) Các nhân tố vĩ mô môi trường kinh doanh

- (i) x_1 : Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI theo giá so sánh;
- (ii) x_2 : Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh;
- (iii) x_3 : Tổng vốn đầu tư vào khu vực nhà nước;
- (iv) x_4 : Tổng vốn đầu tư vào khu vực FDI;
- (v) x_5 : Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế;
- (vi) x_6 : Tổng giá trị xuất khẩu;
- (vii) x_7 : Tổng giá trị nhập khẩu;
- (viii) x_8 : Tổng GDP theo giá thực tế.

b) Các nhân tố pháp luật và thể chế

- (ix) x_9 : Thủ tục hành chính công;
- (x) x_{10} : Cung ứng dịch vụ công;
- (xi) x_{11} : Chỉ số PAPI.

c) Các nhân tố thuộc về doanh nghiệp BC - VT

(i) $\ln(K/L)_{it}$ trong đó: $(K/L)_{it}$ biểu thị tỷ lệ vốn trên lao động của doanh nghiệp i thời gian t , tỷ lệ này biểu thị khả năng công nghệ của doanh nghiệp, tỷ lệ càng cao thì khả năng công nghệ càng tốt. Do đó có 2 chiều hướng nếu bổ sung cho FDI thì dấu ước lượng dương, nếu cạnh tranh mạnh diễn ra thì dấu kỳ vọng âm.

(ii) $\ln(\text{thunhap}/L)_{it}$ trong đó: $(Lc)_{it}$ xấp xỉ cho chất lượng lao động của doanh nghiệp i thời gian t , tỷ lệ càng cao thì chất lượng lao động càng tốt. Do đó, nó có dấu dương, nếu kỳ vọng lao động này bị thu hút bởi doanh nghiệp FDI.

(iii) Quy mô của doanh nghiệp được xét theo cả 3 khía cạnh: size1 (quy mô lao động); size2 (quy mô vốn) và size3 (quy mô thị trường) của doanh nghiệp. Nếu các doanh nghiệp trong nước bổ sung cho FDI thì dấu ước lượng dương, nếu cạnh tranh mạnh diễn ra thì dấu kỳ vọng âm.

(iv) expe biểu thị cho năm kinh nghiệm cả doanh nghiệp trong nước và FDI. Biến này được tính lấy năm 2016 trừ đi năm bắt đầu hoạt động.

Với mô hình nghiên cứu như trên, nhóm tác giả sẽ sử dụng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible generalized least square (FGLS) xác định các nhân tố tác động thu hút FDI.

Để xác định các nhân tố tác động đến thu hút FDI, nhóm tác giả ước lượng (1) với số liệu mảng, nhưng sử dụng số liệu mảng có sự hiện diện của vấn đề phương sai sai số thay đổi và vấn đề tự tương quan trong dữ liệu thì ước lượng bằng OLS thông thường sẽ không hiệu quả. Để có kết quả chính xác hơn về tác động của các nhân tố đến thu hút FDI, nhóm tác giả đã loại đi những khuyết tật này, và có thể sử dụng FGLS để ước lượng (1). Sự khác nhau của hệ số ước lượng được β từ OLS và FGLS là sử dụng ma trận hiệp phương sai của sai số (W) để sao cho tăng hiệu

qua và giải quyết vấn đề về vi phạm các giả thiết phương sai thuần nhất và không tương quan chuỗi trong các sai số (Green, 2007; Cameron và Trivedi, 2009). Khi áp dụng FGLS cho (10) thì hệ số β được xác định theo công thức:

$$\hat{\beta}_{FGLS} = (x' \hat{\Omega}^{-1} x^{-1})^{-1} x' \hat{\Omega}^{-1} y \quad (3)$$

Trong đó, ước lượng của Ω thu được thông qua ước lượng của Σ . Ước lượng của Σ là $\hat{\Sigma}$ được xác định như sau:

$$\hat{\Sigma}_{ij} = \frac{\hat{e}'_i \hat{e}'_j}{T}$$

Để tính toán được theo những bước đã trình bày ở trên, trước hết, mô hình được ước lượng bằng OLS và sử dụng phần dư của nó. Ưu điểm của ước lượng FGLS là tính toán đơn giản bằng cách sử dụng phần dư trong ước lượng OLS để xây dựng ma trận phương sai. Phương pháp này không yêu cầu dạng phân bố của tác động không quan sát được và sai số ngẫu nhiên. FGLS ước lượng được với sự hiện diện của tự tương quan AR(1), tương quan chéo, phương sai sai số thay đổi trong số liệu mảng. Như đã biết, khi ước lượng FGLS với không có sự hiện diện tự tương quan thì kết quả ước lượng sẽ hội tụ đến kết quả ước lượng bằng phương pháp ML.

Bảng 1. Mô tả biến

Ký hiệu	Tên biến	Phương pháp đo lường	Kỳ vọng dấu	Nguồn
$\ln FDI_{it}$	Biến phụ thuộc: FDI	Giá trị logarit tự nhiên dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đi vào (triệu USD, tính theo giá USD hiện tại) của doanh nghiệp BC - VT i tại thời điểm t		
Các biến độc lập				
x1	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI theo giá so sánh	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI tại thời điểm t theo giá so sánh	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)
x2	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp tại thời điểm t theo giá so sánh	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)
x3	Tổng vốn đầu tư của khu vực nhà nước	Tổng vốn đầu tư của khu vực nhà nước tại thời điểm t (tính theo giá USD hiện tại)	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)
x4	Tổng vốn đầu tư của khu vực FDI	Tổng vốn đầu tư của khu vực FDI tại thời điểm t (tính theo giá USD hiện tại)	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)

Ký hiệu	Tên biến	Phương pháp đo lường	Kỳ vọng dấu	Nguồn
x5	Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế	Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tại thời điểm t theo giá thực tế (tính theo giá USD hiện tại)	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)
x6	Tổng giá trị xuất khẩu	Tổng giá trị xuất khẩu tại thời điểm t theo giá thực tế (tính theo giá USD hiện tại)	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)
x7	Tổng giá trị nhập khẩu	Tổng giá trị nhập khẩu tại thời điểm t theo giá thực tế (tính theo giá USD hiện tại)	-	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)
x8	Quy mô thị trường	Giá trị logarit tự nhiên Tổng sản phẩm quốc nội tại thời điểm t (tính theo giá USD hiện tại)	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)
x9	Dịch vụ hành chính công	Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương; thủ tục xin cấp phép xây dựng; thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thủ tục hành chính được cấp ở cấp xã/phường	+	http://pcivietnam.org/
x10	Cung ứng dịch vụ công	Y tế công lập; giáo dục tiểu học công lập; CSHT căn bản; an ninh, trật tự địa bàn khu dân cư	+	http://pcivietnam.org/
x11	Chỉ số PAPI	Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh	+	http://papi.org.vn/
K/L	Khả năng công nghệ của doanh nghiệp	Giá trị logarit tự nhiên của tỷ lệ vốn/lao động của doanh nghiệp i tại thời điểm t	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)
Lc	Chất lượng lao động của doanh nghiệp	Giá trị logarit tự nhiên của tỷ lệ thu nhập/lao động của doanh nghiệp i tại thời điểm t	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)
size1	Quy mô lao động	Số lao động của doanh nghiệp i tại thời điểm t (đơn vị tính là người)	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)
size2	Quy mô vốn	Số vốn của doanh nghiệp i tại thời điểm t (tính theo giá USD hiện tại)	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)

Ký hiệu	Tên biến	Phương pháp đo lường	Kỳ vọng đầu	Nguồn
size3	Quy mô thị trường	Thị phần về sản phẩm/dịch vụ mà doanh nghiệp i chiếm lĩnh tại thời điểm t	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)
expe	Kinh nghiệm của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI	Biến này được tính bằng cách lấy 2016 trừ đi năm bắt đầu hoạt động	+	Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO (2000 - 2016)

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả từ thống kê mô tả biến

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

STT	Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Vốn/lao động (K/L)	46.397	6.221	0	22.300.000
2	Thu nhập/lao động (L)	46.397	3,8091	0	9,1398
3	Quy mô lao động (size 1)	46.397	27,9760	1	46.384
4	Quy mô vốn (size 2)	46.397	16.685	1	11.555.060
5	Quy mô thị trường (size 3)	46.397	2.547	0	29.900.000
6	Số năm hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (expe)	46.397	3	0	68
7	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp khu vực FDI theo giá so sánh (x1)	46.397	116	0	11,535
8	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh (x2)	46.397	109	0	682
9	Tổng vốn đầu tư khu vực nhà nước (x3)	46.397	63.458	601	116.999
10	Tổng vốn đầu tư vào khu vực FDI (x4)	46.397	53.322	0	116.999
11	Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn (x5)	46.397	447.668	1.182	772.738
12	Tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn (x6)	46.397	17.000.000	40	29.300.000

STT	Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
13	Tổng giá trị nhập khẩu trên địa bàn (x7)	46.397	22.200.000	125	32.900.000
14	Tổng GDP theo giá thực tế (x8)	46.397	578.378	2.958	970.371
15	Dịch vụ hành chính công (x9)	46.397	6,9289	5,8951	7,7895
16	Cung ứng dịch vụ công (x10)	46.397	7,1588	5,6808	8,0277
17	Chỉ số papi (x11)	46.397	35,5420	31,7274	42,3298

Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tính toán của các tác giả

4.2. Kết quả ước lượng từ phương trình hồi quy

Bảng 3. Hồi quy theo phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi

STT	Tên biến	Hệ số
1	lnK/L	0,7401*** (0,0052)
2	lnLc	0,3709*** (0,0094)
3	size1	0,0065*** (0,0002)
4	size2	0,3880*** (0,0375)
5	size3	0,17*** (0,1030)
6	expe	0,0407*** (0,0021)
7	x1	-0,0035 (0,0029)
8	x2	0,0356*** (0,0086)
9	lnx3	0,2287* (0,0912)
10	lnx4	0,0146 (0,0328)
11	lnx5	1,0389*** (0,28)

STT	Tên biến	Hệ số
12	lnx6	0,0674* (0,0239)
13	lnx7	-0,1150*** (0,018)
14	lnx8	-1,1748*** (0,2945)
15	x9	-0,1254* (0,0556)
16	x10	0,0450 (0,0638)
17	x11	-0,0177* (0,0084)
18	const	-1,2223 (1,1088)
19	Số quan sát = 46.397 Walt Chi 2 (17) = 88.402,10 Prob > Chi 2 = 0,0000	

Chú ý: Mức ý nghĩa 10% (), 5% (**), 1% (***). Độ lệch chuẩn để trong dấu ngoặc đơn.*

Nguồn: Ước lượng từ nguồn số liệu

Mô hình trên biểu diễn kết quả ước lượng thu hút FDI vào các doanh nghiệp ngành BC - VT như sau:

$$FDI = -1,2223 + 0,7401\ln K/L + 0,3709\ln Lc + 0,0065size1 + 0,3880size2 + 0,17size3 + 0,0407expe - 0,0035x1 + 0,0356x2 + 0,2287\ln x3 + 0,0146\ln x4 + 1,0389\ln x5 + 0,0674\ln x6 - 0,1150\ln x7 - 1,1748\ln x8 - 0,1254x9 + 0,0450x10 - 0,0177x11$$

Những kết quả thu được ban đầu là khá tích cực khi thấy được các nhân tố tác động tới thu hút FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT bằng những con số định lượng.

Kết quả ước lượng của mô hình cho thấy: Hệ số hồi quy của từng biến trong mô hình hồi quy thể hiện mức độ ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố đến FDI vào các doanh nghiệp BC - VT, nếu giá trị càng cao thì mức độ ảnh hưởng càng mạnh. Như vậy, có thể sắp xếp theo thứ tự từ mạnh đến yếu các nhân tố ảnh hưởng đến FDI vào các doanh nghiệp BC - VT Việt Nam như sau:

• **Các nhân tố vĩ mô môi trường kinh doanh**

- Hệ số hồi quy của các biến số x1 và x4 không có ý nghĩa thống kê. Do vậy, hai yếu tố bao gồm *Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI theo giá so sánh* và *Tổng vốn đầu tư của khu vực FDI* không ảnh hưởng tới việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT.

- Các biến số còn lại x2, x3, x5, x6, x7 và x8 có ý nghĩa thống kê, nghĩa là các nhân tố như *Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh*; *Tổng vốn đầu tư của khu vực nhà nước*; *Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn theo giá thực tế*; *Tổng giá trị xuất khẩu*; *Tổng giá trị nhập khẩu* và *Tổng GDP theo giá thực tế* đều có ảnh hưởng tới việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp thuộc ngành BC - VT. Theo đó, giá trị sản xuất công nghiệp tăng sẽ làm tăng khả năng thu hút FDI vào các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tổng vốn đầu tư của khu vực nhà nước có ảnh hưởng tích cực tới việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT. Nguyên nhân được giải thích là do vốn đầu tư của khu vực nhà nước mang tính chất là đầu tư công sẽ đầu tư vào các hạng mục công, chẳng hạn như CSHT, và do đó là nhân tố mang tính chất định hướng và hướng dẫn đầu tư FDI cũng như đầu tư trong nước.

Các nhân tố như *Tổng bán lẻ hàng hóa* và *Giá trị xuất khẩu* cũng có ảnh hưởng tích cực tới việc thu hút FDI tới các doanh nghiệp trong ngành BC - VT. Sự gia tăng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và giá trị xuất khẩu sẽ làm tăng thêm khả năng thu hút FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT. Theo đó, khi tổng bán lẻ hàng hóa và giá trị xuất khẩu tăng 1% làm tăng FDI trong các doanh nghiệp tương ứng 1,04% và 0,67%.

Tuy nhiên, hai yếu tố bao gồm *Giá trị nhập khẩu* và *Tổng sản phẩm trong nước GDP* có dấu âm, nghĩa là sự gia tăng của các yếu tố này có thể ảnh hưởng tiêu cực tới việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT. Điều này được giải thích là do nếu trên địa bàn nhập khẩu nhiều hơn so với địa bàn khác, nghĩa là các nguồn lực bị hạn chế, thì việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT trên địa bàn sẽ bị hạn chế hơn so với các địa bàn khác. Bên cạnh đó, việc tăng trưởng kinh tế cao hơn cũng sẽ làm ảnh hưởng tiêu cực tới thu hút FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT. Nguyên nhân là do khi tăng trưởng kinh tế tốt hơn, các ngành khác phát triển tốt hơn, do vậy, các FDI sẽ cân nhắc giữa đầu tư vào các doanh nghiệp trong các ngành khác thay vì vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT để thu được lợi nhuận tốt hơn.

• **Các nhân tố thể chế và tham nhũng**

Hệ số của biến số *Cung ứng dịch vụ công* không có ý nghĩa thống kê, do vậy, việc cung ứng dịch vụ công không có ảnh hưởng tới việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT. Tuy nhiên, hệ số của biến số *Dịch vụ hành chính công* và *Chỉ số PAPI* âm và có ý nghĩa thống kê, nghĩa là hai nhân tố này có ảnh hưởng tiêu cực tới việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT. Theo đó, thủ tục hành chính của Việt Nam rườm rà, phức tạp là rào cản tham gia của các doanh nghiệp FDI vào các ngành BC - VT. Đồng thời, *Hiệu quả quản trị và hành chính công* hướng tới cải thiện hiệu quả phục vụ NĐTNN của chính quyền địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của NĐTNN đã thúc đẩy sự tham gia của các NĐTNN vào các doanh nghiệp BC - VT.

• **Các nhân tố thuộc doanh nghiệp**

- Hệ số của biến số *Tỷ lệ vốn trên lao động* là dương. Điều này chỉ ra rằng, các doanh nghiệp trong nước có khả năng bổ sung công nghệ cho các doanh nghiệp FDI khi các doanh nghiệp FDI tham gia vào ngành. Mức độ trang bị vốn trên lao động đại diện cho biến số thể hiện trình độ công nghệ của doanh nghiệp. Do vậy, một doanh nghiệp có mức độ vốn trên lao động cao hơn sẽ hấp thụ tốt hơn công nghệ của các doanh nghiệp FDI. Theo kết quả ước lượng, nếu tỷ lệ vốn trên lao động tăng 1% có thể làm vốn đầu tư tăng 0,74%.

- Biến số *Chất lượng của lao động* dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy, chất lượng của lao động có tác động tích cực tới việc thu hút FDI trong các doanh nghiệp ở ngành BC - VT. Do đó, việc đầu tư và nâng cao năng lực cho lao động trong ngành cũng là một trong những yếu tố quan trọng có thể thu hút FDI. Cụ thể, kết quả ước lượng mô hình ở trên cho thấy, nếu chất lượng lao động tăng 1% có thể làm tăng FDI trong các doanh nghiệp tăng 0,37%.

Như vậy, *Chất lượng lao động* có ảnh hưởng tích cực tới việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT. Do đó, việc đầu tư và nâng cao năng lực cho lao động trong ngành cũng là một trong những yếu tố quan trọng có thể thu hút FDI.

- Biến số *Quy mô doanh nghiệp*, kết quả của mô hình cho thấy quy mô của doanh nghiệp theo lao động, vốn và thị trường có ảnh hưởng tích cực tới việc thu hút FDI. Một doanh nghiệp có quy mô lao động lớn hơn có khả năng thu hút FDI tốt hơn so với các doanh nghiệp khác trong ngành BC - VT. Mặc dù ngành BC - VT tập trung nhiều lao động có kỹ năng và trình độ cao, tuy nhiên, nếu so với các nước khác thì chi phí lao động trong ngành này của Việt Nam vẫn thấp hơn. Do đó, những doanh nghiệp FDI đầu tư vào các doanh nghiệp trong ngành này vẫn vào các doanh nghiệp có chất lượng lao động tốt hơn và đồng đều hơn, tiềm lực tài chính mạnh hơn, có quy mô vốn và quy mô thị trường lớn hơn sẽ thu hút FDI tốt hơn so với các doanh nghiệp khác.

- Biến số *Số năm hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp*: kết quả của mô hình cho thấy, hệ số hồi quy của biến số *Số năm hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp* là dương, có nghĩa là số năm hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có tác động tích cực tới việc thu hút FDI của các doanh nghiệp BC - VT. Những doanh nghiệp có bề dày hoạt động trong ngành, có tên tuổi thì khả năng thu hút FDI cũng tốt hơn.

Như vậy, từ những kết quả thu được của mô hình cho thấy, việc cải thiện chất lượng lao động và mở rộng sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp sẽ thu hút được FDI vào doanh nghiệp. Do vậy, doanh nghiệp muốn thu hút FDI cần phải có những chính sách phù hợp, đặc biệt trong vấn đề đào tạo và cải thiện chất lượng của lao động. Về chính sách vĩ mô cho thấy, việc đầu tư công của Chính phủ sẽ là nhân tố quan trọng trong việc định hướng và thu hút đầu tư FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT. Do vậy, Chính phủ cần có những chính sách phù hợp và thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp trong ngành BC - VT để thu hút FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT. Việc cải thiện thủ tục hành chính cũng là một trong những nhân tố quan trọng thu hút FDI. Do vậy, các chính sách liên quan đến cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ hơn đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI sẽ là một trong những nhân tố quan trọng để thúc đẩy việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp trong ngành BC - VT.

4.3. Thảo luận kết quả hồi quy

- *Về các nhân tố ảnh hưởng*: Dựa vào các lý thuyết đã được đề cập trong phần sơ sở lý luận, tác giả đã đề xuất 2 nhóm nhân tố, bao gồm:

(i) Nhóm nhân tố vĩ mô với 11 biến quan sát, và

(ii) Nhóm nhân tố thuộc các doanh nghiệp ngành BVVT với 6 biến quan sát.

Kết quả hồi quy cho thấy, cả 2 nhóm nhân tố này có ảnh hưởng mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê đến việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT.

- *Mức độ tác động của các nhân tố*: Thông qua các hệ số ước lượng hồi quy, các tác giả đã chỉ ra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, cụ thể như sau.

Bảng 4. Xếp hạng ảnh hưởng của các nhân tố tới thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT

Xếp hạng ảnh hưởng	Biến số	Tác động	Mức độ ảnh hưởng
Tác động tích cực			
<i>Nhóm nhân tố vĩ mô</i>			
1	Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (x5)	Tích cực	1,0389
2	Tổng vốn đầu tư khu vực nhà nước (x3)	Tích cực	0,2287
3	Tổng giá trị xuất khẩu (x6)	Tích cực	0,0674
4	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh (x2)	Tích cực	0,0356
<i>Nhóm nhân tố thuộc các doanh nghiệp BC - VT</i>			
1	Vốn/lao động (K/L)	Tích cực	0,7401
2	Quy mô vốn (size 2)	Tích cực	0,3880
3	Thu nhập/lao động (Lc)	Tích cực	0,3709
4	Quy mô thị trường (size 3)	Tích cực	0,170
5	Số năm hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (expe)	Tích cực	0,0407
6	Quy mô lao động (size 1)	Tích cực	0,0065
Tác động tiêu cực			
<i>Nhóm nhân tố vĩ mô</i>			
1	Tổng GDP theo giá thực tế (x8)	Hạn chế	-1,1748
2	Dịch vụ hành chính công (x9)	Hạn chế	-0,1254
3	Tổng giá trị nhập khẩu (x7)	Hạn chế	-0,1150
4	Chỉ số papi (x11)	Hạn chế	-0,0177

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả hồi quy

Bảng 4 cho thấy, với nhóm nhân tố vĩ mô, *Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng* là nhân tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tới thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT, tiếp theo là *Tổng vốn đầu tư của khu vực Nhà nước*, *Tổng giá trị xuất khẩu* và *Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh*.

Với nhóm nhân tố thuộc về các doanh nghiệp BC - VT, thì *Khả năng công nghệ* của doanh nghiệp là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất tới thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT, tiếp đến là *Quy mô vốn của doanh nghiệp*, *Chất lượng lao động của doanh nghiệp...*, *Quy mô lao động của doanh nghiệp* có ảnh hưởng yếu nhất.

Tổng GDP theo giá thực tế là nhân tố có ảnh hưởng tiêu cực nhiều nhất tới thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT, tiếp theo đến là *Thủ tục hành chính công...* *Chỉ số papi* có ảnh hưởng tiêu cực yếu nhất.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Như vậy, từ những kết quả thu được của mô hình, các tác giả đề xuất và khuyến nghị nhóm giải pháp sau:

5.1. Nhóm các giải pháp tận dụng tác động tích cực để thu hút FDI vào các doanh nghiệp Bưu chính - Viễn thông Việt Nam

• *Tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện khung pháp lý và cải thiện môi trường đầu tư*

(i) Hoàn thiện chính sách theo hướng tự do hóa đầu tư ngành BC - VT theo xu hướng hội nhập và yêu cầu cam kết WTO. Cần phân định rõ hoạt động công ích, hoạt động kinh doanh để có các chính sách ưu đãi về tài chính, thuế, các khoản trích nộp đối với dịch vụ BC - VT công ích. Nhà nước cần giảm bớt sự can thiệp vào ngành Viễn thông, tập trung vào định hướng, điều tiết ngành Viễn thông theo hướng tự do hóa, tư nhân hóa có sự điều tiết hợp lý của Nhà nước bằng cách tạo sân chơi, môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng cho các doanh nghiệp quốc doanh, DNTN và doanh nghiệp FDI.

(ii) Mở rộng hình thức và lĩnh vực thu hút vốn FDI cho các doanh nghiệp BC - VT, chú trọng đầu tư hợp tác trong và ngoài nước, tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài, khai thác hiệu quả vốn đầu tư, kinh nghiệm, công nghệ nước ngoài, đồng thời huy động vốn trong nước để khuyến khích liên kết hợp tác giữa các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế trong nước đặc biệt khi Việt Nam đã gia nhập WTO.

• *Đẩy mạnh phát triển hoạt động bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng, thúc đẩy chuyển đổi số của các doanh nghiệp*

Theo kết quả hồi quy, *Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá so sánh* có tác động tích cực lớn nhất tới việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT. Điều này dễ hiểu bởi vì sự bùng nổ các ứng dụng mua hàng trực tuyến có tác động tích cực tới việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT. Trong thời đại Công nghiệp 4.0, các lĩnh vực như: BC - VT, bán lẻ và tài chính - ngân hàng... đã bị ảnh hưởng lớn bởi chuyển đổi kỹ thuật số. Các doanh nghiệp BC - VT, tài chính - ngân hàng đang đầu tư mạnh mẽ vào công cuộc chuyển đổi số của mình để chuẩn bị cho cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Trước bối cảnh đó, để cung cấp hiệu quả các dịch vụ tài chính BC - VT, đồng thời theo kịp xu hướng ngân hàng di động, các doanh nghiệp BC - VT cần xây dựng mối quan hệ “ba - bên”, giữa Bưu chính - Ngân hàng và Viễn thông.

• *Đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp viễn thông*

Nhà nước cần quyết liệt trong chính sách và chỉ đạo điều hành, loại bỏ lợi ích cục bộ, cá nhân của các doanh nghiệp viễn thông chây ì không muốn cổ phần hóa. Tập trung tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp viễn thông nhà nước. Nhà nước chỉ nên chiếm tỷ lệ chi phối một doanh nghiệp viễn thông, còn lại Nhà nước không cần nắm tỷ lệ sở hữu chi phối mà cho cổ phần hóa. Các doanh nghiệp viễn thông còn lại thì Nhà nước khuyến khích và điều tiết sự sáp nhập để có những DNTN đủ mạnh nhằm tạo thế cạnh tranh đồng đều trong ngành viễn thông.

- ***Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành BC - VT và CNTT***

Nâng cao đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước về BC - VT và công nghệ thông tin; đẩy mạnh hợp tác giáo dục và đào tạo với các cơ sở đào tạo tại các nước có nền công nghệ và viễn thông phát triển để nâng cao chất lượng nhân lực ngành viễn thông, tạo cho ngành viễn thông có nhiều chuyên gia, lao động đạt trình độ, năng lực cấp toàn cầu về viễn thông và công nghệ thông tin; đẩy mạnh hợp tác quốc tế phát triển nguồn nhân lực cho BC - VT và công nghệ thông tin thông qua việc Nhà nước và các doanh nghiệp thu hút, hợp tác với các tổ chức, các trường đại học nước ngoài, các doanh nghiệp viễn thông nước ngoài hợp tác liên kết mở các trường, ngành đào tạo về nhân lực viễn thông mang tầm trình độ đào tạo khu vực và quốc tế về công nghệ và quản lý.

- ***Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong các doanh nghiệp BC - VT***

Đổi mới và nâng cao năng lực R&D. Đầu tư thích đáng cho nghiên cứu đổi mới công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của hoạt động sản xuất - kinh doanh, tiến tới làm chủ các công nghệ then chốt để đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao theo định hướng xuất khẩu. Hỗ trợ, khuyến khích nhập khẩu công nghệ tiên tiến, giải mã, làm chủ và bản địa hóa công nghệ nhập, liên kết hợp tác giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học trong đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ để rút ngắn khoảng cách khoa học công nghệ. Tăng cường hợp tác trong sản xuất các thiết bị đầu cuối như điện thoại cố định, điện thoại di động. Hợp tác liên doanh với nước ngoài nhằm sản xuất và cung cấp máy điện thoại đảm bảo chất lượng cho người tiêu dùng là một hướng đầu tư có nhiều triển vọng trong thời gian tới, cần có sự quan tâm của các doanh nghiệp BC - VT Việt Nam để xây dựng kế hoạch tăng cường hợp tác.

- ***Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp, tăng cường đầu tư của khu vực nhà nước, đẩy mạnh xuất khẩu và tăng cường áp dụng thương mại điện tử***

Theo kết quả ước lượng của mô hình, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp, đầu tư của khu vực nhà nước, hoạt động xuất khẩu và hoạt động tiêu thụ sản phẩm và phát triển dịch vụ tiêu dùng trong nước có tác động cùng chiều với việc thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT. Xuất khẩu có thể có tác động đến tăng trưởng kinh tế một cách trực tiếp vì nó là một thành phần của tổng sản phẩm hay một cách gián tiếp thông qua ảnh hưởng của nó đến các nhân tố của tăng trưởng. Xuất khẩu làm tăng nhu cầu trong nền kinh tế và do vậy mở rộng thị trường cho sản xuất nội địa. Việc hướng về xuất khẩu và cởi mở thương mại cải thiện quá trình tái phân bổ nguồn lực, làm tăng năng lực sử dụng nguồn lực và cạnh tranh của quốc gia. Xuất khẩu làm tăng đầu tư trong nước cũng như thu đầu tư nước ngoài. Xuất khẩu thúc đẩy thay đổi công nghệ và cải thiện nguồn nhân lực, qua đó làm tăng năng suất và cuối cùng xuất khẩu tạo thêm cơ hội việc làm, tăng thu nhập.

- ***Tăng cường đầu tư vào kết cấu hạ tầng BC - VT, nền tảng cho sự phát triển lâu dài***

Tích cực xã hội hóa đầu tư cho công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt là phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia xây dựng, phát triển và khai thác hạ tầng viễn thông băng rộng, đa dạng hóa các dịch vụ CNTT và truyền thông, đặc biệt là có những cơ chế về vốn, giải pháp công nghệ và mô hình kinh doanh để hấp dẫn các thành

phần kinh tế tham gia cung cấp các dịch vụ CNTT và truyền thông tới vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và các vùng khó khăn.

• Tăng cường mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt chú trọng tới các đối tác đầu tư lớn

Chủ động hội nhập đáp ứng nhu cầu quốc tế hóa và trở thành một mắt xích của hệ thống truyền thông toàn cầu (Global Communication System). Cần coi việc mở cửa thị trường viễn thông để hội nhập vào nền kinh tế thế giới là điều tất yếu. Tuy nhiên, việc mở cửa như thế nào (lĩnh vực nào, thời điểm nào) để có thể vừa kịp tiếp thu được công nghệ, kiến thức, kinh nghiệm tiên tiến của thế giới, đồng thời đảm bảo cho các công ty viễn thông trong nước tồn tại và phát triển vững chắc là điều vô cùng quan trọng, không chỉ cho tương lai của các doanh nghiệp ngành BC - VT mà còn các doanh nghiệp của các ngành khác có liên quan.

Hiện nay, thị trường BC - VT Việt Nam có sức thu hút rất lớn đối với các NĐTNN - các tập đoàn viễn thông hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, việc lựa chọn đối tác đầu tư là một khâu vô cùng quan trọng. Chủ trương mở cửa, hội nhập nhưng cũng không thể chủ quan, nóng vội “bắt tay” với tất cả những ai muốn tham gia thị trường. Đây là bài học kinh nghiệm thực tiễn mà các doanh nghiệp BC - VT cần rút ra trong quá trình hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn vừa qua.

• Xây dựng các doanh nghiệp BC - VT trong nước có quy mô và tiềm lực, có năng lực cạnh tranh mạnh mẽ làm đối tác và đối trọng với các doanh nghiệp FDI

Trên thị trường viễn thông trong nước, cạnh tranh giữa các nhà cung cấp cũng không kém phần mạnh mẽ do sự ra đời của các mạng trong những năm gần đây, đặc biệt là sự hiện diện của các NĐTNN với công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý, tiềm lực tài chính và ảnh hưởng không nhỏ của các dịch vụ thay thế. Với xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế thế giới đã đặt ra vấn đề về năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp BC - VT.

5.2. Nhóm các giải pháp hạn chế, giảm thiểu những tác động tiêu cực để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các doanh nghiệp ngành Bru chính - Viễn thông Việt Nam

Để khắc phục và hạn chế những tác động tiêu cực trong thu hút FDI vào các doanh nghiệp BC - VT, các tác giả đề xuất thực hiện một số giải pháp sau:

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công, khắc phục tình trạng tham nhũng, nhất là tham nhũng vặt, đẩy mạnh việc xây dựng chính quyền điện tử.

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm nhập khẩu, giảm thâm hụt cán cân thương mại. Bên cạnh đó, cần có chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất hàng thay thế nhập khẩu, tăng cường sử dụng các loại máy móc, vật tư, thiết bị sản xuất trong nước đối với các dự án sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, góp phần giảm nhập siêu.

Ngay cả những nhóm hàng cần thiết phải nhập khẩu, Nhà nước cũng cần áp dụng các công cụ điều tiết thị trường, để giảm cầu hợp lý.

6. KẾT LUẬN

FDI đang và sẽ là nguồn vốn đầu tư quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam có lợi thế khác quan do có các nguồn lực tự nhiên, vị trí địa lý thuận lợi, là thành viên của ASEAN và tham gia tích cực các Hiệp định CPTPP, EVFTA nên sẽ thuận lợi cho việc huy động được nhiều vốn FDI cho đầu tư phát triển. Công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa với sự đóng góp của khu vực FDI tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và sự phát triển của ngành BC - VT Việt Nam nói riêng.

Với sự đóng góp của dòng vốn FDI, các doanh nghiệp BC - VT đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế đòi hỏi chính các doanh nghiệp BC - VT phải cải thiện để có thể đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế, đồng thời tạo điều kiện để thu hút hơn nữa vốn FDI vào các doanh nghiệp BC - VT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajami, R. A. & Ricks, D. A. (1981), Motives of Non-American firms investing in the US, *Journal of International Business Studies*, Số 12 (3), tr. 25 - 34.
2. Alon, I. & McKee, D.L. (1999), The internationalisation of professional business service franchises, *Journal of Consumer Marketing*, Số 12(1), tr. 74 - 85.
3. Baghchi-Sen, S. (1995), FDI in US producer services: a temporal analysis of FDI in the finance, insurance and real estate sectors, *Regional Studies*, Số 29(2), tr. 159 - 170.
4. Balasubramanyam, V. N. Salisu, M. & Sapsford, D. (1996), FDI and Growth in EP and IS countries, *Economic Journal*, Số 106, tr. 92 - 105.
5. Borensztein, E., J. De Gregorio, J-W, (1998), How does foreign direct investment affect economic growth?, *Journal of International Economics*, Số 45, tr. 115 - 135.
6. Coskun, R. (2001), Determinants of FDI in Turkey, *European Business Review*, Số 13(4), tr. 221 - 277.
7. Culem, C. G. (1988), The Locational Determinants of FDI Among Industrialized Countries, *European Economic Review*, Số 32, Tập 4, tr. 885 - 904.
8. Davidson, W. H. (1980), The location of FDI activity: Country characteristics and experience effects, *Journal of International Business Studies*, Số 11(2), tr. 9 - 22.
9. De Mello Jr, L. R., (1997), Foreign direct investment in developing countries and growth: A selective survey, *The Journal of Development Studies*, Số 34(1), tr. 1 -34.
10. Dhanya, R., and Ramachandran, S. (2014), A study about Foreign Direct Investment in Retail Sector in China, *Indian Journal of Applied Research*, Số 4, Tập 3.
11. Dunning, J. H. (1973), The determinants of international production, *Oxford Economic Papers*, Số 25, tr. 289 - 336.
12. Dunning, J. H. & McQueen, M. (1981), The eclectic theory of international production: A case study of the international hotel industry, *Managerial and Decision Economics*, Số 2(4), tr. 197.

13. Dunning, J.H. (1981), *Multinational production and the multinational enterprise*, Allen & Unwin, London.
14. Dunning, J. H. (1989), *Transnational corporations and growth of services: Some conceptual and theoretical issues*, United Nations, New York.
15. Erramilli, M. K. and Rao, C. P. (1993), Service firms international entry mode choice: A modified transaction cost analysis approach, *Journal of Marketing*, Số 57, tr. 19 - 38.
16. Galan, J. I. and Benito, J. G. (2001), Determinant factors of FDI: some empirical evidence, *European Business Review*, Số 13(5), tr. 269 - 278.
17. Griffin, R. W. and Pustay, M. W. (1998), *International business: A managerial perspective* (2nd ed), Addison Wesley, Massachusetts.
18. Grunbaugh, S. G. (1987), Determinants of FDI, *Review of Economics & Statistics*, Số 69(1), tr. 149 - 52.
19. Hasan, Z. (2004), Determinants of FDI flows to developing economies: Evidences from Malaysia, In Kehal, H. S. (Ed.), *Foreign investment in developing countries*, tr.154-170 Pargrave: Macmillan.
20. Holland, D. and Pain, N. (1998), The diffusion of innovations in central and eastern europe: a study of the determinants and impact of FDI, NIESR Discussion Paper No.137, *National Institute of Social and Economic Research*, London.
21. Hsiao, F.,S.,T. and Hsiao, M.,C.,W. (2006), FDI, exports, and GDP in East and Southeast Asia - Panel data versus time-series causality analyses, *Journal of Asian Economics*, Số 17, Tập 6, tr. 1082-1106, truy cập ngày 06 tháng 8 năm 2018, từ <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S1049007806001448?via%3Dihub>
22. Kerr, I. A. and Peter, V. M. (2001), The determinants of FDI in China, Paper presented at the *30th Annual Conference of Economists*, University of Western Perth, Australia.
23. Knickerbocker, F. T. (1973), *Oligopolistic reaction and multinational enterprise*, MA: Harvard University, Boston.
24. Kravis, I. B. and Lipsey, R. E. (1982), The location of overseas production and production for exports by US multinational firms, *Journal of International Economics*, Số 25, tr. 201 - 23.
25. Li, J. (1994), Experience effects and international expansion: Strategies of service MNCs in the Asia Pacific region, *Management International Review*, Số 34(3), tr. 217 - 234.
26. Li, J. and Guisinger, S. (1992), The globalisation of service multinationals in the Triad Regions: Japan, Western Europe & North America, *Journal of International Business Studies*, Số 23(4), tr. 675 - 696.
27. Matei, D. (2007), FDI Location Determinants in Central and Eastern European Countries, *Universidade do Porto*, tr. 7 - 51.
28. Narula, R. & Wakelin, K. (n.d), The pattern and determinants of US FDI in industrialised Countries, *MERIT Working Paper*.

29. Root, F. R. and Ahmed, A. A. (1978), The influence of policy instruments on manufacturing FDI in developing countries, *Journal of International Business Studies* Số 9, Tập 3, tr. 81 - 93.
30. Schneider, F. & Frey, B. S. (1985), Economic and political determinants of FDI, *World Development*, Số 13, tr. 161 - 175.
31. Sinha, P. and Singhal, A. (2013), FDI in Retail in India: An Empirical Analysis, *MPRA Paper*; Số 46833, truy cập ngày 06 tháng 8 năm 2018, từ <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/46833/>;
32. UNCTAD (2001), *Albania Profile Data*, truy cập ngày 12 tháng 3 năm 2018, từ http://www.unctad.org/sections/dite_fdostat/docs/wid_cp_al_en.pdf.
33. UNCTAD (2003), *World Investment Directory Central and Eastern Europe*, Số 8, New York (NY): UN.
34. Weinstein, A. K. (1977), Foreign investments by service firms: The case of multinational advertising agencies, *Journal of International Business Studies*, Số 8, (1), tr. 83 - 91.
35. Wilhelms, S. K. S. (1998), FDI and its determinants in emerging economies, *African Economic Policy* (Paper-Discussion Paper, No.9).
36. Woodward, D. Rolfe. R. (1993), The location of export-oriented FDI in the Caribbean basin, *Journal of International Business Studies*, Số 24(1), tr. 121 - 144.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2021
Ứng phó và vượt qua đại dịch COVID-19,
hướng tới phục hồi và phát triển

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn> - Email: nxb@neu.edu.vn

Điện thoại/ Fax: (024) 36280280/ Máy lẻ: 5722



Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. Nguyễn Anh Tú

Giám đốc Nhà xuất bản

Chịu trách nhiệm nội dung: GS.TS. Nguyễn Thành Độ

Tổng biên tập

Biên tập: Bùi Thị Hạnh

Thiết kế bìa: Trần Thị Mai Hoa

Trình bày: Vương Nguyễn

Sửa bản in và đọc sách mẫu: Bùi Thị Hạnh

In 100 bản, khổ 20,5x29,5cm, Công ty TNHH Phú Hà BM

Địa chỉ: Số 193 phố Bạch Mai, phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Mã số ĐKXB: 777-2021/CXBIPH/2-66/ĐHKQTQD

Mã số ISBN: 978-604-946-994-7

Số quyết định xuất bản: 115/QĐ-NXBĐHKQTQD ngày 25 tháng 03 năm 2021

In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2021



SÁCH KHÔNG BÁN